

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Dự thảo lần 2

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

CHỦ ĐẦU TƯ

Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh

LIÊN DANH TƯ VẤN

- 1. Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế
- tài chính (đơn vị đứng đầu Liên danh)**
- 2. Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn
quốc gia**
- 3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Việt**

Năm 2026

MỤC LỤC

Danh mục bảng.....	xix
Danh mục hình	xxvi
MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	1
1. Tình hình triển khai quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1
2. Căn cứ pháp lý về sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh 4	
II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	5
1. Cơ sở chính trị.....	5
2. Cơ sở pháp lý	6
3. Các căn cứ thực tiễn.....	10
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	10
1. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh.....	10
2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh.....	11
3. Nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh	12
IV. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	13
1. Đối tượng của quy hoạch.....	13
2. Phạm vi của quy hoạch.....	13
3. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch	13
3.1. Phương pháp tích hợp quy hoạch.....	13
3.2. Phương pháp tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế	14
3.3. Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể	14
3.4. Phương pháp tiếp cận đa ngành	14
3.5. Phương pháp tiếp cận đa chiều	14
3.6. Phương pháp tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường.....	15
3.7. Phương pháp tiếp cận dựa trên bằng chứng.....	15
3.8. Phương pháp chồng lớp bản đồ.....	15

3.9. Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch	15
3.10. Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn.....	15
3.11. Phương pháp dự báo phát triển	16
3.12. Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển	16
3.13. Phương pháp xây dựng và lựa chọn phương án phát triển	16
3.14. Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo.....	17
V. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO.....	17
Phần thứ nhất	18
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NINH.....	18
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI	18
1. Vị trí địa lý	18
2. Điều kiện tự nhiên	20
2.1. Đặc điểm địa hình, địa chất.....	20
2.2. Khí hậu	22
2.3. Thủy văn, hải văn, tài nguyên nước	23
3. Điều kiện xã hội.....	24
3.1. Dân số, dân tộc	24
3.2. Nguồn nhân lực	25
3.3. Các giá trị văn hóa và tài nguyên nhân văn	26
3.4. Yếu tố lịch sử, đặc điểm chính trị xã hội	28
3.5. Hệ thống các đơn vị hành chính.....	32
4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	34
4.1. Tài nguyên đất.....	34
4.2. Tài nguyên nước.....	35
4.3. Tài nguyên biển.....	36
4.4. Tài nguyên rừng	37
4.5. Tài nguyên khoáng sản.....	37
4.6. Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học	39
4.7. Tài nguyên du lịch.....	40
4.8. Hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Ninh.....	42

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC	44
1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế	44
1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế	44
1.2. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế	65
2. Hiện trạng về môi trường kinh doanh và huy động nguồn lực	141
2.1. Về cải thiện môi trường kinh doanh	141
2.2. Về huy động nguồn lực	150
3. Đánh giá thực trạng lĩnh vực xã hội.....	155
3.1. Dân số.....	155
3.2. Lao động, việc làm.....	157
3.3. Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	162
3.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe.....	172
3.5. Văn hóa, thể dục - thể thao	183
3.6. Chuyển đổi số, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo	203
3.7. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội	217
3.8. Thực trạng phát triển lĩnh vực dịch vụ việc làm.....	229
3.9. Các vấn đề về bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại.....	231
3.10. Nhận xét chung về thực trạng các lĩnh vực xã hội.....	240
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	242
1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất	242
1.1. Biến động sử dụng đất.....	247
1.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước	254
1.3. Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất	258
2. Đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh	260
2.1. Tiềm năng độ phì nhiêu của đất.....	260
2.2. Tiềm năng về dư địa đất đai.....	260
3. Nhận xét chung về hiện trạng sử dụng đất.....	261
3.1. Những tồn tại, hạn chế trong việc sử dụng đất	261
3.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế.....	262
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....	263
1. Thực trạng hệ thống đô thị.....	263
2. Thực trạng hệ thống nông thôn	264

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHÔNG GIAN NGẦM	267
1. Đánh giá thực trạng các khu chức năng	267
1.1. Khu kinh tế.....	267
1.2. Khu công nghiệp	270
1.3. Cụm công nghiệp và làng nghề.....	272
1.4. Khu du lịch.....	279
1.5. Khu chức năng khác.....	281
2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	285
2.1. Hạ tầng giao thông, vận tải	285
2.2. Hạ tầng cấp điện.....	301
2.3. Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	310
2.4. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu	315
2.5. Hạ tầng cấp, thoát nước.....	317
2.6. Hiện trạng các khu xử lý chất thải, nghĩa trang	321
2.7. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy	324
3. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	326
3.1. Hiện trạng về nhà ở	326
3.2. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	328
3.3. Hiện trạng hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	334
3.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa, thể thao.....	336
3.5. Hạ tầng khoa học - công nghệ.....	342
3.6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy	345
3.7. Hiện trạng không gian ngầm	347
4. Nhận xét chung về hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng.....	349
4.1. Những nội dung đã thực hiện được.....	349
4.2. Những nội dung chưa thực hiện được.....	350
4.3. Những nội dung đã thực hiện điều chỉnh cục bộ	350
4.4. Nguyên nhân	351
VI. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN	352
VII. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	354

1. Thực trạng phân vùng môi trường.....	354
1.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	354
1.2. Vùng hạn chế phát thải.....	358
2. Thực trạng đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học	361
2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên	361
2.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	363
2.3. Hành lang đa dạng sinh học	364
2.4. Khu vực đa dạng sinh học cao	364
2.5. Cảnh quan sinh thái quan trọng.....	367
2.6. Vùng đất ngập nước quan trọng.....	367
3. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí của Tỉnh.....	368
3.1. Thực trạng quan trắc môi trường nước	368
3.2. Thực trạng quan trắc môi trường không khí	369
3.3. Thực trạng quan trắc môi trường đất	371
VIII. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, BẢO VỆ NGUỒN SINH THỦY, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC; ĐÁNH GIÁ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	371
1. Hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước,.....	371
2. Hiện trạng bảo vệ nguồn sinh thủy	373
3. Hiện trạng phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, xả nước thải vào nguồn nước	374
4. Đánh giá số lượng, chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh	375
IX. XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA.....	376
1. Đóng góp của tỉnh Quảng Ninh đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực.....	376
1.1. Về kinh tế	376
1.2. Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	378
1.3. Về thu ngân sách nhà nước	379
1.4. Về xuất khẩu	379
1.5. Về dịch vụ tài chính, ngân hàng.....	380
1.6. Giải quyết việc làm	380
2. Năng lực của tỉnh Quảng Ninh đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả	

nước trong một số lĩnh vực.....	381
2.1. Kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải.....	381
2.2. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.....	386
2.3. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.....	388
2.4. Dịch vụ du lịch.....	389
2.5. Xuất, nhập khẩu.....	391
2.6. Công nghiệp chế biến, chế tạo.....	393
X. PHÂN TÍCH, DỰ BÁO YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ VỀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH; DỰ BÁO NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	395
1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh Quảng Ninh.....	395
1.1. Địa chính trị.....	395
1.2. Phát triển của khoa học công nghệ, chuyển đổi số và tự động hóa.....	398
1.3. BĐKH, chuyển đổi xanh và kinh tế biển.....	401
1.4. Phát triển của Quảng Tây và tác động đối với Quảng Ninh.....	401
2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia và vùng tác động đến sự phát triển tỉnh Quảng Ninh.....	405
2.1. Các yếu tố, điều kiện của quốc gia.....	405
2.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng.....	408
3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	410
3.1. Rủi ro thiên tai.....	410
3.2. Dự báo nguy cơ thiên tai, biến đổi khí hậu.....	417
3.3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với tỉnh Quảng Ninh..	418
3.4. Phân tích, đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn.....	423
3.5. Đánh giá khả năng chống chịu thiên tai của hệ thống cơ sở hạ tầng...	425
XI. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC.....	427
1. Những tồn tại hạn chế cần giải quyết.....	427
1.1. Các điểm nghẽn, vấn đề tồn tại vĩ mô.....	427
1.2. Về các vấn đề trong tổ chức không gian phát triển.....	428
1.3. Các mâu thuẫn trong phát triển cần giải quyết.....	428

2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức.....	429
2.1. Điểm mạnh	429
2.2. Điểm yếu	429
2.3. Cơ hội	430
2.4. Thách thức.....	430
Phần thứ hai.....	431
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	431
I. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	431
1. Các yếu tố xây dựng các kịch bản	431
1.1. Yếu tố từ bối cảnh tác động từ bên ngoài	431
1.2. Các yếu tố nội tại của tỉnh Quảng Ninh.....	432
1.3. Dự báo dân số.....	433
2. Kịch bản phát triển	437
2.1. Đề xuất giả thiết kịch bản	437
2.2. Kịch bản 1 (Phát triển theo xu thế)	438
2.2. Kịch bản 2 (Phát triển nhanh và bền vững)	439
2.3. Kịch bản 3 (Điều kiện thuận lợi từ bên ngoài)	440
3. Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển	443
3.1. Kịch bản 1 - Phương án phát triển theo xu thế	443
3.2. Kịch bản 2 - Phương án phát triển nhanh và bền vững.....	444
3.3. Kịch bản 3 - Điều kiện thuận lợi từ bên ngoài.....	445
3.4. Đánh giá tổng hợp và lựa chọn kịch bản.....	446
4. Các yêu cầu đặt ra để đảm bảo tính khả thi của phương án phát triển	447
4.1. Bám sát định hướng phát triển quốc gia và vùng	447
4.2. Phát huy các nền tảng kết quả và năng lực tích lũy trong giai đoạn 2021 - 2025.....	448
4.3. Đảm bảo năng lực huy động và sử dụng nguồn lực.....	449
4.4. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	450
4.5. Đóng góp tăng trưởng và nguồn lực cho phát triển của các khu vực sản xuất	451
4.6. Đảm bảo về hạ tầng và không gian phát triển.....	453
4.7. Đảm bảo về thể chế, cơ chế chính sách thực thi	455

5. Kết quả phương án chọn và phân bổ đóng góp của các ngành kinh tế cấp I của tỉnh Quảng Ninh	456
II. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN..	458
1. Quan điểm về phát triển tỉnh.....	458
2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	459
2.1. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội.....	459
2.2. Quan điểm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại	460
2.3. Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng.....	461
2.4. Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	461
3. Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm.....	462
4. Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.	462
4.1. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030	462
4.2. Tầm nhìn đến năm 2050 và dài hạn	464
III. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	466
1. Các nhiệm vụ trọng tâm	466
2. Các khâu đột phá	467
3. Lộ trình thực hiện	468
IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	468
1. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển.....	468
1.1. Căn cứ xác định.....	468
1.2. Xác định cấu trúc không gian phát triển	469
2. Xác định các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển	471
2.1. Các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	471
2.2. Hệ thống di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia	473
3. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.....	474
3.1. Nguyên tắc tổ chức không gian phát triển	474
3.2. Định hướng các hoạt động chức năng theo không gian.....	475
4. Phương hướng phát triển và phân bổ không gian các ngành, lĩnh vực	

trên địa bàn tỉnh	482
4.1. Nguyên tắc phân bố không gian các ngành	482
4.2. Phân bố không gian các ngành theo cụm ngành, cụm liên ngành	482
4.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian theo 3 khu vực kinh tế	494
4.4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian kinh tế biển, đảo	553
V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....	567
1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.....	567
1.1. Theo Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo điều chỉnh).....	567
1.2. Theo Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh theo QĐ 612/QĐ-TTg ngày 04/04/2026):	568
2. Dự kiến hệ thống đô thị loại III của tỉnh, phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại III	570
2.1. Định hướng hệ thống đô thị	570
2.2. Dự kiến hệ thống đô thị loại II của tỉnh, phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại II.....	573
2.3. Dự kiến hệ thống đô thị loại III của tỉnh, phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại III	585
2.4. Kết nối hệ thống các đô thị	594
3. Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD	595
3.1. Phương hướng phát triển các đô thị	595
3.2. Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD.....	597
4. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn.....	598
VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	601
1. Dự kiến quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu chức năng, ...	601
1.1. Phương hướng phát triển các khu kinh tế;	601
1.2. Quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu công nghiệp; khu chế xuất;	604
1.3. Quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu du lịch;	607
1.4. Quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung;.....	610

2. Dự kiến quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển cụm công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh.....	616
VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN.....	629
1. Xác định các khu vực khó khăn trên địa bàn tỉnh.....	629
2. Định hướng phát triển kinh tế các khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số	629
2.1. Mục tiêu đến năm 2030.....	629
2.2. Phương hướng phát triển.....	630
3. Xây dựng phương án kết nối, liên kết giữa các khu vực khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh	635
VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG	635
1. Hệ thống đường bộ.....	635
2. Đường sắt	643
3. Đường thủy nội địa.....	646
4. Đường biển.....	649
5. Hàng không.....	652
6. Cảng cạn ICD	653
7. Phát triển hệ thống HUB đa phương thức.....	654
IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN, HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG.....	655
1. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển.....	655
2. Dự báo nhu cầu phụ tải điện.....	657
2.1 Các thông số đầu vào	657
2.2 Dự báo nhu cầu điện	657
3. Định hướng phát triển lưới điện giai đoạn 2021-2030.....	658
3.1. Nguồn điện và lưới điện 500-220kV	659
3.2. Cân bằng nguồn tải.....	660
3.3. Định hướng phát triển lưới điện 110kV.....	662
3.4. Định hướng phát triển lưới điện trung thế	662
4. Tiềm năng phát triển năng lượng mới và tái tạo	664
4.1. Năng lượng gió.....	664
4.2. Năng lượng mặt trời	665
4.3. Năng lượng mới	665
5. Hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt.....	665

X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG	666
1. Mục tiêu, tầm nhìn phát triển.....	666
2. Phương án phát triển	667
2.1. Mạng lưới bưu chính.....	667
2.2. Hạ tầng số và viễn thông.....	668
2.3. Bưu chính - truyền thông.....	669
2.4. Hạ tầng TT&TT vùng biển đảo.....	669
XI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI, HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC	670
1. Phương hướng phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;.....	670
1.1. Công trình thủy lợi	670
1.2. Hệ thống cấp nước	671
1.3. Hệ thống thoát nước.....	671
2. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi và hệ thống cấp nước, thoát nước cấp tỉnh, liên xã;.....	672
2.1. Hệ thống thủy lợi.....	672
2.2. Hệ thống cấp nước	674
2.3. Giải pháp san nền.....	691
2.4. Hệ thống thoát nước.....	697
XII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG	709
1. Phương hướng xây dựng hạ tầng xử lý chất thải.....	709
1.1. Mục tiêu quản lý và xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ quy hoạch	709
1.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn.....	710
1.3. Định hướng hạ tầng thu gom, xử lý chất thải rắn	710
2. Phương hướng xây dựng hệ thống nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ.....	717
2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển.....	717
2.2. Phương hướng phát triển hệ thống nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ	717
XIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY	720
1. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC)	720

1.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC	720
1.2. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC	720
1.3. Hệ thống giao thông phục vụ PCCC	722
1.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC	722
2. Nhu cầu quy mô cho lĩnh vực PCCC và CNCH.....	724
XIV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ	724
1. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia.....	724
2. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của tỉnh.....	725
XV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI 730	
1. Hạ tầng thương mại, dịch vụ.....	730
1.1. Quan điểm phát triển.....	731
1.2. Mục tiêu phát triển	731
1.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch	733
1.4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại - logistics	735
1.5. Giải pháp thực hiện	743
2. Hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe	745
2.1. Quan điểm phát triển.....	745
2.2. Mục tiêu phát triển	746
2.3. Phương hướng phát triển.....	747
3. Hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	751
3.1. Quan điểm phát triển.....	751
3.2. Mục tiêu phát triển	751
3.3. Dự báo quy mô học sinh và quy mô lớp	752
3.4. Phương án phát triển mạng lưới trường.....	753
4. Hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao	756
4.1. Định hướng phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá	756
4.2. Định hướng phát triển mạng lưới thiết chế thể thao	761
5. Hạ tầng du lịch	764
5.1. Mục tiêu phát triển	764
5.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch.....	764
6. Hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội.....	771

6.1. Mục tiêu đến năm 2030.....	771
6.2. Định hướng tổ chức mạng lưới	772
6.3. Định hướng phân bố không gian.....	772
6.4. Định hướng đầu tư và tổ chức thực hiện.....	773
7. Hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ	773
7.1. Quan điểm phát triển.....	773
7.2. Mục tiêu phát triển	774
7.3. Phương hướng bố trí hạ tầng KHCN và ĐMST	774
7.4. Phương hướng phát triển hạ tầng KHCN và ĐMST.....	776
XVI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM.....	776
1. Dự kiến khai thác, sử dụng không gian ngầm.....	776
2. Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng không gian ngầm	777
3. Khu vực cấm xây dựng công trình ngầm.....	778
4. Phương hướng phát triển không gian ngầm	778
4.1. Quan điểm phát triển không gian ngầm.....	778
4.2. Mô hình tổ chức không gian ngầm cho đô thị Quảng Ninh	779
4.3. Phân vùng phát triển không gian ngầm.....	779
4.4. Định hướng tổ chức các lớp không gian ngầm	783
XVII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,.....	784
1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	784
1.1. Quan điểm sử dụng đất	784
1.2. Định hướng sử dụng đất.....	785
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	788
3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu	791
XVIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	791
1. Phương hướng về phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	791
1.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường.....	791
1.2. Căn cứ pháp lý về phân vùng môi trường.....	792
1.3. Phương hướng phân vùng môi trường tỉnh Quảng Ninh	793
1.4. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường	807
1.5. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.....	810
2. Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng,	

khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....	813
2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	813
2.2. Vùng hạn chế phát thải.....	817
2.3. Vùng khác	822
2.4. Phương hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường.....	833
3. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đã được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường.....	841
4. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản	852
4.1. Mục tiêu, định hướng chung	852
4.2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.....	854
4.3. Khoanh định khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần thăm dò, khai thác	855
XIX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN.....	859
1. Mục tiêu, định hướng chung	859
2. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.	860
2.1. Bảo vệ rừng	860
2.2. Phương án phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất..	861
3. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.	863
4. Định hướng giải pháp phát triển	865
XX. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	867
1. Quan điểm, mục tiêu	867
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	868
2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước	868
2.2. Xác định lượng nước có thể khai thác, sử dụng.....	868
2.3. Xác định nhu cầu khai thác tài nguyên nước	870
2.4. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước	871

2.5. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt.....	871
2.6. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước	871
2.7. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.....	871
3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước	872
3.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước.....	872
3.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.....	873
3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông.....	874
3.4. Giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước.....	875
4. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	876
4.1. Định hướng chung.....	876
4.2. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có	876
4.3. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	878
4.4. Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định	878
XXI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH:.....	879
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	879
1.1. Các loại hình thiên tai thường xảy ra.....	879
1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai.....	879
1.3. Lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai	880
1.4. Phương hướng ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro đối với từng loại hình thiên tai	880
2. Phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	

.....	880
2.1. Nguyên tắc, cơ chế phối hợp.....	880
2.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	881
2.3. Phương hướng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.....	883
2.4. Mức đảm bảo phòng chống lũ, ngập lụt đối với khu đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất.....	883
2.5. Nội dung lồng ghép.....	883
3. Phương hướng phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương hướng phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai.....	884
3.1. Mục tiêu và nhiệm vụ.....	884
3.2. Mức đảm bảo phòng, chống lũ.....	885
3.4. Quản lý, sử dụng bãi sông.....	885
3.5. Phương hướng tuyến thoát lũ.....	886
4. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều.....	886
4.1. Nhiệm vụ của các tuyến đê	886
4.2. Xác định vị trí các tuyến đê	886
4.3. Xác định thông số kỹ thuật các tuyến đê	887
4.4. Xác định hệ thống công dưới đê, kè, và công trình phụ trợ đê điều....	888
5. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu	888
5.1. Giải pháp công trình.....	888
5.2. Giải pháp phi công trình.....	889
5.3. Giải pháp nguồn lực thực hiện	890
Phần thứ ba.....	891
GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	891
I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ.....	891
1. Dự báo vốn đầu tư.....	891
2. Giải pháp huy động vốn đầu tư	891
2.1. Đối với vốn của khu vực nhà nước	891
2.2. Đối với nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước	892
2.3. Đối với nguồn vốn từ khu vực FDI.....	894
II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....	894
1. Phát triển nguồn nhân lực gắn chặt với mô hình phát triển mới của tỉnh	895
2. Hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho các động lực tăng trưởng mới	895

3. Phát triển nguồn nhân lực số và năng lực thích ứng với chuyển đổi số	895
4. Tái cấu trúc hệ thống đào tạo theo hướng gắn với doanh nghiệp và thị trường lao động	896
5. Thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài.....	897
6. Bảo đảm phát triển nguồn nhân lực toàn diện và bao trùm.....	897
7. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống dự báo thị trường lao động	897
8. Huy động đa dạng nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực.....	898
III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG	899
IV. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ.....	900
1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và bảo đảm nguồn lực.....	900
2. Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại.....	900
3. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số, quản trị dựa trên dữ liệu.....	901
4. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số gắn với tăng trưởng xanh ..	901
5. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	901
6. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực số	902
7. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và nâng cao năng lực quản trị số	902
8. Tạo đột phá phát triển dựa trên KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	902
V. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN	902
1. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và các địa phương trong nước....	902
1.1. Về các hoạt động, hợp tác của Quảng Ninh với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng.....	902
1.2. Về các hoạt động, hợp tác của Quảng Ninh với các địa phương còn lại trên cả nước	905
2. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và quốc tế.....	906
2.1. Liên kết Quảng Ninh với Quảng Tây và các tỉnh phía Nam của Trung Quốc	906
2.2. Liên kết, hợp tác với các nước trong ASEAN	908
2.3. Hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức quốc tế.....	910
VI. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	911
VII. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	918
1. Công bố công khai quy hoạch và huy động sự tham gia của cộng đồng người dân, doanh nghiệp	918

2. Cụ thể hóa quy hoạch thông qua kế hoạch hành động, kế hoạch trung hạn và ngắn hạn	918
3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong triển khai quy hoạch.....	919
PHỤ LỤC	920
Phụ lục 1: Danh mục TBA xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2026-2035	920
Phụ lục 2: Danh mục ĐZ 110kV xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2026-2035.....	924
Phụ lục 3: Điều chỉnh phương án phát triển hệ thống thủy lợi và đề điều, phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030.....	937

Danh mục bảng

Bảng 1: Thống kê Phường/Xã/Đặc khu thuộc tỉnh Quảng Ninh so với các tỉnh/thành phố trong vùng ĐBSH	32
Bảng 2: Diễn biến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	47
Bảng 3: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	48
Bảng 4: Cơ cấu đầu tư ngành của Quảng Ninh.....	50
Bảng 5: Cơ cấu thu ngân sách Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2024.....	53
Bảng 6: Cơ cấu chi ngân sách Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2024	55
Bảng 7: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Quảng Ninh và tỷ lệ so với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước	57
Bảng 8: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 của Quảng Ninh và tỷ lệ so với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước	58
Bảng 9: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân	59
Bảng 10: Số lao động trung bình trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	60
Bảng 11: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, nghìn đồng	60
Bảng 12: Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp của Quảng Ninh theo quy mô vốn	61
Bảng 13: Cơ cấu doanh nghiệp của cả nước và vùng ĐBSH theo quy mô vốn .	61
Bảng 14: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tỷ đồng	62
Bảng 15: Quy mô và cơ cấu GRDP các phân ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.....	66
Bảng 16: Lao động ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024	69
Bảng 17: Năng suất lao động các phân ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024.....	70
Bảng 18: Tình hình phát triển của 12 ngành CN CBCT của Quảng Ninh có tỷ trọng lớn nhất theo phân ngành cấp 2 giai đoạn 2021 - 2025.....	76
Bảng 19: Hiện trạng phát triển công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải phân theo ngành cấp 2	80
Bảng 20: Hiện trạng phát triển xây dựng phân theo ngành cấp 2.....	81
Bảng 21: Tổng hợp so sánh một số chỉ tiêu về thực trạng phát triển ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 so với mục tiêu đề ra trong quy hoạch tỉnh.....	91

Bảng 22: Quy mô và cơ cấu GRDP ngành Dịch vụ của Quảng Ninh	92
Bảng 23: Một số chỉ tiêu chính ngành thương mại tỉnh Quảng Ninh.....	97
Bảng 24: Số doanh nghiệp và lao động ngành thương mại tỉnh Quảng Ninh	98
Bảng 25: Phân bố và doanh thu thương mại điện tử của tỉnh Quảng Ninh so với các tỉnh trong vùng ĐBSH năm 2024	103
Bảng 26: Hạ tầng thương mại tỉnh Quảng Ninh năm 2025	107
Bảng 27: Một số chỉ tiêu chính ngành vận tải, kho bãi tỉnh Quảng Ninh.....	117
Bảng 28: Thứ hạng và điểm chỉ số PCI của Quảng Ninh	141
Bảng 29: So sánh điểm chỉ số PAPI của Quảng Ninh với cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng (2024)	144
Bảng 30: Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính năm 2024 (PAR index)	146
Bảng 31: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn (sau sáp nhập), %.....	148
Bảng 32: Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đối với Quảng Ninh so với bình quân vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước	149
Bảng 33: Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP theo giá hiện hành (%)	151
Bảng 34: Vốn đầu tư thực hiện của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước (giá hiện hành).....	151
Bảng 35: Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực kinh tế của Quảng Ninh so với cả nước (%)	152
Bảng 36: Số dự án và tổng vốn FDI đăng ký (luỹ kế đến 31/12/2024)	153
Bảng 37: Tình hình FDI đăng ký năm 2024 vùng đồng bằng sông Hồng.....	154
Bảng 38: Một số chỉ tiêu về dân số hàng năm của tỉnh Quảng Ninh.....	156
Bảng 39: Lực lượng lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	158
Bảng 40: Tổng hợp kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	173
Bảng 41: Hiện trạng hệ thống cơ sở y tế do tỉnh Quảng Ninh quản lý.....	175
Bảng 42: Đối sánh kết quả một số chỉ tiêu phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe năm 2025 so với mục tiêu phát triển của Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	181
Bảng 43: Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô tài nguyên văn hóa, di sản của Quảng Ninh năm 2025	186
Bảng 44: Một số chỉ tiêu phản ánh thực trạng phát triển thể dục - thể thao tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	190

Bảng 45: Đối chiếu một số yêu cầu trọng tâm của Quyết định số 991/QĐ-TTg và Quyết định số 1189/QĐ-TTg với thực trạng Quảng Ninh.....	191
Bảng 46: Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Quảng Ninh và một số đặc điểm nổi bật.....	194
Bảng 47: Một số kết quả hoạt động nổi bật của lĩnh vực văn hóa, thể dục - thể thao Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.....	198
Bảng 48: Tóm tắt những khó khăn, tồn tại chủ yếu của lĩnh vực văn hóa, thể dục - thể thao tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.....	201
Bảng 49: Hiện trạng hạ tầng cơ sở phục vụ giảm nghèo và an sinh xã hội tỉnh Quảng Ninh năm 2025	220
Bảng 50: Kết quả giảm nghèo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025.....	221
Bảng 51: Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả bảo đảm an sinh xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	222
Bảng 52: Một số chỉ tiêu lao động, việc làm và thu nhập gắn với an sinh xã hội giai đoạn 2021 - 2025.....	223
Bảng 53: Kết quả thực hiện chính sách người có công tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025.....	224
Bảng 54: Một số kết quả nổi bật về nhà ở, vùng khó khăn và nhóm yếu thế đến năm 2025	225
Bảng 55: Tổng hợp khó khăn, tồn tại và vấn đề đặt ra đối với giảm nghèo và an sinh xã hội giai đoạn 2021 - 2025	227
Bảng 56: Hiện trạng diện tích đất theo mục đích sử dụng.....	243
Bảng 57: Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.....	249
Bảng 58: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021-2024.....	250
Bảng 59: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 2021-2025)	255
Bảng 60: Tổng hợp các đô thị hiện trạng.....	264
Bảng 61: Tổng hợp thực trạng các khu kinh tế chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.....	269
Bảng 62: Hệ thống khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.....	271
Bảng 63: Danh sách cụm công nghiệp đã được thành lập	274
Bảng 64: Thống kê thực trạng các khu du lịch chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	280
Bảng 65: Thực trạng các khu chức năng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ..	282
Bảng 66: Hiện trạng mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh bộ tỉnh Quảng Ninh năm 2025	288

Bảng 67: Tổng hợp chiều dài giao thông đường bộ tỉnh Quảng Ninh.....	290
Bảng 68: Tổng hợp trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.....	303
Bảng 69: Tổng hợp khối lượng lưới điện trung hạ thế	308
Bảng 70: Một số nghĩa trang tập trung trên địa bàn tỉnh	323
Bảng 71: Danh mục các trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH của Tỉnh Quảng Ninh.....	324
Bảng 72: Thống kê số giường bệnh/vận dân của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	335
Bảng 73: Một số tài nguyên di sản văn hóa nổi bật của Quảng Ninh.....	337
Bảng 74: Mạng lưới thiết chế văn hóa cơ bản tại các cấp của tỉnh Quảng Ninh	339
Bảng 75: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	356
Bảng 76: Tiêu chí phân hạng các khu bảo tồn	361
Bảng 77: Các khu bảo tồn thiên nhiên tỉnh Quảng Ninh	362
Bảng 78: Các khu di sản thiên nhiên được quốc tế công nhận	362
Bảng 79: Danh mục các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.....	364
Bảng 80: Danh sách vị trí quan trắc môi trường nước dưới đất tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025.....	369
Bảng 81: Tổng lượng nước mặt tiềm năng trên địa bàn tỉnh	376
Bảng 82: Kết quả thu hút các dự án FDI còn hiệu lực tính đến tháng 2/2026..	378
Bảng 83: Mục tiêu dân số đến năm 2030.....	433
Bảng 84: Mục tiêu lao động việc làm đến năm 2030.....	434
Bảng 85: Dự báo quy mô lao động làm việc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và 2035 (Nghìn người).....	435
Bảng 86: Các chỉ tiêu theo kịch bản phát triển của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030.....	442
Bảng 87: So sánh các kịch bản phát triển	446
Bảng 88: Nhu cầu vốn đầu tư để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030	450
Bảng 89: Kết quả dự báo các khu vực sản xuất theo Phương án chọn	453
Bảng 90: Tăng trưởng các ngành cấp I theo phương án chọn	457
Bảng 91: Các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh	602
Bảng 92: Các KCN đã thành lập và dự kiến thành lập trên địa bàn tỉnh.....	605
Bảng 93: Tổng hợp khu du lịch đến năm 2030	609
Bảng 94: Khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	612

Bảng 95: Định hướng vị trí, quy mô khu công nghệ số tập trung và các phân khu chức năng chính.....	615
Bảng 96: Quy hoạch mới các CCN giai đoạn năm 2021-2030.....	617
Bảng 97: Kết quả dự báo nhu cầu tiêu thụ điện của Quảng Ninh 2030- 2035, tầm nhìn đến 2050	657
Bảng 98: Trường hợp khu kinh tế số và tri thức tự do vào hoạt động.....	658
Bảng 99: Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 220-110kV	660
Bảng 100: Danh mục các công trình hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt thuộc hạ tầng năng lượng	666
Bảng 101: Tổng hợp tiêu chuẩn dùng nước	675
Bảng 102: Tổng hợp nhu cầu dùng nước.....	675
Bảng 103: Định hướng cấp nước đô thị và công nghiệp theo các vùng	683
Bảng 104: Kịch bản nước biển dâng ở Quảng Ninh (kịch bản năm 2020).....	692
Bảng 105: Tổng trạm xử lý nước thải	708
Bảng 106: Tổng hợp các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 .	712
Bảng 107: Các dự kiến cơ sở xử lý chất thải sau điều chỉnh	716
Bảng 108: Định hướng các nghĩa trang và quy mô diện tích.....	718
Bảng 109: Danh mục cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050	728
Bảng 110: Danh mục khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	729
Bảng 111: Một số chỉ tiêu phát triển chính đến năm 2030	733
Bảng 112: Hệ thống trung tâm logistics tỉnh Quảng Ninh.....	737
Bảng 113: Định hướng hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 (theo QĐ 861/QĐ-TTg).....	741
Bảng 114: Mạng lưới cơ sở y tế công lập tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	748
Bảng 115: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	749
Bảng 116: Mạng lưới các trung tâm kiểm soát bệnh tật, kiểm dịch, kiểm nghiệm, pháp y, giám định y khoa, vận chuyển cấp cứu đến năm 2030	750
Bảng 117: Quy mô học sinh và quy mô lớp các cấp học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	752
Bảng 118: Quy hoạch mạng lưới trường học của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	753

Bảng 119: Tổng hợp định hướng phát triển 5 nhóm kết cấu hạ tầng du lịch tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.....	768
Bảng 120: Tổng hợp vốn đầu tư phát triển hạ tầng du lịch theo nguồn vốn giai đoạn 2026–2030	769
Bảng 121: Tóm tắt định hướng mục tiêu và tổ chức không gian đến năm 2030	771
Bảng 122: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	789
Bảng 123: Danh mục Di tích quốc gia đặc biệt	794
Bảng 124: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	795
Bảng 125: Danh mục vùng đất ngập nước	799
Bảng 126: Danh mục hồ chứa thủy lợi được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ	799
Bảng 127: Danh mục các đoạn sông, suối dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ.....	800
Bảng 128: Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển	802
Bảng 129: Tổng hợp phân vùng môi trường của tỉnh Quảng Ninh	803
Bảng 130: Danh mục Di tích quốc gia đặc biệt	814
Bảng 131: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	815
Bảng 132: Danh mục vùng đất ngập nước	818
Bảng 133: Danh mục hồ chứa thủy lợi được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ	819
Bảng 134: Danh mục các đoạn sông, suối dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ.....	819
Bảng 135: Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển	821
Bảng 136: Tổng hợp phân vùng môi trường của tỉnh Quảng Ninh	822
Bảng 137: Các khu vực bảo vệ môi trường khác	837
Bảng 138: Đánh giá tình hình triển khai thực tế so với phương án quy hoạch về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí đến năm 2030	844
Bảng 139: Quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản.....	858
Bảng 140: Kết quả tính toán tổng lượng nước mặt cho từng vùng của tỉnh Quảng Ninh:	869
Bảng 141: Nhu cầu nước hiện tại và đến năm 2030	870
Bảng 142: Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế (tần suất 0,33%) các tuyến đê thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh	885

Bảng 143: Mức nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh	885
Bảng 144: Dự báo về vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030	891

Danh mục hình

Hình 1: Tăng trưởng GRDP của Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2026	45
Hình 2: Cơ cấu GRDP của Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	46
Hình 3: Thu - chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	52
Hình 4: Top 10 địa phương có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất cả nước	58
Hình 5: Năng suất lao động Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025.....	64
Hình 6: Tốc độ tăng trưởng GRDP của các phân ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2025.....	68
Hình 7: Doanh nghiệp ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.....	71
Hình 8: GRDP công nghiệp khai khoáng theo giá hiện hành giai đoạn 2020-2025	72
Hình 9: Sản lượng than sạch giai đoạn 2021-2025	73
Hình 10: GRDP theo giá hiện hành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.....	74
Hình 11: Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP các ngành dịch vụ Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 (%).....	90
Hình 12: Cơ cấu nội ngành dịch vụ, năm 2021 và 2025 (%).....	94
Hình 13: Bảng tổng hợp các chỉ số ngành thương mại năm 2021 và 2025	95
Hình 14: Xuất, nhập khẩu (tỷ \$) và độ mở của các địa phương vùng ĐBSH năm 2025 (%)	102
Hình 15: GRDP/người và TNBQ/người của các địa phương vùng ĐBSH năm 2024 (triệu đồng).....	110
Hình 16: Tổng hợp các chỉ số ngành vận tải, kho bãi năm 2021 và 2025	113
Hình 17: Bảng tổng hợp các chỉ số ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm năm 2021 và 2025	119
Hình 18: Điểm số 10 chỉ số thành phần PCI của Quảng Ninh 2024 so với 2023	143
Hình 19: Điểm các chỉ số lĩnh vực theo PAPI của Quảng Ninh 2024.....	144
Hình 20: Nhóm 5 địa phương dẫn đầu về chỉ số PAPI năm 2024.....	145
Hình 21: Thứ hạng các chỉ số thành phần trong chỉ số Chuyển đổi số DTI của Quảng Ninh năm 2024	147
Hình 22: Thứ hạng các chỉ số Chuyển đổi số DTI của vùng đồng bằng sông Hồng năm 2024	148

Hình 23: Lao động có việc làm hàng năm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 (Nghìn người).....	158
Hình 24: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương hàng năm của tỉnh Quảng Ninh trong tổng lao động có việc làm (%)	159
Hình 25: Lao động đã qua đào tạo và năng suất lao động hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Quảng Ninh.....	161
Hình 26: Diện tích tự nhiên các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông Hồng.....	243
Hình 27: Hiện trạng cảng biển Quảng Ninh.....	293
Hình 28: Cơ cấu một số công trình thể thao chủ yếu của Quảng Ninh	341
Hình 29: Danh mục các trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH của Tỉnh Quảng Ninh.....	345
Hình 30: Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Ninh so với vùng ĐBSH và cả nước	377
Hình 31: Tỷ trọng thu ngân sách của tỉnh Quảng Ninh so với vùng ĐBSH và cả nước	379
Hình 32: Vị trí của kênh đào Bình Lục	403
Hình 33: Phân bố tổng lượng mưa cả nước năm 2023 (mm)	414
Hình 34: Dự báo cơ cấu lao động làm việc theo khu vực kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và 2035 (%)	435
Hình 35: Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Quảng Ninh.....	470
Hình 36: Không gian phát triển nông - lâm - ngư nghiệp.....	614
Hình 37: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực đất liền	677
Hình 38: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực các đảo	677
Hình 39: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực đất liền	678
Hình 40: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực các đảo	678
Hình 41: Sơ đồ định hướng phân vùng thoát nước mưa.....	698
Hình 42: Sơ đồ định hướng phòng– chống lũ và thoát nước mưa.....	701
Hình 43: Kết quả phân vùng chiều sâu khai thác cho phép	873

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Tình hình triển khai quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 (sau đây gọi là Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh). Tính từ thời điểm phê duyệt, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đã được triển khai trong hơn 03 năm; tính theo thời kỳ quy hoạch, đã cơ bản kết thúc 5 năm giai đoạn đầu (2021 - 2025). Trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi nhanh chóng, gồm “có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn làm thay đổi nội dung của quy hoạch” và “thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về bảo đảm quốc phòng, an ninh, sắp xếp đơn vị hành chính, dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch”. Theo quy định của pháp luật về quy hoạch, quy hoạch tỉnh cần được điều chỉnh trong trường hợp xuất hiện các yếu tố trên, cụ thể như sau:

- Bối cảnh phát triển mới của đất nước và các yêu cầu mới đặt ra đối với vị thế, vai trò và chức năng của Quảng Ninh

Ngày 13/02/2026, Văn phòng Trung ương Đảng đã ban hành Thông báo số 14-TB/VPTW về Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm, làm việc với Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh ngày 27/01/2026 chỉ ra “Quảng Ninh phải đi đầu trong cải cách thể chế, đổi mới quản trị và xây dựng chính quyền kiến tạo, kỷ luật và hiệu quả; tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong chủ động đề xuất và hành động mạnh dạn triển khai các cơ chế đặc thù về đất đai, tài chính, về đầu tư khoa học công nghệ, về kinh tế biển, kinh tế biên giới, kinh tế đô thị để mở rộng không gian tăng trưởng tạo đột phá”, “phải đột phá với động lực tăng trưởng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế biển hiện đại trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao. Quảng Ninh cần sớm đưa khoa học, công nghệ và số hoá vào công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương; các nền tảng dữ liệu thông minh, du lịch thông minh, số hoá di sản cần được tích hợp thành chương trình tổng thể tạo năng suất mới cho công nghiệp, du lịch, quản trị công, đồng thời thiết lập bộ tiêu chí phát triển mới về công nghệ, môi trường, năng suất và khả năng tham gia chuỗi giá trị làm căn cứ lựa chọn các dự án để phân bổ nguồn lực; tránh tư duy nhiệm kỳ, tạo động lực bền vững để lan toả đột phá tăng trưởng, phát triển bền vững gắn với đột phá về con người”. “Sàng lọc về nguồn vốn FDI, ưu tiên các dự án công nghệ cao, quản trị hiện đại, thân thiện với môi trường có

sức lan toả, tập trung vào logistics quốc tế, chế biến, chế tạo công nghệ cao, du lịch chất lượng cao, tài chính dịch vụ hiện đại; đồng thời đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, quảng bá hình ảnh và môi trường đầu tư. Từng bước xây dựng Quảng Ninh thành điểm đến của nhà đầu tư chiến lược và không gian du lịch, dịch vụ, đổi mới sáng tạo tầm khu vực”. Đây là những căn cứ chính trị quan trọng để triển khai các nhiệm vụ của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2026-2030, với nhiều điểm đột phá mới, chưa có tiền lệ cần được cụ thể hóa, tích hợp đồng bộ trong quy hoạch tỉnh.

Bên cạnh đó bối cảnh tác động quốc tế có nhiều thay đổi, nhiều trở ngại, khó khăn và thách thức mới, các xung đột địa chính trị diễn ra ở nhiều nơi, trên diện rộng, dưới nhiều hình thức, phức tạp và khó lường hơn, đã tác động mạnh đến nền kinh tế thế giới, trong đó Việt Nam với độ mở nền kinh tế lớn có nguy cơ chịu ảnh hưởng trên nhiều mặt, như vấn đề an ninh năng lượng, đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát gia tăng...gây rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc gia nói chung và các địa phương nói riêng.

Đồng thời, trong thời gian gần đây Trung ương đã ban hành nhiều Nghị quyết mới có ý nghĩa lớn trong Chiến lược phát triển đất nước: Nghị quyết 57-NQ/TW về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế; Nghị quyết 66-NQ/TW, Nghị quyết 68-NQ/TW, Nghị quyết 69-NQ/TW, Nghị quyết 70- NQ-TW về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết 79- NQ/TW, Nghị quyết 80-NQ/TW, đặt ra nhiều nội dung cụ thể phải được định hướng cụ thể phù hợp với thực trạng và tiềm năng và vai trò mới của Quảng Ninh đối với cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng:

- *Về tăng trưởng kinh tế*: Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII cơ bản thông qua mục tiêu phát triển đến năm 2030, phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD. Trong khi đó, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh hiện đặt mục tiêu tăng trưởng 10%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, chưa thể hiện được vai trò, vị thế là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt.

- *Về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo*: Triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW đòi hỏi Quảng Ninh phải định hình lại các động lực tăng trưởng mới: Với chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) đang ở vị trí tụt đầu cả nước, chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự đạt mức tối đa, tạo nền tảng an toàn cho các hoạt động thu hút đầu tư công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, là cơ sở để Quảng Ninh tiếp tục đề xuất các định hướng mới đột phá, tiên phong trong phát triển khoa học và công nghệ.

- *Về thể chế phát triển*: Phát huy vai trò của các thành phần kinh tế: Sự kết hợp giữa Nghị quyết số 79-NQ/TW về kinh tế nhà nước và Nghị quyết số 68-NQ/TW về kinh tế tư nhân tạo điều kiện thuận lợi để Quảng Ninh đề xuất các cơ chế, chính sách mới trên, đột phá trên địa bàn tỉnh; phát huy vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước: Các tập đoàn nhà nước trong lĩnh vực năng lượng và hạ tầng đóng vai trò chủ đạo trong việc đầu tư các công trình nền tảng, năng lượng tái tạo và hạ tầng số quốc gia theo chuẩn mực quản trị quốc tế. Điều này tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân tham gia vào chuỗi đơn hàng và dịch vụ phụ trợ; đồng thời tập trung quyết liệt cải thiện môi trường kinh doanh cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

- *Đảm bảo an ninh năng lượng và các mặt an sinh xã hội*: Bám sát các Nghị quyết 70, 71, 72, cụ thể hóa định hướng bảo đảm an ninh năng lượng (ưu tiên năng lượng sạch), đột phá trong giáo dục và chăm sóc sức khỏe toàn dân.

- *Về điều chỉnh quy hoạch theo sắp xếp đơn vị hành chính trên cả nước và đối với tỉnh Quảng Ninh*

Ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã thông qua Nghị quyết 60-NQ/TW về đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương). Tiếp đến, ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó Quảng Ninh là một trong 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp¹. Bối cảnh này đặt ra yêu cầu tăng cường liên kết vùng, phát triển hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối, đẩy nhanh tốc độ phát triển các trung tâm kinh tế, dịch vụ, đặc biệt là trục động lực kinh tế du lịch ven biển phía Bắc mà trọng tâm là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh;

Nhằm kiến tạo phát triển một cách tổng thể, toàn diện và sâu sắc, bộ máy chính quyền địa phương được tổ chức thành 2 cấp là cấp tỉnh và cấp xã; kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025. Đối với tỉnh Quảng Ninh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ninh có 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu; trong đó có 21 xã, 30 phường, 02 đặc khu và 01 xã không thực hiện sắp xếp là xã Cái Chiên. Sự thay đổi này sẽ tác động lớn đến sắp xếp các không gian phát

¹ Gồm: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Sơn La và thành phố Hà Nội, thành phố Huế

triển trên địa bàn, tổ chức các hoạt động kết nối liên tỉnh và vùng, phát triển hệ thống đô thị - nông thôn, phân bố các khu chức năng, chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất...

- Nhiều định hướng quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với bối cảnh mới đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

Trước đây, quy hoạch tỉnh Quảng Ninh là một trong những quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sớm nhất trong cả nước (thứ 02 cả nước và đầu tiên trong khu vực đồng bằng sông Hồng). Sau thời điểm được phê duyệt, nhiều quy hoạch ở cấp cao hơn (quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng) được phê duyệt chưa được cập nhật vào quy hoạch tỉnh Quảng Ninh.. Đồng thời, các quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã và đang được tiến hành điều chỉnh để đảm bảo đồng bộ với quy hoạch tổng thể quốc gia điều chỉnh tại Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi Nghị quyết 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Đến nay, để đảm bảo tính đồng bộ, tích hợp với các quy hoạch cấp cao hơn, nhiều nội dung định hướng quy hoạch ngành, quy hoạch vùng tiếp tục phải rà soát, cập nhật, bổ sung theo định hướng mới, là căn cứ, tác động trực tiếp đến thay đổi định hướng quy hoạch tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới. Do vậy việc xây dựng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh lần này có tính cấp thiết, là cơ sở quan trọng để triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2026-2030 và các năm tiếp theo.

2. Căn cứ pháp lý về sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

Theo quy định tại Khoản 6, Điều 6, Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 quy hoạch tỉnh được điều chỉnh trong trường hợp “Trường hợp quy hoạch tỉnh mâu thuẫn với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thì quy hoạch tỉnh phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng”; Căn cứ điều chỉnh thực hiện tại Điều 52, tại điểm a) “Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch”.

Trong khi, theo phân tích như trên, hiện cả hai yếu tố này đều đã diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Do đó, để thích ứng với bối cảnh mới và đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của luật quy hoạch, yêu cầu Quảng Ninh phải rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh, đồng thời đề xuất phương án điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với tình hình mới, nhằm tạo cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện các

chương trình, dự án phát triển trong bối cảnh mới, bảo đảm yêu cầu hiệu quả, bền vững.

II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.
- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.
- Kết luận số 167-KL/TW ngày 13/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, đưa vào hoạt động đồng thời cấp tỉnh, cấp xã từ ngày 01/7/2025.
- Nghị quyết số 60/NQ-TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.
- Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;
- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;
- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;
- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 6/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước;
- Nghị quyết số 80/NQ-TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển

văn hóa Việt Nam;

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Thông báo số 14-TB/VPTW về Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm, làm việc với Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh ngày 27/01/2026.

2. Cơ sở pháp lý

a. Luật, Nghị quyết Quốc hội, Nghị quyết Chính phủ, Nghị định Chính phủ

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;
- Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi, bổ sung năm 2025), số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, số 57/2024/QH15 ngày 19/11/2024 của Quốc hội;
- Luật Địa chất và khoáng sản, số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;
- Nghị quyết 227/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về giải pháp tiếp tục triển khai công tác quy hoạch gắn với sắp xếp đơn vị hành chính trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);
- Nghị quyết 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi Nghị quyết 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Các Nghị quyết của ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các Nghị quyết của Trung ương: Nghị quyết số 03/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 153/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 140/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 04 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 138/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 05 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 328/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 08 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 281/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 08 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 282/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 09 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 29/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 30/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị;

- Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

b. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/06/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin truyền thông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành bảo hiểm xã hội Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 30/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 -2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cấp quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương liên quan đến Quảng Ninh và các nội dung phù hợp, còn hiệu lực giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng thực hiện điều chỉnh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c. Thông tư của Bộ Tài chính

- Thông tư số 22/2026/TT-BTC ngày 17/03/2026 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch và sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Thông tư số 36/2026/TT-BTC 31/3/2026 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch.

3. Các căn cứ thực tiễn

- Niên giám thống kê hàng năm của cả nước và của tỉnh Quảng Ninh;
- Các báo cáo hàng năm, định kỳ của các sở ngành và địa phương liên quan của tỉnh Quảng Ninh;
- Các báo cáo hoạt động khoáng sản hàng năm các mỏ, điểm mỏ;
- Giấy phép thăm dò khoáng sản;
- Quyết định công nhận trữ lượng khoáng sản;
- Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;
- Các dự án đầu tư, thiết kế mỏ đang thực hiện;
- Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 các dự án mỏ, các quy hoạch chuyên ngành khoáng sản của tập đoàn, tổng công ty, công ty;
- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của các dự án;

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

- Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh phải có tầm nhìn dài hạn, tổng thể, đáp ứng các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy

hoạch; phù hợp, thống nhất với định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Kế thừa những quan điểm, định hướng phát triển còn phù hợp với tình hình thực tiễn; rà soát có chọn lọc những nội dung không còn phù hợp với điều kiện phát triển mới, đặc biệt là về tổ chức không gian, hệ thống kết cấu hạ tầng, định hướng liên kết các tiểu vùng, phân bổ nguồn lực. Bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, có tư duy phát triển mới, đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để tạo đột phá về phát triển tỉnh, kiến tạo không gian phát triển mới, tạo thêm các động lực tăng trưởng, phù hợp với khả năng cân đối, huy động các nguồn lực.

- Bảo đảm khai thác tối ưu các cơ hội của việc tổ chức lại địa giới hành chính cấp tỉnh, vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp hướng đến sự phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; đẩy mạnh liên kết nội tỉnh và liên tỉnh; kiến tạo các hành lang giao thông gắn với phát triển các hành lang kinh tế; phát triển toàn diện các vùng, miền, địa phương, nhất là một số địa bàn trọng điểm, mang tính chiến lược.

2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo các mục tiêu sau:

- Hiện thực hóa được các chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh đất nước bước vào Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc; tạo đột phá trong huy động, phân bổ, khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn lực trong phát triển, hướng đến sự hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh; đáp ứng yêu cầu tăng trưởng liên tục đạt hai con số.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, loại bỏ các chông chéo, cản trở phát triển trên địa bàn, nhất là trong tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hiệu quả, gắn với phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thúc đẩy liên kết nội tỉnh và liên kết vùng hiệu quả; hoàn thành mục tiêu đưa Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại I.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch; đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh quy hoạch và nâng cao chất lượng quy hoạch tỉnh Quảng Ninh, phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; đồng thời

tạo sự chủ động, linh hoạt cho các cấp chính quyền trong quá trình quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

- Đề xuất phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn phù hợp với tình hình, điều kiện mới; các phương án tổ chức, phát triển hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả về: phương án tổ chức không gian chung, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống các khu chức năng có vai trò động lực; phương án tổ chức phát triển mạng lưới và không gian cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu...

- Đưa ra được các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp (về cơ chế, chính sách, huy động và sử dụng các nguồn lực phát triển tỉnh...) bảo đảm tính khả thi, công khai minh bạch, công bằng và hiệu quả trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

- Điều chỉnh hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) quy hoạch thống nhất trong tỉnh đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của tỉnh, vùng và quốc gia.

3. Nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

- Phù hợp với bối cảnh tình hình mới và các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là các chủ trương, chính sách đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với việc sắp xếp các đơn vị hành chính.

- Phù hợp với tình hình thực tế về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới; đáp ứng yêu cầu về chủ động hội nhập quốc tế; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch; tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Bảo đảm tính khả thi, bền vững và dài hạn, tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo; phải phù hợp, linh hoạt gắn với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Quảng Ninh.

- Bảo đảm tính mở, công khai, minh bạch, tính thị trường trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân trong lập, thực hiện quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

IV. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Đối tượng của quy hoạch

Đối tượng quy hoạch được xác định theo quy định tại Luật Quy hoạch số 112/2025/QH2015: “là cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở địa bàn tỉnh về phương hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu”.

Đối với Quảng Ninh định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I cần xác định rõ các đối tượng quy hoạch tỉnh cung cấp cơ sở cho quy hoạch đô thị và nông thôn về định hướng, phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và nông thôn, khu chức năng, kết cấu hạ tầng và không gian ngầm đối với đô thị, nông thôn và khu chức năng.

2. Phạm vi của quy hoạch

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh bao gồm toàn bộ tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 6.206,9 km² và phần diện tích biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố, với 54 đơn vị hành chính cấp xã gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu (Đặc khu Vân Đồn và Đặc khu Cô Tô).

Ranh giới tọa độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ Đông và từ 20°40' đến 21°39'49,8 vĩ độ Bắc. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía Đông và Nam giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Tây Nam giáp thành phố Hải Phòng; phía Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Lạng Sơn.

3. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch

3.1. Phương pháp tích hợp quy hoạch

- Tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc xây dựng định hướng trên một phạm vi lãnh thổ xác định. Với mục tiêu hình thành các chuyên đề (nội dung) nghiên cứu, luận chứng các nội dung quan trọng có sử

dụng các tính toán về sức chứa lãnh thổ, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành. Đối với các nội dung có liên quan đến không gian sẽ được thể hiện trên hệ thống bản đồ chuyên ngành, kỹ thuật số (sử dụng công cụ GIS);

- Từ các đề xuất đầu vào của các nội dung chuyên đề nhóm nghiên cứu sẽ tổng hợp các vấn đề, xử lý các vấn đề chồng lấn đảm bảo sự đồng bộ, hiệu quả và tính bền vững trong tổng thể định hướng phát triển của tỉnh Quảng Ninh. Quá trình nghiên cứu tích hợp các nội dung trên cơ sở chồng ghép bản đồ vào quy hoạch lập mới;

3.2. Phương pháp tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế

Tập trung đánh giá các dự địa tiềm năng của khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh đối với cả tiềm năng đang khai thác và tiềm năng chưa khai thác. Cần chỉ ra được các tiềm năng do các yếu tố chủ quan, khung khổ thể chế, khả năng tự chủ về nguồn lực để cân nhắc đưa vào Dự án.

- Tiềm năng tự nhiên: Về vị trí địa lý của tỉnh Quảng Ninh; về tài nguyên thiên nhiên (khí hậu, thủy văn, năng lượng, động thực vật, cảnh quan tự nhiên...), tài nguyên khoáng sản; về môi trường...

- Tiềm năng văn hóa, xã hội nhân văn: Về con người; về văn hóa, lịch sử...

- Tiềm năng kinh tế: Vốn vật chất, vốn tài chính, quan hệ thương mại...

3.3. Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể

Trong quá trình xây dựng các mục tiêu của Dự án, nhất là mục tiêu liên quan đến việc huy động một lượng lớn các nguồn lực, một yêu cầu quan trọng đặt ra là cần xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu đó và các cân bằng tổng thể nhu cầu nguồn lực đầu tư của tỉnh Quảng Ninh và khả năng phân bổ nguồn lực của tỉnh Quảng Ninh, nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình thực hiện Dự án.

3.4. Phương pháp tiếp cận đa ngành

Cách tiếp cận tích hợp đa ngành trong đó xem xét ngành trong mối quan hệ với các ngành khác, nhằm đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa các ngành, lĩnh vực, hạn chế tối đa sự chồng lấn, mâu thuẫn và tác động tiêu cực của ngành này đối với ngành khác; nâng cao hiệu quả tổng thể dựa trên sự phát triển tương hỗ giữa các ngành, lĩnh vực.

3.5. Phương pháp tiếp cận đa chiều

Cách tiếp cận đa chiều, từ trên xuống, từ dưới lên, có sự tham gia của nhiều bên (cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương và địa phương, viện nghiên cứu,

nhà khoa học, nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư...) nhằm đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, minh bạch của quá trình lập, triển khai và giám sát thực hiện Dự án, cũng như hướng tới mục tiêu phát triển bao trùm và bền vững.

3.6. Phương pháp tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường

- Không tính toán quy mô, khối lượng các sản phẩm hàng hóa để đưa vào mục tiêu Dự án (chỉ đưa vào trong quá trình phân tích).

- Chỉ xác định các chức năng sử dụng chung, không xác định rõ tên dự án riêng.

- Các nội dung định hướng, dự báo, dự liệu các khả năng có thể xảy ra là các nội dung có tính chất sử dụng để tham khảo định tính, nắm bắt xu hướng như một yếu tố cấu thành để lựa chọn phương án tổng thể.

3.7. Phương pháp tiếp cận dựa trên bằng chứng

Theo đó việc luận chứng để xác định các định hướng, giải pháp phải dựa trên dữ liệu, số liệu tin cậy và phương pháp, mô hình phân tích, đánh giá, dự báo khoa học; ứng dụng công nghệ hiện đại trong thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu, số liệu nhằm đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của quy hoạch.

3.8. Phương pháp chồng lớp bản đồ

Phương pháp chồng lớp bản đồ được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ. Sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

3.9. Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch

Phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với khu kinh tế (phân tích SWOT); phương pháp định chuẩn so sánh; xây dựng kịch bản/phương án phát triển (như sử dụng ánh xạ nhân quả, phân tích tác động đơn/tác động chéo...); phân tích chi phí - lợi ích (CBA).

3.10. Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn

Tiếp cận thực chứng được áp dụng trên quan điểm triết học duy vật biện chứng: thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý. Đơn vị tư vấn sử dụng phương pháp thực chứng kết hợp với tiếp cận hệ thống, trên nền kinh tế học vĩ mô để phân tích và dự báo các yếu tố đầu vào như vốn đầu tư, lao động và các yếu tố đầu vào khác làm cơ sở cho đề xuất các giải pháp.

3.11. Phương pháp dự báo phát triển

Phương pháp dự báo phát triển gồm các phương pháp chính: Phương pháp nghiên cứu tạo nguồn đáp ứng để thu hút nguồn cung; phương pháp dự báo tăng trưởng kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu xã hội; phương pháp cân đối sử dụng đất đai, nguồn nước, năng lượng; các phương pháp dự báo di dân, giao thông con lăc, quan hệ liên vùng, phương pháp các kịch bản... Phương pháp này được sử dụng để xác định các tiền đề phát triển, tầm nhìn, dự báo xác định quy mô dân số, đất đai, nguồn lực của tỉnh và cân đối giữa nhu cầu và khả năng làm cơ sở hoạch định các chính sách và hình thành các phương án phát triển của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

3.12. Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển

Tên gọi của phương pháp này cho thấy, muốn sử dụng phương pháp kịch bản thì trước hết phải có kịch bản. Kịch bản ở đây là mô hình kinh tế. Kết quả của mỗi lần tính toán theo mô hình cho kết quả gọi là kết quả mô phỏng. Thiết kế những quỹ đạo phát triển dài hạn của tỉnh Quảng Ninh phải dựa trên các giả thiết về các kịch bản phát triển. Chúng tôi có kinh nghiệm trong xây dựng các kịch bản dựa trên việc xem xét hai nhóm yếu tố nội lực và ngoại lực của một khu vực: (1). Các yếu tố ngoại lực bao gồm môi trường quốc tế và khu vực; (2). Các yếu tố nội lực bao gồm các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, vấn đề sở hữu, luật đất đai, luật đầu tư, chính sách huy động vốn trong dân,...

3.13. Phương pháp xây dựng và lựa chọn phương án phát triển

- *Mô hình tối ưu* là một lĩnh vực khá phát triển của toán học ứng dụng, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Chúng tôi thường sử dụng các mô hình loại này vào tính toán trong lĩnh vực qui hoạch như bố trí các nguồn lực sản xuất nhằm đạt được tối ưu theo một tiêu chuẩn nào đó. Đối với lĩnh vực dự báo, mô hình tối ưu được sử dụng để xây dựng các dự báo mang tính chất kiến thiết. Các phần mềm ứng dụng cho phép giải quyết các bài toán tối ưu phức tạp (dạng phi tuyến) cỡ lớn.

- *Mô hình cân bằng tổng thể*: Lý thuyết về cân bằng tổng thể là một trường phái kinh tế cho rằng trong một nền kinh tế có cạnh tranh hoàn hảo thì cung và cầu của các thị trường sẽ tự điều chỉnh để đạt tới trạng thái cân bằng tổng thể. Mô hình cân bằng tổng thể lúc đầu chủ yếu tập trung về mặt định tính. Sự phát triển của kỹ thuật tính toán cho phép trong thời gian gần đây có thể lượng hoá mô hình này trên máy tính điện tử.

3.14. Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo

Bao gồm các phương pháp xử lý và đưa ra các dự báo dựa trên ý kiến các chuyên gia là chính. Đối với phương pháp này, mặt lợi thế là có thể sử dụng trong điều kiện thiếu thông tin, song về mặt định lượng bị hạn chế hơn. Một khâu quan trọng trong phương pháp này là tìm được chuyên gia, theo nghĩa là những nhà kinh tế, khoa học, kỹ thuật có am hiểu và kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế. Quá trình tích lũy kinh nghiệm của các chuyên gia đã giúp họ tổng kết và phát hiện những qui luật của hiện tại và quá khứ, và có thể lường tượng, tiên đoán về tương lai. Phương pháp chuyên gia thường phát huy tác dụng khi được kết hợp với các phương pháp định lượng khác như phương pháp mô hình hoá. Trên thực tế, tổ chức tư vấn chúng tôi thường tổ chức hội thảo. Thành viên mời hội thảo thường là các chuyên gia, nhà khoa học có uy tín, các đại diện của các Bộ, ngành Trung ương, lãnh đạo cấp tỉnh đã nghỉ hưu (các nguyên chủ tịch tỉnh, nguyên phó chủ tịch tỉnh,... qua nhiều thế hệ). Ý kiến đóng góp mà chúng tôi thu thập được là những trăn trở nhiều năm, có giá trị tốt để đưa ra quan điểm, mục tiêu kinh tế, xã hội và mục tiêu bảo vệ môi trường.

V. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO

Gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển đặc thù và thực trạng phát triển của tỉnh Quảng Ninh

Phần thứ hai: Điều chỉnh quy hoạch phát triển tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phần thứ ba: Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch

Phần thứ nhất

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NINH

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý

Quảng Ninh là tỉnh ven biển, nằm ở phía Đông Bắc, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 150 km về phía Đông, lãnh thổ trải theo hướng đông bắc - tây nam. Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Quảng Ninh giáp với các địa phương sau: (1) phía Bắc giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc); (2) phía Tây và Tây Nam giáp thành phố Hải Phòng; (3) phía Tây và Tây Bắc giáp các tỉnh Lạng Sơn và Bắc Ninh; (4) Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ. Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và phân lại các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước, tỉnh Quảng Ninh là một trong 6 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, với diện tích tự nhiên là 6.207,93 km², xếp thứ 26 trong số 34 tỉnh, thành phố mới.

Tỉnh Quảng Ninh có diện tích trên 12.000 km², bao gồm 6.206,9 km² đất liền và diện tích mặt biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố. 80% diện tích đất của tỉnh là đất đồi núi với bề rộng 195 km từ Đông sang Tây và trải dài 102 km từ Bắc xuống Nam. Tỉnh có 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu gồm: Vân Đồn, Cô Tô.

Với vị trí địa lý đặc thù, đường bờ biển dài và hệ thống cảng biển nước sâu có ý nghĩa chiến lược, Quảng Ninh giữ vai trò quan trọng trong kết nối liên quốc gia, liên vùng và liên tỉnh.

Thứ nhất, về kết nối liên quốc gia, sau sáp nhập, Quảng Ninh vẫn là địa phương duy nhất của Việt Nam có đường biên giới đồng thời cả trên bộ và trên biển với Trung Quốc - thị trường có quy mô dân số lớn nhất thế giới với GDP bình quân đầu người tương đối cao²; trong đó, Cửa khẩu quốc tế Móng Cái là điểm trung chuyển hàng hóa quốc tế sôi động hàng đầu cả nước, qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biên mậu và thúc đẩy thương mại song phương. Trên cơ sở đó, trong tiến trình hợp tác phát triển theo các hành lang kinh tế giữa hai quốc gia, Quảng Ninh trở thành một địa phương trọng yếu trong khuôn khổ hợp tác “*hành lang - con đường*”, bao gồm hai hành lang kinh tế Côn Minh -

² dân số khoảng 1,4 tỷ người và GDP/người đạt khoảng 14.030 USD (2025)

Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Nam Ninh - Bằng Tường - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cùng với vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ.

Đồng thời, Quảng Ninh cũng là cửa ngõ quan trọng kết nối Việt Nam với khu vực Đông Bắc Á và các nước khu vực Asean. Theo đó, với Trung Quốc, Quảng Ninh là cửa ngõ chính (qua cửa khẩu Móng Cái), thúc đẩy xuất nhập khẩu và giao thương hàng hóa; với khu vực Đông Bắc Á và các nước ASEAN, Quảng Ninh là cầu nối giữa Trung Quốc với các nước khu vực ASEAN, giữa Việt Nam với khu vực Đông Bắc Á và các nước khu vực ASEAN thông qua hệ thống cảng biển và logistics, với hạ tầng logistics hiện đại, biến thành trung tâm logistics quan trọng, trung chuyển hàng hóa cho toàn khu vực.

Thứ hai, Quảng Ninh đóng vai trò là cầu nối giữa vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc; mặc dù theo phân vùng kinh tế hiện hành, tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, song xét trên phương diện địa chất và địa lý, phần lớn diện tích của tỉnh lại thuộc khu vực núi Đông Bắc. Trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quảng Ninh được xác định là địa phương có vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế ưu tiên Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước.

Thứ ba, cùng với Hải Phòng, Quảng Ninh là cửa ngõ hướng biển của toàn bộ khu vực phía Bắc, đồng thời là tuyến tiếp cận biển thuận lợi nhất đối với các địa phương năng động của vùng trung du và miền núi phía Bắc là Bắc Ninh và Lạng Sơn. Đồng thời, Quảng Ninh cũng là điểm đầu trong hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình vùng đồng bằng sông Hồng và hành lang vận tải ven biển Bắc - Nam từ Quảng Ninh đến An Giang.

Trong cấu trúc phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, cùng với Hải Phòng, Quảng Ninh được định vị là trung tâm kinh tế biển tổng hợp, bao gồm các lĩnh vực dịch vụ cảng biển, công nghiệp đóng tàu và du lịch biển, đảo hiện đại. Trong đó, mối liên kết không gian địa lý liền kề giữa hai địa phương đã tạo nên mối liên kết mang tính hỗ trợ cao, qua đó, góp phần hình thành một trung tâm kinh tế biển mạnh của Việt Nam dựa trên nền tảng hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ và hiện đại.

Thứ tư, tỉnh Quảng Ninh được xác định là một trong 04 cực tăng trưởng đa ngành quan trọng của vùng đồng bằng sông Hồng, trung tâm kinh tế biển - du lịch - dịch vụ - công nghiệp xanh của vùng và quốc gia, giữ vai trò là một trong những đầu tàu về phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch quốc tế, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn, gắn với hạt nhân du lịch Hạ Long - Vân Đồn - Cô Tô và khu vực cảng biển,

khu kinh tế ven biển. Quảng Ninh là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và kinh tế biển bền vững.

Vị trí địa lý của Quảng Ninh cùng các chủ trương phát triển của quốc gia và vùng đồng bằng sông Hồng một mặt sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Quảng Ninh hoàn thiện kết nối cơ sở hạ tầng (giao thông, logistics, cảng biển...), thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp, chế biến sản phẩm theo hướng xuất khẩu, trở thành trung tâm logistics, trung tâm dịch vụ, du lịch phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế cả vùng; mặt khác giúp các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng cải thiện kết nối và tiếp cận với các thị trường quốc tế qua cửa khẩu Móng Cái và cảng biển, từ đó hội nhập sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu và phát triển kinh tế biển bền vững.

Tuy nhiên, với đặc thù là địa phương có đường biên giới rộng, bao gồm cả trên bộ và trên biển, Quảng Ninh cũng phải đối mặt với nhiều thách thức phức tạp về quốc phòng - an ninh. Các vấn đề như buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới có xu hướng diễn biến tinh vi; tình trạng xuất nhập cảnh trái phép tiềm ẩn nhiều rủi ro, gây khó khăn cho công tác quản lý; các yếu tố liên quan đến tranh chấp, vi phạm quy chế khu vực biên giới đặt ra yêu cầu cao trong việc kiểm soát và bảo vệ chủ quyền... Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các lực lượng chức năng trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm địa hình, địa chất

Quảng Ninh sở hữu cấu trúc địa hình đa dạng, có thể chia thành 03 vùng gồm vùng núi và trung du, vùng đồng bằng duyên hải và vùng ven biển và hải đảo, qua đó hình thành nên sự đa dạng về khí hậu, hệ sinh thái và điều kiện địa chất. Địa hình đồi núi phức tạp đã phân chia không gian lãnh thổ của tỉnh thành hai khu vực tương đối rõ nét: khu vực miền Đông (từ xã Diên Xá, xã Hải Lạng về phía Đông đến phường Móng Cái 1) và khu vực miền Tây (từ xã Ba Chẽ, xã Hải Hòa về phía Tây đến xã Đông Triều). Trong khi đó, các dải đồng bằng duyên hải phân bố tại các xã/phường Mạo Khê, Uông Bí, Đông Mai, Việt Hưng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà, Quảng Hà và Móng Cái 2 tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và kết nối giao thông. Tuy nhiên, đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh bởi đồi núi cũng dẫn đến sự phân hóa về phân bố dân cư và trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu vực, đồng thời đặt ra những hạn chế nhất định về quỹ đất, mặt bằng phát triển và công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

Quảng Ninh nổi bật với địa hình quần đảo ven biển độc đáo, với hơn 2.770

đảo có giá trị tự nhiên đặc sắc, chiếm khoảng 2/3 tổng số đảo cả nước, với nhiều quần đảo lớn như Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và quần đảo Cô Tô. Các khu vực như Vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long được xem là những di sản thiên nhiên có giá trị nổi trội toàn cầu, với hệ thống đảo đa dạng (đảo đá vôi, đảo đất), kỳ vĩ, các bãi cát trắng và nguồn tài nguyên có giá trị cao, phục vụ phát triển du lịch cũng như công nghiệp. Địa hình đáy biển với các dải đá ngầm là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các hệ sinh thái san hô phong phú, góp phần gia tăng tiềm năng phát triển du lịch biển. Đồng thời, sự tồn tại của các lạch sâu tự nhiên cùng dải bờ biển kín gió, được che chắn bởi hệ thống đảo, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành, phát triển các tuyến luồng hàng hải và xây dựng hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn và hệ thống cảng thủy nội địa phục vụ giao thương trong khu vực.

Không chỉ có đảo đá vôi, Quảng Ninh còn có nhiều đảo đất có diện tích đáng kể trải dài trên đường bờ biển dài trên 250 km như đảo Cái Bàu, Trà Bần, Vĩnh Thực, Ba Mùn, Thanh Lân và Cô Tô, Quảng Ninh. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển dân cư, kinh tế biển, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong chiến lược vươn ra biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Đáng chú ý, nếu Vịnh Hạ Long nổi bật với hệ thống đảo đá vôi, thì vịnh Bái Tử Long lại có ưu thế về các đảo đất có khả năng sinh sống, cùng nhiều bãi biển đẹp, tiêu biểu là bãi Trà Cổ - bãi biển dài nhất Việt Nam với chiều dài khoảng 17 km.

Về địa chất, Quảng Ninh có cấu trúc địa chất đa dạng với 21 phân vị địa chất và 2 phức hệ magma, trong đó một số phân vị đã ghi nhận sự hiện diện của các loại khoáng sản có giá trị, tạo cơ sở cho phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng. Khu vực Hạ Long được đánh giá là một điển hình tiêu biểu của karst đá vôi trưởng thành trong điều kiện nhiệt đới ẩm, có quá trình tiến hóa karst hoàn chỉnh nhất, kéo dài khoảng 20 triệu năm kể từ thời kỳ Miocen. Xét trên phương diện địa chất - địa mạo karst, khu vực Hạ Long - Cát Bà được xem là một chỉnh thể thống nhất. Bên cạnh đó, Vịnh Lan Hạ (thuộc khu vực Cát Bà, Hải Phòng) sở hữu khoảng 139 bãi cát vôi sạch, trong đó nhiều bãi cát nằm xen giữa và kết nối các khối núi đá, tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết, bổ trợ và phát triển du lịch giữa Quảng Ninh và Hải Phòng.

Đặc điểm địa chất, địa hình của Quảng Ninh vừa tạo cơ hội, vừa đặt ra thách thức lớn cho phát triển không gian ngầm. Với cấu trúc đồi núi xen kẽ đồng bằng ven biển, cùng hệ thống karst phát triển mạnh tại khu vực Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long, tỉnh có tiềm năng xây dựng các công trình ngầm trong đá cứng như hầm giao thông, kho ngầm hoặc không gian du lịch hang động. Tuy nhiên, đặc điểm karst với nhiều hang rỗng, mực nước ngầm cao và ảnh hưởng thủy triều ven biển làm gia tăng rủi ro sụt lún, thấm nước và chi phí kỹ thuật, khiến việc phát

triển ngầm không thể triển khai đại trà. Dưới góc độ quy hoạch đô thị và giao thông, không gian ngầm nên tập trung tại các khu vực có nền địa chất ổn định như phía Tây Hạ Long, Uông Bí và Đông Triều, phục vụ bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật và hầm xuyên núi. Ngược lại, cần hạn chế tại vùng di sản, ven biển đất yếu và khu đảo. Nhìn chung, chiến lược phù hợp là phát triển ngầm theo hướng “chọn điểm - theo tuyến”, ưu tiên công trình ngầm nông, gắn với nhu cầu đô thị và bảo tồn cảnh quan.

2.2. Khí hậu

Khí hậu của Quảng Ninh mang đặc trưng nhiệt đới gió mùa ẩm, đồng thời chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố biển, tạo nên tính chất tương đối đa dạng và phân hóa theo không gian. Nhiệt độ trung bình năm dao động khoảng 22-24°C, lượng mưa trung bình đạt từ 1.700-2.400 mm/năm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Khu vực ven biển và hải đảo như Vịnh Hạ Long có khí hậu ôn hòa hơn, biên độ nhiệt nhỏ, độ ẩm cao, thuận lợi cho phát triển du lịch quanh năm. Trong khi đó, các khu vực miền núi phía Đông như Bình Liêu, Ba Chẽ có nền nhiệt thấp hơn, mùa đông lạnh và có thể xuất hiện sương muối, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh những thuận lợi, Quảng Ninh cũng thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tác động đồng thời lên không gian tự nhiên, hệ sinh thái và các ngành kinh tế chủ lực. Do đặc điểm địa hình vừa có vùng biển rộng, hệ thống đảo dày đặc, vừa có vùng núi cao xen kẽ đồng bằng ven biển thấp trũng, Quảng Ninh là một trong những địa phương có mức độ dễ bị tổn thương cao trước các hiện tượng khí hậu cực đoan và xu thế nước biển dâng.

Về không gian bị ảnh hưởng, các khu vực ven biển và cửa sông như Quảng Yên, Hải Hà, Đàm Hà, Tiên Yên, Vân Đồn, Hạ Long và Móng Cái là những vùng chịu tác động trực tiếp và rõ nét nhất do có địa hình thấp, nhiều bãi triều, dễ ngập úng và xâm nhập mặn khi triều cường kết hợp mưa lớn và nước biển dâng. Đặc biệt tại các vùng cửa sông như Tiên Yên hay Móng Cái, ranh giới giữa nước ngọt và nước mặn có xu hướng dịch chuyển sâu vào nội địa, làm thay đổi cấu trúc sử dụng đất và gây áp lực lớn lên sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt.

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang tác động mạnh đến nhiều ngành kinh tế của Quảng Ninh. Tác động thể hiện rõ trong ngành nuôi trồng thủy sản, khi nhiệt độ nước tăng, độ mặn biến động và thời tiết cực đoan làm gia tăng dịch bệnh, giảm năng suất tại các vùng Quảng Yên, Hải Hà, Đàm Hà và Móng Cái. Trong nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa ở Đông Triều, Quảng Yên, Hải Hà, Đàm Hà, tình trạng thiếu nước mùa khô và ngập úng mùa mưa làm giảm hiệu quả sản xuất và buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Rừng phòng hộ và rừng ngập mặn

ở Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên và Hạ Long chịu ảnh hưởng bởi cháy rừng, sâu bệnh và suy giảm rừng phòng hộ, làm giảm khả năng bảo vệ bờ biển trước bão. Đồng thời, các hệ sinh thái như rừng ngập mặn, rạn san hô suy giảm, làm gia tăng tính dễ tổn thương của toàn bộ không gian sinh thái ven biển.

Không chỉ tác động đến các ngành kinh tế trực tiếp, biến đổi khí hậu còn ảnh hưởng sâu sắc đến hệ sinh thái và môi trường tự nhiên của Quảng Ninh. Các hệ sinh thái nhạy cảm như rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển đang chịu sức ép kép từ nhiệt độ tăng và hoạt động kinh tế ven biển. Sự suy giảm của các hệ sinh thái này kéo theo giảm đa dạng sinh học, mất nơi cư trú của nhiều loài thủy sinh và làm suy yếu chức năng bảo vệ bờ biển tự nhiên. Đồng thời, tài nguyên nước, tài nguyên đất và môi trường không khí cũng chịu tác động lớn khi nguồn nước mặt bị phân hóa mạnh theo mùa, trong khi nước ngầm ở một số khu vực ven biển có nguy cơ bị nhiễm mặn; nước biển dâng và xói lở bờ biển đang làm thu hẹp diện tích đất canh tác và đất ở tại một số khu vực thấp trũng, đặc biệt là vùng ven biển Quảng Yên và Móng Cái, làm thay đổi điều kiện sống và hoạt động sản xuất của người dân.

Nhìn chung, khí hậu của tỉnh vừa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đa ngành, đặc biệt là du lịch và nông - lâm - ngư nghiệp, vừa đặt ra yêu cầu cao trong công tác thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai.

2.3. Thủy văn, hải văn, tài nguyên nước

Hệ thống thủy văn của Quảng Ninh mang đặc trưng điển hình của vùng ven biển miền núi Đông Bắc, với mạng lưới sông suối dày nhưng ngắn, dốc và bị chia cắt mạnh bởi địa hình đồi núi - vịnh biển đan xen. Toàn tỉnh có trên 60-70 sông suối, trong đó các lưu vực chính gồm sông Ka Long, Tiên Yên, Ba Chẽ, Uông và sông Diễn Vọng. Đặc điểm chung là diện tích lưu vực nhỏ, độ dốc lớn, thời gian tập trung nước nhanh, dẫn đến hai cực đoạn thủy văn rõ rệt: lũ quét, lũ ống vào mùa mưa và thiếu nước cục bộ vào mùa khô. Về điều tiết nhân tạo, hệ thống hồ chứa và đập thủy lợi phân bố không đồng đều, phần lớn có quy mô nhỏ và trung bình, chủ yếu phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt. Khả năng điều hòa liên vùng còn hạn chế, khiến tính an ninh nguồn nước chưa cao, đặc biệt ở khu vực miền núi như Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên. Bên cạnh đó, tình trạng bồi lắng lòng hồ, suy giảm dung tích hữu ích và biến động dòng chảy do khai thác than và chuyển đổi sử dụng đất đang làm gia tăng tính bất ổn của hệ thống thủy văn.

Hải văn Quảng Ninh chịu chi phối mạnh của chế độ bán nhật triều không đều của vịnh Bắc Bộ, với biên độ triều trung bình 3-4m, có nơi đạt trên 4,5m. Đây là một trong những yếu tố hải văn quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế biển, đặc biệt là cảng biển, nuôi trồng thủy sản và du lịch. Chế độ sóng chịu tác

động rõ rệt của gió mùa Đông Bắc (mùa đông) và gió mùa Tây Nam (mùa hè), tạo ra sự phân hóa theo mùa rất mạnh. Mùa đông, sóng lớn và hướng gió Đông Bắc gây xáo trộn mạnh vùng ven bờ; mùa hè sóng nhỏ hơn nhưng dễ xuất hiện mưa bão và áp thấp nhiệt đới. Nhiệt độ nước biển và độ mặn cũng biến động theo mùa và theo không gian do ảnh hưởng của dòng chảy sông - biển giao thoa. Đặc biệt, cấu trúc địa hình vịnh - đảo dày đặc (như khu vực Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long) tạo ra các tiểu vùng hải văn khép kín, làm giảm năng lượng sóng nhưng đồng thời hạn chế khả năng khuếch tán chất ô nhiễm. Điều này khiến một số khu vực cảng biển, khu nuôi trồng thủy sản dễ bị tích tụ bùn thải, dầu mỡ và chất hữu cơ nếu không được quản lý tốt. Ngoài ra, nước biển dâng và biến đổi khí hậu đang làm gia tăng xói lở bờ biển ở các khu vực thấp trũng như Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà, đồng thời thay đổi cấu trúc dòng chảy ven bờ, ảnh hưởng đến quy hoạch không gian biển dài hạn.

3. Điều kiện xã hội

3.1. Dân số, dân tộc

Dân số trung bình năm 2025 của Quảng Ninh là 1.411,6 nghìn người (so với năm đầu kỳ quy hoạch 2021, quy mô dân số tăng 60,72 nghìn người), xếp thứ 28/34 tỉnh, thành phố mới sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam³, mật độ dân số trung bình 227 người/km². Tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 1,1% trong giai đoạn 2021 - 2025, tăng chậm hơn giai đoạn 2016 - 2020 (khoảng 1,5%/năm do tỷ lệ tăng tự nhiên có xu hướng giảm, còn tỷ lệ di cư thuần tăng nhanh trong những năm gần đây như năm 2022 là -4%, năm 2024 là -4,4%). Chất lượng dân số từng bước được nâng lên, năm 2025, tuổi thọ bình quân chung toàn tỉnh đạt khoảng 75 tuổi.

Tỉnh Quảng Ninh là vùng đất đa dạng về văn hoá, là nơi cư trú của 43 dân tộc anh em; trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 87,7%, các dân tộc khác có số lượng lớn là Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chỉ, Hoa ..., chủ yếu tại khu vực miền núi, trung du và biên giới, góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, phong tục tập quán và tri thức bản địa. Đây là nguồn lực quan trọng để phát triển du lịch văn hóa - sinh thái và bảo tồn bản sắc vùng Đông Bắc.

Đặc điểm dân số của Quảng Ninh cũng gắn với quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ. Dân cư trên địa bàn tỉnh phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển, đặc biệt tập trung tại các đô thị ven biển. Quảng Ninh có tỷ lệ đô thị hoá cao, đạt 76,7% (2025), gấp 1,7 lần bình quân cả nước (khoảng

³ Năm 2024, quy mô dân số tỉnh Quảng Ninh xếp trên các tỉnh Lai Châu, Cao Bằng, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, TP. Huế.

45%), phản ánh xu hướng phát triển theo hướng công nghiệp - dịch vụ - du lịch. Đồng thời, tỉnh cũng thu hút một lượng lớn lao động nhập cư phục vụ các ngành khai khoáng, xây dựng, logistics và du lịch, làm gia tăng tính đa dạng và năng động của thị trường lao động.

Tuy nhiên, sự khác biệt về phân bố dân cư và trình độ phát triển giữa các vùng đặt ra những thách thức nhất định trong quản lý dân số, cung ứng dịch vụ công và đảm bảo an sinh xã hội.

3.2. Nguồn nhân lực

Tính đến hết năm 2025, quy mô lực lượng lao động toàn tỉnh đạt khoảng 695,2 nghìn người, chiếm 49,25% tổng dân số. Trong đó, tỷ lệ lao động khu vực thành thị chiếm ưu thế với khoảng 73,6%, tập trung chủ yếu tại các khu vực đô thị và công nghiệp như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí... nơi có các ngành chủ lực như khai khoáng, năng lượng, xây dựng, du lịch và dịch vụ, phản ánh xu thế đô thị hóa ngày càng rõ nét trong cơ cấu dân cư và phân bố lao động. Điều này tạo nên một thị trường lao động năng động, có khả năng đáp ứng nhanh nhu cầu của doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tăng trưởng ổn định với mức bình quân 0,2%/năm. Mặc dù tốc độ tăng không cao, song điều này phản ánh trạng thái cân bằng tương đối giữa cung - cầu lao động, trong bối cảnh tỉnh đang chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần phụ thuộc vào khai khoáng và mở rộng các ngành dịch vụ, du lịch. Tuy nhiên, mức tăng trưởng việc làm thấp cũng cho thấy dư địa mở rộng việc làm mới không còn lớn, đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng việc làm, chuyển dịch sang các ngành có giá trị gia tăng cao và tăng năng suất lao động trong giai đoạn tới.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm dần, ước còn khoảng 2,13% vào năm 2025, thấp hơn so với cả nước (2,24%). Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy khả năng hấp thụ lao động của nền kinh tế địa phương tương đối tốt, đặc biệt tại các khu vực đô thị và ngành dịch vụ. Kết quả này cũng phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và tạo việc làm của tỉnh.

Chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được cải thiện rõ rệt; tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng, nhất là tại các khu vực đô thị. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 38,7% năm 2020 lên 44,0% năm 2025, cao hơn đáng kể mặt bằng chung cả nước (khoảng 28,3%) và vùng DBSH (40%), thể hiện vị thế là một trong những địa phương có chất lượng lao động tốt trong cả nước. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 53,3%, còn ở khu vực nông thôn là 18,2%, phản ánh sự chênh lệch về trình độ lao động giữa vùng đô thị và miền núi, nơi lực lượng lao động chủ yếu là lao động phổ thông, kỹ năng còn hạn chế.

Nguồn nhân lực của Quảng Ninh có kinh nghiệm thực tiễn cao trong các ngành công nghiệp truyền thống, đặc biệt là khai thác than và sản xuất điện. Đây là lợi thế riêng có so với nhiều địa phương khác. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng “xanh”, cơ cấu lao động đang dần chuyển sang các ngành dịch vụ, du lịch, logistics và công nghiệp sạch.

3.3. Các giá trị văn hóa và tài nguyên nhân văn

Quảng Ninh là vùng đất giàu truyền thống lịch sử và văn hóa, được coi là nơi hội tụ và giao thoa của các luồng văn hóa từ miền núi xuống biển và từ đồng bằng lên trung du, tạo nên bản sắc độc đáo và đa dạng. Là một trong những cái nôi của nền văn hóa tiền sử Việt Nam, với các di chỉ khảo cổ học nổi tiếng thuộc Văn hóa Hạ Long (khoảng 3.000 - 5.000 năm trước), phân bố chủ yếu tại các đảo trên Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long. Vùng đất anh hùng với truyền thống chống giặc ngoại xâm; là địa danh lịch sử gắn liền với ba trận thủy chiến lẫy lừng trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt là chiến thắng của Ngô Quyền (năm 938) và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn (năm 1288) chống quân Nam Hán và quân Nguyên Mông; là nơi Vua Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi đã lên tu hành và sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, dòng thiền thuần Việt đầu tiên của Việt Nam; là nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số (như Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chỉ, Hoa), mỗi dân tộc đều giữ gìn bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, lễ hội riêng biệt, góp phần làm phong phú thêm bức tranh văn hóa chung của tỉnh.

a. Hệ thống các di tích lịch sử - văn hóa

Quảng Ninh sở hữu một hệ thống di tích lịch sử - văn hóa phong phú, gắn liền với các sự kiện lịch sử quan trọng và các nhân vật tiêu biểu của dân tộc. Tính đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh có khoảng 609 di tích/cụm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có 02 Di sản thế giới, 08 di tích quốc gia đặc biệt, 57 di tích cấp quốc gia, 103 di tích cấp tỉnh và khoảng 441 di tích/cụm di tích đã được kiểm kê, phân loại. Trong đó, các di sản, di tích nổi bật như Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc; Bạch Đằng; Đền Cửa Ông; Thương cảng Vân Đồn; Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều... không chỉ có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, cảnh quan, mà còn là nền tảng quan trọng để phát triển du lịch văn hóa, kinh tế di sản, giáo dục truyền thống và nâng cao sức cạnh tranh của không gian phát triển tỉnh Quảng Ninh.

b. Di sản văn hóa phi vật thể và các lễ hội truyền thống

Quảng Ninh sở hữu kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú, nổi bật, với trên 362 di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê, trong đó có 19 di sản nằm trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Riêng thực hành Then

của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam mà Quảng Ninh có đại diện là Then của người Tày ở Bình Liêu đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đây chính là nguồn tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn mạnh mẽ thu hút ngày càng nhiều khách tham quan trong và ngoài nước đến Quảng Ninh.

Quảng Ninh có 64 lễ hội truyền thống mang đặc trưng của từng vùng miền; là hàng loạt những di sản khác nhau, bao gồm: Ngữ văn dân gian (gồm có: Sử thi, ca dao, dân ca, tục ngữ, hò, vè, câu đối, truyện cổ tích, truyện trạng...); nghệ thuật trình diễn dân gian (gồm: Âm nhạc, múa hát, sân khấu...); tập quán xã hội (bao gồm luật tục hương ước, chuẩn mực đạo đức, nghi lễ và các phong tục khác); tri thức dân gian (bao gồm tri thức về thiên nhiên, đời sống con người, lao động sản xuất, y, dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục); nghề thủ công truyền thống... Những lễ hội như Lễ hội Yên Tử, Lễ hội Cửa Ông và Lễ hội Trần Hưng Đạo là những sự kiện văn hóa lớn, thu hút hàng nghìn người tham gia mỗi năm. Ngoài các lễ hội tôn vinh lịch sử, còn có các lễ hội gắn với đời sống tâm linh và cộng đồng như Lễ hội cầu ngư, Lễ hội đèn Cửa Ông, Lễ hội Phật giáo Yên Tử. Những lễ hội này không chỉ bảo tồn các giá trị văn hóa dân gian mà còn góp phần phát triển du lịch văn hóa, là dịp để cộng đồng tôn vinh các giá trị truyền thống và kết nối các thế hệ.

Văn hoá Quảng Ninh còn có nét đặc sắc riêng với nền “văn hoá công nhân mỏ” được hình thành và phát triển gần 150 năm nay, gắn liền với quá trình lao động, đấu tranh cách mạng. Văn hoá vùng Mỏ là sự kết hợp của hai yếu tố: Những nét văn hoá truyền thống chất lọc tinh hoa của khắp các vùng miền trong cả nước và văn hoá hiện đại ra đời từ cuộc sống công nghiệp và mang đậm hơi thở của cuộc sống công nghiệp hiện đại, góp phần làm cho kho di sản văn hoá của Quảng Ninh ngày càng thêm phong phú, đa dạng.

Các di sản văn hoá của Quảng Ninh được trải dài theo cả thời gian: Từ khi con người đặt chân đến vùng đất này ở giai đoạn đồ đá, đồ đồng (cách ngày nay hàng ngàn năm) đến các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn, giai đoạn chống Pháp, chống Mỹ... Và theo cả không gian, với sự phân bố từ miền núi tới hải đảo, từ Móng Cái tới Đông Triều. Bên cạnh đó, Quảng Ninh có nhiều dân tộc thiểu số cùng sinh sống, mỗi dân tộc lại có những bản sắc văn hoá riêng.

c. Không gian tôn giáo - tín ngưỡng đặc trưng

Không gian tôn giáo và tín ngưỡng của Quảng Ninh đặc trưng bởi sự hòa hợp của các tôn giáo lớn gồm 4 tôn giáo đang hoạt động là Phật giáo, Công giáo, Cao Đài và Tin lành, với tổng số khoảng gần 200.000 tín đồ, chiếm gần 15% dân số toàn tỉnh. Toàn tỉnh có 149 cơ sở tôn giáo là di tích lịch sử văn hóa, danh lam

thắng cảnh được xếp hạng và kiểm kê phân loại, trong đó có 15 cơ sở là di tích cấp quốc gia đặc biệt, 09 cơ sở là di tích quốc gia, 17 cơ sở là di tích cấp tỉnh. Về tín ngưỡng, hiện tại, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 350 cơ sở tín ngưỡng, trong đó có 91 ngôi đình, 67 ngôi đền, 69 ngôi miếu, 08 nghè, 115 điện thờ tư gia với các loại hình hoạt động tín ngưỡng đa dạng, phong phú.

Trong đó, các công trình tôn giáo - tín ngưỡng nổi bật như Chùa Yên Tử, Đền Cửa Ông không chỉ là những nơi thờ cúng mà còn là các trung tâm văn hóa, tín ngưỡng quan trọng. Đặc biệt, Đạo Phật Trúc Lâm Yên Tử đã trở thành biểu tượng tâm linh của Quảng Ninh và của cả nước, đóng góp vào nền văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Những công trình và không gian tôn giáo trên địa bàn tỉnh không chỉ mang giá trị tâm linh mà còn tạo ra không gian văn hóa phong phú, đa dạng, không chỉ của dân tộc Kinh mà còn của cả các dân tộc thiểu số, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

d. Làng nghề và nghề truyền thống

Quảng Ninh có một hệ thống làng nghề và nghề truyền thống đa dạng, đặc biệt là các nghề thủ công truyền thống. Những nghề như chế tác đá mỹ nghệ, dệt thổ cẩm, làm mắm, chế biến hải sản không chỉ tạo ra các sản phẩm chất lượng cao mà còn phản ánh đời sống và văn hóa của người dân địa phương. Các sản phẩm này không chỉ góp phần vào nền kinh tế mà còn giúp bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, là những món quà lưu niệm độc đáo đối với du khách. Bên cạnh đó, những làng nghề này cũng phát triển mạnh mẽ dưới chương trình OCOP (Chương trình Mỗi xã một sản phẩm), làm tăng giá trị và sự phát triển bền vững của các nghề truyền thống.

Nhìn chung, tỉnh Quảng Ninh, với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, các lễ hội truyền thống đặc sắc, không gian tôn giáo phong phú và các làng nghề truyền thống, là một trong những vùng đất giàu bản sắc văn hóa của Việt Nam. Các giá trị văn hóa này không chỉ góp phần bảo tồn di sản của dân tộc mà còn là nền tảng quan trọng để phát triển du lịch văn hóa - tín ngưỡng, giáo dục truyền thống và phát triển bền vững cho tỉnh. Đây cũng là lợi thế nổi trội giúp tỉnh định vị hình ảnh trong vùng ĐBSH, nâng cao sức cạnh tranh và gắn kết văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn 2050.

3.4. Yếu tố lịch sử, đặc điểm chính trị xã hội

a. Lịch sử hình thành và phát triển

Quảng Ninh có lịch sử hình thành gắn với quá trình xác lập và phát triển

của vùng Đông Bắc Việt Nam. Từ thời kỳ đầu của nhà nước phong kiến, khu vực này thuộc các đơn vị hành chính như châu, lộ thuộc vùng Đông Hải, Hải Đông dưới các triều đại nhà Lý, nhà Trần và nhà Lê. Đây là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quân sự và thương mại, gắn với các sự kiện lịch sử tiêu biểu như Trận Bạch Đằng 1288.

Đến thời kỳ nhà Nguyễn, khu vực Quảng Ninh ngày nay chủ yếu thuộc các đơn vị hành chính như tỉnh Quảng Yên và một phần tỉnh Hải Ninh, từng bước được tổ chức ổn định trong hệ thống hành chính quốc gia. Trong thời Pháp thuộc, hệ thống hành chính có nhiều thay đổi; đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác than tại khu vực Hòn Gai, Cẩm Phả, hình thành khu mỏ và tách khu vực này thành các đơn vị quản lý riêng như khu mỏ Hòn Gai, đồng thời duy trì tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh. Đây là giai đoạn đặt nền móng cho sự phát triển công nghiệp khai khoáng và đô thị tại địa phương.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, hệ thống hành chính tiếp tục được điều chỉnh để phục vụ yêu cầu kháng chiến và quản lý lãnh thổ. Khu vực này tồn tại song song các đơn vị như tỉnh Quảng Yên, tỉnh Hải Ninh và đặc khu Hồng Quảng (bao gồm Hòn Gai - Cẩm Phả). Đến ngày 30/10/1963, Quốc hội đã quyết định hợp nhất tỉnh Quảng Yên và khu Hồng Quảng để thành lập tỉnh Quảng Ninh, trong khi tỉnh Hải Ninh được sáp nhập vào Quảng Ninh sau đó, tạo nên đơn vị hành chính thống nhất như hiện nay.

Sau năm 1975, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục được củng cố và phát triển với hệ thống các đơn vị hành chính gồm nhiều huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh, trong đó các đô thị như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và Móng Cái dần được nâng cấp. Giai đoạn từ năm 2000 đến nay, cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế, nhiều đơn vị hành chính tiếp tục được điều chỉnh, nâng cấp. Tính đến tháng 11/2024, tỉnh Quảng Ninh là địa phương duy nhất trong cả nước có 05 thành phố trực thuộc bao gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái và Đông Triều.

Hiện nay, trong bối cảnh cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hệ thống đơn vị hành chính của Quảng Ninh đang được tổ chức lại theo mô hình hai cấp (tỉnh - xã/phường), giảm dần vai trò cấp trung gian, phù hợp với yêu cầu phát triển và quản trị hiện đại. Quá trình hình thành và phát triển của Quảng Ninh cho thấy sự chuyển biến từ một vùng biên viễn - khai khoáng sang một trung tâm kinh tế đa ngành, giữ vai trò quan trọng trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

b. Đặc điểm chính trị xã hội

- *Về chính trị, an ninh và quốc phòng*

Tình hình chính trị tại Quảng Ninh ổn định, kỷ cương và có tính đồng thuận

cao, phản ánh nền tảng chính trị - xã hội vững chắc của địa phương trong bối cảnh chuyển đổi mô hình quản trị. Hệ thống Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được tổ chức lại theo theo hướng tinh gọn, giảm tầng nấc trung gian, chuyển sang mô hình quản lý hai cấp (tỉnh - xã/phường). Cơ cấu này góp phần nâng cao hiệu quả điều phối phát triển, tăng tính liên kết trong quản lý quy hoạch, đầu tư công, quản lý an ninh biên giới và phát triển kinh tế - xã hội.

Mức độ gắn kết giữa chính quyền và người dân tương đối cao, thể hiện qua sự ủng hộ, đồng thuận đối với các chủ trương lớn như chuyển dịch mô hình phát triển, đô thị hóa và cải cách thể chế; điều này không chỉ giúp giảm thiểu xung đột lợi ích mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chính sách mang tính dài hạn. Tuy nhiên, trong bối cảnh mở rộng không gian quản lý và gia tăng tính đa dạng về dân cư, một số thách thức chính trị cũng đặt ra như sự khác biệt về điều kiện phát triển giữa khu vực đô thị và miền núi - hải đảo có thể dẫn đến khác biệt về mức độ tiếp cận thông tin, nhận thức chính sách và mức độ tham gia vào quá trình quản trị. Nếu không được điều tiết hợp lý, điều này có thể ảnh hưởng đến tính đồng đều trong ổn định chính trị.

Về an ninh - quốc phòng, Quảng Ninh có vị trí đặc biệt quan trọng khi có đường biên giới cả trên bộ và trên biển, với vùng biển rộng lớn tiếp giáp vịnh Bắc Bộ, địa bàn rộng, trải dài, tập trung nhiều dân tộc thiểu số, nhiều khu kinh tế, đặc khu, khu công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Khu vực Móng Cái là cửa khẩu quốc tế trọng điểm, giữ vai trò quan trọng trong giao thương và kiểm soát biên giới. Đồng thời, hệ thống đảo Cô Tô và Vân Đồn có ý nghĩa chiến lược về quốc phòng - an ninh biên đảo.

Việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển, du lịch, công nghiệp với bảo đảm quốc phòng - an ninh đã giúp tình hình quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh luôn được củng cố vững chắc; chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia được giữ vững; tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và trong nhân dân cơ bản ổn định, không để xảy ra vụ việc đột xuất, bất ngờ, phức tạp. Việc sắp xếp lại bộ máy cũng giúp tăng hiệu quả phối hợp liên ngành, nâng cao năng lực kiểm soát lãnh thổ trong bối cảnh hội nhập và gia tăng giao thương quốc tế, nhất là trong quản lý biên mậu, phòng chống buôn lậu và các loại tội phạm xuyên biên giới.

- *Các vấn đề xã hội*

Về xã hội, Quảng Ninh hình thành cơ cấu dân cư đa dạng, phản ánh rõ sự giao thoa giữa vùng đô thị - công nghiệp - du lịch ven biển và vùng nông thôn - miền núi - biên giới - hải đảo. Sự kết hợp này tạo nên một cộng đồng vừa năng động, thích ứng nhanh với chuyển dịch cơ cấu kinh tế (từ “nâu” sang “xanh”), vừa

duy trì bản sắc văn hóa đặc trưng của vùng Đông Bắc. Dân cư tập trung đông tại các khu vực đô thị trung tâm như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, trong khi phân tán tại các khu vực miền núi như Bình Liêu, Ba Chẽ và vùng đảo như Cô Tô.

Lực lượng lao động của tỉnh tương đối dồi dào, có kinh nghiệm trong các ngành công nghiệp khai khoáng, năng lượng, du lịch và dịch vụ. Đây là lợi thế quan trọng giúp Quảng Ninh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp, vận tải logistics, du lịch chất lượng cao và kinh tế biển. Đồng thời, đời sống văn hóa đa dạng với sự hiện diện của nhiều dân tộc thiểu số (Tày, Dao, Sán Dìu...) và các loại hình văn hóa biển đảo, tạo nền tảng xã hội ổn định và tiềm năng phát triển du lịch văn hóa - tín ngưỡng.

Mạng lưới các đoàn thể, tổ chức tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo, cộng đồng dân cư và thiết chế văn hóa cơ sở tương đối phát triển, góp phần duy trì trật tự xã hội, đảm bảo an sinh và hỗ trợ quá trình chuyển dịch kinh tế - xã hội.

Nhận diện một số vấn đề về xã hội

- Áp lực đô thị hóa và di cư lao động: Quá trình phát triển nhanh của các đô thị ven biển như khu vực Hạ Long, Cẩm Phả và các khu kinh tế như Vân Đồn làm gia tăng dòng di cư lao động, gây áp lực lên hạ tầng giao thông, nhà ở và dịch vụ công.

- Chênh lệch phát triển vùng: Sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực đô thị - ven biển phát triển mạnh ở miền Tây và khu vực miền núi, biên giới, hải đảo ở miền Đông dẫn đến bất bình đẳng trong thu nhập, cơ hội việc làm và tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục.

- Thiếu hụt dịch vụ xã hội cục bộ: Một số khu vực miền núi, hải đảo, biên giới còn hạn chế về cơ sở y tế, giáo dục và hạ tầng văn hóa; trong khi tại đô thị, dịch vụ công chưa theo kịp tốc độ gia tăng dân số cơ học.

- Vấn đề nhà ở và an sinh cho lao động ngành than và du lịch: Lực lượng lao động trong các ngành khai khoáng, dịch vụ du lịch và logistics có nhu cầu lớn về nhà ở, nhưng nguồn cung nhà ở xã hội và các thiết chế phục vụ đời sống còn hạn chế.

- Thách thức an ninh phi truyền thống: Với đặc thù là tỉnh biên giới - biển đảo, khu vực Móng Cái và vùng biển có nguy cơ phát sinh các vấn đề như buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm xuyên biên giới, đòi hỏi tăng cường quản lý và phối hợp liên ngành.

- Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Quá trình giảm phụ thuộc vào khai thác than và chuyển sang kinh tế xanh có thể làm phát sinh vấn đề việc làm

đối với một bộ phận lao động truyền thống, yêu cầu đào tạo lại và chuyển đổi nghề nghiệp. Đồng thời, sự chênh lệch trình độ lao động giữa các vùng cũng đặt ra yêu cầu đào tạo tay nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3.5. Hệ thống các đơn vị hành chính

Hiện nay, Quảng Ninh có 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu (Đặc khu Vân Đồn và Đặc khu Cô Tô); trong đó có 21 xã, 30 phường, 02 đặc khu hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 và 01 xã không thực hiện sắp xếp là xã Cái Chiên. Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh được đặt tại khu vực phường Hạ Long, nơi có vị trí trung tâm về địa lý, hạ tầng phát triển đồng bộ và là đầu mối kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm trong tỉnh.

Việc đặt trung tâm hành chính tại Hạ Long không chỉ kế thừa vai trò truyền thống mà còn phù hợp với định hướng phát triển tỉnh theo mô hình “một trung tâm - đa cực tăng trưởng”. Hạ Long hiện là đô thị dịch vụ - du lịch quốc tế, có hệ thống giao thông kết nối thuận lợi với Hà Nội, Hải Phòng và khu vực Đông Bắc, qua đó đóng vai trò hạt nhân lan tỏa phát triển cho toàn tỉnh.

Bảng 1: Thống kê Phường/Xã/Đặc khu thuộc tỉnh Quảng Ninh so với các tỉnh/thành phố trong vùng ĐBSH

	Thành phố	Số phường	Số xã	Đặc khu	Tổng số phường/xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Hà Nội	1	51	75		126	3,359.8	8,807.5
Hải Phòng	1	45	67	2	114	3,194.7	4,664.1
Ninh Bình	0	32	97		129	3,942.6	4,412.2
Hưng Yên	0	11	93		104	2,514.8	3,619.4
Bắc Ninh	0	33	66		99	4,718.6	3,567.9
Quảng Ninh	0	30	22	2	54	6,206.9	1,497.4
Tổng số (vùng ĐBSH)	2	202	420	4	626	23,937.4	26,568.5
Tỷ lệ Quảng Ninh /vùng ĐBSH		14.9	5.2	50.0	8.6	25.9	5.6

Về quy mô vùng, Quảng Ninh chiếm hơn 5,2% tổng số xã của toàn bộ Đồng bằng sông Hồng và chiếm 14,9% số phường, cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực đô thị - công nghiệp và khu vực nông thôn - miền núi - hải đảo. Trong đó, Quảng Ninh là tỉnh duy nhất trong vùng ĐBSH có số phường chiếm ưu thế so với số xã. Tỷ lệ số phường/xã của tỉnh khoảng 1,36, trong khi tỷ lệ này của vùng ĐBSH xấp xỉ 0,48, cho thấy không gian thành thị vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thể lãnh thổ của tỉnh. Điều này cho thấy mặc dù là tỉnh có địa hình phức tạp và phân tán dân cư, song mức độ đô thị hóa của Quảng Ninh thuộc nhóm cao trong khu vực; tỉnh đã chuyển dịch mạnh từ mô hình kinh tế nông thôn sang kinh tế đô thị - công nghiệp - dịch vụ, với các cực tăng trưởng ở khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí. Đồng thời, Quảng Ninh thể hiện rõ vai trò là một trong những trung tâm đô thị - công nghiệp quan trọng của vùng ĐBSH, gắn với khai thác than, công nghiệp năng lượng và du lịch biển. Cấu trúc này phản ánh sự phát triển tập trung vào các hành lang ven biển và đô thị hóa mạnh tại các khu vực có lợi thế tài nguyên.

Xét theo không gian phát triển, cơ cấu các đơn vị hành chính của Quảng Ninh phản ánh rõ đặc trưng không gian lãnh thổ đa dạng và có thể chia thành ba vùng chính: (i) vùng đô thị - dịch vụ ven biển tập trung tại khu vực Hạ Long, Cẩm Phả; (ii) vùng công nghiệp - năng lượng gắn với khai thác than và nhiệt điện; và (iii) vùng miền núi - biên giới - hải đảo gồm Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Cô Tô, Vân Đồn. Mỗi vùng có đặc điểm riêng về dân cư, kinh tế và yêu cầu quản trị, tạo nên sự đa dạng nhưng cũng làm gia tăng độ phức tạp trong điều hành. Đồng thời, sự phân hóa không gian rõ rệt: trong khi khu vực ven biển và đô thị phát triển nhanh, thì vùng miền núi, biên giới và hải đảo vẫn còn mang tính nông thôn, dân cư phân tán và hạ tầng hạn chế, phản ánh quá trình đô thị hóa của Quảng Ninh mang tính cục bộ theo trục phát triển, chưa lan tỏa đồng đều. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về tái phân bố dân cư, phát triển hạ tầng xã hội ở các khu vực nông thôn - miền núi - hải đảo và nâng cao năng lực quản lý đô thị tại những nơi có tốc độ tăng dân số nhanh như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí.

Việc tinh gọn bộ máy theo mô hình hai cấp giúp giảm tầng nấc trung gian, nâng cao hiệu quả quản lý và tăng tính chủ động cho cấp cơ sở. Đồng thời, đây cũng là điều kiện để tái cấu trúc không gian phát triển theo các hành lang kinh tế, thúc đẩy liên kết vùng và khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế biển.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này cũng đặt ra nhiều thách thức. Sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa khu vực đô thị ven biển và miền núi, hải đảo có thể làm gia tăng bất bình đẳng nếu không có chính sách phân bổ nguồn lực hợp lý. Bên cạnh đó, việc quản lý các xã có quy mô lớn hơn, địa bàn rộng và dân cư phân tán đòi hỏi nâng cao năng lực quản trị, ứng dụng công nghệ số và hoàn thiện

hệ thống cung ứng dịch vụ công. Ngoài ra, với đặc thù là tỉnh biên giới - biển đảo, yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh và kiểm soát không gian biển cũng trở nên phức tạp hơn trong mô hình quản lý mới.

Hệ thống đơn vị hành chính của Quảng Ninh sau sắp xếp đang hướng tới mô hình tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với cấu trúc không gian phát triển đa dạng của tỉnh, tạo nền tảng quan trọng cho mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và chuyển đổi sang nền kinh tế xanh trong thời gian tới.

4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

4.1. Tài nguyên đất

Sau sắp xếp sáp nhập các tỉnh thành, diện tích của Quảng Ninh lớn nhất vùng ĐBSH, chiếm 1,84% tổng diện tích đất liền của Việt Nam và 25,93% diện tích vùng đồng bằng sông Hồng.

Tài nguyên đất của Quảng Ninh được đánh giá là đa dạng về chủng loại nhưng phân hóa mạnh theo không gian, chịu chi phối rõ nét bởi đặc điểm địa hình đồi núi chiếm ưu thế và dải đồng bằng ven biển hẹp. Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh chủ yếu là đất đồi núi, chiếm khoảng 80%, trong đó phổ biến là nhóm đất feralit phát triển trên đá mẹ như đá phiến, đá cát kết và granit. Đất nông nghiệp chiếm 75,4% tổng diện tích đất nhưng phần lớn là đất rừng. Loại đất feralit này có ưu thế trong phát triển lâm nghiệp, trồng rừng sản xuất và cây công nghiệp lâu năm (keo, quế, hồi), đặc biệt tại các khu vực như Bình Liêu, Ba Chẽ và Tiên Yên. Tuy nhiên, do đặc trưng địa hình dốc, tầng đất mỏng và dễ bị rửa trôi, nhóm đất này có hạn chế đáng kể đối với sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ thoái hóa nếu không được quản lý hợp lý.

Ở khu vực trung du và đồng bằng ven biển như Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Đàm Hà và Hải Hà, tài nguyên đất có điều kiện thuận lợi hơn cho phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Nhóm đất phù sa phân bố dọc theo các sông suối và vùng cửa sông có độ phì tương đối cao, thích hợp trồng lúa, hoa màu và cây thực phẩm. Bên cạnh đó, diện tích đất mặn và đất phèn ở các vùng bãi triều ven biển khá lớn, tuy có hạn chế về canh tác truyền thống nhưng lại là lợi thế nổi bật cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ, đặc biệt là nuôi tôm, cua và nhuyễn thể. Tại khu vực Quảng Yên và Đàm Hà đã hình thành nhiều vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, đóng góp quan trọng vào giá trị kinh tế địa phương.

Quảng Ninh có quỹ đất phục vụ phát triển công nghiệp và đô thị tương đối lớn, đặc biệt tại các khu vực ven biển và hành lang giao thông trọng điểm. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa, nhất là hoạt động khai thác than quy mô lớn trong nhiều thập kỷ, đã gây ra những tác động tiêu cực đến tài nguyên đất. Nhiều

khu vực bị suy thoái, ô nhiễm, biến dạng địa hình và mất khả năng sử dụng cho mục đích nông nghiệp hoặc sinh thái. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa nhanh cũng làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, gia tăng áp lực sử dụng đất và đặt ra yêu cầu cao về quy hoạch, quản lý.

Một đặc điểm đáng chú ý khác của tài nguyên đất Quảng Ninh là sự hiện diện của quỹ đất ven biển và đất đảo. Với đường bờ biển dài trên 250 km và hơn 2.700 hòn đảo, tỉnh có nhiều khu vực đất có tiềm năng phát triển kinh tế biển, du lịch và đô thị ven biển. Các đảo lớn như Cái Bàu, Vân Đồn, Cô Tô không chỉ có điều kiện sinh sống mà còn là không gian quan trọng cho phát triển kinh tế tổng hợp. Tuy nhiên, việc khai thác quỹ đất này cũng cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh xung đột giữa phát triển kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái.

Nhìn chung, tài nguyên đất của Quảng Ninh có tiềm năng phát triển đa mục tiêu, từ lâm nghiệp, nông nghiệp đến công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng đất cần gắn với bảo vệ môi trường, cải tạo đất sau khai thác và quy hoạch không gian hợp lý nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

4.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của Quảng Ninh có tiềm năng tương đối lớn không ổn định theo không gian - thời gian. Tổng lượng nước mặt ước đạt trên 8 tỷ m³/năm, tuy nhiên phần lớn tập trung vào mùa mưa (70-80%), gây mất cân đối nghiêm trọng trong phân phối theo mùa.

Nguồn nước ngầm có trữ lượng nhất định, tập trung ở một số khu vực đồng bằng ven biển và thung lũng sông, nhưng chưa được khai thác hiệu quả do nguy cơ xâm nhập mặn và điều kiện địa chất phức tạp, sự phân bố các tầng chứa nước chủ yếu trong khe nứt, đới dập vỡ kiến tạo. Hệ thống khoảng gần 180-190 hồ chứa đóng vai trò quan trọng trong cấp nước và điều tiết thủy lợi, song nhiều hồ có dung tích nhỏ, bị bồi lắng nhanh và thiếu liên kết trong vận hành tổng thể.

Về chất lượng nước, đây là vấn đề nổi bật nhất hiện nay. Các hoạt động khai thác than tại Hạ Long - Cẩm Phả, công nghiệp ven biển, đô thị hóa nhanh và nuôi trồng thủy sản đã làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm hữu cơ, kim loại nặng và axit hóa cục bộ nguồn nước. Một số lưu vực sông như sông Diên Vọng, sông Ka Long chịu áp lực ô nhiễm rõ rệt, đặc biệt vào mùa khô khi lưu lượng dòng chảy giảm. Ngoài ra, hiện tượng xâm nhập mặn tại vùng hạ lưu sông và ven biển (Quảng Yên, Hải Hà) ngày càng rõ hơn do nước biển dâng và suy giảm dòng chảy mùa kiệt. Điều này làm giảm khả năng cấp nước ngọt ổn định cho nông nghiệp và sinh hoạt.

4.3. Tài nguyên biển

Tài nguyên biển của Quảng Ninh là một trong những nguồn lực quan trọng và có giá trị nổi trội hàng đầu ở Việt Nam, đóng vai trò nền tảng cho phát triển kinh tế biển tổng hợp. Với đường bờ biển dài trên 250 km, hơn 2.770 hòn đảo lớn nhỏ, vùng biển rộng lớn trên 40.000 ha bãi triều và hơn 20.000 ha diện tích eo biển và vịnh, ngư trường rộng lớn trên 6.100 km², Quảng Ninh sở hữu hệ thống tài nguyên biển phong phú, đa dạng, bao gồm tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản biển và tiềm năng phát triển giao thông - cảng biển.

Tài nguyên sinh vật biển của Quảng Ninh rất đa dạng và có giá trị kinh tế cao, bao gồm nhiều loài cá, tôm, cua, nhuyễn thể và rong biển. Các hệ sinh thái đặc trưng như rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn tạo điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của nguồn lợi thủy sản. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển công nghiệp chế biến thủy sản giá trị cao, gắn với chuỗi cung ứng và thị trường xuất khẩu, đồng thời thúc đẩy sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển.

Quảng Ninh có tiềm năng rất lớn về phát triển hệ thống cảng biển và giao thông hàng hải. Địa hình bờ biển Quảng Ninh khúc khuỷu, kín gió, được che chắn bởi hệ thống đảo, cùng với các lạch nước sâu tự nhiên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn. Các cảng biển như Cái Lân, Cẩm Phả, Vân Đồn đóng vai trò quan trọng trong xuất nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là than, vật liệu xây dựng và hàng hóa tổng hợp. Đồng thời, Quảng Ninh cũng là đầu mối kết nối giao thương quốc tế với Trung Quốc và khu vực Đông Bắc Á thông qua tuyến biển.

Tài nguyên khoáng sản biển của Quảng Ninh cũng có trữ lượng khá, đặc biệt là cát, sa khoáng và các vật liệu xây dựng ven biển. Một số khu vực ven biển và đáy biển có tiềm năng khai thác cát thủy tinh, phục vụ ngành công nghiệp sản xuất kính và vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, việc khai thác cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh tác động tiêu cực đến môi trường và hệ sinh thái biển.

Mặc dù có nhiều lợi thế, tài nguyên biển của Quảng Ninh đang chịu áp lực lớn từ ô nhiễm môi trường do công nghiệp, khai thác than, nuôi trồng thủy sản và du lịch, làm suy giảm chất lượng nước và hệ sinh thái. Một số hệ sinh thái quan trọng như rạn san hô và rừng ngập mặn bị thu hẹp; nguồn lợi thủy sản cũng giảm do khai thác quá mức và phương thức đánh bắt hủy diệt. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thời tiết cực đoan gia tăng nguy cơ xói lở bờ biển, ảnh hưởng sinh kế ven biển.

4.4. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng của Quảng Ninh có diện tích lớn, đa dạng về loại hình, bao gồm rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng ngập mặn ven biển; đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, điều tiết và bảo vệ môi trường sinh thái, cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh hiện đạt khoảng trên 435.932 ha, với tỷ lệ che phủ đạt 55%, cao hơn nhiều so với tỉ lệ bình quân 40% của cả nước. Cơ cấu rừng chuyển dịch theo hướng tăng mạnh diện tích rừng trồng, trong đó rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn, gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp và cung ứng nguyên liệu cho chế biến gỗ.

Trong những năm gần đây, tỉnh đã đẩy mạnh trồng và phục hồi rừng, với hàng chục nghìn ha rừng được trồng mới, bao gồm cả cây gỗ lớn và rừng ngập mặn nhằm cải thiện hệ sinh thái ven biển. Tuy nhiên, tài nguyên rừng vẫn chịu nhiều áp lực từ khai thác gỗ, phát triển hạ tầng, cháy rừng mùa khô và tác động của bão, làm suy giảm chất lượng một số khu rừng tự nhiên và rừng phòng hộ. Đặc biệt, rừng trồng (keo, bạch đàn, thông) có nguy cơ dễ bị tổn thương trước thiên tai và cháy rừng. Bên cạnh đó, một số khu rừng tự nhiên có giá trị đa dạng sinh học cao như khu vực Ba Chẽ, Tiên Yên, Hoành Bồ cũ vẫn giữ vai trò quan trọng trong bảo tồn hệ sinh thái, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái lưu vực. Tuy nhiên, sự suy giảm chất lượng rừng cục bộ và nguy cơ phân mảnh sinh cảnh đang đặt ra thách thức lớn trong quản lý bền vững tài nguyên rừng.

4.5. Tài nguyên khoáng sản

Quảng Ninh là một trong những địa phương có tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng bậc nhất Việt Nam, với 209 mỏ và điểm quặng của 36 loại khoáng sản đã được điều tra, thăm dò và đánh giá. Đây là nền tảng quan trọng hình thành các ngành công nghiệp khai khoáng, năng lượng và vật liệu xây dựng, đồng thời góp phần định hình không gian phát triển công nghiệp của toàn vùng Đông Bắc. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật của tài nguyên khoáng sản Quảng Ninh là tính tập trung cao theo không gian, đặc biệt là khu vực Hạ Long - Cẩm Phả - Uông Bí - Đông Triều, nơi vừa tập trung tài nguyên than, vừa là trung tâm đô thị - du lịch - di sản. Điều này tạo ra mâu thuẫn lớn giữa khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường, cảnh quan và phát triển du lịch bền vững.

Nguồn tài nguyên than của Quảng Ninh có quy mô đặc biệt lớn, mang ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng trong cấu trúc năng lượng và công nghiệp của Việt Nam, với trữ lượng ước tính khoảng 8,8 tỷ tấn, tập trung chủ yếu dọc trục từ phường Đông Triều đến phường Cửa Ông/Mông Dương. Trong đó, khoảng

3,6 tỷ tấn nằm ở độ sâu dưới 300m - điều kiện tương đối thuận lợi cho khai thác công nghiệp quy mô lớn. Đây là bể than lớn nhất Việt Nam, đồng thời thuộc nhóm bể than antraxit có chất lượng cao trong khu vực Đông Nam Á, với đặc trưng hàm lượng carbon lớn, nhiệt trị cao, ít tạp chất, phù hợp cho phát nhiệt điện và luyện kim. Quảng Ninh hiện đóng vai trò trung tâm than quan trọng nhất cả nước, chiếm hơn 90% trữ lượng than quốc gia, đồng thời cung cấp phần lớn nhiên liệu cho hệ thống nhiệt điện và công nghiệp năng lượng. Bên cạnh than, tỉnh còn có mỏ đá dầu tại Đồng Ho với trữ lượng khoảng 4,21 triệu tấn, tuy không lớn nhưng có ý nghĩa bổ trợ trong cơ cấu khoáng sản năng lượng.

Tuy nhiên, sự phát triển dựa trên than đã hình thành mô hình tăng trưởng phụ thuộc mạnh vào khai khoáng, kéo theo nhiều hệ lụy môi trường như suy thoái đất, ô nhiễm không khí do bụi mỏ, và tác động đến hệ sinh thái vịnh biển, đặc biệt tại khu vực Hạ Long - Cẩm Phả, nơi đồng thời là không gian du lịch trọng điểm, làm gia tăng xung đột sử dụng đất giữa công nghiệp khai khoáng và dịch vụ du lịch - đô thị, nhất là khi thực trạng khai thác tài nguyên than đang bước vào giai đoạn “khai thác sâu - chi phí cao - rủi ro lớn”.⁴ Không chỉ đứng trước mâu thuẫn chiến lược giữa phát triển kinh tế (dựa vào công nghiệp khai khoáng và điện than) với bảo vệ môi trường và cảnh quan du lịch, Quảng Ninh cũng phải đối mặt với thách thức giữa đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và thực hiện cam kết giảm phát thải theo COP26, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Điều này đòi hỏi tái cơ cấu ngành than theo hướng hiện đại hóa công nghệ, tăng hiệu quả khai thác, phục hồi môi trường sau khai thác và từng bước chuyển đổi không gian mỏ sang các chức năng kinh tế xanh như công nghiệp sạch, đô thị sinh thái và du lịch công nghiệp.

Nguồn tài nguyên nước khoáng của Quảng Ninh phân bố tại 5 mỏ và điểm chính gồm Quang Hanh, Tam Hợp (phường Quang Hanh), Khe Lặc (xã Tiên Yên), Đồng Long (xã Bình Liêu) và Cái Chiên (xã Cái Chiên), tạo nên một hệ thống tài nguyên nước khoáng có giá trị kinh tế - y học và du lịch rất lớn. Đây là loại nước khoáng tự nhiên giàu khoáng chất, có nơi thuộc nhóm nước khoáng nóng với nhiệt độ và hàm lượng khoáng cao, đặc biệt nổi bật tại Quang Hanh, nơi nước khoáng chứa nhiều ion có lợi như Na^+ , Cl^- , brom và silic, được đánh giá có giá trị trị liệu và phục hồi sức khỏe. Nước khoáng Quảng Ninh đang được định hướng phát triển theo ba hướng chính: (i) du lịch nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe (onsen, spa khoáng nóng tại Quang Hanh), (ii) y học - trị liệu hỗ trợ điều trị xương

⁴ Các mỏ lộ thiên truyền thống như Cọc Sáu, Cao Sơn, Đèo Nai đã khai thác lâu năm, dẫn đến suy giảm trữ lượng dễ khai thác và gia tăng tác động môi trường. Xu hướng chuyển sang khai thác hầm lò làm tăng yêu cầu về công nghệ, an toàn lao động và chi phí sản xuất, đồng thời làm giảm tốc độ tăng trưởng sản lượng so với trước.

khớp, da liễu và thư giãn tinh thần, và (iii) sản xuất nước uống đóng chai phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Quảng Ninh sở hữu nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú và đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa và quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, các nguồn lực và lợi thế quan trọng lại tập trung tương đối lớn tại một số khu vực trọng điểm, đặc biệt là khu vực Hạ Long và Cẩm Phả, khiến áp lực sử dụng đất, không gian và tài nguyên gia tăng, dẫn đến nguy cơ xung đột giữa các mục tiêu phát triển. Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra đối với Quảng Ninh là phải bảo đảm sự cân đối giữa khai thác tài nguyên phục vụ tăng trưởng kinh tế với nhiệm vụ bảo tồn thiên nhiên, giữ gìn cảnh quan du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng bền vững.

4.6. Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học

Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học của Quảng Ninh được đánh giá là thuộc nhóm phong phú và có giá trị nổi trội ở Việt Nam, thể hiện rõ qua sự hội tụ của nhiều kiểu hệ sinh thái đặc trưng và số lượng loài động, thực vật đa dạng. Trên địa bàn tỉnh hiện diện đầy đủ các hệ sinh thái từ rừng nhiệt đới trên núi, rừng ngập mặn ven biển, đến hệ sinh thái biển - đảo, rạn san hô và thảm cỏ biển, tạo nên tính liên kết sinh thái cao giữa đất liền - ven biển - hải đảo. Với cấu trúc địa hình đa dạng, bao gồm miền núi, trung du, đồng bằng ven biển và hệ thống hơn 2.700 đảo, Quảng Ninh hình thành một bức tranh sinh thái liên hoàn, có tính đa dạng và mức độ liên kết cao giữa các vùng sinh cảnh. Trên địa bàn tỉnh có Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và 3 khu bảo tồn thiên nhiên (Vườn quốc gia Bái Tử Long, Khu bảo tồn thiên nhiên rừng quốc gia Yên Tử và Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng) với đa dạng sinh học, trong số đó có nhiều loài đặc hữu, loài nguy cấp thuộc Sách đỏ Việt Nam.

Hệ sinh thái rừng của tỉnh phân bố chủ yếu ở các khu vực như Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, với đặc trưng là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh. Khu vực Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng là minh chứng tiêu biểu, ghi nhận hàng trăm loài thực vật và động vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm như sơn dương, khỉ, các loài chim đặc hữu. Hệ sinh thái rừng Quảng Ninh đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn và điều hòa khí hậu khu vực.

Hệ sinh thái đất ngập nước ven biển của Quảng Ninh (phân bố chủ yếu ở Quảng Yên, Tiên Yên, Đầm Hà), tiêu biểu là Khu Ramsar Đồng Rui, có diện tích rừng ngập mặn lớn và đa dạng, là nơi sinh cư, sinh sản của nhiều loài thủy sinh, chim di cư và động vật nước lợ. Khu vực này không chỉ có ý nghĩa về bảo tồn đa

dạng sinh học mà còn đóng vai trò “lá chắn sinh thái”, giúp giảm thiểu tác động của bão, triều cường và biến đổi khí hậu đối với vùng ven biển.

Hệ sinh thái biển - đảo là điểm nổi bật nhất của Quảng Ninh, phân bố chủ yếu ở Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và quần đảo Cô Tô. Khu vực Vịnh Hạ Long đã ghi nhận trên 1.000 loài sinh vật biển, bao gồm các hệ sinh thái điển hình như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn và hệ sinh thái hang động karst. Vườn quốc gia Bái Tử Long là khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao với hàng nghìn loài sinh vật, trong đó có nhiều loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới. Sự đa dạng này không chỉ mang ý nghĩa khoa học mà còn tạo nền tảng quan trọng cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu và giáo dục môi trường.

Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học cả trên đất liền và dưới biển của Quảng Ninh có giá trị đặc biệt cả về kinh tế, sinh thái và khoa học. Việc bảo tồn và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên sinh học không chỉ góp phần phát triển bền vững kinh tế địa phương mà còn có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học quốc gia. Tuy nhiên, đa dạng sinh học của Quảng Ninh cũng đang đối mặt với nhiều thách thức. Hoạt động khai thác than, phát triển công nghiệp, đô thị hóa và gia tăng du lịch đã gây áp lực lớn lên môi trường tự nhiên, làm suy giảm diện tích rừng, ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng đến sinh cảnh của nhiều loài. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng đặt ra nguy cơ đối với các hệ sinh thái ven biển và đảo.

4.7. Tài nguyên du lịch

Quảng Ninh là một trong những tỉnh có hệ thống tài nguyên du lịch tổng hợp phong phú và đặc sắc nhất Việt Nam và có tiềm năng phát triển thành trung tâm du lịch tầm khu vực và quốc tế. Giá trị nổi bật của tài nguyên du lịch tỉnh không chỉ nằm ở sự đa dạng về loại hình mà còn ở mức độ tập trung các giá trị có tầm cỡ toàn cầu, đặc biệt là hệ thống cảnh quan biển - đảo, di sản địa chất - địa mạo, tài nguyên văn hóa - lịch sử và hệ thống sản phẩm du lịch nhân tạo hiện đại.

Tài nguyên du lịch biển - đảo là một trong những lợi thế nổi bật nhất, có giá trị lớn nhất và có tiềm năng lớn để phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái biển và du lịch trải nghiệm cộng đồng của Quảng Ninh. Với cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hệ thống đảo đá vôi kỳ vĩ và nhiều bãi biển đẹp, tỉnh đã trở thành trung tâm du lịch biển hàng đầu cả nước. Vịnh Hạ Long được UNESCO hai lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới không chỉ bởi giá trị địa chất - địa mạo mà còn bởi vẻ đẹp cảnh quan hiếm có và đã được vinh danh là một trong bảy kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới. Bên cạnh Vịnh Hạ Long, hệ thống vịnh Bái Tử Long cũng như các khu vực biển đảo lân cận tiếp tục mở rộng không gian tài nguyên tự nhiên của tỉnh, tạo thành một quần thể cảnh quan liên hoàn có giá trị

cao. Các khu vực như Cô Tô, Vân Đồn, Quan Lạn, Minh Châu, Trà Cổ, Ngọc Vũng có lợi thế trở thành những điểm thu hút khách du lịch với đặc trưng bãi biển dài, cát trắng, nước biển trong và hệ sinh thái tương đối nguyên sơ. Kết nối về phía Nam của vịnh Hạ Long là vịnh Lan Hạ, quần đảo Cát Bà cùng nằm trong một thực thể địa lý với vịnh Hạ Long và là một phần của quần thể di sản được UNESCO công nhận. Biển đảo Hạ Long - Bái Tử Long kết nối với vịnh Lan Hạ, quần đảo Cát Bà là một trong những tài nguyên vô giá của vùng duyên hải Đông Bắc cũng như cả nước. Hệ thống tuyến đảo trên biển với các cánh rừng nguyên sinh, hệ sinh thái và động vật phong phú, quý hiếm có giá trị phát triển các loại hình du lịch biển đảo khám phá, mạo hiểm. Tài nguyên du lịch biển không chỉ mang lại nguồn thu lớn mà còn góp phần thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ liên quan như vận tải, lưu trú, thương mại.

Ngoài tài nguyên du lịch biển đảo, Quảng Ninh còn có hệ thống tài nguyên sinh thái núi - rừng khá đặc trưng, phân bố tại các khu vực như Bình Liêu, Ba Chẽ và một số vùng miền núi phía Đông Bắc của tỉnh. Đây là không gian có cảnh quan tự nhiên đa dạng với rừng nguyên sinh, đồi núi trập trùng, ruộng bậc thang và hệ sinh thái nông nghiệp - văn hóa của các dân tộc thiểu số. Tiềm năng phát triển du lịch tại đây chủ yếu tập trung vào du lịch sinh thái, du lịch trekking, du lịch trải nghiệm văn hóa bản địa và du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, thực tế phát triển còn hạn chế, sản phẩm du lịch chưa phong phú, thương hiệu du lịch chưa rõ nét và chưa hình thành được các tuyến du lịch kết nối hiệu quả với khu vực ven biển và đô thị trung tâm, dẫn đến tình trạng tài nguyên còn ở dạng tiềm năng nhiều hơn là đã được chuyển hóa thành giá trị kinh tế du lịch thực tế.

Về tài nguyên du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh, Quảng Ninh sở hữu bề dày giá trị văn hóa gắn liền với lịch sử hình thành vùng đất Đông Bắc, sự phát triển của Phật giáo Trúc Lâm và truyền thống khai thác than - công nghiệp mỏ. Đến năm 2025, quy mô tài nguyên du lịch văn hóa của tỉnh được cập nhật với khoảng 609 di tích/cụm di tích, trong đó có 02 Di sản thế giới, 08 di tích quốc gia đặc biệt, 57 di tích cấp quốc gia, 103 di tích cấp tỉnh và khoảng 441 di tích/cụm di tích đã kiểm kê, phân loại. Nổi bật là Di sản văn hóa thế giới Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc; Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Khu di tích lịch sử Bạch Đằng; Đền Cửa Ông; Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều; Thương cảng Vân Đồn; đình Trà Cổ và các không gian văn hóa biển đảo, làng nghề, làng chài. Đây là hệ tài nguyên có khả năng hình thành các tuyến, cụm sản phẩm du lịch văn hóa - tâm linh - lịch sử - sinh thái có chiều sâu, song cần được quản trị theo sức tải, vùng lõi - vùng đệm và yêu cầu bảo tồn yếu tố gốc của di tích, tránh thương mại hóa đơn thuần hoặc làm suy giảm tính xác thực của di sản.

Hệ thống các công trình kiến trúc, xây dựng của Quảng Ninh phát triển mạnh trong giai đoạn gần đây, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường du lịch. Các công trình tiêu biểu như khu du lịch Sun World Hạ Long, hệ thống cáp treo Nữ Hoàng, cảng tàu khách quốc tế Hạ Long cùng nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Bãi Cháy và Vân Đồn đã góp phần hiện đại hóa hạ tầng du lịch, tăng khả năng đón khách quy mô lớn và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Sự phát triển của nhóm tài nguyên này đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng ngành du lịch của tỉnh, đồng thời hình thành hình ảnh một điểm đến du lịch hiện đại, năng động. Tuy nhiên, mặt trái của quá trình này là nguy cơ gia tăng áp lực lên tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là khu vực vịnh Hạ Long, nơi chịu tác động từ hoạt động vận tải du lịch, rác thải và xây dựng ven biển, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lý không gian du lịch và kiểm soát sức tải môi trường.

4.8. Hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Ninh

a. Môi trường đất

Trong bối cảnh Quảng Ninh là tỉnh có hoạt động khai khoáng, công nghiệp và du lịch phát triển mạnh, môi trường đất nhìn chung vẫn duy trì chất lượng tương đối tốt ở các khu vực nông thôn, miền núi và đảo xa bờ. Tuy nhiên, tại các khu vực khai thác than tập trung như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và Đông Triều, đất đã và đang chịu áp lực lớn từ hoạt động khai thác lộ thiên, bãi thải mỏ và san gạt địa hình. Một số khu vực ghi nhận hiện tượng suy thoái đất, mất lớp phủ thổ nhưỡng tự nhiên, gia tăng đất trơ sỏi đá sau khai thác và thu hẹp diện tích đất canh tác. Kết quả quan trắc môi trường đất tại một số khu vực khai thác mỏ cho thấy có dấu hiệu gia tăng hàm lượng bụi than, kim loại nặng như Fe, Mn, Pb, đặc biệt tại khu vực bãi thải và chân moong khai thác, tuy vẫn chủ yếu nằm trong ngưỡng cho phép theo QCVN 03:2023/BTNMT. Tại các khu vực ven đô thị khu vực Hạ Long - Cẩm Phả, đất có dấu hiệu nén chặt, suy giảm khả năng thấm nước và giảm độ phì nhiêu do quá trình đô thị hóa và san lấp.

Tại các khu vực ven biển như Quảng Yên, Hải Hà và Đàm Hà, đất nông nghiệp chịu tác động của xâm nhập mặn và quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Điều này làm thay đổi cấu trúc sử dụng đất, thu hẹp diện tích đất trồng lúa và đất canh tác truyền thống.

Nhìn chung, môi trường đất của tỉnh vẫn ở mức chấp nhận được, nhưng có xu hướng phân hóa mạnh theo không gian: vùng núi và đảo còn tương đối ổn định, trong khi khu vực khai khoáng và đô thị hóa nhanh có dấu hiệu suy thoái cục bộ.

b. Môi trường nước

- Nước mặt

Môi trường nước mặt của Quảng Ninh chịu tác động tổng hợp từ khai thác than, công nghiệp ven biển, phát triển đô thị, du lịch biển và nuôi trồng thủy sản. Các lưu vực chính như sông Tiên Yên, sông Ka Long, sông Uông và vùng ven biển vịnh Hạ Long chịu áp lực ô nhiễm cục bộ do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và nước thải mỏ chưa xử lý triệt để.

Tại khu vực khai thác than Cẩm Phả - Hòn Gai, chất lượng nước mặt chịu ảnh hưởng bởi bùn thải mỏ, làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng, đặc biệt vào mùa mưa. Một số điểm quan trắc ghi nhận hiện tượng suy giảm oxy hòa tan (DO) và gia tăng hàm lượng hữu cơ tại khu vực gần cảng than và khu dân cư công nghiệp.

Đối với vùng ven biển, đặc biệt là Vịnh Hạ Long, chất lượng nước nhìn chung vẫn được kiểm soát ở mức khá tốt nhờ các biện pháp bảo tồn di sản, tuy nhiên vẫn xuất hiện nguy cơ ô nhiễm cục bộ do du lịch, rác thải nhựa và hoạt động tàu thuyền.

Tại các khu vực nuôi trồng thủy sản như Quảng Yên, Đầm Hà, Hải Hà, chất lượng nước chịu áp lực từ thức ăn dư thừa, chất thải hữu cơ và mật độ nuôi cao, dẫn đến nguy cơ phú dưỡng cục bộ trong mùa nóng.

- Nước dưới đất

Nguồn nước ngầm tại Quảng Ninh phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các khu vực đồi núi và ven biển và dễ bị tác động bởi hoạt động công nghiệp. Chất lượng nước ngầm nhìn chung còn tương đối tốt ở vùng miền núi như Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, nhưng có dấu hiệu suy giảm tại các khu vực đô thị và công nghiệp. Tại các khu vực khai thác than và đô thị hóa mạnh như Hạ Long - Cẩm Phả - Uông Bí, một số mẫu nước ngầm ghi nhận hàm lượng sắt (Fe), mangan (Mn) và amoni (NH_4^+) tăng cao cục bộ, phản ánh ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt và thấm lọc từ bãi thải mỏ. Ngoài ra, hiện tượng xâm nhập mặn vào tầng nước ngầm nông tại khu vực ven biển như Quảng Yên và Móng Cái ngày càng rõ rệt, đặc biệt vào mùa khô, làm gia tăng nguy cơ suy giảm chất lượng nước ngầm nông. Nhìn chung, nước ngầm không phải là nguồn cấp chính lâu dài cho đô thị Quảng Ninh, mà chỉ mang tính bổ trợ cục bộ.

c. Môi trường không khí

Chất lượng không khí của Quảng Ninh có sự phân hóa rõ rệt giữa các khu vực. Tại các khu vực du lịch như Hạ Long, Cô Tô, Vân Đồn, không khí nhìn chung còn khá trong lành, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch. Tuy nhiên, tại các khu vực công nghiệp - khai khoáng như Cẩm Phả, Uông Bí và khu vực cảng than,

nồng độ bụi tổng (TSP) và bụi mịn (PM10) có xu hướng cao hơn do hoạt động khai thác, vận chuyển và bốc xếp than.

Các thông số khí thải như SO₂, NO₂ và CO tại đa số điểm quan trắc vẫn nằm trong giới hạn QCVN 05:2013/BTNMT, tuy nhiên bụi mịn và tiếng ồn tại các trục giao thông chính và khu vực mỏ có thời điểm vượt ngưỡng cục bộ. Hoạt động xây dựng đô thị, phát triển hạ tầng và du lịch cũng góp phần làm gia tăng áp lực lên chất lượng không khí. Ngoài ra, tại một số khu xử lý chất thải rắn và bãi rác, đã ghi nhận hiện tượng phát sinh mùi (NH₃, H₂S) ở mức cục bộ, cần tăng cường kiểm soát và xử lý. Bên cạnh đó, tiếng ồn tại các khu vực mỏ và cảng than thường xuyên vượt ngưỡng quy chuẩn vào giờ cao điểm khai thác.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC

1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế

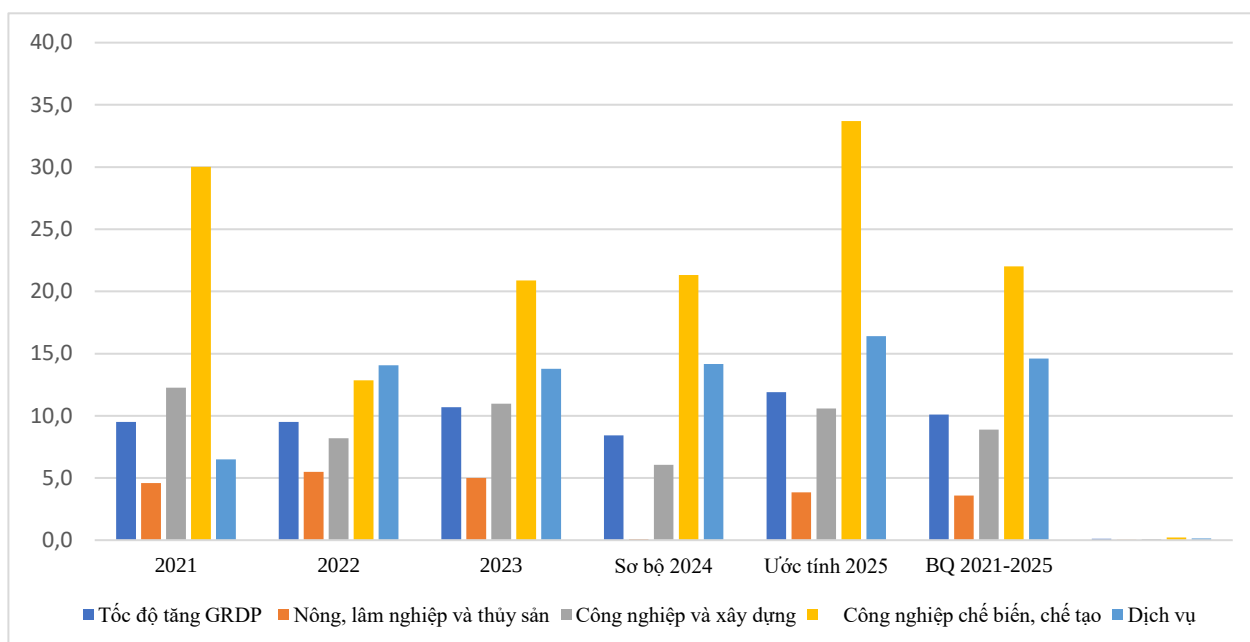
1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế

1.1.1. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Quy mô và tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn 2021 - 2025, kinh tế Quảng Ninh duy trì mức tăng trưởng cao, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước, với tốc độ tăng GRDP bình quân đạt khoảng 9,68%/năm (so với mức bình quân cả nước khoảng 6,3%/năm). Tốc độ tăng GRDP của tỉnh đạt khoảng 9,5%/năm trong hai năm 2021 - 2022, giảm còn 9,3% năm 2023, khoảng 8,3% năm 2024 trước khi phục hồi rõ rệt, ước đạt 11,9% vào năm 2025. Quy mô nền kinh tế năm 2025 ước đạt khoảng 368,4 nghìn tỷ đồng (giá HH); GRDP/người đạt khoảng 10,4 nghìn USD, cao nhất cả nước. Bước sang năm 2026, đà tăng trưởng tiếp tục được duy trì; quý I/2026, GRDP của tỉnh ước tăng 12,08%, xếp thứ ba cả nước, cho thấy nhịp tăng trưởng tích cực ngay từ đầu năm.

Hình 1: Tăng trưởng GRDP của Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2026

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu của địa phương

Xét theo khu vực, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng chưa thực sự ổn định, bình quân đạt khoảng 3,8%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025, trong đó năm 2024 chỉ đạt 0,1%; sang quý I/2026 đã cải thiện lên 3,73%. Khu vực công nghiệp và xây dựng giữ vai trò động lực với mức tăng GRDP bình quân 8,73%/năm, song có sự dao động giữa các năm (năm 2024 chỉ tăng khoảng 5,9%); quý I/2026 tăng 8,67%, tiếp tục là nền tảng của tăng trưởng. Đáng chú ý, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng rất cao, bình quân khoảng 19,8%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025, giữ vai trò dẫn dắt khu vực công nghiệp. Khu vực dịch vụ tăng trưởng mạnh, bình quân đạt 12,9%/năm, đóng góp ngày càng lớn vào quy mô và cơ cấu nền kinh tế, đồng thời là khu vực duy trì mức tăng trưởng hai con số; riêng quý I/2026 tăng 19,63%, trở thành động lực nổi bật của tăng trưởng⁵.

Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế của Quảng Ninh trong giai đoạn này có sự biến động theo từng năm nhưng vẫn duy trì ở mức cao, với động lực chủ yếu từ công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực dịch vụ, trong đó khu vực dịch vụ có xu hướng đóng vai trò ngày càng rõ nét hơn.

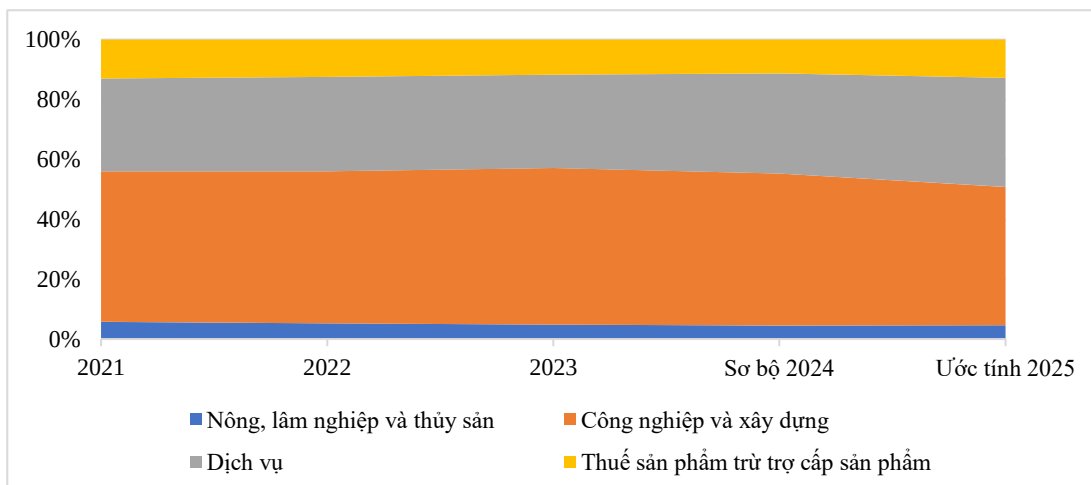
Cơ cấu kinh tế: Giai đoạn 2021 - 2025, cơ cấu GRDP của Quảng Ninh chuyển dịch rõ theo hướng tái định hình mô hình tăng trưởng, gắn với quá trình

⁵ Báo cáo Công tác nhiệm kỳ 2021 - 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 28/01/2026

giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và mở rộng các ngành có giá trị gia tăng cao. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục từ 5,73% (năm 2021) xuống còn khoảng 4,63% (năm 2025), phản ánh xu thế tất yếu của một nền kinh tế công nghiệp - dịch vụ.

Hình 2: Cơ cấu GRDP của Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu của địa phương

Khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn giữ vai trò trụ cột, chiếm trên 50% trong hầu hết giai đoạn 2021 - 2024, song giảm xuống còn 46,18% vào năm 2025. Sự suy giảm tương đối này không phải do thu hẹp quy mô tuyệt đối, mà chủ yếu xuất phát từ sự tăng trưởng nhanh của khu vực dịch vụ. Trong nội bộ khu vực công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng lên, từ 11,4% năm 2021 lên 13,3% năm 2025, cho thấy sự chuyển dịch sang các ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn, từng bước thay thế vai trò truyền thống của công nghiệp khai thác. Khu vực dịch vụ là điểm nhấn nổi bật nhất trong chuyển dịch cơ cấu, với tỷ trọng tăng từ khoảng 31% năm 2021 lên 37,81% năm 2025. Sự gia tăng này gắn chặt với việc phát huy lợi thế đặc thù của Quảng Ninh về du lịch, thương mại, logistics, cùng với hiệu ứng lan tỏa từ hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại. Dịch vụ không chỉ mở rộng về quy mô mà còn ngày càng giữ vai trò dẫn dắt trong phân bổ lại nguồn lực và không gian phát triển của nền kinh tế.

1.1.2. Huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển

Xét theo giá hiện hành, quy mô vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Quảng Ninh tăng mạnh và liên tục, từ 85.950 tỷ đồng năm 2021 lên 117.785 tỷ đồng năm 2025, cho thấy năng lực huy động nguồn lực xã hội và sức hấp thụ vốn của nền

kinh tế ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP có xu hướng giảm từ mức 37,4% (2021) giảm dần xuống 32,1% năm 2024 và khoảng 32% năm 2025. Xu hướng này cho thấy trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào mở rộng đầu tư, hàm ý hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện và các động lực tăng trưởng (dịch vụ, công nghiệp chế biến, năng suất) phát huy vai trò tích cực, tạo nền tảng cho tăng trưởng trung và dài hạn.

Bảng 2: Diễn biến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025

	Đ.vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành	Tỷ đồng	85.950	90.394	95.954	104.869,1	117.785,0
Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện/ GRDP	%	37,4	34,0	32,6	32,1	32,0
Vốn đầu tư thực hiện theo giá SS	Tỷ đồng	59.971	62.854	62.077	67.078	75.272
Tốc độ tăng	%	4,6%	4,8%	-1,2%	8,1%	12,2%

Nguồn: Xử lý từ thống kê của địa phương

Ở góc độ giá so sánh, dòng vốn đầu tư thể hiện rõ khả năng thích ứng của nền kinh tế. Giai đoạn 2021 - 2022 duy trì mức tăng khiêm tốn (4,6 - 4,8%), phản ánh trạng thái phục hồi thận trọng sau cú sốc dịch bệnh và quá trình tái cơ cấu danh mục đầu tư. Đến năm 2023, tốc độ tăng trưởng chuyển sang âm (-1,2%), cho thấy sự chững lại mang tính điều chỉnh, khi cả khu vực công và tư đều có xu hướng rà soát, sàng lọc dự án trong bối cảnh khó khăn chung. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là đà phục hồi diễn ra nhanh và rõ nét từ năm 2024 (8,1%) và đặc biệt tăng tốc mạnh năm 2025 (12,2%), cho thấy niềm tin thị trường được khôi phục, các “nút thắt” về thể chế, hạ tầng và dòng vốn dần được tháo gỡ. Diễn biến này khẳng định đầu tư tại Quảng Ninh không chỉ phục hồi theo chu kỳ mà đang chuyển sang pha tăng trưởng cao hơn, mang tính dẫn dắt, tạo lực đẩy quan trọng cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Quảng Ninh cho thấy sự chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng tính tập trung và thay đổi vai trò giữa các chủ thể tham gia đầu tư. Xét theo cấp quản lý, tỷ trọng vốn do Trung ương quản lý tăng đáng kể từ 5,8% năm 2020 lên khoảng 12,7 - 13,5% giai đoạn 2023-2024, trong khi tỷ trọng vốn địa phương giảm tương ứng. Diễn biến này phản ánh xu hướng

gia tăng các dự án quy mô lớn, mang tính liên vùng hoặc có ý nghĩa chiến lược quốc gia triển khai trên địa bàn, qua đó cho thấy Quảng Ninh ngày càng tham gia sâu hơn vào không gian phát triển chung, thay vì chủ yếu dựa vào nguồn lực nội tỉnh như trước.

Bảng 3: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý					
Trung ương	5,8	9,5	11,6	13,5	12,7
Địa phương	94,2	90,5	88,4	86,5	87,3
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XD CB	58,3	63,7	73,3	67,0	73,3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	24,9	18,1	17,4	16,8	12,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	9,3	10,2	8,7	7,1	9,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	5,9	7,9	0,4	9,0	5,5
Vốn đầu tư khác	1,6	0,1	0,2	0,0	0,0
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	32,8	35,7	31,0	28,9	27,9
Vốn ngân sách Nhà nước	22,2	21,2	17,6	13,6	13,2
Vốn vay	2,9	5,1	3,7	7,4	5,8
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	2,1	4,3	7,4	5,7	6,8
Vốn huy động khác	5,6	5,1	2,3	2,2	2,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	56,9	51,2	54,2	41,4	48,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	42,4	37,7	42,1	33,6	40,5

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Vốn của dân cư	14,5	13,5	12,1	7,9	7,8
Vốn khu vực FDI	10,3	13,1	14,8	29,6	23,8

Nguồn: Xử lý từ thống kê của địa phương

Xét theo khoản mục đầu tư, cơ cấu vốn có sự chuyển dịch mạnh theo hướng tập trung vào đầu tư xây dựng cơ bản. Tỷ trọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng mạnh từ 58,3% lên 73,3%. Ngược lại, tỷ trọng vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản giảm mạnh từ 24,9% xuống còn 12,0%. Điều này cho thấy xu hướng chuyển từ đầu tư phân tán, nhỏ lẻ sang đầu tư hình thành tài sản cố định quy mô lớn, mang tính nền tảng. Các khoản đầu tư cho sửa chữa, nâng cấp tài sản và bổ sung vốn lưu động tuy có biến động qua các năm nhưng nhìn chung chiếm tỷ trọng không lớn, cho thấy trọng tâm đầu tư đang hướng vào mở rộng năng lực sản xuất - kinh doanh mới thay vì duy trì hoặc cải tiến hiện trạng.

Xét theo các khu vực kinh tế, cơ cấu đầu tư tiếp tục có sự dịch chuyển theo hướng giảm dần vai trò của khu vực Nhà nước và gia tăng đóng góp của khu vực ngoài Nhà nước và đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng vốn khu vực Nhà nước giảm từ 32,8% xuống 27,9%, trong đó vốn ngân sách nhà nước giảm khá mạnh từ 22,2% xuống 13,2%, phản ánh xu hướng thu hẹp đầu tư trực tiếp từ ngân sách, chuyển sang vai trò dẫn dắt và kích hoạt các nguồn lực khác. Khu vực ngoài Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo nhưng biến động đáng kể theo chu kỳ, đặc biệt giảm mạnh năm 2023 trước khi phục hồi năm 2024. Đáng chú ý, khu vực FDI tăng nhanh từ 10,3% lên mức cao 29,6% năm 2023 và duy trì ở mức 23,8% năm 2024, cho thấy Quảng Ninh đang nổi lên như một điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành của Quảng Ninh cho thấy một bức tranh chuyển dịch khá rõ theo hướng tái định hình các không gian phát triển kinh tế, trong đó nổi bật là sự phát triển của bất động sản và công nghiệp chế biến, chế tạo, gắn với các cực tăng trưởng ven biển và hành lang công nghiệp. Trong đó, bất động sản là lĩnh vực có biến động mạnh nhất và chi phối đáng kể cơ cấu đầu tư. Tỷ trọng tăng đột biến từ 11,8% (2021) lên 29,4% (2022), duy trì ở mức cao và đạt 32,4% (2024) - mức cao nhất trong các ngành. Dòng vốn này chủ yếu tập trung vào các không gian đô thị và ven biển như Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Quảng Yên, phản ánh quá trình mở rộng không gian đô thị, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Đây là biểu hiện rõ nét của việc Quảng Ninh đang chuyển từ “khai thác tài nguyên” sang phát triển dựa trên giá trị đất đai, dịch vụ và đô thị hóa, nhưng đồng

thời cũng đặt ra yêu cầu kiểm soát rủi ro về lệch pha cơ cấu đầu tư. Cùng với đó, công nghiệp chế biến, chế tạo có bước tăng trưởng đột phá, từ khoảng 13% lên 28,3% năm 2023 và khoảng 21,2% năm 2024, cho thấy xu hướng phát triển mạnh các không gian công nghiệp. Ngược lại, khai khoáng tăng trở lại (từ 7,6% lên 11,2%) nhưng vẫn chưa quay về mức năm 2020 (14,6% năm 2020) phản ánh quá trình chuyển đổi dần từ không gian khai thác truyền thống sang các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn.

Bảng 4: Cơ cấu đầu tư ngành của Quảng Ninh

	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,8	1,2	1,4	1,3
Khai khoáng	7,6	9,2	11,9	11,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,1	13,6	28,3	21,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6,1	2,6	2,1	1,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,3	0,6	0,6	0,6
Xây dựng	2,7	1,1	1,4	1,2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,5	2,4	2,1	2,3
Vận tải kho bãi	17,9	11,6	11,4	12,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,5	3,9	2,8	2,1
Thông tin và truyền thông	0,5	0,3	0,1	0,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,0	0,1	0,0	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,8	29,4	22,2	32,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,3	0,2	0,1

	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	0,4	0,3	0,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	9,2	10,1	4,2	2,6
Giáo dục và đào tạo	1,2	0,9	1,9	1,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,6	0,6	1,0	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4,2	1,2	1,3	1,1
Hoạt động dịch vụ khác	0,01	0,04	0,07	0,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	12,7	10,6	6,7	7,5

Nguồn: Xử lý từ thống kê của địa phương

Ở khu vực dịch vụ, cơ cấu đầu tư thể hiện rõ tính chất gắn với hạ tầng và liên kết vùng. Vận tải kho bãi duy trì tỷ trọng cao (khoảng 11- 18%), phản ánh vai trò của các trục cao tốc, cảng biển và cửa khẩu trong việc hình thành hành lang logistics liên vùng. Tuy nhiên, các ngành dịch vụ tiêu dùng như lưu trú, ăn uống hay bán buôn bán lẻ lại có tỷ trọng thấp và biến động, cho thấy không gian dịch vụ du lịch - thương mại chưa thực sự lan tỏa đồng đều, còn phụ thuộc vào một số trung tâm lớn.

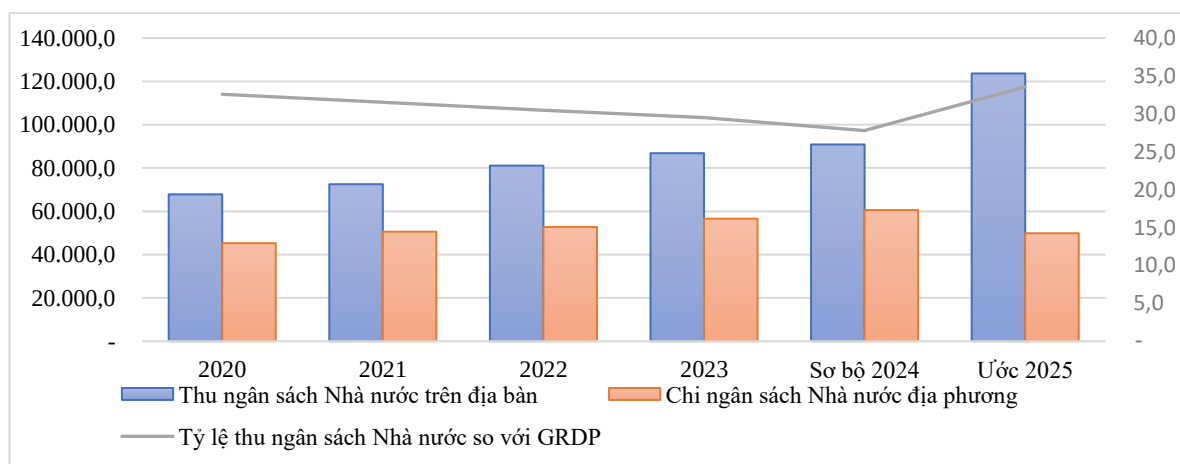
Tổng thể, cơ cấu vốn đầu tư của Quảng Ninh đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các dự án quy mô lớn, giảm dần phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và mở rộng vai trò của khu vực tư nhân, đặc biệt là khu vực FDI. Xu hướng này phản ánh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại hơn, kết hợp giữa nội lực và ngoại lực, đồng thời tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong giai đoạn tới. Cơ cấu đầu tư theo ngành của Quảng Ninh đang gắn chặt với quá trình tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng ven biển - công nghiệp - đô thị - logistics. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh của bất động sản và sự phân hóa giữa các ngành cũng đặt ra yêu cầu cần điều tiết hợp lý không gian đầu tư, bảo đảm cân đối giữa các khu vực và nâng cao chất lượng tăng trưởng trong dài hạn

1.1.3. Thu chi ngân sách

Trong cả giai đoạn 2021 - 2025, thu chi ngân sách của Quảng Ninh phản ánh rõ quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng và củng cố năng lực tài chính công với những diễn biến tích cực rõ nét trong năm 2025, tạo nền tảng cho Kỷ nguyên phát triển mới. Trong đó:

Thu ngân sách: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh cơ bản duy trì ổn định về quy mô ở các năm từ 2021 đến năm 2024, dao động trong khoảng 72 - 90 nghìn tỷ đồng/năm, trong khi tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng nhanh và liên tục, từ 229,9 nghìn tỷ đồng lên 327 nghìn tỷ đồng. Do đó, tỷ lệ thu ngân sách/GRDP giảm từ 31,5% xuống còn 27,8%, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô nền kinh tế nhưng khả năng huy động nguồn thu ngân sách chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đến năm 2025, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng đột biến, đạt 123,6 nghìn tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2024, đồng thời vượt dự toán Trung ương và tỉnh giao. Mức tăng này góp phần nâng tỷ lệ thu ngân sách/GRDP ước đạt trên 33,6%, đảo chiều xu hướng giảm của giai đoạn trước. Kết quả trên cho thấy năng lực huy động nguồn thu ngân sách đã được cải thiện rõ rệt, các động lực tăng trưởng kinh tế từng bước được chuyển hóa thành nguồn thu thực chất, qua đó tăng cường tiềm lực tài chính của địa phương và tạo dư địa cho việc thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển trong thời gian tới.

Hình 3: Thu - chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025



Đơn vị: Tỷ đồng, %

Nguồn: Xử lý từ thống kê của địa phương

Cơ cấu thu ngân sách của Quảng Ninh cho thấy rõ hơn có xu hướng giảm dần tỷ trọng các khoản thu phát sinh trực tiếp từ nền kinh tế, đồng thời gia tăng vai trò của các khoản điều tiết và chuyển nguồn ở giai đoạn 2021 - 2024. Tỷ trọng tổng thu trên địa bàn giảm từ 71,4% xuống 59,3%, trong đó thu nội địa - nguồn

thu chủ lực - giảm mạnh từ 59,5% xuống 39,0%. Các nguồn thu từ nhà, đất giảm từ 15,4% xuống 2,5%, cùng với xu hướng giảm của các khoản thu từ tài nguyên. Trong khi đó, các nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp chưa gia tăng tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, cho thấy độ trễ trong chuyển hóa tăng trưởng thành nguồn thu ngân sách. Ngược lại, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng lên và duy trì tỷ trọng cao (khoảng 20%), từng bước khẳng định vai trò của tỉnh như một cửa ngõ thương mại quan trọng. Đáng chú ý, thu chuyển nguồn và thu chuyển giao ngân sách tăng nhanh, đặc biệt thu chuyển nguồn lên tới 24,3% năm 2024, phản ánh hạn chế về nguồn thu mang tính bền vững từ nền kinh tế.

Bảng 5: Cơ cấu thu ngân sách Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2024

	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	71,4	66,9	65,2	59,3
Thu nội địa	59,5	46,8	45,1	39,0
Trong đó				
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	19,5	17,2	18,7	14,2
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,5	2,1	2,3	2,4
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	7,6	6,2	5,9	6,3
Thuế thu nhập cá nhân	1,8	2,6	2,1	1,9
Thuế bảo vệ môi trường	5,1	3,4	3,0	2,8
Lệ phí trước bạ	1,4	1,3	0,9	1,0
Thu phí, lệ phí	1,9	2,1	2,5	2,8
Các khoản thu về nhà đất	15,4	6,4	5,0	2,5
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2,8	1,6	1,5	1,4
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước	0,02	0,02	0,00	0,0
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0,1	0,1	0,1	0,0
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0,03	0,03	0,02	0,0

	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Thu khác ngân sách	1,4	0,9	1,3	1,6
Thu từ dầu thô				0,0
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	11,9	20,2	19,9	20,1
Thu viện trợ				
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0,1	0,0	0,0	0,0
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC	2,4	3,0	2,1	1,4
THU CHUYỂN NGUỒN	13,8	18,9	20,5	24,3
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	12,3	11,1	12,2	15,0

Nguồn: Xử lý từ thống kê của địa phương

Tuy nhiên, trong năm 2025, cơ cấu thu ngân sách của Quảng Ninh ghi nhận sự bứt phá rõ nét về quy mô và chất lượng, trong đó thu nội địa tiếp tục giữ vai trò trụ cột. Tổng thu nội địa đạt khoảng 65.950 tỷ đồng, tăng 86% so với năm 2024, trở thành động lực chính kéo tăng trưởng thu ngân sách toàn tỉnh. Đóng góp nổi bật là thu từ tiền sử dụng đất đạt khoảng 26.460 tỷ đồng, vượt xa dự toán (đạt 481%), phản ánh sự phục hồi và tăng trưởng mạnh của thị trường bất động sản, cho thấy hiệu quả từ việc tháo gỡ các vướng mắc về pháp lý và giải phóng nguồn lực đất đai. Bên cạnh đó, thu từ thuế và phí đạt khoảng 41.700 tỷ đồng, tăng 25%, cho thấy nền tảng thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh đang được củng cố. Đặc biệt, sự tăng trưởng mạnh của công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần quan trọng mở rộng cơ sở thu, khẳng định vai trò của khu vực doanh nghiệp, nhất là khu vực tư nhân và doanh nghiệp FDI, trong việc tạo nguồn thu bền vững. Cùng với đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt khoảng 16.300 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch, tiếp tục khẳng định vị thế của tỉnh như một đầu mối giao thương quan trọng.

Chi ngân sách: Giai đoạn 2021 - 2025, chi ngân sách địa phương của Quảng Ninh được điều hành theo hướng chặt chẽ, kiểm soát quy mô và nâng cao hiệu quả sử dụng. Quy mô chi có xu hướng tăng từ 50,6 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 56,5 nghìn tỷ đồng năm 2023, khoảng 60,6 nghìn tỷ đồng năm 2024, nhưng giảm còn 49,9 nghìn tỷ đồng năm 2025. Xét trong tương quan với quy mô nền kinh tế, tỷ lệ chi ngân sách/GRDP giảm mạnh từ 22% năm 2021 xuống 19% năm 2023 và duy trì ở mức khoảng 14% năm 2025. Điều này cho thấy tốc độ tăng chi thấp hơn

đáng kể so với tốc độ tăng trưởng kinh tế, phản ánh định hướng điều hành tài khóa theo hướng thận trọng, tiết kiệm và kỷ luật. Đồng thời, việc duy trì tỷ lệ chi ở mức thấp cũng góp phần củng cố cân đối ngân sách, tạo thặng dư tài khóa ổn định và tăng dư địa cho đầu tư phát triển.

Đáng chú ý, trong toàn bộ giai đoạn, chi ngân sách luôn thấp hơn nhiều so với thu ngân sách, đặc biệt trong năm 2025 khi thu tăng đột biến nhưng chi vẫn được kiểm soát ở mức hợp lý. Điều này khẳng định năng lực điều hành ngân sách chủ động, linh hoạt và hiệu quả của tỉnh, đồng thời tạo điều kiện để tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ trọng tâm, nhất là đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp và bảo đảm an sinh xã hội.

Cơ cấu chi ngân sách được thực hiện theo hướng kiểm soát chi thường xuyên và ưu tiên đầu tư phát triển, đồng thời gia tăng vai trò của các khoản điều tiết ngân sách. Chi cân đối ngân sách vẫn giữ vai trò chủ đạo (khoảng 74 - 85%), song biến động đáng kể, phản ánh sự điều chỉnh theo từng năm. Trong đó, chi đầu tư phát triển duy trì ở mức cao và đạt đỉnh năm 2023 (33,7%), trước khi giảm xuống 20,9% năm 2024, cho thấy sự điều tiết tiến độ đầu tư công; ngược lại, chi thường xuyên tăng mạnh năm 2023 rồi giảm trở lại năm 2024, thể hiện nỗ lực kiểm soát chi tiêu và cơ cấu lại ngân sách. Cơ cấu chi cho giáo dục được duy trì ổn định, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong khi khoa học và công nghệ vẫn chưa thực sự trở thành trụ cột chi ngân sách. Điều này đặt ra yêu cầu trong thời gian tới cần tăng cường phân bổ nguồn lực cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhằm tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững và nâng cao năng suất của nền kinh tế. Các khoản chi chuyển nguồn và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới chiếm tỷ trọng lớn và biến động mạnh, đặc biệt chi chuyển nguồn tăng từ 7,2% năm 2023 lên 34,8% năm 2024, cho thấy tính linh hoạt cao trong điều hành và phân bổ nguồn lực giữa các năm.

Bảng 6: Cơ cấu chi ngân sách Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2024

	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó :				
Chi cân đối ngân sách	84,7	84,9	73,9	80,1
Chi đầu tư phát triển	31,8	29,3	33,7	20,9
Chi thường xuyên	22,5	21,8	32,9	24,4

	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7,3	7,1	11,1	9,0
Chi cho khoa học và công nghệ	0,2	0,1	0,3	0,2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2,5	2,3	3,4	2,4
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	0,8	1,0	1,5	1,0
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1,3	1,3	1,8	1,1
Chi sự nghiệp kinh tế	2,4	2,3	3,5	2,0
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	5,1	4,7	7,0	5,4
Chi bảo đảm xã hội	1,4	1,6	2,3	1,6
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0,0	0,0	0,0	0,0
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,003	0,003	0,004	0,0
Chi chuyển nguồn	30,4	33,8	7,2	34,8
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	14,0	14,2	24,8	18,8
Chi nộp ngân sách cấp trên	1,2	0,9	1,2	1,1

Nguồn: Xử lý từ thống kê của địa phương

1.1.4. Phát triển doanh nghiệp

a) Về doanh nghiệp gia nhập thị trường

Trung bình giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Quảng Ninh (12%) cao hơn so với bình quân vùng ĐBSH (9,3%) và cao hơn nhiều so với bình quân cả nước (8,8%). Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của Quảng Ninh chiếm 3,8% số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của vùng ĐBSH và 1,2% so với cả nước. Kết quả này thể hiện môi trường kinh doanh của Quảng Ninh thuận lợi hơn, tạo động lực tốt hơn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp so với vùng ĐBSH và cả nước.

**Bảng 7: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Quảng Ninh
và tỷ lệ so với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước**

	2021	2022	2023	2024	2025	2021-2025
CẢ NƯỚC	116,839	148,533	159,294	157,240	195,147	
Đồng bằng sông Hồng	37,913	45,472	49,377	48,027	60,122	
Quảng Ninh	1,455	1,643	1,689	1,859	2,500	
Tỷ lệ DN đăng ký thành lập mới của Quảng Ninh/tổng DN đăng ký mới cả nước, %	1.2	1.1	1.1	1.2	1.3	1.2
Tỷ lệ DN đăng ký thành lập mới của Quảng Ninh/tổng DN đăng ký mới vùng ĐBSH, %	3.8	3.6	3.4	3.9	4.2	3.8
Tốc độ tăng DN thành lập mới của Quảng Ninh, %	-0.1	12.9	2.8	10.1	34.5	12.0
Tốc độ tăng DN thành lập mới của vùng ĐBSH, %	-4.6	19.9	8.6	-2.7	25.2	9.3
Tốc độ tăng DN thành lập mới của cả nước, %	-13.4	27.1	7.2	-1.3	24.1	8.8

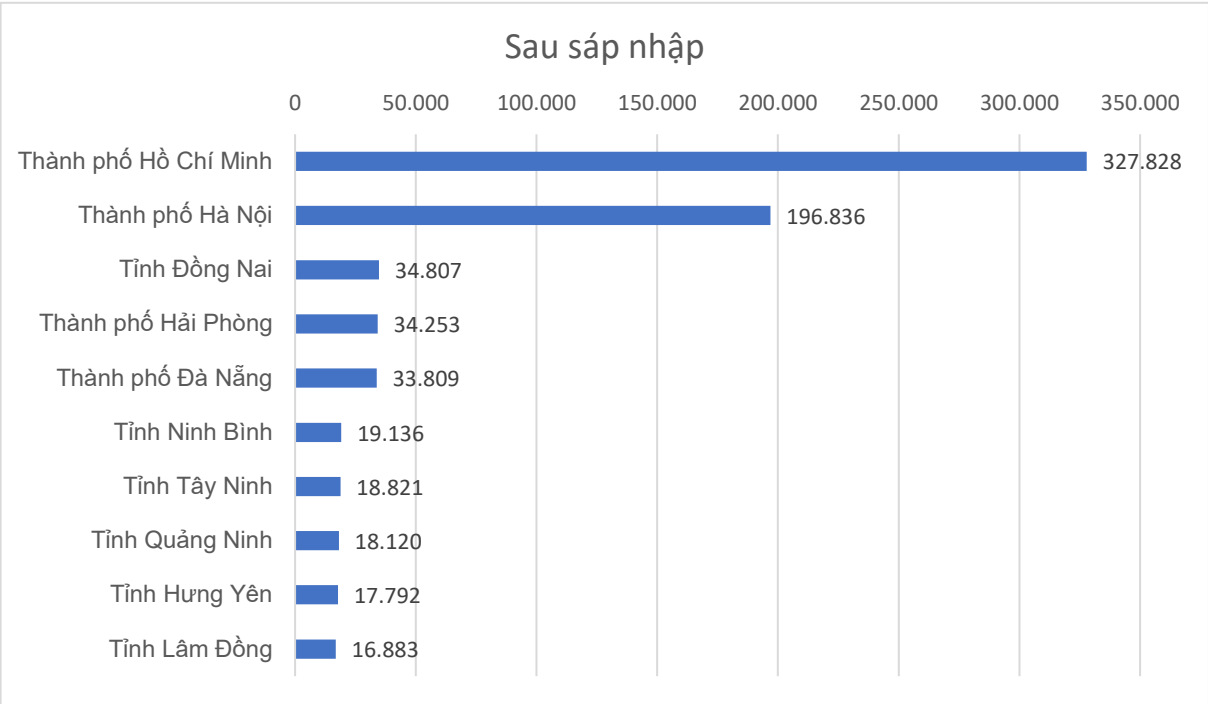
Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

b) Tình hình doanh nghiệp đang hoạt động

Xét về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, Quảng Ninh thuộc nhóm 10 địa phương có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất cả nước (trong 34 tỉnh, thành phố sau sáp nhập). Theo đó, Quảng Ninh đứng vị trí thứ 8 cả nước và đứng thứ 4 vùng ĐBSH, sau Hà Nội, Hải Phòng và Ninh Bình. Nếu tiếp tục chú trọng cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh có thể giúp Quảng Ninh vươn lên đứng thứ 3 trong vùng ĐBSH.

Bình quân giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động của Quảng Ninh đạt 3,9%, cao hơn một chút so với tốc độ tăng bình quân của cả nước (3,8%). Điều này cho thấy mức độ phát triển doanh nghiệp của Quảng Ninh tương đương so với cả nước.

Hình 4: Top 10 địa phương có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất cả nước



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Bảng 8: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 của Quảng Ninh và tỷ lệ so với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước

	2021	2022	2023	2024	2025	2021-2025
Cả nước	857,551	895,876	921,372	940,078	1,100,000	
Đồng bằng sông Hồng	269,964	284,303	295,391	307,139	350,184	
Quảng Ninh	9,468	9,908	10,288	10,762		
Tỷ lệ DN đang hoạt động của Quảng Ninh/tổng DN đang hoạt động của cả nước (%)	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1
Tỷ lệ DN đang hoạt động của Quảng Ninh/tổng DN đang hoạt động của vùng ĐBSH (%)	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5
Tốc độ tăng DN đang hoạt động của Quảng Ninh, %	2.6	4.6	3.8	4.6		3.9

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Theo dữ liệu từ cơ sở quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và dữ liệu thống kê của Cục thống kê, trung bình giai đoạn 2021-2025, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động của Quảng Ninh chiếm 3,5% số doanh nghiệp của vùng ĐBSH, tương đương chiếm 1,1% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước. Có thể thấy số lượng doanh nghiệp của Quảng Ninh vẫn chiếm tỷ lệ khá nhỏ so với cả nước. Tỷ lệ này còn khoảng cách xa so với nhóm 5 địa phương dẫn đầu, cụ thể TP Hồ Chí Minh (chiếm 34,9%); Hà Nội (chiếm 20,9%); Đồng Nai (chiếm 3,7%); Hải Phòng và Đà Nẵng (mỗi địa phương chiếm 3,6%). Mặt khác, thời gian qua, tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động của Quảng Ninh duy trì ổn định so với cả nước và so với vùng ĐBSH.

c) Về mật độ doanh nghiệp

Năm 2025, bình quân cả nước có khoảng 10 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Theo số liệu của Cục Thống kê, giai đoạn 2021-2025, mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân của Quảng Ninh luôn thấp hơn so với vùng ĐBSH và cả nước. Kết quả này cho thấy xu hướng phát triển doanh nghiệp chưa thật sự bùng nổ và do vậy Quảng Ninh cần tiếp tục các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh để trở thành địa bàn hấp dẫn các nhà đầu tư, doanh nghiệp.

Bảng 9: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân

	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC	8.71	9.01	9.20	9.30	10,00
Đồng bằng sông Hồng	11.62	12.12	12.40	12.80	
Quảng Ninh	7.01	7.27	7.45	7.71	
Số liệu của Quảng Ninh do địa phương cung cấp			11.00	12.00	12.00

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

d) Về tạo cơ hội việc làm trong doanh nghiệp

Tính toán từ số liệu thống kê cho thấy bình quân giai đoạn 2021-2025, số lượng lao động trung bình trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của Quảng Ninh duy trì ổn định ở mức 29 lao động, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (22 lao động) và cao hơn đáng kể so với cả nước (21 lao động). Trong khi đó, số lao động trong doanh nghiệp của Quảng Ninh chỉ chiếm 4,7% tổng số lao động trong doanh nghiệp của vùng ĐBSH và tỷ lệ rất nhỏ trong

tổng số lao động trong doanh nghiệp của cả nước (chiếm 1,6%). Điều này cho thấy doanh nghiệp của Quảng Ninh tạo cơ hội việc làm tốt hơn cho người lao động so với vùng và cả nước.

Bảng 10: Số lao động trung bình trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC	21	21	20	21	21
Đồng bằng sông Hồng	22	23	22	22	22
Quảng Ninh	28	29	29	30	29

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Về thu nhập của lao động, thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025 của Quảng Ninh khoảng 12,5 triệu đồng, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (11,41 triệu đồng) và cũng cao hơn bình quân cả nước (11,3 triệu đồng).

Bảng 11: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, nghìn đồng

	2021	2022	2023	2024	2025	2024-2025
Cả nước	10,261.1	11,499.3	11,621.1	11,621	11,621	11,325
Đồng bằng sông Hồng	10,505.5	11,521.5	11,663.4	11,663	11,663	11,403
Quảng Ninh	11,128.5	12,469.3	13,015.0	13,015	13,015	12,529

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

e) Về quy mô doanh nghiệp

Số liệu thống kê cho thấy xét theo quy mô vốn, 10,3% số doanh nghiệp của Quảng Ninh có nguồn vốn dưới 1 tỷ. Nhóm doanh nghiệp có nguồn vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ lệ nhiều nhất (gần 34,2%). Có 4% doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 200 tỷ trở lên. Kết quả này thể hiện doanh nghiệp của Quảng Ninh vẫn chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Vì thế, cải cách môi trường kinh doanh cần được đẩy mạnh để nuôi dưỡng và thúc đẩy mở rộng quy mô doanh nghiệp.

Bảng 12: Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp của Quảng Ninh theo quy mô vốn

	2021	2022	2023	2024	2025	BQ 2021- 2025	Cơ cấu, %
Tổng số	8,201	8,183	8,661			8,348	
Dưới 0,5 tỷ đồng	403	383	401			396	4.7%
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	444	469	492			468	5.6%
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	2,827	2,808	2,928			2,854	34.2%
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	1,593	1,519	1,684			1,599	19.1%
Từ 10 đến dưới 50 tỷ	2,038	2,082	2,187			2,102	25.2%
Từ 50 đến dưới 200	568	586	638			597	7.2%
Từ 200 đến dưới 500 tỷ	156	150	158			155	1.9%
Từ 500 tỷ đồng trở lên	172	186	173			177	2.1%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng của Quảng Ninh chiếm 63,7% tổng số doanh nghiệp của tỉnh, thấp hơn so với bình quân cả nước (68,1%) và vùng ĐBSH (65,8%). Kết quả này thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô vốn lớn của Quảng Ninh cao hơn so với bình quân của vùng và cả nước.

Bảng 13: Cơ cấu doanh nghiệp của cả nước và vùng ĐBSH theo quy mô vốn

	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ đồng trở lên
CẢ NƯỚC	6.9%	7.8%	35.4%	17.9%	2.3%	0.6%	0.2%	1.4%
Đồng bằng sông Hồng	5.9%	6.9%	34.6%	18.4%	24.1%	6.9%	1.7%	1.6%

	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Quảng Ninh	4.6%	5.7%	33.8%	19.4%	25.3%	7.4%	1.8%	2.0%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

g) Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Bình quân giai đoạn 2021-2025, doanh nghiệp của Quảng Ninh có số vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hằng năm đạt khoảng 650 nghìn tỷ đồng, thấp hơn so với số vốn bình quân của các tỉnh trong vùng ĐBSH (khoảng 3 triệu tỷ) và còn tương đối xa so với 5 địa phương dẫn đầu về thu hút nguồn vốn trong khu vực doanh nghiệp (gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Hải Phòng). Kết quả này phần nào thể hiện quy mô của doanh nghiệp Quảng Ninh vẫn còn tương đối nhỏ.

Bảng 14: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tỷ đồng

	2021	2022	2023	2021-2025
CẢ NƯỚC	50,904,819	56,121,960	61,945,070	
Đồng bằng sông Hồng	15,747,150	17,247,920	19,268,630	
Quảng Ninh	565,584	609,290	665,490	
Tỷ trọng vốn của DN Quảng Ninh so với vùng ĐBSH, %	3.59	3.53	3.45	3.59
Tỷ trọng vốn của DN Quảng Ninh so với cả nước, %	1.11	1.09	1.07	1.11

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

h) Một số nhận xét về hiện trạng phát triển doanh nghiệp của Quảng Ninh
Tình hình phát triển doanh nghiệp của Quảng Ninh có một số đặc điểm

đáng chú ý như sau:

Thuận lợi:

Nhìn chung, so với cả nước và so với vùng ĐBSH, môi trường kinh doanh của Quảng Ninh thuận lợi hơn, tạo được sức hấp dẫn và động lực để doanh nghiệp hoạt động đầu tư, kinh doanh; thể hiện qua một số kết quả sau:

(1) *Tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp thành lập mới* của Quảng Ninh cao hơn so với bình quân vùng ĐBSH và cao hơn nhiều so với bình quân cả nước. Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động của Quảng Ninh cũng cao hơn một chút so với tốc độ tăng bình quân của cả nước. Kết quả này thể hiện môi trường kinh doanh của Quảng Ninh thuận lợi hơn, tạo động lực tốt hơn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp so với vùng ĐBSH và cả nước.

(2) *Xét về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động*, Quảng Ninh đứng vị trí thứ 8 cả nước và đứng thứ 4 vùng ĐBSH, sau Hà Nội, Hải Phòng và Ninh Bình. Nếu tiếp tục chú trọng cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh có thể giúp Quảng Ninh vươn lên đứng thứ 3 trong vùng ĐBSH.

(3) Doanh nghiệp của Quảng Ninh tạo cơ hội việc làm tốt hơn cho người lao động so với vùng ĐBSH và cả nước. Đồng thời, thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp của Quảng Ninh cũng cao hơn so với mức bình quân của vùng ĐBSH và cả nước.

(4) Tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô vốn lớn trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của Quảng Ninh cao hơn so với bình quân của vùng ĐBSH và cả nước.

Một số hạn chế, khó khăn:

Mặc dù thực trạng phát triển doanh nghiệp của Quảng Ninh tương đối tốt hơn so với vùng ĐBSH và cả nước trên một số khía cạnh như tốc độ doanh nghiệp thành lập mới, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, khả năng tạo việc làm và thu nhập; tuy nhiên doanh nghiệp của Quảng Ninh vẫn đối mặt với một số hạn chế, khó khăn. Đó là:

(1) Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân của Quảng Ninh luôn thấp hơn so với vùng ĐBSH và cả nước. Kết quả này cho thấy xu hướng phát triển doanh nghiệp chưa thật sự bùng nổ.

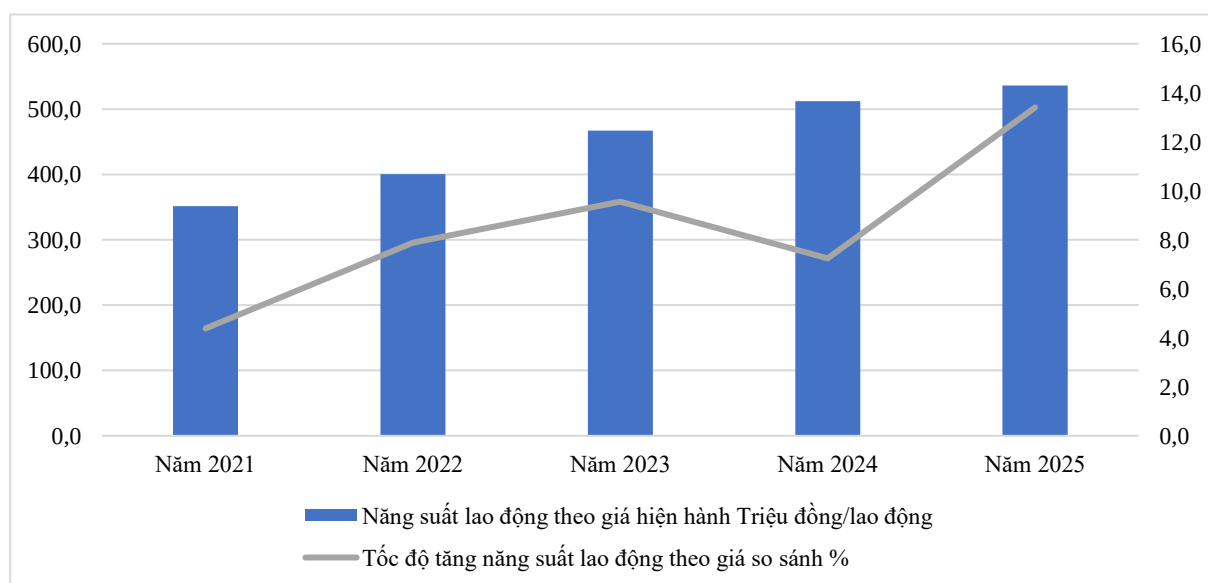
(2) Cũng như nhiều địa phương khác, doanh nghiệp của Quảng Ninh vẫn chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Vì thế, cải cách môi trường kinh doanh cần được đẩy mạnh để nuôi dưỡng và thúc đẩy mở rộng quy mô doanh nghiệp trong nước.

(3) Bình quân giai đoạn 2021-2025, doanh nghiệp của Quảng Ninh có số vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hằng năm thấp hơn đáng kể so với số vốn bình quân của các tỉnh trong vùng ĐBSH. Kết quả này phần nào thể hiện quy mô của doanh nghiệp Quảng Ninh vẫn còn tương đối nhỏ.

1.1.5. Chất lượng tăng trưởng

Năng suất lao động: Giai đoạn 2021 - 2025, năng suất lao động của Quảng Ninh tăng trưởng mạnh mẽ và liên tục, trở thành một trong những điểm sáng về chất lượng tăng trưởng của địa phương. Theo giá hiện hành, năng suất lao động tăng từ 351,3 triệu đồng/lao động năm 2021 lên 540,8 triệu đồng/lao động năm 2025, gấp khoảng 2,3 lần cả nước. Xét theo giá so sánh, năng suất lao động cũng duy trì xu hướng tăng ổn định, với tốc độ tăng bình quân khoảng 9,5%/năm; đặc biệt năm 2025 đạt mức 11,4%, cho thấy sự bứt phá rõ nét về chất lượng tăng trưởng. Diễn biến này gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhìn chung, năng suất lao động ngày càng trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Quảng Ninh theo hướng bền vững và hiệu quả hơn.

Hình 5: Năng suất lao động Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của địa phương

Hệ số ICOR: Giai đoạn 2021 - 2025, hệ số ICOR của Quảng Ninh biến động theo hướng giảm và ổn định ở mức hợp lý, phản ánh sự cải thiện về chất lượng tăng trưởng. Năm 2020, ICOR là 6,09 chủ yếu do tăng trưởng GRDP suy giảm trong bối cảnh dịch COVID-19, làm giảm hiệu quả của đầu tư. Tuy nhiên, đây là biến động mang tính ngắn hạn, không phản ánh sự suy giảm mang tính cấu trúc nền kinh tế của Tỉnh. Từ năm 2021 đến 2025, ICOR giảm nhanh từ 5,00

xuống 3,5, cho thấy (i) hiệu quả khai thác công suất của các dự án đầu tư được nâng lên khi các dự án hoàn thành và đi vào vận hành; (ii) mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng dần chuyển từ phụ thuộc vào mở rộng quy mô vốn sang khai thác hiệu quả các nguồn lực hiện có.

Nhìn chung, giai đoạn 2021 - 2025, hệ số ICOR của Quảng Ninh duy trì bình quân khoảng 4,5; được đánh giá là thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (5,9) và cả nước (7,3), qua đó khẳng định vị thế là một trong những địa phương có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thuộc nhóm tốt nhất trong vùng. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch theo hướng thực chất, hiệu quả và bền vững hơn.

Hệ số TFP (đóng góp của nhân tố tổng hợp): Tăng trưởng GRDP của Quảng Ninh tiếp tục chuyển dịch rõ theo hướng nâng cao chất lượng, góp phần nâng cao tính bền vững và hiệu quả của nền kinh tế địa phương. Trong đó, TFP đóng góp khoảng 48,12% vào tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025, cao hơn so với đóng góp của vốn (44,86%), trong khi lao động chỉ còn khoảng 7%. So với giai đoạn 2016-2020 (TFP đạt khoảng 41,23%), tỷ trọng TFP tiếp tục được cải thiện, cho thấy vai trò ngày càng rõ của các yếu tố năng suất tổng hợp trong tăng trưởng. Đây là bước chuyển mang tính bản chất, phản ánh việc các yếu tố như cải thiện quản trị, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Tỷ trọng TFP ở mức cao và ổn định cho thấy tăng trưởng được tạo ra chủ yếu từ nâng cao chất lượng, thay vì gia tăng đầu vào, ngày càng chuyển sang dựa nhiều hơn vào nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

1.2. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Công nghiệp - xây dựng

1.2.1.1. Đánh giá tổng quan

Ngành công nghiệp - xây dựng

Ngành công nghiệp - xây dựng tỉnh Quảng Ninh giữ vai trò trụ cột quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh, duy trì tốc độ tăng trưởng cao và góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành này tiếp tục thu hút nhiều nhà đầu tư, luôn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh, đồng thời duy trì vai trò động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, ngành công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,73%/năm, thấp hơn so với tốc độ bình quân của toàn Vùng Đồng bằng sông Hồng (9,7%/năm). Riêng năm 2025, tốc độ tăng

trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của tỉnh ước đạt 10,58%, đóng góp 42,17% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Quy mô GRDP (giá hiện hành) khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 170,1 nghìn tỷ đồng năm 2025, tăng gấp gần 1,5 lần so với năm 2021 (115,6 nghìn tỷ đồng). Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng trên 50% trong hầu hết giai đoạn 2021 - 2024, song giảm xuống còn 46,18% vào năm 2025. Sự suy giảm tương đối này chủ yếu xuất phát từ sự tăng trưởng nhanh của khu vực dịch vụ, không phải do thu hẹp quy mô của ngành.

Ngành công nghiệp

Giai đoạn 2021-2025, quy mô GRDP (giá hiện hành) ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh tăng nhanh và liên tục, từ 103,7 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên khoảng 149,1 nghìn tỷ đồng năm 2025. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP toàn tỉnh giảm từ 45,1% năm 2021 xuống 40,5% năm 2025. Trong cơ cấu công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2025, Quảng Ninh chiếm khoảng 12,84% giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng, đứng sau các địa phương phát triển công nghiệp như Hải Phòng (26,87%), Bắc Ninh (23,5%) và Hà Nội (16,22%). Mặc dù không thuộc nhóm dẫn đầu, Quảng Ninh vẫn là một trong những địa phương có quy mô công nghiệp khá, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì động lực tăng trưởng chung của Vùng.

Xét tỷ trọng theo phân ngành cấp 1: Công nghiệp khai khoáng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 14,5% năm 2025); trong khi đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh cả về quy mô và tỷ trọng (từ 11,4% năm 2021 lên 13,2% năm 2025) - trở thành động lực tăng trưởng mới, phù hợp với định hướng chuyển dịch từ “nâu” sang “xanh” của tỉnh; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có tỷ trọng giảm nhẹ (từ 15,7% năm 2021 xuống 12,3% năm 2025), còn lĩnh vực cấp nước và xử lý chất thải chiếm tỷ trọng nhỏ, có xu hướng tăng đều, góp phần hoàn thiện hạ tầng môi trường.

Bảng 15: Quy mô và cơ cấu GRDP các phân ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025	GD 2021-2025
		Quy mô GRDP (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)					
	GRDP toàn tỉnh	229,9	266,1	294,4	326,7	368,4	1.485,5
	GRDP ngành công nghiệp	103,7	120,8	129,6	138,2	149,1	641,4

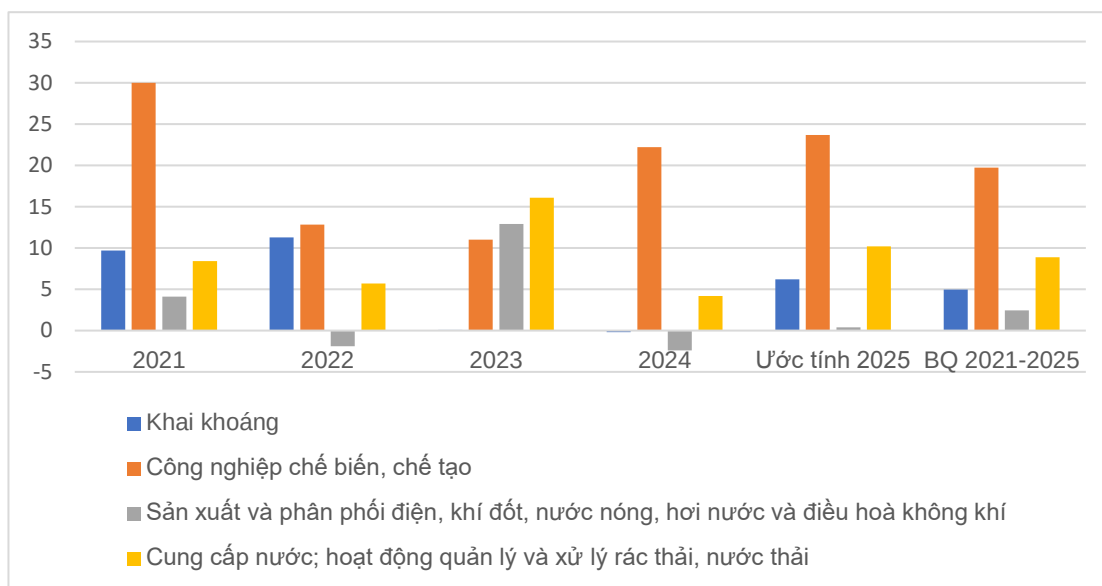
STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025	GĐ 2021-2025
1	Công nghiệp khai khoáng	40,4	51,4	52,6	53,0	53,4	250,8
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,1	29,8	32,9	40,0	48,8	177,6
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	36,1	38,5	42,8	43,9	45,3	206,6
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,0	1,1	1,3	1,4	1,5	6,3
		Cơ cấu (%)					
	GRDP ngành công nghiệp (giá hh)	45,1	45,4	44,0	42,3	40,5	43,2
1	Công nghiệp khai khoáng	17,6	19,3	17,9	16,2	14,5	16,9
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,4	11,2	11,2	12,2	13,2	12,0
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15,7	14,5	14,6	13,4	12,3	13,9
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2025

Xét tốc độ tăng trưởng theo phân ngành cấp 1: Công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng nổi bật với tốc độ tăng cao nhất (19,75%/năm), phản ánh xu hướng chuyển dịch theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng. Công nghiệp khai khoáng - vốn là thế mạnh truyền thống, chỉ tăng ở mức trung bình (4,95%/năm) cho thấy sự phù hợp với định hướng giảm phụ thuộc vào tài nguyên. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước tăng trưởng thấp hơn (2,46%/năm), cho thấy sự ổn định nhưng chưa có bứt phá. Trong khi đó, lĩnh vực cung cấp nước, xử lý rác thải và nước thải đạt mức tăng khá (8,86%/năm), góp phần cải thiện hạ tầng môi trường. Tổng quan cho thấy, cơ cấu quy mô và tỷ trọng

ngành công nghiệp Quảng Ninh đang chuyển dịch theo hướng hiện đại, giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và tăng cường vai trò của công nghiệp chế biến, chế tạo, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Hình 6: Tốc độ tăng trưởng GRDP của các phân ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2025



Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2025

Lực lượng lao động và năng suất lao động công nghiệp

Năm 2024, lao động đang làm việc trong khu vực công nghiệp đạt khoảng 201,6 nghìn lao động, chiếm khoảng 29,7% tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh. Bình quân giai đoạn 2021-2024, lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp tăng mạnh khoảng 7,1%/năm (cao hơn nhiều tốc độ tăng bình quân lực lượng lao động toàn tỉnh trong cùng giai đoạn, chỉ đạt khoảng 0,2%/năm).

**Bảng 16: Lao động ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh
giai đoạn 2020-2024**

TT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
		Lực lượng lao động (Nghìn người)				
1	Lao động toàn tỉnh	673,5	654,4	664,2	671,1	678,5
2	Lao động công nghiệp	153,0	176,3	192,5	185,9	201,6
	Khai khoáng	52,6	67,1	74,8	64,5	69,3
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,1	101,1	110,3	112,4	121,2
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5,9	2,1	2,2	4,1	5,3
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4,4	6	5,2	4,9	5,8
		Cơ cấu (%)				
3	Tỷ trọng lao động công nghiệp/lao động toàn tỉnh	22,7	26,9	29,0	27,7	29,7
	Khai khoáng	7,8	10,2	11,3	9,6	10,2
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,4	15,4	16,6	16,8	17,9
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,9	0,3	0,3	0,6	0,8
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,6	0,9	0,8	0,7	0,9

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2024

Cơ cấu lao động công nghiệp cũng có sự chuyển dịch tương đồng với cơ cấu ngành nghề. Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp chế biến - chế tạo tăng từ 13,4% năm 2020 lên 17,9% năm 2024; ngành khai khoáng tăng từ 7,8% năm 2020 lên 10,2% năm 2024. Trong khi lao động của ngành sản xuất điện giảm và lao động của ngành xử lý nước, rác thải điện tăng rất ít và chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này thể hiện sự chuyển đổi rõ ràng lực lượng lao động sang các ngành khai khoáng, chế biến - chế tạo, đặc biệt là các ngành công nghệ cao, sản xuất hiện đại, đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ và kỹ năng ngày càng cao.

Về năng suất lao động: Năm 2024, năng suất lao động toàn ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh ước đạt 782,6 triệu đồng/lao động, tăng gần 1,3 lần so

với năm 2020 đạt khoảng 600,9 triệu đồng/lao động, cao hơn so với bình quân NSLĐ công nghiệp vùng ĐBSH (ước đạt khoảng 282,89 triệu đồng/lao động), cho thấy đóng góp của yếu tố năng suất vào tăng trưởng công nghiệp ngày càng rõ rệt.

Giai đoạn 2020-2024, năng suất lao động các phân ngành công nghiệp của tỉnh có xu hướng biến động nhưng nhìn chung duy trì ở mức cao và có sự phân hóa giữa các ngành. Nổi bật nhất là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí có năng suất lao động vượt trội, duy trì ở mức rất cao dù có xu hướng giảm, từ 17.508,7 triệu đồng/lao động năm 2022 xuống 8.540,5 triệu đồng/lao động năm 2024. Ngành công nghiệp khai khoáng cũng đạt năng suất tăng từ 697,7 triệu đồng/lao động năm 2020 lên 987,4 triệu đồng/lao động năm 2024. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng ổn định qua các năm, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải có năng suất thấp hơn và biến động nhẹ, cho thấy hiệu quả còn hạn chế.

Bảng 17: Năng suất lao động các phân ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024

ĐVT: triệu đồng/lao động

Năng suất lao động	2020	2021	2022	2023	2024
Toàn ngành công nghiệp	600,9	588,1	627,6	794,6	782,6
Công nghiệp khai khoáng	697,7	602,8	687,3	1.035,2	987,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	225,6	258,1	269,8	318,2	356,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.747,8	17.191,0	17.508,7	10.722,7	8.540,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	215,9	173,5	215,1	247,8	220,5

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2024

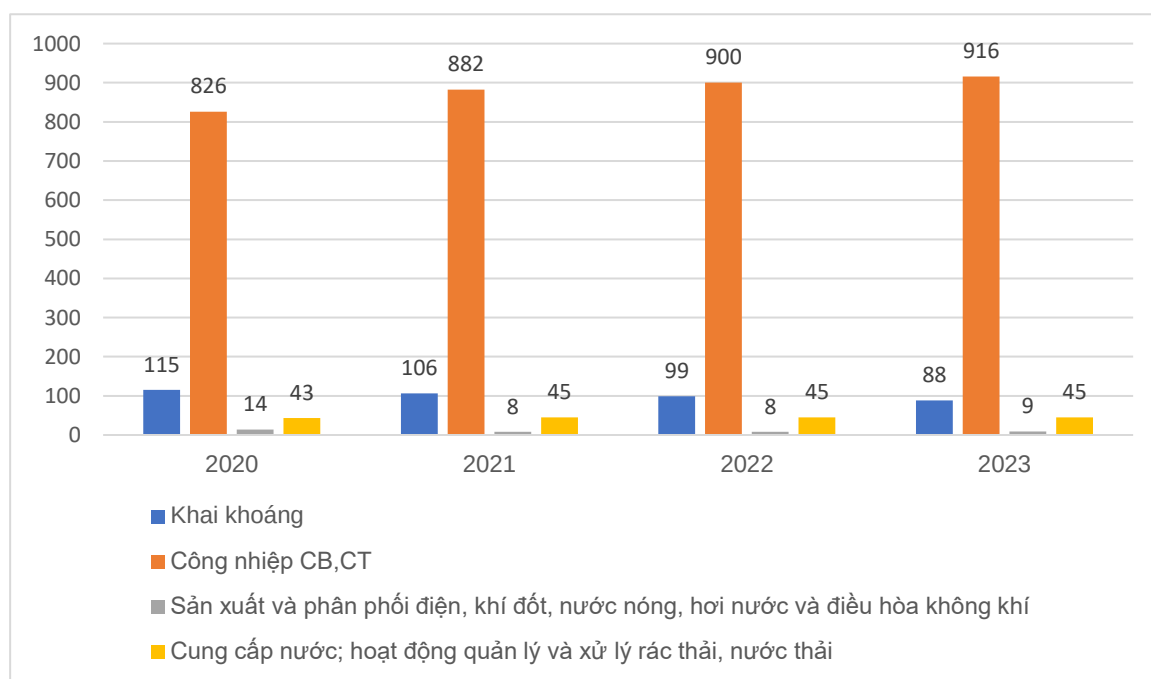
Nhìn chung, sự gia tăng năng suất lao động của ngành công nghiệp Quảng Ninh chủ yếu đến từ các ngành có hàm lượng vốn và công nghệ cao, đặc biệt là sản xuất, phân phối điện và khai khoáng. Trong thời gian tới cần chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng lao động và đảm bảo phát triển bền vững.

Doanh nghiệp ngành công nghiệp

Giai đoạn 2020-2023, số lượng doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh có xu hướng tăng nhẹ, từ 998 doanh nghiệp năm 2020 lên 1.058 doanh nghiệp năm 2023, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân 2,0%/năm. Trong đó, các doanh nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng đều qua các năm (từ 826 lên 916 doanh nghiệp), qua đó khẳng định vai trò chủ lực trong đóng góp cho khu vực công nghiệp. Ngược lại, ngành khai khoáng có xu hướng giảm liên tục về số lượng doanh nghiệp (từ 115 doanh nghiệp năm 2020 xuống 88 doanh nghiệp năm 2023), phản ánh quá trình thu hẹp và tái cơ cấu theo hướng giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng có số lượng doanh nghiệp rất ít và biến động nhẹ, trong khi ngành cung cấp nước và xử lý rác thải duy trì ổn định. Nhìn chung, cơ cấu doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và nâng cao giá trị gia tăng.

Hình 7: Doanh nghiệp ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh

ĐVT: doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2024

1.2.1.2. Tình hình phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

a. Công nghiệp khai khoáng

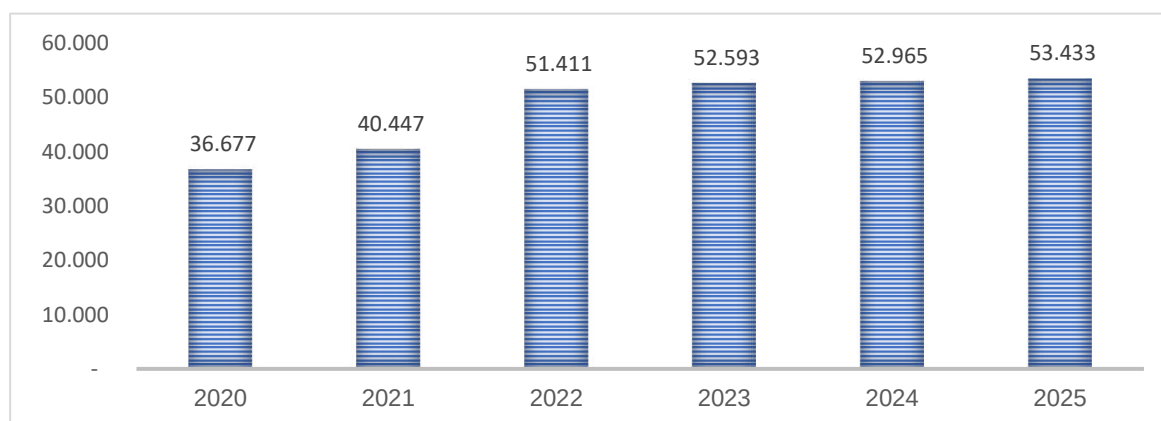
Trong giai đoạn 2021-2025, khai khoáng là ngành có tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh, đạt 23,7% tổng GRDP toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp khai khoáng đạt 4,95%/năm. Riêng năm 2025, công

ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng 14,5% trong cơ cấu tổng sản phẩm, đóng góp 8,11% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Xét theo phân ngành cấp 2, tốc độ tăng trưởng 4,37%/năm trong khai thác than cứng và than non, cùng với 13,45%/năm trong hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng, phản ánh sự phát triển ổn định và chuyển hướng trong ngành công nghiệp than của Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2025. Mặc dù khai thác than vẫn duy trì tăng trưởng, nhưng sự dần chuyển dịch từ khai thác sang các hoạt động hỗ trợ và dịch vụ, như công nghệ khai thác và logistics, nhằm nâng cao hiệu quả và giảm tác động môi trường. Điều này thể hiện xu hướng chuyển mình của ngành công nghiệp than Quảng Ninh, tập trung vào đổi mới sáng tạo và phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm với việc tối ưu hóa quy trình khai thác.

Hình 8: GRDP công nghiệp khai khoáng theo giá hiện hành giai đoạn 2020-2025

ĐVT: Tỷ đồng



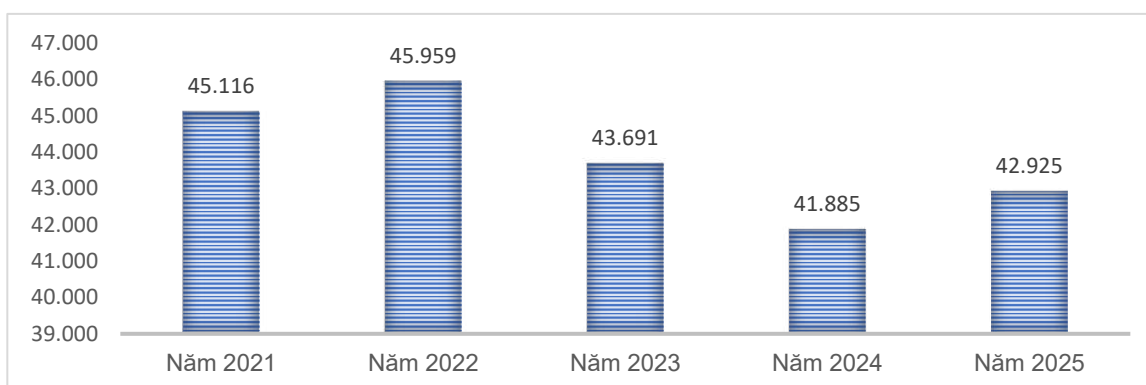
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2025

Quảng Ninh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú với 209 mỏ và điểm quặng của 36 loại hình khoáng sản được điều tra, thăm dò, đánh giá. Tài nguyên khoáng sản than của tỉnh phân bố trải dài từ Đông Triều đến Cẩm Phả, Kế Bào; chiều sâu có thể đến dưới -1800 m, nhưng tập trung ở mức sâu đến -400 m, vỉa than có cấu tạo từ đơn giản đến phức tạp. Đến nay, công tác thăm dò đã cơ bản hoàn thành đến mức -400m, trữ lượng tài nguyên than toàn tỉnh ước tính 5,257 tỷ tấn trong đó trữ lượng khoảng 2,501 tỷ tấn, tài nguyên khoáng 2,756 tỷ tấn.

Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, đặc biệt là khai thác than giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Hoạt động khai thác than (gồm than đá, than nâu, than non,...) cung ứng cho các nhà máy nhiệt điện và phục vụ xuất khẩu, tập trung tại vùng mỏ than Quảng Ninh. Quảng Ninh là trung tâm khai thác than lớn nhất cả nước, đóng góp hơn 90% tổng sản lượng than quốc gia. Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã tập trung tháo gỡ khó khăn, đảm bảo

tiến độ khởi công đối với các dự án ngành Than⁶, tạo thêm năng lực khai thác - chế biến than và nâng cao hiệu quả sản xuất. Sản lượng than khai thác năm 2025 của tỉnh đạt 42,92 triệu tấn, trong khi sản lượng than khai thác hàng năm của cả nước duy trì ở mức hơn 45 - 47 triệu tấn. Ngành than tiếp tục giữ vững vai trò là một trụ cột kinh tế của tỉnh, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Trong giai đoạn 2021-2025, sản lượng than sạch đạt khoảng 220 triệu tấn, tăng 12,6% so với giai đoạn 2016-2020, đóng góp khoảng 40% thu ngân sách nội địa, tạo ra việc làm thường xuyên cho khoảng 100.000 lao động; tác động trực tiếp đến gần 1/3 dân số và gắn bó sâu sắc đến mọi mặt đời sống xã hội của tỉnh.

Hình 9: Sản lượng than sạch giai đoạn 2021-2025



Nguồn: Báo cáo của Sở Công thương năm 2026 (Công văn số 897/SCT-VP ngày 27/02/2026)

Ngành than còn gặp một số khó khăn về tình hình tiêu thụ chậm, lượng than tồn kho lớn, một số dự án đang trong quá trình xây dựng cơ bản, chưa đến thời điểm đạt công suất thiết kế theo Giấy phép khai thác khoáng sản; điều kiện địa chất phức tạp trong việc khai thác, diện khai thác ngày càng đi xa, xuống sâu... Bên cạnh đó, Quảng Ninh cũng phải đối mặt với việc giải quyết các mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế (dựa vào công nghiệp khai khoáng và điện than) với bảo vệ môi trường và cảnh quan du lịch, giữa việc khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản to lớn để bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và mục tiêu cắt giảm lượng khí thải CO₂ đến năm 2050 về mức 0.

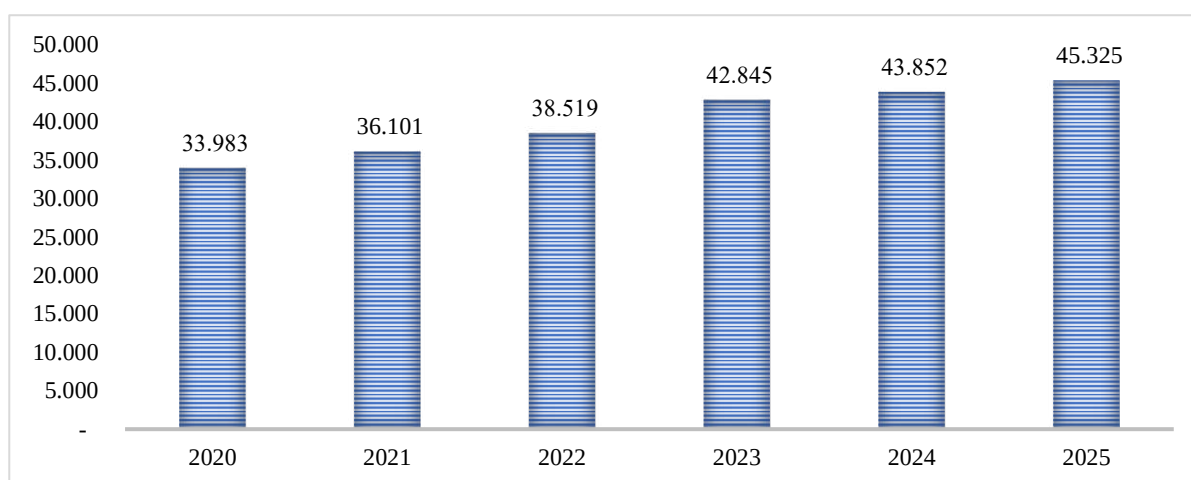
b. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

⁶ Dự án khai thác cụm mỏ Đèo Nai - Cọc Sáu; Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng, Dự án khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch, Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển Nam Mẫu, Dự án đầu tư xây dựng Nhà tập thể công nhân hầm lò Công ty cổ phần than Núi Béo-Vinacomin, các dự án nhà ở công nhân của các Công ty Than Khe Chàm, Hà Lâm, Núi Béo.

Quy mô công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng từ 33.983 tỷ đồng năm 2020 lên 45.325 tỷ đồng năm 2025, chiếm tỷ trọng 26,64% trong GRDP ngành công nghiệp - xây dựng và chiếm 18,93% trong GRDP toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,46%/năm giai đoạn 2021-2025. Riêng năm 2025, công nghiệp sản xuất điện, khí đốt chiếm tỷ trọng 12,30% trong cơ cấu GRDP của tỉnh, tốc độ tăng trưởng ước đạt 0,38%, đóng góp 0,38% vào tăng trưởng GDRP.

Hình 10: GRDP theo giá hiện hành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2025

Hoạt động cung cấp năng lượng, đặc biệt là điện năng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định 08 nhà máy điện đang hoạt động⁷ với tổng công suất 5.682,6MW, cung cấp sản lượng điện sản xuất đạt 173,3 tỷ kWh trong giai đoạn 2021-2025, chiếm khoảng 12-14% tổng sản lượng điện của cả nước, tăng trưởng bình quân 2,5%, đóng góp không nhỏ trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Riêng năm 2025, sản lượng điện sản xuất ước đạt 33,159 tỷ kWh, đạt 90,2% so với kế hoạch năm đề ra, các nhà máy thủy điện được ưu tiên huy động phát tối đa công suất và giảm huy động sản lượng nhiệt điện than toàn hệ thống do ảnh hưởng của mưa lũ, lượng nước tại các hồ thủy điện toàn quốc lớn. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đã phát triển hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ với tổng công suất khoảng 45MW, đã vận hành đưa vào sử dụng.

⁷ Trong đó có: 01 nhà máy thủy điện với công suất 3,6MW, 07 nhà máy nhiệt điện với công suất 5.862MW gồm Nhiệt điện Mạo Khê, Nhiệt điện Uông Bí, Nhiệt điện Quảng Ninh, Nhiệt điện Thăng Long, Nhiệt điện Cẩm Phả, Nhiệt điện Mông Dương, Nhiệt điện Mông Dương 2.

Quảng Ninh là địa phương có nhiều tiềm năng khai thác, sản xuất, phát triển nguồn năng lượng tái tạo. Tỉnh tích cực triển khai các chính sách nhằm thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư vào lĩnh vực năng lượng sạch. Các dự án năng lượng sạch thu hút đầu tư mạnh mẽ, góp phần chuyển dịch cơ cấu năng lượng theo hướng bền vững và giảm phát thải khí nhà kính. Tỉnh đang thực hiện 03 dự án điện năng lượng tái tạo với tổng mức đầu tư trên 13.000 tỷ đồng gồm Nhà máy điện mặt trời Đầm Hà (100 MW), Nhà máy điện rác tại Hạ Long (15MW) và dự án Nhà máy điện gió Quảng Ninh 1 (200MW); và có 01 dự án sử dụng nhiệt dư để phát điện. Quảng Ninh đưa vào vận hành Nhà máy sản xuất pin mặt trời tại KCN Sông Khoai với công suất khoảng 39.900 tấn/năm, vận hành 02 dự án điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 42MW, tổng mức đầu tư khoảng 340 tỷ đồng. Đồng thời, Tỉnh đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và bàn giao quỹ đất sạch cho chủ đầu tư thực hiện Nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh với công suất 1.500MW, dự kiến hoàn thành giai đoạn 2028-2029 theo kế hoạch đề ra. Dự án này có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm an ninh năng lượng và chuyển đổi cơ cấu nguồn điện.

Quảng Ninh tiếp tục thu hút đầu tư dự án điện gió ngoài khơi bằng cách khuyến khích mời các nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội đầu tư trong lĩnh vực này. Quảng Ninh đã làm việc với Tập đoàn BP (Anh Quốc), Công ty CP Tập đoàn SOVICO (Việt Nam) đánh giá cơ hội đầu tư trong lĩnh vực điện gió ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ. Các dự án điện gió trên bờ, gần bờ có vị trí nằm rải rác từ Hạ Long đến Bình Liêu, Ba Chẽ, Móng Cái, Cô Tô.

Bên cạnh các kết quả đạt được, trong quá trình triển khai một số dự án điện mặt trời còn gặp vướng mắc về các thủ tục triển khai dự án điện mặt trời tập trung tại các hồ chứa thủy lợi (liên quan đến giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đất đai...). Một số dự án điện gió ngoài khơi gặp vướng mắc về thẩm quyền lựa chọn đơn vị khảo sát, thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và thẩm quyền giao khu vực biển đối với việc phát triển điện gió ngoài khơi.

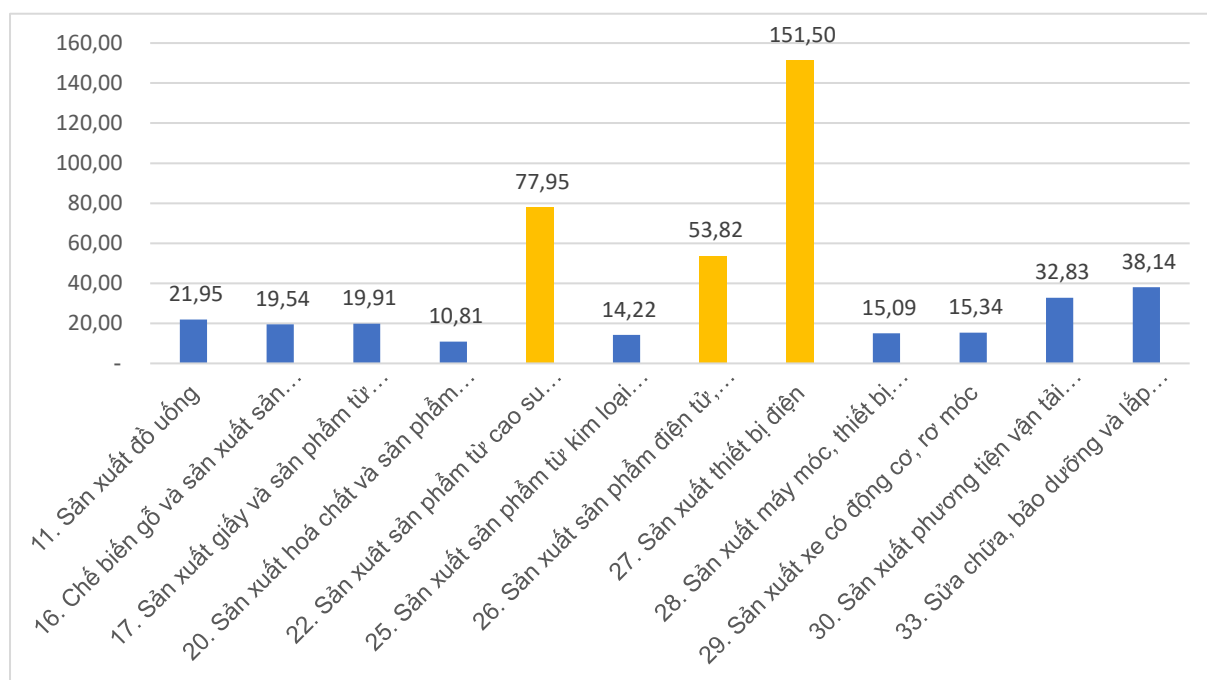
c. Công nghiệp chế biến chế tạo

Công nghiệp chế biến chế tạo được xác định là một trong những ngành then chốt của tỉnh Quảng Ninh và là một trong những ngành trọng tâm phát triển của tỉnh. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành với tốc độ 19,75%/năm, quy mô GRDP (giá hiện hành) tăng từ 30.320,4 tỷ đồng (năm 2020) lên 48.801,6 tỷ đồng (năm 2025), cơ cấu công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 15,7% trong tổng GRDP toàn tỉnh và chiếm 28,68% trong GRDP ngành công nghiệp - xây dựng (chỉ sau khai khoáng) giai đoạn 2021-2025. Tổng vốn thu hút của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 216.937 tỷ đồng

(tương đương 8,98 tỷ USD), gấp 4,34 lần so với mục tiêu đặt ra (50.000 tỷ đồng); tăng thêm 30.320 việc làm so với năm 2020. Riêng năm 2025, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 13,25% tổng GRDP toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 đạt 23,67%, đóng góp 27,71% vào tăng trưởng GRDP tỉnh.

Trong 24 ngành cấp 2 thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo, có **ba** phân ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn 2021 - 2025 gồm: (1) Ngành sản xuất thiết bị điện ghi nhận mức tăng trưởng GRDP cao nhất, đạt 151,5%/năm, phản ánh xu hướng mở rộng nhanh của các hoạt động sản xuất thiết bị điện tử, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường; (2) Ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tuy có quy mô còn nhỏ nhưng đạt tốc độ tăng trưởng cao 77,95%/năm; (3) Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao đáng kể với tốc độ 53,82%. Quảng Ninh đang chuyển dịch mạnh mẽ về công nghiệp chế biến, chế tạo, với sự tập trung vào các ngành có giá trị gia tăng cao và tiềm năng phát triển bền vững.

Bảng 18: Tình hình phát triển của 12 ngành CN CBCT của Quảng Ninh có tỷ trọng lớn nhất theo phân ngành cấp 2 giai đoạn 2021 - 2025



Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2025

- Xét về cơ cấu GRDP, ba ngành có tỷ trọng lớn nhất gồm: (1) Ngành sản xuất thiết bị điện có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 22,4% trong cơ cấu GRDP công nghiệp chế biến, chế tạo với giá trị khoảng 9.667 tỷ đồng năm 2024; (2) Ngành dệt may có tỷ trọng lớn thứ hai, chiếm 16,1% trong cơ cấu GRDP công nghiệp chế biến, chế tạo với giá trị khoảng 6.953 tỷ đồng năm 2024. Ngành dệt may tập trung chủ yếu tại khu công nghiệp lớn như KCN Hải Hà với các doanh nghiệp

tiêu biểu như Tập đoàn Texhong, Dệt May WeiTai Hạ Long... Trong đó, Tập đoàn Texhong là một trong 10 doanh nghiệp dệt may lớn nhất Trung Quốc, với hệ thống nhà xưởng, dây chuyền sản xuất dệt may được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Từ sự hiệu quả của KCN Hải Hà chuyên sâu trong ngành công nghiệp dệt may, tỉnh Quảng Ninh đã và đang định hướng phát triển thêm các KCN chuyên sâu khác; (3) Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm có tỷ trọng là 10,5% trong cơ cấu GRDP công nghiệp chế biến, chế tạo với giá trị khoảng 4.527 tỷ đồng năm 2024. Ngành chế biến thực phẩm của tỉnh, chủ yếu tập trung vào sản xuất dầu ăn (sản lượng 313 nghìn tấn năm 2025) và bột mì (sản lượng 599 nghìn tấn năm 2025) tại khu vực ngoài khu kinh tế và khu công nghiệp; tuy nhiên, ngành này không còn nhiều dư địa phát triển do các cơ sở sản xuất đã vận hành ở mức 80-90% công suất. Hiện nay, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh hiện chỉ còn dư địa phát triển trong các khu kinh tế và khu công nghiệp, với định hướng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như bán dẫn, ô tô, thiết bị, năng lượng tái tạo và công nghiệp đường sắt.

Hoạt động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng đóng vai trò chủ đạo, động lực của ngành công nghiệp, tạo ra giá trị gia tăng lớn, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của địa phương. Hoạt động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang chủ yếu tập trung tại các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn như KCN Sông Khoai, KCN Bắc Tiền Phong và KCN Nam Tiền Phong... Những KCN này được đầu tư đồng bộ về hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, Quảng Ninh bước đầu hình thành một số khu công nghiệp mang tính chuyên sâu đối với các lĩnh vực ngành nghề chế biến, chế tạo: khu công nghiệp về ô tô, xe điện (KCN Việt Hưng); một số khu chuyên sâu liên quan đến lắp ráp các linh kiện điện tử (KCN Đông Mai, KCN Sông Khoai, KCN Bắc Tiền Phong...), khu công nghiệp chuyên sâu liên quan đến ngành dệt may (KCN Texhong Hải Hà). Thu hút được một số nhà đầu tư, tập đoàn lớn, có năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp sạch như Foxconn, TCL, Liteon, Jinko Solar...

Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có tổng số 1.273 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đối với 21/24 phân ngành cấp 2 theo quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, ngoại trừ một số ngành như: sản xuất thuốc lá; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất kim loại. Trong đó, các ngành có đóng góp lớn về giá trị sản xuất bao gồm: dệt và sản xuất trang phục; sản xuất và chế biến thực phẩm (chủ yếu là sản xuất dầu ăn, bột mì); sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chủ yếu là sản xuất xi măng, gạch, ngói, sản phẩm từ đất sét); bên cạnh đó, một số ngành

truyền thống như sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) và sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị cũng chiếm tỷ trọng doanh nghiệp tương đối lớn, tuy nhiên phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu nội ngành như khai khoáng, vận tải phụ trợ. Tại các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT) trên địa bàn tỉnh hiện có 158 doanh nghiệp, dự án công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 12,4% tổng số doanh nghiệp, dự án của ngành. Các lĩnh vực có số lượng doanh nghiệp lớn và đóng góp chủ yếu trong khu vực này bao gồm: ngành dệt, sản xuất trang phục, sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, sản xuất máy móc và thiết bị chuyên dụng.

Đến hết năm 2025, tổng vốn đầu tư đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh đạt trên 346.000 tỷ đồng (tương đương 13,6 tỷ USD), trong đó các doanh nghiệp, dự án tại các KKT, KCN chiếm tỷ trọng lớn với tổng vốn đăng ký đạt trên 269.000 tỷ đồng (tương đương trên 10,5 tỷ USD), chiếm 77,75% tổng vốn đăng ký. Riêng trong giai đoạn 2020 - 2025, tổng vốn đầu tư thu hút của ngành đạt 217.681 tỷ đồng (tương đương trên 9 tỷ USD), chiếm 62,9% tổng vốn đầu tư lũy kế của ngành. Đáng chú ý, dòng vốn chủ yếu tập trung vào các KKT, KCN (trên 226.000 tỷ đồng, tương đương 8,84 tỷ USD), trong khi khu vực ngoài các KKT, KCN gần như ít biến động, chỉ đạt khoảng 3.575 tỷ đồng (139 triệu USD), phản ánh sự chênh lệch rõ rệt về khả năng thu hút đầu tư giữa các khu vực.

Các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo có đóng góp đáng kể về giá trị sản xuất. Ước tính năm 2025, có 4/15 sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo (gồm vòng tay thông minh, tivi, xe các loại, tấm sàn nhựa PVC) đạt và vượt kế hoạch năm; có 7/15 sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo (gồm xi măng; sợi bông cotton; dầu thực vật; bột mỳ các loại; vải dệt kim; loa, tai nghe) đạt 90% kế hoạch năm và có 04/15 sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo (gồm tấm sàn vinyl tines; tấm silic; tấm quang năng; sản phẩm ô tô) chưa đạt so với kế hoạch năm. Một số sản phẩm chưa đạt kế hoạch chủ yếu là các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có giá trị lớn, chịu ảnh hưởng của chính sách thuế Mỹ; sản phẩm ô tô của tập đoàn Thành Công chưa tiêu thụ được số lượng sản phẩm như kế hoạch.

Quảng Ninh nỗ lực triển khai các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo để thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Một trong những mục tiêu quan trọng là đưa 12/12 dự án⁸ chế biến chế tạo dự kiến trong kế hoạch năm 2025 chính thức đi vào hoạt

⁸ (1) Dự án sản xuất sản phẩm nhựa và lắp ráp sản phẩm của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác EVA Quảng Ninh; (2) Nhà máy Lioncore Việt Nam 2 (Lioncore2) của Công ty TNHH Công nghiệp Lioncore Việt Nam; (3) Nhà máy sản xuất sản phẩm công nghiệp Fujix Việt Nam của Công ty TNHH Fujix Electronic Việt Nam; (4) Dự án sản xuất vải sợi pha Phúc Ân tại Khu công nghiệp Texhong - Hải Hà của Công ty TNHH Phúc Ân (Việt Nam); (5) Nhà máy Tamagawa Việt Nam của Công ty TNHH Tamagawa Việt Nam; (6) Nhà máy FECV Foxconn Quảng Ninh của Công ty TNHH Năng Lượng & Linh Kiện EV Foxconn (Việt Nam); (7) Dự án VDL ETG Việt Nam của

động, tạo thêm năng lực sản xuất mới, gia tăng giá trị công nghiệp và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung.

Đà tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giúp Quảng Ninh trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư lớn trên thế giới, các tập đoàn quốc tế lớn đã lựa chọn Quảng Ninh là nơi xây dựng và mở rộng hệ thống sản xuất: Tập đoàn Foxconn đầu tư 5 dự án với tổng vốn gần 1 tỷ USD; Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng với dự án trung tâm trong Tổ hợp Chuyên đề công nghiệp ô tô và phụ trợ có tổng quy mô 400 ha, số vốn 8.679 tỷ đồng, công suất thiết kế hơn 120.000 xe/năm, đã tổ chức khánh thành và đưa vào sản xuất thương mại; Tập đoàn Jinko Solar với thương hiệu sản xuất tấm quang năng đầu tư các dự án tổng vốn 2,5 tỷ USD tại Quảng Ninh...; Nhà máy Yaskawa Việt Nam Mechatronics System tại KCN Sông Khoai (tổng vốn đầu tư 49,2 triệu USD); Nhà máy Sản xuất cơ khí chính xác Castem Việt Nam (tổng vốn đầu tư 18,6 triệu USD)..., thể hiện cho sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Quảng Ninh.

d. Công nghiệp cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Hoạt động cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải duy trì đà tăng trưởng ổn định, với tốc độ tăng trưởng đạt 8,86%/năm, quy mô GRDP (giá hiện hành) tăng từ 957,04 tỷ đồng (năm 2020) lên 1.279,24 tỷ đồng (năm 2025), cơ cấu ngành chiếm 0,57% trong tổng GRDP toàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, phản ánh nhu cầu ngày càng gia tăng về đảm bảo nước sạch, đảm bảo môi trường trên địa bàn tỉnh.

Xét theo phân ngành cấp 2 trong giai đoạn 2021 - 2025: Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng trưởng 8,39%/năm, góp phần bảo đảm nguồn nước sạch phục vụ dân sinh và sản xuất. Thoát nước và xử lý nước thải có quy mô nhỏ hơn nhưng duy trì tốc độ tăng 1,94%/năm, góp phần nâng cao năng lực xử lý môi trường đô thị và cải thiện điều kiện sống. Phân ngành thu gom, xử lý - tiêu hủy rác thải và tái chế phế liệu tăng trưởng đạt 10,82%/năm, cho thấy tỉnh đã tăng cường đầu tư cho quản lý chất thải rắn và thúc đẩy các hoạt động tái chế. Xu hướng này phù hợp với định hướng kinh tế tuần hoàn, phát triển xanh và nâng cao chất lượng môi trường trong giai đoạn quy hoạch mới của tỉnh. Đáng chú ý, phân ngành xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất đạt

Công ty TNHH VDL ETG Việt Nam; (8) Dự án nhà máy sản xuất thiết bị dẫn nhiệt, tản nhiệt của Công ty TNHH Công nghệ Yeh-Chiang Việt Nam; (9) Dự án sản xuất vành xe bằng hợp kim luyện nhẹ của Công ty TNHH Sunrise Wheel Việt Nam; (10) Dự án Coremax Việt Nam của Công ty TNHH Vina Coremax; (11) Dự án Nhà máy Solex High-Tech Industries Việt Nam của Công ty TNHH Solex High-Tech Industries Việt Nam; (12) Dự án Công ty TNHH Công nghệ Sunrex Việt Nam của Công ty TNHH Công nghệ Sunrex Việt Nam).

30,08%/năm, cho thấy Quảng Ninh đang tích cực áp dụng công nghệ tiên tiến và các giải pháp xanh, không chỉ nhằm xử lý ô nhiễm mà còn tạo nền tảng vững chắc cho một nền kinh tế sạch, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Bảng 19: Hiện trạng phát triển công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải phân theo ngành cấp 2

Nội dung	VA giá hiện hành (tỷ đồng)					Tốc độ tăng trưởng % 2021-2025
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	957,0	1.040,7	1.118,4	1.214,0	1.279,2	
<i>Trong đó:</i>						
36. Khai thác xử lý và cung cấp nước	380,0	391,7	436,3	486,3	528,4	8,39
37. Thoát nước và xử lý nước thải	301,5	325,5	354,2	379,9	377,8	1,94
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	266,0	308,3	315,2	336,2	361,9	10,82
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	9,5	15,2	12,7	11,6	11,1	30,08

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2025

đ. Ngành xây dựng

Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh tập trung vào cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, công nghiệp và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân. Ngành xây dựng tăng trưởng ổn định với tốc độ tăng trưởng đạt 10,57%/năm, quy mô GRDP (giá hiện hành) tăng từ 10.240 tỷ đồng (năm 2020) lên 21.050 tỷ đồng (năm 2025), cơ cấu ngành xây dựng chiếm 7,19% trong tổng GRDP toàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. Riêng năm 2025, tỷ trọng ngành xây dựng chiếm 5,71% tổng GRDP toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng 10,94% và đóng góp 5,72% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Xét theo phân ngành cấp 2, hoạt động xây dựng nhà các loại ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 6,26%/năm, phản ánh nhu cầu ổn định về nhà ở. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng phát triển mạnh nhất, tốc độ tăng trưởng 14,85%/năm, cho thấy nhu cầu đầu tư vào cơ sở hạ tầng như giao thông, cầu đường và các công trình công cộng đang tăng nhanh. Xây dựng chuyên dụng có tốc độ tăng trưởng 13,34%/năm. Nhìn chung, ngành xây dựng phát triển ổn định do sự gia tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng, nhà ở, và các công trình dân dụng và công nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2025, Quảng Ninh luôn tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc về đất đai, vật liệu san lấp, tạo điều kiện thuận lợi cho một số dự án triển khai hoạt động hiệu quả hơn. Ngành xây dựng đạt được kết quả ấn tượng như việc triển khai các dự án hạ tầng trọng điểm, góp phần cải thiện kết cấu hạ tầng đô thị và giao thông. Nhiều công trình xây dựng mới được hoàn thành, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Đặc biệt, các dự án xây dựng nhà ở, khu công nghiệp, khu đô thị mới đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm, tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống cho người dân. Đồng thời, tỉnh cũng đã chú trọng việc áp dụng công nghệ mới trong xây dựng, nhằm tăng cường chất lượng công trình và bảo vệ môi trường, tạo nên sự phát triển bền vững cho ngành xây dựng.

Bảng 20: Hiện trạng phát triển xây dựng phân theo ngành cấp 2

Nội dung	GRDP giá hiện hành (tỷ đồng)					Tốc độ tăng trưởng (%) 2021-2025
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
F. Xây dựng	10.240	11.923	14.332	16.364	18.605	
<i>Trong đó:</i>						
41. Xây dựng nhà các loại	5.423	6.516	7.098	7.652	8.924	6,26
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	3.592	3.955	5.224	6.193	7.386	14,85
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1.225	1.451	2.011	2.519	2.295	13,34

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2024

1.2.1.3. Hiện trạng phân bố không gian công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Công nghiệp của Quảng Ninh hiện tập trung tại các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, gắn với các đô thị động lực, các hành lang cao tốc, cảng biển và cửa khẩu. Không gian công nghiệp của tỉnh không phân bố đồng đều theo toàn tỉnh mà hình thành theo các cực và hành lang phát triển tương đối rõ, bám theo lợi thế địa kinh tế, hạ tầng giao thông, điều kiện cảng biển, cửa khẩu, nguồn tài nguyên và quỹ đất phát triển. Cấu trúc này cho thấy công nghiệp của tỉnh đang phát triển theo mô hình đa trung tâm, trong đó có các khu vực hạt nhân, các hành lang tăng trưởng và các không gian hỗ trợ có chức năng khác nhau.

Hiện trạng phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang và cực phát triển như sau:

(1) Hành lang công nghiệp - đô thị - logistics phía Tây: Hạ Long - Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều

Đây là không gian công nghiệp tập trung quan trọng nhất của tỉnh, đồng thời là khu vực có mức độ tích hợp cao nhất giữa công nghiệp, đô thị, cảng biển, logistics và dịch vụ hỗ trợ. Hạ Long là đô thị trung tâm tổng hợp của tỉnh, gắn với KCN Cái Lân, KCN Việt Hưng và các CCN Hà Khánh, Hoàn Bồ. Trong đó, KCN Cái Lân gắn trực tiếp với cảng Cái Lân và chuỗi logistics, kho bãi, thương mại; KCN Việt Hưng có quy mô lớn hơn, gắn với không gian đô thị mở rộng phía Bắc Hạ Long. Dư địa phát triển công nghiệp mới của Hạ Long không còn lớn như trước, tuy nhiên địa bàn này vẫn giữ vai trò đầu mối logistics, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và kết nối cảng biển.

Trong toàn hành lang phía Tây, Quảng Yên là khu vực có động lực công nghiệp mạnh nhất. Trên địa bàn tập trung KKT ven biển Quảng Yên và chuỗi KCN Đông Mai, Sông Khoai, Nam Tiền Phong, Bắc Tiền Phong, Bạch Đằng thu hút nhiều dự án FDI quy mô lớn đang triển khai. Đây là không gian hội tụ rõ nhất giữa phát triển công nghiệp, hạ tầng ven biển, logistics, cảng biển, khu đô thị mới và nhà ở công nhân, thể hiện xu hướng chuyển mạnh sang công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

Uông Bí và Đông Triều giữ vai trò hỗ trợ quan trọng cho hành lang phía Tây. Uông Bí có chức năng đô thị công nghiệp - dịch vụ, gắn với nhiệt điện, vật liệu xây dựng, dịch vụ kỹ thuật và CCN Phương Nam; đồng thời là đầu mối kết nối với Hải Phòng và Hà Nội. Đông Triều là cực phát triển công nghiệp mới phía Tây, có lợi thế về kết nối vùng và nền tảng công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến; KCN Đông Triều mới được chấp thuận chủ trương đầu tư năm 2025, tạo dư địa để hình thành thêm không gian công nghiệp - đô thị - logistics cửa ngõ phía

Tây của tỉnh.

Như vậy, hành lang Hạ Long - Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều hiện là không gian công nghiệp phát triển nhất của tỉnh, vừa là nơi tập trung mạnh các KCN hiện hữu và đang phát triển, vừa là khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để hình thành mô hình công nghiệp gắn với đô thị, logistics, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ.

(2) Hành lang cửa khẩu - công nghiệp xuất khẩu - logistics phía Đông: Móng Cái - Quảng Hà - Đàm Hà - Tiên Yên

Đây là hành lang phát triển công nghiệp gắn chặt với cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics và sản xuất hàng xuất khẩu. Móng Cái là đô thị cửa khẩu quốc tế, giữ vai trò đặc thù về thương mại biên giới, kho bãi, logistics và dịch vụ xuất nhập khẩu; công nghiệp trên địa bàn tập trung ở KCN Hải Yên và khu vực KKT cửa khẩu Móng Cái. So với các địa bàn khác, công nghiệp ở Móng Cái gắn chặt hơn với chức năng cửa khẩu, trung chuyển hàng hóa và thương mại quốc tế, hơn là phát triển công nghiệp quy mô lớn đa ngành.

Quảng Hà là địa bàn gắn trực tiếp với KCN cảng biển Hải Hà và trung tâm logistics Hải Hà theo định hướng quy hoạch. Với khoảng 14.300 lao động đang làm việc tại KCN Texhong Hải Hà, đây là một trong những địa bàn chịu tác động công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh nhất ở phía Đông tỉnh. Quảng Hà giữ vai trò là hạt nhân dân cư và dịch vụ hỗ trợ cho khu công nghiệp xuất khẩu, đặc biệt ở các lĩnh vực nhà ở, thương mại, vận tải, kho bãi, y tế, giáo dục và dịch vụ sinh hoạt cho lực lượng lao động công nghiệp. Công nghiệp của Hải Hà - Quảng Hà hiện là cực nổi bật nhất ở phía Đông, thể hiện rõ xu hướng phát triển chế biến, chế tạo, dệt may, sản xuất xuất khẩu và logistics gần cảng biển.

Đàm Hà và Tiên Yên hiện chưa phải là các không gian công nghiệp tập trung lớn, nhưng giữ vai trò bổ trợ quan trọng trong chuỗi không gian phía Đông. Tiên Yên là trung tâm tiểu vùng miền Đông, có lợi thế về giao thương, dịch vụ trung chuyển và hỗ trợ dân cư - lao động cho toàn chuỗi đô thị phía Đông. Đàm Hà đang chuẩn bị không gian công nghiệp mới, trong đó CCN phía Đông Đàm Hà B đã khởi công năm 2025 và được kỳ vọng tạo thêm mặt bằng cho chế biến, công nghiệp nhẹ và dịch vụ hậu cần địa phương.

Nhìn chung, hành lang Móng Cái - Quảng Hà - Đàm Hà - Tiên Yên hiện là không gian công nghiệp phía Đông của tỉnh, đặc trưng bởi công nghiệp cửa khẩu, công nghiệp xuất khẩu, logistics và dịch vụ hỗ trợ thương mại biên giới. So với hành lang phía Tây, khu vực này có tính chuyên biệt hơn về chức năng, gắn nhiều hơn với chuỗi lưu thông hàng hóa quốc tế, cửa khẩu và cảng biển.

(3) Trục công nghiệp khai khoáng - cảng biển - năng lượng: Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Cô Tô

Không gian này có cấu trúc khác với hai hành lang nêu trên, vì ngoài công nghiệp chế biến, chế tạo còn mang đậm dấu ấn của công nghiệp khai khoáng, cảng biển, năng lượng và dịch vụ biển. Trong đó, Cẩm Phả là đô thị công nghiệp - cảng biển - năng lượng có vai trò đặc biệt trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh. Đây là địa bàn tập trung mạnh hoạt động khai thác than, nhiệt điện, cảng biển, dịch vụ kỹ thuật mỏ và công nghiệp phụ trợ; CCN Cẩm Thịnh là hạt nhân công nghiệp quy mô nhỏ và vừa của địa phương. Cẩm Phả đóng góp lớn vào tăng trưởng công nghiệp và việc làm, cũng đồng thời là địa bàn chịu áp lực lớn về môi trường, quỹ đất, cảnh quan và tái cấu trúc lao động.

Vân Đồn là đô thị biển đảo có tính chất đặc thù, gắn với KKT ven biển Vân Đồn, sân bay quốc tế, cảng Ao Tiên và chuỗi dịch vụ du lịch - hàng không - logistics. Công nghiệp tại Vân Đồn chưa phải là chức năng trội như Quảng Yên hay Hải Hà, tuy nhiên CCN Vân Đồn mới đưa vào hoạt động đã có tín hiệu tích cực với trên 80% diện tích đất công nghiệp được đăng ký thuê lại. Điều này cho thấy trên địa bàn đang hình thành lớp công nghiệp hỗ trợ, chế biến nhẹ và dịch vụ hậu cần gắn với kinh tế biển, du lịch và vận tải.

Đối với Cô Tô, công nghiệp không phải là chức năng chủ đạo; địa bàn này chủ yếu phát triển theo hướng dịch vụ biển đảo, hậu cần nghề cá và du lịch. Tuy vậy, trong cấu trúc không gian toàn tỉnh, Cô Tô vẫn là một mắt xích của trục biển - đảo, cùng với Hạ Long, Cẩm Phả và Vân Đồn tạo thành không gian kinh tế biển rộng lớn, nơi công nghiệp cảng biển, hậu cần biển, dịch vụ năng lượng và các hoạt động hỗ trợ biển có vai trò nhất định.

Có thể thấy, trục Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Cô Tô không phải là không gian công nghiệp thuần túy theo nghĩa chế biến, chế tạo tập trung, mà là không gian công nghiệp - biển - cảng - năng lượng - dịch vụ, trong đó Cẩm Phả là hạt nhân lớn nhất về công nghiệp khai khoáng và năng lượng, còn Vân Đồn là không gian đang hình thành công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ hậu cần biển.

(4) Không gian công nghiệp quy mô nhỏ và bổ trợ tại miền núi, cửa khẩu và trung tâm tiểu vùng

Ngoài các hành lang và cực phát triển chính, Quảng Ninh còn có một số không gian công nghiệp quy mô nhỏ và trung bình, giữ vai trò bổ trợ hoặc phục vụ địa phương. Cụm Bình Liêu - Hoành Mô - Đồng Văn chưa phải là không gian công nghiệp tập trung theo nghĩa truyền thống, nhưng có vai trò về KKT cửa khẩu, thương mại biên giới, kho bãi, logistics cửa khẩu và dịch vụ phục vụ lưu thông hàng hóa. Ba Chẽ là đô thị miền núi, có vai trò trung tâm dịch vụ cho khu vực lâm

ng nghiệp, kinh tế sinh thái và chế biến địa phương; CCN Nam Sơn là không gian sản xuất tập trung tiêu biểu của địa bàn, giai đoạn 1 đã lấp đầy khá cao, giai đoạn 2 đang tiếp tục triển khai. Đàm Hà cũng đang chuẩn bị không gian công nghiệp mới như đã nêu trên.

Hệ thống CCN toàn tỉnh phân bố tương đối rộng hơn so với KCN, qua đó tạo thêm mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp vệ tinh và các cơ sở di dời khỏi khu dân cư. Các CCN đang giữ vai trò ngày càng rõ trong chỉnh trang môi trường đô thị và tổ chức lại không gian sản xuất ngoài các khu công nghiệp lớn.

Đánh giá chung: Không gian công nghiệp Quảng Ninh đã hình thành cấu trúc tương đối rõ theo các hành lang và cực phát triển: hành lang phía Tây là trục công nghiệp - đô thị - logistics phát triển mạnh nhất; hành lang phía Đông là không gian cửa khẩu - công nghiệp xuất khẩu - logistics; còn trục Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Cô Tô là không gian công nghiệp - biển - cảng - năng lượng - dịch vụ. Bên cạnh đó, các CCN và các không gian miền núi, cửa khẩu giữ vai trò hỗ trợ, hỗ trợ phân tán sản xuất, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và điều chỉnh không gian sản xuất đô thị. Tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các không gian chưa đồng đều. Một số địa bàn như Quảng Yên, Hải Hà - Quảng Hà phát triển công nghiệp rất nhanh, trong khi nhiều khu vực khác mới ở giai đoạn hình thành hoặc chủ yếu giữ vai trò hỗ trợ. Bên cạnh đó, mức độ gắn kết giữa không gian công nghiệp với nhà ở công nhân, hạ tầng xã hội, logistics, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chỉnh trang đô thị ở nhiều nơi chưa theo kịp tốc độ thu hút đầu tư.

1.2.1.4. Đánh giá kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và những vấn đề đặt ra

a) Kết quả đạt được

Ngành công nghiệp Quảng Ninh tiếp tục khẳng định vai trò động lực trong tăng trưởng kinh tế. Năm 2025, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 46,18% GRDP, trong đó riêng công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 40,5% GRDP. Trong giai đoạn 2021-2025, ngành công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân đạt 8,73%/năm, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Trong bối cảnh còn nhiều biến động từ thị trường quốc tế, những kết quả đạt được không chỉ phản ánh hiệu quả điều hành của Tỉnh mà còn tạo nền tảng quan trọng để kinh tế bứt phá trong thời gian tới.

Cơ cấu công nghiệp Quảng Ninh chuyển dịch theo hướng bền vững hơn. Quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của tỉnh là quá trình chuyển tiếp, trong đó các ngành than - điện vẫn giữ vai trò nền tảng, còn chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng mới. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng

cao nhất trong các ngành với tốc độ 19,75%/năm; cơ cấu chiếm 15,7% trong tổng GRDP toàn tỉnh và chiếm 28,68% trong GRDP ngành công nghiệp - xây dựng (chỉ sau khai khoáng) giai đoạn 2021-2025; thu hút tổng vốn đầu tư khoảng 216.937 tỷ đồng và tạo thêm 30.320 việc làm mới so với năm 2020. Công nghiệp chế biến, chế tạo từng bước thay thế vai trò chủ đạo của công nghiệp khai khoáng; dần trở thành một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế tỉnh, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GRDP, nâng cao năng lực nội sinh và giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên không tái tạo.

Quảng Ninh tiếp tục thu hút đầu tư mạnh mẽ. Cơ cấu đầu tư có sự chuyển dịch theo hướng ưu tiên dự án công nghệ cao; hạn chế dự án sử dụng nhiều lao động giản đơn, tiêu hao năng lượng lớn; khuyến khích dự án thân thiện với môi trường, sử dụng công nghệ sạch. Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp đã lựa chọn Quảng Ninh là điểm đến đầu tư, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, năng lực quản trị và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp địa phương. Nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao đã được triển khai tại các Khu công nghiệp Đông Mai, Bắc Tiền Phong, Sông Khoai, Việt Hưng, Cảng biển Hải Hà... tạo thành chuỗi sản xuất mới mang tính cạnh tranh quốc tế. Quảng Ninh bước đầu hình thành một số khu công nghiệp mang tính chuyên sâu, tập trung vào các ngành chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

Cơ cấu ngành nghề và sản phẩm của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Bên cạnh việc duy trì các ngành truyền thống như chế biến thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng, tỉnh ưu tiên phát triển các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, bao gồm cơ khí chế tạo, sản xuất - lắp ráp thiết bị và phương tiện vận tải, công nghiệp điện - điện tử, cũng như chế biến sâu khoáng sản và nguyên liệu đầu vào. Việc đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chế biến sâu không chỉ gia tăng giá trị tài nguyên địa phương mà còn góp phần hình thành một chuỗi sản xuất - cung ứng - tiêu thụ hoàn chỉnh, giúp giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Phát triển công nghiệp năng lượng bền vững: Quảng Ninh đang chuyển dịch từ nhiệt điện than sang các nguồn năng lượng sạch hơn như điện khí LNG, điện gió và điện sinh khối, đồng thời duy trì vị thế là trung tâm sản xuất nhiệt điện lớn của cả nước. Tỉnh cũng thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng công nghiệp từ “nâu” sang “xanh”, chú trọng yếu tố môi trường trong quá trình thu hút đầu tư và tổ chức sản xuất công nghiệp. Các dự án

mới đều được thẩm định chặt chẽ về công nghệ, tiêu chuẩn môi trường; ưu tiên sử dụng dây chuyền hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải. Nhiều khu công nghiệp được quy hoạch và phát triển theo hướng khu công nghiệp sinh thái, gắn sản xuất công nghiệp với xử lý chất thải, tái sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường sống của người dân. Quảng Ninh cũng chú trọng phát triển công nghiệp gắn liền với bảo tồn cảnh quan và phát triển du lịch.

Không gian công nghiệp của tỉnh đã định hình khá rõ trên nền KKT, KCN và CCN. Tỉnh tập trung vào các địa bàn có lợi thế giao thông, cảng biển, cửa khẩu, quỹ đất công nghiệp và khả năng tích hợp với đô thị, logistics và dịch vụ. Đồng thời, cấu trúc không gian hiện nay cũng cho thấy sự đan xen giữa nền công nghiệp truyền thống dựa trên khai khoáng - năng lượng với lớp công nghiệp mới dựa trên chế biến, chế tạo và công nghiệp xuất khẩu. Đây là nền tảng thuận lợi để Quảng Ninh tiếp tục tổ chức lại không gian công nghiệp theo hướng chuyên sâu hơn trong giai đoạn tới.

b) Những tồn tại, hạn chế

Quy mô và trình độ phát triển công nghiệp Quảng Ninh chưa tương xứng với tiềm năng. Số lượng doanh nghiệp lớn, có khả năng dẫn dắt chuỗi giá trị còn hạn chế; phần lớn doanh nghiệp thuộc nhóm vừa và nhỏ, năng lực tài chính và công nghệ chưa cao. Chất lượng thu hút đầu tư chưa đồng đều, trong lĩnh vực chế biến, chế tạo có dự án sử dụng công nghệ trung bình, giá trị gia tăng thấp, và phụ thuộc vào gia công, lắp ráp cùng nguyên liệu nhập khẩu. Việc lựa chọn và sàng lọc dự án chưa chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ áp lực về môi trường, hạ tầng và lao động lâu dài.

Cơ cấu ngành chưa thật sự cân đối, còn phụ thuộc vào một số lĩnh vực. Cơ cấu công nghiệp chế biến, chế tạo của Quảng Ninh vẫn còn tập trung vào một số ngành nhất định, trong khi các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm. Sự liên kết giữa các ngành trong nội bộ công nghiệp chế biến, chế tạo còn yếu, chưa hình thành rõ các cụm liên kết ngành hay chuỗi cung ứng hoàn chỉnh. Việc phụ thuộc vào một số ngành, sản phẩm chủ lực cũng tiềm ẩn rủi ro khi thị trường biến động, ảnh hưởng đến tính ổn định và bền vững của tăng trưởng công nghiệp.

Phụ thuộc vào nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu: Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI trong KCN, KKT vẫn phụ thuộc lớn vào việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu đầu vào. Nhiều doanh nghiệp hoạt động theo mô hình sản xuất khép kín, sử dụng linh kiện từ hệ thống toàn cầu của công ty mẹ, hạn chế sử dụng nguồn cung nội địa, làm giảm sức cạnh tranh.

Hạn chế trong đổi mới công nghệ và chuyển đổi số: Việc thu hút các dự án

FDI công nghệ cao trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud) còn hạn chế; năng lực đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp trong nước còn thấp; mô hình quản trị, sản xuất của một số doanh nghiệp chưa được số hóa, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất hiện đại. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa trong KCN chưa có đủ năng lực để đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện môi trường, gây áp lực nhất định lên môi trường trong các khu, cụm công nghiệp.

Hạn chế trong liên kết và tham gia chuỗi cung ứng: Tỷ lệ nội địa hóa còn thấp, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chủ yếu là sản phẩm đơn giản, giá trị gia tăng thấp; mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong KCN, KKT còn lỏng lẻo; thiếu các dự án quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt, tạo động lực lan tỏa trong hệ sinh thái công nghiệp.

Áp lực về chi phí và các yếu tố đầu vào: Nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động chất lượng cao, chuyên gia trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, tự động hóa, năng lực mới còn thiếu hụt, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh; nghiên cứu và phát triển (R&D) còn hạn chế, chưa làm chủ công nghệ; hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào một số KCN, KKT chưa đồng bộ; công tác giải phóng mặt bằng còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư; dịch vụ logistics tuy có cải thiện nhưng tính cạnh tranh chưa cao, chi phí còn lớn; một số dự án chậm triển khai, cần điều chỉnh do phụ thuộc vào các yếu tố khách quan khác.

c) Vấn đề đặt ra

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động, để ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ninh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại, gia tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án công nghệ cao và thân thiện môi trường; tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân, ngành công nghiệp cần tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao; tiếp tục nâng cao năng suất lao động, thu hẹp mức độ chênh lệch chất lượng lao động giữa các khu vực trong tỉnh; đổi mới công nghệ; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và phát triển công nghiệp hỗ trợ để duy trì đà tăng trưởng ổn định, ứng phó biến động thị trường.

Bên cạnh đó, việc phát huy lợi thế về vị trí địa kinh tế, hạ tầng cảng biển và kết nối vùng sẽ là động lực quan trọng để Quảng Ninh nâng cao tốc độ tăng trưởng, từng bước tiệm cận và vượt mức trung bình của vùng. Tỉnh cần: (i) Tập trung quy hoạch hạ tầng giao thông, mở rộng các tuyến đường nối KCN với hệ thống quốc lộ và đầu tư phát triển hạ tầng logistics để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của ngành

công nghiệp; (ii) Các chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư cần tiếp tục cải thiện để tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp trong đó có việc tiếp cận nguồn vốn đầu tư dài hạn và triển khai các dự án công nghiệp; (iii) Điều phối hiệu quả giữa các ngành công nghiệp, hạn chế cạnh tranh nội tỉnh. Khi nhiều KCN-CCN cùng thu hút các lĩnh vực chế biến, chế tạo, đặc biệt là điện tử và dệt may, dẫn đến sự cạnh tranh về đất đai, lao động chất lượng cao và hạ tầng, đồng thời làm xuất hiện nguy cơ trùng lặp định hướng phát triển các KCN-CNN. Tình trạng này có thể làm giảm hiệu quả thu hút đầu tư và hạn chế khả năng hình thành các cụm liên kết ngành có tính chuyên sâu; (iv) Vấn đề về thu hút người lao động và đảm bảo an cư lạc nghiệp cho người lao động do nhu cầu về nhà ở cho công nhân trong các khu công nghiệp rất lớn; (v) Đồng thời, việc quản lý môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp và xây dựng luôn là một thách thức lớn, đòi hỏi các tỉnh cần phải tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động xấu đến cộng đồng và tài nguyên thiên nhiên.

1.2.2. Thương mại - Dịch vụ

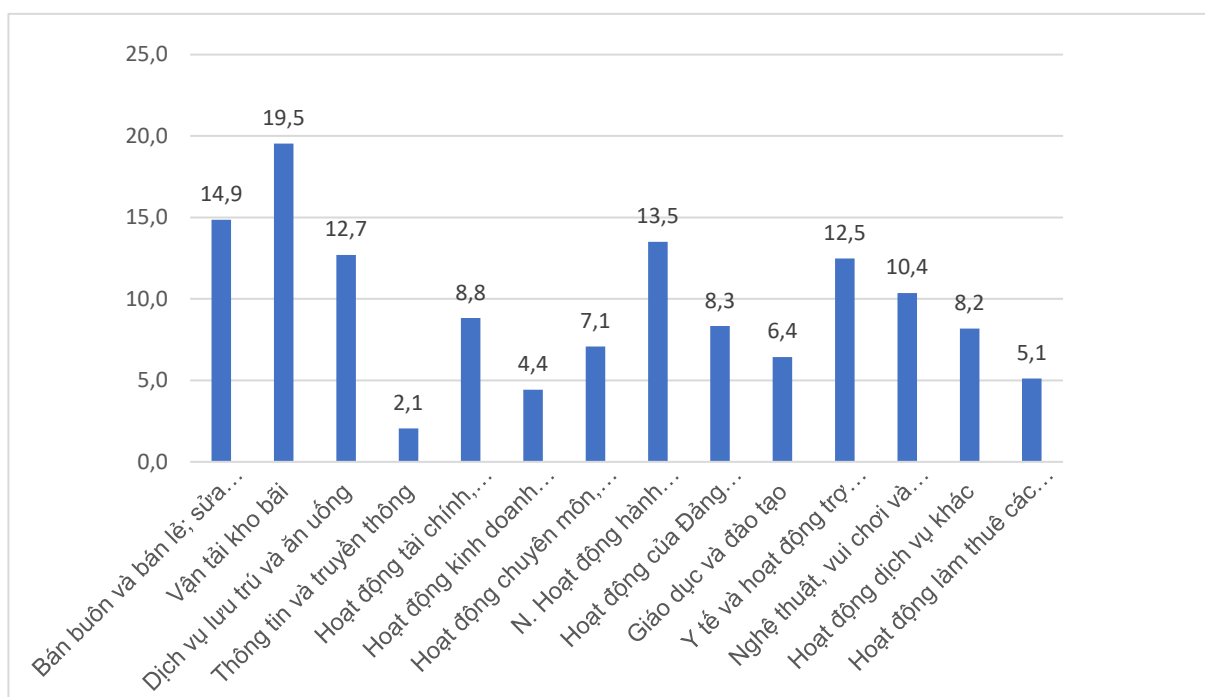
1.2.2.1. Đánh giá tổng quan

• Tốc độ tăng trưởng và đóng góp

Ngành dịch vụ, nhất là thương mại, du lịch và vận tải kho bãi, là một trong các động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế Quảng Ninh. Sau giai đoạn bị ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19, ngành dịch vụ Quảng Ninh đã nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng vượt bậc, tăng trưởng từ gần 6,48% năm 2021 lên hơn gấp đôi, đạt khoảng 14-16% trong liên tiếp 04 năm sau đó, bình quân đạt 12,9%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Mức tăng trưởng này cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế tỉnh (9,68%/năm) và cũng cao hơn tăng trưởng chung ngành dịch vụ của vùng ĐBSH (8,0%/năm) và cả nước (7,02%/năm).

Sau đại dịch, đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của tỉnh đã hồi phục nhanh chóng và liên tục tăng nhanh, từ 22,3% (tương ứng 2,12 điểm phần trăm) năm 2021 lên 50,0% (tương ứng 5,9 điểm phần trăm năm 2025), vượt qua ngành công nghiệp - xây dựng 42,1%, tương ứng 5,0 điểm phần trăm) cho thấy tầm quan trọng ngày càng gia tăng của ngành dịch vụ vào tăng trưởng toàn nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh.

Hình 11: Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP các ngành dịch vụ Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Trong giai đoạn 2021-2025, một số ngành chủ lực có tốc độ tăng trưởng cao trên 10% và đóng góp chủ yếu vào sự hồi phục nhanh chóng của ngành dịch vụ sau đại dịch Covid-19 là ngành vận tải kho bãi (19,5%/năm), bán buôn-bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (14,9%/năm); y tế và hoạt động cứu trợ xã hội (12,5%/năm), dịch vụ lưu trú và ăn uống (12,7%/năm), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (10,4%/năm), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (13,5%/năm); một số ngành có mức tăng trưởng khá như hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (8,8%/năm), và chỉ có một số ít ngành có mức tăng trưởng khá thấp như thông tin truyền thông (2,1%/năm), hoạt động kinh doanh bất động sản (4,4%/năm) và hoạt động làm thuê (5,1%).

• Quy mô và cơ cấu

Quy mô GRDP ngành dịch vụ của tỉnh Quảng Ninh tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2025, từ khoảng 71,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2021 lên 139,3 nghìn tỷ đồng năm 2025. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong nền kinh tế tăng nhanh từ 31,0% năm 2021 lên 37,8% năm 2025, tiệm cận gần bằng so với mục tiêu đề ra trong Quyết định 80/QĐ-TTg về quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 38-39%.

Lao động trong khu vực dịch vụ của Quảng Ninh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lao động đang làm việc và có xu hướng tăng nhẹ từ 46,9% năm 2021

lên 48,3% năm 2025. Tỷ lệ này của Quảng Ninh cao hơn mức lao động chung ngành dịch vụ của vùng ĐBSH (43,6%) và cả nước (39,6%).

Năng suất lao động (NSLĐ) khu vực dịch vụ của Quảng Ninh (giá hiện hành) cao hơn gấp 2 lần NSLĐ khu vực nông lâm ngư nghiệp (NLNN) của tỉnh và gấp hơn 1,5 lần NSLĐ dịch vụ cả nước năm 2025. Tuy nhiên, NSLĐ khu vực dịch vụ của Quảng Ninh vẫn kém xa NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD), song khoảng cách đang có xu hướng rút ngắn, từ bằng 44,3% NSLĐ khu vực CN-XD năm 2021 lên 65,2% năm 2025. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ khu vực dịch vụ cao hơn mức trung bình chung nền kinh tế tỉnh (9,9%), đạt trung bình 11,1%/năm trong giai đoạn 2021-2025, gấp hơn 2,3 lần tăng trưởng NSLĐ dịch vụ trung bình cả nước (4,8%/năm).

Bảng 21: Tổng hợp so sánh một số chỉ tiêu về thực trạng phát triển ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 so với mục tiêu đề ra trong quy hoạch tỉnh

	Mục tiêu quy hoạch	Kết quả đạt được	Nhận xét
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2030 ngành dịch vụ là 11-12%/năm	12,4%/năm	Cao hơn so với mục tiêu
2	Cơ cấu dịch vụ chiếm khoảng 38-39%	37,8% năm 2025	Nhiều khả năng đạt mục tiêu

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

• **Ngành động lực và tiềm năng**

Xét theo quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng, sự phát triển của ngành dịch vụ của Quảng Ninh chủ yếu dựa vào các nhóm ngành sau:

(1) Thương mại hiện chiếm 31,9% VA ngành Dịch vụ (gồm các ngành bán buôn, bán lẻ và bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Việc phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại và đẩy mạnh thương mại điện tử đã cải thiện chất lượng tăng trưởng, nâng cao văn minh thương mại, an toàn thực phẩm và năng lực đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đô thị;

(2) Hoạt động vận tải kho bãi, chiếm 24,6% VA ngành dịch vụ, có tiềm năng tăng trưởng nhanh khi Quảng Ninh phát triển mạnh hạ tầng kết nối vùng. Động lực chính là hệ thống đường cao tốc xuyên tỉnh Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái kết nối với tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và hệ thống cảng biển;

(3) Ăn uống và lưu trú chiếm 9,5% VA ngành Dịch vụ (gồm dịch vụ ăn uống chiếm phần lớn và lưu trú chiếm tỷ lệ khiêm tốn);

(4) Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 5,4% VA ngành Dịch vụ (chủ yếu là hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động bảo hiểm và tài chính khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ).

Tổng VA của nhóm các ngành này chiếm hơn 71,3% VA của ngành Dịch vụ năm 2025. Trong các ngành này, 03 nhóm ngành đầu tiên có xu hướng tăng tỷ trọng trong giai đoạn 2021-2025 bao gồm thương mại tăng từ 31,4% năm 2021 lên 31,9% năm 2025; vận tải kho bãi tăng từ 19,7% lên 24,6%; lưu trú và ăn uống tăng từ 6,5% lên 9,5%. Đây cũng là nhóm ngành dịch vụ có tính lan tỏa, phục vụ trực tiếp phát triển sản xuất và du lịch. Ngược lại, nhóm ngành sau tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có xu hướng giảm tỷ trọng từ 6,7% năm 2021 xuống 5,4% năm 2025.

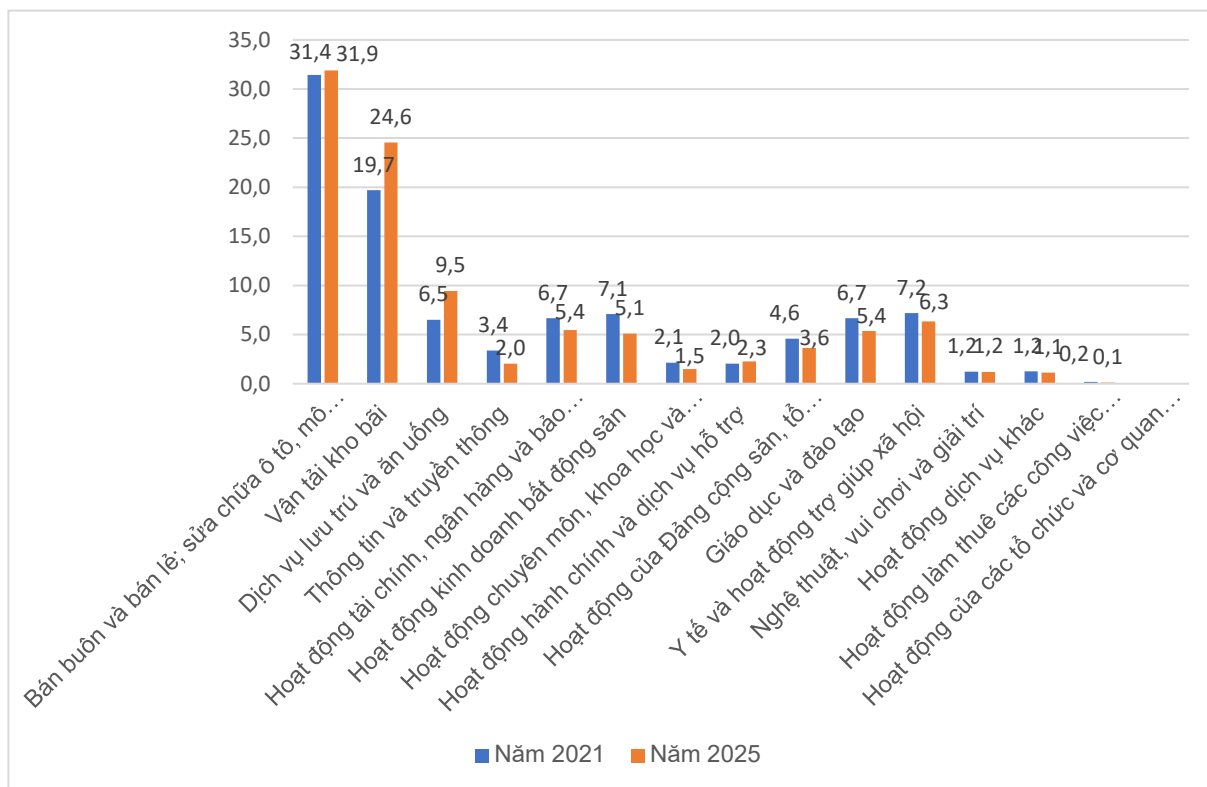
Bảng 22: Quy mô và cơ cấu GRDP ngành Dịch vụ của Quảng Ninh
(giá hiện hành)

TT	Chỉ tiêu	2021		2025		2021-2025
		Quy mô (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Quy mô (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
I	GRDP của tỉnh	229.887	100,0	368.446	100,0	9,68
	GRDP ngành Dịch vụ	71.234	31,0	139.306	37.8	12,9
	Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ/ngành dịch vụ		100,0		100.0	
1	<i>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</i>	22.390	31,4	44.410	31.9	14,9
2	<i>Vận tải kho bãi</i>	14.031	19,7	34.224	24.6	19,5
3	<i>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>	4.635	6,5	13.166	9.5	12,7
4	Thông tin và truyền thông	2.396	3,4	2.833	2.0	2,1
5	<i>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>	4.756	6,7	7.592	5.4	8,8
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.046	7,1	7.114	5.1	4,4

TT	Chỉ tiêu	2021		2025		2021-2025
		Quy mô (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Quy mô (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.528	2,1	2.090	1.5	7,1
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.459	2,0	3.144	2.3	13,5
9	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3.253	4,6	5.044	3.6	8,3
10	Giáo dục và đào tạo	4.747	6,7	7.458	5.4	6,4
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.121	7,2	8.834	6.3	12,5
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	867	1,2	1.671	1.2	10,4
13	Hoạt động dịch vụ khác	887	1,2	1.551	1.1	8,2
14	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	118	0,2	174	0.1	5,1
15	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Hình 12: Cơ cấu nội ngành dịch vụ, năm 2021 và 2025 (%)



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

1.2.2.2. Tình hình phát triển một số ngành dịch vụ chính

a. Ngành thương mại

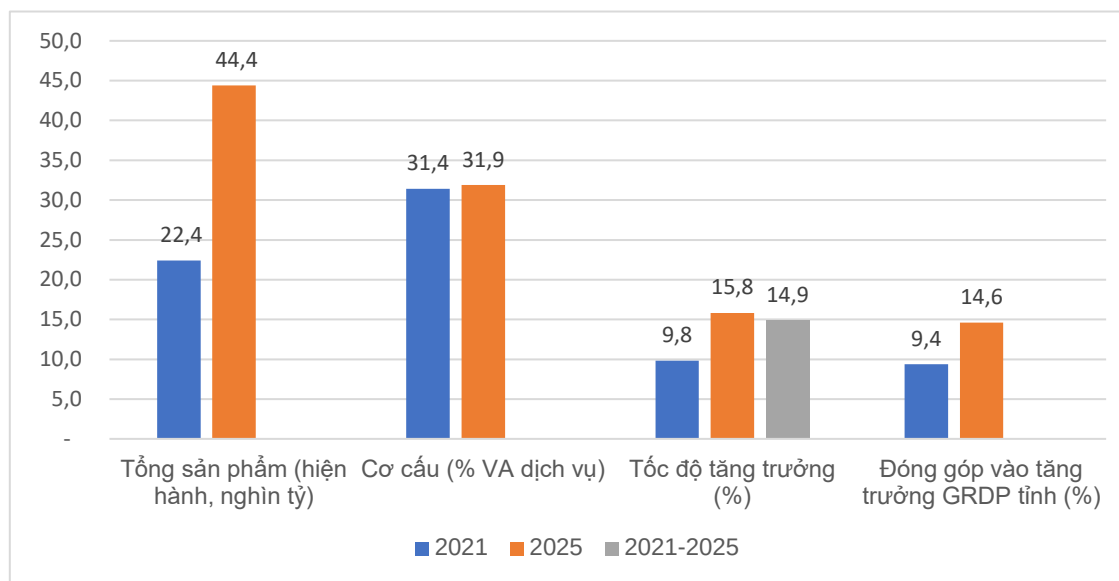
• Quy mô và vị thế

VA ngành thương mại Quảng Ninh đạt mức tăng trưởng nhanh, trung bình 14,9%/năm trong giai đoạn 2021-2025, cao hơn mức tăng trưởng chung ngành dịch vụ của tỉnh (12,9%) và cao hơn 2 lần mức tăng trưởng ngành thương mại cả nước (7,0%). Trong các ngành dịch vụ, ngành thương mại có đóng góp lớn thứ hai⁹ vào tăng trưởng GRDP của tỉnh (14,6%), tăng nhanh so với đóng góp trong năm 2021 (9,4%).

Tổng VA ngành thương mại trên địa bàn tỉnh (giá hiện hành) tăng mạnh từ 23,39 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 44,41 nghìn tỷ đồng năm 2025, tương ứng tăng hơn 2 lần trong 05 năm và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong VA khu vực dịch vụ, khoảng 31,9%.

⁹ Sau ngành vận tải kho bãi (21,4%)

Hình 13: Bảng tổng hợp các chỉ số ngành thương mại năm 2021 và 2025



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Xét theo cơ cấu VA và tăng trưởng, 03 phân ngành của ngành thương mại có tỷ trọng và tăng trưởng như sau:

- **Ngành bán buôn:** là ngành giữ vai trò chủ đạo trong khu vực thương mại - dịch vụ của Quảng Ninh, đóng vai trò kết nối sản xuất - tiêu dùng, đặc biệt ở một tỉnh biên giới như Quảng Ninh, với tổng VA hiện hành đạt 26,965 nghìn tỷ đồng năm 2024, gấp 1,82 lần so với năm 2021, chiếm 71,3% VA toàn ngành thương mại, tương đương 23,2% VA toàn ngành dịch vụ năm 2024, cho thấy tốc độ mở rộng thị trường bán buôn rất mạnh mẽ trong bối cảnh kinh tế địa phương đang chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp. Đây cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 03 phân ngành của ngành thương mại, đạt 16,7%/năm giai đoạn 2021-2025, đóng góp 11,5% vào tăng trưởng cả nền kinh tế, cho thấy động lực tăng trưởng chính của ngành thương mại Quảng Ninh đang tập trung vào hoạt động bán buôn, phản ánh xu hướng mở rộng mạnh mẽ của các kênh phân phối trung gian và vai trò ngày càng quan trọng của tỉnh trong chuỗi cung ứng vùng. Tốc độ tăng trưởng cao và tỷ trọng áp đảo của ngành bán buôn cho thấy (i) mô hình thương mại thiên về trung gian (bán buôn) hơn là tiêu dùng cuối cùng; nhu cầu lưu thông hàng hóa quy mô lớn gia tăng nhanh ở Quảng Ninh, đặc biệt phục vụ cho sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu và tiêu dùng nội địa; (ii) lợi thế vị trí địa lý của Quảng Ninh (tỉnh biên giới, cửa ngõ giao thương quốc tế) đang được khai thác hiệu quả, thúc đẩy các hoạt động trung chuyển, logistics và thương mại biên mậu; (iii) cấu trúc ngành thương mại chuyển dịch theo chiều sâu, từ bán lẻ truyền thống sang hệ thống phân phối quy mô lớn, chuyên nghiệp hơn; và (iv) sự tham gia ngày càng nhiều của doanh nghiệp lớn với hệ thống phân phối hiện đại, góp phần nâng cao hiệu quả lưu thông và giảm chi phí trung gian.

- **Ngành bán lẻ:** đóng vai trò quan trọng trong hệ thống phân phối hàng hóa của Tỉnh, tạo nền tảng thúc đẩy tiêu dùng nội địa, lưu thông hàng hóa và kết nối sản xuất - tiêu dùng trong tỉnh, với tỷ trọng ngành xếp thứ hai sau ngành bán buôn, chiếm xấp xỉ 19,3% VA ngành thương mại và 6,3% VA dịch vụ. Ngành bán lẻ Quảng Ninh được thúc đẩy chủ yếu bởi du lịch với các trung tâm du lịch lớn (Hạ Long, Móng Cái...), công nghiệp phát triển và đô thị hóa cao¹⁰ giúp tăng thu nhập và mở rộng nhóm dân cư đô thị, kéo theo gia tăng nhu cầu tiêu dùng. Đồng thời, hạ tầng thương mại - bán lẻ được cải thiện với việc xây mới và mở rộng của các siêu thị, trung tâm thương mại, tập đoàn bán lẻ lớn như hệ thống Vincom, Mega Market, Winmart, Điện máy xanh, Aloha... đặc biệt là các tập đoàn bán lẻ nước ngoài như Aeon đang trong quá trình thi công, dự kiến vận hành từ năm 2026, được kỳ vọng sẽ chuẩn hóa hoạt động bán lẻ và tạo quy mô thị trường lớn và đa dạng hơn, thu hút lượng lớn khách hàng trong và ngoài tỉnh đến mua sắm, góp phần tăng doanh thu bán lẻ. Hoạt động thương mại điện tử tại Quảng Ninh từng bước phát triển và ngày càng có đóng góp lớn vào doanh số bán lẻ. Lợi thế giao thương biên mậu với Trung Quốc cũng giúp đẩy mạnh thị trường bán lẻ và đa dạng nguồn hàng. Các yếu tố này đã giúp ngành bán lẻ đạt mức tăng trưởng cao, xấp xỉ 11,0%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, so với bán buôn, tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng ngành bán lẻ cho thấy sức mua nội địa của tỉnh có tăng nhưng chưa phải động lực chủ chốt, chưa đủ lớn để bán lẻ chiếm tỷ trọng cao như ở các đô thị tiêu dùng lớn (Hà Nội, Hồ Chí Minh); đồng thời cấu trúc ngành thương mại chưa cân đối do bán buôn phát triển nhanh hơn bán lẻ, cho thấy khâu cuối của chuỗi giá trị (tiếp cận người tiêu dùng) còn dư địa lớn để phát triển và tiềm năng mở rộng thị trường bán lẻ còn rất lớn khi thu nhập dân cư, du lịch và đô thị hóa tăng.

Cơ cấu bán lẻ/tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh Quảng Ninh giảm nhẹ từ 52,7% năm 2021 xuống 50,2% năm 2024 cho thấy sự dịch chuyển tương đối từ tiêu dùng hàng hóa sang tiêu dùng dịch vụ. Các hoạt động dịch vụ như lưu trú, ăn uống, du lịch và giải trí tăng trưởng nhanh hơn, làm giảm tương đối tỷ trọng của bán lẻ hàng hóa. Xu hướng này phù hợp với đặc điểm của một địa phương có thế mạnh du lịch và đang phục hồi mạnh sau đại dịch, khi chi tiêu cho trải nghiệm, dịch vụ và du lịch tăng lên đã làm thay đổi cấu trúc tiêu dùng theo hướng “dịch vụ hóa”. Tuy nhiên, tỷ trọng bán lẻ giảm cũng hàm ý thị trường tiêu dùng hàng hóa nội địa chưa bứt phá mạnh, đòi hỏi nâng cao năng lực hệ thống bán lẻ.

¹⁰ Quảng Ninh là một trong những địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước, 76,7% năm 2025 – cân thông nhất lại tỷ lệ đô thị hóa

- **Ngành bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ:** đây là phân ngành có quy mô nhỏ nhất trong khu vực thương mại của Tỉnh, chiếm tỷ trọng khoảng 9,4% VA thương mại và 3,05% GRDP dịch vụ. Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ, song đây là phân ngành có tính đặc thù cao, gắn với thu nhập, mức sống và sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông của tỉnh, mang tính chất chủ yếu phục vụ nhu cầu nội tỉnh, ít mang tính trung chuyển hay xuất khẩu. Giai đoạn 2021-2025, ngành này lại có tốc độ tăng trưởng đạt mức khá, 7,21%/năm, cho thấy nhu cầu phương tiện cá nhân tiếp tục gia tăng, đặc biệt là ô tô, phản ánh thu nhập của người dân trong Tỉnh được cải thiện và tiềm năng rất lớn mở rộng thị trường, nhất là Quảng Ninh đang trong giai đoạn đô thị hóa mạnh. Mạng lưới cửa hàng phân phối rộng và liên tục mới xuất hiện ở các phường/xã, đặc biệt là các khu vực trung tâm như Hạ Long, Hồng Gai, Cẩm Phả, Cửa Ông, Bãi Cháy, Việt Hưng, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái 1, Móng Cái 2... với sự tham gia của các hãng lớn như Honda, Yamaha, Piaggio, Thaco, Ford, Toyota... tạo thị trường bán xe và dịch vụ sau bán hàng rất sôi động. Hạ tầng giao thông được cải thiện như nâng cấp mở rộng QL18, QL18B, QL18C, QL4B, QL279, QL17B, QL10, cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái... cũng thúc đẩy gia tăng nhu cầu và xu hướng chuyển từ xe máy sang ô tô.

Bảng 23: Một số chỉ tiêu chính ngành thương mại tỉnh Quảng Ninh

	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2024	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2021-2025
1	Giá trị tăng thêm (giá hiện hành)	Triệu đồng	22.390.238	37.819.545	
1.1	Bán lẻ	Triệu đồng	4.875.185	7.315.534	
	<i>Cơ cấu</i>	%	21,8	19,3	
1.2	Bán buôn	Triệu đồng	14.797.793	26.965.733	
	<i>Cơ cấu</i>	%	66,1	71,3	
1.3	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	Triệu đồng	2.717.260	3.538.278	
	<i>Cơ cấu</i>	%	12,1	9,4	
2	Giá trị tăng thêm (Giá SS)¹¹	Triệu đồng	12.549.284	22.836.7534	14,9
2.1	Bán lẻ	Triệu đồng	2.123.630	3.289.020	10,95
2.2	Bán buôn	Triệu đồng	9.065.648	17.719.125	16,72

¹¹ Giá so sánh là năm 2021 và 2025

	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2024	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2021-2025
2.3	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	Triệu đồng	1.360.007	1.828.607	7,21
3	Lao động	Người	26.064	27.929	
4	Doanh nghiệp (2021-2023)	DN	3.222	3.406	
5	Lao động/doanh nghiệp thương mại (LĐ)	Người	8,1	8,2	
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	61.157	93.672	
7	Bán lẻ	Tỷ đồng	32.203	47.008	
8	Cơ cấu bán lẻ/tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	(%)	52,7	50,2	

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

• *Lao động và doanh nghiệp thương mại*

Đặc điểm của ngành Thương mại là số lao động chiếm vị trí cao nhất trong khu vực dịch vụ (36,4%) và tỷ trọng doanh nghiệp có xu hướng tăng ổn định, năm 2023 chiếm vị trí cao nhất trong khối các ngành dịch vụ (khoảng 52,6%) cũng như cả nền kinh tế (38,7%).

Bảng 24: Số doanh nghiệp và lao động ngành thương mại tỉnh Quảng Ninh

Chỉ tiêu	2021	2023
Doanh nghiệp		
Tổng số doanh nghiệp (DN)	8.201	8.793
Doanh nghiệp dịch vụ	5.911	6.476
Doanh nghiệp thương mại	3.222	3.406
Tỷ trọng DNTM/DNDV (%)	54,5	52,6
Tỷ trọng DNTM/DN nền kinh tế (%)	39,3	38,7
Lao động		
Tổng số lao động (LĐ)	233.210	250.668
Lao động dịch vụ	68.003	76.793

Lao động thương mại	26.064	27.929
Tỷ trọng LĐ TM/LĐ DV (%)	38,3	36,4
Tỷ trọng LĐ TM/LĐ nền kinh tế (%)	11,2	11.1
Lao động/DN thương mại (LĐ)	8,1	8,2
Vốn		
Tổng vốn DN dịch vụ (tỷ đồng)	294.533	357.338
Tổng vốn DN thương mại (tỷ đồng)	89.454	97.482
Tổng vốn/DN dịch vụ	49,8	55,2
Tổng vốn/DN thương mại	27,8	28,6
Doanh nghiệp		
Doanh nghiệp thương mại quy mô dưới 10 người		82,9
Doanh nghiệp thương mại quy mô vốn dưới 10 tỷ		63,0
Doanh nghiệp thương mại quy mô vốn dưới 50 tỷ		90,8

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh sở hữu mạng lưới khoảng 3.406 doanh nghiệp thương mại, chiếm khoảng 38,7% tổng doanh nghiệp toàn thành phố, cao hơn trung bình vùng ĐBSH (khoảng 33-35%), cho thấy ngành thương mại tại Quảng Ninh phát triển mạnh mẽ và chiếm ưu thế trong cơ cấu doanh nghiệp của tỉnh. Tuy số lượng chỉ tương đương khoảng 5% số lượng doanh nghiệp thương mại vùng ĐBSH, ít hơn nhiều so với các tỉnh/thành khác trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng song tỷ lệ số doanh nghiệp thương mại/1000 dân của Quảng Ninh là khoảng 2,2 doanh nghiệp, cao hơn vùng ĐBSH (1,4 doanh nghiệp) và tương đương với thành phố lớn trong vùng như Hải Phòng. Điều này cho thấy hệ thống doanh nghiệp thương mại phát triển mạnh mẽ so với khu vực và các nhu cầu lớn từ thị trường trong nước cũng như từ các yếu tố bên ngoài như du lịch và xuất nhập khẩu.

Số doanh nghiệp thương mại tăng lên, nhưng quy mô doanh nghiệp theo lao động¹² và vốn gần như không đổi¹³ cho thấy khu vực này đang phát triển theo chiều rộng, chủ yếu là gia nhập mới của các doanh nghiệp nhỏ, thay vì mở rộng quy mô của các doanh nghiệp hiện hữu và chưa mở rộng tăng cường đầu tư. Hệ quả là năng lực cạnh tranh, khả năng mở rộng mạng lưới phân phối và ứng dụng công nghệ còn hạn chế, làm giảm hiệu quả hoạt động và giá trị gia tăng toàn ngành. Năm 2023, gần 83% doanh nghiệp thương mại của Tỉnh có số lao động

¹² khoảng 8,1-8,2 lao động/doanh nghiệp

¹³ chỉ tăng nhẹ từ 27,8 lên 28,6 tỷ đồng/doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2023

dưới 9 lao động, trong đó số doanh nghiệp thương mại dưới 5 lao động chiếm quá nửa (55,7%), phản ánh rõ nét đặc trưng doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm ưu thế, đồng thời cho thấy mức độ tích tụ và tập trung nguồn lực thấp.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại của Tỉnh phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực tài chính khá hạn chế. Số doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm tỷ lệ lớn, 63,0% tổng số doanh nghiệp thương mại, trong đó, số doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ chiếm khoảng 41,8% cho thấy phần lớn doanh nghiệp hoạt động ở quy mô nhỏ, khả năng đầu tư vào hạ tầng phân phối, công nghệ, logistics và xây dựng thương hiệu còn hạn chế. Số doanh nghiệp thương mại có vốn từ 50 tỷ trở lên chỉ chiếm 9,2%, trong đó, số doanh nghiệp thương mại có vốn trên 200 tỷ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 1,4%, cho thấy thiếu vắng các doanh nghiệp “đầu tàu” có khả năng dẫn dắt thị trường. Điều này cũng gây ra nhiều hạn chế đối với doanh nghiệp thương mại Quảng Ninh nếu muốn tận dụng quy mô kinh tế và chuyển đổi số nhằm tăng khả năng tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các hệ thống bán lẻ lớn và thương mại điện tử.

- *Hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại biên giới*

Hoạt động ngoại thương của Quảng Ninh diễn ra sôi động. Năm 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Quảng Ninh sang Trung Quốc tăng trưởng 12,5% so với cùng kỳ, đạt 21,6 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khoảng 23,4% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc (92 tỷ USD), đứng thứ hai sau Lạng Sơn. Mặc dù quy mô kim ngạch thấp hơn, nhưng số thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu của Quảng Ninh lại cao hơn Lạng Sơn khoảng 24,3% (Quảng Ninh đạt 16.540 tỷ đồng; Lạng Sơn đạt 13.300 tỷ đồng). Điều này không chỉ phản ánh chất lượng dòng hàng cao hơn, mà còn cho thấy sự khác biệt về cơ cấu nguồn thu và mô hình khai thác cửa khẩu. Cụ thể, Quảng Ninh có tỷ trọng lớn các mặt hàng nhập khẩu có giá trị cao và thuế suất lớn như máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử, xăng dầu..., trong khi Lạng Sơn chủ yếu là trung chuyển hàng hóa, đặc biệt là hàng điện tử, điện thoại, nên giá trị kim ngạch lớn nhưng đóng góp ngân sách thấp hơn. Bên cạnh đó, Quảng Ninh phát huy hiệu quả lợi thế kết hợp giữa cảng biển và cửa khẩu đường bộ, giúp gia tăng các loại hình nhập khẩu chính ngạch, hàng hóa có tờ khai tại địa bàn, từ đó tạo nguồn thu thuế ổn định và bền vững hơn.

Xét theo kim ngạch XNK trên địa bàn tỉnh, quy mô kim ngạch tăng gần 1,6 lần sau 5 năm, từ 5,4 tỷ USD năm 2021 lên 8,7 tỷ USD năm 2025. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 14,4%/năm, cao hơn tốc độ cả nước (khoảng 11,2%). Tỷ trọng kim ngạch XNK của tỉnh so với tổng kim ngạch cả

nước có xu hướng tăng, từ xấp xỉ 1% năm 2021 lên 1,3% năm 2025, song vẫn rất nhỏ so với các tỉnh có cửa khẩu biên giới quốc tế khác.

Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu chuyên dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng giá trị các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo và hàng hóa có giá trị gia tăng cao. Cụ thể, đối với nhập khẩu, các nhóm hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu (khoảng 96,7%) là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị; nguyên phụ liệu dệt may, da giày... cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của Quảng Ninh trong chuỗi cung ứng sản xuất công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ. Đối với xuất khẩu, các nhóm hàng chủ lực gồm nông, thủy sản; sản phẩm điện tử, linh kiện; xơ sợi dệt, trong đó thủy sản đạt trên 1,49 tỷ USD, tiếp tục là nhóm hàng truyền thống có thế mạnh của tỉnh.

Thị trường xuất nhập khẩu mở rộng từ 54 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2020 lên 80 quốc gia, vùng lãnh thổ đến năm 2025; trong đó thị trường xuất khẩu tăng từ 54 đến 80 thị trường; thị trường xuất nhập khẩu chính của doanh nghiệp tỉnh Quảng Ninh vẫn là thị trường Trung Quốc với 46% tổng kim ngạch, tiếp theo là thị trường các nước Đông Nam Á chiếm 18%, thị trường châu Âu EU chiếm 13%, thị trường các nước châu Mỹ chiếm 12%, thị trường Nhật Bản chiếm 10,5%, các thị trường khác chiếm 3,5% tổng kim ngạch.

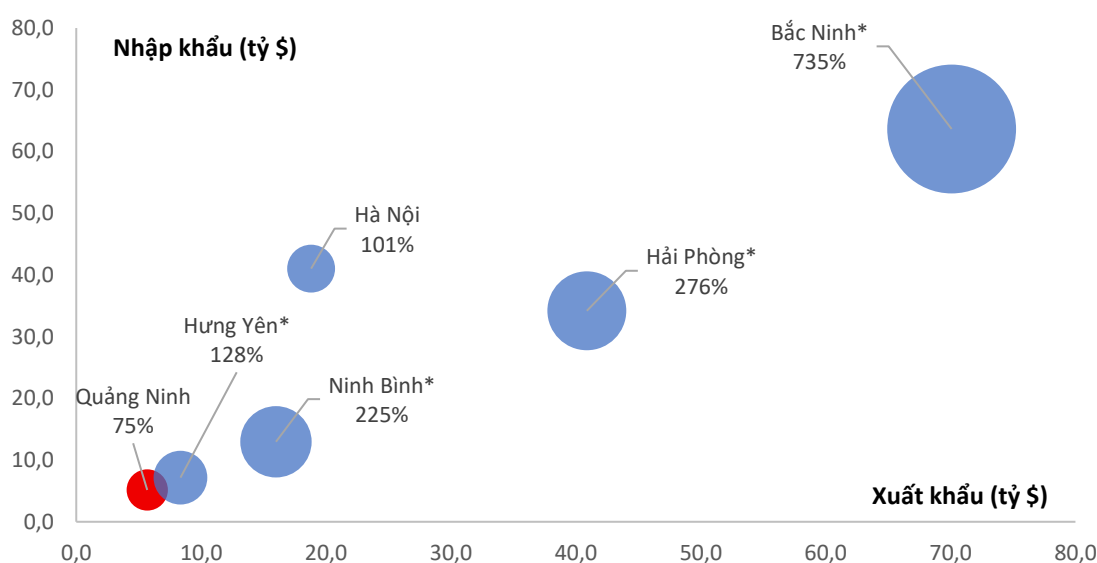
Tuy quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) nhỏ so với cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn), song Quảng Ninh có lợi thế cảng biển quốc tế, giúp lưu thông vận chuyển hàng hóa quốc tế không chỉ qua đường bộ, mà còn theo đường thủy. Hạ tầng cửa khẩu, logistics và kết nối giao thông trên địa bàn được đầu tư hoàn thiện như mở rộng cửa khẩu Móng Cái 1, 2; cải tạo, nâng cấp lối mở Km3+4 Hải Yên; xây dựng cầu Bắc Luân 3; nạo vét luồng hàng hải khu vực Con Ong, Hòn Nét, cảng Cái Lân nhằm phục vụ tàu biển trọng tải lớn. Đặc biệt, Đề án thí điểm cửa khẩu thông minh được triển khai nhằm đảm bảo thông quan 24/7, rút ngắn thời gian, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Trong 26 khu kinh tế (KKT) cửa khẩu được thành lập trên cả nước, tỉnh Quảng Ninh có hệ thống 03 KKT cửa khẩu lớn, năng động và hội nhập quốc tế cao nhất gồm KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn và KKT cửa khẩu Bắc Phong Sinh. Đây là thế mạnh bổ trợ lẫn nhau và liên kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, hạ tầng giao thông cao tốc và logistics của tỉnh, tạo nên không gian phát triển mở rộng và có tính lan tỏa mạnh, giúp tỉnh trở thành điểm kết nối thương mại quan trọng của Việt Nam với khu vực Đông Nam Trung Quốc. Tuy nhiên, nhiều khu vực cửa khẩu của Quảng Ninh còn quy hoạch chưa hoàn chỉnh, hạ tầng thiếu đồng bộ và nguồn vốn đầu tư còn hạn

chế, vị trí xa trung tâm gia tăng chi phí vận chuyển. Điều này khiến Quảng Ninh chưa khai thác hết tiềm năng XNK theo hướng logistic hiện đại.

Hoạt động XNK trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt độ mở (XNK/GRDP) của nền kinh tế Quảng Ninh rất thấp (khoảng 75% năm 2025), thấp nhất vùng ĐBSH và thấp hơn nhiều so với bình quân của cả nước dù đây là tỉnh biên giới có cửa khẩu quốc tế đường bộ Móng Cái. Điều đó cũng phản ánh Tỉnh đang thiếu các doanh nghiệp sản xuất hướng về xuất khẩu (thường là các doanh nghiệp FDI hoặc các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN). Các khu công nghiệp trên địa bàn chưa thu hút được nhiều dự án FDI sản xuất quy mô lớn; phần lớn đầu tư tư nhân thời gian qua tập trung vào bất động sản, dịch vụ du lịch hơn là nhà máy chế tạo. Việc thu hút đầu tư vào công nghiệp chế tạo còn hạn chế này là điểm yếu khiến kinh tế Quảng Ninh thiếu sự bứt phá trong chuỗi giá trị, sức chống chịu trước biến động chưa cao.

Hình 14: Xuất, nhập khẩu (tỷ \$) và độ mở của các địa phương vùng ĐBSH năm 2025 (%)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê, Cục Hải quan.

Bên cạnh đó, Quảng Ninh vẫn chưa tận dụng tốt các FTA, chưa tối ưu hóa được các cơ hội xuất khẩu mà các FTA mang lại, đồng thời quá phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Mặc dù Quảng Ninh có tiềm năng lớn về thủy sản, nông sản và các mặt hàng xuất khẩu khác, nhưng nếu thiếu những sản phẩm có giá trị gia tăng cao hay năng lực cạnh tranh trong chuỗi cung ứng toàn cầu, tỉnh sẽ không thể tận dụng hết lợi thế từ các hiệp định thương mại quốc tế. Cán cân thương mại thâm hụt liên tục trong nhiều năm, từ -307 triệu USD lên -438 triệu USD năm 2025 cũng cho thấy tỉnh còn cơ sở hạ tầng logistics và kết nối quốc tế chưa được tối ưu hóa, dẫn đến việc chi phí vận chuyển cao và việc xuất khẩu chưa hiệu quả,

đồng thời phản ánh sự thiếu hụt các kênh phân phối và tiếp cận các thị trường xuất khẩu quốc tế.

• *Thương mại điện tử*

Thương mại điện tử (TMĐT) trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh, phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và tiến trình chuyển đổi số. Năm 2025, tỉnh Quảng Ninh xếp thứ 17/63 tỉnh, thành phố về chỉ số TMĐT (EBI)¹⁴, trong đó, xếp vị trí thứ 17 về hạ tầng và nhân lực công nghệ thông tin, thứ 18 về giao dịch B2C (doanh nghiệp với khách hàng) và thứ 18 về giao dịch B2B (doanh nghiệp với doanh nghiệp). Tổng doanh thu TMĐT năm 2025 là 16.511 tỷ đồng; tỷ trọng TMĐT trong tổng mức bán lẻ năm 2025 của tỉnh đạt 24%; tỷ lệ dân số Quảng Ninh tham gia mua sắm trực tuyến đạt trên 40%. Sự phát triển TMĐT thúc đẩy chuyển đổi số chuỗi bán lẻ, logistics và tạo dữ liệu thị trường tiêu dùng đô thị.

Bảng 25: Phân bố và doanh thu thương mại điện tử của tỉnh Quảng Ninh so với các tỉnh trong vùng ĐBSH năm 2024

Cụm/Tỉnh (nhóm)	Đặc trưng kinh tế - TMĐT	Tỷ trọng TMĐT vùng (%)	Doanh thu TMĐT 2024 (tỷ đồng)
Hà Nội	Trung tâm TMĐT vùng; TMĐT cao cấp, B2C, MICE	40%	38.160
Hải Phòng (+ Hải Dương)	Trung tâm công nghiệp - logistics - cảng biển	12%	11.448
Bắc Ninh (+ Bắc Giang)	Vệ tinh công nghiệp, thị trường công nhân	15%	14.310
Quảng Ninh	Du lịch, logistics, cảng biển, dịch vụ bán lẻ cửa khẩu - điểm đến	9%	8.586
Ninh Bình (+ Nam Định và Hà Nam)	TMĐT nông sản, du lịch văn hóa, OCOP	9%	8.586
Hưng Yên (+ Thái Bình)	Vệ tinh đô thị, nông - công kết hợp, FMCG online	9%	8.586
Tổng cộng vùng ĐBSH		100%	95.400

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo VECOM (2024), Bộ Công Thương, Cục Thống kê tỉnh và tính toán của nhóm nghiên cứu

Theo báo cáo của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), vùng ĐBSH chiếm khoảng 25-27% tổng quy mô thị trường TMĐT cả nước, tương

¹⁴ Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam (EBI 2025)

đương 95,4 nghìn tỷ đồng năm 2024. Trong đó: Hà Nội dẫn đầu Hà Nội chiếm khoảng 40% doanh thu vùng; Quảng Ninh chiếm khoảng 9% thị phần vùng, cùng xếp thứ 4 với các tỉnh Ninh Bình và Hưng Yên, sau Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng. Tuy nhiên, triển vọng Quảng Ninh sẽ tăng nhanh hơn mặt bằng nhờ lợi thế hạ tầng cảng - logistics - công nghiệp - cửa khẩu với vai trò “hub TMĐT - du lịch - logistics” của miền Bắc và thị trường nội địa tiềm năng lớn với GDP bình quân đầu người năm 2025 đạt hơn 10.400 USD/người, gấp 02 lần cả nước và cao nhất vùng ĐBSH, cùng tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất cả nước.

Các doanh nghiệp Quảng Ninh khá chủ động trong việc tham gia và tiếp cận TMĐT với 100% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sử dụng, khai thác hóa đơn điện tử. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 168 website đã xác nhận đăng ký thông báo bán hàng trực tuyến với Bộ Công Thương,¹⁵ phản ánh mức độ tham gia khá cao của các chủ thể kinh doanh. Sàn giao dịch TMĐT OCOP Quảng Ninh (<https://ocopquangninh.com.vn>) cũng đã được triển khai và chính thức hoạt động từ tháng 01/2025 với gần 600 tài khoản đăng ký, khoảng 245 tài khoản hoạt động, 135 gian hàng giới thiệu 438 sản phẩm của các doanh nghiệp, trong đó có nhiều sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên, tiêu biểu như chả mực Hạ Long, sá sùng Vân Đồn, gà Tiên Yên, trứng vịt biển Đồng Rui, miến dong Bình Liêu, nước mắm Cái Rồng... Hiện sàn đã thiết lập liên kết trên các sàn giao dịch điện tử lớn, có tiếng như Lazada, Shopee, Fado, Tiki... và các sàn giao dịch điện tử của tỉnh khác như sàn TMĐT Thái Bình, sàn TMĐT Bình Thuận, giúp mở rộng thị trường tiêu thụ, cả trong nước và hướng tới quốc tế. Đồng thời, sàn cũng liên kết với Viettel tích hợp tính năng thanh toán điện tử qua Viettel Pay nhằm hỗ trợ tối đa sự thuận lợi cho việc thanh toán của người tiêu dùng. Toàn bộ sản phẩm OCOP đạt chuẩn (3-5 sao) trên sàn đều được tích hợp phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Lượng truy cập sàn đạt gần 108.000 lượt/năm, cho thấy sự quan tâm ngày càng lớn của người tiêu dùng. Đồng thời, sàn cũng đã ký kết với các đối tác phân phối chuyên nghiệp, như: Giao hàng nhanh - GHN Express, giao hàng Viettel, VNPT... giúp mở rộng mạng lưới giao nhận liên vùng, kết nối mạnh với các khu công nghiệp Bắc Ninh - Hải Phòng. Trục cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giúp giảm chi phí logistics 10-15%; mạng ICD/kho phân phối bám các KCN; cảng Hòn Gai - Cái Lân và các cửa khẩu Móng Cái... là cửa ngõ XNK và TMĐT xuyên biên giới cũng gia tăng logistics số và TMĐT liên vùng.

Hạ tầng công nghệ thông tin và thanh toán số là nền tảng của TMĐT, do đó, các “đòn bẩy” hạ tầng kỹ thuật cho phát triển TMĐT được đầu tư phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh, cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho việc triển khai chuyển

¹⁵ Công thông tin điện tử về quản lý cơ sở dữ liệu đăng ký, thông báo website/ứng dụng thương mại điện tử của Bộ Công Thương (Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, địa chỉ <http://online.gov.vn>)

đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh, phục vụ tốt cho việc triển khai các ứng dụng số trong phát triển TMĐT trên địa bàn tỉnh. Trọng tâm là việc phủ sóng 4G/5G rộng khắp, cáp quang đến hầu hết hộ gia đình,¹⁶ đáp ứng nhu cầu triển khai các ứng dụng thanh toán điện tử, thúc đẩy thanh toán qua ví điện tử, mã QR, Mobile Money, tạo nền tảng cho phát triển TMĐT phát triển ở cả khu vực thành thị và nông thôn... Thanh toán không dùng tiền mặt tăng trưởng nhanh cả về quy mô và giá trị giao dịch, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 67,3%/năm về số lượng và 35,6%/năm về giá trị, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển TMĐT và kinh tế số trên địa bàn tỉnh.¹⁷ Trong khi đó, giao dịch rút tiền qua ATM giảm 31,7%/năm về số lượng và giảm 23,9%/năm về giá trị, cho thấy xu hướng dịch chuyển rõ rệt từ thanh toán bằng tiền mặt sang TTKDTM.

Các mô hình “Chợ 4.0 - Thanh toán không dùng tiền mặt” được triển khai và nhân rộng hiệu quả tại 120/135 chợ. Đến nay, 100% chợ trên địa bàn đã có hộ kinh doanh chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt, với tỷ lệ trung bình đạt 86,3% (Chợ hạng 1 là 94,2%; chợ hạng 2 là 87%; chợ hạng 3 là 77,8%); tại các chợ trung tâm, 100% khoản phí, hóa đơn điện, nước đều được thanh toán qua các phương thức điện tử, góp phần thay đổi thói quen tiêu dùng, thúc đẩy giao dịch số trong cộng đồng. Không chỉ tập trung vào thị trường nội địa, TMĐT xuyên biên giới tại Quảng Ninh phát triển nhanh chóng; giá trị giao dịch TMĐT của doanh nghiệp xuất nhập khẩu chiếm 35% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, TMĐT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có kết nối khá chặt chẽ với du lịch và xuất khẩu, tận dụng lợi thế địa phương là trung tâm du lịch lớn của miền Bắc để tăng lượng giao dịch trực tuyến thông qua các tuần bán hàng, hội chợ trực tuyến và liên kết với các sàn lớn cả trong và ngoài nước.

Về phía quản lý nhà nước, nổi bật nhất là tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều chương trình nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ tiếp cận TMĐT. Tỉnh đã triển khai nhiều chương trình đào tạo kỹ năng số,

¹⁶ Hiện Quảng Ninh có 5.404 trạm thu phát sóng di động (trạm BTS), trong đó có 3.257 trạm 4G, bảo đảm phủ sóng tới gần 100% dân số; 273 trạm 5G được triển khai tại các khu vực trung tâm, đưa tỷ lệ phủ sóng 5G đạt 40%, cao hơn mức trung bình cả nước (26%). Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang đạt 97,74%, vượt xa mức trung bình toàn quốc (82,98%). 100% xã, phường, đặc khu cơ bản đáp ứng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; triển khai sử dụng ứng dụng i-Speed để đo tốc độ truy nhập Internet băng rộng di động đến cấp xã/phường, kết quả đánh giá dịch vụ truy nhập Internet 4G, 5G trên địa bàn tỉnh đang có tốc độ lớn hơn mức quy định. Nhiều khu vực du lịch, đô thị, công nghiệp được phủ sóng 5G; Đã hoàn thành kết nối 15 cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia, đang triển khai xây dựng thêm 32 cơ sở dữ liệu. Tỉnh Quảng Ninh đã đưa vào vận hành Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và nền tảng dữ liệu dùng chung của tỉnh, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người dân và cơ quan quản lý cùng khai thác dữ liệu.

¹⁷ Toàn tỉnh hiện có 73 chi nhánh ngân hàng thương mại, 212 phòng giao dịch, gần 430 máy ATM và trên 3.500 máy POS với khoảng 2.700 điểm chấp nhận thanh toán thẻ tại các cơ sở bán lẻ, chuỗi phân phối, siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn... Các tiện ích thanh toán điện tử đã được mở rộng tới cơ sở y tế, trường học và trung tâm hành chính công. Toàn tỉnh có khoảng 3,5 triệu tài khoản cá nhân (trong đó 2,7 triệu tài khoản đang hoạt động), bình quân 2,7 tài khoản/người từ 15 tuổi trở lên; gần 64.000 tài khoản doanh nghiệp và khoảng 816.000 tài khoản Mobile Money (tăng 1,5 triệu tài khoản so với thời điểm 31/12/2021).

TMĐT cho hộ kinh doanh, hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ¹⁸. Người dân và doanh nghiệp được hỗ trợ tiếp cận nền tảng số địa phương để giới thiệu, quảng bá và kinh doanh sản phẩm. Tỷ lệ doanh nghiệp tại Quảng Ninh ứng dụng nền tảng số trong kinh doanh, quản trị và marketing đạt trên 70% phản ánh khả năng thích ứng nhanh với xu thế công nghệ. Bên cạnh đó, tỉnh cũng tăng cường hợp tác với các tập đoàn công nghệ lớn (VNPT, Viettel, FPT, CMC, Vingroup...) trong triển khai hạ tầng số, nền tảng quản lý TMĐT, du lịch, logistics... nhằm hình thành môi trường hợp tác ba bên Nhà nước - Doanh nghiệp - Người dân với các mô hình liên kết như “doanh nghiệp - chính quyền - nền tảng” trong cung cấp dịch vụ TMĐT, thanh toán không dùng tiền mặt... Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và hệ thống dữ liệu dùng chung của tỉnh Quảng Ninh cũng bước đầu được đưa vào vận hành, hỗ trợ việc theo dõi, phân tích, dự báo các xu hướng kinh tế mới trong TMĐT...

Tuy thứ hạng TMĐT năm 2025 của Quảng Ninh khá cao, song chỉ số TMĐT của tỉnh chỉ tương đương mức cả nước (9,5 điểm so với 9,3 điểm); xếp vị trí thấp nhất và còn khoảng cách xa so với các tỉnh/thành khác trong vùng ĐBSH như Hà Nội (74,7 điểm), Hải Phòng (14,5 điểm), Bắc Ninh (13,9 điểm), Hưng Yên (12 điểm), Ninh Bình (9,8 điểm). Hơn thế, chỉ số TMĐT của Quảng Ninh có xu hướng giảm, cụ thể, năm 2024, Quảng Ninh xếp ở vị trí 11 về giao dịch B2C (năm 2025 xếp vị trí 18) và thứ 13 về giao dịch B2B (năm 2025 xếp vị trí 18). Bên cạnh đó, chênh lệch hạ tầng số và năng lực nhân sự số giữa đô thị trung tâm và vùng ven/nông thôn/miền núi. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ tham gia TMĐT <35% và cơ sở dữ liệu TMĐT cấp địa phương chưa được cập nhật thường xuyên, thiếu thống nhất để theo dõi/điều hành.

Nguyên nhân chủ yếu là do (i) hệ thống pháp luật liên quan TMĐT chưa hoàn thiện, chưa bắt kịp tốc độ phát triển nhanh của công nghệ và thị trường, đặc biệt là các vấn đề liên quan thanh toán trực tuyến, tiền mã hóa, và bảo vệ dữ liệu cá nhân...; (ii) hạ tầng công nghệ thông tin và nền tảng số TMĐT tuy đã phát triển nhưng chưa đồng bộ tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, hải đảo; (iii) nhân lực chuyên trách về TMĐT ở cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp còn hạn chế, mới chỉ được phổ cập cơ bản, doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về hiệu quả của TMĐT; (iv) xuất hiện các hành vi gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ... trên môi trường điện tử khiến người dân e ngại mua sắm trên không gian mạng.

¹⁸ như: Chương trình tập huấn, đào tạo nâng cao kỹ năng TMĐT xuyên biên giới Quảng Ninh 2023 và 2024, Hội nghị nâng cao năng lực xuất khẩu và quảng bá sản phẩm thông qua thương mại điện tử xuyên biên giới - Cơ hội bán hàng trên Sàn Thương mại điện tử OCOP Quảng Ninh và Nền tảng số Tiktok năm 2023, hội nghị tập huấn “Kỹ năng quảng bá giới thiệu sản phẩm trên internet”...

• *Hạ tầng thương mại*

Hệ thống hạ tầng thương mại được hiện đại hóa trên phạm vi toàn tỉnh; 100% các hệ thống hạ tầng thương mại khu vực thành thị vận hành dựa trên áp dụng công nghệ số hóa. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 135 chợ, 27 siêu thị và 07 trung tâm thương mại, 26 trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm OCOP đang hoạt động, trên 32.000 cửa hàng/hộ kinh doanh bán lẻ các loại (trong đó có 88 cửa hàng tiện lợi); 5 kho, 180 cửa hàng xăng dầu, tạo nên một hệ thống phân phối hàng hóa đa dạng và phong phú, đáp ứng nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí của nhân dân và du khách khi đến với Quảng Ninh.

Về phân bố không gian, các hạ tầng bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm tỉnh (Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái) và các khu Mạo Khê, Đông Triều và Quảng Yên. Hạ tầng thương mại phủ khắp 100% phường, xã, đảm bảo mỗi địa bàn đều có điểm bán lẻ hiện đại hoặc chợ dân sinh, mức độ bao phủ đạt 100% phường, xã và đặc khu đều có cơ sở hạ tầng thương mại.

Bảng 26: Hạ tầng thương mại tỉnh Quảng Ninh năm 2025

Loại hình	Đơn vị tính	2025	Hiện trạng và xu hướng
1. Chợ truyền thống (Phụ lục số 1)	Cái	135	Phân bố trên 54 xã/phường/đặc khu; <i>Hạng 1: 22, Hạng 2: 23, Hạng 3: 90</i>
2. Siêu thị	Cái	27	Hạng I: 4; Hạng II: 5; Hạng III: 17; Cụm đô thị trung tâm khu vực Hạ Long (phường Hạ Long, Hà Tu, Việt Hưng) chiếm 100% tổng số siêu thị hạng I; siêu thị hạng II tập trung chủ yếu khu vực Mạo Khê, Đông Triều, Cẩm Phả và Quảng Yên. Các khu vực ven đô - nông thôn - hải đảo, mới có siêu thị quy mô nhỏ, bán tổng hợp, phục vụ dân sinh và du lịch; Mở rộng mạnh hệ thống Winmart, HC, Điện máy xanh, Aloha
3. Trung tâm thương mại (TTTM)	Cái	7	Gồm TTTM GO; Vincom Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái; Vinh Cơ 1, 2 và Plaza Móng Cái. Tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm đô thị Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái
4. Chuỗi cửa hàng tiện lợi	Cửa hàng	88	Phát triển nhanh ở khu đô thị và KCN.
5. Cửa hàng tạp hóa, thực phẩm, chuyên doanh	Cửa hàng	32.680	Phân bố trên 54 xã/phường/đặc khu
6. Điểm bán và giới thiệu OCOP	Điểm	26	Tập trung tại khu vực Hạ Long, Đông Triều, Hải Hà, Uông Bí
7. Trung tâm hội chợ - triển lãm	Trung tâm	1	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh (p.Hạ Long)

Loại hình	Đơn vị tính	2025	Hiện trạng và xu hướng
8. Kho xăng dầu	Kho	5	03 khu vực trung tâm đô thị Hạ Long (p.Bãi Cháy, Việt Hưng, KCN Cái Lân), Mông Dương, Quang Hanh; công suất trên 336.000 m ³ .
9. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Cửa hàng	180	Phân bố trên 54 xã/phường/đặc khu, bao gồm cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên mặt đất và trên mặt nước (trong đó, số cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên mặt nước là 40)
10. Kho LPG	Kho	5	Phục vụ công nghiệp và dân sinh; tập trung Việt Hưng, Quang Hanh, Hạ Long, Cao Xanh

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh và Báo cáo của Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh

Về hạ tầng chợ, đến nay, toàn tỉnh có 135 chợ, gồm: 22 chợ hạng 1; 23 chợ hạng 2 và 90 chợ hạng 3; tăng nhẹ 02 chợ hạng 3 so với năm 2021, chủ yếu tập trung cải tạo, nâng cấp chợ hạng 2-3. Với tổng số 25.072 điểm kinh doanh cố định; hệ thống chợ trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hoá của nhân dân; công tác quản lý, vận hành chợ hiện do các UBND các xã, phường, đặc khu quản lý đối với các chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách (88 chợ), số còn lại (47 chợ) do doanh nghiệp/hợp tác xã đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và khai thác chợ. Số lượng chợ đầu tư trước năm 2010 là tương đối lớn (81/135 chiếm), chiếm 60%, do không được đầu tư, nâng cấp sửa chữa, đến nay cơ sở vật chất đã xuống cấp, chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ tại chợ và mỹ quan đô thị tại địa phương.

Số lượng siêu thị và TTTM giữ ổn định trong giai đoạn 2021-2025; nhiều cơ sở đạt chuẩn hạng 1 như Mega Market, GO Hạ Long, HC, Điện máy xanh Giếng Đáy. Chuỗi cửa hàng tiện lợi tăng nhanh lên 88 cửa hàng, tạo nền tảng cho thương mại số và tiêu dùng hiện đại.

Trong giai đoạn 2021-2025, cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đã được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại với 14 chợ (trong đó có 04 chợ hạng I, chiếm gần 20% số lượng chợ hạng I tại Quảng Ninh), 05 siêu thị (gồm 01 siêu thị tổng hợp và 04 siêu thị chuyên doanh điện máy), 04 trung tâm thương mại (chiếm hơn 50% số lượng TTTM trên địa bàn tỉnh). Các dự án động lực, trọng điểm hỗ trợ phát triển thương mại biên mậu cũng được đẩy nhanh tiến độ như nâng cấp đường tỉnh 341 (Quốc lộ 18C) từ KKT cửa khẩu Móng Cái đến KKT cửa khẩu Bắc Phong Sinh - Giai đoạn 2, cải tạo, sửa chữa Quốc lộ 18C đoạn Đồng Văn (Km49) - cửa khẩu Bắc Phong Sinh (Km80+650), xây dựng cầu thay thế đường tràn qua lới mở Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hỏa (Trung Quốc), triển khai Dự án Bến cảng tổng hợp Vạn Ninh (giai đoạn 1) tại KKT cửa khẩu Móng Cái, dự án Khu kho bãi hàng hóa tại KKT cửa khẩu Hoành Mô, hoàn thành đường cao tốc Vân Đồn -

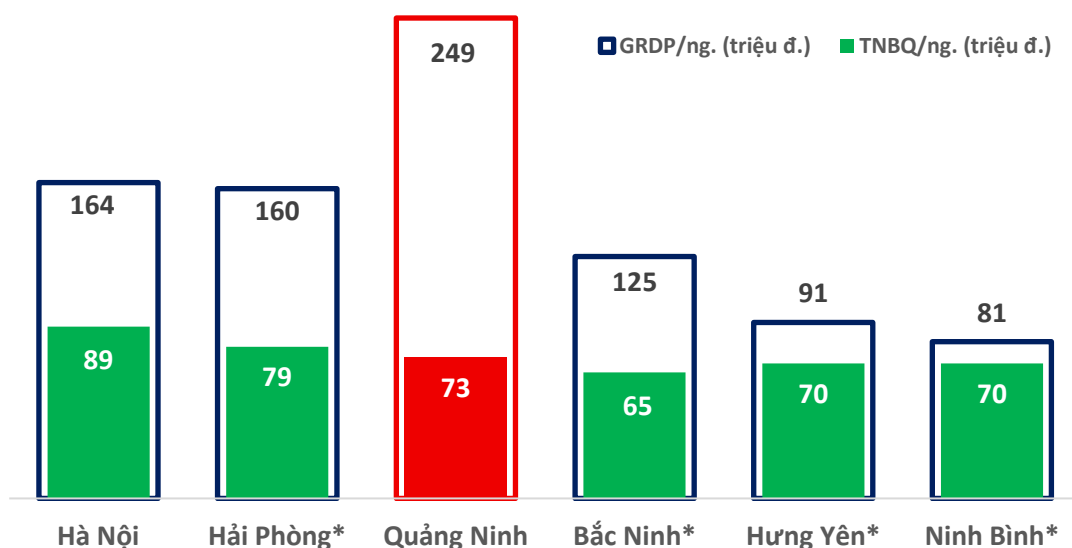
Móng Cái, nâng cấp hạ tầng khu vực cửa khẩu... Bên cạnh đó, Quảng Ninh tiếp tục phối hợp với các địa phương của Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Quảng Tây thực hiện hiệu quả các Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc và các Hiệp định thương mại đã ký để thúc đẩy giao thương hàng hóa và cũng chủ động đưa sản phẩm ra quốc tế thông qua các hội chợ như CAEXPO (Trung Quốc - ASEAN), Hội chợ Côn Minh, Hội chợ quốc tế Việt - Trung... Qua đó, xây dựng nền tảng quảng bá, giao lưu cho doanh nghiệp, tăng cường hợp tác chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng qua biên giới.

Tuy nhiên, hiện trạng hạ tầng thương mại tỉnh vẫn còn một số hạn chế sau: (i) đến nay, trên địa bàn tỉnh vẫn chưa hình thành chợ đầu mối thủy sản, nông sản quy mô vùng; (ii) nhiều chợ hạng 3 còn hạn chế về cơ sở vật chất; hệ thống TTTM, siêu thị chủ yếu tập trung tại khu trung tâm, chưa lan tỏa ra khu vực ngoại thành, ven biển. Nguyên nhân chủ yếu là do tuy GRDP bình quân đầu người của Quảng Ninh cao nhất cả nước nhưng Thu nhập bình quân đầu người của Tỉnh (điều tra thực tế) thì lại khá thấp, đứng thứ 7/11 của Vùng (trước đây) và thứ 3/6 của Vùng (hiện tại). Mặc dù đứng thứ 3, nhưng cũng chỉ nhỉnh hơn đôi chút so với các địa phương còn lại. Bên cạnh đó, bất bình đẳng về thu nhập giữa các khu vực trong tỉnh, đặc biệt giữa các đô thị ven biển, trung tâm ở miền Tây và khu vực vùng núi, hải đảo ở miền Đông rất lớn¹⁹; sự lan tỏa từ khu vực đô thị trung tâm đến các địa bàn kém phát triển hơn thấp, còn nhiều hạn chế.

Trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, vấn đề mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm đang trở thành một trong những trụ cột phát triển kinh tế bền vững của Quảng Ninh. Các hoạt động xúc tiến thương mại (XTTM), kết nối hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là kết nối tiêu thụ với các thị trường trọng điểm trong nước như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và từng bước kết nối, quảng bá sản phẩm tại một số thị trường quốc tế đã được tích cực triển khai thông qua các chương trình XTTM, qua đó, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

¹⁹ Quảng Ninh là địa phương có mức độ chênh lệch cao về thu nhập, chỉ sau Hà Nội trong vùng ĐBSH, với mức chênh lệch giữa nhóm người thu nhập cao nhất so với nhóm người thu nhập thấp nhất lên tới 6,6 lần. Đó cũng là lý do mà hệ số GINI (bất bình đẳng về thu nhập) năm 2024 của tỉnh là 0,329, chỉ thấp sau Hà Nội trong toàn Vùng.

Hình 15: GRDP/người và TNBQ/người của các địa phương vùng ĐBSH năm 2024 (triệu đồng)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê (2025)

• *Xúc tiến thương mại*

Trong các năm gần đây, tỉnh Quảng Ninh đã liên tiếp tổ chức thành công các chương trình XTMM cấp quốc gia và cấp tỉnh, tăng cường tham gia chương trình XTMM tại các tỉnh, thành trong cả nước và các chương trình XTMM, kết nối tiêu thụ sản phẩm khác trên địa bàn tỉnh²⁰. Một trong những hoạt động nổi bật trong hoạt động XTMM của tỉnh là việc tổ chức định kỳ các hội chợ OCOP. Ngoài các sự kiện tầm khu vực như Hội chợ OCOP Đồng bằng sông Hồng - Quảng Ninh 2025, các hội nghị kết nối cung cầu giữa Quảng Ninh với các thị trường như Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Cần Thơ, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nội... cũng đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng không gian tiêu thụ nội địa.

Bên cạnh đó, nhằm góp phần kích cầu tiêu dùng và hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, tỉnh Quảng Ninh cũng đã khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh tham gia “Chương trình khuyến mại tập trung quốc gia - Vietnam Grand Sale” hàng năm (2023,2024,2025) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Không chỉ giới hạn trong nước, hoạt động XTMM ra thị trường quốc tế cũng được đẩy mạnh thực hiện thông qua các hội chợ như CAEXPO (Trung Quốc - ASEAN), Hội chợ Thương mại Việt - Lào, Hội chợ Côn Minh... Trong các sự

²⁰ Trong giai đoạn 2023-2025, tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức 04 chương trình XTMM, 11 chương trình XTMM cấp tỉnh, tham gia 14 chương trình XTMM/triển lãm/hội chợ tại các tỉnh, thành trong nước và hàng loạt chương trình XTMM tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh.

kiện này, các sản phẩm chủ lực như trà hoa vàng, ruốc hải sản, rượu dược liệu, miến dong... đã bước đầu gây dựng được thương hiệu tại những thị trường có yêu cầu khắt khe như Trung Quốc.

Để đảm bảo đầu ra ổn định, Quảng Ninh tiếp tục thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng VietGAP, GlobalGAP, cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc... Đồng thời, nhiều doanh nghiệp đã liên kết với đối tác nước ngoài, đơn cử như một số doanh nghiệp hải sản đã kết nối thành công với các sàn livestream tại Côn Minh.

Tỉnh Quảng Ninh cũng đã tổ chức các đoàn nghiên cứu, chương trình làm việc, khảo sát thị trường tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu tại các nước như: Nhật Bản, Trung Quốc ... cho cán bộ thuộc các cơ quan quản lý nhà nước nhằm tăng cường quảng bá các tiềm năng, lợi thế của Quảng Ninh tại các sự kiện quốc tế như Triển lãm thế giới EXPO 2025 (tại Osaka, Nhật Bản), Hội nghị giao lưu hợp tác phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến Trung Quốc- ASEAN 2025, Hội nghị hợp tác phát triển kinh tế xuyên biên giới trong khuôn khổ Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 22 (tại TP Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc); kết nối với Sở Thương mại Quảng Tây (Trung Quốc) tổ chức trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP của tỉnh bên lề các hoạt động đối ngoại của tỉnh tại Quảng Tây; tham gia các hoạt động hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc); tham gia Đoàn công tác của Bộ Công Thương nghiên cứu mô hình Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc và khảo sát khu vực quy hoạch Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Đông Hưng - Móng Cái...

Nhìn chung, hoạt động XTMM của Quảng Ninh giai đoạn gần đây đã đạt một số kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều hạn chế đáng chú ý: (i) nội dung và phương thức xúc tiến còn thiếu tính đổi mới, chủ yếu tập trung vào hội chợ, triển lãm truyền thống, chưa tận dụng hiệu quả các nền tảng số và thương mại điện tử để mở rộng thị trường; (ii) việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm chủ lực của tỉnh như than, thủy sản, hay sản phẩm OCOP còn chưa đồng bộ, thiếu chiến lược dài hạn nên sức cạnh tranh chưa cao; (iii) sự liên kết giữa doanh nghiệp với cơ quan XTMM còn lỏng lẻo, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa chủ động tham gia các chương trình xúc tiến do hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân lực; (iv) công tác nghiên cứu thị trường và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp chưa kịp thời, khiến hoạt động tiếp cận thị trường quốc tế còn mang tính bị động; (v) thiếu nền tảng dữ liệu thống nhất, thông tin doanh nghiệp, sản phẩm, thị trường còn rời rạc, cập nhật chậm; đồng thời công tác truyền thông và thương hiệu còn hạn chế; và (vi) chưa gắn kết chặt chẽ với khu công nghiệp - logistics, XTMM chưa khai thác tốt các trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh.

Nguyên nhân của những hạn chế trên xuất phát từ cả yếu tố chủ quan và khách quan. Về chủ quan, nguồn kinh phí dành cho XTTM còn phân tán, kinh phí XTTM vùng ĐBSH chưa được phân bổ hợp lý, các địa phương còn tổ chức riêng lẻ, do đó, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, trong khi việc xã hội hóa nguồn lực còn gặp khó khăn. Về khách quan, bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, yêu cầu tiêu chuẩn thị trường quốc tế ngày càng cao, cùng với tác động của biến động kinh tế toàn cầu cũng ảnh hưởng đến hiệu quả xúc tiến. Ngoài ra, hạ tầng logistics và dịch vụ hỗ trợ thương mại của tỉnh dù đã cải thiện nhưng vẫn chưa thật sự đồng bộ, làm hạn chế khả năng mở rộng thị trường và nâng cao giá trị xuất khẩu. Bên cạnh đó, trung tâm dữ liệu XTTM vùng chưa hoàn thiện, chưa tích hợp XTTM với quy hoạch logistics vùng. Cuối cùng, do doanh nghiệp thương mại của tỉnh quy mô nhỏ, hạn chế về nhân lực và khả năng tài chính nên chưa có năng lực quảng bá thương hiệu quốc tế.

- *Hội nhập kinh tế quốc tế*

Công tác hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai theo các chủ trương của Trung ương và của tỉnh, trọng tâm là thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tỉnh đã chủ động triển khai các nhiệm vụ theo dõi, đánh giá việc thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA), xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA (FTA Index) của tỉnh; đồng thời ban hành Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về hội nhập kinh tế quốc tế năm 2026, làm cơ sở triển khai các hoạt động cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp khai thác hiệu quả các cam kết hội nhập.

Bên cạnh đó, công tác cung cấp thông tin thị trường, cập nhật các quy định mới về xuất nhập khẩu, phòng vệ thương mại và các cam kết trong các FTA được thực hiện thường xuyên nhằm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng với các yêu cầu của thị trường quốc tế; đồng thời hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện thủ tục xuất khẩu các mặt hàng mới như thủy sản, dệt may, chè, điện tử... sang các thị trường FTA để tận dụng ưu đãi thuế quan, góp phần mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp...

- b. Vận tải, kho bãi*

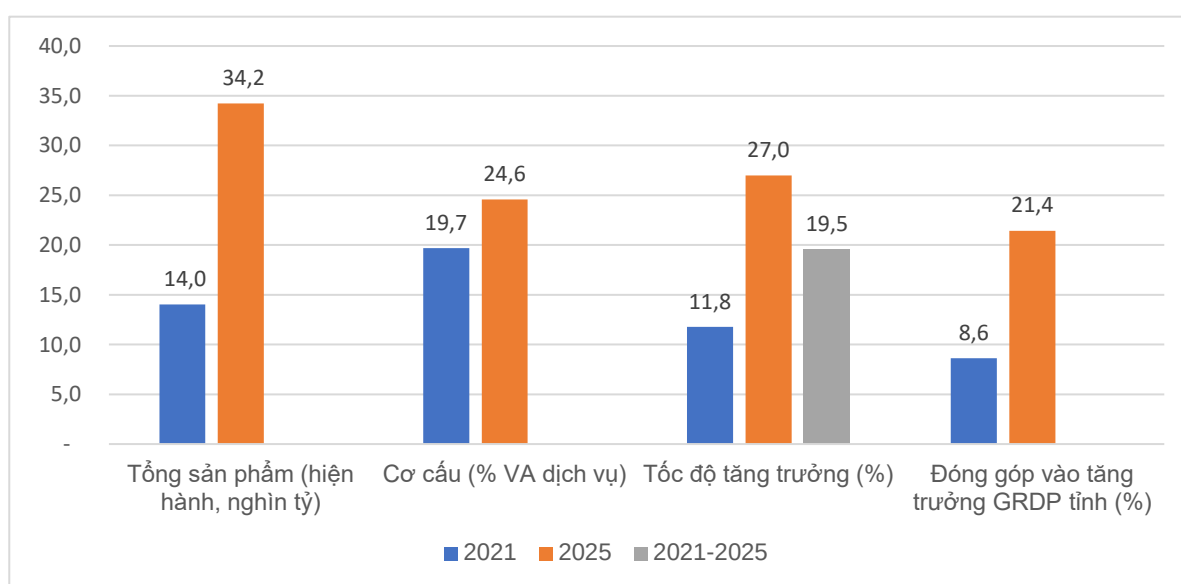
Với lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi, đường bờ biển dài hơn 250km, cùng hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại gồm cảng biển, đường cao tốc, nhiều cửa khẩu, khu kinh tế, cùng sự phục hồi của các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ sau đại dịch Covid-19 đã và đang tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy ngành dịch vụ vận tải kho bãi tỉnh Quảng Ninh phát triển nhanh.

Trong giai đoạn 2021-2025, tổng sản phẩm ngành vận tải kho bãi tăng nhanh gần gấp đôi, từ hơn 14 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên hơn 34,2 nghìn tỷ đồng

năm 2025 (giá hiện hành), giúp gia tăng tỷ trọng ngành vận tải kho bãi trong tổng VA dịch vụ từ 19,7% năm 2021 lên 24,6% năm 2025, xếp thứ hai trong số các ngành dịch vụ (sau ngành thương mại) có đóng góp lớn nhất vào quy mô GRDP tỉnh và ngày càng rút ngắn khoảng cách so với ngành thương mại.

Ngành vận tải kho bãi là một trong 02 ngành có tốc độ tăng trưởng VA nhanh nhất trong toàn nền kinh tế (sau ngành công nghiệp chế biến chế tạo (19,8%) và nhanh nhất trong nội ngành dịch vụ, đạt trung bình 19,5%/năm trong giai đoạn 2021-2025, gấp 2 lần tốc độ tăng GRDP toàn tỉnh. Đặc biệt, trong 03 năm 2023-2025, VA ngành vận tải kho bãi đều tăng trưởng trên 20%²¹. Do vậy, đóng góp của ngành vận tải kho bãi vào tăng trưởng GRDP của toàn tỉnh cũng tăng mạnh từ 8,6% (tương đương 0,82 điểm phần trăm) năm 2021 lên 21,4% (tương đương 2,6 điểm phần trăm) năm 2025, cao nhất trong số các ngành dịch vụ.

Hình 16: Tổng hợp các chỉ số ngành vận tải, kho bãi năm 2021 và 2025



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Với quy mô VA lớn và tốc độ tăng trưởng nhanh, ngành vận tải, kho bãi được kì vọng sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng tiềm năng chủ đạo của ngành Dịch vụ trong những năm tới. Tuy nhiên, ngành vận tải kho bãi chưa phát triển cân đối vì mới tập trung vào hai lĩnh vực (i) vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống và (ii) kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, trong khi hai lĩnh vực chính khác là vận tải đường thủy và vận tải hàng không lại chưa khai thác được tốt tiềm năng. Cụ thể như sau:

²¹ Lần lượt đạt 21,2%; 23,2% và 27,0% vào năm 2023, 2024 và 2025.

- **Lĩnh vực vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống:** chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng (năm 2024 chiếm 61,1% VA lĩnh vực vận tải, kho bãi) và có tốc độ tăng trưởng rất cao, đạt 21,0%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và cao hơn mức tăng bình quân chung của ngành vận tải kho bãi (19,5%/năm). Sự tăng trưởng mạnh của vận tải đường bộ trên địa bàn Tỉnh gắn chặt với quá trình đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông trong những năm gần đây như mạng lưới cao tốc và quốc lộ kết nối nội tỉnh và liên vùng như đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái - góp phần hoàn chỉnh tuyến kết nối vùng tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, đường bao biển kết nối khu vực Hạ Long với khu vực Cẩm Phả quy mô 6 làn xe, các tuyến đường kết nối các KCN như đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, Đường kết nối ĐT.331 với ĐT.338 Quảng Yên (vào Khu công nghiệp Sông Khoai), đường trục chính thứ 2 của khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà... Quảng Ninh hiện cũng là địa phương có số km cao tốc dài nhất Việt Nam, với khoảng 200 km, tạo ra sự kết nối mạnh mẽ hơn trong nội tỉnh và giữa Quảng Ninh với các tỉnh lân cận, nhất là rút ngắn thời gian di chuyển giữa Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, giữa Quảng Ninh - Lạng Sơn, giữa Quảng Ninh - Bắc Ninh..., giúp giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian lưu thông và nâng cao tính linh hoạt của chuỗi cung ứng, qua đó thúc đẩy mạnh nhu cầu vận tải bằng đường bộ - phương thức có ưu thế vượt trội về tính cơ động và khả năng “door-to-door”. Về doanh thu, phương thức vận tải đường bộ cũng là phương thức vận tải chính ở Quảng Ninh, chiếm phần lớn doanh thu từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hoá. Trong giai đoạn 2021-2024, tăng trưởng doanh thu vận tải đường bộ đạt bình quân 15,9%/năm và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 với 43,5%, tăng nhanh so với mức 40,8% năm 2021.

- **Lĩnh vực kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải:** có tỷ trọng cao thứ hai, song có xu hướng giảm nhẹ, chiếm 27,2% năm 2024 (năm 2021 chiếm 28,3%), cho thấy cấu trúc phát triển của ngành vận tải kho bãi vẫn nghiêng về khâu vận chuyển hơn là khâu dịch vụ hỗ trợ và gia tăng giá trị. Tổng doanh thu dịch vụ cảng biển bình quân tăng 17,4%/năm, đến hết năm 2025 đạt trên 25.800 tỷ đồng; tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng 05 năm qua ước đạt 627,7 triệu tấn; tổng lưu lượng hành khách vận tải biển đạt trên 293.000 lượt khách. Hoàn thành quy hoạch hệ thống cảng biển Quảng Ninh, ưu tiên quỹ đất phát triển dịch vụ logistics và dịch vụ hậu cần sau cảng. Đã hình thành hệ thống cảng, bến ven bờ phục vụ du lịch chất lượng cao, là điểm đến của các chuyến tàu biển quốc tế, các du thuyền cao cấp; mở rộng không gian phát triển du lịch Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long. Chú trọng phát triển các dịch vụ vận tải, logistics gắn với khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông.

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng cao, trung bình 20,3%/năm trong giai đoạn 2021-2025, song lĩnh vực kho bãi của Tỉnh chủ yếu gắn liền với sự phát triển của hệ thống đường cao tốc kết nối các địa phương trong tỉnh Quảng Ninh và giữa Quảng Ninh với các tỉnh/thành khác trong vùng ĐBSH như cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, đường kết nối từ cao tốc Vân Đồn - Móng Cái đến Cảng Vạn Ninh, đường ven biển liên kết khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái... nhằm mục tiêu trở thành trung tâm logistics lớn của toàn vùng ĐBSH, hơn là xuất phát từ sự phát triển nội sinh của hệ thống logistics hiện đại. Cụ thể, về mặt doanh thu, doanh thu dịch vụ bốc xếp, kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng trưởng nhanh, đạt 13,9% trong giai đoạn 2021-2024, song tỷ trọng trong tổng doanh thu gần như không thay đổi, đạt khoảng 18% trong cùng giai đoạn, cho thấy giá trị gia tăng tạo ra từ các dịch vụ này còn hạn chế, chủ yếu dừng ở các hoạt động cơ bản như lưu kho, bốc xếp, chưa phát triển mạnh các dịch vụ logistics tích hợp như quản lý chuỗi cung ứng, phân phối thông minh hay logistics giá trị gia tăng cao. Do đó, dù có tiềm năng lớn về vị trí và hạ tầng, lĩnh vực kho bãi và hỗ trợ vận tải vẫn chưa thực sự trở thành “mắt xích tạo giá trị” trong chuỗi cung ứng, mà mới dừng lại ở vai trò hỗ trợ kỹ thuật cho hoạt động vận chuyển.

- **Lĩnh vực vận tải đường thủy:** có tỷ trọng cao thứ ba và có xu hướng giảm nhẹ từ 12,2% năm 2021 xuống 11,02% năm 2024. Trong giai đoạn 2021-2024, tăng trưởng VA lĩnh vực vận tải đường thủy đạt trung bình 12,6%/năm, kém xa tốc độ tăng trưởng chung của ngành vận tải, kho bãi (19,5%). Doanh thu vận tải đường thủy của tỉnh tăng trưởng khá nhanh, đạt trung bình 11,8%/năm trong cùng giai đoạn, nhưng tỷ trọng cơ cấu đã giảm từ 41,3% năm 2021 xuống còn 38,3% năm 2024, xếp thứ hai sau vận tải đường bộ do phương thức vận tải đường thủy hiện thiếu đồng bộ, thiếu dịch vụ gia tăng, chưa kết nối tốt giữa vận tải thủy với các loại hình vận tải khác và sự cạnh tranh từ các cảng lân cận như Hải Phòng. Quảng Ninh là nơi đầu tiên của Việt Nam xây dựng bến cảng cho phép tiếp nhận tàu khách quốc tế có trọng tải đến 225.000 GT, bước đầu đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách du lịch quốc tế bằng đường biển. Tuy nhiên, hầu hết các cảng hiện nay đều đang dư thừa năng lực, lượng hàng hóa thông qua các cảng còn ở mức thấp do cạnh tranh còn yếu. So với các cảng biển lớn khác trong cả nước, giá trị xuất, nhập khẩu qua cảng biển Quảng Ninh còn khá khiêm tốn do (i) cảng tại Quảng Ninh hiện tại đang xuất, nhập khẩu những sản phẩm hàng rời; (ii) các loại hình dịch vụ hàng hải tại khu vực cảng Hòn Gai (Quảng Ninh) mới chỉ dừng lại ở việc làm đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt hỗ trợ, cung ứng một số loại hình dịch vụ đơn giản; còn các dịch vụ đòi hỏi trình độ cao như: sửa chữa, bảo dưỡng máy móc tàu, lặn ngậm khảo sát thân vỏ tàu... còn phải huy động các cơ sở dịch vụ từ khu vực Hải Phòng thực hiện; (iii) Khoảng cách từ Hòn Gai đi các tỉnh phía bắc dài hơn so với việc xuất

phát từ Hải Phòng đã dẫn đến việc tăng phí vận tải nội địa cho các hãng tàu, chủ hàng; (iv) Một số cảng biển hoạt động chưa hiệu quả do luồng hàng hải chưa được nạo vét đủ độ sâu, gây khó khăn cho tàu vận tải lớn; nhiều luồng tuyến nội địa bị bồi lắng nghiêm trọng, tàu thuyền phải chờ thủy triều (lên tới 4 tiếng) hoặc chỉ hoạt động được khi nước cao, gây ùn tắc và mất an toàn (như sông Đầm Hà, khu vực Cửa Lục, Cái Xà Cong); và (v) việc cấm neo đậu tàu ven bờ Vịnh Hạ Long để bảo vệ môi trường, trong khi hạ tầng khu neo đậu tránh trú bão chưa hoàn thiện, cũng tạo ra khó khăn cho các chủ tàu.

- **Lĩnh vực vận tải hàng không:** tuy có xu hướng tăng nhẹ song tỷ trọng rất nhỏ so với các hình thức vận chuyển khác, chỉ khoảng 0,1% năm 2024. Trong giai đoạn 2021-2024, VA lĩnh vực vận tải hàng không thậm chí tăng trưởng âm, khoảng -12,5%/năm. Nguyên nhân chủ yếu do quy mô thị trường nhỏ, cầu thị trường chưa đủ mạnh do cạnh tranh rất mạnh từ đường bộ với hệ thống đường quốc lộ và cao tốc xuyên suốt tỉnh kết nối với các tỉnh thành khác rất thuận tiện, do đó, khách nội tỉnh thường lựa chọn đi đường bộ. Bên cạnh đó, Cảng hàng không Vân Đồn chưa được khai thác hiệu quả do số lượng đường bay (đặc biệt là bay quốc tế) và tần suất chuyến bay còn hạn chế, một số đường bay mở rồi phải đóng do không đủ khách,²² khiến công suất hạ tầng chưa được tận dụng hiệu quả. Bên cạnh đó, sân bay Vân Đồn chưa cung cấp đủ các dịch vụ như nhà ga hàng hóa, sửa chữa tàu bay, khu chế biến suất ăn, sân đỗ tàu bay và các khu dịch vụ sân bay, do đó chưa thu hút được các hãng hàng không lớn triển khai các đường bay tới Quảng Ninh, đặc biệt không thu hút được các tàu bay có nhu cầu để bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa lớn. Các sân bay lớn gần kề như Nội Bài có nhiều đường bay và giá vé cạnh tranh hơn.

Xét theo đối tượng vận chuyển

Vận chuyển hành khách: trước khi thực hiện sáp nhập các tỉnh thành trong cả nước, Quảng Ninh duy trì vị trí thứ 3/11 toàn vùng ĐBSH về số lượt hành khách vận chuyển trong giai đoạn 2021-2024, đạt 77,8 triệu lượt người năm 2024, trong đó, chủ yếu được thông qua đường bộ, chiếm khoảng 79,5% số lượt khách vận chuyển năm 2024 và bằng đường thủy chiếm 20,5%. Tốc độ tăng trưởng lượt hành khách vận chuyển bình quân giai đoạn 2021-2024 của tỉnh đạt 17,4%/năm, vượt trội so với các địa phương khác trong vùng ĐBSH (10,9%/năm của vùng).

Về vận chuyển hàng hóa: trước khi thực hiện sáp nhập các tỉnh thành trong cả nước, hoạt động vận tải hàng hóa có bước cải thiện. Quảng Ninh hiện đứng thứ 5/11 trong vùng ĐBSH trước sáp nhập, sau Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và

²² Hiện Cảng hàng không Vân Đồn mới chỉ có 02 tuyến bay cố định kết nối với TP.HCM và Đà Nẵng và một số chuyến bay charter quốc tế, chưa được khai thác hiệu quả

Ninh Bình với tổng khối lượng đạt 100,2 triệu tấn vào năm 2024, và đã rút ngắn khoảng cách so với tỉnh đứng trên là Hải Dương²³. Tuy nhiên, khối lượng luân chuyển hàng hóa qua địa bàn tỉnh còn hạn chế, năm 2024 đạt 8,03 triệu tấn.km, chỉ đứng thứ 6 toàn vùng, thấp hơn đáng kể so với Nam Định trước sáp nhập (13,06 triệu tấn.km), cho thấy tỉnh chưa phát huy hiệu quả các lợi thế về cửa khẩu quốc tế, cảng biển tổng hợp và cảng hàng không quốc tế. Hoạt động vận chuyển hàng hóa của tỉnh vẫn phụ thuộc chủ yếu vào vận chuyển đường bộ, chiếm 95,1% tổng khối lượng vận chuyển (so với mức trung bình toàn vùng là 75,1%), cho thấy kết quả khai thác các tuyến vận tải thủy và hệ thống cảng hiện có còn chưa tương xứng với tiềm năng.

Bảng 27: Một số chỉ tiêu chính ngành vận tải, kho bãi tỉnh Quảng Ninh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2024	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2021-2025
1	Giá trị tăng thêm (giá hiện hành)	Triệu đồng	14.031.041	26.184.778	
1.1	Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống	Triệu đồng	8.203.603	15.994.875	
	<i>Cơ cấu</i>	%	58,5	61,1	
1.2	Vận tải đường thủy	Triệu đồng	1.711.396	2.884.910	
	<i>Cơ cấu</i>	%	12,20	11,02	
1.3	Vận tải hàng không	Triệu đồng	2.718	15.189	
	<i>Cơ cấu</i>	%	0,0	0,1	
1.4	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Triệu đồng	3.972.127	7.109.690	
	<i>Cơ cấu</i>	%	28,3	27,2	
1.5	Bưu chính và chuyển phát	Triệu đồng	141.197	180.115	
	<i>Cơ cấu</i>	%	1,0	0,7	
2	Giá trị tăng thêm (Giá SS)²⁴	Triệu đồng	9.848.188	21.507.822	19,5
2.1	Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống	Triệu đồng	5.593.649	12.940.2014	21,0
2.2	Vận tải đường thủy	Triệu đồng	1.270.099	2.316.221	12,6
2.3	Vận tải hàng không	Triệu đồng	1.748	1.288	-12,5
2.4	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ	Triệu	2.873.366	6.110.730	20,3

²³ Khoảng cách về khối lượng hàng hóa vận chuyển giữa Hải Dương cũ và Quảng Ninh thu hẹp từ 15,6 triệu tấn năm 2021 xuống còn 5,2 triệu tấn năm 2024.

²⁴ Giá so sánh là năm 2021 và 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2024	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2021-2025
	cho vận tải	đồng			
2.5	Bưu chính và chuyển phát	Triệu đồng	109.326	139.380	4,4

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

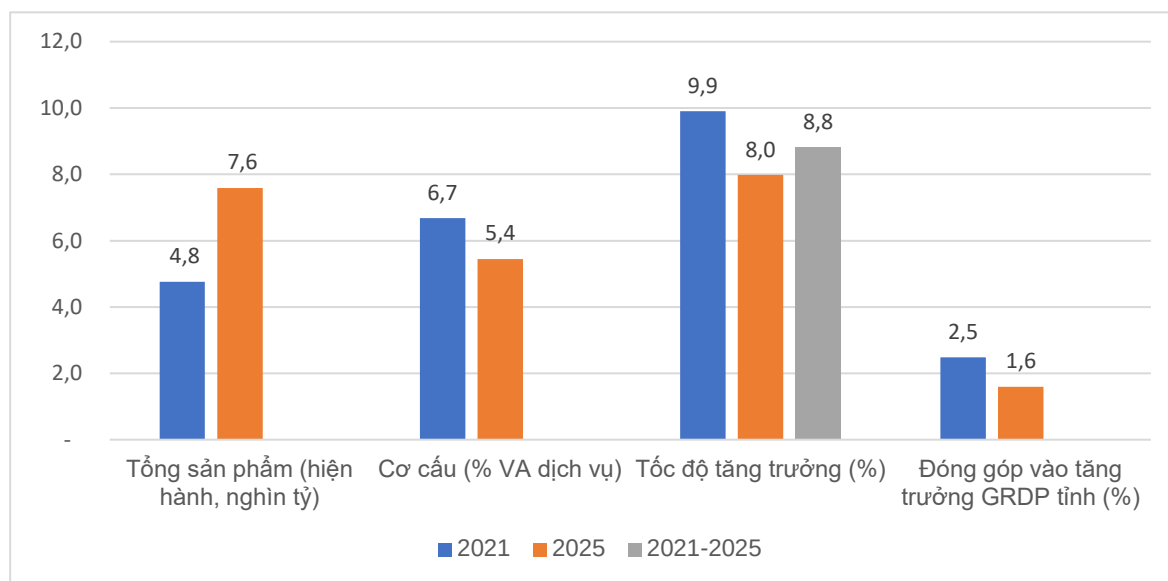
c. Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trên địa bàn Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2025 có xu hướng tăng trưởng tương đối tích cực về quy mô, với giá trị gia tăng năm 2025 đạt mức cao hơn khoảng 1,6 lần so với năm 2021, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 8,8%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành có dấu hiệu suy giảm dần, từ mức 9,9% năm 2021 xuống còn 8,0% năm 2025, ngược lại với xu hướng tăng trưởng nhanh của ngành dịch vụ nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung.

Mặc dù quy mô tuyệt đối gia tăng, tỷ trọng của ngành trong tổng VA khu vực dịch vụ lại có xu hướng thu hẹp, từ 6,7% năm 2021 xuống còn 5,4% năm 2025, đồng thời mức đóng góp vào tăng trưởng GRDP của Tỉnh cũng giảm mạnh từ 2,5% xuống 1,6% trong cùng giai đoạn. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng của ngành thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ, dẫn đến sự suy giảm tương đối về vai trò trong cơ cấu kinh tế.

Vốn tín dụng trên địa bàn tỉnh tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh; chất lượng tín dụng được đảm bảo, công tác xử lý nợ xấu được tăng cường, nợ xấu chiếm tỷ lệ nhỏ, 1,7% tổng dư nợ, thấp hơn mục tiêu (mục tiêu dưới 3%). Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng bình quân giai đoạn 2021-2025 chỉ đạt 10,5%/năm, thấp hơn so với cả nước (khoảng 15%), cho thấy nhu cầu tài chính trên địa bàn tỉnh chưa thực sự bứt phá, dẫn đến khả năng mở rộng tín dụng và thu hút nguồn vốn còn hạn chế.

Hình 17: Bảng tổng hợp các chỉ số ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm năm 2021 và 2025



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Nguyên nhân là do các ngành động lực như thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến, khai khoáng và logistics có tốc độ tăng trưởng cao hơn, song chưa tạo ra nhu cầu đủ lớn đối với các dịch vụ tài chính có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Hoạt động của ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm vẫn chủ yếu dựa trên các nghiệp vụ truyền thống như tín dụng và thanh toán, trong khi các dịch vụ tài chính hiện đại (quản lý tài sản, tư vấn đầu tư, bảo hiểm chuyên biệt) chưa phát triển tương xứng. Bên cạnh đó, hệ sinh thái tài chính còn thiếu tính đa dạng về các định chế trung gian, mức độ ứng dụng công nghệ tài chính còn hạn chế, cùng với áp lực cạnh tranh gia tăng trong lĩnh vực dịch vụ phi tín dụng đã làm suy giảm dư địa mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành.

Nhìn chung, ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tại Quảng Ninh hiện chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, chưa thực sự trở thành một động lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế. Các ngân hàng và công ty tài chính lớn cũng chưa đầu tư mạnh vào tỉnh, chỉ đặt các chi nhánh thay vì đặt trụ sở.

1.2.2.3. Một số nhận định

a. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2021-2025, khu vực dịch vụ của Quảng Ninh đã phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19 và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, từng bước củng cố vai trò là một trong những động lực quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế Tỉnh. Quy mô GRDP dịch vụ tăng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng dịch vụ, đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng GRDP của Tỉnh tăng mạnh và vượt khu vực công nghiệp trong giai đoạn gần đây. Mức

đóng góp vào tăng trưởng GRDP có xu hướng mở rộng, phản ánh sự dịch chuyển tương đối rõ nét theo hướng gia tăng vai trò của khu vực này trong nền kinh tế.

Cấu trúc nội ngành dịch vụ từng bước hình thành các trụ cột rõ ràng, trong đó các nhóm ngành chủ đạo gồm thương mại, vận tải kho bãi, lưu trú - ăn uống và tài chính - ngân hàng - bảo hiểm giữ vai trò chi phối về quy mô giá trị gia tăng với trên 72% VA toàn ngành. Sự gia tăng tỷ trọng của các ngành này cho thấy xu hướng phát triển gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng giao thương và hội nhập kinh tế.

Ngành thương mại tiếp tục giữ vai trò trụ cột, với tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp lớn nhất vào quy mô VA khu vực dịch vụ. Hoạt động bán buôn phát triển mạnh, khẳng định vai trò của Tỉnh trong chuỗi cung ứng và trung chuyển hàng hóa vùng; hoạt động bán lẻ được thúc đẩy bởi du lịch và đô thị hóa, từng bước mở rộng thị trường tiêu dùng nội địa. Hoạt động xuất nhập khẩu duy trì tăng trưởng tích cực, thị trường được mở rộng và cơ cấu hàng hóa có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng hàm lượng chế biến.

Hoạt động vận tải và kho bãi có tốc độ tăng trưởng vượt trội, dần nổi lên như một cực tăng trưởng mới, phản ánh hiệu quả bước đầu của quá trình đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông và logistics.

Hạ tầng thương mại và logistics được cải thiện rõ rệt; thương mại điện tử và chuyển đổi số có bước phát triển tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả phân phối và mở rộng kênh tiêu thụ. Năng suất lao động khu vực dịch vụ tăng nhanh, phản ánh chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện.

b. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, khu vực dịch vụ của Quảng Ninh vẫn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và mục tiêu quy hoạch. Tỷ trọng dịch vụ trong GRDP chưa đạt so với định hướng đề ra, cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt kỳ vọng.

Cơ cấu nội ngành dịch vụ chưa cân đối, phụ thuộc lớn vào các ngành truyền thống, có tính chất trung gian như thương mại và vận tải; trong khi các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng, hàm lượng KHCN & ĐMST cao như tài chính, thông tin truyền thông, các dịch vụ chuyên môn, khoa học, giáo dục - đào tạo phát triển chậm và có xu hướng giảm tỷ trọng cho thấy Quảng Ninh chưa đầu tư đúng mức, thiếu cơ chế đãi ngộ và khuyến khích, thiếu nhân lực chất lượng cao.²⁵ Ngành tài

²⁵ Theo NGTK tỉnh, tỷ lệ người lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm tỷ trọng nhỏ và ít chuyển biến, năm 2024 là 8,2% (năm 2021 là 7,5%). Tỷ lệ di cư của nhóm lao động chất lượng cao của tỉnh là âm, tức là số di cư đi khỏi tỉnh lớn hơn số đến tỉnh. Trường Đại học Hạ Long mới thành lập, năng lực đào tạo còn thấp, chưa

chính - ngân hàng - bảo hiểm chưa phát huy vai trò dẫn dắt, còn phụ thuộc vào hoạt động tín dụng truyền thống, thiếu chiều sâu và đa dạng dịch vụ, đặc biệt là những sản phẩm tài chính số.

Khu vực doanh nghiệp dịch vụ, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, thiếu tích tụ về vốn và lao động, dẫn đến suy giảm khả năng tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, năng lực cạnh tranh thấp, khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị và hạn chế khả năng ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số.

Ngành vận tải kho bãi phát triển chưa cân đối, phụ thuộc nhiều vào đường bộ; vận tải đường thủy và hàng không chưa được khai thác hiệu quả, làm hạn chế khả năng phát huy lợi thế cảng biển và cửa khẩu, dẫn đến giảm hiệu suất tổng thể của hệ thống logistics. Số lượng lưu chuyển hàng khách và hàng hóa qua tỉnh còn thấp, tỉnh chưa phải là điểm kết nối giao thông trung chuyển của vùng và của quốc gia. Hạ tầng thương mại và logistics tuy được cải thiện nhưng chưa đồng bộ; mạng lưới phân phối còn phân tán, thiếu các trung tâm logistics quy mô lớn có vai trò liên kết vùng. Mạng lưới logistics phát triển chậm, các trung tâm logistics theo quy hoạch chưa hình thành đầy đủ, chưa tạo được chuỗi cung ứng hoàn chỉnh hỗ trợ thương mại, công nghiệp và xuất nhập khẩu. Do đó khó có khả năng đạt được mục tiêu đề ra trong quy hoạch Tỉnh là *“phát triển Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN”*.

c. Các vấn đề đặt ra

Trong giai đoạn tới, yêu cầu đặt ra đối với phát triển ngành dịch vụ của Tỉnh là chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, nhấn mạnh vào nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị gia tăng của các hoạt động dịch vụ, thay vì chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô, các hoạt động thương mại truyền thống.

Đối với lĩnh vực thương mại, cần tái cấu trúc theo hướng phát triển cân đối giữa bán buôn và bán lẻ, nâng cao vai trò của thị trường tiêu dùng nội địa, đồng thời phát triển mạnh thương mại điện tử và hệ thống phân phối hiện đại, gắn với chuyển đổi số và liên kết vùng.

Đối với ngành vận tải - logistics, cần phát triển hệ thống logistics đa phương thức, khai thác hiệu quả vận tải đường thủy và hàng không, hình thành các trung tâm logistics quy mô lớn gắn với cảng biển, cửa khẩu và khu kinh tế, qua đó nâng

đáp ứng được nhu cầu về lao động chất lượng cao. Chưa có các trung tâm nghiên cứu và phát triển, đổi mới và sáng tạo.

cao năng lực kết nối và giảm chi phí logistics. Đồng thời chú trọng phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực logistics.

Đối với dịch vụ tài chính, cần phát triển theo hướng đa dạng hóa, nâng cao tỷ trọng dịch vụ phi tín dụng, thúc đẩy tài chính số và mở rộng độ bao phủ, qua đó nâng cao vai trò hỗ trợ và dẫn dắt đối với nền kinh tế. Đồng thời mở rộng vai trò của bảo hiểm và các dịch vụ tài chính phi ngân hàng.

Vấn đề then chốt là thúc đẩy tích tụ nguồn lực, phát triển doanh nghiệp dịch vụ quy mô vừa và lớn, hình thành các doanh nghiệp đầu tàu, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị, nhằm nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của toàn khu vực dịch vụ trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

1.2.3. Du lịch

1.2.3.1. Thực trạng hệ thống dịch vụ du lịch:

Đến năm 2025, liên kết trong các hoạt động dịch vụ du lịch của Quảng Ninh đã có chuyển biến tích cực, nhất là trong xúc tiến quảng bá, hợp tác thị trường, kết nối tour tuyến và phối hợp giữa một số địa phương, doanh nghiệp lớn. Với vị trí nằm trên hành lang phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và cửa ngõ giao thương với Trung Quốc, tỉnh có điều kiện thuận lợi để mở rộng liên kết nội tỉnh, liên vùng và quốc tế.

Tuy nhiên, xét theo yêu cầu phát triển của một trung tâm du lịch lớn, mức độ liên kết hiện nay vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

Liên kết nội tỉnh chưa thật sự hiệu quả. Hạ Long vẫn là trung tâm đón và phân phối khách chủ đạo, trong khi kết nối sản phẩm giữa Hạ Long với Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, Cô Tô, Móng Cái, Bình Liêu và các khu vực khác còn hạn chế. Nhiều hành trình du lịch vẫn tập trung một điểm đến, chưa hình thành rõ các tuyến đa điểm đến có sức cạnh tranh cao. Điều này làm giảm khả năng lan tỏa khách và nguồn thu trong toàn tỉnh.

Liên kết giữa các loại hình dịch vụ còn thiếu đồng bộ. Mối liên kết giữa lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, mua sắm, vận chuyển, lữ hành và trải nghiệm văn hóa chưa tạo thành chuỗi tiêu dùng hoàn chỉnh. Tại nhiều khu vực, khách có thể tham quan nhưng thiếu dịch vụ hỗ trợ để kéo dài thời gian ở lại và tăng chi tiêu.

Liên kết vùng đã được quan tâm nhưng hiệu quả thị trường chưa cao. Quảng Ninh đã tham gia nhiều chương trình hợp tác với Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình và các địa phương vùng Đông Bắc. Tuy nhiên, phần lớn vẫn tập trung vào quảng bá, xúc tiến và ký kết hợp tác. Số lượng sản phẩm liên tỉnh có thương hiệu mạnh, vận hành ổn định và được thị trường nhận biết còn hạn chế.

Liên kết quốc tế có nền tảng nhưng chưa khai thác hết lợi thế. Quảng Ninh có ưu thế về cửa khẩu quốc tế, hạ tầng giao thông và thương hiệu Vịnh Hạ Long. Tuy nhiên, mức độ tham gia vào mạng lưới phân phối khách quốc tế, hợp tác với hãng lữ hành lớn, hãng hàng không, chuỗi nghỉ dưỡng và các nhà tổ chức sự kiện quốc tế còn chưa sâu. Khả năng thu hút dòng khách chất lượng cao, khách dài ngày và khách quanh năm còn hạn chế.

Quảng Ninh đã hình thành nền tảng liên kết khá tốt so với nhiều địa phương trong vùng. Tuy nhiên, liên kết không gian, liên kết sản phẩm và liên kết chuỗi dịch vụ vẫn là khâu yếu. Đây là điểm nghẽn cần ưu tiên xử lý trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch, nhằm chuyển từ phát triển dựa vào từng điểm đến riêng lẻ sang phát triển theo mạng lưới điểm đến và chuỗi giá trị du lịch tích hợp.

1.2.3.2. Thực trạng tổ chức không gian chức năng hoạt động du lịch

Giai đoạn 2021-2025, không gian du lịch Quảng Ninh tiếp tục được tổ chức theo hướng đa cực, đa chức năng, dựa trên nền tảng hạ tầng kết nối đã được đầu tư từ các giai đoạn trước và được hoàn thiện thêm trong kỳ quy hoạch. Đây là giai đoạn tỉnh phát huy rõ hơn hiệu quả của hệ thống cao tốc, cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu và các trục ven biển trong việc mở rộng không gian phát triển du lịch, phân bổ lại dòng khách và hình thành các khu vực chức năng rõ nét hơn.

Về cấu trúc tổng thể, Hạ Long tiếp tục giữ vai trò trung tâm du lịch tổng hợp của tỉnh và của vùng. Khu vực này tập trung các chức năng chủ đạo như tham quan di sản, lưu trú quy mô lớn, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, tổ chức sự kiện, đón khách quốc tế và phân phối khách đi các khu vực khác. Trong giai đoạn 2021-2025, cùng với việc hoàn thiện đường bao biển Trần Quốc Nghiễn, các cầu qua vịnh Cửa Lục và chỉnh trang không gian đô thị ven biển, vai trò trung tâm của Hạ Long tiếp tục được củng cố. Tuy nhiên, mức độ tập trung cao vào Hạ Long cũng cho thấy áp lực lớn về không gian, hạ tầng và yêu cầu tiếp tục giãn tải sang các khu vực lân cận.

Không gian biển đảo phía Đông, gồm Cẩm Phả - Vân Đồn - Bái Tử Long - Cô Tô, tiếp tục được định hình là cực phát triển chiến lược mới của du lịch tỉnh. Trong giai đoạn này, hiệu quả khai thác của Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn được phát huy rõ hơn sau thời kỳ gián đoạn bởi dịch Covid-19; Cảng tàu khách Ao Tiên đi vào hoạt động tạo đầu mối kết nối thuận lợi ra Quan Lạn, Minh Châu, Cô Tô và các tuyến đảo. Nhờ đó, khả năng tiếp cận không gian biển đảo được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, xét tổng thể, khu vực này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hệ sinh thái dịch vụ, chưa trở thành cực tăng trưởng tương xứng để chia sẻ vai trò với Hạ Long. Đặc biệt, Vịnh Bái Tử Long có tiềm năng lớn nhưng mức độ khai thác còn thấp so với giá trị tài nguyên. Thực tế, thông qua một số hãng lữ

hành quốc tế lớn, phân khúc khách siêu cao cấp có nhu cầu khá rõ đối với các sản phẩm nghỉ dưỡng biệt lập trên đảo, tuyệt đối yên tĩnh, riêng tư, tiêu chuẩn rất cao và gắn với nguyên tắc bảo tồn thiên nhiên nghiêm ngặt. Tuy nhiên, khu vực hiện chưa có đủ điều kiện hạ tầng, dịch vụ và mô hình quản lý phù hợp để đón dòng khách đặc thù này.

Không gian phía Tây, gồm Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên, tiếp tục giữ vai trò trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh của tỉnh. Trục Yên Tử, khu di tích nhà Trần, Bạch Đằng và các không gian văn hóa liên quan tạo nền tảng quan trọng để đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm du lịch, giảm phụ thuộc vào du lịch biển. Du lịch văn hóa hiện được xác định là một trong hai trụ cột phát triển du lịch của tỉnh, cùng với biển đảo; vì vậy Quảng Ninh đang thúc đẩy mạnh hơn việc kết nối hai không gian di sản Hạ Long và Yên Tử nhằm hình thành chuỗi sản phẩm biển đảo và văn hóa đặc sắc. Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực này tiếp tục duy trì sức hút lớn về hành hương và du lịch cuối tuần. Tuy nhiên, tỷ lệ khách lưu trú còn thấp, chi tiêu chưa cao; các dịch vụ hỗ trợ và sản phẩm trải nghiệm chiều sâu còn thiếu, nhất là các sản phẩm thiên, nghỉ dưỡng sức khỏe, nghỉ dưỡng tĩnh tâm, lưu trú sinh thái chất lượng cao, trải nghiệm văn hóa ban đêm, chương trình diễn giải di sản và các hoạt động gắn với lối sống, triết lý Trúc Lâm Yên Tử.

Không gian cửa ngõ phía Đông Bắc, gồm Móng Cái - Trà Cổ - Hải Hà, giữ vai trò kết nối biên giới, thương mại và du lịch biển của tỉnh. Sau khi hoạt động xuất nhập cảnh phục hồi, khu vực có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch mua sắm, nghỉ dưỡng biển và khách ngắn ngày qua cửa khẩu quốc tế Móng Cái. Tuy nhiên, lợi thế cửa ngõ chưa chuyển hóa đầy đủ thành nguồn thu tương xứng. Một nguyên nhân quan trọng là khu vực Đông Hưng (Trung Quốc) đã phát triển mạnh hệ thống lưu trú và dịch vụ, nên nhiều khách lựa chọn lưu trú phía bên kia biên giới hoặc đi về trong ngày. Vì vậy, tỷ lệ khách ngủ lại tại Móng Cái còn hạn chế. Khu vực cũng còn thiếu các tổ hợp du lịch quy mô lớn và sản phẩm đủ sức hút quanh năm.

Không gian miền núi và nội địa mở rộng, gồm Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà và khu vực Đồng Sơn - Kỳ Thượng, từng bước được nhận diện rõ hơn. Đây là vùng có tiềm năng về sinh thái, văn hóa cộng đồng, cảnh quan núi rừng và du lịch bốn mùa. Một số điểm đến đã tạo được sức hút theo mùa hoa, mùa lúa, trekking và trải nghiệm bản địa. Tuy nhiên, hạ tầng du lịch, cơ sở lưu trú, nhân lực và khả năng liên kết tour tuyến còn hạn chế, nên quy mô khai thác còn nhỏ.

Về liên kết vùng và liên vùng, Quảng Ninh tiếp tục hưởng lợi lớn từ mạng lưới cao tốc kết nối với Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn và các tỉnh phía

Bắc. Thời gian tiếp cận được rút ngắn giúp gia tăng mạnh dòng khách cuối tuần, khách tự lái và khách ngắn ngày trong giai đoạn phục hồi sau dịch. Đồng thời, tỉnh có điều kiện thuận lợi để tham gia các tuyến du lịch liên tỉnh với Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình và vùng Đông Bắc. Tuy nhiên, các sản phẩm liên vùng có thương hiệu mạnh và cơ chế phối hợp khai thác thị trường chung còn chưa nhiều.

Về kết nối quốc tế, Quảng Ninh có lợi thế nổi bật nhờ cửa khẩu quốc tế Móng Cái, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, hệ thống cảng khách quốc tế và thương hiệu toàn cầu của Vịnh Hạ Long. Từ năm 2023 trở đi, thị trường khách quốc tế phục hồi tích cực, nhất là khách Trung Quốc, Đông Bắc Á và khách tàu biển. Tuy nhiên, số đường bay quốc tế thường lệ, mạng lưới phân phối khách cao cấp và các tuyến du lịch xuyên biên giới vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2025, Quảng Ninh đã hình thành khá rõ khung không gian du lịch đa cực, gồm trung tâm Hạ Long, cực biển đảo phía Đông, cực văn hóa phía Tây, cửa ngõ biên giới phía Đông Bắc và vùng sinh thái miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, cấu trúc này chưa vận hành đồng đều; Hạ Long vẫn là cực trội, trong khi các khu vực còn lại chưa đủ lực để chia sẻ khách, doanh thu và vai trò tăng trưởng. Giai đoạn tới cần ưu tiên tổ chức lại không gian chức năng theo hướng liên kết chặt giữa các cực phát triển, mở rộng khai thác Bái Tử Long, nâng tầm Vân Đồn - Cô Tô, tăng giá trị cho trục Yên Tử - Đông Triều và phát triển mạnh các điểm đến miền núi, biên giới, nhằm hình thành mạng lưới du lịch toàn tỉnh cân bằng và bền vững hơn.

1.2.4. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.2.4.1. Khái quát chung

Giai đoạn 2021–2025, trong bối cảnh kinh tế tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, GRDP bình quân ước tăng 10,4%/năm, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản Quảng Ninh tiếp tục tăng trưởng ổn định, bình quân ước đạt 3,62%/năm. Tuy nhiên, do công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh hơn, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP chỉ còn khoảng 4,6%. Điều này phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp – dịch vụ, trong đó nông nghiệp không còn là khu vực đóng góp lớn về quy mô GRDP nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng đối với sinh kế nông thôn, bảo đảm an ninh thực phẩm, bảo vệ rừng, phát triển thủy sản, OCOP và ổn định không gian miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo.

Cơ sở sản xuất nông nghiệp của Quảng Ninh có xu hướng chuyển từ sản xuất hộ nhỏ lẻ sang các hình thức tổ chức có liên kết hơn, gồm hợp tác xã, doanh nghiệp, trang trại và vùng sản xuất được chuẩn hóa. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 cho thấy toàn tỉnh có 134 trang trại đạt tiêu chí,

103 doanh nghiệp và 141 HTX nông, lâm, thủy sản. Tại thời điểm 1/7/2025, khu vực nông thôn của tỉnh hiện có 105.987 hộ với 368.296 nhân khẩu; số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản là 52,75%; số hộ công nghiệp và xây dựng là 21,9%. Đến 31/12/2025, toàn tỉnh có 1.241 HTX, 03 liên hiệp HTX và 172 tổ hợp tác; trong đó HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ đạo với 951 HTX, chiếm 76,6% tổng số HTX. Khu vực HTX thu hút 59.700 thành viên và tạo việc làm thường xuyên cho trên 75.000 lao động, chiếm gần 11% lực lượng lao động của tỉnh²⁶.

1.2.4.2. Trồng trọt

a. Kết quả sản xuất các sản phẩm chủ yếu

Giai đoạn 2021–2025, trồng trọt Quảng Ninh chuyển dịch trong điều kiện diện tích đất nông nghiệp và diện tích gieo trồng giảm. Lúa giảm cả diện tích và sản lượng nhưng vẫn là cây nền tảng bảo đảm an ninh lương thực. Ngô duy trì tương đối ổn định, sản lượng tăng. Rau, đậu giữ vai trò quan trọng trong cung ứng thực phẩm, diện tích ổn định và sản lượng tăng nhẹ. Hoa, cây cảnh tăng nhanh, phản ánh nhu cầu từ đô thị hóa, du lịch và dịch vụ. Mía và cây có hạt chứa dầu giảm vai trò. Đối với cây lâu năm, chè tương đối ổn định diện tích và tăng sản lượng; cây ăn quả phân hóa rõ, trong đó vải và nhãn, ôi có kết quả tích cực hơn, còn cam giảm cả diện tích và sản lượng.

Cây lúa: Vẫn là cây trồng chủ lực của tỉnh về diện tích gieo trồng và sản lượng, giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, ổn định sinh kế nông thôn và duy trì không gian sản xuất nông nghiệp truyền thống. Tuy nhiên, giai đoạn 2021–2025 cho thấy xu hướng giảm rõ về quy mô diện tích. Diện tích đất trồng lúa năm 2025 còn 29.125,53 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa là 20.841,58 ha (*Theo số liệu tại Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024*). Diện tích gieo cấy lúa theo thống kê năm 2025 đạt 36.306,73 ha, giảm 2.799,33 ha so với năm 2020.

Cây ngô: Là cây lương thực phụ, có vai trò bổ trợ trong cơ cấu cây hàng năm, nhất là đối với các vùng đất màu, đất sau lúa và nhu cầu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tại chỗ. Giai đoạn 2020–2025, diện tích ngô tăng từ 6101,91 ha năm 2020 tăng 6359,54 ha năm 2025. Trong khi đó, sản lượng tăng từ 22091,36 tấn lên 28497,59 tấn.

Rau, đậu các loại: Là nhóm cây hàng năm quan trọng trong cung ứng thực phẩm cho thị trường nội tỉnh, đặc biệt là các đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch

²⁶ Số liệu công bố tại Đại hội Liên minh HTX tỉnh Quảng Ninh lần VII, tháng 4/2026

và khu vực dịch vụ. Giai đoạn 2020–2025, diện tích rau, đậu duy trì quanh mức 11,3–11,5 nghìn ha. Năm 2020, diện tích rau các loại 11.531,39 ha; năm 2025 giảm còn 11.281,67 ha tuy nhiên sản lượng tăng từ 183.908,63 tấn năm 2020 lên 189.217,16 tấn năm 2025.

Hoa, cây cảnh: Là nhóm cây trồng có tốc độ tăng diện tích khá rõ trong giai đoạn gần đây. Diện tích hoa, cây cảnh tăng từ 451,99 ha năm 2020 lên 635,12 ha năm 2025. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ cảnh quan và tiêu dùng của người dân tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao.

Cây chè: Là cây lâu năm truyền thống, có quy mô ổn định và sản lượng cải thiện rõ trong giai đoạn gần đây. Diện tích chè hiện có dao động quanh mức trên 1.000 ha. Năm 2020, diện tích chè đạt 1.042,9 ha; năm 2025 còn 1.018,2 ha, sản lượng chè tăng từ 9.066,6 tấn năm 2020 lên 14.763,9 tấn năm 2025.

Cây ăn quả: Là nhóm cây lâu năm có sự phân hóa rõ giữa các sản phẩm. Vải là cây có diện tích lớn trong nhóm cây ăn quả được thống kê. Diện tích vải giảm từ 1.553,7 ha năm 2020 xuống 1.279,1 ha năm 2025, nhưng sản lượng tăng từ 7.799,44 tấn lên 9.132,525 tấn. Điều này cho thấy mặc dù diện tích giảm, hiệu quả sản xuất và năng suất có xu hướng cải thiện.

- Nhãn: tăng cả diện tích và sản lượng. Diện tích tăng từ 595,34 ha năm 2020 lên 612,68 ha năm 2025; sản lượng tăng từ 3.059,6 tấn lên 3.728,84 tấn. Đây là cây ăn quả có tín hiệu tích cực, phù hợp xem xét phát triển theo vùng sản xuất tập trung, gắn với tiêu chuẩn chất lượng và tiêu thụ ổn định.

- Cam: giảm cả diện tích và sản lượng. Diện tích giảm từ 762,23 ha năm 2020 xuống 622,36 ha năm 2025; sản lượng giảm từ 2.999,9 tấn xuống 2.243,79 tấn. Diễn biến này cho thấy cần rà soát lại hiệu quả sản xuất cam, nhất là về giống, sâu bệnh, tuổi vườn cây, điều kiện thổ nhưỡng và khả năng cạnh tranh thị trường.

- Xoài, táo và ổi có quy mô nhỏ hơn. Xoài tăng nhẹ từ 178,8 ha lên 190,98 ha, sản lượng tăng từ 1.463,2 tấn lên 1.541,43 tấn năm 2025. Táo biến động nhẹ diện tích nhưng sản lượng tăng mạnh, từ 497,3 tấn lên 879,75 tấn năm 2025. Ổi diện tích tăng từ 276,42 ha năm 2020 lên 435,55 ha năm 2025, sản lượng tăng từ 1586,54 tấn năm 2020 lên 7109,792 tấn năm 2025. Các cây này có thể xem là nhóm bổ sung trong cơ cấu cây ăn quả, phù hợp phát triển theo mô hình đặc sản, trải nghiệm, du lịch nông nghiệp hoặc sản xuất quy mô nhỏ có kiểm soát.

Nhìn chung, cây ăn quả của Quảng Ninh có tiềm năng nâng giá trị nhưng chưa đồng đều giữa các loại cây. Trọng tâm đối với nhóm cây ăn quả là phát triển vùng sản xuất tập trung, cải tạo vườn cây, chuẩn hóa giống, kiểm soát chất lượng, cấp mã số vùng trồng, bảo quản sau thu hoạch và mở rộng liên kết tiêu thụ.

b. Nông nghiệp công nghệ cao và vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Về nông nghiệp công nghệ cao: Quảng Ninh có 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có diện tích 106 ha tại phường Hoàng Quế; 30 mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao; trên 19 ha nhà lưới, nhà kính, nhà màng phục vụ sản xuất trồng trọt. Tỷ lệ cơ giới hóa trong canh tác đạt trên 80%; riêng khâu làm đất phục vụ sản xuất lúa đạt gần 100% diện tích, các vùng sản xuất tập trung sử dụng máy gặt đập liên hợp 100% diện tích. Tuy nhiên, nông nghiệp công nghệ cao trong trồng trọt vẫn ở giai đoạn phát triển ban đầu. Diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng mới đạt trên 19 ha, còn rất nhỏ so với hơn 62 nghìn ha diện tích gieo trồng cây hằng năm. Số mô hình công nghệ cao tuy đã đạt 30 mô hình, nhưng nhiều mô hình vẫn mang tính điểm, trình diễn, chưa lan tỏa thành vùng sản xuất công nghệ cao quy mô lớn.

Quảng Ninh đã hình thành khoảng 6.358 ha vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên cây lúa, rau và cây ăn quả, tương ứng với hơn 10.900 ha diện tích trồng trọt. Các vùng sản xuất tập trung hiện nay tập trung vào một số nhóm cây trồng chủ lực như lúa chất lượng, lúa nếp cái hoa vàng, rau, cây ăn quả như na, vải, cam, cây công nghiệp lâu năm như chè, cây dong riềng, hoa và cây cảnh. Đây là nhóm sản phẩm có khả năng gắn với thị trường đô thị, du lịch, chế biến, OCOP và tiêu thụ qua hệ thống phân phối hiện đại.

Tuy nhiên, quy mô vùng sản xuất tập trung vẫn còn nhỏ so với tổng diện tích gieo trồng của tỉnh. Vùng tập trung mới chủ yếu hình thành ở một số cây trồng và địa bàn có điều kiện thuận lợi, trong khi nhiều vùng miền núi, hải đảo, vùng chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả chưa hình thành rõ vùng sản xuất hàng hóa đủ lớn. Một số vùng tập trung còn thiếu hạ tầng tưới tiêu, giao thông nội đồng, nhà sơ chế, kho mát, cơ sở đóng gói và liên kết chế biến.

Đối với sản xuất VietGAP, năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 1.100 ha cây trồng duy trì sản xuất theo quy trình nông nghiệp tốt, trong đó 322,35 ha đã được cấp chứng nhận VietGAP. Diện tích VietGAP tập trung chủ yếu vào lúa, rau củ, cây ăn quả và chè. Cơ cấu diện tích VietGAP gồm 154,68 ha lúa, 81,7 ha rau củ, 53,2 ha cây ăn quả và 32,77 ha chè. Hạn chế của VietGAP là diện tích chứng nhận còn nhỏ so với tổng diện tích trồng trọt. Với 322,35 ha VietGAP, tỷ trọng còn thấp nếu so với hơn 62 nghìn ha cây hằng năm và hơn 6.358 ha vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Nguyên nhân chủ yếu là sản xuất còn phân tán, chi phí chứng nhận và duy trì chứng nhận tương đối cao, đầu ra chưa luôn tạo chênh lệch giá đủ hấp dẫn, nhiều hợp tác xã và hộ nông dân còn hạn chế về ghi chép nhật ký sản xuất, kiểm soát vật tư, truy xuất nguồn gốc và quản lý đồng nhất chất lượng sản phẩm.

1.2.4.3. Chăn nuôi

a. Kết quả sản xuất theo từng vật nuôi

Giai đoạn 2021–2025, chăn nuôi Quảng Ninh duy trì tăng trưởng về sản lượng, nhưng cơ cấu đàn vật nuôi chuyển dịch rõ. Đàn trâu và bò giảm liên tục, phản ánh xu hướng thu hẹp chăn nuôi đại gia súc truyền thống. Đàn lợn biến động theo chu kỳ thị trường và dịch bệnh nhưng vẫn là trụ cột quan trọng của ngành. Đàn gia cầm tăng nhanh, trở thành nhóm vật nuôi có tốc độ mở rộng nổi bật nhất.

Trâu, bò: Đàn trâu, đàn bò trong giai đoạn 2021-2025 đều có xu hướng giảm, tuy nhiên mức độ và diễn biến có khác nhau giữa từng năm: Đàn trâu: Năm 2021 số lượng từ 26.329 con giảm xuống còn 24.028 con năm 2022; năm 2023 giảm còn 22.394 con; năm 2024 giảm còn 22.765 con; năm 2025 là 23.105 con; Đàn bò có xu hướng giảm thể hiện rõ rệt hơn: Từ 32.764 con năm 2021 xuống còn 28.134 con năm 2022; năm 2023 giảm còn 22.181 con; năm 2024 là 22.793; năm 2025 là 23.190 con.

Lợn: Là một trong những trụ cột chính của ngành chăn nuôi Quảng Ninh. Quy mô đàn lợn có sự biến động nhẹ qua các năm nhưng nhìn chung vẫn duy trì ở mức cao và ổn định. Năm 2021 đạt 272.437 con; năm 2022 tăng nhẹ lên 273.062 con; năm 2023 giảm còn 269.766 con; năm 2024 là 269.840 con và đến năm 2025 là 275.282 con.

Gia cầm: Là nhóm vật nuôi tăng nhanh nhất và đóng vai trò ngày càng lớn trong cơ cấu chăn nuôi của tỉnh. Năm 2021, đàn gia cầm đạt 4.533,52 nghìn con; năm 2022 tăng lên 4.789,49 nghìn con; năm 2023 đạt 5.451,9 nghìn con; năm 2024 đạt 5.451,9 nghìn con; năm 2025, đàn gia cầm đạt 6.034,85 nghìn con.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại tăng tương đối ổn định trong giai đoạn 2021-2025. Năm 2021 đạt 95.657,87 tấn; năm 2022 đạt 101.500 tấn; năm 2023 đạt 101.131 tấn; năm 2024 đạt 102.986,956 tấn; năm 2025 đạt 104.760 tấn.

Nhìn chung, hiện trạng chăn nuôi của tỉnh cho thấy dư địa phát triển không nằm ở tăng số lượng đàn bằng mọi giá, mà ở tổ chức lại sản xuất theo hướng trang trại, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, nâng cao chất lượng giống, giảm ô nhiễm môi trường, phát triển giết mổ tập trung và liên kết với chế biến, tiêu thụ. Đây là cơ sở để giai đoạn tới chuyển trọng tâm từ chăn nuôi phân tán sang chăn nuôi hàng hóa, an toàn, có kiểm soát và phù hợp với điều kiện không gian của từng vùng trong tỉnh.

b. Chăn nuôi công nghệ cao và vùng chăn nuôi tập trung

Chăn nuôi Quảng Ninh đang chuyển dần từ mô hình nông hộ nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại, doanh nghiệp, hợp tác xã và ứng dụng công nghệ cao. Theo số liệu rà soát năm 2024, toàn tỉnh có 39.848 cơ sở chăn nuôi nông hộ và 1.244 cơ sở chăn nuôi theo quy mô trang trại; các cơ sở

trang trại tuy chiếm tỷ lệ nhỏ về số lượng nhưng nắm tỷ trọng lớn trong tổng đàn. Toàn tỉnh có 26 doanh nghiệp, 24 hợp tác xã và 240 trang trại chăn nuôi được cấp chứng nhận kinh tế trang trại; 28 cơ sở được chứng nhận VietGAP và 15 cơ sở được chứng nhận an toàn dịch bệnh. Năm 2025, xu hướng chuyển dịch tiếp tục rõ hơn khi các mô hình chăn nuôi tập trung, trang trại và dự án chăn nuôi công nghệ cao đi vào sản xuất; tổng đàn gia súc, gia cầm ước đạt trên 6 triệu con, sản lượng thịt hơi khoảng 104.760 tấn.

Chăn nuôi công nghệ cao của Quảng Ninh đang phát triển rõ nhất ở nhóm chăn nuôi lợn, gia cầm và từng bước mở rộng sang các mô hình chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học, chăn nuôi quy mô lớn. Dự án tiêu biểu là Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao Greentech tại xã Đường Hoa, đã chính thức vận hành từ đầu năm 2025, quy mô hơn 45 ha, gồm 5.000 lợn nái, 20.000 lợn giống, 40.000 lợn thịt, với khả năng nuôi 2–3 lứa/năm. Dự án áp dụng chuồng trại hiện đại, hệ thống cho ăn và làm mát tự động, xử lý chất thải, quy trình nuôi khép kín từ giống đến thương phẩm; đồng thời định hướng cung ứng lợn nguyên con, sản phẩm chế biến từ lợn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Từ năm 2025, thu hút đầu tư vào chăn nuôi có chuyển động rõ hơn. Trong 9 tháng đầu năm 2025, tỉnh đón nhận thêm 8 dự án chăn nuôi quy mô lớn; đáng chú ý là dự án Dabaco tại Đông Triều đang hoàn tất thủ tục để khởi công, các dự án của Thiên Thuận Tường tại Ba Chẽ, NHP Đông Hải tại Đông Ngũ và một số đơn vị khác đang được triển khai. Các dự án lợn công nghệ cao có quy mô tương đối lớn, dao động khoảng 2.400–3.000 lợn nái/năm, tổng đàn khoảng 30.000–70.000 con/năm, cho thấy xu hướng chuyển dịch từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại, công nghiệp, an toàn sinh học và có kiểm soát môi trường.

Một số vùng chăn nuôi tập trung đã được định hướng và hình thành như vùng chăn nuôi lợn tại Móng Cái, vùng chăn nuôi gà Tiên Yên và các vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung với quy mô trên 1.340 ha; trong đó, lợn Móng Cái và gà Tiên Yên tiếp tục là các sản phẩm có lợi thế về giống, thương hiệu và khả năng phát triển theo chuỗi. Tuy nhiên, hệ thống vùng chăn nuôi tập trung vẫn cần được rà soát lại theo địa giới hành chính mới, quy hoạch đất đai, khoảng cách an toàn, khả năng xử lý chất thải, cấp nước, giao thông kết nối, giết mổ tập trung và thị trường tiêu thụ.

Hạn chế lớn nhất là chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ lệ rất cao về số lượng cơ sở. Chăn nuôi nông hộ còn phổ biến làm tăng nguy cơ dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và gây khó khăn trong kiểm soát chất lượng con giống, thức ăn, thuốc thú y, kháng sinh, giết mổ và an toàn thực phẩm. Trong khi đó, các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại tuy chiếm tỷ lệ nhỏ về số lượng nhưng lại nắm tỷ trọng cao trong

tổng đàn gia súc, gia cầm. Hạ tầng giết mổ, chế biến và xử lý chất thải chưa đồng bộ với tốc độ phát triển trang trại và các dự án chăn nuôi công nghệ cao.

1.2.4.4. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 368.078,76 ha. Phân theo chức năng, rừng đặc dụng có 25.972,35 ha; rừng phòng hộ có 106.962,38 ha; rừng sản xuất có 228.327,96 ha; rừng theo mục đích khác có 6.816,07 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt **45,8%**. Xét theo nguồn gốc hình thành, diện tích rừng của tỉnh gồm 119.616,77 ha rừng tự nhiên, 166.020,76 ha rừng trồng đã thành rừng và 82.441,23 ha rừng trồng chưa thành rừng. Như vậy, tổng diện tích rừng trồng và diện tích cây rừng có nguồn gốc trồng đạt 248.461,99 ha.

Diễn biến diện tích rừng năm 2025 cho thấy hoạt động trồng rừng tiếp tục được triển khai với quy mô lớn. Trong năm 2025, diện tích trồng rừng đạt 50.082,73 ha; diện tích rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng đạt 6.790,42 ha. Đồng thời, diện tích rừng khai thác là 2.510,66 ha; diện tích rừng bị phá trái pháp luật và cháy rừng là 3,21 ha; diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng là 763,67 ha.

Toàn bộ diện tích rừng của tỉnh đã được giao cho các chủ rừng và tổ chức quản lý. Trong đó, hộ gia đình, cá nhân quản lý diện tích lớn nhất với 146.909,86 ha; UBND xã, phường, đặc khu quản lý 72.946,08 ha; tổ chức kinh tế quản lý 67.969,69 ha; Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý 38.995,59 ha; Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 23.155,4 ha; cộng đồng dân cư quản lý 8.242,52 ha; lực lượng vũ trang quản lý 6.654,29 ha; tổ chức khoa học công nghệ, đào tạo, giáo dục quản lý 1.771,08 ha; và doanh nghiệp có vốn nước ngoài quản lý 1.434,25 ha. Cơ cấu này cho thấy rừng của tỉnh được quản lý bởi nhiều nhóm chủ rừng, trong đó khu vực hộ gia đình, cá nhân và chính quyền cấp xã giữ vai trò rất lớn trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Tổng diện tích rừng trồng và diện tích cây rừng có nguồn gốc trồng năm 2025 đạt khoảng 248.461,9 ha, chủ yếu gồm các loài Keo, Quế, Sa mộc, Thông, Bạch đàn và Hòai. Phân theo cấp tuổi, rừng trồng cấp tuổi 1 có 97.492,21 ha; cấp tuổi 2 có 65.872,74 ha; cấp tuổi 3 có 44.344,16 ha; cấp tuổi 4 có 14.521,84 ha; cấp tuổi 5 có 26.258,04 ha. Tổng diện tích cộng theo các cấp tuổi là 248.489,0 ha, cao hơn khoảng 27,1 ha so với tổng diện tích rừng trồng nêu trên.

Trong 6 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TU, công tác trồng rừng đạt nhiều kết quả tích cực. Toàn tỉnh đã trồng trên 125.000 ha rừng tập trung (bao gồm cả diện tích trồng lại rừng sau bão Yagi năm 2024), gồm gần

5.000 ha rừng phòng hộ và trên 120.000 ha rừng sản xuất; bình quân mỗi năm trồng khoảng 13.000 ha (riêng năm 2025 khoảng 50.000 ha). Trong đó, tỉnh đã trồng 4.259 ha Lim, Giổi, Lát theo Nghị quyết số 10-NQ/TU; trồng 1.433 ha

cây bản địa theo chính sách đặc thù của tỉnh và nguồn xã hội hóa; trồng gần 3,6 triệu cây, tăng 146% so với kế hoạch. Bên cạnh đó, tỉnh đã trồng 1.840 ha rừng thay thế, chủ yếu bằng các loài cây bản địa có giá trị cao, và 905,18 ha rừng ngập mặn bằng các loài Đước vôi và Trang.

Ứng dụng công nghệ số là điểm tiến bộ trong quản lý, bảo vệ rừng của Quảng Ninh. Các địa phương, lực lượng kiểm lâm và chủ rừng đã sử dụng phần mềm theo dõi diễn biến rừng, cơ sở dữ liệu, bản đồ số, GPS, ảnh vệ tinh đa thời gian, camera chuyên dụng và flycam để cập nhật hiện trạng rừng, phát hiện biến động, hỗ trợ tuần tra và cảnh báo sớm cháy rừng. Tỉnh cũng đã phê duyệt hệ thống thông tin phát hiện sớm cháy rừng, tạo nền tảng chuyển từ quản lý thủ công sang quản lý dựa trên dữ liệu, bản đồ số và cảnh báo sớm. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ số hiện chủ yếu phục vụ quản lý nhà nước và bảo vệ rừng, chưa tích hợp đầy đủ với các chức năng kinh tế rừng hiện đại như quản lý hồ sơ chủ rừng, giao đất giao rừng, chứng chỉ rừng, truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp, chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm kê các-bon, tín chỉ các-bon và thương mại hóa dữ liệu rừng.

Nhìn chung, hiện trạng lâm nghiệp năm 2025 cho thấy Quảng Ninh vẫn có quy mô rừng lớn, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,8%, hệ thống chủ rừng tương đối đa dạng và công tác trồng rừng được duy trì với quy mô lớn. Tuy nhiên, cơ cấu rừng trồng còn tập trung nhiều ở nhóm cây sản xuất chu kỳ ngắn; diện tích rừng trồng chưa thành rừng còn lớn; hoạt động khai thác, chuyển mục đích sử dụng rừng và tác động của thiên tai tiếp tục tạo áp lực lên chất lượng và tính ổn định của tài nguyên rừng. Lâm sản ngoài gỗ và trồng cây dưới tán rừng là hướng phát triển có tiềm năng lớn của tỉnh, nhưng hiện chưa trở thành cấu phần tương xứng trong cơ cấu kinh tế lâm nghiệp.

1.2.4.5. Thủy sản

Ngành thủy sản có xu hướng chuyển dịch từ khai thác tự nhiên sang nuôi trồng, từ nuôi nhỏ lẻ sang nuôi tập trung, có quản lý không gian và từng bước ứng dụng khoa học công nghệ. Năm 2023, tổng sản lượng thủy sản đạt trên 175.324 tấn, trong đó 175.324,6 tấn; khai thác 81.608,5 tấn; nuôi trồng 93.716,1 tấn. Năm 2025, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 181.397 tấn, trong đó khai thác khoảng 78.900 tấn, chiếm khoảng 43,5%; nuôi trồng đạt 102.470 tấn, chiếm khoảng 56,5%.

a. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh giai đoạn 2021–2025 duy trì tương đối ổn định, dao động khoảng 74–82 nghìn tấn/năm. Năm 2025, sản lượng khai thác đạt khoảng 78,9 nghìn tấn, trong khi sản lượng nuôi trồng đạt 102,47 nghìn tấn, đưa tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh lên 181,397 nghìn tấn. Cơ cấu sản lượng

tiếp tục chuyển dịch từ khai thác sang nuôi trồng; tỷ trọng khai thác giảm còn khoảng 43,5%, nuôi trồng tăng lên khoảng 56,5%. Điều này phản ánh định hướng phát triển thủy sản bền vững, giảm áp lực khai thác tự nhiên, tăng nuôi trồng thủy sản hàng hóa và nâng cao yêu cầu quản lý khai thác, truy xuất nguồn gốc, chống IUU.

Tỉnh đã tập trung rà soát, chuẩn hóa và quản lý lại đội tàu khai thác thủy sản theo yêu cầu chống khai thác IUU. Đến giữa năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 6.183 tàu cá, trong đó 1.898 tàu dưới 6m do cấp xã quản lý, 3.535 tàu từ 6m đến dưới 12m do cấp huyện quản lý và 750 tàu từ 12m trở lên do cấp tỉnh quản lý. Trong nhóm tàu cấp tỉnh quản lý, có 477 tàu từ 12m đến dưới 15m và 273 tàu từ 15m trở lên. Như vậy, đội tàu khai thác của tỉnh vẫn chủ yếu là tàu quy mô nhỏ và ven bờ; nhóm tàu từ 6m đến dưới 12m chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số tàu cá.

Công tác cấp phép, đăng ký, đăng kiểm và giám sát hành trình được tăng cường rõ rệt. Đến 13/6/2025, nhóm tàu từ 6m đến dưới 12m đã cấp giấy phép khai thác cho 3.313/3.535 tàu, đạt 93,7%; nhóm tàu từ 12m đến dưới 15m đã cấp phép cho 438/477 tàu, đạt 91,82%; nhóm tàu từ 15m trở lên đã cấp phép cho 265/273 tàu, đạt 97,06%. Toàn bộ 273 tàu từ 15m trở lên đã đăng ký và đồng bộ dữ liệu giám sát hành trình VMS, đạt 100%. Đến đầu năm 2026, 4.123 tàu cá đủ điều kiện đã hoàn thành đăng ký và cấp giấy phép khai thác thủy sản theo quy định.

Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản được đặt trong mối liên hệ trực tiếp với tổ chức lại khai thác. Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định đối với Quảng Ninh có 13 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, gồm 08 khu vực bảo vệ nguồn lợi sá sùng và 05 khu vực bảo vệ nguồn lợi ngán, với tổng diện tích 3.440 ha; đồng thời có 03 khu bảo tồn biển gồm khu bảo tồn biển Cô Tô – Đảo Trần, khu bảo tồn biển Bái Tử Long và khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long với tổng diện tích 42.015 ha.

b. Nuôi trồng thủy sản

a) Thủy sản nước ngọt

Nuôi trồng thủy sản nước ngọt gắn với ao, hồ, đầm, vùng thấp trũng, hồ chứa, sông suối nội địa và các khu vực nông thôn, miền núi, trung du. Các đối tượng nuôi nước ngọt chủ yếu là cá truyền thống, cá đặc sản và một số loài có giá trị, phục vụ tiêu dùng nội tỉnh, hệ thống nhà hàng, du lịch và một phần thị trường các tỉnh lân cận. Nuôi nước ngọt có vai trò quan trọng trong bảo đảm sinh kế nông thôn, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tận dụng ao hồ, mặt nước nhỏ, mặt nước chuyên dùng và nguồn nước nội địa; đồng thời bổ sung nguồn cung thực phẩm ổn định cho thị trường trong tỉnh. Quảng Ninh có cơ sở nuôi cá nước ngọt là 3.915 cơ sở.

Tuy nhiên, nuôi nước ngọt còn phân tán, quy mô nhỏ, trình độ thâm canh chưa đồng đều, liên kết sản xuất – tiêu thụ còn yếu. Công tác giống đã có nền tảng nhất định khi tỉnh có cơ sở sản xuất giống nước ngọt, nhưng tài liệu cũng cho thấy tổng nhu cầu giống cá nước ngọt khoảng 50 triệu con/năm, trong khi hệ thống giống vẫn cần nâng cao chất lượng, an toàn dịch bệnh và khả năng cung ứng ổn định.

b) Thủy sản nước mặn, lợ

Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nuôi biển là lợi thế nổi trội của Quảng Ninh. Toàn tỉnh đã quy hoạch 45.146 ha khu vực biển của 09 địa phương ven biển trước sắp xếp đơn vị hành chính gồm Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái để phát triển nuôi trồng thủy sản. Trong đó, vùng biển trong 03 hải lý là 23.975 ha, chiếm 53,0%; vùng biển từ ngoài 03 đến 06 hải lý là 13.031 ha, chiếm 28,8%; vùng biển ngoài 06 hải lý là 8.240 ha, chiếm 18,2%.

Nuôi biển đã được tổ chức lại theo hướng quản lý không gian và cấp phép. Đến ngày 09/7/2025, đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp huyện trước đây, các địa phương đã hoàn thành giao khu vực biển cho 663/667 cá nhân với tổng diện tích 455,86 ha/459,86 ha, đạt 99,1%. Đối với thẩm quyền cấp tỉnh, đã tiếp nhận 71 hồ sơ với tổng diện tích 5.982,4 ha; trong đó đã cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho 26/29 hồ sơ đủ điều kiện nộp tại Trung tâm hành chính công, diện tích 3.165,14 ha; đã hoàn thành giao khu vực biển cho 16 tổ chức tại Cẩm Phả, Vân Đồn, Đầm Hà với diện tích 1.439,4 ha.

Về đối tượng nuôi, các nhóm chủ lực của nuôi biển gồm nhuyễn thể như hào Thái Bình Dương, ngao; cá biển như cá song, cá chim vây vàng, cá giò; cùng các loài có giá trị như tu hài, trai cấy ngọc, bào ngư, sá sùng, sò huyết và một số loài giáp xác, rong biển. Đến hết năm 2025, ước diện tích nuôi biển toàn tỉnh đạt khoảng 8.000 ha trong tổng số 32.092 ha nuôi trồng thủy sản, chiếm khoảng 25%; sản lượng thủy sản nuôi biển chiếm trên 70% tổng sản lượng nuôi trồng của tỉnh, khoảng 68.600 tấn.

Các mô hình nuôi biển tập trung, nuôi kết hợp du lịch và sản xuất giống đã bước đầu hình thành. Một số mô hình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được triển khai trong lĩnh vực thủy sản, gồm: nuôi cá chim vây vàng sử dụng thức ăn công nghiệp tại Vân Đồn; sản xuất giống và nuôi thương phẩm sò huyết tại Móng Cái; nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh hai giai đoạn, ít thay nước tại Đầm Hà; nghiên cứu bệnh và dịch hại trên một số loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi chủ yếu tại Quảng Ninh; hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số đối tượng có giá trị như sá sùng, cá song da báo.

Mặc dù có tiềm năng lớn, nuôi biển và nuôi nước mặn, lợ còn tồn tại một số khó khăn. Quá trình cấp phép, giao khu vực biển phát sinh chồng lấn với hành lang giao thông đường thủy, vùng nước cảng biển, quy hoạch hàng hải và các ngành khác; một số khu vực chậm tháo gỡ khó khăn như Vân Đồn, Cẩm Phả, Hải Hà. Tình trạng nuôi ngoài quy hoạch, sử dụng vật liệu nổi chưa đạt quy chuẩn, phao xóp, hồ sơ thủ tục chậm hoàn thiện và nghĩa vụ tài chính chưa đầy đủ vẫn cần tiếp tục xử lý.

1.2.4.6. Chế biến và tiêu thụ nông, lâm thủy sản

Giai đoạn 2020–2025, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản của Quảng Ninh đã có chuyển biến rõ theo hướng tăng cường quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, phát triển chuỗi sản phẩm chủ lực, mở rộng truy xuất nguồn gốc, nâng cấp sản phẩm OCOP và từng bước gắn sản xuất với thị trường. Toàn tỉnh hiện có 684 cơ sở sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường, trong đó có 133 doanh nghiệp, còn lại là hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

Về chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu, toàn tỉnh có 24 cơ sở chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu, công suất thiết kế từ 2.000 tấn đến 20.000 tấn sản phẩm/cơ sở/năm. Sản phẩm chủ yếu là thủy sản cấp đông như mực, tôm, cua, hàu, cá vược, lươn, ốc hương. Các cơ sở này đã được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm và mã số xuất khẩu vào các thị trường như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc.

Về chế biến nông sản, thủy sản tiêu thụ nội địa, tỉnh có 408 cơ sở chế biến nông sản, thủy sản tiêu thụ nội địa, chủ yếu quy mô nhỏ và siêu nhỏ, công suất thiết kế từ 5 tấn đến 100 tấn sản phẩm/năm, sản lượng trung bình từ 2–50 tấn/cơ sở/năm. Các cơ sở cơ bản đã tự xây dựng, áp dụng các chương trình quản lý chất lượng tiên tiến như GMP, SSOP. Toàn tỉnh có 233 cơ sở chế biến lâm sản, chủ yếu là chế biến dăm gỗ, công suất trung bình từ 5.000 tấn đến 56.000 tấn/cơ sở/năm.

Chương trình OCOP là kênh quan trọng trong phát triển thị trường nông, lâm, thủy sản của Quảng Ninh. Toàn tỉnh có 432 sản phẩm OCOP của 13 địa phương đạt từ 3–5 sao, trong đó 320 sản phẩm 3 sao, chiếm 74%; 107 sản phẩm 4 sao, chiếm 24,7%; và 05 sản phẩm 5 sao, chiếm 1,2%. Các sản phẩm OCOP nông, lâm, thủy sản sơ chế, chế biến ngày càng đa dạng, gồm trà hoa vàng, chả mực, nước mắm, ruốc hàu, tôm, ghẹ, sá sùng và nhiều sản phẩm đặc sản khác.

Hạn chế lớn nhất của chế biến nông, lâm, thủy sản Quảng Ninh là quy mô còn nhỏ, phân tán và năng lực chế biến sâu chưa tương xứng với tiềm năng nguyên liệu. Trong 684 cơ sở, phần lớn là hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác quy

mô nhỏ và siêu nhỏ; nhóm cơ sở phục vụ thị trường nội địa có công suất chỉ 5–100 tấn/năm, sản lượng bình quân 2–50 tấn/cơ sở/năm, nên còn hạn chế về bảo quản lạnh, tiêu chuẩn hóa, kiểm nghiệm, thiết kế bao bì, marketing và mở rộng thị trường. Thủy sản chủ yếu vẫn là sơ chế, cấp đông; lâm sản chủ yếu là dăm gỗ; nhiều nông sản còn tiêu thụ tươi hoặc sơ chế đơn giản, trong khi các sản phẩm có lợi thế như sầu, sá sùng, tôm, ghẹ, trà hoa vàng, quế, hồi, ba kích, rau củ, cây ăn quả và gỗ rừng trồng chưa hình thành nhiều sản phẩm chế biến tinh, chế biến sâu có thương hiệu mạnh. Liên kết vùng nguyên liệu – chế biến – tiêu thụ còn yếu; toàn tỉnh mới duy trì 20 cơ sở liên kết chuỗi với trên 54 sản phẩm, quy mô còn nhỏ so với số lượng sản phẩm OCOP, cơ sở sản xuất và tiềm năng vùng nguyên liệu. Hạ tầng kho lạnh, logistics, sơ chế, cấp đông, vận chuyển lạnh và kiểm soát chất lượng chưa đồng bộ, làm giảm khả năng nâng giá trị, mở rộng xuất khẩu và tiêu thụ qua kênh hiện đại.

1.2.4.7. Đánh giá chung

a. Thành tựu

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giữ vai trò ổn định nền tảng trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Trong bối cảnh Quảng Ninh chuyển dịch mạnh sang công nghiệp, dịch vụ, đô thị và du lịch, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản không còn giữ tỷ trọng lớn trong GRDP nhưng vẫn là khu vực có ý nghĩa đặc biệt đối với ổn định sinh kế nông thôn, bảo đảm an ninh thực phẩm, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và duy trì không gian phát triển ở miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo. Vai trò của ngành không chỉ thể hiện ở đóng góp kinh tế trực tiếp, mà còn ở chức năng giữ dân, giữ đất, giữ rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo đảm sinh kế cho các cộng đồng nông thôn, ngư dân, đồng bào dân tộc thiểu số và cư dân vùng khó khăn.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp có bước chuyển dịch theo hướng chất lượng hơn, dù quá trình chuyển đổi chưa đồng đều. Trong trồng trọt, diện tích một số cây truyền thống giảm nhưng cơ cấu cây trồng đã có sự điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với thị trường và điều kiện sản xuất. Lúa vẫn giữ vai trò nền tảng bảo đảm lương thực; rau, đậu duy trì vai trò cung ứng thực phẩm ổn định; hoa, cây cảnh tăng theo nhu cầu đô thị, du lịch và dịch vụ; một số cây lâu năm như chè, vải, nhãn có tín hiệu tích cực về sản lượng và giá trị. Việc hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng VietGAP, mô hình nhà lưới, nhà kính, nhà màng và cơ giới hóa trong canh tác cho thấy trồng trọt đang từng bước chuyển từ sản xuất truyền thống sang sản xuất có tiêu chuẩn, có kiểm soát và gắn hơn với thị trường.

Chăn nuôi từng bước chuyển từ nông hộ phân tán sang trang trại, gia trại, doanh nghiệp và vùng sản xuất tập trung. Cơ cấu đàn vật nuôi có sự phân hóa rõ: đàn trâu, bò giảm dần do thay đổi điều kiện chăn thả, lao động và hiệu quả kinh tế; trong khi lợn và gia cầm tiếp tục giữ vai trò chính trong cung ứng sản lượng thịt. Các mô hình chăn nuôi công nghệ cao, an toàn sinh học, chăn nuôi khép kín, xử lý chất thải và vùng an toàn dịch bệnh đã hình thành rõ hơn. Sự xuất hiện của các dự án chăn nuôi quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao cho thấy khu vực này đang có điều kiện chuyển sang mô hình hàng hóa, có kiểm soát dịch bệnh và môi trường tốt hơn so với chăn nuôi nhỏ lẻ truyền thống.

Lâm nghiệp tiếp tục là trụ cột quan trọng trong bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và an ninh sinh thái của tỉnh. Quảng Ninh duy trì quy mô rừng lớn, hệ thống chủ rừng đa dạng và công tác trồng rừng được triển khai thường xuyên. Việc trồng rừng tập trung, trồng rừng bản địa, trồng Lim, Giổi, Lát, rừng thay thế và rừng ngập mặn cho thấy định hướng lâm nghiệp không chỉ dừng ở tăng diện tích mà đã bắt đầu chú ý hơn đến chất lượng rừng, giá trị sinh thái, phòng hộ ven biển và thích ứng biến đổi khí hậu. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển rừng gỗ lớn, dịch vụ môi trường rừng, kinh tế dưới tán rừng và du lịch sinh thái trong giai đoạn tới.

Thủy sản chuyển dịch rõ từ khai thác tự nhiên sang nuôi trồng, đặc biệt là nuôi biển. Đây là chuyển dịch phù hợp với lợi thế biển đảo của Quảng Ninh và yêu cầu giảm áp lực lên nguồn lợi tự nhiên. Nuôi biển đã bước đầu được tổ chức lại theo hướng quản lý không gian, cấp phép, giao khu vực biển và phát triển các đối tượng có giá trị như nhuyễn thể, cá biển, tôm, sá sùng, sò huyết, bào ngư, trai ngọc. Cùng với đó, công tác quản lý đội tàu, cấp phép khai thác, giám sát hành trình, kiểm soát sản lượng và chống khai thác IUU được tăng cường. Điều này tạo nền tảng để thủy sản chuyển sang phát triển bền vững hơn, giảm phụ thuộc vào khai thác ven bờ và tăng tỷ trọng nuôi trồng có kiểm soát.

Tổ chức sản xuất và phát triển thị trường có bước tiến, nhất là thông qua HTX, OCOP và các cơ sở chế biến. Số lượng HTX, doanh nghiệp, trang trại, tổ hợp tác và cơ sở sản xuất có xu hướng tăng, phản ánh quá trình chuyển dần từ sản xuất hộ đơn lẻ sang sản xuất có tổ chức. Chương trình OCOP tiếp tục là kênh quan trọng để chuẩn hóa, nhận diện và thương mại hóa sản phẩm địa phương. Một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản đã có thương hiệu, bao bì, truy xuất nguồn gốc và tham gia hệ thống phân phối hiện đại. Hoạt động sơ chế, chế biến, nhất là thủy sản xuất khẩu và sản phẩm OCOP, đã góp phần mở rộng thị trường và nâng giá trị sản phẩm so với tiêu thụ tươi truyền thống.

b. Hạn chế

Giá trị gia tăng của ngành còn thấp so với tiềm năng và vai trò không gian của khu vực nông thôn, miền núi, ven biển, hải đảo. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy giữ vai trò quan trọng về sinh kế, môi trường và an ninh sinh thái, nhưng đóng góp trực tiếp vào GRDP còn nhỏ. Tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào duy trì sản lượng, mở rộng một số mô hình và tăng quy mô cục bộ, chưa tạo được bước chuyển mạnh về giá trị gia tăng, năng suất lao động, chế biến sâu, thương hiệu và thị trường. Điều này cho thấy ngành đang đứng trước yêu cầu chuyển từ phát triển theo sản lượng sang phát triển theo chất lượng, giá trị và hiệu quả tổng hợp.

Trồng trọt chịu áp lực lớn từ thu hẹp đất đai và chưa hình thành đủ mạnh các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất lúa và một số vùng canh tác truyền thống, có xu hướng giảm do tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa, hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Một số vùng sản xuất tập trung đã hình thành nhưng quy mô còn nhỏ, hạ tầng chưa đồng bộ, liên kết tiêu thụ chưa ổn định. Diện tích sản xuất đạt chuẩn VietGAP, hữu cơ, mã số vùng trồng còn thấp so với tổng diện tích gieo trồng. Nhiều sản phẩm vẫn tiêu thụ tươi, sơ chế đơn giản, chưa gắn chặt với bảo quản, chế biến, logistics và hệ thống phân phối hiện đại.

Chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn là điểm nghẽn lớn đối với kiểm soát dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm. Mặc dù đã xuất hiện các mô hình trang trại, doanh nghiệp và dự án công nghệ cao, sản xuất nông hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Điều này làm tăng nguy cơ dịch bệnh, khó kiểm soát chất lượng con giống, thức ăn, thuốc thú y, kháng sinh, chất thải và điều kiện giết mổ. Hạ tầng giết mổ tập trung, xử lý chất thải, chế biến sản phẩm chăn nuôi và chuỗi tiêu thụ chưa đồng bộ với yêu cầu phát triển chăn nuôi hàng hóa. Nếu không tổ chức lại mạnh hơn, chăn nuôi sẽ khó chuyển sang mô hình an toàn sinh học, tuần hoàn và thân thiện môi trường.

Việc phát triển kinh tế lâm nghiệp chủ yếu dựa vào phát triển rừng sản xuất chu kỳ ngắn, chế biến thô; chưa chú trọng vào phát triển rừng trồng gỗ lớn, sản xuất tập trung gắn với chế biến sâu; phát triển kinh tế dưới tán rừng và khai thác tiềm năng về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ còn rất hạn chế. Diện tích rừng trồng chưa thành rừng còn lớn, chất lượng rừng không đồng đều, trong khi tác động của khai thác, chuyển mục đích sử dụng rừng, cháy rừng, bão và thiên tai ngày càng rõ. Các hướng có tiềm năng như rừng gỗ lớn, cây bản địa, chứng chỉ rừng, lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái chưa phát triển tương xứng. Vì vậy, lâm nghiệp chưa thực sự chuyển từ “tăng diện tích rừng” sang “tăng chất lượng và giá trị rừng”.

Thủy sản còn vướng mắc trong tổ chức không gian biển, quản lý vùng nuôi và giảm áp lực khai thác ven bờ. Nuôi biển có tiềm năng lớn nhưng quá trình giao khu vực biển, cấp phép nuôi trồng, xử lý chồng lấn với giao thông thủy, cảng biển, hàng hải, du lịch và các ngành khác còn phức tạp. Một số khu vực còn tình trạng nuôi ngoài quy hoạch, sử dụng vật liệu nổi chưa đạt chuẩn, hồ sơ thủ tục và nghĩa vụ tài chính chậm hoàn thiện. Trong khai thác, đội tàu vẫn chủ yếu là tàu nhỏ, hoạt động gần bờ, tạo áp lực lên nguồn lợi ven bờ. Chuyển đổi sinh kế cho ngư dân, tổ chức lại nghề khai thác, nâng cấp cảng cá, khu neo đậu, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát sản lượng qua cảng vẫn là những nhiệm vụ khó.

Chế biến, bảo quản và logistics chưa theo kịp tiềm năng nguyên liệu. Phần lớn cơ sở chế biến còn nhỏ, phân tán, công nghệ chưa cao, chủ yếu sơ chế, cấp đông hoặc chế biến đơn giản. Thủy sản chưa phát triển mạnh sản phẩm chế biến sâu; lâm sản còn phụ thuộc nhiều vào dăm gỗ; nhiều nông sản vẫn tiêu thụ tươi hoặc qua kênh truyền thống. Hệ thống kho lạnh, cấp đông, sơ chế, đóng gói, vận chuyển lạnh, kiểm nghiệm, thiết kế bao bì, marketing và phát triển thị trường còn thiếu đồng bộ. Liên kết vùng nguyên liệu – chế biến – tiêu thụ còn yếu, làm giảm khả năng nâng giá trị, ổn định đầu ra và mở rộng xuất khẩu.

Năng lực quản trị của một bộ phận HTX, hộ sản xuất và cơ sở kinh doanh còn hạn chế. Số lượng HTX, tổ hợp tác và cơ sở sản xuất tăng, nhưng nhiều chủ thể còn yếu về vốn, quản trị, nhân lực kỹ thuật, kế toán, pháp lý, tiêu chuẩn chất lượng, thương mại điện tử và đàm phán thị trường. Một số sản phẩm có bao bì, mã QR, truy xuất nguồn gốc nhưng chưa có chiến lược thương hiệu rõ, chưa xác định tốt phân khúc khách hàng, chưa duy trì được đơn hàng ổn định. Đây là điểm nghẽn làm cho nhiều sản phẩm có tiềm năng nhưng khó mở rộng quy mô thị trường.

c. Nguyên nhân

Áp lực chuyển đổi không gian phát triển làm thu hẹp và phân tán nguồn lực cho nông nghiệp. Quảng Ninh phát triển nhanh về công nghiệp, đô thị, hạ tầng, dịch vụ và du lịch, kéo theo nhu cầu lớn về đất đai, lao động, mặt nước và không gian ven biển. Trong bối cảnh đó, nông nghiệp chịu sức ép thu hẹp đất sản xuất, chia cắt vùng canh tác, cạnh tranh lao động và chi phí đầu vào tăng. Đây là nguyên nhân khách quan làm cho phát triển nông nghiệp theo chiều rộng ngày càng khó khăn. Pháp luật về Lâm nghiệp và Đất đai còn rất hạn chế việc giao rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nhỏ lẻ cho tổ chức kinh tế, đồng thời không cho tổ chức kinh tế thuê rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nên còn rất hạn chế để khai thác tiềm năng, thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội

Đặc điểm địa hình và không gian sản xuất của tỉnh làm tăng chi phí tổ chức sản xuất. Quảng Ninh có đủ miền núi, trung du, đô thị, ven biển, hải đảo và biên giới; điều kiện tự nhiên, đất đai, nguồn nước, hạ tầng và thị trường giữa các vùng rất khác nhau. Sự đa dạng này tạo lợi thế về sản phẩm đặc trưng nhưng cũng làm sản xuất phân tán, khó cơ giới hóa đồng bộ, khó xây dựng vùng nguyên liệu lớn và làm tăng chi phí vận chuyển, bảo quản, logistics, kiểm soát chất lượng.

Sản xuất hộ vẫn chiếm vai trò lớn, trong khi liên kết chuỗi chưa đủ mạnh. Nhiều hộ sản xuất còn quy mô nhỏ, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, khó tiếp cận tiêu chuẩn và thị trường hiện đại. HTX và doanh nghiệp chưa đủ mạnh để dẫn dắt toàn bộ chuỗi giá trị. Liên kết giữa nông dân – HTX – doanh nghiệp – cơ sở chế biến – hệ thống phân phối còn thiếu ổn định, chủ yếu dựa trên quan hệ mùa vụ hoặc sản phẩm cụ thể, chưa hình thành nhiều chuỗi dài hạn có hợp đồng, tiêu chuẩn và cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng.

Hạ tầng sản xuất, chế biến và logistics còn thiếu đồng bộ. Một số vùng trồng trọt thiếu thủy lợi, giao thông nội đồng, kho mát, cơ sở sơ chế và đóng gói. Chăn nuôi thiếu hệ thống giết mổ tập trung, xử lý chất thải và chuỗi lạnh. Thủy sản thiếu đồng bộ về cảng cá, khu neo đậu, vùng nuôi được cấp phép, điểm kiểm soát sản lượng, logistics lạnh và vật liệu nuôi đạt chuẩn. Lâm nghiệp thiếu hạ tầng cho trồng rừng gỗ lớn, khai thác, vận chuyển và chế biến sâu. Hạ tầng chưa đồng bộ làm giảm hiệu quả đầu tư và cản trở hình thành chuỗi giá trị quy mô lớn.

Ứng dụng khoa học công nghệ và tiêu chuẩn hóa còn ở quy mô điểm. Nhiều mô hình công nghệ cao, VietGAP, hữu cơ, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, chăn nuôi an toàn sinh học, nuôi biển tập trung đã được triển khai nhưng chưa lan tỏa rộng. Chi phí đầu tư thiết bị, chứng nhận, duy trì tiêu chuẩn, ghi chép dữ liệu và kiểm soát chất lượng còn cao so với năng lực của hộ và HTX. Trong khi đó, thị trường chưa luôn trả giá cao hơn cho sản phẩm đạt chuẩn, làm giảm động lực duy trì mô hình.

Rủi ro thị trường, dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp. Trồng trọt chịu ảnh hưởng của thời tiết cực đoan, sâu bệnh và biến động giá. Chăn nuôi chịu áp lực từ dịch bệnh, giá thức ăn, con giống và yêu cầu môi trường. Thủy sản chịu rủi ro từ biến động môi trường biển, dịch bệnh, nguồn giống, quy định chống IUU và cạnh tranh không gian biển. Lâm nghiệp chịu rủi ro từ bão, cháy rừng, sâu bệnh, khai thác và chuyển mục đích sử dụng rừng. Những yếu tố này làm tăng chi phí quản lý, giảm tính ổn định của sản xuất và đòi hỏi mô hình phát triển có khả năng chống chịu cao hơn.

Cơ chế phối hợp liên ngành và quản lý không gian sản xuất còn cần tiếp tục hoàn thiện. Nông nghiệp hiện không chỉ là vấn đề sản xuất mà gắn với đất đai, tài nguyên nước, môi trường, biển đảo, giao thông, du lịch, công nghiệp, thương mại,

khoa học công nghệ và chính quyền cơ sở. Một số vấn đề như giao khu vực biên, quản lý vật liệu nổi, chuyển đổi đất lúa, phát triển vùng chăn nuôi, kiểm soát giết mổ, phát triển rừng gỗ lớn, logistics lạnh và chế biến sâu đòi hỏi phối hợp liên ngành chặt chẽ hơn. Khi cơ chế phối hợp chưa thật đồng bộ, quá trình triển khai thường chậm, phân tán và thiếu nguồn lực tập trung.

2. Hiện trạng về môi trường kinh doanh và huy động nguồn lực

2.1. Về cải thiện môi trường kinh doanh

2.1.1. Về Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Chỉ số này do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phát triển và đánh giá hằng năm (từ năm 2010). Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có các điều kiện sau: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; (4) Chi phí không chính thức thấp; (5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính (TTHC) nhanh chóng; (6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; (7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; (9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và (10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

Trong 10 năm qua, Quảng Ninh luôn duy trì thứ hạng cao về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; với 7 năm liên tiếp ở vị trí dẫn đầu (từ 2017-2023). Sang tới năm 2024, mặc dù kết quả điểm số PCI của Quảng Ninh tăng, nhưng Quảng Ninh dôi xuống vị trí thứ 2 do sự vươn lên vượt bậc của Hải Phòng. Kết quả PCI của Quảng Ninh trong nhiều năm qua thể hiện môi trường kinh doanh của tỉnh thuận lợi, thân thiện, dễ tiếp cận; năng lực và chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Với nỗ lực cải cách bền bỉ và là địa phương tiên phong có nhiều sáng kiến cải cách, Quảng Ninh luôn được kỳ vọng là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Bảng 28: Thứ hạng và điểm chỉ số PCI của Quảng Ninh

Năm	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
Gia nhập thị trường	6.64	7.59	7.16	7.98	7.72	7.16	7.96	8.93	9.28	9.18
Tiếp cận đất đai	7.1	6.6	7.57	7.39	7.12	7	7.77	6.43	6.07	6.26

Tính minh bạch	6.95	6.82	6.64	6.31	6.44	7.2	6.94	6.8	6.84	7.09
Chi phí thời gian	8.34	8.54	7.89	8.52	8.53	7.89	7.7	7.73	6.86	7.27
Chi phí không chính thức	7.43	7.72	7.73	7.85	7.37	7.1	6.78	5.79	6.38	6.03
Cạnh tranh bình đẳng	6.76	5.69	6.57	6.96	7.25	7.69	7.02	6.35	5	4.69
Tính năng động	6.55	6.83	7.49	7.74	7.33	7.96	6.23	6.41	5.7	5.31
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.4	7.72	6.24	7.39	7.58	6.68	6.55	7.52	6.26	5.92
Đào tạo lao động	7.86	6.4	7.67	7.27	8.41	7.95	7.62	7.76	6.94	7.19
Thiết chế pháp lý	8.44	7.69	8.11	7.91	7.76	7.58	6.04	5.63	5.4	5.93
PCI	73.2	71.25	72.95	73.02	75.09	73.4	70.36	70.69	65.6	65.75
Xếp hạng	2	1	1	1	1	1	1	1	2	3

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu PCI của VCCI

Năm 2024 so với 2023, điểm số PCI của Quảng Ninh tăng 1,95 điểm. Nhưng xét theo các chỉ tiêu thành phần, Quảng Ninh có 5 chỉ số tăng điểm, nhưng cũng có 5 chỉ số giảm điểm. Cụ thể:

- Có 5 chỉ số tăng điểm gồm: Tiếp cận đất đai²⁷; Tính minh bạch²⁸; Cạnh tranh bình đẳng²⁹; Đào tạo lao động³⁰; và Thiết chế pháp lý³¹.

- Có 5 chỉ số giảm điểm gồm: Gia nhập thị trường³²; Chi phí thời gian³³;

²⁷ Chỉ số này việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.

²⁸ Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

²⁹ Chỉ số thành phần này đánh giá môi trường cạnh tranh đối với các doanh nghiệp dân doanh trước những ưu đãi dành cho doanh nghiệp nhà nước (DNNN), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI) và các doanh nghiệp thân quen với cán bộ chính quyền cấp tỉnh, thể hiện dưới dạng các đặc quyền, ưu đãi cụ thể khi tiếp cận các nguồn lực cho phát triển như đất đai, tín dụng... và được ưu tiên đối xử trong thực hiện các thủ tục hành chính và chính sách.

³⁰ Đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

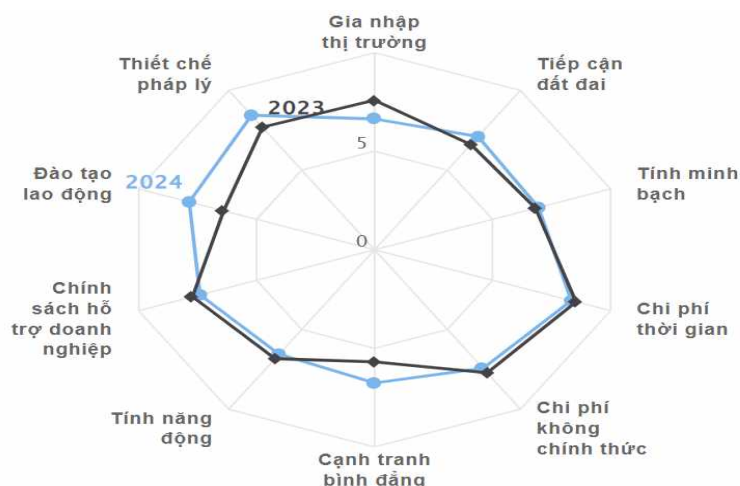
³¹ Đo lường niềm tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp.

³² Chỉ số này được xây dựng nhằm đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập.

³³ Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

Chi phí không chính thức³⁴; Tính năng động³⁵; và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp³⁶.

Hình 18: Điểm số 10 chỉ số thành phần PCI của Quảng Ninh 2024 so với 2023



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu PCI của VCCI

Trong vùng DBSH, mặc dù chỉ số PCI của Quảng Ninh luôn ở vị trí dẫn đầu trong nhiều năm, tuy nhiên để tiếp tục có được thứ hạng này, Quảng Ninh cần chú trọng cải thiện các chỉ số giảm điểm hoặc còn thấp điểm. Cụ thể là:

- Tháo bỏ rào cản gia nhập thị trường; đơn giản hóa thủ tục hành chính và ứng dụng dịch vụ công trực tuyến để giảm chi phí thời gian và chi phí không chính thức cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục phát huy các sáng kiến cải cách, thể hiện tính sáng tạo của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách; hỗ trợ kịp thời cho nhà đầu tư, doanh nghiệp khi tìm kiếm cơ hội đầu tư và sản xuất, kinh doanh.

2.1.2. Về Hiệu quả quản trị và hành chính công

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam khởi xướng từ năm 2009. Chỉ số này đo lường và so sánh trải nghiệm, cảm nhận của người dân về hiệu quả và chất lượng thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công của chính quyền địa phương.

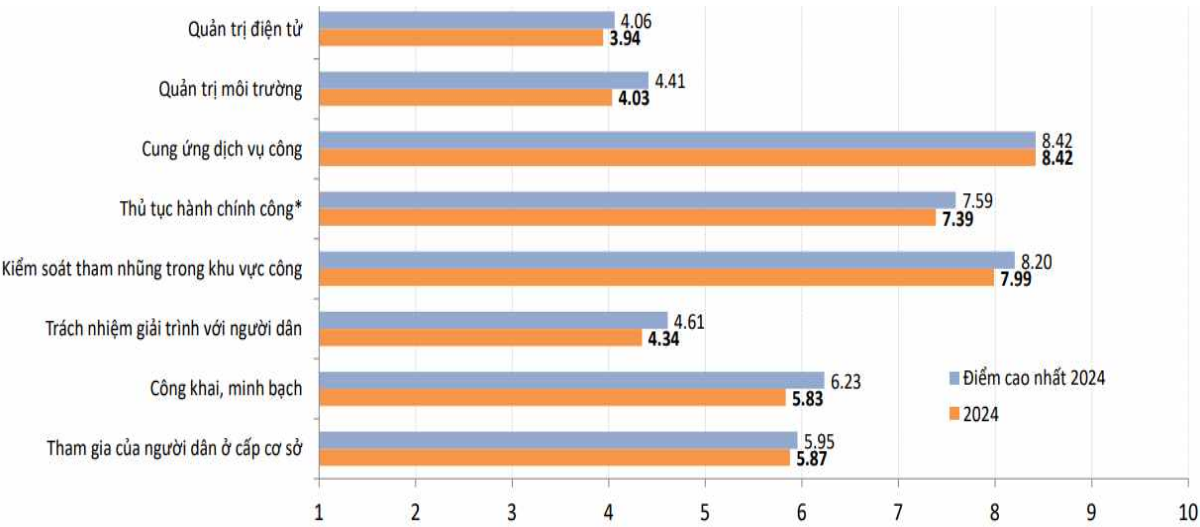
³⁴ Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

³⁵ Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

³⁶ Đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.

PAPI gồm 8 chỉ số lĩnh vực nội dung, 28 chỉ số nội dung thành phần và hơn 120 chỉ tiêu thành phần.

Hình 19: Điểm các chỉ số lĩnh vực theo PAPI của Quảng Ninh 2024



Nguồn: Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam

Kết quả chỉ số PAPI năm 2024 cho thấy tổng điểm chỉ số PAPI của Quảng Ninh (47,81) cao hơn so với điểm bình quân của vùng ĐBSH (44,32) và cả nước (43,43). Điểm số của 8 chỉ số thành phần của Quảng Ninh đều cao hơn bình quân của vùng ĐBSH và cả nước.

Bảng 29: So sánh điểm chỉ số PAPI của Quảng Ninh với cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng (2024)

	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Công khai, minh bạch	Trách nhiệm giải trình với người dân	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	Thủ tục hành chính công	Cung ứng dịch vụ công	Quản trị môi trường	Quản trị điện tử	Tổng điểm
Bình quân cả nước	4.98	5.31	4.29	7.02	7.21	7.60	3.64	3.39	43.43
Bình quân vùng ĐBSH	5.56	5.45	4.33	6.97	7.26	7.73	3.42	3.60	44.32
Quảng Ninh	5.87	5.83	4.34	7.99	7.39	8.42	4.03	3.94	47.82

Nguồn: Tính toán dựa trên kết quả chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam

Theo đó, tỉnh Quảng Ninh được xếp ở nhóm các tỉnh đạt điểm số cao nhất và đứng vị trí dẫn đầu toàn quốc về chỉ số PAPI; xếp thứ 2 và thứ 3 lần lượt là Tây Ninh và Bình Thuận. Năm 2024 là năm thứ 3 tỉnh Quảng Ninh dẫn đầu bảng xếp hạng chỉ số PAPI, trước đó là các năm 2020 và 2022.

Hình 20: Nhóm 5 địa phương dẫn đầu về chỉ số PAPI năm 2024



Nguồn: Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam

Quảng Ninh có 7/8 trục chỉ số nằm trong nhóm cao nhất toàn quốc, trong đó trục chỉ số nội dung cung ứng dịch vụ công đạt 8,42 điểm dẫn đầu toàn quốc. Kết quả PAPI là sự phản ánh thực chất, khách quan các giải pháp đồng bộ của tỉnh đã triển khai thời gian qua trong việc nâng cao hiệu quả điều hành của bộ máy chính quyền, đáp ứng sự hài lòng của người dân.

Mặc dù đứng vị trí thứ 4 toàn quốc, nhưng Quảng Ninh vẫn có 7/8 trục chỉ số chưa đạt mức cao nhất. Vì vậy, trong thời gian tới, Quảng Ninh chú trọng cải thiện các chỉ số nội dung như: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định; Quản trị môi trường; Trách nhiệm giải trình với người dân; Quản trị môi trường; Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.

2.1.3. Về Cải cách hành chính và chỉ số hài lòng của người dân

Chỉ số cải cách hành chính (PAR index) và chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS) là 02 chỉ số do Bộ Nội vụ xây dựng và phát triển. Năm 2024 là năm thứ 13 liên tiếp, Bộ Nội vụ công bố Chỉ số cải cách hành chính của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; là năm thứ 8 triển khai đo lường, xác định Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Trong đó:

- Chỉ số PAR index cấp tỉnh bao gồm 8 lĩnh vực đánh giá, 38 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần; tổng điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó, 68 điểm đánh giá

kết quả cải cách hành chính (CCHC) và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, 32 điểm là đánh giá thông qua điều tra xã hội học.

- Chỉ số SIPAS là công cụ đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước. Chỉ số này được xác định thông qua việc khảo sát ý kiến của những người đã trực tiếp sử dụng và hoàn tất các thủ tục hành chính công. SIPAS được kỳ vọng là một thước đo khách quan, phản ánh đánh giá của người dân và tổ chức về hiệu quả phục vụ của cơ quan nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ hành chính công cụ thể. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhà nước nắm bắt được yêu cầu, mong muốn của người dân, tổ chức để có những biện pháp cải thiện chất lượng phục vụ và cung ứng dịch vụ của mình nhằm nâng cao sự hài lòng và lợi ích của người dân, tổ chức.

Năm 2024, kết quả chỉ số PAR index của các tỉnh, thành phố được phân theo 2 nhóm như sau:

- Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 13 tỉnh, thành phố.
- Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 50 tỉnh, thành phố.

Theo kết quả công bố năm 2024, chỉ số PAR index của Quảng Ninh đạt 91,49%, đứng vị trí thứ 4, thuộc nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước. Tuy nhiên, kết quả chỉ số PAR index năm 2024 giảm 0,69 điểm so với năm 2023.

Bảng 30: Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính năm 2024 (PAR index)

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định (61.50)	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp (PAR index 2024)
			Chỉ số SIPAS (10)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (22)	Tác động đến PT KTXH (6.50)		
1	Hải Phòng	60.45	9.18	20.46	6.08	96.17	96.17
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	59.18	9.01	18.89	6.27	93.35	93.35
3	Hà Nội	58.89	8.65	19.13	6.08	92.75	92.75
4	Quảng Ninh	58.89	9.06	18.10	5.44	91.49	91.49
5	Thái Nguyên	57.87	9.03	18.60	5.97	91.47	91.47

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo PAR index của Bộ Nội vụ

Năm 2024, chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS) của Quảng Ninh đạt 90,12%, giảm 0,49% so với năm 2023. Chỉ số này của Quảng Ninh cũng đạt vị trí thứ 4 toàn quốc.

Những kết quả nêu trên cho thấy nỗ lực cải cách hành chính mạnh mẽ của địa phương, thể hiện qua các tiêu chí về cung ứng dịch vụ công, đa dạng hóa kênh thông tin, bảo đảm thông tin thủ tục hành chính công khai, dễ tiếp cận, dễ hiểu. Nhờ vậy, môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh của tỉnh liên tục được cải thiện và là địa điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư cũng như đem tới sự hài lòng cho người dân.

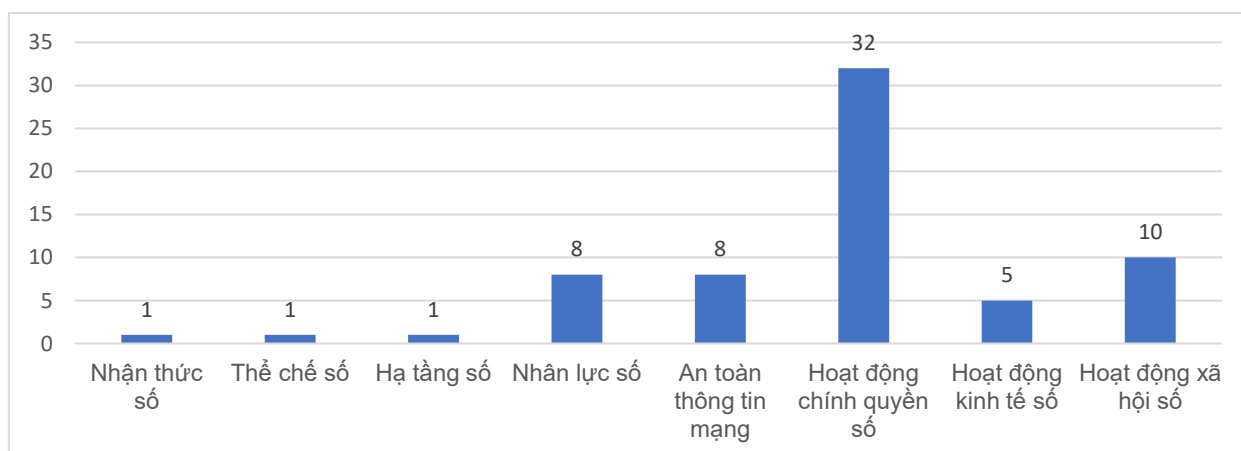
2.1.4. Về chuyển đổi số

Bộ chỉ số Chuyển đổi số (DTI) được Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây là Bộ Thông tin và Truyền thông) ban hành và triển khai từ năm 2020 để đánh giá mức độ chuyển đổi số ở 3 cấp: (i) Quốc gia; (ii) Bộ, ngành; và (iii) Tỉnh. Đây là công cụ nhằm theo dõi tiến độ, đánh giá hiệu quả và định hướng chính sách thúc đẩy chuyển đổi số. Trong đó, DTI cấp tỉnh gồm 8 chỉ số chính, 47 chỉ số thành phần. Các chỉ số chính gồm chỉ số nền tảng chung (nhận thức số, thể chế số, hạ tầng số, nhân lực số và an toàn thông tin mạng) và chỉ số hoạt động (chính quyền số, kinh tế số, xã hội số).

Với kết quả Chuyển đổi số năm 2024, Quảng Ninh đạt 0,7484 điểm, đứng vị trí thứ 9/34 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong ba trụ cột hoạt động của chỉ số DTI, Kinh tế số của Quảng Ninh đứng vị trí thứ 3/34; Xã hội số ở vị trí thứ 4/34 và Chính quyền số đứng thứ 13/34.

Có 7/8 chỉ số thành phần của Quảng Ninh đứng nửa trên của bảng xếp hạng, trong đó có 3 chỉ số thành phần ở vị trí thứ nhất, gồm: Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số. Tuy nhiên, chỉ số Hoạt động chính quyền số của Quảng Ninh có thứ hạng còn thấp, ở vị trí 32/34.

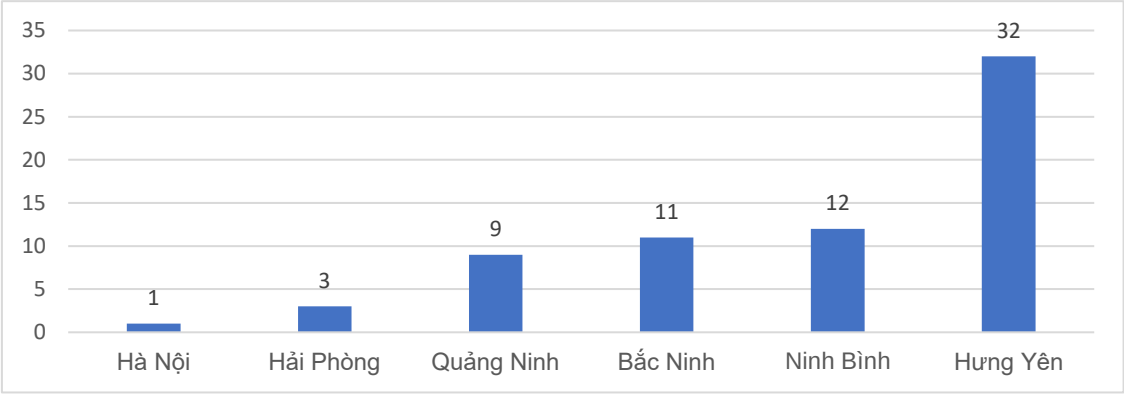
Hình 21: Thứ hạng các chỉ số thành phần trong chỉ số Chuyển đổi số DTI của Quảng Ninh năm 2024



Nguồn: Tính toán trên cơ sở dữ liệu về DTI của Cục Chuyển đổi số quốc gia tại <https://dti.gov.vn/>

Trong vùng ĐBSH, Quảng Ninh đứng vị trí thứ 3, sau Hà Nội (thứ nhất) và Hải Phòng (thứ hai).

Hình 22: Thứ hạng các chỉ số Chuyển đổi số DTI của vùng đồng bằng sông Hồng năm 2024



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu về DTI của Cục Chuyển đổi số quốc gia tại <https://dti.gov.vn/>

Mặt khác, bình quân giai đoạn 2021-2025, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đạt 6,88%, thấp hơn bình quân của vùng ĐBSH (17,24%) và bình quân cả nước (13,18%). Kết quả này cũng thể hiện phát triển kinh tế số của Quảng Ninh cần thêm nỗ lực để cải thiện.

Bảng 31: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn (sau sáp nhập), %

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024	2025	BQ 2021-2025
Hà Nội	15.81	15.58	16.35	17.10	17.34	16.44
Quảng Ninh	5.94	6.68	6.92	7.14	7.73	6.88
Bắc Ninh	41.06	41.56	40.93	42.67	46.40	42.52
Hải Phòng	19.62	20.18	21.16	21.69	22.28	20.99
Hưng Yên	5.84	6.12	6.61	7.09	7.16	6.56
Ninh Bình	8.43	9.00	9.91	10.51	12.25	10.02
BQ vùng ĐBSH	16.12	16.52	16.98	17.70	18.86	17.24
BQ cả nước	12.87	12.83	12.98	13.22	14.02	13.18

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê

2.1.5. Về hồ sơ trực tuyến toàn trình

Theo dữ liệu tra cứu tại Cổng thông tin điện tử chuyển đổi số quốc gia (số liệu đo lường từ ngày 01/01/2025 đến 30/04/2025), tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của Quảng Ninh đạt 13,21%, xếp thứ 31/63 tỉnh, thành phố. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của Quảng Ninh cao hơn so với bình quân vùng ĐBSH, nhưng thấp hơn bình quân các địa phương trên toàn quốc.

Bảng 32: Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đối với Quảng Ninh so với bình quân vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước

	Tỷ lệ	Thứ hạng
Quảng Ninh	13.21%	31/63
BQ ĐBSH	11.21%	
BQ các địa phương cả nước	14.79%	

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu tra cứu tại Cổng thông tin điện tử chuyển đổi số quốc gia tại <https://dx.gov.vn/ty-le-ho-so-truc-tuyen-toan-trinh-tren-ca-nuoc-thang-04-2025-1737127276095.htm>

Kết quả đo lường tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của Quảng Ninh cho thấy còn khoảng cách tương đối xa so với mục tiêu Chính phủ đề ra³⁷. Vì vậy, Quảng Ninh cần củng cố và tăng tốc cải thiện các tiêu chí thuộc cả 03 trụ cột Kinh tế số, Chính quyền số và Xã hội số. Đồng thời, Quảng Ninh cần chú trọng tới các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng và khai thác nền tảng dữ liệu để bảo đảm đạt được các mục tiêu Chính phủ đề ra.

2.1.6. Một số nhận xét

Đánh giá chung, Quảng Ninh là địa phương có nhiều sáng kiến cải cách và có môi trường kinh doanh thuận lợi nhất trên cả nước. Điều này cũng thể hiện năng lực điều hành và nỗ lực cải cách, đổi mới sáng tạo của chính quyền tỉnh. Có thể tóm lược một số nhận định về môi trường kinh doanh của Quảng Ninh như sau:

Thuận lợi:

(1) *Về năng lực cạnh tranh địa phương:* Chỉ số PCI đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền tỉnh, thành phố. Quảng Ninh luôn duy trì thứ hạng cao về PCI; với 7 năm liên tiếp ở vị trí dẫn đầu (từ 2017-2023). Kết quả này thể hiện môi trường kinh doanh của tỉnh thuận lợi, thân thiện, dễ tiếp cận; năng lực và chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Với nỗ lực cải cách bền bỉ và là địa phương tiên phong có nhiều sáng kiến cải cách, Quảng Ninh luôn được kỳ vọng là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư

³⁷ Tại Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số, Chính phủ đặt mục tiêu: Giai đoạn 2025-2027: 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện; 100% thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước; 95% người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

(2) *Về Hiệu quả quản trị và hành chính công*: Kết quả PAPI là sự phản ánh khách quan các giải pháp đồng bộ của tỉnh đã triển khai thời gian qua trong việc nâng cao hiệu quả điều hành của bộ máy chính quyền, đáp ứng sự hài lòng của người dân. Tỉnh Quảng Ninh được xếp vào nhóm địa phương đạt điểm số cao nhất và đứng vị trí dẫn đầu toàn quốc. Năm 2024 là năm thứ 3 tỉnh Quảng Ninh dẫn đầu bảng xếp hạng chỉ số PAPI, trước đó là các năm 2020 và 2022.

(3) *Về cải cách hành chính và chỉ số hài lòng của người dân*: Chỉ số PAR index và chỉ số SIPAS của Quảng Ninh đều đứng vị trí thứ 4 trên cả nước. Những kết quả này cho thấy nỗ lực cải cách hành chính mạnh mẽ của tỉnh, thể hiện qua các tiêu chí về cung ứng dịch vụ công, đa dạng hóa kênh thông tin, bảo đảm thông tin thủ tục hành chính công khai, dễ tiếp cận, dễ hiểu. Nhờ vậy, môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh của tỉnh liên tục được cải thiện và là địa điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư cũng như đem tới sự hài lòng cho người dân.

(3) *Về Chuyển đổi số*: Theo xếp hạng Chuyển đổi số (DTI) năm 2024, chuyển đổi số của Quảng Ninh đứng vị trí thứ 9/34 tỉnh, thành phố trên cả nước. Kết quả này thể hiện Quảng Ninh định hướng và thực thi rõ ràng chính sách thúc đẩy chuyển đổi số.

Một số hạn chế, khó khăn:

(1) Hoạt động chính quyền số của Quảng Ninh có thứ hạng còn thấp. Do vậy, cần chú trọng tới việc triển khai nội dung này.

(2) Chuyển đổi số, áp dụng dịch vụ công trực tuyến đã được triển khai ở nhiều lĩnh vực, nhưng mức độ số hoá và số lượng TTHC trực tuyến toàn trình của Quảng Ninh còn thấp so với mục tiêu Chính phủ đề ra cho năm 2025 (80% hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến).

(3) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thấp hơn bình quân của vùng ĐBSH và bình quân cả nước.

2.2. Về huy động nguồn lực

2.2.1. Tình hình thu hút đầu tư tư nhân

Vốn đầu tư là yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Quy mô vốn đầu tư phản ánh vai trò của đầu tư trong tăng trưởng kinh tế, đo lường khả năng thu hút vốn và đánh giá hiệu quả của chính sách đầu tư. Dữ liệu thống kê thể hiện tăng trưởng GRDP của Quảng Ninh dựa vào đầu tư tương đương bình quân cả nước, nhưng thấp hơn so với bình quân vùng ĐBSH. Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên GRDP của Quảng Ninh là 32,8%, thấp hơn so với hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSH.

Bảng 33: Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP theo giá hiện hành (%)

	2021	2022	2023	2024	2025	Bình quân 2021-2025
Cả nước	34.0	33.3	33.0	32.1	32.3	32.9
Vùng ĐBSH	40.0	40.4	39.6	38.4	39.6	39.6
Hà Nội	38.2	38.2	37.8	37.5	37.5	37.8
Bắc Ninh	34.4	37.4	36.4	31.7	30.4	34.0
Quảng Ninh	37.4	34.0	30.6	30.2	32.0	32.8
Hải Phòng	44.8	44.7	43.7	42.1	43.7	43.8
Hưng Yên	43.0	47.5	47.9	47.2	50.7	47.3
Ninh Bình	47.5	47.4	46.5	45.7	52.2	47.9

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Cục thống kê và số liệu thống kê của địa phương

Giai đoạn 2021-2025, vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh đóng góp khoảng 7,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng ĐBSH; khoảng 2,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của cả nước. Dữ liệu thống kê cho thấy tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh so với cả nước còn khá thấp và duy trì ổn định từ 2021 đến nay. Kết quả này phản ánh thực trạng thu hút vốn đầu tư của Quảng Ninh ổn định, nhưng chưa có bứt phá mạnh mẽ.

Bảng 34: Vốn đầu tư thực hiện của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước (giá hiện hành)

	2021	2022	2023	2024	2025
Cả nước	2,896,728	3,222,679	3,435,842	3,702,711	4,150,504
Vùng ĐBSH	1,021,562	1,164,614	1,240,379	1,335,541	1,536,885
Hà Nội	408,908	454,436	487,669	534,058	594,742
Bắc Ninh	124,728	152,219	147,892	139,307	158,680
Quảng Ninh	85,950	90,394	95,954	104,902	117,800
Hải Phòng	207,292	236,526	254,608	277,346	320,585
Hưng Yên	90,291	114,382	127,292	138,063	166,276
Ninh Bình	104,392	116,656	126,964	141,864	178,802
Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh so với cả nước, %	3.0	2.8	2.8	2.8	2.8
Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh so với vùng ĐBSH, %	8.4	7.8	7.7	7.9	7.7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê và cơ quan thống kê địa phương

Xét về cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực kinh tế, đầu tư của khu vực tư nhân chiếm bình quân 49,3% tổng vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, thấp hơn mức bình quân của cả nước (56,9%). Kết quả này thể hiện khu vực kinh tế tư nhân của Quảng Ninh đóng góp còn hạn chế trong tổng vốn đầu tư của địa phương. Dòng vốn này duy trì tỷ trọng khá ổn định qua các năm. Điều đó cho thấy mặc dù Quảng Ninh có nhiều nỗ lực cải cách, nhưng khu vực kinh tế tư nhân còn khiêm tốn và do vậy Quảng Ninh cần có giải pháp trực tiếp để thúc đẩy mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư từ khu vực kinh tế này.

Bảng 35: Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực kinh tế của Quảng Ninh so với cả nước (%)

Quảng Ninh	2021	2022	2023	2024	2025	BQ 2021-2025
Vốn khu vực nhà nước	35.7	31.0	28.9	27.9	19.8	28.7
Vốn khu vực ngoài nhà nước	51.2	54.2	41.4	48.3	51.5	49.3
Vốn khu vực FDI	13.0	14.8	29.6	23.8	28.7	22.0
Cả nước						
Vốn khu vực Nhà nước	25.8	25.8	28.2	27.6	26.7	26.8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	58.0	58.0	55.8	55.9	57.0	56.9
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	16.2	16.2	16.0	16.5	16.3	16.2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê và cơ quan thống kê địa phương

Năm 2025, tổng thu ngân sách từ khu vực kinh tế tư nhân chiếm khoảng 50% tổng thu ngân sách của tỉnh, cao nhất trong giai đoạn 2020-2025 (năm 2020 chiếm 39% tổng thu; năm 2021 chiếm 45% tổng thu; năm 2022 chiếm 38% tổng thu; năm 2023 chiếm 33% tổng thu; năm 2024 chiếm 35% tổng thu). Năm 2025, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 36,4% GRDP của tỉnh. Những kết quả này thể hiện khu vực kinh tế tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng tới phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đặc biệt, Quảng Ninh đã từng bước hình thành lực lượng doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, có sức lan tỏa và dẫn dắt thị trường. Năm 2024, tỉnh có 6 doanh nghiệp nằm trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và 3 doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam theo Chương trình VNR500.

Tóm lại, tình hình thu hút nguồn lực từ khu vực kinh tế tư nhân của Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 có một số điểm đáng chú ý như sau:

Thuận lợi: Quảng Ninh đã từng bước hình thành lực lượng doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, có sức lan tỏa và dẫn dắt thị trường.

Hạn chế, khó khăn:

- Tăng trưởng GRDP của Quảng Ninh dựa vào đầu tư tương đương bình quân cả nước, nhưng thấp hơn so với bình quân vùng ĐBSH.

- Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh so với cả nước còn khá thấp và duy trì ổn định từ 2021 đến nay. Kết quả này phản ánh thực trạng thu hút vốn đầu tư của Quảng Ninh ổn định, nhưng chưa có bứt phá mạnh mẽ.

- Đầu tư của khu vực tư nhân chiếm bình quân 49,3% tổng vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, thấp hơn mức bình quân của cả nước (56,9%). Kết quả này thể hiện khu vực kinh tế tư nhân của Quảng Ninh đóng góp còn hạn chế trong tổng vốn đầu tư của địa phương. Dòng vốn này duy trì tỷ trọng khá ổn định qua các năm. Điều đó cho thấy mặc dù Quảng Ninh có nhiều nỗ lực cải cách, nhưng đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân còn khiêm tốn.

2.2.2. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thông lệ cho thấy khi quốc gia hay địa phương có hiệu quả sử dụng vốn tốt sẽ hấp dẫn đối với nhà đầu tư. Do đó, kết quả thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phần nào thể hiện hiệu quả sử dụng vốn ở quốc gia hoặc địa phương.

Luỹ kế đến 31/12/2024, Quảng Ninh có 221 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 16,2 tỷ USD. Quy mô vốn trung bình/dự án của Quảng Ninh đạt 73,3 triệu USD, cao hơn nhiều (gấp 6,2 lần) quy mô vốn bình quân của vùng ĐBSH (đạt 11,8 triệu USD) và quy mô vốn bình quân của cả nước (12 triệu USD). Giai đoạn 2020-2025, vốn FDI đóng góp bình quân 22% trong tổng vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ thu hút FDI trong tổng vốn đầu tư thực hiện của cả nước (16,2%). Kết quả này phản ánh hoạt động thu hút FDI của Quảng Ninh tích cực và hiệu quả hơn so với nhiều địa phương khác trên cả nước.

Bảng 36: Số dự án và tổng vốn FDI đăng ký (luỹ kế đến 31/12/2024)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Quy mô vốn trung bình/dự án (Triệu đô la Mỹ)
CẢ NƯỚC	42002	502,820.9	12.0
Đồng bằng sông Hồng	14223	168,367.7	11.8
Hà Nội	7574	42,338.4	5.6
Vĩnh Phúc	563	7,379.9	13.1
Bắc Ninh	2440	30,967.4	12.7
Quảng Ninh	221	16,202.3	73.3
Hải Dương	647	11,190.0	17.3
Hải Phòng	1225	32,584.9	26.6
Hưng Yên	651	8,978.3	13.8

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Quy mô vốn trung bình/dự án (Triệu đô la Mỹ)
Thái Bình	196	5,882.3	30.0
Hà Nam	430	6,615.4	15.4
Nam Định	167	4,371.6	26.2
Ninh Bình	109	1,857.3	17.0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục thống kê

Đáng chú ý là năm 2024, Quảng Ninh cũng thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI, với 45 dự án với tổng vốn đăng ký là 2871,5 triệu USD. Quy mô vốn bình quân một dự án là 63,8 triệu USD, gấp 3,5 lần quy mô vốn trung bình/dự án của vùng ĐBSH và gấp 5,63 lần quy mô vốn trung bình/dự án của cả nước. Theo đó, Quảng Ninh đứng thứ 4 cả nước cả về tổng vốn FDI đăng ký và quy mô vốn trung bình một dự án. Những kết quả này cũng có thể cho thấy hoạt động xúc tiến đầu tư của Quảng Ninh được quan tâm, chú trọng; thể hiện môi trường đầu tư, kinh doanh thân thiện và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Bảng 37: Tình hình FDI đăng ký năm 2024 vùng đồng bằng sông Hồng

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Quy mô vốn trung bình/dự án (Triệu đô la Mỹ)
CẢ NƯỚC	3375	38,226.2	11.3
Vùng ĐBSH	1109	20,034.1	18.1
Hà Nội	293	2,161.2	7.4
Vĩnh Phúc	33	248.2	7.5
Bắc Ninh	361	5,115.4	14.2
Quảng Ninh	45	2,871.5	63.8
Hải Dương	70	816.9	11.7
Hải Phòng	121	4,940.6	40.8
Hưng Yên	71	1,596.0	22.5
Thái Bình	46	1,161.4	25.2
Hà Nam	39	699.2	17.9
Nam Định	24	323.9	13.5
Ninh Bình	6	99.8	16.6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục thống kê

Có thể thấy Quảng Ninh thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI; quy mô vốn trung bình/dự án cao hơn nhiều quy mô vốn bình quân của vùng ĐBSH và quy mô vốn bình quân của cả nước. Giai đoạn 2020-2025, vốn

FDI đóng góp bình quân 22% trong tổng vốn đầu tư thực hiện của Quảng Ninh, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ thu hút FDI trong tổng vốn đầu tư thực hiện của cả nước. Những kết quả này cũng có thể cho thấy hoạt động xúc tiến đầu tư của Quảng Ninh được quan tâm, chú trọng; thể hiện môi trường đầu tư, kinh doanh thân thiện và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

3. Đánh giá thực trạng lĩnh vực xã hội

3.1. Dân số

Trong giai đoạn 2021 – 2025, công tác dân số trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện theo hướng chuyển từ trọng tâm dân số kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Tỉnh đã tập trung nâng cao chất lượng dân số thông qua nhiều chương trình, chính sách như: Sàng lọc trước sinh, chăm sóc người cao tuổi, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, tận dụng cơ hội thời kỳ dân số vàng và nâng cao năng lực thích ứng với già hoá dân số,... Nhờ đó, các vấn đề về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số và phát triển dân số tại các vùng dân tộc thiểu số đều đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng, có đóng góp lớn vào thành tựu chung trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu chủ yếu như đã nêu trên, công tác dân số của tỉnh Quảng Ninh cũng gặp không ít những khó khăn, thách thức do cả những yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau. Dưới đây một số thành tựu và hạn chế, thách thức cụ thể của tỉnh trong thời gian qua.

3.1.1. Thành tựu trong công tác dân số và phát triển

- Về quy mô và cơ cấu dân số: Quy mô dân số của Quảng Ninh năm 2025 ước tính là 1.412 nghìn người, tăng 61,1 nghìn người so với năm 2021. Đây cũng là năm có số lượng dân số tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2021 – 2025. Cơ cấu dân số theo giới tính của Quảng Ninh luôn ổn định, gần như cân bằng, không có biến động trong giai đoạn 2021 - 2025, ước tính tỷ lệ dân số nam năm 2025 chiếm 50,6% tổng dân số; cơ cấu dân số phân theo khu vực tương đối ổn định, dân số đô thị tăng đều qua các năm, từ 916,7 nghìn người năm 2021 đã tăng lên 968,2 nghìn người năm 2024, chiếm 69,3% dân số toàn tỉnh.

- Về tỷ lệ tăng dân số: Tỷ lệ tăng dân số bình quân có xu hướng tăng lên, từ 1% năm 2021 đã tăng lên 1,1% năm 2024, ước tính năm 2025 tăng 1,3%. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số cũng đã tăng từ 7,24 ‰ năm 2023 ước tính lên 10,09 ‰ 2025.

- Về mức sinh thay thế: Quảng Ninh là một trong những địa phương đi đầu cả nước, duy trì bền vững mức sinh thay thế từ nhiều năm qua. Ước tính năm 2025, tổng tỷ suất sinh 2,15 con/phụ nữ.

- Tuổi thọ bình quân và chỉ số phát triển con người (HDI): Tuổi thọ bình quân của người dân tỉnh Quảng Ninh ngày càng được cải thiện, tuổi thọ bình quân năm 2021 là 73,5 tuổi đã tăng lên 74,7 năm 2024. Ước tính năm 2025 đạt 75 tuổi. Về chỉ số HDI, trong định hướng phát triển, Quảng Ninh luôn đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế song song với phát triển con người toàn diện gắn với tiêu chí nhân dân hạnh phúc nên chỉ số HDI của tỉnh không ngừng được cải thiện, đứng thứ 6 trong số các tỉnh, thành có chỉ số HDI cao trong cả nước. Năm 2002, chỉ số HDI của tỉnh là gần 0,77 và năm 2025 ước tính tăng lên 0,82.

- Mật độ dân số trung bình của tỉnh Quảng Ninh có xu hướng tăng đều qua các năm từ 218 người/km² năm 2021 lên 227 người/km² năm 2025.

- Về công tác truyền thông dân số: Quảng Ninh đã tổ chức nhiều hoạt động truyền thông phong phú, đa dạng, phù hợp với từng địa phương, đối tượng. Qua đó, góp phần thúc đẩy chuyển đổi hành vi của người dân về công tác dân số và phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dân số ngày càng bền vững hơn.

**Bảng 38: Một số chỉ tiêu về dân số hàng năm của tỉnh Quảng Ninh
giai đoạn 2021-2025**

	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.350,9	1.362,9	1.381,2	1.396,5	1411,6
Nam	686,9	692,7	699,4	705,5	713,2
Nữ	664,0	670,2	681,8	691,0	698,4
Thành thị	916,7	916,6	959,4	968,2	
Nông thôn	434,2	446,3	421,8	428,3	
Mật độ dân số (người/km ²)	218	220	222	225	227
Tỷ lệ tăng dân số bình quân (%)	1,0	0,9	1,3	1,1	1,3
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	2,14	2,30	1,96	2,06	2,15
Tỷ suất sinh thô (‰)	14,41	15,76	12,69	13,36	14,35
Tỷ suất chết thô (‰)	4,00	5,15	5,46	4,50	4,26
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)	10,41	10,61	7,24	8,86	10,9
Tỷ số giới tính của dân số (số nam/100 nữ)	103,5	103,3	101,4	102,1	102,2
Tuổi thọ bình quân (Tuổi)	73,5	73,5	74,1	74,7	75

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2024 và ước tính của chuyên gia

3.1.2. Hạn chế, khó khăn trong công tác dân số và phát triển

- Quy mô dân số chưa thực sự phù hợp so với yêu cầu của thực tiễn và xu hướng phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, già hóa dân số trên địa bàn tỉnh ngày càng diễn ra nhanh chóng³⁸, trong khi số người bước vào tuổi lao động của tỉnh có xu hướng giảm. Đây chính là những thách thức lớn nếu tỉnh chỉ duy trì mức sinh thay thế và không có chính sách phù hợp để thu hút lao động ngoài tỉnh đến làm việc tất yếu sẽ dẫn đến nguy cơ ngày càng thiếu hụt nguồn lao động.

- Sự chênh lệch mức sinh giữa các khu vực vẫn còn phổ biến, khi một số địa bàn miền núi, vùng sâu duy trì mức sinh cao, trong khi khu vực đô thị lại có xu hướng giảm sinh nhanh, ảnh hưởng đến cơ cấu dân số trong dài hạn, sẽ tạo ra nguy cơ về tình trạng địa phương thiếu, địa phương thừa lao động. Bên cạnh đó, vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh tại một số địa bàn vẫn còn rõ nét.

3.2. Lao động, việc làm

3.2.1. Lực lượng lao động và việc làm

Nhìn chung, thị trường lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 đã ghi nhận nhiều điểm sáng đáng chú ý như quy mô lao động, việc làm, thu nhập của người lao động đều tăng, thất nghiệp ở mức thấp và cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, vấn đề về lao động phi chính thức, việc làm bền vững, thiếu lao động có kỹ năng, tay nghề và vấn đề thất nghiệp trong thanh niên vẫn là những tồn tại, thách thức của tỉnh. Dưới đây là những kết quả và hạn chế, thách thức chủ yếu trong bức tranh lao động, việc làm trong thời gian qua.

3.2.1.1. Thành tựu

a. Lực lượng lao động

Trong giai đoạn 2021-2025, lực lượng lao động trên địa bàn có sự tăng đều, năm sau tăng cao hơn năm trước, từ 668 nghìn người năm 2021 lên 699,6 nghìn người năm 2025. Điều này cho thấy việc gia tăng số người sẵn sàng và mong muốn được làm việc, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội để có thu nhập.

Lực lượng lao động ở khu vực thành thị có xu hướng tăng lên, trong khi ở nông thôn có xu hướng giảm. Điều này cũng phản ánh hiệu quả từ quá trình đô thị hoá trong tỉnh thời gian qua.

³⁸ Số người cao tuổi trên địa bàn tỉnh năm 2025 là khoảng 2.300 người, chiếm trên 16% dân số của tỉnh, tạo áp lực lên hệ thống y tế và an sinh xã hội.

Bảng 39: Lực lượng lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025

(nghìn người)

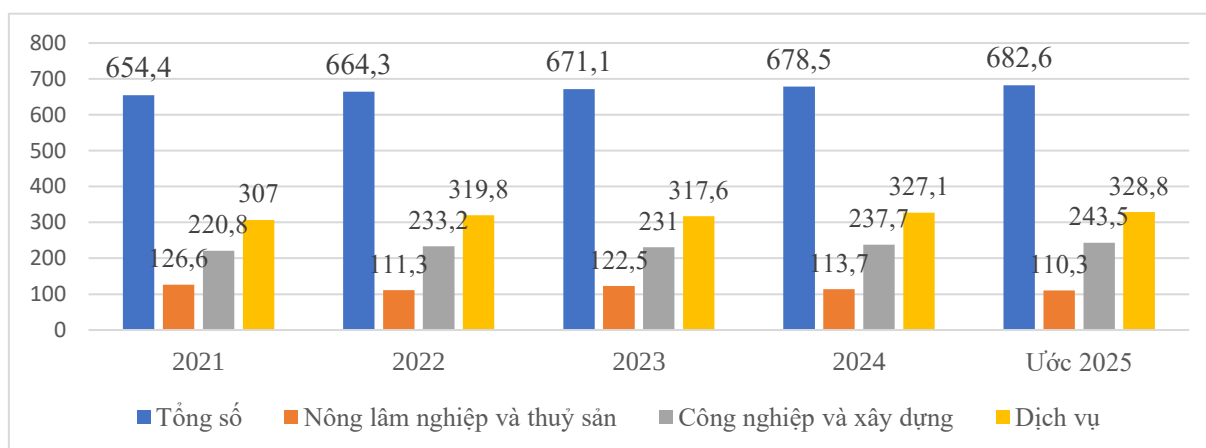
Năm	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
Tổng số	668,0	678,1	685,3	692,4	699,6
Nam	366,1	370,9	379,2	364,4	368,2
Nữ	301,9	307,2	315,1	328,0	331,4
Thành thị	434,2	447,3	451,9	463,1	
Nông thôn	233,8	230,8	233,3	229,3	

Nguồn: Cục Thống kê và ước tính năm 2025 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh

b. Lao động có việc làm

Lao động có việc làm của tỉnh ghi nhận sự tăng trưởng ổn định về quy mô, đồng thời có những bước chuyển dịch cơ cấu sâu sắc, phản ánh nội lực mạnh mẽ và sức hấp thụ nhân lực của nền kinh tế tỉnh trong bối cảnh thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Theo đó, tổng số lao động có việc làm toàn tỉnh đã tăng từ 654,4 nghìn người năm 2021 lên 682,6 nghìn người năm 2025, tăng 28,2 nghìn người so với năm 2021.

Hình 23: Lao động có việc làm hàng năm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 (Nghìn người)



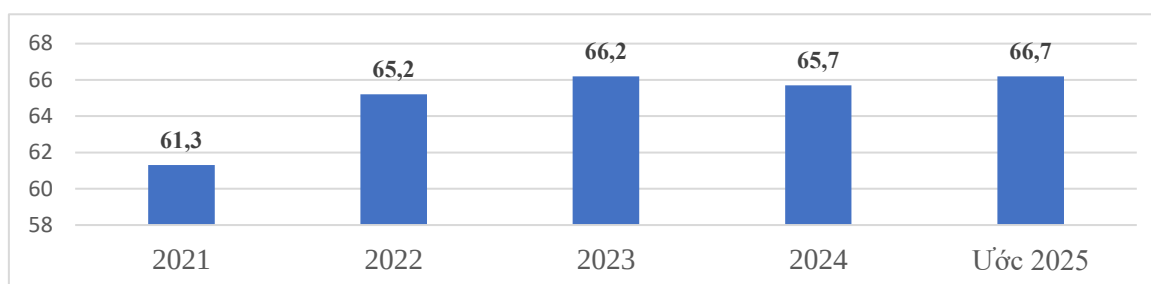
Nguồn: Cục Thống kê và ước tính của chuyên gia

Tỷ lệ lao động có việc làm trong tổng lực lượng lao động luôn duy trì ở mức cao, dao động quanh ngưỡng 98%. Điều này cho thấy thị trường lao động đang ngày càng phát triển, thể hiện sự kết nối cung - cầu lao động hiệu quả. Đây cũng là minh chứng cho thấy hiệu quả của các chính sách thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp của tỉnh nên đã tạo ra hàng chục nghìn cơ hội việc làm mới mỗi năm.

- Về lao động làm công ăn lương

Số lao động làm công ăn lương trong tỉnh liên tục tăng qua các năm, năm sau cao hơn năm trước trong giai đoạn 2021 - 2025, cho thấy việc làm và thu nhập ổn định của loại hình lao động này, cũng như thúc đẩy quan hệ lao động phát triển hài hòa, ổn định giữa tổ chức sử dụng lao động và người lao động trong thực hiện chính sách, pháp luật về lao động của nhà nước nói chung, của Quảng Ninh nói riêng.

Hình 24: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương hàng năm của tỉnh Quảng Ninh trong tổng lao động có việc làm (%)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2024 và ước tính của chuyên gia

Hình 2 trên cho thấy, lao động làm công ăn lương chiếm 61,3% (tương đương với 401,4 nghìn người) trong tổng số lao động có việc làm năm 2021 thì đến năm 2025 đã tăng lên 66,7% (tương đương hơn 454 nghìn người). Với tỷ lệ như vậy, đưa Quảng Ninh nằm trong nhóm những tỉnh/thành có sự phát triển năng động về lao động làm công ăn lương của cả nước.

- Về cơ cấu lao động

Xét theo loại hình kinh tế, kinh tế ngoài nhà nước giữ vai trò quan trọng nhất trong việc tạo việc làm cho người lao động. Mặc dù có sự sụt giảm về số lượng, từ 554,1 nghìn người năm 2021 xuống còn 468,5 nghìn người năm 2024 nhưng thành phần kinh tế này vẫn duy trì số lượng lớn nhất về cả quy mô và tỷ trọng, chiếm 69% tổng lao động có việc làm toàn tỉnh. Tuy nhiên, sự sụt giảm này phản ánh xu hướng dịch chuyển lao động sang các khu vực kinh tế khác có tính tổ chức và thu nhập cao hơn, đặc biệt là khu vực FDI - vốn ghi nhận sự bùng nổ khi số lượng lao động tăng nhanh, từ 17,9 nghìn người năm 2021 lên 60,2 nghìn người năm 2024, nâng tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này tăng tương ứng từ 2,7% lên 8,9% tổng lao động. Bên cạnh đó, kinh tế nhà nước cũng đóng góp tích cực trong giải quyết việc làm cho người lao động với quy mô lao động tăng từ 82,4 nghìn người năm 2021 lên 149,8 nghìn người năm 2024, chiếm 22,1% tổng số lao động có việc làm.

Theo khu vực kinh tế, cơ cấu lao động cũng đã có sự chuyển dịch theo hướng ngày càng hiện đại, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng mạnh ở khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng (Hình 1). Riêng khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định vị thế trụ cột, thu hút số lao động lớn nhất, ước tính 328,8 nghìn người năm 2025, tăng 21,8 nghìn người so với năm 2021, chiếm gần 48,2% tổng số lao động có việc làm. Khu vực công nghiệp và xây dựng cũng cho thấy sự tăng trưởng ổn định về việc làm, với 243,5 nghìn lao động năm 2025, nâng tỷ trọng từ 33,7% năm 2021 lên 35,7% vào năm 2025. Trong khi đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự sụt giảm đáng kể, từ 126,6 nghìn người năm 2021 xuống 110,3 nghìn người năm 2025, chiếm hơn 16%, thể hiện hiệu quả của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong tỉnh như đã nêu trên là minh chứng cho hiệu quả lộ trình hiện đại hóa kinh tế của Quảng Ninh khi nguồn nhân lực được tối ưu hóa, thúc đẩy lao động dịch chuyển sang các khu vực có năng suất cao và giá trị gia tăng lớn hơn, tạo nền tảng vững chắc cho mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

3.2.1.2. Hạn chế, khó khăn

- Tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng dân số của tỉnh có xu hướng đi ngang, duy trì ổn định ở mức từ khoảng 49,5% - 49,6%, thấp hơn đáng kể so với mức trên 62% trong giai đoạn 10 năm trước đó. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động đang chậm lại, phản ánh già hóa dân số trên địa bàn tỉnh đang diễn ra nhanh chóng và gia tăng nguy cơ thiếu hụt lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong thời gian tới.

- Dù Quảng Ninh đã có nhiều cải thiện trong thu hút lao động, thể hiện qua tỷ suất nhập cư tăng từ 0,4% năm 2021 lên 1,6% năm 2024. Tuy nhiên, mức tăng này chưa đủ để đảo chiều xu hướng di cư âm kéo dài, do tỷ suất xuất cư vẫn duy trì ở mức cao khiến số lao động rời tỉnh luôn vượt số lao động đến tỉnh làm việc.

- Tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức mặc dù đã giảm nhưng vẫn còn cao, ước tính khoảng 49% ở năm 2025. Đặc biệt từ năm 2022 cho đến năm 2025 tỷ lệ này có dấu hiệu chững lại.

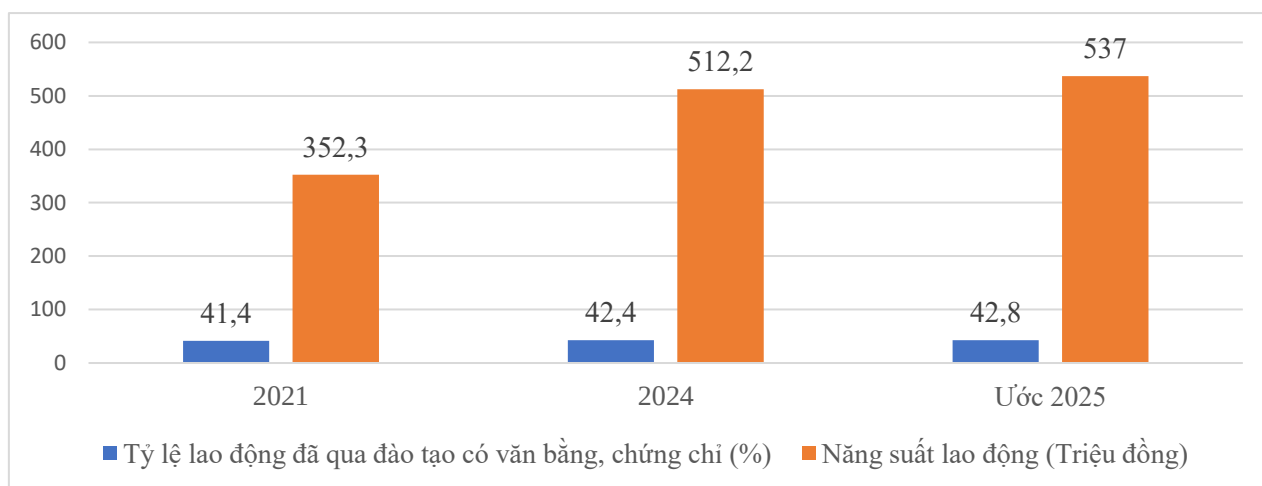
3.2.2. Chất lượng và năng suất lao động

3.2.2.1. Thành tựu

Trong giai đoạn 2021 - 2025, chất lượng lao động của tỉnh Quảng Ninh thể hiện sự vượt trội rõ rệt so với mặt bằng chung của cả nước khi tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Cụ thể, tỷ lệ này của Quảng Ninh tăng từ 41,4% vào năm 2021 lên 42,8% vào năm 2025, trong khi mức trung bình của cả nước năm 2021 chỉ đạt 26,1% và đạt khoảng 29,2 vào năm 2025. Sự chênh lệch lớn này khẳng định vị thế của Quảng Ninh là một trong những trung tâm đào tạo và thu hút nhân lực có trình độ chuyên môn, tay nghề hàng đầu Việt Nam, tạo nền tảng vững chắc để Quảng Ninh chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang hướng hiện đại, xanh hóa và số hóa nhanh hơn so với mặt bằng chung cả nước.

Hình 25: Lao động đã qua đào tạo và năng suất lao động hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Quảng Ninh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh và ước tính năm 2025 của UBND tỉnh

Năng suất lao động xã hội của tỉnh không ngừng tăng lên, từ trên 352 triệu đồng/lao động trong năm 2021 đã tăng lên 537 triệu đồng/lao động trong năm 2025, cho thấy khả năng sử dụng lao động ngày càng hiệu quả. So với mức bình quân cả nước, Quảng Ninh duy trì năng suất lao động ở mức cao và nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về hiệu quả lao động. Sự vượt trội này phản ánh cả lợi thế trong cơ cấu ngành kinh tế, khả năng thu hút đầu tư và chất lượng lao động được cải thiện, đồng thời minh chứng cho định hướng phát triển của tỉnh theo hướng nâng cao năng suất lao động, góp phần bù đắp hạn chế về quy mô lực lượng lao động và gia tăng năng lực cạnh tranh kinh tế trên toàn quốc.

3.2.2.2. Hạn chế, khó khăn

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nữ thấp hơn đáng kể so với nam (Năm 2024 tỷ lệ này ở nữ là 35,9%, nam là 48,2%). Tỷ lệ ở nông thôn thấp hơn nhiều lần ở thành thị, năm 2024 là 19,1%, trong khi ở thành thị là 53,9%.

- Năng suất lao động trong khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất và thấp hơn nhiều so với các khu vực kinh tế khác.

3.3. Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

3.3.1. Giáo dục mầm non

Trong giai đoạn 2021-2025, giáo dục mầm non tỉnh Quảng Ninh tiếp tục được củng cố theo hướng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Tỷ lệ 100% trẻ mầm non được học 2 buổi/ngày được duy trì ổn định qua các năm học, đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non quốc gia. Đây là cơ sở để tỉnh thực hiện mục tiêu chuẩn bị toàn diện cho trẻ trước khi vào lớp 1, đặc biệt đối với nhóm trẻ 3-5 tuổi tại các địa bàn còn nhiều khó khăn.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh Quảng Ninh có 222 trường mầm non, nằm trong tổng số 637 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; tổng số trẻ mầm non và học sinh phổ thông toàn tỉnh đạt gần 359.000 em, tăng hơn 5.800 so với năm học 2023-2024. So với năm học 2023-2024 (629 cơ sở, 362.000 trẻ và học sinh). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh là 90,5%, trong đó 4/13 địa phương (Ba Chẽ, Cô Tô, Vân Đồn, Bình Liêu) đạt 100%. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95,8% (11.272/11.765 phòng) - cao nhất so với mặt bằng cả nước.

Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị xác định mục tiêu miễn học phí cho mầm non và phổ thông, đồng thời nâng phụ cấp ưu đãi nghề đối với cơ sở giáo dục mầm non lên tối thiểu 70% cho giáo viên, 30% cho nhân viên, 100% đối với khu vực đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào DTTS. Do đó, Quảng Ninh cần cụ thể hóa bằng một nghị quyết HĐND riêng bố trí nguồn lực thường xuyên cho khu vực có mật độ dân cư công nghiệp cao (Đông Triều, Quảng Yên, Việt Hưng) và vùng biên giới hải đảo (Móng Cái, Bình Liêu, Cô Tô, Vân Đồn)

3.3.2. Giáo dục phổ thông

Giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 ghi nhận tiến triển đồng bộ trên ba trục: hoàn thiện mạng lưới và cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đầu ra, và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị dạy - học. Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 156 trường tiểu học, 187 trường THCS và 58 trường THPT, nằm trong tổng số 637 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng từ 87,32% năm 2021 lên 91,91% năm học 2024-2025, tương ứng mức tăng bình quân khoảng 1,15 điểm phần trăm/năm; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 92,1% vào năm 2024, tăng 2,1 điểm phần trăm so với đầu nhiệm kỳ. Trên nền mạng lưới đó, Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã đưa 7 trường chất lượng cao vào vận hành trong năm học 2024-2025, phân bố tương đối cân bằng giữa các địa bàn đô thị, miền

núi và hải đảo (Tiên Yên, Vân Đồn, Uông Bí, Móng Cái, Hạ Long, Ba Chẽ, Quảng Hà).

Về mức độ phổ cập và chuẩn hóa đội ngũ, tháng 5/2025 Bộ GD&ĐT ban hành Quyết định số 1278/QĐ-BGDĐT công nhận Quảng Ninh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 - mức cao nhất theo quy định hiện hành. Từ năm học 2023-2024, 100% học sinh tiểu học được tổ chức học 2 buổi/ngày, hoàn thành sớm một năm so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XV. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo ở các cấp phổ thông dao động trong khoảng 95-100%, cao hơn mức trung bình chung cả nước ở hầu hết các cấp học.

Chất lượng đầu ra được phản ánh qua hai kênh đo lường độc lập. Tại kỳ thi tốt nghiệp THPT, điểm trung bình toàn tỉnh tăng từ 6,23 (2023) lên 6,67 (2024), xếp thứ 25/63 đơn vị - cải thiện 11 bậc so với năm trước. Năm 2025, theo thang đánh giá mới gắn với Chương trình GDPT 2018, tỉnh đạt 6,19 điểm, xếp thứ 13/63, tăng thêm 12 bậc so với năm 2024 và 37 bậc so với năm 2021. Cấu phần môn thi cho thấy chiều sâu của các chính sách đặc thù: Quảng Ninh thuộc nhóm ba tỉnh dẫn đầu cả nước về điểm trung bình Ngoại ngữ (5,586 điểm, sau Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) và đứng đầu cả nước về môn Công nghệ - Công nghiệp (8,25 điểm). Ở kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT, số giải tăng liên tục qua bốn năm học: 48 giải (2021-2022), 59 giải (2022-2023), 85 giải (2023-2024, xếp thứ 8/70) và 88 giải (2024-2025, xếp thứ 8/69), trong đó năm học 2024-2025 đạt 02 giải Nhất, 27 giải Nhì, 30 giải Ba, 29 giải Khuyến khích, tỷ lệ đoạt giải đạt 80% - cao nhất trong 10 năm gần nhất. Đây là năm thứ hai liên tiếp tỉnh duy trì vị trí trong nhóm 10 địa phương có thành tích học sinh giỏi quốc gia cao nhất.

Song song với cải thiện chất lượng, công tác chuyển đổi số đã hình thành hạ tầng cơ bản cho giai đoạn tiếp theo. Đến năm 2025, toàn ngành đã xây dựng và chia sẻ hơn 2.000 học liệu số cùng 4.887 bài giảng điện tử; 100% cơ sở giáo dục đủ điều kiện triển khai dạy học trực tuyến; 100% trường có cấp tiểu học thực hiện học bạ số và chữ ký số kể từ năm học 2023-2024. Đây là tiền đề để tỉnh hướng tới mục tiêu số hóa toàn diện công tác quản lý và hoạt động dạy - học trong giai đoạn 2026-2030.

Bên cạnh các kết quả nêu trên, hệ thống vẫn đối diện một số giới hạn mang tính cấu trúc cần tiếp tục được theo dõi. Tình trạng thiếu hụt nhân lực cục bộ có xu hướng gia tăng: năm học 2024-2025, toàn tỉnh thiếu 243 cán bộ quản lý và 2.264 giáo viên, tăng 527 giáo viên so với năm học liền trước, tập trung tại các địa bàn có quy mô học sinh lớn (Hạ Long, Móng Cái, Đông Triều, Quảng Yên, Cẩm Phả) và ở các môn Tiếng Anh, Tin học, Lịch sử, Địa lý, GDQP-AN - phản

ánh nghịch lý “trường tăng, biên chế giảm”. Chênh lệch chất lượng đầu ra giữa khu vực đô thị và các địa bàn có tỷ trọng học sinh dân tộc thiểu số cao (Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên) chưa thu hẹp tương xứng với tiến độ phổ cập mạng lưới. Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền hai cấp, hoàn tất đến ngày 15/10/2025, đã giảm 284 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và GDTX, đồng thời hợp nhất 14 Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện thành 01 Trung tâm cấp tỉnh với 13 phân hiệu; tác động dài hạn của quá trình sáp nhập đối với chất lượng dạy - học, đặc biệt tại các cơ sở liên cấp và vùng khó khăn, cần được đánh giá định kỳ trong các năm học kế tiếp.

3.3.3. Giáo dục thường xuyên

Hệ thống giáo dục thường xuyên (GDTX) tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 đảm nhận hai chức năng cốt lõi: xóa mù chữ và duy trì chuẩn biết chữ đối với người trưởng thành; cùng với đó là cung ứng chương trình bổ túc văn hóa trung học phổ thông song hành với đào tạo nghề cho người học không theo hệ THPT công lập. Hoạt động GDTX tại Quảng Ninh được điều chỉnh bởi hai biến số đặc thù: đặc điểm dân cư miền núi - biên giới với tỷ trọng dân tộc thiểu số cao, và nhu cầu đào tạo lại lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp truyền thống, đặc biệt là khai thác than.

Cấu trúc mạng lưới GDTX đã trải qua một biến đổi thể chế quan trọng trong năm 2025. Trước ngày 15/10/2025, toàn tỉnh duy trì 13 Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện và 01 Trung tâm Hướng nghiệp và GDTX tỉnh, vận hành theo mô hình phân cấp truyền thống. Sau khi hoàn tất sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền hai cấp, toàn bộ 14 đơn vị này được hợp nhất thành 01 Trung tâm GDNN - GDTX cấp tỉnh duy nhất với 13 phân hiệu đặt tại các địa bàn cũ. Cấu trúc “một trung tâm - nhiều phân hiệu” đáp ứng yêu cầu tinh gọn bộ máy, đồng thời là tiền đề để chuyển đổi sang mô hình trường trung học nghề theo Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025.

Kết quả xóa mù chữ là chỉ số phản ánh rõ nhất năng lực thực hiện của hệ thống GDTX trong giai đoạn vừa qua. Tháng 5/2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Quảng Ninh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 - mức cao nhất theo Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT. Đến cuối năm 2024, tỷ lệ người biết chữ ở cả mức độ 1 và mức độ 2 trong nhóm tuổi 15-60 đều vượt 99%. Tuy nhiên, kết quả rà soát năm 2024 ghi nhận 3.815 người chưa đạt chuẩn mức độ 2 (chiếm 0,38% dân số trong độ tuổi) và 1.424 người chưa đạt mức độ 1 (0,14%), phần lớn thuộc cộng đồng dân tộc thiểu số cư trú tại các địa bàn miền núi, biên giới. Số tuyệt đối nhỏ nhưng tập trung theo không gian và nhóm nhân khẩu cho thấy giai đoạn tiếp

theo cần chuyển trọng tâm chính sách từ chỉ tiêu bao phủ sang bền vững hóa kết quả, đặc biệt là ngăn ngừa tái mù chữ.

Về chức năng bổ túc văn hóa, các phân hiệu của Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh tổ chức chương trình văn hóa THPT hệ GDTX song song với đào tạo nghề ngắn hạn, tạo điều kiện để học sinh không vào THPT công lập vừa học nghề vừa hoàn thiện trình độ văn hóa. Mô hình tích hợp này có tiềm năng đáp ứng hai nhu cầu đào tạo đặc thù của tỉnh: (i) tạo cơ hội học tập suốt đời cho người trưởng thành ở khu vực dân tộc thiểu số chưa hoàn thành giáo dục cơ bản; và (ii) đào tạo lại lao động công nghiệp, đặc biệt khoảng 10.000 đoàn viên thanh niên làm việc tại các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) trên địa bàn tỉnh - nhóm có nhu cầu chuyển dịch kỹ năng khi ngành khai thác than bước vào giai đoạn điều chỉnh cơ cấu. Tuy nhiên, việc tập trung đầu mối quản lý về cấp tỉnh đồng thời với việc không còn cấp chính quyền huyện đặt ra yêu cầu thiết lập cơ chế phối hợp mới giữa Trung tâm tỉnh và chính quyền xã, phường, đặc khu - cấp đơn vị gần nhất với người học. Trong điều kiện thiếu khung điều phối cụ thể, các phân hiệu tại địa bàn miền núi, hải đảo có thể gặp khó khăn trong tuyển sinh và duy trì lớp học quy mô nhỏ. Do đó, mục tiêu đến năm 2030 về duy trì chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 và mở rộng các hình thức học tập linh hoạt cho người trưởng thành vùng đồng bào dân tộc thiểu số chỉ có khả năng đạt được nếu quá trình chuyển đổi mô hình GDTX theo Luật số 124/2025/QH15 được triển khai đồng bộ với khung chính sách hỗ trợ tài chính hiện hành và một cơ chế phối hợp liên cấp rõ ràng.

3.3.4. Giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 vận hành dưới bối cảnh kép: chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khai khoáng sang dịch vụ - du lịch và chế biến, chế tạo; đồng thời đáp ứng yêu cầu tái đào tạo quy mô lớn cho lao động ngành than trong bối cảnh ngành bước vào giai đoạn điều chỉnh cơ cấu dài hạn.

Tính đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 26 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, gồm: 06 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên. Ngoài ra có 02 trường đại học và 16 đơn vị (đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp) tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Trong đó có 12 cơ sở công lập; 14 cơ sở thuộc doanh nghiệp, tư nhân.

Mạng lưới cơ sở GDNN của tỉnh tương đối đầy đủ, bao phủ rộng khắp, tuy nhiên: Cơ cấu giữa các loại hình đào tạo chưa thật sự cân đối (ít trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp); Một số cơ sở quy mô nhỏ, hiệu quả hoạt động

chưa cao; Sự tham gia của khu vực ngoài công lập còn phân tán, chưa hình thành các cơ sở quy mô lớn, chất lượng cao.

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên là 1.560 người; trong đó: 22 tiến sĩ, 389 thạc sĩ, 769 đại học, 93 cao đẳng, 252 trung cấp, 19 nghệ nhân/công nhân kỹ thuật tay nghề cao và 16 trình độ khác. Nhìn chung, đội ngũ có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỷ lệ lớn, từng bước đáp ứng yêu cầu về chuẩn hóa theo quy định và phù hợp với định hướng nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Số lượng nhà giáo có trình độ sau đại học ngày càng tăng, góp phần nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở GDNN. Bên cạnh đó, việc bổ sung lực lượng nghệ nhân, công nhân kỹ thuật tay nghề cao đã góp phần tăng cường tính thực tiễn, gắn đào tạo với sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, cơ cấu trình độ vẫn còn chênh lệch giữa các nhóm, đặc biệt tỷ lệ trình độ cao (tiến sĩ) còn thấp; do đó, cần tiếp tục có giải pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ trong thời gian tới.

Kết quả phân luồng học sinh sau trung học vẫn là khoảng trống thể chế chủ yếu. Đề án phân luồng giai đoạn 2022-2025 đặt mục tiêu 40 - 45% học sinh tốt nghiệp THCS và THPT vào GDNN, nhưng 8 tháng đầu năm 2024 mới đạt khoảng 52% kế hoạch tuyển sinh năm. Tỷ lệ này cho thấy đồng thời tâm lý xã hội ưu tiên bằng đại học và sự thiếu vắng một kênh học nghề chính quy tương đương THPT.

Mạng lưới cơ sở hiện có mang đặc điểm không đồng nhất về sở hữu và chuyên ngành. Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh (được thành lập năm 2012 từ vốn ODA Hàn Quốc, thiết bị trị giá 2,5 triệu USD, 4 nghề đạt chuẩn Hàn Quốc) giữ vai trò đào tạo tay nghề kỹ thuật cao. Hai trường nguyên thuộc Bộ Xây dựng và Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc phụ trách các ngành xây dựng, cơ khí và nông - lâm. Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam (5 phân hiệu, 113 nghề được cấp phép, đã đào tạo trên 182.000 lao động từ năm 2015) đảm nhiệm chức năng đào tạo đặc thù cho TKV - cấu trúc chỉ có ở Quảng Ninh trong hệ thống GDNN cả nước.

Nhu cầu tái đào tạo và chuyển đổi nghề cho lao động ngành than là bài toán đặc thù lớn nhất của GDNN Quảng Ninh. Khối lao động thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tổng Công ty Đông Bắc đang đối diện yêu cầu chuyển dịch kỹ năng theo ba hướng: đào tạo lại thợ lò hiện hữu, đào tạo nâng cao cho công nhân trẻ tiếp cận cơ giới hóa hầm lò và tự động hóa, và chuyển đổi nghề sang các lĩnh vực dịch vụ, logistics và năng lượng tái tạo. Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản đã triển khai định hướng “bốn trụ cột” đào tạo (thợ lò, nghề phụ trợ TKV, lái xe, các nghề khác mà xã hội cần), song quy mô và phạm vi can thiệp hiện tại chưa tương xứng với khối lượng lao động cần tái đào tạo.

Về chính sách hỗ trợ, Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 quy định hỗ trợ đặc thù tối đa 250 triệu đồng/sinh viên cho toàn khóa học tại Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh và Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh theo các ngành nghề ưu tiên, bao gồm thưởng đầu vào, hỗ trợ học phí, ký túc xá, tiền ăn và khen thưởng kết quả học tập. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030 dự kiến bố trí 220 tỷ đồng cho thiết bị đào tạo nghề tại Trường Cao đẳng Việt - Hàn và 180 tỷ đồng xây dựng mới Trung tâm GDNN - GDTX Móng Cái. Mức đầu tư này chưa đủ so với quy mô lao động cần tái đào tạo của khu vực than; do đó, giai đoạn 2025-2035 cần một cơ chế huy động bổ sung từ chính các doanh nghiệp khai thác và các nguồn tài trợ song phương, đồng bộ với lộ trình tái cấu trúc mạng lưới cao đẳng nêu trên.

3.3.5. Giáo dục đại học

Về phát triển và sắp xếp hệ thống giáo dục đại học³⁹: Giai đoạn 2021 - 2025, hệ thống giáo dục đại học tỉnh Quảng Ninh có quy mô còn hạn chế so với yêu cầu phát triển nhanh của tỉnh. Trên địa bàn hiện có 02 cơ sở giáo dục đại học gồm Trường Đại học Hạ Long, trực thuộc UBND tỉnh, và Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, trực thuộc Bộ Công Thương. Trong đó, Trường Đại học Hạ Long được xác định là cơ sở đào tạo trọng điểm của tỉnh, giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trường Đại học Hạ Long có bước phát triển nhanh về quy mô và ngành nghề đào tạo. Đến năm học 2025 - 2026, quy mô sinh viên chính quy vượt 10.000 người; đào tạo 25 mã ngành đại học và 01 mã ngành cao đẳng, tập trung vào các lĩnh vực ngôn ngữ, du lịch, nghệ thuật, sư phạm và một số ngành dịch vụ mới. Trường đã hoàn thành kiểm định 10 chương trình đào tạo đại học; tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đạt khoảng 98%, từng bước khẳng định vai trò trung tâm đào tạo nhân lực của tỉnh.

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giữ vai trò bổ sung trong đào tạo nhân lực kỹ thuật, nhất là các lĩnh vực công nghiệp mỏ, cơ khí, điện, công nghệ thông tin, kinh tế và các ngành gắn với công nghiệp - năng lượng. Sự tồn tại của hai cơ sở có định hướng ngành nghề khác nhau tạo cơ sở để tỉnh nghiên cứu tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học theo hướng tích hợp, đa ngành, đa lĩnh vực.

³⁹ Quyết định số 1869/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Trường Đại học Hạ Long; Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh về chính sách ưu tiên đầu tư một số cơ sở đào tạo trọng điểm giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kết luận số 20-KL/TW ngày 07/4/2026 và Nghị quyết số 71-NQ/TW về định hướng đổi mới, sắp xếp, phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ninh đối với các dự án hạ tầng phục vụ Trường Đại học Hạ Long; Đề án thí điểm Khu kinh tế số và tri thức tự do Quảng Ninh, trong đó có định hướng phát triển Khu “Đô thị thông minh, AI và Giáo dục quốc tế”.

Định hướng của tỉnh là nghiên cứu hợp nhất Trường Đại học Hạ Long và Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thành một trường đại học đa ngành trực thuộc tỉnh, có năng lực tự chủ cao, đáp ứng yêu cầu đào tạo liên ngành và cung ứng nhân lực cho các ngành kinh tế động lực. Việc sắp xếp cần bảo đảm không chỉ là hợp nhất về tổ chức, mà phải tạo được sự tích hợp thực chất về học thuật, đội ngũ, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và định hướng phát triển.

Về không gian phát triển, Trường Đại học Hạ Long được định hướng theo mô hình đô thị đại học, gắn với đầu tư hạ tầng ký túc xá, trường thực hành sư phạm và không gian đào tạo - nghiên cứu hiện đại. Đồng thời, việc phát triển Khu “Đô thị thông minh, AI và Giáo dục quốc tế” trong Đề án Khu kinh tế số và tri thức tự do Quảng Ninh mở ra cơ hội hình thành hệ sinh thái giáo dục đại học, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển mô hình tăng trưởng mới của tỉnh.

Về sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập⁴⁰: Tỉnh Quảng Ninh đã chủ động rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng tinh gọn đầu mối, tích hợp nguồn lực, giảm phân tán ngành nghề đào tạo và từng bước hình thành cơ sở đào tạo đa ngành, quy mô lớn, gắn với nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đến nay, tỉnh đã thực hiện sáp nhập Trường Cao đẳng Giao thông Quảng Ninh vào Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh; sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh vào Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí nhằm tăng cường gắn kết giữa đào tạo, thực hành và sử dụng nhân lực. Đồng thời, tỉnh đang xây dựng phương án tiếp tục tổ chức lại các trường cao đẳng công lập theo hướng hình thành Trường Cao đẳng Quảng Ninh trên cơ sở tích hợp một số cơ sở đào tạo hiện có.

Việc sắp xếp chủ yếu thực hiện theo hướng sáp nhập, tổ chức lại, chuyển đổi mô hình hoạt động; chưa đặt vấn đề giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập quy mô lớn. Quá trình này góp phần nâng cao hiệu quả quản trị, sử dụng cơ

⁴⁰ Quyết định số 67/QĐ-BLĐTB&XH ngày 27/01/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Giao thông Quảng Ninh vào Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh; Quyết định số 4218/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về tổ chức sắp xếp Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí; Công văn số 3760/UBND-VHXXH ngày 10/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo, đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo về phương án sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3761/UBND-VHXXH ngày 10/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo, đề xuất Bộ Công Thương về phương án sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực quản lý; Công văn số 3762/UBND-VHXXH ngày 10/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phương án sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực quản lý; Công văn số 426/UBND-VHXXH ngày 31/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng phương án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

sở vật chất, đội ngũ, tài sản công và nguồn lực tài chính; đồng thời tạo nền tảng phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhân lực của các ngành kinh tế động lực của tỉnh.

3.3.6. Giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật là lĩnh vực chưa được thể chế hóa đầy đủ tại Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2025, song đang có bước chuyển đổi rõ về mặt chính sách và tổ chức.

Về quy mô đối tượng, toàn tỉnh hiện có khoảng 24.500 người khuyết tật, trong đó 91% thuộc diện nặng và đặc biệt nặng; 4.226 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và 4.577 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt (trong tổng số 364.893 trẻ em dưới 16 tuổi năm 2025). Năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 333 trường tổ chức học hòa nhập (41 mầm non, 183 tiểu học, 98 THCS, 12 THPT) với 911 lớp hòa nhập; sáu địa phương (Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái) thí điểm Phòng hỗ trợ đặc biệt với tổng kinh phí 1.877 triệu đồng.

Mạng lưới cơ sở hiện hữu nghiêng mạnh về khu vực ngoài công lập. Các trung tâm chủ yếu bao gồm Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Hướng Dương (phường Mạo Khê, 55 học sinh, 12 giáo viên, gắn với mô hình sinh kế “Bếp chay Hướng Dương”), Trung tâm Hoa Sao (Hạ Long), Trung tâm Tâm An (Uông Bí) và Trung tâm Giáo dục đặc biệt Bình Minh (Hạ Tu - Hạ Long). Trong khu vực công lập, Cơ sở Bảo trợ Chăm sóc Trẻ em có Hoàn cảnh Đặc biệt tỉnh đã tổ chức lớp dạy văn hóa theo chương trình giáo dục chuyên biệt cho 10 trẻ khuyết tật nặng và đặc biệt nặng từ tháng 02/2024, đồng thời triển khai kế hoạch can thiệp cá nhân theo độ tuổi và dạng khuyết tật; Trung tâm Công tác xã hội tỉnh (từ tháng 3/2025 chuyển về Sở Y tế) thực hiện can thiệp sớm cho trẻ có rối loạn phát triển.

Khoảng trống thể chế chủ yếu của giai đoạn 2021 - 2025 là việc tỉnh chưa có Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập, theo quy định tại Điều 24 Luật Người khuyết tật năm 2010 và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP. Hệ quả là công tác can thiệp sớm và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở mầm non và phổ thông thiếu đầu mối chuyên môn; các trường chủ yếu bố trí giáo viên kiêm nhiệm hoặc phối hợp không chính thức với cơ sở y tế, chưa có quy trình đánh giá và hỗ trợ chuẩn hóa. Chất lượng giáo dục hòa nhập ở cấp THCS và THPT còn hạn chế, phản ánh qua tỷ lệ học sinh khuyết tật tiếp tục lên THPT và học nghề ở mức thấp.

Trước thực trạng này, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thành lập Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập, dự kiến vận hành từ tháng 01/2026, với chức năng hỗ trợ can thiệp sớm, tư vấn tâm lý - giáo dục, xây dựng kế hoạch

giáo dục cá nhân và hỗ trợ giáo viên dạy hòa nhập. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 dự kiến bố trí 132,9 tỷ đồng xây dựng cơ sở vật chất cho trung tâm này. Về chính sách tài chính, Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 quy định các chính sách hỗ trợ trong cơ sở giáo dục giai đoạn 2025-2026 đến 2030-2031, bao gồm đối tượng học sinh khuyết tật và diện bảo trợ xã hội học tại các cơ sở công lập.

Hệ thống đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình dựa vào cơ sở bảo trợ xã hội sang mô hình thể chế giáo dục chuyên biệt và hòa nhập được tổ chức theo quy định pháp luật. Để chuyển đổi này đạt hiệu quả tương xứng với quy mô 24.500 người khuyết tật, ba hướng can thiệp cần được cân nhắc: (i) bổ sung ít nhất một Trường giáo dục chuyên biệt công lập cấp tỉnh để thiết lập cơ sở nòng cốt cho nhóm khuyết tật nặng và đặc biệt nặng; (ii) nhân rộng mô hình “một trung tâm - nhiều phân hiệu” gắn với đặc khu Vân Đồn và Cô Tô, nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận ở các địa bàn xa trung tâm; và (iii) bổ sung chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho người khuyết tật trong quá trình triển khai Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15, đặc biệt ở hệ trung học nghề. Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập dự kiến đóng vai trò đầu mối chuyên môn của hệ thống từ năm 2026.

3.3.7. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh việc đã đạt được nhiều kết quả rất tích cực trong quá trình triển khai, thì ngành giáo dục - đào tạo Quảng Ninh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

Chênh lệch chất lượng giữa các vùng miền chưa thu hẹp tương xứng với tiến độ đầu tư hạ tầng. Mặc dù tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95,8% và trường chuẩn quốc gia đạt 92,07%, khoảng cách về kết quả đầu ra giữa khu vực đô thị (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái) và các địa bàn miền núi - biên giới - hải đảo (Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Hải Hà, Cô Tô) vẫn rõ nét. Điểm thi tốt nghiệp THPT 2025 tại các khu vực miền núi thấp hơn đáng kể so với đô thị. Nhóm 14% học sinh dân tộc thiểu số đối diện các rào cản đặc thù về ngôn ngữ, tâm lý và nguy cơ tảo hôn - những yếu tố mà đầu tư hạ tầng vật chất đơn thuần không giải quyết được.

Chênh lệch giữa các loại hình đào tạo phản ánh mức độ xã hội hóa chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Năm học 2024 - 2025, trường tư thục chỉ chiếm 56/638 cơ sở, tập trung chủ yếu tại khu vực đô thị. Tỷ lệ trường tư thục đạt chuẩn quốc gia thấp hơn khối công lập, cho thấy hiệu quả huy động nguồn lực xã hội chưa cao và cơ chế khuyến khích còn thiếu đồng bộ. Chất lượng hệ GDTX tiếp tục ở mức thấp hơn hệ THPT công lập chính quy - khoảng cách dự kiến được

thu hẹp khi các Trung tâm GDNN - GDTX chuyển đổi thành trường trung học nghề theo Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15.

Tình trạng thiếu đội ngũ là điểm nghẽn lớn nhất và có xu hướng gia tăng. Năm học 2024 - 2025, toàn tỉnh thiếu 2.264 giáo viên, 1.911 nhân viên và 243 cán bộ quản lý, tổng cộng khoảng 4.418 người so với định mức Bộ Giáo dục và Đào tạo; riêng khối giáo viên tăng 527 người so với 1.737 giáo viên thiếu năm học trước. Phân bố theo địa bàn cho thấy hai kiểu thiếu hụt khác biệt: thiếu về số lượng tuyệt đối tại các đô thị có quy mô học sinh lớn (Hạ Long thiếu 829, Móng Cái 642, Đông Triều 466, Quảng Yên 446, Cẩm Phả 402); và thiếu về chất lượng - nguồn tuyển tại các địa bàn miền núi, hải đảo (Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, Cô Tô). Tình trạng thiếu tập trung ở các môn đặc thù (Tin học, Ngoại ngữ, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục quốc phòng - an ninh), phản ánh đúng bản chất nghịch lý “trường tăng, biên chế giảm”. Bộ Giáo dục và Đào tạo mới bổ sung 1.145 chỉ tiêu hợp đồng lao động - chưa đủ đáp ứng nhu cầu. Nghị quyết số 71-NQ/TW cho phép nâng phụ cấp ưu đãi nghề tối thiểu 70 - 100%, song để phát huy hiệu lực, tỉnh cần đồng bộ hóa chính sách này với cơ chế luân chuyển và thu hút nhân lực chất lượng cao.

Tái cấu trúc mạng lưới sau sáp nhập đơn vị hành chính tạo ra hai thách thức cộng hưởng. Đến ngày 15/10/2025, toàn tỉnh giảm 284 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và GDTX. Định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo là không nhập mầm non với tiểu học, không sáp nhập mầm non vào trường phổ thông, không gộp tiểu học, THCS và THPT thành một đơn vị trừ các mô hình liên cấp tư thục đã ổn định - tức duy trì ranh giới cấp học ngay trong quá trình tinh gọn đầu mối. Trong thực tiễn triển khai, cơ sở vật chất tại các điểm trường lẻ khó đồng bộ hóa về tiêu chuẩn, đội ngũ quản lý phải mở rộng phạm vi phụ trách, đòi hỏi một lộ trình đầu tư bổ sung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030.

Bất cập cấu trúc mới phát sinh từ mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Năng lực quản lý giáo dục cấp xã là khâu yếu nhất của chuỗi quản trị mới. Tháng 8/2025, chỉ 23/54 xã, phường có công chức chuyên môn giáo dục (42%); đến cuối năm 2025 tỷ lệ này vẫn dưới 45%. Khi cấp huyện được bỏ, toàn bộ chức năng của Phòng Giáo dục và Đào tạo - vốn có 5 - 8 công chức chuyên trách cùng 10-20 cán bộ cốt cán - được chuyển giao cho một công chức cấp xã đảm nhận. Về mặt quản trị công, đây là bất cân xứng nghiêm trọng giữa khối lượng nhiệm vụ và năng lực thể chế cấp cơ sở, chưa có giải pháp triệt để và nhiều khả năng trở thành điểm nghẽn chính của quá trình triển khai các chính sách giáo dục trong giai đoạn 2026 - 2030.

3.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

3.4.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân của tỉnh Quảng Ninh đã đạt nhiều kết quả nổi bật, khẳng định vị thế dẫn đầu cả nước về phát triển y tế. Hệ thống y tế các cấp được kiện toàn; cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước hiện đại hóa; năng lực khám chữa bệnh nâng cao rõ rệt. Một số bệnh viện cấp chuyên sâu đã tiệm cận trình độ bệnh viện Trung ương và khu vực, nhiều chỉ số y tế - sức khỏe cộng đồng vượt mục tiêu đề ra.

a) Về nhân lực y tế

Quảng Ninh là địa phương tiên phong trong phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, đi đầu trong việc coi đào tạo sau đại học là giải pháp chiến lược, không chỉ dựa vào thu hút mà chủ động “tự đào tạo” đội ngũ. Với khoảng 8.834 cán bộ y tế công lập, công tác phát triển nhân lực được triển khai bài bản, liên tục và có chiều sâu.

Tại thời điểm cuối năm 2024, tổng số bác sĩ của tỉnh Quảng Ninh có 2.572 bác sĩ, tăng 261 bác sĩ so với năm 2020, trong đó có 2.153 bác sĩ khu vực công lập và 419 bác sĩ khu vực ngoài công lập; có tổng số 538 y sĩ (trong đó có 253 y sĩ ngoài công lập), có 3.461 điều dưỡng viên (trong đó có 449 điều dưỡng ngoài công lập). Tỷ lệ số bác sĩ trên 1 vạn dân năm 2025 đạt 17,4 bác sĩ⁴¹, cao hơn so với bình quân chung của cả nước (15 bác sĩ/1 vạn dân) và bình quân của vùng đồng bằng sông Hồng (9 bác sĩ/1 vạn dân). Sự tăng trưởng này khẳng định nỗ lực của tỉnh trong việc củng cố nguồn nhân lực y tế, vượt qua những thách thức của giai đoạn đại dịch và hậu đại dịch.

Trong thời gian từ năm 2020 đến 2025, ngành y tế đã đào tạo 7 tiến sĩ, 97 bác sĩ chuyên khoa II, 36 thạc sĩ, 382 bác sĩ chuyên khoa I, đã tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn cho hơn 16.000 lượt cán bộ y tế. Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh cũng đã ban hành những chính sách riêng trong phát triển, thu hút và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Y tế trong đó nổi bật là Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định chính sách thu hút bác sĩ về làm việc tại một số đơn vị y tế thuộc tỉnh. Đến năm 2025, toàn ngành Y tế đã thu hút được 111 bác sĩ về công tác. Đặc biệt, tỉnh tăng cường liên kết đào tạo với các quốc gia có nền y học tiên tiến như: Pháp, Nhật, Trung Quốc... nhằm cập nhật kỹ thuật mới, nâng trình độ chuyên môn và năng lực quản trị bệnh viện, tạo nền tảng cho giai đoạn chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu 2026-2027, qua đó từng bước hình

⁴¹ Theo Báo cáo số 683/BC-UBND ngày 28/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

thành đội ngũ nhân lực y tế chất lượng cao, đủ năng lực tiếp cận và làm chủ các kỹ thuật chuyên sâu.

Nhân lực thực hiện công tác y tế dự phòng, dân số được bố trí từ cấp tỉnh đến cấp xã cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, kịp thời trong công tác phòng chống dịch bệnh.

Bảng 40: Tổng hợp kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	54,6	55,0	55,0	56,5	57,7	61,0
2	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ	15,0	15,0	15,0	17,0	17,0	17,4
3	Số dược sỹ ĐH/10.000 dân	Dược sỹ	2,5	2,6	2,7	7,0	7,0	7,5
4	Số điều dưỡng trên 10.000 dân	Điều dưỡng	22,5	23,0	23,5	24,0	25,0	26,5
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	95,02	95,10	95,30	95,56	95,75

Nguồn: Báo cáo số 683/BC-UBND ngày 28/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Giai đoạn 2020-2025, Sở Y tế đã điều động 23 cán bộ có năng lực từ các bệnh viện cấp chuyên sâu về làm lãnh đạo các bệnh viện cấp cơ bản, đồng thời duy trì mô hình “Nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ chung”, đưa bác sỹ giỏi từ các bệnh viện cấp chuyên sâu xuống hỗ trợ các bệnh viện cấp cơ bản. Việc điều phối nhân lực y tế đối với các trạm y tế xã phường sau khi tổ chức lại trạm y tế theo đơn vị hành chính cấp xã được tỉnh quan tâm, chỉ đạo, ngành y tế đã bố trí 253 bác sỹ cho 55 trạm y tế, đạt bình quân 4,6 bác sỹ/trạm, cơ bản đáp ứng chỉ tiêu theo Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị.

b) Về cơ sở y tế

Năm 2025, thực hiện chỉ đạo về xây dựng chính quyền địa phương 2 cấp, ngành y tế tỉnh Quảng Ninh đã triển khai tổng thể việc sắp xếp hệ thống y tế nhằm bảo đảm tinh gọn, thống nhất quản lý theo mô hình 02 cấp chính quyền (cấp tỉnh và cấp xã), 03 cấp chuyên môn kỹ thuật, gồm “cấp khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu - cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản – cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu” (theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Khám bệnh, chữa bệnh), đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực y tế hiện có. Ở cấp tỉnh và cấp xã, các cơ sở y tế trên địa bàn được tổ chức lại theo hướng tập trung, gắn kết, giảm chồng chéo, cụ thể:

- Sáp nhập Bệnh viện Đa khoa Hạ Long vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh; sáp nhập Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long vào Bệnh viện Phổi; sáp nhập Trung tâm

Bảo trợ tâm thần và Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần thành Bệnh viện Sức khỏe tâm thần; hợp nhất một số đơn vị công tác xã hội, bảo trợ xã hội thành Trung tâm Trợ giúp xã hội Quảng Ninh; Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh sáp nhập về Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí.

- Sáp nhập 13 trung tâm y tế thành 05 bệnh viện đa khoa khu vực trực thuộc Sở Y tế, bao gồm Bệnh viện Đa khoa khu vực Đông Triều, Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Yên, Bệnh viện Đa khoa khu vực Vân Đồn, Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiên Yên và Bệnh viện Đa khoa khu vực Móng Cái. Sáp nhập 07 phòng khám đa khoa khu vực vào các bệnh viện đa khoa khu vực. Các bệnh viện đa khoa khu vực chịu trách nhiệm chính về sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh nội trú và ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật, phẫu thuật theo phân cấp chuyên môn kỹ thuật. Cung cấp dịch vụ y tế cho người dân không phụ thuộc vào địa giới hành chính, bao gồm cả việc tiếp nhận bệnh nhân từ các khu vực lân cận. Chỉ đạo chuyên môn kỹ thuật cho các trạm y tế xã, phường, đặc khu đảm bảo năng lực khám bệnh ban đầu tại chỗ.

- Giải thể Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả.

- Thành lập đồng bộ hệ thống trạm y tế xã, phường, đặc khu theo Quyết định 3900/QĐ-UBND ngày 15/10/2025, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính hai cấp của tỉnh. Theo đó, 55 trạm y tế xã, phường, đặc khu và 92 điểm trạm được thành lập trên cơ sở tổ chức lại 171 trạm y tế xã, phường, thị trấn và tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ thuộc hệ dự phòng của 13 trung tâm y tế. Mỗi trạm y tế xã, phường, đặc khu được bố trí từ 4 đến 5 bác sỹ. Nền tảng y tế cơ sở được củng cố, có 96,5% xã, phường đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đưa dịch vụ chất lượng cao đến gần dân hơn.

Việc sắp xếp lại các cơ sở y tế đã giảm chồng chéo, tiết kiệm chi phí quản lý, đồng thời nâng cao hiệu lực chỉ đạo, chuẩn hóa mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế, phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh Quảng Ninh. Đây được xem là cuộc tái cơ cấu tổ chức lớn nhất của ngành Y tế trong nhiều năm qua, đặt nền móng cho một hệ thống y tế tinh gọn - hiệu quả - hiện đại trong giai đoạn phát triển mới.

Như vậy, đến hết năm 2025, toàn tỉnh Quảng Ninh có 01 bệnh viện công lập cấp chuyên sâu trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, 03 bệnh viện công lập cấp chuyên sâu, 11 bệnh viện công lập cấp cơ bản và 09 trung tâm, chi cục trực thuộc Sở Y tế, 55 trạm y tế do ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu quản lý. Bên cạnh hệ thống cơ sở y tế công lập, tỉnh Quảng Ninh là tỉnh thực hiện hiệu quả xã hội hóa trong lĩnh vực y tế với nhiều cơ sở chất lượng cao. Toàn tỉnh hiện có 04 bệnh nhân tư nhân là Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long vận hành theo tiêu chuẩn JCI của Hoa Kỳ; Bệnh viện Mắt Việt - Nga Hạ Long, Bệnh viện Mắt

Hà Nội - Hạ Long; Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hà Nội - Quảng Ninh, 20 phòng khám đa khoa, 628 phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế. Toàn tỉnh hiện có 4 bệnh viện đạt cấp chuyên sâu (Đa khoa tỉnh, Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí, Bãi Cháy, Sản Nhi), các đơn vị này đã thực hiện được trên 60% danh mục kỹ thuật đặc biệt, giúp người dân được thụ hưởng dịch vụ chất lượng cao ngay tại tỉnh, tiết kiệm chi phí.

Trong giai đoạn 2020-2025, tỉnh đã bố trí hơn 5.000 tỷ đồng từ ngân sách chi cho sự nghiệp y tế, tập trung đầu tư hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại. Nhiều công trình y tế quy mô lớn được xây dựng và đưa vào sử dụng như: Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng, Bệnh viện Phổi, CDC, Bệnh viện Đa khoa khu vực Đông Triều. Trong khoảng thời gian cuối năm 2025, tỉnh đã triển khai nhiều dự án y tế lớn, như: Mở rộng, nâng cấp Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí (gần 1.300 tỷ đồng); xây dựng Nhà khám bệnh 12 tầng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh (gần 1.240 tỷ đồng); mở rộng Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh, giai đoạn II (665 tỷ đồng); mở rộng Bệnh viện Bãi Cháy (210 tỷ đồng). Việc đồng loạt khởi công các dự án y tế trọng điểm thể hiện tầm nhìn dài hạn, sự quyết liệt trong chỉ đạo và ưu tiên nguồn lực của tỉnh, tạo đà để ngành Y tế bước vào giai đoạn phát triển mới 2025-2030 theo hướng hiện đại, chuyên sâu, chất lượng cao.

Bảng 41: Hiện trạng hệ thống cơ sở y tế do tỉnh Quảng Ninh quản lý

TT	Cơ sở y tế	Địa chỉ
I	Cấp khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu	
1	Bệnh viện Việt Nam – Thụy Điển Uông Bí	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Cơ sở 1: Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: phường Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh
3	Bệnh viện Bãi Cháy	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh
4	Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh	Phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh
II	Cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
2	Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
3	Bệnh viện Phổi	Cơ sở 1: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (Phòng khám Đa khoa khu vực Hà Tu)
4	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
5	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh
6	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Triều	Cơ sở 1: Phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh (Phòng khám đa khoa khu vực Mạo Khê)

TT	Cơ sở y tế	Địa chỉ
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên	Cơ sở 1: Phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: phường Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh (Phòng khám đa khoa khu vực Hà Nam) Cơ sở 3: phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 4: phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh (Phòng khám đa khoa khu vực Nam Khê)
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Đồn	Cơ sở 1: Đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: Đặc khu Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 3: Đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh (Phòng khám đa khoa khu vực Quan Lạn)
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Tiên Yên	Cơ sở 1: Xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: xã Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 3: xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 4: xã Hoành Mô, tỉnh Quảng Ninh
11	Bệnh viện đa khoa khu vực Móng Cái	Cơ sở 1: Phường Móng Cái 2, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: xã Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 3: xã Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh
III	Cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu	
1	55 Trạm y tế xã, phường, đặc khu và 92 điểm trạm	Các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh
IV	Các trung tâm, chi cục	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
2	Trung tâm Kiểm nghiệm	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
3	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
4	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
5	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
6	Trung tâm Pháp y	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
7	Trung tâm Trợ giúp xã hội Quảng Ninh	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
8	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Tầng 18, trụ sở Liên cơ quan số 3, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
9	Chi cục Dân số	Tầng 18, trụ sở Liên cơ quan số 3, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Nguồn: Sở Y tế.

Như vậy, hệ thống y tế tỉnh Quảng Ninh được tổ chức đầy đủ ba cấp kỹ thuật: cấp khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu – cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản - cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu, liên thông chặt chẽ với nhau, bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ đúng nhu cầu, đúng năng lực và phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội. Đây là nền tảng quan trọng cho việc phát triển y tế thông minh, y học gia đình và hệ sinh thái chăm sóc sức khỏe toàn diện mà tỉnh cần hướng tới trong

giai đoạn tới. Bên cạnh đó, các trạm y tế được sắp xếp, tái cấu trúc để phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp, giúp tinh gọn bộ máy và nâng cao năng lực tự chủ; công nghệ thông tin và y học hiện đại được ứng dụng trong quản lý hồ sơ sức khỏe, khám chữa bệnh từ xa và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại để phục vụ người dân tốt hơn.

Về tình hình khám chữa bệnh

Tình hình khám chữa bệnh tại tỉnh Quảng Ninh thời gian qua cho thấy nỗ lực hoàn thiện mạng lưới y tế theo hướng đồng bộ và chuyên sâu. Ngành y tế đang chú trọng xây dựng các kế hoạch lớn như phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện, triển khai định kỳ hoạt động khám sức khỏe và sàng lọc cho người dân... Công tác chăm sóc sức khỏe cho khu vực miền núi, hải đảo cũng được quan tâm thông qua việc nâng cao chất lượng y tế tại các khu vực khó khăn. Bên cạnh đó, hoạt động quản lý, kiểm tra hành nghề khám chữa bệnh và đánh giá chất lượng phòng xét nghiệm được tăng cường, góp phần bảo đảm an toàn và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh. Cùng với khối công lập, có sự tham gia đáng kể của khối tư nhân, đồng thời, chính sách bảo hiểm y tế đóng vai trò cực kỳ quan trọng, đặc biệt trong điều trị nội trú. Hiện nay, toàn tỉnh có gần 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 22.600 người so với cùng kỳ năm 2025, đạt tỷ lệ bao phủ 96,37% dân số tỉnh.

Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượt khám bệnh trên toàn tỉnh là hơn 3.347.960 lượt, bằng 98,35% so với cùng kỳ năm 2024; số lượt điều trị nội trú: 373.566 lượt, bằng 96,84% so với năm 2024, đây là năm đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ, toàn diện trong chất lượng khám chữa bệnh. Một chỉ số đáng tự hào là tỷ lệ chuyển tuyến đa tuyến của Quảng Ninh hiện chỉ còn 3,86%, thấp thứ 2 toàn quốc, chỉ sau thành phố Huế (3,69%) và thấp hơn nhiều so với mức trung bình 11,32% của cả nước. Tuổi thọ trung bình của người dân đạt xấp xỉ 75 tuổi. Mạng lưới an sinh được phủ rộng với 95,75% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Và đặc biệt, nền móng y tế cơ sở được củng cố vững chắc, khi 96,5% xã, phường đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đưa dịch vụ chất lượng cao đến gần dân hơn; người dân Quảng Ninh có thể thụ hưởng các dịch vụ y tế chất lượng cao mà không cần lên các bệnh viện trung ương. Nhìn chung, các chỉ tiêu thể hiện việc triển khai chăm sóc sức khỏe trên địa bàn có nhiều điểm tích cực và duy trì ổn định giữa các khu vực.

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong chuyển đổi số y tế. Từ đầu năm 2025, tỉnh là địa phương đầu tiên trong cả nước hoàn thành bệnh án điện tử (EMR) tại 100% cơ sở khám chữa bệnh. Đồng thời, các cơ sở khám chữa bệnh đã kết nối dữ liệu với Cổng dịch vụ công quốc gia,

triển khai khám chữa bệnh BHYT bằng căn cước công dân gắn chip, đơn thuốc điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử cho trên 97% dân số, triển khai Kiosk tự phục vụ khám chữa bệnh... Ngành y tế hướng tới xây dựng hệ sinh thái y tế thông minh, như: Bệnh viện số, khám chữa bệnh từ xa, hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, thanh toán y tế số hóa toàn diện; đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong chẩn đoán, điều trị; định vị, kết nối, IoT trong điều phối vận chuyển cấp cứu; xây dựng trung tâm điều hành khẩn cấp thông minh nhằm tích hợp, kết nối cơ sở dữ liệu y tế tập trung Quảng Ninh và quốc gia; phát triển giải pháp và phần mềm cho y tế dự phòng và y tế cộng đồng, dân số... Bên cạnh đó, y tế chuyên sâu của tỉnh đã phát triển mạnh mẽ: tỉnh có 4 bệnh viện đạt cấp chuyên sâu, 3 trung tâm kỹ thuật chuyên sâu (tim mạch, ung bướu, hỗ trợ sinh sản), CDC Quảng Ninh đạt hạng I cấp tỉnh.

Trong 5 năm qua, ngành Y tế tỉnh Quảng Ninh có bước tiến rõ nét trong nâng cao chất lượng điều trị, ứng dụng công nghệ cao, phát triển y học hiện đại. Nhiều kỹ thuật cao được triển khai thành công như ghép thận, phẫu thuật tim mạch, thần kinh, can thiệp điện quang, thụ tinh trong ống nghiệm. Dấu ấn nổi bật là 4 ca lấy đa tạng thành công từ người hiến chết não tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí với tổng số 25 tạng được lấy. Cùng với đó, hai bệnh viện cũng đã thực hiện 7 ca ghép thận thành công, đánh dấu bước tiến mới của kỹ thuật ghép tạng ở Quảng Ninh.

Mô hình bệnh tật chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2025 tương đồng với mô hình bệnh tật chung của cả nước, đó là đã và đang chuyển đổi từ mô hình bệnh tật lây nhiễm cao sang mô hình bệnh không lây nhiễm và quản lý bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở, ngoại trừ sự xuất hiện của một số bệnh mới xuất hiện ở nước ta lần đầu như dịch bệnh COVID-19 gây ra bởi vi rút SARS-CoV-2 (xảy ra vào cuối năm 2019, kéo dài đến năm 2020, 2021 và nửa năm 2022). Trong khi các bệnh có vắc xin phòng ngừa như bại liệt, bạch hầu, ho gà, sởi, uốn ván, viêm gan B... đã được ngành y tế tỉnh khống chế tốt thì một số bệnh chưa có thuốc đặc trị vẫn có tỷ lệ mắc cao như sốt xuất huyết hay tay chân miệng. Công tác phòng, chống bệnh không lây nhiễm trong thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế-xã hội làm thay đổi chế độ dinh dưỡng, lối sống, thói quen sinh hoạt và áp lực công việc ngày càng tăng đã làm gia tăng các bệnh không lây nhiễm của người dân trên địa bàn, chủ yếu là các bệnh tim mạch, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi mãn tính, các bệnh về rối loạn tâm thần... Sự gia tăng bệnh không lây nhiễm và bệnh mạn tính kéo theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe không chỉ dừng ở điều trị cấp tính mà còn yêu cầu quản lý điều trị dài hạn, chăm sóc nuôi dưỡng tích hợp và phục hồi chức năng liên tục. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc tái cấu trúc và nâng cao năng lực hệ

thống y tế địa phương theo hướng tăng cường các dịch vụ chuyên khoa sâu, phát triển các đơn vị y tế có khả năng cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh toàn diện, chăm sóc lão khoa, phục hồi chức năng và quản lý bệnh mạn tính.

Nhìn chung, cùng với xu hướng già hóa dân số và sự gia tăng các bệnh mạn tính, nhu cầu phát triển các dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe dài hạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với nhóm người cao tuổi và người mắc các rối loạn tâm thần. Các dịch vụ quản lý, điều trị liên tục, phục hồi chức năng và chăm sóc chuyên sâu cho các đối tượng này đòi hỏi hệ thống y tế phải được tổ chức theo hướng dài hạn, liên thông giữa các cấp và phù hợp với đặc thù bệnh lý. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cần định hướng phát triển hệ thống dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe dài hạn, đặc biệt đối với người cao tuổi, người tâm thần.

Với những quyết sách được triển khai đồng bộ và cách làm bài bản, Quảng Ninh hướng tới mục tiêu xây dựng một hệ thống y tế hiện đại, công bằng, chất lượng, hiệu quả, hội nhập; lấy người dân làm trung tâm, gắn chăm sóc sức khỏe với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Về y tế dự phòng

Lĩnh vực y tế dự phòng của tỉnh tiếp tục được đầu tư theo hướng nâng cao năng lực và mở rộng quy mô hoạt động, qua đó tăng cường khả năng phòng bệnh chủ động cho người dân. Công tác giám sát, dự báo và kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm được tổ chức thường xuyên, tập trung vào các bệnh trọng điểm như sởi, sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh lây truyền từ động vật sang người. Các cơ sở y tế bảo đảm nhân lực, thuốc, vật tư, hóa chất và trang thiết bị để thực hiện điều tra dịch tễ, giám sát, xét nghiệm và xử lý ổ dịch trong mọi tình huống, đặc biệt trước, trong và sau thiên tai. Mạng lưới y tế dự phòng của tỉnh tiếp tục được duy trì ổn định, thông suốt, hiệu quả, góp phần bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trong giai đoạn vận hành hệ thống chính quyền theo mô hình 2 cấp.

Hệ thống kiểm dịch y tế tại các cửa khẩu đảm bảo kiểm soát chặt chẽ 100% người, phương tiện, hàng hóa xuất nhập cảnh, kịp thời phát hiện các trường hợp nghi ngờ.

Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai tại tất cả các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh. Theo đó, trẻ dưới 1 tuổi được tiêm vắc-xin miễn phí phòng các bệnh truyền nhiễm phổ biến và gây tử vong cao, gồm: Lao, viêm gan B, bạch hầu, ho gà, bại liệt, uốn ván, viêm màng não mủ do Hib, rubella, sởi, viêm não Nhật Bản. Hiện nay, toàn tỉnh hiện duy trì 222 điểm tiêm chủng, trong đó 147 điểm tiêm chủng mở rộng tại các trạm y tế (55 trạm y tế và 92 điểm trạm); 19 điểm tiêm tại khoa sản thuộc bệnh viện và 56 điểm tiêm chủng dịch vụ. Các buổi

tiêm chủng mở rộng thường xuyên hàng tháng vẫn được tổ chức theo đúng lịch tại các trạm y tế và điểm trạm. Trẻ sơ sinh tiếp tục được tiêm vắc-xin viêm gan B trong vòng 24 giờ đầu tại bệnh viện. Kết quả, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ năm 2025 đạt 96,5%, góp phần củng cố vững chắc “lá chắn miễn dịch” cho cộng đồng.

Mạng lưới trạm y tế được củng cố theo hướng chuẩn hóa, gắn với phát triển mô hình bác sĩ gia đình, tăng cường quản lý bệnh không lây nhiễm và điều trị bệnh mạn tính tại cộng đồng, góp phần giảm tải cho khối điều trị. Công tác dự trữ và cung ứng hóa chất, sinh phẩm, thuốc phục vụ phòng chống dịch được thực hiện đầy đủ, nâng cao khả năng đáp ứng khi xảy ra tình huống y tế công cộng.

Nhìn chung, công tác y tế dự phòng của tỉnh đạt nhiều kết quả nổi bật, thể hiện ở khả năng kiểm soát dịch bệnh, mở rộng mạng lưới tiêm chủng, nâng cao năng lực giám sát dịch tễ và củng cố hệ thống y tế cơ sở.

Về công tác dân số

Trong công tác dân số, tỉnh Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công tác tuyên truyền, giáo dục đã góp phần thay đổi căn bản nhận thức về dân số và phát triển của các cấp, các ngành và Nhân dân. Các cặp vợ chồng thực hiện tốt chính sách dân số, các dịch vụ dân số được mở rộng, đa dạng hình thức cung cấp, chất lượng ngày càng cao.

Công tác dân số trong tình hình mới không còn thực hiện giảm sinh, giảm quy mô dân số mà chuyển sang trọng tâm nâng cao chất lượng dân số. Một số chỉ tiêu đã đạt được:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân/năm giai đoạn 2024 - 2025 là 0,7%. Tỉnh đạt mức sinh thay thế sớm (2,1 con/phụ nữ) và duy trì từ năm 2003 đến nay. Tuy nhiên giai đoạn này tổng tỷ suất sinh có xu hướng giảm mạnh (theo xu hướng chung của cả nước), năm 2024 ở mức 2,06 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế, dự kiến năm 2025 ở mức 2,06 con/phụ nữ.

- Tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại giai đoạn duy trì trung bình >70% (năm 2024: 74%; năm 2025: 74,5%).

- Tỷ suất trẻ chết dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi giảm hàng năm: năm 2024 là 3,7% và 4,9%; năm 2025 là 3,23 % và 4,53%. Tỷ suất tử vong mẹ liên quan đến thai sản rất thấp (năm 2024: 0 ca; năm 2025: 0 ca).

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo cân nặng giảm hàng năm, năm 2024 ở mức 7,8%, năm 2025 ở mức 5,8%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo chiều cao: năm 2024 ở mức 13,8%, năm 2025 ở mức 11%.

- Tuổi thọ bình quân toàn tỉnh năm 2024 đạt 74,7 tuổi, năm 2025 đạt 75 tuổi, vượt mục tiêu của Trung ương đề ra. Người cao tuổi tại Quảng Ninh được tổ chức khám sức khỏe định kỳ miễn phí tại các trạm y tế phường/xã/đặc khu. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy chất lượng dân số được cải thiện rõ rệt.

- Trong giai đoạn 2024 - 2025 đã tổ chức rất nhiều cuộc tư vấn lồng ghép tại trạm y tế về nội dung sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh nhân ngày tiêm chủng mở rộng. Số bà mẹ, trẻ em tham gia sàng lọc trước sinh và sơ sinh tăng hàng năm:

+ Tỷ lệ trẻ em được sàng lọc sơ sinh qua các năm có sự chuyển biến tích cực, nhưng chưa ổn định: năm 2024 ở mức 79,9%, năm 2025 ở mức 87%.

+ Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh được quan tâm và duy trì mức trên 90%: năm 2024 ở mức 98,9%, năm 2025 ở mức 99,1%.

Tuy nhiên, công tác dân số của tỉnh vẫn còn một số hạn chế cần có giải pháp khắc phục như: mức sinh chênh lệch giữa các vùng, mất cân bằng giới tính khi sinh còn ở mức cao hơn bình quân chung của cả nước. Nguồn lực đầu tư giảm, đội ngũ cộng tác viên cơ sở yếu cùng xu hướng ngại kết hôn/sinh con tại các đô thị lớn tạo áp lực lên việc duy trì bền vững mức sinh thay thế, thách thức trong quản lý di cư và chất lượng dân số.

Đánh giá chung, tỉnh Quảng Ninh hiện sở hữu năng lực y tế tương đối toàn diện và hiện đại, thể hiện qua hệ thống cơ sở hạ tầng y tế đa tầng, khả năng đáp ứng dịch vụ ở mức cao và định hướng phát triển y tế thông minh. Mạng lưới y tế được tổ chức đồng bộ từ cấp tỉnh với các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa đến cấp xã với các trạm y tế và hệ thống y tế tư nhân phát triển mạnh, đạt chuẩn quốc tế, qua đó tạo nên năng lực cung ứng dịch vụ y tế đa dạng và chất lượng. Với tỷ lệ giường bệnh/vạn dân vượt trội so với mức trung bình cả nước, của vùng cùng khả năng làm chủ nhiều kỹ thuật y học chuyên sâu và công nghệ cao, Quảng Ninh đã đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân địa phương.

Bảng 42: Đối sánh kết quả một số chỉ tiêu phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe năm 2025 so với mục tiêu phát triển của Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Kết quả đạt được đến năm 2025
1	Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế trên	95%	95,75
2	Tuổi thọ bình quân đạt trên	75 tuổi	~75 tuổi

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Kết quả đạt được đến năm 2025
3	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	trên 96%	96,5%
4	Số bác sỹ/vạn dân	15	17,4
5	Số dược sỹ đại học/vạn dân	2,8	7,5
6	Số điều dưỡng đại học/vạn dân	25	25
7	Số giường bệnh/vạn dân	61	61

Nguồn: Báo cáo số 683/BC-UBND ngày 28/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

3.4.2. Khó khăn, tồn tại

Hiện nay, tình trạng thiếu hụt bác sĩ không chỉ là câu chuyện của những vùng khó khăn mà đã lan rộng trên phạm vi cả nước, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Ở Quảng Ninh, dù ngành y tế có bước phát triển mạnh, nhiều bệnh viện làm chủ được kỹ thuật của bệnh viện trung ương, song nhân lực bác sĩ vẫn đang thiếu hụt và mất cân đối giữa các cấp. Tình trạng thiếu bác sĩ, bác sĩ chuyên khoa sâu và chuyên gia giỏi, đặc biệt là ở cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và cơ bản, vẫn là vấn đề nan giải, đặt ra yêu cầu cấp thiết về những giải pháp đồng bộ, lâu dài để xây dựng đội ngũ thầy thuốc đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Việc triển khai mô hình bác sĩ gia đình (BSGD) còn nhiều khó khăn, chưa đạt kỳ vọng như mong muốn do thiếu hướng dẫn cơ chế rõ ràng, thiếu nhân lực được đào tạo bài bản, cơ sở vật chất chưa đáp ứng. Chưa phát triển mạnh các trung tâm y tế chuyên sâu tại tỉnh.

Ngoài ra, năng lực y tế tại một số vùng, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh còn bộc lộ những hạn chế rõ nét. Mặc dù mạng lưới trạm y tế phường/xã/đặc khu đã được phủ rộng, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực tại một số địa bàn còn thiếu và chưa đồng bộ, chủ yếu đáp ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Khả năng triển khai kỹ thuật chuyên môn sâu, cấp cứu chuyên khoa và quản lý bệnh không lây nhiễm dài hạn ở các khu vực này còn điểm hạn chế, khiến người dân vẫn phải chuyển lên các bệnh viện trung tâm. Bên cạnh đó, do chức năng nhiệm vụ được phân công, các đơn vị ở các cấp khác nhau (cấp chuyên sâu, cấp cơ bản, cấp ban đầu) thì trình độ chuyên môn và cơ sở, hạ tầng cũng có sự khác nhau, trong khi hạ tầng giao thông ngày càng phát triển, vì vậy có xu hướng nhiều người bệnh ở mức độ nhẹ vẫn muốn lên thẳng các cơ sở

y tế cấp cơ bản và cấp chuyên sâu để khám và điều trị gây quá tải, trong khi một số các cơ sở y tế cấp ban đầu (các trạm y tế) ít bệnh nhân đến khám và điều trị.

3.5. Văn hóa, thể dục - thể thao

3.5.1. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa

a) Thực trạng:

Giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực văn hóa của Quảng Ninh phát triển trong bối cảnh tỉnh chuyển mạnh từ tư duy đầu tư thiết chế và tổ chức hoạt động theo từng lĩnh vực sang tư duy coi văn hóa là nền tảng bản sắc, nguồn lực nội sinh của tăng trưởng, một hợp phần trực tiếp của chất lượng sống, du lịch dịch vụ và không gian phát triển đô thị. Điều này khiến việc đánh giá thực trạng văn hóa của tỉnh không thể chỉ dừng ở thống kê số lượng di tích, thiết chế hay sự kiện, mà cần xem xét đồng thời các lớp giá trị: quy mô tài nguyên văn hóa - di sản; năng lực bảo tồn, quản lý và số hóa; khả năng chuyển hóa giá trị văn hóa thành sản phẩm, dịch vụ và sức hấp dẫn không gian phát triển.

Về quy mô tài nguyên, Quảng Ninh là một trong những địa phương có mật độ di sản dày và cấu trúc di sản đa dạng hàng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng. Đến năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 609 di tích/cụm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có 02 di sản thế giới, 08 di tích quốc gia đặc biệt, 57 di tích cấp quốc gia, 103 di tích cấp tỉnh và khoảng 441 di tích/cụm di tích đã kiểm kê, phân loại; đồng thời có 362 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó 19 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Tỉnh còn có 13 bảo vật quốc gia, 02 Nghệ nhân Nhân dân và 38 Nghệ nhân Ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Quy mô này cho thấy Quảng Ninh không chỉ mạnh về số lượng tài nguyên, mà còn nổi bật ở chiều sâu lịch sử, sự đa dạng loại hình và khả năng hình thành các hành lang văn hóa có tầm vóc quốc gia và quốc tế.

Điểm nhấn có ý nghĩa bước ngoặt của giai đoạn là việc Quảng Ninh chính thức sở hữu đồng thời hai di sản thế giới: Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà và Quần thể di tích, danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO ghi danh năm 2025. Cùng với hệ thống 08 di tích quốc gia đặc biệt như Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, đền Cửa Ông, đình Trà Cổ, thương cảng Vân Đồn, Khu di tích nhà Trần ở Đông Triều và Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, tỉnh đã hình thành tương đối rõ các trục di sản biển - đảo, tâm linh - lịch sử, cửa khẩu - thương cảng, cộng đồng dân tộc thiểu số. Đây là một lợi thế chiến lược đặc thù mà rất ít địa phương có thể hội tụ cùng lúc.

Bên cạnh di sản vật thể, bản sắc văn hóa sống của Quảng Ninh cũng rất nổi trội. Hệ thống 19 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, cùng các thực hành tín

nguồn, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức bản địa, nghề thủ công, tập quán của cộng đồng ngư dân, công nhân mỏ và đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo nên một nền văn hóa nhiều lớp, giàu tính nhận diện. Việc năm 2025 tỉnh tiếp tục có thêm 04 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận cho thấy xu hướng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống không chỉ được duy trì mà còn được mở rộng theo chiều sâu.

Về quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện, năm 2025 đánh dấu bước tái cơ cấu quan trọng khi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh được thành lập trên cơ sở hợp nhất Sở Văn hóa và Thể thao với Sở Du lịch. Mô hình mới tạo điều kiện tích hợp quản lý văn hóa, thể thao, du lịch, báo chí - truyền thông, thông tin đối ngoại và quảng cáo; qua đó làm rõ hơn xu hướng điều hành theo chuỗi giá trị thay vì theo từng lĩnh vực rời rạc. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này cũng đặt ra yêu cầu rất cao về năng lực điều phối, liên thông dữ liệu, chuẩn hóa quy trình và tái cơ cấu chất lượng nhân lực.

Về chuyển đổi số, từ Kế hoạch số 66/KH-SVHTT năm 2022 đến Kế hoạch chuyển đổi số năm 2025, ngành đã chuyển từ giai đoạn đặt nền móng sang giai đoạn hình thành các mục tiêu số hóa rõ hơn: số hóa hồ sơ tư liệu di sản; cập nhật dữ liệu di sản trên phần mềm chuyên ngành; gắn hiện vật, bảo vật với câu chuyện số; hiện đại hóa Bảo tàng và Thư viện; mở rộng giao dịch số và đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ công chức, viên chức. Theo kế hoạch năm 2025, tỉnh tiếp tục đặt mục tiêu triển khai Bộ tiêu chí về văn hóa số của người Quảng Ninh và số hóa hồ sơ di sản được ghi danh, công nhận, xếp hạng trên môi trường số. Điều đó cho thấy chuyển đổi số đã trở thành một cấu phần bắt buộc của quản trị văn hóa, chứ không còn là hoạt động hỗ trợ bên lề.

Về nguồn lực phát triển, Quảng Ninh là địa phương có mức độ xã hội hóa tương đối mạnh trong lĩnh vực văn hóa - thể thao. Từ năm 2016 đến nay, toàn tỉnh đã thu hút trên 500 công trình văn hóa, thể thao do doanh nghiệp và tư nhân đầu tư với tổng kinh phí trên 10.000 tỷ đồng; riêng giai đoạn 2021-2025 có 29 dự án tư bỏ di tích với tổng vốn 850,221 tỷ đồng, trong đó vốn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác chiếm 95,72%. Song song với đó, chi đầu tư công ngân sách cấp tỉnh cho lĩnh vực văn hóa giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 136,2 tỷ đồng; chi thường xuyên giai đoạn 2021-2024 cho lĩnh vực văn hóa thông tin, du lịch trên 930,652 tỷ đồng. Những con số này phản ánh hai đặc điểm nổi bật: một là, tỉnh đã hình thành được năng lực huy động nguồn lực ngoài ngân sách khá mạnh; hai là, phát triển văn hóa đang ngày càng gắn với bài toán cơ cấu lại đầu tư công, phân loại đúng nhóm nhiệm vụ công ích - bảo tồn và nhóm sản phẩm, không gian có thể xã hội hóa.

Nếu nhìn theo cấu trúc không gian, văn hóa Quảng Ninh đã hình thành tương đối rõ bốn lớp lãnh thổ: Hạ Long - Cửa Lục là trung tâm bảo tàng, thư viện, lễ hội, sự kiện và trình diễn lớn; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên là hành lang di sản, lịch sử, tâm linh và giáo dục truyền thống; Vân Đồn - Cô Tô - Trà Cổ - Móng Cái là trục biên đảo, thương cảng, giao lưu quốc tế và dịch vụ đêm; còn Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ, Hải Hà, Đầm Hà là không gian bảo lưu đậm đặc văn hóa dân tộc thiểu số và văn hóa cộng đồng. Đây là nền tảng đặc biệt quan trọng để tỉnh chuyển từ mô hình phát triển văn hóa theo điểm sang mô hình phát triển theo hành lang và theo chuỗi giá trị.

Nhìn tổng thể, thực trạng văn hóa Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 cho thấy tỉnh đã vượt qua giai đoạn thiếu nền tảng, thiếu thiết chế và thiếu tài nguyên; điểm nghẽn hiện nay chủ yếu nằm ở cấp độ phát triển cao hơn, gồm nâng chất công năng, quản trị không gian di sản, phát triển công nghiệp văn hóa, hình thành kinh tế di sản và kinh tế ban đêm có kiểm soát, số hóa dữ liệu và xây dựng nhân lực sáng tạo đủ mạnh. Chính vì vậy, đánh giá thực trạng văn hóa của Quảng Ninh trong giai đoạn này thực chất cũng là đánh giá mức độ sẵn sàng của tỉnh để chuyển sang một mô hình phát triển văn hóa có hàm lượng khoa học, công nghệ và giá trị kinh tế cao hơn trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch.

Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở: Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, chăm lo đời sống tinh thần của Nhân dân được quan tâm thường xuyên, góp phần nâng cao nhu cầu hưởng thụ giá trị văn hóa, củng cố môi trường sống lành mạnh, văn minh và đoàn kết cộng đồng. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững ở cơ sở; các phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, thôn, khu phố văn hóa được triển khai sâu rộng, gắn với đời sống thực tiễn của người dân. Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 97% hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” và 98% thôn, khu đạt danh hiệu “Thôn, khu phố văn hóa”.

Dịch vụ văn hóa và tổ chức sự kiện: Các hoạt động, sự kiện văn hóa, nghệ thuật và thể thao được tổ chức ngày càng chuyên nghiệp, vừa phục vụ nhiệm vụ chính trị, vừa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, quảng bá hình ảnh Quảng Ninh. Từ năm 2025, tỉnh bước đầu hình thành chuỗi chương trình nghệ thuật quy mô lớn, ứng dụng công nghệ trình diễn hiện đại, kết hợp âm nhạc, ánh sáng, sân khấu, mỹ thuật và nghệ sĩ chất lượng cao; qua đó từng bước định hình nghệ thuật biểu diễn là một trụ cột quan trọng trong phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế đêm và du lịch chất lượng cao.

Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm và điện ảnh: Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm được duy trì khá phong phú, bám sát đường lối văn hóa, văn nghệ của

Đảng và quy định của pháp luật; giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã tổ chức, tham gia hơn 200 cuộc triển lãm và khoảng 50 cuộc thi quy mô cấp tỉnh, khu vực và cả nước, góp phần giáo dục truyền thống, quảng bá hình ảnh Quảng Ninh đổi mới, năng động, hội nhập. Đối với điện ảnh, sau sắp xếp, Bảo tàng - Thư viện tỉnh thực hiện chức năng liên quan đến điện ảnh, quản lý các không gian hội trường, nhà hát có thể khai thác phục vụ chiếu phim cố định; tuy nhiên, hệ thống thiết bị chuyên dụng, âm thanh đạt chuẩn chiếu phim còn hạn chế, trong khi hệ thống rạp tư nhân tập trung chủ yếu tại Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả. Đây là cơ sở để tỉnh tiếp tục nghiên cứu nâng cấp hạ tầng, thiết bị, dịch vụ hỗ trợ sản xuất - phổ biến phim và thu hút các đoàn phim khai thác bối cảnh, chất liệu văn hóa, con người, đời sống lao động sản xuất của Quảng Ninh.

Bảng 43: Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô tài nguyên văn hóa, di sản của Quảng Ninh năm 2025

Chỉ tiêu	Quy mô	Danh mục/minh họa tiêu biểu	Ý nghĩa đối với điều chỉnh quy hoạch
Di sản thế giới	02	Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc	Tạo lợi thế hiếm có về ngoại giao văn hóa, du lịch di sản và tổ chức không gian phát triển cấp vùng.
Di tích quốc gia đặc biệt	08	Vịnh Hạ Long; Yên Tử; Bạch Đằng; Đền Cửa Ông; đình Trà Cổ; Thương cảng Vân Đồn; Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều; Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	Là hạt nhân để hình thành các hành lang di sản biển - đảo, lịch sử - tâm linh, cửa khẩu - thương cảng.
Di tích cấp quốc gia	57	Địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Ngọc Vừng; Cụm di tích Núi Bài Thơ - Chùa Long Tiên - Đền Đức Ông; Thương cảng Vân Đồn (Cổng Đông, Cổng Tây); Cụm di tích đình, chùa, miếu, nghề Quan Lạn; Đền An Sinh; Chùa Quỳnh Lâm; Miếu Tiên Công Cẩm La; Đình Yên Giang; Đình Hưng Học; Nhà thờ họ Hoàng (Hoàng Nông, Hoàng Nênh); ...	Quy mô lớn, đặt ra yêu cầu phân loại ưu tiên đầu tư bảo tồn và khai thác phù hợp theo không gian.
Di tích cấp tỉnh	103	Đền Xã Tắc; Đền An Biên; các cụm đình, chùa, miếu, địa điểm cách mạng; ...	Cho thấy quỹ di sản địa phương rất rộng, cần khoanh vùng và xác định cơ chế đầu tư khác nhau cho từng nhóm.
Di sản VHPVT quốc gia	19	Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái; Hát Nhà tơ (hát cửa đình); Lễ hội đền Cửa Ông; Lễ hội Tiên Công; Lễ hội đình Trà Cổ; Lễ hội đình Quan	Bản sắc văn hóa sống là lợi thế đặc biệt để phát triển sản phẩm trải nghiệm

Chỉ tiêu	Quy mô	Danh mục/minh họa tiêu biểu	Ý nghĩa đối với điều chỉnh quy hoạch
		Lặn; Lễ hội Bạch Đằng; Nghệ thuật trình diễn dân gian hát Soóng Cọ của người Sán Chỉ; Nghệ thuật trình diễn dân gian hát Soọng Cô của người Sán Dìu; Lễ hội đình Đầm Hà; Lễ hội đình Vạn Ninh; Lễ hội Xuống đồng; Lễ cấp sắc của người Dao Thanh Y; Lễ mừng cơm mới của người Tày; Tục kiêng gió của người Dao; Tri thức dân gian về nghệ thuật may trang phục truyền thống của người Sán Chỉ; Tri thức dân gian nghệ thuật may và trang trí trang phục người Dao Thanh Phán; Tập quán xã hội và tín ngưỡng Lễ hội Cầu mùa của người Sán Chỉ; Nghệ thuật trình diễn dân gian hát đối vùng biển tỉnh Quảng Ninh.	chiều sâu và sinh kế cộng đồng.
Bảo vật quốc gia	13	Bình gốm Đậu Rằm; Hộp vàng Ngọa Vân - Yên Tử; Trống đồng Quảng Chính; Thổng đồng thời Trần; Mâm bồng gốm men vẽ nhiều màu; Bình gốm hoa nâu Kinnari; Bình gốm hoa sen; Thạp gốm hoa nâu; Thạp đồng văn hóa Đông Sơn; Thổng gốm hoa nâu An Sinh; Thạp gốm hoa nâu thời Trần; Bình gốm men vẽ nhiều màu; Bảo tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông.	Gia tăng giá trị biểu tượng, giáo dục truyền thống và chiều sâu trung bày, số hóa, bảo tàng tương tác.

Nguồn: Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về phê duyệt Danh mục di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

b) Đánh giá:

Nhìn một cách tổng thể, thành tựu lớn nhất của lĩnh vực văn hóa Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2025 là tỉnh đã củng cố được một nền tảng văn hóa - di sản có tầm vóc vượt trội ở vùng Đồng bằng sông Hồng và đang từng bước chuyển nền tảng đó thành lợi thế cạnh tranh thực chất. Việc đồng thời sở hữu hai di sản thế giới, tám di tích quốc gia đặc biệt, hệ thống di sản phi vật thể phong phú, cùng mạng lưới thiết chế cấp tỉnh khá hoàn chỉnh đã tạo cho Quảng Ninh một mặt bằng phát triển mà rất ít địa phương có được.

Thành tựu nổi bật thứ hai là sự chuyển dịch rõ rệt về tư duy phát triển: từ bảo tồn đơn tuyến sang bảo tồn gắn phát huy; từ tổ chức hoạt động theo từng mảng sang tiếp cận theo chuỗi giá trị và không gian phát triển. Việc tỉnh chủ động xây dựng Đề án phát triển kinh tế di sản, kinh tế ban đêm; đồng thời đẩy mạnh số hóa di sản, chuẩn bị không gian sáng tạo, nghiên cứu tour đêm, bảo tàng đêm, tuyến phố đi bộ, sản phẩm ẩm thực - trình diễn - mua sắm ban đêm cho thấy Quảng Ninh

đã đi trước một bước trong việc nhận diện văn hóa như một động lực tăng trưởng mới của khu vực dịch vụ.

Thành tựu nổi bật thứ ba là năng lực huy động nguồn lực xã hội và tổ chức các dự án bảo tồn, tôn tạo di sản. Tỷ lệ vốn xã hội hóa rất cao trong các dự án tu bổ di tích, cùng số lượng lớn công trình văn hóa - thể thao do doanh nghiệp, tư nhân đầu tư, cho thấy lĩnh vực văn hóa của tỉnh đã có sức hấp dẫn nhất định đối với khu vực ngoài ngân sách. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh yêu cầu đầu tư cho di sản, thiết chế, không gian công cộng và chuyển đổi số ngày càng lớn, trong khi nguồn lực công có giới hạn.

Thành tựu thứ tư là việc bộ máy quản lý ngành được tổ chức lại theo hướng tích hợp văn hóa - thể thao - du lịch, tạo cơ sở tốt hơn cho điều hành theo không gian và theo chuỗi giá trị. Cùng với đó, quá trình chuyển đổi số ngành bước đầu có khung mục tiêu rõ, đã hình thành nhận thức rằng dữ liệu, số hóa, quản trị diêm đến, quản trị di sản và quản trị công chúng là điều kiện tiên quyết cho phát triển văn hóa trong giai đoạn mới.

Thành tựu thứ năm là công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, chăm lo mọi mặt đời sống Nhân dân, nâng cao nhu cầu hưởng thụ giá trị văn hóa và giá trị tinh thần ngày càng được quan tâm, phát triển. Các danh hiệu văn hóa cơ sở, phong trào xây dựng nếp sống văn minh, hoạt động văn hóa - thể thao cộng đồng được duy trì nền nếp, góp phần tạo môi trường văn hóa lành mạnh, củng cố khối đoàn kết cộng đồng và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Bên cạnh đó, các dịch vụ văn hóa và ngành công nghiệp văn hóa đã có bước tiến quan trọng thông qua việc cụ thể hóa Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam, nhất là trong các lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa, điện ảnh, mỹ thuật - triển lãm và hoạt động văn hóa ban đêm. Việc phát triển công nghiệp văn hóa không chỉ làm phong phú đời sống tinh thần, mà còn tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội, khẳng định văn hóa là nguồn lực nội sinh quan trọng, góp phần nhận diện và phát huy bản sắc Quảng Ninh trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

Có thể khẳng định rằng đến hết năm 2025, Quảng Ninh không chỉ là địa phương giàu tài nguyên văn hóa mà đã bước đầu hình thành năng lực tổ chức lại không gian văn hóa theo định hướng phát triển mới. Đây là thành tựu có ý nghĩa nền tảng đối với điều chỉnh quy hoạch, bởi nó cho phép tỉnh chuyển sang giai đoạn xác định rõ hơn các cực phát triển, các hành lang di sản, các không gian công cộng, cụm sáng tạo và các sản phẩm đặc thù của kinh tế di sản, kinh tế ban đêm.

3.5.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực thể dục - thể thao

a) Thực trạng:

Giai đoạn 2021-2025, thể dục - thể thao Quảng Ninh phát triển trên nhiều trục đồng thời: thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao, từng bước mở rộng thể thao học đường và phát triển các hoạt động TDTT gắn du lịch - sự kiện. Đối chiếu theo Quyết định số 1189/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển TDTT Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, có thể thấy Quảng Ninh đã tiếp cận khá gần mô hình phát triển TDTT đa trụ cột; tuy nhiên nếu đặt trong yêu cầu của Quyết định số 991/QĐ-TTg về mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao, tỉnh vẫn còn khoảng cách đáng kể về tính đồng bộ của mạng lưới cơ sở, quỹ đất, hạ tầng chuyên sâu, khoa học - y học thể thao và các dịch vụ hỗ trợ.

Về phong trào và hạ tầng cơ sở, Quảng Ninh có mặt bằng tương đối tốt so với nhiều địa phương trong vùng. Toàn tỉnh có 173 bể bơi, 01 sân bóng đá tiêu chuẩn, 52 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 22 nhà thi đấu thể thao, 92 phòng tập thể hình - thể dục thẩm mỹ - yoga, 11 cơ sở võ thuật và 04 sân golf. Hệ thống này góp phần duy trì phong trào tập luyện thường xuyên, mở rộng dịch vụ thể thao và hỗ trợ tổ chức các hoạt động thi đấu, giao lưu ở nhiều cấp độ khác nhau.

Tuy nhiên, nếu đánh giá theo yêu cầu phát triển mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao của Quyết định số 991/QĐ-TTg, hạ tầng TDTT của Quảng Ninh hiện vẫn nghiêng nhiều về công trình đơn lẻ và phục vụ phong trào, trong khi các hợp phần chuyên sâu như cơ sở khoa học - y học thể thao, phục hồi chức năng, cụm huấn luyện - thi đấu - dịch vụ sự kiện, các cơ sở phục vụ thể thao biển và thể thao ngoài trời chất lượng cao vẫn còn thiếu. Quỹ đất cho các công trình chuẩn ở khu vực đô thị, ven biển có giá trị cao cũng chưa thật sự chủ động, khiến việc hình thành mạng lưới cơ sở đồng bộ, hiện đại gặp không ít sức ép.

Về thể thao thành tích cao, Quảng Ninh tiếp tục duy trì vị thế là một trong những địa phương có thành tích tốt của cả nước. Năm 2025, đoàn thể thao Quảng Ninh tham dự 73 giải thể thao quốc gia và giành 578 huy chương, gồm 141 huy chương vàng, 168 huy chương bạc và 269 huy chương đồng. Kết quả này khẳng định nền tảng vững vàng của đội ngũ huấn luyện viên, vận động viên và công tác tổ chức đào tạo - huấn luyện; đồng thời cho thấy thể thao thành tích cao vẫn là một trong những điểm sáng có khả năng tạo thương hiệu cho tỉnh.

Về thể thao học đường và phát triển nguồn lực, hệ thống trường học, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao cơ sở và phong trào thanh thiếu niên tạo điều kiện duy trì hoạt động TDTT trong cộng đồng. Tuy nhiên, dữ liệu thống nhất về quy mô thể thao học đường, tuyển chọn năng khiếu từ cơ sở, mối liên kết giữa giáo dục thể chất với đào tạo năng khiếu, chế độ theo dõi thể lực, tầm vóc, chấn

thương và hỗ trợ khoa học huấn luyện chưa được chuẩn hóa đầy đủ. Đây chính là khoảng trống mà Quyết định số 1189/QĐ-TTg yêu cầu phải từng bước lấp đầy nếu muốn phát triển TDTT bền vững và có chiều sâu.

Một xu thế mới rất đáng chú ý là sự gắn kết ngày càng rõ giữa TDTT với du lịch, thương hiệu địa phương và kinh tế dịch vụ. Hiện nay trên toàn tỉnh có hơn 1.630 cơ sở lưu trú với trên 44.000 phòng và nhiều khu du lịch, bãi tắm, tàu lưu trú, 4 sân golf; đồng thời các giải như Ha Long Heritage Marathon, Yên Tử Ultra Trail, các giải bơi và sự kiện thể thao biển đã thu hút hơn 50.000 vận động viên và du khách. Điều này chứng tỏ TDTT ở Quảng Ninh đã vượt khỏi phạm vi hoạt động nội ngành để trở thành công cụ kéo dài thời gian lưu trú, đa dạng hóa sản phẩm và gia tăng sức hấp dẫn cho điểm đến.

Như vậy, thực trạng TDTT Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 cho thấy tỉnh đã có nền phong trào khá rộng, thành tích cao nổi bật và lợi thế rất lớn để phát triển thể thao sự kiện, thể thao biển, dịch vụ sức khỏe và kinh tế thể thao. Vấn đề đặt ra không còn là khởi tạo phong trào, mà là nâng hệ thống hiện có lên một trình độ phát triển mới: đồng bộ hơn về mạng lưới cơ sở, toàn diện hơn về các trụ cột phát triển và hiện đại hơn về khoa học - công nghệ, quản trị và dịch vụ hỗ trợ.

Bảng 44: Một số chỉ tiêu phản ánh thực trạng phát triển thể dục - thể thao tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025

Nhóm chỉ tiêu	Mức hiện trạng/kết quả	Nguồn lực, không gian liên quan	Hàm ý đối với điều chỉnh quy hoạch
Bể bơi	173	Phân bố tại các đô thị, khu dân cư, cơ sở giáo dục, dịch vụ	Mật bằng phong trào khá rộng nhưng phân bố chưa đồng đều; cần chuẩn hóa và nâng chất lượng khai thác.
Sân bóng đá tiêu chuẩn	01	Công trình quy mô lớn còn ít	Cho thấy thiếu cơ sở chuẩn cho đào tạo, tổ chức giải đỉnh cao và sự kiện lớn.
Sân bóng đá cỏ nhân tạo	52	Chủ yếu phục vụ phong trào, dịch vụ luyện tập địa phương	Tạo nền cho thể thao quần chúng và dịch vụ thể thao, nhưng chưa thay thế được công trình chuẩn.
Nhà thi đấu thể thao	22	Phục vụ tập luyện, thi đấu cấp tỉnh và phong trào	Cần nâng cấp đồng bộ chuẩn kỹ thuật, công năng và khả năng tổ chức sự kiện.
Phòng tập thể hình, thẩm mỹ, yoga	92	Thể hiện mức độ xã hội hóa cao của dịch vụ sức khỏe	Là tiền đề hình thành thị trường dịch vụ TDTT và kinh tế thể thao đô thị.
Cơ sở võ thuật	11	Phân bố theo địa bàn, câu lạc bộ, đơn vị huấn luyện	Có tiềm năng phát triển phong trào và tuyển chọn năng khiếu.
Sân golf	04	Gắn với du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ cao	Tạo lợi thế phát triển du lịch thể thao và kinh tế thể thao chất lượng cao.

Nhóm chỉ tiêu	Mức hiện trạng/kết quả	Nguồn lực, không gian liên quan	Hàm ý đối với điều chỉnh quy hoạch
		cấp	
Thành tích thi đấu 2025	73 giải quốc gia; 578 huy chương	Đội ngũ HLV, VĐV, lực lượng tổ chức huấn luyện của tỉnh	Khẳng định vị thế thể thao thành tích cao; là cơ sở đầu tư chọn lọc theo môn thể mạnh.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Bảng 45: Đối chiếu một số yêu cầu trọng tâm của Quyết định số 991/QĐ-TTg và Quyết định số 1189/QĐ-TTg với thực trạng Quảng Ninh

Khung quốc gia	Nội hàm cốt lõi	Thực trạng tương ứng tại Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	Nhận xét khoa học
QĐ 991/QĐ-TTg	Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại, gắn quỹ đất và liên kết vùng	Quảng Ninh có nền thiết chế cấp tỉnh và cơ sở khá rộng nhưng thiếu một số công trình chuẩn quy mô lớn, thiếu cơ sở chuyên sâu, quỹ đất TDTT chất lượng cao còn chịu sức ép	Tỉnh đã có “khung nền”, nhưng chưa hình thành đầy đủ mạng lưới theo đúng nghĩa quy hoạch hệ thống.
QĐ 1189/QĐ-TTg	Thể thao cho mọi người là trụ cột phát triển	Phong trào TDTT quần chúng được duy trì rộng ở đô thị và cơ sở; hệ thống nhà văn hóa, sân bãi cộng đồng là nền hỗ trợ quan trọng	Quảng Ninh có lợi thế phong trào, song cần thu hẹp chênh lệch tiếp cận giữa đô thị với miền núi, hải đảo.
QĐ 1189/QĐ-TTg	Thể thao học đường và nâng cao thể lực, tầm vóc	Hoạt động được triển khai qua cơ sở giáo dục và phong trào thanh thiếu niên nhưng dữ liệu, cơ chế tuyển chọn năng khiếu và theo dõi kết quả chưa thật sự đầy đủ, thống nhất	Đây là khoảng trống cần bổ sung nhiều hơn trong điều chỉnh quy hoạch và phối hợp liên ngành.
QĐ 1189/QĐ-TTg	Thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp	73 giải quốc gia, 578 huy chương năm 2025; một số môn thể mạnh tiếp tục được duy trì	Đây là điểm sáng, nhưng cần đi cùng hạ tầng, y sinh, khoa học huấn luyện và chế độ nhân lực.
QĐ 991/QĐ-TTg QĐ 1189/QĐ-TTg	Khoa học - y học thể thao, phục hồi chức năng, chuyển đổi số	Hệ thống này còn mỏng; dữ liệu TDTT, công nghệ huấn luyện, phục hồi chấn thương, hỗ trợ khoa học còn thiếu	Là mắt xích yếu trong hệ sinh thái TDTT hiện đại của tỉnh.
QĐ 1189/QĐ-TTg	Kinh tế thể thao và liên kết với du lịch, dịch vụ	Quảng Ninh có 4 sân golf, nhiều giải chạy, thể thao	Bước đầu hình thành kinh tế thể

Khung quốc gia	Nội hàm cốt lõi	Thực trạng tương ứng tại Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	Nhận xét khoa học
		biển, sự kiện ngoài trời, hơn 50.000 VĐV và du khách tham gia các sự kiện tiêu biểu năm 2025	thao, nhưng cần phát triển thành cấu phần kinh tế rõ nét và có chuỗi dịch vụ hoàn chỉnh.

Nguồn: Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024; Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15/10/2024; tổng hợp, của nhóm nghiên cứu.

b) Đánh giá:

Đánh giá một cách toàn diện, thành tựu đáng ghi nhận nhất của lĩnh vực TDTT Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2025 là đã duy trì được đồng thời ba mặt: phong trào rộng, thành tích cao có chất lượng và khả năng mở rộng sang không gian dịch vụ - du lịch. Đây là một ưu thế rất đáng kể nếu so với nhiều địa phương trong vùng vốn thường mạnh ở một mảng nhưng không đồng đều ở các trụ cột còn lại.

Nếu đặt trong khung Chiến lược phát triển TDTT Việt Nam, Quảng Ninh đã có nền tương đối tốt để phát triển đồng thời thể thao cho mọi người, thể thao thành tích cao và kinh tế thể thao. Hạ tầng phong trào khá rộng, thành tích thi đấu ổn định, khả năng gắn TDTT với du lịch và sự kiện ngày càng rõ hơn. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh tiếp tục nâng cấp hợp phần TDTT trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch.

Một thành tựu quan trọng khác là TDTT của tỉnh đã ngày càng thoát khỏi phạm vi hoạt động nội ngành để trở thành một bộ phận của hình ảnh địa phương và trải nghiệm điểm đến. Việc các giải thể thao, sự kiện ngoài trời và hoạt động biển đảo thu hút lượng lớn vận động viên, du khách cho thấy Quảng Ninh có khả năng chuyển hóa TDTT thành sản phẩm dịch vụ hỗ trợ cho tăng trưởng du lịch và chất lượng sống đô thị. Đây là một lợi thế mà không phải địa phương nào cũng có đủ điều kiện để hình thành.

Tuy nhiên, nếu đánh giá theo khung quốc gia về phát triển toàn diện và mạng lưới cơ sở, thành tựu của Quảng Ninh hiện mới nổi bật ở đầu ra phong trào, thành tích và một số hoạt động gắn dịch vụ, trong khi các trụ cột như thể thao học đường, khoa học - y học thể thao, dữ liệu quản trị, quỹ đất và mạng lưới cơ sở đồng bộ vẫn cần được củng cố mạnh hơn.

3.5.3. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

a) Thực trạng:

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao của Quảng Ninh là một trong những trụ cột quan trọng nhất bảo đảm cho việc chuyển các mục tiêu văn hóa - thể thao thành năng lực phục vụ người dân, tổ chức sự kiện và dẫn dắt phát triển không gian dịch vụ. Giai đoạn 2021-2025, hệ thống này tiếp tục được hoàn thiện theo hướng vừa củng cố hạt nhân cấp tỉnh, vừa mở rộng độ phủ ở cấp cơ sở, đồng thời từng bước nâng hàm lượng công năng và tính kết nối với đời sống đô thị, du lịch và hoạt động cộng đồng.

Ở cấp tỉnh, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh của Quảng Ninh đã được quan tâm đầu tư. Bảo tàng - Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh Quảng Ninh, Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Ninh, Sân vận động Cẩm Phả, Trung tâm Văn hóa - Thể thao vùng Đông Bắc, Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi Quảng Ninh và Cung Văn hóa Lao động Việt - Nhật đã tạo nên hệ thống thiết chế có quy mô, kiến trúc hiện đại, công năng đa dạng, đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện chính trị, văn hóa, nghệ thuật, thể thao cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế. Trong giai đoạn 2021 - 2026 đã tổ chức trung bình 50 - 70 sự kiện/năm tại các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh. Việc hình thành và phát huy hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đã thể hiện rõ định hướng đầu tư chiến lược, tầm nhìn dài hạn của tỉnh trong phát triển văn hóa, con người và nâng cao chất lượng tăng trưởng bền vững.

Ở cấp cơ sở, toàn tỉnh có 26/54 trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, phường, đặc khu; 1.439/1.452 nhà văn hóa - khu thể thao thôn, khu; 12/54 phòng thư viện trong Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã. Hệ thống thiết chế cơ sở tiếp tục là nền tảng quan trọng để tổ chức đời sống văn hóa, hoạt động thể thao phong trào và sinh hoạt cộng đồng; tuy nhiên, một số địa bàn chưa được đầu tư đồng bộ, đạt chuẩn về diện tích đất, không gian hoạt động, trang thiết bị và công trình phụ trợ, cần tiếp tục ưu tiên chuẩn hóa trong giai đoạn tới.

Điểm đáng lưu ý là nếu trước đây vấn đề của Quảng Ninh chủ yếu là thiếu công trình, thì đến giai đoạn 2021-2025 bài toán đã chuyển sang chất lượng công năng và hiệu quả khai thác. Nhiều thiết chế hiện nay không chỉ cần sửa chữa hoặc bổ sung trang thiết bị, mà còn cần tái định nghĩa lại vai trò: từ công trình phục vụ đơn chức năng sang công trình đa chức năng, có khả năng tổ chức hoạt động cộng đồng, sự kiện, trình diễn, thư viện số, bảo tàng tương tác, thể thao ngoài trời, hoạt động đêm và kết nối với không gian công cộng xung quanh.

Đối với hợp phần TDTT, hệ thống thiết chế cũng bộc lộ rõ yêu cầu phải nâng từ “mặt bằng phong trào” lên “mạng lưới có phân tầng”. Theo tinh thần Quyết định số 991/QĐ-TTg, một mạng lưới cơ sở thể thao hiện đại không chỉ gồm sân bãi và nhà thi đấu, mà còn phải có sự gắn kết giữa cơ sở huấn luyện, thi đấu,

khoa học - y học thể thao, phục hồi chức năng, dịch vụ tổ chức sự kiện và không gian ngoài trời. Nếu đối chiếu theo yêu cầu đó, hệ thống thiết chế TDTT của Quảng Ninh hiện đã có hạt nhân bước đầu nhưng còn thiếu sự liên kết cấu trúc và thiếu một số mắt xích chuyên sâu.

Ở góc độ quy hoạch không gian, hệ thống thiết chế của tỉnh phân bố theo cấu trúc khá rõ: Hạ Long - Cửa Lục là hạt nhân thiết chế văn hóa - sự kiện - thể thao đô thị; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên là hành lang di sản, thiết chế giáo dục truyền thống và hoạt động văn hóa chuyên đề; Vân Đồn - Cô Tô là không gian biển đảo với tiềm năng phát triển thiết chế nghỉ dưỡng, thể thao biển và du lịch; Móng Cái - Trà Cổ có lợi thế phát triển không gian giao lưu, thương mại, giải trí đêm; còn miền núi, vùng cộng đồng cần tăng thiết chế cơ sở và năng lực vận hành tại chỗ. Điều đó cho thấy việc đánh giá thiết chế ở Quảng Ninh phải gắn chặt với cấu trúc lãnh thổ, chứ không chỉ nhìn như một danh mục công trình hành chính.

Bảng 46: Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Quảng Ninh và một số đặc điểm nổi bật

Nhóm thiết chế	Quy mô đến 2025	Không gian/đầu mối tiêu biểu	Nhận xét đối với điều chỉnh quy hoạch
Thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh	Các thiết chế trọng điểm cấp tỉnh; trung bình 50 - 70 sự kiện/năm giai đoạn 2021 - 2026	Bảo tàng - Thư viện tỉnh Quảng Ninh; Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh Quảng Ninh; Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Ninh; Sân vận động Cẩm Phả; Trung tâm Văn hóa - Thể thao vùng Đông Bắc; Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi Quảng Ninh; Cung Văn hóa Lao động Việt - Nhật	Hệ thống thiết chế có quy mô, kiến trúc hiện đại, công năng đa dạng; là hạt nhân tổ chức sự kiện chính trị, văn hóa, nghệ thuật, thể thao cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế.
Phòng thư viện trong Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã	12/54	Bố trí trong Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, phường, đặc khu	Cần tiếp tục mở rộng phòng đọc, tủ sách, điểm đọc và thư viện số cơ sở, nhất là tại miền núi, biên giới, hải đảo.
Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, phường, đặc khu	26/54	28/54 địa phương chưa được đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã	Cần chuẩn hóa theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tăng công năng phục vụ cộng đồng và hoạt động thể thao cơ sở.

Nhà văn hóa - khu thể thao thôn, khu	1.439/1.452	Phủ rộng tại thôn, khu dân cư trên địa bàn tỉnh	Độ phủ cao; trọng tâm chuyển sang nâng chất lượng hoạt động, bổ sung trang thiết bị, tích hợp công năng văn hóa - thể thao và kết nối số.
Địa phương chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã	28/54	Tập trung ở các địa bàn chưa được đầu tư đồng bộ	Cần ưu tiên phân kỳ đầu tư, bố trí quỹ đất, trang thiết bị và phương án vận hành phù hợp khả năng cân đối nguồn lực.
Thiết chế thể thao chuyên đề và sân bãi dịch vụ	173 bể bơi, 22 nhà thi đấu, 52 sân cỏ nhân tạo, 92 phòng tập, 11 cơ sở võ thuật, 4 sân golf	Tập trung nhiều tại đô thị, khu du lịch, vùng ven biển	Cần cơ cấu lại theo hướng vừa bảo đảm phong trào, vừa tạo cụm huấn luyện - thi đấu - dịch vụ thể thao và du lịch thể thao.

Nguồn: Quyết định số 991/QĐ-TTg; tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

b) Đánh giá:

Đánh giá toàn diện cho thấy hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao của Quảng Ninh là một thành tựu rất nổi bật của giai đoạn 2021-2025. So với nhiều địa phương trong vùng, tỉnh không chỉ có hạt nhân thiết chế cấp tỉnh tương đối mạnh mà còn có độ phủ cơ sở rất cao ở cấp thôn, khu. Đây là nền tảng quan trọng để bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ công văn hóa - thể thao, duy trì phong trào cộng đồng và tạo hạ tầng mềm cho chất lượng sống.

Thành tựu đáng ghi nhận là hệ thống thiết chế của tỉnh đã không dừng ở vai trò phúc lợi đơn thuần mà từng bước trở thành hạ tầng của phát triển dịch vụ, du lịch, sự kiện và đô thị. Bảo tàng, thư viện, quảng trường, trung tâm huấn luyện, sân vận động, nhà văn hóa, tuyến phố đi bộ, bãi biển, không gian ven nước và các công trình thể thao đang ngày càng tham gia sâu hơn vào việc tạo trải nghiệm công cộng, tổ chức hoạt động văn hóa - thể thao, tăng sức hấp dẫn điểm đến và quảng bá hình ảnh địa phương.

Tuy nhiên, nếu đặt trong yêu cầu của giai đoạn điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt là theo định hướng của Quyết định số 991/QĐ-TTg, Quảng Ninh vẫn cần một bước nâng cấp quan trọng: từ “hệ thống có nhiều công trình” sang “mạng lưới cơ sở có cấu trúc rõ và công năng mạnh”. Nói cách khác, thành tựu về độ phủ và số lượng đã tương đối rõ, song mức độ đồng bộ, chuẩn hóa, gắn với quỹ đất, liên kết

giữa các hợp phần chuyên sâu và khả năng lan tỏa cân bằng giữa các địa bàn vẫn cần tiếp tục được củng cố trong giai đoạn 2026-2030.

3.5.4. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2021-2025, kết quả hoạt động của lĩnh vực văn hóa, thể thao Quảng Ninh có thể xem là khá toàn diện, không chỉ ở số lượng hoạt động được duy trì mà còn ở chiều sâu tác động đối với hình ảnh địa phương, cấu trúc dịch vụ và năng lực quản trị ngành. Hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức ngày càng đa dạng, phong phú, gắn kết chặt chẽ với phát triển du lịch và hội nhập quốc tế. Tỉnh đã đăng cai tổ chức nhiều sự kiện quy mô lớn mang tầm quốc gia và quốc tế như SEA Games 31, các hội nghị ASEAN, APEC (ABAC III), các diễn đàn và lễ hội quốc tế, qua đó nâng cao vị thế và hình ảnh của địa phương. Các phong trào quần chúng như “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa”, “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục được duy trì và phát triển rộng khắp, gắn với xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, làng thể thao, góp phần lan tỏa lối sống lành mạnh trong cộng đồng.

Nổi bật trước hết là kết quả trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Việc Quần thể di tích, danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO ghi danh năm 2025 là thành tựu có tầm vóc đặc biệt, bởi nó nâng vị thế di sản của Quảng Ninh lên một tầm cao mới, đồng thời tạo nền để tỉnh tái tổ chức không gian văn hóa, tín ngưỡng - lịch sử theo tầm khu vực và quốc tế. Cùng trong năm 2025, Quảng Ninh có thêm 04 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận, tiếp tục mở rộng “vốn di sản sống” của tỉnh và củng cố chiều sâu bản sắc ở nhiều cộng đồng địa phương.

Kết quả nổi bật thứ hai là trong công tác bảo tồn, tôn tạo và huy động nguồn lực. Giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh triển khai 29 dự án tu bổ di tích với tổng vốn khoảng 850,221 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn xã hội hóa và nguồn hợp pháp khác chiếm tới 95,72%. Đây là kết quả rất đáng chú ý, phản ánh khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách vào bảo tồn di sản ở mức cao. Đồng thời, từ năm 2016 đến nay tỉnh đã thu hút trên 500 công trình văn hóa, thể thao do doanh nghiệp và tư nhân đầu tư với tổng kinh phí trên 10.000 tỷ đồng; riêng chi đầu tư công ngân sách cấp tỉnh cho văn hóa giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 136,2 tỷ đồng, còn chi thường xuyên cho lĩnh vực văn hóa thông tin, du lịch giai đoạn 2021-2024 trên 930,652 tỷ đồng. Những con số này cho thấy hoạt động của ngành không chỉ được duy trì bằng nguồn lực công, mà đã có sự tham gia ngày càng rõ của khu vực xã hội hóa.

Kết quả nổi bật thứ ba là trong chuyển đổi số và quản trị ngành. Từ năm 2022, ngành đã có Kế hoạch chuyển đổi số riêng; đến năm 2025 tiếp tục đặt các

mục tiêu cụ thể về triển khai Bộ tiêu chí văn hóa số của người Quảng Ninh, số hóa hồ sơ tư liệu di sản và hiện diện dữ liệu di sản trên môi trường số. Bên cạnh đó, công tác cải cách hành chính, giải quyết thủ tục hành chính và quản trị hồ sơ điện tử của ngành có bước tiến rõ, thể hiện qua tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến, đúng hạn ở mức rất cao trong năm 2024. Điều này có ý nghĩa không chỉ ở khía cạnh hành chính, mà còn phản ánh năng lực thích ứng của bộ máy đối với phương thức quản trị mới dựa trên dữ liệu và dịch vụ số.

Đối với lĩnh vực TDTT, kết quả hoạt động nổi bật nhất là thể thao thành tích cao tiếp tục duy trì vị thế tốt ở tầm quốc gia. Năm 2025, đoàn thể thao Quảng Ninh tham dự 73 giải thể thao quốc gia, đạt 578 huy chương; đây là kết quả có trọng lượng, phản ánh sự bền bỉ của công tác huấn luyện và đào tạo lực lượng thể thao thành tích cao trong bối cảnh nguồn lực đầu tư không phải vô hạn và nhu cầu phát triển đồng thời nhiều lĩnh vực khác của tỉnh ngày càng lớn.

Cùng với đó, phong trào TDTT quần chúng và thể thao gắn du lịch, sự kiện có bước phát triển rất đáng ghi nhận. Năm 2025 cho thấy các giải như Ha Long Heritage Marathon, Yên Tử Ultra Trail, các giải bơi và sự kiện thể thao biển đã thu hút hơn 50.000 vận động viên và du khách. Điều này có ý nghĩa vượt ra ngoài khuôn khổ chuyên môn TDTT, bởi nó chứng minh rằng thể thao đang ngày càng trở thành một cấu phần quan trọng của chuỗi giá trị du lịch, nâng sức hấp dẫn điểm đến, kéo dài lưu trú và góp phần xây dựng hình ảnh một Quảng Ninh năng động, khỏe mạnh và có năng lực tổ chức sự kiện quy mô lớn.

Kết quả nổi bật thứ năm là ngành đã rất chủ động trong công tác tham mưu chính sách cho giai đoạn sau 2025. Có thể nhận thấy ngay trong những tháng đầu năm 2026, đã đồng thời triển khai nhiều nội dung lớn như Đề án phát triển công nghiệp văn hóa; Đề án phát triển kinh tế di sản, kinh tế ban đêm giai đoạn 2026-2030; các chương trình hành động về phát triển văn hóa, con người Quảng Ninh và truyền thông chính sách. Điều đó chứng tỏ các kết quả hoạt động của giai đoạn 2021-2025 không khép lại ở cấp độ tổng kết, mà đang được chuyển hóa thành nền tảng chính sách và dự án cho giai đoạn điều chỉnh quy hoạch.

Kết quả nổi bật thứ sáu là hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao được quan tâm đầu tư khá đồng bộ và ngày càng hoàn thiện theo hướng hiện đại. Ở cấp tỉnh, đã hình thành đầy đủ các công trình trọng điểm như Bảo tàng - Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh Quảng Ninh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT, Sân vận động Cẩm Phả, Trung tâm Văn hóa - Thể thao vùng Đông Bắc tại Tiên Yên, Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi Quảng Ninh và Cung Văn hóa Lao động Việt - Nhật, cùng nhiều thiết chế văn hóa, nghệ thuật và thể thao khác. Ở cấp cơ sở, mạng lưới trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã và nhà

văn hóa - khu thể thao thôn, khu đã tạo nền tảng cho sinh hoạt cộng đồng, song vẫn cần tiếp tục chuẩn hóa, nâng cao chất lượng vận hành và thu hẹp chênh lệch tiếp cận giữa khu vực đô thị, ven biển với miền núi, biên giới, hải đảo.

Tóm lại, nếu nhìn trên cả ba phương diện bảo tồn - phát huy di sản, phát triển văn hoá - TDTT và nâng cao chất lượng quản trị ngành, kết quả hoạt động giai đoạn 2021-2025 của Quảng Ninh là khá nổi bật. Thành tựu không chỉ nằm ở một vài chỉ tiêu riêng lẻ, mà ở việc tỉnh đã từng bước hình thành được thể phát triển mới: văn hóa gắn với di sản, công nghiệp văn hóa, dịch vụ đêm và đô thị sáng tạo; TDTT gắn với phong trào, thành tích, du lịch và kinh tế thể thao; còn bộ máy quản lý ngành bắt đầu vận hành theo hướng tích hợp, số hóa và hướng tới hiệu quả không gian.

Bảng 47: Một số kết quả hoạt động nổi bật của lĩnh vực văn hóa, thể dục - thể thao Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025

Nhóm kết quả	Mốc thời gian/kết quả chính	Kết quả cụ thể	Ý nghĩa đối với điều chỉnh quy hoạch
Di sản thế giới	Năm 2025	Yên Tử - Vịnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO ghi danh; Quảng Ninh sở hữu đồng thời 02 di sản thế giới	Nâng vị thế quốc tế, mở rộng yêu cầu quản trị và tạo nền cho kinh tế di sản chiều sâu.
Di sản phi vật thể	Năm 2025	Quảng Ninh có thêm 04 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận	Tiếp tục gia tăng “vốn di sản sống”, củng cố bản sắc cộng đồng và sản phẩm trải nghiệm.
Tu bổ di tích	2021-2025	29 dự án; tổng vốn 850,221 tỷ đồng; 95,72% từ xã hội hóa và nguồn hợp pháp khác	Thể hiện năng lực huy động nguồn lực rất mạnh cho bảo tồn di sản.
Xã hội hóa thiết chế	2016-2025	Trên 500 công trình văn hóa, thể thao do doanh nghiệp và tư nhân đầu tư; tổng kinh phí trên 10.000 tỷ đồng	Cho thấy khu vực tư nhân đã tham gia đáng kể vào mở rộng không gian văn hóa - thể thao.
Đầu tư và duy trì hoạt động	2021-2025	Chi đầu tư công ngân sách cấp tỉnh cho văn hóa khoảng 136,2 tỷ đồng; chi thường xuyên 2021-2024 trên	Bảo đảm nền hoạt động và dư địa để chuyển sang đầu tư chiều sâu hơn.

Nhóm kết quả	Mốc thời gian/kết quả chính	Kết quả cụ thể	Ý nghĩa đối với điều chỉnh quy hoạch
		930,652 tỷ đồng	
Thể thao thành tích cao	Năm 2025	Tham dự 73 giải quốc gia; đạt 578 huy chương (141 HCV, 168 HCB, 269 HCD)	Khẳng định vị thế thể thao mạnh và năng lực huấn luyện của tỉnh.
Thể thao gắn với du lịch	Năm 2025	Các giải Heritage Marathon, Yên Tử Ultra Trail, bơi và sự kiện thể thao biển thu hút hơn 50.000 VĐV và du khách	Khẳng định tiềm năng kinh tế thể thao và du lịch thể thao của Quảng Ninh.

Nguồn: Cổng thông tin Sở VHTTDL tỉnh Quảng Ninh và tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

3.5.5. Khó khăn, tồn tại

Mặc dù đã đạt nhiều kết quả nổi bật, thực trạng phát triển giai đoạn 2021-2025 cũng cho thấy lĩnh vực văn hóa, thể thao của Quảng Ninh đang bước vào một giai đoạn khó hơn, đòi hỏi cách tiếp cận tinh hơn với những yêu cầu cao hơn trước. Khó khăn hiện nay không còn chủ yếu nằm ở việc “có hay không có tài nguyên” hoặc “có hay không có phong trào”, mà nằm ở chỗ làm thế nào để tổ chức lại không gian phát triển, nâng chất chuỗi giá trị, tăng hiệu quả công năng và điều hành được hệ thống bằng dữ liệu, bằng quy chuẩn và bằng cơ chế phối hợp liên ngành.

Đối với hợp phần văn hóa, khó khăn nổi bật nhất là chiều sâu sản phẩm và hiệu quả chuyển hóa giá trị di sản thành giá trị kinh tế - xã hội còn chưa tương xứng với bề dày tài nguyên. Tỉnh có hệ di sản rất mạnh, có hai di sản thế giới và hệ thống di sản phi vật thể phong phú, song ở nhiều nơi các sản phẩm vẫn thiên về tham quan, lễ hội, dịch vụ phụ trợ và một số hoạt động biểu diễn rời rạc; chưa hình thành đầy đủ chuỗi giá trị từ bảo tồn - sáng tạo - trình diễn - tiêu dùng - lưu trú - mua sắm - quảng bá số. Điều này khiến thời gian lưu trú, mức chi tiêu và doanh thu lan tỏa từ văn hóa, nhất là tại các cực ngoài Hạ Long, vẫn còn dưới tiềm năng.

Mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao tuy khá rộng nhưng chất lượng công năng, độ hiện đại, mức độ số hóa và tính lan tỏa giữa các địa bàn còn chưa đồng đều. Hệ thống cấp tỉnh là thể mạnh, song thiết chế cấp xã, cơ sở đọc sách, trung tâm văn hóa - thể thao cấp cơ sở, một số sân bãi và công trình cộng đồng ở miền

núi, biên giới, hải đảo vẫn còn thiếu chuẩn hoặc khai thác chưa hiệu quả. Nhiều thiết chế chưa thực sự được tổ chức như hạt nhân của không gian công cộng, hoạt động đêm, sinh hoạt sáng tạo, giáo dục trải nghiệm và dịch vụ cộng đồng.

Công tác quản lý di sản, quản trị dữ liệu và phối hợp liên ngành còn phân tán, chưa theo kịp tốc độ phát triển của du lịch, dịch vụ và không gian đô thị mới. Dữ liệu số về di sản, hiện vật, sức chứa, lưu lượng khách, tác động môi trường, doanh thu, mức đóng góp của kinh tế di sản và kinh tế ban đêm chưa đầy đủ; cơ chế quản trị đối với hoạt động đêm, hoạt động trong không gian di sản và không gian công cộng quy mô lớn chưa hoàn thiện. Đây là khoảng trống đáng chú ý, bởi khi không có dữ liệu và công cụ điều hành phù hợp thì rất khó bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh nhưng bền vững.

Nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả văn hóa và TDTT còn thiếu so với yêu cầu giai đoạn mới. Đối với văn hóa là thiếu nhân lực sáng tạo, curatorial, đạo diễn trải nghiệm, kỹ sư âm thanh - ánh sáng, nhân lực truyền thông số, quản trị di sản, tổ chức sản phẩm đêm; đối với TDTT là thiếu nhân lực huấn luyện hiện đại, y sinh thể thao, phục hồi chức năng, quản trị sự kiện, dữ liệu thể thao và thể thao biển. Trong khi đó, việc bộ máy ngành tổ chức lại theo mô hình tích hợp từ năm 2025 càng làm tăng sức ép lên yêu cầu đa kỹ năng và phối hợp nội bộ.

Đối với hợp phần TDTT, khoảng trống lớn nhất là chưa hình thành đầy đủ hệ sinh thái phát triển theo đúng tinh thần của Quyết định số 991/QĐ-TTg và Quyết định số 1189/QĐ-TTg. Tỉnh có phong trào khá rộng và thành tích cao tốt, nhưng mạng lưới cơ sở vẫn thiếu một số mắt xích chuyên sâu; thể thao học đường và tuyển chọn năng khiếu từ cơ sở chưa có hệ dữ liệu đầy đủ; khoa học - công nghệ, y học thể thao, phục hồi chức năng và các dịch vụ hỗ trợ vẫn còn mỏng; thị trường kinh tế thể thao mới ở giai đoạn khởi tạo. Điều này lý giải vì sao Quảng Ninh có nhiều lợi thế nhưng chưa thật sự hình thành một cấu trúc TDTT đồng bộ theo chuẩn hiện đại.

Liên kết giữa văn hóa - thể thao với du lịch, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản và kinh tế ban đêm đã xuất hiện rõ nhưng chưa trở thành mô hình tích hợp hoàn chỉnh. Lợi ích không gian còn thiên lệch về Hạ Long; các cực như Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên, Móng Cái - Trà Cổ, Vân Đồn - Cô Tô, Bình Liêu - Tiên Yên - Ba Chẽ có tiềm năng lớn nhưng chưa đủ mạnh về sản phẩm chiều sâu, hạ tầng đêm, tổ chức sự kiện và chuỗi dịch vụ để trở thành các trung tâm hỗ trợ có sức giữ chân khách. Đồng thời, bộ tiêu chí quản trị hoạt động đêm về tiếng ồn, chiếu sáng, an ninh, giao thông, PCCC, vệ sinh, bảo vệ di sản và sức chịu tải còn thiếu.

Nguyên nhân của các khó khăn, tồn tại nêu trên trước hết xuất phát từ sự chuyển đổi rất nhanh của yêu cầu phát triển: từ giai đoạn chủ yếu bảo đảm hoạt động thường xuyên sang giai đoạn phải tổ chức không gian sáng tạo, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, kinh tế thể thao và quản trị số. Trong khi đó, cơ chế chính sách, dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, quỹ đất, nhân lực và phương thức phối hợp liên ngành chưa chuyên kịp theo tốc độ thay đổi của thực tiễn. Ngoài ra, nguồn lực đầu tư tuy đã được huy động khá tốt nhưng vẫn còn phân tán; việc lựa chọn dự án trọng điểm, nhà đầu tư chiến lược, không gian ưu tiên và công cụ giám sát hiệu quả chưa thật sự sắc nét. Vì vậy, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2026-2030 phải được xem là cơ hội để xử lý căn cơ các khoảng trống này, đưa văn hóa và TDTT của Quảng Ninh bước sang giai đoạn phát triển mới với cấu trúc đồng bộ, khoa học và có giá trị gia tăng cao hơn.

Bảng 48: Tóm tắt những khó khăn, tồn tại chủ yếu của lĩnh vực văn hóa, thể dục - thể thao tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025

Nhóm vấn đề	Nội dung chủ yếu	Nguyên nhân chính	Hàm ý đối với điều chỉnh quy hoạch
Văn hóa - di sản	Tài nguyên mạnh nhưng chuỗi sản phẩm chiều sâu, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm còn chưa hoàn chỉnh	Thiếu cơ chế điều phối theo chuỗi giá trị, thiếu dữ liệu và thiếu nhà đầu tư dẫn dắt sản phẩm biểu tượng	Phải điều chỉnh theo hướng không gian trọng điểm, chuỗi giá trị và quản trị dữ liệu.
Thiết chế	Độ phủ khá rộng nhưng công năng, số hóa và mức lan tỏa giữa các vùng còn không đồng đều	Đầu tư còn phân tán, thiếu chuẩn công năng mới, thiếu liên kết với không gian công cộng	Cần tái cấu trúc mạng lưới, chuẩn hóa công năng và xác định danh mục ưu tiên đầu tư.
Quản trị di sản và hoạt động đêm	Thiếu bộ tiêu chí quản trị sức chứa, tiếng ồn, ánh sáng, an ninh, môi trường, PCCC	Cơ chế quản trị chưa theo kịp sự phát triển của không gian dịch vụ mới	Cần bổ sung khung quản trị riêng cho di sản, lễ hội, phố đi bộ, hoạt động đêm và sự kiện lớn.
TDTT và mạng lưới cơ sở	Phong trào rộng, thành tích tốt nhưng thiếu một số mắt xích chuyên sâu về huấn luyện, y sinh, phục hồi, dịch vụ sự kiện	Quỹ đất chưa chủ động, mạng lưới cơ sở chưa đồng bộ theo QĐ 991, đầu tư công trình chuyên sâu còn ít	Cần hoàn thiện mạng lưới TDTT theo phân tầng và tăng đầu tư cho các hợp phần chuyên sâu.

Nhóm vấn đề	Nội dung chủ yếu	Nguyên nhân chính	Hàm ý đối với điều chỉnh quy hoạch
Nhân lực và chuyển đổi số	Thiếu nhân lực sáng tạo, dữ liệu, kỹ thuật biểu diễn, y sinh thể thao, quản trị sự kiện, thể thao biển	Bộ máy chuyển đổi nhanh, yêu cầu đa kỹ năng tăng mạnh, cơ chế thu hút chưa đủ mạnh	Cần có chương trình phát triển nhân lực theo nhóm kỹ năng, gắn với số hóa và không gian phát triển.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

3.5.6. Vấn đề đặt ra

Từ thực trạng trên, đặt ra yêu cầu cần đổi mới toàn diện phương thức phát triển lĩnh vực văn hóa, thể dục - thể thao theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững. Trọng tâm là chuyển từ ưu tiên đầu tư xây dựng thiết chế sang quản lý theo vòng đời công trình, bao gồm lựa chọn địa điểm, đầu tư, vận hành, bảo dưỡng, khai thác đa mục tiêu và đánh giá hiệu quả sử dụng; bảo đảm các công trình văn hóa, thể thao được sử dụng đúng mục đích, phát huy tối đa công năng, tạo giá trị gia tăng cho xã hội và không trở thành gánh nặng chi thường xuyên trong dài hạn.

Đồng thời, cần thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa và thể thao như một ngành kinh tế quan trọng, trên cơ sở khai thác hiệu quả các giá trị di sản, tài nguyên văn hóa và các sự kiện quốc tế đã có. Việc xây dựng các sản phẩm văn hóa đặc trưng, có thương hiệu, gắn với du lịch và dịch vụ chất lượng cao là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao sức cạnh tranh và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, cần chú trọng bảo đảm công bằng trong tiếp cận các dịch vụ văn hóa - thể thao giữa các khu vực, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi và các khu vực đang đô thị hóa, thông qua việc hoàn thiện mạng lưới thiết chế, nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa các hình thức cung ứng, bao gồm cả ứng dụng công nghệ số.

Việc tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP), tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia sâu hơn vào phát triển văn hóa, thể thao là yêu cầu quan trọng nhằm huy động nguồn lực xã hội. Song song với đó, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đổi mới công tác đào tạo, tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút chuyên gia, nghệ sĩ, huấn luyện viên, trọng tài, chuyên gia y sinh thể thao, chuyên gia phục hồi chức năng, huấn luyện viên thể thao biển và nhân lực quản trị sự kiện thể thao có trình độ cao. Trong dài hạn, lĩnh vực văn hóa, thể dục - thể thao cần

được tích hợp chặt chẽ trong chiến lược phát triển đô thị, du lịch và dịch vụ chất lượng cao của tỉnh, trở thành một cấu phần quan trọng của chất lượng sống, sức hấp dẫn điểm đến và năng lực cạnh tranh của Quảng Ninh.

3.6. Chuyển đổi số, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

3.6.1. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Thể chế, chính sách

Giai đoạn 2021–2025, tỉnh đã quan tâm hoàn thiện thể chế, chính sách về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là nền tảng quan trọng để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Từ năm 2012 đến nay, tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về phát triển khoa học và công nghệ, trong đó giai đoạn 2021–2025 có hai văn bản quan trọng là Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 28/4/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Các nghị quyết này tạo cơ sở chính trị quan trọng để tỉnh triển khai đồng bộ các nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS trong giai đoạn mới.

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Quảng Ninh đã triển khai kịp thời công tác quán triệt, tuyên truyền và cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch hành động. Tỉnh đã tổ chức hội nghị nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW trong toàn tỉnh, kết nối trực tuyến đến 198 điểm cầu với tổng số 15.616 đại biểu tham dự, qua đó nâng cao nhận thức và tạo thống nhất trong hành động của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân.

Đảng ủy UBND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành và trình HĐND tỉnh ban hành 490 văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, gồm 04 nghị quyết, 23 quyết định, 55 kế hoạch, 393 văn bản chỉ đạo, 09 báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và 06 thông báo kết luận. Trong đó có các văn bản nền tảng như Chương trình hành động số 46-CTr/TU ngày 15/01/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 01-KH/ĐU ngày 07/02/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh; Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh và các kế hoạch cập nhật, thay thế sau đó.

Trong năm 2025, tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành 04 nghị quyết quan trọng nhằm tháo gỡ điểm nghẽn về cơ chế, chính sách trong lĩnh vực KHCN, ĐMST và CDS, gồm: Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và

công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ; Nghị quyết số 55/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 quy định thẩm quyền quyết định đầu tư và mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên; Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 về chính sách thu hút, hỗ trợ nhân lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ quan của hệ thống chính trị thuộc tỉnh giai đoạn 2025–2030; Nghị quyết số 85/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 quy định mức chi cho hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, hội đồng tư vấn cấp tỉnh và chuyên gia tư vấn độc lập trong các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025–2030.

UBND tỉnh đã ban hành các quyết định nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và ủy quyền trong quản lý nhiệm vụ KHCN và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, gồm Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 về phân cấp thực hiện quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định số 3306/2025/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 về ủy quyền quyết định đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh; Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 về ủy quyền thực hiện một số nội dung quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

Nhìn chung, thể chế, chính sách về KHCN, ĐMST và CDS của tỉnh trong giai đoạn 2021–2025 đã có bước chuyển quan trọng theo hướng chủ động hơn, phân cấp mạnh hơn và gắn chặt hơn với yêu cầu triển khai thực tế. Tuy nhiên, hệ thống chính sách vẫn còn thiếu các cơ chế đặc thù đủ mạnh để thu hút đầu tư vào trung tâm đổi mới sáng tạo tầm khu vực, thu hút chuyên gia, lao động kỹ thuật trình độ cao, doanh nghiệp công nghệ và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Một số chính sách cụ thể hóa còn chậm so với yêu cầu; quy định pháp luật về đầu tư công cho lĩnh vực KHCN và ĐMST còn thiếu cơ chế riêng, trong khi nhiều luật mới có hiệu lực từ năm 2026 cần thêm thời gian để triển khai đồng bộ.

b) Nhân lực khoa học và công nghệ

Giai đoạn 2021–2025, nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Quảng Ninh từng bước được củng cố. Các sở, ban, ngành đã bố trí cán bộ phụ trách triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; sau sắp xếp đơn vị hành chính, các xã, phường, đặc khu cũng bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để thực hiện các nhiệm vụ này.

Sau khi hợp nhất chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và thông tin, truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ có 88 biên chế công chức, viên chức; trong đó có 01 tiến sĩ, 02 nghiên cứu sinh, 38 thạc sĩ, chiếm 43%, và

49 người có trình độ đại học, chiếm 54,5%. Đây là lực lượng nòng cốt tham mưu, quản lý và tổ chức triển khai các nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS cấp tỉnh. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ chuyên sâu về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an toàn thông tin, quản trị công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và đổi mới sáng tạo vẫn còn mỏng so với yêu cầu phát triển mới.

Nguồn nhân lực số của tỉnh có quy mô tương đối lớn, khoảng 780.000 lao động, với tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 85%. Tuy nhiên, nhân lực công nghệ thông tin chuyên sâu chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, khoảng 2–3% trong khu vực công và còn thấp trong khu vực doanh nghiệp. Điều này cho thấy Quảng Ninh có nền tảng nhân lực chung khá tốt nhưng còn thiếu nhân lực chuyên sâu cho các lĩnh vực mới như AI, dữ liệu lớn, an ninh mạng, bán dẫn, công nghệ số lõi và quản trị đổi mới sáng tạo.

Đối với đào tạo nhân lực, tỉnh có một số cơ sở có khả năng tham gia đào tạo nhân lực KHCN và chuyển đổi số như Trường Đại học Hạ Long, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, Trường Đại học Ngoại thương cơ sở Quảng Ninh, Cao đẳng Việt – Hàn Quảng Ninh, Cao đẳng Than – Khoáng sản Việt Nam, Cao đẳng Y tế Quảng Ninh và một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác. Tuy nhiên, liên kết giữa đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp và thị trường lao động công nghệ cao chưa thật sự chặt chẽ; nhân lực phục vụ nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp còn hạn chế.

c) Chi tiêu cho khoa học và công nghệ

Nguồn lực tài chính dành cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Quảng Ninh giai đoạn 2021–2025 được hình thành từ ba kênh chính: ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và nguồn lực ngoài ngân sách, trong đó khu vực doanh nghiệp bắt đầu có vai trò rõ hơn trong đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao.

Đối với ngân sách Trung ương, tỉnh đã huy động 5.300 triệu đồng để tiếp tục triển khai 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và 05 nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Nguồn lực này tuy không lớn về quy mô, nhưng có ý nghĩa hỗ trợ các nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại các khu vực có điều kiện phát triển khó khăn hơn.

Đối với ngân sách tỉnh, tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2023–2025 bố trí cho chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là 552.413 triệu đồng, đạt khoảng 2,73% tổng chi thường xuyên ngân sách tỉnh. Tuy nhiên, số liệu gốc về mẫu số tổng chi thường xuyên ngân sách tỉnh cần được rà soát lại cách ghi đơn vị để bảo đảm thống nhất với tỷ lệ 2,73%. Trước thời điểm vận hành mô hình

chính quyền địa phương hai cấp, một số địa phương cấp huyện như Cô Tô, Cẩm Phả, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà, Tiên Yên, Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long đã chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với tổng kinh phí khoảng 11.347 triệu đồng. Sau khi vận hành chính quyền địa phương hai cấp, ngân sách cấp xã chủ yếu tập trung vào đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số, duy trì đường truyền internet, đường truyền số liệu chuyên dùng, cổng thông tin điện tử phường và hệ thống wifi miễn phí.

Chi cho KHCN&ĐMST là 152 tỷ đồng năm 2020, 81 tỷ đồng năm 2021, 77 tỷ đồng năm 2022, 148 tỷ đồng năm 2023, 126 tỷ đồng năm 2024, 844 tỷ đồng năm 2025 và 1.186 tỷ đồng năm 2026. Chi ngân sách cho công nghệ thông tin được ghi nhận ở mức 1.103,806 tỷ đồng năm 2020, 1.179,932 tỷ đồng năm 2021, 738,346 tỷ đồng năm 2022 và 100 tỷ đồng năm 2023. Chi ngân sách cho chuyển đổi số được ghi nhận là 122 tỷ đồng năm 2023 và 126 tỷ đồng năm 2024. Tỷ lệ chi so với GRDP lần lượt là 0,603% năm 2020, 0,549% năm 2021, 0,305% năm 2022, 0,117% năm 2023, 0,073% năm 2024 và 0,229% năm 2025. Các số liệu này cho thấy nguồn lực ngân sách cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã được quan tâm, nhưng cách phân loại giữa KHCN&ĐMST, CNTT và CDS qua các năm cần được chuẩn hóa để thuận lợi cho theo dõi, so sánh và đánh giá hiệu quả.

Ngoài ngân sách nhà nước, khu vực doanh nghiệp đã tham gia đáng kể vào đầu tư đổi mới công nghệ và chuyển đổi số. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam xây dựng Đề án chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với tổng kinh phí 1.206,08 tỷ đồng, trong đó công ty mẹ là 544,08 tỷ đồng, các công ty con là 662,00 tỷ đồng. Một số doanh nghiệp tiếp tục trích lợi nhuận sau thuế để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của đơn vị với tổng kinh phí gần 1.000 tỷ đồng; riêng TKV là trên 850 tỷ đồng, chiếm trên 90%. Năm 2025, TKV xây dựng kế hoạch thực hiện 45 hoạt động khoa học và công nghệ với tổng kinh phí 213 tỷ đồng từ nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn.

Về thu hút đầu tư, giai đoạn 2023 đến tháng 10/2025, tỉnh đã thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 91 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 5,62 tỷ USD; điều chỉnh tăng vốn 52 lượt dự án với số vốn tăng thêm 1,03 tỷ USD. Như vậy, tổng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đạt gần 6,65 tỷ USD. Trong đó, tỉnh đã thu hút một số nhà đầu tư, tập đoàn lớn, có thương hiệu toàn cầu, có trình độ quản trị hiện đại tham gia sản xuất sản phẩm công nghệ cao với tổng vốn 2,01 tỷ USD, tương đương trên 52.000 tỷ đồng, gồm LiteOn, Foxconn, Jinko Solar, Gokin Solar.

Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh đến hết năm 2025 có 45.887 triệu đồng. Tuy nhiên, năm 2025 không có hồ sơ dự án trình Quỹ xem xét hỗ trợ hoặc vay vốn. Thực tế này cho thấy vấn đề của nguồn lực tài chính cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không chỉ nằm ở quy mô vốn, mà còn ở cơ chế vận hành và khả năng kết nối với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Giai đoạn tới, Quỹ cần được đổi mới theo hướng chủ động đặt hàng, đồng tài trợ, hỗ trợ theo kết quả đầu ra, gắn với nhiệm vụ ứng dụng thực tiễn, chuyển đổi số doanh nghiệp, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển các sản phẩm công nghệ có khả năng nhân rộng.

d) Hạ tầng khoa học và công nghệ

Hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Quảng Ninh giai đoạn 2021–2025 đã được củng cố trên ba nhóm nền tảng chính: mạng lưới tổ chức khoa học – đào tạo, hệ thống phòng thí nghiệm – kiểm định và các thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Theo báo cáo của tỉnh, mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ hiện có 03 cơ sở giáo dục đại học, 06 trường cao đẳng và 36 tổ chức khoa học và công nghệ, với gần 3.000 cán bộ nghiên cứu, giảng viên; đạt 98 sinh viên đại học/vạn dân. Đây là hạ tầng tri thức quan trọng phục vụ đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu ứng dụng, tiếp thu, làm chủ và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, quản lý và đời sống xã hội.

Về hạ tầng kỹ thuật phục vụ kiểm định, thử nghiệm và đánh giá chất lượng, tỉnh duy trì hoạt động 34 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS và 50 phòng thí nghiệm đạt chuẩn LAS-XD. Hệ thống này tạo điều kiện cho hoạt động thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ một số yêu cầu quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Tuy nhiên, xét theo yêu cầu phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, kinh tế biển, logistics, du lịch thông minh và chuyển đổi xanh, hạ tầng phòng thí nghiệm của tỉnh vẫn chủ yếu phục vụ kiểm định, thử nghiệm cơ bản; chưa hình thành rõ các phòng thí nghiệm chuyên sâu, cơ sở thử nghiệm thực địa và trung tâm kiểm định – thử nghiệm đa ngành có khả năng hỗ trợ mạnh cho nghiên cứu ứng dụng, phát triển sản phẩm mới và thương mại hóa công nghệ.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bước đầu có các thiết chế hỗ trợ ban đầu. Tỉnh đã hình thành 03 trung tâm gồm: Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thuộc Trường Đại học Hạ Long; Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và Hỗ trợ chuyển đổi số thuộc Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh. Các trung tâm này hướng tới chức năng ươm tạo ý tưởng, hỗ trợ khởi nghiệp, kết nối nguồn lực và chuyển giao công nghệ, đặc biệt gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các thiết chế này mới ở giai đoạn hình thành; quy mô, năng lực vận hành, khả

năng cung cấp dịch vụ đổi mới sáng tạo, kết nối doanh nghiệp – viện trường – nhà đầu tư và thương mại hóa sản phẩm còn hạn chế.

Hoạt động nghiên cứu và phát triển trên địa bàn tỉnh hiện chủ yếu tập trung ở các trường đại học, cao đẳng và một số tổ chức dịch vụ khoa học công nghệ trực thuộc tỉnh như trung tâm quan trắc, phân tích môi trường, trung tâm ứng dụng và thống kê khoa học công nghệ, trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp. Mặc dù đã có một số cơ sở nghiên cứu và dịch vụ khoa học công nghệ, nhưng thiết bị còn chưa đồng bộ, chưa được kết nối với các cơ sở dữ liệu trực tuyến lớn, làm hạn chế năng lực R&D và khả năng phát huy chức năng trong bối cảnh đổi mới sáng tạo.

Liên kết giữa Nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp trong khai thác hạ tầng khoa học công nghệ chưa thật sự chặt chẽ. Các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng của tỉnh có vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực và nghiên cứu ứng dụng, nhưng kết nối giữa hoạt động nghiên cứu, đào tạo với nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp và thị trường còn hạn chế. Đây là điểm nghẽn quan trọng, bởi hạ tầng khoa học công nghệ chỉ phát huy hiệu quả khi được đặt trong một hệ sinh thái có doanh nghiệp đặt hàng, trường đại học và tổ chức khoa học công nghệ cung cấp tri thức, tổ chức trung gian hỗ trợ chuyển giao, còn Nhà nước tạo cơ chế và nguồn lực ban đầu.

Quy hoạch khoa học và công nghệ trước đây đã đặt ra yêu cầu cải thiện cơ sở vật chất cho trung tâm thực nghiệm, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, hệ thống chuẩn đo lường, phòng thí nghiệm; đồng thời định hướng phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, Khu công nghệ thông tin tập trung tại Tuần Châu theo mô hình “cảng dữ liệu” và trung tâm đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, nhiều cấu phần vẫn đang trong quá trình chuẩn bị, chưa tạo thành mạng lưới hạ tầng khoa học công nghệ đồng bộ, có khả năng hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ trên diện rộng.

Nhìn chung, hạ tầng khoa học và công nghệ của Quảng Ninh đã có nền tảng ban đầu về tổ chức, nhân lực nghiên cứu, phòng thí nghiệm và thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, cấu trúc hạ tầng còn thiên về đào tạo, kiểm định, thử nghiệm và dịch vụ khoa học công nghệ cơ bản; chưa phát triển đủ mạnh các cấu phần phục vụ R&D chuyên sâu, thử nghiệm công nghệ, đổi mới sáng tạo mở, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

d) Kết quả phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trong giai đoạn 2021–2025, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Quảng Ninh có chuyển biến tích cực, thể hiện rõ hơn trong đóng góp

vào chất lượng tăng trưởng, năng suất và năng lực ứng dụng công nghệ trong một số ngành, lĩnh vực. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP duy trì ở mức tương đối cao nhưng biến động qua các năm: năm 2021 đạt 43,48%, năm 2022 đạt 54,42%, năm 2023 đạt 50,01%, năm 2024 đạt 47,51% và năm 2025 đạt 62,51%. Kết quả năm 2025 cho thấy vai trò của năng suất, công nghệ, đổi mới quản trị và chất lượng nguồn lực trong tăng trưởng của tỉnh đã rõ hơn, song chuỗi số liệu cũng cho thấy đóng góp của TFP chưa ổn định qua từng năm, cần tiếp tục được củng cố bằng các động lực đổi mới công nghệ thực chất trong doanh nghiệp và các ngành kinh tế chủ lực.

Một số chỉ tiêu về hàm lượng công nghệ trong sản xuất có chuyển biến tích cực. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao năm 2025 đạt gần 50%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 19%, tăng 14% so với năm 2022. Các chỉ tiêu này phản ánh quá trình chuyển dịch nhất định trong cơ cấu sản phẩm và năng lực sản xuất công nghiệp của tỉnh, nhất là trong bối cảnh Quảng Ninh thu hút được một số nhà đầu tư, tập đoàn lớn trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Tuy nhiên, cần tiếp tục làm rõ phạm vi thống kê và phương pháp tính đối với chỉ tiêu “tăng 14% so với năm 2022” để bảo đảm thống nhất khi sử dụng trong báo cáo chính thức.

Về Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương, do PII là bộ chỉ số mới nên chưa có chuỗi số liệu đầy đủ cho toàn bộ giai đoạn 2021–2025. Theo dữ liệu trong báo cáo, năm 2024 Quảng Ninh xếp thứ 6 về PII với 47,82 điểm; năm 2025 tỉnh đạt 58,41 điểm, xếp thứ 3/34 tỉnh, thành phố, sau Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả này cho thấy nền tảng đổi mới sáng tạo của tỉnh đã được cải thiện rõ rệt, nhất là về môi trường thể chế, hạ tầng, nguồn lực và năng lực triển khai. Tuy nhiên, ý nghĩa quan trọng hơn của PII không chỉ nằm ở thứ hạng, mà ở yêu cầu chuyển đổi từ cải thiện chỉ số sang nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thực chất của doanh nghiệp, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, mở rộng thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hình thành các sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao.

Công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có chuyển biến theo hướng gắn hơn với địa chỉ ứng dụng. Năm 2025, số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ mới được phê duyệt đạt 39 nhiệm vụ, tăng 15 nhiệm vụ so với năm 2024; 100% nhiệm vụ mới được phê duyệt có cam kết ứng dụng của các cơ quan, đơn vị; sau nghiệm thu, trên 90% kết quả nhiệm vụ được bàn giao để ứng dụng vào thực tiễn. Một số kết quả nghiên cứu đã phục vụ trực tiếp các nhiệm vụ phát triển quan trọng của tỉnh, như nghiên cứu về tự nhiên, giá trị văn hóa, giá trị kiến trúc phục vụ hồ sơ Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn

Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới; nghiên cứu tiềm năng điện gió ngoài khơi làm cơ sở để các nhà đầu tư tham khảo, đề xuất dự án điện gió trên địa bàn tỉnh.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bước đầu được quan tâm phát triển. Tỉnh đã hình thành 03 trung tâm hướng tới thúc đẩy ươm tạo ý tưởng, hỗ trợ khởi nghiệp, kết nối nguồn lực và chuyển giao công nghệ, gồm Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thuộc Trường Đại học Hạ Long, Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và Hỗ trợ chuyển đổi số thuộc Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh. Năm 2025, tỉnh hỗ trợ phát triển thêm 07 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, nâng tổng số đạt 35 doanh nghiệp; trong đó đã có doanh nghiệp khoa học và công nghệ tham gia sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Đây là tín hiệu tích cực, nhưng quy mô doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn nhỏ, chưa hình thành được lực lượng doanh nghiệp đổi mới sáng tạo đủ mạnh để dẫn dắt thị trường công nghệ của tỉnh.

Mặc dù đạt một số kết quả quan trọng, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh vẫn chưa tạo được bút phá tương xứng với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng. Hạ tầng khoa học và công nghệ còn thiếu và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển; năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp còn hạn chế; liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và cơ quan nhà nước chưa thật sự chặt chẽ. Theo nội dung đánh giá trong dự thảo báo cáo, mức độ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến đạt 18,2%, thấp hơn mức trung bình toàn quốc trên 20%; chỉ tiêu này cần tiếp tục được rà soát về phạm vi và phương pháp tính khi sử dụng trong báo cáo chính thức

3.6.2. Chuyển đổi số

a) Hạ tầng số

Hạ tầng số của Quảng Ninh được quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính trị, cung cấp dịch vụ công, phát triển kinh tế số và xã hội số. Tỉnh đã ban hành các kế hoạch phát triển hạ tầng số, phát triển hạ tầng 5G, IoT trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và định hướng phát triển hạ tầng số đến năm 2030. Đến nay, toàn tỉnh có 5.594 trạm thu, phát sóng thông tin di động; tỷ lệ phủ sóng 4G đạt khoảng 99,6% dân số; mạng 5G có 598 trạm, tập trung tại các đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch trọng điểm, đạt độ phủ khoảng 94% dân số. Tỷ lệ hộ gia đình có khả năng tiếp cận dịch vụ internet cáp quang đạt khoảng 97,74%. Đây là nền tảng quan trọng để tỉnh mở rộng dịch vụ số, nâng cao khả năng kết nối của người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

Hạ tầng số phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước được triển khai tương đối đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở. Các cơ quan được kết nối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng; hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến duy trì ổn định đến cấp xã, phường, đặc khu; hạ tầng LAN/WAN vận hành thông suốt. Theo báo cáo, 100% cơ quan, đơn vị triển khai mạng LAN kết nối Internet, duy trì mạng WAN chuyên dùng phục vụ hệ thống chính quyền điện tử; 100% cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã tham gia hệ thống chính quyền điện tử; trên 80% văn bản trao đổi giữa các cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử có ký số. Hai hệ thống quản lý, điều hành giữa khối Đảng và khối chính quyền đã được liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dùng chung cấp tỉnh, bảo đảm gửi, nhận văn bản trên môi trường điện tử.

Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được chú trọng trong quá trình phát triển hạ tầng số. Các hệ thống thông tin được rà soát, đánh giá theo quy định; trong thời gian báo cáo không ghi nhận sự cố nghiêm trọng. Tỷ lệ ngấm hóa cáp viễn thông đạt khoảng 23,47%; một số khu vực vùng sâu, vùng xa đã được xử lý, từng bước khắc phục tình trạng vùng lùm sóng. Tuy nhiên, hạ tầng số vẫn còn chênh lệch giữa đô thị với vùng miền núi, biên giới, hải đảo; một số khu vực còn nguy cơ phát sinh điểm lùm sóng, chất lượng dịch vụ chưa đồng đều.

Về trung tâm dữ liệu và nền tảng số dùng chung, toàn tỉnh có 03 trung tâm tích hợp dữ liệu, gồm Trung tâm IDC của tỉnh vận hành hệ thống chính quyền điện tử, trung tâm dữ liệu khối Đảng tại Tỉnh ủy và trung tâm dữ liệu của Văn phòng UBND tỉnh. Trung tâm IDC do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý, được đầu tư theo tiêu chuẩn Tier 3/TIA-942, vận hành liên tục 24/7, duy trì các hệ thống dùng chung như quản lý văn bản và điều hành, giải quyết thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử, thư điện tử công vụ; đồng thời cung cấp hạ tầng cho 21 hệ thống thông tin của 11 sở, ngành, địa phương. Đây là hạ tầng lõi phục vụ vận hành chính quyền điện tử, chính quyền số và các hệ thống thông tin chuyên ngành của tỉnh.

Các nền tảng số và hệ thống thông tin của tỉnh được triển khai đồng bộ hơn, trong đó nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP đã được triển khai chính thức, phục vụ kết nối, liên thông dữ liệu trong và ngoài tỉnh. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được vận hành thống nhất, kết nối 15 cơ sở dữ liệu quốc gia, cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình; hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Cổng thông tin điện tử, thư điện tử công vụ được duy trì ổn định. Mạng truyền số liệu chuyên dùng và hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được kết nối đến 100% cấp xã; toàn tỉnh đã tổ chức 3.614 cuộc họp trực tuyến, góp phần đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành và làm việc của cơ quan nhà nước.

Dữ liệu số được tỉnh quan tâm phát triển như một nền tảng quan trọng của chuyển đổi số. Tỉnh đã ban hành Quyết định số 2609/QĐ-UBND và 2615/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 về Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở; Quyết định số 696/QĐ-UBND phê duyệt Chiến lược dữ liệu tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030. Trên cơ sở đó, các sở, ngành đã rà soát, bổ sung và tổ chức triển khai xây dựng các cơ sở dữ liệu theo danh mục đã ban hành.

Đến nay, toàn tỉnh đã hoàn thành xây dựng, thu thập và cập nhật 90/104 cơ sở dữ liệu theo Kế hoạch số 138/KH-UBND, bao phủ hầu hết các lĩnh vực quản lý nhà nước như đất đai, giáo dục, y tế, tài chính, nông nghiệp, tư pháp, giao thông, văn hóa và an sinh xã hội. Một số cơ sở dữ liệu trọng điểm đã đạt kết quả cụ thể: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai hoàn thành số hóa 100% giấy chứng nhận và đồng bộ khoảng 98% dữ liệu; cơ sở dữ liệu ngành giáo dục triển khai 100% học bạ số và dữ liệu học sinh toàn tỉnh; cơ sở dữ liệu hộ tịch số hóa hơn 1 triệu dữ liệu; cơ sở dữ liệu y tế tạo lập trên 1,3 triệu hồ sơ sức khỏe điện tử, đạt khoảng 97% dân số.

Tỉnh cũng đã tích cực triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu theo chỉ đạo của Trung ương; trong đó có 07 cơ sở dữ liệu đã triển khai một phần và 06 cơ sở dữ liệu đang tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành Trung ương triển khai xây dựng. Một số cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh như cán bộ, công chức, viên chức; du lịch; văn hóa; môi trường; thủy sản đang được tập trung hoàn thiện, trong đó cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức đã đồng bộ trên 31.000 tài khoản.

Nhìn chung, hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, nền tảng số và dữ liệu số của Quảng Ninh đã tạo nền tảng quan trọng cho chuyển đổi từ chính quyền điện tử sang chính quyền số. Tuy nhiên, mức độ liên thông, chia sẻ, chuẩn hóa, cập nhật và tái sử dụng dữ liệu vẫn cần tiếp tục được nâng cao. Một số cơ sở dữ liệu chuyên ngành còn phân tán, chưa hoàn thiện đầy đủ; việc khai thác dữ liệu phục vụ ra quyết định, phát triển dịch vụ số, hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo chưa tương xứng với tiềm năng. Vì vậy, giai đoạn tới cần chuyển trọng tâm từ xây dựng hạ tầng và cơ sở dữ liệu sang nâng cao chất lượng dữ liệu, kết nối dữ liệu, phân tích dữ liệu và khai thác dữ liệu phục vụ quản trị phát triển.

b) Kinh tế số và xã hội số

Kinh tế số của Quảng Ninh có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn 2021–2025, nhưng quy mô vẫn còn khiêm tốn so với dự địa phát triển và mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh. Theo số liệu Cục Thống kê công bố ngày 05/01/2026 được Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP tăng từ 5,29% năm 2020 lên 5,94% năm 2021, 6,68% năm 2022, 6,92% năm 2023, 7,14% năm 2024 và 7,73% năm 2025. Trong cơ cấu kinh tế số,

khu vực kinh tế số lõi chiếm khoảng 30%, còn khu vực kinh tế được số hóa trong các ngành truyền thống chiếm khoảng 70%. Cơ cấu này cho thấy quá trình chuyển đổi số trong các ngành kinh tế hiện hữu đã có tác động nhất định, nhưng khu vực công nghệ số lõi, gồm công nghệ thông tin, viễn thông, phần mềm, nền tảng số và dịch vụ số, vẫn còn dư địa phát triển lớn.

Trong hoạt động kinh tế số, một số nền tảng và phương thức giao dịch số đã được triển khai rộng hơn trong doanh nghiệp, hộ kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm địa phương. Theo dự thảo báo cáo của tỉnh, 100% doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và hộ kinh doanh đã sử dụng hóa đơn điện tử; thanh toán không dùng tiền mặt được triển khai trong nhiều lĩnh vực. Thương mại điện tử phát triển rõ trong tiêu thụ sản phẩm OCOP. Sàn thương mại điện tử OCOP Quảng Ninh đã đưa vào vận hành, giới thiệu 432 sản phẩm, đạt 100% sản phẩm OCOP của tỉnh, với khoảng 150.000 lượt truy cập/năm; 100% sản phẩm OCOP đạt từ 3–5 sao trên sàn chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt. Việc ứng dụng công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc được đẩy mạnh; đã cấp mới mã QR-code cho 12 sản phẩm, lũy kế 1.379/1.606 sản phẩm được truy xuất nguồn gốc, đạt 85,87%.

Tỉnh đã bắt đầu hình thành một số hạ tầng và mô hình động lực phục vụ phát triển kinh tế số. Quảng Ninh đã ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghệ số tập trung Tuần Châu; đồng thời triển khai mô hình cửa khẩu thông minh Móng Cái – Đông Hưng, góp phần nâng cao hiệu quả logistics và thương mại biên giới. Ngày 07/3/2026, UBND tỉnh đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và xin ý kiến các bộ, ngành Trung ương đối với Đề án thí điểm thành lập Khu kinh tế số và tri thức tự do Quảng Ninh. Các hệ thống nền tảng số phục vụ doanh nghiệp được vận hành ổn định; tỉnh đã ban hành và triển khai các kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp, gồm Kế hoạch số 152/KH-UBND năm 2024 và Kế hoạch số 310/KH-UBND năm 2025, tổ chức đào tạo, tập huấn chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia các sàn thương mại điện tử.

Tuy nhiên, hệ sinh thái doanh nghiệp số của tỉnh còn mỏng. Theo thông tin do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp, lực lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông tại Quảng Ninh chỉ chiếm khoảng 4,7% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Toàn tỉnh có khoảng 600 doanh nghiệp đăng ký thuộc lĩnh vực ICT, nhưng chỉ có hơn 70 doanh nghiệp có quy mô hoạt động đáng ghi nhận. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ liên quan đến kinh tế số lõi như viễn thông, lập trình, dịch vụ thông tin có khoảng 72 doanh nghiệp. Doanh thu ngành công nghệ thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 ước đạt khoảng 17.000–18.500 tỷ đồng, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực viễn thông và dịch

vụ công nghệ thông tin, trong khi công nghiệp công nghệ số và nền tảng số còn chiếm tỷ trọng nhỏ.

Mức độ số hóa giữa các ngành kinh tế còn chưa đồng đều. Trong thương mại, doanh thu thương mại điện tử đã đạt tỷ lệ trên 30% tổng doanh thu bán lẻ của tỉnh vào năm 2020, nhưng hoạt động thương mại, nhất là bán buôn, vẫn chủ yếu vận hành theo phương thức truyền thống. Trong công nghiệp chế biến, chế tạo, chuyển đổi số diễn ra rõ hơn ở doanh nghiệp quy mô lớn và khu vực FDI, trong khi nhiều doanh nghiệp trong nước còn thụ động. Trong logistics, doanh nghiệp chủ yếu mới ứng dụng các phần mềm riêng lẻ như khai hải quan điện tử, định vị địa lý, email và internet cơ bản; do khoảng 90% doanh nghiệp logistics có vốn dưới 10 tỷ đồng, khả năng đầu tư các giải pháp công nghệ tích hợp còn hạn chế. Trong du lịch và lưu trú, phần mềm quản trị nội bộ và ứng dụng nâng cao trải nghiệm khách hàng chủ yếu phổ biến ở nhóm khách sạn 4–5 sao hoặc cơ sở phục vụ phân khúc khách có khả năng chi trả cao.

Về xã hội số, Quảng Ninh đã đạt một số kết quả quan trọng trong định danh điện tử, dịch vụ số thiết yếu và hình thành thói quen số trong cộng đồng. Tỉnh đã hoàn thành cấp căn cước công dân gắn chip và tài khoản định danh điện tử cho 100% công dân đủ điều kiện, với 1.063.392 tài khoản định danh điện tử. Dữ liệu dân cư được khai thác trong cung cấp dịch vụ công và quản lý xã hội. Đến ngày 30/9/2025, có 3.422.597 lượt người sử dụng căn cước công dân gắn chip thay thẻ bảo hiểm y tế giấy khi khám chữa bệnh; 230/230 cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện sử dụng căn cước công dân gắn chip trong khám chữa bệnh.

Các dịch vụ số trong y tế, giáo dục và đời sống xã hội được triển khai tích cực hơn. Tỷ lệ người dân có sổ sức khỏe điện tử đạt 97,48%; có 42.659 chữ ký số cá nhân đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Trong giáo dục, tỉnh đã thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại 118 cơ sở giáo dục. Các hoạt động phổ cập kỹ năng số, tổ công nghệ số cộng đồng, đào tạo và truyền thông về chuyển đổi số được triển khai, góp phần hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ số và từng bước hình thành thói quen sử dụng các tiện ích số trong đời sống.

Nhìn chung, kinh tế số và xã hội số của Quảng Ninh đã có bước phát triển rõ hơn trong giai đoạn 2021–2025, nhất là ở hóa đơn điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử OCOP, truy xuất nguồn gốc, định danh điện tử, y tế số và giáo dục số. Tuy nhiên, kinh tế số vẫn chủ yếu dựa vào quá trình số hóa các ngành hiện hữu; khu vực kinh tế số lõi, doanh nghiệp công nghệ số, nền tảng số và các mô hình kinh doanh số mới còn phát triển chậm. Đối với xã hội số, các nền tảng định danh và dịch vụ thiết yếu đã được triển khai, nhưng cần tiếp tục mở rộng sử dụng chữ ký số cá nhân, nâng cao kỹ năng số và bảo đảm khả năng tiếp cận đồng đều giữa đô thị, nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo.

3.6.3. Đánh giá chung

a) Thành tựu

Quảng Ninh đã hình thành được nền tảng thể chế và cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo tương đối đồng bộ cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Giai đoạn 2021–2025, nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, doanh nghiệp và người dân về vai trò của KHCN, ĐMST và CDS được nâng lên rõ rệt. Tỉnh đã ban hành và triển khai nhiều nghị quyết, chương trình, kế hoạch và chính sách quan trọng, trong đó có Nghị quyết số 09-NQ/TU về chuyển đổi số toàn diện và Nghị quyết số 13-NQ/TU về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW, tỉnh đã nhanh chóng cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo và cơ chế tổ chức thực hiện, tạo khung hành động thống nhất từ cấp tỉnh đến cơ sở.

Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có chuyển biến tích cực, đóng góp rõ hơn vào chất lượng tăng trưởng. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP đạt mức cao vào năm 2025, với tỷ lệ 62,51%. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao năm 2025 đạt gần 50%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 19%, tăng 14% so với năm 2022. Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 đạt 58,41 điểm, xếp thứ 3/34 tỉnh, thành phố. Các kết quả này cho thấy KHCN và ĐMST đã bắt đầu thể hiện vai trò trong nâng cao năng suất, hàm lượng công nghệ và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

Công tác quản lý, tổ chức nhiệm vụ khoa học và công nghệ từng bước gần hơn với yêu cầu ứng dụng thực tiễn. Năm 2025, tỉnh phê duyệt 39 nhiệm vụ khoa học và công nghệ mới, tăng 15 nhiệm vụ so với năm 2024; 100% nhiệm vụ mới được phê duyệt có cam kết ứng dụng của các cơ quan, đơn vị; sau nghiệm thu, trên 90% kết quả nhiệm vụ được bàn giao để ứng dụng vào thực tiễn. Một số kết quả nghiên cứu đã phục vụ trực tiếp các nhiệm vụ phát triển quan trọng của tỉnh, như nghiên cứu phục vụ hồ sơ di sản văn hóa thế giới đối với Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc; nghiên cứu tiềm năng điện gió ngoài khơi làm cơ sở tham khảo cho các nhà đầu tư đề xuất dự án điện gió trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng số, dữ liệu số và nền tảng chính quyền số được đầu tư tương đối đồng bộ, tạo nền tảng cho chuyển đổi số toàn diện. Toàn tỉnh có 5.594 trạm thu, phát sóng thông tin di động; phủ sóng 4G đạt khoảng 99,6% dân số; mạng 5G có 598 trạm, đạt độ phủ khoảng 94% dân số; tỷ lệ hộ gia đình có khả năng tiếp cận internet cáp quang đạt khoảng 97,74%. Tỉnh đã hình thành 03 trung tâm tích hợp dữ liệu, vận hành Trung tâm IDC đạt tiêu chuẩn Tier 3/TIA-942; triển khai nền

tăng LGSP, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hội nghị truyền hình trực tuyến đến 100% cấp xã. Đến nay, toàn tỉnh đã hoàn thành xây dựng, thu thập và cập nhật 90/104 cơ sở dữ liệu, bao phủ nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước quan trọng.

Kinh tế số và xã hội số có bước phát triển rõ hơn, từng bước hình thành phương thức giao dịch, quản trị và cung cấp dịch vụ dựa trên nền tảng số. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP tăng liên tục, từ 5,94% năm 2021 lên 7,73% năm 2025; trong đó kinh tế số lõi chiếm khoảng 30% và phần kinh tế được số hóa trong các ngành truyền thống chiếm khoảng 70%. 100% doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và hộ kinh doanh đã sử dụng hóa đơn điện tử; thương mại điện tử OCOP được triển khai với 432 sản phẩm, đạt 100% sản phẩm OCOP của tỉnh; 1.379/1.606 sản phẩm được truy xuất nguồn gốc, đạt 85,87%. Về xã hội số, tỉnh đã hoàn thành cấp căn cước công dân gắn chip và tài khoản định danh điện tử cho 100% công dân đủ điều kiện, có 1.063.392 tài khoản định danh điện tử; tỷ lệ người dân có sổ sức khỏe điện tử đạt 97,48%; giáo dục đã thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại 118 cơ sở giáo dục.

b) Hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, hoạt động KHCN và ĐMST chưa có nhiều bứt phá, chưa thật sự trở thành động lực ưu tiên cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hạ tầng KHCN còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là phòng thí nghiệm chuyên sâu, cơ sở thử nghiệm, kiểm định, trung tâm chuyển giao công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường KHCN và không gian đổi mới sáng tạo có năng lực vận hành thực chất. Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn ít; năng lực R&D trong doanh nghiệp còn hạn chế; liên kết giữa Nhà nước, viện trường, doanh nghiệp chưa chặt chẽ.

Nguồn nhân lực chuyên sâu về KHCN, dữ liệu, AI, an toàn thông tin, bán dẫn, công nghệ số lõi và đổi mới sáng tạo còn thiếu. Đội ngũ cán bộ cấp cơ sở chủ yếu kiêm nhiệm, năng lực triển khai nhiệm vụ KHCN, ĐMST và CDS chưa đồng đều. Việc thu hút chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp công nghệ và lao động kỹ thuật cao chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển.

Kinh tế số tuy tăng liên tục nhưng tỷ trọng còn thấp so với mục tiêu đến năm 2030. Khu vực kinh tế số lõi còn nhỏ; thiếu doanh nghiệp công nghệ số dẫn dắt; doanh nghiệp ICT chủ yếu quy mô nhỏ; ứng dụng công nghệ số trong các ngành như logistics, xây dựng, tài chính, công nghiệp chế biến chế tạo còn chưa đồng đều. Doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thiếu kỹ năng số, thiếu nhân lực, thiếu nền tảng công nghệ và thiếu nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số.

Dữ liệu số đã hình thành nhưng chất lượng, tính cập nhật, chuẩn hóa, liên thông và tái sử dụng còn hạn chế. Một số cơ sở dữ liệu chuyên ngành còn phân

tán, chưa hoàn thiện đầy đủ; việc khai thác dữ liệu để phục vụ ra quyết định, phát triển dịch vụ số, hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo chưa thật sự hiệu quả. Hạ tầng số vẫn còn chênh lệch giữa đô thị với vùng miền núi, biên giới, hải đảo; một số khu vực còn nguy cơ phát sinh điểm lùm sùm, chất lượng dịch vụ chưa đồng đều.

c) Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan là KHCN, ĐMST và CDS là lĩnh vực rộng, có tính liên ngành, liên lĩnh vực, đòi hỏi tính mới, tiềm ẩn rủi ro và cần thời gian để đánh giá hiệu quả. Công nghệ thay đổi nhanh trong khi hệ thống pháp luật, cơ chế tài chính, đầu tư công, định mức kỹ thuật, cơ chế chia sẻ dữ liệu, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn đang trong quá trình hoàn thiện. Địa hình Quảng Ninh phức tạp, dân cư phân tán ở miền núi, biên giới, hải đảo làm tăng chi phí đầu tư hạ tầng số và khó bảo đảm chất lượng dịch vụ đồng đều.

Nguyên nhân chủ quan là một số cơ chế, chính sách phát triển KHCN, ĐMST và CDS ban hành chưa kịp thời, chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo và chuyển đổi số. Cơ chế vận hành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa phát huy hiệu quả; chưa chuyển mạnh sang đặt hàng, đồng tài trợ, hỗ trợ theo kết quả đầu ra và gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

Công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương, viện trường và doanh nghiệp có lúc chưa chặt chẽ; tư duy quản lý nhiệm vụ KHCN còn nặng về thủ tục, chưa chuyển mạnh sang đặt hàng theo bài toán phát triển và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Năng lực tổ chức thực hiện ở cấp cơ sở còn hạn chế; đội ngũ nhân lực chuyên trách còn thiếu; nhận thức và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của một bộ phận doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn thấp. Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng KHCN chuyên sâu, dữ liệu, phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, an toàn thông tin và nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

3.7. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

Giai đoạn 2021 - 2025, công tác giảm nghèo và an sinh xã hội của tỉnh Quảng Ninh được triển khai trong bối cảnh tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, chuyển dịch mạnh sang mô hình phát triển xanh, hiện đại, đồng thời chịu tác động của dịch bệnh, thiên tai, biến động thị trường lao động, đô thị hóa nhanh, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, dịch vụ - du lịch và yêu cầu tổ chức lại mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Trong bối cảnh đó, lĩnh vực giảm nghèo và an sinh xã hội không chỉ là nhiệm vụ bảo đảm đời sống dân cư, mà còn là một cấu phần quan trọng của phát triển toàn diện, giữ vững ổn định xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân và tạo nền tảng nhân lực - xã hội cho tăng trưởng bền vững.

Điểm nổi bật của giai đoạn 2021 - 2025 là Quảng Ninh đã chuyển trọng tâm từ giảm nghèo theo số lượng sang nâng cao chất lượng sống, bảo đảm tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và tăng năng lực tự vươn lên của người dân. Đến cuối kỳ, tỉnh không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và chuẩn nghèo của tỉnh; an sinh, phúc lợi xã hội được bảo đảm; chính sách người có công, bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội, bảo hiểm, việc làm, nhà ở xã hội, hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo được triển khai đồng bộ. Đây là thành tựu rất đáng được ghi nhận và đánh giá cao, thể hiện nỗ lực rất lớn của tỉnh trong việc cụ thể hóa chủ trương phát triển toàn diện, đặt con người ở vị trí trung tâm; đồng thời khẳng định cách tiếp cận chủ động của Quảng Ninh trong bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng đời sống và mức độ thụ hưởng của Nhân dân, phù hợp với định hướng phát triển nhanh, bền vững, văn minh, hiện đại của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

3.7.1. Hạ tầng cơ sở

Hạ tầng cơ sở phục vụ giảm nghèo và an sinh xã hội của tỉnh được hình thành theo hướng kết hợp giữa hệ thống cơ sở chuyên biệt cấp tỉnh với mạng lưới dịch vụ xã hội cơ bản tại cộng đồng. Đây là nền tảng để thực hiện an sinh xã hội đa tầng: tầng phòng ngừa rủi ro thông qua việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, nhà ở; tầng trợ giúp thường xuyên, đột xuất cho nhóm yếu thế; và tầng chăm sóc chuyên biệt đối với người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người cao tuổi, người tâm thần, người nghiện ma túy và các nhóm cần bảo vệ khẩn cấp.

Một là, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và bảo trợ xã hội đã được hình thành rõ chức năng. Tỉnh đã có các cơ sở phục vụ bảo trợ xã hội, công tác xã hội, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chăm sóc đối tượng tâm thần và hỗ trợ giáo dục hòa nhập. Hệ thống này cho thấy Quảng Ninh đã không chỉ quan tâm đến nuôi dưỡng tập trung, mà từng bước mở rộng sang tư vấn, kết nối dịch vụ, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng. Điểm cần ghi nhận là các cơ sở chuyên biệt đã tạo được “lõi dịch vụ” để xử lý các trường hợp phức tạp, từ đó hỗ trợ chính quyền cơ sở trong quản lý, chăm sóc và bảo vệ nhóm yếu thế.

Hai là, hạ tầng chăm sóc, điều dưỡng người có công tiếp tục được quan tâm duy trì, nâng cấp và phát huy hiệu quả. Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Cán bộ tình Quảng Ninh là cơ sở chuyên trách có ý nghĩa chính trị - xã hội quan trọng, trực tiếp phục vụ công tác điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người có công, thân nhân người có công và các đối tượng chính sách. Trung tâm hiện có 02 cơ sở tại phường Bãi Cháy, với tổng diện tích hiện trạng khoảng 4.458,9 m²; quy mô sau sắp xếp là 250 giường. Việc tiếp tục duy trì, kiện toàn và phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm cho thấy sự quan tâm thường xuyên, trách nhiệm và nhất quán trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công; đồng thời thể hiện nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ

điều dưỡng, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, góp phần lan tỏa đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, củng cố đồng thuận xã hội, giáo dục truyền thống cách mạng và tăng cường nền tảng an sinh xã hội của tỉnh.

Ba là, cơ sở cai nghiện ma túy được duy trì như một hạ tầng an sinh - trật tự xã hội đặc thù. Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long là đầu mối phục vụ cai nghiện, quản lý, giáo dục, tư vấn, phục hồi và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Đây là nhóm hạ tầng có tính liên ngành, vừa thuộc hệ thống an sinh xã hội, vừa gắn với phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và quản trị rủi ro xã hội. Trong điều kiện Quảng Ninh phát triển mạnh đô thị, dịch vụ, du lịch, công nghiệp và cửa khẩu, việc duy trì, nâng cao chất lượng cơ sở cai nghiện có ý nghĩa trực tiếp đối với môi trường sống an toàn, lành mạnh và ổn định.

Bốn là, hạ tầng dịch vụ xã hội cơ bản ở vùng khó khăn được đầu tư mạnh, tạo nền tảng thực chất cho giảm nghèo bền vững. Giai đoạn 2021 - 2025, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được ưu tiên đầu tư đồng bộ theo Nghị quyết số 06-NQ/TU và các Chương trình mục tiêu quốc gia. Theo đó, toàn tỉnh đã đầu tư 785 công trình, dự án thuộc lĩnh vực dân tộc, miền núi, trong đó riêng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi triển khai 414 công trình, dự án, tập trung vào giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, giáo dục, y tế, văn hóa, điện và chỉnh trang khu dân cư. 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đường ô tô đến trung tâm, cơ bản hoàn thiện hạ tầng thiết yếu⁴². Thành quả này không chỉ cải thiện điều kiện sống, mà còn mở ra khả năng tiếp cận thị trường, dịch vụ công, giáo dục, y tế và sinh kế bền vững cho người dân ở các địa bàn từng khó khăn.

Năm là, hạ tầng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và nhà ở chính sách trở thành cấu phần quan trọng của an sinh đô thị - công nghiệp. Năm 2025, tỉnh hoàn thành 2.458 căn nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, đạt 112% chỉ tiêu do Thủ tướng Chính phủ giao. Đồng thời, tỉnh hoàn thành xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 273/273 hộ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ, 104/104 hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh. Kết quả này có ý nghĩa nổi bật vì đã gắn an sinh xã hội với quá trình đô thị hóa, phát triển khu công nghiệp, thu hút lao động và nâng cao chất lượng sống, qua đó giảm thiểu hụt về nhà ở - một chiều thiếu hụt quan trọng trong nghèo đa chiều.

⁴² Theo số liệu của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

Bảng 49: Hiện trạng hạ tầng cơ sở phục vụ giảm nghèo và an sinh xã hội tỉnh Quảng Ninh năm 2025

TT	Nhóm hạ tầng	Cơ sở/cấu phần chủ yếu	Quy mô/hiện trạng đến năm 2025	Đánh giá vai trò
1	Cơ sở trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội	Trung tâm Bảo trợ xã hội; Trung tâm Công tác xã hội; cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Trung tâm Bảo trợ Tâm thần; Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Hình thành 07 đầu mối/cấu phần chính theo Quy hoạch tỉnh; định hướng bổ sung Trung tâm Bảo trợ xã hội Đàm Hà quy mô khoảng 4,2 ha, chăm sóc 200 đối tượng	Tạo “lõi dịch vụ” chăm sóc, nuôi dưỡng, tư vấn, phục hồi chức năng, kết nối cộng đồng cho nhóm yếu thế
2	Người có công và đối tượng chính sách	Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Cán bộ tỉnh Quảng Ninh	02 cơ sở tại phường Bãi Cháy; tổng diện tích hiện trạng khoảng 4.458,9 m ² ; quy mô sau sắp xếp 250 giường	Bảo đảm chính sách đền ơn đáp nghĩa, điều dưỡng phục hồi sức khỏe, giáo dục truyền thống, củng cố đồng thuận xã hội
3	Cai nghiện ma túy, hỗ trợ phục hồi và tái hòa nhập	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	01 cơ sở cấp tỉnh tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long; thực hiện cai nghiện, quản lý, tư vấn, phục hồi và hỗ trợ sau cai	Gắn an sinh xã hội với phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo đảm môi trường đô thị, du lịch, công nghiệp và cửa khẩu an toàn
4	Dịch vụ xã hội cơ bản vùng DTTS&MN	Giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, cơ sở y tế, văn hóa, điện, chỉnh trang khu dân cư	Giai đoạn 2021 - 2025 đầu tư 785 công trình, dự án; riêng vùng DTTS&MN triển khai 414 công trình, dự án; 100% xã vùng DTTS&MN có đường ô tô đến trung tâm	Nâng khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản, phát triển sinh kế, giảm nghèo đa chiều, thu hẹp chênh lệch vùng miền
5	Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở chính sách	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân; hỗ trợ nhà ở người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo	Năm 2025 hoàn thành 2.458 căn nhà ở xã hội, nhà ở công nhân; hỗ trợ 273/273 hộ người có công và 104/104 hộ nghèo, cận nghèo	Bảo đảm điều kiện sống tối thiểu, ổn định lực lượng lao động, giảm thiểu hụt về nhà ở trong nghèo đa chiều

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Tóm lại, hạ tầng cơ sở phục vụ giảm nghèo và an sinh xã hội của Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 đã có bước phát triển rõ nét, nhất là ở các địa bàn khó khăn và nhóm chính sách trọng tâm. Hệ thống cơ sở hiện có cơ bản đáp ứng nhiệm vụ chăm sóc, bảo trợ, điều dưỡng, cai nghiện và hỗ trợ nhóm yếu thế, đồng thời

tạo nền tảng để chuyển từ an sinh mang tính hỗ trợ sang an sinh dựa trên dịch vụ, năng lực và khả năng chống chịu của người dân. Tuy nhiên, do địa bàn rộng, phân tán, nhiều khu vực miền núi, biên giới, hải đảo và tốc độ đô thị hóa cao, nhu cầu hoàn thiện mạng lưới dịch vụ xã hội tại cộng đồng vẫn là vấn đề cần tiếp tục đặt ra trong giai đoạn tới.

3.7.2. Kết quả hoạt động

Một là, công tác giảm nghèo đạt kết quả đặc biệt nổi bật, thể hiện tính chủ động và chiều sâu của chính sách địa phương. Năm 2021, toàn tỉnh còn 1.526 hộ nghèo, chiếm 0,41% tổng số hộ dân và 5.553 hộ cận nghèo, chiếm 1,48%. Theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh giai đoạn 2023 - 2025, đầu năm 2023 toàn tỉnh còn 246 hộ nghèo và 3.063 hộ cận nghèo; đầu năm 2025 còn 08 hộ nghèo và 1.197 hộ cận nghèo. Đến cuối năm 2025, Quảng Ninh không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2023 - 2025. Đây là kết quả rất có ý nghĩa vì chuẩn nghèo của tỉnh cao hơn chuẩn quốc gia, cho thấy tỉnh không chỉ hoàn thành mục tiêu xóa nghèo theo chuẩn chung, mà còn chủ động nâng ngưỡng chính sách để cải thiện thực chất chất lượng cuộc sống của người dân.

Bảng 50: Kết quả giảm nghèo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
Số hộ nghèo	Hộ	1.526	886	246	8	0
Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,41	0,24	0,06	0,002	0
Số hộ cận nghèo	Hộ	5.553	4.308	3.063	1.197	0
Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,48	1,14	0,78	0,31	0
Mức độ hoàn thành mục tiêu giảm nghèo	Đánh giá	Giảm mạnh so với giai đoạn trước	Tiếp tục giảm sâu	Còn rất thấp theo chuẩn tỉnh	Còn 08 hộ nghèo, 1.197 hộ cận nghèo	Không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia và chuẩn tỉnh

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Kết quả giảm nghèo của tỉnh cho thấy mô hình triển khai đã chuyển từ hỗ trợ đơn lẻ sang tiếp cận đa chiều: hỗ trợ nhà ở, sinh kế, chính sách tín dụng, đào tạo nghề, việc làm, bảo hiểm y tế, hạ tầng thiết yếu và dịch vụ xã hội cơ bản. Riêng năm 2023, tỉnh hoàn thành hỗ trợ 441 căn nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có khó khăn về nhà ở, gồm 260 căn xây mới và 181 căn sửa chữa; năm 2025 hoàn thành xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 104/104 hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn

nghèo đa chiều của tỉnh. Đây là các kết quả có tác động trực tiếp đến giảm thiểu hụt về nhà ở, nâng khả năng ổn định sinh kế và phòng ngừa tái nghèo.

Hai là, an sinh xã hội được bảo đảm toàn diện hơn, từ trợ giúp sang phòng ngừa rủi ro. Tổng chi an sinh xã hội năm 2025 đạt 2.123 tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2024. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế duy trì ở mức cao và tăng từ 95,02% năm 2021 lên 95,75% năm 2025. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 đạt 50,61%, trong đó tham gia bắt buộc đạt 43,1%, tự nguyện đạt 7,4%; tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 41,28%. Các chỉ tiêu này phản ánh hệ thống an sinh của tỉnh đã mở rộng từ chính sách trợ cấp sang các cơ chế bảo hiểm, phòng ngừa rủi ro và hỗ trợ người dân tự bảo đảm cuộc sống trong bối cảnh biến động việc làm, chi phí y tế và rủi ro xã hội gia tăng.

Bảng 51: Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả bảo đảm an sinh xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng chi an sinh xã hội	Tỷ đồng	1.420	1.530	1.710	1.897	2.123
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,02	95,10	95,30	95,56	95,75
Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	43,60	45,10	46,70	48,11	50,61
Trong đó: BHXH bắt buộc	%	37,30	38,50	39,80	41,10	43,10
Trong đó: BHXH tự nguyện	%	6,30	6,60	6,90	7,01	7,40
Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	37,00	38,00	39,10	40,10	41,28
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	85,50	85,85	86,46	87,00	87,50
Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%	41,39	41,78	41,89	42,35	42,80
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,69	2,52	2,47	2,39	2,28

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ lục chỉ tiêu chủ yếu kèm Báo cáo của UBND tỉnh; Báo cáo số 138-BC/TU ngày 05/01/2026; Văn bản Sở Nội vụ tháng 4/2026;.

Ba là, việc làm, nhà ở và chất lượng nguồn nhân lực được sử dụng như các “trụ đỡ” của an sinh xã hội. Lực lượng lao động tăng từ 668 nghìn người năm

2021 lên 699,6 nghìn người năm 2025; số lao động có việc làm tăng từ 654,4 nghìn người lên 685,8 nghìn người. Thu nhập bình quân hằng tháng của lao động khu vực doanh nghiệp tăng từ khoảng 7 triệu đồng/người/tháng năm 2021 lên khoảng 9,2 triệu đồng/người/tháng năm 2025. Năm 2025, tỉnh giải quyết việc làm cho 30.740 lượt người lao động, đạt 102,5% kế hoạch; tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp mới ước đạt 40.000 người. Cùng với kết quả hoàn thành nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, các chính sách này góp phần chuyển an sinh từ “hỗ trợ sau rủi ro” sang “tạo năng lực tự bảo đảm”, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế hiện đại, công nghiệp hóa, đô thị hóa và thu hút lao động chất lượng cao.

Bảng 52: Một số chỉ tiêu lao động, việc làm và thu nhập gắn với an sinh xã hội giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
Dân số trung bình	Nghìn người	1.350,9	1.362,9	1.381,2	1.396,5	1.411,6
Lực lượng lao động	Nghìn người	668,0	678,1	685,3	692,4	699,6
Số lao động có việc làm	Nghìn người	654,4	664,3	671,1	678,5	685,8
Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	2,23	2,21	2,22	2,13	2,08
Lương bình quân lao động doanh nghiệp nhà nước	Nghìn đồng/tháng	13.650	15.000	16.500	16.705	17.350
Lương bình quân lao động doanh nghiệp FDI	Nghìn đồng/tháng	7.530	8.580	9.010	9.874	9.420
Lương bình quân lao động doanh nghiệp dân doanh	Nghìn đồng/tháng	6.405	7.353	7.390	7.500	8.210

Nguồn: Niên giám thống kê và số liệu cung cấp tại Công văn số 219/TKT-NNXH ngày 20/11/2025 của Thống kê tỉnh; Văn bản Sở Nội vụ tháng 4/2026.

Bốn là, chính sách người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời, có chiều sâu nhân văn. Tỉnh Quảng Ninh hiện có trên 48.000 người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và đối tượng thờ cúng liệt sĩ được hưởng chính sách. Chi trợ cấp ưu đãi hằng tháng cho người có công tăng từ 320,360 tỷ đồng năm 2021 lên 455,302 tỷ đồng năm 2025; bình quân hằng tháng năm 2025 thực hiện chi trả cho khoảng 11.600 suất trợ cấp người có công và thân nhân. Công tác điều dưỡng phục hồi sức khỏe được duy trì thường xuyên; năm 2025 tổ chức 29 đợt, phục vụ 3.452 người có công. Đây là nhóm kết quả thể hiện rõ trách nhiệm xã hội của tỉnh,

đồng thời góp phần củng cố truyền thống cách mạng, khôi đại đoàn kết và niềm tin xã hội.

Bảng 53: Kết quả thực hiện chính sách người có công tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
Chi trợ cấp ưu đãi hằng tháng cho người có công	Tỷ đồng	320,360	316,657	347,648	386,944	455,302
Kế hoạch điều dưỡng người có công Quảng Ninh	Người	2.800	2.544	2.500	3.100	3.100
Tổng chỉ tiêu điều dưỡng đã thực hiện	Người/lượt	2.458	3.332	5.103	4.658	4.703
Trong đó: người có công Quảng Ninh	Người/lượt	2.458	2.150	2.425	2.703	3.082
Trong đó: người có công tỉnh ngoài	Người/lượt	968	1.182	2.678	1.955	1.621
Số lượt người có công Quảng Ninh đi tham quan tỉnh ngoài	Người/lượt	1.774	1.993	2.213	2.287	2.698
Nhà ở người có công, thân nhân liệt sĩ được xây dựng, sửa chữa năm 2025	Hộ					273/273

Nguồn: Báo cáo số 138-BC/TU ngày 05/01/2026; Văn bản Sở Nội vụ tháng 4/2026.

Năm là, chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tạo chuyển biến rõ về hạ tầng, thu nhập và khả năng tiếp cận dịch vụ. Dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chiếm 12,31% dân số toàn tỉnh, cư trú rải rác trên khoảng 85% diện tích của tỉnh. Thu nhập bình quân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 đạt 83,790 triệu đồng/người/năm, tương đương khoảng 6,98 triệu đồng/người/tháng. Tỉnh hoàn thành trước 03 năm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; các công trình, dự án vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ phát huy hiệu quả cao, đạt trên 90%. Đây là minh chứng quan trọng cho phương châm gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và thu hẹp chênh lệch vùng miền.

Sáu là, công tác bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội, bảo vệ trẻ em, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật và phòng, chống tệ nạn xã hội được duy trì

thường xuyên. Các chính sách trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ giúp đột xuất, bảo trợ tại cơ sở, chăm sóc đối tượng yếu thế và hỗ trợ nhóm cần bảo vệ khẩn cấp được triển khai gắn với hoạt động của chính quyền cơ sở, các cơ sở trợ giúp xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội. Công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai, phòng chống tệ nạn xã hội được thực hiện trong mối liên hệ với bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Năm 2025, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND quy định chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng, cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2026 - 2030 với mức chuẩn trợ giúp xã hội 700.000 đồng/tháng, cho thấy tỉnh tiếp tục nâng chuẩn an sinh và có sự chuẩn bị trước để bước chuyển sang giai đoạn mới.

Bảng 54: Một số kết quả nổi bật về nhà ở, vùng khó khăn và nhóm yếu thế đến năm 2025

TT	Nhóm kết quả	Kết quả đạt được	Ý nghĩa đánh giá
1	Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân	Hoàn thành 2.458 căn năm 2025, đạt 112% chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao	Tăng an sinh đô thị - công nghiệp, hỗ trợ ổn định lao động, góp phần nâng sức hấp dẫn môi trường đầu tư
2	Nhà ở người có công	Hoàn thành xây dựng, sửa chữa 273/273 hộ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	Thực hiện đầy đủ chính sách đền ơn đáp nghĩa, bảo đảm điều kiện sống cho nhóm chính sách
3	Nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hoàn thành xây dựng, sửa chữa 104/104 hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh	Giảm thiểu hụt nhà ở, củng cố thành quả không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo
4	Vùng DTTS&MN	Dân số chiếm 12,31% dân số toàn tỉnh; cư trú trên khoảng 85% diện tích tỉnh; 100% xã vùng DTTS&MN có đường ô tô đến trung tâm	Nền tảng giảm nghèo đa chiều, thu hẹp chênh lệch vùng miền và bảo đảm phát triển bao trùm
5	Hạ tầng vùng DTTS&MN	Giai đoạn 2021 - 2025 đầu tư 785 công trình, dự án; riêng vùng DTTS&MN 414 công trình, dự án; tỷ lệ phát huy hiệu quả đạt trên 90%	Cải thiện trực tiếp khả năng tiếp cận giao thông, nước sạch, giáo dục, y tế, văn hóa, điện và sinh kế
6	Trợ giúp xã hội giai đoạn tiếp theo	Mức chuẩn trợ giúp xã hội giai đoạn 2026 - 2030 được nâng lên 700.000 đồng/tháng	Tạo cơ sở nâng chất lượng trợ giúp xã hội, bảo vệ nhóm yếu thế trong bối cảnh chuẩn sống tăng

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo số 138-BC/TU ngày 05/01/2026; văn bản Sở Dân tộc và Tôn giáo tháng 4/2026; Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh; Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh.

Tổng hợp lại, kết quả hoạt động giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy Quảng Ninh là địa phương có cách tiếp cận an sinh xã hội một cách chủ động, không dừng ở trợ cấp mà kết hợp đồng bộ giữa tăng trưởng, việc làm, nhà ở, bảo hiểm, hạ tầng vùng khó khăn, chăm sóc người có công và trợ giúp nhóm yếu thế. Đây là một trong những nền tảng xã hội quan trọng để tỉnh tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, gắn với nâng cao chất lượng sống và hạnh phúc của Nhân dân.

3.7.3. Khó khăn tồn tại

Mặc dù đạt nhiều thành tựu nổi bật, công tác giảm nghèo và an sinh xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 vẫn còn một số khó khăn, tồn tại mang tính chuyển tiếp, chủ yếu phát sinh từ yêu cầu duy trì bền vững thành quả giảm nghèo, sự thay đổi nhanh của mô hình tăng trưởng, đô thị hóa, già hóa dân số, di cư lao động và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Một là, thành quả không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo đặt ra yêu cầu mới về phòng ngừa tái nghèo và phát sinh nghèo mới. Khi số hộ nghèo, hộ cận nghèo đã về 0, trọng tâm chính sách không còn là giảm số lượng hộ nghèo mà là duy trì mức sống tối thiểu bền vững, nâng năng lực chống chịu của các hộ mới thoát nghèo, hộ có người cao tuổi, người khuyết tật, người bệnh nặng, lao động phi chính thức, lao động thời vụ và người dân ở địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo. Các rủi ro thiên tai, dịch bệnh, mất việc làm, chi phí y tế, chi phí nhà ở và biến động giá cả vẫn có thể làm phát sinh nghèo mới nếu thiếu cơ chế cảnh báo, theo dõi và hỗ trợ kịp thời.

Hai là, hệ thống an sinh xã hội chịu áp lực ngày càng lớn từ đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển du lịch và dịch chuyển dân cư. Quảng Ninh phát triển nhanh các khu công nghiệp, khu kinh tế, dịch vụ cảng biển, du lịch, kinh tế cửa khẩu và đô thị mới; do đó nhu cầu về nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, trường học, y tế, thiết chế văn hóa, dịch vụ việc làm, bảo hiểm và chăm sóc trẻ em của lao động nhập cư, lao động phi chính thức, lao động thời vụ tăng nhanh. Nếu hạ tầng an sinh không được bố trí đồng bộ theo không gian phát triển mới, có thể hình thành chênh lệch tiếp cận dịch vụ giữa vùng động lực tăng trưởng và địa bàn xa trung tâm.

Ba là, mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên sâu tại cộng đồng chưa thật sự đồng đều. Các cơ sở chuyên biệt cấp tỉnh đã hình thành nhưng còn tập trung ở một số địa bàn; trong khi nhu cầu tư vấn tâm lý, chăm sóc dài hạn, phát hiện sớm và can thiệp sớm, phục hồi chức năng, bảo vệ trẻ em, hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi, người tâm thần, trợ giúp khẩn cấp và hỗ trợ sau cai tại cộng đồng ngày càng tăng. Khoảng cách địa lý ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo làm cho chi phí tiếp cận dịch vụ cao hơn, gây khó khăn cho người dân nhất là đối với nhóm yếu thế.

Bốn là, dữ liệu an sinh xã hội còn cần tiếp tục chuẩn hóa, liên thông và cập nhật theo thời gian thực. Dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nghiện ma túy, lao động thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và nhà ở xã hội hiện phân tán ở nhiều ngành, nhiều cấp. Sau khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu liên thông dữ liệu giữa các cơ quan hữu quan: nội vụ, y tế, giáo dục, công an, bảo hiểm xã hội, dân tộc - tôn giáo, xây dựng và cấp xã trở nên cấp thiết hơn để bảo đảm chi trả đúng, đủ, kịp thời và theo dõi biến động đối tượng.

Năm là, chất lượng nguồn nhân lực và bảo hiểm xã hội chưa đồng đều giữa các nhóm lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhưng tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ năm 2025 mới đạt 42,8%, thấp hơn mục tiêu đề ra; kỹ năng mềm, ngoại ngữ, năng lực số và khả năng thích ứng của một bộ phận lao động chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của ngành dịch vụ cao cấp, sản xuất hiện đại và chuyển đổi xanh. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tăng nhưng vẫn còn dư địa lớn ở khu vực lao động phi chính thức, lao động tự do, lao động thời vụ trong du lịch - dịch vụ, hộ kinh doanh và khu vực nông thôn.

Sáu là, công tác cai nghiện, quản lý sau cai và tái hòa nhập cộng đồng vẫn là nhiệm vụ khó, cần cơ chế phối hợp liên ngành chặt chẽ hơn. Người nghiện ma túy có xu hướng phức tạp về độ tuổi, địa bàn, loại chất sử dụng; nguy cơ tái nghiện, khó khăn trong tạo việc làm sau cai và định kiến xã hội là rào cản đối với hòa nhập cộng đồng. Công tác sau cai cần được gắn chặt hơn với tư vấn tâm lý, y tế, dạy nghề, giới thiệu việc làm, hỗ trợ sinh kế, quản lý tại cộng đồng và trách nhiệm của gia đình, tổ chức xã hội, chính quyền cấp xã.

Bảy là, vấn đề già hóa dân số, thiên tai, biến đổi khí hậu và rủi ro phi truyền thống làm tăng yêu cầu về an sinh thích ứng. Tuổi thọ của người dân ngày càng được nâng lên, cơ cấu dân số thay đổi và tác động của thiên tai, bão lũ, ngập lụt, sạt lở, dịch bệnh, những cú sốc về kinh tế có thể làm gia tăng nhu cầu chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, trợ giúp khẩn cấp, hỗ trợ nhà ở, phục hồi sinh kế và bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương. Đây là nhóm thách thức cần được tính đến trong quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, y tế, nhà ở xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản giai đoạn 2026 - 2030.

Bảng 55: Tổng hợp khó khăn, tồn tại và vấn đề đặt ra đối với giảm nghèo và an sinh xã hội giai đoạn 2021 - 2025

TT	Nhóm vấn đề	Biểu hiện chính	Yêu cầu đặt ra cho giai đoạn 2026 - 2030
1	Duy trì thành quả giảm nghèo	Không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng vẫn còn nhóm dễ tổn thương, nguy cơ tái nghèo khi phát sinh cú sốc	Thiết lập cơ chế theo dõi hộ mới thoát nghèo, cảnh báo sớm rủi ro và hỗ trợ kịp thời theo nhóm đối tượng

TT	Nhóm vấn đề	Biểu hiện chính	Yêu cầu đặt ra cho giai đoạn 2026 - 2030
2	An sinh trong đô thị hóa, công nghiệp hóa và du lịch	Nhu cầu nhà ở xã hội, y tế, giáo dục, việc làm, bảo hiểm và thiết chế xã hội tăng nhanh ở địa bàn động lực	Bố trí hạ tầng an sinh theo không gian đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, du lịch, cửa khẩu và địa bàn tập trung lao động
3	Dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên sâu	Cơ sở chuyên biệt tập trung ở cấp tỉnh; dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng chưa đồng đều	Phát triển mạng lưới dịch vụ công tác xã hội, chăm sóc dài hạn, tư vấn tâm lý, phục hồi chức năng và trợ giúp khẩn cấp tại cấp xã/phường/đặc khu
4	Dữ liệu và quản trị an sinh	Dữ liệu đối tượng phân tán ở nhiều ngành, nhiều cấp; yêu cầu vận hành chính quyền 02 cấp đòi hỏi chuẩn hóa quy trình	Liên thông dữ liệu an sinh với dữ liệu dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, lao động, công an và chính quyền cơ sở
5	Nguồn nhân lực và bảo hiểm xã hội	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp hơn mục tiêu; lao động phi chính thức, lao động thời vụ còn khó bao phủ bảo hiểm	Gắn chính sách việc làm, đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp với chuyển dịch cơ cấu lao động
6	Cải thiện, quản lý sau cải	Nguy cơ tái nghiện, khó khăn về việc làm, sinh kế và định kiến xã hội	Gắn cải thiện với tư vấn, điều trị, dạy nghề, việc làm, quản lý sau cải và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng
7	Già hóa dân số, thiên tai và rủi ro phi truyền thống	Nhu cầu chăm sóc dài hạn, trợ giúp khẩn cấp, hỗ trợ nhà ở, phục hồi sinh kế có xu hướng tăng	Xây dựng hệ thống an sinh thích ứng rủi ro, ưu tiên người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người dân vùng ven biển, hải đảo, miền núi

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu từ NQ ĐH Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI, Quyết định số 80/QĐ-TTg, Quyết định số 966/QĐ-TTg, báo cáo KTXH năm 2025 của tỉnh.

Tổng thể, thực trạng giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả nổi bật trong công tác giảm nghèo và an sinh xã hội, mà điển hình nhất là toàn tỉnh đã không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Trung ương và của tỉnh, hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho nhóm khó khăn, duy trì mức bao phủ bảo hiểm y tế cao, tăng việc làm, tăng chi an sinh xã hội, chăm lo người có công và đầu tư mạnh cho vùng còn khó khăn. Những kết quả này tạo nền tảng

quan trọng để tỉnh bước sang giai đoạn 2026 - 2030 với yêu cầu mới: phát triển hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao phủ rộng khắp, dựa trên cơ sở dữ liệu, lấy cộng đồng làm nền tảng, cơ sở chuyên biệt làm nòng cốt và có khả năng thích ứng tốt với rủi ro kinh tế - xã hội, vấn đề già hóa dân số, thiên tai, dịch bệnh và những biến động phi truyền thống.

3.8. Thực trạng phát triển lĩnh vực dịch vụ việc làm

3.8.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn vừa qua, lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã có những chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng trong việc kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Công tác phát triển thị trường lao động được triển khai đồng bộ, gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, qua đó từng bước hình thành hệ thống dịch vụ việc làm theo hướng hiện đại và hiệu quả.

Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được cải thiện, với tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 42,8%. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao khả năng tiếp cận việc làm của người lao động, đặc biệt trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ. Công tác đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng được chú trọng triển khai, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, góp phần từng bước nâng cao năng suất lao động và chất lượng việc làm.

Cùng với đó, các chính sách hỗ trợ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp và an sinh lao động được thực hiện tương đối đầy đủ, kịp thời, giúp người lao động ổn định cuộc sống và giảm thiểu rủi ro trong quá trình tham gia thị trường lao động. Việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách phát triển kinh tế địa phương đã góp phần tạo thêm việc làm mới, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi, thông qua phát triển sản xuất, dịch vụ và du lịch.

Ngoài ra, công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số trong lĩnh vực lao động - việc làm được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính đạt tỷ lệ đúng và trước hạn trên 99,5%, mức độ hài lòng của người dân đạt trên 99,7%, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận các dịch vụ liên quan đến việc làm, bảo hiểm và hỗ trợ lao động.

3.8.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, lĩnh vực dịch vụ việc làm vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được quan tâm khắc phục. Trước hết, chất lượng nguồn nhân lực tuy đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thị

trường lao động hiện đại. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 42,8% cho thấy vẫn còn một bộ phận lớn lao động chưa được đào tạo bài bản, thiếu kỹ năng nghề, dẫn đến khả năng tiếp cận việc làm chất lượng cao còn hạn chế.

Thị trường lao động phát triển chưa thực sự đồng bộ, thiếu sự kết nối hiệu quả giữa cung và cầu lao động. Các dịch vụ việc làm, tư vấn, giới thiệu việc làm và thông tin thị trường lao động chưa phát triển tương xứng với nhu cầu thực tế, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, miền núi và vùng sâu, vùng xa. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin việc làm và cơ hội nghề nghiệp của người lao động.

Một vấn đề đáng chú ý là xu hướng di cư lao động ra ngoài tỉnh, với tỷ suất di cư thuần âm trong thời gian dài. Điều này phản ánh thực tế rằng cơ hội việc làm tại địa phương, đặc biệt là việc làm có thu nhập cao và ổn định, còn hạn chế, chưa đủ sức hấp dẫn để giữ chân lao động, nhất là lao động trẻ và có trình độ.

Bên cạnh đó, cơ cấu việc làm chuyển dịch còn chậm, tỷ trọng lao động trong khu vực phi chính thức vẫn ở mức cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro về thu nhập và an sinh xã hội. Việc liên kết giữa đào tạo nghề và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp chưa chặt chẽ, dẫn đến tình trạng mất cân đối cục bộ giữa cung và cầu lao động trong một số ngành, lĩnh vực.

3.8.3. Vấn đề đặt ra

Trong bối cảnh phát triển mới, lĩnh vực dịch vụ việc làm đặt ra yêu cầu cần được đổi mới mạnh mẽ theo hướng hiện đại, đồng bộ và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nền kinh tế số và hội nhập quốc tế. Trọng tâm là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đổi mới căn bản công tác đào tạo nghề, gắn chặt với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, đồng thời tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng số và khả năng thích ứng của người lao động.

Cần phát triển hệ thống dịch vụ việc làm theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, bao gồm các trung tâm dịch vụ việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động và các nền tảng kết nối việc làm trực tuyến, nhằm nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động và giảm chi phí tìm kiếm việc làm. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cung cấp dịch vụ việc làm là yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận của người lao động.

Đồng thời, cần có các chính sách tạo việc làm tại chỗ, phát triển các ngành kinh tế có khả năng thu hút lao động lớn, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ, du lịch và kinh tế số, nhằm hạn chế tình trạng di cư lao

động và giữ chân nguồn nhân lực. Việc gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và tạo việc làm bền vững cần được coi là một trong những mục tiêu trọng tâm của chiến lược phát triển địa phương.

Bên cạnh đó, cần tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, xây dựng các chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng, thúc đẩy hợp tác công - tư trong đào tạo và sử dụng lao động. Việc hoàn thiện chính sách an sinh lao động, bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ chuyển đổi việc làm cũng là yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm tính bền vững của thị trường lao động.

Trong dài hạn, lĩnh vực dịch vụ việc làm cần được tích hợp trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị, hướng tới xây dựng thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, có khả năng thích ứng cao với các biến động kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng của tỉnh.

3.9. Các vấn đề về bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại

3.9.1. Công tác quốc phòng

a) Thực trạng

Quảng Ninh là địa bàn có ý nghĩa chiến lược đặc biệt về quốc phòng - an ninh, là tỉnh duy nhất ở khu vực Đông Bắc vừa có biên giới đất liền với Trung Quốc, vừa có biên giới biển rộng, đồng thời hội tụ hệ thống cửa khẩu quốc tế, cảng biển, sân bay, biển đảo, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và các không gian di sản - du lịch - dịch vụ quy mô lớn. Chính đặc điểm này làm cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh của tỉnh không chỉ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, giữ vững an ninh chính trị và trật tự địa bàn, mà còn gắn trực tiếp với bảo vệ môi trường phát triển, bảo vệ các đầu mối kết nối quốc tế và bảo vệ tính liên tục của chuỗi hạ tầng chiến lược.

Trong giai đoạn 2021-2025, quốc phòng - an ninh của Quảng Ninh đã được được giữ vững; chủ quyền biên giới đất liền, biển đảo được bảo đảm; biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển tiếp tục được củng cố; không để xảy ra bị động, bất ngờ, không để hình thành điểm nóng phức tạp kéo dài. Đây là kết quả có ý nghĩa nền tảng, bởi cùng thời kỳ tỉnh vừa duy trì nhịp tăng trưởng cao, vừa phục hồi du lịch, mở rộng công nghiệp - dịch vụ, triển khai nhiều dự án động lực và chuẩn bị cho các cơ chế, mô hình phát triển mới.

Về phương diện quy hoạch tỉnh đã xác lập rõ yêu cầu xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; bố trí đất quốc phòng, đất an ninh và các khu quân sự, an ninh trong tổng thể tổ chức lãnh thổ; đồng thời gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh trong từng vùng động lực, từng hành lang phát triển và

từng dự án lớn. Nền tảng này tiếp tục còn nguyên giá trị cho thời kỳ tới, nhất là trong bối cảnh Quảng Ninh phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030.

Thực tiễn 2021-2025 cho thấy yêu cầu quốc phòng - an ninh của Quảng Ninh phân hóa rất rõ theo không gian chức năng. Khu vực Móng Cái - Hải Hà - Bình Liêu - Đầm Hà là không gian biên giới, cửa khẩu, logistics, giao thương và hợp tác qua biên giới; Hạ Long - Cẩm Phả - Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều là không gian đô thị, công nghiệp, cảng biển, năng lượng và dịch vụ quy mô lớn; Vân Đồn - Cô Tô là không gian biển đảo, hàng không, du lịch cao cấp, đặc khu và chủ quyền; còn vùng rừng, đầu nguồn, dân tộc miền núi là địa bàn phòng thủ chiều sâu, giữ dân, giữ đất, giữ rừng và ổn định xã hội. Mỗi không gian đều đặt ra yêu cầu an ninh khác nhau và đòi hỏi phương thức quản trị khác nhau.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp tạo ra yêu cầu mới về chỉ huy, phối hợp, kiểm soát địa bàn và xử lý tình huống từ cơ sở. Vấn đề đặt ra không chỉ là sắp xếp đầu mối quản lý, mà là phải bảo đảm hệ thống nắm tình hình, điều hành, kiểm soát biên giới, biển đảo, đô thị, công trình trọng yếu và các địa bàn nhạy cảm vận hành thông suốt, không phát sinh khoảng trống quản lý trong điều kiện không gian phát triển ngày càng mở và mật độ hoạt động kinh tế - xã hội ngày càng cao.

Điểm mới lớn nhất của giai đoạn 2025-2026 là nội hàm an ninh của Quảng Ninh đã mở rộng đáng kể. Nếu trước đây trọng tâm chủ yếu là an ninh biên giới, an ninh biển đảo, an ninh chính trị nội bộ và bảo vệ mục tiêu trọng yếu truyền thống, thì nay tỉnh phải đồng thời tính tới an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an ninh năng lượng, an ninh hàng hải, an ninh hàng không, an ninh logistics, an ninh chuỗi cung ứng và an ninh đối với các hạ tầng số trọng yếu. Sự mở rộng này gắn trực tiếp với các định hướng mới như khu kinh tế số và tri thức tự do, cửa khẩu thông minh, hợp tác ngành nghề qua biên giới, đặc khu Vân Đồn và các dự án FDI, công nghệ, cảng biển, đô thị ven biển quy mô lớn.

Định hướng phát triển khu kinh tế số và tri thức tự do, cơ chế đặc thù Vân Đồn và khu vực cửa khẩu thông minh Móng Cái - Đông Hưng cho thấy quốc phòng - an ninh của Quảng Ninh không còn chỉ bảo vệ không gian vật lý, mà phải bảo vệ đồng thời dữ liệu, trung tâm tính toán, hệ thống viễn thông, hạ tầng điện phục vụ số hóa, các luồng giao dịch xuyên biên giới, hạ tầng cửa khẩu số và các nhà đầu tư chiến lược trong những lĩnh vực nhạy cảm. Điều đó đòi hỏi chuẩn an ninh của tỉnh phải được nâng lên một nấc mới, theo hướng an ninh phát triển tổng hợp, có dự báo sớm và có khả năng ứng phó đa rủi ro.

Trong bối cảnh quốc tế biến động mạnh, nhất là xung đột Nga - Ucraina kéo dài, bất ổn ở Trung Đông, gián đoạn hàng hải và biến động năng lượng, quốc phòng - an ninh của Quảng Ninh còn gắn với khả năng duy trì vận hành liên tục của các đầu mối chiến lược như cửa khẩu, cảng biển, sân bay, hệ thống điện - thông tin và các trung tâm logistics của tỉnh. Như vậy, thực trạng lĩnh vực quốc phòng - an ninh giai đoạn 2021-2025 cho thấy Quảng Ninh đã giữ vững nền tảng an ninh truyền thống, nhưng đồng thời đang bước vào một giai đoạn mà an ninh phát triển, an ninh phi truyền thống và an ninh số trở thành những hợp phần không thể thiếu của quy hoạch.

b) Đánh giá

Nhìn tổng thể, giai đoạn 2021-2025 Quảng Ninh đã duy trì được thế chủ động chiến lược về quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới đất liền và biển đảo, giữ ổn định địa bàn, giữ môi trường an toàn cho đầu tư, du lịch và phát triển kinh tế - xã hội. Đây là điểm mạnh có ý nghĩa quyết định, bởi tỉnh chỉ có thể duy trì tốc độ tăng trưởng cao, vai trò cửa ngõ quốc tế và sức hấp dẫn đầu tư khi nền an ninh chung được bảo đảm ở mức ổn định cao và không để phát sinh rủi ro chiến lược bất ngờ.

Điểm tích cực nổi bật là Quảng Ninh đã từng bước gắn kết tốt giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, giữa mở rộng không gian phát triển với kiểm soát địa bàn, giữa hợp tác quốc tế với giữ vững biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển. Các vùng động lực, đầu mối cửa khẩu, biển đảo và đô thị lớn của tỉnh vẫn được duy trì trong trạng thái an toàn, tạo nền tảng cho các bước chuẩn bị chiến lược mới như khu kinh tế số, đặc khu Vân Đồn, cửa khẩu thông minh và nâng cấp hành lang ven biển - logistics.

Tuy nhiên, nếu nhìn từ yêu cầu phát triển giai đoạn 2026-2030, có thể thấy cấu trúc bảo đảm quốc phòng - an ninh hiện nay vẫn đang dịch chuyển chậm hơn so với tốc độ mở rộng không gian phát triển và mức độ phức tạp của các rủi ro mới. Những nội dung như an ninh dữ liệu, an ninh công nghệ, an ninh chuỗi cung ứng, an ninh năng lượng, an ninh hàng hải - hàng không và sàng lọc an ninh đối với các dự án chiến lược đã được nhận diện, nhưng chưa thật sự trở thành một hệ thống đồng bộ trong tư duy quy hoạch và cơ chế quản trị.

Vì vậy, đánh giá cốt lõi đối với lĩnh vực này là: Quảng Ninh đã giữ vững được nền an ninh truyền thống và bảo đảm tốt địa bàn trong giai đoạn 2021-2025, nhưng bước sang giai đoạn mới, tỉnh cần phải chuyển từ mô hình bảo vệ địa bàn sang mô hình bảo đảm an ninh phát triển tổng hợp; từ tư duy phản ứng theo vụ việc sang tư duy dự báo, phòng ngừa sớm, chủ động kiểm soát các rủi ro chiến

lược gắn với biên giới, biên đảo, cửa khẩu, đặc khu, hạ tầng số và các không gian mở mới.

3.9.2. Công tác an ninh

a) Thực trạng

Trong giai đoạn 2021-2025, trật tự an toàn xã hội (TTATXH) của Quảng Ninh đã được giữ vững, tạo lập mặt bằng ổn định cao cho phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, phát triển du lịch và nâng cao chất lượng sống. Đây là lợi thế rất quan trọng của tỉnh, bởi Quảng Ninh không chỉ là địa bàn có tốc độ đô thị hóa và mở cửa cao, mà còn là không gian tập trung đồng thời của công nghiệp, khai khoáng, du lịch, cửa khẩu, biên đảo, dịch vụ quốc tế và các mô hình phát triển mới.

Số liệu năm 2025 cho thấy áp lực TTATXH trên địa bàn vẫn còn hiện hữu. Tính chung các nhóm vụ việc phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội chủ yếu trên địa bàn, năm 2025 toàn tỉnh ghi nhận khoảng 2.015 vụ, giảm 622 vụ so với năm 2024, tương ứng giảm khoảng 23,6%. Mức giảm này là khá rõ nét và có ý nghĩa tích cực trong bối cảnh Quảng Ninh tiếp tục là địa bàn phát triển năng động, có độ mở lớn, mật độ giao thương, du lịch, công nghiệp, dịch vụ và lưu chuyển dân cư cao. Kết quả đó cho thấy công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội của tỉnh trong năm 2025 đã đạt được chuyển biến thực chất, góp phần giữ vững ổn định địa bàn, củng cố niềm tin xã hội, nâng cao sức hấp dẫn môi trường đầu tư và tạo nền tảng thuận lợi cho triển khai các mục tiêu phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, khó khăn cho phía các cơ quan quản lý.

TTATXH của Quảng Ninh phân hóa rất rõ theo không gian chức năng. Khu vực Móng Cái - Hải Hà - Bình Liêu - Đàm Hà chịu sức ép từ biên giới, xuất nhập cảnh, thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, kiểm soát phương tiện và hàng hóa xuyên biên giới. Khu vực Hạ Long - Cẩm Phả - Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều chịu sức ép từ đô thị hóa nhanh, giao thông, khai khoáng, công nghiệp, cảng biển, lao động tập trung và du lịch quy mô lớn. Khu vực Vân Đồn - Cô Tô lại gắn chặt với an toàn hàng không, hàng hải, du lịch biển đảo, cứu nạn cứu hộ, cư trú thời vụ và an ninh đối với không gian đặc khu.

Quá trình phát triển các không gian mới như cửa khẩu thông minh, khu hợp tác ngành nghề qua biên giới, cơ chế đặc thù Vân Đồn, khu kinh tế số và các không gian công nghệ mới làm cho TTATXH của tỉnh không còn dừng ở quản lý cư trú, quản lý địa bàn, phòng chống tội phạm theo phương thức truyền thống. Thay vào đó, tỉnh phải tính tới quản trị dòng hàng, dòng người, dòng dữ liệu, dòng thanh toán, lao động quốc tế, giao dịch số, thương mại điện tử xuyên biên giới,

bảo vệ bí mật thông tin, an ninh cộng đồng tại các không gian mở và nguy cơ rửa tiền, gian lận số, tội phạm công nghệ cao.

Một đặc điểm rất riêng của Quảng Ninh là TTATXH gắn chặt với quản trị các không gian di sản, du lịch quốc tế và kinh tế ban đêm. Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu, Yên Tử, Móng Cái - Trà Cổ, Vân Đồn - Cô Tô và các tổ hợp dịch vụ ban đêm vừa là động lực tăng trưởng mới, vừa là không gian dễ phát sinh rủi ro về đám đông, tiếng ồn, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy (PCCC), tệ nạn, an ninh du khách và bảo vệ hình ảnh điểm đến. Đây là dạng bài toán mà nếu tiếp cận theo quản lý hành chính đơn thuần sẽ không đủ.

Bên cạnh đó, TTATXH của Quảng Ninh còn chịu tác động trực tiếp từ thiên tai, sự cố môi trường, biến động thị trường năng lượng và đứt gãy chuỗi cung ứng quốc tế. Bão lớn, nước biển dâng, gián đoạn du lịch, biến động giá nhiên liệu, giảm đơn hàng hoặc thay đổi chính sách thương mại của đối tác có thể nhanh chóng lan sang các vấn đề về việc làm, thu nhập, tâm lý xã hội, di chuyển lao động, áp lực dân sinh và an toàn cộng đồng nếu địa phương không có năng lực dự báo và ứng phó đủ mạnh.

Như vậy, thực trạng TTATXH của Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 cho thấy tỉnh đã có nền ổn định tốt, song áp lực quản trị ngày càng mang tính phức hợp và đa trung tâm. Sự gia tăng đồng thời của đô thị hóa, du lịch, logistics, công nghiệp, đặc khu, biên giới số, công nghệ và kinh tế ban đêm khiến TTATXH trở thành một hợp phần của quản trị phát triển tổng hợp, đòi hỏi cách tiếp cận quy hoạch sâu hơn, tích hợp hơn và dựa trên dữ liệu nhiều hơn.

b) Đánh giá

Điểm mạnh nổi bật của Quảng Ninh là đã duy trì được môi trường xã hội ổn định, an toàn cao so với nhiều địa phương khác, qua đó củng cố hình ảnh một tỉnh năng động nhưng vẫn giữ được kỷ cương, tạo nền cho thu hút đầu tư, phát triển dịch vụ và du lịch chất lượng cao. Sự ổn định này không chỉ là kết quả của công tác bảo đảm an ninh trật tự theo nghĩa truyền thống, mà còn là kết quả của chất lượng điều hành phát triển, chất lượng hạ tầng, mức độ đồng thuận xã hội và khả năng kiểm soát địa bàn của tỉnh.

Tuy nhiên, xét theo chiều sâu thì cho thấy TTATXH của Quảng Ninh đã bước sang một trạng thái mới: từ mô hình quản lý địa bàn truyền thống sang mô hình quản trị xã hội đa trung tâm, đa dòng chảy và đa rủi ro. Khi biên giới, cửa khẩu, đô thị lớn, cảng biển, khu công nghiệp, khu du lịch, kinh tế đêm và không gian số cùng vận động trên một cấu trúc lãnh thổ mở, TTATXH không còn là vấn đề xử lý vi phạm riêng lẻ mà là năng lực bảo đảm vận hành an toàn cho toàn bộ hệ sinh thái phát triển của tỉnh.

Điểm còn hạn chế nằm ở chỗ hạ tầng an toàn, hạ tầng xã hội, cơ sở dữ liệu dùng chung, năng lực điều hành theo thời gian thực và cơ chế phối hợp liên ngành chưa phát triển đồng đều giữa các không gian. Điều này làm cho khoảng cách giữa tốc độ phát triển với tốc độ hoàn thiện năng lực quản trị xã hội có nguy cơ nói rộng, đặc biệt tại các địa bàn tăng dân số cơ học mạnh, có nhiều nhà đầu tư, nhiều du khách, nhiều lao động thời vụ hoặc nhiều hoạt động về ban đêm.

Vì vậy, đánh giá trọng tâm đối với giai đoạn tới là Quảng Ninh phải nâng TTATXH lên thành bài toán quản trị an toàn xã hội tổng hợp, lấy dữ liệu, cảnh báo sớm, quản trị cộng đồng, phòng thủ dân sự và an ninh môi trường làm các trụ cột hỗ trợ. Chỉ khi giải quyết đồng thời bài toán an toàn con người, an toàn hạ tầng, an toàn du lịch, an toàn lao động và an toàn không gian số thì tỉnh mới duy trì được mặt bằng ổn định phù hợp với vai trò một cực tăng trưởng lớn của phía Bắc.

3.9.3. Công tác đối ngoại

a) Thực trạng

Trong giai đoạn 2021-2025, đối ngoại của Quảng Ninh tiếp tục phát triển theo hướng toàn diện hơn, thực chất hơn và gắn chặt hơn với yêu cầu phát triển tỉnh. Quy hoạch tỉnh năm 2023 đã đặt đúng vai trò của đối ngoại như một cấu phần quan trọng của mục tiêu quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển bền vững; bước sang giai đoạn 2025-2026, vai trò đó càng rõ hơn khi tỉnh đồng thời mở rộng hợp tác biên giới, xúc tiến đầu tư, phát triển du lịch quốc tế, thí điểm mô hình cửa khẩu thông minh, nghiên cứu khu kinh tế số và thúc đẩy cơ chế mới cho Vân Đồn.

Quảng Ninh đã hình thành nền tảng đối ngoại trên ba trụ cột: đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; đồng thời phát triển mạnh các trụ cột hỗ trợ như hợp tác biên giới, xúc tiến đầu tư, hợp tác thương mại - logistics, giao lưu văn hóa, quảng bá du lịch và liên kết vùng. Quan hệ với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) tiếp tục giữ vai trò đặc biệt quan trọng, vừa góp phần củng cố biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển, vừa tạo nền cho mở rộng thương mại, logistics và kết nối kinh tế khu vực.

Điểm nổi bật nhất là đối ngoại của Quảng Ninh đang chuyển từ mô hình giao lưu - xúc tiến đơn lẻ sang mô hình đối ngoại phục vụ trực tiếp cho việc hình thành các không gian phát triển mới. Móng Cái đang được định vị lại như trung tâm đối ngoại biên giới, cửa khẩu số và logistics xuyên biên giới; Vân Đồn gắn với đối ngoại biển đảo, hàng không, đặc khu, dịch vụ quốc tế và khoa học - công nghệ; Hạ Long gắn với đối ngoại di sản, du lịch, sự kiện và quảng bá thương hiệu;

Quảng Yên - Hải Hà - Cẩm Phả gắn với đối ngoại công nghiệp, cảng biển, năng lượng và chuỗi cung ứng.

Quá trình nghiên cứu khu kinh tế số và tri thức tự do, thúc đẩy cơ chế đặc thù Vân Đồn, mở rộng thu hút FDI, phát triển kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và mô hình tăng trưởng mới cho thấy đối ngoại của Quảng Ninh đã mở rộng sang các lớp nội dung mới như đối ngoại công nghệ, đối ngoại dữ liệu, đối ngoại chuỗi cung ứng, đối ngoại giáo dục - nhân lực và đối ngoại văn hóa - di sản. Đây là chuyển động rất đáng chú ý, bởi nó cho thấy tỉnh không chỉ tìm kiếm nguồn vốn, mà đang tìm kiếm cả công nghệ, tri thức, vị thế và mạng lưới hợp tác chiến lược.

Bối cảnh quốc tế hiện nay cũng làm cho hoạt động đối ngoại của Quảng Ninh phức tạp hơn đáng kể. Cạnh tranh chiến lược, phân mảnh thương mại - công nghệ, biến động hàng hải, năng lượng, chuỗi cung ứng và xu hướng kiểm soát đầu tư nhạy cảm khiến các hoạt động đối ngoại không còn chỉ nhằm mở rộng hợp tác, mà còn phải hướng tới đa dạng hóa đối tác, kiểm soát rủi ro, bảo vệ lợi ích dài hạn và nâng cao sức chống chịu của địa phương.

Như vậy, thực trạng đối ngoại giai đoạn 2021-2025 cho thấy Quảng Ninh đã đi qua giai đoạn đối ngoại chủ yếu mang tính quảng bá và xúc tiến thông thường, để bước vào giai đoạn đối ngoại kiến tạo không gian phát triển. Điều này đòi hỏi quy hoạch thời kỳ tới phải tiếp cận đối ngoại như một trong những trụ cột mở rộng biên độ phát triển của tỉnh, chứ không chỉ là hợp phần hỗ trợ bên ngoài.

b) Đánh giá

Đối ngoại của Quảng Ninh trong giai đoạn 2021-2025 đã có bước chuyển quan trọng từ chiều rộng sang chiều sâu, từ xúc tiến đơn lẻ sang đối ngoại phục vụ phát triển. Điểm đáng ghi nhận là tỉnh không chỉ duy trì tốt hợp tác biên giới, giao lưu nhân dân và xúc tiến đầu tư, mà còn từng bước tạo lập nền tảng cho đối ngoại số, đối ngoại logistics, đối ngoại công nghệ và ngoại giao di sản - du lịch, phù hợp với xu hướng phát triển mới của địa phương.

Điểm khác biệt của Quảng Ninh so với nhiều địa phương là đối ngoại không tách rời phát triển, mà gắn trực tiếp với từng cực động lực và từng không gian chiến lược. Chính vì vậy, hiệu quả đối ngoại của tỉnh phải được đánh giá không chỉ qua số lượng đoàn ra - đoàn vào hay số văn bản hợp tác, mà qua khả năng mở rộng không gian phát triển, thu hút nguồn lực chất lượng cao, kết nối chuỗi giá trị, nâng cao vị thế địa phương và giữ được môi trường hợp tác an toàn, ổn định.

Tuy nhiên, so với yêu cầu của giai đoạn 2026-2030, đối ngoại của Quảng Ninh vẫn còn khoảng cách nhất định giữa mức độ mở rộng quan hệ với mức độ chuyển hóa thành dự án, dòng vốn, công nghệ, nhân lực và giá trị gia tăng cụ thể.

Các trụ cột mới như đối ngoại công nghệ, đối ngoại dữ liệu, đối ngoại chuỗi cung ứng, đối ngoại giáo dục quốc tế và dự báo rủi ro đối ngoại mới ở giai đoạn đầu, chưa hình thành đồng bộ thành một hệ sinh thái đủ mạnh.

Vì vậy, đánh giá trọng tâm là Quảng Ninh cần nâng đối ngoại từ mức “mở rộng hợp tác” lên mức “kiến tạo không gian phát triển mới”, đồng thời gắn chặt đối ngoại với an ninh, hạ tầng, logistics, đặc khu, công nghệ, di sản và phát triển bền vững. Đây là điều kiện để tỉnh vừa nâng cao vị thế quốc tế, vừa không bị động trước các biến động địa chính trị và địa kinh tế ngày càng phức tạp.

3.9.4. Tồn tại, hạn chế

a) Lĩnh vực quốc phòng - an ninh

Đối với lĩnh vực quốc phòng - an ninh, hạn chế nổi bật nhất là cấu trúc bảo đảm an ninh phát triển của tỉnh chưa theo kịp đầy đủ tốc độ mở rộng không gian phát triển và mức độ phức tạp của các rủi ro mới. Trong khi các địa bàn như Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên, Hạ Long, Hải Hà và các hạ tầng cửa khẩu, cảng biển, sân bay, dữ liệu, logistics ngày càng có tính chiến lược cao hơn, thì một số nội dung về an ninh phi truyền thống, an ninh số, an ninh chuỗi cung ứng, an ninh năng lượng và kiểm soát an ninh đối với dự án, nhà đầu tư chiến lược vẫn chưa được thể chế hóa đầy đủ thành các chuẩn mực quản trị đồng bộ trong quy hoạch và trong thực tiễn vận hành.

Bên cạnh đó, năng lực dự báo sớm, xây dựng kịch bản liên ngành và chuẩn bị phương án ứng phó đối với các cú sốc địa chính trị, hàng hải, năng lượng, dữ liệu và gián đoạn chuỗi cung ứng còn cần tiếp tục hoàn thiện. Điều này có thể làm giảm mức độ chủ động của tỉnh trong những tình huống phức tạp liên quan đến biên giới, biển đảo, hạ tầng số và các không gian mở cửa mới.

Nguyên nhân chủ yếu là do giai đoạn 2021-2025 Quảng Ninh phát triển rất nhanh trong khi nhiều mô hình mới như cửa khẩu thông minh, khu kinh tế số, khu thương mại tự do, đặc khu thể hệ mới và chuỗi logistics - dữ liệu chỉ hình thành rõ vào cuối kỳ; khuôn khổ pháp lý cấp trên đối với một số lĩnh vực còn đang hoàn thiện; nguồn nhân lực chuyên sâu về an ninh số, an ninh công nghệ, an ninh chuỗi cung ứng còn mỏng; đồng thời cơ chế chia sẻ dữ liệu và phối hợp đánh giá an ninh giữa các lực lượng, các ngành và các nhà đầu tư hạ tầng chiến lược chưa thật sự đồng bộ.

b) Lĩnh vực trật tự an toàn xã hội

Đối với lĩnh vực trật tự an toàn xã hội, hạn chế nổi bật là năng lực quản trị giữa các không gian phát triển còn chưa đồng đều; hạ tầng an toàn, hạ tầng xã hội, cơ sở dữ liệu dùng chung và khả năng điều hành theo thời gian thực tại một số địa

bàn chưa theo kịp cường độ phát triển. Tại các khu vực cửa khẩu, đô thị lớn, khu công nghiệp, không gian du lịch - di sản - kinh tế ban đêm, đặc khu và khu công nghệ số, áp lực dân cư, lao động, giao thông, đám đông, PCCC, an ninh du khách, tội phạm công nghệ cao và quản lý giao dịch số đã gia tăng nhanh hơn tốc độ chuẩn bị của các thiết chế quản trị.

Một hạn chế khác là nhiều nội dung mới như quản trị an toàn xã hội tại không gian kinh tế đêm, quản lý lao động và cư trú nước ngoài tại các khu mở cửa, phối hợp kiểm soát dữ liệu - thanh toán - thương mại điện tử xuyên biên giới, phòng thủ dân sự và an ninh môi trường tuy đã được nhận diện, nhưng chưa hình thành thành bộ tiêu chí, quy chế và công cụ vận hành đủ rõ cho từng loại địa bàn. Vì vậy, nguy cơ phát sinh chênh lệch giữa tốc độ phát triển với năng lực quản trị an toàn xã hội vẫn còn hiện hữu.

Nguyên nhân xuất phát từ đặc thù Quảng Ninh là tỉnh có độ mở lớn, không gian phát triển đa cực, địa hình phức hợp, nhiều đảo, nhiều địa bàn biên giới và du lịch quốc tế; đồng thời chịu tác động mạnh của dân số cơ học, du lịch, khai khoáng, chuyển đổi đất đai, thiên tai và môi trường. Bên cạnh đó, tiến độ số hóa quản trị xã hội, liên thông dữ liệu, hoàn thiện hạ tầng cứu nạn - cứu hộ - PCCC và đào tạo nhân lực quản trị an toàn cho các mô hình mới chưa thật đồng đều giữa các ngành, các cấp và các địa bàn.

c) Lĩnh vực đối ngoại

Đối với lĩnh vực đối ngoại, hạn chế chính là chất lượng chuyển hóa hoạt động đối ngoại thành dự án, chuỗi hợp tác, nguồn lực công nghệ, nhân lực và giá trị gia tăng cụ thể chưa thật tương xứng với tiềm năng và vị thế của tỉnh. Các trụ cột mới như đối ngoại công nghệ, đối ngoại dữ liệu, đối ngoại chuỗi cung ứng, đối ngoại giáo dục quốc tế và quản trị rủi ro đối ngoại đã được mở ra nhưng vẫn đang ở giai đoạn hình thành, chưa phát triển đồng đều giữa các không gian động lực của tỉnh.

Mặt khác, sự phối hợp giữa đối ngoại, xúc tiến đầu tư, quản trị biên giới, logistics, hạ tầng, đặc khu, khu kinh tế số và bảo đảm an ninh đối ngoại ở một số khâu vẫn chưa thật sự hình thành thành một cơ chế tích hợp mạnh. Điều này làm cho một số hoạt động đối ngoại còn thiên về mở rộng quan hệ, chưa đạt tới mức kiến tạo đầy đủ hệ sinh thái phát triển mới theo yêu cầu của thời kỳ 2026-2030.

Nguyên nhân chủ yếu là do bối cảnh quốc tế thay đổi nhanh, cạnh tranh thu hút đầu tư và công nghệ ngày càng gay gắt; nhiều mô hình hợp tác mới của tỉnh như cửa khẩu thông minh, khu hợp tác ngành nghề qua biên giới, khu kinh tế số và đặc khu Vân Đồn mới chỉ ở giai đoạn đầu. Đồng thời, nguồn nhân lực đối ngoại chất lượng cao, năng lực phân tích chiến lược, hệ thống dữ liệu đối ngoại và công

cụ giám sát - cảnh báo rủi ro đối ngoại của địa phương vẫn cần tiếp tục nâng cấp để đáp ứng yêu cầu mới.

3.10. Nhận xét chung về thực trạng các lĩnh vực xã hội

3.10.1. Những ưu điểm, thuận lợi

Trong giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực xã hội tỉnh Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả toàn diện, chú trọng nâng cao chất lượng và tính bền vững. Trước hết, công tác dân số không chỉ kiểm soát tốt quy mô và tốc độ tăng dân số mà còn nâng cao chất lượng dân số trên nhiều phương diện. Quy mô dân số tiếp tục tăng ổn định, trong khi các chỉ tiêu về sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dinh dưỡng và tuổi thọ đều được cải thiện rõ rệt.

Lĩnh vực lao động, việc làm và nguồn nhân lực ghi nhận những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng. Tỉnh duy trì khả năng tạo việc làm ở mức ổn định, đồng thời nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, góp phần cải thiện năng suất lao động và khả năng thích ứng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hệ thống dịch vụ việc làm từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đóng vai trò kết nối hiệu quả cung - cầu lao động và hỗ trợ người lao động tiếp cận việc làm bền vững.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Quảng Ninh tiếp tục khẳng định là địa phương có chất lượng giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Mạng lưới cơ sở giáo dục được đầu tư đồng bộ ở mức cao so với bình quân chung cả nước. Quy mô học sinh tiếp tục tăng, trong khi chất lượng giáo dục được cải thiện đồng đều ở các cấp học. Giáo dục nghề nghiệp có bước phát triển rõ nét, từng bước gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu doanh nghiệp, với tỷ lệ có việc làm sau đào tạo duy trì ở mức cao, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật.

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe đạt nhiều kết quả nổi bật, đặc biệt trong công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố theo hướng chuẩn hóa, giúp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân và giảm tải cho tuyến trên. Bao phủ bảo hiểm y tế ở mức cao đã góp phần giảm gánh nặng chi phí và tăng khả năng chống chịu rủi ro cho hộ gia đình.

Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội đạt được những thành tựu quan trọng, thể hiện ở việc cơ bản xóa nghèo theo chuẩn của tỉnh và duy trì mức bao phủ an sinh cao. Chính sách an sinh ngày càng gắn với tạo việc làm và nâng cao năng lực tự chủ của người dân, chuyển từ hỗ trợ thụ động sang hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt tại khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, được cải thiện rõ rệt, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

Lĩnh vực văn hóa, thể thao và các vấn đề xã hội khác tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, gắn kết chặt với du lịch và dịch vụ. Hoạt động thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả nổi bật với hàng trăm huy chương tại các giải quốc gia, đồng thời các sự kiện thể thao quy mô lớn đã thu hút hàng chục nghìn người tham gia, khẳng định tiềm năng phát triển kinh tế thể thao và du lịch thể thao của tỉnh. Công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, góp phần giữ vững ổn định xã hội trong bối cảnh phát triển nhanh và hội nhập sâu rộng.

Nhìn chung, các lĩnh vực xã hội của tỉnh đã hình thành được nền tảng tương đối vững chắc, với mức độ bao phủ cao, chất lượng dịch vụ từng bước được nâng lên và ngày càng gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển sang giai đoạn phát triển cao hơn.

3.10.2. Những khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển lĩnh vực xã hội của tỉnh vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, hạn chế và thách thức, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu phát triển ngày càng cao và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trong lĩnh vực dân số, mặc dù quy mô và chất lượng dân số được cải thiện, nhưng vẫn tồn tại những vấn đề đáng chú ý như chênh lệch mức sinh giữa các vùng và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao so với bình quân chung. Điều này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục điều chỉnh chính sách dân số theo hướng linh hoạt và phù hợp hơn với từng khu vực.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm, chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn chưa đồng đều, thể hiện rõ qua sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn còn thấp, năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn ở mức thấp so với các khu vực khác. Đồng thời, thị trường lao động còn thiếu hệ thống dữ liệu đầy đủ và công cụ kết nối hiện đại, dẫn đến nguy cơ mất cân đối cung - cầu lao động trong một số ngành và địa bàn.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, mặc dù đạt nhiều kết quả tích cực, song vẫn tồn tại những hạn chế như: công tác phân luồng học sinh sau trung học còn chưa hiệu quả, tâm lý xã hội vẫn nặng về bằng cấp đại học, trong khi hệ thống giáo dục nghề nghiệp chưa thực sự hấp dẫn và linh hoạt; cơ cấu đào tạo còn nghiêng về ngắn hạn, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế mới.

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cũng đối mặt với những thách thức về phân bổ nguồn lực và tổ chức hệ thống y tế. Mặc dù mạng lưới y tế đã được củng cố, nhưng dịch vụ chuyên sâu vẫn tập trung chủ yếu ở cấp tỉnh, trong khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng đa dạng và phức tạp. Áp lực già hóa dân số, gia

tăng bệnh không lây nhiễm và chi phí y tế tiếp tục là những thách thức lớn đối với hệ thống y tế trong thời gian tới.

Đối với lĩnh vực giảm nghèo và an sinh xã hội, nguy cơ tái cận nghèo vẫn hiện hữu, đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương như người cao tuổi, người khuyết tật, lao động phi chính thức và người dân tại khu vực miền núi, biên giới, hải đảo. Hệ thống trợ giúp xã hội chuyên sâu tuy đã hình thành nhưng còn tập trung ở cấp tỉnh, chưa bao phủ rộng đến cộng đồng cơ sở, trong khi nhu cầu hỗ trợ ngày càng đa dạng.

Trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và các vấn đề xã hội khác, thách thức lớn nhất không còn nằm ở tài nguyên hay quy mô hoạt động mà nằm ở chiều sâu phát triển. Chuỗi sản phẩm văn hóa, công nghiệp văn hóa và kinh tế di sản còn thiếu tính hoàn chỉnh, chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có. Đồng thời, hệ thống quản trị còn thiếu dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế phối hợp liên ngành, trong khi yêu cầu phát triển mới đòi hỏi phải chuyển nhanh sang mô hình quản trị hiện đại, dựa trên dữ liệu và liên kết chuỗi giá trị.

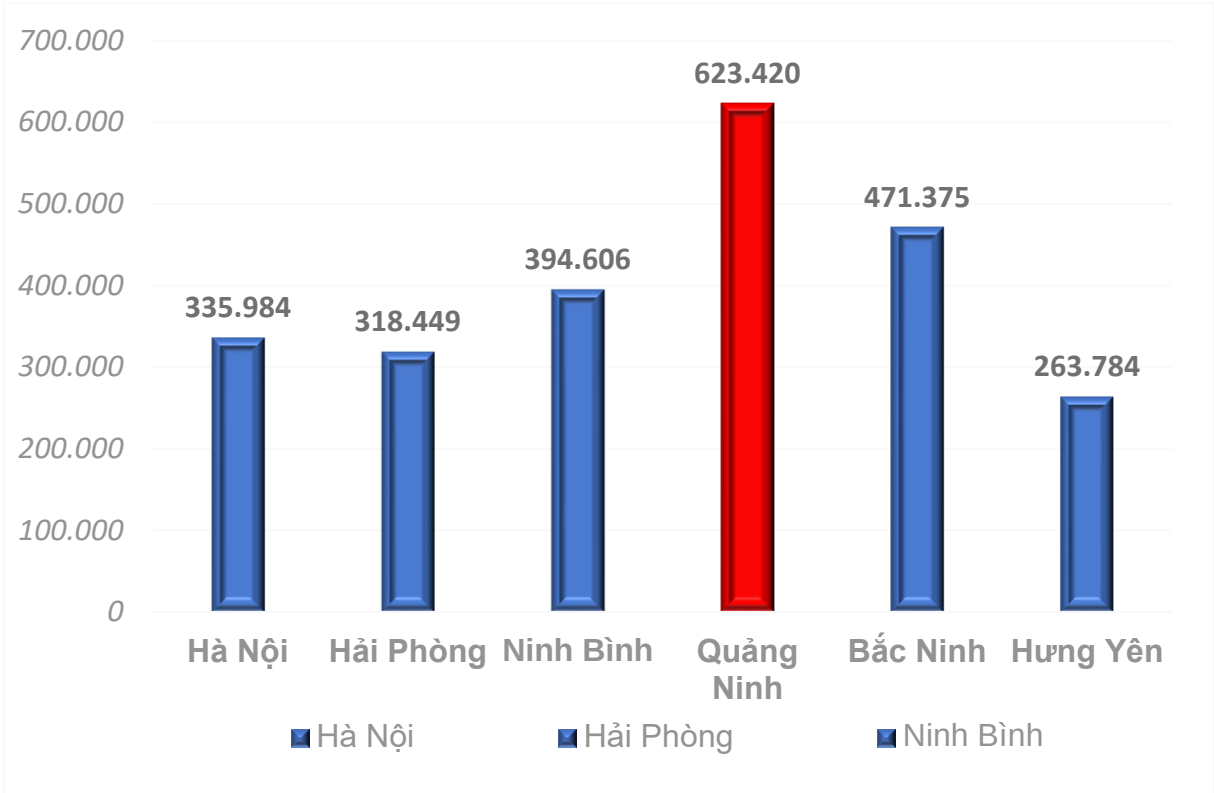
Các khó khăn, hạn chế của lĩnh vực xã hội chủ yếu xuất phát từ quá trình chuyển đổi nhanh sang giai đoạn phát triển chất lượng cao. Sự chưa đồng bộ giữa hạ tầng, thiết chế, nguồn nhân lực và phương thức quản trị đang trở thành điểm nghẽn lớn, đòi hỏi phải có các giải pháp mang tính hệ thống, đồng bộ và đổi mới mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2025, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh **623.240** ha, trong đó chia theo các đơn vị hành chính cấp xã (54 đơn vị), diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Ninh đứng thứ 26/34 tỉnh, thành trong cả nước, đứng thứ 1/7 tỉnh, thành trong vùng ĐBSH và đứng thứ 10 trong danh sách các tỉnh miền Bắc sau sáp nhập.

Hình 26: Diện tích tự nhiên các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông Hồng



Nguồn: Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 3/2/2026 về công bố Kết quả kiểm kê đất đai 2024 và số liệu thống kê đất đai 2025 của tỉnh Quảng Ninh

*** Hiện trạng theo mục đích sử dụng**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Quảng Ninh có: Diện tích đất nông nghiệp 479.098ha; đất phi nông nghiệp 99.859ha và đất chưa sử dụng 44.283ha.

Bảng 56: Hiện trạng diện tích đất theo mục đích sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		623.240	100
I	Loại đất			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	479.098	76,87
	Trong đó			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.079	4,67
	Trong đó			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20.806	3,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8.273	1,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.356	1,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.342	3,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.714	3,97
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	121.919	19,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	250.613	40,21
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	14.529	2,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24.371	3,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	72	0,01
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	632	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99.859	16,02
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.588	0,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.561	1,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	245	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.047	0,81
2.5	Đất an ninh	CAN	862	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.522	0,40
	Trong đó:			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	272	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	41	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	117	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	882	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.175	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	33	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19.272	3,09
	Trong đó:			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	2.945	0,47
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất khu công nghiệp	SKK	2.447	0,39
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	498	0,08
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.877	0,30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.034	0,49
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11.416	1,83
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	28.568	4,58
	<i>Trong đó:</i>			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17.114	2,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.515	0,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	232	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	372	0,06
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5.598	0,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	353	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.640	0,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	11	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	89	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	644	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	185	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	99	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.151	0,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	30.737	4,93
	<i>Trong đó:</i>			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.911	0,79
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25.825	4,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	44.283	7,11

a) Đất nông nghiệp

Năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 479.098 ha đất nông nghiệp, chiếm 76,87% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn toàn tỉnh. Một số đơn vị có diện tích lớn như đặc khu Vân Đồn 42352,64ha; xã Ba Chẽ

30908,92ha; xã Kỳ Thượng 25653,04ha; xã Điền Xá 22978,21ha; xã Bình Liêu 21063,05ha...; cụ thể loại đất như sau:

Đất trồng lúa có 29.079ha; chiếm 4,67% diện tích tự nhiên (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 20.806ha); Đất trồng cây hàng năm khác có 7.356ha; Đất trồng cây lâu năm có 20.342ha; Đất rừng phòng hộ có 121.919ha; Đất rừng đặc dụng có 24.714ha; Đất rừng sản xuất có 250.613ha; (Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 14.529ha); Đất nuôi trồng thủy sản có 24.371ha; Đất chăn nuôi tập trung 72,0ha; Đất nông nghiệp khác có 632ha.

b) Đất phi nông nghiệp

Năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 99.859ha đất phi nông nghiệp, chiếm 16,02% diện tích tự nhiên, phân bố không đồng đều tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn toàn tỉnh. Nhìn chung, tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên diện tích tự nhiên của tỉnh còn ở mức thấp so với các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển và mức bình quân chung của cả nước do địa hình phần lớn của tỉnh là đồi núi khó khăn cho việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cho khu vực phía Bắc của tỉnh; trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có 2.588ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất ở tại đô thị có 7.561ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 245ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất quốc phòng có 5.047ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất an ninh có 862ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 272ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 882ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1.175ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất khu công nghiệp 2.447ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất cụm công nghiệp 498ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất thương mại, dịch vụ 1.877ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3.034ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11.416ha, chiếm 1,83% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất công trình giao thông 17.114ha, chiếm 2,75% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất công trình thủy lợi 2.515ha, chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 5.598ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1.640ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất tôn giáo có 185ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất tín ngưỡng có 99ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 30.737ha, chiếm 4,93% tổng diện tích tự nhiên;

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2025, diện tích chưa sử dụng của tỉnh có 44.283ha, chiếm 7,11% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố nhiều ở đặc khu Vân Đồn 9903,87ha chủ yếu là đất có mặt nước chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây; ngoài ra một số đơn vị có diện tích trên 1000ha như: Phường Hà An 4540,58ha, xã Hà Quảng 3870,97ha, xã Đàm Hà 4184,46ha; phường Móng Cái 2 2870,26ha; xã Ba Chẽ 1167,96ha; đặc khu Cô Tô 1237,07ha; xã Kỳ Thượng 1007,93ha..

1.1. Biến động sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh năm 2025 là **623.240** ha, chiếm 26,01% tổng diện tích tự nhiên cả nước và tăng 2.461ha so với năm 2020 (620.779ha). Diện tích tăng là kết quả của quá trình chuẩn hóa dữ liệu địa giới dự án 513 (Quyết định 513/QĐ-TTg) và kết quả kiểm kê mới nhất, giúp phản ánh đúng thực tế quỹ đất mà tỉnh đang quản lý sau khi đã trừ đi các sai số lịch sử và cập nhật các khu vực mới hình thành (như đất lấn biển hoặc bãi bồi).

So sánh với số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 (623.127ha), tổng diện tích của tỉnh năm 2025 tăng 112,26ha. Diện tích tăng thêm được xác định tại Đặc khu Cô Tô và xã Ba Chẽ cụ thể:

- Đặc khu Cô Tô: Tại báo cáo số 759/UBND-KT ngày 02/4/2026 giải trình tăng diện tích tự nhiên Đặc khu Cô Tô báo cáo như sau:

+ Diện tích tăng tự nhiên do cập nhật ranh giới đảo Hòn Ngang (77,31ha), thôn Nam Đồng: Diện tích này đã được kiểm kê vào kỳ kiểm kê năm 2014, tuy nhiên việc xác định ranh giới, diện tích tại thời điểm đó chưa được chuẩn hóa

đồng bộ theo hệ tọa độ và cơ sở dữ liệu đất đai hiện hành; tại bản đồ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 huyện đảo Cô Tô và các bản đồ liên quan về quy hoạch đã thể hiện tương đối đầy đủ diện tích đảo Hòn Ngang. Tại kỳ kiểm kê năm 2019 và 2024 diện tích đảo Hòn Ngang thiếu sót việc cập nhật đảo Hòn Ngang vào kết quả kiểm kê đất đai. Tăng 11,93ha do nâng cấp, mở rộng bến cập tàu khu 1 và cải tạo, nâng cấp bến Thanh Lân.

- Xã Ba Chẽ: Tại báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025, UBND xã Ba Chẽ báo cáo: Tăng 23,01 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, nguyên nhân do trong kỳ kiểm kê năm 2024 có sai sót trong việc xác định đối tượng sử dụng (TCC), dẫn đến khi tổng hợp biểu trên phần mềm TKKK2024 không nhận diện tích của các khoanh đất số 442, 2935 và 4121. Sau khi rà soát và chỉnh lý, diện tích các khoanh đất này đã được cập nhật và tính vào tổng diện tích đất của đơn vị hành chính.

1.1.1. Biến động đất nông nghiệp

Ngành nông nghiệp có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo an ninh lương thực; là lợi thế, nền tảng bền vững của quốc gia. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực hướng vào phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, miền, nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh lương thực. Sản xuất nông nghiệp được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Quá trình cơ cấu lại nông nghiệp đã gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, nhất là trong phát triển hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn.

Theo số liệu thống kê năm 2025 diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả tỉnh là **479.098** ha, chiếm 76,87% diện tích tự nhiên, giảm 5.642ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm chủ yếu do quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng trọng điểm của tỉnh như xây dựng các Khu công nghiệp (KCN), Khu kinh tế (như Quảng Yên, Vân Đồn) và các dự án đô thị mới, đầu tư xây dựng hạ tầng các dự án cao tốc, đường ven biển và hạ tầng kết nối đã lấy đi một phần diện tích đất canh tác tại các địa phương như Móng Cái, Hạ Long và Quảng Yên. Bên cạnh đó quá trình kiểm kê theo tiêu chuẩn mới đã bóc tách chính xác hơn giữa “đất quy hoạch rừng” và “đất thực tế có rừng”. Nhiều diện tích trước đây được tính là rừng nhưng thực tế là đất trống hoặc bãi bồi ven biển đã được đưa về đúng loại đất. Cụ thể các loại đất biến động như sau:

Bảng 57: Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Diện tích (ha)			Biến động Tăng (+); Giảm (-)
		Năm 2020	Năm 2025	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	484.740	479.098	76,87	-5642
1.1	Đất trồng lúa	30.324	29.079	4,67	-1245
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	21.721	20.806	3,34	-914
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7601,53	8.273	1,33	-331
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21696,01	7.356	1,18	-246
1.4	Đất rừng đặc dụng	24.549	20.342	3,26	-1354
1.5	Đất rừng phòng hộ	124.701	24.714	3,97	165
1.6	Đất rừng sản xuất	249.300	121.919	19,56	-2781
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	21.205	250.613	40,21	1312
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	26015,45	14.529	2,33	-6676
1.8	Đất chăn nuôi tập trung		24.371	3,91	-1644
1.9	Đất làm muối		72	0,01	72
1.10	Đất nông nghiệp khác	552,63	0	0,00	0

1.1.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Trong những năm qua, để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo, đất phi nông nghiệp được bố trí tăng thêm đáng kể, ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; chú trọng nhu cầu phát triển tại các vùng động lực quốc gia, cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế. Bảo đảm quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp; quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh.

Theo số liệu tổng hợp của các tỉnh đến 31/12/2025 diện tích đất phi nông nghiệp có 99.859ha, chiếm 16,02% diện tích tự nhiên, tăng 3.986ha so với năm 2020. Đất phi nông nghiệp biến động cụ thể như sau:

Bảng 58: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Diện tích			Biến động Tăng (+); Giảm (-)
		Năm 2020	Năm 2024	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	95.873	98.806	15,86	2.933
2.1	Đất ở tại nông thôn	3811,35	2.562	0,41	-1.249
2.2	Đất ở tại đô thị	5460,32	7.424	1,19	1.964
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	208,51	235	0,04	26
2.4	Đất quốc phòng	4.797	5.041	0,81	244
2.5	Đất an ninh	842	860	0,14	18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1953,38	2.344	0,38	390
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	125,84	272	0,04	146
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	41,4	41	0,01	-1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	113,38	117	0,02	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	810	883	0,14	73
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	821,81	996	0,16	175
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	18.242	18.692	3,00	450
2.7.1	Đất khu công nghiệp	1.271	2.045	0,33	774
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	268,56	425	0,07	157
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	1871,27	1.926	0,31	55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3301,62	3.014	0,48	-288

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Diện tích			Biến động Tăng (+); Giảm (-)
		Năm 2020	Năm 2024	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	11529,3	11.281	1,81	-248
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	26.241	28.413	4,56	2.172
2.8.1	Đất công trình giao thông	15.103	16.982	2,73	1.879
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	3240,19	2.542	0,41	-699
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	5590,93	5.598	0,90	7
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	152,94	347	0,06	194
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1.509	1.641	0,26	132
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	10,66	11	0,00	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	86,57	89	0,01	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	542,32	606	0,10	64
2.9	Đất tôn giáo	159,31	185	0,03	26
2.1	Đất tín ngưỡng	94,84	100	0,02	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	2054,93	2.153	0,35	98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	31969,05	30.776	4,94	-1.193

* Chi tiết một số loại đất có biến động lớn như:

- Đất ở tại nông thôn năm 2025 là 2.588ha, giảm 1.224ha so với năm 2020.
Diện tích giảm một phần đáng kể đất ở nông thôn tại các khu vực như Đông Triều,

Quảng Yên các xã được nâng cấp lên thành phường (đất ONT chuyển thành đất ở đô thị - ODT). Ví dụ, việc thành lập thành phố Đông Triều vào tháng 11/2024 đã chuyển một lượng lớn quỹ đất nông thôn sang đô thị.

- Đất ở tại đô thị có 7.561ha, tăng 2.101ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng căn cứ nghị quyết số 1199/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 trong đó thành lập 4 phường mới trên cơ sở 4 xã: Bình Dương, Thủy An, Bình Khê, Yên Đức thuộc thị xã Đông Triều (cũ).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2025 có 245 ha, tăng 36ha so với năm 2020 (208,51ha). Diện tích tăng do thực hiện các quy hoạch mở rộng, xây dựng các trụ sở cơ quan như: Khu liên cơ thuộc khu hành chính Đông Triều, trụ sở tòa án nhân dân tỉnh và các trụ sở cơ quan khác... ; một phần tăng khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất quốc phòng năm 2025 có 5.047ha, tăng 250ha so với năm 2020. Diện tích tăng do nguyên nhân tại một số địa phương tiến hành rà soát lại ranh giới đất quốc phòng như Quảng Yên; Hải Hà; Vân Đồn; Cẩm Phả... Một phần tăng thêm đến từ việc quy hoạch mới các khu đất dành cho Quân khu 3 (Đông Triều), Bộ Tư lệnh Vùng I- Quân chủng Hải quân; dự án doanh trại Ban chỉ huy quân sự Cô Tô (cũ), Sư đoàn 363 - Quân chủng Phòng không không quân, thao trường huấn luyện tổng hợp Hải Hà, đồn biên phòng Quảng Đức, Bộ Tư lệnh vùng 1 - Quân chủng Hải quân...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Có 1.175ha tăng 353ha so với năm 2020. Diện tích tăng một phần thực hiện các dự án theo quy hoạch như: Dự án sân golf Đông Triều; Nhà tập luyện thi đấu thể thao Ba Chẽ; Trung tâm thể thao khu kinh tế Vân Đồn ... Mặt khác do cập nhật từ quá trình kiểm kê đất đai năm 2024.

- Đất khu công nghiệp: Có 2.447ha, tăng 1175ha so với năm 2020. Sự gia tăng diện tích này tập trung mạnh tại các khu vực động lực như Quảng Yên (với các KCN Sông Khoai, Bắc Tiền Phong) và Móng Cái - Hải Hà nhằm tận dụng tối đa lợi thế hạ tầng cao tốc vừa hoàn thiện.

- Đất cụm công nghiệp: Có 498ha, tăng 230ha so với năm 2020. Diện tích tăng. Diện tích tăng do thực hiện các dự án hạ tầng cụm công nghiệp theo quy hoạch như: CCN Vân Đồn, CCN Phương Nam, CCN phía Đông Đầm Hà B, CCN Yên Than...

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 1.877ha, tăng 6ha so với năm 2020 (1871,27ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 3.034ha, giảm 268ha so với năm

2020 (3301,62ha). Nguyên nhân giảm một phần thực hiện các dự án theo quy hoạch, ngoài ra nhiều cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ nằm ngoài các khu tập trung đã được quy hoạch, thu hồi để tích hợp vào các KCN, CCN quy mô lớn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý môi trường và hạ tầng.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 11.416ha, giảm 114ha so với năm 2020 (11529,3ha). Diện tích giảm do chiến lược chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh” và việc thực hiện lộ trình đóng cửa các mỏ khai thác lộ thiên để bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị. Đất sau khi hoàn nguyên được chuyển sang các mục đích khác như đất rừng (phủ xanh bãi thải), đất mặt nước (hồ sinh thái) hoặc thực hiện dự án phi nông nghiệp.

- Đất công trình giao thông: Có 17.114ha, tăng 2.012ha so với năm 2020 (15.103ha). Sự gia tăng diện tích là kết quả của chiến lược “giao thông đi trước một bước”, đưa tỉnh này trở thành địa phương có hạ tầng giao thông đồng bộ nhất cả nước. Hoàn thiện các hệ thống tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, trục đường ven biển, nâng cấp hạ tầng cảng biển và hàng không một phần thực hiện dự án hạ tầng tại các khu đô thị...

- Đất công trình thủy lợi: Có 2.515ha, giảm 725ha so với năm 2020 (3240,19ha). Nguyên nhân do kênh mương được xây ngầm dưới các tuyến phố, diện tích bề mặt không còn được thống kê là đất thủy lợi chuyển sang đất giao thông hoặc đất hạ tầng kỹ thuật. Mặt khác khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế, diện tích đất trồng lúa tại các khu vực như Quảng Yên, Đông Triều giảm mạnh để nhường chỗ cho công nghiệp. Khi không còn đất sản xuất nông nghiệp, hệ thống kênh mương phục vụ tưới tiêu tại đó cũng bị dỡ bỏ hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng.

- Đất công trình xử lý chất thải: Có 353ha, tăng 200ha so với năm 2020 (152,94ha). Diện tích tăng do giai đoạn 2021-2025 tỉnh đã đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô lớn như: Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai, khu xử lý rác thải tại Đông Triều và Uông Bí...

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có 1.640ha, tăng 131ha so với năm 2020 (1.509ha). Diện tích tăng một phần thực hiện các dự án theo quy hoạch như: Xây dựng mới và nâng cấp các trạm biến áp tại các khu vực trọng điểm như Quảng Yên, Hải Hà và Đông Triều; thuê đất để thực hiện Trạm biến áp 220kV Nam Hòa.

1.1.3. Biến động đất chưa sử dụng

Năm 2025, đất chưa sử dụng của tỉnh có 44.283ha, tăng 4.117ha so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do kiểm kê định kỳ, rà soát quy hoạch 3 loại

rừng; đối với dự án chậm tiến độ, bị thu hồi và chưa được giao cho nhà đầu tư mới, diện tích này thống kê “đất chưa sử dụng” do UBND cấp xã quản lý. Mặt khác đối với các mỏ khoáng sản của Quảng Ninh sau khi san lấp hết thời hạn đóng cửa hoạt động do đó được thống kê vào nhóm đất chưa sử dụng. Ngoài ra quá trình bồi lắng tự nhiên tại các cửa sông hoặc ven biển tạo ra những bãi bồi mới. Những diện tích mới hình thành này chưa được đưa vào khai thác, sử dụng nên được thống kê quỹ đất chưa sử dụng.

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước

a) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp có liên quan đến việc thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh

Ngày 11/02/2023, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 80/QĐ-TTg.

Căn cứ vào phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Ninh

Sau khi quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023. Tỉnh Quảng Ninh đã tập trung thực hiện các dự án trọng điểm nhằm thúc đẩy, làm bước đệm phát triển kinh tế của tỉnh: Sân golf Đông Triều, khu công nghiệp Đông Mai; khu công nghiệp Bắc Tiên Phong; các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; khu phức hợp Hạ Long xanh; cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; dự án Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều (cũ), đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (cũ);...

Kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Đã cho thuê đất 152 tổ chức, diện tích 3.458,74 ha, trong đó: Năm 2021: 61 tổ chức, diện tích 1.115,8 ha; năm 2022: 33 tổ chức, diện tích 533,92 ha; năm 2023: 28 tổ chức diện tích 432,97 ha; năm 2024: 30 tổ chức diện tích 1.376,05 ha;

- Đã giao đất cho 173 tổ chức, diện tích 2.690,34 ha trong đó: Năm 2021: 42 tổ chức, diện tích 1.158,13 ha; năm 2022: 38 tổ chức diện tích 863,04 ha; năm 2023: 45 tổ chức, diện tích 116,71 ha; năm 2024: 48 tổ chức, diện tích 552,46 ha.

Đánh giá tồn tại, nguyên nhân: Một số các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh còn đạt thấp so với chỉ tiêu được phê duyệt, do thời gian triển khai các công

trình dự án từ khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến khi được giao đất, thuê đất thường kéo dài đã làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt; tuy nhiên, khi các dự án trên triển khai hoàn thiện thì các chỉ tiêu sử dụng đất trên cơ bản đảm bảo và phù hợp chỉ tiêu được phê duyệt.

Bảng 59: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 2021-2025)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Diện tích hiện trạng		Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 80/QĐ-TTg	Kết quả thực hiện	
			Năm 2020	Năm 2025		Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=[(5)-(4)]*100/(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	484.739,9	479.098	494.622	9.882	57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.324,2	29.079	23.250	-7.074	18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21.720,7	20.806	20.721	-1.000	91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8.603,4	8.273	2.529	-6.074	5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.601,5	7.356		-7.602	3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.696,0	20.342	21.164	-532	255
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.549,0	24.714	47.504	22.955	1
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.700,8	121.919	104.260	-20.441	14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	249.300,3	250.613	238.809	-10.491	13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	21.205,2	14.529		-21.205	31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26.015,5	24.371	50.000	23.985	7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	72		0	
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0			0	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	552,6	632	4.038	3.485	2
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	95.873,3	99.859	125.696	29.823	13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.811,4	2.588	4.603	792	155

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Diện tích hiện trạng		Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 80/QĐ-TTg	Kết quả thực hiện	
			Năm 2020	Năm 2025		Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=[(5)-(4)]*100/(7)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.460,3	7.561	12.601	7.141	29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	208,5	245	399	190	19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.796,9	5.047	6.972	2.175	11
2.5	Đất an ninh	CAN	842,4	862	1.502	660	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.953,4	2.522		-1.953	29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	125,8	272	661	535	27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	41,4	41		-41	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113,4	117	334	221	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810,0	882	2.015	1.205	6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	821,8	1.175	2704	1.882	19
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,7	1		-1	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18.242,1	19.272	35.109	16.867	6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.271,3	2.447	5.904	4.633	25
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	268,6	498	2.105	1.836	13
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0		0	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.871,3	1.877	10.723	8.852	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.301,6	3.034	5588	2.286	12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Diện tích hiện trạng		Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 80/QĐ-TTg	Kết quả thực hiện	
			Năm 2020	Năm 2025		Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=[(5)-(4)]*100/(7)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11.529,3	11.416	10.789	-740	15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26.240,6	28.568		-26.241	9
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	15.102,5	17.114	25.973	10.870	19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.240,2	2.515	3.940	700	104
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5.590,9	5.598	917	-4.674	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	152,9	353	676	523	38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.509,0	1.640	1.963	454	29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	10,7	11	16	5	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	86,6	89		-87	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	542,3	644		-542	19
2.9	Đất tôn giáo	TON	159,3	185	251	92	28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	94,8	99		-95	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.054,9	2.151	2.534	479	20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	31.969,1	30.737		-31.969	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Diện tích hiện trạng		Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 80/QĐ-TTg	Kết quả thực hiện	
			Năm 2020	Năm 2025		Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=[(5)-(4)]*100/(7)
2.13	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	PNK	39,7	22	22485	22.445	0
3	<i>Nhóm đất chưa sử dụng</i>	CSD	40.165,7	44.283	4.518	-35.648	12

1.3. Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất

1.3.1. Tính hợp lý trong quy hoạch và chuyển dịch cơ cấu

Giai đoạn 2021-2025 đất đai của tỉnh được sử dụng tập trung cho mục tiêu đột phá hạ tầng giao thông và công nghiệp chế biến, chế tạo, giúp tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP hàng đầu cả nước (đạt 11,89% vào năm 2025).

- Phù hợp với chiến lược phát triển: Việc tăng mạnh đất giao thông (DGT), đất năng lượng (DNL) và đất khu công nghiệp hoàn toàn hợp lý với mục tiêu trở thành "tâm điểm giao thương" và "trung tâm năng lượng". Các tuyến cao tốc và đường ven sông đã mở ra không gian phát triển mới cho vùng lân cận và khu kinh tế ven biển.

- Giảm dần sự phụ thuộc vào khai khoáng: Việc giảm diện tích đất hoạt động khoáng sản (SKS) tại Hạ Long và Cẩm Phả cho thấy sự kiên định trong lộ trình đóng cửa mỏ lộ thiên, giúp giảm xung đột giữa phát triển công nghiệp nặng và bảo tồn di sản Vịnh Hạ Long.

- Tập trung hóa sản xuất: Chuyển đổi từ đất sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ (SKC) sang các khu/cụm công nghiệp tập trung giúp quản lý môi trường tốt hơn và tạo ra chuỗi giá trị cao hơn.

1.3.2. Hiệu quả sử dụng đất

Hiệu quả sử dụng đất tại Quảng Ninh giai đoạn 2021-2024 thể hiện rõ nét qua việc chuyển dịch mạnh mẽ từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật, tạo ra giá trị kinh tế đột phá trên mỗi đơn vị diện tích. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 ước tăng 10,4%/năm, cao gấp 1,7 lần bình quân cả nước. Quy mô nền kinh tế năm 2025 ước đạt 368.445 - 395.000 tỷ đồng, gấp gần 2 lần so với năm 2020.

- Hiệu quả về Kinh tế:

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo: Chỉ với diện tích đất khu công nghiệp (KCN) khoảng 2.447ha tăng thêm 1.175ha so với 2020, nhưng lĩnh vực này đã thu hút hàng tỷ USD vốn FDI.

+ Dịch vụ và Du lịch: Việc tối ưu hóa đất ven biển và đất hạ tầng du lịch đã giúp tỉnh đón 19 triệu lượt khách (năm 2024), mang về doanh thu ước đạt 46.460 tỷ đồng. Đất du lịch tại Hạ Long, Vân Đồn được khai thác theo mô hình đa tiện ích, tăng nguồn thu ngân sách từ thuế và phí.

+ Thu ngân sách từ đất: Quỹ đất được đưa ra đấu giá và cho thuê một cách minh bạch, dự kiến thu ngân sách từ đất giai đoạn này đạt hơn 26.000 tỷ đồng, tạo nguồn lực tái đầu tư cho hạ tầng.

- Về Hạ tầng và Đô thị:

+ Đất giao thông năm 2025 có 17.114ha, tăng thêm hơn 2.012 ha so với năm 2020 (15.103ha) cho các tuyến cao tốc, đường bao biển và đường ven sông. Việc này không chỉ giải quyết vấn đề đi lại mà còn "đánh thức" tiềm năng của các vùng đất chưa sử dụng, biến đất nông nghiệp hiệu quả thấp thành các tổ hợp đô thị - công nghiệp dọc các tuyến trục..

+ Đô thị hóa của tỉnh đạt trên 70% (thuộc nhóm cao nhất cả nước). Đất ở đô thị được quy hoạch bài bản gắn liền với các tiện ích xã hội, nâng cao chất lượng sống và giá trị bất động sản bền vững.

- Hiệu quả về Xã hội:

Tỉnh đã quy hoạch ít nhất 50.000 suất tái định cư (đã triển khai hạ tầng cho hơn 8.000 suất). điều này giúp công tác giải phóng mặt bằng diễn ra nhanh chóng, giảm thiểu khiếu kiện và đảm bảo người dân có điều kiện sống tốt hơn nơi ở cũ.

- Dù diện tích đất nông nghiệp giảm, nhưng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích tăng nhờ chuyển sang nuôi biển, trồng cây đặc sản và nông nghiệp thông minh (đặc biệt tại Đông Triều, Đầm Hà).

- Hiệu quả về Môi trường:

Việc giảm diện tích đất khoáng sản và đẩy mạnh hoàn nguyên các bãi thải than để trồng rừng giúp cải thiện môi trường sinh thái rõ rệt.

Tận dụng đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp cho các dự án giao thông là một điểm sáng về hiệu quả sử dụng tài nguyên, vừa giảm diện tích chiếm dụng của bãi thải, vừa bảo vệ các đồi đất tự nhiên khỏi việc khai thác làm vật liệu.

2. Đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh

2.1. Tiềm năng độ phì nhiêu của đất

Tài nguyên đất của tỉnh Quảng Ninh khá đa dạng với 8 nhóm đất, 25 loại đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng chiếm tỷ lệ lớn với 385.409 ha, chiếm 78,05% diện tích điều tra. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá chiếm tỷ lệ nhỏ nhất với 248 ha, chiếm 0,05% diện tích điều tra. Độ phì nhiêu đất của tỉnh được đánh giá trên cơ sở chồng xếp các lớp bản đồ chuyên đề về tính chất vật lý và hóa học như thành phần cơ giới, dung trọng, độ chua, hàm lượng chất hữu cơ tổng số, hàm lượng Nitơ tổng số, hàm lượng photpho tổng số, hàm lượng Kali tổng số, dung tích hấp thu, tổng số muối tan trong đất, lưu huỳnh tổng số. Kết quả cho thấy phần lớn diện tích đất có độ phì nhiêu trung bình và thấp, trong đó đất có độ phì nhiêu trung bình chiếm 44,05%, đất có độ phì nhiêu thấp chiếm 45,30%, đất có độ phì nhiêu cao chiếm 10,65% diện tích điều tra. Diện tích đất có độ phì nhiêu thấp do hàm lượng Kali tổng số nghèo, phản ứng của đất ở mức kiềm, kiềm yếu hoặc rất chua. Diện tích đất có độ phì ở mức cao do có hàm lượng chất hữu cơ tổng số ở mức trung bình đến giàu, hàm lượng Nitơ tổng số ở mức trung bình đến giàu.

2.2. Tiềm năng về dư địa đất đai

Trong hành trình trở thành cực tăng trưởng của tam giác kinh tế phía Bắc, Quảng Ninh không chỉ dựa vào tài nguyên khoáng sản mà đang chuyển mình mạnh mẽ nhờ khai thác tối ưu dư địa đất đai.

- Dư địa từ chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và thu hồi "dự án treo": Việc sáp nhập Hoàn Bồ vào TP. Hạ Long (cũ) đã giải phóng một quỹ đất khổng lồ phía Bắc, tạo dư địa cho các ngành công nghiệp xanh và nông nghiệp công nghệ cao. Song song đó, tỉnh quyết liệt thu hồi các dự án chậm tiến độ, "làm sạch" các quỹ đất bị đóng băng để bàn giao cho những nhà đầu tư có năng lực. Việc chuyển đổi một phần quỹ đất từ khai thác than sang phát triển đô thị và dịch vụ tại các vùng mỏ cũ cũng đang mở ra một trang mới cho diện mạo đô thị của tỉnh.

- Dư địa từ không gian "tiến ra biển" và lấn biển: Với đường bờ biển dài và hàng nghìn hòn đảo, các dự án lấn biển tại Hạ Long, Cẩm Phả và đặc biệt là Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đã tạo ra hàng nghìn hecta "đất sạch" đắc địa. Đây không chỉ là việc mở rộng diện tích vật lý, mà là quá trình chuyển đổi những bãi triều, mặt nước có giá trị thấp thành các khu đô thị biển đẳng cấp, hệ thống cảng biển và trung tâm logistics tầm cỡ quốc tế.

- Dư địa từ sự phát triển hạ tầng giao thông: Sự phát triển thần tốc của hệ thống cao tốc (chiếm gần 20% tổng chiều dài cao tốc cả nước) cùng sân bay Vân Đồn đã "đánh thức" những vùng đất vốn trước đây là vùng sâu, vùng xa. Hạ tầng

phát triển đồng bộ kéo theo giá trị đất đai tăng cao, biến những quỹ đất nông nghiệp, đất trồng dọc các tuyến hành lang phía Tây và phía Đông trở thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện đại. Hiện nay, với diện tích lớn dành cho khu công nghiệp đến năm 2030, Quảng Ninh đang sở hữu dư địa đất sản xuất dồi dào nhất khu vực, sẵn sàng đón nhận các dòng vốn FDI thế hệ mới.

3. Nhận xét chung về hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 của tỉnh Quảng Ninh phản ánh sự chuyển dịch quyết liệt từ mô hình phát triển "nâu" sang "xanh", với quỹ đất được ưu tiên tập trung cho hạ tầng giao thông chiến lược và các khu công nghiệp công nghệ cao. Điểm sáng nổi bật là tính hiệu quả trong việc hình thành các hệ sinh thái kinh tế tập trung tại các Khu kinh tế ven biển, giúp tối ưu hóa giá trị trên mỗi đơn vị diện tích và kiểm soát môi trường tốt hơn so với sản xuất nhỏ lẻ. Tỉnh cũng đang dẫn đầu trong việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua việc tái sử dụng đất đá thải mỏ và hoàn nguyên các mỏ cũ, biến các tác động tiêu cực của ngành khai khoáng thành nguồn lực cho phát triển đô thị. Tuy nhiên, sự bứt phá này vẫn đang phải đối mặt với thách thức lớn về tình trạng thoái hóa đất lâm nghiệp và xâm nhập mặn vùng ven biển, đòi hỏi công tác quản lý trong thời gian tới phải gắn liền chặt chẽ hơn giữa khai thác kinh tế và bảo tồn sinh thái bền vững.

3.1. Những tồn tại, hạn chế trong việc sử dụng đất

- Trong quy hoạch sử dụng đất của các cấp có danh mục công trình, dự án cụ thể tạo thuận lợi khi thực hiện nhưng cũng khó khăn khi cần thiết phải bổ sung hạng mục có thể với quy mô nhỏ nhưng tính cấp thiết cao. Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và còn hạn chế nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Ở một số nơi, đất dành cho hạ tầng xã hội và môi trường (cây xanh, mặt nước, công viên, thiết chế văn hóa, thể thao, xử lý chất thải, nghĩa trang tập trung...) chưa được bố trí đầy đủ, chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số cơ học; chất lượng môi trường đất, nước ở một số khu, cụm công nghiệp, làng nghề và vùng nuôi trồng thủy sản có dấu hiệu suy giảm.

- Công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch chưa thật chặt chẽ; còn xảy ra tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất công, xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp, chậm đưa đất vào sử dụng; việc cập nhật biến động sử dụng đất vào hồ sơ địa chính và quy hoạch còn chậm, chưa đồng bộ trên toàn tỉnh.

- Nhiều công trình dự án triển khai chậm do công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc làm giảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn bị chông chéo và mâu

thuần với các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và quy hoạch xây dựng.

- Cơ sở dữ liệu đất đai và quy hoạch chưa được số hóa và tích hợp thống nhất giữa hai tỉnh cũ; phương thức quản lý vẫn dựa nhiều vào hồ sơ giấy, thông tin phân tán, khó khai thác, gây khó khăn cho việc phân tích, rà soát chỉ tiêu và giám sát hiệu quả sử dụng đất trên phạm vi toàn tỉnh.

3.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Giai đoạn 2020-2022 chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, nhiều dự án phải giãn, hoãn hoặc điều chỉnh tiến độ; nguồn lực tài chính của doanh nghiệp và ngân sách địa phương bị suy giảm, ảnh hưởng đến khả năng đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng và thực hiện các dự án sử dụng đất.

- Hệ thống quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng đang trong quá trình hoàn thiện; một số chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia được xây dựng theo phương án thận trọng về an ninh lương thực, môi trường, chưa kịp cập nhật vai trò, vị thế mới của tỉnh sau sáp nhập đơn vị hành chính 2 cấp.

- Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông - bờ biển làm thay đổi điều kiện sản xuất và môi trường của một số vùng, ảnh hưởng đến độ ổn định của cơ cấu sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp và đất ven biển.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực chưa sát thực tế; chưa lường hết xu hướng dịch chuyển sản xuất, dòng vốn đầu tư, nhu cầu đất cho khu công nghiệp, logistics, đô thị, hạ tầng xã hội, cũng như yêu cầu tích tụ ruộng đất cho nông nghiệp công nghệ cao.

- Nguồn lực đầu tư cho quản lý, sử dụng đất (đo đạc, bản đồ, bồi thường - GPMB, tái định cư, hạ tầng kỹ thuật - xã hội) còn hạn chế; năng lực một bộ phận chủ đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu, dẫn tới nhiều dự án triển khai chậm, hiệu quả sử dụng đất thấp.

- Sự phối hợp giữa các sở, ngành và chính quyền địa phương trong lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có lúc chưa chặt chẽ; việc lồng ghép với quy hoạch ngành, lĩnh vực và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội còn bất cập.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong sử dụng đất chưa thường xuyên, kiên quyết; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai và quy hoạch đến người dân, doanh nghiệp chưa sâu rộng, dẫn đến ý thức chấp hành ở một số nơi còn hạn chế.

- Quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực đất đai triển khai chậm; dữ liệu chưa được cập nhật thời gian thực, việc giám sát biến động sử dụng đất còn phụ thuộc nhiều vào báo cáo thủ công.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng hệ thống đô thị

Trong giai đoạn 2021-2025, hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh tiếp tục phát triển theo hướng mở rộng không gian, gia tăng vai trò động lực đối với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành và tổ chức lãnh thổ. Đây là nền tảng quan trọng tạo động lực cho đô thị hóa và mở rộng không gian đô thị trên toàn tỉnh.

Tốc độ đô thị hóa của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 - 2024 tương đối ổn định, tăng bình quân 1,1%/ năm toàn tỉnh và 1,8%/ năm đối với khu vực đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa ổn định đạt 67,4% giai đoạn 2020-2023, riêng năm 2024 đạt 69,3% tăng +1,9 điểm % và tỷ lệ tăng dân số đô thị tăng 4,07% năm 2024 so với 2023 do nâng cấp đô thị Đông Triều trở thành Thành phố thứ 5 của tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết số 1199/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính 2 cấp đạt 76% (nếu tính cả 2 đặc khu Vân Đồn và Cô Tô thì tỷ lệ đạt khoảng 80%).

Cùng với tăng trưởng chung, các hoạt động đầu tư, logistics, du lịch và thương mại quốc tế tiếp tục tạo sức kéo mạnh đối với hệ thống đô thị. Những số liệu này cho thấy mạng lưới đô thị của tỉnh không còn chỉ phục vụ dân cư cư trú, mà đã trở thành không gian tổ chức các hoạt động kinh tế biển, logistics, thương mại biên giới, công nghiệp xanh, dịch vụ cao cấp và du lịch quy mô lớn.

Xét về phân bố, hệ thống đô thị phát triển nổi bật dọc chuỗi Hạ Long - Cẩm Phả - Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều ở phía Tây và Tây Nam, nơi tập trung các hoạt động công nghiệp, cảng biển, du lịch, dịch vụ và hạ tầng quy mô lớn; đồng thời mở rộng sang Móng Cái - Hải Hà ở phía Đông với chức năng cửa khẩu, logistics, thương mại xuyên biên giới và công nghiệp chế biến, chế tạo; Vân Đồn - Cô Tô là không gian đô thị biển đảo, du lịch, hàng không và dịch vụ cao cấp. Đây là các hạt nhân quan trọng làm nên cấu trúc đô thị đa cực của tỉnh trong thời gian qua.

Tuy nhiên, hệ thống đô thị vẫn còn một số hạn chế. Không gian đô thị còn kéo dài theo tuyến ven biển, mức độ liên kết nội tại giữa các đô thị chưa thật sự cao; một số khu vực phát triển nhanh về không gian nhưng chưa theo kịp về chất lượng hạ tầng xã hội, không gian công cộng, nhà ở và dịch vụ đô thị. Bên cạnh đó, sự chênh lệch giữa khu vực lõi động lực với các khu vực ven đô, vùng chuyển

tiếp và miền núi, hải đảo vẫn còn rõ. Đây là những vấn đề đặt ra đối với tổ chức lại hệ thống đô thị trong giai đoạn tới theo hướng hiện đại, thông minh, kết nối nhanh và có sức cạnh tranh quốc tế cao hơn.

Bảng 60: Tổng hợp các đô thị hiện trạng

TT	Đô thị	Loại đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Số phường/đặc khu
1	Đô thị Hạ Long	II	456,33	363.162	796	9
2	Đô thị Uông Bí	II	256,72	137.087	534	3
3	Đô thị Cẩm Phả	II	299,30	201.591	674	4
4	Đô thị Móng Cái	II	245,71	101.253	412	3
5	Đô thị Đông Triều	II	395,85	195.941	495	5
6	Đô thị Quảng Yên	II	319,43	169.851	532	6
7	Đô thị/ Đặc khu Vân Đồn	III	584,78	10.950	19	Đặc khu
8	Đô thị/ Đặc khu Cô Tô	III	54,91	6.780	123	Đặc khu
9	Đô thị Quảng Hà	III	26,02	18.900	726	
10	Đô thị Tiên Yên	III	7,07	8.130	1150	
11	Đô thị Đầm Hà	III	3,64	8.240	2264	
12	Đô thị Bình Liêu	III	45,18	8.260	183	
13	Đô thị Ba Chẽ	III	6,9	4.680	678	

2. Thực trạng hệ thống nông thôn

Nếu như quy hoạch kỳ trước nhìn nhận lãnh thổ nông thôn chủ yếu từ góc độ không gian nông nghiệp, dân cư và xây dựng nông thôn mới, thì trong bối cảnh hiện nay, hệ thống nông thôn của Quảng Ninh cần được đánh giá trong mối quan hệ chặt chẽ hơn với đô thị hóa, phát triển không gian biển - đảo, sinh thái, du lịch và các hành lang kinh tế mới.

Theo Báo cáo Quy hoạch tỉnh kỳ trước, nông thôn là vùng không gian rất quan trọng của tỉnh do diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 78,2%

tổng diện tích đất tự nhiên; nông thôn có vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm, duy trì sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, cung cấp lao động cho công nghiệp, đồng thời giữ gìn bản sắc văn hóa làng quê và văn hóa các dân tộc thiểu số. Các vùng nông thôn tập trung nhiều tại Đông Triều, Quảng Yên, Ba Chẽ, Tiên Yên và các khu vực miền núi, gần với các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Nông thôn Quảng Ninh không phải là một không gian tách rời, mà có quan hệ chặt với hệ thống đô thị thông qua giao thông, lao động, cung ứng hàng hóa, dịch vụ và các chuỗi sản xuất - tiêu dùng. Trong kỳ trước, tỉnh đã triển khai tương đối đồng bộ quy hoạch nông thôn và chương trình xây dựng nông thôn mới, tạo nền tảng khá tốt về hạ tầng giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế và thiết chế văn hóa cơ sở.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nông thôn Quảng Ninh đã thay đổi theo ít nhất ba chiều.

Không gian nông thôn đang bị tác động trực tiếp bởi quá trình mở rộng đô thị và sắp xếp đơn vị hành chính. Sau sắp xếp, toàn tỉnh còn 22 xã trong tổng số 54 đơn vị hành chính cấp cơ sở; điều đó có nghĩa là về mặt quản lý, nhiều khu vực trước đây thuần nông thôn nay nằm trong không gian chịu ảnh hưởng trực tiếp của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch hoặc đặc khu. Vì vậy, nông thôn không còn chỉ là vùng ngoại vi thụ động, mà đang trở thành vùng chuyển tiếp, vùng đệm và vùng dự trữ phát triển của hệ thống đô thị.

Nông thôn Quảng Ninh có nền tảng khá tốt nhưng chưa gắn kết đủ mạnh với hệ sinh thái phát triển đô thị. Tài liệu thuyết minh về Đề án Hải Phòng - Quảng Ninh nhấn mạnh định hướng phát triển nông nghiệp - nông thôn mới dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành các khu tổ hợp công - nông nghiệp hiện đại ở một số vùng ven biển; kết hợp phát triển nông thôn với du lịch sinh thái, văn hóa, cảnh quan biển đảo; xây dựng nông thôn mới theo hướng sinh thái, bền vững và tiệm cận khu vực đô thị. Điều này cho thấy tư duy mới về nông thôn không phải là “đi sau đô thị”, mà là “đồng hành cùng đô thị” trong mô hình tăng trưởng mới.

Vai trò của nông thôn đang chuyển từ không gian sản xuất truyền thống sang không gian sinh thái, văn hóa, dịch vụ và bảo đảm cân bằng lãnh thổ. Trong tỉnh có nhiều khu vực nông thôn gắn với rừng, biển, đảo, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đây không chỉ là vùng sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp mà còn là không gian quan trọng về bảo vệ môi trường, cảnh quan, quốc phòng - an ninh, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và bảo tồn bản sắc địa

phương. Đây là giá trị mà quy hoạch cũ có đề cập, nhưng quy hoạch điều chỉnh cần nhấn mạnh hơn nhiều.

Thực trạng cho thấy hệ thống nông thôn Quảng Ninh hiện nay có một số ưu điểm nổi bật. Hạ tầng cơ bản đã được cải thiện đáng kể; nhiều vùng nông thôn có điều kiện tiếp cận tốt hơn với đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và du lịch; đời sống dân cư, nhất là tại các vùng đồng bằng ven biển và ven đô, được nâng lên rõ rệt; chương trình nông thôn mới đã tạo chuyển biến tích cực về diện mạo không gian và chất lượng sống.

Cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội, các trung tâm cụm xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã từng bước được đầu tư và nâng cấp, đóng vai trò là hạt nhân phát triển khu vực nông thôn và là cầu nối với hệ thống đô thị. Nhìn chung, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại các trung tâm xã đã được cải thiện rõ rệt thông qua chương trình xây dựng nông thôn mới; giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển. Một số trung tâm xã đã hình thành các khu chức năng như hành chính, dịch vụ - thương mại và sản xuất tiểu thủ công nghiệp, từng bước mang tính chất bán đô thị, đặc biệt tại các khu vực ven đô và gần các cực tăng trưởng.

Tuy nhiên, sự phát triển còn thiếu đồng đều giữa các vùng. Các khu vực miền núi, biên giới vẫn có quy mô nhỏ, hạ tầng hạn chế và khả năng thu hút đầu tư thấp. Bên cạnh đó, hoạt động kinh tế nông thôn còn phân tán, thiếu liên kết, chưa hình thành được các chuỗi giá trị hiệu quả, dẫn đến vai trò động lực của các trung tâm cụm xã chưa được phát huy đầy đủ.

Về tổng thể, trung tâm cụm xã của Quảng Ninh đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa và tiệm cận đô thị, đồng thời góp phần củng cố mối liên kết đô thị - nông thôn. Tuy nhiên, cần tiếp tục hoàn thiện quy hoạch, nâng cao vai trò kinh tế của các trung tâm này và tăng cường liên kết vùng nhằm hướng tới phát triển cân bằng và bền vững.

Về liên kết đô thị - nông thôn, mối quan hệ giữa hai khu vực trên địa bàn tỉnh ngày càng được tăng cường thông qua hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ và sự lan tỏa của các đô thị lớn như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Quảng Yên, Móng Cái. Đô thị đóng vai trò trung tâm công nghiệp, dịch vụ và thị trường tiêu thụ, trong khi nông thôn cung cấp lao động, nguyên liệu và không gian phát triển. Nhờ đó, người dân nông thôn có điều kiện tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ đô thị, thu nhập và đời sống được cải thiện. Tuy vậy, liên kết này vẫn chưa thực sự bền vững, còn mang tính một chiều khi nông thôn phụ thuộc nhiều vào đô thị; đồng thời, chênh lệch phát triển giữa khu vực ven đô và vùng sâu, vùng xa vẫn còn rõ

rệt. Quá trình đô thị hóa nhanh cũng tạo áp lực lên hạ tầng đô thị và làm suy giảm nguồn lao động tại nông thôn.

Nhìn chung, hệ thống lãnh thổ nông thôn của Quảng Ninh đã có nền tảng tốt. Tuy nhiên, trong giai đoạn quy hoạch điều chỉnh, cần thay đổi cách tiếp cận: không đánh giá nông thôn chỉ bằng số xã đạt chuẩn nông thôn mới hay hạ tầng cơ bản, mà phải đánh giá theo mức độ tích hợp với hệ thống đô thị, khả năng tham gia vào kinh tế xanh, kinh tế biển, du lịch, bảo tồn sinh thái và vai trò cân bằng phát triển lãnh thổ toàn tỉnh.

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHÔNG GIAN NGẦM

1. Đánh giá thực trạng các khu chức năng

1.1. Khu kinh tế

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt thành lập 02 KKT ven biển và 03 KKT cửa khẩu; hiện đang báo cáo, xin chủ trương Bộ Chính trị, Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế sô và tri thức tự do tỉnh Quảng Ninh. Đây là các không gian có vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp, logistics, thương mại quốc tế, kinh tế biển, du lịch và dịch vụ. Trong các chủ trương, định hướng mới, Quảng Ninh được xác định là trung tâm kinh tế biển hiện đại, trung tâm logistics và cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của phía Bắc; đồng thời phải tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng tích hợp biển, đảo, biên giới, đô thị và di sản. Trong bối cảnh đó, hệ thống khu kinh tế giữ vai trò là các cực động lực quan trọng của tỉnh.

Khu kinh tế ven biển Quảng Yên hiện là khu vực phát huy rõ nhất chức năng công nghiệp, cảng biển và logistics. Thực trạng cho thấy khu vực này đã hình thành các khu công nghiệp trọng điểm như Sông Khoai, Nam Tiền Phong, Bắc Tiền Phong; hạ tầng giao thông kết nối vùng và hạ tầng trong khu kinh tế tiếp tục được đầu tư, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ cảng biển và logistics. Xét về kết quả hoạt động, đây là khu kinh tế có mức độ hiện hữu chức năng sản xuất và công nghiệp rõ nhất trong hệ thống khu kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, hiệu quả thu hút đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, công nghệ cao và dịch vụ logistics giá trị gia tăng, vẫn chưa thật sự tương xứng với quy mô không gian, lợi thế vị trí và mức độ đầu tư hạ tầng. Về liên kết vùng, Quảng Yên có lợi thế nổi bật khi gắn trực tiếp với Hải Phòng, khu vực Đình Vũ - Cát Hải, Nam Đồ Sơn và hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ; đây là cơ sở để khu vực này phát triển thành không gian công nghiệp - cảng biển - logistics có tính liên kết vùng cao.

Khu kinh tế Vân Đồn hiện phát huy chủ yếu các chức năng biển đảo, hàng không, du lịch và dịch vụ tổng hợp. Việc hình thành Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn và hệ thống kết nối đối ngoại đã tạo cho khu vực này lợi thế rõ về vai trò cửa ngõ và trung chuyển trong không gian biển đảo phía Đông của tỉnh. Xét về thực trạng, Vân Đồn có nền tảng tốt hơn cho phát triển dịch vụ biển đảo, du lịch chất lượng cao, logistics biển đảo và các hoạt động kinh tế gắn với biển. Tuy nhiên, các chức năng về sản xuất công nghệ cao, dịch vụ tri thức, đổi mới sáng tạo và logistics giá trị gia tăng hiện vẫn ở giai đoạn đầu, chưa hình thành rõ như chức năng công nghiệp ở Quảng Yên hay thương mại cửa khẩu ở Móng Cái. Về liên kết chức năng, Vân Đồn có khả năng kết nối tự nhiên với chuỗi không gian biển đảo phía Đông, trong đó Cô Tô là địa bàn có thể bổ trợ về du lịch biển đảo, dịch vụ hậu cần biển và kinh tế biển xanh, đây là hướng liên kết chức năng có tiềm năng trong tổ chức không gian biển đảo của tỉnh.

Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái hiện là khu phát huy rõ nhất chức năng thương mại biên giới, logistics cửa khẩu và dịch vụ đối ngoại. Thực trạng cho thấy khu vực này đã hình thành tương đối rõ các phân khu cửa khẩu - logistics, thương mại - dịch vụ, đô thị biên giới và các khu công nghiệp phụ trợ; hạ tầng giao thông kết nối ngày càng hoàn thiện với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, quốc lộ 18, cầu Bắc Luân II. Hoạt động thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu tiếp tục giữ vai trò chủ lực, khẳng định Móng Cái là khu kinh tế cửa khẩu có mức độ hiện hữu chức năng rõ nhất trong tỉnh. Tuy nhiên, các dự án công nghiệp chế biến sâu, logistics hiện đại, kho bãi quy mô lớn và các dịch vụ giá trị gia tăng cao vẫn còn dư địa phát triển. Về liên kết vùng, Móng Cái có vai trò rõ nhất trong kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và chuỗi giao thương phía Bắc; đây là lợi thế khác biệt của khu vực này trong hệ thống khu kinh tế của tỉnh.

Các khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn và Bắc Phong Sinh hiện chủ yếu thể hiện chức năng kết nối biên giới, dịch vụ cửa khẩu quy mô nhỏ và hỗ trợ phát triển khu vực miền núi, biên giới. So với Móng Cái, quy mô hoạt động, mức độ hoàn thiện chức năng và sức lan tỏa đầu tư của các khu vực này còn thấp hơn rõ rệt; chưa hình thành rõ các cụm logistics, dịch vụ cửa khẩu hoặc công nghiệp phụ trợ có tính động lực. Thực trạng này cho thấy hệ thống khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh đang có sự phân tầng khá rõ, trong đó Móng Cái là hạt nhân nổi bật, còn các khu vực còn lại chủ yếu giữ vai trò hỗ trợ.

Nhìn chung, thực trạng phát triển khu kinh tế của Quảng Ninh đã bước đầu hình thành sự phân công chức năng tương đối rõ: Quảng Yên nổi bật về công nghiệp - cảng biển - logistics; Vân Đồn nổi bật về biển đảo - hàng không - du lịch - dịch vụ; Móng Cái nổi bật về thương mại biên giới - logistics - dịch vụ cửa khẩu; Hoàn Mô - Đồng Văn và Bắc Phong Sinh chủ yếu giữ vai trò hỗ trợ biên giới.

Xét về kết quả hoạt động, hệ thống khu kinh tế đã góp phần tạo cực tăng trưởng, thu hút đầu tư và mở rộng không gian phát triển của tỉnh. Tuy nhiên, xét về chiều sâu, mức độ phát huy đầy đủ các chức năng tổng hợp của từng khu vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vị trí, quy mô không gian và lợi thế hạ tầng; liên kết vùng đã rõ về hướng và cấu trúc, nhưng cần tiếp tục được hiện thực hóa bằng các dự án động lực, các chuỗi chức năng chuyên sâu và các mô hình liên kết hiệu quả hơn..

Bảng 61: Tổng hợp thực trạng các khu kinh tế chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Khu kinh tế	Chức năng hiện trạng nổi bật	Kết quả hoạt động chủ yếu	Tiềm năng phát triển	Liên kết vùng, liên kết chức năng
1	KKT ven biển Quảng Yên	Công nghiệp, cảng biển, logistics, đô thị công nghiệp	Hình thành các KCN trọng điểm; phát huy rõ nhất chức năng công nghiệp - logistics	Công nghiệp chế biến, chế tạo, cảng biển, logistics, đô thị công nghiệp	Liên kết mạnh với Hải Phòng, Đình Vũ - Cát Hải, Nam Đồ Sơn, hành lang ven biển Bắc Bộ
2	KKT Vân Đồn	Biển đảo, hàng không, du lịch, dịch vụ tổng hợp	Phát huy rõ vai trò cửa ngõ biển đảo, du lịch và dịch vụ	Du lịch chất lượng cao, logistics biển đảo, kinh tế biển, dịch vụ mới	Kết nối mạnh với không gian biển đảo phía Đông; có tiềm năng bổ trợ chức năng với Cô Tô
3	KKT cửa khẩu Móng Cái	Thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, dịch vụ đối ngoại	Hình thành rõ các phân khu cửa khẩu - logistics - thương mại - đô thị biên giới	Logistics hiện đại, dịch vụ giá trị cao, cửa khẩu thông minh, công nghiệp hỗ trợ xuất nhập khẩu	Liên kết mạnh với Trung Quốc, Đông Bắc Á và chuỗi giao thương phía Bắc
4	KKTCK Hoàn Kiếm - Đồng Văn	Dịch vụ cửa khẩu, kết nối biên giới	Quy mô hoạt động còn hạn chế	Dịch vụ biên giới, hỗ trợ phát triển miền núi	Liên kết bổ trợ cho không gian biên giới phía Đông Bắc
5	KKTCK Bắc Phong Sinh	Dịch vụ cửa khẩu, hỗ trợ kết nối biên giới	Chức năng còn mờ, sức lan tỏa thấp	Hỗ trợ thương mại biên giới và dịch vụ cửa khẩu	Liên kết bổ trợ quy mô nhỏ

1.2. Khu công nghiệp

Hệ thống khu công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh tập trung chủ yếu tại Quảng Yên, Hạ Long, Hải Hà và Móng Cái, là các khu vực có lợi thế về cao tốc, cảng biển, cửa khẩu và quỹ đất phát triển công nghiệp. Hiện nay trên địa bàn có 11 KCN được phê duyệt thành lập (mới phê duyệt thành lập thêm KCN tại khu vực Đông Bắc sân bay thuộc KCN phía Bắc Sân bay, được định hướng là khu công nghiệp sản xuất, phát triển các loại hình công nghiệp công nghệ cao, sản xuất tiên tiến, công nghệ sạch, không tác động tiêu cực tới môi trường; dịch vụ hậu cần logistics, dịch vụ hỗ trợ sân bay; theo đó mục tiêu tập trung thu hút đầu tư các ngành nghề có công nghệ cao, hiện đại và thân thiện với môi trường, bao gồm các lĩnh vực ngành nghề sản xuất như: Lắp ráp linh kiện điện tử và phụ trợ, may mặc, sản xuất chế biến dược phẩm, chế biến thực phẩm, chế biến nông lâm sản, cơ khí chế tạo máy, bao bì, công nghiệp phụ trợ và nhóm ngành tương tự...và chia thành 3 nhóm chức năng chính sau:

Nhóm khu công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ, tập trung chủ yếu tại Quảng Yên và một phần Hạ Long, như Việt Hưng, Đông Mai, Sông Khoai, Bắc Tiền Phong. Đây là nhóm khu công nghiệp phù hợp trực tiếp với định hướng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo làm động lực tăng trưởng. Trong đó, KCN Việt Hưng theo hồ sơ điều chỉnh cục bộ tiếp tục được xác định là khu công nghiệp đa ngành công nghệ cao, công nghệ sạch, có định hướng sản xuất ô tô; KCN Sông Khoai là một trong các khu công nghiệp trọng điểm của tỉnh, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư lớn và phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo.

Nhóm khu công nghiệp gắn với cảng biển, logistics và dịch vụ công nghiệp, như Cái Lân, Hải Yên, Nam Tiền Phong, Bạch Đằng. Nhóm này có lợi thế hơn về kết nối giao thông, cảng biển, cửa khẩu và dịch vụ kho bãi. Trong đó, KCN Bạch Đằng theo hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 được tổ chức theo hướng linh hoạt hơn về đất công trình sản xuất công nghiệp, kho tàng và cảng biển, thể hiện rõ tính chất khu công nghiệp gắn với cảng biển và logistics.

Nhóm khu công nghiệp dự kiến, đang nghiên cứu hoặc chuẩn bị đầu tư, như KCN Đông Triều 2 - giai đoạn 1. Đối với KCN Đông Bắc Sân bay, UBND tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định 1316/QĐ-UBND ngày 16/4/2026.

Về thực trạng hoạt động, hệ thống khu công nghiệp đã hình thành bộ khung tương đối rõ về hạ tầng và tổ chức không gian sản xuất. Đối với 11 khu công nghiệp hiện có như Đông Mai, Sông Khoai, Việt Hưng, Cái Lân, Texhong - Hải Hà (giai đoạn 1), Hải Yên..., tỷ lệ lấp đầy trung bình tính theo tổng diện tích đất quy hoạch của 11 khu công nghiệp đã dự án đạt hơn 54%; nếu tính theo diện tích đất thực tế bàn giao đạt gần 62%; tại đây hiện là nơi sản xuất, kinh doanh của gần

200 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 9 tỷ USD và trên 57.000 tỷ đồng, tổng số lao động khoảng 42.000 người.

Đối với một số khu công nghiệp tiêu biểu KCN Cái Lân, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, có 29 dự án và tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Đối với KCN Đông Mai, đã thu hút 33 dự án FDI và 1 dự án DDI, tổng vốn đăng ký gần 1 tỷ USD; tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Đối với KCN Sông Khoai, đầu năm 2026 cho biết tỷ lệ lấp đầy khoảng 60,25 với 25 nhà đầu tư thứ cấp, phản ánh khu công nghiệp này đang trong giai đoạn thu hút đầu tư nhưng đã bước đầu hình thành rõ chức năng sản xuất. KCN Texhong – Hải Hà (giai đoạn 1) tỷ lệ lấp đầy 77,71%.

Về liên kết không gian, hệ thống khu công nghiệp của Quảng Ninh có lợi thế khi gắn với ba trục lớn: ven biển Bắc Bộ, cửa khẩu phía Bắc và chuỗi kết nối cao tốc - cảng biển - sân bay. Khu vực Quảng Yên có quan hệ liên kết rõ với hành lang công nghiệp - cảng biển ven biển Bắc Bộ và khu vực Hải Phòng; Hải Hà - Móng Cái có lợi thế gắn với xuất nhập khẩu và logistics cửa khẩu; Vân Đồn bước đầu mở ra khả năng hình thành không gian công nghiệp mới gắn với sân bay, logistics và các dịch vụ phụ trợ. Đây là đặc điểm quan trọng tạo nên tính hệ thống của mạng lưới khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Bảng 62: Hệ thống khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh

STT	Khu công nghiệp	Khu vực phân bố	Thực trạng khái quát	Tỷ lệ lấp đầy	Loại hình công nghiệp chủ yếu
1	KCN Cái Lân	Phường Móng Cái 3	Đã hình thành, gắn với khu vực cảng biển và dịch vụ công nghiệp	100%	Công nghiệp gắn với cảng biển, chế biến, dịch vụ công nghiệp
2	KCN Việt Hưng	Xã Quảng Hà	Đã hình thành; có hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu	47,14%	Khu công nghiệp đa ngành công nghệ cao, công nghệ sạch; có định hướng sản xuất ô tô
3	KCN Đông Mai	Phường Đông Mai	Đã hình thành, thuộc cực công nghiệp Quảng Yên	<u>100</u> %	Chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ
4	KCN Đông Triều	Đông Triều	Đã có Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0%	Công nghiệp hỗ trợ
5	KCN Hải Yên	Phường Móng Cái 3	Đã hình thành, gắn với không gian cửa khẩu - ven biển	43,92%	Công nghiệp ven biển, hỗ trợ logistics cửa khẩu

STT	Khu công nghiệp	Khu vực phân bố	Thực trạng khái quát	Tỷ lệ lấp đầy	Loại hình công nghiệp chủ yếu
6	KCN Texhong Hải Hà - giai đoạn I	Xã Quảng Hà	Đã hình thành, thuộc cực công nghiệp ven biển phía Đông	78,74%	Dệt may và công nghiệp phụ trợ liên quan
7	KCN Sông Khoai	Phường Hiệp Hòa	Đã hình thành; là một trong các KCN trọng điểm của tỉnh; đã có hồ sơ điều chỉnh quy hoạch phân khu	37,02%	Ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo; thu hút nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước
8	KCN Nam Tiền Phong	Phường Liên Hòa	Thuộc không gian KCN - dịch vụ Đầm Nhà Mạc	3,53%	Công nghiệp, dịch vụ cảng biển, logistics
9	KCN Bắc Tiền Phong	Phường Liên Hòa	Thuộc chuỗi KCN trọng điểm Quảng Yên	23,70%	Chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ
10	KCN Bạch Đằng	Phường Liên Hòa	Đã có hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500; gần với cảng biển và khu CN Đầm Nhà Mạc	0%	Đất công trình sản xuất công nghiệp, kho tàng, cảng biển; dịch vụ logistics công nghiệp
11	KCN Đông Bắc sân bay	Khu vực phía Bắc sân bay Vân Đồn	Đã có Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0%	Công nghiệp chế biến chế tạo

KCN Đông Triều và KCN tại khu vực Đông Bắc sân bay thuộc KCN phía Bắc Sân bay đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng hạ tầng KCN.

1.3. Cụm công nghiệp và làng nghề

Đến thời điểm hiện tại, tỉnh đã thành lập, mở rộng 19 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.068,78 ha, tương đương khoảng 50,76% tổng diện tích theo quy hoạch. Trong đó, có 07 cụm công nghiệp đã hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động, tổng diện tích 373,19 ha; 11 cụm công nghiệp đã thành lập và đang triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật; 01 cụm công nghiệp đang được rà soát để xem xét bãi bỏ quyết định thành lập. Riêng năm 2025 đã thành lập mới 07 cụm công nghiệp, quý I/2026 tiếp tục thành lập thêm 02 cụm công nghiệp, cho thấy mạng lưới cụm công nghiệp đang được mở rộng khá nhanh.

Về thực trạng hoạt động, nhóm cụm công nghiệp đã đi vào vận hành gồm Cẩm Thịnh, Hà Khánh, Phương Nam, Nam Sơn, Đông Mai, Hoàn Bò và Vân Đồn. Trong nhóm này, mức độ khai thác có sự khác biệt. Một số cụm có tỷ lệ lấp

đầy cao như CCN Hà Khánh đạt 100%, Cẩm Thịnh đạt 89%, Nam Sơn giai đoạn I đạt 86,78%, Phương Nam đạt 80,55%. Đông Mai bước đầu đạt khoảng 73% theo mức các nhà đầu tư đã chốt đầu tư và đang hoàn thiện thủ tục hợp đồng. CCN Hoành Bồ được đưa vào hoạt động từ năm 2018, do định hướng quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, sẽ thực hiện chuyển đổi chức năng hỗn hợp, dịch vụ sản xuất công nghệ tiên tiến. Do vậy gặp khó khăn trong việc thu hút nhà đầu tư thứ cấp (hiện tỷ lệ lấp đầy đạt 5%, tổng mức đầu tư khoảng 126 tỷ), do tính chất của hoạt động sản xuất công nghiệp cần duy trì ổn định trong thời gian dài. Trong thời gian tới từng bước thực hiện lộ trình chuyển đổi công năng đối với cụm công nghiệp Hoành Bồ, Hà Khánh đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn. Tỷ lệ lấp đầy CCN Phương Nam đạt 93,5%; CCN Vân Đồn đạt khoảng 32,67%. Đối với Vân Đồn, cụm công nghiệp mới khánh thành từ tháng 9/2025, bước đầu đã tiếp nhận các cơ sở chế biến hải sản và dự án sản xuất nhôm đang hoàn thiện thủ tục đầu tư.

Xét theo ngành nghề, các cụm công nghiệp hiện có chủ yếu phát triển theo hướng công nghiệp chế biến, chế tạo quy mô nhỏ và vừa, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp địa phương và các cơ sở sản xuất di dời. Một số cụm có tính chất ngành nghề tương đối rõ: Cẩm Thịnh thiên về cơ khí chế tạo, vật liệu xây dựng, xưởng mộc, nội thất; Phương Nam có cơ khí, kho bãi, vật liệu xây dựng, sản xuất giấy; Nam Sơn gắn với chế biến lâm sản, sản phẩm tre nứa, thủy sản, kho bãi; Đông Mai bước đầu thu hút gỗ công nghiệp, sàn nhựa, bao bì, gia công cơ khí, chế biến thủy sản, kho bãi; Vân Đồn bước đầu thể hiện rõ hơn chức năng chế biến hải sản và sản xuất nhôm.

Đối với nhóm cụm công nghiệp đã thành lập nhưng đang đầu tư hạ tầng, hiện có 13 cụm công nghiệp đang triển khai. Trong đó, Yên Than và Đông Đàm Hà B đã khởi công, đang thi công hạ tầng, dự kiến trong năm 2026 sẽ hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo các điều kiện thực hiện thu hút các dự án thứ cấp; Yên Thọ đang rà soát điều chỉnh quy hoạch để làm cơ sở điều chỉnh quyết định thành lập; các cụm còn lại như cụm công nghiệp phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ, Phương Nam 2, Hoành Bồ 1, Hải Yên, Quảng Đức, Quảng Thành, Dương Huy, Thanh Lâm 1, Liên Hòa, phía Tây Đàm Hà A đang hoàn thiện thủ tục đầu tư. Nhìn chung, nhóm này đã hình thành về mặt pháp lý và bước đầu về hạ tầng, nhưng chưa bước sang giai đoạn khai thác ổn định như nhóm cụm công nghiệp đang hoạt động.

Đối với các cụm công nghiệp chưa thành lập, hiện còn 15 cụm công nghiệp. Trong đó, 01 cụm đang trong quá trình thẩm định; 07 cụm công nghiệp có khả năng thành lập được phân bổ tại 06 xã, phường và đặc khu; 03 cụm công nghiệp, các địa phương đang đề xuất điều chỉnh thành lập sau giai đoạn 2030; 03 cụm

được xác định không có khả năng thành lập, gồm Quảng Phong và 02 cụm công nghiệp phía Nam sông Lục Lâm; đồng thời tỉnh đã bãi bỏ quyết định thành lập Kim Sen. Quá trình này cho thấy mạng lưới cụm công nghiệp của tỉnh đang được rà soát, sắp xếp lại theo hướng nâng cao tính khả thi và phù hợp hơn với tổ chức không gian phát triển mới.

Về kết quả vận hành, các cụm công nghiệp đang hoạt động đã thu hút khoảng 500 dự án thứ cấp, tạo việc làm cho trên 3.100 lao động. Phần lớn doanh nghiệp trong cụm công nghiệp là doanh nghiệp nhỏ, quy mô vốn và lao động không lớn; mức đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh còn hạn chế, nhưng có vai trò rõ trong giải quyết việc làm tại chỗ, tạo mặt bằng sản xuất tập trung và hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất không còn phù hợp với quy hoạch đô thị. Đồng thời, 100% cụm công nghiệp đang hoạt động đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn; một số cụm như Hoàn Bò, Nam Sơn và Vân Đồn đã đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động.

Đối với làng nghề, hoạt động sản xuất vẫn chủ yếu phân tán, quy mô nhỏ, gắn với cơ sở hộ gia đình, tiểu thủ công nghiệp và một số sản phẩm đặc trưng của địa phương. So với cụm công nghiệp, làng nghề chưa hình thành thành lớp không gian sản xuất có tổ chức rõ, song vẫn có vai trò nhất định trong duy trì sinh kế địa phương, giữ gìn nghề truyền thống và cung ứng một số sản phẩm phục vụ tiêu dùng, du lịch và thị trường tại chỗ.

Mạng lưới cụm công nghiệp của Quảng Ninh đã bước đầu hình thành tương đối rõ về số lượng, phân bố và trạng thái phát triển; một số cụm đã đi vào hoạt động ổn định với tỷ lệ lấp đầy cao, trong khi nhiều cụm khác đang ở giai đoạn đầu tư hạ tầng hoặc hoàn thiện thủ tục triển khai. Thực trạng này cho thấy cụm công nghiệp đang từng bước trở thành không gian sản xuất hỗ trợ quan trọng cho khu công nghiệp, đồng thời hỗ trợ sắp xếp lại mặt bằng sản xuất ở cấp địa phương.

Bảng 63: Danh sách cụm công nghiệp đã được thành lập

TT	Địa phương	Tên cụm công nghiệp	Định hướng ngành nghề	Diện tích thành lập (ha)	Ghi chú
1	Phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh	CCN Tràng An	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ việc di dời các cơ sở công	25,54	- Chủ đầu tư có văn bản đề xuất dừng triển khai dự án và CCN Tràng An không khả thi do diện tích cụm nhỏ (25,54 ha), quy

TT	Địa phương	Tên cụm công nghiệp	Định hướng ngành nghề	Diện tích thành lập (ha)	Ghi chú
			ngành, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh		<i>hoạch phân khu có các tuyến đường phân chia CCN thành nhiều phần. - UBND phường Bình Khê và các sở, ngành đang tham mưu trình UBND tỉnh Quyết định bãi bỏ Quyết định thành lập đối với CCN Trảng An</i>
2	Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh	Cụm công nghiệp Kim Sen	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	70,78	<i>Đã bãi bỏ Quyết định thành lập CCN (Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND tỉnh)</i>
3	Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh	CCN Yên Thọ	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	34,6	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>
4	Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh	CCN Phương Nam	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp không phù hợp với quy hoạch đô thị phải di dời	62,65	<i>Đã đi vào hoạt động</i>
5	Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh	CCN Phương Nam 2	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	69,77	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>

TT	Địa phương	Tên cụm công nghiệp	Định hướng ngành nghề	Diện tích thành lập (ha)	Ghi chú
6	Phường Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh	CCN Đông Mai	Đa ngành nghề; phục vụ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp với quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn	16	<i>Đã đi vào hoạt động</i>
7	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến chế tạo; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	68,22	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>
8	Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hoàn Hồng Bò	Nhóm ngành sản xuất, sửa chữa thiết bị; sản xuất chế biến nông, lâm sản; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu xây dựng; phục vụ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp với quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn	69,4	<i>Đã đi vào hoạt động</i>
9	Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hoàn Hồng Bò 1	Đa ngành nghề; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	65,92	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>
10	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hà Khánh	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông – lâm – thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị; phục vụ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô	50,01	<i>Đã đi vào hoạt động</i>

TT	Địa phương	Tên cụm công nghiệp	Định hướng ngành nghề	Diện tích thành lập (ha)	Ghi chú
			nhiễm môi trường hoặc phải di dời theo quy hoạch đô thị trên địa bàn		
11	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh	CCN Cẩm Thịnh	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	75	<i>Đã đi vào hoạt động</i>
12	Xã Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh	CCN Dương Huy	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	75	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>
13	Đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	CCN Vân Đồn	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	52,58	<i>Đã đi vào hoạt động</i>
14	Xã Yên Than, tỉnh Quảng Ninh	CCN Yên Than	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	47,6	<i>Đang đầu tư xây dựng</i>
15	Xã Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh	CCN Thanh Lâm 1	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	74,68	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>

TT	Địa phương	Tên cụm công nghiệp	Định hướng ngành nghề	Diện tích thành lập (ha)	Ghi chú
16	Xã Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	CCN Nam Sơn	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	47,55	<i>Đã hoàn thiện hạ tầng và đi vào hoạt động giai đoạn I với diện tích 28,5 ha. Đang triển khai giai đoạn II</i>
17	Xã Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh	CCN phía Đông Đàm Hà B	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	60,01	<i>Đang đầu tư xây dựng</i>
18	Xã Quảng Đức, tỉnh Quảng Ninh	CCN Quảng Thành	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	54,54	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>
19	Xã Quảng Đức, tỉnh Quảng Ninh	CCN Quảng Đức	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	69,44	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>
20	Phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hải Yên	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	50,27	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>
21	Phường Liên Hòa, Phong Cốc, tỉnh Quảng Ninh	CCN Liên Hòa	Đa ngành với định hướng là các ngành nghề sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường. Phục vụ việc di dời các cơ sở công	50,56	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>

TT	Địa phương	Tên cụm công nghiệp	Định hướng ngành nghề	Diện tích thành lập (ha)	Ghi chú
			ngành, tiểu thủ công nghiệp tại địa phương		
22	Xã Quảng Tân, tỉnh Quảng Ninh	CCN phía Tây Đàm Hà A	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	52,36	<i>Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư</i>

1.4. Khu du lịch

Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại các khu vực ven biển, khu vực di sản và các trung tâm có lợi thế về hạ tầng, dịch vụ. Trong đó, Hạ Long tiếp tục là trung tâm du lịch lớn nhất của tỉnh, tập trung nhiều công trình dịch vụ, vui chơi giải trí, lưu trú và các sản phẩm du lịch tổng hợp; Vịnh Hạ Long là điểm đến được lựa chọn nhiều nhất năm 2025, tiếp theo là Yên Tử và Sun World Hạ Long.

Bên cạnh Hạ Long, các khu vực Vân Đồn - Bái Tử Long - Cô Tô - Trà Cổ hình thành rõ không gian du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng và sinh thái; khu vực Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên nổi bật về du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; khu vực Móng Cái - Hải Hà - Bình Liêu bước đầu phát triển các loại hình du lịch biên giới, sinh thái và cộng đồng. Cơ cấu này cho thấy hệ thống khu du lịch của tỉnh đã hình thành theo các vùng chức năng tương đối rõ, gắn với đặc điểm tài nguyên và điều kiện kết nối hạ tầng của từng khu vực.

Thực trạng hiện nay cho thấy khu du lịch của tỉnh đã có bước phát triển khá rõ về số lượng điểm đến, công trình dịch vụ và loại hình sản phẩm; tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các khu vực còn chênh lệch. Hạ Long vẫn là khu vực có mức độ tập trung cao nhất về hạ tầng, dịch vụ, sản phẩm du lịch và sức hút thị trường; trong khi các khu vực khác tuy có tiềm năng lớn nhưng quy mô khai thác, chất lượng dịch vụ và mức độ tổ chức không gian du lịch còn thấp hơn. Cùng với đó,

các hoạt động gắn với kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và công nghiệp văn hóa đã bước đầu hình thành, nhưng chủ yếu vẫn tập trung tại một số khu vực có điều kiện thuận lợi hơn về hạ tầng và lượng khách.

Bảng 64: Thống kê thực trạng các khu du lịch chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Khu vực/khu du lịch	Vị trí	Giá trị, tài nguyên nổi bật	Loại hình du lịch chủ yếu	Thực trạng phát triển chính
1	Hạ Long - Vịnh Hạ Long	Phường Hạ Long, Bãi Cháy, Tuần Châu	Di sản thiên nhiên thế giới, cảnh quan biển đảo, hệ thống dịch vụ đô thị du lịch	Du lịch biển, nghỉ dưỡng, tham quan, vui chơi giải trí, du lịch đêm	Là trung tâm du lịch lớn nhất của tỉnh; tập trung nhiều công trình dịch vụ, vui chơi giải trí, lưu trú; Vịnh Hạ Long là điểm đến được lựa chọn nhiều nhất năm 2025
2	Yên Tử	Phường Uông Bí, Yên Tử	Di sản văn hóa, lịch sử, Phật giáo Trúc Lâm	Du lịch văn hóa, tâm linh, lễ hội	Là điểm đến nổi bật của tỉnh; đứng thứ hai về mức độ lựa chọn năm 2025; có vai trò quan trọng trong du lịch văn hóa - tâm linh
3	Vân Đồn - Bái Tử Long	Đặc khu Vân Đồn	Biển đảo, vịnh, bãi tắm, cảnh quan sinh thái	Du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, sinh thái	Đã hình thành không gian du lịch biển đảo; có lợi thế về cảnh quan và khả năng kết nối, song mức độ tập trung dịch vụ còn thấp hơn Hạ Long
4	Cô Tô	Đặc khu Cô Tô	Đảo biển, bãi tắm, cảnh quan tự nhiên	Du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, trải nghiệm	Có sức hút rõ về du lịch biển đảo; hạ tầng và dịch vụ đang từng bước hoàn thiện
5	Trà Cổ - Móng Cái	Phường Móng Cái 1, Móng Cái 2	Bãi biển, không gian cửa khẩu, đô thị biên giới	Du lịch biển, du lịch biên giới, thương mại - dịch vụ	Có lợi thế kết hợp du lịch biển với cửa khẩu, thương mại và dịch vụ biên giới
6	Đông Triều - Uông Bí -	Đông Triều, Uông Bí,	Di tích lịch sử, văn hóa, tâm linh, lễ hội	Du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh	Phát huy thế mạnh về tài nguyên văn hóa - lịch sử;

STT	Khu vực/khu du lịch	Vị trí	Giá trị, tài nguyên nổi bật	Loại hình du lịch chủ yếu	Thực trạng phát triển chính
	Quảng Yên	Quảng Yên			nổi bật là hệ thống điểm du lịch tâm linh
7	Bình Liêu - Hải Hà	Xã Bình Liêu	Cảnh quan miền núi, biên giới, bản sắc cộng đồng	Du lịch sinh thái, cộng đồng, biên giới	Bước đầu phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng; quy mô khai thác còn nhỏ hơn các vùng ven biển

1.5. Khu chức năng khác

Ngoài các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu du lịch, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã xuất hiện một số khu chức năng khác. Đây là các không gian chức năng đã có biểu hiện trong thực tế hoặc đã được xác lập trong chủ trương phát triển, nhưng chưa hình thành thành hệ thống độc lập, quy mô lớn và ranh giới rõ như các khu chức năng chính nêu trên. Nhóm này chủ yếu gồm: không gian logistics và dịch vụ hỗ trợ logistics; không gian khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu số; không gian đào tạo, nghiên cứu; không gian công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm; và các trung tâm dịch vụ tổng hợp, quản trị thông minh.

Về logistics và dịch vụ hỗ trợ logistics, đây là nhóm chức năng có mức độ hiện hữu rõ hơn cả trong số các khu chức năng khác. Hoạt động logistics hiện gắn trực tiếp với hệ thống cảng biển, cửa khẩu, khu kinh tế, khu công nghiệp và các trục giao thông đối ngoại của tỉnh. Trên thực tế, chức năng này đã hiện diện trong các khu vực động lực ven biển, cửa khẩu và đô thị lớn; tuy nhiên, hiện chủ yếu tồn tại dưới dạng các không gian hỗ trợ, lồng ghép trong khu kinh tế, khu công nghiệp, khu cảng và các trung tâm dịch vụ, chưa hình thành thành mạng lưới trung tâm logistics độc lập, phân cấp rõ trên phạm vi toàn tỉnh.

Về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và dữ liệu số, đây là nhóm chức năng đã được xác định rõ trong các chủ trương phát triển của tỉnh, gắn với yêu cầu xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, dữ liệu số, quản trị thông minh và sản xuất thông minh. Tuy nhiên, xét trên thực trạng không gian, các chức năng này hiện mới chủ yếu thể hiện dưới dạng hạ tầng số, hoạt động chuyển đổi số, quản trị thông minh và các định hướng phát triển chuyên đề; chưa hình thành rõ thành khu công nghệ cao, khu đổi mới sáng tạo hoặc trung tâm dữ liệu quy mô lớn, độc lập trên thực địa.

Về đào tạo, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tỉnh đã xác định rõ yêu cầu hình thành hệ sinh thái đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, hướng tới xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm nhân lực chất lượng cao của vùng. Trên thực tế, các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực đã có, song việc tổ chức thành các khu chức năng chuyên biệt, quy mô lớn, có cấu trúc không gian rõ ràng hiện chưa nổi bật như đối với khu công nghiệp hay khu du lịch.

Về công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản và kinh tế ban đêm, đây là nhóm chức năng đã có biểu hiện thực tế rõ hơn, nhất là tại các đô thị và điểm du lịch lớn. Tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, sự kiện, phố đi bộ, chợ đêm, du lịch đêm và các hoạt động khai thác giá trị di sản gắn với dịch vụ. Điều này cho thấy nhóm chức năng này đã hiện diện trong thực tế, nhưng hiện còn phân tán, tập trung chủ yếu ở một số khu vực có điều kiện thuận lợi như Hạ Long, chưa hình thành thành các khu vực chức năng tập trung, đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh.

Về trung tâm dịch vụ tổng hợp và quản trị thông minh, các chức năng này đã bước đầu xuất hiện tại một số đô thị lớn, trung tâm hành chính, khu du lịch và các khu vực dịch vụ tập trung. Tuy nhiên, mức độ phát triển hiện nay chủ yếu mới dừng ở các điểm hoặc cụm công trình đơn lẻ, chưa hình thành mạng lưới khu chức năng rõ ràng và có tính hệ thống trên quy mô toàn tỉnh.

Nhìn chung, khu chức năng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã có ở mức độ nhất định, nhưng phần lớn đang tồn tại dưới dạng không gian hỗ trợ, không gian lồng ghép hoặc không gian chức năng phân tán, chưa phát triển thành hệ thống hoàn chỉnh, quy mô lớn và ranh giới rõ như khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp hay khu du lịch. Trong đó, logistics và dịch vụ hỗ trợ logistics là nhóm có nền tảng hiện hữu rõ hơn; công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm đã có biểu hiện thực tế khá rõ; còn khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu số và đào tạo - nghiên cứu hiện chủ yếu mới ở giai đoạn hình thành nền tảng và tổ chức bước đầu.

Bảng 65: Thực trạng các khu chức năng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Nhóm khu chức năng khác	Hiện trạng có hay chưa	Biểu hiện thực tế hiện nay	Thực trạng chính
Logistics và dịch vụ hỗ trợ logistics	Đã có	Gắn với cảng biển, cửa khẩu, khu kinh tế, khu công nghiệp, cao tốc và đô thị động lực	Đã có nền tảng thực tế nhưng chủ yếu lồng ghép trong các khu chức năng khác, chưa hình thành hệ

Nhóm khu chức năng khác	Hiện trạng có hay chưa	Biểu hiện thực tế hiện nay	Thực trạng chính
			thống trung tâm logistics độc lập
Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu số	Đã có về chủ trương và bước đầu có trong thực tế	Gắn với hạ tầng số, quản trị thông minh, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo	Chưa hình thành rõ thành khu chức năng độc lập, quy mô lớn trên thực địa
Đào tạo, nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao	Đã có nhu cầu và định hướng rõ	Gắn với mục tiêu hình thành hệ sinh thái đào tạo, nghiên cứu, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Chưa thể hiện rõ thành khu chức năng chuyên biệt quy mô lớn
Công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm	Đã có	Phổ đi bộ, chợ đêm, biểu diễn nghệ thuật, sự kiện văn hóa, hoạt động du lịch đêm, khai thác giá trị di sản gắn với dịch vụ	Đã hình thành một số không gian khai thác thực tế, nhưng còn phân tán, chưa đồng bộ
Trung tâm dịch vụ tổng hợp, quản trị thông minh	Đã xuất hiện bước đầu	Gắn với đô thị lớn, khu du lịch, trung tâm hành chính - dịch vụ	Chưa phát triển thành mạng lưới khu chức năng rõ ràng trên phạm vi toàn tỉnh

*** Đánh giá chung**

Hệ thống khu chức năng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã từng bước hình thành tương đối rõ về số lượng, phân bố và vai trò trong tổ chức không gian phát triển. Các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu du lịch đã tạo được nền tảng quan trọng cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, logistics, thương mại, du lịch và kinh tế biển; đồng thời một số khu chức năng khác như logistics hỗ trợ, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, đổi mới sáng tạo và dịch vụ thông minh cũng đã bước đầu xuất hiện.

Về mặt đạt được, trước hết hệ thống khu chức năng của tỉnh đã được mở rộng khá nhanh cả về số lượng và quy mô. Nhiều khu đã được thành lập, phê duyệt, điều chỉnh và từng bước hoàn thiện hạ tầng để đưa vào khai thác. Trong đó, khu kinh tế và khu công nghiệp là hai nhóm có mức độ hiện hữu rõ nhất, đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư, mở rộng sản xuất, phát triển công nghiệp

chế biến, chế tạo, dịch vụ cảng biển và logistics. Cụm công nghiệp đã góp phần bổ sung mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất địa phương và các cơ sở cần di dời khỏi khu dân cư. Khu du lịch tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong phát triển dịch vụ, quảng bá hình ảnh và nâng cao vị thế của tỉnh. Một số không gian chức năng mới như kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa và logistics hỗ trợ cũng đã có biểu hiện thực tế, nhất là ở các đô thị và khu vực động lực.

Về hạn chế, tiến độ hình thành và đưa vào hoạt động giữa các khu chức năng còn chưa đồng đều. Một số khu đã phát huy khá rõ vai trò, nhưng nhiều khu khác vẫn đang trong giai đoạn đầu tư hạ tầng, hoàn thiện thủ tục hoặc bước đầu thu hút đầu tư. Mức độ khai thác giữa các khu cũng chênh lệch khá lớn; có khu tỷ lệ lấp đầy cao, song cũng có khu khai thác chậm, sức hút đầu tư thấp hoặc hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Đối với cụm công nghiệp, phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, mức đóng góp cho tăng trưởng chung của tỉnh còn hạn chế. Đối với các khu chức năng khác, đa số mới ở giai đoạn hình thành nền tảng, chưa tạo thành các cực phát triển rõ nét.

Về chức năng của từng khu, nhìn chung đã bước đầu hình thành tương đối rõ ở cấp độ nhóm. Khu kinh tế ven biển nổi bật hơn về công nghiệp, cảng biển và logistics; khu kinh tế cửa khẩu nổi bật về thương mại biên giới, dịch vụ cửa khẩu và logistics đối ngoại; khu kinh tế biển đảo nổi bật về du lịch, dịch vụ biển đảo và một số chức năng kinh tế biển. Trong hệ thống khu công nghiệp cũng đã có sự phân hóa giữa nhóm thiên về công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ với nhóm gần nhiều hơn với cảng biển, kho bãi và logistics. Các cụm công nghiệp chủ yếu mang tính bổ trợ, tiếp nhận doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất địa phương và các ngành chế biến quy mô nhỏ. Các khu du lịch cũng đã thể hiện khá rõ sự phân hóa giữa du lịch biển đảo, du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh và du lịch biên giới - sinh thái - cộng đồng. Tuy nhiên, ở nhiều trường hợp, chức năng vẫn còn chồng lấn hoặc chưa thật sự chuyên biệt.

Về mức độ liên kết và tính bổ trợ, hệ thống khu chức năng của tỉnh đã có cơ sở bước đầu nhưng chưa thật sự đồng bộ. Các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu cảng, cửa khẩu và trục giao thông lớn đã tạo ra khung liên kết không gian tương đối rõ giữa ven biển, biên giới, biển đảo và các đô thị động lực. Ở một số khu vực như Quảng Yên, mối liên kết giữa khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển và logistics đã thể hiện rõ hơn. Giữa khu du lịch và các hoạt động công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm cũng đã xuất hiện quan hệ bổ trợ nhất định. Tuy nhiên, xét trên tổng thể toàn tỉnh, sự liên kết giữa các khu chức năng trong thu hút đầu tư, phân công chức năng, cung ứng dịch vụ hỗ trợ và hình thành chuỗi giá trị vẫn còn hạn chế; nhiều khu chức năng vẫn phát triển theo từng khu vực riêng lẻ,

chưa tạo thành hệ sinh thái mạnh giữa sản xuất, logistics, đô thị, dịch vụ, đào tạo và đổi mới sáng tạo.

Qua đánh giá có thể thấy, hệ thống khu chức năng của Quảng Ninh đã có bước phát triển rõ về số lượng, quy mô và phạm vi phân bố; một số nhóm khu chức năng đã phát huy tốt vai trò trong thu hút đầu tư, mở rộng sản xuất, phát triển dịch vụ và hỗ trợ tăng trưởng. Tuy nhiên, tiến độ triển khai, hiệu quả hoạt động, mức độ chuyên biệt chức năng và tính liên kết giữa các khu còn chưa đồng đều. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để tiếp tục xác định phương hướng phát triển hệ thống khu chức năng trong giai đoạn tới.

2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.1. Hạ tầng giao thông, vận tải

2.1.1. Giao thông đường bộ

Mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Quảng Ninh hình thành trên cơ sở tuyến QL.18 chạy dọc ven biển theo địa hình của tỉnh. Các quốc lộ khác hình thành các trục ngang kết nối khu vực phía Tây của tỉnh. Tính đến hết năm 2025, tổng chiều dài mạng lưới đường bộ của tỉnh Quảng Ninh khoảng 6.362 km, trong đó:

- Cao tốc: Có 01 tuyến với tổng chiều dài khoảng 176,2 km. Tuyến tuyến đường bộ cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06) có 03 đoạn gồm Đoạn tuyến Hạ Long - Hải Phòng dài khoảng 25 km, quy mô 04 làn xe (bao gồm cả cầu Bạch Đằng, đường dẫn và đường nối phường Hạ Long với cầu Bạch Đằng); đoạn Hạ Long - Vân Đồn và Vân Đồn - Móng Cái dài khoảng 151,2 km, điểm đầu từ giao QL.18 tại Phường Hạ Long - điểm cuối tại phường Móng Cái quy mô 04 làn xe. Tốc độ khai thác từ 100km/h-120km/h.

- Về quốc lộ: Hiện có 07 tuyến quốc lộ (gồm: QL18, QL18B, QL18C, QL4B, QL279, QL.17B, QL.10) dài khoảng 475,3km. Trong đó:

- + (1) Quốc lộ 18: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 242,91km. Điểm đầu tại cầu Vàng Chua (Km46+300), điểm cuối tại cầu Bắc Luân I (Km289), toàn tuyến được nâng cấp kết cấu mặt đường BTN, quy mô 2-8 làn xe (tùy từng đoạn).

- + (2) Quốc lộ 18B: dài 16,9km. Điểm đầu tại ngã ba Quảng Đức (giao QL.18 tại lý trình Km261+700), điểm cuối tại Cửa khẩu Bắc Phong Sinh. Quy mô toàn tuyến đạt cấp III, kết cấu mặt đường BTN.

- + (3) Quốc lộ 18C: dài 118,12km. Điểm đầu tại ngã ba Tiên Yên (giao với QL.18 tại Km 204+800), điểm cuối giao với QL.18 tại Km 283+200 tại phường Móng Cái 2. Quy mô đường cấp III-IVmn, kết cấu mặt đường BTN và BTXM.

- + (4) Quốc lộ 4B: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 27km (trong

đó có 2,4km đi trùng với QL.18). Điểm đầu tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Km80, xã Diên Xá (ranh giới Quảng Ninh và Lạng Sơn) đến cảng Mũi Chùa (Km107). Quy mô đường cấp IVmn, 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN.

+ (5) Quốc lộ 279: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 62,55km. Điểm đầu tại phường Quang Hanh (giao QL.18 tại Km 140+300), điểm cuối tại đèo Hạ My. Kết cấu mặt đường BTN trên toàn tuyến, trong đó 30,3km đạt cấp III đồng bằng, 2 làn xe; 0,35km đạt cấp III miền núi, 2 làn xe và 31,9km đạt cấp V miền núi, 2 làn xe.

+ (6) Quốc lộ 17B: Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh dài 1,34km. Điểm đầu giao với QL.18 tại Km62+250, điểm cuối tại cầu Đá Vách (ranh giới tỉnh Quảng Ninh và Thành phố Hải Phòng). Toàn tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng, quy mô 2-4 làn xe, kết cấu mặt đường BTN.

+ (7) Quốc lộ 10: Chiều dài trên địa phận tỉnh 6,5km, điểm đầu giao với QL.18, điểm cuối tại cầu Đá Bạc. Toàn tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN.

- Đường tỉnh: Hiện có 14 tuyến đường tỉnh và một số tuyến đường quan trọng kết nối các khu kinh tế, khu công nghiệp với tổng chiều dài 486,2km. Cụ thể:

(1) Đường tỉnh 326: Điểm đầu tại giao QL.279 tại lý trình Km 9+700, phường Hoàn Bồ; điểm cuối tại giao ĐT.329 tại phường Mông Dương; chiều dài toàn tuyến 42,1km. Đạt tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

(2) Đường tỉnh 329: Tuyến dài 30,2 km. Điểm đầu giao ĐT.326 tại phường Mông Dương; điểm cuối giao với Đường tỉnh 330 tại xã Ba Chẽ. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường Cấp IV, quy mô 02 làn xe, kết cấu mặt đường BTXM. Đây là tuyến đường tỉnh quan trọng nối xã Ba Chẽ và phường Cẩm Phả.

(3) Đường tỉnh 330: Tuyến dài 63,1 km, điểm đầu Giao với QL.18 tại ngã ba Hải Lạng, xã Hải Lạng, điểm cuối tại Đèo Kiếm, (xã Lương Minh), ranh giới với tỉnh Bắc Ninh. Đây là tuyến đường tỉnh quan trọng phát triển kinh tế xã hội các xã miền núi của tỉnh. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi, có 25 km kết cấu mặt đường BTXM, kết cấu BTN (dài 1,95 km) và láng nhựa (dài 36,25 km).

(4) Đường tỉnh 330B: Đây là tuyến đường giao thông kết nối giữa trung tâm xã Ba Chẽ với QL.18. Toàn tuyến dài 10,02 km, điểm đầu từ giao ĐT.330 tại Km9+100 (xã Ba Chẽ), điểm cuối giao QL.18 tại Km187+470 (xã Hải Lạng). Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-MN kết cấu mặt đường BTXM, chất lượng tốt.

(5) Đường tỉnh 331: Là tuyến giao thông kết nối khu vực trung tâm phường Quảng Yên với QL.18. Dài 15 km, điểm đầu tuyến giao QL.18 tại lý trình Km

90+600, phường Đông Mai, điểm cuối tại Phà Rừng (phường Quảng Yên) nối sang thành phố Hải Phòng, Hiện nay tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB, quy mô 2 làn xe, mặt đường BTN, chất lượng tốt.

(6) Đường tỉnh 331B: Tuyến dài 10,2 km, điểm đầu giao với ĐT.331 tại Km9+00 (ngã 3 Chợ Rộc, phường Quảng Yên), điểm cuối tại phường Hà An. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB, kết cấu mặt đường BTN chất lượng tốt.

(7) Đường tỉnh 332: Tuyến dài 7,53km, là một trong những tuyến giao thông chính kết nối giữa Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng. Điểm đầu giao với QL.18 tại km151+700, điểm cuối tại Phà Đụn, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, quy mô 02 làn xe, kết cấu mặt đường BTN.

(8) Đường tỉnh 333: Tuyến dài 5km, điểm đầu giao với QL.18 tại Km65+650 (phường Mạo Khê), điểm cuối tại cầu Lại Xuân (phường Hoàng Quế). Đây là tuyến giao thông kết nối Quảng Ninh với thành phố Hải Phòng (nối với ĐT.353 thành phố Hải Phòng). Hiện tại tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, kết cấu mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình.

(9) Đường tỉnh 334: Đây là tuyến giao thông có vai trò quan trọng kết nối đất liền với đặc khu Vân Đồn. Tuyến dài 33,5 km, điểm đầu từ chợ Cửa Ông (phường Cửa Ông), điểm cuối tại cảng Vạn Hoa (đặc khu Vân Đồn). Tuyến đạt quy mô cao cấp V-III, quy mô 2 làn xe, kết cấu BTN. Chất lượng khai thác của tuyến tương đối tốt.

(10) Đường tỉnh 335: Là tuyến giao thông kết nối trung tâm phường Móng Cái 3 với khu cảng Mũi Ngọc và bãi biển Trà Cổ; điểm đầu phường Móng Cái 3, điểm cuối cảng Mũi Ngọc (phường Móng Cái 1). Toàn tuyến dài 15km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB, quy mô 02 làn xe, kết cấu mặt đường BTN, chất lượng tốt.

(11) Đường tỉnh 337: Tuyến dài 5km, Điểm đầu từ cầu Bang (xã Thống Nhất) đến giao với ĐT.326 (xã Thống Nhất) đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB, quy mô 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN, chất lượng tốt.

(12) Đường tỉnh 338: Tuyến dài 26,7km, điểm đầu giao QL.18 (phường Vàng Danh), điểm cuối tại KCN BắcTiền Phong (phường Liên Hòa), có 18,84km đạt cấp III-ĐB và 7,86km đạt quy mô đường cấp IV-ĐB, quy mô 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN, chất lượng tốt.

(13) Đường tỉnh 342: Đây là tuyến đường tỉnh kết nối phường Hoành Bồ và xã Ba Chẽ phía Tây của tỉnh. Tuyến dài 60,3km, điểm đầu giao với ĐT.326 phường Hoành Bồ, điểm cuối tại Đèo Lúu thuộc xã Kỳ Thượng, đạt tiêu chuẩn cấp V-MN và IV-MN, kết cấu BTXM, một số đoạn kết cấu BTN.

(14) Đường tỉnh 345: Đây là tuyến giao thông kết nối phường An Sinh với các xã của tỉnh Bắc Ninh. Điểm đầu giao với QL18 tại lý trình Km48+500 (Phường An Sinh), điểm cuối tại vị trí tiếp giáp với tỉnh Bắc Ninh. Toàn tuyến dài 15,1km đạt tiêu chuẩn cấp V-MN, kết cấu mặt đường phần lớn là BTXM, 3,5km mặt đường láng nhựa, chất lượng khá tốt.

Bảng 66: Hiện trạng mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh bộ tỉnh Quảng Ninh năm 2025

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp hiện trạng
I	Đường cao tốc				
	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Đình Vũ, Hải Phòng	Cầu Bắc Luân II, Phường Móng Cái 2	176,2	04 làn xe
II	Đường quốc lộ				
	QL.18	Cầu Vàng chùa (Km46+300)	Cầu Bắc Luân 1 (km289)	242,9	Cấp III
	QL.18B	Ngã ba Quảng Đức, khu vực Hải Hà	Cửa khẩu Bắc Phong Sinh	16,9	Cấp III
	QL.18C	Ngã 3 Tiên Yên (giao với QL.18) tại km204+800	Phường Móng Cái 2 (giao với QL.18 tại Km283+200)	118,12	Cấp IV-III
	QL.4B	Xã Diên Xá (ranh giới tỉnh Quảng Ninh - Lạng Sơn)	Cảng Mũi Chùa (Km107)	27	Cấp IV-MN
	QL.279	Phường Quang Hanh (giao QL.18 tại Km140+300)	Đèo Hạ My	62,55	Cấp III-MN
	QL.17B	QL.18 tại Km62+250	Cầu Đá Vách (Ranh giới Quảng Ninh và Tp Hải Phòng)	1,34	Cấp III
	QL.10	Giao với QL.18 tại cầu Đá Bạc	Cầu Đá Bạc	6,5	Cấp III
III	Đường tỉnh			338,57	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp hiện trạng
1	ĐT.326	Giao với QL.279 Km9+700 phường Hoành Bồ	Giao với ĐT.329 tại Phường Mông Dương	42,1	Cấp IV
2	ĐT.329	Giao với QL.18 tại Mông Dương, Phường Cẩm Phả	Giao với Đường tỉnh 330 tại xã Ba Chẽ	30,2	Cấp IV
3	ĐT.330	Giao với QL.18 tại ngã ba Hải Lạng, xã Hải Lạng	Đèo Kiếm, xã Lương Minh	63,1	Cấp V
4	ĐT.330B	Giao với ĐT.330 tại Km9+100 (Xã Ba Chẽ)	Giao với QL.18 tại Km187+470 xã Hải Lạng	10,02	Cấp III-MN
5	ĐT.331	Giao với QL.18 tại phường Đông Mai	Phà Rừng, phường Quảng Yên	15	Cấp III
6	ĐT.331B	Giao với ĐT.331 tại Km9+000, Phường Quảng Yên	Phường Hà An	10,2	Cấp III
7	ĐT.332	QL.18 tại tại km151+700	điểm cuối tại Phà Đụn	7,35	Cấp III
8	ĐT.333	điểm đầu giao với QL.18 tại Km 65+650 (phường Mạo Khê)	cầu Lại Xuân (phường Hoàng Quế)	5	Cấp V
9	ĐT.334	Giao với QL.18 tại Cửa Ông, Phường Cửa ông	Cảng Vạn Hoa, Đặc khu Vân Đồn	33,5	Cấp III
10	ĐT.335	Phường Móng Cái 3	Cảng Mũi Ngọc, phường Móng Cái 1	15	Cấp III
11	ĐT.337	Cầu Bang xã Thống Nhất	Giao với ĐT.326 tại xã Thống Nhất	5	Cấp III
12	ĐT.338	Giao QL.18 tại phường Vàng Danh	KCN Bắc Tiễn Phong (phường Liên Hòa)	26,7	Cấp IV

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp hiện trạng
13	ĐT.342	Giao với ĐT.326 tại phường Hoàn Bồ	Đèo Lú - xã Kỳ Thượng	60,3	Cấp V-IV
14	ĐT.345	Giao với QL.18 tại Km48+500 (phường An Sinh)	Ranh giới Bắc Ninh - Quảng Ninh	15,1	Cấp V-MN
15	Và một số tuyến đường quan trọng kết nối các khu kinh tế, khu công nghiệp với tổng chiều dài 147,63km				

Nguồn: Sở XD Quảng Ninh, nhóm NC tổng hợp

- Đường đô thị, đường giao thông nông thôn và đường chuyên dùng: đường đô thị gồm 1.134 tuyến dài 935,13km; đường xã gồm 440 tuyến dài 1.788,6 km; đường chuyên dùng 28 tuyến dài 156,5km và đường giao thông nông thôn khác gồm 2.525 tuyến với chiều dài 2.449,35km.

Bảng 67: Tổng hợp chiều dài giao thông đường bộ tỉnh Quảng Ninh năm 2025 (trước sáp nhập)

TT	Loại đường	Chiều dài (km)	Tỉ lệ (%)
1	Quốc lộ/Cao tốc	651,50	10,24
2	Đường tỉnh/đường cấp tương đương	461,08	7,25
3	Đường huyện	723,86	11,38
4	Đường xã	1.064,74	16,74
5	Đường đô thị	935,13	14,70
6	Đường chuyên dụng	156,50	2,46
7	Giao thông nông thôn khác	2.449,35	38,50
	Tổng	6.361,93	100,00

Nguồn: Sở XD Quảng Ninh, nhóm NC tổng hợp

- Giao thông tỉnh: Toàn tỉnh hiện có 13 bến xe khách đang hoạt động, cơ bản đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh, có 8/13 bến xe đạt từ loại 3 trở lên. Khả năng thông xe/ngày cao nhất tại bến xe Cái Rồng thuộc Đặc khu Vân Đồn với 1.280 xe/ngày, thấp nhất là bến xe Bình Liêu và Tiên Yên với 32 xe/ngày. Nhiều bến xe không còn phù hợp với quy hoạch chung của các đô thị và định hướng phát triển mạng lưới các trục đối ngoại của tỉnh.

- Về bãi đỗ, điểm đỗ xe tại khu vực đô thị hiện vẫn đang thiếu, quỹ đất cho giao thông tỉnh hiện không đảm bảo đáp ứng nhu cầu tăng trưởng phương tiện thời gian qua. Trên địa bàn tỉnh chưa có những bãi đỗ xe hiện đại như bãi đỗ xe cao tầng. Hiện nay, toàn tỉnh có gần 1,2 triệu phương tiện cơ giới đường bộ, trong đó có gần 960.000 phương tiện mô tô, xe gắn máy, gần 180.000 xe ô tô.

2.1.2. Đường sắt

- Đường sắt: có một tuyến đường sắt cấp quốc gia đi qua tỉnh là tuyến Kép - Hạ Long, dài 64,1km kết nối từ ga Kép (Bắc Ninh) đi qua các ga Đông Triều, Uông Bí và Hạ Long. Dự án xây dựng tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, khổ lòng 1.435mm với 9 ga trong đó có 01 ga hàng hóa và 08 ga hành khách từ cấp II đến cấp IV với vai trò kết nối trực tiếp từ Hà Nội đến cảng biển Quảng Ninh đang tạm dừng từ năm 2012, mới hoàn thành xây dựng đoạn tuyến từ ga Hạ Long tới cảng Cái Lân. Đối với dự án này chủ trương tạm dừng đầu tư mà tận dụng hạ tầng tuyến Lim - Phả Lại hiện có làm đường gom/song hành với tuyến đường bộ cao tốc Nội Bài - Hạ Long.

Ngoài ra còn một số tuyến chuyên dùng của ngành than dài khoảng 47,8km có khổ đường 1000mm, gồm:

+ Tuyến đường sắt Vàng Danh - cảng Điện Công dài khoảng 18km; năng lực vận tải 10 triệu tấn/năm.

+ Tuyến đường sắt từ Cao Sơn đi Cửa Ông dài 11,8km với năng lực thông qua tối đa là 5 triệu tấn/năm. Tuyến đường này được duy trì để vận chuyển than nguyên khai sơ tuyển của các mỏ Cao Sơn, Mông Dương, Khe Chàm 1 cấp cho nhà máy tuyển than Cửa Ông và vận chuyển một phần than sạch sàng mỏ (Cao Sơn, Mông Dương) về cảng Cẩm Phả.

+ Tuyến đường sắt từ máng ga Thống Nhất đi Cửa Ông dài 10km. Tuyến này có nhánh rẽ vào máng ga mỏ Cọc Sáu, Đèo Nai để vận chuyển than của 2 mỏ này đi Cửa Ông. Cụ thể: Tuyến Cọc 4 - Cửa Ông dài 4km. Năng lực vận tải 10 triệu tấn/năm. Tuyến Cọc 6B - Cọc 4 dài 1km. Năng lực vận tải 7,32 triệu tấn/năm.

+ Tuyến Thống Nhất - Cọc 4 dài 5km. Năng lực vận tải 4,95 triệu tấn/năm.

Hiện nay thiếu các đường sắt kết nối nối trực tiếp đến cảng biển Quảng Ninh là một trong những điểm nghẽn lớn khiến việc vận chuyển hàng hóa

container từ các tỉnh nội địa ra cảng Quảng Ninh phải phụ thuộc hoàn toàn vào đường bộ, đẩy chi phí logistics lên cao và gây áp lực lên hệ thống cao tốc.

2.1.3. Đường thủy nội địa

Về luồng đường thủy nội địa: Trên địa bàn tỉnh có 37 tuyến luồng đường thủy nội địa với chiều dài 837,5km, gồm:

- Luồng đường thủy nội địa quốc gia: Gồm 19 tuyến với tổng chiều dài 528,9km và nằm chủ yếu trên 2 hành lang đường thủy nội địa quốc gia kết nối đến, là hành lang đường thủy quốc gia số 1 (Quảng Ninh - Hải Phòng- Hà Nội - Phú Thọ) và số 2 (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình). Hầu hết các tuyến đạt cấp sông từ I ~ IV, là những tuyến quan trọng trong mạng lưới giao thông thủy Quốc gia, mật độ vận tải tương đối cao như sông Đá Bạch, sông Móng Cái...

- Các luồng đường thủy nội địa địa phương gồm 18 luồng, với tổng chiều dài 308,6km; các luồng hầu hết đều đạt cấp II~IV, một số cấp V. Ngoài ra, còn có các luồng sông trong đất liền kết nối với tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia và địa phương. Các luồng sông địa phương quản lý đều đã có báo hiệu chỉ luồng đảm bảo chạy tàu an toàn.

- Về cảng, bến thủy nội địa: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có khoảng có 184 cảng, bến đã được cấp phép hoạt động gồm 50 cảng và 134 bến. Cảng thủy nội địa Quảng Ninh có vị trí gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và tạo động lực phát triển kinh tế. Hạ tầng giao thông kết nối với cảng, bến thủy nội địa của tỉnh mới chỉ duy nhất phương thức đường bộ đảm bảo hàng đến và đi từ cảng.

2.1.4. Hàng hải

Hiện nay, trên toàn tỉnh có 06 khu vực hàng hải bao gồm Vạn Gia - Hải Hà, Mũi Chùa, Cô Tô, Cẩm Phả - Cửa Đồi, Hòn Gai và Quảng Yên. Tuy nhiên, chỉ có 05 khu vực có hoạt động hàng hải (trừ khu vực hàng hải Cô Tô) với 03 khu bến (khu bến Yên Hưng - Quảng Yên, Cái Lân - Hòn Gai, Cẩm Phả), 02 bến cảng (Mũi Chùa, Vạn Gia), 01 cảng khách quốc tế Hạ Long.

*** Sản lượng hàng hóa:** Thông qua cảng năm 2024 đạt 149,5 triệu tấn; năm 2025 đạt 161,4 triệu tấn, tăng khoảng 8% so với năm 2024; Phần lớn hàng hóa qua cảng biển Quảng Ninh được thực hiện tại các phao neo, khu chuyên tải. Năm 2024, hàng chuyển tải (121 triệu tấn) chiếm 81% tổng hàng hóa thông qua cảng biển Quảng Ninh (trong đó chủ yếu là hàng rời như xi măng, than).

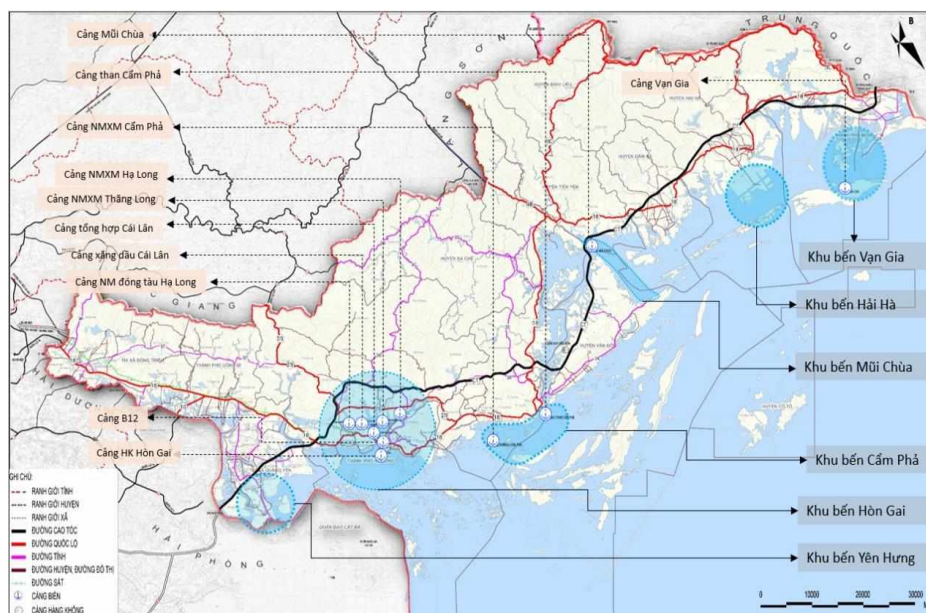
Lưu lượng hành khách vận tải biển năm 2024 đạt khoảng 155.000 lượt khách; năm 2025 đạt 185.643 lượt khách, tăng khoảng 19,9% so với năm 2024.

*** Hệ thống cảng biển:** Quảng Ninh hiện nay thuộc nhóm cảng biển loại I,

đóng vai trò cửa ngõ hàng hải quan trọng của khu vực phía Bắc. Hiện nay, trên toàn tỉnh có 06 khu vực hàng hải gồm Vạn Gia - Hải Hà, Mũi Chùa, Cô Tô, Cẩm Phả - Cửa Đồi, Hòn Gai và Quảng Yên. Tuy nhiên, hiện mới có 05 khu vực có hoạt động hàng hải (trừ khu vực hàng hải Cô Tô) với 03 khu bến (Yên Hưng - Quảng Yên, Cái Lân - Hòn Gai, Cẩm Phả), 02 bến cảng (Mũi Chùa, Vạn Gia) và 01 cảng khách quốc tế Hạ Long. Năm 2025, sản lượng hàng hóa thông qua cảng đạt khoảng 161,4 triệu tấn; phần lớn hàng hóa qua cảng biển Quảng Ninh được thực hiện tại các phao neo, khu chuyển tải, chủ yếu là hàng rời như xi măng, than. Cụ thể: tổng chiều dài gần 7 km, cùng 3 bến phao và 11 tuyến luồng hàng hải với tổng chiều dài khoảng 119,82 km.

Đối với hàng container, hiện nay lượng hàng container mang lại giá trị dịch vụ cảng biển lớn; tuy nhiên tỷ trọng container qua cảng biển Quảng Ninh vẫn còn thấp. Năm 2024 hàng container qua cảng biển Quảng Ninh đạt 0,26 triệu tấn, chiếm khoảng 0,2% tổng lượng hàng hóa thông qua cảng biển của tỉnh; trong khi tổng lượng hàng hóa qua cảng biển Hải Phòng năm 2024 đạt khoảng 190 triệu tấn. Hết quý III năm 2025, sản lượng hàng hóa qua các cảng biển Quảng Ninh đạt hơn 120 triệu tấn, tăng gần 10% so với cùng kỳ. Một số cảng đã đầu tư nhưng chưa khai thác hết công suất; hạ tầng kết nối cảng biển còn thiếu đồng bộ, một số tuyến kết nối đến khu bến, bến cảng và khu công nghiệp đã xuống cấp, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác.

Hình 27: Hiện trạng cảng biển Quảng Ninh



(1) Khu bến Cái Lân:

- Phạm vi: khu vực ven bờ vịnh Hạ Long, từ khu vực nhà máy đóng tàu Hạ Long đến khu vực Bãi Cháy.

- Hiện trạng: là khu bến tổng hợp quan trọng nhất của tỉnh, tập trung các bến tổng hợp, container, hàng rời và hàng lỏng. Trong đó, Cảng Cái Lân là bến cảng tổng hợp quốc gia duy nhất có khai thác container quốc tế.

- Các bến xăng dầu (B12), xi măng, nhiệt điện vẫn đang hoạt động theo quy mô hiện hữu, một số khu vực có định hướng di dời theo quy hoạch dài hạn.

- Tiếp nhận tàu tổng hợp, container và hàng rời theo điều kiện luồng hiện hữu; đồng thời có bến tàu khách phục vụ du lịch vịnh Hạ Long.

(2) Khu bến Cẩm Phả

- Phạm vi: khu vực ven biển Cẩm Phả.

- Hiện trạng: là khu bến chuyên dùng lớn nhất, phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, đặc biệt là ngành than, nhiệt điện và vật liệu xây dựng.

- Bao gồm các bến cảng than (Cẩm Phả, Cửa Ông), bến xi măng, nhiệt điện và hệ thống bến chuyên dùng khác.

- Khu vực chuyển tải ngoài khơi (Hòn Nét, Hòn Con Ong...) hoạt động sôi động, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng hàng hóa toàn tỉnh.

- Tiếp nhận tàu trọng tải lớn theo điều kiện tự nhiên, đặc biệt tại khu vực chuyển tải.

(3) Khu bến Yên Hưng:

- Phạm vi: khu vực sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút.

- Hiện trạng: gồm các bến tổng hợp, bến phục vụ công nghiệp gắn với các khu công nghiệp Nam Tiền Phong, Bắc Tiền Phong và Đàm Nhà Mạc.

- Chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng tổng hợp, vật liệu xây dựng và hàng công nghiệp.

- Các bến phân bố dọc theo hệ thống sông, tiếp nhận tàu theo điều kiện luồng sông hiện hữu; đóng vai trò hỗ trợ logistics cho khu vực phía Tây tỉnh và kết nối với hệ thống cảng Hải Phòng.

(4) Khu bến Hải Hà:

- Phạm vi: khu vực Hải Hà và vùng ven biển Móng Cái.

- Hiện trạng: đang từng bước hình thành và phát triển, gắn với Khu công nghiệp - Khu kinh tế Hải Hà và hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Móng Cái.

- Có các bến tổng hợp, bến phục vụ hàng rời, hàng lỏng và các bến nhỏ

phục vụ vận tải nội địa.

- Đóng vai trò là đầu mối giao thương khu vực Đông Bắc.

(5) Khu bến Mũi Chùa:

- Phạm vi: khu vực Mũi Chùa và ven đảo Cái Bầu.
- Hiện trạng: gồm các bến tổng hợp quy mô nhỏ phục vụ phát triển kinh tế địa phương và vận tải ven biển.
- Các bến tại khu vực Vân Đồn chủ yếu phục vụ vận tải nội địa và du lịch; quy mô nhỏ, phân tán.

(6) Các bến cảng khác

- Bến Vạn Ninh, Vạn Gia: phục vụ vận tải hàng hóa khu vực Móng Cái, chủ yếu là hàng tổng hợp và hàng lỏng quy mô nhỏ.
- Bến Vạn Hoa: kết hợp phục vụ kinh tế và quốc phòng.
- Bến cảng đặc khu Cô Tô: phục vụ vận tải hành khách, hàng hóa thiết yếu và phát triển kinh tế biển đảo.

(7) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải

- Khu vực Hạ Long (Hòn Gai, Hòn Miều, Hòn Pháo): phục vụ neo chờ và chuyển tải hàng hóa, tuy nhiên hoạt động chuyển tải đang có xu hướng giảm dần.
- Khu vực Cẩm Phả (Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong): là khu vực chuyển tải chính, hoạt động nhộn nhịp, tiếp nhận tàu trọng tải lớn.
- Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia: phục vụ neo chờ và chuyển tải quy mô nhỏ hơn.

(8) Các khu neo tránh, trú bão

Phân bố tại các khu vực: Hòn Gai, Cẩm Phả, Mũi Chùa, sông Chanh, Hải Hà, Cô Tô... Đáp ứng nhu cầu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền hoạt động trong khu vực.

*** Hạ tầng luồng hàng hải công cộng**

(1) Tuyến luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân:

Theo công bố danh mục luồng hàng hải của Cục Hàng hải Việt Nam, tuyến luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân thuộc vùng nước cảng biển Quảng Ninh, phục vụ khai thác khu bến Cái Lân - Hòn Gai. Tuyến luồng có chiều dài khoảng 18 km, chiều rộng luồng từ 120 m đến 160 m; độ sâu khai thác cơ bản đạt khoảng -9,5 m đến -10,5 m (Hải đồ); có bố trí vũng quay tàu tại khu vực cảng Cái Lân, bảo đảm

cho tàu trọng tải lớn ra vào làm hàng.

(2) Tuyến luồng hàng hải Cẩm Phả - Hòn Nét - Con Ong:

Tuyến luồng hàng hải Cẩm Phả phục vụ khu bến Cẩm Phả và các khu chuyển tải ngoài khơi (Hòn Nét, Hòn Con Ong), thuộc vùng nước cảng biển Quảng Ninh. Tuyến luồng có chiều dài khoảng 20 km; chiều rộng luồng từ 100 m đến 150 m; độ sâu luồng bảo đảm cho tàu trọng tải lớn hành hải theo điều kiện tự nhiên và khai thác chuyển tải. Khu vực này có các điểm neo, vũng quay và vùng nước rộng phục vụ tàu trọng tải lớn đến hàng trăm nghìn tấn.

(3) Tuyến luồng hàng hải Vạn Gia - Móng Cái:

Tuyến luồng hàng hải Vạn Gia phục vụ khu bến Hải Hà - Vạn Gia và khu vực cửa khẩu Móng Cái. Tuyến luồng có chiều dài khoảng 10-15 km; chiều rộng luồng từ 80 m đến 120 m; độ sâu luồng phù hợp với tàu trọng tải trung bình, phục vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu và giao thương biên giới.

(4) Các tuyến luồng hàng hải khác:

Ngoài các tuyến chính nêu trên, trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh còn có các tuyến luồng hàng hải phục vụ khu bến Mũi Chùa, Vân Đồn, Yên Hưng và các khu neo đậu, chuyển tải ngoài khơi. Các tuyến luồng này có quy mô nhỏ hơn, chiều rộng và độ sâu phụ thuộc điều kiện tự nhiên từng khu vực, phục vụ chủ yếu tàu trọng tải nhỏ và trung bình, vận tải nội địa và du lịch biển.

*** Cảng cạn**

Theo công bố tại Quyết định 428/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 31/3/2026 về công bố danh mục cảng cạn Việt Nam, trên địa bàn tỉnh hiện có 01 cảng cạn Km3+4 Móng Cái có vai trò tập kết hàng xuất, nhập khẩu được dỡ từ tàu biển (chủ yếu là trong container) để làm thủ tục xuất nhập khẩu với Trung Quốc.

2.1.5. Hàng không

Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn có tọa độ khoảng 21°07' vĩ Bắc và 107°25' kinh Đông, nằm trên địa bàn đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, cách trung tâm Hạ Long khoảng 50 km. Cảng hàng không có năng lực hạ tầng tương đối hiện đại, công suất thiết kế giai đoạn đầu 2,5 triệu hành khách/năm, có 01 đường cất hạ cánh dài 3.600 m, rộng 45 m, nhà ga hành khách khoảng 26.000 m², có khả năng tiếp nhận tàu bay thân rộng như B787, A350 và có tiềm năng phát triển thành đầu mối hàng không - logistics quan trọng của tỉnh. Tuy nhiên, công suất sử dụng hiện nay còn thấp so với thiết kế. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường nguồn khách còn hạn chế, mạng đường bay chưa dày, tần suất khai thác

còn thấp, một số đường bay mở rồi phải đóng do không đủ khách; đồng thời chịu cạnh tranh mạnh từ hệ thống giao thông đường bộ và các sân bay lớn lân cận như Nội Bài, Cát Bi. Dù vậy, trong thời gian gần đây sân bay đã có tín hiệu phục hồi tích cực, đặc biệt ở phân khúc khách quốc tế charter và khách du lịch; cuối tháng 6/2025 sân bay đón chuyến bay quốc tế từ Viêng Chăn với 188 hành khách, và đến tháng 01/2026 các chuyến charter quốc tế đạt 27 lượt cất hạ cánh với 2.047 lượt khách, cho thấy tiềm năng thu hút khách. Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả hơn cần tiếp tục mở rộng thị trường, tăng tần suất và điểm đến, hoàn thiện hệ sinh thái dịch vụ hàng không - logistics và tăng liên kết với không gian du lịch Hạ Long - Vân Đồn - Cô Tô.

Cảng hàng không Vân Đồn là cảng hàng không quốc tế, cấp 4E; nhà ga hành khách có diện tích khoảng 26.000 m², công suất thiết kế khoảng 2,5 triệu hành khách/năm (có khả năng mở rộng trong tương lai); ga hàng hóa đang từng bước được đầu tư hoàn thiện theo nhu cầu khai thác.

Nhà ga hành khách gồm nhiều tầng, được trang bị hệ thống làm thủ tục hiện đại, băng chuyền hành lý, hệ thống kiểm soát an ninh, camera giám sát và các thiết bị khai thác đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Cảng hàng không có 01 đường cất hạ cánh với chiều dài khoảng 3.600 m, chiều rộng 45 m; hệ thống sân đỗ tàu bay đáp ứng nhiều vị trí đỗ; được trang bị hệ thống đèn hiệu, thiết bị dẫn đường, hạ cánh chính xác (ILS), khai thác được các loại tàu bay thân rộng như B787, A350 và tương đương.

Cảng hàng không Vân Đồn là cảng hàng không lưỡng dụng, sử dụng chung cho mục đích dân dụng và quân sự.

Hiện đang khai thác các đường bay nội địa kết nối với các trung tâm lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...; đồng thời từng bước khai thác các đường bay quốc tế (chủ yếu phục vụ du lịch).

2.1.6. Đánh giá giao thông kết nối các phương thức vận tải

a) Hạ tầng cảng biển với đường bộ

Kết nối giao thông vào hệ thống cảng biển Quảng Ninh tương đối thuận lợi về đường bộ và đường thủy nội địa, từng bước hình thành mạng lưới kết nối liên hoàn giữa cảng biển với cao tốc, quốc lộ, khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu. Tuy nhiên, mức độ đồng bộ giữa các phương thức vận tải vẫn chưa cao, đặc biệt là kết nối đường sắt và một số tuyến kết nối trực tiếp đến khu bến, bến cảng còn hạn chế.

Các khu bến cảng chính của tỉnh cơ bản đã được kết nối với mạng lưới giao

thông trực chính. Khu vực Yên Hưng - Đầm Nhà Mạc kết nối qua cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, đường nối vào KCN Nam Tiền Phong, nút giao Đầm Nhà Mạc và tuyến ven sông kết nối về Đông Triều. Khu vực Hòn Gai - Cái Lân kết nối qua Quốc lộ 18, tuyến nối KCN Việt Hưng ra cảng Cái Lân, cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và các cầu Cửa Lục 1, 2, 3. Khu vực Con Ong - Hòn Nét kết nối qua Quốc lộ 18 đoạn Hạ Long - Mông Dương, cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và tuyến kết nối riêng từ cảng Con Ong ra QL18. Khu vực Mũi Chùa - Vạn Hoa kết nối qua ĐT.334, QL.4B, cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; khu vực Hải Hà kết nối bằng tuyến từ QL.18 vào KCN cảng biển Hải Hà, đồng thời gắn với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái và tuyến ven biển Vân Đồn - Móng Cái; khu vực Vạn Gia - Vạn Ninh kết nối qua QL18, QL18C và tuyến nối từ cao tốc ra cảng Vạn Ninh.

b) Hạ tầng cảng biển với đường sắt

Kết nối từ cảng biển với đường sắt là một trong những bất cập không chỉ đối với cảng biển Quảng Ninh mà trên cả nước. Hiện nay mới chỉ có 2 cảng biển có nhánh đường sắt kết nối trực tiếp đến là cảng Hải Phòng (khu bến Hoàng Diệu) và cảng Cái Lân. Khả năng kết nối đường sắt đến các đầu mối cảng còn hạn chế, hệ thống đường sắt chưa tiếp cận trực tiếp đến chân hàng ở phần lớn các khu bến. Mặc dù cảng Cái Lân là một trong rất ít cảng biển của cả nước còn có nhánh đường sắt kết nối trực tiếp, nhưng nhìn tổng thể mạng lưới đường sắt phục vụ cảng biển vẫn chưa phát huy hiệu quả tương xứng. Vì vậy, quy hoạch thời gian tới đều định hướng phát triển tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái, tuyến ven biển và các tuyến nhánh kết nối khu kinh tế, cửa khẩu với cảng biển.

Xét theo từng khu bến, Cái Lân - Hòn Gai có điều kiện kết nối tốt nhất do nằm gần trung tâm tỉnh, gắn với QL.18, cao tốc và tuyến đường sắt quốc gia; Con Ong - Hòn Nét có lợi thế kết nối phục vụ hàng rời, hàng than, tàu trọng tải lớn nhưng phụ thuộc nhiều vào các tuyến chuyên dùng và năng lực kết nối với QL.18; Yên Hưng có lợi thế lớn về kết nối với Hải Phòng và chuỗi logistics phía Tây tỉnh; Hải Hà, Vạn Ninh, Vạn Gia có vai trò ngày càng rõ nét trong kết nối với cửa khẩu Móng Cái, song vẫn cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tuyến nối từ cao tốc, quốc lộ và khu công nghiệp ra cảng để nâng cao năng lực khai thác.

Kết nối giao thông vào các cảng biển Quảng Ninh đã hình thành khung cơ bản và có nhiều lợi thế về vị trí, cao tốc, quốc lộ và đường thủy, nhưng vẫn còn thiếu tính đồng bộ, đặc biệt giữa cảng biển với đường sắt, cảng cạn, trung tâm logistics và một số tuyến kết nối trực tiếp vào khu bến, bến cảng. Đây là điểm nghẽn cần ưu tiên đầu tư trong giai đoạn tới để nâng cao hiệu quả khai thác cảng, tăng tỷ trọng hàng container và giảm chi phí logistics

c) Hạ tầng cảng biển với đường hàng không

Hiện nay, liên kết giữa cảng biển tỉnh với hàng không chủ yếu phải thông qua các tuyến đường bộ nối từ các cảng biển tới cảng hàng không trong đó có tuyến QL.18 và tuyến cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái.

d) Hạ tầng cảng biển với cảng cạn

Kết nối giữa cảng biển và cảng cạn tỉnh Quảng Ninh (cảng cạn tại phường Móng Cái) chủ yếu thông qua các tuyến đường thủy nội địa và đường bộ (tuyến đường bộ chính QL.18 và tuyến cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, các tuyến quốc lộ và đường tỉnh. Quảng Ninh có lợi thế khi hệ thống cảng, bến thủy nội địa phân bố khá rộng, gần với các trung tâm kinh tế và khu vực sản xuất của tỉnh. Hạ tầng kết nối đường bộ - đường thủy hiện cơ bản bảo đảm cho hàng hóa đến và đi từ cảng; đồng thời các tuyến vận tải ven biển và đường thủy nội địa có vai trò hỗ trợ giảm áp lực cho vận tải đường bộ, tăng khả năng gom hàng và phân phối hàng hóa trong vùng. Chưa có hệ thống đường sắt kết nối đến cảng cạn nên thiếu vận tải khối lượng lớn đến cửa khẩu

2.1.7. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn trước (QĐ 80)

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023, Sở Xây dựng (Sở GTVT trước đây) đã chủ động tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các nội dung về giao thông vận tải trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh; phối hợp với các sở, ngành, địa phương trong việc thẩm định các quy hoạch liên quan trên địa bàn tỉnh. Sau 02 năm kể từ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, tỉnh đã thực hiện được một số công việc đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, cụ thể: Hoàn thành đưa vào sử dụng cầu Cửa Lục 3, Đường tỉnh 342 đoạn thuộc địa phận xã Ba Chẽ, đường ven biển đoạn từ cầu Voi đến Đường tỉnh 335 thuộc phường Móng Cái 2, đường dẫn cầu Bến Rừng thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh; phối hợp với thành phố Hải Phòng hoàn thành đưa vào sử dụng cầu Bến Rừng. Đã khởi công dự án Đường ven sông, Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn Km0- Km8+600, chuẩn bị các điều kiện để khởi công các dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 345, Đầu tư xây dựng Đường tỉnh 327.... Đồng thời các địa phương đang triển khai Đề án Cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030. Các dự án giao thông đã và đang triển khai giúp kết nối nội vùng, liên vùng, kết nối vùng thấp với vùng cao, thu hẹp khoảng cách chênh lệch vùng miền, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Đã lập, trình UBND tỉnh và được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư 02 dự án (gồm: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 327, đoạn từ đường trục chính phường Đông Triều đến ngã tư Nam Mẫu; Cải tạo, nâng cấp Đường

tỉnh 330 đoạn từ xã Ba Chẽ đến Đường tỉnh 342) với tổng mức đầu tư khoảng 1.220 tỷ đồng, tổng chiều dài nâng cấp, cải tạo khoảng 50km; Dự án Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến phường Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1); Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến phường Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến phường Đông Triều (giai đoạn 1); Đường kết nối từ đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái đến cảng Vạn Ninh, Quốc lộ 279 đoạn Km0-Km8+600...Hoàn thành đưa vào sử dụng 152,3km đường bộ, (gồm: 25,8km đường tỉnh (03 dự án: Cầu Cửa Lục 3, Đường dẫn cầu Rừng thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh, Đường tỉnh 342 đoạn qua Ba Chẽ), khoảng 127km đường giao thông nông thôn); hoàn thành đầu tư và công bố mới 80,1km đường thủy nội địa địa phương. Tỉnh cũng đng triển khai đầu tư của 13 dự án hạ tầng giao thông trọng điểm của tỉnh tổng chiều dài 161,55km gồm: quốc lộ 8,1km, đường tỉnh 153,4km (trong đó: xây mới 113,51km; cải tạo nâng cấp 48,04km sơ bộ tổng mức đầu tư khoảng 17.744 tỷ đồng); các địa phương triển khai đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông giao thông nông thôn...

2.1.8. Đánh giá chung hiện trạng

a) Điểm mạnh

Quảng Ninh có vị trí chiến lược là cửa ngõ Đông Bắc quốc gia kết nối với Trung Quốc và khu vực Đông Bắc Á. Tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là tài nguyên biển đa dạng phong phú tạo lợi thế phát triển mạnh mẽ kinh tế biển. Quảng Ninh nằm trong Vùng đồng bằng sông Hồng và là một cực tăng trưởng của vùng. Hệ thống giao thông có đầy đủ 05 phương thức, Quảng Ninh đã cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, được đánh giá là địa phương có hệ thống hạ tầng giao thông tương đối hoàn chỉnh trên phạm vi toàn quốc gồm cả cảng hàng không quốc tế, đường cao tốc và hệ thống cảng biển hiện đại. Đối với mạng lưới đường bộ phân bố dọc theo khu vực ven biển dọc theo trục ngang là tuyến QL18, trục dọc quan trọng là tuyến cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái. Các tuyến quốc lộ trục ngang như QL.279, QL.4B, QL.18C kết nối các xã khu vực miền núi phía Tây kết nối sang các tỉnh Vùng Trung du miền núi phía Bắc như tỉnh Lạng Sơn. Kết hợp với mạng lưới đường tỉnh tạo nên kết nối giao thông liên hoàn tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt tuyến cao tốc CT.06 khi được đưa vào khai thác đã tạo điều kiện kết nối nhanh chóng với thành phố Hải Phòng và hình thành phát triển các đô thị ven biển khu vực đặc khu Vân Đồn.

b) Điểm yếu

Mạng lưới giao thông đường bộ phân bố chưa đồng đều, yếu về kết nối các

khu vực phía Tây của tỉnh là khu vực miền núi. Hệ thống đường sắt kết nối cảng biển còn nhiều hạn chế. Tuyến cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10) hình thành trong tương lai sẽ khắc phục tình trạng kết nối với vùng Trung du miền núi phía Bắc.

c) Cơ hội

Khi quy hoạch quốc gia về đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, cảng Con Ong - Hòn Nét được hoàn thành sẽ giúp Quảng Ninh thực sự bứt phá phát triển xứng đáng với vai trò là một cực tăng trưởng phía vùng động lực phía Bắc, là một trung tâm kinh tế biển. Khi các trục kết nối quốc gia trên địa bàn tỉnh hình thành sẽ giúp hình thành các vùng đô thị, công nghiệp, logistic liên tỉnh. Các khu kinh tế ven biển, cửa khẩu gắn với chuỗi cung ứng khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tạo động lực cho tỉnh phát triển kinh tế dài hạn, ổn định thực hiện mục tiêu là đô thị trực thuộc Trung ương vào năm 2030.

d) Thách thức

Để đạt được mục tiêu trở thành đô thị trực thuộc Trung ương vào năm 2030, nếu hạ tầng giao thông không đi trước một bước sẽ làm chậm nhịp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tỉnh cần thúc đẩy kêu gọi đầu tư hạ tầng giao thông quan trọng mang tính đột phá như đầu tư như: Đường Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09), Đường Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10); Triển khai dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B, Quốc lộ 279; Nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường tỉnh nhằm tăng cường kết nối khu vực phía Tây của tỉnh; Thúc đẩy kêu gọi đầu tư tuyến đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái; kêu gọi đầu tư cảng Con Ong - Hòn Nét nhằm từng bước điều tiết hàng hoá từ cảng Cái Lân về cảng Con Ong - Hòn Nét

2.2. Hạ tầng cấp điện

2.2.1 Hiện trạng nguồn điện

a) Nguồn nhà máy nhiệt điện:

- Phát lên lưới 500kV gồm: (i). cụm NMNĐ Mông Dương 1 và Mông Dương 2, với tổng công suất 2.320MW; (ii) NMNĐ Thăng Long, với tổng công suất 600 MW;

- Phát lên lưới 500kV và 220kV gồm: (i) NMNĐ Quảng Ninh 1 và 2, với tổng công suất 1.200MW;

- Phát lên lưới 220kV và 110kV gồm: (i) NMNĐ Cẩm Phả 1 và 2, với tổng công suất 600 MW; (ii) NMNĐ Uông Bí, với tổng công suất 740 MW; (iii). NMNĐ Mạo Khê, với tổng công suất 440 MW.

b) Nguồn năng lượng tái tạo

Hiện tại nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh bao gồm: (1) Nhà máy thủy điện Khe Soong với công suất 3.6 MW, đầu nối vào lưới 35kV; (2) Khoảng 310 hệ thống ĐMTMN với tổng công suất khoảng 3,6MW, chủ yếu đầu nối vào lưới điện hạ thế.

2.2.2. Hiện trạng lưới điện

Lưới điện cấp cho phụ tải của Quảng Ninh bao gồm lưới truyền tải 500-220kV và lưới phân phối từ 110kV trở xuống. Trong đó lưới truyền tải 500-220kV thuộc quyền quản lý của Công ty truyền tải điện 1 (PTC1), lưới 110kV trở xuống thuộc quyền quản lý của Công ty điện lực Quảng Ninh.

a) Lưới điện 500-220kV

Theo số liệu tư vấn thu thập được, tính đến thời điểm này, trên địa bàn tỉnh có:

- 08 mạch đường dây 500 kV với tổng chiều dài 458,5 km được liên kết với các tỉnh thành lân cận (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh...); 01 TBA 500KV Quảng Ninh với quy mô công suất đã lắp đặt gồm: 02 máy biến áp 500/220 kV công suất (2x600MVA) và 02 máy biến áp 220/110/22 kV (250+125MVA).

- 17 tuyến đường dây 220 kV với tổng chiều dài khoảng 625 km được liên kết với các tỉnh thành lân cận (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh...) và 07 TBA 220KV với tổng công suất 2.625 MVA cấp điện cho các TBA 110KV trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận.

Lưới điện 500-220kV trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng để truyền tải công suất các nhà máy điện than vùng Đông Bắc lên hệ thống điện quốc gia, cấp điện cho phụ tải sau các trạm 500, 220kV của tỉnh và lân cận. Lưới điện 500kV có liên kết chặt chẽ với hệ thống điện quốc gia qua các các đường dây 500kV Bắc Nam (mạch 1; 2; 3). Lưới điện 220kV có các mạch vòng liên kết đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy để cấp điện cho các trạm 220kV của Quảng Ninh và các tỉnh lân cận có vai trò quan trọng.

b) Lưới điện 110kV

*** Trạm biến áp 110kV**

Theo số liệu tư vấn thu thập được, hiện tại lưới điện 110kV tỉnh Quảng Ninh có 34 TBA 110KV với tổng công suất lắp đặt 3.021 MVA, trong đó: tài sản khách hàng có 11 trạm với tổng công suất 1011 MVA, chiếm tỷ trọng 33,5% tổng dung lượng MBA; tài sản ngành điện: 23 TBA với tổng công suất 2.010 MVA, chiếm tỷ trọng 66,5% tổng dung lượng MBA. Các trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau:

Bảng 68: Tổng hợp trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	TBA 110 kV	Địa điểm	Sđm (MVA)	Điện áp (KV)	Tài sản
1	Trạm 110kV Tràng Bạch	Phường Mạo Khê	40	110/35/22	CTĐL
			63	110/35/22	
2	Trạm 110kV Uông Bí	Phường Vàng Danh	63	110/35/22	CTĐL
			63	110/35/22	
3	Trạm 110kV Uông Bí 2	Phường Vàng Danh	40	110/22	CTĐL
			63	110/22	
4	Trạm 110kV Chợ Rộc	Phường Hiệp Hòa	40	110/35/22	CTĐL
			40	110/35/22	
5	Trạm 110kV Đông Mai	Phường Đông Mai	25	110/22	CTĐL
			63	110/22	
6	Trạm 110kV Yên Cư	Phường Tuần Châu	40	110/22	CTĐL
7	Trạm 110kV Giếng Đáy	Phường Việt Hưng	63	110/35/22	CTĐL
			63	110/35/22	
8	Trạm 110kV Cái Dăm	Phường Bãi Cháy	40	110/35/22	CTĐL
9	Trạm 110kV Cái Lân	Phường Bãi Cháy	25	110/22	CTĐL
			25	110/35/22	
10	Trạm 110kV Hùng Thắng	Phường Bãi Cháy	63	110/22	CTĐL
11	Trạm 110kV Giáp Khẩu	Phường Cao Xanh	63	110/35/22	CTĐL
			63	110/35/22	
12	Trạm 110kV Hà Tu	Phường Hà Tu	63	110/35/22	CTĐL
			63	110/35/22	
13	Trạm 110kV Hoành Bồ	Xã Thống Nhất	63	110/35/22	CTĐL
14	Trạm 110kV Cẩm Phả	Phường Cẩm	63	110/35/22	CTĐL

TT	TBA 110 kV	Địa điểm	Sđm (MVA)	Điện áp (KV)	Tài sản
		Phả	63	110/35/22	
15	Trạm 110kV Cẩm Phả 2	Phường Cẩm Phả	40	110/35/22	CTĐL
			40	110/35/22	
16	Trạm 110kV Mông Dương	Phường Mông Dương	40	110/35/22	CTĐL
			40	110/35/22(6)	
17	Trạm 110kV Khe Chàm	Phường Mông Dương	63	110/35/22	CTĐL
			63	110/35/22	
18	Trạm 110kV Vân Đồn 1	Đặc khu Vân Đồn	40	110/35/22	CTĐL
			40	110/35/22	
19	Trạm 110kV Vân Đồn 2	Đặc khu Vân Đồn	63	110/35/22	CTĐL
			63	110/35/22	
20	Trạm 110kV Tiên Yên	Xã Tiên Yên	40	110/35/10,5	CTĐL
			25	110/35/10,5	
21	Trạm 110kV Đầm Hà	Xã Đầm Hà	25	110/35/22	CTĐL
21	Trạm 110kV Quảng Hà	Xã Đầm Hà	25	110/35/22	CTĐL
			40	110/35/22	
23	Trạm 110kV Móng Cái	Phường Móng Cái 2	63	110/22	CTĐL
			40	110/35/22	
24	Trạm 110kV Thép Đông Á	Phường Hoàng Quế	50	110/35/22	Khách hàng
25	Trạm 110kV AMATA 1	Phường Hiệp Hòa	3x63	110/22	Khách hàng
26	Trạm 110kV AMATA 2	Phường Hiệp Hòa	2x63	110/22	Khách hàng
27	Trạm 110kV KCN Tiên Phong 1	Phường Đông Mai	2x63	110/22	Khách hàng
28	Trạm 110kV KCN Việt Hưng	Phường Việt Hưng	2x63	110/22	Khách hàng
29	Trạm 110kV Than Hà Lâm	Phường Hà Lâm	2x12,5	110/6	Khách hàng
30	Trạm 110kV XM Hạ Long	Xã Thống Nhất	2x30	110/6	Khách hàng
31	Trạm 110kV XM Thăng Long	Xã Thống Nhất	2x30	110/6	Khách hàng
32	Trạm 110kV XM Cẩm Phả	Phường Quang Hành	2x30	110/6	Khách hàng
33	Trạm 110kV KCN Hải Hà	Xã Quảng Hà	2x63	110/35/22	Khách hàng

TT	TBA 110 kV	Địa điểm	Sđm (MVA)	Điện áp (KV)	Tài sản
34	Trạm 110kV KCN Texhong	Phường Móng Cái 3	63	110/35/22	Khách hàng

Nguồn: SCT và Nhóm tư vấn

Năm 2025, có khoảng 11 trạm 110kV mang tải cao cục bộ gồm: MBA T2 E5.4 Giếng Đáy 63MVA; MBA T1 E5.5 Cẩm Phả; MBA T1 E5.7 Móng Cái; MBA T1 E5.10 Hà Tu; MBA T1/T2 E5.11 Cái Lân - 25MVA; MBA T2 E5.16 Uông Bí; T2 E5.18 Uông Bí 2 - 63MVA; MBA T2 E5.21 Chợ Rộc (40MVA); MBA T2 E5.23 Trảng Bạch (63MVA); MBA T1 E5.26 Cái Dăm (40MVA); MBA T1 E5.34 Đông Mai. Nguyên nhân chủ yếu do phụ tải tăng cao những ngày nắng nóng; ngoài ra, một số trạm bị đầy tải do thay đổi phương thức vận hành tạm để phục vụ thi công sửa chữa lớn. Cuối năm 2025 và năm 2026, một số trạm được nâng công suất nên cơ bản khắc phục tình trạng đầy tải.

Các TBA 110kV hiện có đóng vai trò quan trọng cấp điện cho phụ tải phục vụ phát triển kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của tỉnh và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

*** Đường dây 110kV**

Theo số liệu tư vấn thu thập được, hiện trên địa bàn Quảng Ninh có 888,8 km đường dây 110kV, trong đó tài sản của khách hàng rất ít chỉ khoảng 1,69km và hầu hết là tài sản của CTĐL khoảng 887 km, cụ thể như sau

TT	Đường dây 110 kV	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
1	173E5.1 Mông Dương - 171E5.6 Tiên Yên	AC120	01	36,5
2	174E5.1 Mông Dương - 172E5.6 Tiên Yên	AC120	01	36,5
3	173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên	AC240	01	30,4
4	172 E5.42 Đàm Hà - 174 E5.6 Tiên Yên	AC120	01	20,3
		AC300	01	0,14
5	174E5.30 Hải Hà - 175E5.6 Tiên Yên	AC185	01	34,6
		AC240	01	3,7
6	71E5.30 Hải Hà - 171E5.42 Đàm Hà	AC120	01	15,5
		AC300	01	0,15
		AC240	01	3,73
7	173E5.30 Hải Hà - 171E5.19 Quảng Hà	AC240	01	9,89
8	172E5.19 Quảng Hà - 174E5.7 Móng Cái	AC120	01	33,54
9	173E5.7 Móng Cái - 172E5.24 TexHong	AC185	01	6,05

TT	Đường dây 110 kV	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
10	175E5.30 Hải Hà-172E5.29 Hải Hà 3	AC400	01	6,95
11	176E5.30 Hải Hà-171E5.29 Hải Hà 3	AC400	01	6,95
12	E5.30 Hải Hà-E5.29 Hải Hà 3	AC400	01	6,95
13	E5.30 Hải Hà-E5.29 Hải Hà 3	AC400	01	6,95
14	172E5.30 Hải Hà - 171E5.24 TexHong	AC185	01	31,41
		AC240	01	3,74
15	105Thâm Cầu (Trung Quốc) ÷ 172E5.7 Móng Cái (Việt Nam)	AC185	01	8,01
16	171A53 Uông Bí :- 172E2.41 Lưu Kiếm	AC150	01	20,26
17	172A53 Uông Bí :- 172E5.18 Uông Bí 2	AC150	01	7,41
		ACSR150	01	1,67
18	173A53 Uông Bí :- 171E5.39 Thép Đông Á - N rẽ 172E2.8 Xi măng ChínFon	AC150	01	15,3
19	174A53 Uông Bí :- 183E5.9 Trảng Bạch - N rẽ 171E2.8 Xi măng ChínFon	AC150	01	17,65
20	174A80 Phả Lại - 171E8.27 Cộng Hoà 2	AC150	01	14,83
		AC300	01	0,05
21	172E8.27 Cộng Hoà 2 - 171E5.23 Trảng Bạch	AC300	01	0,05
		AC150	01	18,94
		AC185	01	2,08
22	173A80 Phả Lại - 171E8.5 Chí Linh	AC150	01	12,75
		AC240	01	0,17
23	172E8.5 Chí Linh - 171E8.18 Cộng Hoà	AC150	01	2,82
24	175A53 Uông Bí -171E5.41 Yên Cư	ACCC315	01	0,1
		ACSR400	01	13,43
25	171E5.8 Hoành Bồ - 172E5.41 Yên Cư	ACSR400	01	7,48
		ACCC367	01	2,25
		AC240	01	0,03
26	176A53 Uông Bí - 171E5.34 Đông Mai	ACSR400	01	6,35
		ACCC315	01	1,4
27	171E5.35 Yên Hưng :- 172E5.43 KCN Việt Hưng	AC150	01	14,59
		ACSR300	01	0,19
		ACSR240	01	0,76
		ACCC315	01	1,75
		ACSR400	01	4,97
28	172E5.35 Yên Hưng :- 172E5.34 Đông Mai	ACSR400	01	4,62
		ACCC315	01	1,28
29	173 E5.35 Yên Hưng :- 172E5.36 Amata 1	ACSR330	01	3,58
30	174 E5.35 Yên Hưng :- 171E5.36 Amata 1	ACSR330	01	3,58
31	175E5.35 Yên Hưng :- 171E5.21 Chợ Rộc	ACCC315	01	4,59
		ACSR400	01	4,58

TT	Đường dây 110 kV	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
32	176E5.35 Yên Hưng -> 172E5.21 Chợ Rộc	ACCC315	01	4,59
		ACSR400	01	4,58
33	173E5.9-172E5.18 Trảng Bạch - Uông Bí 2	AC150	01	10,67
		AC185	01	1,56
		ACSR240	01	1,62
34	174E5.9-172E2.2 Trảng Bạch-An Lạc	AC150	01	2,53
		AC185	01	1,56
35	180E5.9 (220kV) Trảng Bạch -> 172E5.23 Trảng Bạch	AC150	01	7,16
		AC185	01	2,08
		ACSR300	01	1,04
36	180E5.9 (220kV) Trảng Bạch -> 172E5.23 Trảng Bạch	AC150	01	7,16
		AC185	01	2,08
		ACSR300	01	1,03
37	181E5.9 (220kV)Trảng Bạch -> 172E8.18 Cộng Hòa	AC150	01	25,17
		ACSR300	01	1,03
38	182E5.9(220kV)Trảng Bạch -> 173E5.39 Thép Đông Á	ACSR300	01	1,03
		AC150	01	1,27
39	176A53 (vận hành không điện)	AC150	01	6,07
40	173T500Quảng Ninh ÷ E5.2 Giáp Khẩu NR E5.10 Hà Tu NR E5.28 Hà Lâm (TSKH-1,7km)	ACSR240	01	2,77
		ACCC223	01	13,33
		ACCC223	01	6,11
		AC120	01	1,7
41	174T500 Quảng Ninh ÷ E5.2 Giáp Khẩu NR E5.10 Hà Tu NR E5.28 Hà Lâm (TSKH-1,7km)	ACSR240	01	2,77
		ACCC223	01	13,33
		ACCC223	01	6,17
		AC120	01	1,7
42	178T500 Quảng Ninh ÷ 176 E5.8 Hoành Bồ NR Xi măng Thăng Long NR XM Hạ Long	ACSR240	01	21,99
		ACSR185	01	2,93
		ACSR240	01	2,36
43	171E5.33 Khe Châm - 172E5.1Mông Dương	ACSR240	01	5,5
44	173A5.20 NĐ Cẩm Phả-175E5.1 Mông Dương	ACSR240	01	8,71
45	174A5.20 NĐ Cẩm Phả-176E5.1 Mông Dương	ACSR240	01	8,71
46	175T500 Quảng Ninh ÷ 171E5.1 Mông Dương NR E5.5 Cẩm Phả (VT 41) NR Xi măng Cẩm Phả	ACSR240	01	22,48
		AC120	01	12,9
		ACSR240	01	3,28
47	176T500 Quảng Ninh ÷ 172E5.33 Khe Châm NR E5.5 Cẩm Phả (VT 41) NR Xi măng Cẩm Phả	ACSR240	01	20,17
		AC120	01	12,8
		ACSR240	01	3,28
48	171E5.20 NĐ Cẩm Phả-172E5.38 Vân Đồn 2	ACSR240	01	25,9
49	171E5.38 Vân Đồn 2-171E5.27 Vân Đồn	ACSR240	01	8,41

TT	Đường dây 110 kV	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
50	172A5.20 NĐ Cẩm Phả -172E5.27 Vân Đồn	ACSR240	01	17,53
51	176A5.20NĐ Cẩm Phả - 171E5.5 Cẩm Phả	ACSR300	01	12,25
		ACCC223	01	1,4
52	171E5.22 Cẩm Phả 2 - 172E5.5 Cẩm Phả	ACSR300	01	12,14
		ACCC223	01	1,4
53	175A5.20 NĐ Cẩm Phả - 172E5.22 Cẩm Phả 2	AC240	01	0,15
54	173E5.8 Hoành Bồ- 171E5.11 Cái Lân	ACCC315	01	10,6
		ACSR240	01	0,28
55	172E5.11Cái Lân -172E5.4 Giếng Đáy	ACCC315	01	2,19
56	174E5.8 Hoành Bồ - 171E5.26 Cái Dăm	ACCC315	01	5,53
		ACSR240	01	0,28
57	172E5.26 Cái Dăm - 171E5.4 Giếng Đáy	ACCC315	01	4,78
58	Nhánh rẽ E5.4 Giếng Đáy	AC120	01	0,75

Nguồn: SCT và Nhóm tư vấn

Năm 2025 có 01 đường dây 180 E5.9 (220kV) Trảng Bạch - 172 E.23 Trảng Bạch (AC150) bị đầy tải chủ yếu vào các giờ cao điểm do phụ tải tăng cao những ngày nắng nóng và do tiết diện dây dẫn nhỏ (AC 150). Hiện CTĐL đang cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110kV An Lạc - Trảng Bạch - Uông Bí và nâng tiết diện dây lên ACSR 300 sẽ cơ bản khắc phục tình trạng đầy tải nêu trên.

b) Lưới trung, hạ thế

Trên địa bàn Tỉnh hiện có gần 4.100 km đường dây trung áp (35,22 và 10kV) và trên 10.800 km đường dây hạ thế cùng 5.848 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 2.452MVA, bảo đảm cung cấp điện ổn định cho hơn 458.000 khách hàng. Chất lượng điện cung cấp cho phụ tải tỉnh hiện là khá tốt, điện áp vận hành bảo đảm tiêu chuẩn ở mức tương đối cao. Tổng hợp khối lượng lưới điện trung hạ thế trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 69: Tổng hợp khối lượng lưới điện trung hạ thế

Quy mô	Đơn vị	CTĐL quản lý	Khách hàng quản lý
Đường dây trung áp	km	3411,3	783,57
Lưới điện hạ thế	km	10.856,17	
TBA trung gian	Trạm	01	47

Quy mô	Đơn vị	CTĐL quản lý	Khách hàng quản lý
Trạm biến áp phân phối trung áp	Trạm	3.136	2.712
Máy biến áp phân phối	máy	3.136	2.797
Dung lượng trạm biến áp	MVA	1.117,364	1.335,202

Nguồn: SCT và Nhóm tư vấn

c) Diễn biến tiêu thụ điện năng

Theo tài liệu thu thập được, diễn biến tiêu thụ điện năng của Quảng Ninh trong những năm qua như sau:

Năm 2020: tổng điện năng thương phẩm là 4.732,5 MWh, điện nhân khoảng 4.907,6 MWh, Pmax khoảng 910 MW

Năm 2021: tổng điện năng thương phẩm là 4.983,5 MWh, điện nhân khoảng 5.152 MWh, Pmax khoảng 945 MW

Năm 2022: tổng điện năng thương phẩm là 5.895,3 MWh, điện nhân khoảng 6.031,5 MWh, Pmax khoảng 1.025 MW

Năm 2023: tổng điện năng thương phẩm là 4.983,5 MWh, điện nhân khoảng 5.152 MWh, Pmax khoảng 1.107 MW

Năm 2024: tổng điện năng thương phẩm là 6.551,3 MWh, điện nhân khoảng 6.677,8 MWh, Pmax khoảng 1.185 MW

Năm 2025: tổng điện năng thương phẩm là 6.799,1 MWh, điện nhân khoảng 6.978,9 MWh, Pmax khoảng 1.186 MW

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm của Quảng Ninh đạt bình quân 5,1%/năm, tăng trưởng Pmax đạt 2,7%/năm. Trong đó thành phần có tốc độ tăng trưởng cao nhất là Thương mại - Dịch vụ (17,1%) và thành phần Công nghiệp - Xây dựng có mức tăng trưởng thấp nhất (1,6%).

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm của Quảng Ninh đạt bình quân 7,5%/năm, tăng trưởng Pmax đạt 7,1%/năm. Trong đó thành phần có tốc độ tăng trưởng cao nhất là thành phần Công nghiệp - Xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất (13,7%), và Quản lý, tiêu dùng dân cư có tốc độ tăng trưởng giảm nhẹ (8,7%).

d) Đánh giá chung

- Nhìn chung, cấu trúc lưới điện truyền tải và phân phối hiện tại về cơ bản đảm bảo yêu cầu cung cấp điện, các trạm biến áp đa số có từ hai nguồn cấp điện trở lên, đã có khá nhiều mạch vòng và các đường dây 2 mạch. Các chỉ số về độ tin cậy cung cấp điện của toàn hệ thống điện của Tỉnh được cải thiện hàng năm.

- Chất lượng điện cung cấp cho Quảng Ninh hiện nay là khá tốt, điện áp vận hành bảo đảm tiêu chuẩn ở mức tương đối cao. Tồn thất điện năng giảm liên tục qua các năm 2016-2020, 2021- 2025, năm 2025 đạt mức 2,86% thấp hơn mục tiêu tổn thất theo quy hoạch điện đã được phê duyệt.

- Lưới 110kV đã tạo được nhiều mạch vòng, các trạm 110kV đa số được cấp điện từ 2 đường dây 110kV tới và có từ 2 máy biến áp trở lên do đó vận hành linh hoạt và tăng độ an toàn cung cấp điện. Lưới điện 110kV có liên hệ với tất cả các tỉnh lân cận như: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, ...

- Phần lớn các trạm 110kV có diện tích vừa đủ cho lắp đặt 2 máy biến áp, khả năng mở rộng nâng công suất trạm lên 3 máy biến áp là rất khó vì không có đất, các trạm ở khu vực đô thị lại càng khó khăn hơn do công tác bồi thường-giải phóng mặt bằng rất phức tạp. Nếu chuyển sang loại trạm GIS 110kV thì mới có thể lắp đặt được từ 3 đến 4 máy biến áp 110kV.

- Tiến độ ngầm hóa lưới điện còn chậm do khó khăn trong việc thỏa thuận vị trí đặt thiết bị (RMU, tủ phân phối, TBA,...) với người dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Chưa thống nhất cấp điện áp trung thế, vẫn còn tồn tại lưới 35 -10kV

e) Nguyên nhân và bài học

- Tiến độ cải tạo và xây dựng mới các công trình lưới điện ở các cấp điện áp truyền tải và phân phối bị chậm mà nguyên nhân chính là do vướng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư; quy hoạch sử dụng đất, thủ tục điều chỉnh cục bộ quy hoạch đất đai; có sự chênh lệch lớn giữa giá đất thị trường và giá đất đền bù theo quy định nhà nước; thủ tục đấu giá đất công;... dẫn đến chậm tiến độ dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Công tác dự báo nhu cầu điện ở giai đoạn trước không tính đến xu thế sử dụng năng lượng mặt trời phát triển rất mạnh trong giai đoạn 2018-2022 do có chính sách ưu tiên phát triển điện mặt trời của Chính phủ.

2.3. Hạ tầng thông tin và truyền thông

2.3.1. Hạ tầng công nghệ thông tin

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 03 Trung tâm tích hợp dữ liệu, gồm: Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ vận hành các hệ thống chính quyền điện tử; Trung tâm dữ liệu của khối Đảng đặt tại Tỉnh ủy; và Trung tâm dữ liệu của Văn phòng UBND tỉnh. Các trung tâm này cơ bản đáp ứng yêu cầu lưu trữ, xử lý và vận hành các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh.

Hệ thống mạng diện rộng (WAN) được triển khai với 294 điểm kết nối, liên thông từ cấp tỉnh đến cơ sở, đồng thời kết nối với trực tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Hệ thống quản lý văn bản điện tử quốc gia (CPNet), bảo đảm khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu trong toàn hệ thống chính trị. Bên cạnh đó, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến với 239 điểm cầu được duy trì hoạt động hiệu quả, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành, góp phần tiết kiệm thời gian và chi phí.

Tỉnh đã có những bước đi tiên phong trong ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính góp phần quan trọng trong xây dựng chính quyền số. Mô hình “một cửa điện tử”, dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, trợ lý ảo iSee, nền tảng số dùng chung... đã mang lại hiệu quả rõ rệt, nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp, khẳng định vai trò trung tâm của Trung tâm Phục vụ hành chính công trong chuyển đổi số. Hạ tầng số được đầu tư đồng bộ, đội ngũ cán bộ từng bước thích ứng, các dữ liệu hành chính được số hóa và kết nối với nền tảng quốc gia, tạo tiền đề cho điều hành minh bạch và hiệu quả.

2.3.2. Bưu chính, viễn thông

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tiếp tục được duy trì và phát triển với mạng lưới phục vụ rộng khắp. Toàn tỉnh hiện có 13 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, với 222 điểm phục vụ, gồm 105 bưu cục và 117 điểm Bưu điện văn hóa xã; 100% số xã có điểm phục vụ bưu chính, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân. Bán kính phục vụ bình quân khoảng 2,7 km/điểm, với quy mô phục vụ khoảng 5.020 người/điểm.

Hoạt động bưu chính ngày càng gắn với thương mại điện tử và dịch vụ công, góp phần hỗ trợ lưu thông hàng hóa và cải cách hành chính. Tuy nhiên, hạ tầng bưu chính tại một số điểm chưa đáp ứng yêu cầu lưu kho, phân phối hiện đại; mạng lưới phát triển còn rời rạc, thiếu tính liên kết đồng bộ giữa các doanh nghiệp.

Hạ tầng viễn thông cơ bản đồng bộ, băng thông rộng phát triển nhanh, một trong những thành tựu nổi bật của tỉnh Quảng Ninh là việc phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, với độ phủ thuộc nhóm cao trong cả nước. Hệ thống viễn thông của tỉnh được triển khai rộng khắp với 5.311 trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS), bảo đảm phủ sóng 4G cho 100% dân số; diện tích phủ sóng 5G đạt khoảng 37,5%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Bên cạnh đó, tỷ lệ thuê bao di động đạt 95,2%, cho thấy mức độ tiếp cận và sử dụng dịch vụ viễn thông của người dân ở mức cao. Tỷ lệ hộ gia đình có Internet cáp quang FTTH đạt 97,74%, cao hơn mức trung bình cả nước (82,98%). 100% các xã, phường, đặc khu cơ bản đáp ứng hạ tầng CNTT phục vụ giải quyết TTHC. Bỏ trí kinh phí chi Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 844 tỷ đồng (so với tổng

chi ngân sách 29.440 tỷ đồng, chiếm 2,87% tổng chi ngân sách); dự kiến giải ngân đến hết năm.

Hệ thống mạng WAN phục vụ Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh trên đường truyền số liệu chuyên dùng triển khai đến 100% các sở, ban, ngành, và các xã, phường, đặc khu.

Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến gồm 239 điểm cầu triển khai từ cấp tỉnh đến 100% các xã, phường qua đường truyền số liệu chuyên dùng. Hạ tầng cơ bản đáp ứng yêu cầu cho việc triển khai chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh, bảo đảm chất lượng phục vụ tốt việc vận hành, sử dụng các ứng dụng của hệ thống chính quyền điện tử, hội nghị truyền hình kết nối để triển khai ứng dụng khám, chữa bệnh từ xa; mua, bán hàng online, ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt.

2.3.3. Thông tin báo chí - truyền thông

Là địa phương có truyền thống báo chí cách mạng lâu đời; qua các giai đoạn phát triển, hệ thống thông tin, báo chí và truyền thông của tỉnh Quảng Ninh không ngừng được củng cố, phát triển, phục vụ hiệu quả công tác tuyên truyền, thông tin của Đảng bộ và chính quyền địa phương. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Quyết định số 1276-QĐ/TU thành lập Trung tâm Truyền thông tỉnh trên cơ sở hợp nhất 04 cơ quan báo chí gồm: Báo Quảng Ninh, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử thuộc Văn phòng UBND tỉnh và Báo Hạ Long. Trung tâm chính thức đi vào hoạt động từ năm 2019, vận hành theo mô hình “tòa soạn hội tụ đa phương tiện, phóng viên tác nghiệp đa loại hình, lấy công nghệ thông tin làm nền tảng”, thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền, báo chí, là tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong tỉnh.

Trung tâm có 14 phòng trực thuộc với 254 cán bộ, viên chức và người lao động, từng bước thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ. Trên nền tảng hợp nhất, Trung tâm đã đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa dữ liệu và tin học hóa toàn bộ quy trình sản xuất tin, bài trong mô hình tòa soạn hội tụ. Các loại hình báo chí được phát huy hiệu quả, trong đó báo in tập trung nội dung chuyên sâu, định hướng tư tưởng; báo điện tử, phát thanh và truyền hình phát triển theo hướng đa phương tiện, đa nền tảng, cập nhật thông tin liên tục, đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin nhanh chóng của công chúng.

2.3.4. Chuyển đổi số

a) Kinh tế số

Quảng Ninh đã chủ động bố trí, phân bổ nguồn lực để triển khai hiệu quả các chương trình, đề án trọng điểm về phát triển kinh tế số, hạ tầng dữ liệu, đổi

mới công nghệ trong doanh nghiệp và các mô hình kinh tế mới. Đặc biệt, tỉnh đã khởi động xây dựng mô hình cửa khẩu thông minh tại cặp cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng; Đề án thí điểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 26/01/2026. Đồng thời, UBND tỉnh đã trình Chính phủ Đề án thí điểm thành lập khu kinh tế số và tri thức tự do tại Tờ trình số 830/TTr-UBND ngày 07/3/2026. Những kết quả này góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh hội nhập quốc tế của tỉnh trong giai đoạn tới.

Trong những năm gần đây, lĩnh vực công nghệ thông tin và kinh tế số tại tỉnh Quảng Ninh tiếp tục có bước phát triển. Theo số liệu tổng hợp gần đây, toàn tỉnh có khoảng 600-650 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT, chiếm khoảng 5-6% tổng số doanh nghiệp, tăng nhẹ so với giai đoạn trước. Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào dịch vụ CNTT, phân phối thiết bị và từng bước phát triển phần mềm, nội dung số.

Về thương mại điện tử, tỷ lệ dân số tham gia giao dịch đã tăng lên khoảng 35-40%, cho thấy xu hướng tiêu dùng số ngày càng phổ biến. Số lượng website và nền tảng thương mại điện tử tiếp tục gia tăng, với trên 150 website/ứng dụng đã đăng ký, thông báo, trong đó phần lớn là website bán hàng, cùng với một số sàn giao dịch thương mại điện tử.

b) Chính quyền số

Tỉnh Quảng Ninh đã phối hợp với Tập đoàn FPT triển khai, nâng cấp các hệ thống thông tin dùng chung như: quản lý văn bản và điều hành, giải quyết thủ tục hành chính, nền tảng tích hợp dữ liệu (LGSP) và Trung tâm điều hành thông minh (IOC). Các hệ thống cơ bản vận hành ổn định, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và cải cách hành chính. Trung tâm IOC đã hoàn thành thử nghiệm, đang hoàn thiện để vận hành chính thức; tuy nhiên, một số nội dung còn chậm tiến độ, cần tiếp tục đẩy nhanh triển khai.

Hệ thống Cổng thông tin điện tử: Tạo mới 54 cổng thành phần xã, phường, đặc khu cho đơn vị (54 tài khoản quản trị); Hướng dẫn trên 100 lượt người dùng và quản trị đơn vị sử dụng cổng thành phần và điều chỉnh cập nhật thông tin đơn vị; Rà soát toàn bộ các hệ thống thông tin đã cấp phát tên miền, điều chỉnh thông tin các cơ quan đơn vị khi thay đổi về tên đơn vị, tên miền của cơ quan đơn vị đảm bảo việc cung cấp thông tin được chính xác (cấp mới tên miền cổng thông tin 54 xã, phường, đặc khu; tên miền iso các đơn vị trong tỉnh khi có điều chỉnh tên đơn vị hành chính...); phối hợp các chuyên gia xây dựng phương án, giải pháp đảm bảo an toàn thông tin để duy trì hoạt động ổn định của hệ thống.

Hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng và Hội nghị Truyền hình trực tuyến:

Mạng truyền số liệu chuyên dùng được kết nối đến 100% trụ sở cấp xã, phường, đặc khu theo đơn vị hành chính mới. Hội nghị Truyền hình trực tuyến đã được triển khai tại 100% các đơn vị hành chính cấp xã (54/54 xã, phường, đặc khu) đáp ứng việc triển khai hội nghị truyền hình tỉnh trung ương đến tỉnh, đến xã. Đến nay, đã có 3.614 cuộc họp trực tuyến từ trung ương đến tỉnh và từ tỉnh đến địa phương được tổ chức.

c) An ninh mạng

Công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng: Tỉnh Quảng Ninh luôn xác định an toàn thông tin, an ninh mạng là điều kiện tiên quyết trong quá trình chuyển đổi số và phát triển dữ liệu. Theo đó, tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Các trung tâm dữ liệu và nền tảng dùng chung của tỉnh được duy trì vận hành ổn định, an toàn, đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu.

Bên cạnh đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng được chú trọng; tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng năm 2026, trong đó ưu tiên tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu về an toàn dữ liệu, an ninh mạng cho đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tại các sở, ban, ngành và địa phương, góp phần nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin trong toàn hệ thống..

d) Kỹ năng số

Tỉnh Quảng Ninh tiếp tục duy trì vị trí trong nhóm địa phương có mức độ sẵn sàng cao về hạ tầng nhân lực và ứng dụng công nghệ thông tin. Tỷ lệ các cơ sở giáo dục có triển khai giảng dạy tin học cơ bản đạt gần 100%, góp phần nâng cao kỹ năng số cho học sinh ngay từ sớm. Kết quả khảo sát cho thấy, nhận thức của người dân về chuyển đổi số đã được cải thiện rõ rệt. Khoảng 75-80% người dân khu vực thành thị đã biết và tiếp cận thông tin về chuyển đổi số; tại khu vực miền núi, hải đảo, tỷ lệ này cũng tăng lên khoảng 50-55%, cho thấy khoảng cách nhận thức đang dần được thu hẹp. Tỷ lệ người dân chưa có thông tin về chuyển đổi số giảm xuống còn khoảng 5-7%.

Bên cạnh đó, tỷ lệ người dân sở hữu và sử dụng thiết bị kết nối internet thường xuyên đạt khoảng 85-90%, trong khi tỷ lệ không sử dụng chỉ còn dưới 2%. Điều này phản ánh mức độ phổ cập công nghệ và khả năng tiếp cận môi trường số của người dân trên địa bàn tỉnh ngày càng cao.

Chủ động phát động và triển khai phong trào "Bình dân học vụ số" nhằm thay đổi tư duy, nhận thức đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả công tác tham mưu: Toàn tỉnh đã mở 257 lớp với trên 24.565 lượt cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật, nâng cao hiểu biết về chuyển đổi số, kỹ năng số; 100% lớp học, chương trình đào tạo trên địa bàn được tích hợp giáo dục kỹ năng số, ứng

dụng AI trong giáo dục; 100% các thôn, bản trên địa bàn thành lập tổ công nghệ số cộng đồng hỗ trợ triển khai Phong trào với trên 190.000 hộ gia đình được tổ công nghệ số cộng đồng tới tận nhà phổ cập kỹ năng số.

2.4. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

2.4.1. Phân bổ không gian, kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 180 hồ chứa nước với tổng dung tích thiết kế là 359 triệu m³, năng lực thiết kế tưới 33.102 ha, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp 36,3 triệu m³ còn cấp nước cho nuôi trồng thủy sản khoảng 2.000 ha. Tỉnh có tổng cộng 442 đập dâng lớn, vừa và nhỏ, trong đó có 5 đập dâng với chiều cao đập lớn hơn hoặc bằng 5 m, còn lại 437 đập có chiều cao nhỏ hơn 5 m. Các đập dâng này chủ yếu ở các địa phương miền núi và hoạt động bình thường. Tuy nhiên, cũng có một số đập bị hư hỏng cần được nâng cấp, cải tạo.

Tỉnh có tổng cộng 102 trạm bơm với tổng công suất khoảng 72.936 m³/h. Các trạm bơm này được xây dựng đã lâu nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước tưới cho diện tích canh tác của địa phương.

Hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh dài tổng cộng 3.243 km, trong đó có 82 km kênh loại I (đã kiên cố 77,23 km), 347,7 km kênh loại II (đã kiên cố 342,39 km) và 2.814,1 km kênh loại III (đã kiên cố 1.478,27 km).

Hệ thống đê trên địa bàn tỉnh dài tổng cộng 397 km, bao gồm đê cấp III-V, trong đó đê sông dài 46 km, đê cửa sông dài 32 km và đê biển dài 318 km.

Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh được chia thành 08 khu vực với các đặc trưng, tính chất khác nhau, cụ thể:

- *Khu vực Hạ Long*: Phía Nam quản lý các hồ chứa nước với chức năng chính là hồ thủy lợi. Các hồ đều phục vụ mục đích sản xuất, tưới tiêu cho diện tích sản xuất nông nghiệp trong khu vực. Khu vực Hạ Long có 8 tuyến đê cấp 5, hầu hết từ lâu đã không được đầu tư nâng cấp tổng thể. Khu vực phía Bắc có 12 hồ, đập, trong đó có 2 hồ lớn là hồ Yên Lập và hồ Cao Vân, còn lại là hồ đập vừa và nhỏ, với tổng dung tích chứa khoảng 138 triệu m³ nước, có thể tưới cho khoảng 10.000ha đất canh tác, cung cấp hàng chục triệu m³ nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế.

- *Khu vực Đông Triều*: là địa bàn trọng điểm của tỉnh Quảng Ninh về sản xuất nông nghiệp, vì vậy có hệ thống công trình thủy lợi lớn nhất, khu vực hiện có 29 hồ, đập lớn nhỏ, với tổng dung tích khoảng trên 40 triệu m³; có 74 trạm bơm tưới, tiêu với 108 tổ máy hoạt động; có 46,11 km đê sông, với 50 cống dưới đê; hơn 500 km kênh tưới, tiêu các loại và nhiều công trình trên kênh khác.

- *Khu vực Ưông Bí:* có tổng số 32,707 km đê bao, trong đó có 27,657 km đê cấp 4. Toàn bộ các tuyến đê này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tài sản, mùa màng và tính mạng của các hộ dân phía nam QL18. Các tuyến đê được xây dựng chống gió bão cấp 7-9, cao trình đỉnh đê 3,7-4,3 m, có bề rộng mặt đê 2.8-5.8 m.

- *Khu vực Quảng Yên:* Hệ thống đê khu vực này cơ bản đã hoàn chỉnh với tổng chiều dài khoảng 85 km bao gồm các tuyến đê biển và đê sông, cấp đê III-V và cao trình 4,5-5,0 m, bảo vệ toàn bộ dân cư và đất canh tác. Hệ thống kênh thủy lợi có 28,4 km kênh chính dẫn nước từ hồ Yên Lập, gồm 15 km đưa nước cho vùng Hà Bắc và 13,4 km đưa nước cho vùng Hà Nam.

- *Khu vực Đầm Hà:* có 2 hồ chính là Hồ Đầm Hà Động (trữ lượng 12,3 triệu m³) và hồ chứa nước Tân Bình (trữ lượng 0.6 triệu m³) phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt, và nuôi trồng thủy sản cho người dân. Ngoài ra, tại khu vực này cũng có 3 tuyến đê chính là đê Bình Nguyên (4,0 km), đê Xóm Giáo (1,7 km), và đê Đầm Buôn (3,5 km).

- *Khu vực Hải Hà:* Khu vực hiện có 5 hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu, trong đó 3 hệ thống tưới chính và 2 hệ thống tưới phụ. Toàn bộ khu vực có 30 đập đầu nguồn, trong đó có 17 đập đã xây kiên cố và 13 đập chưa kiên cố. Ngoài ra còn hàng chục đập xếp đá cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; 4 hồ chứa, trong đó hồ Trúc Bài Sơn có dung tích 15 triệu m³, hồ Khe Dầu có dung tích 200.000 m³, hồ Khe Đình có dung tích 380.000 m³ và hiện đã xuống cấp nghiêm trọng, cần nâng cấp.

- *Khu vực Ba Chẽ:* có 111 đập dâng nước, đảm bảo 315 ha vụ chiêm và 209 ha vụ mùa. Hầu hết các đập đều nhỏ, một số kênh mương chưa được kiên cố, mùa mưa thường sạt lở. Khả năng tưới mới đạt khoảng 20% diện tích gieo trồng.

- *Khu vực Móng Cái:* Khu vực có hệ thống kênh thủy lợi gồm kênh chính Tràng Vinh dẫn nước từ hồ Tràng Vinh về với tổng chiều dài khoảng 18 km, kênh mương cấp I với tổng chiều dài khoảng 81,2 km, kênh mương cấp II với tổng chiều dài 216,5 km và kênh cấp III và mương nội đồng với tổng chiều dài 409,5 km. Khu vực có 13 hồ chứa với tổng dung tích trữ dự tính 100,07 triệu m³ nước. Tuyến kè 2 bờ sông Ka Long đoạn qua trung tâm thành phố dài khoảng 1,7 km đã hoàn thành, với cao trình bờ kè +4,5-6,5 m.

2.4.2. Khu neo đậu tránh trú bão

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 11 khu neo đậu tránh trú bão, cảng cá được quy hoạch. Đến nay đã có 10/11 dự án thực hiện đầu tư, 9/10 dự án do UBND địa phương quản lý vận hành, trừ dự án cảng cá Cái Rồng do Sở Nông

nghiệp và Môi trường quản lý cụ thể như sau:

+ 04 cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão gồm: (1). Cảng cá Cái Rồng là cảng cá loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; (2). Cảng cá Cô Tô là cảng cá loại II kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; (3). Cảng cá Hòn Gai là cảng cá loại II kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh; (4). Cảng cá Tiến Tới là cảng cá loại III kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh.

+ 07 khu vực neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh bao gồm: (1) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Sông Cái Mất tại Khu Cái Mất xã Tiên Yên; (2) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Thoi Dây tại xã Đầm Hà; (3) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cẩm Thủy tại phường Quang Hanh; (4) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Quảng Hà- Phú Hải tại Sông Hà Cối tại xã Quảng Hà; (5) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vĩnh Trung tại Xã Vĩnh Thực; (6) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vụng Ô Lợn tại đảo Ba Mùn, đặc khu Vân Đồn. Hiện khu neo đậu cấp Tỉnh đang trong danh sách được Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị trình Chính phủ; (7) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá khu vực Bến Xưởng tại phường Quảng Yên thay thế cho quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá Tân An tại phường Hà An.

2.4.3. Tác động của BĐKH đến tính bền vững của kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với tính bền vững của hạ tầng thủy lợi tại Quảng Ninh - một tỉnh ven biển có địa hình phức tạp từ miền núi đến hải đảo. Với đặc thù đường bờ biển dài, hạ tầng thủy lợi nơi đây chịu tác động kép từ cả hiện tượng khí hậu cực đoan và nước biển dâng.

Vậy nên, giải pháp đề ứng phó, tỉnh Quảng Ninh cần chuyển dịch từ "phòng thủ" sang "thích ứng chủ động". Trong giai đoạn tới, cần quan tâm kiên cố hoá hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai ứng phó với BĐKH. Ngoài ra, cần đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho cả hệ thống quan trắc tự động, ảnh báo sớm mực nước hồ chứa, độ mặn,... để ứng phó kịp thời

2.5. Hạ tầng cấp, thoát nước

2.5.1. Hạ tầng cấp nước

Hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện được hình thành từ 23 nhà máy xử lý nước mặt và các công trình khai thác nước ngầm, với tổng công suất khoảng 259.650 m³/ngày đêm trong giai đoạn 2023-2025. Trong đó, hệ thống do Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh quản lý chiếm phần lớn công suất,

giữ vai trò cấp nước cho các đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu du lịch và các vùng phụ cận. Song song với đó, tỉnh đã triển khai hàng trăm công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, góp phần nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch, nhất là tại khu vực nông thôn và vùng khó khăn.

Theo chuyên đề xây dựng, toàn tỉnh hiện có 195 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung tại 109 xã, phục vụ khoảng 125.411 hộ dân. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ ngân sách nhà nước và các chương trình mục tiêu như Chương trình Nước sạch và vệ sinh nông thôn, Chương trình 135 và Chương trình 196 của tỉnh. Điều này cho thấy mạng lưới cấp nước nông thôn đã được mở rộng khá mạnh, tạo nền tảng quan trọng cho cải thiện điều kiện sống và vệ sinh môi trường ở khu vực ngoài đô thị.

Về nguồn cấp, hệ thống cấp nước của tỉnh hiện sử dụng đồng thời nước mặt và nước ngầm. Tuy nhiên, cả hai nguồn này đều đang chịu áp lực suy giảm về lưu lượng, chất lượng và có nguy cơ ô nhiễm; trong khi một số nhà máy nước được xây dựng từ lâu, công nghệ đã lạc hậu, mạng lưới truyền tải tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị, thiếu tính kết nối liên vùng nên khả năng hỗ trợ lẫn nhau giữa các khu vực còn thấp. Một số tuyến ống cũ gây thất thoát nước và cần được thay thế, sửa chữa.

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh đang thực hiện nhiệm vụ sản xuất, cung cấp nước sạch trên địa bàn 11/13 Đô thị trên địa bàn tỉnh (theo đơn vị hành chính cũ), tổng số 280.426 hộ (tương ứng với khoảng hơn 1,2 triệu dân). Tổng công suất xử lý nước sạch hiện tại của Công ty đạt 257.050 m³/ngày đêm; trong đó có 23 Nhà máy xử lý nước mặt (công suất thiết kế: 212.750 m³/ngày đêm), 12 Giếng ngầm + 02 nguồn nước lộ đang hoạt động (công suất thiết kế: 19.100 m³/ngày đêm.). Công ty hiện đang quản lý khoảng 3.707km đường ống các loại từ ống cấp 1 đến cấp 3 (từ D40 đến D900). Trong đó độ dài tuyến ống chính (D>200mm) khoảng 517,2km; độ dài tuyến ống mạng phân phối (90mm<D<200mm) khoảng 655,8km; độ dài tuyến ống mạng dịch vụ (D<90mm) khoảng 2.534km.

Hệ thống cấp nước Đô thị Bình Liêu (do Trung tâm điện nước Bình Liêu quản lý) được cung cấp qua NMN Bình Liêu công suất thiết kế là 2.000m³/ngày, công suất khai thác của nhà máy 1.200 m³/ngày, lấy nguồn nước từ suối Pắc Hoóc, mạng lưới đường ống cấp nước dài khoảng 15km. Công trình được đưa vào sử dụng từ năm 2017.

Hệ thống cấp nước đặc khu Cô Tô (do Ban dịch vụ công ích Cô Tô quản lý) được cung cấp từ nguồn nước hồ C4, hồ Trường Xuân, hồ Chiến Thắng, hồ

Ông Thanh và một số công trình khai thác nước dưới đất, mạng lưới đường ống dài khoảng 49km.

Tỷ lệ cấp nước đô thị duy trì 98,3%.

Đối với khu vực đảo, điều kiện cấp nước khó khăn hơn hẳn đất liền. Báo cáo kỳ trước xác định các đảo như Vĩnh Trung, Vĩnh Thực duy trì các hồ Vạn Gia, Khe Cầu, Khe Năng, Khe Nà, Giếng Cối; đảo Cái Chiên duy trì hồ Khe Dầu, Khe Đình; đảo Hà Loan duy trì các hồ Yên Ngựa, Cống Đá; đảo Tuần Châu duy trì hồ Cái Tàn. Như vậy, cấp nước trên đảo vẫn phụ thuộc nhiều vào hồ chứa cục bộ, cho thấy tính dễ tổn thương cao trước hạn hán, ô nhiễm nguồn nước và biến đổi khí hậu.

Tổng thể, hạ tầng cấp nước của Quảng Ninh đã có bước phát triển khá mạnh, đặc biệt tại các đô thị và vùng động lực. Tuy nhiên, các vấn đề hiện trạng nổi bật vẫn là: chênh lệch tiếp cận giữa các vùng; thiếu liên kết giữa các hệ thống; nguồn cấp chịu áp lực suy giảm; một số nhà máy hạn chế quỹ đất mở rộng; mạng lưới truyền tải và phân phối còn cũ, gây thất thoát; và khu vực miền núi, hải đảo vẫn gặp khó khăn hơn đáng kể về bảo đảm cấp nước an toàn, ổn định.

2.5.2. Hạ tầng thoát nước mặt

Hệ thống thoát nước mưa trên địa bàn tỉnh hiện chưa được đầu tư đồng bộ giữa các khu vực. Tại các khu đô thị mới, trung tâm hành chính và khu công nghiệp, hệ thống thoát nước mưa riêng đã được xây dựng tương đối bài bản hơn; trong khi tại nhiều khu vực đô thị cũ, khu dân cư hiện hữu và khu vực chuyển tiếp đô thị - nông thôn, hệ thống thoát nước vẫn chủ yếu là hệ thống chung hoặc chưa hoàn chỉnh.

Hiện trạng cho thấy Hạ Long và Cẩm Phả đang sử dụng song song hai mô hình: hệ thống thoát nước chung cho khu dân cư hiện hữu và hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị, công nghiệp mới xây dựng. Trong khi đó, tại các thị trấn cũ thuộc Ba Chẽ, Bình Liêu, Cô Tô, Hải Hà, Tiên Yên, Đông Triều, Đầm Hà, phần lớn vẫn sử dụng hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh, xả trực tiếp ra sông suối, ao hồ; hệ thống cống rãnh hiện trạng chủ yếu tập trung dọc các tuyến quốc lộ đi qua trung tâm.

Do Quảng Ninh chủ yếu là địa hình đồi núi, kết cấu thoát nước hiện trạng phần lớn là cống hộp và hệ thống kênh hở tiêu nước trực tiếp ra biển. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư hoàn chỉnh, mật độ cống ở nhiều nơi không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, khả năng tiêu thoát còn yếu, chất lượng công trình xuống cấp, dẫn đến ngập úng cục bộ tại nhiều đô thị khi có mưa lớn. Đây là vấn đề hiện trạng rất đáng chú ý, nhất là trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và gia tăng bề mặt bê tông hóa.

Ở khu vực nông thôn, thoát nước mưa vẫn chủ yếu theo địa hình tự nhiên, chảy về các vùng trũng rồi ra sông, suối, ao hồ và đổ ra biển; hệ thống đường cống dùng chung cho cả nước mưa và nước thải ở nhiều nơi đã xuống cấp. Điều này cho thấy thoát nước nông thôn còn phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên và chưa được đầu tư hạ tầng tương xứng.

Về mặt phân vùng kỹ thuật, báo cáo kỳ trước đã xác định 08 lưu vực thoát nước mưa chính cho toàn tỉnh, trong đó:

Lưu vực 1 chủ yếu thuộc Đông Triều, diện tích khoảng 345,5 km²;

Lưu vực 2 gồm Quảng Yên, Uông Bí và Mạo Khê, diện tích khoảng 638,7 km²;

Lưu vực 3 gồm phần lớn Hạ Long và Cẩm Phả, diện tích khoảng 920,6 km²;

Lưu vực 4 gồm Ba Chẽ và phía Bắc Hạ Long, diện tích khoảng 832,7 km²;

Lưu vực 5 diện tích khoảng 605 km²;

Lưu vực 6 diện tích khoảng 952 km²;

Lưu vực 7 diện tích khoảng 345,5 km²;

Lưu vực 8 diện tích khoảng 1.097 km², thoát ra hồ Trúc Bài Sơn, hồ Tràng Vinh, sông Ka Long và ra biển. Đây là cơ sở kỹ thuật quan trọng để đánh giá tính liên kết và định hướng đầu tư hệ thống thoát nước mặt theo lưu vực.

Nhìn chung, hiện trạng thoát nước mặt của tỉnh còn bộc lộ rõ tình trạng thiếu đồng bộ giữa khu mới và khu cũ, giữa đô thị và nông thôn, giữa đất liền và đảo. Năng lực tiêu thoát ở nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu, nguy cơ ngập úng cục bộ còn hiện hữu, nhất là tại các khu vực trung tâm đô thị cũ, vùng trũng thấp và khu vực ven biển chịu tác động của mưa lớn kết hợp triều cường.

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh mới có phường Hạ Long được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung thông qua dự án vay vốn của Ngân hàng Thế giới (WB); phường Hạ Long hiện có 05 trạm xử lý nước thải được đưa vào sử dụng với Tổng công suất xử lý khoảng 15.100 m³/ngày đêm, xử lý được khoảng 45% nước thải sinh hoạt. Phường Móng Cái đang triển khai dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Móng Cái thuộc dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2. Phường Quảng Yên đang vận hành TXL nước thải với công suất 1.000 m³/ngày. Còn các địa phương còn lại nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể phốt tại các hộ gia đình (các công trình) rồi thải trực tiếp xả vào các hệ thống thoát nước chung của khu vực. Nước thải sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn chưa được thu

gom tập trung mà được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại. Nhìn chung, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt các đô thị của tỉnh còn đơn giản.

Các dự án đầu tư xây dựng mới tại các khu vực chưa có mạng lưới thu gom xử lý nước thải tập trung bắt buộc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường hoặc thực hiện đấu nối với hệ thống thoát nước thải tập trung của đô thị.

Hiện nay, ngành Y tế có 27 đơn vị đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế. Chất lượng nước thải y tế được quan trắc định kỳ theo quy định và về cơ bản đảm bảo đúng đạt quy chuẩn.

Tuy nhiên, tại một số đơn vị thì hệ thống xử lý nước thải đã bị xuống cấp (như hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện Y dược cổ truyền, Trung tâm y tế xã Đầm Hà bị hỏng do đợt ngập lụt năm 2014, mặc dù đã được sửa chữa, tuy nhiên, chất lượng hệ thống xử lý không đảm bảo, đôi khi gặp sự cố, hoạt động không ổn định) hoặc một số đơn vị thì hệ thống xử lý bị quá tải, không đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của đơn vị (như Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện đa khoa Tỉnh..). Nguyên nhân là do việc phát sinh bệnh nhân đột biến tại các bệnh viện tại một số thời điểm (như sau tết...) dẫn đến việc quá tải nước thải cục bộ, ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải.

Hệ thống kết cấu hạ tầng thoát nước thải của Quảng Ninh chủ yếu là công bê tông cốt thép và mương xây, mang tính cục bộ chưa đảm bảo. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật nói chung và hệ thống thoát nước thải nói riêng sẽ góp hoàn thiện cơ sở hạ tầng hiện trạng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường góp phần xây dựng, phát triển khu đô thị một cách đồng bộ, và đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội.

2.6. Hiện trạng các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

2.6.1. Hiện trạng xử lý chất thải

Giai đoạn 2020–2025, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ước khoảng 1.100–1.300 tấn/ngày, tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái và các khu du lịch trọng điểm. Trước thực tế đó, tỉnh đã triển khai quy hoạch mạng lưới xử lý chất thải rắn với 17 khu, cụm xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó đến năm 2025 có khoảng 10 khu đang vận hành, 3 khu đang đầu tư xây dựng, số còn lại đang đầu tư xây dựng.

Hệ thống xử lý chất thải rắn hiện hữu vẫn chủ yếu dựa vào công nghệ đốt và chôn lấp hợp vệ sinh, trong đó một số cơ sở đã được nâng cấp nhằm giảm tỷ lệ chôn lấp, phù hợp với định hướng bảo vệ môi trường của tỉnh. Tiêu biểu là Nhà

máy xử lý chất thải rắn Khe Giang (Uông Bí) do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Long làm chủ đầu tư. Nhà máy được xây dựng và đưa vào vận hành từ trước năm 2020, với công suất ban đầu khoảng 200–300 tấn/ngày, sau nhiều lần đầu tư mở rộng đã nâng công suất xử lý lên khoảng 500–700 tấn/ngày, có thể đạt xấp xỉ 1.000 tấn/ngày trong điều kiện cao điểm. Nhà máy hiện đang tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho khu vực Uông Bí, Quảng Yên và một phần Hạ Long, góp phần giảm đáng kể lượng rác tồn đọng tại các bãi chôn lấp cũ; Nhà máy xử lý chất thải rắn Tràng Lương, phường Bình Khê (thành phố Đông Triều trước sáp xếp) do công ty TNHH Viễn Đông làm chủ đầu tư. Nhà máy được vận hành từ năm 2021 với công suất 100 tấn/ngày hiện đang tiếp nhận và vận hành cho các phường thuộc khu vực đô thị Đông Triều.

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh đang tập trung triển khai Dự án Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Thống Nhất, được xác định là dự án trọng điểm của giai đoạn 2020–2025 và các năm tiếp theo. Dự án có tổng mức đầu tư khoảng 5.200 tỷ đồng, trong đó riêng Nhà máy điện rác Thống Nhất chiếm khoảng 3.200 tỷ đồng, với công suất xử lý khoảng 1.300 tấn rác/ngày đêm, kết hợp phát điện công suất 25 MW. Dự án được khởi công vào quý IV năm 2025, dự kiến hoàn thành và đưa vào vận hành trong giai đoạn sau năm 2028, nhằm xử lý cơ bản lượng rác thải sinh hoạt của khu vực trung tâm tỉnh, đặc biệt là khu vực Hạ Long và Cẩm Phả, đồng thời từng bước thay thế các bãi chôn lấp truyền thống.

Ngoài các dự án tiêu biểu nêu trên, một số khu xử lý chất thải rắn và các bãi xử lý nhỏ lẻ tại khu vực miền núi, hải đảo vẫn còn gặp khó khăn về tiến độ, công nghệ và hiệu quả vận hành. Một số dự án được đầu tư nhưng chậm đưa vào sử dụng, công suất thực tế thấp hơn thiết kế, dẫn đến tình trạng tổng công suất xử lý toàn tỉnh trong giai đoạn 2020–2025 chỉ đạt khoảng 1.000–1.200 tấn/ngày, chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu phát sinh thực tế.

Nhìn chung, đầu tư xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020–2025 đã có bước chuyển biến tích cực, từng bước thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao.

2.6.2. Thực trạng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Hiện nay, tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh khoảng 1.922 ha. Hệ thống nghĩa trang hiện có chủ yếu là các nghĩa trang nhân dân quy mô nhỏ, phân tán tại các xã, phường; trong đó hình thức mai táng truyền thống (hung táng, cải táng) vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Các đô thị trong vùng đều có nghĩa trang tập trung nhưng chưa được quy hoạch. Các nghĩa trang này đều không đảm bảo khoảng cách đến khu vực dân cư, chưa được đầu tư hệ thống hạ

tầng đồng bộ, thiếu diện tích. Thiếu các nghĩa trang mang tính chất liên đô thị, liên vùng nên không đáp ứng được nhu cầu sử dụng cũng như công nghệ táng.

Giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh Quảng Ninh chủ yếu tập trung vào quy hoạch, sắp xếp và điều chỉnh không gian nghĩa trang gắn với quy hoạch đô thị và bảo vệ môi trường, thay vì triển khai nhiều dự án đầu tư xây dựng mới quy mô lớn. Trên cơ sở quy hoạch cụ thể theo từng địa phương, tỉnh đã định hướng duy trì, cải tạo và nâng cấp một số nghĩa trang phù hợp với quy hoạch, đồng thời khoanh vùng, hạn chế mở rộng hoặc từng bước xử lý, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ, không còn phù hợp. Song song với công tác quy hoạch, tỉnh Quảng Ninh đã triển khai một số dự án đầu tư nghĩa trang theo hướng hiện đại, tiêu biểu là công viên nghĩa trang An Lạc Viên. Dự án có tổng diện tích quy hoạch khoảng 630 ha, trong đó diện tích đất nghĩa trang khoảng 216 ha, còn lại là đất cây xanh cách ly và hạ tầng kỹ thuật. Dự án được quy hoạch thành nhiều phân khu chức năng, đáp ứng nhu cầu an táng cho người dân trong và ngoài tỉnh với quy mô lớn, thời gian phục vụ dài hạn⁴³.

Hiện nay, cơ sở phục vụ tang lễ của tỉnh Quảng Ninh đang từng bước được đầu tư theo hướng tập trung, hiện đại, gắn với các công viên nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Tỉnh hiện có Đài hóa thân An Lạc Viên (xã Thống Nhất) là cơ sở hỏa táng quy mô lớn, và Đài hóa thân An Sinh (xã Đông Triều) cơ bản đáp ứng nhu cầu hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

Bảng 70: Một số nghĩa trang tập trung trên địa bàn tỉnh

STT	Nghĩa trang tập trung	Địa điểm	Quy mô (ha)
11	Nghĩa trang An Lạc	Xã Thống Nhất	630
22	Các nghĩa trang: Đèo sen; Hà Khẩu; Góc khế, Hà Tu; Việt Hưng...	Cao Xanh; Việt Hưng; Hà Tu...	
33	Nghĩa trang An Sinh	Phường An Sinh	31.2
44	Nghĩa trang Trảng Lương	Phường Bình Khê	10
55	Nghĩa Trang Thanh Sơn	Phường Uông Bí	55
66	Nghĩa trang Minh Phúc	Phường Hà An	95
77	Các nghĩa Trang miền đông, Miền tây, Cọc 3 Cẩm Phả	Phường Mông Dương; Quang Hanh; Cửa Ông	10

⁴³ Đề án thành lập Thành phố Quảng Ninh trực thuộc Trung ương trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh

2.7. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

2.7.1. Hạ tầng trụ sở các Đội PCCC

- Trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC & CNCH: Trung tâm các xã, phường, đặc khu hiện có 12 đội(trong đó phường có 8 đội, xã có 2 đội, đặc khu: 2 đội).

- Trụ sở các Đội trên toàn tỉnh được đầu tư đồng bộ, khép kín nhằm duy trì khả năng sẵn sàng chiến đấu cao nhất. Không gian được phân bổ khoa học, bao gồm khu vực hành chính, nhà ăn nghỉ đảm bảo thể lực cho lực lượng ứng trực, cùng hệ thống gara tiêu chuẩn giúp bảo quản và cơ động nhanh chóng các phương tiện, khí tài chữa cháy đặc chủng.

Bảng 71: Danh mục các trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH của Tỉnh Quảng Ninh

STT	Cơ sở	Địa chỉ	Nhu cầu
1	Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Tổ 6, khu 9b, phường Bãi Cháy	
2	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 1	Tổ 1, khu Nhuệ Hồ, phường Mạo Khê	
3	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 2	Khu Phố Bí Giàng, phường Uông Bí	
4	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 3	Khu phố Yên Giang 11, phường Quảng Yên	
5	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 4	Số 161 đường Cao Thắng, phường Hà Lâm	
6	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 5	Tổ 7, khu Diêm Thủy, phường Cẩm Phả	
7	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 6	Thôn Khe Mai, đặc khu Vân Đồn	
8	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 7	thôn Xóm Nương, xã Tiên Yên	
9	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 8	Thôn Quảng Long 1, xã Quảng Hà	
10	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 9	Số 10, đường Hữu Nghị, khu phố Trần Phú 1, phường Móng Cái 1	
11	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 10	Khu 2, đặc khu Cô Tô	
12	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông, biển	Hiện đang đi ở nhờ tại ô số No 44 45 cảng tàu quốc tế tuần châu, tổ 22, khu 5, phường Tuần Châu	

2.7.2. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

- Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy trên địa bàn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chưa phát triển được hệ thống trụ cấp nước chữa cháy, bến, bãi lấy nước cho xe chữa cháy ở cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Việc quản lý, khai thác sử dụng nguồn nước tự nhiên chưa được quan tâm thực hiện tốt. Các ao, hồ, kênh, mương... ngày càng bị thu hẹp do việc xây dựng, phát triển, mở rộng các đô thị, khu dân cư, trong khi đó việc xây dựng các bể dự trữ nước chữa cháy công cộng, bến lấy nước, hồ ga lấy nước trên địa bàn tỉnh chưa được thực hiện.

- Phát triển hệ thống mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy không theo kịp với tốc độ phát triển hạ tầng cơ sở, do đó hệ thống mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy không đảm bảo về số lượng, khoảng cách, quy cách lắp đặt theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, bên cạnh đó việc đầu tư, xây dựng còn nhiều bất cập do đó các trụ nước chữa cháy được lắp đặt không đồng bộ về chủng loại, vị trí, khoảng cách lắp đặt, thiếu nghiêm trọng về số lượng. Nhiều trụ nước bị các công trình xây dựng, nâng cấp hạ tầng xâm phạm, phá hủy, lấn chiếm hoặc bị đất, đá vùi lấp làm hư hỏng, bị lấy cắp các nắp chụp bảo vệ... gây khó khăn cho công tác khai thác, cấp nước khi có cháy xảy ra nhưng chính quyền địa phương chưa kịp thời có biện pháp ngăn chặn, bảo vệ.

- Một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như là sông, hồ, đập... nhưng những nguồn nước này chưa có hệ thống giao thông và bến bãi để phục vụ lấy nước chữa cháy. Ngoài ra, hệ thống kênh, mương thủy lợi, thoát nước cũng là nguồn nước chữa cháy tự nhiên, tuy nhiên phân bố không đều, mức nước phụ thuộc nhiều theo mùa và không có bến bãi thuận tiện cho xe, máy bơm chữa cháy lấy nước.

- Sử dụng trụ hạ tầng đô thị để cấp nước cho xe chữa cháy.

2.7.3. Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Hiện nay lực lượng PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh mà nòng cốt là lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chuyên nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ, hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống giao thông hiện có, chủ yếu là đường bộ và đường thủy. Nếu cơ động bằng xe ô tô chữa cháy và xe CNCH thì chưa thể tiếp cận được một số tổ, khu, thôn, xóm vì đường hẹp không có chỗ quay xe, có trụ chắn, giao thông đường bộ còn khó khăn, không bảo đảm cho xe chữa cháy, xe CNCH tiếp cận khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

2.7.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC & CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần. Thực trạng về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC gồm: (1) Hệ thống điện thoại tiếp nhận thông tin báo cháy qua số 114; (2) Trạm vô tuyến bộ đàm ở 04 địa phương Ưông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái (đang hỏng hóc, ngừng hoạt động). Các địa phương khác chưa có trạm vô tuyến mà chỉ sử dụng các máy vô tuyến cầm tay có thể kết nối liên lạc đến 5km.

2.7.5. Kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh

Triển khai nhiều giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC, cụ thể: (i) Kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định về an toàn PCCC tại các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao như . (ii) Phân cấp quản lý về phòng cháy, chữa cháy đối với cấp xã, phường đã có tác dụng thiết thực, tạo tính chủ động trong việc quản lý, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy tránh được tình trạng bỏ sót địa bàn, cơ sở, đồng thời đã khắc phục việc kiểm tra, hướng dẫn chồng chéo, gây phiền hà cho các cơ quan, doanh nghiệp. Nhờ thực hiện tốt công tác PCCC và số vụ cháy trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có xu hướng giảm được số vụ và thiệt hại, không xảy ra các vụ cháy lớn, cháy gây thiệt hại nghiêm trọng

3. Hiện trạng hạ tầng xã hội

3.1. Hiện trạng về nhà ở

Trong thời gian qua, quỹ nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tiếp tục phát triển cả về số lượng và diện tích sàn, cơ bản đáp ứng nhu cầu cư trú của người dân trong quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và kết quả khảo sát đang sử dụng trong báo cáo, toàn tỉnh có khoảng 344.605 căn nhà, với tổng diện tích sàn khoảng 34.136.750 m². Diện tích nhà ở bình quân đạt 25,8 m² sàn/người, trong đó khu vực đô thị đạt 28,8 m² sàn/người và khu vực nông thôn đạt 20,6 m² sàn/người. Quỹ nhà ở đô thị khoảng 225.812 căn, tổng diện tích sàn 24.382.737 m²; khu vực nông thôn khoảng 118.793 căn, tổng diện tích sàn 9.754.013 m². Nhìn chung, quỹ nhà ở hiện hữu phản ánh khá rõ xu hướng tập trung dân cư vào các khu vực đô thị, trung tâm công nghiệp, dịch vụ và các không gian động lực của tỉnh.

Nếu đối chiếu với các chỉ tiêu của chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt trước đây, chất lượng và quy mô quỹ nhà ở toàn tỉnh về cơ bản đã có cải thiện, nhất là về diện tích bình quân đầu người. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu liên quan đến nhà ở xã hội và nhà ở công nhân vẫn chưa đạt như kỳ vọng. Báo cáo kỳ trước cho thấy diện tích nhà ở cho người thu nhập thấp tại đô thị mới đạt khoảng 78.300 m² sàn so với nhu cầu 106.277 m² sàn; diện tích nhà ở cho công nhân mới đạt khoảng 238.472 m² sàn so với nhu cầu 789.840 m² sàn; tỷ lệ dân cư bảo đảm mức ở tối thiểu 8 m²/người đạt 96,1%, chưa đạt mục tiêu 100%. Điều đó cho thấy, dù quỹ nhà ở nói chung đã cải thiện, cơ cấu nhà ở theo nhóm đối tượng và theo phân khúc vẫn còn mất cân đối.

3.1.1. Phân bố không gian nhà ở

Không gian nhà ở trên địa bàn tỉnh hiện phân bố chủ yếu tại các thành phố và các trung tâm đô thị, nơi tập trung mạnh các hoạt động hành chính, thương mại, dịch vụ, công nghiệp và du lịch. Trong đó, Hạ Long là địa bàn có sự phát triển nhà ở rõ nhất, đồng thời là nơi có tốc độ thay đổi hạ tầng cư trú mạnh nhất trong thời gian qua. Bên cạnh Hạ Long, các khu vực Móng Cái và Cẩm Phả cũng ghi nhận sự phát triển rõ rệt về hạ tầng nhà ở, gắn với quá trình mở rộng không gian đô thị, phát triển dịch vụ, công nghiệp và giao thương. Ngược lại, tại các khu vực như Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, hạ tầng nhà ở phát triển chậm hơn do mức độ thu hút dân cư thấp, điều kiện địa hình khó khăn và cơ hội việc làm phi nông nghiệp còn hạn chế.

Sự phân bố này nhìn chung phù hợp với cấu trúc đô thị của tỉnh, trong đó các khu đô thị lớn và nhỏ tập trung phát triển về phía Đông Nam, bám theo tuyến QL18A, nơi có điều kiện địa hình tương đối bằng phẳng và có lợi thế về kết nối hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển và cửa khẩu. Trong khi đó, các khu vực phía Tây Bắc địa hình phức tạp hơn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, chủ yếu phát triển các khu dân cư có quy mô nhỏ gắn với nông nghiệp - lâm nghiệp.

3.1.2. Khả năng đáp ứng nhu cầu nhà ở

Xét trên tổng thể, quỹ nhà ở hiện nay cơ bản đáp ứng nhu cầu cư trú phổ thông của dân cư hiện trạng. Tuy nhiên, dưới tác động của phát triển công nghiệp, khu kinh tế, logistics, dịch vụ và đô thị mới, nhu cầu nhà ở đang gia tăng nhanh, đặc biệt đối với nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho người thu nhập thấp và nhà ở cho chuyên gia. Đây là nhóm nhu cầu có xu hướng tăng mạnh tại các địa bàn phát triển công nghiệp và dịch vụ mới.

Thực tế gần đây cho thấy nguồn cung nhà ở xã hội và nhà ở công nhân đang được thúc đẩy tại những khu vực gắn với KCN, KKT như Đông Mai, Hải Hà, Vân

Đồn và Cao Xanh - Hạ Long. Cụ thể, dự án nhà ở xã hội phục vụ công nhân và chuyên gia tại KCN Đông Mai có quy mô 735 căn, đến tháng 10/2025 đã hoàn thành 380 căn; dự án nhà ở xã hội phục vụ người lao động tại KCN cảng biển Hải Hà quy mô khoảng 690 căn đã được khởi công; dự án Sunhome Vân Đồn quy mô 400 căn đã hoàn thành khoảng 100 căn; dự án nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% khu đô thị Cao Xanh quy mô 765 căn đã hoàn thành xây thô 468 căn. Điều này cho thấy không gian nhà ở đang có xu hướng dịch chuyển từ lõi đô thị truyền thống sang các địa bàn động lực công nghiệp - dịch vụ mới.

Ngoài ra, toàn tỉnh hiện có 08 dự án nhà ở xã hội với khoảng 13.564 căn hộ đang hoàn thiện thủ tục đầu tư để chuẩn bị khởi công; đồng thời đang rà soát 26 vị trí trong kế hoạch phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025 với quy mô khoảng 33.178 căn hộ. Đây là cơ sở cho thấy nhu cầu thực tế đang rất lớn và áp lực chuẩn bị quỹ đất, hạ tầng và nguồn lực phát triển nhà ở trong giai đoạn tới là khá rõ.

3.1.3. Đánh giá chung

Nhìn chung, hạ tầng nhà ở của Quảng Ninh đã có bước phát triển tích cực cả về số lượng, diện tích và chất lượng, đặc biệt tại các đô thị trung tâm và các khu vực động lực phát triển kinh tế. Không gian nhà ở phân bố tương đối phù hợp với cấu trúc đô thị và mạng lưới hạ tầng hiện có; diện tích ở bình quân đầu người ở mức khá so với nhiều địa phương; quỹ nhà ở đô thị phát triển mạnh, phản ánh xu thế đô thị hóa và tập trung dân cư tại các vùng có nhiều việc làm và dịch vụ.

Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn còn rõ. Sự chênh lệch giữa khu vực đô thị và nông thôn về điều kiện nhà ở vẫn khá lớn; nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở công nhân và nhà ở chuyên gia chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu; nguồn cung nhà ở còn chưa theo kịp tốc độ phát triển của các khu công nghiệp, khu kinh tế và các địa bàn tăng trưởng mới. Ngoài ra, việc gắn kết giữa phát triển nhà ở với giao thông, việc làm, giáo dục, y tế, không gian công cộng và dịch vụ đô thị ở một số khu vực còn chưa thật sự đồng bộ.

Vì vậy, trong bối cảnh Quảng Ninh tiếp tục đẩy mạnh phát triển đô thị, công nghiệp, logistics, du lịch và dịch vụ chất lượng cao, vấn đề nhà ở không chỉ là đáp ứng nhu cầu cư trú thông thường, mà cần được nhìn nhận như một hợp phần quan trọng của hạ tầng xã hội, gắn chặt với tổ chức không gian phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ và nâng cao chất lượng sống của người dân.

3.2. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

3.2.1. Hạ tầng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

(1) Quy mô mạng lưới cơ sở giáo dục

Trong giai đoạn 2021-2025 mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh Quảng Ninh từng bước được củng cố và nâng cao về chất lượng đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân trong bối cảnh điều chỉnh địa giới hành chính và triển khai mô hình chính quyền hai cấp. Thực hiện kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 06/10/2025 về thực hiện sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong, các tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, tỉnh Quảng Ninh tiến hành sắp xếp lại các cơ sở giáo dục theo hướng giảm 50% số cơ sở trực thuộc xã, phường, đặc khu quản lý.

Năm 2025, toàn tỉnh có 345 cơ sở giáo dục, trong đó có: 291 cơ sở công lập và 54 cơ sở tư thục. Tổng quy mô người học của toàn hệ thống đạt 355.284 người, trong đó: trẻ mầm non có 77.278 trẻ, học sinh tiểu học có 121.268 học sinh, học sinh THCS có 107.623 học sinh, học sinh THPT có 49.115 học sinh. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 91,3%, trong đó: khối mầm non đạt 86,3% (101/117 trường), khối tiểu học đạt 92,5% (49/53 trường), khối THCS đạt 99,2% (116/117 trường), khối THPT đạt 84,5% (49/58 trường).

Nhìn chung, mạng lưới giáo dục của tỉnh cơ bản bao phủ các địa bàn dân cư, bảo đảm tính liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo. Việc rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, điểm trường sau sáp nhập đảm bảo tinh gọn đầu mối, hoạt động hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục, lấy học sinh làm trung tâm.

(2) Hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị và quỹ đất giáo dục

Trong giai đoạn 2021-2025 nguồn lực đầu tư, xã hội hóa lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 921,7 tỷ đồng, trong đó: Nguồn chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác 821,7 tỷ đồng, đầu tư 02 giai đoạn (Trường Cao đẳng Việt Hàn Quảng Ninh); Nguồn huy động hóa xã hội khoảng 100 tỷ đồng (02 dự án Trường Mầm non IQ và Trường TH, THCS & THPT Marie Curie Móng Cái). Với quan điểm "Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của các cấp ủy Đảng, chính quyền và của toàn dân, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh", trong những năm qua Quảng Ninh đã ban hành nhiều chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, tập trung đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và đưa vào sử dụng 17 trường học đạt chuẩn ở các địa phương

(3) Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục

Quảng Ninh nằm trong số những địa phương tiên phong về chuyển đổi số giáo dục khu vực Đông Bắc Bộ. Quảng Ninh đã đạt được những kết quả nổi bật góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảng dạy, học tập. Đến nay, 100% cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh đã thực hiện học bạ số, với 282.534 hồ sơ điện tử trên tổng số 295.459 học sinh, đạt 95,63%; đồng thời 100% cơ sở chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt, 100% trường học, cơ sở giáo dục đủ điều kiện tổ chức

dạy học trực tuyến, 100% đơn vị sử dụng hệ thống quản lý trường học SMAS, và 100% thực hiện tuyển sinh đầu cấp trực tuyến... Toàn bộ học sinh lớp 12 năm 2025 đã đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT trên Cổng dịch vụ công quốc gia... Những nỗ lực này giúp Quảng Ninh xây dựng cơ sở dữ liệu ngành giáo dục “đúng, đủ, sạch, sống”, sẵn sàng liên thông với cơ sở dữ liệu Bộ GD&ĐT và Đề án 06 của Chính phủ.

Việc tăng cường giáo dục STEM, phát triển nguồn học liệu số và tích hợp công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường trong giảng dạy đã mở ra phương thức học tập mới, hấp dẫn và hiệu quả. Các cuộc thi như Hội thi Tin học trẻ, Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, Cuộc thi Nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp tỉnh đã khơi dậy tinh thần sáng tạo và niềm say mê công nghệ của học sinh, góp phần hình thành thế hệ công dân số năng động, sáng tạo.

Cùng với đó, công tác liên thông dữ liệu giữa các sở, ngành và chính quyền cơ sở còn hạn chế. Hệ thống mạng dùng chung đôi khi bị gián đoạn, khiến việc truy cập, chia sẻ dữ liệu giáo dục còn mất thời gian. Bên cạnh đó, một số phần mềm hiện có chưa tích hợp được nhiều tiện ích quản trị thông minh, dẫn đến trùng lặp thao tác, giảm hiệu quả khai thác thông tin. Đây là những yếu tố cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm xây dựng nền tảng hạ tầng số thống nhất phục vụ chuyển đổi số toàn ngành.

3.2.2. Hạ tầng giáo dục thường xuyên

(1) Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên:

Hệ thống giáo dục thường xuyên (GDTX) tỉnh Quảng Ninh sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại theo mô hình tập trung với 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và 13 phân hiệu trực thuộc. Tổng số học viên học chương trình văn hóa THPT hệ GDTX là 13.520 học viên, với 323 lớp. Tỷ lệ giáo viên dạy văn hóa THPT đạt chuẩn trình độ đạt 98,12%. Mô hình này thay thế cho hệ thống trung tâm cấp huyện trước đây, góp phần tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn lực, đồng thời tạo điều kiện phát triển giáo dục thường xuyên gắn với đào tạo nghề và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh.

(2) Cơ sở vật chất:

Các trung tâm GDNN-GDTX chủ yếu thực hiện nhiệm vụ dạy văn hóa chương trình GDTX cấp trung học phổ thông, tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, liên kết đào tạo nghề và đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh mới, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng, đặc biệt là thiết bị đào tạo nghề và điều kiện học tập linh hoạt, nhằm nâng

cao chất lượng và vai trò của giáo dục thường xuyên trong hệ thống giáo dục tỉnh.

3.2.3. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

(1) Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Ninh được tổ chức theo cấu trúc đa tầng, bao gồm các cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, tạo thành một mạng lưới tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở nhiều cấp độ khác nhau. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh gồm 06 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp và 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh giữ vai trò quan trọng trong đào tạo kỹ thuật, công nghệ và nhân lực phục vụ sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh sau sáp nhập với hệ thống Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển đã có điều kiện đào tạo gắn thực hành sâu hơn; năm 2025 trường tuyển 437 học sinh, sinh viên, đạt 121,39% kế hoạch, hiện đào tạo gần 1.000 học sinh, sinh viên, đồng thời bồi dưỡng ngắn hạn cho gần 1.200 học viên. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung chủ yếu tại các khu vực đô thị và vùng kinh tế động lực như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và Quảng Yên, nơi có điều kiện phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

(2) Cơ sở vật chất:

Hạ tầng cơ sở vật chất của hệ thống giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Ninh đã được quan tâm đầu tư trong nhiều năm qua, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật. Đối với khối các trường cao đẳng và trung cấp, cơ sở vật chất có quy mô tương đối lớn và được đầu tư bài bản hơn so với các cơ sở khác. Nhiều trường đã hình thành hệ thống xưởng thực hành, phòng thí nghiệm và thiết bị đào tạo chuyên ngành phục vụ các lĩnh vực như cơ khí chế tạo, điện - điện tử, công nghệ ô tô, y tế và du lịch. Đây là những cơ sở đóng vai trò hạt nhân trong đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật có trình độ trung và cao, phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

3.2.4. Hạ tầng giáo dục đại học

(1) Mạng lưới và phân bố không gian

Tính đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 3 cơ sở đào tạo đại học (bao gồm cả cơ sở/phân hiệu trực thuộc) và 6 trường cao đẳng, hình thành mạng lưới đào tạo tập trung chủ yếu tại các đô thị trung tâm và các khu vực phát triển công nghiệp của tỉnh. Hệ thống này từng bước đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực Đông Bắc.

Các cơ sở đào tạo đại học gồm: Trường Đại học Hạ Long, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, Trường Đại học Ngoại thương - Phân hiệu Quảng Ninh. Ngoài ra, trên địa bàn còn có văn phòng đại diện của Trường Đại học Mở - Địa chất tại Uông Bí, phục vụ hoạt động liên kết đào tạo và hỗ trợ chuyên môn cho khu vực ngành than - khoáng sản.

Hệ thống các trường cao đẳng gồm: Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh; Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh; Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng; Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam; Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phả.

Không gian phân bố các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng hiện nay tập trung chủ yếu dọc hành lang đô thị - công nghiệp phía Tây và ven biển của tỉnh như Hạ Long, Uông Bí, Đông Triều và Cẩm Phả. Đây là các khu vực có hạ tầng kỹ thuật, giao thông và dịch vụ phát triển, đồng thời tập trung các khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ và đô thị lớn của tỉnh. Việc phân bố này cơ bản phù hợp với định hướng phát triển không gian kinh tế của Quảng Ninh, tạo điều kiện thuận lợi cho liên kết đào tạo, thực hành nghề nghiệp và kết nối với thị trường lao động.

Tuy nhiên, mạng lưới giáo dục đại học hiện vẫn chưa hình thành được các trung tâm đại học - nghiên cứu quy mô lớn hoặc hệ sinh thái đổi mới sáng tạo có tính liên kết vùng; mức độ phân bố còn chưa đồng đều giữa các khu vực. Các địa bàn động lực mới như Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên hiện chưa có cơ sở đào tạo đại học quy mô tương xứng với nhu cầu phát triển kinh tế cửa khẩu, logistics, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển. Đây là một trong những hạn chế cần được quan tâm trong quá trình định hướng phát triển mạng lưới giáo dục đại học của tỉnh giai đoạn tới.

(2) Quy mô đào tạo và cơ cấu ngành nghề

Quy mô đào tạo giáo dục đại học và cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong những năm gần đây từng bước được mở rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực Đông Bắc. Hệ thống các cơ sở đào tạo hiện nay bao gồm các trường đại học đa ngành, trường kỹ thuật - công nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề chuyên sâu, với định hướng đào tạo gắn với các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh như công nghiệp khai khoáng, du lịch, dịch vụ, logistics, y tế và kinh tế biển, trong đó:

Trường Đại học Hạ Long là cơ sở đào tạo đại học có quy mô lớn nhất tỉnh, với khoảng trên 10.000 sinh viên ở các hệ đào tạo. Nhà trường hiện đào tạo đa ngành thuộc các lĩnh vực sư phạm, du lịch, ngoại ngữ, văn hóa, nghệ thuật, công nghệ thông tin, nuôi trồng thủy sản và quản trị dịch vụ. Cơ cấu đào tạo của trường cơ bản phù hợp với định hướng phát triển dịch vụ, du lịch và hội nhập quốc tế của tỉnh Quảng

Ninh.

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh tập trung đào tạo các nhóm ngành kỹ thuật, khai thác mỏ, cơ khí, điện - điện tử, công nghệ thông tin và kinh tế công nghiệp. Đây là cơ sở đào tạo có vai trò quan trọng trong cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp năng lượng, khai khoáng và sản xuất công nghiệp của tỉnh cũng như vùng Đông Bắc.

Trường Đại học Ngoại thương - Phân hiệu Quảng Ninh đào tạo các nhóm ngành kinh tế, tài chính, logistics, kế toán, quản trị kinh doanh và thương mại quốc tế. Sự hiện diện của cơ sở đào tạo này góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và hội nhập quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu và logistics của tỉnh.

Đối với hệ thống giáo dục cao đẳng và giáo dục nghề nghiệp, các trường hiện chủ yếu đào tạo theo hướng thực hành, ứng dụng và gắn với nhu cầu lao động của doanh nghiệp địa phương. Một số cơ sở đào tạo có tính chuyên ngành cao như:

Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh đào tạo điều dưỡng, dược, kỹ thuật xét nghiệm và các chuyên ngành chăm sóc sức khỏe;

Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực phục vụ ngành than, cơ khí mỏ và vận hành thiết bị công nghiệp;

Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh tập trung các ngành công nghệ kỹ thuật, tự động hóa, điện - điện tử, công nghệ ô tô và công nghệ thông tin theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế;

Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng và Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phả đào tạo các nhóm ngành kỹ thuật công nghiệp, xây dựng, cơ khí và điện.

Nhìn chung, cơ cấu ngành nghề đào tạo trên địa bàn tỉnh đã bước đầu gắn với định hướng phát triển các ngành kinh tế trọng điểm như du lịch – dịch vụ, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, logistics và y tế. Tuy nhiên, quy mô đào tạo đại học hiện vẫn còn tương đối nhỏ so với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh; tỷ trọng các ngành công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, chuyển đổi số, năng lượng tái tạo và kinh tế xanh còn hạn chế. Năng lực nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp chưa thực sự mạnh, chưa hình thành được hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - khởi nghiệp có sức lan tỏa vùng.

Trong bối cảnh Quảng Ninh đang thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số, logistics và dịch vụ quốc tế, yêu cầu đặt ra là tiếp tục mở rộng quy

mô đào tạo, đa dạng hóa ngành nghề, tăng cường liên kết với các trường đại học lớn trong nước và quốc tế; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa và chuyển đổi số trong giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển bền vững của tỉnh.

3.2.5. Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập

Giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh có 07 Trung tâm HTPT GDHN tư thực, chưa có Trung tâm HTPT GDHN công lập theo đúng quy định. Hạ tầng giáo dục chuyên biệt và hòa nhập của Quảng Ninh phân bố chưa cân bằng, thiếu đồng bộ giữa các khu vực. Công tác hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập ở các cơ sở giáo dục phổ thông và mầm non còn phân tán, thiếu đầu mối chuyên môn thống nhất.

***Đánh giá chung:** Hạ tầng giáo dục của tỉnh Quảng Ninh đã có bước phát triển đáng kể về quy mô và mức độ bao phủ, tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều hạn chế mang tính cấu trúc và chưa đồng bộ.

- Một trong những khó khăn đáng chú ý là tình trạng thiếu giáo viên cục bộ, xuất phát từ việc tinh giản biên chế trong khi quy mô trường lớp tiếp tục gia tăng, gây áp lực lớn lên đội ngũ hiện có và ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy.

- Cơ sở vật chất trường học còn thiếu tính đồng bộ, một phần do quá trình sáp nhập đơn vị hành chính và tổ chức lại các cơ sở giáo dục, khiến nhiều điểm trường chưa được đầu tư hoàn thiện theo tiêu chuẩn.

- Mạng lưới trường lớp hiện nay có xu hướng vượt chỉ tiêu về số lớp trên trường, đồng thời gia tăng số lượng điểm trường do yêu cầu sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, dẫn đến phân tán nguồn lực và khó khăn trong công tác quản lý, vận hành.

Những tồn tại này cho thấy yêu cầu cấp thiết phải rà soát, điều chỉnh quy hoạch và tăng cường đầu tư có trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hệ thống hạ tầng giáo dục trong thời gian tới.

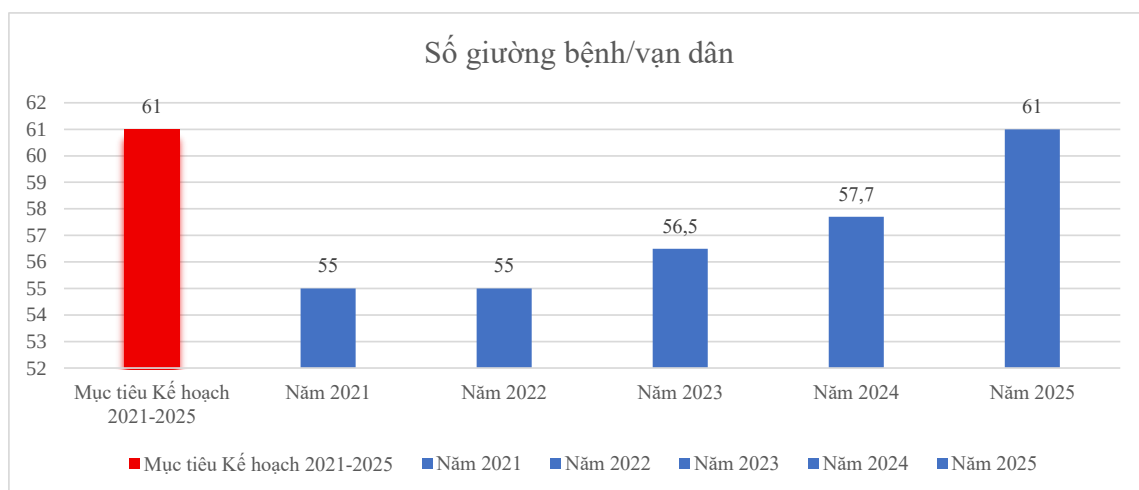
3.3. Hiện trạng hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Cùng với cả nước, thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh đã triển khai sắp xếp hệ thống mạng lưới cơ sở y tế theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn toàn tỉnh.

Đến năm 2025, tỉnh Quảng Ninh đã cơ bản đạt các chỉ tiêu y tế đề ra, trong đó số giường bệnh trên địa bàn tỉnh đã đạt 61 giường bệnh/ vạn dân, cao gấp 1,7 lần trung bình cả nước (34,5 giường bệnh/vạn dân). Đây là kết quả của việc quan tâm, đầu tư hạ tầng y tế của tỉnh trong giai đoạn qua. Theo đó, số giường bệnh

trên địa bàn tỉnh đạt 8.715 giường bệnh (trong đó có 8.460 giường bệnh công lập, tương đương 59,9 giường bệnh/vạn dân; 255 giường bệnh ngoài công lập, tương đương 1,8 giường bệnh/ vạn dân). Mạng lưới y tế của tỉnh Quảng Ninh sau sắp xếp đơn vị hành chính được tổ chức quy mô lớn, đa tầng và tương đối hoàn chỉnh

Bảng 72: Thống kê số giường bệnh/vạn dân của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025



Nguồn: Báo cáo số 740/BC-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh

Về mạng lưới khám chữa bệnh, khối y tế công lập có 01 bệnh viện thuộc ngành than: Bệnh viện Than - Khoáng sản cơ sở 2; 04 bệnh viện cấp chuyên sâu (03 đa khoa, 01 chuyên khoa); cấp cơ bản (07 bệnh viện đa khoa, 04 bệnh viện chuyên khoa) và 55 trạm y tế xã, phường, đặc khu.

Khối y tế ngoài công lập cũng được đầu tư mạnh mẽ, phát triển gồm 04 bệnh viện tại các phường Hồng Gai, Hạ Long, Uông Bí.

Ngoài ra, các dự án hạ tầng y tế vẫn đang được triển khai, nâng cấp như: Dự án nâng cấp mở rộng bệnh viện Sản Nhi; Dự án nâng cấp mở rộng bệnh viện Bãi Cháy; Dự án đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Đông Triều; cải tạo Trung tâm Kiểm nghiệm,.. Việc đầu tư hạ tầng y tế nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, thực hiện các kỹ thuật y tế chuyên sâu.

Về mạng lưới trung tâm y tế dự phòng và các trung tâm khác cơ bản hoàn thiện với 06 trung tâm bao gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Kiểm nghiệm và Trung tâm Vận chuyển cấp cứu.

** Tồn tại hạn chế về cơ sở y tế:*

Trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức lại không gian đô thị đặt ra những thách thức về quản trị hệ thống và phân bổ nguồn lực. Tại các cấp khám chữa bệnh, thực trạng trùng lặp cơ học các bệnh viện chuyên khoa đòi hỏi "tái cấu trúc" không phải theo hướng cắt bỏ mà là sắp xếp lại để phân tầng kỹ thuật, định hướng một cơ sở mũi nhọn chuyên sâu và cơ sở còn lại thực hiện chức năng vệ tinh giảm tải, tối ưu hóa nguồn lực đầu tư công.

Đối với hệ thống y tế cơ sở, độ bao phủ rộng khắp đảm bảo tính tiếp cận dịch vụ là ưu điểm lớn, song lại tạo ra áp lực quản lý khổng lồ cho Sở Y tế khi chuyển sang mô hình chính quyền hai cấp. Vấn đề này yêu cầu giải pháp quản trị mới dựa trên hạ tầng công nghệ thông tin và cơ chế điều hành linh hoạt để biến quy mô lớn thành lợi thế an sinh thay vì gánh nặng hành chính. Ngoài ra, tiềm lực y tế tư nhân và các đơn vị Bộ ngành trên địa bàn chưa được kết nối hiệu quả. Chiến lược phát triển cần tập trung vào việc "quy hoạch và tối ưu hóa", xây dựng cơ chế phối hợp công - tư và quân - dân y để chuyển dịch hệ thống từ chiều rộng sang chiều sâu, đảm bảo hiệu quả đầu tư và bền vững tài chính. Tóm lại, y tế tỉnh Quảng Ninh cần tái cơ cấu mạng lưới, tăng cường năng lực tuyến cơ sở, tinh gọn hệ thống bệnh viện và thúc đẩy liên kết công - tư - quân y để nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ y tế trong giai đoạn tới.

3.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa, thể thao

3.4.1 Hiện trạng hạ tầng văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từng bước được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở, góp phần đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa tinh thần của Nhân dân; đồng thời phục vụ các hoạt động chính trị, xã hội, du lịch và bước đầu tham gia vào chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản của tỉnh.

3.4.1.1. Ở cấp tỉnh

Quảng Ninh đã hình thành tương đối đầy đủ hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh, tập trung chủ yếu tại Hạ Long, gồm Bảo tàng - Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh, Cung Văn hóa Thiếu nhi, Cung Văn hóa Lao động Việt - Nhật cùng đơn vị nghệ thuật và hệ thống không gian tổ chức sự kiện, lễ hội quy mô lớn. Đây là nhóm công trình giữ vai trò hạt nhân trong bảo tồn di sản, phổ biến tri thức, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tuyên truyền lưu động và quảng bá hình ảnh địa phương.

Nền tảng tài nguyên văn hóa của tỉnh khá nổi trội, với khoảng 636 di tích/cụm di tích, 02 di sản thế giới, 08 di tích quốc gia đặc biệt, 13 bảo vật quốc gia, 362 di sản văn hóa phi vật thể đã kiểm kê và 19 di sản văn hóa phi vật thể

quốc gia. Đặc biệt, việc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO ghi danh năm 2025 đã nâng tầm rõ nét vị thế di sản của tỉnh. Riêng năm 2024, Bảo tàng Quảng Ninh đón 751.200 lượt khách; Thư viện tỉnh bình quân phục vụ trên 200.000 lượt bạn đọc/năm, luân chuyển hơn 1 triệu lượt sách, báo và tạo khả năng tiếp cận trên 2 triệu tài liệu số, cho thấy các thiết chế cấp tỉnh đã vượt ra ngoài chức năng bảo tồn thuần túy để trở thành hạt nhân giáo dục, du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương.

Bảng 73: Một số tài nguyên di sản văn hóa nổi bật của Quảng Ninh

Nhóm tài nguyên	Số lượng	Ghi chú
Tổng số di tích/cụm di tích	636	Cập nhật năm 2025
Di tích quốc gia đặc biệt	8	Chiếm khoảng 1,3% tổng số di tích
Di tích cấp quốc gia	56	Chiếm khoảng 8,8% tổng số di tích
Di tích cấp tỉnh	101	Chiếm khoảng 15,9% tổng số di tích
Di tích kiểm kê	471	Chiếm khoảng 74,1% tổng số di tích
Bảo vật quốc gia	13	Nguồn lực nổi trội cho trưng bày, giáo dục di sản
Di sản văn hóa phi vật thể kiểm kê	362	Bao gồm 7 loại hình
Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia	19	Cập nhật sau đợt công nhận năm 2025

Nguồn: Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh và Sở Văn hóa, Thể thao Quảng Ninh, cập nhật đến năm 2025.

3.4.1.2. Khu vực đô thị

Hệ thống hạ tầng và thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được định hình theo các không gian chức năng tương đối rõ, gồm trung tâm Hạ Long - Cửa Lục, trục văn hóa - tâm linh Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều, không gian công nghiệp - ven biển Cẩm Phả và cửa ngõ giao lưu quốc tế Móng Cái - Trà Cổ; qua đó thể hiện sự phân hóa về quy mô, tính chất và mức độ hoàn thiện giữa các khu vực.

Khu vực trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Quảng Ninh (trước đây thuộc thành phố Hạ Long), đã hình thành cụm thiết chế văn hóa quy mô lớn, giữ vai trò hạt nhân cấp tỉnh và khu vực. Đáng chú ý có Cung Văn hóa Lao động Việt - Nhật, là nơi tổ chức các chương trình biểu diễn nghệ thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế; Thư viện Thiếu nhi Quảng Ninh phục vụ nhu cầu đọc và

học tập của thanh thiếu nhi; cùng hệ thống rạp chiếu phim thương mại hiện đại như CGV Vincom Hạ Long và Lotte Cinema Hạ Long. Ngoài ra, các không gian văn hóa công cộng như phố đi bộ và chợ đêm Bãi Cháy, khu quảng trường Sun Carnival, công viên Đại Dương (Sun World Hạ Long), cùng hệ thống công viên, quảng trường ven biển khu vực Bãi Cháy - Hòn Gai đã góp phần mở rộng không gian tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội và sự kiện ngoài trời. Bên cạnh đó, các di tích lịch sử, văn hóa như Núi Bài Thơ, Đền Đức Ông Trần Quốc Nghiễn và hệ thống đình, chùa trên địa bàn cũng là những điểm nhấn quan trọng trong mạng lưới không gian văn hóa đô thị, qua đó hình thành hệ thống không gian văn hóa đa dạng, gắn kết chặt chẽ với phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch di sản Vịnh Hạ Long.

Đối với khu đô thị công nghiệp, khai thác khoáng sản (trước đây thuộc thành phố Cẩm Phả), hệ thống thiết chế văn hóa phát triển gắn với đặc thù đô thị công nghiệp và cộng đồng công nhân ngành than. Nòng cốt là Trung tâm Văn hóa, Thể thao phường chuyên giao từ Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Cẩm Phả cũ (Nhà văn hóa thiếu nhi, Nhà thi đấu đa năng, Thư viện, nhà truyền thống, Nhà văn hóa Người cao tuổi), cùng các thiết chế đặc thù như Nhà Văn hóa Công nhân Cẩm Phả; hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý và vận hành. Các công trình này đóng vai trò tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, thể dục thể thao và sinh hoạt cộng đồng công nhân. Bên cạnh đó, không gian văn hóa khu vực được định hình rõ nét thông qua hệ thống di tích lịch sử, văn hóa có giá trị, nổi bật như Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều, Đền An Sinh, Chùa Ngọa Vân..., tạo nên không gian văn hóa - lịch sử đặc sắc, gắn với du lịch tâm linh và giáo dục truyền thống. Khu vực này cũng là một trong những trung tâm quan trọng của tuyến du lịch văn hóa - tâm linh phía Tây tỉnh, có khả năng tổ chức các hoạt động lễ hội và sự kiện văn hóa quy mô vùng

Trong khi đó, khu đô thị cửa khẩu, ven biển (khu vực phường Móng Cái) đã hình thành một số thiết chế văn hóa gắn với du lịch biển và giao lưu quốc tế. Trên địa bàn có các thiết chế tiêu biểu như Trung tâm Văn hóa - Thể thao Móng Cái, Quảng trường Trung tâm Móng Cái, cùng các công trình phục vụ tổ chức sự kiện, lễ hội và hoạt động giao lưu văn hóa biên giới. Các thiết chế này đảm nhận vai trò tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, sự kiện chính trị - xã hội và các chương trình giao lưu với khu vực biên giới Trung Quốc. Bên cạnh đó, không gian văn hóa khu vực được mở rộng thông qua các điểm du lịch và sinh hoạt văn hóa đặc trưng như Trà Cổ, đình Trà Cổ, cùng hệ thống bãi biển, quảng trường ven biển và các không gian công cộng phục vụ lễ hội truyền thống, tiêu biểu là lễ hội đình Trà Cổ. Các không gian này có khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa, du lịch

ngoài trời quy mô lớn, góp phần tạo dựng bản sắc văn hóa biển và thúc đẩy giao lưu văn hóa khu vực.

Bên cạnh các cực đô thị lớn nêu trên, Vân Đồn - Cô Tô và khu vực Bình Liêu - Tiên Yên - Ba Chẽ là những không gian có tiềm năng bổ sung cho mạng lưới thiết chế văn hóa của tỉnh theo hướng biển đảo, văn hóa cộng đồng và bản sắc dân tộc thiểu số. Đây là các địa bàn cần ưu tiên hoàn thiện thiết chế quy mô phù hợp, tăng khả năng tổ chức lễ hội, trình diễn, trải nghiệm văn hóa gắn với du lịch và sinh kế cộng đồng, qua đó giảm áp lực tập trung quá lớn vào khu vực Hạ Long.

3.4.1.3. Cấp cơ sở

Cấp xã là hạ tầng có ý nghĩa trực tiếp đối với việc tổ chức đời sống văn hóa cơ sở. Tỉnh đã quan tâm quy hoạch quỹ đất, thành lập trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Hiện trên địa bàn tỉnh có 26/54 địa phương đã xây dựng Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã; 28/54 địa phương chưa được đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã, đồng thời chưa đồng bộ, đạt chuẩn về diện tích đất, không gian hoạt động, trang thiết bị và công trình phụ trợ vẫn còn hạn chế.

Đến nay, toàn tỉnh có 1.449/1.452 thôn, khu có nhà văn hóa; trong đó 976 nhà văn hóa cơ bản đạt chuẩn. Hệ thống này đóng vai trò không gian sinh hoạt cộng đồng, họp dân, tổ chức văn nghệ quần chúng, sinh hoạt câu lạc bộ, tuyên truyền và lồng ghép các hoạt động thể thao phong trào. Tuy vậy, tại nhiều địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, một số nhà văn hóa còn xuống cấp, diện tích nhỏ hẹp, thiếu trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân bãi và công trình phụ trợ; do đó, chất lượng thụ hưởng văn hóa giữa các cộng đồng dân cư vẫn còn chênh lệch nhất định. Trong giai đoạn tới, trọng tâm không chỉ là duy trì độ phủ, mà là nâng chuẩn công năng, tích hợp đọc sách, sinh hoạt câu lạc bộ, tuyên truyền, thể thao và kết nối số cơ bản tại thiết chế gần dân nhất.

Bảng 74: Mạng lưới thiết chế văn hóa cơ bản tại các cấp của tỉnh Quảng Ninh

Loại thiết chế	Hiện có	Tổng đơn vị	Tỷ lệ bao phủ (%)
Thư viện cấp phường/xã	54	54	100.0
Trung tâm văn hóa - thể thao các cấp	53	54	92.3
Nhà văn hóa cấp xã	61	177	34.5
Nhà văn hóa thôn, khu	1.449	1.452	99.8

Nguồn: UBND tỉnh Quảng Ninh, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.4.2. Hiện trạng hạ tầng thể thao

3.4.2.1. Các công trình thể dục thể thao cấp tỉnh:

Quảng Ninh đã hình thành một số công trình thể dục thể thao cấp tỉnh có quy mô lớn, nòng cốt là Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Quảng Ninh, Trường Thể dục thể thao Quảng Ninh, nhà thi đấu đa năng và các cơ sở huấn luyện, thi đấu tập trung tại khu vực Đại Yên - Hạ Long; đồng thời có sự hỗ trợ của một số sân vận động, nhà luyện tập quy mô lớn tại các đô thị trung tâm. Hệ thống này đã đáp ứng yêu cầu đào tạo vận động viên năng khiếu, thể thao thành tích cao, tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và từng bước nâng vị thế Quảng Ninh trong khu vực Đông Bắc. Theo định hướng quy hoạch tỉnh, các thiết chế thể thao cấp tỉnh hiện có là nền tảng để hình thành trung tâm thể thao vùng Đông Bắc trong giai đoạn tới. Toàn tỉnh hiện có 173 bể bơi, 01 sân bóng đá tiêu chuẩn, 52 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 22 nhà thi đấu, 92 phòng tập thể hình - thể dục thẩm mỹ - yoga, 11 cơ sở võ thuật và 04 sân golf, tạo mặt bằng hạ tầng tương đối khá cho phát triển TDTT quần chúng, thể thao thành tích cao và thể thao gắn với du lịch.

3.4.2.2. Các công trình thể dục thể thao cấp cơ sở

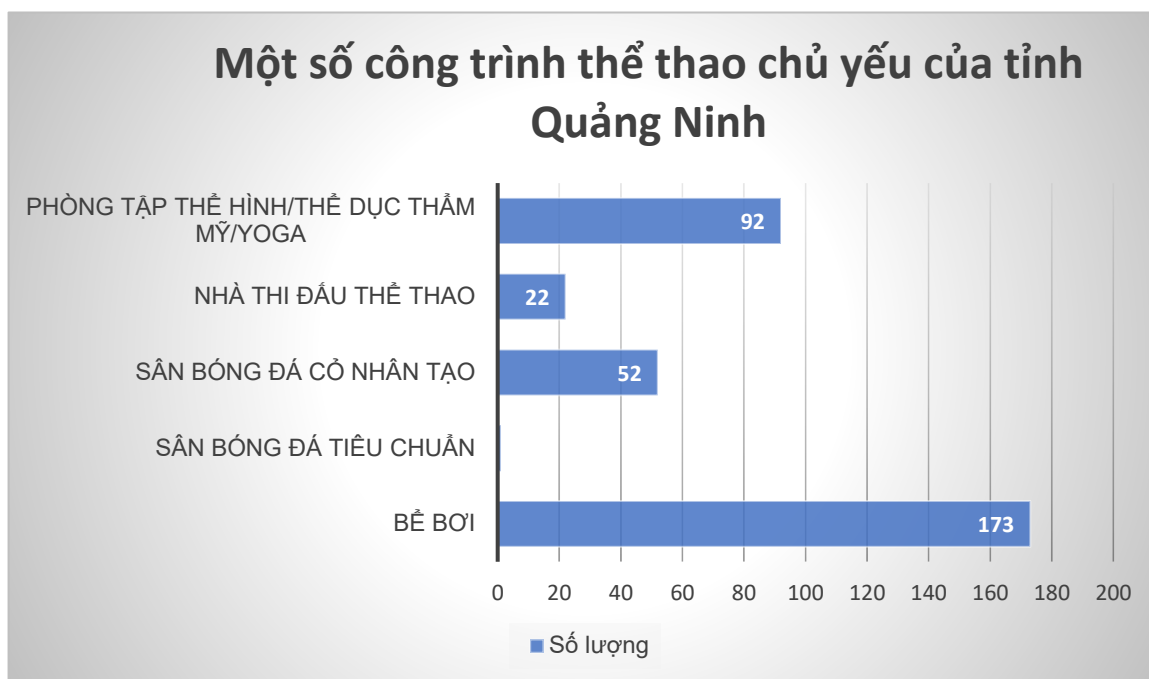
Ở cấp địa phương, các đơn vị hành chính đã từng bước đầu tư trung tâm văn hóa - thể thao, sân vận động, nhà luyện tập, bể bơi, sân bóng đá, sân cầu lông, sân bóng chuyền và dụng cụ thể thao ngoài trời. Mạng lưới này tạo điều kiện phát triển thể thao quần chúng, tổ chức đại hội thể dục thể thao, giải phong trào và các hoạt động rèn luyện sức khỏe thường xuyên. Tuy nhiên, số lượng công trình đồng bộ đủ chuẩn vẫn còn hạn chế; nhiều nơi chủ yếu mới dừng ở dạng sân bãi bán kiên cố, thiếu mái che, thiếu khán đài, thiếu thiết bị chuyên môn và kinh phí bảo trì, vận hành. Đây là một trong những nguyên nhân khiến phân bố không gian của hạ tầng thể thao chưa thật sự cân bằng giữa khu vực trung tâm với miền núi, biên giới, hải đảo. Năm 2025, tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên của tỉnh đạt khoảng 42%, tỷ lệ gia đình thể thao đạt khoảng 25%, cho thấy nhu cầu khai thác hạ tầng cơ sở khá lớn và tiếp tục tăng.

Bên cạnh mở rộng không gian luyện tập, hệ thống hạ tầng hiện có cũng góp phần duy trì phong trào và tạo nền cho thể thao thành tích cao; riêng năm 2025, thể thao Quảng Ninh tham gia 82 giải thể thao quốc gia, giành 674 huy chương, tham gia 10 giải quốc tế và giành 40 huy chương.

Ở cấp cơ sở, các sân thể thao cộng đồng, sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, cầu lông, điểm tập thể dục ngoài trời và không gian TDTT gắn với nhà văn hóa thôn, khu dân cư được hình thành khá rộng khắp. Cùng với đầu tư từ ngân

sách nhà nước, từ năm 2016 đến nay tỉnh đã thu hút mạnh mẽ nguồn lực xã hội hóa với hơn 500 công trình văn hóa - thể thao, tổng kinh phí đầu tư trên 10.000 tỷ đồng. Đây là lợi thế quan trọng giúp Quảng Ninh mở rộng không gian rèn luyện thân thể cho người dân, nhất là tại khu vực đô thị và các địa phương có điều kiện phát triển dịch vụ. Dù vậy, nguồn lực xã hội hóa vẫn tập trung nhiều ở nơi có sức mua và mật độ dân cư cao; vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và hải đảo vẫn phụ thuộc chủ yếu vào hạ tầng công cộng quy mô nhỏ.

Hình 28: Cơ cấu một số công trình thể thao chủ yếu của Quảng Ninh



Nguồn: UBND tỉnh Quảng Ninh, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh.

3.4.2.3. Hiện trạng cơ sở vật chất trong trường học:

Hạ tầng phục vụ thể thao trường học trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực, gắn với việc triển khai chương trình giáo dục thể chất trong toàn ngành giáo dục. Theo thông tin công bố của tỉnh, tất cả các cơ sở giáo dục đều thực hiện nội dung giáo dục thể chất theo quy định; năm học 2021-2022 toàn ngành có gần 600 giáo viên giáo dục thể chất và gần 200 giáo viên cốt cán được tập huấn chuyên môn. Điều đó cho thấy nền tảng nhân lực cơ bản đã được bảo đảm, đồng thời nhiều trường đã quan tâm đầu tư sân chơi, bãi tập và thiết bị tối thiểu phục vụ hoạt động thể thao học đường. Tuy nhiên, nhà tập đa năng, bể bơi đạt chuẩn, sân bãi chuyên sâu và trang thiết bị hiện đại vẫn tập trung chủ yếu ở các trường khu vực đô thị, trường trọng điểm; nhiều cơ sở giáo dục ở miền núi, biên giới, hải đảo còn phụ thuộc vào sân bãi ngoài trời và điều kiện dùng chung với công trình cộng đồng.

3.4.2.4. Hiện trạng cơ sở vật chất trong lực lượng vũ trang:

Trong lực lượng vũ trang, phong trào rèn luyện thể lực và tổ chức hội thao được duy trì thường xuyên tại các đơn vị quân sự, công an, biên phòng. Trên cơ sở doanh trại,

sân bãi và khu vực luyện tập hiện có, các đơn vị tổ chức nhiều hoạt động TDTT phục vụ rèn luyện sức khỏe, nâng cao sức bền, bản lĩnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu cho cán bộ, chiến sĩ. Tuy nhiên, đây chủ yếu là nhóm cơ sở vật chất chuyên ngành, bố trí trong nội bộ doanh trại, có tính phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh là chính; mức độ kết nối, chia sẻ với mạng lưới công trình TDTT dân sinh còn hạn chế. Vì vậy, xét trong tổng thể kết cấu hạ tầng xã hội của tỉnh, nhóm công trình này có vai trò hỗ trợ phong trào rèn luyện thể chất nhưng chưa phải là lớp hạ tầng mở phục vụ trực tiếp số đông cộng đồng dân cư.

** Đánh giá chung:*

- Điểm mạnh và cơ hội: Quảng Ninh có nguồn lực văn hóa đặc sắc, giàu chiều sâu lịch sử và bản sắc biển đảo, biên giới, công nghiệp mỏ; nổi bật với 02 di sản thế giới, 08 di tích quốc gia đặc biệt, 13 bảo vật quốc gia và 19 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Mạng lưới thiết chế văn hóa - thể thao từ tỉnh đến cơ sở đã cơ bản hình thành, trong đó cấp tỉnh có một số công trình hiện đại, quy mô lớn, đủ khả năng tổ chức hoạt động cấp vùng, cấp quốc gia. Tỉnh cũng có lợi thế nổi bật về nguồn khách và thị trường tiêu dùng văn hóa; riêng năm 2025 du lịch Quảng Ninh đón khoảng 21,28 triệu lượt khách, tổng thu đạt 57.003 tỷ đồng, tạo dư địa lớn cho việc nâng cao hiệu quả khai thác công trình văn hóa - thể thao và phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế thể thao. Cùng với đó, từ năm 2016 đến nay tỉnh đã huy động trên 500 công trình văn hóa - thể thao với tổng vốn xã hội hóa trên 10.000 tỷ đồng, cho thấy khả năng thu hút nguồn lực ngoài ngân sách khá tích cực.

- Hạn chế và thách thức: Phân bố không gian của thiết chế văn hóa - thể thao vẫn còn mất cân đối, tập trung mạnh ở Hạ Long và một số đô thị lớn, trong khi vùng núi, biên giới, hải đảo còn thiếu công trình đồng bộ, chất lượng cao. Ở cấp xã và thôn, dù mức độ bao phủ cao nhưng chất lượng công trình, diện tích đất, trang thiết bị, công trình phụ trợ và hiệu quả khai thác chưa đồng đều; một bộ phận nhà văn hóa xuống cấp, thiếu sức hấp dẫn đối với thanh thiếu niên. Các không gian sáng tạo, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, thư viện số, rạp chiếu phim và hạ tầng công nghiệp văn hóa còn tập trung ở khu vực trung tâm, chưa lan tỏa rộng. Đối với thể thao, nhiều địa phương chưa có đủ bộ công trình đạt chuẩn gồm nhà luyện tập - thi đấu, sân vận động và bể bơi; đồng thời còn thiếu các dịch vụ hỗ trợ chuyên sâu như phục hồi chức năng, y sinh thể thao, quản trị sự kiện và hạ tầng cho thể thao biển. Ngoài ra, quá trình đô thị hóa nhanh, khai thác du lịch, tác động của biến đổi khí hậu và nguồn lực bảo trì vận hành còn hạn chế tiếp tục tạo áp lực lớn đối với công tác bảo tồn di sản, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống thiết chế hiện có.

3.5. Hạ tầng khoa học - công nghệ

3.5.1. Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

Các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh đã hình thành các bộ phận, các nhóm nghiên cứu khoa học, như Trường Đại học Hạ Long, Trường Đại học

Ngoại thương, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, Trường Cao đẳng Công nghiệp và xây dựng Quảng Ninh.

Trên địa bàn tỉnh có 3 tổ chức có chức năng chính phục vụ quản lý nhà nước gồm Trung tâm Quan trắc và phân tích MT Quảng Ninh, Trung tâm ứng dụng và Thống kê KH&CN Quảng Ninh và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, và 3 tổ chức có chức năng là nghiên cứu chuyên môn và chuyên ngành gồm Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh, Trung tâm khoa học và sản xuất giống Thủy sản Quảng Ninh và Trung tâm tư vấn chuyển giao công nghệ mở và công trình. Quảng Ninh cũng có 3 Trung tâm là Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường nhằm đảm bảo các yêu cầu về phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Quảng Ninh cũng hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, trao đổi thông tin KH&CN thông qua tổ chức hội thảo giới thiệu công nghệ, thiết bị và Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị Quảng Ninh.

Hạ tầng KHCN cũng từng bước phát triển với sự tham gia của 35 doanh nghiệp KHCN; 36 tổ chức khoa học và công nghệ với gần 3000 cán bộ nghiên cứu, giảng viên có trình độ là trụ cột quan trọng trong hạ tầng tri thức, đào tạo nguồn nhân lực, tham gia nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh. Duy trì hoạt động 34 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS; 50 phòng thí nghiệm đạt chuẩn LAS-XD bảo đảm hạ tầng kỹ thuật phục vụ kiểm định, thử nghiệm và đánh giá chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Ngoài ra, tỉnh cũng đã đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ninh. Trung tâm có chức năng cung cấp không gian, tiện ích, phương tiện phục vụ tiếp nhận và phát triển các sáng kiến, thử nghiệm thực tế; tổ chức các cuộc thi ý tưởng, sáng kiến phục vụ cộng đồng; nâng cao năng lực KHCN cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ phát triển các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, liên kết với các vườn ươm trong và ngoài tỉnh để thực hiện ươm tạo dự án khởi nghiệp.

Bên cạnh đó, tỉnh đã đầu tư phát triển các thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo như Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các không gian nghiên cứu - thử nghiệm và hệ thống vườn ươm, góp phần hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp bước đầu. Hạ tầng ứng dụng công nghệ cao cũng được chú trọng với 02 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với các lĩnh vực sản xuất chủ lực của tỉnh. Đồng thời, hạ tầng số và công nghệ thông tin được đầu tư mạnh mẽ, bao gồm Trung tâm tích hợp dữ liệu, Trung tâm giám sát điều hành thông minh (IOC), hạ

tầng viễn thông và các nền tảng số, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền số và kinh tế số.

3.5.2. Khả năng, mức độ đáp ứng của kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ

Giai đoạn 2021-2025 hạ tầng khoa học và công nghệ đã có bước củng cố, song chưa hình thành được hệ thống hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm, kiểm định và chuyển giao công nghệ đủ mạnh để tạo động lực đổi mới sáng tạo trên diện rộng. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo, phòng thí nghiệm đạt chuẩn được duy trì và phát huy hiệu quả, tạo nền tảng cho nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong một số lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh được đẩy mạnh; hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bước đầu hình thành, gắn với giáo dục STEM, khởi nghiệp sáng tạo và thu hút doanh nghiệp tham gia hoạt động KHCN

Hoạt động Khoa học và Công nghệ cũng tạo được nhiều dấu ấn quan trọng trên các ngành, nghề, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh như ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, y tế thông minh, và sự chuyển biến của các đô thị theo hướng đô thị thông minh.

3.5.3. Sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở khoa học và công nghệ

Giai đoạn 2021-2025, mạng lưới cơ sở khoa học và công nghệ (KH&CN) tỉnh Quảng Ninh từng bước được hình thành theo hướng tăng cường liên kết và nâng cao tính đồng bộ giữa các thành phần trong hệ thống. Các tổ chức KH&CN công lập, trung tâm ứng dụng - chuyển giao công nghệ, cơ sở nghiên cứu trong doanh nghiệp và các đơn vị đào tạo đã có sự phối hợp nhất định trong triển khai nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ, góp phần gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất và đời sống. Hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ, hội chợ, triển lãm và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được đẩy mạnh, tạo kênh liên kết bước đầu giữa khu vực nghiên cứu và khu vực sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, hạ tầng số và các nền tảng công nghệ thông tin được đầu tư phát triển đã góp phần tăng cường khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu và phối hợp giữa các cơ sở KH&CN trong toàn tỉnh. Một số mô hình liên kết “3 nhà” (nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp) từng bước được hình thành, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến và bảo vệ môi trường.

3.6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

3.6.1. Hạ tầng trụ sở các Đội PCCC

- Trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC & CNCH: Trung tâm các xã, phường, đặc khu hiện có 12 đội(trong đó phường có 8 đội, xã có 2 đội, đặc khu: 2 đội).

- Trụ sở các Đội trên toàn tỉnh được đầu tư đồng bộ, khép kín nhằm duy trì khả năng sẵn sàng chiến đấu cao nhất. Không gian được phân bổ khoa học, bao gồm khu vực hành chính, nhà ăn nghỉ đảm bảo thể lực cho lực lượng ứng trực, cùng hệ thống gara tiêu chuẩn giúp bảo quản và cơ động nhanh chóng các phương tiện, khí tài chữa cháy đặc chủng.

Hình 29: Danh mục các trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH của Tỉnh Quảng Ninh

STT	Cơ sở	Địa chỉ	Nhu cầu
1	Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Tổ 6, khu 9b, phường Bãi Cháy	
2	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 1	Tổ 1, khu Nhuệ Hồ, phường Mạo Khê	
3	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 2	Khu Phố Bí Giàng, phường Uông Bí	
4	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 3	Khu phố Yên Giang 11, phường Quảng Yên	
5	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 4	Số 161 đường Cao Thắng, phường Hà Lâm	
6	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 5	Tổ 7, khu Diêm Thủy, phường Cẩm Phả	
7	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 6	Thôn Khe Mai, đặc khu Vân Đồn	
8	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 7	thôn Xóm Nương, xã Tiên Yên	
9	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 8	Thôn Quảng Long 1, xã Quảng Hà	
10	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 9	Số 10, đường Hữu Nghị, khu phố Trần Phú 1, phường Móng Cái 1	
11	Trụ sở Đội CC và CNCH khu vực 10	Khu 2, đặc khu Cô Tô	
12	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông, biển	Hiện đang đi ở nhờ tại ô số No 44 45 cảng tàu quốc tế tuần châu, tổ 22, khu 5, phường Tuần Châu	

3.6.2. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

- Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy trên địa bàn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chưa phát triển được hệ thống trụ cấp nước chữa cháy, bến, bãi lấy nước cho xe chữa cháy ở cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Việc quản lý, khai thác sử dụng nguồn nước tự nhiên chưa được quan tâm thực hiện tốt. Các ao, hồ, kênh, mương... ngày càng bị thu hẹp do việc xây dựng, phát triển, mở rộng các đô thị, khu dân cư, trong khi đó việc xây dựng các bể dự trữ nước chữa cháy công cộng, bến lấy nước, hồ ga lấy nước trên địa bàn tỉnh chưa được thực hiện.

- Phát triển hệ thống mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy không theo kịp với tốc độ phát triển hạ tầng cơ sở, do đó hệ thống mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy không đảm bảo về số lượng, khoảng cách, quy cách lắp đặt theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, bên cạnh đó việc đầu tư, xây dựng còn nhiều bất cập do đó các trụ nước chữa cháy được lắp đặt không đồng bộ về chủng loại, vị trí, khoảng cách lắp đặt, thiếu nghiêm trọng về số lượng. Nhiều trụ nước bị các công trình xây dựng, nâng cấp hạ tầng xâm phạm, phá hủy, lấn chiếm hoặc bị đất, đá vùi lấp làm hư hỏng, bị lấy cắp các nắp chụp bảo vệ... gây khó khăn cho công tác khai thác, cấp nước khi có cháy xảy ra nhưng chính quyền địa phương chưa kịp thời có biện pháp ngăn chặn, bảo vệ.

- Một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như là sông, hồ, đập... nhưng những nguồn nước này chưa có hệ thống giao thông và bến bãi để phục vụ lấy nước chữa cháy. Ngoài ra, hệ thống kênh, mương thủy lợi, thoát nước cũng là nguồn nước chữa cháy tự nhiên, tuy nhiên phân bố không đều, mức nước phụ thuộc nhiều theo mùa và không có bến bãi thuận tiện cho xe, máy bơm chữa cháy lấy nước.

- Sử dụng trụ hạ tầng đô thị để cấp nước cho xe chữa cháy.

3.6.3. Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Hiện nay lực lượng PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh mà nòng cốt là lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chuyên nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ, hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống giao thông hiện có, chủ yếu là đường bộ và đường thủy. Nếu cơ động bằng xe ô tô chữa cháy và xe CNCH thì chưa thể tiếp cận được một số tổ, khu, thôn, xóm vì đường hẹp không có chỗ quay xe, có trụ chắn, giao thông đường bộ còn khó khăn, không bảo đảm cho xe chữa cháy, xe CNCH tiếp cận khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

3.6.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành

viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC & CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần. Thực trạng về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC gồm: (1) Hệ thống điện thoại tiếp nhận thông tin báo cháy qua số 114; (2) Trạm vô tuyến bộ đàm ở 04 địa phương Ưông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái (đang hỏng hóc, ngừng hoạt động). Các địa phương khác chưa có trạm vô tuyến mà chỉ sử dụng các máy vô tuyến cầm tay có thể kết nối liên lạc đến 5km.

3.6.5. Kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh

Triển khai nhiều giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC, cụ thể: (i) Kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định về an toàn PCCC tại các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao như . (ii) Phân cấp quản lý về phòng cháy, chữa cháy đối với cấp xã, phường đã có tác dụng thiết thực, tạo tính chủ động trong việc quản lý, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy tránh được tình trạng bỏ sót địa bàn, cơ sở, đồng thời đã khắc phục việc kiểm tra, hướng dẫn chồng chéo, gây phiền hà cho các cơ quan, doanh nghiệp. Nhờ thực hiện tốt công tác PCCC và số vụ cháy trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có xu hướng giảm chế được số vụ và thiệt hại, không xảy ra các vụ cháy lớn, cháy gây thiệt hại nghiêm trọng.

3.7. Hiện trạng không gian ngầm

Hiện trạng phát triển không gian ngầm trên địa bàn Quảng Ninh chủ yếu gắn với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ, bãi đỗ xe, tầng hầm trong các khu đô thị và công trình công cộng. Quy mô phát triển còn phân tán, chưa hình thành hệ thống không gian ngầm đô thị đồng bộ và liên kết giữa các khu chức năng.

Không gian công trình công cộng ngầm:

Chủ yếu là tầng ngầm của các tòa nhà cao tầng (Chung cư, văn phòng, khách sạn). Không gian này tập trung tại các đô thị lớn như Hạ Long, Cẩm Phả và Ưông Bí, việc khai thác không gian ngầm mới dừng ở phạm vi công trình đơn lẻ, chưa gắn với định hướng phát triển giao thông công cộng, trung tâm dịch vụ tập trung và hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung. Một số phường ở khu vực này có mật độ dân cư cao, cơ bản đã khai thác hết khả năng trên mặt đất, thiếu diện tích xây dựng công trình công trình hạ tầng xã hội và kỹ thuật. Giai đoạn sắp tới phải khai thác không gian ngầm để xây dựng các công trình hạ tầng đô thị (HTKT&HTXH), với mục tiêu chủ yếu là phục vụ giảm tải cho khu vực, cải thiện cơ sở hạ tầng – bổ sung không gian hoạt động cho các nhu cầu trên mặt đất.

Hiện nay ở Quảng Ninh nói chung và các khu vực đô thị nói riêng chưa có công trình công cộng ngầm xây dựng độc lập, riêng rẽ với công trình nổi. Chức năng công cộng chỉ xuất hiện tại tầng hầm của công trình xây dựng cao tầng trên mặt đất, tại các tổ hợp công trình có quy mô lớn.

Đối với các khu vực đô thị mới đang hình thành, đã có một số các công trình cao tầng gắn với tầng hầm với mục đích phục vụ HTKT phụ trợ và đỗ xe ngầm. Các công trình này đang độc lập riêng lẻ, chưa có việc liên kết kết nối liên hoàn, chưa tối ưu được không gian.

Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và giao thông ngầm:

Hiện nay, Quảng Ninh chưa có hệ thống giao thông ngầm đô thị theo nghĩa metro ngầm hoặc mạng lưới đường ngầm đô thị quy mô lớn như tại Hà Nội hay TP.HCM. Tuy nhiên, tỉnh đã có một số dạng công trình giao thông ngầm và bán ngầm, gồm:

- Các hầm lò vận tải phục vụ khai thác than trong khu vực Cẩm Phả, Hạ Long, Uông Bí — đây là dạng hạ tầng giao thông công nghiệp ngầm phát triển sớm và có quy mô lớn.

- Một số hầm chui, cống hộp và công trình giao thông kỹ thuật ngầm tại các nút giao đô thị và khu công nghiệp.

- Hệ thống隧 ́n kỹ thuật, hào cáp và hạ tầng ngầm dùng chung tại một số khu đô thị mới ở Hạ Long và Quảng Yên đang từng bước được đầu tư đồng bộ.

Nhìn chung, không gian giao thông ngầm của tỉnh hiện chủ yếu phục vụ khai thác công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật, chưa hình thành hệ thống giao thông ngầm đô thị độc lập hoặc các tuyến hầm đường bộ quy mô lớn.

Hiện trạng không gian ngầm phục vụ khai thác khoáng sản:

Tỉnh Quảng Ninh có hệ thống không gian ngầm phục vụ khai thác than với quy mô lớn, tập trung tại các khu vực Cẩm Phả, Hạ Long, Uông Bí và Đông Triều. Các hệ thống hầm lò khai thác than đã hình thành mạng lưới công trình ngầm phức tạp, bao gồm đường lò khai thác, vận tải, thông gió, thoát nước và các công trình kỹ thuật phụ trợ. Tuy nhiên, việc quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu không gian ngầm ngành than và tích hợp với cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, tiềm ẩn nguy cơ chồng lấn không gian, ảnh hưởng đến phát triển đô thị, công trình xây dựng và an toàn môi trường.

Đánh giá chung:

Điều kiện địa chất công trình và địa chất thủy văn trên địa bàn tỉnh tương đối phức tạp, đặc trưng bởi cấu trúc địa chất phân dị mạnh, nhiều khu vực có nền đá phong hóa, karst đá vôi, đứt gãy kiến tạo và phân bố các tầng đất yếu ven biển, ven vịnh. Hoạt động khai thác khoáng sản kéo dài qua nhiều giai đoạn cũng làm

gia tăng nguy cơ sụt lún, biến dạng địa hình và tác động đến ổn định nền đất tại một số khu vực đô thị và công nghiệp. Đồng thời, mực nước ngầm biến động, nguy cơ ngập úng và xâm nhập mặn tại các khu vực ven biển đặt ra yêu cầu cao đối với việc khảo sát, đánh giá địa chất, kiểm soát rủi ro địa kỹ thuật và tổ chức phát triển không gian ngầm theo hướng an toàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Giai đoạn sắp tới, khi quy hoạch và xây dựng không gian ngầm cần đánh giá kỹ phân địa chất công trình để có giải pháp phù hợp, khả thi, tiết kiệm trong vận hành.

4. Nhận xét chung về hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng

4.1. Những nội dung đã thực hiện được

Trong giai đoạn vừa qua, Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong phát triển kết cấu hạ tầng, tạo nền tảng thuận lợi cho quá trình điều chỉnh quy hoạch và tổ chức lại không gian phát triển của tỉnh. Hệ thống đô thị tiếp tục được mở rộng và từng bước nâng cao chất lượng, hình thành rõ hơn vai trò của các trung tâm động lực như Hạ Long, Quảng Yên, Móng Cái, Vân Đồn, Uông Bí, Cẩm Phả và Đông Triều. Không gian đô thị ven biển và dọc các trục giao thông chiến lược tiếp tục phát triển mạnh, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, mở rộng dịch vụ và gia tăng mức độ đô thị hóa.

Khu vực nông thôn cũng có nhiều chuyển biến rõ rệt. Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, góp phần cải thiện diện mạo nông thôn, nâng cao chất lượng hạ tầng cơ bản, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và đô thị. Nhiều khu vực nông thôn ven đô, ven biển và các vùng gần với công nghiệp, dịch vụ đã mở rộng thêm cơ hội việc làm, dịch chuyển cơ cấu lao động và nâng cao mức sống dân cư.

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư mạnh trong thời gian qua, tạo nên những thay đổi có tính đột phá. Hệ thống giao thông đối ngoại tiếp tục được hoàn thiện với cao tốc, cảng biển, sân bay, cửa khẩu và các trục kết nối liên vùng, góp phần nâng cao vị thế của Quảng Ninh trong không gian phát triển vùng và quốc gia. Hạ tầng cấp nước, thoát nước, cấp điện, viễn thông, logistics, khu công nghiệp, khu kinh tế và các công trình hạ tầng xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao cũng từng bước được bổ sung, nâng cấp. Các khu chức năng lớn như khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dịch vụ biển đảo, khu logistics và các không gian động lực mới đã hình thành khá rõ, tạo cơ sở để tỉnh chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu hơn.

Nhìn chung, những kết quả đã đạt được cho thấy Quảng Ninh đã tạo dựng được bộ khung phát triển tương đối toàn diện, vừa mở rộng không gian kinh tế, vừa cải thiện chất lượng hạ tầng và nâng cao điều kiện sống của người dân. Đây

là nền tảng quan trọng để tiếp tục tổ chức lại không gian phát triển theo hướng hiện đại, xanh, thông minh và bền vững hơn trong giai đoạn tới.

4.2. Những nội dung chưa thực hiện được

Bên cạnh những kết quả tích cực, thực trạng phát triển đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng của tỉnh vẫn còn không ít hạn chế, bất cập. Trước hết, hệ thống đô thị tuy phát triển nhanh nhưng chưa thật sự đồng đều, còn có sự phân hóa khá lớn giữa các đô thị trung tâm và các khu vực ven đô, vùng chuyên tiếp, miền núi, biên giới và hải đảo. Một số đô thị mở rộng nhanh về không gian nhưng chất lượng đô thị hóa theo chiều sâu còn hạn chế; hạ tầng xã hội, không gian công cộng, cảnh quan đô thị, dịch vụ chất lượng cao và khả năng kết nối nội tại chưa theo kịp tốc độ phát triển.

Khu vực nông thôn dù đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn sự chênh lệch giữa các vùng. Nông thôn miền núi, hải đảo, biên giới còn hạn chế về tiếp cận hạ tầng đồng bộ, dịch vụ xã hội chất lượng cao, việc làm phi nông nghiệp và điều kiện phát triển kinh tế mới. Vai trò của nông thôn trong chuỗi giá trị công nghiệp, dịch vụ, du lịch, logistics, kinh tế biển và đổi mới sáng tạo chưa được phát huy tương xứng. Không gian nông thôn ở nhiều nơi vẫn chủ yếu đóng vai trò vùng đệm thụ động, chưa trở thành bộ phận chủ động của cấu trúc phát triển tích hợp.

Đối với kết cấu hạ tầng, mặc dù đã được đầu tư mạnh nhưng mức độ đồng bộ giữa các loại hạ tầng vẫn còn chưa cao. Một số công trình hạ tầng kỹ thuật mới tập trung ở các khu vực động lực, trong khi các khu vực khó khăn, miền núi, hải đảo còn thiếu điều kiện đầu tư tương xứng. Hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải vẫn là một điểm nghẽn kỹ thuật ở nhiều nơi; khả năng liên kết giữa các nguồn cấp nước, khả năng tiêu thoát nước mưa, tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển lâu dài. Hạ tầng nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho chuyên gia và người thu nhập thấp còn chưa theo kịp nhu cầu thực tế tại các khu vực phát triển nhanh.

Ngoài ra, một số không gian phát triển mới có ý nghĩa chiến lược như trung tâm đổi mới sáng tạo, không gian dữ liệu, AI, trung tâm tri thức, khu thương mại tự do, khu hợp tác biên giới, đô thị thông minh, logistics thông minh, mô hình đô thị 15 phút, phát triển gắn với TOD... mới đang ở giai đoạn đề xuất hoặc hình thành ban đầu, chưa trở thành các cấu phần hiện hữu rõ nét trong cấu trúc không gian của tỉnh.

4.3. Những nội dung đã thực hiện điều chỉnh cục bộ

Trong thời gian qua, tỉnh đã từng bước thực hiện nhiều điều chỉnh cục bộ nhằm thích ứng với bối cảnh phát triển mới và giải quyết các yêu cầu thực tiễn nảy sinh. Trước hết là việc tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh định hướng phát triển đối với hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch

và các khu chức năng mới, trong đó nổi bật là các nghiên cứu liên quan đến khu kinh tế số và tri thức tự do, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu hợp tác biên giới, khu thương mại tự do, kinh tế di sản - kinh tế đêm, cửa khẩu thông minh và không gian phát triển kinh tế biển thể hệ mới.

Trong lĩnh vực đô thị, một số điều chỉnh cục bộ đã được thực hiện để phù hợp với quá trình mở rộng không gian đô thị, bố trí lại chức năng sử dụng đất, bổ sung hạ tầng xã hội, phát triển nhà ở, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực chịu tác động mạnh của công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển du lịch. Một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nhà ở xã hội, các khu dịch vụ đô thị mới và các dự án hạ tầng đầu mối đã được điều chỉnh về quy mô, ranh giới hoặc chức năng để phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

Trong khu vực nông thôn, việc sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức lại không gian dân cư, đầu tư hạ tầng nông thôn mới, nâng cấp các công trình cấp nước, đường giao thông, trường học, y tế và thiết chế văn hóa cũng là các hình thức điều chỉnh cục bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chất lượng sống và tính thích ứng của không gian nông thôn với quá trình phát triển chung của tỉnh.

Nhìn tổng thể, các điều chỉnh cục bộ trong thời gian qua cho thấy Quảng Ninh đã có sự chủ động nhất định trong thích ứng với bối cảnh mới. Tuy nhiên, các điều chỉnh này vẫn chủ yếu mang tính xử lý từng phần, từng khu vực hoặc từng lĩnh vực; chưa hình thành đầy đủ một khung tổ chức không gian mới có tính tích hợp cao cho toàn tỉnh. Điều đó càng khẳng định sự cần thiết của việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể ở cấp tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

4.4. Nguyên nhân

Các kết quả đạt được và những hạn chế còn tồn tại trong phát triển đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng của Quảng Ninh xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Về khách quan, Quảng Ninh là địa phương có cấu trúc lãnh thổ rất đặc thù, kéo dài theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, đồng thời bao gồm nhiều loại hình không gian khác nhau như đô thị ven biển, vùng công nghiệp, khu vực biên giới, miền núi, hải đảo, di sản thiên nhiên và vùng bảo tồn sinh thái. Chính đặc điểm này tạo ra lợi thế phát triển rất lớn nhưng cũng làm tăng chi phí đầu tư hạ tầng, gây khó khăn cho việc tổ chức không gian và nâng cao mức độ đồng bộ giữa các vùng. Bên cạnh đó, quá trình phát triển của tỉnh diễn ra trong bối cảnh biến đổi khí hậu, mưa cực đoan, nước biển dâng, áp lực môi trường và cạnh tranh không gian ngày càng rõ, làm cho yêu cầu đối với hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, đô thị và các khu chức năng ngày càng cao hơn.

Về chủ quan, công tác tổ chức thực hiện quy hoạch ở một số lĩnh vực còn chưa theo kịp sự thay đổi nhanh của thực tiễn phát triển. Tư duy phát triển trong một số nội dung vẫn còn chịu ảnh hưởng của mô hình cũ, thiên về mở rộng không gian hơn là nâng cao chất lượng và mức độ tích hợp. Việc liên kết giữa quy hoạch đô thị, nông thôn, khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn chưa chặt chẽ; một số không gian chiến lược mới như kinh tế số, đổi mới sáng tạo, đô thị tri thức, AI, dữ liệu, logistics thông minh, thương mại tự do, hợp tác biên giới... chưa được lượng hóa và thể hiện đầy đủ trong cấu trúc phát triển hiện hữu.

Ngoài ra, nguồn lực đầu tư dù đã tăng mạnh nhưng vẫn phải phân bổ cho phạm vi lãnh thổ rộng, nhiều loại công trình, nhiều vùng có điều kiện phát triển rất khác nhau. Sự thiếu đồng bộ giữa đầu tư hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội, giữa phát triển sản xuất với phát triển nhà ở, giữa phát triển đô thị với quản lý môi trường và giữa không gian hiện hữu với không gian mở rộng cũng là những nguyên nhân làm cho một số mục tiêu chưa đạt như kỳ vọng.

Tóm lại, hiện trạng phát triển đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng của Quảng Ninh đã tạo dựng được nhiều thành tựu nổi bật, song đồng thời cũng bộc lộ những vấn đề mới trong bối cảnh tỉnh đang chuyển sang một giai đoạn phát triển cao hơn. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các phương hướng, giải pháp và tổ chức lại không gian phát triển phù hợp hơn trong giai đoạn tiếp theo.

VI. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

Khai khoáng đã và đang là một ngành quan trọng của tỉnh Quảng Ninh, đặc biệt là khai thác than do Quảng Ninh có trữ lượng than lớn nhất nước và nhu cầu lớn trong nước về than cho hoạt động sản xuất nhiệt điện. Sự phát triển lâu đời của ngành than đã giúp Quảng Ninh trở thành trung tâm sản xuất nhiệt điện than lớn nhất cả nước, đồng thời xây dựng nên hệ thống cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, và hệ thống kinh nghiệm quý giá riêng có của tỉnh. Tài nguyên khoáng sản than của tỉnh phân bố trải dài từ Đông Triều đến Cẩm Phả, Kế Bào; chiều sâu có thể đến dưới -1800 m, nhưng tập trung ở mức sâu đến -400 m, vỉa than có cấu tạo từ đơn giản đến phức tạp. Đến nay, công tác thăm dò đã cơ bản hoàn thành đến mức -400m, trữ lượng tài nguyên than toàn tỉnh ước tính 5,257 tỷ tấn trong đó trữ lượng khoảng 2,501 tỷ tấn, tài nguyên khoảng 2,756 tỷ tấn.

Ngành than có lịch sử phát triển lâu đời, giữ vai trò nền tảng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh. Nhờ đó, tỉnh đã từng bước trở thành trung tâm sản xuất nhiệt điện than lớn nhất cả nước, đồng thời hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, đội ngũ lao động có kinh nghiệm và truyền thống ngành đặc thù. Hiện nay, ngành Than tiếp tục giữ vị trí quan trọng trên nhiều phương diện: không chỉ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế mà còn tham gia bảo đảm an ninh trật tự, ổn định xã hội và hỗ trợ xây dựng hệ thống chính trị

địa phương. Cụ thể, ngành Than đóng góp khoảng 25% GRDP và gần 40% tổng thu ngân sách nội địa của tỉnh; tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 100.000 lao động, đồng thời có tác động trực tiếp đến gần 1/3 dân số. Những con số này cho thấy mức độ gắn bó sâu rộng của ngành với đời sống kinh tế - xã hội của Quảng Ninh.

Trong giai đoạn chịu tác động mạnh của dịch bệnh, khi khu vực dịch vụ và du lịch - vốn là ngành kinh tế mũi nhọn - gặp nhiều khó khăn, ngành Than vẫn duy trì được hoạt động sản xuất tương đối ổn định. Điều này góp phần quan trọng vào việc giữ vững đà tăng trưởng và ổn định kinh tế - xã hội của tỉnh, qua đó tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột của khu vực công nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là khai thác than, vẫn tiềm ẩn những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và đời sống người dân nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Vì vậy, trong kỳ quy hoạch và tầm nhìn dài hạn, cần ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và chế biến, đồng thời giảm thiểu tác động môi trường. Bên cạnh đó, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần phụ thuộc vào khai khoáng, phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao và bền vững là yêu cầu tất yếu, phù hợp với định hướng phát triển “từ nâu sang xanh” của tỉnh.

Ngành than tiếp tục giữ vững vai trò là một trụ cột kinh tế của tỉnh, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Giai đoạn 2021 - 2025, tổng sản lượng than sạch đạt 220 triệu tấn, tăng 12,6% so với giai đoạn 2016 - 2020; tăng trưởng ngành khai khoáng bình quân tăng 4,9%/năm, chiếm tỷ trọng 14,5% GRDP, đóng góp khoảng 40% thu ngân sách nội địa. Thực hiện Quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ⁴⁴.

Công tác quy hoạch được quan tâm, chất lượng quy hoạch được nâng cao. Quảng Ninh là tỉnh đầu tiên trong vùng đồng bằng Sông Hồng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁴⁵; đã lập và phê duyệt đồng bộ các lớp quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch tỉnh. Hoạt động khai thác, vận chuyển, kinh doanh tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quản lý tốt, giữ vững ổn định, không để tái diễn vi phạm. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến các khu, điểm mỏ khoáng sản theo hướng bền vững gắn với

⁴⁴ Thông qua lộ trình chấm dứt khai thác để cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ, không gia hạn đối với các mỏ đá nằm dọc tuyến đường cao tốc, các tuyến quốc lộ, khu vực cảnh quan trên đất liền ven các vịnh và khu đô thị, du lịch trên địa bàn Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn.

⁴⁵ Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2021-2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số 48/BC-UBND, ngày 28/1/2026. Đã phê duyệt đồng bộ 07/07 quy hoạch vùng huyện; 06/06 quy hoạch chung các thành phố, thị xã đạt 06/06; 07/07 quy hoạch chung thị trấn; khoảng 88% quy hoạch phân khu đô thị, phân khu chức năng, khu công nghiệp, khu vực sản xuất ngành than; 100% quy hoạch chung các xã nông thôn mới đạt 100%.

thực hiện lộ trình dừng các khu vực khai thác lộ thiên, các mỏ đá vôi, các nhà máy xi măng, nhiệt điện trên địa bàn.

VII. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Thực trạng phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Quảng Ninh đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, qua đó bước đầu tạo lập cơ sở quan trọng cho quản lý không gian phát triển gắn với bảo vệ môi trường. Cách tiếp cận phân vùng của tỉnh về cơ bản phù hợp với định hướng của Luật Bảo vệ môi trường 2020, hướng tới việc kiểm soát ô nhiễm theo không gian, bảo vệ các khu vực có giá trị sinh thái cao và điều tiết các hoạt động phát triển phù hợp với sức chịu tải của môi trường. Theo đó, phân vùng môi trường tỉnh được xác định theo 3 vùng, gồm: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) Vùng hạn chế phát thải và (iii) Vùng khác, bao gồm 7 tiểu vùng: Tiểu vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III), tiểu vùng đất ngập nước quan trọng, tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước, tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ và tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng; (iii) Vùng khác. Kết quả phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến nay được đánh giá cụ thể như sau:

1.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

1.1.1. Khu bảo tồn theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản và vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Vùng lõi Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long và 06 khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Vườn quốc gia Bái Tử Long; Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần; Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long, Rừng quốc gia Yên Tử và Rừng văn hóa lịch sử, cảnh quan Yên Lập.

Nhìn chung, môi trường tự nhiên trong vùng lõi các di sản thế giới; các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh được quản lý, bảo vệ tương đối nghiêm ngặt; các hệ sinh thái rừng, biển, đất ngập nước được duy trì ổn định; nhiều loài động, thực vật quý hiếm được bảo tồn; các quá trình sinh thái tự nhiên cơ bản được duy trì. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy chất lượng các thành phần môi trường

như không khí, nước và đất trong các khu bảo tồn nhìn chung còn ở mức tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm nghiêm trọng. Đặc biệt, khu vực biển, đảo của Quảng Ninh (như Bái Tử Long, vùng ven bờ và các bãi triều) có tính đa dạng sinh học cao, đã được nghiên cứu trong nhiều năm, là cơ sở quan trọng cho công tác bảo tồn và phát triển bền vững kinh tế biển.

Tuy nhiên, tài nguyên đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh đang chịu áp lực suy giảm nhất định. Nguyên nhân chủ yếu đến từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, du lịch; mở rộng nuôi trồng thủy sản; khai thác tài nguyên rừng, tài nguyên biển. Một số khu vực ven biển, đất ngập nước và rừng tự nhiên có nguy cơ bị thu hẹp diện tích, suy giảm chất lượng sinh cảnh. Bên cạnh đó, các yếu tố về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, quản lý đất đai, lâm nghiệp và sinh kế cộng đồng cũng tác động đến hiệu quả bảo tồn.

1.1.2. Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá

Quảng Ninh có tiềm năng đặc thù với 609 di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh. Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của các di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá gồm Khu vực bảo vệ I của 08 di tích quốc gia đặc biệt (Danh lam thắng cảnh vịnh Hạ Long, Khu di tích nhà Trần tại Đông Triều, di tích lịch sử đền Cửa Ông, di tích lịch sử Bạch Đằng, Khu di tích và danh lam thắng cảnh Yên Tử, Di tích đình Trà Cổ, Quần thể di tích Thương cảng Vân Đồn, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô); 57 di sản cấp quốc gia và 102 di sản cấp tỉnh và nhiều di sản văn hóa phi vật thể khác⁴⁶. Đây là những nguồn tài nguyên quý giá để du lịch tỉnh Quảng Ninh phát triển, bao gồm di tích lịch sử, văn hoá và kiến trúc nghệ thuật, có lịch sử hình thành hàng trăm năm. Các di tích chủ yếu là đình, chùa, miếu, đền, nơi diễn ra nhiều hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân địa phương. Tuy nhiên, tình trạng xuống cấp, hư hỏng tại một số di tích vẫn diễn ra, đặt ra yêu cầu cấp thiết trong công tác bảo tồn, trùng tu, tôn tạo gắn với phát huy giá trị di sản.

Các di sản văn hóa đặc sắc mang đậm bản sắc vùng miền đã là cơ hội để Quảng Ninh phát triển, sáng tạo xây dựng khai thác kinh tế di sản, kinh tế ban đêm phục vụ phát triển kinh tế- xã hội địa phương.

⁴⁶ UBND tỉnh Quảng Ninh (2026), Dự thảo Báo cáo tổng hợp Đề án phát triển Kinh tế di sản, Kinh tế ban đêm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030

1.1.3. Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt⁴⁷

Nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tương đối đa dạng, bao gồm hệ thống hồ chứa, sông, suối. Trong đó, hồ Yên Lập, hồ Cao Vân, hồ Khe Mai, hồ Đoan Tĩnh, hồ Kim Tinh, hồ Vạn Gia và từ sông Tiên Yên, sông Ba Chẽ, sông Hà Cối, sông Trung Lương, đập Thác Nhoòng, sông Mần... giữ vai trò chủ đạo trong việc cung cấp nước thô cho 23 nhà máy cấp nước sạch, trong đó có nhà máy nước Lán Tháp hiện đang dừng vận hành với tổng công suất khoảng 232.950 m³/ngđ. Nguồn nước mặt chiếm ~93,6% công suất Đây là các nguồn nước quan trọng đã được xác định, quản lý và bảo vệ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

Bảng 75: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt⁴⁸

STT	Nhà máy xử lý nước	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)
1	NMN Miếu Hương	Nước mặt sông Trung Lương	6.000
2	NMN Mạo Khê	Nước mặt sông Trung Lương	5.000
3	NMN Đồng Mây	Nước mặt hồ Yên Lập	30.000
4	NMN Quảng Yên	Nước mặt hồ Yên Lập	7.400
5	KXL Phong Cốc	Nước mặt hồ Yên Lập	2.500
6	KXL Liên Hòa	Nước mặt hồ Yên Lập	3.000
7	NMN Yên Lập	Nước mặt hồ Yên Lập	16.500
8	NMN Đồng Ho	Nước mặt sông Thác Nhoòng	20.000
9	NMN Đồng Đăng	Nước mặt hồ Yên Lập	10.500
10	NMN Hoàn Kiếm	Nước mặt sông Mần	20.000
11	NMN Diên Vọng	Nước mặt hồ Cao Vân	75.000
12	NMN Cộng Hòa	Nước mặt Khe Cả	200
13	NMN Dương Huy	Nước mặt đập Lũng Do	7.000
14	NMN Khe Mai	Nước mặt hồ Khe Mai	6.000
15	KXL Vạn Long	Nước mặt	500
16	NMN Tiên Yên	Nước mặt sông Tiên Yên	2.500
17	NMN Đàm Hà	Nước mặt sông Đàm Hà	1.250
18	NMN Ba Chẽ	Nước mặt sông Ba Chẽ	1.200
19	NMN Hải Hà	Nước mặt sông Hà Cối	6.000
20	NMN Đoan Tĩnh	Nước mặt hồ Đoan Tĩnh	5.400

⁴⁷ Báo cáo nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

⁴⁸ Công văn số 4405/SXD-PTĐT của Sở Xây dựng ngày 21/7/2025 v/v tham gia ý kiến lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Nhà máy xử lý nước	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)
21	NMN Kim Tinh	Nước mặt hồ Kim Tinh	6.000
22	NMN Vạn Gia	Nước mặt hồ Vạn Gia	1.000
	<i>NMN Lán Thấp</i>	<i>Dùng vận hành</i>	<i>5.000</i>
	Tổng cộng		232.950

Về chất lượng, nước mặt trên địa bàn tỉnh nhìn chung vẫn có thể khai thác cho mục đích cấp nước sinh hoạt sau xử lý, tuy nhiên đang chịu áp lực gia tăng từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, hoạt động khai thác than, công nghiệp, đô thị hóa, du lịch và nuôi trồng thủy sản đã làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm tại một số lưu vực, nhất là khu vực Hạ Long - Cẩm Phả - Uông Bí. Một số nguồn nước cấp đã và đang chịu tác động của ô nhiễm, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu, tiềm ẩn nguy cơ thiếu hụt và mất an toàn cấp nước. Bên cạnh đó, đặc điểm thủy văn của tỉnh với hệ thống sông suối nhỏ, ngắn, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều và biến động khí hậu, cùng với tình trạng gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa lớn, lũ, hạn hán cục bộ) tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp thiết về bảo vệ, quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt trong dài hạn của tỉnh.

1.1.4. Khu dân cư tập trung ở đô thị loại I, II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị

Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sau khi sắp xếp tỉnh Quảng Ninh có tổng cộng 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu. Việc phân loại đô thị hiện nay được xác định dựa trên mức độ đô thị hóa, mật độ dân cư, trình độ phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chức năng sử dụng đất của từng đơn vị hành chính cấp xã. Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 9/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về danh sách đô thị loại II, III trên địa bàn tỉnh, các khu dân cư tập trung thuộc các đô thị trước đây là loại I, II, III hiện được xác định tương ứng 30 phường thuộc 06 đô thị loại II theo đơn vị hành chính 2 cấp, gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, và Đông Triều.

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã tập trung triển khai đồng bộ các chương trình cải tạo, chỉnh trang và tái thiết đô thị, từng bước nâng cấp các khu dân cư hiện hữu. Quá trình này hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng sống của người dân; đồng thời chuyển biến mạnh mẽ nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc và cảnh quan đô thị. Bên cạnh đó, tỉnh đã từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quá trình đô thị hóa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên và đất đai, phục vụ phát triển đô thị theo hướng xanh, hiện đại và bền vững.

1.2. Vùng hạn chế phát thải

1.2.1. Vùng đệm các khu bảo tồn và các di sản thiên nhiên

Với mục tiêu ngăn chặn và giảm thiểu các tác động bất lợi đến các di sản thế giới; các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, tỉnh Quảng Ninh đã thiết lập các vùng đệm các khu vực bảo tồn, cụ thể gồm:

- Vùng đệm Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long và Quần thể đảo Cát Bà;
- Vùng đệm Vườn quốc gia Bái Tử Long;
- Vùng đệm Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng;
- Vùng đệm Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần;
- Vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long;
- Vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Rừng quốc gia Yên Tử ;
- Vùng đệm khu bảo vệ cảnh quan Yên Lập.

Việc thiết lập vùng đệm nhằm hỗ trợ hiệu quả công tác bảo tồn, quản lý và bảo vệ các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; đồng thời kiểm soát các hoạt động phát triển, hạn chế di dân tự do từ bên ngoài vào khu vực nhạy cảm về môi trường. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy chất lượng các thành phần môi trường như không khí xung quanh, nước mặt, nước dưới đất và đất trong phạm vi vùng đệm nhìn chung còn duy trì ở mức tốt; đa số các thông số môi trường tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép, góp phần duy trì chức năng sinh thái và hỗ trợ bảo tồn các vùng lõi.

1.2.2. Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật

Theo Nghị định số 66/2019/NĐ-CP của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Quảng Ninh có tiềm năng rất lớn để thành lập các vùng đất ngập nước quan trọng bao gồm các loại hình như HST ven biển, RNM (như RNM Đồng Rui - Tiên Yên là vùng ĐNN tiêu biểu), cửa sông (Tràng Vinh, Hà Cối, Đàm Hà... phân bố dọc bờ biển) và các hồ chứa nước ngọt (như hồ Yên Lập, Yên Trung, hồ Khe Chè, Bến Châu, Trúc Bài Sơn...), các vùng biển và hải đảo với hơn 2000 hòn đảo. . Đây là các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, điều hòa môi trường và phát triển sinh kế, cần được ưu tiên bảo tồn và quản lý bền vững. Tuy nhiên, cho đến nay công tác điều tra, đánh giá vẫn hoàn thành và chưa ban hành được danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và địa phương.

1.2.3. Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã từng bước triển khai công tác xác lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Trên cơ sở Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định quan trọng nhằm điều tra, lập danh mục và quản lý các nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt. Cụ thể, tại Quyết định số 5575/QĐ-UBND năm 2018, tỉnh đã phê duyệt danh mục các nguồn nước nội tỉnh và danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, trong đó bao gồm 26 hồ chứa thủy lợi, 27 đoạn sông suối thuộc 18 lưu vực và 08 hồ điều hòa cần thiết lập hành lang bảo vệ. Đây là các nguồn nước quan trọng, nhiều trong số đó được khai thác trực tiếp hoặc gián tiếp cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Về cơ cấu cấp nước, nguồn nước mặt hiện đóng vai trò chủ đạo, chiếm khoảng 93,59% tổng công suất cấp nước sinh hoạt của tỉnh, với hệ thống 22 nhà máy xử lý nước mặt đang vận hành. Điều này cho thấy việc bảo vệ hành lang nguồn nước mặt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh cấp nước và sức khỏe cộng đồng⁴⁹.

1.2.4. Khu dân cư tập trung các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 9/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về danh sách đô thị loại II, III trên địa bàn tỉnh, các khu dân cư tập trung thuộc các đô thị trước đây là loại IV, V hiện được xác định tương ứng với 07 đô thị loại III theo đơn vị hành chính 2 cấp, gồm: Cái Rồng (Thị trấn Cái Rồng cũ); Quảng Hà (Thị trấn Quảng Hà cũ); Tiên Yên (Thị trấn Tiên Yên cũ); Cô Tô (Thị trấn Cô Tô cũ); Đàm Hà (Thị trấn Đàm Hà cũ); Bình Liêu (Thị trấn Bình Liêu cũ); Ba Chẽ (Thị trấn Ba Chẽ cũ)

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn đã được các cơ quan có thẩm quyền quan tâm, chú trọng triển khai với nhiều giải pháp đồng bộ, như: tổ chức hiệu quả hoạt động thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt; đẩy mạnh thực hiện các chương trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường. Nhờ đó, chất lượng môi trường tại địa phương cơ bản được duy trì, bảo đảm ổn định.

1.2.5. Khu vui chơi giải trí dưới nước

Trên cơ sở Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh, hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước đã được khoanh định cụ thể tại 04 khu vực gồm Hang Luồn, Cửa Vạn, Hồ Động Tiên - Hang Trinh Nữ và

⁴⁹ Báo cáo nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

Công Đồ. Việc xác lập các vùng hoạt động này bước đầu tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, kiểm soát môi trường theo không gian, góp phần hạn chế xung đột giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản. Tuy nhiên, trong bối cảnh gia tăng nhanh về quy mô và cường độ hoạt động du lịch, công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực này vẫn đối mặt với áp lực lớn, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện các công cụ quản lý theo hướng định lượng (sức chịu tải môi trường, hạn ngạch hoạt động), tăng cường hạ tầng môi trường và giám sát theo thời gian thực nhằm bảo đảm phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn giá trị nổi bật toàn cầu của Vịnh Hạ Long.

1.2.6. Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ

Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh năm 2023, các khu vực nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương được xác định chủ yếu là các vùng đất bị thoái hóa nặng, bao gồm: đất mặn hóa, phèn hóa ở ven biển; đất suy giảm độ phì ở khu vực đồng bằng; và đất bị xói mòn mạnh tại trung du, miền núi. Các khu vực này phân bố tập trung tại các địa phương như Vân Đồn (8.241 ha), Tiên Yên (5.747 ha), Bình Liêu (7.120 ha), Hải Hà (7.398 ha), Ba Chẽ (7.904 ha), Móng Cái (12.098 ha) và Hạ Long (7.379 ha). Mặc dù công tác bảo vệ môi trường đối với các khu vực này đã được quan tâm bước đầu thông qua công tác quy hoạch và một số chương trình phục hồi.

1.2.7. Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh, các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng được xác định là những không gian có giá trị nổi bật về thẩm mỹ, sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái, đóng vai trò điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước và duy trì cân bằng sinh thái. Trên địa bàn tỉnh, các khu vực tiêu biểu gồm khu vực núi đá vôi Quang Hanh và các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung... Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng của tỉnh đã có bước chuyển từ nhận diện sang quản lý bước đầu theo quy hoạch. Tuy nhiên, trước áp lực gia tăng từ phát triển đô thị, du lịch và khai thác tài nguyên, các khu vực này đang đứng trước nguy cơ suy giảm giá trị cảnh quan và chức năng sinh thái. Do đó, yêu cầu đặt ra là cần tiếp tục tăng cường giám sát môi trường và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển nhằm bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển bền vững.

1.2.8. Vùng khác

Các vùng còn lại trên địa bàn thành phố hiện nay thực hiện theo các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020.

* Như vậy, nhìn chung Quảng Ninh đã bước đầu triển khai phân vùng môi trường, qua đó góp phần quan trọng định hướng phát triển theo hướng xanh và

bền vững. Kết quả đạt được đã hỗ trợ xác lập không gian phát triển hợp lý, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, hệ thống phân vùng môi trường hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế và đang trong giai đoạn chuyển tiếp; việc phân vùng chủ yếu mang tính định tính, ở quy mô lớn, chưa được lượng hóa đầy đủ theo các tiêu chí như ngưỡng phát thải hay khả năng tiếp nhận chất thải của từng vùng. Bên cạnh đó, sự liên kết giữa phân vùng môi trường với các công cụ quản lý như cấp phép môi trường, phân vùng xả thải và xác định hạn ngạch xả thải vào môi trường còn hạn chế. Đặc biệt, trong Quy hoạch tỉnh hiện nay, việc xác định ranh giới các vùng môi trường chưa đầy đủ về tọa độ, vị trí cụ thể, dẫn đến nay tỉnh chưa ban hành được danh mục ranh giới theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực trạng đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên

Theo Luật Đa dạng sinh học 2008 và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, khu bảo tồn, quy định chi tiết về các tiêu chí phân cấp khu bảo tồn cụ thể như sau:

Bảng 76: Tiêu chí phân hạng các khu bảo tồn

TT	Tiêu chí	VQG	DTTN	BTL-SC	BVCQ
1	Có HST tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên	x	x		
2	Có HST đặc thù				x
3	Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	x		x	
4	Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục	x		x	
5	Có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng		x		x
6	Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái	x			x

Nguồn: Nghị định số 65/2010/NĐ-CP

Khu bảo tồn thiên nhiên gồm Vườn Quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản. Thống kê cho thấy, Quảng

Ninh hiện có 6 khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: VQG Bái Tử Long, Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long, rừng quốc gia Yên Tử; rừng văn hoá lịch sử, cảnh quan Yên Lập, khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần, trong đó có 2 khu di sản thiên nhiên được quốc tế công nhận (tính đến hết năm 2024). Vườn quốc gia Bái Tử Long là một trong số bảy vườn quốc gia tại Việt Nam bảo vệ cả diện tích trên cạn và biển.

Bảng 77: Các khu bảo tồn thiên nhiên tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên gọi	Loại hình	Phân cấp	Các danh hiệu quốc tế khác
1	Bái Tử Long	VQG	Quốc gia	Vườn di sản ASEAN, công nhận năm 2017
2	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	DTTN ⁵⁰	Tỉnh	
3	Vịnh Hạ Long	Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan ⁵¹	Tỉnh	Di sản thiên nhiên thế giới
4	Yên Tử ⁵²	BVCQ	Tỉnh	
5	Yên Lập	BVCQ	Tỉnh	
6	Cô Tô - Đảo Trần	Khu bảo tồn biển ⁵³	Tỉnh	

Nguồn: Bộ TNMT, 2024, Báo cáo tổng hợp xây dựng Đề án tăng cường liên kết vùng trong bảo tồn, khai thác, sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên vùng ĐBSH

Bảng 78: Các khu di sản thiên nhiên được quốc tế công nhận

TT	Tên gọi	Tỉnh	Diện tích (ha)	Thông tin chung
1	Quần thể DSTN thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà	Quảng Ninh, Hải Phòng	180.000	Được UNESCO công nhận năm 2023, Khu DTSQ gồm các khu vực tự nhiên có diện tích vùng lõi đạt 65.650 ha. Di sản thiên nhiên mới có tổng cộng 1.133 hòn đảo đá vôi (bao gồm 775 đảo đá vôi thuộc vịnh Hạ Long và 388 đảo đá vôi thuộc quần đảo Cát Bà). Đây được xem là bảo tàng địa chất, chứa đựng những di sản với giá trị nổi bật toàn cầu, nơi chứng kiến những thay đổi đặc trưng trong lịch sử phát triển của Trái Đất.
2	Vườn di sản ASEAN Bái Tử Long	Quảng Ninh	15.783	Được Trung tâm Đa dạng sinh học ASEAN công nhận năm 2017, VQG Bái Tử Long được coi là là Vườn di sản ASEAN có hệ sinh thái độc đáo nhất Đông Nam Á, cũng như trên thế giới khi có cả 3 hệ sinh thái điển hình và còn khá nguyên vẹn gồm: Hệ sinh thái núi đất, hệ sinh thái núi đá vôi và hang

⁵⁰ Quyết định số: 1672/QĐ-UB ngày 22/5/2002

⁵¹ Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc Phê duyệt thành lập khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

⁵² Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Rừng Quốc gia có tọa độ địa lý: Từ 21o05' đến 29o09' vĩ độ Bắc; Từ 106o43' đến 106o45' kinh độ Đông, tổng diện tích tự nhiên là 2.783ha

⁵³ Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 về việc thành lập Khu Bảo tồn biển Cô Tô-Đảo Trần, có tổng diện tích 18.414,92ha, trong đó có 13.230,5ha diện tích các phân khu chức năng (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ - hành chính) và 5.184,42ha vùng đệm.

TT	Tên gọi	Tỉnh	Diện tích (ha)	Thông tin chung
				động, hệ sinh thái biển (bao gồm các rạn san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn).

Nguồn: Bộ TNMT, 2024, Báo cáo tổng hợp Đề án tăng cường liên kết vùng trong bảo tồn, khai thác, sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên vùng ĐBSH

Theo quy hoạch tỉnh tại Quyết định 80/QĐ-TTg, tỉnh có 7 khu bảo tồn thiên nhiên gồm: khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long, khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử; Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu bảo tồn Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên. Hiện nay, hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên tiếp tục được kiện toàn, nâng cấp, mở rộng.

Ngoài ra, Khu vực Đồng Rui - Tiên Yên và Khu bảo tồn Quảng Nam Châu đã trình thành lập, tuy nhiên do liên quan đến chính quyền địa phương 2 cấp và các quy hoạch mới cập nhật, nên sẽ tiếp tục trình phê duyệt lại trong năm 2026; khu Cô Tô - Đảo Trần đã được thành lập thành khu bảo tồn biển theo Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 27/11/2025.”Chính quyền các cấp tăng cường quản lý các khu di sản thiên nhiên theo quy định tại Điều 21 Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Theo Khoản 4 Điều 3 và khoản 1 Điều 42 Luật Đa dạng sinh học 2008, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập nhằm mục đích bảo tồn ĐDSH, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, bao gồm:

- a) Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- b) Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- c) Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền⁵⁴.

Qua rà soát, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có một số cơ sở liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học nhưng chưa được cấp GCN theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, bao gồm:

⁵⁴ Điều 42, Luật ĐDSH 2008.

Bảng 79: Danh mục các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

TT	Tên	Cơ quan chủ quản	Ghi chú
1	Trung tâm cứu hộ VQG Bái Tử Long	BQL VQG Bái Tử Long	Cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn nhưng chưa có GCN theo Luật DDSH thuộc các KBT
2	Vườn cây thuốc quốc gia Yên Tử	Công ty Tùng Lâm	Danh mục các cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn nhưng chưa có GCN theo Luật DDSH (2008) nằm ngoài các KBT thiên nhiên
3	Rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học tại Hà Khẩu, Hạ Long		Diện tích 64,4 ha với chức năng chính: nghiên cứu cấu trúc rừng, phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại, trồng khảo nghiệm và thử nghiệm các loài cây quý ⁵⁵

Nguồn: Bộ TNMT, 2023, Báo cáo thuyết minh Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Sở NN&MT, 2025, Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm 2021-2025 của tỉnh Quảng Ninh

Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được xác định trong Quy hoạch tỉnh bao gồm có 5 cơ sở mới (Vườn thực vật - vườn thú vịnh Hạ Long, vườn thực vật Bái Tử Long, vườn thực vật và động vật Đồng Sơn - Kỳ Thượng, vườn thực vật Yên Tử, vườn động vật Bái Tử Long) và nâng cấp 2 cơ sở (bảo tàng Quảng Ninh, bảo tàng VQG Bái Tử Long). Hiện nay các cơ sở bảo tồn cũ vẫn đang hoạt động.

2.3. Hành lang đa dạng sinh học

Tại khoản 8 Điều 3 Luật Đa dạng sinh học 2008, Hành lang đa dạng sinh học là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau.

Theo quy hoạch tỉnh đã xác định 3 hàng lang gồm hành lang sinh thái núi, ven biển và biển. Tỉnh đang tiếp tục nghiên cứu các hành lang đa dạng sinh học để tăng cường kết nối, ổn định các sinh cảnh thích ứng biến đổi khí hậu, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên đa dạng sinh học.

2.4. Khu vực đa dạng sinh học cao

Theo khoản 6 Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, cần được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đã có, đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Luật BVMT 2020⁵⁶.

⁵⁵ Sở NN&MT (2025), Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm 2021-2025

⁵⁶ Điểm b, khoản 2, Điều 20 Luật BVMT: Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn;

Ngoài hệ thống các khu vực đa dạng sinh học cao đã được khoanh vùng bảo tồn trong các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thống kê, cho đến nay, các khu vực có đa dạng sinh học cao chưa được điều tra, đánh giá theo tiêu chí và lập danh mục cụ thể theo quy định pháp luật.

Quảng Ninh là tỉnh có đa dạng sinh học (ĐDSH) cao cả về hệ động thực vật dưới nước và trên cạn. Các khu vực có giá trị đa dạng sinh học nổi bật trong vùng gồm: vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, các khu bảo tồn như khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, rừng quốc gia Yên Tử, vườn quốc gia Bái Tử Long. Tại đây đã nghi nhận nhiều loại động thực vật đặc hữu, đặc thù như ngũ gia bì Hạ Long, cọ Hạ Long, sò huyết, ngán..., giống vật nuôi cây trồng đặc sắc như lợn Móng Cái, cà sáy và gà Tiên Yên, rong riềng Bình Liêu.... và loài quý hiếm có trong sách đỏ Việt Nam như cò mỏ thìa, khỉ mặt đỏ, cá sấu cảnh, cá lưỡng tiem... *Tuy nhiên, các khu vực tại Quảng Ninh được xem xét, đánh giá có ĐDSH cao ngoài KBT trên cơ sở tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT*, bao gồm: các hệ sinh thái trên cạn (HST rừng đặc trưng như rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng trồng...), hệ sinh thái đất ngập nước (RNM, biển và ven biển: rạn san hô, cỏ biển, vùng triều, cửa sông - ven biển...).

Theo quy hoạch đã xác định khu vực đa dạng sinh học cao gồm:

- (i) Khu vực rừng tự nhiên trên cạn (trừ các KBT).
- (ii) Khu vực rạn san hô. Tổng diện tích khoảng 40 ha.
- (iii) Khu vực thảm cỏ biển. Tổng diện tích khoảng 1.400 ha.

(iv) 07 khu bảo tồn thiên nhiên (vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; 06 Khu bảo tồn gồm: khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần, khu bảo tồn Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử; Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu bảo tồn Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên - nơi có hệ sinh thái đặc thù của tỉnh như san hô, tùng, áng, rừng tự nhiên...).

Hiện công tác bảo tồn tại các khu vực đa dạng sinh học cao tiếp tục được chú trọng; trong đó khu vực có tính đa dạng sinh học cao là Đồng Rui - Tiên Yên và Quảng Nam Châu được nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn; khu Cô Tô - Đảo Trần đã được thành lập thành khu bảo tồn biển theo Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 về việc thành lập Khu Bảo tồn biển Cô Tô-Đảo Trần, có tổng diện tích 18.414,92ha, trong đó có 13.230,5ha diện tích các phân khu chức năng (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ - hành chính) và 5.184,42ha vùng đệm.

Ngoài ra, theo Quyết định số 389/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2773/QĐ-BNN-KN ngày 09/8/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông, tỉnh Quảng Ninh có 13 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản với tổng diện tích 3.440 ha và 02 loài thủy sản bản địa, trong đó 08 khu bảo vệ nguồn lợi Sá sùng với diện tích 2.845 ha và 05 khu bảo vệ nguồn lợi Ngán với diện tích 595 ha. Tuy nhiên sau khi tổ chức rà soát hiện trạng, các địa phương đã đề xuất điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch 02 khu, giảm diện tích 01 khu và tăng diện tích 01 khu, cụ thể:

- Đặc khu Cô Tô đề xuất Đưa ra khỏi quy hoạch đối với 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sá sùng có diện tích 147 ha (Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V1 (20°59'14" N, 107°46'28" E)⁵⁷:

- Xã Đông Ngũ đề xuất Đưa ra khỏi quy hoạch đối với 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Ngán có diện tích 55ha (Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V13 (21°17'53" N, 107°28'31" E)). Tuy nhiên do mật độ sá sùng tại đây không nhiều và hiện trên địa bàn xã có 2 khu bảo vệ tách biệt nhau nên quy hoạch tập trung vào một khu vực để thuận tiện cho tổ chức quản lý và giao đơn vị quản lý. Theo đó đề nghị điều chỉnh mở rộng đối với 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Ngán có diện tích 100ha lên 200ha (Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V10 (21°17'42" N, 107°32'26" E); Tọa độ khép góc phạm vi khu vực sau khi mở rộng (hệ trục: Tọa độ X; Tọa độ Y): A1 (2356895.488; 477570.707); A2 (2356328.689; 476386.022); A3 (2355174.195; 477849.891); A4 (2356054.395; 478755.873)⁵⁸.

- Xã Quảng Hà đề xuất Điều chỉnh thu hẹp đối với 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sá sùng có diện tích 1.070 ha xuống còn 275ha (Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V5 (21°27'43" N, 107°47'08" E); Tọa độ khép góc phạm vi khu vực sau khi mở rộng (hệ trục: Tọa độ X; Tọa độ Y): A1 (23748827.984; 5049806.552); A2 (23748425.411; 5048664.628); A3 (23748499.700; 5047240.470); A4 (23748655.556; 5045922.221)⁵⁹. Gần đây sá sùng tập trung mật độ cao tại khu vực có diện tích 275 ha, chỗ diện tích còn lại mật độ không rải rác, không cao để cho phát triển nuôi trồng thủy sản đối tượng khác.

- Phường Móng Cái 2 đề xuất bỏ ra khỏi quy hoạch đối với 01 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sá sùng có diện tích 450ha (Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V6 (21°24'37" N, 107°56'02" E do sá sùng tại đây chỉ còn rải rác, mật

⁵⁷ Do chồng lấn với quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão (tại Văn bản số 768/UBND-KT ngày 03/4/2026 của UBND đặc khu Cô Tô).

⁵⁸ Văn bản số 687/UBND-KT ngày 06/4/2026 của UBND xã Đông Ngũ);

⁵⁹ Văn bản số 887/UBND-KT ngày 08/4/2026 của UBND xã Quảng Hà

độ không cao.

Do vậy theo đề xuất, hiện nay trên địa bàn tỉnh quy hoạch 10 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2.5. Cảnh quan sinh thái quan trọng

Tại khoản 7 Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cảnh quan sinh thái quan trọng là các khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí: có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên; có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên⁶⁰.

Trên cơ sở các tiêu chí quy định theo Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, các khu vực ở trên đất liền và vùng biển của tỉnh được xem xét, quy hoạch là khu vực núi đá vôi Quang Hanh và các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,..., khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng vẫn đang tiếp tục được bảo vệ, bảo tồn.

2.6. Vùng đất ngập nước quan trọng

Vùng đất ngập nước quan trọng là vùng đất ngập nước có diện tích từ 50 ha trở lên đối với đất ngập nước ven biển, ven đảo hoặc từ 5 ha trở lên đối với đất ngập nước nội địa, có chứa hệ sinh thái tự nhiên quan trọng (Điều 8, Nghị định số 66/2019/NĐ-CP). Nghị định 66/2019/NĐ-CP đã quy định Bộ TNMT (trước đây) và các địa phương thực hiện về việc điều tra, đánh giá và quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng của cả nước. Tuy nhiên, cho đến nay công tác điều tra, đánh giá vẫn hoàn thành và chưa ban hành được danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và địa phương.

ĐNN quan trọng trong quy hoạch tỉnh được xác định dựa theo kết quả dự án lập báo cáo các vùng ĐNN quan trọng bao gồm: (i) Vùng ĐNĐ trong quy hoạch, (ii) VQG Bái Tử Long, (iii) Vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên, (iv) Vùng đất ngập nước Vịnh Hạ, (v) Vùng đất ngập nước Cô Tô, Đảo Trần, (vi) Vùng đất ngập nước khu vực Thống Nhất – Hạ Long, (vii) Vùng đất ngập nước khu vực Đại Bình - Đàm Hà, (viii) Khu vực Hà Loan - Cộng Hòa (ix) Vùng ĐNN quan trọng của khu vực Vạn Ninh - Móng Cái, (x) Khu vực Quan Lạn - Vân Đồn, (xi) Khu vực khoanh nuôi bảo vệ nguồn lợi thủy sản có giá trị; (xii) vùng ĐNNQT của một số sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định về vùng ĐNN quan trọng. Đối với các khu vực ĐNN quan trọng được quy hoạch, công tác quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học được chú trọng theo đúng định hướng tại Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/9/2025 của tỉnh.

⁶⁰ Điểm a d, khoản 2, Điều 20 Luật BVMT

3. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí của Tỉnh

Đến năm 2025, tỉnh đang triển khai thực hiện hệ thống quan trắc môi trường gồm: 411 điểm quan trắc môi trường định kỳ, trong đó có 124 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 6 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 61 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh; 45 điểm quan trắc môi trường đất; 90 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 44 điểm quan trắc môi trường trầm tích (trong đó trầm tích nước mặt có 41 điểm; trầm tích nước ngọt 03 điểm); chưa thực hiện quan trắc môi trường phóng xạ, quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa, khu vực có hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu (kể từ ngày quy hoạch tỉnh được ban hành) và 19 trạm điểm quan trắc môi trường liên tục, tự động⁶¹.

Qua hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường nêu trên, tỉnh đã kịp thời theo dõi cập nhật diễn biến chất lượng môi trường xung quanh làm cơ sở xây dựng và ban hành các chính sách bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Hiện tại công tác quan trắc chất lượng môi trường của Tỉnh Quảng Ninh vẫn đang được thực hiện theo mạng điểm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

3.1. Thực trạng quan trắc môi trường nước

**** Đối với môi trường nước biển ven bờ:***

Theo mạng điểm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh, thực hiện quan trắc môi trường nước biển ven bờ tại 99 vị trí, trong đó: 11 vị trí quan trắc khu vực bãi tắm; 54 vị trí quan trắc nước biển khu vực nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh và 34 vị trí quan trắc nước biển các nơi khác. Trong năm 2025 thực hiện quan trắc 90 vị trí do loại bỏ 09 vị trí trùng với mạng điểm quan trắc môi trường quốc gia, gồm: Luồng vào cảng Cái Lân tại cầu Bãi Cháy, Cảng Cái Lân- vịnh Cửa Lục, Bãi tắm Tuần Châu, Bãi tắm Bãi Cháy - khu Trung tâm bãi tắm, Cảng Cửa Ông- TP Cẩm Phả, Cảng Cái Rồng-Vân Đồn, Khu vực cảng Mũi Chùa (cửa sông Tiên Yên), Khu vực cửa sông KaLong - Móng Cái và Bãi tắm Trà Cổ.

**** Đối với môi trường nước dưới đất:***

⁶¹ CV 5654/SNN&MT-QLXDCT ngày 11/7/2025 của Sở NNMT về phối hợp tổ chức thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Chương trình quan trắc môi trường nước dưới đất tỉnh Quảng Ninh được thực hiện tại 08 vị trí với tần suất 4 lần/năm theo quy định tại Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Các vị trí chủ yếu là giếng khai thác phục vụ sinh hoạt, do Công ty CP Nước sạch Quảng Ninh và Công ty Vân Hải Viglacera quản lý. Giai đoạn 2021 - quý II/2022 có 08 vị trí quan trắc; từ tháng 8/2022 đến 11/2024 giảm còn 07 vị trí; từ tháng 3/2025 đến nay còn 06 vị trí, do hai giếng (G3 Bãi Cháy và ATH10 Hòn Gai) đã ngừng khai thác.

Bảng 80: Danh sách vị trí quan trắc môi trường nước dưới đất tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025

Vị trí lấy mẫu	Đơn vị quản lý	KH mẫu	Ghi chú
Giếng 548 Đông Triều	Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh	NN1	
Giếng G12 Mạo Khê		NN2	
Giếng 462 Vàng Danh		NN3	
Giếng G3 Bãi Cháy		NN4	Dừng từ quý II/2022
Giếng ATH10 Hòn Gai		NN5	Dừng từ quý I/2025
Giếng 101 Cẩm Phả		NN6	
Lộ khoan 12 Thị trấn Cái Rồng		NN7	
Giếng VH12 Quan Lạn	Công ty Vân Hải Viglacera	NN8	

** Đối với môi trường nước mặt:*

Theo mạng điểm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh, thực hiện quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại 124 vị trí, trong đó 81 vị trí nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt và 43 vị trí nước mặt phục vụ các mục đích khác.

3.2. Thực trạng quan trắc môi trường không khí

Giai đoạn 2021-2025, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tiếp tục được theo dõi thường xuyên thông qua các chương trình quan trắc môi trường định kỳ và hệ thống quan trắc tự động.

Quan trắc môi trường không khí khu vực tuyến giao thông chính trên địa bàn tỉnh được thực hiện tại 17 vị trí, bao gồm: 05 vị trí khu vực Đông Triều gồm: công tỉnh Quảng Ninh, phường Bình Dương; khu vực ngã tư đường ra cảng Bến

Cân- QL18A; ngã 3 Trảng Bạch, phường Hoàng Quế; thôn Đá Bạc, xã Hồng Thái Tây; khu vực ngã tư tỉnh lộ 326 - đường vào mỏ than Khe Chuối- xã Trảng Lương; 01 vị trí khu vực Uông Bí gồm: giáp tuyến đường vào cảng Điền Công; khu 11 phường Quang Trung; 02 vị trí khu vực Quảng Yên gồm: đường Phong Lưu- phường Phong Cốc ven cao tốc Hạ Long- Hải Phòng; khu Bùi Xá, phường Tân An; 03 vị trí khu vực Hạ Long gồm: khu vực ngã 3 Quảng La- Bằng Cả (tại nhà văn hóa thôn 6 xã Quảng La); khu vực giao cắt tỉnh lộ 326 và 337, thôn Đồng Cao xã Thống Nhất; khu vực Ngã tư Loong Toòng; 05 vị trí khu vực Cẩm Phả gồm: trường THCS Suối Khoáng; khu vực ngã tư Km6 Quang Hanh, khu vực Trạm thu phí Cẩm Phả, khu vực ngã tư QL18A- đường vận chuyển than ra cảng Khe Dây và khu vực ngã ba tỉnh lộ 326 và đường vào nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại xã Dương Huy cũ; 01 vị trí khu vực Vân Đồn: thị trấn Cái Rồng (ngã 3 bưu điện Vân Đồn).

Quan trắc môi trường không khí khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện tại 11 vị trí quan trắc gồm: phường Quảng Yên, khu 7 phường Phong Hải (Quảng Yên), chợ Hà Lâm, khu 6 phường Hồng Hà (Hạ Long), thôn Giữa xã Đoàn Kết và Khu Bình Lược, xã Vạn Yên (Vân Đồn), thị trấn Cô Tô, thị trấn Tiên Yên, thị trấn Ba Chẽ, thị trấn Bình Liêu, khu vực ngã tư Lê Lương- Chu Văn An, thị trấn Đàm Hà.

Quan trắc môi trường không khí khu dân cư lân cận các nhà máy xi măng, nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác than được thực hiện tại 20 vị trí gồm: khu vực Đông Triều 04 vị trí: (khu Đông Sơn, phường Bình Khê; khu 1 phường Xuân Sơn; khu Mỹ Cự, phường Hưng Đạo; khu Bình Lục Hạ, phường Hồng Phong); khu vực Uông Bí 02 vị trí: (khu dân cư Bãi Soi, phường Bắc Sơn; khu vực chợ Vàng Danh); khu vực Hạ Long 10 vị trí: (khu dân cư thôn Trại Me, xã Sơn Dương; khu dân cư thôn Khe Khoai, xã Thống Nhất; khu vực thôn Đồng Lá, xã Hòa Bình; thôn 1 xã Thống Nhất giáp đường Trới - Vũ Oai; xã Thống Nhất khu vực phía Bắc cầu Bang (trước khu nhà ở công nhân nhà máy Nhiệt điện QN); khu dân cư khu 2 phường Hà Khẩu (phía Tây Nam nhà máy gạch Tiêu Giao); khu dân cư Đồi Cây phường Hà Khánh; Khu 4 phường Hà Tu (trước trụ sở công ty CP Than Hà Tu); khu 4A phường Hà Phong (giáp đường mỏ Hà Tu- Bắc Bàng Danh); khu dân cư C2 phường Hà Phong); khu vực Cẩm Phả gồm 02 vị trí: (thôn 2 xã Hải Hoà và thôn Giữa xã Hải Hoà); khu vực Tiên Yên gồm 02 vị trí: (trường mầm non Đồng Rui, nhà văn hóa thôn Thượng xã Đồng Rui).

Quan trắc môi trường không khí khu vực lân cận các cụm, khu công nghiệp được thực hiện quan trắc tại 05 vị trí, bao gồm: khu vực xóm 3 xã Tiên Phong (gần trường TH& THCS Tiên Phong) - Quảng Yên; khu dân cư phía Tây Khu Công nghiệp Việt Hưng - Hạ Long; thôn Khe Sâu xã Nam Sơn (lân cận CCN Nam

Son) - Ba Chẽ; khu dân cư xã Quảng Điền - Hải Hà, khu dân cư Km7 phường Hải Yên - Móng Cái.

Quan trắc môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025 khu vực cửa khẩu được thực hiện tại 03 vị trí, bao gồm: Cửa khẩu Hoàn Mô - Bình Liêu, Cửa khẩu Bắc Phong Sinh - Hải Hà, Cửa khẩu quốc tế Móng Cái.

Quan trắc môi trường không khí tại các khu du lịch, danh thắng giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện tại 06 vị trí, bao gồm: khu Đồn Sơn, phường Yên Đức (trước cổng trường mầm non Yên Đức), Khu danh thắng Yên Tử - TP. Uông Bí, KDL Tuần Châu - TP. Hạ Long, KDL Bãi Cháy - TP. Hạ Long, KDL Bãi Dài - Vân Đồn KDL Trà Cổ (mũi Sa Vĩ) - TP. Móng Cái.

3.3. Thực trạng quan trắc môi trường đất

Chương trình quan trắc môi trường đất tỉnh Quảng Ninh được thực hiện trên phạm vi 13 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, tuân thủ theo đúng quy định tại Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh. Theo đó, mạng điểm quan trắc, giám sát môi trường đất được thực hiện tại 45 vị trí gồm đất lân cận các khu công nghiệp (7 vị trí); đất lân cận các nghĩa trang nhân dân tự phát đã tồn tại từ nhiều năm (16 vị trí); đất lân cận các khu khai thác khoáng sản (14 vị trí); đất lân cận một số bãi chôn lấp chất thải rắn đã và sắp đóng cửa trong thời gian tới (8 vị trí).

VIII. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, BẢO VỆ NGUỒN SINH THỦY, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC; ĐÁNH GIÁ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước,

a) Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

- Hiện trạng cấp nước sinh hoạt đô thị

Đến hết năm 2025, tổng số nhà máy cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung cho các khu đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 26 Nhà máy cấp nước sạch sử dụng nguồn nước mặt, 12 giếng ngầm và 02 nguồn nước dưới đất mạch lộ; với 03 đơn vị quản lý, vận hành, khai thác và các nhà máy nước đang hoạt động bình thường⁶².

⁶² Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh quản lý, vận hành 24 nhà máy xử lý nước mặt (công suất thiết kế 234.680 m³/ngày đêm), 12 giếng ngầm + 02 nguồn nước lộ (công suất thiết kế 20.150 m³/ngày đêm); Trung tâm quản lý nước máy huyện Bình Liêu (nay là Chi nhánh quản lý nước máy Bình Liêu) quản

Các công trình cấp nước sinh hoạt đô thị do Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh cung cấp, với tổng công suất xử lý nước sạch đô thị đạt 254.250 m³/ngày đêm; trong đó có 23 Nhà máy xử lý nước mặt (công suất thiết kế: 237.950 m³/ngày đêm), 12 giếng ngầm và 02 nguồn nước lộ đang hoạt động (công suất thiết kế: 16.300 m³/ngày đêm).

Hiện nay, tỷ lệ sử dụng nước mặt chiếm 93,59%, với công suất thiết kế: 237.950 m³/ngày đêm; tỷ lệ sử dụng nước dưới đất là 6,41 %, công suất thiết kế: 16.300 m³/ngày đêm.

- Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 271 công trình/hệ thống mạng đầu nối công trình cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn, trong đó: 219 công trình/hệ thống công trình khu vực nông thôn đang hoạt động, phục vụ cấp nước cho khoảng 67.900 hộ theo (thiết kế), lượng nước khai thác của các công trình theo các nguồn nước khoảng 58.650 m³/ngày đêm; có 34/271 công trình có giá nước được phê duyệt và 76/271 công trình thu phí (các công trình cấp nước của các xã, thu phí phục vụ duy trì công tác quản lý vận hành), còn lại không thu tiền của người dân. Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư theo chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Đề án nhiệm vụ và giải pháp đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và đặc biệt là Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ninh dựa trên kết quả đầu ra của 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng (Chương trình PforR).

b) Hiện trạng sử dụng nước cho nông nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 737 công trình khai thác, sử dụng nước, trong đó: có 176 hồ chứa đang hoạt động, 460 đập dâng lớn, vừa và nhỏ (trong đó: có 05 đập dâng có chiều cao đập H_d > 5m, còn lại 455 đập có chiều cao H_d < 5m); 101 trạm bơm tưới, tiêu với tổng công suất khoảng 72.936 m³/h và 385 cống tiêu dưới đê. Các công trình thủy lợi đều hoạt động bình thường, nguồn nước cung cấp đảm bảo.

lý, vận hành hệ thống cấp nước thị trấn Bình Liêu với Nhà máy nước Bình Liêu, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm; Ban Quản lý dịch vụ công ích huyện Cô Tô (nay là Trung tâm cung ứng dịch vụ - đặc khu Cô Tô) quản lý, vận hành trạm cấp nước hồ C4 và C4.1, công suất 1.440 m³/ngày đêm.

c) Hiện trạng cấp phép khai thác tài nguyên nước (cấp nước cho các mục đích sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp)

Theo thẩm quyền cấp phép, tỉnh Quảng Ninh hiện có 164 cơ sở được cấp Giấy phép tài nguyên nước (còn hiệu lực); trong đó: có 57 giấy phép khai thác nước dưới đất; 103 giấy phép khai thác nước mặt; 01 Giấy phép khai thác nước biển và 01 Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và 02 Giấy phép thăm dò. Trong năm 2025, tỉnh Quảng Ninh đã cấp 48 giấy phép khai thác tài nguyên nước và ban hành 48 Quyết định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Tổng lưu lượng khai thác theo giấy phép được cấp cho các mục đích sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp là: 1.549.277 m³/ngày đêm, trong đó, khai thác nước mặt: 1.517.503 m³/ngày đêm, khai thác nước biển là 28.000 m³/ngày đêm và khai thác nước dưới đất là 31.741 m³/ngày đêm.

d) Hiện trạng công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh

Về công tác quy hoạch: Ngày 15/4/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 768/QĐTTg về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo đó, giai đoạn 2025-2030 Quảng Ninh được quy hoạch 32 MW thủy điện. Hiện nay, các sở, ban, ngành, địa phương đang trong quá trình cập nhật các dự án và quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành làm cơ sở triển khai thực hiện.

Về hiện trạng công trình thủy điện: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có duy nhất 01 Nhà máy thủy điện là Nhà máy thủy điện Khe Soong với công suất 2x1,8MW tại xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh, Nhà máy đi vào vận hành từ tháng 4/2010. Dung tích toàn bộ hồ chứa thủy điện Khe Soong là 1,438 x 10⁶m³, lưu lượng lớn nhất qua Nhà máy là 35,4 m³/giây (theo Quyết định số 6571/QĐ-BCT ngày 28/12/2009 của Bộ Công Thương về quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Khe Soong).

2. Hiện trạng bảo vệ nguồn sinh thủy

Diện tích rừng là nguồn sinh thủy của các hồ, đập. Hiện trạng rừng đầu nguồn: Một số hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh hiện có chất lượng rừng đầu nguồn thấp. Tại hồ Cao Vân trong tổng diện tích 2.900ha rừng đầu nguồn, có hơn 800ha rừng sản xuất (mới được quy hoạch và trưng dụng thành rừng phòng hộ) chủ yếu trồng keo không phù hợp với rừng phòng hộ, đây là lưu vực sinh thủy chính được trồng keo từ trước năm 1995 đến nay đã hết thời sinh trưởng, cây đến kỳ thoái hóa, sâu, mục, tự chết khô gây đổ dẫn đến cây thưa, mật độ cây và độ che phủ rừng thấp. Gây rửa trôi đất làm giảm chất lượng nước, tăng độ màu của nước. Đối với hồ Yên Lập khu vực thượng lưu đất rừng đầu nguồn nhiều diện tích được sử dụng trồng hoa, cây công nghiệp độc canh.

3. Hiện trạng phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, xả nước thải vào nguồn nước

a. Hiện trạng phòng chống ngập lụt, úng đã được thực hiện

Theo đánh giá về các vùng tiêu nước và khu vực nguy cơ ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Quy hoạch chi tiết thủy lợi tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 thì:

Vùng tiêu thuộc lưu vực sông Đá Bạch do địa hình thấp công với các trường hợp bất lợi như mưa lũ sông lớn và triều cường nên giải pháp công trình là tiêu bằng các trạm bơm ở những khu vực úng trũng và tiêu bằng các công tiêu. Các vùng còn lại do đặc điểm địa hình cao và dốc về biển, đồi núi nằm sát ngay cửa sông ven biển, phần lớn các sông suối đều nhỏ, ngắn, dốc nên lũ tập trung rất nhanh và rút cũng nhanh. Nên việc tiêu thoát nước mưa chủ yếu là tiêu tự chảy hoàn toàn qua các lưu vực sông suối và các cống tiêu qua đê.

Nhìn chung hệ thống trạm bơm tiêu, các cống tiêu dưới đê đã giải quyết triệt để tình trạng ngập úng ở những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung của tỉnh. Hiện trạng tiêu thoát nước trong tỉnh như sau:

- Tiêu tự chảy ra các sông suối: Diện tích 520.424 ha phần lớn đất đai là đồi núi nên chủ yếu tiêu tự chảy theo các sông Đá Bạch, Man, Trới, Diễn Vọng, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà, Hà Cối, Tài Chi, Ka Long ra biển.

- Tiêu tự chảy qua cống: Có 513 cống (trong đó có 390 cống 1 cửa, 103 cống 2 cửa, 20 cống 3 cửa trở lên) tiêu ra biển và các cửa sông, lợi dụng thủy triều tiêu được khoảng 85.399 ha.

- Tiêu động lực: Diện tích tiêu theo thiết kế là 4.489ha, diện tích tiêu thực tế 3.195ha đạt 71% so với thiết kế. Hiện nay có 5 trạm bơm ở huyện Đông Triều tiêu cho diện tích 4.345 ha và 1 trạm bơm tiêu nhỏ do xã quản ở thành phố Hạ Long diện tích tiêu khoảng 144 ha.

b. Hiện trạng phòng chống lũ đã được thực hiện

Hệ thống đê điều, phòng chống lũ ở Quảng Ninh có nguồn gốc hình thành từ lâu đời, trải qua nhiều thế hệ bồi đắp, hệ thống đê điều được nâng cấp như ngày nay. Trong đó đầu tư của Nhà nước giữ vai trò hết sức quan trọng, từ ngày hòa bình lập lại đến nay Nhà nước đã đầu tư hàng ngàn tỷ đồng để nâng cấp hệ thống đê.

Hệ thống đê điều đã chủ động phòng, chống lụt bão, nước biển dâng, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra; tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển. Kết hợp giữa nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt, chống lụt, bão, lũ một cách chắc chắn, lâu dài với yêu cầu phục vụ khai thác tối đa tiềm năng ven biển, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

c. Hiện trạng phòng chống hạn hán, thiếu nước đã được thực hiện

Hiện nay các vùng thủy lợi tỉnh Quảng Ninh hầu hết đã được xây dựng các công trình thủy lợi tương đối hoàn chỉnh nhưng do các công trình xây dựng qua nhiều thời

kỳ, nhiều giai đoạn khác nhau tới nay nhiều công trình đã bị xuống cấp và hư hỏng tuy hàng năm đã được tu sửa nâng cấp kể cả đầu mối và hệ thống kênh mương, một số công trình trước đây thiết kế với hệ số tưới nhỏ nay không còn phù hợp mặt khác nguồn nước đến của một số công trình không đảm bảo theo thiết kế, đặc biệt là các vùng miền núi do địa hình dốc về mùa khô nguồn nước đến hạn chế gây hạn hán cục bộ, các hồ đập, trạm bơm vừa và nhỏ gặp khó khăn và không thể bơm nước được khi mực nước sông xuống thấp. Hạn hán vẫn xảy ra cục bộ ở các vùng miền núi.

d. Hiện trạng thoát nước thải và xử lý nước thải đã được thực hiện

Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải của tỉnh hiện mới được đầu tư tương đối rõ tại các đô thị lớn, trung tâm hành chính, khu công nghiệp và một số khu đô thị, khu du lịch mới; còn trên phạm vi toàn tỉnh vẫn chưa đồng bộ. Theo chuyên đề xây dựng, hệ thống kết cấu hạ tầng thoát nước thải của Quảng Ninh hiện chủ yếu là công bê tông cốt thép và mương xây, mang tính cục bộ, nhiều nơi vẫn dùng chung với hệ thống thoát nước mưa. Đây là hạn chế kỹ thuật khá cơ bản, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thu gom và xử lý nước thải đô thị.

Trong giai đoạn 2020-2025, tỉnh đã ưu tiên đầu tư các dự án thoát nước và xử lý nước thải đô thị quy mô lớn. Tiêu biểu là Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực Hạ Long sử dụng vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản, tổng vốn đầu tư trên 3.190 tỷ đồng; đến nay khu vực Hạ Long có 05 trạm xử lý nước thải với tổng công suất trên 14.000 m³/ngày đêm, bước đầu đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị trọng điểm. Trong khi đó, báo cáo kỳ trước nêu khu vực Hạ Long hiện hữu có 05 trạm xử lý với công suất khoảng 15.100 m³/ngày đêm, mới xử lý được khoảng 45% lượng nước thải sinh hoạt của thành phố ở thời điểm đánh giá. Hai nguồn này cho thấy quy mô đầu tư đã khá lớn, nhưng tỷ lệ thu gom và xử lý vẫn chưa bao phủ toàn bộ khu vực đô thị.

Tại Móng Cái, tỉnh đã triển khai dự án thoát nước và xử lý nước thải sử dụng vốn vay ADB với tổng vốn đầu tư trên 860 tỷ đồng, đồng thời xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt với tổng công suất khoảng 4.000 m³/ngày đêm. Tại đô thị Cái Rồng, công trình trạm xử lý nước thải đã vận hành với công suất 1.200 m³/ngày đêm; tại Quảng Yên đã tiếp nhận trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày; Cô Tô đã phê duyệt và đang triển khai dự án thu gom, xử lý nước thải vùng lõi thị trấn với công suất 1.250 m³/ngày đêm. Đây là các dẫn chứng hiện trạng rất quan trọng, cho thấy hệ thống xử lý nước thải đô thị đang dần được mở rộng ra ngoài Hạ Long.

4. Đánh giá số lượng, chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh

Nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh bao gồm nước mặt, nước dưới đất và nước ven biển, có phân bố không đồng đều theo không gian và chịu tác động rõ rệt của điều kiện tự nhiên cũng như hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tổng lượng nước mặt tiềm năng đạt khoảng 8.145,76 triệu m³/năm, tập trung chủ yếu tại các khu vực miền núi phía Đông Bắc như Tiên Yên – Bình Liêu (chiếm

khoảng 20,5%), trong khi một số khu vực ven biển, hải đảo có trữ lượng hạn chế hơn.

Bảng 81: Tổng lượng nước mặt tiềm năng trên địa bàn tỉnh

TT	Vùng	Tổng lượng nước mặt tiềm năng (triệu m ³ /năm)
1	Đông Triều	326,27
2	Tây HL+UB+QY	1.161,62
3	Đông HL+CP	848,67
4	Ba Chẽ	1.041,11
5	Tiên Yên+BL	1.669,79
6	Đầm Hà	452,20
7	Hải Hà	853,18
8	Bắc Phong Sinh	486,71
9	Móng Cái	689,12
10	Vân Đồn	350,46
11	Khu vực 9 đảo	266,60
Quảng Ninh		8.145,76

Về chất lượng, nhìn chung các nguồn nước mặt cơ bản đáp ứng quy chuẩn cho các mục đích sử dụng; tuy nhiên, tại một số khu vực đã xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm cục bộ, đặc biệt là gia tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng vào mùa mưa và tác động từ nước thải sinh hoạt, công nghiệp, khai thác khoáng sản. Nguồn nước ven biển có xu hướng suy giảm chất lượng do áp lực từ phát triển đô thị, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

Đối với nước dưới đất, trữ lượng tiềm năng tương đối lớn, khoảng 1.690.796 m³/ngày đêm, tuy nhiên khả năng khai thác bị hạn chế do đặc điểm địa chất phức tạp, phân bố không đều của các tầng chứa nước. Chất lượng nước dưới đất nhìn chung đạt yêu cầu, song tại một số khu vực còn tồn tại tình trạng độ cứng cao và ô nhiễm hữu cơ cục bộ.

IX. XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Đóng góp của tỉnh Quảng Ninh đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực

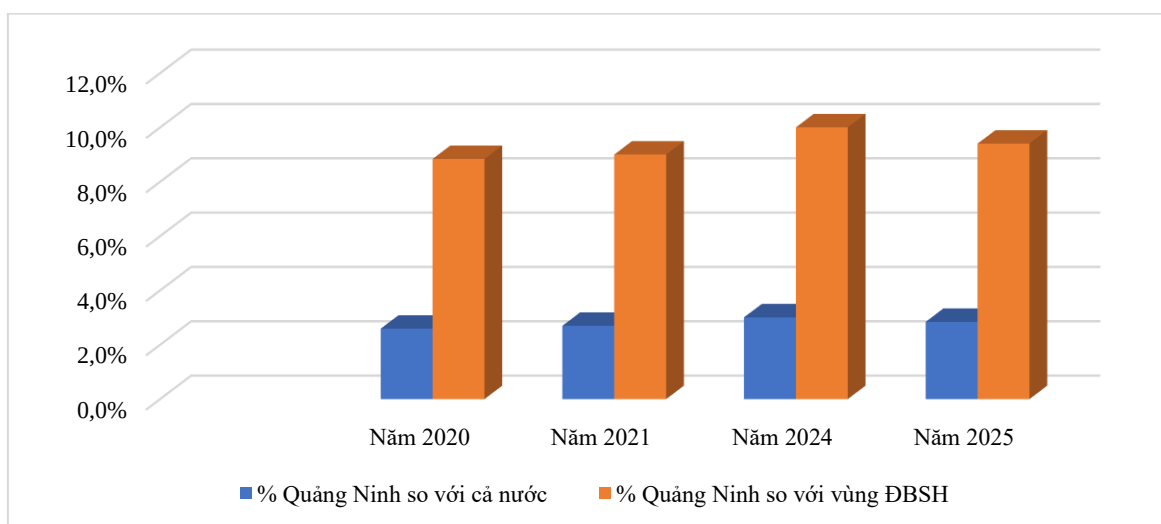
1.1. Về kinh tế

- Về quy mô kinh tế: Giai đoạn 2020 - 2025, đóng góp của Quảng Ninh thể hiện rõ cả về quy mô và vị thế trong vùng ĐBSH và cả nước. GRDP của tỉnh tăng từ trên 208,1 nghìn tỷ đồng lên hơn 368,4 nghìn tỷ đồng (theo giá HH). Nhờ đó, tỷ trọng đóng góp vào GRDP của Quảng Ninh trong vùng ĐBSH từ 8,8% năm

2020 tăng lên 10,0% vào năm 2024 trước khi giảm nhẹ xuống 9,4% năm 2025. Ở phạm vi cả nước, tỷ trọng GRDP của Quảng Ninh tăng từ 2,6% năm 2020 lên 2,84% năm 2024, tăng nhẹ lên 2,87% năm 2025. Diễn biến này cho thấy trong phần lớn giai đoạn, tốc độ tăng trưởng của tỉnh có xu hướng cao hơn bình quân chung của vùng ĐBSH và cả nước, giúp nâng tỷ trọng đóng góp; nhưng đến năm 2025, tỷ trọng có sự thu hẹp tương đối trong bối cảnh quy mô kinh tế các địa phương khác tăng nhanh hơn. Nhìn chung, với tỷ trọng ổn định quanh 9 - 10% trong vùng ĐBSH và khoảng 2,6 - 3,0% của cả nước, Quảng Ninh tiếp tục là một trong những địa phương có đóng góp đáng kể vào quy mô kinh tế của vùng cũng như nền kinh tế quốc gia.

Hình 30: Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Ninh so với vùng ĐBSH và cả nước

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê và của địa phương

- *Về tăng trưởng GRDP*: Xét theo đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GRDP, trong bối cảnh cả nước và nhiều địa phương tăng trưởng chậm lại hoặc suy giảm trong năm 2021 do đại dịch Covid-19, Quảng Ninh vẫn duy trì được đà tăng trưởng, qua đó đóng góp tới 9,3% vào tăng trưởng của cả nước và 12,4% của vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức đóng góp cao này cho thấy vai trò “bù đắp” tăng trưởng trong giai đoạn khó khăn, khi tỉnh duy trì được hoạt động kinh tế tương đối ổn định so với mặt bằng chung. Sang giai đoạn sau khi dịch bệnh được kiểm soát, nền kinh tế phục hồi đồng đều hơn giữa các địa phương, khiến mức đóng góp của Quảng Ninh có xu hướng giảm tương đối, còn 4,1% vào năm 2025 đối với cả nước và 11,3% đối với vùng, dù quy mô kinh tế vẫn tiếp tục tăng. Tính chung cả giai đoạn 2021-2025, Quảng Ninh đóng góp khoảng 3,7% vào tăng trưởng của cả nước và 10,3% của vùng Đồng bằng sông Hồng, cho thấy tỉnh vẫn duy trì vai trò là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, đặc biệt nổi

bật trong giai đoạn khó khăn do dịch bệnh và tiếp tục giữ vị trí đáng kể trong thời kỳ phục hồi và tăng trưởng sau đó.

1.2. Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tính đến 31/01/2026, với 247 dự án FDI còn hiệu lực và tổng vốn đăng ký đạt 17,05 tỷ USD, Quảng Ninh đứng thứ 7 cả nước và xếp thứ 4 trong vùng Đồng bằng sông Hồng, sau Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nội, qua đó khẳng định vị thế là một trong những địa phương thu hút FDI quan trọng của khu vực phía Bắc. Điểm nổi bật là cơ cấu thu hút của tỉnh thiên về quy mô vốn hơn số lượng dự án, khi chiếm khoảng 3,2% tổng vốn FDI cả nước nhưng chỉ khoảng 0,5% số dự án, kéo theo quy mô bình quân đạt khoảng 69 triệu USD/dự án, cao hơn nhiều so với mức trung bình chung.

Bảng 82: Kết quả thu hút các dự án FDI còn hiệu lực tính đến tháng 2/2026

STT so với cả nước	Địa Phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Bình quân/dự án (Triệu USD)
2	Bắc Ninh	3.517	49.152,90	14,0
3	Hải Phòng	2.107	45.934,37	21,8
5	Hà Nội	8.009	44.765,77	5,6
7	Quảng Ninh	247	17.053,44	69,0
8	Hưng Yên	1.007	16.495,50	16,4
10	Ninh Bình	803	14.684,30	18,3
	Vùng ĐBSH	14.887	173.402	11,6
	Tổng	45.933	533.407,85	11,6

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài,

<https://fdi.gov.vn/Pages/chitiettin.aspx?idTin=1202&idcm=9>

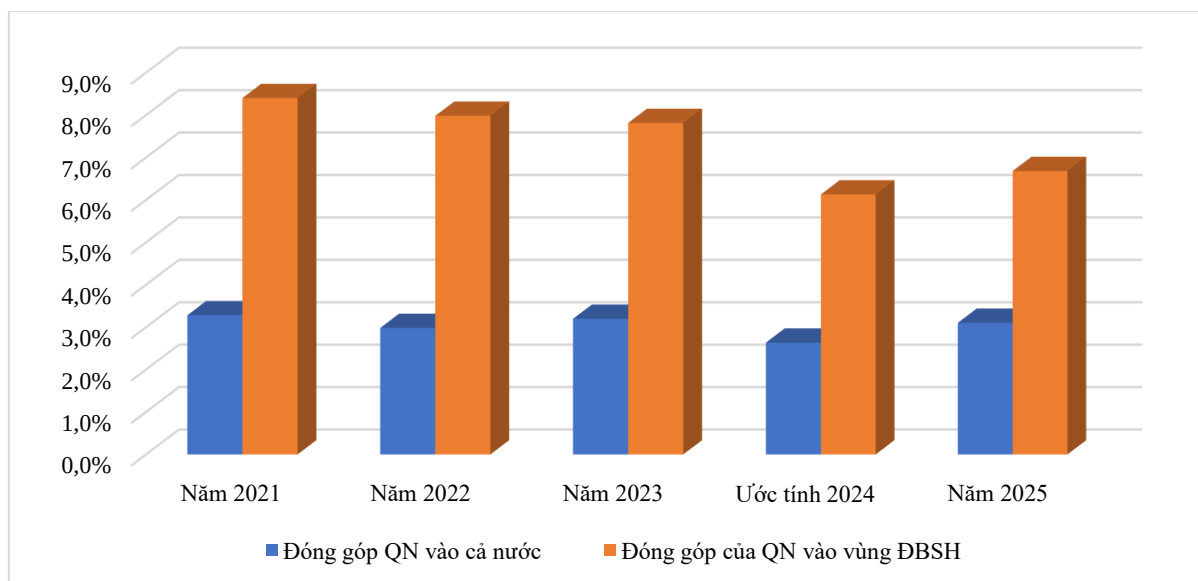
So với các địa phương trong vùng, dù không dẫn đầu về số lượng (chiếm 1,7% số dự án FDI còn hiệu lực tại vùng), Quảng Ninh vẫn duy trì vị trí cao về quy mô vốn (chiếm 9,8% về số vốn của dự án FDI còn hiệu lực) và vượt trội rõ rệt về quy mô dự án bình quân, phản ánh định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc, tập trung vào các dự án lớn, có khả năng tạo tác động lan tỏa. Nhìn chung, với vị trí trong nhóm đầu của vùng và cả nước về thu hút dự án FDI có chất lượng, Quảng Ninh đóng góp đáng kể vào tổng vốn FDI, đồng thời thể hiện vai trò là điểm đến đầu tư có tính chọn lọc và hiệu quả trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

1.3. Về thu ngân sách nhà nước

Ở quy mô quốc gia, Quảng Ninh xếp thứ 6 về thu ngân sách và là một trong 9 địa phương có khả năng tự cân đối thu - chi ngân sách⁶³. Tỷ trọng đóng góp của Quảng Ninh vào thu ngân sách cả nước duy trì quanh mức 3%, phản ánh nền tảng thu ngân sách tương đối ổn định và vị thế là một trong những địa phương có quy mô thu ngân sách lớn; nhưng, mức giảm xuống 2,6% năm 2024 cho thấy áp lực cạnh tranh gia tăng khi nguồn thu tại các trung tâm kinh tế lớn tăng nhanh hơn, trước khi phục hồi trở lại khoảng 3,1% năm 2025. Trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Quảng Ninh liên tục nằm trong nhóm địa phương có đóng góp cao, với tỷ trọng giảm dần từ 8,4% năm 2021 xuống 6,1% năm 2024 rồi tăng nhẹ lên 6,7% năm 2025. Dù tỷ trọng có xu hướng thu hẹp trong một số năm, kết quả này không phản ánh sự suy giảm tuyệt đối mà chủ yếu do tổng thu toàn vùng và cả nước tăng mạnh; xét về bản chất, Quảng Ninh vẫn giữ được vai trò là một cực thu ngân sách quan trọng, với nền tảng thu bền vững và khả năng phục hồi tích cực.

Hình 31: Tỷ trọng thu ngân sách của tỉnh Quảng Ninh so với vùng ĐBSH và cả nước

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê và của địa phương

1.4. Về xuất khẩu

Giai đoạn 2023 - 2025, đóng góp của Quảng Ninh vào kim ngạch xuất khẩu cả nước và vùng ĐBSH nhìn chung ổn định nhưng ở mức khiêm tốn và có xu hướng giảm nhẹ. Cụ thể, tỷ trọng xuất khẩu của tỉnh so với cả nước lần lượt đạt 1,4% năm 2023, 1,5% năm 2024 và giảm xuống 1,3% năm 2025, cho thấy vai trò

⁶³ Gồm TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Tây Ninh và Khánh Hòa

của tỉnh trong tổng thể xuất khẩu quốc gia chưa lớn. Trong phạm vi Vùng, tỷ trọng của Quảng Ninh cao hơn, đạt 3,5% năm 2023, 3,7% năm 2024 và 2,9% năm 2025, phản ánh vị trí nhất định của tỉnh trong cơ cấu xuất khẩu vùng; tuy nhiên, xu hướng giảm trong năm 2025 cũng cho thấy áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các địa phương có thế mạnh về công nghiệp chế biến, chế tạo. Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu xuất khẩu của Quảng Ninh vẫn dựa nhiều vào các ngành có giá trị gia tăng chưa cao như khai khoáng và một số ngành công nghiệp truyền thống, trong khi các trung tâm công nghiệp lớn trong vùng như Bắc Ninh hay Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vượt trội nhờ các ngành điện tử, công nghệ cao. Bên cạnh đó, dù có lợi thế về cửa khẩu và logistics, đặc biệt tại Móng Cái, phần lớn giá trị hàng hóa trung chuyển qua địa bàn không được tính vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Nhìn chung, Quảng Ninh đóng vai trò hỗ trợ và kết nối thương mại nhiều hơn là một trung tâm xuất khẩu quy mô lớn, do đó tỷ trọng đóng góp còn hạn chế và có xu hướng giảm tương đối trong bối cảnh cạnh tranh vùng ngày càng gay gắt.

1.5. Về dịch vụ tài chính, ngân hàng

Dữ liệu thống kê giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy khu vực doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tại Quảng Ninh duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về quy mô và hiệu quả. Số lượng doanh nghiệp tăng từ 23 lên 32, phản ánh xu hướng mở rộng thị trường; quy mô lao động gia tăng rõ rệt, đặc biệt năm 2023 đạt 432 người, cho thấy nhu cầu nhân lực và mức độ phát triển hoạt động ngày càng cao. Quy mô nguồn vốn có bước bứt phá mạnh, đạt 128.794 vào năm 2023, gần gấp 2,7 lần năm 2019, trong khi doanh thu thuần cũng tăng nhanh từ 42 lên 135, thể hiện khả năng sinh lời và hiệu quả kinh doanh được cải thiện đáng kể. Những kết quả này cho thấy lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm đang từng bước khẳng định vai trò là một trụ cột hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của tỉnh và có tác động lan tỏa nhất định trong vùng.

Tuy nhiên, xét về cấu trúc hệ thống, Quảng Ninh vẫn chủ yếu là nơi triển khai dịch vụ tài chính thông qua mạng lưới chi nhánh của các ngân hàng lớn, chưa có tổ chức tài chính đặt trụ sở chính, đồng thời sự hiện diện của các định chế tài chính quốc tế còn hạn chế, khiến khả năng dẫn dắt, điều phối dòng vốn và cung cấp các dịch vụ tài chính cấp cao còn chưa rõ nét. Hệ sinh thái tài chính còn rời rạc, chưa gắn kết chặt chẽ với các chuỗi giá trị thương mại, du lịch và logistics quy mô lớn, qua đó hạn chế khả năng thu hút các nhà đầu tư lớn.

1.6. Giải quyết việc làm

Trong giai đoạn 2020 - 2025, Quảng Ninh duy trì quy mô giải quyết việc làm ở mức khoảng 0,7 triệu lao động/năm và hầu như không có biến động đáng kể, cho thấy tính ổn định nhưng cũng phản ánh sự thiếu bứt phá trong mở rộng

quy mô việc làm. So với tổng thể cả nước, mức đóng góp của tỉnh còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 1,3 - 1,4%; trong phạm vi vùng ĐBSH, tỷ trọng đạt khoảng 5,5 - 6%, thấp hơn rõ rệt so với Hà Nội, Hải Phòng và cả các tỉnh công nghiệp năng động như Bắc Ninh, Hưng Yên, thậm chí thấp hơn Ninh Bình. Đáng chú ý, trong khi cả nước và vùng đều có xu hướng phục hồi và gia tăng việc làm sau giai đoạn suy giảm do dịch bệnh, số việc làm tại Quảng Ninh gần như không đổi, cho thấy tăng trưởng kinh tế của tỉnh chưa lan tỏa mạnh sang khu vực tạo việc làm hoặc đang chuyển dịch theo hướng sử dụng lao động chất lượng cao hơn thay vì mở rộng số lượng. Tổng thể, Quảng Ninh hiện chưa phải là trung tâm tạo việc làm lớn của vùng mà chủ yếu đóng vai trò ổn định, hỗ trợ; do đó, trong thời gian tới, cần thúc đẩy mạnh các ngành có khả năng hấp thụ lao động cao như công nghiệp chế biến, logistics và du lịch, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để vừa mở rộng quy mô, vừa cải thiện chất lượng việc làm.

2. Năng lực của tỉnh Quảng Ninh đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực

2.1. Kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải

a. Năng lực nội tại của tỉnh

- *Tỉnh Quảng Ninh có hệ thống đường cao tốc thuộc nhóm dẫn đầu của cả nước về quy mô:* Quảng Ninh hiện là địa phương dẫn đầu cả nước về chiều dài đường cao tốc với khoảng 176 km, chiếm gần 10% tổng chiều dài cao tốc toàn quốc. Trục cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái chạy dọc tỉnh đã rút ngắn thời gian di chuyển nội vùng, tạo dư địa lớn cho phát triển kinh tế. Đây là tuyến cao tốc kết nối trực tiếp ba khu kinh tế trọng điểm là Quảng Yên, Vân Đồn và Móng Cái, đồng thời liên thông với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng để tạo thành hành lang vận tải có khả năng kết nối nhanh nhất từ Thủ đô Hà Nội ra biên giới. Cùng với đó, việc đưa vào khai thác tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái đã giúp rút ngắn thời gian di chuyển từ khu vực cửa khẩu về Hạ Long, từ đó gia tăng sự liên kết giữa các hoạt động thương mại biên mậu và du lịch biển đảo phía Đông. Đối với quốc gia, đây là đoạn tuyến quan trọng nhất của trục cao tốc ven biển, kết nối các cảng biển lớn của miền Bắc và tạo ra sự liên kết vùng thực chất giữa các tỉnh vùng ĐBSH.

- *Hệ thống đường quốc lộ có vai trò quan trọng trong vận tải hàng hóa khối lượng lớn của tỉnh:* Bên cạnh các tuyến cao tốc, các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc phục vụ giao thông dân sinh và vận chuyển các mặt hàng công nghiệp nặng như than, đá, xi măng... Quốc lộ 18 là trục ngang huyết mạch dài 242,91 km chạy dọc tỉnh, đã được nâng cấp lên 4-8 làn xe tại các đoạn đi qua khu vực đô thị như Đông Triều, Uông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả. Năng lực của tuyến đã cải thiện đáng kể, tuy nhiên vẫn tồn tại những áp lực lớn

tại các đoạn đi xuyên tâm đô thị. Quốc lộ 10 và Quốc lộ 17B đóng vai trò kết nối giữa tỉnh Quảng Ninh với thành phố Hải Phòng, phục vụ chính cho việc vận chuyển nguyên vật liệu cho các khu công nghiệp phía Tây. Hiện tại, năng lực của QL.10 đang được nâng cấp lên 4 làn xe để đáp ứng sự gia tăng của các phương tiện vận tải xe container và xe tải nặng từ cụm cảng Hải Phòng sang các khu chế biến tại Quảng Yên. Các tuyến quốc lộ miền núi như QL.4B kết nối với Lạng Sơn và QL.279 kết nối với Bắc Ninh đang được chú trọng cải tạo. Các tuyến này đóng vai trò quan trọng để Quảng Ninh hỗ trợ tiêu thụ nông sản cho các tỉnh miền núi và ngược lại, cung cấp dịch vụ cảng biển cho hàng hóa công nghiệp của Bắc Ninh.

- *Hạ tầng hàng hải và kinh tế biển:* Hệ thống cảng biển Quảng Ninh thuộc Nhóm cảng biển số 1, đóng vai trò cửa ngõ quốc tế loại I. Khu bến Cái Lân (Hòn Gai) với khả năng tiếp nhận tàu container đến 50.000 DWT và tàu hàng rời đến 75.000 DWT. Năng lực bốc xếp tại đây đạt trung bình trên chục triệu tấn mỗi năm, phục vụ chính cho các khu công nghiệp tại DBSH và vùng núi phía Bắc. Tuy nhiên, một hạn chế khách quan là sự cạnh tranh về hàng container từ cảng Lạch Huyện (Hải Phòng), đòi hỏi cảng Cái Lân cần phải chuyển hướng sang các loại hàng hàng có giá trị cao hoặc thiết bị chuyên dụng. Khu bến Cẩm Phả là một trong những khu cảng hàng rời lớn nhất Việt Nam, chuyên dụng cho xuất khẩu than và clinker với khả năng đón tàu đến 100.000 DWT. Trong giai đoạn tới, năng lực cảng Cẩm Phả sẽ được nâng tầm thông qua việc phát triển khu chuyển tải Con Ong - Hòn Nét thành cảng nước sâu hiện đại, có thể đón tàu siêu trường siêu trọng, giảm chi phí chuyển tải cho hàng hóa xuất nhập khẩu. Khu bến Quảng Yên (Đầm Nhà Mạc) và Hải Hà đang được định hướng trở thành các tổ hợp cảng dịch vụ - logistics gắn liền với khu công nghiệp. Đặc biệt, dự án bến cảng tổng hợp Vạn Ninh (Móng Cái) đang được xây dựng và dự kiến hoàn thành vào quý I/2026 sẽ tạo ra một cửa ngõ mới cho hàng nông sản Việt Nam sang Trung Quốc bằng đường biển, giảm tải đáng kể cho các cửa khẩu đường bộ.

Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đang tiên phong trong việc phát triển hạ tầng cảng tàu khách quốc tế. Cảng Hạ Long có khả năng tiếp nhận đồng thời hai siêu du thuyền trọng tải đến 225.000 GT. Cùng với hệ thống cảng Tuần Châu và cảng khách quốc tế Hòn Gai, Quảng Ninh đã hình thành được một hệ sinh thái hạ tầng du lịch hàng hải đẳng cấp, điều mà rất ít địa phương tại Việt Nam có thể thực hiện được. Năng lực này đã trực tiếp thúc đẩy ngành du lịch tỉnh tăng trưởng nhanh, đưa Quảng Ninh trở thành điểm đến hàng đầu của du khách đường biển quốc tế, đóng góp quan trọng vào mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng DBSH.

- *Cửa ngõ hàng không hiện đại:* Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn là sân bay tư nhân đầu tiên tại Việt Nam đạt cấp 4E, công suất thiết kế giai đoạn đầu 2.5

triệu khách/năm (định hướng nâng lên 5 triệu khách vào năm 2030). Đây là cửa ngõ hàng không quan trọng kết nối trực tiếp với các thị trường Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Sân bay Vân Đồn được đầu tư đồng bộ với đường cất hạ cánh dài 3,6 km, hệ thống dẫn đường chính xác và nhà ga hành khách công suất thiết kế giai đoạn đầu là 2,5 triệu khách/năm, định hướng sẽ nâng công suất lên 5 triệu khách vào năm 2030. Năng lực phục vụ các dòng máy bay thân rộng nhất thế giới như Boeing 787 và Airbus A350 giúp Vân Đồn dễ dàng kết nối trực tiếp với các trung tâm kinh tế lớn ở Đông Bắc Á, Đông Nam Á và xa hơn là Châu Âu, Bắc Mỹ. Trong giai đoạn 2021-2025, dù chịu ảnh hưởng của đại dịch, sân bay Vân Đồn đã khẳng định được vai trò quan trọng trong việc đón các chuyến bay chuyên gia và hàng hóa y tế, thể hiện khả năng thích ứng cao của hạ tầng. Trong giai đoạn tới, tỉnh Quảng Ninh sẽ tập trung nguồn lực để phát triển sân bay Vân Đồn trở thành sân bay di sản, gắn với các giá trị văn hóa và thiên nhiên của vịnh Hạ Long - Bái Tử Long, đồng thời là trung tâm logistics hàng không quan trọng của vùng phía Đông ĐBSH. Cùng với đó, để gia tăng năng lực vận tải du lịch và phục vụ quốc phòng, Quảng Ninh đang nghiên cứu vị trí xây dựng các sân bay chuyên dùng (thủy phi cơ, trực thăng) tại các đảo Cô Tô, Đảo Trần và các khu du lịch trọng điểm. Việc phát triển mạng lưới hàng không tầm thấp sẽ tạo ra một sản phẩm du lịch độc đáo, đồng thời nâng cao năng lực cứu hộ cứu nạn và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- *Hệ thống đường sắt*: Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân có tổng chiều dài 131 km, được quy hoạch là tuyến đường sắt khổ lòng (1.000mm và 1.435mm) kết nối trực tiếp cảng Cái Lân với mạng lưới đường sắt quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, do bị chậm tiến độ từ năm 2011, dự án đang trong tình trạng dở dang, gây lãng phí nguồn lực đất đai và làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh của cảng Cái Lân. Việc thiếu các đường sắt tiêu chuẩn khiến việc vận chuyển hàng hóa container từ các tỉnh nội địa ra cảng Quảng Ninh phải phụ thuộc hoàn toàn vào đường bộ, đẩy chi phí logistics lên cao và gây áp lực lên hệ thống cao tốc. Đây được coi là điểm nghẽn lớn nhất cần phải tháo gỡ trong giai đoạn tới. Hiện nay, Bộ Xây dựng và Ban Quản lý dự án đường sắt đang hoàn thiện báo cáo điều chỉnh tiền khả thi để đề xuất khởi động lại dự án đường sắt Yên Viên - Cái Lân vào năm 2026. Trong báo cáo đã xác định: (1). Tuyến Lim - Phả Lại hiện có sẽ phục vụ vận tải hành khách kết nối nhanh giữa Hà Nội và Quảng Ninh; (2). Tuyến Kép - Hạ Long - Cái Lân sẽ được nâng cấp để kết hợp vận tải hành khách và hàng hóa công nghiệp nặng. Cùng với đó, dự án đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đang được xúc tiến đầu tư và dự kiến khởi công vào Quý II/2026. Đây là dự án mang tính động lực, tạo ra một hành lang logistics đường sắt hiện đại kết nối xuyên biên giới với Trung Quốc, biến Quảng Ninh thành trung tâm trung chuyển hàng hóa của cả khu vực GMS ra biển.

- *Về hệ thống giao thông thủy*: Tỉnh Quảng Ninh hiện có 19 tuyến luồng ĐTNĐ quốc gia với tổng chiều dài 528,9 km, chủ yếu nằm trên hai hành lang vận tải chính: (1). Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Việt Trì (qua sông Đuống) và (2). Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình (qua sông Luộc). Các luồng sông Đá Bạch, sông Chanh và luồng cửa sông Tiên Yên đạt cấp kỹ thuật từ I đến IV, cho phép các đoàn sà lan trọng tải lớn lưu thông an toàn. Mật độ vận tải thủy tại đây rất cao, phục vụ chủ yếu cho việc vận chuyển than từ các mỏ khu vực Cẩm Phả, Hạ Long về các nhà máy nhiệt điện dọc sông Hồng, sông Thái Bình, và vận chuyển vật liệu xây dựng cho vùng ĐBSH. Năng lực này giúp giảm tải đáng kể cho hệ thống đường bộ, đồng thời là phương thức tập trung hàng hóa hiệu quả cho các cảng biển loại I.

- *Hệ thống cảng bến và bến thủy nội địa chuyên dùng*: Toàn tỉnh hiện có khoảng 159 cảng bến đã được cấp phép, trong đó có nhiều cảng chuyên dùng công suất lớn của ngành than và ngành xi măng. Tuy nhiên, hạ tầng tại một số bến nhỏ lẻ còn lạc hậu, chưa được đầu tư đồng bộ về công nghệ bốc xếp và kho bãi thông minh. Trong giai đoạn tới, tỉnh Quảng Ninh cần tập trung xây dựng lộ trình di dời các bến thủy xếp dỡ hàng hóa rời ra khỏi khu vực nội thị Hạ Long để bảo vệ cảnh quan di sản và giảm ô nhiễm môi trường. Thay vào đó, tỉnh sẽ tập trung phát triển các cụm cảng thủy tập trung tại Quảng Yên và Đông Triều, kết nối trực tiếp với các trục cao tốc và đường sắt để hình thành mạng lưới logistics đa phương thức hoàn chỉnh.

- *Hạ tầng mạng lưới trung tâm Logistics và Cảng cạn (ICD)*: Năng lực logistics của Quảng Ninh đang được nâng tầm thông qua việc quy hoạch các trung tâm ICD gắn liền với các đầu mối giao thông lớn. ICD Móng Cái đóng vai trò là cảng khô biên giới, tích hợp dịch vụ kiểm định, kho lạnh và thủ tục hải quan một cửa, giúp rút ngắn 30-40% thời gian thông quan hàng hóa sang Trung Quốc. Hệ thống kho bãi Quảng Yên được xây dựng với công năng phục vụ chuỗi cung ứng linh kiện điện tử cho các tập đoàn như Foxconn, Jinko Solar, tạo mối liên kết chặt chẽ với cảng Lạch Huyện. Logistics hàng không Vân Đồn đang trong giai đoạn thu hút đầu tư để trở thành trung tâm phân phối các mặt hàng giá trị cao và thủy sản tươi sống cho thị trường quốc tế. Tuy nhiên, thách thức hiện nay là các doanh nghiệp logistics nội địa vẫn có quy mô nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ đơn giản (1PL, 2PL). Việc định hướng phát triển mạng lưới trung tâm Logistics và Cảng cạn cần tập trung vào các chính sách ưu đãi để hình thành các doanh nghiệp 3PL và 4PL có năng lực cạnh tranh toàn cầu, đủ sức vận hành các trung tâm logistics thông minh của tỉnh.

b. Tính khớp nối, đồng bộ với hạ tầng giao thông vùng và Quốc gia

- *Hạt nhân tam giác động lực phía Bắc*: Tỉnh Quảng Ninh cùng với thành phố Hà Nội và Hải Phòng đang tạo thành tam giác phát triển, là đỉnh quan trọng của vùng động lực quốc gia. Tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã tạo thành hành lang vận tải nhanh nhất từ Thủ đô ra biên giới, thúc đẩy liên kết thực chất giữa các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH).

- *Kết nối xuyên biên giới và quốc tế*: Tỉnh Quảng Ninh là điểm hội tụ của hai hành lang kinh tế chiến lược: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Naqm Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hệ thống cửa khẩu quốc tế (Móng Cái, Hoàng Mô, Bắc Phong Sinh) kết nối đồng bộ với mạng lưới đường bộ cao tốc, đưa Quảng Ninh trở thành cửa ngõ thương mại chính giữa ASEAN và Trung Quốc.

- *Liên kết hạ tầng liên tỉnh*: Tỉnh đã tích cực phối hợp với các địa phương lân cận để xóa bỏ điểm nghẽn địa lý thông qua các công trình cầu: cầu Bến Rừng, cầu Lại Xuân nối Hải Phòng; cầu Triều nối Hải Dương cũ. Tuyến đường bộ ven biển kết nối Quảng Ninh với các tỉnh duyên hải phía Nam sông Hồng (Hải Phòng, Ninh Bình) đang hình thành chuỗi liên kết kinh tế biển và du lịch xuyên suốt.

c. Những vấn đề cần tập trung giải quyết để nâng cao năng lực hạ tầng của tỉnh

- *Khắc phục điểm nghẽn đường sắt*: Đây là hạn chế lớn nhất khi dự án đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân đã bị chậm tiến độ từ năm 2011, khiến vận tải hàng hóa ra cảng phụ thuộc hoàn toàn vào đường bộ. Tỉnh cần phối hợp để tái khởi động dự án này vào năm 2026 và thúc đẩy đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh để tối ưu hóa chi phí logistics.

- *Hoàn thiện kết nối*: Tại các khu kinh tế ven biển và cửa khẩu, việc kết nối từ trục cao tốc vào khu công nghiệp và bến cảng vẫn chưa đồng bộ. Cần đầu tư hoàn chỉnh các nút giao cao tốc và hệ thống đường gom để tránh ùn tắc cục bộ tại cửa ngõ các nhà máy.

- *Nâng cao năng suất dịch vụ logistics*: Dù hạ tầng đang ngày càng được phát triển, nhưng doanh nghiệp logistics nội địa của tỉnh phần lớn vẫn ở quy mô nhỏ (1PL, 2PL). Tỉnh cần tập trung thu hút các tập đoàn logistics quốc tế (3PL, 4PL) và phát triển các trung tâm cảng cạn (ICD), kho lạnh gắn liền với sân bay Vân Đồn và cảng Vạn Ninh.

- *Tách bạch luồng giao thông đối ngoại và nội thị*: Các đoạn Quốc lộ 18 đi xuyên tâm các đô thị (Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà) đang gây xung đột giao thông và mất an toàn. Việc xây dựng các tuyến đường tránh đô thị hoàn chỉnh là nhiệm vụ cấp thiết để đảm bảo tốc độ vận tải hành lang.

- *Thích ứng với biến đổi khí hậu*: Hạ tầng giao thông ven biển và miền núi thường xuyên chịu áp lực từ triều cường và sạt lở. Giai đoạn tới cần cập nhật các tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng phó thiên tai cực đoan, đặc biệt là hệ thống thoát lũ và kè bảo vệ bờ sau các bài học từ bão Yagi.

- *Áp lực vốn đầu tư*: Tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2024 chỉ đạt 4%/năm, thấp hơn mục tiêu 10%. Tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục đổi mới cơ chế PPP để huy động nguồn lực xã hội hóa cho các dự án giao thông quy mô lớn và công nghệ cao.

2.2. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

a. Năng lực nội tại của tỉnh Quảng Ninh về KH, CN & ĐMST

- *Chỉ số năng lực và chuyển đổi số*: Tỉnh Quảng Ninh liên tục nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về các chỉ số quản trị. Năm 2024, tỉnh đứng thứ 2 cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) với 73,20 điểm. Đặc biệt, tỉnh đứng thứ nhất toàn quốc về chỉ số cơ sở hạ tầng (năm 2022) và đã đạt tỷ lệ 100% dân số được phủ sóng di động, tạo nền tảng vững chắc cho kinh tế số và chính quyền số.

- *Hệ thống tổ chức và doanh nghiệp KH&CN*: Tính đến giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh có 21 tổ chức KH&CN (06 tổ chức công lập và 15 tổ chức ngoài công lập). Số lượng doanh nghiệp khoa học công nghệ đã đạt 23 doanh nghiệp (năm 2021) và đang hướng tới mục tiêu hơn 80 doanh nghiệp vào năm 2030.

- *Hạ tầng ứng dụng công nghệ cao*: Tỉnh đã đưa vào vận hành 02 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đông Triều và Đàm Hà. Ngoài ra, Trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp và các cơ sở đào tạo nhân lực AI đã bước đầu hình thành, đóng vai trò hạt nhân trong việc thử nghiệm các mô hình công nghệ mới.

- *Nguồn nhân lực và sở hữu trí tuệ*: Đội ngũ cán bộ KH&CN có sự tăng trưởng mạnh mẽ, từ 800 người năm 2015 lên quy mô lớn hơn với hơn 1.100 thạc sĩ và hàng chục tiến sĩ. Về tài sản trí tuệ, tỉnh đã hỗ trợ xác lập quyền cho hơn 500 đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó 100% sản phẩm OCOP được định hướng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

b. Tính khớp nối đồng bộ với hạ tầng vùng và Quốc gia

- *Hạt nhân tam giác động lực phía Bắc*: Quảng Ninh cùng với Hà Nội và Hải Phòng tạo thành tam giác tăng trưởng, dẫn dắt quá trình chuyển đổi số và kinh tế tri thức cho toàn vùng. Tỉnh đóng vai trò là Cửa ngõ số và trung tâm kinh tế biển, kết nối các hành lang kinh tế xuyên biên giới với Trung Quốc.

- *Liên kết với hệ sinh thái quốc gia*: Quảng Ninh định hướng hình thành các khu nghiên cứu và đào tạo để tiếp nhận, chuyển giao công nghệ từ Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) tại Hòa Lạc đến các doanh nghiệp trong các khu kinh tế ven biển (Vân Đồn, Quảng Yên).

- *Phân bố không gian theo hành lang*: Trong quy hoạch vùng ĐBSH, tỉnh Quảng Ninh được định hướng nằm trên Hành lang đổi mới công nghiệp phía Đông (Bắc Ninh - Hải Phòng - Quảng Ninh). Tại đây, Quảng Ninh tập trung vào các cụm chuyên biệt về công nghệ xanh, năng lượng sạch, dữ liệu du lịch và cảng biển thông minh để hỗ trợ cho năng lực nghiên cứu cơ bản của Hà Nội.

- *Hạ tầng số liên thông*: Tỉnh đang xây dựng Cảng dữ liệu tại Hạ Long ICT Park (Tuần Châu) và kho dữ liệu dùng chung để tích hợp với nền tảng dữ liệu vùng và quốc gia, phục vụ quản trị thông minh và logistics xuyên biên giới.

c. Những vấn đề cần tập trung giải quyết để nâng cao năng lực KH, CN & ĐMST

- *Chuyển dịch cơ cấu công nghệ*: Hiện nay, giá trị tăng thêm (VA) ngành chế biến chế tạo của tỉnh chủ yếu vẫn đến từ các ngành công nghệ thấp và trung bình thấp (chiếm trên 60% vào năm 2020). Thách thức lớn nhất là nâng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong ngành chế biến chế tạo lên mức 55% vào năm 2030.

- *Năng lực R&D của tổ chức KH-CN*: Các tổ chức KH-CN hiện tại chủ yếu tập trung vào hoạt động dịch vụ (kiểm định, đo lường), thiếu các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) chuyên sâu để tạo ra công nghệ nguồn. Cần cơ cấu lại mạng lưới theo hướng tinh gọn, tự chủ 100% và gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của thị trường.

- *Thu hẹp khoảng cách nhân lực*: Có sự chênh lệch lớn về trình độ lao động giữa thành thị (53,9%) và nông thôn (chỉ 19,1%). Tỉnh cần các chính sách đột phá để thu hút chuyên gia giỏi, nhà khoa học Việt kiều đến sống tại Quảng Ninh, làm việc toàn cầu và xây dựng mô hình Đô thị đại học tại Hạ Long, Quảng Yên.

- *Xã hội hóa nguồn lực đầu tư*: Tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2024 (4%/năm) vẫn thấp hơn mục tiêu kỳ vọng (10%/năm). Cần hoàn thiện khung pháp lý để thúc đẩy khu vực tư nhân thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm và quỹ ĐMST.

- *Thương mại hóa kết quả nghiên cứu*: Hiệu quả hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ tỉnh còn khiêm tốn. Cần thiết lập cơ chế đặt hàng và đồng hành thay vì cơ chế xin - cho để đưa kết quả nghiên cứu từ các viện, trường vào thực tiễn sản xuất công nghiệp và du lịch.

2.3. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số

a. Năng lực nội tại của tỉnh về kinh tế số

- *Hạ tầng số vượt trội:* Tỉnh đạt tỷ lệ 100% dân số được phủ sóng di động và 100% số xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang. Tính đến cuối năm 2024, toàn tỉnh có hơn 5.200 trạm thu phát sóng di động, trong đó có 148 trạm 5G đã được lắp đặt tại các khu vực trọng điểm. Tỷ lệ hộ gia đình có băng rộng cáp quang đạt gần 98%, và 94% dân số sử dụng điện thoại thông minh, cao hơn đáng kể so với bình quân cả nước (91,9%).

- *Hạ tầng dữ liệu và điều hành:* Quảng Ninh là tỉnh đầu tiên và duy nhất trong cả nước xây dựng thành công và ban hành kiến trúc thành phố thông minh cấp tỉnh. Hiện, tỉnh đã vận hành 3 Trung tâm tích hợp dữ liệu (đạt chuẩn Tier 3) phục vụ khối Đảng và Chính quyền, cùng hệ thống mạng WAN với 294 điểm kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- *Sự đóng góp của kinh tế số:* Kinh tế số của tỉnh đã ghi nhận những chuyển biến tích cực, tỷ trọng đóng góp trong GRDP tăng từ 5,52% (năm 2020) lên 6,96% (năm 2024). Hiệu quả của chính quyền số được thể hiện qua việc giải quyết 99% hồ sơ đúng hạn và đã trao đổi hơn 26,8 triệu văn bản qua mạng giữa 789 đơn vị.

- *Năng lực quản trị số:* Tỉnh liên tục dẫn đầu các chỉ số PAR Index, SIPAS và giữ vị trí Á quân PCI năm 2024, trong đó chỉ số cơ sở hạ tầng (bao gồm hạ tầng CNTT) thường xuyên đứng thứ nhất toàn quốc.

b. Tính khớp nối đồng bộ

- *Nhóm dẫn đầu chuyển đổi số vùng:* Quảng Ninh cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh và Ninh Bình nằm trong nhóm 20 tỉnh thành có chỉ số DTI tốt nhất cả nước (đạt trên 0,70). Sự đồng đều này tạo thuận lợi cho việc hình thành Vùng số ổn định, hỗ trợ các hoạt động thương mại và dịch vụ liên tỉnh.

- *Liên thông dữ liệu quốc gia:* Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đã hoàn thiện và kết nối với 15 cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng NDXP. Từ tháng 7/2025, tỉnh đã chính thức sử dụng thống nhất Cổng dịch vụ công quốc gia, đảm bảo sự thông suốt tuyệt đối trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- *Kết nối hạ tầng cảng dữ liệu:* Khu công nghệ thông tin tập trung (Ha Long ICT Park) tại Tuần Châu được định hướng phát triển theo mô hình cảng dữ liệu và Trung tâm đổi mới sáng tạo vùng. Đây sẽ là nơi trung chuyển dữ liệu logistics cho hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, phục vụ trực tiếp cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu biên giới.

- *Hạ tầng số phục vụ logistics và thương mại biên giới:* Tỉnh đang đẩy mạnh

thí điểm Cửa khẩu thông minh tại Móng Cái và số hóa toàn diện quy trình quản lý phương tiện xuất nhập cảnh, tạo sự khớp nối hạ tầng số với các đối tác trong khu vực GMS và Trung Quốc.

c. Những vấn đề cần tập trung giải quyết để nâng cao năng lực kinh tế số

- *Vị thế kinh tế số so với quy mô kinh tế:* Mặc dù tỷ trọng kinh tế số trong GRDP có tăng, nhưng hiện Quảng Ninh vẫn xếp thứ 39 cả nước về chỉ số này (Năm 2024). Điều này cho thấy kinh tế số chưa thực sự trở thành động lực tăng trưởng rõ nét so với quy mô kinh tế rất lớn của tỉnh.

- *Điểm nghẽn nguồn nhân lực số:* Đây là thách thức lớn nhất khi nguồn cung nhân lực CNTT chất lượng cao tại chỗ còn thiếu. Theo thống kê đến giữa năm 2025, trong số hơn 100 cán bộ trực tiếp phụ trách chuyển đổi số, chưa đến 1/3 được đào tạo bài bản. Khoảng cách trình độ lao động có bằng cấp giữa thành thị (53,9%) và nông thôn (19,1%) cũng là rào cản cho xã hội số.

- *Nâng cấp nền tảng và an toàn thông tin:* Các nền tảng tích hợp (ESB, BPM) đầu tư từ giai đoạn trước bắt đầu lạc hậu, hoạt động chậm và tiềm ẩn rủi ro bảo mật. Năng lực của Trung tâm tích hợp dữ liệu hiện tại không còn khả năng mở rộng thêm, đòi hỏi phải đầu tư thế hệ Data Center mới hỗ trợ AI.

- *Chuyển đổi số trong các ngành truyền thống:* Việc ứng dụng Big Data và AI trong khai thác than, du lịch di sản và nuôi trồng thủy sản vẫn ở mức bắt đầu. Cần xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành đúng - đủ - sạch - sống, đặc biệt là dữ liệu đất đai và tài nguyên để tối ưu hóa quản lý nhà nước.

- *Chuyển trạng thái sang triển khai chiều sâu:* Năm 2026, tỉnh cần chuyển từ việc lập kế hoạch sang thực hiện các sản phẩm số cụ thể, đưa việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trở thành yêu cầu bắt buộc và phổ cập danh tính số toàn dân.

2.4. Dịch vụ du lịch

a. Năng lực nội tại của tỉnh về du lịch

- *Tài nguyên và hệ sinh thái sản phẩm:* Tỉnh có tài nguyên du lịch nổi trội với Di sản thế giới Vịnh Hạ Long - Cát Bà, Vịnh Bái Tử Long, hệ thống biển đảo, núi rừng và không gian văn hóa - tâm linh đặc sắc. Toàn tỉnh hiện có 01 khu du lịch quốc gia Trà Cổ, Móng Cái; 05 khu du lịch cấp tỉnh; 88 điểm du lịch; 08 hành trình tham quan du lịch trên Vịnh Hạ Long, 10 hành trình trên Vịnh Bái Tử Long và 03 hành trình kết nối Vịnh Hạ Long với Vịnh Bái Tử Long. Vân Đồn - Cô Tô đang được định hướng hoàn thiện điều kiện để công nhận Khu du lịch quốc gia. Các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh nổi bật gồm tham quan di sản, du thuyền và nghỉ đêm trên vịnh, nghỉ dưỡng biển đảo, du lịch văn hóa - tâm linh, du lịch biên giới, sinh thái và cộng đồng.

- *Hàng hải*: Có cảng tàu khách quốc tế chuyên biệt đầu tiên (Cảng Hạ Long) đón được tàu 225.000 GT. Năm 2024, tỉnh phục vụ 54 chuyến tàu biển quốc tế với gần 70.000 lượt khách.

- *Hàng không và đường bộ*: Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn (cấp 4E) định hướng nâng công suất lên 5 triệu khách/năm vào 2030. Trục cao tốc 176 km xuyên suốt tỉnh đã rút ngắn tối đa thời gian di chuyển đến các vùng biên giới và miền núi.

- *Cơ sở lưu trú và kinh tế*: Toàn tỉnh có 1.630 cơ sở lưu trú trên bờ với khoảng 44.241 phòng được xếp hạng; trong đó số lượng khách sạn 5 sao tăng nhanh, nâng cao chất lượng dịch vụ cao cấp với 19 cơ sở và 5.473 phòng; 122 tàu thủy lưu trú du lịch với 2.033 phòng; 20 cơ sở kinh doanh đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó có 13 điểm mua sắm, 05 nhà hàng, 02 điểm vui chơi giải trí. Năm 2025, Quảng Ninh đón 21,280 triệu lượt khách (4,5 triệu khách quốc tế), tổng thu đạt gần 57.000 tỷ đồng, xếp thứ hai vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ sau Hà Nội. Ngành dịch vụ duy trì vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

b. Tính khớp nối đồng bộ với hạ tầng vùng và quốc gia

- *Hạt nhân tam giác động lực phía Bắc*: Quảng Ninh liên kết với Hà Nội là trung tâm nguồn khách lớn nhất và Hải Phòng là không gian đô thị, cảng biển, logistics và du lịch biển đảo hỗ trợ trực tiếp. Việc Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận mở rộng đã tạo ra quần thể di sản biển đảo liên vùng có giá trị đặc biệt..

- *Mắt xích trong Con đường di sản*: Kết nối chặt chẽ hành lang Tràng An - Côn Sơn, Kiếp Bạc - Yên Tử. Tuyến đường ven biển nối Quảng Ninh với các tỉnh duyên hải phía Nam Đồng bằng sông Hồng đang tạo không gian du lịch liên hoàn.

- *Cửa ngõ quốc tế*: Thông qua cửa khẩu Móng Cái và các hành lang kinh tế kết nối với Trung Quốc, Quảng Ninh là cửa ngõ quan trọng đón dòng khách Trung Quốc và Đông Bắc Á. Đồng thời, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đang từng bước khẳng định vai trò cửa ngõ hàng không quốc tế của tỉnh và khu vực phía Bắc đối với các thị trường Đông Bắc Á, ASEAN và các đường bay quốc tế tiềm năng.

c. Những vấn đề cần tập trung giải quyết để nâng cao năng lực

- *Giải quyết mâu thuẫn nâu - xanh*: Hoạt động khai khoáng vẫn tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan và sức hấp dẫn của hệ thống di sản. Tỉnh cần có lộ trình hoàn nguyên, tái thiết không gian mở lộ thiên thành hồ cảnh quan, công viên địa chất hoặc sản phẩm du lịch di sản công nghiệp.

- *Cân bằng giữa bảo tồn và phát triển*: Áp lực mở rộng đô thị du lịch, dịch vụ và khai thác du lịch đại trà đang đặt ra yêu cầu kiểm soát chặt chẽ hơn sức chứa, sức chịu tải môi trường và chất lượng cảnh quan tại các khu vực di sản, ven biển, ven vịnh.

- *Chuyển hóa từ “lượng” sang “chất”*: Quảng Ninh có năng lực đón khách quy mô lớn, nhưng cần chuyển trọng tâm từ tăng số lượng khách sang kéo dài thời gian lưu trú, tăng chỉ tiêu bình quân và nâng cao chất lượng trải nghiệm.

- *Nâng cao giá trị gia tăng*: Năm 2025, thời gian lưu trú bình quân của khách du lịch đạt khoảng 2,56 ngày; chỉ tiêu bình quân của khách quốc tế đạt khoảng 2,954 triệu đồng/ngày. Mặc dù đã có cải thiện, các chỉ tiêu này vẫn cần tiếp tục được nâng lên để tương xứng với vị thế điểm đến du lịch quốc gia, quốc tế. Tỉnh còn thiếu các tổ hợp vui chơi giải trí ban đêm, trung tâm mua sắm hàng hiệu, sản phẩm du thuyền hạng sang và các dịch vụ cao cấp để kéo dài lưu trú, tăng chỉ tiêu và thu hút dòng khách có khả năng chi trả cao.

- *Khắc phục tính thời vụ*: Du lịch biển đảo chịu áp lực giảm khách vào mùa đông và mùa mưa bão. Cần đẩy mạnh du lịch MICE, nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe, du lịch thể thao, du lịch văn hóa và các sản phẩm trải nghiệm quanh năm; đồng thời hướng mạnh hơn tới khách MICE, khách nghỉ dưỡng cuối tuần, khách cao tuổi, khách gia đình và khách quốc tế đi tránh đông.

- *Nguồn nhân lực chất lượng cao*: Thiếu các chuyên gia quản trị cao cấp và nhân lực thông thạo ngoại ngữ. Tỉnh cần cơ chế đào tạo đặt hàng cho các loại hình chuyên biệt như du thuyền, dịch vụ cao cấp, sự kiện và vui chơi giải trí có thưởng theo quy định.

- *Đột phá hạ tầng mới*: Thúc đẩy các tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí có quy mô lớn, đồng bộ, hiện đại tại Vân Đồn và nghiên cứu các mô hình hàng không du lịch, thủy phi cơ, du thuyền và hạ tầng tiếp cận mới để đa dạng hóa trải nghiệm cao cấp.

2.5. Xuất, nhập khẩu

a. Năng lực nội tại của tỉnh về hoạt động xuất - nhập khẩu

- *Tốc độ tăng trưởng kim ngạch*: Hoạt động ngoại thương diễn ra sôi động với tổng kim ngạch XNK của các doanh nghiệp trong tỉnh tăng mạnh từ 5,43 tỷ USD (năm 2021) lên ước đạt 5,58 tỷ USD vào năm 2025 (tăng 20,9% so với năm 2024). Riêng 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu của doanh nghiệp tỉnh đạt khoảng 3,022 tỷ USD (tăng 17,5%), vượt kế hoạch đề ra.

- *Hạt nhân kinh tế cửa khẩu Móng Cái*: Đây là mũi nhọn quan trọng nhất với kim ngạch XNK năm 2025 đạt trên 6,2 tỷ USD (tăng 27% so với 2024). Tính riêng tháng 1/2026, kim ngạch qua Móng Cái đã đạt 423 triệu USD. Sự chuyển

dịch từ tiểu ngạch sang chính ngạch được thúc đẩy mạnh mẽ qua khu vực cầu Bắc Luân II với lưu lượng phương tiện duy trì ở mức cao.

- *Cơ cấu doanh nghiệp và hàng hóa*: Số lượng doanh nghiệp tham gia làm thủ tục hải quan tăng nhanh. Đến tháng 1/2026, chỉ riêng Chi cục Hải quan khu vực VIII đã thu hút 1.154 doanh nghiệp (trong đó có 844 doanh nghiệp ngoài tỉnh). Các mặt hàng XNK ngày càng đa dạng, từ linh kiện điện tử, phụ tùng ô tô đến nông sản, thủy sản đông lạnh và hàng thủ công mỹ nghệ.

- *Đóng góp ngân sách*: Thu từ hoạt động XNK đóng vai trò trụ cột cho ngân sách tỉnh, đạt khoảng 17.800 tỷ đồng năm 2025 và đặt mục tiêu đạt 18.300 tỷ đồng vào năm 2026.

b. Tính khớp nối đồng bộ

- *Điểm hội tụ hành lang quốc tế*: Quảng Ninh là mắt xích không thể thay thế của 2 hành lang kinh tế chiến lược: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Năng lực hạ tầng giao thông (cao tốc 176 km) giúp rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa từ các trung tâm sản xuất như Bắc Ninh, Hải Dương cũ ra cảng biển và cửa khẩu biên giới.

- *Cụm cảng biển và hàng không hỗ trợ XNK*: Hệ thống cảng biển loại I (Cái Lân, Cẩm Phả) và sân bay quốc tế Vân Đồn cung cấp phương thức vận tải đa phương thức cho hàng hóa giá trị cao và hàng rời khối lượng lớn. Sự liên kết giữa Quảng Ninh và Hải Phòng tạo thành cụm hạ tầng logistics lớn nhất phía Bắc, hỗ trợ lưu thông hàng hóa cho toàn vùng ĐBSH.

- *Kết nối Cửa ngõ số*: Tỉnh đang tích hợp hạ tầng số vào quản lý XNK thông qua các nền tảng Hải quan số, Hải quan thông minh và hệ thống thanh toán phí tự động tại các cửa khẩu, giúp giảm thời gian thông quan từ 30-40%.

c. Những vấn đề cần tập trung giải quyết để nâng cao năng lực XNK

- *Hoàn thiện hạ tầng cảng biển và dịch vụ hậu cần*: Cần đẩy nhanh tiến độ và đưa vào vận hành Bến cảng tổng hợp Vạn Ninh vào quý I/2026 để tạo cửa ngõ xuất khẩu nông sản chủ lực sang Trung Quốc. Đồng thời, cần xử lý các điểm nghẽn về hạ tầng kết nối từ cao tốc vào các khu bến cảng container.

- *Thí điểm mô hình Cửa khẩu thông minh*: Đây là nhiệm vụ đột phá trong năm 2026. Tỉnh cần phối hợp với phía Trung Quốc (Đông Hưng - Lý Hòa) để triển khai dự án Cửa khẩu thông minh tại Móng Cái và Bắc Phong Sinh nhằm tối ưu hóa năng lực thông quan 24/7.

- *Tháo gỡ điểm nghẽn Logistics đường sắt*: Sự thiếu hụt kết nối đường sắt tiêu chuẩn (khổ 1.435mm) đến các cảng biển lớn khiến chi phí vận tải vẫn ở mức

cao. Việc tái khởi động dự án Yên Viên - Cái Lân và đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Quảng Ninh (dự kiến 2026) là yêu cầu cấp thiết để giảm giá thành logistics cho doanh nghiệp.

- *Xây dựng cơ chế Khu thương mại tự do (FTZ)*: Quảng Ninh cần chủ động đề xuất các cơ chế chính sách đặc thù cho các khu kinh tế cửa khẩu và ven biển để thu hút các tập đoàn logistics lớn (3PL, 4PL) và hình thành các khu phi thuế quan hiện đại.

- *Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nội địa*: Dù số lượng doanh nghiệp XNK tăng, nhưng đa số vẫn ở quy mô vừa và nhỏ. Cần các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số toàn diện trong quy trình XNK và tiếp cận các sàn thương mại điện tử xuyên biên giới (B2C).

2.6. Công nghiệp chế biến, chế tạo

a. Năng lực nội tại của tỉnh về công nghiệp chế biến, chế tạo

- *Sức hấp dẫn đầu tư và dịch chuyển GRDP*: Trong giai đoạn từ tháng 11/2020 đến tháng 6/2025, tỉnh đã thu hút thành công khoảng 217.000 tỷ đồng (tương đương gần 9 tỷ USD) vào ngành công nghiệp CBCT. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh (khoảng 47,8% vào năm 2024). Mặc dù khai khoáng vẫn chiếm 19,7% GRDP, nhưng tốc độ tăng trưởng của CBCT đang là động lực bù đắp chính khi ngành này duy trì mức tăng bình quân 9,3%/năm trong giai đoạn 2021-2024.

- *Năng suất lao động vượt trội*: Quảng Ninh khẳng định năng lực nội tại thông qua chỉ số năng suất lao động xã hội năm 2024 đạt 512,2 triệu đồng/người, xếp thứ hai cả nước (chỉ sau Bà Rịa - Vũng Tàu). Đây là minh chứng cho việc tỉnh không còn dựa vào lao động giá rẻ mà tập trung vào các dây chuyền sản xuất tự động hóa cao và quản trị hiện đại.

- *Hệ thống Khu công nghiệp (KCN) chuyên sâu*: Tỉnh đã quy hoạch 16 KCN, trong đó 10 dự án hạ tầng KCN đã được cấp phép và đang vận hành với tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 40,6% (635,1 ha). Các tập đoàn công nghệ như Foxconn (tại KCN Đông Mai), Jinko Solar, Mitsubishi, TCL và Autoliv đã chọn Quảng Ninh làm mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu về điện tử, ô tô và năng lượng tái tạo.

- *Chất lượng quản trị và môi trường kinh doanh*: Năng lực nội tại còn nằm ở hiệu quả điều hành khi Quảng Ninh đứng thứ 2 cả nước về chỉ số PCI năm 2024 (73,20 điểm). Điều này giúp giảm thiểu tối đa chi phí tuân thủ cho các tập đoàn công nghiệp lớn.

b. Tính khớp nối đồng bộ

- *Đỉnh của tam giác động lực phía Bắc*: Trong môi liên kết với Hà Nội và Hải Phòng, Quảng Ninh đóng vai trò là địa bàn trọng điểm về kinh tế biển và công nghiệp xuất khẩu. Tỉnh tận dụng tối đa lợi thế mặt tiền của hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh để kết nối trực tiếp các trung tâm công nghiệp nội địa với cụm cảng nước sâu và cửa khẩu quốc tế.

- *Mô hình Cánh tay nối dài với Hải Phòng*: Khu kinh tế ven biển Quảng Yên được phát triển theo mô hình cộng sinh với cảng quốc tế Lạch Huyện, tập trung vào các ngành CBCT sau cảng và dịch vụ logistics container. Sự hình thành trục cao tốc xuyên suốt 176q km nối Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái đã giúp giảm 30-40% chi phí vận chuyển linh kiện giữa các trung tâm công nghiệp như Bắc Ninh, Hải Dương cũ và Quảng Ninh.

- *Liên kết chuỗi cung ứng năng lượng và vật liệu*: Quảng Ninh không chỉ sản xuất mà còn là trạm năng lượng cho công nghiệp cả vùng ĐBSH thông qua các dự án điện khí LNG Cẩm Phả và hệ thống cảng bốc xếp hàng rời (than, clinker) lớn nhất khu vực miền Bắc.

- *Cửa ngõ số và logistics thông minh*: Việc đạt tỷ lệ 100% dân số phủ sóng di động và triển khai Cảng dữ liệu tại Hạ Long ICT Park tạo nền tảng cho các doanh nghiệp CBCT trong vùng tích hợp dữ liệu sản xuất, quản trị thông minh theo tiêu chuẩn Industry 4.0.

c. Những điểm nghẽn hệ thống và vấn đề trọng tâm cần tập trung giải quyết

- *Xóa bỏ điểm nghẽn đường sắt tiêu chuẩn*: Đây là rào cản lớn nhất khiến chi phí logistics của ngành CBCT Quảng Ninh cao hơn 20-30% so với kỳ vọng. Dự án đường sắt Yên Viên - Cái Lân dở dang từ năm 2011 cần được tái khởi động vào năm 2026 để kết nối trực tiếp đường sắt vào các khu bến cảng container và KCN phía Tây.

- *Nâng cấp trình độ công nghệ nội ngành*: Hiện nay, giá trị tăng thêm (VA) của ngành CBCT phần lớn vẫn đến từ các phân khúc công nghệ thấp và trung bình thấp (chiếm khoảng 60% vào năm 2020). Tỉnh cần tập trung thu hút đầu tư vào các công đoạn nghiên cứu, thiết kế (R&D) thay vì chỉ dừng lại ở gia công, lắp ráp (1PL, 2PL) để đạt mục tiêu 55% sản phẩm công nghệ cao vào năm 2030.

- *Khắc phục sự thiếu hụt nhân lực kỹ thuật chuyên sâu*: Dù tỷ lệ lao động qua đào tạo cao (85%), nhưng phần lớn tập trung ở ngành khai khoáng và dịch vụ. Ngành CBCT đang đối mặt với tình trạng vừa thừa vừa thiếu nhân lực vận hành nhà máy thông minh. Giải pháp trọng tâm là xây dựng mô hình đào tạo đặt hàng giữa Đại học Hạ Long, Cao đẳng Việt - Hàn với các tập đoàn như Foxconn.

- *Hoàn thiện hạ tầng xã hội cho công nghiệp*: Tốc độ tăng vốn đầu tư thực tế giai đoạn 2021-2024 (chỉ 4%/năm) thấp hơn nhiều so với mục tiêu 10%. Đặc

biệt, thiếu hụt nhà ở công nhân và hạ tầng dịch vụ phụ trợ tại các KCN miền Đông là điểm yếu trong việc giữ chân lao động chất lượng cao.

- *Hạ tầng kỹ thuật thích ứng*: Hệ thống cấp điện và xử lý rác thải công nghiệp tại một số KCN (như Việt Hưng, Hải Hà) vẫn chưa đồng bộ, đôi khi xảy ra tình trạng thiếu điện cục bộ trong đợt cao điểm, gây rủi ro cho các dây chuyền sản xuất nhạy cảm.

X. PHÂN TÍCH, DỰ BÁO YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ VỀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH; DỰ BÁO NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh Quảng Ninh

1.1. Địa chính trị

Bối cảnh địa chính trị quốc tế giai đoạn 2026-2030 được dự báo có mức độ độ bất định cao hơn hẳn giai đoạn trước. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt; xung đột khu vực kéo dài; thương mại, công nghệ, năng lượng và logistics ngày càng bị chi phối bởi các cân nhắc an ninh quốc gia; đồng thời chủ nghĩa bảo hộ và các biện pháp hạn chế thương mại có xu hướng gia tăng. Theo nhận định của các tổ chức quốc tế, tăng trưởng toàn cầu giai đoạn tới có thể chỉ dao động khoảng 3,1-3,3%, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn trước Đại dịch COVID19; sự giảm tốc này mang tính cấu trúc, gắn với lạm phát dai dẳng, chính sách tiền tệ thắt chặt kéo dài và suy giảm năng suất lao động toàn cầu. Đồng thời, các cú sốc địa chính trị như chính sách thuế quan của Mỹ và xung đột tại Trung Đông đang tạo ra đứt gãy đối với chuỗi cung ứng dầu thô, tác động trực tiếp tới giá năng lượng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Đối với Quảng Ninh, tác động của địa chính trị quốc tế không chỉ dừng ở bình diện vĩ mô quốc gia, mà truyền dẫn trực tiếp tới các trụ cột tăng trưởng của tỉnh. Là địa phương có cảng biển, cửa khẩu quốc tế, kinh tế biển, du lịch quốc tế và các khu công nghiệp hướng ngoại, Quảng Ninh chịu ảnh hưởng rõ bởi sự thu hẹp của tổng cầu thế giới, biến động thị trường hàng hóa, thay đổi dòng FDI và chi phí logistics quốc tế.

Điểm cần lưu ý là địa chính trị mới đang làm thay đổi cả “địa lý kinh tế” của phát triển. Nếu trước đây các địa phương cạnh tranh chủ yếu bằng chi phí và hạ tầng, thì hiện nay cạnh tranh ngày càng gắn với độ an toàn chuỗi cung ứng, mức độ ổn định thể chế, khả năng chống chịu trước cú sốc và năng lực kết nối với các không gian kinh tế lớn. Trong bối cảnh đó, Quảng Ninh có một lợi thế tương đối đặc biệt: tỉnh nằm ở điểm giao giữa hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ, hành

lang biên giới Việt Nam - Trung Quốc và không gian Vịnh Bắc Bộ mở rộng. Quảng Ninh đóng vai trò như một “vùng đệm an toàn” và “cửa ngõ kết nối” cho các nhà đầu tư muốn đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam nhưng vẫn duy trì được liên kết với miền Nam Trung Quốc. Đây là một lợi thế địa kinh tế có giá trị chiến lược trong bối cảnh chuỗi cung ứng bị phân mảnh.

Tuy nhiên, địa chính trị quốc tế cũng đặt ra sức ép buộc Quảng Ninh phải tái định vị mô hình tăng trưởng. Tỉnh không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào lợi thế vị trí, khai thác tài nguyên và các động lực truyền thống, mà phải chủ động thiết kế các không gian phát triển mới có khả năng chống chịu cao hơn trước biến động bên ngoài. Điều này đặc biệt cần thiết với Móng Cái, Quảng Yên và Vân Đồn, nơi tác động của thương mại, logistics, đầu tư quốc tế, du lịch và dịch vụ xuyên biên giới sẽ ngày càng rõ.

Một khía cạnh khác của địa chính trị là yêu cầu kết hợp giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo. Với một tỉnh biên giới, ven biển và có các đảo tiền tiêu như Quảng Ninh, bối cảnh quốc tế càng bất định thì nhu cầu phát triển kinh tế biển, hạ tầng logistics, cửa khẩu và đô thị biên giới càng phải đi kèm với quản trị rủi ro an ninh và bảo vệ chủ quyền. Đây không chỉ là yêu cầu an ninh, mà còn là điều kiện bảo đảm cho một môi trường đầu tư ổn định, lâu dài.

Như vậy, trong giai đoạn 2026-2030, địa chính trị không còn là bối cảnh bên ngoài mang tính tham khảo, mà đã trở thành một yếu tố trực tiếp định hình cơ hội, rủi ro và hướng đi của Quảng Ninh. Về bản chất, nó đặt ra cho tỉnh một yêu cầu mới: phải chuyển từ tư duy “hưởng lợi từ vị trí” sang tư duy “kiến tạo lợi thế từ vị trí”, thông qua thể chế linh hoạt hơn, hạ tầng hiện đại hơn, không gian phát triển được tổ chức tốt hơn và khả năng liên kết quốc tế sâu hơn.

Chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu

Bước vào giai đoạn 2025-2030, chuỗi cung ứng toàn cầu đang trải qua một quá trình tái cấu trúc sâu rộng. Nếu trong giai đoạn toàn cầu hóa trước đây, logic chủ đạo của doanh nghiệp là tối thiểu hóa chi phí bằng cách tập trung sản xuất vào một số trung tâm lao động giá rẻ, thì hiện nay mô hình đó đang nhường chỗ cho một mô hình mới, trong đó doanh nghiệp đồng thời theo đuổi bốn mục tiêu: giảm rủi ro địa chính trị, nâng khả năng chống chịu trước cú sốc, tăng mức độ minh bạch dữ liệu và đáp ứng các tiêu chuẩn xanh ngày càng khắt khe. Nói cách khác, chuỗi cung ứng thế giới hiện không chỉ dịch chuyển vì chênh lệch chi phí, mà còn vì an ninh kinh tế, công nghệ, năng lượng và môi trường.

Sau đại dịch COVID-19, và căng thẳng thương mại Mỹ-Trung, nhiều tập đoàn không còn muốn phụ thuộc quá mức vào một quốc gia hay một mạng lưới cung ứng đơn lẻ. Các chiến lược như China+1, friend-shoring và near-shoring vì

vậy ngày càng trở nên phổ biến. Trong đó, China+1 phản ánh xu hướng vẫn duy trì phần lõi sản xuất hoặc cung ứng ở Trung Quốc nhưng phân tán bớt các khâu lắp ráp, hoàn thiện, kho vận hoặc trung chuyển sang một nước khác; friend-shoring phản ánh việc chuyển đầu tư sang các quốc gia được coi là ổn định và tin cậy hơn về chính trị; còn near-shoring phản ánh xu hướng đưa sản xuất tới gần thị trường tiêu thụ hơn để rút ngắn thời gian giao hàng và giảm rủi ro logistics. Các xu hướng này không làm thương mại toàn cầu biến mất, nhưng đang làm thay đổi cấu trúc của thương mại thế giới theo hướng đa cực, nhiều cụm khu vực hơn và ít phụ thuộc tuyệt đối hơn vào một trung tâm duy nhất.

Một trụ cột mới nổi lên rất rõ trong dịch chuyển chuỗi cung ứng là an ninh năng lượng. Cùng với làn sóng AI, trung tâm dữ liệu, điện khí hóa, sản xuất điện tử cao cấp và hạ tầng số, điện ổn định, lưới điện đủ mạnh, hạ tầng làm mát, truyền tải dữ liệu và LNG đang trở thành điều kiện nền tảng của cạnh tranh thu hút đầu tư. Theo IEA (2025) về mối quan hệ giữa AI và năng lượng⁶⁴, trong kịch bản cơ sở, điện tiêu thụ của các trung tâm dữ liệu toàn cầu có thể tăng từ khoảng 460 TWh nguồn cung điện phục vụ trung tâm dữ liệu năm 2024 lên hơn 1.000 TWh vào năm 2030; riêng tiêu thụ điện của các trung tâm dữ liệu dự kiến tăng lên khoảng 945 TWh vào năm 2030, tương đương gần gấp đôi so với hiện nay. Điều này có nghĩa là cạnh tranh địa điểm đầu tư trong giai đoạn tới sẽ ngày càng gắn với khả năng bảo đảm điện, nước, làm mát và kết nối dữ liệu, đặc biệt đối với các ngành công nghệ cao.

Nếu nhìn theo ngành, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng cũng đang phân hóa rất rõ. Đối với *dệt may - da giày*, động lực lớn nhất không còn chỉ là tìm nơi có chi phí lao động thấp hơn, mà là tìm địa điểm có thể đồng thời đáp ứng FTA, tiêu chuẩn môi trường, truy xuất nguồn gốc và mô hình sản xuất tuần hoàn. Trong nhóm ngành này, điểm đến chỉ thực sự bền vững nếu có công nghiệp phụ trợ, năng lượng sạch và nền tảng dữ liệu đủ tốt; nghĩa là lợi thế lao động rẻ đơn thuần đang suy giảm nhanh. Đối với *điện tử*, chuỗi cung ứng lại dịch chuyển theo mô hình đa cực hơn: các tập đoàn không rút hoàn toàn khỏi Trung Quốc, nhưng đang phân tán bớt các khâu lắp ráp cuối, thiết bị mạng, thiết bị trung tâm dữ liệu và phần cứng ứng dụng AI sang Mexico, Đông Nam Á, Ấn Độ và một phần quay trở lại Mỹ. Đối với *bán dẫn*, chuỗi cung ứng vận hành ngày càng theo logic chủ quyền công nghệ và an ninh chiến lược; cơ hội cho các nền kinh tế đang phát triển nằm nhiều hơn ở đóng gói, kiểm thử, linh kiện và công nghiệp hỗ trợ hơn là ở những khâu lõi nhất.

Trong bối cảnh đó, Quảng Ninh có một số điều kiện đáng chú ý để tham gia vào làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng thế hệ mới. Trước hết là không gian

⁶⁴<https://iea.blob.core.windows.net/assets/de9dea13-b07d-42c5-a398-d1b3ae17d866/EnergyandAI.pdf>

phát triển rộng và đa dạng, kết hợp được công nghiệp ven biển, logistics cảng biển, logistics cửa khẩu, đô thị dịch vụ và năng lượng trong cùng một cấu trúc phát triển. Tỉnh có hệ thống cao tốc kết nối tương đối đồng bộ với Hà Nội, Hải Phòng và Móng Cái; có Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn; có hệ thống cảng biển và cửa khẩu quốc tế; có khu kinh tế, khu công nghiệp và quỹ đất phát triển còn tương đối lớn. Những điều kiện đó tạo cho Quảng Ninh lợi thế không chỉ như một điểm sản xuất, mà như một hệ sinh thái phát triển đủ lớn để nhà đầu tư có thể triển khai theo chuỗi, mở rộng theo giai đoạn và kết nối linh hoạt với nhiều thị trường.

Thứ hai, Quảng Ninh có lợi thế đặc thù mà ít địa phương khác có được, đó là khả năng kết nối đồng thời với thị trường nội địa Việt Nam, chuỗi cung ứng Trung Quốc và không gian ASEAN. Do vậy, Quảng Ninh có thể đóng vai trò là “vùng đệm an toàn” và “cửa ngõ kết nối”, cung cấp giải pháp cho các nhà đầu tư muốn đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam nhưng vẫn duy trì liên kết chặt với nguồn cung linh kiện, máy móc và bán thành phẩm từ Quảng Đông, Thâm Quyển và miền Nam Trung Quốc. Đây chính là logic của mô hình China+1 trong điều kiện địa lý cụ thể của Quảng Ninh.

Tuy nhiên, cơ hội này sẽ không chuyển thành lợi thế thực tế nếu tỉnh không giải quyết được các hạn chế nội tại. (i) Quảng Ninh chưa có hệ sinh thái công nghiệp đủ sâu ở nhiều ngành để tạo liên kết chặt giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. (ii) Năng lực công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ kỹ thuật, nguồn nhân lực kỹ thuật - số và các dịch vụ chuyên môn cao vẫn chưa đồng đều. (iii) Cạnh tranh vùng ngày càng rõ, đặc biệt với Hải Phòng trong các phân khúc sản xuất xuất khẩu quy mô lớn và logistics container. Quảng Ninh không nên cạnh tranh đại trà, mà cần lựa chọn rõ các phân khúc ưu tiên, chẳng hạn công nghiệp xanh, logistics cửa khẩu - biển, công nghiệp hỗ trợ có chọn lọc, năng lượng, thiết bị kỹ thuật cho kinh tế biển, sản xuất có tiêu chuẩn ESG cao, và các chuỗi có thể tận dụng đồng thời lợi thế biên giới, cảng biển và không gian phát triển ven biển.

Từ góc độ mô hình tăng trưởng, dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu vì vậy không chỉ là một cơ hội thu hút thêm FDI, mà là một áp lực buộc Quảng Ninh phải nâng cấp toàn bộ cấu trúc cạnh tranh của mình. Tỉnh cần không chỉ chuẩn bị mặt bằng hay ưu đãi, mà cần chuẩn bị về điện năng, dữ liệu, logistics, nhân lực, thể chế điều phối, tiêu chuẩn xanh và khả năng tích hợp chuỗi. Chỉ khi đó, Quảng Ninh mới có thể trở thành điểm đến của dòng vốn dịch chuyển thể hệ mới.

1.2. Phát triển của khoa học công nghệ, chuyển đổi số và tự động hóa

Một loạt xu hướng KHCN mới đang đặt ra không chỉ với Quang Ninh mà còn với tất cả các tỉnh/thành phố. Một là: Ứng dụng AI và chuyển đổi số toàn diện. Theo đó cả doanh nghiệp và chính quyền không còn số hóa từng khâu rời

rac, mà chuyển dần sang vận hành dựa trên dữ liệu, nền tảng số, điện toán đám mây, phân tích thời gian thực và các hệ thống tích hợp đầu-cuối. Trong nền kinh tế mới, dữ liệu đang trở thành “tài sản chiến lược”, còn khả năng kết nối, chia sẻ, chuẩn hóa và khai thác dữ liệu trở thành điều kiện để tối ưu sản xuất, logistics, bán hàng, tài chính và quản trị rủi ro. Phát triển của xu hướng này đang tạo ra cạnh tranh về bán dẫn, hạ tầng tính toán và trung tâm dữ liệu. Điều này cũng đồng nghĩa các địa điểm có lợi thế về năng lượng sẽ trở thành lợi thế cạnh tranh. Điện năng, làm mát, đất đai phù hợp, cáp quang, an ninh mạng và độ tin cậy của lưới điện trở thành các yếu tố không thể thiếu để thu hút đầu tư công nghệ cao. Theo IEA, tăng trưởng điện tiêu thụ của các trung tâm dữ liệu đến năm 2030 sẽ rất mạnh; do đó, trong kỷ nguyên AI, khả năng cung cấp điện ổn định và hạ tầng số mạnh sẽ ngày càng quyết định sức hút của một địa bàn đối với công nghệ cao.

Hai là, tự động hóa và robot hóa trong công nghiệp. Các doanh nghiệp có xu hướng đẩy mạnh tự động hóa để nâng năng suất, giảm phụ thuộc vào lao động giản đơn và tăng tính linh hoạt của sản xuất. Đồng thời, khi robotics ngày càng tích hợp AI, nhu cầu nhân lực có kỹ năng về học máy, thị giác máy tính, IoT và kỹ sư tự động hóa cũng tăng lên rõ rệt.

Ba là: Xu hướng lớn thứ năm là chuyển đổi công nghệ gắn với chuyển đổi xanh. Công nghệ hiện không chỉ nhằm nâng năng suất, mà còn nhằm giảm phát thải, tối ưu năng lượng, giám sát môi trường, truy xuất nguồn gốc và vận hành mô hình kinh tế tuần hoàn. Vì vậy, công nghệ số, AI và cảm biến không đứng tách rời các mục tiêu xanh, mà ngày càng trở thành công cụ thực hiện chuyển đổi xanh ở cấp doanh nghiệp, khu công nghiệp, logistics và cả đô thị. Đây là điểm rất quan trọng đối với các địa phương ven biển, công nghiệp và logistics như Quảng Ninh.

Đối với Quảng Ninh, các xu hướng KHCN nêu trên có tác động theo cả chiều cơ hội và sức ép chuyển đổi. Trước hết, cơ hội lớn nhất là tỉnh có thể sử dụng KHCN để rút ngắn con đường phát triển. Quảng Ninh đi sau một số trung tâm công nghiệp lớn, nhưng chính vì vậy lại có điều kiện để tích hợp công nghệ mới ngay từ giai đoạn quy hoạch không gian phát triển mới. Thứ hai, KHCN có thể giúp Quảng Ninh nâng cấp các ngành có lợi thế sẵn có thay vì phải xây hoàn toàn từ đầu các lợi thế mới. Trong kinh tế biển và thủy sản, công nghệ có thể đi vào nuôi biển công nghệ cao, giám sát môi trường, trung tâm giống, logistics lạnh, sản giao dịch thủy sản số, truy xuất nguồn gốc và cảnh báo dịch bệnh. Trong logistics và cửa khẩu, công nghệ có thể đi vào hải quan số, quản lý dòng hàng, điều phối phương tiện, kho bãi thông minh, cảng thông minh và thương mại điện tử xuyên biên giới. Trong du lịch, công nghệ có thể đi vào du lịch số, quản trị tải lượng, trải nghiệm số, marketing cá thể hóa và bảo tồn di sản thông minh. Trong công nghiệp, công nghệ có thể đi vào tự động hóa, tiết kiệm năng lượng, quản trị

phát thải và hệ thống sản xuất thông minh. Tài liệu của tỉnh đã bắt đầu phản ánh rõ hướng tiếp cận này.

Thứ ba, KHCN gắn trực tiếp với năng lực thu hút đầu tư mới của tỉnh. Đề án tăng trưởng cao hiện nay của tỉnh nhấn mạnh nhu cầu phát triển trạm cáp bờ cáp quang biển tại Tuần Châu, điểm trao đổi Internet trung lập, các cụm trung tâm dữ liệu siêu quy mô đạt chuẩn Tier IV, nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu và đẩy mạnh chuyển dịch 100% hệ thống thông tin lên điện toán đám mây. Đồng thời, tỉnh cũng xác định cần phát triển nhân lực số và nhân lực công nghệ cao, nhất là trong các lĩnh vực AI, dữ liệu, bán dẫn, logistics số và công nghệ biển. Những định hướng này rất sát với xu thế quốc tế, bởi trong làn sóng đầu tư mới, công nghệ cao không tìm đến nơi chỉ có ưu đãi, mà tìm đến nơi có hạ tầng tính toán, dữ liệu, điện năng, nhân lực và thể chế đổi mới.

Tuy nhiên, xu hướng công nghệ thế giới cũng tạo ra sức ép rất lớn. Nếu không thay đổi nhanh, Quảng Ninh có nguy cơ bị “kẹt” trong phần giá trị thấp của chuỗi sản xuất. Tự động hóa và robot hóa sẽ làm suy giảm dần lợi thế của mô hình thu hút đầu tư dựa trên lao động phổ thông. AI và dữ liệu sẽ khiến các doanh nghiệp có tiêu chuẩn quản trị thấp, dữ liệu yếu, vận hành thủ công và ít số hóa bị tụt hậu nhanh hơn. Cuộc cạnh tranh trung tâm dữ liệu và công nghệ cao cũng đòi hỏi điện ổn định, an ninh mạng và môi trường chính sách phù hợp hơn nhiều so với các ngành truyền thống. Nói cách khác, KHCN tạo cơ hội cho Quảng Ninh chỉ khi tỉnh đủ khả năng biến công nghệ thành hạ tầng của mô hình tăng trưởng, chứ không chỉ thành các dự án riêng lẻ.

Tác động thực chất của xu hướng KHCN thế giới đối với Quảng Ninh là buộc tỉnh phải thực hiện đồng thời ba chuyển đổi. Chuyển đổi hạ tầng, từ giao thông và mặt bằng đơn thuần sang hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, trung tâm dữ liệu, cáp quang biển, 5G, IoT và lưới điện chất lượng cao. Chuyển đổi doanh nghiệp, từ mô hình cạnh tranh dựa vào chi phí sang mô hình cạnh tranh dựa vào công nghệ, năng suất, dữ liệu và tiêu chuẩn. Chuyển đổi quản trị nhà nước, từ quản lý hành chính thông thường sang quản trị phát triển dựa trên dữ liệu, dự báo, nền tảng số và cơ chế thử nghiệm chính sách linh hoạt hơn.

Xu hướng KHCN, AI, chuyển đổi số và tự động hóa của thế giới đang đặt Quảng Ninh trước một yêu cầu rất rõ: nếu muốn trở thành một cực tăng trưởng mới của phía Bắc, tỉnh không thể chỉ mạnh về vị trí địa lý, hạ tầng giao thông hay tài nguyên biển, mà phải trở thành một địa phương có năng lực công nghệ, dữ liệu và đổi mới sáng tạo cao hơn. Chỉ trên nền đó, Quảng Ninh mới có thể vừa tận dụng được dịch chuyển chuỗi cung ứng, vừa phát triển kinh tế biển hiện đại, vừa thu hút được FDI thế hệ mới, vừa nâng được chất lượng tăng trưởng trong dài hạn.

1.3. BDKH, chuyển đổi xanh và kinh tế biển

BĐKH và chuyển đổi xanh toàn cầu là một trong những yếu tố quốc tế có tác động trực tiếp, sâu và lâu dài nhất đối với Quảng Ninh. Khác với nhiều địa phương, Quảng Ninh đồng thời mang ba đặc điểm: là tỉnh ven biển và hải đảo, có hệ sinh thái biển - ven biển - rừng ngập mặn nhạy cảm; có nền kinh tế đang chuyển dịch mạnh sang kinh tế biển, du lịch và dịch vụ; và vẫn còn gắn khá sâu với các ngành phát thải cao như khai thác than, nhiệt điện than, xi măng và một số ngành công nghiệp nặng. Chính vì vậy, mọi thay đổi về khí hậu, tiêu chuẩn môi trường và yêu cầu xanh hóa của chuỗi cung ứng quốc tế đều tác động đến Quảng Ninh cả tích cực và tiêu cực. Áp lực xanh hóa đồng thời mở ra cơ hội tái cấu trúc mạnh cho Quảng Ninh. Chủ trương hiện nay của tỉnh chuyển đổi từ mô hình “nâu” sang mô hình “xanh” đang đi theo hướng này, trong đó phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH được xác định là nền tảng cho tăng trưởng mới.

Tác động của BĐKH đối với Quảng Ninh tương đối rõ ràng và có chiều hướng gia tăng, đặc biệt là từ các hiện tượng thời tiết cực đoan. Các khu vực ven biển, hải đảo, nuôi trồng thủy sản, giao thông biển, cảng biển, khu đô thị ven biển và các hệ sinh thái rừng ngập mặn đều chịu sức ép từ tần suất và cường độ bão, mưa cực đoan, xói lở bờ biển và biến động nguồn lợi sinh học.

Về kinh tế biển, đây là chủ đề đang được quan tâm trên toàn cầu. Quảng Ninh với vị trí hẹp và chạy dọc ven biển phía Bắc, có nhiều lợi thế và cả thách thức để phát triển kinh tế biển. Trong giai đoạn tới, để kinh tế biển trở thành một trụ cột của tăng trưởng, thì cấu trúc kinh tế biển đó không thể đi theo mô hình khai thác tài nguyên đơn thuần hay mở rộng không kiểm soát, mà phải chuyển sang mô hình kinh tế biển xanh - thông minh - sáng tạo - bền vững. Nghị quyết 36 của Chính phủ đã gọi khá rõ sáu nhóm ngành mũi nhọn trong định hướng kinh tế biển, bao gồm: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo chất lượng cao; dịch vụ cảng biển - logistics biển; công nghiệp đóng sửa tàu biển và công nghiệp sạch ven biển; năng lượng tái tạo ven biển và ngoài khơi; nuôi biển công nghệ cao; và dịch vụ KHCN, đào tạo nhân lực cho các ngành biển.

1.4. Phát triển của Quảng Tây và tác động đối với Quảng Ninh

Trong các yếu tố quốc tế tác động trực tiếp đến Quảng Ninh, sự phát triển của Quảng Tây- Trung quốc có tính chiến lược đặc biệt. Quảng Tây không chỉ là địa phương tiếp giáp trực tiếp với Quảng Ninh qua cặp cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng, mà còn đang được Trung Quốc định vị như cửa ngõ kết nối với ASEAN, với vai trò ngày càng lớn trong logistics, thương mại xuyên biên giới, kinh tế biển, cảng biển và hạ tầng số. Điều này làm cho mọi thay đổi của Quảng Tây về hạ

tầng, thể chế, thương mại hay chuỗi cung ứng đều có khả năng tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của Quảng Ninh.⁶⁵

Hiện nay Quảng Tây đang đẩy mạnh cả hạ tầng vật lý lẫn hạ tầng số để nâng cấp vị trí của mình trong kết nối Trung Quốc - ASEAN. Điều này thể hiện ở ba nhóm động thái lớn. Phát triển mạnh hệ thống cảng biển và hành lang logistics hướng ra Vịnh Bắc Bộ. Đầu tư các dự án chiến lược như kênh đào Bình Lục (Pinglu Canal) để rút ngắn hành trình ra biển cho hàng hóa từ Tây Nam Trung Quốc. Thúc đẩy các mô hình kết nối số, hải quan số, cửa khẩu thông minh và thương mại điện tử xuyên biên giới. Quảng Tây vận động theo hướng này khiến không gian Đông Hưng - Móng Cái không còn chỉ là một điểm biên mậu truyền thống, mà dần trở thành một mắt xích trong cấu trúc logistics khu vực rộng lớn hơn.

Từ góc nhìn của Quảng Ninh, tác động đầu tiên của sự phát triển Quảng Tây là mở rộng quy mô thị trường và lưu lượng giao thương. Khi Quảng Tây tăng cường vai trò là cầu nối giữa Trung Quốc và ASEAN, đặc biệt qua đường biển và đường bộ tích hợp, thương mại giữa khu vực phía Nam Trung Quốc với Việt Nam có xu hướng tăng về quy mô, tần suất và mức độ đa dạng hàng hóa. Điều này tạo dư địa trực tiếp cho Móng Cái và các khu kinh tế cửa khẩu của Quảng Ninh phát triển các dịch vụ logistics, kho bãi, kiểm định, đóng gói, phân phối, gia công và thương mại biên giới có giá trị gia tăng cao hơn.

Tác động thứ hai là thúc đẩy hợp tác xuyên biên giới theo chiều sâu hơn. Theo các thông tin chính thức của tỉnh, Quảng Ninh và Quảng Tây đang thúc đẩy mô hình cửa khẩu thông minh Móng Cái - Đông Hưng, cùng với định hướng phát triển khu hợp tác công nghiệp qua biên giới. Đây là một bước chuyển rất quan trọng, vì nếu thành công, Móng Cái không chỉ đóng vai trò thông quan hàng hóa, mà có thể trở thành một trung tâm logistics, thương mại số, dịch vụ hải quan, phân phối và sản xuất gắn với chuỗi cung ứng xuyên biên giới.

Tác động thứ ba là gia tăng sức ép cạnh tranh. Khi Quảng Tây phát triển nhanh hơn về cảng biển, logistics, thương mại điện tử xuyên biên giới và hạ tầng kết nối ASEAN, Quảng Ninh không thể chỉ dựa vào vị trí địa lý giáp biên. Nếu hạ tầng cửa khẩu, chi phí logistics, dịch vụ thương mại và mức độ số hóa của Quảng Ninh chậm hơn, hàng hóa và doanh nghiệp có thể ưu tiên các tuyến, đầu mối hoặc nền tảng logistics bên phía Trung Quốc. Điều này đặc biệt đáng lưu ý trong bối cảnh chuỗi cung ứng hiện đại ngày càng nhạy với thời gian giao hàng, chi phí vận chuyển, độ tin cậy của thông quan và mức độ số hóa quy trình.

⁶⁵ <https://en.vietnamplus.vn/guangxi-strengthens-asean-china-trade-connectivity-post338729.vnp>

Trong các diễn biến hiện nay của Quảng Tây, việc xây dựng Kênh đào Bình Lục có ý nghĩa quan trọng. Kênh đào Bình Lục là một biến số mới có khả năng ảnh hưởng dài hạn tới cấu trúc vận tải và logistics khu vực. Dự án này được thiết kế nhằm kết nối sâu hơn hệ thống sông nội địa của Quảng Tây với Vịnh Bắc Bộ, qua đó rút ngắn đáng kể quãng đường vận tải ra biển của hàng hóa từ Tây Nam Trung Quốc. Kênh đào có thể giúp rút ngắn khoảng 560 km so với hành trình hiện tại qua đồng bằng Châu Giang, từ đó giảm thời gian và chi phí logistics cho khu vực nội địa rộng lớn của Trung Quốc.⁶⁶

Hình 32: Vị trí của kênh đào Bình Lục



Đối với Quảng Ninh, *cơ hội đầu tiên* từ kênh đào Bình Lục là quy mô giao thương khu vực tăng lên. Khi Tây Nam Trung Quốc kết nối ra biển thuận lợi hơn, lượng hàng hóa, nhịp độ logistics và nhu cầu dịch vụ hỗ trợ trong toàn vùng Vịnh Bắc Bộ có thể tăng nhanh. Điều này mở ra khả năng để Quảng Ninh phát triển mạnh hơn các dịch vụ logistics cửa khẩu - biển, kho bãi, thương mại điện tử xuyên biên giới, đóng gói, kiểm định, chuỗi lạnh và các dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu tại Móng Cái, Hải Hà, Vân Đồn và Quảng Yên.

Cơ hội thứ hai là mở rộng chức năng hợp tác với Quảng Tây. Khi Quảng Tây có năng lực logistics mạnh hơn, Quảng Ninh có điều kiện để không chỉ giao thương đơn thuần mà còn tham gia sâu hơn vào các chuỗi chức năng như phân phối khu vực, gia công hoàn thiện, thương mại số, dịch vụ tài chính thương mại,

⁶⁶ <https://www.yicaiglobal.com/news/pinglu-canal-set-for-early-launch-slashing-southwest-china-shipping-distance>

du lịch biên giới, logistics lạnh và khu hợp tác công nghiệp qua biên giới. Nếu được tổ chức tốt, Móng Cái có thể trở thành một cực trung gian có giá trị gia tăng cao, kết nối giữa mạng lưới sản xuất miền Nam Trung Quốc với hệ thống cảng biển, khu công nghiệp và không gian kinh tế biển của phía Bắc Việt Nam.

Cơ hội thứ ba là tăng động lực đầu tư hạ tầng phía Đông của Quảng Ninh. Chính sự phát triển mạnh của Quảng Tây và kênh đào Bình Lục càng làm nổi bật nhu cầu của Quảng Ninh phải tăng tốc các dự án như cửa khẩu thông minh, khu hợp tác kinh tế qua biên giới, logistics cửa khẩu, cảng biển gắn với kinh tế biển, hành lang giao thông kết nối Móng Cái - Hạ Long - Hải Phòng và các hạ tầng số phục vụ thương mại xuyên biên giới.

Tuy nhiên, kênh đào Bình Lục cũng tạo ra những thách thức không nhỏ. Thách thức đầu tiên là nguy cơ dịch chuyển lợi thế logistics về phía các cảng và hành lang nội địa - ven biển của Quảng Tây. Khi hàng hóa từ Tây Nam Trung Quốc có thể ra biển nhanh hơn, rẻ hơn qua hệ thống của Quảng Tây, vai trò trung chuyển của những tuyến khác có thể giảm tương đối. Đối với Quảng Ninh, điều này có nghĩa là lợi thế biên giới không còn tự động chuyển hóa thành lợi thế logistics; nếu chi phí, tốc độ và mức độ kết nối của tỉnh không cạnh tranh, dòng hàng có thể nghiêng nhiều hơn về các đầu mối của Trung Quốc.

Thách thức thứ hai là cạnh tranh thể chế và tốc độ triển khai. Quảng Tây đang phát triển không chỉ công trình hạ tầng, mà cả các nền tảng hỗ trợ thương mại, logistics số, kết nối dữ liệu, hợp tác AI và thương mại điện tử xuyên biên giới. Trong khi đó, nếu Quảng Ninh chậm trong việc phát triển mô hình cửa khẩu thông minh, khu hợp tác công nghiệp qua biên giới, kho vận hiện đại, trung tâm logistics và nền tảng dữ liệu, tỉnh có thể bị đẩy xuống vai trò thấp hơn trong chuỗi giá trị khu vực.

Thách thức thứ ba là áp lực định vị lại chức năng cảng biển và logistics của Quảng Ninh. Khi Quảng Tây phát triển mạnh cảng biển, hành lang logistics và kết nối ASEAN, Quảng Ninh sẽ phải xác định rõ hơn đâu là phân khúc có lợi thế tương đối của mình. Tỉnh khó có thể cạnh tranh hiệu quả nếu cùng lúc theo đuổi mọi mục tiêu ở mọi phân khúc. Hướng đi hợp lý hơn là phát triển mạnh các phân khúc có tính bổ trợ và khác biệt, như logistics cửa khẩu - biển tích hợp, thương mại số xuyên biên giới, công nghiệp có chọn lọc, kinh tế biển xanh, dịch vụ hậu cần cho nuôi biển và các dịch vụ giá trị gia tăng gắn với Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên và Hải Hà.

Thách thức thứ tư là sức ép nâng cấp Móng Cái. Nếu Móng Cái chỉ tiếp tục phát triển như khu thương mại biên giới theo nghĩa truyền thống, Quảng Ninh khó tận dụng được sự phát triển của Quảng Tây và càng khó đối mặt với cạnh tranh mới. Do vậy, Móng Cái cần được nâng cấp thành một trung tâm thương mại biên

giới - logistics - dịch vụ số - hợp tác kinh tế xuyên biên giới hiện đại hơn, với hạ tầng số, hạ tầng logistics, kho lạnh, dịch vụ kiểm định, thương mại điện tử và cơ chế thể chế tương xứng.

Tóm lại, sự phát triển của Quảng Tây, đặc biệt cùng với kênh đào Bình Lục, vừa là cơ hội mở rộng quy mô giao thương và hợp tác, vừa là thách thức cạnh tranh trực tiếp đối với Quảng Ninh. Nếu chủ động tận dụng, Quảng Ninh có thể tham gia sâu hơn vào không gian kinh tế Trung Quốc - ASEAN. Ngược lại, nếu chậm đổi mới, tỉnh có nguy cơ bị thu hẹp vai trò trong cấu trúc logistics và thương mại khu vực.

2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia và vùng tác động đến sự phát triển tỉnh Quảng Ninh

2.1. Các yếu tố, điều kiện của quốc gia

Trong giai đoạn hiện nay, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh chịu sự tác động mạnh mẽ từ các chủ trương, định hướng lớn của Trung ương, đặc biệt là quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính theo các Kết luận của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Quốc hội về đổi mới tổ chức chính quyền địa phương; việc triển khai Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết 252/2025/QH15); cùng với đó là các chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam (Nghị quyết số 36-NQ/TW), Quy hoạch điện VIII (Quyết định số 500/QĐ-TTg năm 2023) và các cơ chế liên kết vùng ngày càng được hoàn thiện.

Các yếu tố này vừa tạo ra cơ hội mở rộng không gian phát triển, nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới kinh tế quốc gia và quốc tế, trong đó Quảng Ninh liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP ở mức cao (trung bình giai đoạn 2020-2025 đạt khoảng 10%/năm, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước), đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới mô hình tăng trưởng, hoàn thiện thể chế quản trị và tổ chức lại không gian phát triển theo hướng tích hợp, hiện đại và bền vững.

Tác động từ sắp xếp đơn vị hành chính và đổi mới mô hình chính quyền địa phương: Triển khai chủ trương tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp đã tạo ra sự thay đổi căn bản trong phương thức quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Việc bãi bỏ cấp huyện giúp giảm tầng nấc trung gian, khắc phục tình trạng chồng chéo trong phân cấp, ủy quyền, đồng thời nâng cao vai trò điều phối trực tiếp của cấp tỉnh đối với cơ sở. Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống quản trị theo hướng số hóa, liên thông, bảo đảm vận hành hiệu quả trong điều kiện phạm vi quản lý được mở rộng.

Cùng với đó, quy mô và chức năng của cấp xã sau sắp xếp thay đổi về diện tích, dân số và khối lượng công việc, trực tiếp tổ chức thực hiện nhiều nhiệm vụ quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công và phát triển kinh tế - xã hội trên địa

bàn. Thực tiễn tại Quảng Ninh cho thấy nhiều đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập có quy mô dân số tăng 1,5-2 lần, khối lượng công việc tăng mạnh, đòi hỏi phải đẩy mạnh ứng dụng chính quyền số, trong đó tỉnh là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số chuyển đổi số (DTI) và cải cách hành chính (PAR Index). Điều này đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, hoàn thiện hạ tầng hành chính và tổ chức lại hệ thống trung tâm dịch vụ công theo hướng hiện đại. Việc tinh gọn bộ máy cũng góp phần tiết kiệm chi thường xuyên, tạo điều kiện tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, từ đó nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực.

Tác động từ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia: Theo định hướng điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quảng Ninh được xác định là một trong những cực tăng trưởng quan trọng của vùng động lực phía Bắc, có vai trò kết nối với Hà Nội, Hải Phòng và các địa phương lân cận.

Vị thế này tạo điều kiện để tỉnh tiếp cận các cơ chế, chính sách ưu tiên, đồng thời yêu cầu phải phát triển theo mô hình liên kết vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Quảng Ninh được định hướng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, có tầm khu vực, gắn với phát triển dịch vụ chất lượng cao, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế số. Bên cạnh đó, việc hình thành hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã được xác định trong nhiều chiến lược hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), đóng vai trò là trục kết nối chiến lược ra biển của khu vực Tây Nam Trung Quốc, là cửa ngõ ra biển của khu vực phía Bắc và kết nối với thị trường quốc tế. Thực tế cho thấy lưu lượng hàng hóa thông qua hệ thống cửa khẩu và cảng biển Quảng Ninh tăng trưởng bình quân trên 10%/năm. Điều này thúc đẩy tỉnh phát triển mạnh các ngành logistics, cảng biển, thương mại và dịch vụ hỗ trợ. Hơn nữa, các mục tiêu tăng trưởng, thu nhập và phát triển kinh tế số ở cấp quốc gia cũng tạo áp lực và động lực để Quảng Ninh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giá trị gia tăng lớn và đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện.

Tác động từ phát triển kết cấu hạ tầng quốc gia: Hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược cấp quốc gia, đặc biệt là hạ tầng giao thông, có tác động trực tiếp đến việc mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Quảng Ninh là địa phương duy nhất có đủ 5 loại hình giao thông (đường bộ cao tốc, cảng biển, cảng hàng không, đường thủy nội địa và đường sắt dự kiến), trong đó nổi bật là các dự án như cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, và hệ thống cảng biển nước sâu Cái Lân. Các dự án đường sắt hiện đại như dự án tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh có tổng chiều dài khoảng 120 km, với tổng mức đầu tư khoảng 5,6 tỷ USD, góp phần tăng cường kết nối, giảm chi phí vận tải và hình thành các trung tâm logistics quy

mô lớn. Đồng thời, mạng lưới đường bộ cao tốc và các tuyến ven biển tiếp tục được hoàn thiện, tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển về phía biển, tăng cường liên kết vùng và thúc đẩy phát triển du lịch. Hệ thống cảng hàng không và cảng biển được định hướng nâng cấp, phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, giúp Quảng Ninh trở thành cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của khu vực phía Bắc.

Tác động từ chiến lược phát triển kinh tế biển: Với lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên biển, Quảng Ninh nằm trong khu vực trọng điểm thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển quốc gia. Quy hoạch không gian biển quốc gia định hướng phát triển kinh tế biển tổng hợp, gắn với quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Điều này yêu cầu tỉnh phải tích hợp quy hoạch phát triển giữa đất liền và không gian biển, ưu tiên các ngành kinh tế biển mũi nhọn như cảng biển, logistics, du lịch biển, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và năng lượng tái tạo. Đồng thời, yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị di sản thiên nhiên, đặc biệt là vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới (2 lần), là lợi thế phát triển du lịch chất lượng cao, đồng thời cũng đặt ra các tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường, bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và bền vững.

Tác động từ chuyển dịch năng lượng: Quảng Ninh hiện chiếm khoảng 90% sản lượng than khai thác của cả nước, giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Tuy nhiên, trong bối cảnh thực hiện các cam kết giảm phát thải, ngành năng lượng tại tỉnh đang đứng trước yêu cầu chuyển đổi mạnh mẽ. Bên cạnh việc duy trì sản lượng khai thác than ở mức hợp lý, tỉnh cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sạch, phục hồi môi trường và chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, chiến lược phát triển các nguồn năng lượng sạch như điện khí LNG và điện gió ngoài khơi góp phần hình thành trung tâm năng lượng mới của khu vực phía Bắc.

Tác động từ cơ chế liên kết vùng và hội nhập kinh tế: Các cơ chế điều phối vùng và liên kết tiểu vùng ngày càng được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội. Việc tham gia các cơ chế liên kết vùng giúp Quảng Ninh tăng cường phối hợp trong đầu tư hạ tầng, phát triển chuỗi cung ứng, logistics và thu hút đầu tư, qua đó giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và hạn chế cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương. Bên cạnh đó, chính sách hội nhập và thu hút đầu tư tạo điều kiện để tỉnh thu hút mạnh mẽ nguồn vốn FDI và đầu tư ngoài ngân sách. Thực tế cho thấy Quảng Ninh đã có nhiều mô hình liên kết hiệu quả với Hải Phòng và Hà Nội trong phát triển du lịch, logistics và thu hút FDI (tổng vốn FDI lũy kế đạt trên 14 tỷ USD). Việc thích ứng với các xu hướng toàn cầu như thuế tối thiểu toàn cầu

cũng thúc đẩy tình chuyển đổi chính sách ưu đãi theo hướng dựa trên chất lượng hạ tầng và dịch vụ.

Tác động từ khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực: Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của quốc gia đã thúc đẩy Quảng Ninh đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng dữ liệu và xây dựng đô thị thông minh. Đồng thời, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đặt ra nhiệm vụ nâng cấp hệ thống giáo dục, đào tạo, thu hút và giữ chân lao động trình độ cao, phục vụ cho các ngành kinh tế mũi nhọn.

Tác động đến phát triển đô thị và nông thôn: Quảng Ninh được định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030 theo các định hướng phát triển đô thị quốc gia. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh hiện đạt trên 67%, cao hơn mức trung bình cả nước, là nền tảng để phát triển hệ thống đô thị đa trung tâm gắn với các cực tăng trưởng như Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả và Uông Bí. Song song với đó, khu vực nông thôn được định hướng phát triển theo mô hình nông thôn mới nâng cao, gắn với đô thị hóa và phát triển kinh tế đa giá trị, bảo đảm phát triển hài hòa, bao trùm.

Tóm lại, Quảng Ninh đang đứng trước cơ hội lớn để bứt phá phát triển nhờ sự hỗ trợ từ các định hướng chiến lược cấp quốc gia. Tuy nhiên, đi cùng với đó là yêu cầu cao về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực quản trị và thích ứng với các xu hướng phát triển mới. Trong bối cảnh đó, việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh cần được thực hiện theo hướng tích hợp, đồng bộ với quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng; phát huy tối đa lợi thế so sánh; đồng thời bảo đảm phát triển nhanh, bền vững, từng bước đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, cực tăng trưởng quan trọng của khu vực và cả nước.

2.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng

Với vị trí là một trong những cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc, đồng thời là địa phương duy nhất có cả biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, Quảng Ninh giữ vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế, đầu mối kết nối giữa nội địa với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Các yếu tố và điều kiện phát triển vùng đã và đang tác động toàn diện đến định hướng phát triển của tỉnh, vừa tạo ra cơ hội mở rộng không gian phát triển, vừa đặt ra yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trước hết, quá trình điều chỉnh quy hoạch và sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc không gian kinh tế vùng. Việc hình thành các địa phương có quy mô lớn hơn, năng lực cạnh tranh cao hơn tại khu vực lân cận tạo ra áp lực gia tăng cạnh tranh trong thu hút đầu tư, nguồn nhân lực và thị trường. Đồng thời, xu hướng này cũng mở ra cơ hội hình thành các chuỗi liên kết kinh tế liên tỉnh, đòi hỏi Quảng Ninh

phải chuyển từ phát triển theo mô hình “đơn tỉnh” sang phát triển trong tổng thể liên kết vùng, tái định vị vai trò trong chuỗi giá trị khu vực.

Bên cạnh đó, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là các tuyến cao tốc, trục ven biển và định hướng phát triển đường sắt, đã nâng cao rõ rệt năng lực kết nối của tỉnh với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh công nghiệp phía Bắc. Việc nằm ở điểm cuối của hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giúp tỉnh trở thành cửa ngõ xuất khẩu quan trọng của khu vực. Hạ tầng giao thông phát triển góp phần giảm chi phí logistics, thúc đẩy phân bố lại không gian sản xuất, đô thị và dịch vụ, đồng thời tăng cường lan tỏa phát triển theo các hành lang kinh tế.

Trong lĩnh vực kinh tế biển, sự hình thành và phát triển cụm cảng Hải Phòng - Quảng Ninh theo định hướng quy hoạch vùng đã tạo ra lợi thế cạnh tranh nổi trội cho khu vực. Sự phân công chức năng giữa các cảng, kết hợp với hệ thống hạ tầng ngày càng đồng bộ, cho phép nâng cao hiệu quả khai thác và thu hút các doanh nghiệp logistics quốc tế. Đối với Quảng Ninh, đây là điều kiện quan trọng để phát triển các cảng tổng hợp, cảng chuyên dùng và các dịch vụ hậu cần cảng biển, qua đó từng bước khẳng định vai trò là trung tâm kinh tế biển của khu vực phía Bắc.

Không gian phát triển du lịch của tỉnh cũng đang được mở rộng theo hướng liên kết vùng, đặc biệt với Hải Phòng và các địa phương trong khu vực phía Bắc. Việc kết nối các sản phẩm du lịch biển, đảo, sinh thái và văn hóa góp phần hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh, nâng cao sức hấp dẫn đối với khách du lịch, nhất là khách quốc tế và phân khúc cao cấp. Tuy nhiên, yêu cầu bảo tồn di sản và bảo vệ môi trường ngày càng trở nên cấp thiết, đòi hỏi tỉnh phải chuyển mạnh sang mô hình phát triển du lịch bền vững, gắn khai thác với bảo tồn và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Với lợi thế là địa bàn trọng điểm về kinh tế biên mậu, Quảng Ninh đóng vai trò quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực phía Bắc. Hệ thống cửa khẩu trên địa bàn không chỉ phục vụ nhu cầu của tỉnh mà còn là đầu mối giao thương của nhiều địa phương khác trong cả nước với thị trường Trung Quốc. Trong bối cảnh dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là xu hướng đa dạng hóa sản xuất, tỉnh có điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư sản xuất, chế biến và logistics, qua đó tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất khu vực. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào thị trường và chính sách thương mại cũng đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực thích ứng và đa dạng hóa thị trường.

Bên cạnh các yếu tố thuận lợi, Quảng Ninh cũng chịu tác động rõ nét của biến đổi khí hậu và áp lực môi trường. Với đặc điểm là tỉnh ven biển, có nhiều đô thị và khu kinh tế tập trung tại khu vực ven biển, nguy cơ nước biển dâng, thiên

tai cực đoan và ngập lụt ngày càng gia tăng. Đồng thời, hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản và quá trình đô thị hóa nhanh cũng tạo ra sức ép lớn đối với môi trường. Trong bối cảnh thực hiện các cam kết giảm phát thải, yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng xanh, bền vững trở thành yếu tố bắt buộc, tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh trong dài hạn.

Xu hướng đô thị hóa nhanh và phát triển không gian theo mô hình đa cực, đa trung tâm đang định hình cấu trúc phát triển mới của Quảng Ninh. Việc hình thành chuỗi đô thị ven biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp gắn với hệ thống hạ tầng liên vùng tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức lại không gian phát triển theo hướng tích hợp và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra yêu cầu cao về đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nâng cao chất lượng quản lý đô thị nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

Nhìn chung, các yếu tố và điều kiện phát triển vùng đã và đang tác động toàn diện đến tỉnh Quảng Ninh trên cả ba phương diện: mở rộng cơ hội phát triển, gia tăng thách thức cạnh tranh và đặt ra yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng. Việc chủ động thích ứng, tăng cường liên kết vùng, hoàn thiện hạ tầng và thể chế, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh, bền vững sẽ là điều kiện quyết định để tỉnh khai thác hiệu quả các lợi thế và thực hiện thành công mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới.

3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

3.1. Rủi ro thiên tai

3.1.1. Áp thấp nhiệt đới, bão

- Từ năm 2020 đến nay (tháng 4/2026), tỉnh Quảng Ninh đã chịu tác động của nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), nổi bật nhất là siêu bão **Yagi (2024)** cơn bão mạnh nhất trong 30 năm qua đổ bộ trực tiếp vào tỉnh Quảng Ninh.

+ Năm 2020 có 2 cơn bão trong đó: Bão số 2 (Sinlaku, tháng 8/2020) Gây mưa lớn và gió mạnh khi tiến sát vùng biển Quảng Ninh; Bão số 3 (Wipha, tháng 7/2020) hướng trực tiếp vào khu vực Quảng Ninh - Ninh Bình với sức gió gần tâm bão cấp 8-9.

+ Năm 2021: Mùa bão 2021 kết thúc muộn hơn mọi năm⁶⁷, trên Biển Đông đã xuất hiện 9 cơn bão và 3 áp thấp nhiệt đới. Trong đó, ảnh hưởng đến Quảng Ninh 5 cơn:

(1). *ATNĐ*: Từ một vùng thấp trên vùng biển phía đông nam Biển Đông, ngày 06/7 đã mạnh lên thành ATNĐ. ATNĐ di chuyển chủ yếu theo hướng Tây

⁶⁷Chiều ngày 17/12/2021, siêu bão Rai (bão số 9) đi vào Biển Đông.

Bắc, sáng sớm ngày 08/7 đã đổ bộ vào Thanh Hóa. Do ảnh hưởng của ATNĐ, vùng biển Quảng Ninh đã có gió cấp 4-5, giạt cấp 6-7 trong chiều tối và đêm 07/7; toàn tỉnh có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to trong đêm 07, sáng 08/7.

(2). *Bão số 2 (Koguma)*: Từ ngày 10/6/2021, khu vực giữa biển Đông đã hình thành vùng thấp và mạnh lên thành áp thấp nhiệt đới dịch chuyển về phía đất liền khu vực đảo Hải Nam (Trung Quốc). Do ảnh hưởng của bão, trên địa bàn tỉnh có mưa rải rác; gió phổ biến đạt cấp 3-5 (khu vực đảo Cô Tô cấp 5-6, giạt cấp 7).

(3). *Bão số 3 (Cempaka)*: Từ một vùng thấp, sáng 19/7 đã mạnh lên thành bão trên vùng biển Hồng Kông. Bão số 3 di chuyển chậm theo hướng Tây Bắc, chiều tối ngày 20/7 bão đi vào đất liền phía Tây Nam tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) và suy yếu thành ATNĐ và tiếp tục di chuyển hướng về biên giới Việt - Trung. Do ảnh hưởng của ATNĐ, toàn tỉnh có mưa vừa, mưa to trong đêm 22, ngày 23/7.

(4). *Bão số 7 (Lionrock)*: Từ một vùng thấp ở giữa Biển Đông, chiều 05/10 mạnh lên thành ATNĐ và di chuyển theo hướng Tây Bắc, sáng 08/10, mạnh lên thành bão trên vùng biển Hoàng Sa. Tối 09/10 đi vào phía Đông vịnh Bắc Bộ. Toàn tỉnh có mưa to đến rất to từ ngày 09-11/10 với lượng mưa phổ biến 100-200mm.

(5). *Bão số 8 (Kompasu)*: Đêm 11/10 bão Kompasus đã vượt qua phía Bắc đảo Lu Dong (Philippin) đi vào Biển Đông với sức gió cấp 10, giạt cấp 12. Bão số 8 di chuyển nhanh theo hướng Tây và mạnh dần lên cấp 11, giạt cấp 14. Tối 13/10, bão đã vượt qua Hải Nam đi vào vịnh Bắc Bộ. Do ảnh hưởng của bão số 8 nên từ sáng ngày 13/10, gió bắc mạnh dần lên cấp 6-7, giạt cấp 8-9 trên vùng biển Cô Tô, vùng ven biển cấp 5-6, giạt cấp 7-8 và duy trì đến sáng ngày 14/10; toàn tỉnh có mưa từ ngày 13/10 đến 15/10 với tổng lượng mưa phổ biến từ 10-30mm.

+ Năm 2022: Quảng Ninh chịu ảnh hưởng bởi 7 cơn bão và các đợt áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Có 2 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh gồm: Bão số 2 (Mulan - tháng 8/2022) đây là cơn bão đổ bộ trực tiếp vào khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng vào sáng ngày 11/8. Bão gây mưa lớn diện rộng với lượng mưa tại đảo Cô Tô đạt 136,9mm và huyện Ba Chẽ (cũ) đạt 116,2mm; Bão số 3 (Ma-on - tháng 8/2022) sau khi vào Biển Đông, bão di chuyển hướng về phía Quảng Ninh. Đến chiều ngày 25/8 và sáng 26/8, khu vực ven biển của tỉnh ghi nhận gió mạnh cấp 6, giạt cấp 8.

+ Năm 2023: Thiên tai tại Quảng Ninh diễn biến phức tạp nhưng không gây thiệt hại quá lớn về người so với các năm trước đó các cơn bão và ATNĐ tiêu biểu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến Quảng Ninh gồm: Bão số 1 (Talim - tháng 7/2023) là cơn bão đầu tiên đổ bộ vào nước ta trong năm 2023. Bão đi vào khu vực phía Nam tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), cách Móng Cái khoảng 100km

về phía Đông. Hoàn lưu bão gây gió mạnh cấp 6-7 tại Cô Tô, Móng Cái, Đàm Hà và gây mưa lớn diện rộng trên toàn tỉnh; Bão số 3 (tháng 8/2023) vào khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ninh vào đêm 2/8 rồi suy yếu thành ATNĐ. Vùng tâm bão đi qua ghi nhận gió mạnh cấp 6-7, giật cấp 8-9 nhưng không gây nhiều thiệt hại nghiêm trọng cho tỉnh; Bão số 4 (Koinu - tháng 10/2023) gây ảnh hưởng đến vùng biển phía Bắc Biển Đông, tuy nhiên hoàn lưu của bão cũng gián tiếp gây gió mạnh và sóng lớn trên các vùng biển của Quảng Ninh; Bão số 5 (Sanba - tháng 10/2023): Hoạt động trên khu vực Vịnh Bắc Bộ và suy yếu thành vùng thấp, gây ra các đợt mưa dông tại khu vực ven biển phía bắc.

+ Năm 2024 là một năm để lại dấu ấn khốc liệt trong lịch sử khí tượng thủy văn của tỉnh Quảng Ninh với sự xuất hiện của siêu bão **Yagi**. Đây là cơn bão mạnh nhất đổ bộ trực tiếp vào Quảng Ninh trong hơn 30 năm qua, cường độ vùng biển Quảng Ninh - Hải Phòng sức gió cấp 16, giật trên cấp 17. Gây thiệt hại cực kỳ nặng nề về người và tài sản. Hệ thống điện, viễn thông toàn tỉnh bị tê liệt nhiều ngày; hàng nghìn tàu thuyền bị chìm, hư hỏng; hàng loạt nhà xưởng, lồng bè nuôi trồng thủy sản và diện tích rừng trồng bị san phẳng. Mực nước lũ trên nhiều sông tại Quảng Ninh vượt báo động 3, gây ngập lụt cục bộ tại nhiều nơi. Bão Prapiroon (Bão số 2 - Tháng 7/2024) gây gió mạnh cấp 10, giật cấp 12 tại đảo Bạch Long Vĩ và gió mạnh cấp 9, giật cấp 11 tại đảo Cô Tô. Bão gây mưa lớn diện rộng (tổng lượng mưa phổ biến 100-200mm, có nơi trên 300mm), gây ngập lụt tại các khu vực trũng thấp và sạt lở đất tại các vùng đồi núi.

+ Năm 2025: Bão số 9 (tháng 9/2025) sau khi đi vào vùng biển Quảng Ninh vào sáng 25/9, bão đã suy yếu thành áp thấp nhiệt đới và tan dần ngay trên khu vực tỉnh, gây gió giật mạnh cấp 8 tại Quảng Hà và Cửa Ông; Bão số 3 (tháng 7/2025) di chuyển vào khu vực ven biển Hải Phòng - Quảng Ninh ngày 22/7 với gió giật cấp 12, sau đó suy yếu thành ATNĐ khi vào đất liền.

3.1.2. Mưa lớn

Mùa mưa bắt đầu từ đầu tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 10, phù hợp với quy luật⁶⁸. Tổng lượng mưa phổ biến từ 1.400 - 2.600mm, xấp xỉ trung bình nhiều năm, tập trung chủ yếu vào tháng 8 và tháng 9. Mưa lớn xuất hiện 9 đợt vào các ngày 08-13, 22-26/6; 07-09, 21-23/7; 09-17, 23-30/8; 14-17, 23/27/9 và 09-11/10/2021.

⁶⁸Theo quy luật mùa mưa ở miền đông bắt đầu từ tháng 4, các nơi khác từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10.

Lượng mưa lớn nhất trong ngày quan trắc được tại Trạm Khí tượng Cửa Ông đạt 232,9mm ngày 24/9/2021; tại điểm đo mưa Ba Chẽ 256,8mm ngày 15/8/2021.

- Năm 2022: Lượng mưa cả năm tại Quảng Ninh cao bất thường, phổ biến từ 1.400mm - 2.700mm. Các đợt mưa lớn tập trung sau bão số 2 (Mulan) và số 3 (Ma-on) gây ngập lụt cục bộ tại các đô thị.

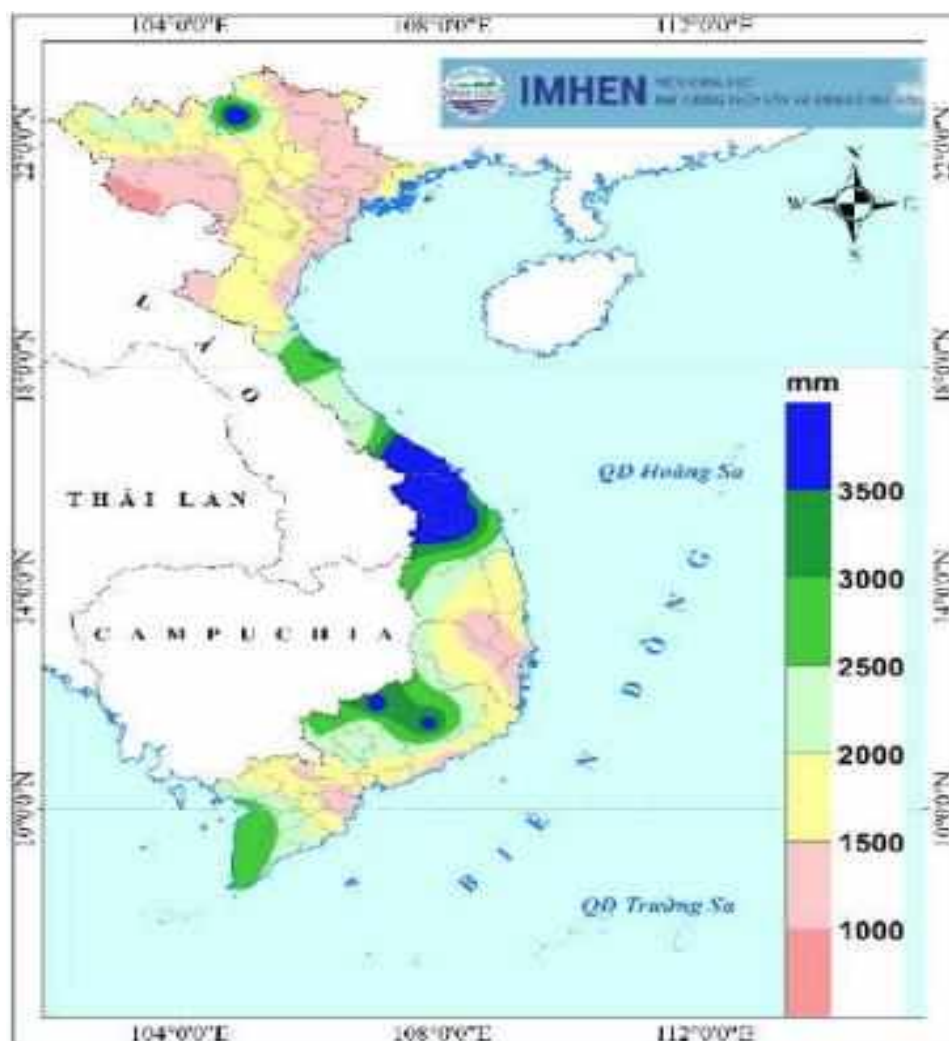
- Năm 2023 xảy ra 21 đợt mưa lớn trên diện rộng trên phạm vi cả nước. Số đợt mưa lớn năm 2023 ở mức thấp hơn với trung bình khoảng 02 đợt và ít hơn số đợt mưa lớn trong năm 2022 là 5 đợt. Các đợt mưa lớn tập trung nhiều trong các tháng IX (4 đợt) và tháng X (5 đợt). Một số đợt mưa điển hình trong năm 2023:

+ Đợt mưa từ đêm 22-25/VI (mưa ở đồng bằng Bắc Bộ kéo dài đến ngày 26/VI; ở Đông Bắc kéo dài đến 27/VI). Do ảnh hưởng Rãnh áp thấp có trục qua Bắc Bộ bị nén bởi áp cao lục địa ở phía Bắc kết hợp với hội tụ gió trên cao, lượng mưa phổ biến 80-180mm, có nơi trên 200mm, trong đó có Bến Châu (Quảng Ninh) 227,0mm.

+ Đợt mưa lớn từ đêm 12-14/IX xảy ra ở Bắc Bộ do Rãnh áp thấp có trục qua Bắc Bộ bị nén bởi áp cao lục địa ở phía Bắc. Lượng mưa phổ biến 80-150mm, có nơi trên 180mm, Bản Sen (Quảng Ninh) 295,6mm...

- Mưa lũ do siêu bão Yagi (Tháng 9/2024): Hoàn lưu bão gây mưa đặc biệt lớn với lượng mưa tại nhiều trạm ở Bắc Bộ cao gấp 4-6 lần trung bình nhiều năm. Tại Quảng Ninh, mưa lớn kết hợp gió giật cấp 17 đã gây thiệt hại kinh tế ước tính trên 28.000 tỷ đồng.

Hình 33: Phân bố tổng lượng mưa cả nước năm 2023 (mm)



3.1.3. Lũ, ngập lụt và nước dâng

Siêu bão số 3 (Yagi) năm 2024: Đây là đợt thiên tai nghiêm trọng nhất, gây ngập lụt cục bộ tại các thành phố lớn như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và các khu vực miền đông như Tiên Yên, Ba Chẽ. Riêng tại Tiên Yên (cũ), sự cố vỡ đập đất công trình thủy lợi Hà Thanh đã làm ngập khoảng 400 hộ dân với mực nước từ 1-1,5m.

Trận mưa lũ lịch sử tháng 6/2024: Được đánh giá là đợt mưa lớn nhất trong 5 năm qua, gây ngập lụt diện rộng tại nhiều khu đô thị và làm hơn 1.000 hộ dân bị ảnh hưởng.

Ngập lụt đô thị thường xuyên: Các khu vực trũng thấp như Khu đô thị lấn biển Vụng Đàng (Hạ Long) thường xuyên bị ngập cục bộ mỗi khi mưa lớn hoặc triều cường do tình trạng sụt lún hạ tầng (từ 0,2 - 1m) sau nhiều năm sử dụng.

3.1.4. Gió mạnh trên biển

Tại tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, các đợt gió mạnh trên biển thường xuất hiện do ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và không khí lạnh tăng

cường. Các đợt giá mạnh cực đoan tại Siêu bão Yagi ghi nhận cường độ gió mạnh nhất trong nhiều thập kỷ. Tại Bãi Cháy, gió mạnh đạt cấp 14, giật đến cấp 17. Các đảo như Bạch Long Vĩ và Cô Tô cũng ghi nhận gió mạnh cấp 13, giật cấp 14-16. Bão số 3 tại tháng 7/2025 gây gió mạnh dần lên cấp 8-9, vùng gần tâm bão mạnh cấp 10-11, giật tới cấp 14 trên vùng biển Bắc Vịnh Bắc Bộ. Gió mạnh thường đi kèm sóng biển cao từ 2-5m; riêng trong các siêu bão lớn, sóng có thể cao trên 10m ngoài khơi. Khu vực đảo Cô Tô, Vân Đồn và ngoài khơi Móng Cái thường chịu tác động sớm và mạnh nhất.

3.1.5. Nắng nóng

Tình hình nắng nóng tại Quảng Ninh có xu hướng gia tăng về cả cường độ và tần suất do tác động của biến đổi khí hậu và hiện tượng El Nino. Các đợt nắng nóng kỷ lục trên diện rộng vào tháng 5 và tháng 6. Nhiều khu vực tại Quảng Ninh ghi nhận mức nhiệt trên 40°C. Đặc biệt, đợt nắng nóng tháng 5/2023 được đánh giá là một trong những đợt khô hạn khốc liệt nhất lịch sử quan trắc. Năm 2025 cường độ được dự báo ít gay gắt hơn năm 2024 tại một số thời điểm, nhưng nhiệt độ trung bình tháng 7/2025 vẫn cao hơn trung bình nhiều năm từ 0,5 - 1°C.

3.1.6. Giông, lốc, sét, mưa đá

Trong năm 2023 có 87 trận dông, lốc xảy ra trên phạm vi cả nước, trong đó có 15 trận kèm mưa đá. Các tháng xảy ra nhiều dông lốc và mưa đá nhất là tháng III (10 trận), tháng IV, tháng V (18 trận), tháng VI (19 trận); tháng I, XII không xảy ra trận nào. Khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là các khu vực xuất hiện mưa đá nhiều (11 trận).

Giai đoạn 2021-2025, các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm như giông, lốc, sét và mưa đá tại Quảng Ninh có xu hướng xuất hiện với cường độ mạnh và tần suất dày hơn, đặc biệt vào các thời điểm chuyển mùa (tháng 3-5 và tháng 9-11).

- Giông, lốc, sét thường đi kèm với các đợt không khí lạnh tăng cường hoặc trước khi bão đổ bộ. Các huyện miền núi (cũ) như Bình Liêu, Ba Chẽ và vùng ven biển Vân Đồn, Cô Tô là những nơi chịu ảnh hưởng nặng nhất.

- Mưa đá: Năm 2024 nhiều khu vực tại Hạ Long, Cẩm Phả và Hoành Bồ (cũ) ghi nhận mưa đá với kích thước hạt từ 1-3cm, kéo dài khoảng 10-15 phút. Tháng 4/2025 mưa đá trên diện rộng xảy ra tại Tiên Yên, Đầm Hà, gây thiệt hại đáng kể cho hoa màu và các diện tích nuôi trồng thủy sản.

Mưa đá tại Quảng Ninh thường xảy ra bất ngờ, tập trung vào chiều tối hoặc đêm, gây thủng mái tôn và hư hỏng lớp vỏ nhựa của các lồng bè nuôi tôm, cá.

3.1.7. Hạn hán, xâm nhập mặn

Tình trạng nước dâng và xâm nhập mặn: Xu hướng mực nước biển trung bình tại Quảng Ninh tăng khoảng 0,25cm/năm. Tại các khu dân cư ven biển, triều cường dâng cao gây ngập mặn kéo dài, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và cây trồng của người dân.

3.1.8. Rét hại, sương muối

Hiện tượng rét hại và sương muối tại Quảng Ninh tập trung chủ yếu ở các khu vực miền núi phía Bắc và Đông Bắc, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và sức khỏe người dân. Sương muối thường xuất hiện vào những đêm trời quang mây, lặng gió trong các đợt rét đậm. Tại Quảng Ninh, hiện tượng này không xảy ra trên diện rộng nhưng xuất hiện cục bộ tại các thung lũng và đỉnh núi cao của Bình Liêu và Tiên Yên (cũ).

Rét đậm, rét hại kéo dài từ 7-10 ngày vào tháng 1 và tháng 2 hàng năm. Các khu vực núi cao như Bình Liêu (đỉnh Cao Xiêm), Ba Chẽ, và vùng núi cao của Hạ Long (khu vực Kỳ Thượng) thường xuyên ghi nhận nhiệt độ giảm sâu xuống dưới 5°C, có lúc chạm mốc 0°C.

3.1.9. Sương mù

Hiện tượng sương mù xuất hiện phổ biến và đặc trưng nhất vào mùa đông và mùa xuân (tháng 12 đến tháng 4 năm sau), gây ảnh hưởng trực tiếp đến giao thông đường bộ, đường thủy và hoạt động du lịch trên vịnh.

- Sương mù bình lưu: Thường xảy ra khi khối không khí ẩm từ biển tràn vào đất liền gặp bề mặt lạnh, tạo nên những lớp sương dày đặc phủ kín vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long và các thành phố ven biển như Hạ Long, Cẩm Phả.

- Sương mù bức xạ: Xuất hiện nhiều ở các vùng núi cao như Bình Liêu, Ba Chẽ vào sáng sớm khi trời lặng gió và quang mây.

Trong các năm 2023 và 2024, ghi nhận nhiều đợt sương mù dày đặc kéo dài từ 3-5 ngày liên tiếp, làm tầm nhìn xa giảm xuống dưới 50-100m.

3.1.10. Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

- Sạt lở bờ sông: Do dòng chảy xiết trong lũ, các khu vực ven sông Tiên Yên, sông Ba Chẽ bị xói lở mạnh, đe dọa các khu dân cư sát bờ sông.

- Tuyến quốc lộ 18, đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái và các cung đường miền núi tại Bình Liêu, Ba Chẽ thường xuyên xảy ra sạt trượt mái taluy dương, gây chia cắt giao thông trong mùa mưa bão.

- Các khu vực bãi thải cao tại Cẩm Phả, Hạ Long và Đông Triều luôn tiềm ẩn nguy cơ sạt lở bùn đất khi có mưa lớn kéo dài. Trận mưa lũ tháng 6/2024 và bão Yagi đã gây ra nhiều điểm sạt lở cục bộ tại các khai trường khai thác than.

- Sụt lún tại Khu đô thị lấn biển (Hạ Long): Đây là vấn đề nổi cộm nhất giai đoạn này. Các khu vực như Vừng Đàng (Yết Kiêu, Cao Xanh) ghi nhận tình trạng sụt lún hạ tầng từ 0,2m đến 1m. Sụt lún do karst (hồ sụt) tại một số khu vực có nền địa chất đá vôi như Cẩm Phả, thi thoảng xuất hiện các "hồ tử thần" do dòng chảy ngầm làm rỗng chân đất.

3.2. Dự báo nguy cơ thiên tai, biến đổi khí hậu

Theo Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁸.

a) Sự biến đổi về nhiệt độ:

- Thời kỳ 1961 đến nay, nhiệt độ không khí trung bình năm của tỉnh có xu thế tăng với tốc độ tăng ở ngưỡng xấp xỉ 0,2°C/thập kỷ (nhiệt độ trung bình năm 1961 là 22,5°C, năm 2018 là 23,6°C). Nhiệt độ tối cao tuyệt đối có xu thế tăng 0,2-0,3°C/thập kỷ (trừ trạm Cửa Ông và Móng Cái), trung bình nhiệt độ tối cao tuyệt đối năm 1961 là 32,1°C, trung bình nhiệt độ tối cao tuyệt đối hiện nay khoảng 34,2°C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối cao nhất tại trạm Quảng Hà vào tháng 6/2018 là 35,1 °C. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối thể hiện xu hướng tăng, giảm không rõ ràng. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối thấp nhất trong thời kỳ 1961 đến nay tại trạm Tiên Yên vào tháng 1/1963 là 6,9 °C.

- Dự báo theo kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5 tại Quảng Ninh, giai đoạn đến giữa thế kỷ nhiệt độ trung bình năm so với thời kỳ cơ sở tăng 1,5-1,7°C (tương ứng 24,3 ÷ 25,4°C) và tăng 1,9-2,2°C (tương ứng 24,8 ÷ 25,9°C), nhiệt độ tối cao so với thời kỳ cơ sở tăng 1,6 ÷ 1,9°C (tương ứng 27,4 ÷ 28,7°C) và tăng 2,2 ÷ 2,5°C (tương ứng 28,3 ÷ 29,9°C), nhiệt độ tối thấp so với thời kỳ cơ sở tăng 1,5 ÷ 1,7°C (tương ứng 21,5÷22,8°C) và tăng 2,0 ÷ 2,2°C (tương ứng 22,1 ÷ 23,3 °C).

b) Lượng mưa

Thời kỳ 1961 đến nay, lượng mưa năm thể hiện xu thế tăng hoặc giảm không rõ ràng. Lượng mưa trung bình tại các trạm năm 1961 là 1.954 mm, đến nay lượng mưa trung bình năm khoảng 2.209 mm. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất có xu hướng tăng, giảm không rõ ràng, năm 1961 lượng mưa 1 ngày lớn nhất đạt 210 mm tại trạm Cửa Ông, đến năm 2018 lượng mưa 1 ngày lớn nhất đạt 864mm cũng tại trạm này. Có 02 trạm có xu hướng tăng, giảm rõ ràng là trạm Cô Tô tăng 6,9mm/thập kỷ, trạm Uông Bí giảm 4,9mm/thập kỷ. Lượng mưa 5 ngày có xu hướng tăng hoặc giảm không rõ ràng: năm 2015, lượng mưa 5 ngày lớn nhất đạt 1208 mm tại trạm Cửa Ông; có hai trạm có xu hướng tăng, giảm rõ ràng là trạm Cô Tô (tăng 8,1mm/thập kỷ) và trạm Tiên Yên (giảm 6,6mm/thập kỷ).

¹⁸ Quyết định phê duyệt số 5535/QĐ-UBND ngày 30/12/2019

Dự báo theo kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5, giai đoạn đến giữa thế kỷ, lượng mưa trung bình năm tại Quảng Ninh tăng lần lượt khoảng $18 \div 22\%$, tương ứng $1930 \div 3083\text{mm}$ và $20 \div 30\%$, tương ứng $1988,9 \div 3149,0\text{mm}$; lượng mưa lớn nhất ngày tăng $40 \div 50\%$, tương ứng $192 \div 321\text{mm}$ và $50 \div 60\%$, tương ứng $195 \div 337\text{mm}$; lượng mưa lớn nhất 5 ngày tăng $35 \div 50\%$, tương ứng $333 \div 493\text{mm}$ và $45 \div 60\%$, tương ứng $345 \div 590\text{mm}$.

c) Nước biển dâng

- Thời kỳ 1961 đến nay, mực nước trung bình tại các trạm hải văn tỉnh Quảng Ninh là 212cm. Mực nước trung bình nhiều năm: cao nhất tại trạm Cửa Ông là 229cm, thấp nhất tại trạm Cô Tô là 200cm. Mực nước biển trung bình tại các trạm hải văn ven biển tỉnh Quảng Ninh có xu hướng tăng tại các trạm Cửa Ông và Bãi Cháy, giảm nhẹ tại trạm Cô Tô. Mực nước biển trung bình tại Quảng Ninh có xu hướng tăng khoảng 0,25cm/năm.

- Dự báo đến năm 2050, tại các trạm Bãi Cháy, Cửa Ông, Cô Tô: Theo kịch bản RCP4.5, mực nước biển dâng lần lượt là 227 cm, 249 cm và 221 cm, khi kết hợp với nước dâng do triều có thể lên đến 427- 455 cm; Theo kịch bản RCP8.5 mực nước biển dâng lần lượt là 230 cm, 252 cm và 224 cm, khi kết hợp với nước dâng do triều có thể lên đến 430-458 cm.

- Theo kịch bản RCP 4.5, dự báo đến năm 2050, tổng diện tích có nguy cơ ngập do nước biển dâng của tỉnh Quảng Ninh là 10.151,62 ha. Các khu vực chịu nhiều ảnh hưởng là Hạ Long (3.350,30 ha), Đàm Hà (1.522,05 ha), Vân Đồn (1.465,57 ha), Móng Cái (1.392,40 ha), Quảng Yên (1.222,96 ha), Hải Hà (745,59 ha), Tiên Yên (184,12 ha), Cô Tô (171,17 ha) và Cẩm Phả (97,47 ha).

3.3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với tỉnh Quảng Ninh

Biến đổi khí hậu đã và đang tác động đến tất cả các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Các vùng, địa phương trong Tỉnh dễ bị tổn thương chủ yếu là các khu vực ven biển: Cô Tô, Vân Đồn, TX. Quảng Yên, TP. Hạ Long, TP. Cẩm Phả, TP Móng Cái, Đàm Hà, Hải Hà, Tiên Yên.

Biến đổi khí hậu tác động đến các ngành, lĩnh vực của Tỉnh, đặc biệt là ảnh hưởng đến các ngành, lĩnh vực:

Tài nguyên nước (làm tăng nguy cơ ô nhiễm các nguồn nước, hồ điều hòa trong các khu vực dân cư, đô thị 4 thành phố lớn của Tỉnh là Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả và Uông Bí; làm gia tăng tác hại của nước như ngập lụt tại các khu vực trũng, khu vực có hệ thống thoát nước chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước với mưa lớn cục bộ và các khu vực thuộc lưu vực sông Ba Chẽ, Tiên Yên; làm mặn hóa, chua hóa các nguồn nước dưới đất, cửa sông và các ao đầm ven biển; làm ngọt hóa vùng nước mặn, nước lợ);

Trước tác động của BĐKH tại Quảng Ninh, ngập lụt, lũ quét, sạt lở, xâm nhập mặn, ngọt hóa, các vấn đề về năng lực ứng phó và nhận thức của cộng đồng được xác định là những vấn đề cấp bách. Phát thải khí nhà kính, hạn hán, thiếu nước ngọt và suy giảm đa dạng sinh học cũng được xem là các vấn đề quan tâm của Quảng Ninh.

3.3.1. Đối với ngành nông, lâm, ngư nghiệp

- Thiên tai và biến đổi khí hậu gây nghiêm trọng lên chuỗi giá trị nông nghiệp và sụt giảm năng suất. Hạn hán, xâm nhập mặn và bão lũ làm hư hại hoa màu, giảm diện tích đất canh tác đặc biệt là các vùng đồng bằng ven biển. Ngập úng và đổ gãy hoa màu riêng bão Yagi đã làm hơn 7.493 ha lúa và hoa màu bị đổ, ngập úng. Khu vực đảo Hà Nam (Quảng Yên) thường xuyên đối mặt với nguy cơ xâm nhập mặn và thiếu nước ngọt phục vụ tưới tiêu. Đối với ngành chăn nuôi nhiệt độ và độ ẩm thay đổi tạo điều kiện cho các loại sâu bệnh mới phát triển trên cây trồng và vật nuôi. Hàng trăm nghìn con gia súc, gia cầm bị chết hoặc cuốn trôi trong các đợt mưa lũ kỷ lục. Sạt lở đất tại các khu vực miền núi như Ba Chẽ, Tiên Yên, mưa lớn cục bộ thường xuyên gây lũ ống, lũ quét và sạt lở đất, phá hủy đất canh tác.

- Đối với ngành lâm nghiệp: BĐKH làm thay đổi cấu trúc rừng, khiến nhiều loài động thực vật mất môi trường sống, làm giảm khả năng phòng hộ và giữ nước của rừng; các đợt mưa cực đoan gây ra lũ quét, sạt lở ở vùng núi, làm mất đi diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng. Nhiệt độ tăng cao và các đợt hạn hán kéo dài làm tăng nguy cơ và quy mô của các vụ cháy rừng, mất đa dạng sinh học. Quảng Ninh có tỷ lệ che phủ rừng cao, nhưng thiên tai đã làm thay đổi đáng kể chỉ số này; do tác động của bão Yagi, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh giảm mạnh từ 55% xuống còn 45,5% (cuối năm 2024). Ước tính có khoảng 87.798 ha rừng trồng bị gãy đổ sau bão, gây thiệt hại kinh tế lớn cho người dân và làm mất chức năng phòng hộ.

- Đối với ngành thủy sản đây là ngành chịu thiệt hại nặng nề nhất do Quảng Ninh có diện tích mặt biển lớn và là ngành kinh tế mũi nhọn. Hiện tượng nắng nóng làm điều kiện phát sinh nhiều loài dịch bệnh cho các loài vật nuôi, làm nguồn thức ăn của cá bị suy giảm. Đối với nghề cá phụ thuộc vào chuỗi thức ăn đại dương, chuỗi này sẽ bị rối loạn khi khí hậu thay đổi, tác động bất lợi trong việc nâng cao giá trị nghề cá. Nước biển dâng và xâm nhập mặn làm thay đổi độ mặn, nồng độ pH tại các vùng vũng, áng, gây sốc nhiệt và dịch bệnh cho thủy hải; thu hẹp diện tích nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là diện tích nuôi trồng nước lợ.

3.3.2. Đối với ngành công nghiệp và dịch vụ

Thiên tai, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng của ngành công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh. Đây là ngành đóng góp lớn nhất vào

GRDP của tỉnh nhưng lại chịu tổn thất nặng nề về hạ tầng và năng lực sản xuất; hạ tầng các khu công nghiệp (KCN) ven biển bị hư hại diện rộng; nhiều nhà xưởng bị tốc mái, đổ sập tường và hỏng máy móc thiết bị do nước mưa và gió bão. Điển hình sau bão Yagi hoạt động khai thác tại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tổng Công ty Đông Bắc từng bị tê liệt hoàn toàn do mất điện diện rộng, ngập mỏ và hư hỏng hệ thống băng tải, kho bãi.

Nắng nóng ảnh hưởng đến sức khỏe, năng suất lao động của công nhân tác động đến sản lượng hàng hóa, tiến độ sản xuất sản phẩm. Bên cạnh đó nắng nóng tăng cao làm tăng mức độ sử dụng điện, làm tăng kinh phí sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng. Mưa lớn tăng dẫn đến làm tăng nguy cơ ngập lụt tại các khu công nghiệp có nền thấp, khu công nghiệp ven biển. Ngoài ra bão, ATNĐ ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển, cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất công nghiệp và quá trình trao đổi, phân phối hàng hóa,...

Ngành dịch vụ BDKH đe dọa các công trình hạ tầng thương mại và dịch vụ (như kho hàng, trung tâm phân phối, siêu thị) do nguy cơ ngập lụt cục bộ. Ngành dịch vụ Logistics đóng vai trò huyết mạch kết nối giao thương quốc tế nhưng cũng là ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề nhất từ thiên tai. Hệ thống cảng biển tại Cái Lân, Cẩm Phả thường xuyên phải đối mặt với các đợt bão lớn làm đình trệ các hoạt động tiếp nhận và xuất nhập hàng hóa. Sau bão Yagi, nhiều doanh nghiệp logistics tại khu vực phía Bắc chịu thiệt hại tài sản lớn, trong đó 73,3% doanh nghiệp chuỗi cung ứng và logistics ghi nhận sự gián đoạn nghiêm trọng.

3.3.3. Đối với ngành du lịch

Giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch biển Quảng Ninh đối mặt với những thách thức chưa từng có từ thiên tai cực đoan và các tác động kéo dài của biến đổi khí hậu (BDKH), đặc biệt là sau siêu bão Yagi (2024).

Du lịch biển là ngành mũi nhọn nhưng cũng là ngành "nhạy cảm" nhất với biến đổi thời tiết. Thiệt hại cơ sở lưu trú hàng trăm khách sạn, nhà hàng tại Hạ Long, Vân Đồn bị phá hủy, hư hỏng nội thất cao cấp; Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long và các khu vui chơi lớn như Sun World bị hư hại nặng nề. Hệ thống cây xanh, đường điện và các cầu phao tại cảng bị trôi dạt hoặc hư hỏng, buộc phải tạm dừng hoạt động để khắc phục.

BDKH gây ra hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn đặc biệt tại Quảng Yên, Cô Tô đe dọa các bãi tắm tự nhiên và làm suy thoái các rạn san hô, ảnh hưởng đến các tour lặn biển và trải nghiệm sinh thái; ngoài ra đợt nắng nóng cực đoan cũng làm giảm chất lượng trải nghiệm của du khách, đồng thời làm tăng chi phí vận hành và bảo trì hạ tầng du lịch ven biển.

Đối với du lịch Văn hóa - Tâm linh các địa điểm quan trọng như Yên Tử, chùa Ba Vàng, đền Cửa Ông, khu di tích nhà Trần. Giai đoạn 2021-2025, ngành

này chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. Tác động của mưa bão đã làm hư hại các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật tại nhiều di tích. Cây di sản, cây cổ thụ tại các đền, chùa bị gãy đổ, làm thay đổi cảnh quan tôn nghiêm. Các khu di tích nằm trên địa hình núi cao như vùng núi Yên Tử - Uông Bí, Ngọa Vân - Đông Triều thường xuyên đối mặt với nguy cơ sạt lở đường giao thông và lối mòn đi bộ khi có mưa lớn kéo dài, gây nguy hiểm cho du khách và làm hư hại các am, tháp cổ. Thời tiết cực đoan thường gặp các đợt rét đậm, rét hại hoặc mưa phùn kéo dài bất thường do BĐKH, ảnh hưởng đến sức khỏe và hành trình của hàng triệu du khách thập phương.

3.3.4. Đối với ngành giao thông vận tải, xây dựng

Đối với ngành giao thông vận tải: Thiên tai ảnh hưởng đến đường bộ, đường thủy và đường hàng không, gây chậm trễ thi công các công trình giao thông, gián đoạn cũng như phá hủy gây ra những hư hại nghiêm trọng về kết cấu hạ tầng và đình trệ vận tải cục bộ. Trọng điểm như tuyến cao tốc huyết mạch như Hạ Long - Vân Đồn và Tiên Yên - Móng Cái bị sạt lở ta-luy dương nghiêm trọng tại nhiều điểm; một số tuyến đường trọng điểm thường xuyên bị chia cắt cục bộ do ngập lụt và sạt lở đất, ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi cung ứng logistics và di chuyển của người dân. Giao thông đường thủy: Khoảng 165 tàu và phương tiện thủy bị đắm, chìm trong bão Yagi, gây tê liệt hoạt động vận tải thủy và đánh bắt trong thời gian dài.

Đối với ngành xây dựng: Hàng năm do tác động của thiên tai đã ảnh hưởng các công trình dân sinh, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Bão, ATNĐ gây gió lớn, mưa lớn làm đổ nhà, tốc mái,... Mưa lớn kéo dài khiến cho đất bị bão hòa nước, phần đất đá phía trên ngậm nước dẫn đến hiện tượng sạt lở đất tại các sườn đồi, sườn núi; đất đá sạt trượt xuống phía dưới ảnh hưởng đến các công trình xây dựng và gây thiệt hại nghiêm trọng đến các công trình của người dân sinh sống phía dưới.

Xâm nhập mặn làm ăn mòn các vật liệu xây dựng dẫn đến nguy cơ hư hỏng trước thời hạn của các công trình xây dựng tại khu vực gần biển. Bão kết hợp với triều cường và mưa lớn, hệ thống thoát nước chưa đáp ứng việc tiêu thoát nước kịp thời gây ra tình trạng ngập lụt tại các khu vực dân cư đô thị.

3.3.5. Đối với ngành y tế

Ngành Y tế của tỉnh cũng gặp nhiều thách thức do BĐKH làm cho sức chịu đựng của con người giảm sút, các loại dịch bệnh tăng, đòi hỏi phải có chiến lược lâu dài về chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Trong môi trường nóng ẩm sẽ làm tăng các hiệu ứng bất lợi cho hoạt động sinh lý cơ thể, có thể gây ra các nguy cơ đối với người già, trẻ em. Tác động gián tiếp của BĐKH đến sức khỏe con người

thông qua những nguồn lây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các dịch bệnh như sốt rét, sốt xuất huyết, chân tay miệng,...

Trước sự diễn biến và bùng phát dịch bệnh khó lường, thì đây không chỉ là thách thức mà còn là cơ hội để cho ngành Y tế kiện toàn những cơ chế, chính sách toàn diện, khoa học trong việc chăm sóc sức khỏe người dân. Nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng, sẽ là cơ hội để các nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng trong khám, chữa bệnh.

3.3.6. Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Quảng Ninh chịu tác động kép từ hoạt động công nghiệp khai khoáng và các hiện tượng thời tiết cực đoan, đặc biệt là siêu bão Yagi làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên như:

Môi trường đất: BĐKH gây rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn,... làm cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, hiện tượng xói mòn, khô hạn nhiều hơn. Quảng Ninh có nhiều bãi thải mỏ cao và khai trường than xen kẽ khu dân cư. Mưa lớn cực đoan trong giai đoạn này (vượt ngưỡng 400-800mm tùy đợt) làm tăng nguy cơ sạt lở bùn đất, đe dọa trực tiếp đến môi trường đất và an toàn dân cư xung quanh.

Nước biển dâng, thiên tai, bão lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng nhiễm mặn, ngập úng, sạt lở... dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất. Những thay đổi về điều kiện thời tiết (Nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan,...) đã làm diện tích đất bị xâm nhập mặn, khô hạn, hoang mạc hóa, ngập úng, xói mòn, rửa trôi, sạt lở... xảy ra ngày càng nhiều hơn. BĐKH đã ảnh hưởng tới tài nguyên đất qua một số loại hình thường thấy như đất bị xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền, độ mặn tăng cao và thời gian ngập mặn kéo dài. Đó là hậu quả của các yếu tố: Nước biển dâng cao; lưu lượng nước sông trong mùa khô ít đi do rừng thượng nguồn ở các nước đầu nguồn thuộc lưu vực sông bị tàn phá nặng nề...

Môi trường nước: Hiện tượng xâm thực bờ biển và mặn hóa đất liền hiện là mối lo đối với chất lượng nước ngầm, ngoài ra các hoạt động khai thác than và công nghiệp kết hợp với bão lũ gây ra nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm do chất thải và bùn đất trôi dạt.

Môi trường không khí: Môi trường không khí xung quanh khu vực nông thôn và các điểm giao thông trên địa bàn đang có dấu hiệu ô nhiễm thông số bụi lơ lửng và tiếng ồn, điều này phần nào do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm nhiệt độ trung bình tăng cao những năm gần đây.

3.3.7. Ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển, rừng

Môi trường và nguồn tài nguyên ven biển: Đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn. Đó là những biến đổi theo hướng suy thoái của môi trường biển do tác động cả quá trình tự nhiên và hoạt động của con người. Nhiều hệ sinh thái bị hủy hoại, phá vỡ môi trường cư trú của sinh vật như các bãi triều, đầm lầy sù vẹt, bãi biển, thảm cỏ biển và rạn san hô. Rừng ngập mặn bị tàn phá do việc khai thác, nuôi trồng thủy sản và quá trình phát triển các khu công nghiệp, đô thị.

Mất diện tích rừng quy mô lớn: Con bão Yagi năm 2024 đã làm khoảng 87.800 ha rừng trồng bị gãy đổ, khiến tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh sụt giảm mạnh từ 55% xuống còn 45,5%. Sau bão, hàng triệu tấn vật liệu khô héo từ cây đổ gãy tạo ra áp lực cực lớn về cháy rừng, đặc biệt trong các mùa hanh khô giai đoạn 2024-2025.

Rừng ngập mặn (RNM): Mặc dù là lá chắn bảo vệ đê điều, RNM tại Quảng Yên, Tiên Yên, Móng Cái vẫn chịu áp lực từ nước biển dâng và triều cường cực đoan, gây ngập lụt hơn 10.000 ha đất ven biển theo kịch bản BĐKH.

Rạn san hô và cỏ biển: Nhiệt độ nước biển tăng và hiện tượng axit hóa đại dương khiến các rạn san hô đặc biệt vùng biển Cô Tô) bị tẩy trắng, làm mất nơi cư trú và sinh sản của nhiều loài hải sản.

Hệ sinh thái vịnh: Hoạt động nuôi trồng thủy sản quá mức kết hợp với rác thải sau bão làm gia tăng hiện tượng phú dưỡng, gây thiếu oxy và làm chết sinh vật biển cục bộ.

3.4. Phân tích, đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn

Nguy cơ rủi ro thiên tai không chỉ là hệ quả của biến đổi khí hậu mà còn chịu tác động cộng hưởng mạnh mẽ từ tốc độ phát triển kinh tế. Việc phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng bên cạnh những thành tựu về tăng trưởng, đã vô tình làm gia tăng rủi ro thiên tai thông qua việc thay đổi cấu trúc bề mặt địa hình, tăng mật độ dân cư và tạo áp lực lên hệ thống hạ tầng thích ứng.

Dưới đây là phân tích và đánh giá các tác động chính động của phát triển KT-XH làm tăng các rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh:

(1) Hệ quả đối với phát triển kinh tế: Nền kinh tế tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, năm 2025 đạt 11,89%, đứng đầu cả nước; quy mô nền kinh tế ước đạt 368.445 tỷ đồng. Mặc dù Quảng Ninh bứt phá đạt GRDP cao hàng đầu cả nước trong năm 2025 nhưng thiên tai đã tạo ra những lỗ hổng lớn trong tích lũy tài sản và gây áp lực lên ngân sách tái thiết. Quy mô các khu công nghiệp chế biến, chế tạo tập trung ngày càng dày điều này khiến giá trị thiệt hại kinh tế tăng vọt khi có thiên tai đi qua địa bàn tỉnh điển hình là bão số 3 năm 2024. Thiệt hại do thiên tai

để lại hệ quả trực tiếp đến nền kinh tế của tỉnh như: Làm chậm đà tăng trưởng, nguồn chi phí khắc phục hậu quả do thiên tai lớn, hệ sinh thái mất nhiều năm để phục hồi...

(2) Tác động từ quá trình Đô thị hóa nhanh: Quá trình bê tông hóa làm giảm khả năng thấm hút nước tự nhiên. Tại các đô thị như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, hệ thống thoát nước cũ không đáp ứng kịp lưu lượng mưa lớn cực đoan, dẫn đến tình trạng ngập lụt cục bộ xảy ra thường xuyên hơn.

Sụt lún tại các khu đô thị lấn biển, điển hình như Vừng Đâng (Hạ Long), sau gần 20 năm đã ghi nhận tình trạng lún sâu từ 0,2m đến 1m. Điều này dẫn đến việc mặt đường thấp hơn mực nước biển khi triều cường, gây ngập lụt định kỳ ngay cả khi không có mưa lớn.

Mất không gian thoát lũ tự nhiên, việc xây dựng các khu dân cư mới đôi khi lấn chiếm hành lang thoát lũ của các con suối và kênh rạch (như suối Lại, suối Hùng Thắng). Khi mưa lớn cực đoan xảy ra, hệ thống thoát nước cũ không đáp ứng kịp lưu lượng, gây ngập úng cục bộ nghiêm trọng tại các vùng trũng thấp.

(3) Tác động từ hoạt động Khai thác khoáng sản: Quảng Ninh có các bãi đổ thải đất đá khổng lồ với độ cao từ 150m đến 300m như Đông Cao Sơn, Cọc Sáu, Núi Béo...

Với lượng đổ thải trung bình từ 250 - 300 triệu m³/mỗi năm, các bãi thải này trở thành những "ngọn núi nhân tạo" kém ổn định. Trong mùa mưa bão, nước mưa ngấm vào thân bãi thải làm tăng trọng lượng và giảm ma sát, dễ dẫn đến sạt lở, lũ bùn đá tràn xuống khu dân cư dưới chân bãi thải.

Bùn đất từ các mỏ trôi theo nước mưa làm bồi lắng các dòng suối, sông ven biển, làm giảm khả năng thoát nước của toàn khu vực, gián tiếp gây ngập lụt cho đô thị.

Biến dạng địa hình từ hoạt động khai thác lộ thiên và hầm lò làm thay đổi cấu trúc địa chất, dễ gây ra tình trạng sụt lún đất tại các khu dân cư lân cận.

(4) Tác động từ phát triển Hạ tầng và Du lịch ven biển:

Việc chuyển đổi diện tích rừng ngập mặn để xây dựng hạ tầng du lịch, cảng biển và khu công nghiệp làm mất đi hệ sinh thái bảo vệ đê điều, khiến khu vực nội đồng dễ bị tổn thương hơn trước triều cường và sóng bão.

Nhiều công trình hạ tầng được xây dựng theo các tiêu chuẩn cũ chưa tính toán đầy đủ đến các kịch bản biến đổi khí hậu cực đoan, dẫn đến nguy cơ hư hỏng nặng khi đối mặt với các cơn bão có cường độ mạnh.

(5) Xu thế gia tăng mực nước biển, tần suất và cấp độ bão: Việt Nam đã và đang chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai bão lụt hạn hán đã diễn ra khốc liệt hơn trước, các cơn bão diễn ra với tần suất lớn hơn, đặc biệt là cường độ bão thất thường hơn. Hạ tầng công trình phòng chống thiên tai đặc biệt là kết cấu hạ tầng hệ thống đê biển hiện tại khó chống chịu được nếu không được đầu tư tăng cường.

3.5. Đánh giá khả năng chống chịu thiên tai của hệ thống cơ sở hạ tầng

3.5.1. Hệ thống công trình thủy lợi

Hiện nay, hệ thống đê toàn tỉnh có khoảng 397km (33km đê cấp III, 134km đê cấp IV và 230km đê cấp V), hệ thống đê có nhiệm vụ bảo vệ khoảng 43.600ha diện tích và khoảng 250.000 người. Trong khoảng 30 năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư của Trung ương, của tỉnh thông qua các chương trình, dự án nâng cấp, tu bổ... đã làm thay đổi cơ bản về khả năng chống chịu của hệ thống đê trước thiên tai. Trước năm 2000, hệ thống đê điều của Quảng Ninh chỉ có khả năng chịu được gió cấp 7 kết hợp triều cường tần suất 10% thì hiện nay hệ thống đê có khả năng chịu được gió bão cấp 9-10 kết hợp thủy triều tần suất 10%, đây là mức đảm bảo tương đối cao so với toàn quốc. Tuy nhiên, là địa phương có đặc điểm địa hình trải dài trực diện với biển, thường xuyên phải đối mặt với hình thái bão biển và trước thực tế thiên tai ngày càng bất thường và gia tăng về cường độ, diễn hình như cơn bão số 3 năm 2024, thì hệ thống đê của tỉnh vẫn phải cần được tiếp tục đầu tư nâng cấp.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 176 hồ chứa các loại (loại lớn 22 hồ, loại vừa và nhỏ 154 hồ) với tổng dung tích thiết kế khoảng 360 triệu m³, có nhiệm vụ bảo đảm tưới cho 33.100ha diện tích nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp khoảng 36 triệu m³, nuôi trồng thủy sản khoảng 2.000ha. Hệ thống hồ, đập được bố trí rộng khắp các địa phương trong tỉnh. Các năm gần đây, nhu cầu sử dụng nước của tỉnh ta từ 450-500 triệu m³/năm và nhu cầu này sẽ tăng lên trong thời gian tới, dự kiến đến năm 2030 sử dụng khoảng 650 triệu m³/năm và xu hướng nước phục vụ nông nghiệp giảm dần và nước cho sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ khác tăng và hầu hết nguồn nước đều được khai thác từ các hồ chứa. Vì vậy, hệ thống hồ đập có vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo an ninh nguồn nước phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hiện các công trình lớn và vừa đều giao cho các Công ty TNHH 1 thành viên Thủy lợi quản lý, vận hành, các hồ nhỏ còn lại giao cho UBND cấp xã quản lý.

Về công trình kè khu vực biên giới, qua rà soát, chiều dài các tuyến kè bảo vệ trên toàn tuyến biên giới khoảng 88km. Trong các năm qua, ngoài việc hoàn thành việc cắm mốc phân định biên giới trên đất liền, tỉnh đã xây dựng 18 công trình bảo vệ bờ sông, suối khu vực biên giới với tổng chiều dài 22,3km. Vừa qua,

UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Ban Quản lý dự án công trình nông nghiệp và giao thông tỉnh chủ trì lập chủ trương đầu tư xây dựng khoảng 65,7km kè bảo vệ bờ sông, suối trên địa bàn các địa phương trên. Dự kiến, hoàn thành chủ trương trong năm 2025 và tổ chức thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

3.5.2. Hệ thống quan trắc, đo đạc, cảnh báo

Hệ thống quan trắc và cảnh báo của Quảng Ninh đang được nâng cấp mạnh mẽ theo hướng tự động hóa và tăng dày mật độ bao phủ, đặc biệt là các giải pháp cảnh báo sớm đông, lốc trên biển.

- Hệ thống quan trắc Khí tượng Thủy văn (KTTV): Trên địa bàn tỉnh có 50 trạm gồm: 30 trạm đo mưa tự động, ưu điểm các trạm này cập nhật dữ liệu liên tục theo thời gian thực (thay vì 6 tiếng một lần như trước), giúp các địa phương ven sông suối và điểm xung yếu chủ động ứng phó lũ lụt. Ngoài mạng lưới quốc gia, tỉnh vận hành khoảng 20 trạm quan trắc KTTV chuyên dụng và hệ thống camera giám sát tại các khu vực trọng yếu.

- Hệ thống cảnh báo: Quảng Ninh đang phối hợp với Cục KTTV và các viện nghiên cứu để triển khai các thiết bị hiện đại phục vụ du lịch và an toàn hàng hải. Trong thời gian tới kế hoạch lắp đặt 1 radar thời tiết X-band và các trạm khí tượng tự động tại Bãi Cháy, Cửa Ông, Tuần Châu. Đề xuất lắp đặt bộ cảm biến thời tiết trên các tàu du lịch để đo gió, áp suất, nhiệt độ theo thời gian thực, cập nhật dữ liệu mỗi 1 phút/lần.

- Hệ thống quan trắc môi trường và an toàn mỏ: Đến nay toàn tỉnh có khoảng 171 trạm quan trắc môi trường tự động, truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm soát xả thải và ô nhiễm. Đối với các đơn vị ngành Than đã lắp đặt hệ thống quan trắc dịch động, cảnh báo sớm sạt lở tại các bãi thải cao như bãi thải Chính Bắc, Nam Đèo Nai để bảo vệ khu dân cư lân cận.

3.5.3. Hệ thống điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình

Hệ thống đường dây 500kV, 220kV và 110kV trên địa bàn tỉnh cơ bản chịu được bão cấp 12-13. Tuy nhiên, hệ thống cột điện ly tâm trung và hạ thế thường bị đổ gãy hàng loạt khi có gió giật mạnh. Hiện tỉnh đang nâng cao giải pháp nhằm ngầm hóa tại các đô thị lớn Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái để triệt tiêu rủi ro đổ cột, đứt dây. Triển khai các trạm biến áp không người trực và hệ thống điều khiển xa (SCADA) giúp cô lập vùng sự cố tự động, tránh mất điện diện rộng. Khu vực biển đảo tuyến điện xuyên biển ra Cô Tô, Cái Chiên được thiết kế cột thép mạ kẽm đặc biệt để chịu ăn mòn muối biển và gió bão cực mạnh.

Hệ thống thông tin Viễn thông & Internet: Cung cố hạ tầng BTS chuyển dịch từ các cột ăng-ten tự đứng sang cột dây chằng hoặc gắn trực tiếp vào các công trình kiên cố tại vùng ven biển. Trang bị điện thoại vệ tinh cho Ban Chỉ huy

PCTT tại các đảo Cô Tô, Vân Đồn và vùng núi cao Ba Chẽ để đảm bảo liên lạc không bị gián đoạn khi mạng di động bị tê liệt.

Hệ thống Truyền thanh và Truyền hình: Quảng Ninh đang thay thế loa truyền thanh truyền thống bằng hệ thống loa IP ứng dụng 4G/Internet. Kết hợp truyền hình truyền thống với các hạ tầng số (App Quảng Ninh Plus, Zalo Official, Facebook chính quyền) để cập nhật đường đi của bão và các vùng ngập lụt theo thời thực.

3.5.4. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ cứu nạn

Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ cứu nạn tại Quảng Ninh được thiết kế theo hướng kết nối đa phương thức (đường bộ, đường thủy, đường hàng không) nhằm thích ứng với địa hình phức tạp, nhưng vẫn đang đối mặt với những thách thức lớn từ các hiện tượng thiên tai cực đoan.

Tỉnh đã đầu tư các tuyến đường cứu hộ, cứu nạn đặc thù như tuyến đường ra đê Đá Phẳng và đê Rừng Xanh (Hải Hà) dài hơn 6,7 km để phục vụ ứng cứu đê biển.

Hạ tầng giao thông cứu hộ của Quảng Ninh hiện đại hàng đầu khu vực nhưng vẫn cần tập trung vào việc xây dựng thêm các trạm cứu hộ cố định trên các tuyến quốc lộ huyết mạch và nâng cấp các tuyến đường cứu hộ ra đê để đối phó với nước dâng.

3.5.5. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng

Công trình nhà tránh trú thiên tai cộng đồng thường được triển khai dưới dạng công trình đa năng, kết hợp giữa nhà văn hóa, trường học hoặc trụ sở công quyền để phục vụ người dân khi có bão lũ. Bên cạnh nhà ở cho người dân, Quảng Ninh tập trung mạnh vào các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền. Hiện có 76 điểm neo đậu, cấp vùng có Cảng Cái Rồng Vân Đồn với sức chứa khoảng 1.000 tàu; cấp tỉnh có khu neo đậu tại Tiến Tới Hải Hà, Cẩm Thủy Cẩm Phả, Vụng Sù Thoi Dây Đàm Hà và Tiên Yên.

XI. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Những tồn tại hạn chế cần giải quyết

1.1. Các điểm nghẽn, vấn đề tồn tại vĩ mô

- Mô hình tăng trưởng của tỉnh chưa chuyển dịch đủ mạnh sang khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phụ thuộc đáng kể vào phát triển hạ tầng, bất động sản, du lịch đại trà và khai thác lợi thế sẵn có. Trong khi đó, công nghệ cao, kinh tế số, chế biến sâu, kinh tế sáng tạo chưa trở thành động lực chủ đạo trong phát triển kinh tế.

- *Lợi thế không gian* kinh tế biển, kinh tế biên giới, kinh tế đô thị chưa được tổ chức thành chuỗi giá trị tích hợp; các cực Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Cái Lân, Tây Nam, miền núi, hải đảo còn phân tán, thiếu liên kết, liên thông.

- *Nguồn nhân lực và năng lực đổi mới* chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thiếu chuyên gia, kỹ sư, doanh nhân công nghệ và quản trị lao động kỹ thuật cao, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cũng còn chưa bền vững, yếu.

- *Thế chế quản trị phát triển chậm đổi mới*; một số cơ chế đất đai, đầu tư, tài chính, khoa học công nghệ, khu kinh tế đô thị, kinh tế biển chưa tạo ra không gian thử nghiệm và bứt phá; tư duy quản lý chưa chuyển sang kiến tạo.

- *Khát vọng và chuẩn mực phát triển chưa tương xứng* với vị thế chiến lược, mục tiêu phát triển còn so sánh chủ yếu với những tiêu chuẩn trong nước, chưa đạt được đến chuẩn mực, thước đo về phát triển trong khu vực và quốc tế.

1.2. Về các vấn đề trong tổ chức không gian phát triển

- *Tổ chức không gian phân tán, trải dài* theo tuyến ven biển gắn với hành lang tuyến quốc lộ 18 trước đây; đòi hỏi nhu cầu đầu tư hạ tầng lớn, bán kính tiếp cận cơ sở hạ tầng dịch vụ bị kéo dài.

- *Quyết định thuận lợi cho phát triển hạ tầng đô thị bị hạn chế*, chủ yếu là địa hình đồi núi, biển đảo, để khai thác mở rộng đất xây dựng phải san gạt đồi núi, lấp biển để tạo mặt bằng đầu tư xây dựng, tác động tới cảnh quan sinh thái, di sản tự nhiên.

- *Quy mô dân số, lao động thấp, phân bố không đồng đều*, tập trung chủ yếu tại khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, các khu còn lại có quy mô và mật độ dân số tương đối thấp, ảnh hưởng tới thu hút nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu chức năng;

- *Chênh lệch về chất lượng hạ tầng*: Ngoài các trung tâm đô thị được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, Đô thị hóa mở rộng lan tỏa tự phát các khu vực nông thôn lân cận có không gian, hạ tầng chất lượng thấp.

1.3. Các mâu thuẫn trong phát triển cần giải quyết

- Mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển đặt ra các lựa chọn chính sách đảm bảo tính hài hòa đối với mỗi điều kiện đặc trưng của từng khu vực cụ thể.

- Thiếu nhân lực chất lượng cao và hạ tầng mềm cho các ngành mới với tốc độ tăng trưởng nhanh, có chiều sâu về hàm lượng khoa học, công nghệ.

- Đô thị hóa nhanh (hướng tới đô thị loại 1- Thành phố trực thuộc Trung ương) đặt ra các thách thức về tổ chức không gian kết nối rừng- biển rất khác biệt của Quảng Ninh.

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng tác động đến kinh tế, xã hội.

- Chênh lệch mức sống giữa các khu vực đô thị và khu vực vùng sâu, vùng xa miền núi, đồng bào DTTS.

- Kết nối miền núi và ven biển để tích hợp các chức năng thành hệ sinh thái hoàn chỉnh (trong đó thúc đẩy kết nối Đông- Tây liên tỉnh, liên vùng, nâng vị thế cửa ngõ ra biển).

2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

2.1. Điểm mạnh

- *Vị trí địa kinh tế, địa chính trị chiến lược:* Quảng Ninh là địa phương duy nhất của cả nước có cả đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, đóng vai trò là đầu mút quan trọng của hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ và tam giác động lực phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh).

- *Hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại:* Tỉnh sở hữu hệ thống hạ tầng tích hợp gồm sân bay quốc tế Vân Đồn, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai và số km đường bộ cao tốc dài nhất Việt Nam (khoảng 200 km).

- *Năng lực quản trị và môi trường đầu tư:* Nhiều năm liên tiếp giữ vị trí dẫn đầu cả nước về các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải cách hành chính (PAR Index) và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp (SIPAS, PAPI).

- *Nền tảng di sản thiên nhiên và văn hóa đặc sắc:* Sở hữu các di sản thế giới như Vịnh Hạ Long và Quần thể di tích danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc, tạo lợi thế độc quyền trong phát triển kinh tế di sản.

2.2. Điểm yếu

- *Sự phụ thuộc vào các ngành kinh tế nâu:* Mặc dù tỷ trọng khai khoáng đã giảm từ 38,9% xuống còn 22,2%, nhưng nền kinh tế vẫn chịu áp lực lớn từ các ngành thâm dụng tài nguyên và phát thải cao như than, nhiệt điện, xi măng.

- *Tính mùa vụ trong hoạt động du lịch:* Sản phẩm du lịch hiện nay vẫn thiên về khai thác tài nguyên sẵn có, thiếu các sản phẩm dịch vụ cao cấp và trải nghiệm đa dạng để thu hút khách lưu trú quanh năm.

- *Hạn chế về quỹ đất và không gian phát triển:* Các khu vực đô thị hạt nhân phía Tây (Hạ Long, Cẩm Phả) đối mặt với tình trạng khan hiếm quỹ đất dự phòng do địa hình đồi núi và các mỏ khai thác than hiện hữu.

- *Nút thắt về nguồn nhân lực:* Tỷ lệ di cư thuần âm kéo dài và thiếu hụt chuyên gia, lao động kỹ thuật cao cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và kinh tế số.

2.3. Cơ hội

- *Tiên phong trong kỷ nguyên kinh tế số và tri thức*: Việc triển khai Khu kinh tế số và tri thức tự do với quy mô gần 26.400 ha tại 10 phường, xã hạt nhân là cơ hội để Quảng Ninh hình thành hệ sinh thái AI, Big Data và trung tâm R&D quốc tế, đóng góp 30% GRDP vào năm 2030.
- *Khẳng định vị thế trung tâm năng lượng xanh quốc gia*: Với trữ lượng điện gió ngoài khơi lớn nhất miền Bắc và các dự án điện khí LNG đang triển khai, Quảng Ninh đứng trước cơ hội dẫn dắt quá trình chuyển dịch năng lượng sạch tại Việt Nam, thu hút các dòng vốn đầu tư xanh toàn cầu.
- *Bứt phá từ kinh tế di sản và Du lịch bốn mùa*: Sau khi Quần thể Yên Tử - Vịnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO ghi danh là Di sản Thế giới, tỉnh có cơ hội kiến tạo hành trình từ di sản đến di sản, kết hợp với du lịch MICE và Wellness để thu hút dòng khách chất lượng cao quanh năm.
- *Tận dụng hiệu quả từ liên kết vùng*: Việc sáp nhập các địa phương lân cận (Hải Phòng mới, Bắc Ninh mới) tạo ra thị trường tiêu thụ và nguồn cung ứng rất lớn; Quảng Ninh có cơ hội trở thành trung tâm dịch vụ cao cấp và cửa ngõ ra biển chính cho toàn bộ khu vực phía Bắc và các tỉnh miền Nam Trung Quốc.
- *Đột phá kinh tế biên mậu qua mô hình cửa khẩu thông minh*: Đẩy mạnh hợp tác song phương Móng Cái - Đông Hưng để xây dựng các khu thương mại tự do và cửa khẩu thông minh, nắm bắt cơ hội từ sự dịch chuyển chuỗi cung ứng giữa Trung Quốc và ASEAN

2.4. Thách thức

- *Rào cản xanh và hàng rào thuế quan quốc tế*: Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU và các yêu cầu về sản xuất xanh đặt ra thách thức sống còn cho các ngành xuất khẩu chủ lực của tỉnh.
- *Biến đổi khí hậu và an ninh phi truyền thống*: Tình trạng nước biển dâng, bão lũ cực đoan và rủi ro an ninh mạng đe dọa sự an toàn của hạ tầng đô thị và hệ thống dữ liệu số.
- *Cạnh tranh thu hút nguồn lực*: Áp lực cạnh tranh khốc liệt về thu hút vốn FDI và nhân tài từ các thực thể kinh tế khổng lồ lân cận sau quá trình sáp nhập địa giới hành chính.
- *An ninh nguồn nước*: Dự báo thiếu hụt khoảng 646 triệu m³ nước/năm vào năm 2030, gây rủi ro cho cả sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của người dân nếu không có giải pháp hạ tầng tích trữ nước đột phá.

Phần thứ hai

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Các yếu tố xây dựng các kịch bản

1.1. Yếu tố từ bối cảnh tác động từ bên ngoài

a) Quốc tế

- Tài cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu:

+ Xu hướng chung của các chuỗi cung ứng: từ “just in time” chuyển sang “just in case”, không còn vận hành theo logic tối thiểu hoá chi phí và thời gian như trước đây; *Yêu cầu đa mục tiêu hơn*: (1). Giảm rủi ro, tăng chống chịu, minh bạch nguồn gốc (2). Đáp ứng tiêu chuẩn xanh (3). Gắn chặt hơn với yêu cầu về năng lượng và hạ tầng.

+ Chuyển từ tập trung sang đa điểm, có dự phòng, với các xu hướng như China+1, friend-shoring, near-shoring.

+ Dịch chuyển diễn ra không đồng nhất giữa các ngành, cụ thể: (1). *Dệt may, da giày*: chuyển sang sản xuất xanh, truy xuất và tuần hoàn; (2). *Điện tử*: tái bố trí theo hướng đa cực, gần thị trường; (3). *Bán dẫn*: gắn với an ninh công nghệ và chính sách công nghiệp; (4). *AI*: kéo theo yêu cầu cao về điện, dữ liệu, và hạ tầng trung tâm dữ liệu.

- Bất ổn và tính không chắc chắn của môi trường quốc tế; xung đột Trung Đông; an ninh năng lượng.

- Phát triển của kinh tế Trung Quốc; Quảng Tây đẩy mạnh kết nối ASEAN

- Phát triển nhanh của KHCN, đặc biệt chuyển đổi số; xuất hiện các mô hình kinh doanh mới.

- An ninh phi truyền thống: Biến đổi khí hậu, già hoá dân số.

b) Quốc gia

- *Bối cảnh chung*:

+ Kỷ nguyên phát triển mới với nhiều mục tiêu, định hướng mới của quốc gia; tái cấu trúc mô hình phát triển với nhiều nghị quyết mới, đột phá.

+ Các cơ chế, động lực mới đang được hình thành.

- + Phát triển các nền tảng hạ tầng kết nối các vùng, các hành lang kinh tế.
- + Già hoá dân số: Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn dân số già và năm 2036.
- + Tác động của biến đổi khí hậu: nhanh và tàn suất lớn hơn.
- + Cạnh tranh giữa các địa phương trong thu hút FDI, đầu tư tư nhân; nguồn lao động.

- *Bối cảnh mục tiêu:*

- + Đến năm 2030, Việt Nam bước vào ngưỡng các quốc gia thu nhập trung bình cao với GDP bình quân đầu người đạt 8.500USD.
- + Đến năm 2045, nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

1.2. Các yếu tố nội tại của tỉnh Quảng Ninh

(1). Các động lực tăng trưởng truyền thống có khả năng mở rộng

- Năng lượng truyền thống và các yêu cầu chuyển đổi (than, sản xuất điện...)
- Du lịch số đông, đại chúng gắn với các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa, vui chơi giải trí...
- Công nghiệp chế biến, chế tạo hiện hữu, khả năng mở rộng và chuyển đổi xanh, nâng cấp công nghệ...
- Nông nghiệp, thủy sản: Các mô hình hiện hữu và khả năng mở rộng, chuyển đổi xanh, hữu cơ, công nghệ cao.

(2). Các động lực tăng trưởng mới

- Kinh tế di sản và công nghiệp văn hóa;
- Kinh tế số gắn với chuyển đổi số: Công nghiệp dữ liệu.
- Kinh tế biển (hàng hải, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, công viên biển, dược liệu và y sinh học biển, mô hình nuôi biển công nghệ cao tích hợp công nghệ số...)
- Kinh tế ban đêm (mở rộng chuỗi và hệ sinh thái du lịch đêm ra các đảo)
- Du lịch đẳng cấp (mở rộng các loại hình nghỉ dưỡng phân khúc cao cấp, bổ sung các sản phẩm du lịch đặc biệt (cá nhân hóa) cho phân khúc cao,...)

- Kinh tế cửa khẩu, kinh tế hợp tác: mở rộng các dự địa, tăng lưu lượng trao đổi, trung chuyển hàng hóa, con người, hợp tác sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu (mô hình kinh tế qua biên giới, cửa khẩu thông minh...)

- Kinh tế đô thị: coi kinh tế đô thị là động lực nền tảng để thúc đẩy liên kết các hoạt động chức năng chủ đạo như du lịch, công nghiệp, dịch vụ

1.3. Dự báo dân số

1.3.1. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát

- Về dân số: Phát triển quy mô và cơ cấu dân số phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và xu hướng phát triển, nâng cao chất lượng dân số theo hướng đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng phục vụ tiến trình phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

- Về lao động, việc làm: Nâng cao chất lượng nguồn lao động nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phát triển thị trường lao động, việc làm hiện đại và nhu cầu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn, động lực chính của sự phát triển.

Mục tiêu cụ thể

a) Dân số

Bảng 83: Mục tiêu dân số đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu đến năm 2030
1	Dân số thường trú	1,75 triệu người
2	Tỷ lệ tăng dân số bình quân (%)	1,7%/năm giai đoạn 2026 - 2030
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân (%)	1,3%/năm giai đoạn 2026 -2030
4	Bình quân số con của mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh sản	>2,3 con
5	Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)	102
6	Phấn đấu và duy trì mỗi xã có ít nhất một câu lạc bộ giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và một câu lạc bộ tiền hôn nhân	100%

7	Tuổi thọ trung bình	76 tuổi
9	Tỷ lệ người cao tuổi	<17% dân số
10	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Ở nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước

b) Lao động, việc làm

Bảng 84: Mục tiêu lao động việc làm đến năm 2030

ST T	Chỉ tiêu	Mục tiêu đến năm 2030
1	Lao động có việc (Nghìn người)	809
	<i>Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)</i>	15,6
	<i>Tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (%)</i>	36
	<i>Tỷ lệ lao động trong khu vực dịch vụ (%)</i>	48,4
	<i>Tỷ lệ lao động làm công ăn lương (%)</i>	80
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)	>90
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ (%)	>48
4	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	12%/năm giai đoạn 2026 - 2030
5	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	< 2
6	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm (%)	< 0,15
7	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)	< 40

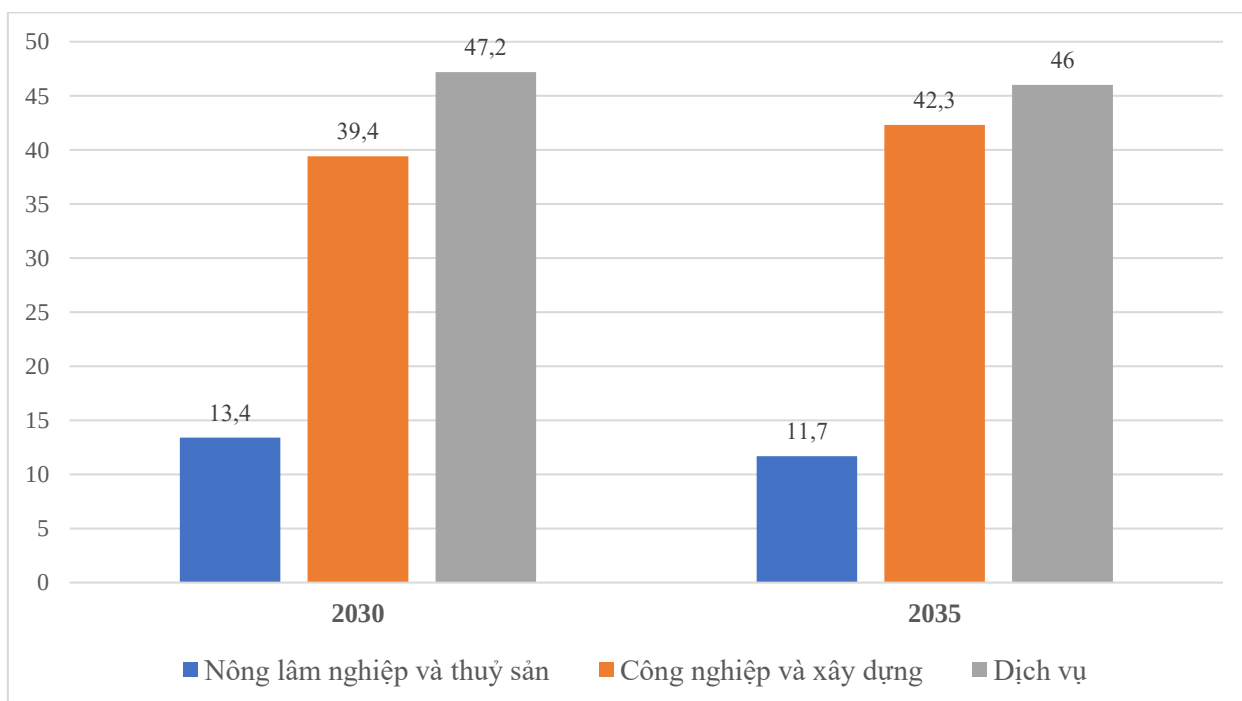
ST T	Chỉ tiêu	Mục tiêu đến năm 2030
	<i>Thành thị (%)</i>	< 34
	<i>Nông thôn (%)</i>	<53
8	Thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp	Đứng thứ 2 trong Vùng ĐBSH

Bảng 85: Dự báo quy mô lao động làm việc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và 2035 (Nghìn người)

Lao động làm việc	2030	2035
Tổng số	722,9	759,9
<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>96,9</i>	<i>88,7</i>
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<i>285,1</i>	<i>321,1</i>
<i>Dịch vụ</i>	<i>340,9</i>	<i>350,1</i>

Nguồn: Dự báo của chuyên gia

Hình 34: Dự báo cơ cấu lao động làm việc theo khu vực kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và 2035 (%)



1.3.2. Định hướng phát triển

a) Dân số

Đẩy mạnh công tác dân số và phát triển, khuyến khích mỗi cặp vợ chồng sinh từ 2 đến 3 con/phụ nữ trong độ tuổi sinh sản, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao hiệu quả tận dụng cơ hội thời kỳ cơ cấu dân số vàng và năng lực thích ứng với già hóa dân số, phát huy vai trò của người cao tuổi để góp phần nâng cao chất lượng dân số.

b) Lao động, việc làm

Phát triển lao động làm công ăn lương gắn với tạo việc làm bền vững có thu nhập ổn định cho người lao động trong tỉnh và thu hút lao động có trình độ, chuyên môn, kỹ năng ngoài tỉnh đến làm việc trong các ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh chuyển dịch lao động sang các ngành có năng suất kinh tế cao để nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

1.3.3. Giải pháp phát triển

a) Dân số

- Xây dựng và thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh từ 2 đến 3 con/phụ nữ trong độ tuổi sinh sản

- Xây dựng chương trình và kế hoạch chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển. Nâng cao chất lượng mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số. Cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe, đặc biệt cho bà mẹ – trẻ em và người lao động trong độ tuổi lao động, nhằm giảm gánh nặng bệnh tật, nâng cao năng suất lao động.

- Phân bổ dân cư hợp lý giữa các vùng, thúc đẩy phát triển đô thị, khu kinh tế động lực để thu hút dân cư đến sinh sống và làm việc.

- Xây dựng đề án và kế hoạch thực hiện phát triển kinh tế bạc theo hướng biến già hoá dân số thành động lực tăng trưởng. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào dịch vụ dành cho người cao tuổi. Phát triển nhân lực chăm sóc chuyên nghiệp, từ điều dưỡng viên, chuyên gia phục hồi chức năng đến nhân sự quản lý cơ sở dưỡng lão.

- Đổi mới nội dung truyền thông, vận động về công tác dân số và phát triển. Phát huy vai trò truyền thông của công nghệ hiện đại và mạng xã hội.

b) Lao động, việc làm

- Hoàn thiện thể chế pháp luật về phát triển thị trường lao động hiện đại, linh hoạt. Nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ kết nối cung - cầu lao động giữa người lao động và doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân để tạo việc làm ổn định cho người lao động và thu hút lao động làm việc. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi để chuyển hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng lao động theo hướng đào tạo, đào tạo lại để nâng cao kỹ năng tay nghề và kỹ năng mềm cho người lao động; đặc biệt là nâng cao chất lượng đào tạo trong các lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ, logistics và đẩy mạnh đào tạo cho lao động nông thôn. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa cơ sở giáo dục, đào tạo với doanh nghiệp để đồng đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện chính sách tiền lương – coi tiền lương là nguồn thu nhập chính của người lao động, đảm bảo mức lương tối thiểu đáp ứng mức sống cơ bản của người lao động và gia đình người lao động.

- Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ về nhà ở cho người lao động có nhu cầu chính đáng về nhà ở và nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản để đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ nhu cầu đa dạng của người lao động.

2. Kịch bản phát triển

2.1. Đề xuất giả thiết kịch bản

- **Kịch bản 1 (theo xu thế hiện nay):** *Tiếp tục duy trì quỹ đạo phát triển theo xu thế như hiện nay* với giả thiết về bối cảnh các điều kiện tác động trực tiếp từ bên ngoài chưa thực sự thuận lợi, môi trường kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tiến độ triển khai các dự án hạ tầng chiến lược, thu hút đầu tư quy mô lớn và đổi mới mô hình tăng trưởng diễn ra chậm hơn so với kỳ vọng, qua đó hạn chế khả năng mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Các yếu tố nội tại vẫn chủ yếu dựa vào mở rộng các động lực tăng trưởng truyền thống, chưa xuất hiện đầy đủ các nhân tố đột phá mới về thể chế, không gian phát triển và thu hút các dự án dẫn dắt quy mô lớn để thúc đẩy hình thành nhanh các động lực tăng trưởng mới trong giai đoạn quy hoạch.

- Kịch bản 2 (phát triển nhanh và bền vững):

Các yếu tố điều kiện bên ngoài cần được xem xét thận trọng, hạn chế các rủi ro, kịch bản đưa ra giả thiết về bối cảnh các điều kiện tác động trực tiếp từ bên ngoài, môi trường kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế có tác động trực tiếp đến Quảng Ninh chưa thực sự thuận lợi, tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường.

Về nội tại tỉnh Quảng Ninh, các chủ trương, chính sách của Trung ương và tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả, phát huy mạnh mẽ vai trò là một cực tăng

trường của vùng Đồng bằng sông Hồng, tận dụng hiệu quả các điều kiện thuận lợi về vị trí địa kinh tế, kết cấu hạ tầng, liên kết vùng, kinh tế biển, công nghiệp CBCT, logistics và dịch vụ chất lượng cao. Mở rộng dư địa phát triển và chuyển dịch các động lực truyền thống theo hướng xanh hóa, số hóa và phát triển bền vững. Đồng thời tập trung vào các nhân tố đột phá mới tạo nền tảng về thể chế, không gian phát triển, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn lực đầu tư chiến lược để hình thành nhanh các động lực tăng trưởng mới (kinh tế di sản, kinh tế đêm, công nghiệp văn hóa, kinh tế qua biên giới, kinh tế số,...).

- **Kịch bản 3 (điều kiện thuận lợi từ bên ngoài):** Lấy giả thiết tương tự các nhân tố nội tại như Kịch bản 2. Tuy nhiên, giả thiết kịch bản này với bối cảnh tác động từ bên ngoài đến Quảng Ninh có nhiều thuận lợi hơn: kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế thuận lợi; các chủ trương, chính sách của Trung ương và tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả.

Về các điều kiện nội tại Quảng Ninh phải đảm bảo tiến độ các dự án hạ tầng chiến lược, khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, hạ tầng logistics, năng lượng và đô thị, qua đó mở rộng không gian tăng trưởng và nâng cao khả năng cạnh tranh trong thu hút và năng lực hấp thụ vốn đầu tư của nền kinh tế.

2.2. Kịch bản 1 (Phát triển theo xu thế)

a. Mô tả kịch bản

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ, song tốc độ chuyển dịch còn chậm. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu, nhưng mức độ tăng tốc chưa cao; khu vực dịch vụ phát triển chủ yếu dựa trên các ngành truyền thống như du lịch, thương mại và logistics; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, nhưng tỷ trọng giảm chưa nhanh.

Kịch bản này đồng thời giả định chất lượng tăng trưởng có cải thiện nhưng chưa rõ nét. Hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên ở mức nhất định, thể hiện qua hệ số ICOR bình quân giảm còn khoảng 3,95; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng có xu hướng tăng nhưng chưa trở thành động lực chủ đạo. Nhìn chung, đây là kịch bản phát triển mang tính thận trọng, có độ an toàn cao, phù hợp trong điều kiện các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng chưa thực sự thuận lợi.

b. Một số chỉ tiêu định lượng chính của kịch bản:

- **Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030:** khoảng **10-10,5%/năm**. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 4,00%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 11,05%/năm, riêng công nghiệp tăng khoảng 9,75%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng

khoảng 18,12%/năm; khu vực dịch vụ tăng khoảng 11,70%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 3,93%/năm.

- *Cơ cấu kinh tế đến năm 2030*: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3,45% GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47,71%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 40,82%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 8,03%. Trong nội bộ nền kinh tế, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 18,61% GRDP, phản ánh xu hướng chuyển dịch tích cực nhưng chưa tạo được bước đột phá rõ rệt.

- *Năng suất lao động*: Đến năm 2030, năng suất lao động đạt khoảng 1.003 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và khoảng 456 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010; tốc độ tăng bình quân khoảng 9,29%/năm.

- *Thu nhập bình quân đầu người* đạt khoảng 487 triệu đồng/người/năm, tương đương khoảng 18.710 USD.

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội* giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 952 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước khoảng 7,68 tỷ USD, khu vực ngoài nhà nước khoảng 17,85 tỷ USD, khu vực FDI khoảng 11,19 tỷ USD. Cơ cấu vốn cho thấy khu vực ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, tuy nhiên quy mô huy động và hiệu quả sử dụng vốn còn ở mức trung bình.

Nhìn chung, **Kịch bản 1** phản ánh phương án phát triển theo xu thế giai đoạn vừa qua, dựa nhiều vào các động lực tăng trưởng truyền thống, chưa tạo được bước đột phá về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng phát triển, tạo nền tảng cho giai đoạn tới.

2.2. Kịch bản 2 (Phát triển nhanh và bền vững)

a. Mô tả kịch bản

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại, trong đó công nghiệp - xây dựng và dịch vụ vẫn là hai khu vực chủ đạo. Công nghiệp CBCT tiếp tục là động lực quan trọng của tăng trưởng, nhưng mức độ tăng tốc chưa đạt đến ngưỡng bứt phá; khu vực dịch vụ phát triển ổn định trên nền tảng du lịch, thương mại, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ và phát triển bền vững.

Kịch bản này đồng thời giả định chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện, nhưng ở mức độ vừa phải. Hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên, thể hiện qua hệ số ICOR bình quân giảm còn khoảng 3,66; đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng 55%. Như vậy, đây là kịch bản phát triển cơ sở có tính khả thi, tạo nền tảng để so sánh với kịch bản tăng trưởng cao hơn trong trường hợp tình khai thác tốt hơn các dự địa phát triển và các yếu tố đột phá mới.

b. Một số chỉ tiêu định lượng chính của kịch bản:

- *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030:* khoảng **12,0-12,5%/năm**. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 4,52%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 12,65%/năm, riêng công nghiệp tăng 11,30%/năm, trong đó công nghiệp CBCT tăng khoảng 20,31%/năm; khu vực dịch vụ tăng 13,77%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 4,98%/năm.

- *Cơ cấu kinh tế đến năm 2030:* khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3,27% GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47,47%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 7,82%. Trong nội bộ nền kinh tế, tỷ trọng công nghiệp CBCT tăng từ 13,32% giai đoạn 2021-2025 lên khoảng 18,91% vào năm 2030, cho thấy khu vực này tiếp tục củng cố vai trò là động lực tăng trưởng mới của tỉnh.

- *Năng suất lao động:* đến năm 2030 đạt khoảng 1.087 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và khoảng 492 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10,98%/năm.

- *Thu nhập bình quân đầu người:* đến năm 2030 đạt khoảng 528 triệu đồng/người/năm, tương đương khoảng 20.289 USD.

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội* giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1.063 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước khoảng 8,97 tỷ USD, khu vực ngoài nhà nước khoảng 19,32 tỷ USD, khu vực FDI khoảng 12,71 tỷ USD. Cơ cấu vốn cho thấy khu vực ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đồng thời khu vực FDI được mở rộng đáng kể, tạo thêm dư địa cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất.

Nhìn chung, **kịch bản 2** phản ánh phương án phát triển cơ sở với mức tăng trưởng cao, tương đối khả thi, bảo đảm duy trì vai trò động lực tăng trưởng của Quảng Ninh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, phát huy các dư địa, trên cơ sở tận dụng tốt hơn các cơ hội về liên kết vùng, cơ chế chính sách tiên phong và khả năng hấp dẫn các nguồn lực cho các động lực tăng trưởng mới. Để đảm bảo an toàn kịch bản vẫn tính đến các yếu tố rủi ro tác động từ bối cảnh tác động bên ngoài.

2.3. Kịch bản 3 (Điều kiện thuận lợi từ bên ngoài)

a. Mô tả kịch bản

Cơ cấu kinh tế trong kịch bản này chuyển dịch nhanh hơn theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Công nghiệp CBCT tăng trưởng mạnh, trở thành trụ cột dẫn dắt tăng trưởng công nghiệp; dịch vụ phát triển nhanh hơn trên nền tảng du

lịch cao cấp, logistics, thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kinh tế số; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng giá trị gia tăng cao, giảm dần về tỷ trọng nhưng vẫn bảo đảm vai trò ổn định và bền vững.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện rõ nét hơn so với kịch bản 2. Hệ số ICOR bình quân giảm xuống khoảng 3,39, trong khi đóng góp của TFP vào tăng trưởng tối thiểu 55%, phản ánh tăng trưởng dựa nhiều hơn vào năng suất, hiệu quả, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Đây là kịch bản thể hiện mức phát triển cao hơn, nhưng vẫn có cơ sở thực hiện nếu tỉnh triển khai đồng bộ các giải pháp về hạ tầng, thể chế, thu hút đầu tư và tái cơ cấu kinh tế.

b. Một số chỉ tiêu định lượng chính của kịch bản:

- *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030:* khoảng 13,5-14,0%/năm. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 5,03%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 14,25%/năm, riêng công nghiệp tăng 12,85%/năm, trong đó công nghiệp CBCT tăng khoảng 23,87%/năm; khu vực dịch vụ tăng 16,62%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 6,03%/năm.

- *Cơ cấu kinh tế:* Đến năm 2030, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn khoảng 3,07% GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46,57%; khu vực dịch vụ tăng lên khoảng 42,84%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 7,52%. Trong đó, tỷ trọng công nghiệp CBCT tăng lên khoảng 20,01% GRDP, cao hơn rõ rệt so với giai đoạn 2021-2025, thể hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành có giá trị gia tăng cao.

- *Năng suất lao động:* đến năm 2030 đạt khoảng 1.189 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và khoảng 536 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn đạt khoảng 12,87%/năm.

- *Thu nhập bình quân đầu người* đạt khoảng 580 triệu đồng/người/năm, tương đương 22.294 USD, phản ánh mức cải thiện rất lớn về quy mô kinh tế và chất lượng sống của người dân.

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội* đạt khoảng 1.186 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước khoảng 10,45 tỷ USD, khu vực ngoài nhà nước khoảng 20,87 tỷ USD, và khu vực FDI khoảng 14,42 tỷ USD. Cơ cấu vốn này cho thấy mức độ huy động nguồn lực cao hơn, đồng thời phản ánh khả năng hấp thụ mạnh hơn của nền kinh tế nếu các điều kiện phát triển thuận lợi được phát huy đầy đủ.

Nhìn chung, **kịch bản 3** phản ánh phương án phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng vượt trội, cơ cấu kinh tế hiện đại hơn, năng suất lao động và thu nhập dân cư tăng nhanh hơn, đồng thời chất lượng tăng trưởng được cải thiện rõ nét. Tuy nhiên, đây cũng là kịch bản đặt ra trong điều kiện nỗ lực từ nội tại nền kinh tế, cùng với tận dụng tốt các điều kiện tác động thuận lợi từ bên ngoài, kịch bản được xem là dự phòng cho kịch bản 2 khi có đủ điều kiện.

Bảng 86: Các chỉ tiêu theo kịch bản phát triển của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030

			Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
1. Tăng trưởng kinh tế					
Chung	%	9,68	10,32	12,02	14,05
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,79	4,00	4,52	5,03
Công nghiệp và xây dựng	%	8,73	11,05	12,65	14,25
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	8,46	9,75	11,30	12,85
<i>Công nghiệp CBCT</i>	%	19,75	18,12	20,31	23,87
Dịch vụ	%	12,90	11,70	13,77	16,62
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,65	3,93	4,98	6,03
2. Cơ cấu kinh tế					
Chung	%	100	100	100	100
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,63	3,45	3,27	3,07
Công nghiệp và xây dựng	%	46,18	47,71	47,47	46,57
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	45,50	39,42	39,18	38,38
<i>Công nghiệp CBCT</i>	%	13,32	18,61	18,91	20,01
Dịch vụ	%	38,23	40,82	41,43	42,84
Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	10,96	8,03	7,82	7,52
3. Năng suất lao động					
Năng suất lao động (GRDP/lao động) năm cuối giai đoạn, giá hiện hành	Triệu đồng/người/năm	537	1003	1087	1189
Năng suất lao động (GRDP/lao động), năm cuối giai đoạn theo giá so sánh 2010	triệu đồng/người/năm	293	456	492	536
Tốc độ tăng năng suất lao động trung bình giai đoạn - giá so sánh 2010	%	9,28	9,29	10,98	12,87
4. Thu nhập bình quân đầu người					
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo VNĐ	Triệu đồng/người/năm	261	487	528	580
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá ss theo VNĐ	Triệu đồng/người/năm	142	221	239	262
Thu nhập bình quân đầu người ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo USD	USD	10402	18710	20289	22294
5. Nhu cầu vốn đầu tư					
Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình giai đoạn	%	33,61	34,36	36,31	38,26
Tốc độ tăng vốn trung bình/năm	%	5,62	9,13	12,12	15,44
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	495	952	1063	1186
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	20,43	36,71	41,00	45,74
Vốn khu vực nhà nước	Tỷ USD	5,78	7,68	8,97	10,45

Vốn khu vực ngoài nhà nước	Tỷ USD	10,08	17,85	19,32	20,87
Vốn khu vực FDI	Tỷ USD	4,57	11,19	12,71	14,42
6. Hệ số ICOR					
Hệ số ICOR trung bình giai đoạn theo giá so sánh		4,52	3,95	3,66	3,39
7. Đóng góp của TFP trong tăng GDP		48,1	50,32	52,6	54,4

3. Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển

3.1. Kịch bản 1 - Phương án phát triển theo xu thế

Kịch bản 1 là phương án phát triển thấp (thận trọng), với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 10,32%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Ưu điểm lớn nhất của kịch bản này là có tính an toàn và khả năng thực hiện cao, do yêu cầu huy động vốn đầu tư ở mức thấp hơn so với các kịch bản còn lại. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 952 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 34,36%, thấp hơn kịch bản 2 và kịch bản 3. Hệ số ICOR giảm còn khoảng 3,95, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn tiếp tục được cải thiện so với giai đoạn 2021-2025.

Kịch bản này phù hợp trong trường hợp môi trường kinh tế trong nước và quốc tế còn nhiều bất định, tiến độ triển khai các dự án hạ tầng, khu công nghiệp, khu kinh tế và thu hút đầu tư chiến lược diễn ra chậm hơn kỳ vọng. Với mức tăng trưởng này, tỉnh vẫn duy trì được vai trò là địa phương có tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ, trong đó tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 18,61% GRDP vào năm 2030.

Tuy nhiên, hạn chế cơ bản của kịch bản 1 là chưa tạo được bước phát triển đột phá tương xứng với vị thế, tiềm năng và vai trò cực tăng trưởng của Quảng Ninh trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức tăng trưởng 10,32%/năm tuy cao hơn giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa đủ mạnh để tạo khoảng cách phát triển mới, nhất là trong bối cảnh vùng Đồng bằng sông Hồng đặt mục tiêu tăng trưởng khoảng 11%/năm. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo có tăng nhưng chưa đủ nhanh để thay đổi căn bản mô hình tăng trưởng; khu vực dịch vụ cũng chưa đạt mức bứt phá rõ rệt về quy mô và chất lượng.

Về tính khả thi, đây là kịch bản có khả năng thực hiện cao nhất do yêu cầu vốn, hạ tầng, nhân lực và cải cách thể chế ở mức vừa phải. Tuy nhiên, nếu lựa chọn kịch bản này làm phương án chính, tỉnh có thể bỏ lỡ cơ hội tận dụng các lợi thế đang có về hạ tầng giao thông, cảng biển, cửa khẩu, logistics, du lịch, kinh tế biển và thu hút FDI chất lượng cao. Vì vậy, kịch bản 1 phù hợp hơn với vai trò là phương án dự phòng trong điều kiện bất lợi.

3.2. Kịch bản 2 - Phương án phát triển nhanh và bền vững

Kịch bản 2 là phương án phát triển cơ sở và được lựa chọn làm phương án chủ đạo, với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Đây là kịch bản có sự cân bằng tốt hơn giữa mục tiêu tăng trưởng cao, yêu cầu huy động nguồn lực và khả năng tổ chức thực hiện. So với kịch bản 1, kịch bản 2 thể hiện mức tăng trưởng cao hơn, đồng thời vẫn nằm trong khả năng huy động và hấp thụ nguồn lực của tỉnh.

Ưu điểm nổi bật của kịch bản 2 là phù hợp với vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức tăng trưởng 12,02%/năm cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân của vùng, qua đó bảo đảm tỉnh tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt và lan tỏa phát triển trong không gian Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Kịch bản này cũng phù hợp với định hướng phát triển quốc gia giai đoạn 2026-2030 là hướng tới tăng trưởng cao, dựa nhiều hơn vào năng suất, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

Về nguồn lực, tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo kịch bản 2 đạt khoảng 1.063 nghìn tỷ đồng, tương đương 41 tỷ USD; tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 36,31%. Đây là mức huy động cao hơn giai đoạn 2021-2025 nhưng phản ánh đúng hơn với khả năng thực tế của tỉnh. Cơ cấu vốn tương đối hợp lý, trong đó khu vực ngoài nhà nước chiếm khoảng 47,12%, khu vực FDI chiếm khoảng 31,00% và khu vực nhà nước chiếm khoảng 21,88%. Điều này phản ánh đúng định hướng lấy đầu tư công làm vốn dẫn dắt, đồng thời phát huy mạnh vai trò của khu vực tư nhân và FDI.

Kịch bản 2 cũng có ưu điểm về chất lượng tăng trưởng. Hệ số ICOR giảm còn khoảng 3,66, thấp hơn kịch bản 1; đóng góp của TFP đạt khoảng 52,6%, cao hơn giai đoạn 2021-2025. Điều này cho thấy tăng trưởng không chỉ dựa vào mở rộng vốn đầu tư mà còn gắn với cải thiện năng suất, hiệu quả sử dụng nguồn lực, công nghệ và chất lượng quản trị. Cơ cấu kinh tế cũng chuyển dịch tích cực, với công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 18,91% GRDP vào năm 2030, dịch vụ chiếm khoảng 41,43%, trong khi nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn khoảng 3,27%.

Hạn chế của kịch bản 2 là mặc dù có tính khả thi cao, nhưng mức độ bất ổn vẫn phụ thuộc nhiều vào tiến độ triển khai các dự án hạ tầng chiến lược, khả năng thu hút FDI, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và nâng cấp khu vực dịch vụ. Nếu các dự án lớn về khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, cảng biển, đô thị và du lịch cao cấp triển khai chậm, kịch bản này có thể gặp áp lực trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng trên 12,02%/năm trong cả giai đoạn.

Về tính khả thi, kịch bản 2 là phương án hợp lý nhất vì kết hợp được ba yêu cầu: phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và vùng; kế thừa được nền tảng

tăng trưởng của giai đoạn 2021-2025; và bảo đảm khả năng huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực trong thực tế. Đây là phương án đủ tham vọng để tạo động lực phát triển mới, nhưng không quá cao đến mức gây áp lực lớn về vốn, lao động, hạ tầng và năng lực điều hành. Vì vậy, kịch bản 2 nên được lựa chọn làm phương án phát triển của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030.

3.3. Kịch bản 3 - Điều kiện thuận lợi từ bên ngoài

Kịch bản 3 là phương án phát triển nhanh, với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 14,05%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Đây là kịch bản thể hiện mức phát triển đột phá, phản ánh trường hợp tỉnh Quảng Ninh tận dụng tối đa các lợi thế về vị trí địa kinh tế, hạ tầng chiến lược, kinh tế biển, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch chất lượng cao và thu hút đầu tư chiến lược.

Ưu điểm lớn nhất của kịch bản 3 là tạo ra bước nhảy mạnh về quy mô kinh tế, năng suất lao động, thu nhập dân cư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 22.294 USD, cao nhất trong ba kịch bản; năng suất lao động đạt khoảng 1.189 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 20,01% GRDP. Kịch bản này cũng có chất lượng tăng trưởng tốt nhất, với hệ số ICOR giảm còn khoảng 3,39 và đóng góp của TFP đạt khoảng 54,4%.

Kịch bản 3 phù hợp với vị thế và khát vọng phát triển của Quảng Ninh trong trường hợp tỉnh có thể tạo được các đột phá mạnh về thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao. Đây cũng là kịch bản có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa lớn nhất đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt thông qua các trục phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, các khu kinh tế ven biển, cảng biển, logistics và du lịch quốc tế.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của kịch bản 3 là yêu cầu điều kiện thực hiện ở mức rất cao, cả về quy mô nguồn lực, năng lực tổ chức triển khai và mức độ đồng bộ của các yếu tố phát triển. Theo tính toán, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 cần đạt khoảng 1.186 nghìn tỷ đồng (tương đương 45,74 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 38,26% và tốc độ tăng vốn bình quân khoảng 15,44%/năm. Đây là mức huy động vốn rất lớn, đòi hỏi nền kinh tế địa phương phải có năng lực hấp thụ vốn cao, đồng thời yêu cầu tiến độ triển khai nhanh, đồng bộ và hiệu quả các dự án hạ tầng chiến lược, khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị, dịch vụ và logistics.

Bên cạnh áp lực lớn về huy động và sử dụng nguồn lực, kịch bản 3 còn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ môi trường bên ngoài. Những biến động địa chính trị, xu hướng gia tăng các rào cản thương mại, biến đổi khí hậu và các cú sốc kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến dòng vốn đầu tư, thương mại, du lịch và chuỗi cung ứng, qua đó làm suy giảm các động lực tăng trưởng của tỉnh. Do đó, khả

năng đạt và duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân trên 14%/năm trong cả giai đoạn phụ thuộc đáng kể vào diễn biến thuận lợi của kinh tế thế giới, dòng vốn FDI, thương mại quốc tế và ổn định kinh tế vĩ mô trong nước.

Ngoài ra, tăng trưởng ở mức cao trong thời gian dài cũng tạo áp lực lớn lên tài nguyên đất đai, kết cấu hạ tầng, môi trường, nguồn nhân lực chất lượng cao và năng lực quản trị phát triển. Nếu không được kiểm soát và điều tiết hiệu quả, các áp lực này có thể làm suy giảm chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng trong trung và dài hạn.

Về tính khả thi, kịch bản 3 có thể được xác định là phương án phấn đấu trong điều kiện thuận lợi, khi tình đẩy nhanh được các đột phá về hạ tầng, thể chế, thu hút đầu tư, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3.4. Đánh giá tổng hợp và lựa chọn kịch bản

So sánh ba kịch bản cho thấy kịch bản 1 có ưu điểm về tính an toàn và khả năng thực hiện, nhưng chưa đủ mạnh để tạo đột phá phát triển và chưa phản ánh đầy đủ vai trò cực tăng trưởng của Quảng Ninh. Kịch bản 3 có ưu điểm về tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và nâng cao thu nhập, nhưng đòi hỏi điều kiện thực hiện rất cao, đặc biệt về huy động vốn, tiến độ hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, thu hút FDI và năng lực quản trị. Trong khi đó, kịch bản 2 đạt được sự cân bằng hợp lý giữa mục tiêu tăng trưởng cao và tính khả thi trong điều hành.

Kịch bản 2 với tốc độ tăng trưởng GRDP khoảng 12,02%/năm là phương án phù hợp nhất để lựa chọn làm kịch bản phát triển chủ đạo của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030. Kịch bản này vừa bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và vùng Đồng bằng sông Hồng, vừa dựa trên nền tảng tăng trưởng thực tế của tỉnh giai đoạn 2021-2025, đồng thời phản ánh đúng năng lực huy động và sử dụng nguồn lực trong giai đoạn tới. Kịch bản 1 nên được xem là phương án dự phòng trong điều kiện bất lợi, còn kịch bản 3 là phương án phấn đấu trong điều kiện thuận lợi.

Bảng 87: So sánh các kịch bản phát triển

Nội dung	Kịch bản 1 (theo xu thế giai đoạn 2021-2025)	Kịch bản 2 (Nhanh và bền vững)	Kịch bản 3 (Điều kiện thuận lợi)
Tăng trưởng GRDP (%/năm)	10,32	12,02	14,05
Tính chất kịch bản	Dựa nhiều vào các động lực tăng trưởng truyền thống	Phát huy các động lực tăng trưởng mới	Các yếu tố điều kiện bên ngoài có tác động thuận lợi
Tổng vốn đầu tư (nghìn tỷ đồng)	952	1.063	1.186
Tỷ lệ vốn/GRDP (%)	34,36	36,31	38,26
Tăng trưởng vốn (%/năm)	9,13	12,12	15,44
ICOR	3,95	3,66	3,39
Đóng góp TFP (%)	50,32	55,0	55,0
Công nghiệp CBCT (% GRDP)	18,61	18,91	20,01

Nội dung	Kịch bản 1 (theo xu thế giai đoạn 2021-2025)	Kịch bản 2 (Nhanh và bền vững)	Kịch bản 3 (Điều kiện thuận lợi)
Dịch vụ (% GRDP)	40,82	41,43	42,84
GRDP/người (USD, 2030)	18.710	20.289	22.294
Năng suất LĐ (triệu đồng/người)	1.003	1.087	1.189

4. Các yêu cầu đặt ra để đảm bảo tính khả thi của phương án phát triển

Việc lựa chọn phương án tăng trưởng phân đầu (kịch bản tăng trưởng khoảng 12,02%/năm, hướng tới 14,05%/năm trong điều kiện thuận lợi) làm phương án chủ đạo của tỉnh Quảng Ninh được xác định trên cơ sở các căn cứ định lượng, định hướng chiến lược và điều kiện phát triển thực tế của tỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Bám sát định hướng phát triển quốc gia và vùng

Phương án tăng trưởng phân đầu phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030. Theo Nghị quyết số 252/2015/QH15 của Quốc hội và các định hướng điều hành kinh tế vĩ mô, Việt Nam đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng cao, phân đầu đạt mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn tới, đồng thời chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Quyết định số 612/QĐ-TTg xác định mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 11%/năm, với cơ cấu kinh tế hiện đại, trong đó công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ đạo, năng suất lao động tăng nhanh và đóng góp của TFP đạt mức cao. Trong cấu trúc phát triển của vùng, Quảng Ninh được xác định là một trong các cực tăng trưởng quan trọng, cùng với Hà Nội và Hải Phòng, có vai trò dẫn dắt và lan tỏa phát triển.

Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng khoảng 12%/năm không chỉ bảo đảm phù hợp với mục tiêu chung của vùng mà còn phản ánh yêu cầu tỉnh Quảng Ninh phải duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao hơn hoặc tương đương mức bình quân vùng để thực hiện vai trò cực tăng trưởng. Đồng thời, kịch bản tăng trưởng cao hơn được xem là phương án mở, phản ánh khả năng phát triển trong điều kiện thuận lợi, khi các yếu tố về hạ tầng, thu hút đầu tư và liên kết vùng được phát huy tối đa.

Bên cạnh đó, phương án này cũng phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, thể hiện qua việc tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp CBCT, phát triển mạnh khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp xuống trong cơ cấu GRDP. Đây là cơ cấu phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia và vùng, đồng thời bảo đảm tính bền vững và hiệu quả của tăng trưởng trong dài hạn.

Như vậy, phương án tăng trưởng phân đầu không chỉ bảo đảm sự phù hợp với các định hướng chiến lược cấp quốc gia và vùng, mà còn cụ thể hóa vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong giai đoạn 2026-2030.

4.2. Phát huy các nền tảng kết quả và năng lực tích lũy trong giai đoạn 2021 - 2025

Trong giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Quảng Ninh duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, với GRDP bình quân đạt khoảng 9,68%/năm, tạo nền tảng quan trọng cho việc đạt mục tiêu tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn 2026-2030. Quy mô và chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện, phản ánh sự chuyển dịch tích cực của nền kinh tế theo hướng hiện đại.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (còn khoảng 4,63% GRDP), đồng thời gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp - xây dựng (46,18%) và dịch vụ (38,23%). Đặc biệt, công nghiệp CBCT có tốc độ tăng trưởng cao (19,75%/năm) và từng bước nâng tỷ trọng trong GRDP (13,32%), cho thấy xu hướng hình thành động lực tăng trưởng mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và năng lực sản xuất.

Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển mạnh, với tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 12,90%/năm, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế thông qua các ngành thương mại, du lịch, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định (3,79%/năm), chuyển dần sang mô hình phát triển theo hướng nâng cao giá trị, ứng dụng công nghệ và gắn với chuỗi giá trị.

Năng suất lao động của tỉnh được cải thiện rõ rệt, đạt khoảng 537 triệu đồng/người/năm vào năm 2025 (giá hiện hành), tương đương 293 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010, với tốc độ tăng bình quân khoảng 9,28%/năm. Đồng thời, đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng 48,1%, cho thấy quá trình chuyển dịch từ tăng trưởng dựa vào vốn sang tăng trưởng dựa vào năng suất và hiệu quả đã có những chuyển biến tích cực.

Những kết quả trên cho thấy nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh đã hình thành nền tảng phát triển tương đối vững chắc, cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng tăng trưởng. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh lựa chọn phương án tăng trưởng phân đầu với tốc độ cao hơn (khoảng 12-14%/năm) trong giai đoạn 2026-2030, đồng thời chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, đổi mới sáng tạo và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

4.3. Đảm bảo năng lực huy động và sử dụng nguồn lực

Phương án tăng trưởng được lựa chọn (kịch bản 2) được xây dựng trên cơ sở đánh giá sát thực năng lực huy động và sử dụng nguồn lực của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn vừa qua, đồng thời bảo đảm phù hợp với khả năng mở rộng nguồn lực trong giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn 2021-2025, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh đạt khoảng 495 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 33,61%, tạo nền tảng quan trọng cho việc duy trì tăng trưởng ở mức cao.

Trên cơ sở đó, trong kịch bản 2, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 được xác định ở mức khoảng 1.063 nghìn tỷ đồng (tương đương 41,00 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 36,31% và tốc độ tăng vốn khoảng 12,12%/năm. Quy mô và tốc độ huy động vốn này phù hợp với mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 12,02%/năm, đồng thời nằm trong khả năng huy động và hấp thụ vốn của nền kinh tế địa phương, không tạo áp lực quá lớn về cân đối nguồn lực.

Về cơ cấu nguồn vốn, kịch bản 2 tiếp tục phát huy vai trò của khu vực ngoài nhà nước là động lực chính của tăng trưởng đầu tư, chiếm khoảng 47,12% tổng vốn đầu tư. Khu vực nhà nước chiếm khoảng 21,88%, giữ vai trò dẫn dắt trong đầu tư kết cấu hạ tầng chiến lược, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng và hạ tầng số. Khu vực FDI chiếm khoảng 31,00%, cho thấy khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài ở mức khá, góp phần bổ sung nguồn lực, công nghệ và mở rộng thị trường.

Xét theo ngành kinh tế, vốn đầu tư tiếp tục tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, với tỷ trọng lần lượt khoảng 62,47% và 36,72% tổng vốn đầu tư, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,81%). Cơ cấu này phù hợp với định hướng chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại, trong đó dịch vụ và công nghiệp CBCT là các động lực tăng trưởng chủ yếu.

Về hiệu quả sử dụng vốn, kịch bản 2 cho thấy sự cải thiện rõ rệt, với hệ số ICOR giảm xuống khoảng 3,66, đồng thời đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng 52,6%. Điều này phản ánh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng giảm dần phụ thuộc vào mở rộng vốn, tăng cường vai trò của năng suất, công nghệ và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Như vậy, phương án tăng trưởng được lựa chọn không chỉ bảo đảm quy mô huy động vốn phù hợp với mục tiêu tăng trưởng, mà còn phản ánh đúng khả năng huy động, cơ cấu nguồn lực và hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định tính khả thi của kịch bản tăng trưởng khoảng 12%/năm, đồng thời tạo nền tảng cho việc nâng cao chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 88: Nhu cầu vốn đầu tư để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030

			Phương án chọn
		2021-2025	2026-2030
Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình giai đoạn	%	33,61	36,31
Tốc độ tăng vốn trung bình/năm	%	5,62	12,12
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	495,00	1063
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	20,43	41,00
Vốn theo thành phần kinh tế			
Vốn khu vực nhà nước	1000 Tỷ đồng	139,08	232,63
Vốn khu vực ngoài nhà nước	1000 Tỷ đồng	244,13	501,12
Vốn khu vực FDI	1000 Tỷ đồng	111,79	329,64
Tỷ trọng			
Vốn khu vực nhà nước	%	28,10	21,88
Vốn khu vực ngoài nhà nước	%	49,32	47,12
Vốn khu vực FDI	%	22,58	31,00
Vốn theo ngành kinh tế			
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1000 Tỷ đồng	7,53	8,59
Khu vực Công nghiệp - Xây dựng	1000 Tỷ đồng	173,16	390,48
Khu vực Dịch vụ	1000 Tỷ đồng	314,31	664,32
Tỷ trọng			
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	1,52	0,81
Khu vực Công nghiệp - Xây dựng	%	34,98	36,72
Khu vực Dịch vụ	%	63,50	62,47
Vốn theo cấp quản lý			
Vốn đầu tư công	1000 Tỷ đồng		302
Ngân sách TW	1000 Tỷ đồng		7
Ngân sách địa phương	1000 Tỷ đồng		295
Vốn khác	1000 Tỷ đồng		761
Tỷ trọng trong tổng vốn			
Vốn đầu tư công	%		28,40
Vốn khác	%		71,60
Tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư công			
Ngân sách TW	%		2,35
Ngân sách địa phương	%		97,65

4.4. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Trong kịch bản tăng trưởng được lựa chọn, với tốc độ tăng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm giai đoạn 2026-2030, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Quảng Ninh được xác định theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng cường vai trò của khu vực công nghiệp - xây dựng; đồng thời phát triển mạnh khu vực dịch vụ trở thành trụ cột quan trọng của nền kinh tế. Đây là định hướng phù hợp với yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao giá trị gia tăng.

Theo kịch bản này, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khoảng 4,52%/năm, tiếp tục chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 12,65%/năm, trong đó công nghiệp tăng 11,30%/năm, đặc biệt công nghiệp CBCT duy trì tốc độ tăng trưởng cao khoảng 20,31%/năm, khẳng định vai trò là động lực chủ yếu của tăng trưởng. Khu vực dịch vụ tăng khoảng 13,77%/năm, tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, đóng góp ngày càng lớn vào GRDP.

Đến năm 2030, cơ cấu GRDP của tỉnh dự kiến chuyển dịch theo hướng hiện đại, với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn khoảng 3,27%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47,47%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 7,82%. Trong đó, tỷ trọng công nghiệp CBCT tăng từ 13,32% giai đoạn 2021-2025 lên khoảng 18,91%, phản ánh quá trình nâng cao chất lượng và chiều sâu của sản xuất công nghiệp.

Để đạt được cơ cấu này, khu vực nông nghiệp cần tiếp tục tái cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng, nâng cao năng suất, phát triển nông nghiệp sinh thái và ứng dụng công nghệ cao. Khu vực công nghiệp - xây dựng giữ vai trò động lực tăng trưởng, tập trung vào phát triển công nghiệp CBCT, công nghiệp công nghệ cao và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh theo hướng chất lượng cao, trong đó ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng lớn như logistics, du lịch, thương mại và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Như vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo kịch bản tăng trưởng khoảng 12,02%/năm không chỉ nhằm mở rộng quy mô kinh tế mà còn hướng tới nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của tăng trưởng, qua đó tạo nền tảng để Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế năng động, hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030.

4.5. Đóng góp tăng trưởng và nguồn lực cho phát triển của các khu vực sản xuất

Việc hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030 đòi hỏi các khu vực sản xuất chủ lực của tỉnh Quảng Ninh phải đạt được tốc độ tăng trưởng, quy mô giá trị gia tăng và mức đóng góp phù hợp với vai trò trong cơ cấu kinh tế. Theo kịch bản lựa chọn, động lực tăng trưởng tiếp tục đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất và hiệu quả.

a) Đối với khu vực Công nghiệp - Xây dựng

Trong giai đoạn 2026-2030, khu vực Công nghiệp - Xây dựng cần đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) bình quân khoảng 12,65%/năm, cao hơn đáng kể so với mức 8,73%/năm giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2030, giá trị VA của khu vực này đạt khoảng 371,02 nghìn tỷ đồng, phản ánh sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng.

Khu vực này dự kiến chiếm khoảng 47,47% GRDP, giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế. Đặc biệt, công nghiệp CBCT tiếp tục là ngành dẫn dắt với tốc độ tăng trưởng cao, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho khu vực Công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2026-2030 ước đạt khoảng 390,48 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 15,05 tỷ USD), tập trung vào phát triển hạ tầng khu công nghiệp, năng lượng, xây dựng và các dự án công nghiệp quy mô lớn.

b) Đối với khu vực Dịch vụ

Khu vực Dịch vụ tiếp tục giữ vai trò trụ cột quan trọng của nền kinh tế, với yêu cầu đạt tốc độ tăng VA bình quân khoảng 13,77%/năm, cao hơn mức 12,90%/năm của giai đoạn trước. Đến năm 2030, giá trị VA của khu vực dịch vụ đạt khoảng 323,78 nghìn tỷ đồng, phản ánh sự phát triển mạnh của các ngành thương mại, du lịch, logistics và dịch vụ hiện đại.

Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP đạt khoảng 41,43%, tiếp tục duy trì vai trò là khu vực có đóng góp lớn vào tăng trưởng và tạo việc làm.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho khu vực này giai đoạn 2026-2030 ước đạt khoảng 664,32 nghìn tỷ đồng (khoảng 25,62 tỷ USD), tập trung vào phát triển hạ tầng du lịch, thương mại, logistics, dịch vụ tài chính và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

c) Đối với khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản được định hướng phát triển ổn định, bền vững, với tốc độ tăng VA bình quân khoảng 4,52%/năm, tương đương xu hướng của giai đoạn trước nhưng chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng.

Đến năm 2030, giá trị VA của khu vực này đạt khoảng 25,59 nghìn tỷ đồng, tiếp tục tăng về quy mô tuyệt đối nhưng giảm tỷ trọng trong GRDP xuống còn khoảng 3,27%, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho khu vực này giai đoạn 2026-2030 ước đạt khoảng 8,59 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,33 tỷ USD), tập trung vào tái cơ cấu

sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp sinh thái và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị.

Bảng 89: Kết quả dự báo các khu vực sản xuất theo Phương án chọn

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị		Phương án chọn
		2021-2025	2026-2030
Khu vực Công nghiệp - Xây dựng			
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	170,14	371,02
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	8,73	12,65
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	13,32	47,47
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	173,16	390,48
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	7,13	15,05
Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị		Kịch bản 2
		2021-2025	2026-2030
Khu vực Dịch vụ			
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	139,31	323,78
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	12,90	13,77
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	38,23	41,43
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	314,31	664,32
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	12,99	25,62
Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị		Kịch bản 2
		2021-2025	2026-2030
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản			
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	18,19	25,59
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	3,79	4,52
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	4,63	3,27
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	7,53	8,59
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	0,31	0,33

4.6. Đảm bảo về hạ tầng và không gian phát triển

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Quảng Ninh cần tổ chức không gian phát triển theo hướng hiện đại, tích hợp và liên kết chặt chẽ với vùng Đồng bằng sông Hồng, đồng thời phát huy vai trò là cực tăng trưởng và cửa ngõ giao thương quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cảng biển, logistics, công nghiệp và đô thị, giữ vai trò then chốt trong việc mở rộng không gian kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững.

Trước hết, hạ tầng giao thông chiến lược cần tiếp tục được đầu tư hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại và liên thông đa phương thức. Trọng tâm là nâng cao năng lực các tuyến cao tốc kết nối Quảng Ninh với Hà Nội, Hải Phòng và các địa phương trong vùng; phát huy hiệu quả hệ thống cảng biển nước sâu và cảng tổng hợp; khai thác hiệu quả cảng hàng không quốc tế Vân Đồn; đồng thời tăng cường kết nối với các cửa khẩu quốc tế, đặc biệt là Móng Cái. Đây là các trục động lực hình thành hành lang kinh tế ven biển và hành lang thương mại quốc tế, góp phần giảm chi phí logistics, mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu.

Thứ hai, hạ tầng công nghiệp, năng lượng và logistics cần được phát triển theo hướng tập trung, quy mô lớn và gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Tỉnh cần ưu tiên phát triển các không gian công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều và các khu kinh tế Vân Đồn, Móng Cái, đồng thời hình thành các trung tâm logistics hiện đại gắn với cảng biển và cửa khẩu. Hạ tầng năng lượng, đặc biệt là điện và các nguồn năng lượng sạch, cần được bảo đảm ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp CBCT và dịch vụ quy mô lớn.

Thứ ba, hạ tầng đô thị, du lịch và dịch vụ cần được phát triển theo hướng hình thành các cực tăng trưởng đa trung tâm, gắn với chuỗi đô thị ven biển. Trong đó, Hạ Long giữ vai trò trung tâm tổng hợp; Cẩm Phả, Uông Bí, Quảng Yên là các cực công nghiệp - đô thị; Vân Đồn là trung tâm du lịch, dịch vụ cao cấp và kinh tế biển; Móng Cái là trung tâm thương mại, logistics và cửa khẩu quốc tế. Việc phát triển đồng bộ giữa đô thị, du lịch và dịch vụ sẽ tạo động lực thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng và gia tăng giá trị gia tăng của nền kinh tế.

Thứ tư, không gian phát triển kinh tế của tỉnh cần được tổ chức theo các hành lang và vùng chức năng rõ nét. Trong đó, hành lang kinh tế ven biển Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái giữ vai trò trục phát triển kinh tế biển, du lịch và logistics quốc tế; hành lang công nghiệp Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều là trung tâm sản xuất công nghiệp và liên kết vùng với Hải Phòng, Hà Nội; các khu vực miền núi và sinh thái được định hướng phát triển theo hướng bền vững, bảo tồn tài nguyên và hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái. Đồng thời, tăng cường liên kết với chuỗi đô thị động lực của vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) nhằm phát huy tối đa hiệu ứng lan tỏa và lợi thế quy mô.

Thứ năm, đột phá về kết cấu hạ tầng chiến lược, logistics, kiến tạo không gian tăng trưởng, phát triển kinh tế biển và đẩy mạnh liên kết vùng. Hiện đại hóa mạng lưới viễn thông, phủ sóng 5G tại các địa bàn trọng điểm; phát triển trung tâm dữ liệu quy mô lớn, bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Hoàn thiện trục cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái), kết nối với sân bay quốc

tế Gia Bình tới Hạ Long. Tập trung nguồn lực triển khai hoàn thiện các dự án đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái thúc đẩy liên kết vùng. Phát triển hạ tầng kinh tế biển, trọng tâm là cảng biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi.

Bên cạnh đó, yêu cầu phát triển hạ tầng và không gian kinh tế cần gắn chặt với các định hướng lớn của quốc gia về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo, bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Việc phát triển hạ tầng số, đô thị thông minh, logistics thông minh và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn sẽ là yếu tố quan trọng giúp Quảng Ninh duy trì tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong dài hạn.

Như vậy, yêu cầu về hạ tầng và tổ chức không gian phát triển không chỉ nhằm mở rộng quy mô kinh tế mà còn tạo nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và khẳng định vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030.

4.7. Đảm bảo về thể chế, cơ chế chính sách thực thi

Cùng với yêu cầu về tổ chức không gian phát triển và đầu tư hạ tầng chiến lược, việc hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư - kinh doanh giữ vai trò quyết định để tỉnh Quảng Ninh đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thực chất, hiệu quả; đơn giản hóa và rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và tiếp cận hạ tầng; đồng thời mở rộng phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành.

Tỉnh cần chủ động hoàn thiện và vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát huy tối đa lợi thế của các khu kinh tế, khu công nghiệp và các vùng động lực phát triển, đặc biệt tại các không gian ven biển và cửa khẩu như Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái. Trọng tâm là xây dựng các chính sách ưu đãi có chọn lọc về đất đai, hạ tầng, thuế và thủ tục đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực: công nghiệp CBCT; công nghiệp công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế biển; du lịch chất lượng cao và kinh tế số. Việc chuyển từ thu hút đầu tư theo chiều rộng sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên công nghệ, đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng cao là yêu cầu then chốt để nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Song song với đó, tỉnh cần xây dựng và triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với mô hình tăng trưởng mới, tập trung vào các ngành có lợi thế như công nghiệp CBCT, logistics, du lịch, dịch vụ hiện đại và kinh tế số. Trọng tâm là tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo, đẩy mạnh đào tạo kỹ năng thực hành, kỹ năng số, ngoại ngữ và quản

trị hiện đại; đồng thời thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh và quản lý.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế điều phối phát triển theo không gian, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và liên địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt trong các lĩnh vực phát triển hạ tầng, logistics, thu hút đầu tư và liên kết chuỗi giá trị. Việc gắn kết chặt chẽ Quảng Ninh với tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các hành lang kinh tế ven biển sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và tăng cường vai trò lan tỏa của tỉnh trong phát triển vùng.

Đồng thời, yêu cầu hoàn thiện thể chế cần gắn với các định hướng lớn của quốc gia theo Nghị quyết số 252/2025/QH15, trong đó nhấn mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo. Việc xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định, cạnh tranh và thân thiện với doanh nghiệp sẽ là điều kiện tiên quyết để thu hút các dòng vốn FDI chất lượng cao, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

Như vậy, hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là nền tảng quan trọng để Quảng Ninh khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí, hạ tầng và không gian phát triển, qua đó hiện thực hóa mục tiêu trở thành một trung tâm kinh tế năng động, hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao của vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030.

5. Kết quả phương án chọn và phân bổ đóng góp của các ngành kinh tế cấp I của tỉnh Quảng Ninh

Kịch bản tăng trưởng các ngành kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030 được xây dựng trên cơ sở phương án phát triển lựa chọn, với mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm, phản ánh định hướng phát triển nhanh, bền vững, dựa trên chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao giá trị gia tăng.

Xét theo ngành cấp I, cơ cấu tăng trưởng cho thấy sự phân hóa rõ nét giữa các nhóm ngành. Nhóm ngành công nghiệp CBCT giữ vai trò dẫn dắt với mức tăng 20,31%/năm, cùng với ngành xây dựng (20,24%/năm) và vận tải kho bãi (18,60%/năm) tạo thành các trụ cột thúc đẩy mở rộng năng lực sản xuất và hệ thống logistics. Các ngành dịch vụ quan trọng như thương mại (15,32%/năm), lưu trú và ăn uống (14,10%/năm), hành chính và dịch vụ hỗ trợ (16,18%/năm), dịch vụ khác (13,19%/năm) và nghệ thuật, vui chơi, giải trí (13,93%/năm) tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao, góp phần mở rộng quy mô khu vực dịch vụ.

Một số ngành có tốc độ tăng trưởng trung bình hoặc thấp hơn, như tài chính - ngân hàng (6,79%/năm), bất động sản (4,12%/năm) và y tế (5,44%/năm), phản ánh xu hướng phát triển ổn định, phục vụ hỗ trợ cho các ngành động lực. Ngành khai khoáng tăng ở mức 4,00%/năm, phù hợp với định hướng giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thô và chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Trong khi đó, các ngành hạ tầng thiết yếu như sản xuất và phân phối điện, khí (5,56%/năm) và cấp nước, xử lý chất thải (8,39%/năm) đóng vai trò nền tảng cho phát triển bền vững.

Nhìn chung, kịch bản tăng trưởng ngành của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030 thể hiện rõ định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, trong đó công nghiệp CBCT và các ngành dịch vụ chất lượng cao đóng vai trò dẫn dắt, còn nông nghiệp và khai khoáng phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững. Cấu trúc tăng trưởng này không chỉ bảo đảm mục tiêu tăng trưởng nhanh mà còn góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh trong giai đoạn tới.

Bảng 90: Tăng trưởng các ngành cấp I theo phương án chọn

		Phương án chọn
	2021-2025	2026-2030
GRDP	9,68	12,02
VA	10,11	12,82
Khu vực I	3,79	4,52
Khu vực II	8,73	12,65
<i>Riêng công nghiệp</i>	<i>8,46</i>	<i>11,30</i>
Khu vực III	12,90	13,77
Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	6,65	4,98
Phân theo ngành cấp I		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,79	4,52
B. Khai khoáng	4,95	4,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,75	20,31
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,46	5,56
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8,86	8,39
F. Xây dựng	10,57	20,24
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14,86	15,32
H. Vận tải kho bãi	19,54	18,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,70	14,10
J. Thông tin và truyền thông	2,06	5,96
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,82	6,79
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,42	4,12
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7,07	6,69
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13,51	16,18
O(84). Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị- xã hội, QLNN, AN-QP; bảo đảm xã hội bắt buộc	8,33	5,19
P(85). Giáo dục và đào tạo	6,44	6,01

		Phương án chọn
	2021-2025	2026-2030
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12,48	5,44
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10,37	13,93
S. Hoạt động dịch vụ khác	8,18	13,19
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5,12	5,82
U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,00	0,00

II. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm về phát triển tỉnh

a) *Quan điểm chung*: Bám sát các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, Chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng để định hướng chiến lược đối với Quảng Ninh phù hợp với điều kiện mới về vị thế, vai trò, lợi thế của Quảng Ninh đặt trong bối cảnh phát triển mới.

b) Phát triển theo hướng *nhanh* và *bền vững*, gia tăng hiệu quả, giá trị tổng thể.

- *Phát triển kinh tế* phải song hành với nâng cao chất lượng tăng trưởng dựa trên tăng năng suất các nhân tố tổng hợp, nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng. Tăng cường khoa học, công nghệ trong các ngành trụ cột: chuyển đổi và gia tăng hàm lượng công nghệ đối với các động lực tăng trưởng truyền thống. Đột phá, tiên phong về khoa học và công nghệ để hình thành nhanh các động lực tăng trưởng mới như kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế xanh, kinh tế biển hiện đại dựa trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao. Đảm bảo duy trì mức tăng trưởng nhanh 2 con số gắn với các động lực phát triển dài hạn.

- *Phát triển kinh tế gắn với môi trường*: phát triển kinh tế theo hướng chuyển đổi xanh, tuần hoàn, môi trường được đảm bảo, hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan được tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị cho nhiều thế hệ mai sau.

- *Phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội*, đảm bảo mỗi người dân đều được thụ hưởng quá trình phát triển, xây dựng xã hội hài hòa: giảm mức độ chênh lệch thụ hưởng các dịch vụ, tiện ích, an sinh xã hội; tăng cơ hội tiếp cận việc làm, môi trường học tập, đổi mới sáng tạo của mỗi người dân.

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện nhanh *các điều kiện nền tảng* để thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng: tiên phong trong xây dựng cơ chế chính sách đột phá; triển khai hạ tầng chiến lược, hạ tầng kết nối liên vùng, quốc tế; huy động, phân bổ và dẫn dắt nguồn lực hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; cơ cấu lại phân bổ không gian các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phát huy vai trò các khu vực

động lực, tạo lan tỏa lớn, định hình lại chức năng phát triển theo hướng tổng thể, xây dựng hệ sinh thái hoàn chỉnh trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

2.1. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Tích hợp không gian biển- đảo- biên giới, di sản - đô thị thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh, thống nhất:

- Kết nối đồng bộ về hạ tầng gắn với phân bố chức năng theo khu vực: (1). Phân bố không gian các ngành trọng điểm: các ngành công nghiệp chế biến chế tạo (công nghiệp dữ liệu, công nghệ thông tin, công nghiệp AI, bán dẫn); kinh tế du lịch, kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, kinh tế đô thị, kinh tế biển, đảo (2) liên kết không gian biển đảo- biên giới, liên kết không gian di sản và đô thị

- Tạo dựng các nền tảng, điều kiện để hình thành các hệ sinh thái hoàn chỉnh theo mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ, đô thị - di sản - dịch vụ du lịch, đô thị- kinh tế biển- dịch vụ; ... xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thu hút lao động bằng các ngành nghề dịch vụ và việc làm.

b) Tổ chức không gian, lãnh thổ theo hướng cấu trúc lại các chức năng không gian phát triển tiếp cận từ tổng thể, liên kết, tích hợp: đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa hướng, đa lớp, đa chức năng.

- Chuyển đổi từ tổ chức không gian phân tán các chức năng sang phân bố chức năng theo từng khu vực, chuyển từ bố trí theo địa giới hành chính sang bố trí theo không gian chức năng lớn, có tính tập trung cao, tạo hệ sinh thái, đảm bảo tính đồng bộ về chức năng liên kết toàn chuỗi đô thị.

Tăng cường các liên kết không gian phát triển với bên ngoài: các địa phương lân cận như Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn; các địa phương ven biển Vịnh Bắc Bộ, các địa phương trên tuyến Hành lang Côn Minh- Lào Cai - Hà Nội- Hải Phòng - Quảng Ninh, Hành lang Nam Ninh- Lạng Sơn- Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh. Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, đưa Quảng Ninh trở thành một mắt xích quan trọng, một trung tâm mở và liên kết trong cấu trúc phát triển quốc gia, kết nối chuỗi cung ứng Việt Nam - Trung Quốc - ASEAN. Định hình không gian trong cấu trúc chung toàn vùng, định vị để trở thành cực tăng trưởng chiến lược, có đủ quy mô, có vai trò quan trọng trong kết nối quốc tế.

c) Hình thành không gian phát triển đáp ứng yêu cầu của đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương: Tập trung vào nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn của từng đô thị trong hệ thống đô thị, có không gian và hạ tầng đồng bộ, theo chuẩn

mức quốc tế, gắn kết với điều kiện sống tốt, dịch vụ chất lượng cao, tiếp cận thuận lợi nơi làm việc, phát huy đặc điểm cảnh quan sinh thái, văn hóa lịch sử của từng khu vực. Tăng cường liên kết toàn hệ thống đô thị bằng hệ thống giao thông đô thị, hình thành hành lang đô thị - dịch vụ tập trung dựa trên mô hình TOD, phát triển dọc các trục giao thông chiến lược, đặc biệt là hành lang ven biển.

d) Liên kết không gian đô thị và nông thôn: Tăng cường liên kết không gian đô thị và nông thôn phụ cận, vùng đô thị ven biển với vùng nông thôn phía Bắc, duy trì vùng nông thôn ven đô trở thành các hành lang, vùng đệm sinh thái, vùng cảnh quan, cân bằng môi trường, hỗ trợ đô thị về chức năng du lịch, nông nghiệp, cung cấp nguồn thực phẩm đặc trưng theo khu vực.

2.2. Quan điểm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- *Về quốc phòng*: Coi đây là nhiệm vụ xuyên suốt, thường xuyên, trọng yếu chi phối đến các hoạt động phát triển của tỉnh. Không gian phát triển kinh tế - xã hội đặt trong tổng thể và đảm bảo duy trì cho các không gian quốc phòng, an ninh. Tăng cường chức năng và tính lưỡng dụng trong phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh: phát triển kinh tế đi đôi với tăng cường tiềm lực, hiện đại hóa quốc phòng gắn với thể trận an ninh nhân dân và quốc phòng toàn dân, đảm bảo duy trì các khu vực phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu, ứng phó với mọi tình huống bất ngờ có thể xảy ra, nhất là các khu vực biên giới trên biển, đất liền. Phối hợp, liên kết các lực lượng tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển khu vực Vịnh Bắc Bộ, dải biên giới Việt Nam -Trung Quốc.

- *Về an ninh*: Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giám sát, duy trì môi trường ổn định về chính trị, an toàn để đảm bảo thuận lợi cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Hiện đại hóa hệ thống giám sát an ninh thông minh đảm bảo thuận lợi các hoạt động của doanh nghiệp, người dân, khách du lịch, lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

- *Về đối ngoại*: Phát triển Quảng Ninh trở thành điểm đến, hình mẫu trong hội nhập quốc tế. Tăng cường các hoạt động đối ngoại đa kênh gắn với xúc tiến thu hút đầu tư, quảng bá thương hiệu, tiềm năng, lợi thế phát triển của Tỉnh; tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, tiên phong trong các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại với các quốc gia phát triển, các tập đoàn lớn phù hợp với nhu cầu đầu tư của Quảng Ninh; nghiên cứu tận dụng cơ hội từ các FTAs mà Việt Nam đã tham gia mà Quảng Ninh có thể mạnh, để chuyển hóa thành các nguồn lực đầu tư trên địa bàn. Cụ thể hóa các cam kết chiến lược giữa Việt Nam-Trung Quốc, xây dựng mối quan hệ giữa Quảng Ninh với Quảng Tây tin cậy, hữu nghị, hợp tác hiệu quả và đôi bên cùng có lợi, phát huy vai trò của Quảng Ninh trong các hành lang kinh tế liên vùng, liên quốc gia gắn với chuỗi cung ứng khu vực.

2.3. Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng

- Đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch các ngành kết cấu hạ tầng quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh về tính đồng bộ, tính kết nối, tính đa phương thức.

- Phát triển theo hướng hiện đại: công nghệ tiên tiến, xanh, thông minh theo tiêu chuẩn quốc tế, các loại hình hạ tầng được tích hợp đồng bộ gắn với nền tảng số, ứng dụng khoa học và công nghệ đảm bảo hiệu quả kinh tế và phục vụ tốt cho các hoạt động sản xuất, dịch vụ và đời sống người dân.

- Phát triển có tầm nhìn dài hạn và triển khai có trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực và địa bàn phù hợp với khả năng huy động nguồn lực triển khai và nhu cầu phát triển ở từng giai đoạn. Trong đó đến 2030 tập trung phát triển hạ tầng hạ tầng số, hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng giao thông- logistic, hạ tầng năng lượng, khai khoáng;

- Đảm bảo tính kết nối liên tỉnh, liên vùng và quốc tế: kết nối đồng bộ hạ tầng với các tỉnh ven biển nhất là với Hải Phòng và các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc, với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

2.4. Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- *Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:* Tích hợp quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong phát triển không gian lãnh thổ, bảo đảm nguyên tắc không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản; bảo vệ các khu vực có giá trị cao về sinh thái và di sản. Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tăng cường tái sử dụng, tái chế tài nguyên, giảm phát thải. Chủ động kiểm soát ô nhiễm, phục hồi hệ sinh thái và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước hiện đại hóa hệ thống giám sát tài nguyên và môi trường.

- *Về bảo vệ phát triển rừng:* Phát triển lâm nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị và đa chức năng của rừng; bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, phục hồi hệ sinh thái rừng, nhất là rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng ven biển. Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn với dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái và sinh kế bền vững cho người dân. Thúc đẩy thị trường tín chỉ các-bon rừng, gắn với cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng và tài chính xanh. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- *Về khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên khoáng sản:* Quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên khoáng sản; thực hiện khai thác theo quy hoạch, kiểm soát chặt chẽ, chuyển sang mô hình “mỏ thông minh”,

đẩy mạnh khai thác sâu, nâng cao hệ số thu hồi và chế biến sâu bằng công nghệ sạch. Gắn chuyển đổi khai thác than sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phù hợp với đặc thù của tỉnh. Tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải mỏ; sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác gắn với phục hồi môi trường và phát triển không gian kinh tế mới. Kiểm soát chặt khai thác, ngăn chặn thất thoát tài nguyên và xử lý nghiêm vi phạm.

3. Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm

Phát triển Quảng Ninh với vai trò là thành phố trực thuộc Trung ương, là đô thị loại I, thành phố văn minh, hiện đại, đời sống nhân dân phát triển toàn diện về mọi mặt, hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các trung tâm và vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; là cực tăng trưởng bền vững của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng động lực phía Bắc; một trung tâm phát triển năng động, tiên phong hàng đầu trong các ngành kinh tế mới với mô hình quản trị hiện đại; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia, trung tâm kinh tế đô thị gắn với di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới; là cửa ngõ kết nối quốc tế của cả nước, của khu vực ASEAN với Trung Quốc; đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hệ thống đô thị tích hợp đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa hướng, đa lớp, đa chức năng, đảm bảo liên kết với khu vực nông thôn; là khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

4. Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

4.1. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

4.1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

- Phần đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 12,02%/năm giai đoạn 2026 - 2030. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 20.290 USD/người;

- Tỷ trọng trong GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 41,4%; công nghiệp - xây dựng khoảng 47,5% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 19% GRDP); nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,3% GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 7,8% GRDP; kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP;

- Phần đầu thành lập mới đạt 2.000 doanh nghiệp/năm. Đóng góp của kinh tế tư nhân trong GRDP khoảng 40-45%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt bình quân 11%/năm.

- Đóng góp bình quân của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 55%;

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 75%.

4.1.2. Chỉ tiêu về xã hội

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%.
- Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%.
- Đạt 68 giường bệnh/1 vạn dân (gồm 65 giường công lập/1 vạn dân và 3 giường tư nhân/1 vạn dân).
- 19 bác sĩ/1 vạn dân; 8 dược sĩ đại học/1 vạn dân; 33 điều dưỡng/1 vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; tuổi thọ trung bình người dân trên 76 tuổi
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 95%
- Toàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia

4.1.3. Chỉ tiêu về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 99%; Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt trên 85%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung đạt 100%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50% và nâng cao chất lượng rừng.
- Thành lập 01 khu vực đa dạng sinh học cao của tỉnh⁶⁹; 01 khu Ramsar được đề xuất công nhận.

4.1.4. Về phát triển kết cấu hạ tầng

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức kết nối liên vùng và quốc tế, trong đó chú trọng phát huy thế mạnh về giao thông thủy nội địa. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 124 km đường sắt tốc độ cao, và xây mới đoạn tuyến đường bộ cao tốc thuộc tuyến Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09) qua tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 57km nâng tổng số km đường cao tốc toàn tỉnh khoảng 237km; khoảng 475km đường quốc lộ; Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn lên 5,0 triệu hành khách/năm. Nghiên cứu đưa vào khai

⁶⁹ Căn cứ theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

thác một số sân bay chuyên dùng; Phát triển các khu bến và các bến; khu bến Cái Lân tiếp nhận tàu container đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời đến 50.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT; Cẩm Phả đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn, tàu hàng rời đến 200.000 tấn; Yên Hưng đến 50.000 tấn, 20.000 tấn và 5.000 tấn theo từng khu vực; Hải Hà từ 30.000-80.000 tấn; 64 cảng, bến thủy nội địa hàng hóa chính và 37 cảng, bến thủy nội địa hành khách chính;

- Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, tập trung phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn tỉnh;

- Phát triển hạ tầng năng lượng, trong đó chú trọng phát triển năng lượng tái tạo, đảm bảo chủ động cân đối năng lượng cho nhu cầu phát triển của tỉnh, chú trọng phát triển hạ tầng truyền tải năng lượng; hiện đại hóa lưới điện; xây dựng lưới điện thông minh giai đoạn 2026-2030.

- Hạ tầng thủy lợi được xây dựng đồng bộ đảm bảo chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông.

- Hiện đại hóa hệ thống quản lý, sản xuất và kinh doanh nước sạch.

4.1.5. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- *Quốc phòng*: phấn đấu 100% xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- *An ninh*: Giữ vững an ninh quốc gia, không để bị động, bất ngờ; bảo vệ Đảng, chính quyền và nhân dân; đảm bảo an ninh mạng, an ninh dữ liệu trong kỷ nguyên số; giảm mạnh tỷ lệ tội phạm, tệ nạn xã hội; đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm.

- *Đối ngoại*: Đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng chủ động, hiệu quả; 100% hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch quốc tế quy mô lớn được triển khai theo các hiệp định đã được ký kết.

4.2. Tầm nhìn đến năm 2050 và dài hạn

4.2.1. Cơ sở để xây dựng tầm nhìn

- *Lấy con người là trung tâm của mọi quá trình phát triển*: thu nhập của người dân Quảng Ninh đạt mức cao nhất cả nước, thụ hưởng đời sống, tiện ích vật chất và tinh thần phong phú, chất lượng.

- + *Thu nhập bình quân đầu người* đến năm 2045 tiệm cận tiêu chuẩn của OECD và đến năm 2057 đạt chuẩn sánh ngang Hồng Kông (Trung tâm tài chính châu Á).

+ *Chỉ số HDI* đứng ở tốp đầu của Việt Nam (05 tỉnh, thành phố trong cả nước)

+ *Đời sống văn hóa, tinh thần* không ngừng được nâng cao, giữ gìn và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa, con người Quảng Ninh.

+ Người dân tích cực *tham gia đóng góp* vào quá trình phát triển và xây dựng một Quảng Ninh thịnh vượng - giàu, đẹp - xanh và bản sắc.

- ***Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa bền vững*** cho nhiều thế hệ: Xây dựng bộ nguyên tắc hành động và tôn vinh di sản, coi di sản là tài sản tạo ra giá trị, không ngừng làm giàu vốn di sản, khai thác thông minh và truyền đời cho nhiều thế hệ mai sau.

- ***Là Thành phố với di sản Thế giới, thương hiệu định vị toàn cầu***: có chiến lược để định vị và khai thác, nâng tầm thương hiệu di sản gắn với các hoạt động công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản.

4.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Quảng Ninh xứng đáng là thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị gắn với di sản mang tầm quốc tế, trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước và khu vực ASEAN, là vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị hiện đại, thông minh, bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.2.3. Lựa chọn chiến lược và các điều kiện để thực hiện Tầm nhìn

a) Định hình các trụ cột chiến lược phát triển của Quảng Ninh

- *Trụ cột 1: Kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa và du lịch đẳng cấp*

- *Trụ cột 2 : Công nghiệp xanh, công nghệ cao*

- *Trụ cột 3: Kinh tế biển xanh, logistic và kinh tế qua biên giới*

Trong đó: Thúc đẩy năng lực công nghệ và chuyển đổi xanh, chuyển đổi số duy trì trong dài hạn và được lồng ghép trong tất cả các lĩnh vực trụ cột phát triển.

b) Các điều kiện tiên quyết phải được thực hiện song hành:

- Hạ tầng kết nối đa phương thức, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ đảm bảo

- Cơ chế chính sách vượt trội, dẫn dắt, tiên phong và đảm bảo kết nối quốc tế (tạo động lực thu hút nguồn lực bên ngoài và phát huy nguồn lực tại chỗ)

- Nhân lực chất lượng cao (đáp ứng nhu cầu các ngành mới)

- Mô hình quản trị hiện đại, thông minh theo tiêu chuẩn quốc tế

4.2.4. Tầm nhìn 100 năm gắn với lộ trình phát triển

- *Đến năm 2030*: Quảng Ninh với vai trò là *thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại 1, cực tăng trưởng quan trọng* của vùng và quốc gia, có vị thế *tóp đầu trong đóng góp vào quy mô và chất lượng tăng trưởng* của cả nước dựa trên nền tảng vững chắc về thể chế, mô hình quản trị tiên tiến, hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh và nguồn nhân lực có chất lượng.

- *Đến năm 2040*: là đô thị gắn với di sản đặc sắc mang tầm quốc tế, thành phố hội nhập, trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước và khu vực ASEAN.

- *Đến năm 2050*: là vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị hiện đại, thông minh, bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- *Đến năm 2075*: Là thành phố mang thương hiệu di sản toàn cầu, đô thị biển- biên giới xanh, văn minh, hiện đại, giàu bản sắc, ngang tầm với các đô thị biển thuộc các nước phát triển *tóp đầu trên thế giới*, điểm đến có giá trị thương hiệu cao, chất lượng và trải nghiệm khác biệt, đẳng cấp.

- *Tầm nhìn 100 năm*: Là thành phố biển- di sản toàn cầu, đô thị thông minh - sáng tạo, giàu bản sắc, điểm đến tiêu biểu trên thế giới.

III. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

- *Xây dựng mô hình quản trị hiện đại*, tổ chức bộ máy chính quyền đáp ứng nhiệm vụ và yêu cầu mới. Cơ cấu lại, nâng cao chất lượng và bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; triển khai giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài.

- *Duy trì đà tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong dài hạn*; lấy đột phá về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính cho phát triển và tạo bứt phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng thích ứng, chống chịu và sức cạnh tranh của kinh tế địa phương; tăng cường liên kết vùng và nội vùng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế đô thị, xây dựng xã hội số. Cơ cấu lại công nghiệp theo hướng hiện đại, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi, công nghiệp chế biến, chế tạo xanh, sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Phát triển đột phá các ngành kinh tế biển, hình thành cụm kinh tế biển đa ngành. Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông dân văn minh, nông

thôn hiện đại. Tăng cường bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đa phương thức*, nhất là hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng biển. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô, chất lượng dân số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công khai, minh bạch, ổn định, xây dựng chính quyền liêm chính, kiến tạo, hành động, phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng nhất cùng với các thành phần kinh tế khác để phát triển kinh tế địa phương.

- *Phát triển nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh*, gắn với xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế đêm, kinh tế đô thị. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy hiệu quả di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một; phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo văn hóa gắn với lợi thế di sản, du lịch, dịch vụ và nền tảng công nghệ cao; hình thành trung tâm văn hóa, nghệ thuật cấp vùng, điểm đến hấp dẫn của khu vực Châu Á và thế giới.

- *Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh*; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác, phát triển; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, hiệu quả các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường liên kết vùng một cách thực chất, hiệu quả; chủ động, tích cực tham gia các hành lang kinh tế.

2. Các khâu đột phá

- *Về hạ tầng*: Tập trung đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng bao gồm hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, hạ tầng logistic, kết nối đường sắt tốc độ cao, phát triển và tích hợp đa phương thức. Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối nhanh, khối lượng lớn giữa các trung tâm chức năng. Đồng bộ tích hợp hạ tầng số, hạ tầng thông minh, cơ sở dữ liệu trên toàn tỉnh. Tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng- Hạ Long.

- *Về nhân lực*: lấp đầy các yêu cầu về khoảng trống về chính sách thu hút, đào tạo nhân lực đối với các ngành mới. Tăng cường hạ tầng đào tạo nhân lực chất lượng cao, ưu tiên nhân lực công nghệ, nhân lực quản trị trong các ngành trụ cột.

- *Về thể chế*: Đi đầu trong triển khai các mô hình phát triển các khu chức năng, các chính sách khuyến khích tạo động lực phát triển cho các ngành kinh tế trụ cột.

3. Lộ trình thực hiện

- *Giai đoạn 2026-2028*: Chuyển đổi phương thức quản trị hiện đại, thông minh gắn với khoa học và công nghệ, chuyển đổi số toàn diện; triển khai các dự án lớn có sức lan tỏa cao nhằm định hình các nền tảng cơ bản về hạ tầng, không gian ưu tiên trọng tâm với thể chế thử nghiệm vượt trội (sandbox) cụ thể hóa từng bước chiến lược cấu trúc lại không gian phát triển. Xây dựng hệ sinh thái sống, làm việc hiện đại, hội nhập, điểm đến hấp dẫn- cạnh tranh, thu hút và đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động dựa trên năng suất, hiệu quả và tính bền vững đặt nền tảng cho phát triển dài hạn.

- *Giai đoạn 2028-2030*: Vận hành toàn diện mô hình quản trị hiện đại, thông minh, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng lớn có tác động mạnh đến cấu trúc không gian phát triển. Hoàn chỉnh một số các hệ sinh thái cốt lõi theo mô hình kinh tế di sản, kinh tế số, kinh tế đô thị, kinh tế tuần hoàn và định hình hình rõ nét chức năng của các trung tâm lớn, cụm không gian chức năng lớn, tạo tiền đề lan tỏa và kết nối đồng bộ không gian chức năng toàn đô thị.

- *Giai đoạn sau năm 2030*: Định hình rõ nét các ngành kinh tế trụ cột dài hạn, xây dựng năng lực nội tại bền vững trên các nền tảng dài hạn theo hướng xanh, số, đổi mới sáng tạo gắn với bản sắc văn hóa, điểm đến di sản thế giới.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển

1.1. Căn cứ xác định

(1) Theo quy hoạch tổng thể quốc gia⁷⁰, Quảng Ninh được xác định nằm trong các vùng động lực, cực tăng trưởng như sau:

- Nằm trong vùng động lực phía Bắc.
- Nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã quy hoạch và hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Vân Đồn, Quảng Yên) bước đầu thu hút được các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là đầu mối xuất nhập khẩu lớn, có vai trò quan trọng trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.
- Nằm trên hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đi qua vùng động lực phía Bắc (Một trong hai vùng động lực lớn nhất Việt Nam)

⁷⁰ Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc gắn với hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

(2) Theo quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng⁷¹, Quảng Ninh được xác định nằm trong các vùng động lực, cực tăng trưởng như sau:

- Nằm trên hành lang ven biển của vùng thuộc hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng DBSH đi qua 5 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình).

- Nằm trong Tiểu vùng Bắc Đồng bằng sông Hồng (vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ) được xem như là vùng động lực có tác động lan tỏa sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng...

- Quảng Ninh là đô thị động lực phát triển kinh tế của tiểu vùng Duyên hải Bắc Bộ (Quảng Ninh và Hải Phòng);

- Là địa phương nằm trong tuyến phát triển các khu công nghiệp dọc theo các tuyến hành lang Quốc lộ 18 và một số khu công nghiệp gắn với trục Quốc lộ 10, đường ven biển; nằm trên hành lang công nghiệp Hà Nội - Nội Bài - Hạ Long;

- Định hướng hình thành các trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới về thương mại, du lịch, tài chính, logistics.

- Nằm trong không gian hạn chế tối đa không mở rộng đất sản xuất ở khu vực vành đai ven biển, không mở rộng việc canh tác độc canh các loài cây nông nghiệp ngăn ngừa lên các vùng đồi núi cao đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ, bảo tồn môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước.

- Cũng là địa bàn kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng, trên các địa bàn chiến lược, biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm.

1.2. Xác định cấu trúc không gian phát triển

Với định hướng là thành phố trực thuộc Trung Ương, Đô thị biển - di sản - cửa ngõ kết nối quốc tế, theo mô hình chuỗi đô thị đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp. không gian phát triển tích hợp biển, đảo, biên giới, di sản, đô thị thành một hệ thống sinh thái hoàn chỉnh.

⁷¹ Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Mô hình cấu trúc phát triển gồm: “**3 hành lang - 4 vùng - 5 trung tâm động lực**”

- 03 hành lang:

- + Hành lang đô thị ven biển
- + Hành lang biển đảo
- + Hành lang sinh thái đồi núi

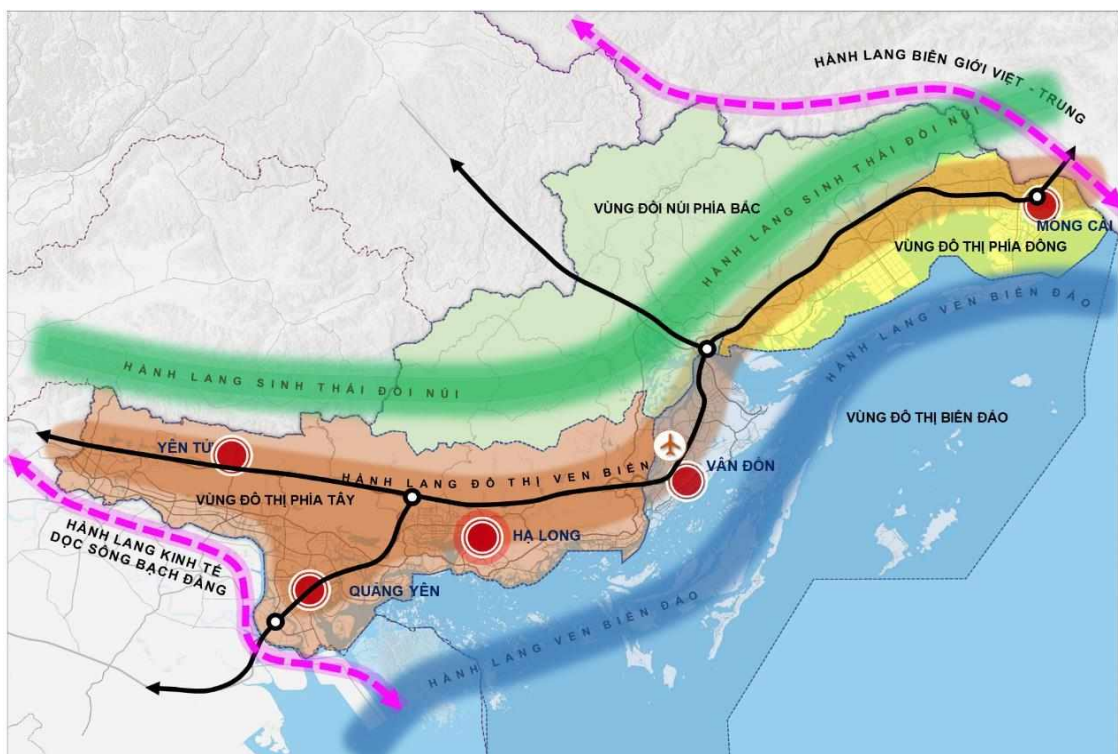
- 04 vùng

- + Vùng phía Tây gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí
- + Vùng phía Đông gồm Móng Cái, Hải Hà, Đàm Hà, Tiên Yên
- + Vùng biển, đảo gồm Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long;
- + Vùng đồi núi phía Bắc gồm Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái

- 05 trung tâm động lực

- + Đô thị trung tâm Hạ Long
- + Đặc khu Vân Đồn
- + Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái
- + Khu kinh tế biển Quảng Yên
- + + Di sản văn hóa thế giới Yên Tử

Hình 35: Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Quảng Ninh



2. Xác định các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

2.1. Các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Cấp quốc gia

- Quảng Ninh có diện tích nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên là các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan; Có diện tích nằm trong vùng lõi di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (Di sản Thiên nhiên vịnh Hạ Long và Di sản văn hóa Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc); Có diện tích nằm trong khu vực bảo vệ I thuộc các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt và diện tích bao chiếm rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

- Quảng Ninh có diện tích nằm trong vùng hạn chế phát triển gồm các vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng; khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt và các hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Các khu vực địa hình quan trọng đặc biệt và quan trọng cao ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được xác định trong quy hoạch tỉnh, trong đó có các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng thiên tai; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và các khu vực đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Ở cấp vùng

- Diện tích rừng đặc dụng trong đó có Quảng Ninh vùng ĐBSH là 145 nghìn ha (không bao gồm diện tích đất bãi bồi và mặt nước ven biển) được quy hoạch bảo tồn, không khai thác phát triển kinh tế.

- Hệ thống đất rừng đặc dụng dành để bảo tồn, phát triển nâng cao chất lượng rừng theo hướng bảo tồn nguyên trạng và phát huy giá trị đa dạng sinh học trong khu bảo vệ nghiêm ngặt, trồng bổ sung các loài cây bản địa có giá trị cao trong phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính.

Hệ thống đất rừng phòng hộ đầu nguồn và diện tích rừng phòng hộ ven biển

Tỉnh Quảng Ninh tuân thủ hạn chế các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội theo 03 vùng (vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác):

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm 02 tiểu vùng được xác định như sau:

Tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Là các khu vực có lưu vực nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài

nguyên nước; Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Theo đó, các khu vực thuộc tiểu vùng này gồm: Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; 07 Khu bảo tồn gồm: khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần, khu bảo tồn Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử; Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu bảo tồn Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên, khu bảo tồn vịnh Hạ Long; Khu vực bảo vệ I của các khu du tích, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; 49 hồ nước mặt và 17 đoạn sông, suối hiện trạng và được quy hoạch cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát là các khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

(2) Vùng hạn chế phát thải được xác định là các vùng: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Khu vui chơi giải trí dưới nước; Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Theo đó, các khu vực thuộc vùng hạn chế phát thải gồm: Vùng đệm của Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; Vùng đệm 06 khu bảo tồn: Cô Tô - Đảo Trần, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Rừng quốc gia Yên Tử, Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Quảng Nam Châu, Đồng Rui - Tiên Yên; Khu vực bảo vệ II hoặc vùng đệm của các khu du tích, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; các khu đất ngập nước quan trọng như: vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên, khu vực Thống Nhất - Hạ Long, Đại Bình - Đàm Hà, khu vực Hà Loan, Cộng Hòa - Quảng Yên, khu vực Vạn Ninh - Móng Cái, khu vực Quan Lạn - Vân Đồn, 15 khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và vùng đất ngập nước của các sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP trừ các đoạn sông, hồ mục đích cấp nước sinh hoạt (đã thuộc tiểu vùng bảo vệ nghiêm ngặt); Khu vực núi đá vôi Quang Hanh; 03 Hành lang đa dạng sinh học (ven biển, biển, núi); Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; Khu vui chơi giải trí dưới nước và Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

(3) Vùng khác: các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh:

- Khu vực đa dạng sinh học cao
- Vùng đất ngập nước quan trọng
- Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng
- Hành lang ĐDSH
- Khu bảo tồn thiên nhiên
- Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.2. Hệ thống di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia

- Vùng Đồng bằng sông Hồng là một trong những không gian tập trung di sản văn hóa dày đặc nhất cả nước. Đến thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch, toàn vùng có khoảng 64 di tích quốc gia đặc biệt, cùng nhiều di sản thế giới, di sản tư liệu và di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; trong đó Quảng Ninh là địa phương có lợi thế nổi bật khi đồng thời sở hữu 02 Di sản thế giới và hệ thống 08 di tích quốc gia đặc biệt. Việc cập nhật số liệu mới là cần thiết để định vị đúng vai trò của Quảng Ninh trong mạng lưới di sản vùng Đồng bằng sông Hồng và làm cơ sở xác định các khu vực bảo tồn, hạn chế phát triển, phát triển kinh tế di sản và du lịch văn hóa theo hướng bền vững.

- Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là khu vực bảo vệ I của các khu di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng và nằm trong vùng hạ chế phát thải là khu vực bảo vệ II của các khu di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh.

- Quảng Ninh mang nhiều giá trị văn hóa riêng biệt, độc đáo, cùng hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa đặc sắc, đồng thời là một trong những "cái nôi" của giai cấp công nhân Việt Nam, có truyền thống cách mạng của Công nhân Vùng mỏ với di sản tinh thần vô giá "Kỷ luật và Đồng tâm". Quảng Ninh là vùng đất lịch sử lâu đời. Ở khu vực Vịnh Hạ Long đã khảo cổ được di chỉ của người tiền sử từ 3000-1500 năm TCN. Đặc trưng đó là nền Văn hóa Soi Nhụ, làm cơ sở để sau đó hình thành các loại hình văn hóa tiến bộ mới tại Cái Bèo, tiếp theo nền Văn hóa Hạ Long nổi tiếng. Thời Hùng Vương vùng đất Quảng Ninh là trung tâm của bộ Ninh Hải, Lục Hải - một trong 15 bộ của nhà nước Văn Lang. Lịch sử Ninh Hải - Lục Châu và sau này là Hải Đông là cả một thời kỳ dài liên tục đấu tranh chống ngoại xâm và xây dựng, phát triển. Trong suốt mười thế kỷ ấy, đất Hải Đông đã ghi dấu những chiến công lừng lẫy nhất trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, với ba lần chiến thắng trên sông Bạch Đằng, chứng kiến những công cuộc phát triển kinh tế phồn vinh nhất dưới thời phong kiến, đặc biệt với hệ thống

thương cảng Vân Đồn lịch sử mang tầm vóc khu vực và liên khu vực vào thời đại Lý - Trần,

Tỉnh Quảng Ninh là tỉnh có di sản văn hóa đồ sộ, đa dạng và giàu bản sắc nhất trong cả nước, được xem là Việt Nam thu nhỏ.

Hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có khoảng 609 di tích/cụm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, gồm 02 Di sản thế giới, 08 di tích quốc gia đặc biệt, 57 di tích cấp quốc gia, 103 di tích cấp tỉnh và khoảng 441 di tích/cụm di tích đã kiểm kê, phân loại. Các di tích quốc gia đặc biệt tiêu biểu gồm: Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long; Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều; Khu di tích lịch sử Bạch Đằng; Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử; Đền Cửa Ông; Di tích kiến trúc - nghệ thuật đình Trà Cổ; Quần thể di tích Thương cảng Vân Đồn; Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô. Hệ thống này là cơ sở để tổ chức các hành lang di sản biển - đảo, tâm linh - lịch sử, cửa khẩu - thương cảng, đồng thời phải được bảo vệ theo đúng khu vực bảo vệ I, khu vực bảo vệ II và các quy định về vùng lõi, vùng đệm di sản.

Đối với di sản văn hóa phi vật thể, cần tiếp tục rà soát, chuẩn hóa dữ liệu kiểm kê, hồ sơ khoa học và danh mục di sản theo quy định hiện hành; đồng thời bổ sung chính sách bảo vệ đội ngũ kế cận, chế độ hỗ trợ nghệ nhân, câu lạc bộ truyền dạy, không gian thực hành cộng đồng và chương trình truyền dạy bắt buộc tại địa phương đối với các loại hình có nguy cơ mai một. Việc bảo tồn di sản phi vật thể phải gắn với chủ thể cộng đồng, bảo đảm người dân được tham gia, thụ hưởng và hưởng lợi trực tiếp từ các sản phẩm du lịch văn hóa, giáo dục trải nghiệm, kinh tế di sản và kinh tế ban đêm phù hợp với bản sắc từng địa bàn.

3. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Nguyên tắc tổ chức không gian phát triển

- Định hình và phân bổ lại các chức năng trên toàn lãnh thổ tỉnh, lấy các không gian chức năng quốc tế để định vị các chức năng quốc gia và chức năng cấp tỉnh.

- Chuyển đổi, tích hợp các chức năng có sự trùng lặp giữa các khu vực phát triển. Mở rộng, nâng cấp các chức năng đang tiệm cận lên ngang tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo về quy mô.

- Định vị các không gian áp dụng các thể chế vượt trội (sandbox) làm các hạt nhân lan tỏa tăng trưởng, tiến bộ, đổi mới sáng tạo ra các khu vực trên toàn tỉnh.

- Liên kết các chức năng trong không gian biển theo cụm - chuỗi đảo, lấy cảng biển quốc tế là trung tâm kết nối và chi phối các chức năng trên đất liền, lấy các đặc khu - xã đảo là các khu vực điểm tựa để vươn xa, khai thác các tiềm năng

kinh tế biển (du lịch biển- đảo, nuôi biển, năng lượng gió ngoài khơi, khoáng sản biển, dược liệu biển...).

- Tăng cường liên kết không gian đô thị và nông thôn, định vị lại vai trò, chức năng của các đô thị nhỏ và vừa trong không gian đồi núi phía Bắc.

3.2. Định hướng các hoạt động chức năng theo không gian

3.2.1. Theo 03 hành lang

(1) Hành lang kinh tế ven biển

- + Chuỗi đô thị - công nghiệp- dịch vụ ven biển
- + Khu kinh tế ven biển
- + Hạ tầng giao thông đa phương thức kết nối đường sắt, cao tốc, cảng biển và dịch vụ logistic
- + Đô thị lấn biển, hướng biển
- + Khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển (nhuyễn thể, ...)
- + Khu khai thác mỏ.

(2) Hành lang kinh tế biển đảo

+ Phát triển hành lang du lịch biển (sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh, tham quan khám phá đại dương- sinh thái biển - đáy biển, các sản phẩm du lịch gắn kinh tế đêm theo chuỗi đảo), liên kết sản phẩm du lịch theo chuỗi đảo từ Hạ Long đến Trà Cổ.

- + Khu vực di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long
- + Tuyến thủy nội địa từ Hạ Long đến Móng Cái
- + Khu vực bảo tồn biển và đa dạng sinh học: công viên biển, khu bảo tồn đa dạng sinh học biển
- + Khu vực nuôi biển công nghệ cao
- + Khu vực năng lượng điện gió ngoài khơi
- + Hành lang hàng hải quốc tế

(3) Hành lang sinh thái đồi núi

- Khu vực bảo tồn cảnh quan sinh thái rừng
- Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Đô thị nhỏ và dân cư nông thôn

- Khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Mô- Bắc Phong Sinh
- Khu khai thác mỏ

* Ngoài 3 hành lang chính nêu trên, định hướng phát triển thêm 2 hành lang kinh tế sau:

(1) Hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng

Khu vực ven sông Bạch Đằng đang được định hướng thành:

- Trung tâm công nghiệp công nghệ cao
- Logistics quốc tế
- Cảng biển tổng hợp
- Đô thị công nghiệp ven sông

Các động lực chính: KCN Bắc Tiền Phong; KCN Nam Tiền Phong; KCN Bạch Đằng; Cụm cảng Đàm Nhà Mạc; Kết nối với Lạch Huyện - Đình Vũ của Hải Phòng.

Cầu Bạch Đằng làm thay đổi toàn bộ cấu trúc không gian vùng: Rút ngắn thời gian Hải Phòng - Hạ Long; Hình thành vùng đô thị liên thông; Thúc đẩy công nghiệp và đô thị hóa phía Tây Quảng Ninh.

(2) Hành lang biên giới Việt - Trung

- Không gian thương mại cửa khẩu giữ vai trò hạt nhân của hành lang biên giới Việt - Trung. Tập trung chủ yếu tại Móng Cái và các khu vực Bắc Luân I, Bắc Luân II, Km3+4 Hải Yên.

- Các hoạt động chính gồm: xuất nhập khẩu, kho bãi, logistics xuyên biên giới, thương mại điện tử, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ tài chính - ngân hàng.

- Theo định hướng quy hoạch, dọc sông Bắc Luân sẽ hình thành: khu dịch vụ hỗ trợ thương mại cửa khẩu, không gian dịch vụ - du lịch biên giới, đô thị cửa khẩu hiện đại.

- Không gian logistics và công nghiệp được tổ chức theo chuỗi: cảng biển → logistics → cửa khẩu → thị trường Trung Quốc.

- Các cực phát triển chính gồm: Hải Hà, Móng Cái, cảng biển Hải Hà, ICD cửa khẩu, trung tâm logistics.

- Định hướng phát triển mới tập trung vào: logistics thông minh, chuỗi cung ứng xuyên biên giới, công nghiệp chế biến xuất khẩu, kho lạnh phục vụ nông sản.

- Hình thành các đô thị: đô thị cửa khẩu quốc tế, đô thị thương mại - dịch vụ, đô thị logistics.

- Trung tâm phát triển là Móng Cái.

- Quy hoạch hướng tới: phát triển đô thị loại I, xây dựng đô thị biển hiện đại, hình thành trung tâm giao thương quốc tế.

- Đồng thời chú trọng: phát triển cao tầng, mở rộng không gian công cộng, tổ chức cảnh quan ven sông Ka Long và Bắc Luân, hình thành các trung tâm dịch vụ biên giới.

- Không gian du lịch được tổ chức dọc các trục: Trà Cổ, Bình Ngọc, Vĩnh Thục, Móng Cái, Đông Hưng (Trung Quốc).

- Các loại hình du lịch chủ đạo gồm: du lịch mua sắm, du lịch biên giới, du lịch biển đảo, du lịch văn hóa Việt - Trung.

- Quy hoạch hướng tới: ổn định dân cư vùng biên, thúc đẩy đô thị hóa, gia tăng dân số khu vực cửa khẩu.

- Các loại hình phát triển gồm: nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, khu tái định cư, đô thị mới.

- Không gian quốc phòng - an ninh được tổ chức theo nguyên tắc: phát triển kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền biên giới.

- Bao gồm: vành đai biên phòng, kiểm soát xuất nhập cảnh, an ninh cửa khẩu, an ninh logistics, quản lý dân cư biên giới.

- Không gian sinh thái gồm: rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn, hành lang sinh thái ven biển, vùng đệm sinh thái biên giới để chống xói lở, thích ứng với nước biển dâng, giảm áp lực đô thị hóa khu vực biên giới ven biển.

3.2.2. Theo 04 vùng

(1) Vùng phía Tây:

- Cụm cảng biển dọc sông Bạch Đằng, sông Chanh;

- Các khu công nghiệp đô thị dịch vụ dọc hành lang sông Bạch Đằng;

- Khu đô thị đồng bộ hiện đại;

- Khu khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, sản xuất các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng, biển;

- Trung tâm dịch vụ, sản xuất, đóng sửa tàu thuyền;

- Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;

- Các khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, gắn với không gian Vịnh Hạ Long - Cát Bà;

- Vịnh Hạ Long;

- Các khu trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế tại vùng đệm thuộc Tuần Châu, Hạ Long Xanh, Bãi Cháy và quần đảo Vân Hải (Vân Đồn);

- Khu danh thắng Yên Tử;

- Khu bảo tồn di tích Bạch Đằng;

- Quần thể di tích nhà Trần tại Đông Triều;

- Các trung tâm dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh;

- Các trung tâm công nghiệp văn hóa;

- Các khu bảo tồn sinh thái;

(2) Vùng phía Đông:

- Hợp tác kinh tế qua biên giới

- Thương mại tự do qua cửa khẩu: Khu cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3;

- Công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với hợp tác với Quảng Tây

- Logistic và trung chuyển hàng hóa ASEAN- Trung Quốc

- Các mô hình khu kinh tế thế hệ mới, khu thử nghiệm chính sách (sandbox), hoàn thiện kết nối hạ tầng với sân bay Vân Đồn, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh và vui chơi giải trí cao cấp, thương mại tự do

- Khu thương mại, dịch vụ quốc tế;

- Khu du lịch quốc gia Trà Cổ;

- Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà;

- Khu công nghiệp cảng biển Vạn Ninh;

- Hành lang du lịch sinh thái, văn hóa, thương mại cửa khẩu biên giới Móng Cái - Hoàng Mô;

- Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Các khu nuôi trồng biển ứng dụng công nghệ cao;

- Các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ nghề cá, kinh tế biển.

(3) Vùng biển, đảo:

- Phát triển hành lang du lịch biển (sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh, tham quan khám phá đại dương- sinh thái biển - đáy biển, các sản phẩm du lịch gắn kinh tế đêm theo chuỗi đảo), liên kết sản phẩm du lịch theo chuỗi đảo từ Hạ Long đến Trà Cổ.

- Khu vực di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long
- Tuyên thủy nội địa từ Hạ Long đến Móng Cái
- Khu vực bảo tồn biển và đa dạng sinh học: công viên biển, khu bảo tồn đa dạng sinh học biển
- Khu vực nuôi biển công nghệ cao
- Khu vực năng lượng điện gió ngoài khơi
- Hành lang hàng hải quốc tế

(4) Vùng đồi núi phía Bắc:

- Khu vực bảo tồn cảnh quan sinh thái rừng
- Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Đô thị nhỏ và dân cư nông thôn
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô- Bắc Phong Sinh
- Khu khai thác mỏ

3.2.3. Theo 05 trung tâm động lực

(1) Đô thị trung tâm Hạ Long:

Phát triển đô thị Hạ Long gắn với Vịnh Hạ Long, mở rộng về phía Bắc, lấy Vịnh Cửa Lục thành trung tâm phát triển, trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế, trung tâm đổi mới sáng tạo của quốc gia;

- + Trung tâm hành chính, dịch vụ công cộng, công nghiệp văn hóa Bắc Cửa Lục;
- + Trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế Tuần Châu - Bãi Cháy
- + Trung tâm dịch vụ thương mại, tổ chức sự kiện văn hóa Hòn Gai;
- + Khu công nghiệp, dịch vụ cảng tổng hợp Việt Hưng - Cái Lân;
- + Công viên sinh thái, văn hóa và bến du thuyền Cửa Lục;
- + Trung tâm kinh tế số, tri thức và khoa học công nghệ Tây Hạ Long;

+ Khu đô thị dịch vụ sinh thái, văn hóa và vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;

(2) Đặc khu Vân Đồn:

Phát triển Đặc khu Vân Đồn theo mô hình đặc khu kinh tế thế hệ mới, trung tâm thử nghiệm các mô hình phát triển về khoa học công nghệ về biển đảo và năng lượng, dịch vụ logistics, thương mại tự do và dịch vụ du lịch sinh thái biển đảo cao cấp. Trung tâm phát triển kinh tế biển của quốc gia, điềm đến khát vọng phát triển của quốc tế.

+ Khu thương mại tự do gắn với dịch vụ thương mại quốc tế và sản xuất công nghệ cao tại khu vực Sân bay và Bắc Cái Bàu;

+ Khu trung tâm dịch vụ hỗ trợ du lịch biển đảo cao cấp Cái Rồng;

+ Khu dịch vụ du lịch cao cấp có casino tại Đông Bắc Cái Bàu;

+ Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, văn hóa cao cấp tại các đảo thuộc quần đảo Vân Hải;

+ Khu nuôi trồng thủy hải sản biển, kết hợp với dịch vụ du lịch trên mặt biển;

+ Khu bảo tồn đa dạng sinh học vườn quốc gia Bái Tử Long;

+ Khu dự trữ phát triển không gian sinh thái - du lịch khu vực Cửa Ông - Bái Tử Long;

(3) Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái:

+ Khu cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3;

+ Khu hợp tác biên giới;

+ Khu thương mại, dịch vụ quốc tế;

+ Khu du lịch quốc gia Trà Cổ;

+ Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà;

+ Khu công nghiệp cảng biển Vạn Ninh;

+ Hành lang du lịch sinh thái, văn hóa, thương mại cửa khẩu biên giới Móng Cái - Hoàn Kiếm;

+ Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Các khu nuôi trồng biển ứng dụng công nghệ cao;

+ Các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ nghề cá, kinh tế biển.

(4) Khu kinh tế biển Quảng Yên:

Phát triển khu kinh tế biển Quảng Yên, đô thị Quảng Yên, gắn với hợp tác phát triển với Hải Phòng và hành lang dọc sông Bạch Đằng trở thành không gian sản xuất, dịch vụ kinh tế biển, cảng biển, hậu cần biển tổng hợp, hiện đại;

- + Cụm cảng biển dọc sông Bạch Đằng, sông Chanh;
- + Các khu công nghiệp đô thị dịch vụ dọc hành lang sông Bạch Đằng;
- + Khu khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, sản xuất các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng, biển;
- + Trung tâm dịch vụ, sản xuất, đóng sửa tàu thuyền;
- + Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;
- + Các khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, gắn với không gian Vịnh Hạ Long - Cát Bà;
- + Khu đô thị đồng bộ hiện đại;

(5) Di sản văn hóa thế giới Yên Tử:

Bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa thế giới Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc, trong đó không gian Yên Tử thuộc Quảng Ninh giữ vai trò hạt nhân của trung tâm động lực văn hóa - tâm linh phía Tây tỉnh. Định hướng phát triển tập trung vào bảo vệ tính xác thực, toàn vẹn của di sản; phát triển du lịch hành hương, thiền, giáo dục di sản, nghiên cứu Phật giáo Trúc Lâm, công nghiệp văn hóa và dịch vụ trải nghiệm có kiểm soát; kết nối với Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều, Bạch Đằng, Quảng Yên và các không gian di sản liên vùng Bắc Ninh - Hải Phòng, tránh nhầm lẫn với định hướng phát triển trung tâm dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng quốc tế của Vịnh Hạ Long.

- + Không gian lõi Di sản văn hóa thế giới Yên Tử thuộc địa bàn Quảng Ninh;
- + Các điểm dịch vụ đón tiếp, diễn giải, giáo dục di sản và tổ chức trải nghiệm văn hóa - tâm linh tại Uông Bí, Đông Triều và các khu vực lân cận;
- + Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử;
- + Khu bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử Bạch Đằng;
- + Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều và các điểm di tích liên quan trong không gian di sản Trúc Lâm;
- + Các trung tâm dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh, thiền, chăm sóc sức khỏe tinh thần và giáo dục di sản;
- + Các trung tâm công nghiệp văn hóa, không gian diễn giải di sản, bảo tàng mở và sản phẩm sáng tạo gắn với Phật giáo Trúc Lâm;
- + Các khu bảo tồn sinh thái, rừng cảnh quan và vùng đệm di sản được quản lý theo sức tải môi trường, cảnh quan và văn hóa;

d) Các không gian khác:

- Không gian sinh thái

- Không gian văn hóa di sản
- Không gian số
- Không gian tầm thấp

4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh

4.1. Nguyên tắc phân bố không gian các ngành

- *Bố trí các ngành theo cụm ngành, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị có mối liên kết chặt chẽ về sản phẩm đầu vào - đầu ra. Hình thành các không gian tập trung, có liên kết, hỗ trợ về chức năng, đạt đủ quy mô, trình độ phát triển theo chuẩn mực quốc tế, đảm bảo tính hấp dẫn, khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư.*

- *Hình thành hệ sinh thái công nghiệp- đô thị- dịch vụ tích hợp về chức năng. Các không gian chức năng đô thị, công nghiệp, dịch vụ để thu hút các ngành mới được triển khai đồng bộ, đồng thời có mối liên kết chặt chẽ về không gian*

- *Xác định rõ các ưu tiên chức năng ngành, liên ngành theo từng địa bàn khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh, tránh trùng lặp, dàn trải, cạnh tranh và triệt tiêu lẫn nhau về chức năng trên không gian toàn tỉnh.*

- *Xây dựng năng lực nền tảng về hạ tầng hiện đại để đón đầu xu thế thu hút các ngành mới bao gồm hạ tầng cứng (giao thông kết nối, cấp điện, cấp nước, viễn thông, hạ tầng xử lý rác thải, nước thải...) và hạ tầng mềm (cơ chế chính sách tiên phong, mô hình quản trị hiện đại, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, môi trường sống hấp dẫn: nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi giải trí...), triển khai các chính sách khuyến khích đầu tư hạ tầng đồng bộ, theo tiêu chuẩn quốc tế để thu hút hình thành các hệ sinh thái tích hợp đa ngành, hỗ trợ, hiện đại, hiệu quả cao.*

- *Có lộ trình chuyển dịch dần các ngành truyền thống không phù hợp với định hướng chiến lược của từng không gian chức năng và xu thế tập trung ngành, bố trí sắp xếp tập trung tại các khu vực phù hợp, có chính sách khuyến khích chuyển dịch về công nghệ, phương thức quản trị để có đủ khả năng tham gia vào hệ sinh thái ngành trên địa bàn.*

4.2. Phân bố không gian các ngành theo cụm ngành, cụm liên ngành

4.2.1. Cụm các ngành công nghiệp

(1) Cụm không gian công nghiệp số Hạ Long

- *Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm chỉ huy R&D, Khu đô thị thông minh, AI & Giáo dục quốc tế: Trung tâm R&D AI; Cụm đại học quốc tế đào tạo nhân lực số; Khu đô thị thông minh ven biển. Bộ não điều hành, kết nối và tối ưu*

toàn bộ các khu chức năng trong khu kinh tế, trung tâm tài chính - công nghệ cấp khu vực (Phường: Đông Mai, Tuần Châu, Việt Hưng).

- *Khu Trung tâm hành chính số & Đô thị tri thức, trung tâm dữ liệu dự phòng, công nghệ số tập trung, công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn*: Quản trị thông minh (Digital Twin); Trung tâm hành chính số kiểu mẫu; Đô thị sinh thái phía Bắc; trung tâm dữ liệu dự phòng DR, công nghiệp, dịch vụ logistics hỗ trợ (Phường: Việt Hưng, Bãi Cháy, Hoàn Bồ, Thống Nhất, Cao Xanh, Quảng La).

- *Khu sản xuất công nghệ cao, Trung tâm dữ liệu AI*: Sản xuất bán dẫn, sản xuất linh kiện phân cứng (Phường Hoàng Quế, Yên Tử).

(2) Cụm không gian công nghiệp Quảng Yên

Là hạt nhân công nghiệp số một của tỉnh, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chính xác, phụ trợ ô tô, thiết bị điện, thiết bị năng lượng, vật liệu mới, logistics, cảng biển, một phần công nghiệp hóa chất, hóa dược phù hợp và các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo công nghiệp. Gắn kết chặt chẽ với Hải Phòng để hình thành không gian công nghiệp - cảng biển - logistics - đô thị quy mô lớn của khu vực Đông Bắc vùng.

(3) Cụm không gian công nghiệp Hải Hà - Móng Cái

Công nghiệp sản xuất hàng hóa công nghệ hợp tác với các doanh nghiệp Trung Quốc

Là cực công nghiệp cửa khẩu, công nghiệp xuất khẩu và logistics xuyên biên giới; ưu tiên điện tử, dệt may hiện đại, chế biến xuất khẩu, chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ phù hợp, logistics cửa khẩu, kho lạnh, trung tâm phân phối, dịch vụ cửa khẩu và mô hình cửa khẩu thông minh. Gắn chặt với thương mại biên giới, xuất nhập khẩu và chuỗi logistics quốc tế.

(4) Cụm không gian công nghiệp Cẩm Phả- Vân Đồn

- Chuyển đổi không gian công nghiệp khai thác than, mở theo hướng “mở thông minh”.

- Phát triển công nghiệp gắn với logistic gắn với cảng biển, sân bay Vân Đồn...

(5) Cụm không gian công nghiệp ven biển Vân Đồn - Đàm Hà - Cô Tô

Ưu tiên công nghiệp gắn với kinh tế biển, chế biến thủy sản, logistics lạnh, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải, năng lượng tái tạo ven biển, một số lĩnh vực công nghiệp dịch vụ biển, dịch vụ chất lượng cao và kinh tế xanh phù hợp. Là một

bộ phận quan trọng của dải vành đai công nghiệp ven biển và không gian phát triển kinh tế biển của tỉnh.

4.2.2. Cụm các ngành du lịch biển, đảo

- *Cụm du lịch sinh thái biển*: liên kết hoàn chỉnh các cụm không gian du lịch sinh thái biển, xác định rõ sản phẩm chủ đạo và các sản phẩm bổ trợ: du lịch lặn biển, khám phá đại dương; vui chơi giải trí trên biển; kết hợp với kinh tế đêm để hình thành các sản phẩm du lịch đêm trên biển.

- *Chuỗi du lịch đảo*: Hình thành chuỗi du lịch dựa trên kết nối các ngành marketing, lữ hành, vận tải thủy nội địa, nhà hàng, khách sạn, vui chơi giải trí, tổ chức sự kiện...kết hợp với các ngành sản xuất truyền thống của cộng đồng cư dân trên các đảo. Xây dựng các tuyến chuyên đề, sản phẩm đặc thù, chuyên biệt cho từng phân khúc trong chuỗi du lịch đảo.

- 05 cụm không gian ưu tiên gồm:

(1) *Cụm không gian du lịch Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu (tổ chức sự kiện- công nghiệp văn hóa- kinh tế ban đêm- vui chơi giải trí - du thuyền)*

Lấy không gian Vịnh Cửa Lục là trung tâm “trái tim” - biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh theo tiêu chuẩn quốc tế, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần hình thành trung tâm dịch vụ mới có quy mô lớn, cơ cấu lại không gian phát triển du lịch, chi phối đến các không gian chức năng du lịch toàn cụm, là đầu mối chi phối toàn bộ các cụm du lịch khác trong tỉnh.

(2) *Cụm không gian du lịch Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều- Khu di tích Nhà Trần (văn hoá - thiên - chăm sóc sức khỏe- lịch sử- tái hiện).*

Là không gian du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh, giữ vai trò tạo chiều sâu bản sắc, tâm thức cho du lịch Quảng Ninh. Đây là khu vực trọng điểm để phát triển kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, sản phẩm thiên, nghỉ dưỡng tinh thần và các hoạt động văn hóa ban đêm có chọn lọc, chăm sóc sức khỏe tinh thần, tái hiện lịch sử hào hùng của dân tộc.

(3) *Cụm không gian du lịch Móng Cái - Trà Cổ - Bình Liêu (biên mậu - văn hóa biển - lễ hội đêm- du lịch cộng đồng miền núi).*

Là không gian du lịch biên giới, thương mại, mua sắm, giao lưu quốc tế và du lịch cộng đồng miền núi. Khu vực này vừa là cửa ngõ quốc tế, vừa là hướng mở rộng sản phẩm bốn mùa của tỉnh.

(4) *Cụm không gian du lịch Vân Đồn - Cô Tô (sinh thái cao cấp - đảo đêm)*

Là không gian biển đảo chất lượng cao, nghỉ dưỡng, du thuyền và sinh thái biển. Đây là cực tăng trưởng chiến lược mới, có vai trò chia sẻ áp lực cho Hạ Long và nâng tầm năng lực cạnh tranh quốc tế của du lịch Quảng Ninh.

(5) Cụm không gian du lịch Ba Chẽ - Hoàn Kiếm (sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên, cộng đồng-vành đai xanh bổ trợ, vùng đệm cho lõi du lịch trung tâm)

Là vùng sinh thái nội địa có vai trò vành đai xanh bổ trợ, vùng đệm cho lõi du lịch trung tâm. Tập trung phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên, cộng đồng và tăng sức chống chịu cho toàn ngành trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tổng thể cấu trúc này tạo nền tảng để Quảng Ninh phát triển du lịch cân bằng hơn, giá trị cao hơn và bền vững hơn trong dài hạn.

4.2.3. Cụm các ngành kinh tế di sản, kinh tế đêm, công nghiệp văn hóa

Phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với giá trị di sản, sức chịu tải và điều kiện hạ tầng của từng khu vực. Không triển khai dàn trải theo địa giới hành chính, tập trung vào các không gian có khả năng hình thành sản phẩm biểu tượng, có năng lực tiếp nhận và kiểm soát rủi ro.

Gắn phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm với hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và các tổ hợp sáng tạo văn hóa tại những không gian có điều kiện phù hợp; ưu tiên mô hình tích hợp sáng tạo, sản xuất nội dung, biểu diễn, triển lãm, trải nghiệm văn hóa số, thương mại sản phẩm văn hóa và dịch vụ du lịch đêm, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ sức chịu tải di sản, cảnh quan và môi trường đô thị.

Trong mỗi không gian ưu tiên, phát triển kinh tế di sản - kinh tế ban đêm được tổ chức theo mô hình phân vùng chức năng theo nguyên tắc:

- *Vùng lõi di sản*: hạn chế tối đa hoạt động thương mại, chỉ cho phép các sản phẩm trải nghiệm nhẹ, phù hợp với tính chất di sản và giới hạn sức chịu tải.

- *Vùng đệm*: phát triển sản phẩm trải nghiệm có kiểm soát, gắn với diễn giải di sản và dịch vụ hỗ trợ.

- *Khu vực đô thị, ven biển hoặc khu chức năng riêng biệt*: tập trung tổ hợp dịch vụ - giải trí ban đêm quy mô lớn, bảo đảm tách biệt tương đối với khu dân cư và vùng lõi.

Lựa chọn không gian ưu tiên dựa trên các tiêu chí: (i) giá trị nổi trội của tài nguyên di sản và khả năng chuyển hóa thành sản phẩm có giá trị gia tăng cao; (ii) mức độ sẵn sàng của kết cấu hạ tầng và thị trường; (iii) sức chịu tải môi trường - xã hội - văn hóa; (iv) khả năng phân vùng chức năng rõ ràng giữa vùng lõi, vùng

đệm và khu vực phát triển dịch vụ; (v) khả năng huy động nguồn lực đầu tư và quản trị rủi ro.

Giai đoạn đến năm 2030: Tập trung phát triển tại các phân vùng phát triển kinh tế di sản ưu tiên bao gồm:

(1) Vùng Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long.

Lấy khu vực Hạ Long -Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu là không gian ưu tiên số một, trung tâm chi phối các hoạt động, gắn trực tiếp với Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long- Vịnh Bái Tử Long, đảm bảo các điều kiện về hệ thống khách sạn cao cấp, bến cảng du thuyền, quảng trường, bãi biển và tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn. Ưu tiên đầu tư hạ tầng và hạ tầng du lịch tại vịnh Cửa Lục để đáp ứng yêu cầu xây dựng vịnh Cửa Lục thành “*viên ngọc bích tỏa sáng bên bờ vịnh Hạ Long*”.

Hình thành các tổ hợp giải trí đêm chuyên biệt, phổ nghệ thuật - ẩm thực, du thuyền đêm ven bờ, sự kiện văn hóa - ánh sáng quy mô phù hợp, gắn với kiểm soát tác động tới vùng lõi Vịnh Hạ Long. Xây dựng các khu phố ẩm thực đêm gắn với các khu phố đi bộ, shopping ban đêm tại các điểm du lịch hút khách.

Khu vực này đóng vai trò “đầu tàu”, tạo hiệu ứng lan tỏa, hình thành hình ảnh Quảng Ninh là điểm đến biển - giải trí - du thuyền 24 giờ, phù hợp với định hướng trung tâm du lịch kết nối quốc tế.

(2) Không gian Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử.

Là không gian di sản tâm linh đặc biệt quan trọng, có sức chịu tải văn hóa nhạy cảm cao. Định hướng phát triển sản phẩm trải nghiệm thiền - văn hóa - chăm sóc sức khỏe ban đêm có kiểm soát, hạn chế các hoạt động giải trí đại trà; bảo đảm duy trì tính linh thiêng và giá trị biểu tượng của di sản.

Yên Tử là không gian tâm linh - văn hóa đặc biệt quan trọng, gắn với Phật giáo Trúc Lâm và giá trị di sản mang tính biểu tượng quốc gia. Khu vực Uông Bí - Yên Tử là trọng điểm ưu tiên, hình thành mô hình “*kinh tế đêm tinh tế*”, dựa trên trải nghiệm thiền, chiêm bái, văn hóa, tín ngưỡng và chăm sóc sức khỏe.

Sản phẩm ban đêm tại đây có thể bao gồm trải nghiệm thiền đêm, tour tìm hiểu lịch sử Phật giáo Trúc Lâm, trình diễn ánh sáng nghệ thuật nhẹ nhàng có kiểm soát, không ảnh hưởng đến tính linh thiêng. Điều này giúp kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao giá trị chi tiêu của phân khúc khách chất lượng cao mà không gia tăng áp lực số lượng.

Đóng vai trò đại diện cho mô hình “*di sản dẫn dắt phát triển kinh tế*” theo hướng giá trị cao - quy mô kiểm soát - bảo tồn nghiêm ngặt.

(3) Không gian di tích nhà Trần (đối với các xã, phường Đông Triều, Bình Khê, Yên Tử, Quảng Yên).

Ưu tiên, tập trung nguồn lực để thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị Quần thể di sản văn hóa thế giới di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc, đầu tư xây dựng khu vực An Sinh, Bình Khê, Yên Tử thành trung tâm du lịch Phật giáo thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Bổ sung khu vực Đông Triều cũ nhằm đa dạng hóa cấu trúc sản phẩm của tỉnh, Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều có tiềm năng lớn trong phát triển sản phẩm tái hiện lịch sử, giáo dục di sản và trình diễn thực cảnh ban đêm. Không gian này có lợi thế về quỹ đất, mật độ dân cư không quá cao, phù hợp tổ chức các chương trình biểu diễn lịch sử quy mô vừa và lớn nếu được quy hoạch bài bản. Hình thành trục “di sản lịch sử” bên cạnh trục “biển đảo” và “tâm linh”. Đây là nền tảng để xây dựng sản phẩm thực cảnh, trình diễn ánh sáng - âm thanh tái hiện lịch sử thời Trần, qua đó nâng cao giá trị giáo dục và trải nghiệm văn hóa.

Không gian này có thể trở thành điểm đến ban đêm mang tính chuyên đề, nhằm phân bổ dòng khách và kéo dài thời gian lưu trú nội tỉnh.

(4) Không gian văn hóa biển đảo Vân Đồn - Cô Tô.

Không gian có lợi thế về cảnh quan biển đảo, môi trường tự nhiên tập trung cho phân khúc nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp phát triển mô hình “*đảo đêm sinh thái cao cấp*” với quy mô kiểm soát, hướng tới phân khúc khách chi tiêu cao thay vì số lượng lớn. Sản phẩm kinh tế ban đêm gồm: trải nghiệm biển đêm, thiên văn học, ẩm thực hải sản cao cấp, trình diễn văn hóa biển quy mô nhỏ, phù hợp sức chịu tải sinh thái, gắn với tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt và giới hạn mật độ xây dựng.

(5) Không gian văn hóa các dân tộc Dao, Tày, Sán Chẻ (đối với các xã Lương Minh, Hoàn Mỹ, Đông Văn, Bình Liêu khi chưa sát nhập).

Là không gian gắn với đời sống văn hóa của cộng đồng các dân tộc Quảng Ninh với các đặc trưng về văn hóa tín ngưỡng, văn hóa lễ hội, lối sống, không gian cư trú, sản xuất. Sản phẩm gắn với các di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, bảo tồn và khai thác các đặc trưng văn hóa vào đa dạng hóa sản phẩm du lịch cộng đồng.

Kết nối các sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số với các sản phẩm du lịch biển, đảo để hoàn thiện bức tranh “*Việt Nam thu nhỏ*” đối với Quảng Ninh.

(6) Không gian di sản công nghiệp than (Hòn Gai - Cẩm Phả).

Không gian di sản công nghiệp than tại Hòn Gai - Cẩm Phả là một hệ thống di sản độc đáo, ghi dấu ấn gần 200 năm khai thác than (từ khoảng những năm 1840). Đây không chỉ là công trường sản xuất than khổng lồ mà còn là chứng tích lịch sử về phong trào công nhân mỏ, văn hóa "Kỷ luật và Đồng tâm" của vùng mỏ Quảng Ninh. Cùng với lộ trình chuyển đổi ngành than theo hướng “mỏ thông minh”, hình thành các sản phẩm gắn với tìm hiểu "văn hóa thợ mỏ", lịch sử ngành than, trải nghiệm không gian khai trường, chuyển đổi công năng các không gian hoàn thổ, sau khai thác để hình thành các sản phẩm du lịch, không gian lưu trú trong lòng “di sản công nghiệp than”...

Không gian di sản công nghiệp than là tuyên ngôn của Quảng Ninh về một nền kinh tế chuyển dịch từ “nâu” sang “xanh”, biến thách thức phải giải quyết thành cơ hội phát triển.

(7) Không gian thương cảng cổ Vân Đồn

Khôi phục các giá trị vật thể, phi vật thể của không gian Thương cảng cổ Vân Đồn gắn với không gian Vịnh Bái Tử Long với hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ, là không gian sinh tồn của các lớp cư dân biển đảo lâu đời, biết khai phá thích ứng với môi trường biển đảo, giao lưu với văn hóa biển đảo của các quốc gia khác trong khu vực và quốc tế để hình thành một thương cảng sầm uất trong lịch sử. Bảo tồn và khai thác các di sản văn hóa phi vật thể phong phú và đa dạng của cộng đồng dân cư để kết hợp với các hoạt động du lịch tìm hiểu lịch sử.

Không gian thương cảng cổ Vân Đồn là không gian “ký ức” để nhắc nhở các thế hệ mai sau, các cư dân đến lập nghiệp về một Vân Đồn đã từng phát triển rực rỡ, thương cảng sầm uất trong lịch sử, là bệ đỡ đưa Vân Đồn thực sự là đặc khu kinh tế hiện đại, mang tầm quốc tế, nhưng vẫn có lịch sử và bản sắc riêng.

(8) Không gian lễ hội truyền thống và di sản phi vật thể quốc gia.

Bảo tồn và phát huy giá trị của các không gian lễ hội truyền thống gắn với các di sản phi vật thể quốc gia. Đây là tài sản vô giá để lồng ghép với không gian phát triển mới của Quảng Ninh vừa hiện đại vừa giữ gìn được bản sắc riêng của vùng đất biển- biên giới- đảo lâu đời.

Ưu tiên hình thành không gian phát triển kinh tế ban đêm tại 6 khu vực:

(1) Khu vực ven biển từ Bến Đoan đến Cột 8

(2) Khu vực Bãi Cháy- Hùng Thắng.

(3) Khu vực Tuần Châu.

(4) Khu vực Vân Đồn.

(5) Khu vực Móng Cái.

(6) Khu vực Yên Tử.

Tập trung vào một số loại hình: (1) Xây dựng các khu phố ẩm thực đêm gắn với các khu phố đi bộ, shopping ban đêm (2) Xây dựng các hoạt động, chương trình giải trí, trải nghiệm ban đêm như: tham quan ngắm cảnh ven bờ Vịnh Hạ Long; tổ chức tour du lịch đêm tham quan một số điểm di tích, Bảo tàng; tổ chức các chương trình câu cá, câu mực đêm, khám phá hang động ban đêm... (3) Hình thành một số khu vực được quy hoạch có tính biệt lập để tổ chức các loại hình giải trí ban đêm quy mô lớn như: casino, karaoke, bar, pub, vật lý trị liệu...

4.2.4. Cụm các ngành kinh tế hợp tác/thương mại tự do xuyên biên giới

(1) Không gian Khu vực Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái theo mô hình khu kinh tế cửa khẩu- thương mại tự do:

Tập trung vào các ngành hợp tác qua biên giới với tỉnh Quảng Tây:

- Công nghiệp: Cung ứng nguyên liệu thô, bán thành phẩm và thành phẩm phục vụ sản xuất, gia công chế biến tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dịch vụ trên địa bàn; Chia sẻ công nghệ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến trong các ngành công nghiệp có tiềm năng ứng dụng công nghệ cao; Xác định và lựa chọn các ngành công nghiệp và danh mục sản phẩm mới có tiềm năng để liên kết phát triển và hợp tác đầu tư qua biên giới, phù hợp với điều kiện địa phương và chiến lược phát triển công nghiệp.

- Thương mại: tổ chức các khu thương mại biên giới chuyên biệt, tập trung vào các nhóm hàng hóa ngách, có nhu cầu cao như nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng và sản phẩm OCOP; các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm giữa hai nước nhằm thúc đẩy xúc tiến thương mại, giao thương và kết nối kinh doanh; ứng dụng thương mại điện tử, tích hợp sàn giao dịch với hệ thống logistics.

- Dịch vụ cửa khẩu: dịch vụ kiểm tra, thử nghiệm và kiểm dịch hàng hóa xuất nhập khẩu, đặc biệt là nông sản tươi sống và thực phẩm; thiết lập các phòng kiểm nghiệm nông sản và thực phẩm tại khu vực cửa khẩu biên; trao đổi dữ liệu đáp ứng yêu cầu kiểm tra hàng hóa và nâng cao năng lực thông quan.

- Logistics: vận tải liên phương thức hai chiều, tập trung vào vận tải container qua biên giới và vận tải drop-and-hook; hợp tác logistics chuỗi lạnh, vận chuyển nông sản tươi sống, thực phẩm và hàng hóa cần kiểm soát nhiệt độ; triển khai mô hình cửa khẩu thông minh, các doanh nghiệp tham gia Khu Hợp tác ngành

nghề sẽ trực tiếp sử dụng hệ thống, nâng cao hiệu quả vận hành logistics, rút ngắn thời gian thông quan, tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán của hoạt động chuỗi cung ứng qua biên giới.

- Phát triển trí tuệ nhân tạo: phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tích hợp với xu hướng chuyển đổi số, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại điện tử qua biên giới và xây dựng cửa khẩu thông minh, nhằm tạo ra các kênh giao dịch liền mạch và thuận tiện cho doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại, dịch vụ logistics và phát triển bền vững.

- Đào tạo nguồn nhân lực: phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; trao đổi chuyên gia, giảng viên và kỹ thuật viên chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật kiến thức và phát triển công nghệ mới.

(2) Khu vực cửa khẩu Bắc Phong Sinh- Hoàn Mô

Là không gian trung tâm động lực lan tỏa đến đời sống kinh tế - xã hội vùng phía Bắc, thúc đẩy phát triển các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Thống nhất không gian chức năng khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh và cửa khẩu Hoàn Mô, tập trung lựa chọn các chức năng có lợi thế để khai thác thị trường ngách, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới, trung chuyển hàng hóa quốc gia và quốc tế. Hình thành các không gian chức năng thương mại, dịch vụ, du lịch, tiêu thụ công nghiệp, nông lâm nghiệp giá trị cao.

(3) Khu vực cảng hàng không quốc tế Vân Đồn

Định vị không gian gắn với Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn là hub trung chuyển khách du lịch quốc tế kết nối với thị trường Asean (tăng cường xúc tiến các cơ chế cho phép đường bay thẳng). Hoàn chỉnh kết nối đa phương thức giữa cảng hàng không quốc tế Vân Đồn với đường sắt đô thị, đường biển; xây dựng hệ sinh thái các chức năng dịch vụ hỗ trợ khác nhằm tăng tính cạnh tranh, thu hút và tạo tính hấp dẫn cho khu vực cảng hàng không Vân Đồn: khu phi thuế quan-thương mại tự do, khu trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm logistic, trung tâm trung chuyển khách du lịch quốc tế...

(4) Khu vực không gian cảng trung chuyển quốc tế Con Ong - Hòn Nét

Là cảng biển quốc tế với không gian được hình thành chức năng đồng bộ, hiện đại, theo tiêu chuẩn quốc tế, hạ tầng cảng biển và hạ tầng trên bộ (đường sắt, cao tốc...), thủy nội địa được kết nối đồng bộ, hình thành các chức năng dịch vụ hỗ trợ đồng bộ theo tiêu chuẩn xanh như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, dịch vụ hải quan, logistic thông minh, kho - bãi trung chuyển hàng hóa...

4.2.5. Cụm các ngành kinh tế biển

(1) Các vùng nuôi biển công nghiệp tập trung tại Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Đầm Hà và Vĩnh Thực.

Dành khoảng 45.000 ha cho nuôi biển; mục tiêu nuôi biển công nghiệp chiếm trên 75% sản lượng. Các vùng biển trọng điểm dành không gian nuôi biển gồm Vĩnh Thực, Cái Chiên, Đầm Hà, đặc khu Cô Tô và đặc khu Vân Đồn. Việc phát triển các vùng này cần gắn với cấp phép, giao khu vực biển, quan trắc môi trường, vật liệu nổi đạt chuẩn, giống chất lượng, hậu cần, chế biến và logistics lạnh.

(2) Các vùng phát triển điện gió ngoài khơi và không gian cho các ngành kinh tế biển mới

Ưu tiên phát triển các vùng điện gió ngoài khơi và chuyển đổi cơ cấu năng lượng theo hướng gia tăng nguồn năng lượng xanh; phát triển mạng lưới cơ sở phát điện sử dụng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) quy mô công suất lớn ở khu vực các xã, phường ven biển Đông Bắc tỉnh (Hải Hòa- Móng Cái) và khu vực trên biển, đảo các đặc khu Vân Đồn, Cô Tô;

Đánh giá tổng thể về tiềm năng khoáng sản rắn và vật liệu xây dựng ở đáy biển để định hướng phân vùng phù hợp; phát triển công nghệ sinh học và dược phẩm biển: Nghiên cứu và phát triển các ứng dụng công nghệ sinh học biển trong y học, mỹ phẩm và nông nghiệp; phát triển công nghệ chiết xuất các hợp chất có giá trị từ sinh vật biển.

(3) Không gian kinh tế hàng hải:

- Không gian phát triển dịch vụ logistic: Phát triển các trung tâm logistics gắn với hệ thống các khu bến cảng gồm: TT logistics Quảng Yên, TT logistics tại khu vực Hạ Long- Cẩm Phả, TT logistics Hải Hà, TT logistics Móng Cái và TT logistics Vân Đồn gắn với cảng hàng không Vân Đồn. Thu hút các doanh nghiệp vận tải biển, dịch vụ logistics đường biển, phát triển các dịch vụ vận tải biển trong nước, viễn dương tham gia vào chuỗi cung ứng vận tải biển quốc tế.

- Không gian chức năng Cảng biển:

+ Không gian Khu bến cảng Hòn Nét- Con Ong: Chức năng phục vụ liên vùng, cả nước và trung chuyển quốc tế, xây dựng các bến neo đậu trên biển và cầu cảng quy mô tiếp nhận tàu tổng hợp, tàu container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn. Có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.

+ Không gian Khu bến cảng Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút): Chức năng phục vụ trực tiếp KKT Quảng Yên và phục vụ liên vùng, cả nước, kết nối liên kết với khu bến cảng Lạch Huyện. Xây dựng các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến cho các phương tiện thủy nội địa, bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng, sửa tàu biển, phương tiện vận tải đường thủy, xây dựng các bến khu vực sông Chanh tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; bến khu vực sông Bạch Đằng tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực trong sông Rút xây dựng bến cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn.

+ Không gian Khu bến cảng Cái Lân: Duy trì hoạt động các bến container, tổng hợp, hàng rời đồng thời từng bước chuyển đổi công năng. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với bố trí hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn Vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện giữ nguyên quy mô hiện trạng, xây dựng phương án chuyển đổi công năng, di dời theo lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.

+ Không gian Khu bến Hải Hà: Chức năng phục vụ trực tiếp các khu công nghiệp tại khu vực, các khu kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh) kết hợp phục vụ phát triển liên vùng, cả nước. Đầu tư xây dựng bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, từng bước mở rộng quy mô có thể tiếp nhận tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải 30.000- 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Không gian Khu bến cảng Vạn Ninh- Vạn Gia: Chức năng phục vụ trực tiếp KKT cửa khẩu Móng Cái kết hợp phục vụ liên vùng, cả nước. Hoàn thành xây dựng các bến tổng hợp tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, từng bước mở rộng quy mô và phát triển thêm các bến chuyên dùng phù hợp với điều kiện, nhu cầu theo từng giai đoạn.

- Không gian tiếp cận luồng hàng hải quốc tế:

Xác định không gian, đảm bảo tiếp cận luồng hàng hải quốc tế; thu hút dịch vụ hàng hải và an toàn biển ở các khu vực cảng và gần các tuyến vận tải biển, sông biển như dịch vụ điều hướng tàu, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an ninh biển đạt các tiêu chí của Hiệp hội cảng biển quốc tế IAPH.

- Luồng thủy nội địa:

Đảm bảo không gian cho các hành lang vận tải thủy ven biển kết nối Quảng Ninh với các khu vực ven biển cả nước (i) Quảng Ninh đến An Giang; (ii) Quảng

Ninh - Hải Phòng - Hà Nội; (iii) Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình; (iv) Vạn Gia - Ka Long - Hải Phòng.

(4) Không gian công nghiệp ven biển

Không gian công nghiệp ven biển tập trung phát triển một số ngành:

- Tại KKT Quảng Yên: Thu hút, phát triển các nhà máy, cơ sở đóng, sửa tàu biển hình thành khu công nghiệp tập trung đóng, sửa, phá dỡ các loại tàu biển tại KKT Quảng Yên.

- Lựa chọn một số KCN để thu hút cụm ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao chế biến sâu thủy sản và chế biến thủy sinh vật biển (từ nuôi trồng và khai thác biển) sản xuất các sản phẩm các sản phẩm có giá trị kinh tế cao hướng vào xuất khẩu như thực phẩm chức năng, dược phẩm, chế phẩm sinh học; thu hút các dự án đầu tư nhà máy, cơ sở chế biến vào các KCN, cụm công nghiệp tại những khu vực trung tâm nghề cá.

- Phát triển mạnh công nghiệp khí, điện khí gắn với một số khu cảng biển, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm điện khí ở KKT Quảng Yên, khu vực Cẩm Phả- Cửa Ông, khu vực Quảng Hà.

- Hình thành, phát triển Khu công nghiệp công nghệ cao ở KKT Quảng Yên; Khu công nghệ số nghiên cứu, sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, giải pháp hạ tầng số, dữ liệu số tại khu vực các phường ven biển Tây Nam tỉnh.

Thu hút các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu ở ven biển như công nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, thiết bị năng lượng tái tạo.

(5) Các vùng du lịch biển, đảo

Hình thành các cụm du lịch sinh thái biển, chuỗi du lịch đảo: liên kết hoàn chỉnh các cụm không gian du lịch sinh thái biển, xác định rõ sản phẩm chủ đạo và các sản phẩm bổ trợ. Xây dựng các tuyến chuyên đề, sản phẩm đặc thù, chuyên biệt cho từng phân khúc trong chuỗi du lịch đảo.

(6) Không gian lấn biển, nhận chìm ở biển và phòng, chống xâm thực, xói lở bờ biển, xâm nhập mặn

Thực hiện lấn biển tại một số khu vực nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm suy thoái, suy giảm các tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, giữ gìn được các giá trị văn hóa - lịch sử.

Xác định các khu vực hoạt động nhận chìm ở biển đáp ứng các quy định pháp luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xác định các khu vực phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn, bão, chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, các vùng dễ bị tổn thương, do thiên tai, sự cố môi trường.

4.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian theo 3 khu vực kinh tế

4.3.1. Ngành công nghiệp - xây dựng

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp - xây dựng tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng, các quy hoạch ngành quốc gia và yêu cầu điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong bối cảnh mới; đồng thời phát huy vai trò của Quảng Ninh là cực tăng trưởng quan trọng của vùng và cả nước, là bộ phận của trung tâm công nghiệp Đông Bắc vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng hiện đại, xanh, số hóa, thích ứng với chuyển đổi năng lượng và kinh tế tuần hoàn. Kết hợp hài hòa giữa ổn định các ngành nền tảng với mở rộng các ngành mới có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng và khả năng lan tỏa cao. Tiếp tục thực hiện nhất quán định hướng chuyển đổi từ “nâu” sang “xanh”, gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với tổ chức lại không gian phát triển của tỉnh, tăng cường liên kết nội tỉnh, liên tỉnh và liên kết vùng. Không phát triển dàn trải theo địa giới hành chính, mà ưu tiên hình thành các cực phát triển, cụm liên kết ngành, hành lang công nghiệp, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái và hệ sinh thái sản xuất, logistics, đô thị, dịch vụ đồng bộ.

- Phát triển ngành xây dựng phải đi trước một bước, có vai trò trực tiếp tạo lập không gian tăng trưởng mới của tỉnh thông qua phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, khu công nghiệp, logistics, đô thị, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, công trình dịch vụ công cộng và các công trình thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển xây dựng không tách rời công nghiệp, mà phải đặt trong tổng thể phát triển không gian công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics của tỉnh..

b. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Phát triển công nghiệp - xây dựng trở thành khu vực động lực, giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo

công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ là động lực tăng trưởng chủ yếu; công nghiệp năng lượng và khai khoáng tiếp tục là nền tảng nhưng được cơ cấu lại theo hướng bền vững hơn; ngành xây dựng phát triển đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp hóa, đô thị hóa và nâng cao chất lượng không gian phát triển của tỉnh.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Đến năm 2030, nâng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong GRDP lên khoảng 47-48%, trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp đạt khoảng 39-40%, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 18%; từng bước chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng xanh, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao và phát thải thấp.

Tập trung củng cố và phát huy vai trò các không gian công nghiệp trọng điểm của tỉnh trên cơ sở hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các địa bàn công nghiệp động lực và các ngành công nghiệp chủ lực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chiến lược như điện tử, thiết bị thông minh, tự động hóa, công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, công nghiệp dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, năng lượng tái tạo, công nghiệp môi trường, vật liệu xanh; đồng thời phát triển các ngành công nghiệp địa phương gắn với lợi thế biển.

Cơ cấu lại các ngành khai khoáng, năng lượng truyền thống, vật liệu xây dựng theo hướng tiết kiệm tài nguyên, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm phát thải, xử lý và phục hồi môi trường sau khai thác; khuyến khích ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ môi trường và mô hình kinh tế tuần hoàn trong các ngành công nghiệp hiện hữu.

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu triển khai đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, công trình dịch vụ công cộng, công trình phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và các công trình phục vụ phát triển công nghiệp, logistics, đô thị, dịch vụ; tạo nền tảng vật chất và không gian phát triển cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh, xanh và bền vững của Quảng Ninh

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Quảng Ninh trở thành trung tâm công nghiệp xanh, công nghệ cao, tiên tiến, thông minh của quốc gia, có sức cạnh tranh trong khu vực; là địa bàn công nghiệp chiến lược trong mạng lưới sản xuất của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, hành lang kinh tế ven biển, không gian kinh tế biển - biên giới và chuỗi cung ứng khu vực.

Công nghiệp phát triển theo hướng chọn lọc, hiện đại, đổi mới sáng tạo, giá trị gia tăng cao, phát thải thấp, hài hòa với không gian đô thị di sản, du lịch, cảnh quan và môi trường; tập trung vào các ngành có tính chiến lược, định hướng tương lai như công nghiệp dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, điện tử, bán dẫn, thiết bị thông minh, tự động hóa, công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghiệp sinh học, y sinh học biển, công nghiệp môi trường, vật liệu xanh và các sản phẩm phục vụ kinh tế biển xanh.

Các ngành khai khoáng, năng lượng truyền thống, vật liệu xây dựng được cơ cấu lại theo hướng kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và phục hồi môi trường sau khai thác. Ngành xây dựng phát triển hiện đại, ứng dụng công nghệ số, vật liệu xanh và các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần xây dựng Quảng Ninh trở thành đô thị biển - di sản toàn cầu, thông minh, xanh, văn minh và giàu bản sắc.

d. Phương hướng phát triển chung

Phát triển công nghiệp - xây dựng của tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ 2026-2030 phải bám sát vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng của vùng Đồng bằng sông Hồng, một bộ phận quan trọng của trung tâm công nghiệp Đông Bắc vùng gắn với khu cảng Hải Phòng - Quảng Ninh. Theo đó, công nghiệp - xây dựng không phát triển theo tư duy mở rộng đơn thuần về quy mô, mà chuyển sang phát triển dựa nhiều hơn vào năng suất, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tổ chức lại không gian phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Phương hướng chung của khu vực công nghiệp - xây dựng là làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống, đồng thời khơi dậy và kiến tạo các động lực tăng trưởng mới:

(1) *Đối với các động lực công nghiệp truyền thống*, tiếp tục cơ cấu lại sản lượng theo hướng duy trì ổn định, hợp lý các ngành khai thác than, sản xuất nhiệt điện, đồng thời đẩy mạnh phát triển điện sạch, điện tái tạo, phát triển điện LNG, điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời và hạ tầng truyền tải; thúc đẩy các dự án quy mô lớn sớm đi vào sản xuất, kinh doanh.

(2) *Đối với các động lực công nghiệp mới*, tập trung phát triển các ngành bán dẫn, điện tử, ô tô, thiết bị, năng lượng tái tạo, công nghiệp đường sắt, công nghiệp số; hình thành các khu công nghiệp số, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái; phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và công nghiệp dữ liệu.

Phát triển công nghiệp của tỉnh theo hướng chuyên môn hóa, tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các cực tăng trưởng và các không gian phát triển mới. Trong đó:

- Quảng Yên là cực công nghiệp, cảng biển, logistics, R&D;
- Móng Cái là cực thương mại biên giới, logistics, hợp tác kinh tế qua biên giới;
- Vân Đồn là cực kinh tế biển, dịch vụ cao cấp, logistics. Không gian công nghiệp của tỉnh được tổ chức theo hướng liên kết mạnh với Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh và các địa phương khác trong vùng; gắn với các hành lang công nghiệp phía Bắc vùng, dải vành đai công nghiệp ven biển và các cụm liên kết ngành liên tỉnh, tạo điều kiện để Quảng Ninh tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Về tổ chức sản xuất, phát triển công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành và hệ sinh thái sản xuất, logistics, đô thị, dịch vụ. Tập trung xây dựng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp chuyên sâu; thúc đẩy mô hình khu công nghiệp thế hệ mới theo hướng xanh, thông minh, tuần hoàn, tích hợp nhà ở công nhân, dịch vụ xã hội, hạ tầng số, quản trị số và logistics. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển mạnh các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số, logistics thông minh và các cơ chế thử nghiệm chính sách tại các cực tăng trưởng chiến lược.

Về định hướng chuyển dịch cơ cấu nội ngành, công nghiệp của Quảng Ninh tiếp tục kế thừa ba trụ cột lớn đã hình thành tương đối rõ trong quy hoạch và thực tiễn phát triển gồm: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp năng lượng và công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó công nghiệp khai khoáng và năng lượng giữ vai trò nền tảng trong giai đoạn chuyển tiếp, còn công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu trong trung và dài hạn. Trên nền tảng đó, tỉnh ưu tiên nâng cấp và mở rộng các nhóm ngành có lợi thế, có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và lan tỏa mạnh như điện tử, công nghệ số, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, thiết bị năng lượng, dệt may hiện đại, chế biến thủy sản, thực phẩm, vật liệu mới và một số lĩnh vực hóa dược, chế phẩm sinh học ở quy mô phù hợp.

Đối với ngành xây dựng, phương hướng chung là phát triển theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, số hóa và đi trước một bước trong phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, mở rộng không gian đô thị - công nghiệp - logistics của tỉnh. Tập trung đẩy nhanh tiến độ các dự án đang triển khai, khởi công và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực, kết hợp đầu tư công dẫn dắt với PPP và vốn tư nhân; đẩy mạnh phát triển đô thị, nhà ở, bất động sản công nghiệp - logistics, hạ tầng xã hội và các công trình thích ứng biến đổi khí hậu. Đồng thời, thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng các công nghệ quản lý thiết kế, thi công và vận hành công trình hiện đại như Mô hình thông tin công trình - BIM (Building Information Modeling), công nghệ Bản sao số - Digital Twin; ứng dụng dữ liệu số và công nghệ xây dựng tiên tiến; khuyến khích

sử dụng vật liệu xanh, tái sử dụng tro xỉ, đất đá thải mỏ và các phụ phẩm công nghiệp trong san lấp, xây dựng và phát triển hạ tầng.

Về nguồn lực thực hiện, phương hướng phát triển chung của công nghiệp - xây dựng phải gắn chặt với phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân, thu hút FDI thể hệ mới, nâng cao hiệu quả đầu tư công, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hoàn thiện hạ tầng chiến lược. Thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc, tập trung vào các ngành có tác động lan tỏa lớn như công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, kinh tế số, năng lượng sạch, hạ tầng số và dịch vụ chất lượng cao; đồng thời xây dựng cơ chế kết nối thực chất giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp chủ lực.

e. Phương án phát triển các ngành công nghiệp chủ lực

- Khai khoáng

Phát triển công nghiệp khai khoáng, trọng tâm là ngành than, theo hướng ổn định sản lượng hợp lý ở mức khoảng 40-43 triệu tấn/năm, gắn với nâng cao hiệu quả, hệ số thu hồi tài nguyên, giá trị gia tăng và chất lượng môi trường; ưu tiên các dự án khai thác xuống sâu, hiệu quả cao; giảm dần lệ thuộc vào khai thác thô; phát triển mạnh sàng tuyển, chế biến sâu, logistics và dịch vụ kỹ thuật mỏ.

Đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa, số hóa và phát triển “mỏ thông minh”; chuẩn hóa cơ chế sử dụng đất đá thải mỏ, tái sử dụng tro xỉ, khí methane mỏ; gắn phục hồi môi trường mỏ với hình thành các không gian phát triển mới như công viên sinh thái, dịch vụ, đô thị, công nghiệp và hạ tầng năng lượng.

Từng bước thực hiện lộ trình giảm dần và hoàn nguyên các mỏ than lộ thiên, nhất là các khu vực đã kết thúc khai thác, các khu vực cạn kiệt tài nguyên hoặc không còn hiệu quả kinh tế cao, theo hướng phục hồi môi trường gắn với chuyển đổi không gian phát triển. Ưu tiên cải tạo địa hình, ổn định bãi thải, xử lý thoát nước, kiểm soát ô nhiễm đất, nước, bụi và phục hồi hệ sinh thái; đồng thời tái thiết các khu vực mỏ sau khai thác thành không gian cho công nghiệp, năng lượng, dịch vụ, cảnh quan sinh thái, du lịch công nghiệp, hồ điều hòa và các mục đích phát triển phù hợp khác theo quy hoạch. Gắn quá trình hoàn nguyên mỏ lộ thiên với kinh tế tuần hoàn trong ngành than, trong đó đẩy mạnh tái sử dụng đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp, vật liệu xây dựng và phục hồi mặt bằng, góp phần giảm áp lực môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và tạo lập quỹ đất cho các không gian phát triển mới của tỉnh.

- Công nghiệp năng lượng

Công nghiệp năng lượng tiếp tục giữ vai trò nền tảng của tỉnh, nhưng cần chuyển sang mô hình phát triển bền vững hơn. Hai nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn 2026-2030 đó là: (1) Duy trì ổn định sản lượng đối với nhiệt điện than ở mức

hợp lý, bảo đảm vai trò trung tâm năng lượng quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp; (2) Đẩy mạnh tăng trưởng điện sạch, điện tái tạo, phát triển điện LNG, điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời và hạ tầng truyền tải đáp ứng yêu cầu tăng trưởng cao của tỉnh.

Phát triển công nghiệp năng lượng của tỉnh không chỉ dừng ở phát điện, mà phải hướng tới hình thành hệ sinh thái năng lượng - công nghiệp - logistics ven biển, nhất là trên trục Cửa Ông - Cẩm Phả - Quảng Yên. Trọng tâm là phát triển hạ tầng LNG, logistics năng lượng, cảng biển, kho chứa, hạ tầng truyền tải, lưới điện thông minh, lưu trữ năng lượng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan⁷²; đồng thời thu hút các ngành tiêu thụ điện giá trị cao như trung tâm dữ liệu, bán dẫn, vật liệu mới, công nghiệp số và công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao

Công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu của khu vực công nghiệp trong giai đoạn tới và cần được phát triển theo hướng chuyên sâu, giá trị gia tăng cao, gắn với các chuỗi sản xuất toàn cầu. Trọng tâm là phát triển các ngành có lợi thế rõ, có dư địa thị trường lớn, có khả năng tạo cụm liên kết ngành, lan tỏa công nghệ và phù hợp với lợi thế không gian phát triển, hạ tầng, logistics, cảng biển, cửa khẩu và nguồn nhân lực của tỉnh. Trong đó, cần ưu tiên các nhóm: điện tử, bán dẫn, thiết bị điện, công nghệ số, công nghệ cao, sản phẩm số, phần mềm, AI; ô tô, thiết bị, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ; thiết bị năng lượng tái tạo; vật liệu mới; công nghiệp đường sắt ở các khâu phù hợp.

- Nhóm ngành điện tử, bán dẫn, công nghệ số và sản phẩm số: Đây là nhóm ngành ưu tiên trọng tâm trong nội bộ ngành chế biến chế tạo công nghệ cao nhằm tận dụng tối đa các lợi thế của Quảng Ninh về không gian công nghiệp mới, hạ tầng cảng biển, logistics, kết nối với Hải Phòng - Hà Nội - Bắc Ninh.

Phương hướng cụ thể là phát triển các hoạt động sản xuất, lắp ráp, chế tạo linh kiện điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị thông minh; từng bước tham gia vào các khâu phù hợp trong chuỗi giá trị bán dẫn; đồng thời phát triển mạnh các sản phẩm số, phần mềm công nghiệp, AI, IoT và dịch vụ số phục vụ sản xuất thông minh, logistics thông minh, cảng biển, cửa khẩu, năng lượng và đô thị thông minh. Gắn phát triển nhóm này với các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu, khu công nghệ số và cơ chế thử nghiệm chính sách tại Quảng Yên, Vân Đồn và các địa bàn có điều kiện phù hợp.

- Nhóm ngành thiết bị, cơ khí chính xác và công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao

⁷² Tạo điều kiện triển khai sớm Nhà máy LNG Quảng Ninh Cửa Ông; đẩy nhanh lựa chọn nhà đầu tư và thực hiện các dự án điện gió tại Quảng Ninh, Bình Liêu, Tiên Yên, Móng Cái và điện mặt trời tại Đầm Hà, cùng các khu vực có tiềm năng phù hợp.

Phát triển mạnh các ngành cơ khí chính xác, cơ điện tử, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, phụ tùng, linh kiện, kết cấu kim loại, cụm chi tiết, thiết bị tích hợp và công nghiệp hỗ trợ cho các ngành điện tử, ô tô, thiết bị vận tải, năng lượng và công nghiệp công nghệ cao.

Tăng cường liên kết với Hải Phòng và các địa phương trong vùng để tham gia sâu hơn vào hệ sinh thái sản xuất thiết bị, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh nâng cao năng lực công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn kỹ thuật để tham gia chuỗi cung ứng.

- Nhóm ngành ô tô và thiết bị vận tải

Phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ô tô và thiết bị vận tải theo hướng lựa chọn có trọng tâm, tập trung vào các khâu phù hợp với lợi thế không gian, hạ tầng cảng biển, logistics và cụm cơ khí - thiết bị của tỉnh. Gắn với không gian Quảng Yên, phía Tây Hạ Long và Đông Triều để hình thành cụm cơ khí, thiết bị, phụ trợ ô tô và phương tiện vận tải.

- Nhóm ngành sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo và công nghiệp phục vụ chuyển đổi năng lượng

Phát triển các ngành sản xuất thiết bị, linh kiện, kết cấu, vật tư và phụ trợ phục vụ điện gió, điện mặt trời, lưu trữ năng lượng, lưới điện thông minh và hạ tầng năng lượng mới. Phát triển dịch vụ kỹ thuật, bảo trì, vận hành, logistics và cảng biển phục vụ chuỗi giá trị năng lượng tái tạo ven biển và ngoài khơi.

- Công nghiệp đường sắt ở các khâu phù hợp

Từng bước tham gia các hoạt động cơ khí, kết cấu thép, điện - điện tử, tự động hóa, vật tư, phụ kiện và thiết bị liên quan đến hạ tầng và phương tiện đường sắt; gắn với các dự án đường sắt kết nối cảng biển, logistics và liên vùng của tỉnh. Phát triển theo hướng chọn lọc, bám sát khả năng thực tế của tỉnh và nhu cầu thị trường.

- Dệt may hiện đại

Tiếp tục phát triển dệt may theo hướng hiện đại, tự động hóa cao, thân thiện môi trường, nâng tỷ trọng các khâu có giá trị gia tăng lớn như sản xuất trang phục và sản phẩm hoàn thiện; gắn với không gian Hải Hà, Móng Cái, phát huy lợi thế cửa khẩu, xuất khẩu, hạ tầng KCN và logistics.

- Chế biến thủy sản - thực phẩm

Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, thực phẩm gắn với vùng nuôi trồng, khai thác, cảng cá, trung tâm hậu cần nghề cá, kho lạnh và logistics lạnh; ưu tiên các cơ sở chế biến sâu, công nghệ hiện đại, có khả năng truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng cao, phục vụ cả xuất khẩu lẫn tiêu dùng trong nước và

du lịch. Tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao như tôm, cá biển, thủy sản chế biến, thực phẩm đóng gói và các sản phẩm gắn với thương hiệu biển Quảng Ninh.

- Hóa dược, chế phẩm sinh học và vật liệu mới ở quy mô phù hợp

Nghiên cứu thu hút các dự án hóa dược, chế phẩm sinh học, hóa chất công nghệ cao, vật liệu mới, pin - ắc quy thế hệ mới và các sản phẩm công nghệ vật liệu ở quy mô phù hợp, công nghệ tiên tiến, ít phát thải, giá trị gia tăng cao; ưu tiên tại các không gian công nghiệp có hạ tầng môi trường đồng bộ, gần cảng biển và logistics, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các yêu cầu về môi trường, an toàn công nghệ và hiệu quả sử dụng đất.

g. Phương hướng phát triển ngành xây dựng

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, hiệu quả, đồng bộ với công nghiệp, đô thị, logistics, hạ tầng chiến lược và các cực tăng trưởng mới. Trọng tâm trước hết là đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đang triển khai, khởi công và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030, coi đây là nhiệm vụ then chốt để hiện thực hóa mô hình tăng trưởng mới. Khác với giai đoạn trước, ngành xây dựng không chỉ là khâu thi công hạ tầng, mà là công cụ trực tiếp để mở không gian phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị - logistics của tỉnh.

Giai đoạn đến năm 2030 cần thực hiện đồng bộ bốn định hướng lớn như sau:

(1) Tập trung hoàn thiện xây dựng bộ khung hạ tầng chiến lược, nhất là giao thông, đường sắt, cảng biển, logistics, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu và hạ tầng đô thị.

(2) Khuyến khích xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, bất động sản công nghiệp - logistics và các công trình dịch vụ công cộng, đáp ứng yêu cầu phát triển KCN, KKT và đô thị hóa nhanh.

(3) Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành xây dựng, ứng dụng BIM, Digital Twin, dữ liệu số, quản trị số trong xây dựng; nâng cao chất lượng chuẩn bị dự án, thiết kế, đấu thầu, giám sát, quản lý tiến độ và quản lý chi phí.

(4) Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng các sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ưu tiên vật liệu không nung, vật liệu tái chế, vật liệu tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng tro xỉ, đất đá thải mỏ và các phụ phẩm công nghiệp trong san lấp, xây dựng và phát triển hạ tầng.

h. Phân bố không gian phát triển công nghiệp - xây dựng

Phân bố không gian công nghiệp - xây dựng của tỉnh theo hướng gắn với các không gian động lực, các trục, hành lang công nghiệp, dải vành đai công nghiệp vùng và hệ thống cảng biển, cửa khẩu, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên tỉnh và liên vùng, phát huy vai

trò của Quảng Ninh trong không gian công nghiệp Đông Bắc vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tổ chức không gian công nghiệp theo cụm ngành, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị có liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, logistics, đô thị, dịch vụ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nhân lực. Ưu tiên phát triển các không gian công nghiệp có quy mô, chức năng rõ ràng, tránh trùng lặp, dàn trải, cạnh tranh lẫn nhau giữa các địa bàn; từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, xanh, thông minh, phù hợp với định hướng phát triển Quảng Ninh trở thành đô thị biển - di sản toàn cầu, trung tâm kinh tế biển mạnh, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Không gian Quảng Yên - phía Tây Hạ Long - Đông Triều

Là hạt nhân công nghiệp số một của tỉnh, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chính xác, phụ trợ ô tô, thiết bị điện, thiết bị năng lượng, vật liệu mới, logistics, cảng biển, một phần công nghiệp hóa chất, hóa dược phù hợp và các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo công nghiệp. Gắn kết chặt chẽ với Hải Phòng để hình thành không gian công nghiệp - cảng biển - logistics - đô thị quy mô lớn của khu vực Đông Bắc vùng.

Trong đó, khu vực phía Tây Hạ Long, Việt Hưng, Hoàn Bò, Quảng La và các địa bàn phù hợp phát triển theo hướng không gian công nghiệp số, công nghiệp công nghệ cao, trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, bản sao số, nghiên cứu - thiết kế - đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực số và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao. Khu vực Đông Triều, Uông Bí và các địa bàn lân cận phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, vật liệu mới, công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp; đồng thời bảo đảm hài hòa với không gian di sản văn hóa, du lịch tâm linh, đô thị và cảnh quan sinh thái.

- Không gian Móng Cái - Hải Hà

Là không gian công nghiệp cửa khẩu, công nghiệp xuất khẩu và logistics xuyên biên giới. Ưu tiên phát triển điện tử, dệt may hiện đại, chế biến xuất khẩu, chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ phù hợp, logistics cửa khẩu, kho lạnh, trung tâm phân phối, dịch vụ cửa khẩu và mô hình cửa khẩu thông minh. Gắn chặt với thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử xuyên biên giới và chuỗi logistics quốc tế.

Không gian này cần được tổ chức theo hướng khai thác lợi thế của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Khu kinh tế Hải Hà và các khu vực cửa khẩu, cảng biển, trung tâm logistics; tăng cường hợp tác công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics với Quảng Tây và các đối tác quốc tế. Ưu tiên các ngành sản xuất hàng hóa xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, thủy sản, hàng tiêu dùng,

sản phẩm có khả năng tham gia chuỗi cung ứng qua biên giới; đồng thời ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, truy xuất nguồn gốc và quản trị thông minh trong hoạt động cửa khẩu, logistics và thương mại.

- Không gian Cẩm Phả - Vân Đồn

Là không gian chuyển đổi công nghiệp quan trọng của tỉnh, gắn với quá trình cơ cấu lại ngành than, năng lượng, cảng biển, logistics và phát triển các ngành công nghiệp mới phù hợp. Định hướng chuyển đổi không gian công nghiệp khai thác than, mở theo hướng mở thông minh, an toàn, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, phục hồi môi trường sau khai thác và khai thác giá trị di sản công nghiệp than.

Khu vực Cẩm Phả, Cửa Ông, Hòn Nét - Con Ong và các khu vực cảng biển liên quan phát triển công nghiệp gắn với dịch vụ cảng biển, logistics, công nghiệp năng lượng, dịch vụ kỹ thuật năng lượng, công nghiệp môi trường, xử lý chất thải mỏ, vật liệu xây dựng theo hướng xanh hóa và kinh tế tuần hoàn. Khu vực Vân Đồn phát triển công nghiệp gắn với cảng hàng không quốc tế, logistics, dịch vụ kỹ thuật, công nghiệp phục vụ kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao có chọn lọc và các hoạt động hỗ trợ du lịch, dịch vụ chất lượng cao; bảo đảm không xung đột với định hướng phát triển Vân Đồn trở thành không gian biển đảo sinh thái, dịch vụ cao cấp và trung tâm kết nối quốc tế.

- Không gian Vân Đồn - Đầm Hà - Cô Tô và khu vực ven biển

Ưu tiên công nghiệp gắn với kinh tế biển, chế biến thủy sản, logistics lạnh, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải, năng lượng tái tạo ven biển và ngoài khơi, một số lĩnh vực công nghiệp dịch vụ biển, dịch vụ chất lượng cao và kinh tế xanh phù hợp. Là một bộ phận quan trọng của dải vành đai công nghiệp ven biển và không gian phát triển kinh tế biển của tỉnh.

Không gian này cần gắn phát triển công nghiệp với các vùng nuôi biển công nghiệp, trung tâm nghề cá, hậu cần thủy sản, logistics lạnh, chế biến sâu thủy hải sản, công nghiệp sinh học biển, y sinh học biển, sản phẩm từ thủy sinh vật biển và các ngành kinh tế biển mới. Việc phát triển công nghiệp ven biển phải có chọn lọc, ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao, phát thải thấp; kiểm soát chặt chẽ tác động đến môi trường biển, cảnh quan, hệ sinh thái đảo, vùng lõi và vùng đệm di sản, không gian du lịch biển đảo và sức chịu tải môi trường.

- Không gian Hoành Mô - Đông Văn, Bắc Phong Sinh và các khu vực cửa khẩu khác

Phát triển công nghiệp chế biến quy mô vừa, logistics, thương mại biên giới, dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu, kho bãi, trung tâm phân phối và các ngành

phù hợp với điều kiện thực tế; phát huy vai trò vệ tinh, hỗ trợ cho không gian Móng Cái - Hải Hà và mạng lưới kinh tế cửa khẩu của tỉnh.

Không gian này tập trung khai thác lợi thế thị trường ngách, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới, trung chuyển hàng hóa, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông - lâm sản, sản phẩm OCOP, hàng hóa tiêu dùng và các dịch vụ hậu cần thương mại biên giới. Đồng thời, kết hợp phát triển công nghiệp quy mô phù hợp với du lịch cộng đồng, văn hóa dân tộc, kinh tế nông - lâm nghiệp giá trị cao và yêu cầu bảo vệ sinh thái vùng biên giới, vùng núi.

- Không gian cụm công nghiệp

Các cụm công nghiệp là không gian cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vệ tinh, cơ sở sản xuất di dời khỏi khu dân cư và một số ngành chế biến phù hợp. Tập trung rà soát, sắp xếp, bổ sung các cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, gắn với KKT ven biển Quảng Yên, Móng Cái - Hải Hà và các hành lang công nghiệp của tỉnh; đồng thời bảo đảm đầu tư hạ tầng đồng bộ, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất.

Không gian cụm công nghiệp cần được tổ chức như lớp không gian hỗ trợ/vệ tinh cho hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và các địa bàn công nghiệp động lực; ưu tiên bố trí các ngành ít tác động môi trường, có khả năng liên kết với chuỗi sản xuất của tỉnh, phục vụ công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông, lâm, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm OCOP, cơ sở sản xuất cần di dời và các doanh nghiệp vệ tinh. Việc phát triển cụm công nghiệp phải gắn với xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy chữa cháy, kết nối giao thông, cấp điện, cấp nước và kiểm soát môi trường, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển xanh, bền vững của tỉnh.

i. Giải pháp thực hiện chủ yếu

Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, chính quyền số; rút ngắn thời gian xử lý thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng; nâng cao chất lượng dịch vụ công, môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực điều hành của chính quyền các cấp.

Rà soát, điều chỉnh và sử dụng hiệu quả quỹ đất phát triển công nghiệp - xây dựng; đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng trên diện tích đất công nghiệp đã giải phóng; bảo đảm đồng bộ hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường, hạ tầng số, nhà ở công nhân và công trình dịch vụ công cộng tại các KKT, KCN, CCN.

Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư vào công nghiệp - xây dựng theo hướng công nghệ cao, công nghệ sạch, ít phát thải, giá trị gia tăng cao, có khả năng tạo cụm ngành và lan tỏa công nghệ; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nâng cao năng lực công nghệ, quản trị và khả năng tham gia chuỗi cung ứng. Tạo cơ chế để doanh nghiệp FDI có sự chia sẻ, hỗ trợ thực chất đối với doanh nghiệp trong nước.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp - xây dựng; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, trung tâm R&D và cơ quan quản lý; ưu tiên đào tạo nhân lực cho các ngành điện tử, tự động hóa, cơ khí chính xác, logistics, công nghiệp số, năng lượng, vật liệu mới, xây dựng hiện đại và công trình xanh.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp và xây dựng; hình thành các trung tâm, mạng lưới hỗ trợ R&D, thiết kế, cải tiến công nghệ, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới thiết bị, quản trị sản xuất, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tăng cường bảo vệ môi trường, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp - xây dựng; phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường, năng lượng tái tạo; kiểm soát chặt phát thải, chất thải công nghiệp; đẩy mạnh tái sử dụng tro xỉ, đất đá thải mỏ, vật liệu tái chế; nâng cao năng lực chống chịu thiên tai cho hệ thống công trình, hạ tầng và không gian phát triển của tỉnh.

4.3.2. Ngành thương mại - dịch vụ

4.3.2.1. Khu vực dịch vụ

a. Quan điểm phát triển

Phát triển khu vực dịch vụ tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, xanh, số, có giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế; từng bước đưa dịch vụ trở thành khu vực giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế, là động lực quan trọng thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, từ khai thác tài nguyên sang khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa kinh tế, di sản, biển đảo, cửa khẩu, đô thị, hạ tầng giao thông và hội nhập quốc tế.

Phát triển dịch vụ phải gắn chặt với định vị chiến lược của Quảng Ninh là cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc, trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, trung tâm logistics và cửa ngõ trung chuyển đa phương thức kết nối Việt Nam với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN. Khu vực dịch vụ không chỉ đóng vai trò hỗ trợ sản xuất và tiêu dùng, mà cần trở thành một hệ sinh thái tạo giá trị

mới, dẫn dắt phát triển thương mại, du lịch, logistics, kinh tế đô thị, kinh tế số, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và các dịch vụ chất lượng cao.

Phát triển khu vực dịch vụ trên cơ sở tích hợp chặt chẽ giữa du lịch - thương mại - logistics - dịch vụ đô thị - dịch vụ số - công nghiệp văn hóa, trong đó du lịch chất lượng cao, kinh tế di sản, kinh tế đêm là trục nâng cao giá trị trải nghiệm; logistics đa phương thức và thương mại cửa khẩu thông minh là trục nâng cao năng lực kết nối; dịch vụ đô thị, tài chính, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là trục nâng cao chất lượng sống và sức cạnh tranh của tỉnh.

Phát triển dịch vụ theo hướng tổ chức lại không gian phát triển, lấy các đô thị động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, di sản và các hành lang giao thông chiến lược làm hạt nhân. Trọng tâm là hình thành các không gian dịch vụ chuyên biệt nhưng có liên kết chặt chẽ: Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu gắn với du lịch quốc tế, MICE, kinh tế đêm và dịch vụ đô thị; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều gắn với kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa, tín ngưỡng - sinh thái; Móng Cái - Hải Hà gắn với thương mại biên giới, cửa khẩu thông minh, logistics xuất nhập khẩu; Quảng Yên - Cẩm Phả - Hạ Long gắn với cảng biển, công nghiệp, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất; Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long gắn với du lịch biển đảo cao cấp, hàng không, hàng hải và dịch vụ nghỉ dưỡng.

Phát triển khu vực dịch vụ phải đi đôi với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, nâng cao năng suất lao động, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chất lượng quản trị nhà nước. Tỉnh cần ưu tiên phát triển các mô hình dịch vụ thông minh, thương mại điện tử, thanh toán số, du lịch thông minh, logistics số, cảng xanh, cửa khẩu thông minh, đô thị thông minh; đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an toàn du lịch, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường trong toàn bộ quá trình phát triển dịch vụ.

b. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, phát triển khu vực dịch vụ tỉnh Quảng Ninh trở thành khu vực kinh tế có quy mô lớn, chất lượng cao, cơ cấu hiện đại, đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững, xây dựng Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, là trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm logistics, trung tâm kinh tế biển và cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt bình quân khoảng 11-12%/năm theo Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; trong quá trình điều chỉnh quy hoạch, nghiên cứu nâng mức phấn đấu phù hợp với kịch bản tăng trưởng mới của

tính giai đoạn 2026-2030, bảo đảm khu vực dịch vụ thực sự trở thành một trong những động lực chính để đạt mục tiêu GRDP toàn tỉnh tăng bình quân khoảng 12%/năm.

Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh đạt khoảng 38-39%, đồng thời nâng cao rõ rệt chất lượng đóng góp thông qua mở rộng các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao như du lịch chất lượng cao, logistics, thương mại hiện đại, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ đô thị, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống sản phẩm chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế; phấn đấu đến năm 2030 đón khoảng 25 triệu lượt khách du lịch, trong đó khoảng 8 triệu lượt khách quốc tế; chuyển mạnh từ tăng trưởng theo số lượng khách sang tăng trưởng theo thời gian lưu trú, mức chi tiêu, chất lượng trải nghiệm, giá trị thương hiệu và khả năng lan tỏa đến thương mại, văn hóa, nông nghiệp, thủy sản, vận tải, lưu trú, ẩm thực, mua sắm và dịch vụ đô thị.

Phát triển logistics trở thành ngành dịch vụ động lực, hỗ trợ trực tiếp cho công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, xuất nhập khẩu, kinh tế cửa khẩu, cảng biển, hàng không, du lịch và kinh tế biển. Giai đoạn 2025-2030, phấn đấu tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn đạt trên 11%, tốc độ tăng trưởng bình quân ngành logistics đạt trên 16%/năm; hình thành mạng lưới trung tâm logistics hiện đại, trong đó có các trung tâm tại Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn, Hải Hà và Bình Liêu.

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, số hóa và hội nhập quốc tế; nâng cấp mô hình thương mại biên giới từ trao đổi hàng hóa truyền thống sang thương mại cửa khẩu thông minh, thương mại điện tử xuyên biên giới, dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm, kho ngoại quan, chuỗi lạnh, trung tâm phân phối và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu. Việc thí điểm cửa khẩu thông minh tại cặp cửa khẩu quốc tế Móng Cái - Đông Hưng là cơ sở quan trọng để Quảng Ninh nâng cấp mô hình kinh tế cửa khẩu và logistics biên mậu trong giai đoạn mới.

Phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm, công nghiệp văn hóa, dịch vụ giải trí và dịch vụ đô thị trở thành cấu phần quan trọng của khu vực dịch vụ; khai thác hiệu quả giá trị Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Nhà Trần Đông Triều, Thương cảng Vân Đồn, Trà Cổ, Cô Tô, Bái Tử Long và hệ thống di sản văn hóa - lịch sử - cảnh quan của tỉnh. Việc mở rộng không gian kinh tế đêm, du lịch đêm, sản phẩm văn hóa - giải trí - mua sắm - ẩm thực - sự kiện cần được gắn với bảo tồn di sản, an toàn xã hội, quản lý đô thị, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

c. Phương hướng phát triển

- Phát triển du lịch theo chiều sâu, lấy chất lượng, đẳng cấp và giá trị gia tăng làm trọng tâm: Tập trung phát triển các dòng sản phẩm du lịch biển đảo, du lịch di sản, du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch MICE, du lịch golf, du lịch du thuyền, du lịch đêm, du lịch chăm sóc sức khỏe và các sản phẩm trải nghiệm đặc thù gắn với Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô, Vân Đồn, Yên Tử, Bạch Đằng, Đông Triều, Móng Cái - Trà Cổ. Chuyển trọng tâm từ “tăng số lượng khách” sang “tăng giá trị chi tiêu, thời gian lưu trú, trải nghiệm và mức độ quay lại của du khách”.

- Phát triển thương mại hiện đại, thương mại số và thương mại biên giới thế hệ mới: Hoàn thiện hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, outlet, phố thương mại, chợ đêm, trung tâm hội chợ - triển lãm, trung tâm giao dịch hàng hóa, trung tâm phân phối và hạ tầng thương mại điện tử. Đối với khu vực Móng Cái - Hải Hà, cần chuyển mạnh từ mô hình thương mại biên giới truyền thống sang mô hình thương mại cửa khẩu thông minh, thương mại số xuyên biên giới, dịch vụ kiểm nghiệm - kiểm dịch - truy xuất nguồn gốc, logistics chuỗi lạnh, kho ngoại quan và trung tâm phân phối xuất nhập khẩu.

- Phát triển logistics thành mạng lưới tích hợp đa phương thức, kết nối cảng biển - cửa khẩu - sân bay - đường bộ cao tốc - đường sắt - khu công nghiệp - khu kinh tế - đô thị: Ưu tiên hình thành các trung tâm logistics tại Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn, Hải Hà, Bình Liêu; đồng thời phát triển các dịch vụ 3PL, 4PL, kho lạnh, kho ngoại quan, depot container, cảng cạn, trung tâm phân phối, dịch vụ logistics xanh, logistics số và các nền tảng dữ liệu dùng chung giữa cảng, hải quan, doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cơ quan quản lý nhà nước.

- Phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm và công nghiệp văn hóa thành một hướng phát triển mới của khu vực dịch vụ: Hình thành các không gian dịch vụ văn hóa - du lịch - giải trí - mua sắm - ẩm thực ban đêm tại Hạ Long, Bãi Cháy, Tuần Châu, Móng Cái, Uông Bí - Yên Tử, Đông Triều, Cẩm Phả, Vân Đồn và các khu vực đủ điều kiện. Các mô hình kinh tế đêm phải được tổ chức theo hướng có quy hoạch, có tiêu chuẩn quản lý, bảo đảm an ninh, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, giao thông, tiếng ồn và hài hòa lợi ích giữa người dân, doanh nghiệp, du khách và chính quyền địa phương.

- Phát triển dịch vụ đô thị, dịch vụ xã hội chất lượng cao và dịch vụ hỗ trợ sản xuất: Ưu tiên phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, y tế chất lượng cao, giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tư vấn, pháp lý, kế toán, kiểm toán, dịch vụ nhân lực, dịch vụ bất động sản, dịch vụ khu công

nghiệp, khu kinh tế và dịch vụ phục vụ cộng đồng dân cư đô thị. Đây là nhóm dịch vụ cần được nâng cấp để phù hợp với mục tiêu Quảng Ninh trở thành đô thị lớn, hiện đại, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phát triển dịch vụ trên nền tảng chuyển đổi số và chuyển đổi xanh: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý điểm đến, bán vé điện tử, thanh toán số, bản đồ số du lịch, dữ liệu khách du lịch, truy xuất nguồn gốc hàng hóa, quản lý logistics, hải quan số, quản lý cảng, quản lý đô thị, xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch. Đồng thời, thúc đẩy xanh hóa hệ thống dịch vụ thông qua phát triển cảng xanh, logistics xanh, du lịch xanh, tiêu dùng xanh, giảm phát thải carbon, tiết kiệm năng lượng, hạn chế rác thải nhựa và bảo vệ tài nguyên di sản, biển

- Tổ chức không gian phát triển dịch vụ theo các cực, hành lang và vùng chức năng: Khu vực Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu là trung tâm du lịch quốc tế, MICE, dịch vụ đô thị, kinh tế đêm và vui chơi giải trí; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều là trung tâm kinh tế di sản, du lịch văn hóa, tín ngưỡng, công nghiệp văn hóa; Móng Cái - Hải Hà là trung tâm thương mại cửa khẩu, logistics biên mậu, thương mại số xuyên biên giới; Quảng Yên - Cẩm Phả - Hạ Long là không gian dịch vụ cảng biển, logistics công nghiệp, dịch vụ đô thị ven biển; Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long là không gian du lịch biển đảo cao cấp, hàng không, hàng hải, nghỉ dưỡng và dịch vụ sinh thái biển.

- Nâng cao chất lượng thể chế, nguồn nhân lực và môi trường kinh doanh dịch vụ: Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí giao dịch, minh bạch hóa quy trình cấp phép, thông quan, kiểm tra chuyên ngành, đầu tư, đất đai, xây dựng và kinh doanh dịch vụ; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong du lịch, logistics, thương mại điện tử, ngoại ngữ, công nghệ số, quản trị điểm đến, quản lý di sản, kinh tế đêm và dịch vụ đô thị. Đồng thời, tăng cường liên kết công - tư, liên kết vùng, liên kết quốc tế và vai trò của doanh nghiệp trong phát triển khu vực dịch vụ.

4.3.2.2. Dịch vụ thương mại

a. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát

Phát triển dịch vụ thương mại của tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đa kênh, tích hợp và hội nhập, trở thành một trong những trụ cột quan trọng của khu vực dịch vụ, đóng vai trò trung tâm trong kết nối sản xuất - phân phối - tiêu dùng - xuất nhập khẩu. Hình thành hệ thống thương mại phát triển đồng bộ giữa thị trường trong nước - thị trường biên giới - thương mại điện tử - thương mại quốc

tế, qua đó nâng cao năng lực lưu thông hàng hóa, mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Mục tiêu cụ thể:

Các mục tiêu cụ thể về phát triển thương mại đến 2030:

- Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì ở mức cao, ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 15-16%/năm giai đoạn 2026 - 2030.

- Nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất nhập khẩu theo hướng bền vững, hiệu quả và có giá trị gia tăng cao; chuyển trọng tâm từ tăng quy mô kim ngạch sang nâng cao chất lượng dòng hàng, năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và mức độ tham gia của doanh nghiệp trong tỉnh vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Tăng tỷ trọng xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu chính ngạch; giảm dần sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống; đẩy mạnh khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng thị trường xuất khẩu sang châu Âu, châu Mỹ, Đông Bắc Á, ASEAN và các thị trường tiềm năng khác. Ưu tiên phát triển các nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng khoa học - công nghệ, nông sản, thủy sản chế biến sâu, sản phẩm xanh và sản phẩm có thương hiệu, truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: tối thiểu khoảng 7.500 triệu USD và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 12,5 - 13,0%/năm.

- Phát triển thương mại điện tử theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững, trở thành kênh phân phối quan trọng, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng doanh thu thương mại. Phấn đấu dân số trưởng thành tham gia mua sắm trực tuyến đạt 70%, tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng bộ tiêu chí quốc gia về thương mại điện tử bền vững đạt 60%, tỷ lệ website vi phạm quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử giảm xuống còn 5-10% trên tổng số website thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử phấn đấu đạt trên 70%.

- Hình thành hệ thống phân phối hiện đại, gắn chặt với chuỗi cung ứng và logistics, trong đó hạ tầng thương mại khu vực thành thị được vận hành trên nền tảng ứng dụng công nghệ số hóa, bảo đảm tính kết nối, minh bạch và hiệu quả. Đồng thời, hạ tầng thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo được phát triển đầy đủ theo quy hoạch, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Các loại hình phân phối hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm thương mại gia tăng nhanh về số lượng và chất lượng, dần giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống bán lẻ hàng hóa trên thị trường.

- Nâng cao vai trò của Quảng Ninh như trung tâm giao thương, cửa ngõ thương mại quốc tế khu vực phía Bắc.

b. Định hướng phát triển

(1) Phát triển thương mại theo tư duy hệ sinh thái hạ tầng thương mại tích hợp. Hình thành hệ thống thương mại đồng bộ, không tách rời chợ - trung tâm thương mại - siêu thị - cửa hàng tiện ích - logistics - kho lạnh - OCOP - thương mại số - thương mại biên giới. Mạng lưới thương mại được tổ chức theo chuỗi: sản xuất - thu gom - sơ chế - lưu kho - phân phối - bán lẻ - xúc tiến - thương mại điện tử - xuất nhập khẩu, qua đó nâng cao hiệu quả lưu thông, mở rộng thị trường và tăng sức chống chịu của hệ thống phân phối.

(2) Tổ chức lại hạ tầng thương mại theo chức năng không gian. Hạ Long - Bãi Cháy - Hồng Gai - Bắc vịnh Cửa Lục là trung tâm thương mại, du lịch, MICE, kinh tế đêm cấp tỉnh/cấp vùng; Móng Cái - Hải Hà - Đầm Hà là cực thương mại cửa khẩu, biên mậu, logistics xuất nhập khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới; Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long là không gian thương mại biển đảo, hàng không, du lịch cao cấp, thủy sản và bán lẻ chất lượng cao; Quảng Yên - Cái Lân - Cẩm Phả là cực thương mại phục vụ công nghiệp, cảng biển, logistics và đô thị ven biển; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều là không gian thương mại di sản, văn hóa, nông sản, làng nghề và OCOP; Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu và tuyến đảo là không gian thương mại thiết yếu, chợ phiên, sản phẩm địa phương và dự trữ lưu thông.

(3) Phát triển thị trường nội địa và bán lẻ hiện đại theo hướng văn minh, đa kênh và gắn với đô thị - du lịch. Rà soát, nâng cấp hệ thống chợ theo chức năng chợ đầu mối/cấp vùng, chợ trung tâm đô thị - du lịch - cửa khẩu và chợ dân sinh nông thôn, miền núi, hải đảo; đồng thời phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, điểm bán OCOP, phố thương mại, chợ đêm và không gian mua sắm - ẩm thực - giải trí tại các đô thị, khu du lịch, khu kinh tế, khu công nghiệp và khu dân cư mới.

(4) Phát triển thương mại biên giới và xuất nhập khẩu theo hướng chính quy, minh bạch, thông minh và bền vững. Tập trung xây dựng Móng Cái thành trung tâm thương mại quốc tế, đầu mối giao dịch, trung chuyển và phân phối hàng hóa của khu vực phía Bắc; gắn thương mại biên giới với cửa khẩu thông minh, logistics cửa khẩu, kho ngoại quan, ICD/depot, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử xuyên biên giới và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu; từng bước chuẩn hóa quy trình giao dịch, hợp đồng, hóa đơn, tiêu chuẩn chất lượng và quản lý rủi ro thị trường.

(5) Phát triển thương mại số và thương mại điện tử như lớp hạ tầng mềm của hệ thống phân phối. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, hóa đơn điện tử, truy xuất nguồn gốc, dữ liệu thị trường, quản lý tồn kho, nền tảng bán lẻ đa kênh, giao hàng chặng cuối và bảo vệ người tiêu dùng; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp

tác xã, hộ kinh doanh và chủ thể OCOP chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tham gia sàn thương mại điện tử trong nước, xuyên biên giới.

(6) Gắn phát triển thương mại với logistics, OCOP, kinh tế đêm và thương mại du lịch. Kết nối chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, điểm OCOP, cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu, khách sạn, tàu du lịch và không gian kinh tế đêm thành mạng lưới tiêu thụ sản phẩm địa phương; phát triển kho lạnh, kho mát, sơ chế, đóng gói, phân phối và xúc tiến thương mại để nâng cao giá trị nông sản, thủy sản, hàng OCOP, sản phẩm làng nghề và hàng tiêu dùng phục vụ du lịch.

4.3.2.3. Dịch vụ logistics

a.. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Phát triển dịch vụ logistics trở thành một ngành dịch vụ động lực, có giá trị gia tăng cao, gắn chặt với hệ thống cảng biển, cửa khẩu, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp và các hành lang kinh tế liên vùng, quốc tế; từng bước hình thành vai trò đầu mối logistics quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải Bắc Bộ và tuyến kết nối Việt Nam - Trung Quốc - ASEAN.

Đồng thời, hình thành các trung tâm logistics chuyên sâu tại các khu vực trọng điểm như Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn, gắn với cảng biển, cửa khẩu và khu công nghiệp.

- Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh đạt bình quân trên 16%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ, trở thành một trong những ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng vai trò hỗ trợ trực tiếp cho công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch và kinh tế biển.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong GRDP của tỉnh đạt trên 11%, góp phần nâng cao tỷ trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao, giảm dần phụ thuộc vào các ngành khai thác tài nguyên, thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng của tỉnh theo hướng xanh, hiện đại và có khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực, quốc tế.

- Hình thành 06 Trung tâm dịch vụ logistics hiện đại, đáp ứng vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với chuỗi cung ứng trong khu vực: (1) Trung tâm logistics Quảng Yên - Kết nối các khu vực khu đô thị và công nghiệp trong khu vực Khu kinh tế ven biển Quảng Yên (trong đó có KCN Sông Khoai, KCN Uông Bí, KCN phía Tây sông Khoai, KCN phía Đông sông Rút, KCN phía Bắc Đàm Nhà Mạc, KCN phía Nam Đàm Nhà Mạc, KCN dịch vụ Đàm Nhà Mạc); (2) Trung tâm logistics Móng Cái - Kết nối các khu vực: cửa khẩu Bắc Luân I, cửa khẩu Bắc

Luân II, cảng cạn ICD Km3+4, cảng Vạn Gia, cửa khẩu Ka Long, Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà. (3) Trung tâm logistics Hạ Long - Khu công nghiệp Cái Lân, cảng Cái Lân, Khu công nghiệp Việt Hưng; (4) Trung tâm logistics Vân Đồn - Chuỗi cảng hàng không (Vân Đồn) - cảng Hòn Nét (Cửa Ông). (5) Trung tâm logistics Hải Hà - Kết nối các khu vực: Cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà; (6) Trung tâm logistics Bình Liêu - Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn.

- Định hướng phát triển

Định hướng phát triển dịch vụ logistics, vận tải và kho bãi tại Quảng Ninh đến năm 2030 theo mô hình logistics đa cực, đa phương thức, chuyên môn hóa theo không gian và tích hợp sâu với hệ sinh thái thương mại - dịch vụ. Logistics không chỉ phục vụ vận tải, kho bãi, mà phải trở thành công cụ giảm chi phí lưu thông, nâng cao năng lực xuất nhập khẩu, hỗ trợ công nghiệp, du lịch, thương mại số, OCOP, kinh tế biển, thương mại biên giới và bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu.

(1) Phát triển mạng lưới đầu mối logistics có phân vai rõ ràng. Tập trung hình thành các trung tâm logistics tại Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long - Cái Lân, Vân Đồn, Hải Hà, Bình Liêu - Hoành Mô - Đồng Văn; đồng thời phát triển các đầu mối vệ tinh tại Cẩm Phả - Con Ong - Hòn Nét, Vạn Ninh - Vạn Gia, Đông Triều, Đàm Hà - Vân Đồn, Tiên Yên - Mũi Chùa và Cô Tô - Vân Đồn. Mỗi đầu mối được xác định theo chức năng chủ đạo: logistics công nghiệp - cảng biển; logistics cửa khẩu - biên mậu; logistics đô thị - thương mại; logistics hàng không - biển đảo - du lịch; logistics chuỗi lạnh thủy sản; logistics nông sản, hàng thiết yếu và cung ứng hải đảo.

(2) Phát triển hạ tầng logistics then chốt gắn với các phương thức vận tải và chuỗi cung ứng. Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng cảng biển, luồng hàng hải, cao tốc, đường ven biển, kết nối sân bay Vân Đồn, nghiên cứu kết nối đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái và các tuyến nhánh đến cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu. Đồng thời, phát triển hệ thống ICD, depot container, kho ngoại quan, kho lạnh, kho mát, trung tâm sơ chế, đóng gói, kiểm nghiệm, fulfillment và last-mile logistics.

(3) Phát triển logistics cửa khẩu, thương mại biên giới và logistics xuyên biên giới. Hiện đại hóa logistics tại Móng Cái, Hải Hà, Vạn Ninh - Vạn Gia, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn theo hướng cửa khẩu thông minh, thông quan số, kiểm dịch điện tử, quản lý luồng hàng tự động, kết nối dữ liệu giữa hải quan - biên phòng - kiểm dịch - doanh nghiệp - kho bãi - vận tải. Ưu tiên phát triển dịch vụ kho ngoại quan, trung chuyển container, thương mại điện tử xuyên biên giới và sàn giao dịch hàng hóa biên giới đối với nhóm hàng chủ lực.

(4) Phát triển logistics thương mại, logistics đô thị, logistics du lịch và chuỗi lạnh. Tại Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Quảng Yên, Vân Đồn, phát triển kho phân phối đô thị, fulfillment/last-mile logistics, logistics sự kiện, logistics MICE và dịch vụ giao hàng đa kênh để hỗ trợ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, chợ, điểm OCOP và thương mại điện tử. Tại Vân Đồn, Đầm Hà, Hải Hà, Đông Triều, Cô Tô, phát triển chuỗi lạnh thủy sản, nông sản, thực phẩm tươi sống gắn với sơ chế, đóng gói, truy xuất nguồn gốc, tiêu dùng du lịch và xuất khẩu.

(5) Chuyển đổi sang logistics số, logistics xanh và dịch vụ giá trị gia tăng cao. Từng bước xây dựng nền tảng dữ liệu logistics cấp tỉnh, kết nối thông tin vận tải, cảng biển, cửa khẩu, kho bãi, hải quan, thương mại điện tử và thị trường; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, IoT, mã QR/RFID trong quản lý vận tải, kho bãi, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tối ưu hành trình. Khuyến khích vận tải ít phát thải, tối ưu hóa năng lượng trong kho bãi, cảng và trung tâm logistics, phát triển mô hình logistics xanh phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh của tỉnh.

(6) Phát triển thị trường, doanh nghiệp và nhân lực logistics. Thu hút nhà đầu tư chiến lược vào trung tâm logistics, kho ngoại quan, kho lạnh, dịch vụ 3PL/4PL, logistics số và logistics xuyên biên giới; hỗ trợ doanh nghiệp logistics địa phương nâng cao năng lực quản trị, công nghệ, tiêu chuẩn dịch vụ và liên kết với doanh nghiệp sản xuất, thương mại, du lịch, xuất nhập khẩu. Tăng cường đào tạo nhân lực logistics, quản trị chuỗi cung ứng, thương mại điện tử, hải quan, ngoại ngữ và kỹ năng số để đáp ứng yêu cầu phát triển logistics hiện đại.

4.3.2.4. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

a. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, an toàn, hiệu quả và hội nhập, trở thành hạ tầng dịch vụ quan trọng của tỉnh, đóng vai trò dẫn dắt phân bổ nguồn lực, hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Đến năm 2030, hình thành hệ thống dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm có cơ cấu hợp lý, hoạt động minh bạch, tiếp cận rộng khắp, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân và doanh nghiệp; từng bước phát triển các dịch vụ tài chính hiện đại, tài chính số và bảo hiểm toàn diện. Nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của các khu vực dân cư, đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo

- Mục tiêu cụ thể:

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt và sử dụng dịch vụ ngân hàng số đạt mức cao trong khu vực.

Tăng tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ; mở rộng cung ứng vốn cho các lĩnh vực năng lượng tái tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và du lịch bền vững.

Phát triển thị trường bảo hiểm theo hướng mở rộng độ bao phủ, đa dạng sản phẩm, góp phần nâng cao khả năng phòng ngừa và chia sẻ rủi ro cho nền kinh tế.

b. Định hướng phát triển

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trở thành một cấu phần quan trọng của khu vực dịch vụ hiện đại, giữ vai trò “hạ tầng mềm” hỗ trợ phân bổ nguồn lực, bảo đảm dòng vốn, dòng thanh toán, dòng bảo hiểm và quản trị rủi ro cho các ngành kinh tế động lực của tỉnh, nhất là thương mại, logistics, cảng biển, cửa khẩu, du lịch quốc tế, công nghiệp chế biến chế tạo, kinh tế biển, kinh tế số và kinh tế đô thị. Định hướng này kế thừa mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh về phát triển Quảng Ninh trở thành một trung tâm tài chính hiện đại, tầm cỡ quốc tế; đồng thời khắc phục hạn chế trước đây của lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm là còn thiên về “độc canh tín dụng”, chưa đa dạng hóa đầy đủ các dịch vụ tài chính phi tín dụng, tài chính số, tín dụng xanh, bảo hiểm chuyên biệt và dịch vụ hỗ trợ logistics.

Phát triển hệ sinh thái tài chính - ngân hàng - bảo hiểm - fintech - insurtech theo hướng hiện đại, an toàn, minh bạch, số hóa, xanh hóa và hội nhập quốc tế; gắn trực tiếp với hệ sinh thái thương mại - logistics - cảng biển - cửa khẩu - khu kinh tế - khu công nghiệp - du lịch quốc tế. Trong mô hình này, thương mại tạo dòng hàng và nhu cầu giao dịch; logistics tối ưu luồng vận chuyển và chuỗi cung ứng; tài chính - ngân hàng bảo đảm dòng vốn, thanh toán, bảo lãnh, tài trợ thương mại; bảo hiểm chia sẻ và quản trị rủi ro; fintech và insurtech đóng vai trò nền tảng công nghệ kết nối dữ liệu, giảm chi phí giao dịch và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Phát huy vai trò Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN, định hướng phát triển tài chính - ngân hàng - bảo hiểm như sau:

- Hình thành mạng lưới trung tâm dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm có tính kết nối quốc tế tại các cực phát triển chủ yếu của tỉnh. Trọng tâm là Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên và Hải Hà; trong đó, Hạ Long đóng vai trò trung tâm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tổng hợp của tỉnh; Móng Cái là trung tâm dịch vụ tài chính phục vụ thương mại biên giới, xuất nhập khẩu,

logistics cửa khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới; Vân Đồn là trung tâm dịch vụ tài chính phục vụ du lịch biển đảo cao cấp, hàng không, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế và kinh tế đêm; Quảng Yên - Cái Lân - Hải Hà là không gian dịch vụ tài chính phục vụ cảng biển, khu công nghiệp, logistics công nghiệp, chuỗi cung ứng và doanh nghiệp FDI.

- Nghiên cứu hình thành các tổ hợp tài chính - fintech - thương mại dịch vụ quốc tế tại Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn và các khu vực gắn với cảng biển, trung tâm logistics, khu kinh tế, khu công nghiệp. Các tổ hợp này cần được phát triển theo mô hình tích hợp giữa văn phòng ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty quản lý tài sản, trung tâm thanh toán số, doanh nghiệp fintech, insurtech, dịch vụ pháp lý, tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán, hải quan, logistics, xúc tiến thương mại, hội nghị - triển lãm, trung tâm thương mại, khách sạn và dịch vụ đô thị chất lượng cao.

- Phát triển Hạ Long thành trung tâm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tổng hợp, gắn với du lịch quốc tế, dịch vụ đô thị, MICE, kinh tế đêm và các tổ hợp thương mại dịch vụ cao cấp. Ưu tiên thu hút ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty quản lý tài sản, tổ chức trung gian thanh toán, doanh nghiệp fintech và insurtech đặt văn phòng, chi nhánh, trung tâm giao dịch, trung tâm chăm sóc khách hàng và trung tâm dịch vụ số tại Hạ Long. Đồng thời, phát triển các sản phẩm thanh toán quốc tế, quản lý tài sản, bảo hiểm du lịch, bảo hiểm sự kiện, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, tài chính tiêu dùng, thanh toán số, ví điện tử, ngân hàng số và các dịch vụ tài chính phục vụ khách du lịch quốc tế.

- Phát triển Móng Cái thành trung tâm dịch vụ tài chính phục vụ thương mại biên giới, logistics cửa khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới. Trọng tâm là các sản phẩm tài trợ thương mại, tín dụng xuất nhập khẩu, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, thanh toán điện tử, thu hộ - chi hộ, quản lý dòng tiền, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm vận tải, bảo hiểm trách nhiệm logistics, bảo hiểm kho bãi, bảo hiểm chuỗi lạnh và bảo hiểm rủi ro thương mại. Đồng thời, nghiên cứu mô hình “trung tâm tài chính - thương mại cửa khẩu thông minh” gắn với cửa khẩu quốc tế Móng Cái, ICD Km3+4, cảng Vạn Gia, khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và các trung tâm logistics phía Đông của tỉnh. Hoạt động thanh toán biên giới, thanh toán quốc tế và các dịch vụ tài chính xuyên biên giới phải được triển khai trong khuôn khổ pháp luật về ngân hàng, ngoại hối, phòng chống rửa tiền, an ninh tài chính và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Phát triển Vân Đồn thành trung tâm dịch vụ tài chính gắn với hàng không, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế và các mô hình kinh tế dịch vụ mới. Ưu tiên phát triển các dịch vụ thanh toán số cho khách du lịch

quốc tế, bảo hiểm du lịch, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tàu biển - du thuyền, tài chính tiêu dùng cao cấp, dịch vụ ngân hàng số đa ngôn ngữ, sản phẩm tài chính cho doanh nghiệp du lịch, khách sạn, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, y tế - chăm sóc sức khỏe và kinh tế đêm. Đối với các mô hình fintech mới, cần nghiên cứu kết nối với hệ sinh thái Trung tâm tài chính quốc tế quốc gia khi đủ điều kiện.

- Phát triển dịch vụ tài chính chuyên sâu phục vụ logistics, cảng biển, khu công nghiệp và chuỗi cung ứng tại Quảng Yên, Cái Lân, Hải Hà và các khu vực cảng biển - công nghiệp trọng điểm. Ưu tiên các sản phẩm tài trợ chuỗi cung ứng, tín dụng xanh, cho thuê tài chính, bảo lãnh, bao thanh toán, tài trợ hàng tồn kho, tài trợ vận đơn, tài trợ đơn hàng xuất khẩu, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm kho bãi, bảo hiểm trách nhiệm người vận chuyển, bảo hiểm gián đoạn kinh doanh và bảo hiểm rủi ro chuỗi cung ứng. Đây là nhóm dịch vụ cần được phát triển song hành với 06 trung tâm logistics hiện đại của tỉnh, nhất là Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn và Hải Hà.

- Thúc đẩy phát triển fintech và insurtech theo hướng an toàn, có kiểm soát, phục vụ trực tiếp thương mại, logistics và dịch vụ quốc tế. Ưu tiên các ứng dụng: thanh toán không dùng tiền mặt, định danh điện tử, xác thực khách hàng, hợp đồng điện tử, hóa đơn điện tử, vận đơn điện tử, truy xuất chứng từ logistics, tài chính nhúng trong thương mại điện tử, tài trợ chuỗi cung ứng trên nền tảng số, chấm điểm tín dụng dựa trên dữ liệu giao dịch, bảo hiểm số, bồi thường bảo hiểm trực tuyến, quản trị rủi ro hàng hóa và kết nối dữ liệu giữa ngân hàng - bảo hiểm - hải quan - thuế - cảng biển - doanh nghiệp logistics - doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Việc phát triển fintech cần bám sát khung pháp lý quốc gia; các nội dung liên quan đến tài sản số, thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế đặc thù cần thực hiện theo quy định của Trung ương và kết nối với Trung tâm tài chính quốc tế quốc gia khi được phép.

- Phát triển bảo hiểm thành công cụ quản trị rủi ro cho nền kinh tế dịch vụ, logistics, du lịch và kinh tế biển. Mở rộng thị trường bảo hiểm theo hướng đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao độ bao phủ, trong đó chú trọng bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm vận tải đa phương thức, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm trách nhiệm logistics, bảo hiểm kho lạnh, bảo hiểm tài sản khu công nghiệp, bảo hiểm rủi ro môi trường, bảo hiểm du lịch, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm sự kiện, bảo hiểm cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo hiểm nông nghiệp - thủy sản và bảo hiểm cho các hoạt động kinh tế biển. Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và insurtech phát triển sản phẩm chuyên biệt cho Quảng Ninh, phù hợp với đặc thù tỉnh biên giới, biên đảo, cảng biển, du lịch quốc tế và công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

- Phát triển tài chính xanh, tín dụng xanh và bảo hiểm xanh phục vụ chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh. Ưu tiên nguồn vốn cho các dự án cảng xanh, logistics xanh, giao thông xanh, đô thị xanh, du lịch xanh, xử lý môi trường, năng lượng sạch, kinh tế tuần hoàn, bảo tồn di sản, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm phát thải. Khuyến khích các tổ chức tín dụng xây dựng gói sản phẩm chuyên biệt cho doanh nghiệp chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp du lịch, doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Nâng cao chất lượng quản lý nhà nước, nguồn nhân lực và môi trường phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm. Tăng cường phối hợp giữa tỉnh với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cơ quan quản lý bảo hiểm và các bộ, ngành liên quan trong phát triển dịch vụ tài chính hiện đại, an toàn, đúng pháp luật. Đẩy mạnh đào tạo nhân lực về tài chính số, thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, quản trị rủi ro, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm logistics, dữ liệu tài chính, an toàn thông tin, phòng chống rửa tiền, tuân thủ pháp luật và ngoại ngữ chuyên ngành. Đồng thời, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, minh bạch hóa thủ tục đầu tư, thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, ngân hàng, bảo hiểm, tạo điều kiện để các định chế tài chính, doanh nghiệp fintech, insurtech và nhà đầu tư chiến lược tham gia sâu hơn vào phát triển khu vực dịch vụ của tỉnh.

4.3.3. Ngành du lịch

Phương hướng phát triển du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn mới cần được đặt trên nền tảng định vị của tỉnh như một trung tâm du lịch biển, đảo, di sản và giải trí quan trọng của miền Bắc, có khả năng kết nối mạnh với khu vực và quốc tế. Trên cơ sở đó, du lịch Quảng Ninh không chỉ phát triển theo hướng mở rộng quy mô khách, mà quan trọng hơn là phải tăng cường chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa không gian, mở rộng liên kết vùng và nâng cao khả năng cạnh tranh ở các phân khúc giá trị cao.

4.3.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch theo chiều sâu, lấy giá trị gia tăng, chất lượng trải nghiệm, năng suất khai thác và tác động lan tỏa kinh tế - xã hội làm trung tâm; chuyển từ tăng trưởng theo số lượng khách sang tăng trưởng theo chất lượng và giá trị cao.

- Bảo tồn di sản, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, cảnh quan và bản sắc văn hóa là nguyên tắc nền tảng, xuyên suốt quá trình phát triển; bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và khai thác bền vững.

- Tổ chức không gian du lịch theo mô hình đa cực, đa trung tâm, gắn kết Cửa Lục - Hạ Long - Yên Tử - Vân Đồn - Cô Tô - Móng Cái và các vùng động

lực khác; phân bổ hợp lý dòng khách, chia sẻ áp lực phát triển và lan tỏa lợi ích trên phạm vi toàn tỉnh.

- Phát triển du lịch theo hướng bốn mùa, đa dạng hóa hệ sinh thái sản phẩm gồm biển đảo, di sản, văn hóa, giải trí, sự kiện, thể thao, chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng cao cấp.

- Lấy kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, du lịch thể thao, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực tăng trưởng mới; ưu tiên phát triển các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế.

- Phát triển du lịch theo hướng xanh, thông minh, phát thải thấp; quản trị dựa trên dữ liệu, ứng dụng công nghệ số và nâng cao năng lực chống chịu trước biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường.

- Nhà nước giữ vai trò kiến tạo phát triển, hoàn thiện thể chế và hạ tầng chiến lược; doanh nghiệp là lực lượng dẫn dắt đầu tư; cộng đồng dân cư là chủ thể tham gia và thụ hưởng từ phát triển du lịch bền vững.

4.3.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch biển, đảo, di sản, văn hóa, giải trí và sự kiện quốc tế hàng đầu của Việt Nam và khu vực; là cửa ngõ du lịch quan trọng kết nối vùng Đồng bằng sông Hồng, miền Bắc, Trung Quốc và Đông Bắc Á; phát triển theo mô hình đa cực, đa trung tâm, bốn mùa, tăng trưởng xanh và giá trị cao; có thương hiệu toàn cầu về du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, công nghiệp văn hóa và trải nghiệm đẳng cấp. Quản trị thông minh dựa trên dữ liệu, hạ tầng hiện đại và năng lực chống chịu cao trước biến đổi khí hậu.

4.3.3.3. Mục tiêu đến năm 2030

a. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, du lịch Quảng Ninh giữ vững vị thế là một trong những trung tâm du lịch hàng đầu cả nước, cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Bắc về du lịch biển đảo, di sản, giải trí và kết nối quốc tế. Du lịch tiếp tục khẳng định vai trò ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, có đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng GRDP, tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

b. Mục tiêu cụ thể

- Đón khoảng 28 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt khoảng 9 triệu lượt.

- Tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 180.000 tỷ đồng

Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP tỉnh đạt khoảng 18%, so với mức khoảng 9,64% năm 2025

Tạo việc làm cho khoảng 95.000 lao động, trong đó lao động trực tiếp đạt khoảng 55.000 người. Đồng thời, cơ cấu lao động du lịch chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động qua đào tạo, lao động có kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ số, tổ chức sự kiện, dịch vụ cao cấp, kinh tế di sản và kinh tế ban đêm

4.3.3.4. Phương hướng phát triển

a. Phương hướng phát triển chung: dự báo khách du lịch, phân khúc trung và cao cấp

Trong giai đoạn đến năm 2030, du lịch Quảng Ninh cần chuyển rõ từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào số lượng khách sang mô hình phát triển theo chiều sâu, lấy giá trị gia tăng, chất lượng trải nghiệm, thời gian lưu trú và mức chi tiêu làm thước đo chủ yếu. Đây là yêu cầu quan trọng trong giai đoạn phát triển mới của tỉnh, khi du lịch không chỉ giữ vai trò ngành kinh tế mũi nhọn mà còn phải tạo động lực cho kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, dịch vụ sự kiện và các ngành dịch vụ hiện đại khác.

Trên cơ sở kết quả phát triển giai đoạn trước và hiện trạng hiện nay, giai đoạn quy hoạch được định hướng theo kịch bản tăng trưởng theo chiều sâu. Theo đó, đến năm 2030, Quảng Ninh phấn đấu đạt mục tiêu khoảng 28 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế khoảng 9 triệu lượt. Tăng trưởng về lượng khách được duy trì ở mức hợp lý, trong khi ưu tiên cao hơn cho tăng doanh thu, nâng mức chi tiêu bình quân, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng tỷ lệ khách quay lại. Định hướng này nhằm bảo đảm duy trì vị thế điểm đến quy mô lớn, đồng thời nâng cao chất lượng tăng trưởng và giảm áp lực tập trung lên Hạ Long cùng khu vực di sản.

Về thị trường, định hướng chung là tiếp tục duy trì nền khách nội địa quy mô lớn, nhất là khách nghỉ dưỡng, khách gia đình, khách đoàn, khách cuối tuần từ Hà Nội, Hải Phòng, vùng Đồng bằng sông Hồng và các trung tâm đô thị lớn. Đồng thời, ưu tiên mở rộng mạnh hơn các phân khúc trung cao cấp và cao cấp, gồm khách nghỉ dưỡng biển đảo chất lượng cao, khách du thuyền, khách MICE, khách sự kiện, khách trải nghiệm di sản - văn hóa, tín ngưỡng có mức chi tiêu cao, cùng khách quốc tế từ Đông Bắc Á, châu Âu và các thị trường đường dài.

Nhìn chung, phương hướng phát triển của du lịch Quảng Ninh đến năm 2030 là giữ vững năng lực đón khách ở quy mô lớn, nhưng chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng tăng trưởng. Tỉnh ưu tiên thu hút các dòng khách có khả năng chi trả cao hơn, lưu trú dài hơn và sử dụng nhiều dịch vụ hơn. Đây là điều kiện quan trọng để du lịch đóng góp thực chất hơn vào GRDP, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Đồng thời, tiếp tục củng cố hình ảnh Quảng Ninh là điểm đến biển đảo, di sản, giải trí và kết nối quốc tế có chất lượng cao.

b. Phương hướng phát triển các lĩnh vực dịch vụ du lịch chủ yếu gắn với kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa

Các lĩnh vực dịch vụ du lịch chủ yếu của Quảng Ninh trong giai đoạn tới cần được phát triển theo hướng liên kết chặt chẽ giữa lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, mua sắm, vận chuyển, biểu diễn, trải nghiệm văn hóa và dịch vụ số. Trọng tâm không chỉ là gia tăng số lượng sản phẩm riêng lẻ, mà là hình thành các chuỗi dịch vụ hoàn chỉnh, đồng bộ, có bản sắc, thời gian hoạt động kéo dài và khả năng chuyển hóa tốt hơn giá trị di sản, cảnh quan, văn hóa thành giá trị kinh tế. Phương hướng phát triển cần dựa trên ba trụ cột: *nâng cao chất lượng dịch vụ, kéo dài chuỗi tiêu dùng sang ban đêm và gắn chặt dịch vụ du lịch với kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa*. Qua đó, du lịch thực sự trở thành ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có sức lan tỏa lớn và phát triển bền vững.

Đối với dịch vụ lưu trú, ưu tiên nâng tỷ trọng cơ sở lưu trú trung cao cấp, nghỉ dưỡng biển đảo và khách sạn gắn với trung tâm hội nghị. Khuyến khích phát triển các tổ hợp dịch vụ khép kín tích hợp chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thể thao, mua sắm và giải trí. Đồng thời, mở rộng các loại hình lưu trú chăm sóc sức khỏe, lưu trú di sản và các mô hình boutique hotel, homestay chất lượng cao.

Đối với lưu trú trên vịnh, ưu tiên phát triển du thuyền nghỉ đêm hạng sang, chất lượng cao, thân thiện môi trường; từng bước sử dụng công nghệ động cơ điện hoặc động cơ phát thải thấp, gắn với tiêu chuẩn dịch vụ quốc tế và yêu cầu bảo vệ di sản.

Hệ thống lưu trú cần được phân bố hợp lý hơn theo không gian, góp phần kéo dài hành trình du lịch từ Hạ Long đến Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều; từ Hạ Long đến Vân Đồn - Cô Tô; từ Móng Cái - Trà Cổ đến Bình Liêu, Hải Hà, Tiên Yên và các khu vực tiềm năng khác.

Đối với khu vực Yên Tử, định hướng phát triển tập trung vào nâng cao chất lượng trải nghiệm hành hương, thiền và dịch vụ văn hóa có chọn lọc; không ưu tiên mở rộng thêm cơ sở lưu trú mới trong khu vực lõi. Nhu cầu lưu trú được kết nối với Uông Bí, Hạ Long và các khu vực lân cận nhằm tận dụng công suất phòng hiện có, đồng thời giảm áp lực lên không gian di sản và hạn chế dư thừa cơ sở lưu trú vào mùa thấp điểm.

Đối với dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí, cần chuyển từ vai trò hỗ trợ sang vai trò tạo động lực chi tiêu. Khu vực Vịnh Cửa Lục - Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu cần ưu tiên phát triển các tổ hợp ẩm thực, mua sắm, phố đi bộ, du thuyền đêm, lễ hội ánh sáng, trình diễn nghệ thuật và các dịch vụ giải trí ban đêm có quy mô, có thương hiệu, đủ sức trở thành biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh. Khu vực Móng Cái - Trà Cổ phát triển kinh tế đêm gắn với cửa khẩu, thương mại, ẩm thực, giải trí và giao lưu quốc tế.

Đối với không gian văn hóa, lịch sử và tâm linh như Yên Tử, Đông Triều, Quảng Yên, định hướng phát triển tập trung vào trải nghiệm di sản, văn hóa đêm,

nghệ thuật trình diễn, sản phẩm thủ công, ẩm thực bản địa và các dịch vụ có chiều sâu, bảo đảm hài hòa giữa khai thác và gìn giữ giá trị truyền thống; hạn chế xu hướng thương mại hóa đơn thuần.

Đối với vận chuyển du lịch và dịch vụ hỗ trợ, tiếp tục nâng cao chất lượng vận tải đường bộ, đường thủy, hàng không; phát triển bến du thuyền, cảng khách du lịch, phương tiện vận chuyển xanh và các dịch vụ logistics phục vụ khách du lịch. Tăng cường kết nối giữa Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, các cảng tàu khách, cao tốc và các trung tâm du lịch lớn nhằm rút ngắn thời gian di chuyển và nâng cao trải nghiệm hành trình.

Đối với công nghiệp văn hóa, cần xác định đây là hợp phần quan trọng của dịch vụ du lịch và là động lực tăng trưởng mới. Du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn tới không thể chỉ dựa vào cảnh quan tự nhiên, mà cần được bổ sung bởi các sản phẩm có hàm lượng sáng tạo và giá trị văn hóa cao như kể chuyện di sản, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, lễ hội, bảo tàng, không gian sáng tạo, thiết kế quà tặng lưu niệm, truyền thông số và các hình thức sáng tạo đương đại. Đây là tiền đề để hình thành các sản phẩm du lịch mới, tăng sức hấp dẫn điểm đến, mở ra các ngành nghề mới, phát triển kinh tế ban đêm, kéo dài thời gian lưu trú và nâng tỷ lệ khách quay trở lại.

Đối với dịch vụ số và du lịch thông minh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý điểm đến, bán vé điện tử, thanh toán không tiền mặt, quản trị dữ liệu du khách, bản đồ số, hướng dẫn tự động, truyền thông số và cá thể hóa trải nghiệm khách hàng. Từng bước hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối đồng bộ giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và du khách.

c. Phương hướng liên kết không gian, khu chức năng gắn với sản phẩm du lịch

Phương hướng tổ chức không gian du lịch Quảng Ninh đến năm 2030 cần chuyển mạnh từ mô hình phát triển phân tán theo từng địa bàn, từng khu vực tương đối tách rời sang mô hình liên kết theo hành lang và cụm động lực, có trung tâm, có cực tăng trưởng, có cửa ngõ quốc tế và có không gian hỗ trợ. Cấu trúc này đã cơ bản hình thành từ giai đoạn trước trên nền tảng hệ thống cao tốc, cảng biển, sân bay, cửa khẩu và các trung tâm du lịch trọng điểm. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa tương xứng, liên kết sản phẩm còn rời rạc, dòng khách phân bố chưa hợp lý và nhiều khu vực chưa tạo được sức hút đủ mạnh. Vì vậy, giai đoạn tới cần tập trung tổ chức lại không gian hiện có theo hướng rõ vai trò, rõ chức năng và gắn chặt với chuỗi sản phẩm du lịch, trong đó nhấn mạnh hơn giá trị văn hóa, kinh tế di sản và kinh tế ban đêm.

(1) *Hành lang du lịch biển, đô thị, giải trí trung tâm, lấy Vịnh Cửa Lục - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Cô Tô làm trục phát triển chính; đồng thời mở rộng liên kết đến Đầm Hà – Cái Chiên - Móng Cái - Trà Cổ để hình thành dải sản phẩm biển đảo phía Đông.* Đây là hành lang động lực lớn nhất của du lịch Quảng Ninh, tập trung các sản phẩm tham quan di sản, nghỉ dưỡng biển, du thuyền, vui chơi giải trí, sự kiện và nghỉ dưỡng cao cấp. Trong đó, Vịnh Cửa Lục - Hạ Long giữ vai trò trung tâm dịch vụ, văn hóa, giải trí và tổ chức sự kiện mới của tỉnh. Không gian Vịnh Cửa Lục cần ưu tiên phát triển thành cực tăng trưởng mới với quảng trường lớn, trung tâm biểu diễn, bến du thuyền, phố đi bộ ven vịnh, show thực cảnh và các tổ hợp dịch vụ đêm quy mô lớn. Đây sẽ là hạt nhân phát triển kinh tế ban đêm của toàn tỉnh. Vân Đồn - Cô Tô phát triển theo hướng biển đảo cao cấp, sinh thái và trải nghiệm chọn lọc; từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ và các điều kiện cần thiết để được công nhận Khu du lịch quốc gia, đồng thời vươn lên trở thành cực tăng trưởng biển đảo chất lượng cao của tỉnh và khu vực sau năm 2030.

(2) *Hành lang du lịch di sản, văn hóa, tín ngưỡng phía Tây, gồm Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên.* Đây là không gian tạo chiều sâu bản sắc cho du lịch Quảng Ninh, gắn với Phật giáo Trúc Lâm, khu di tích nhà Trần, Bạch Đằng và hệ thống lễ hội truyền thống. Hướng phát triển chính là chuỗi sản phẩm du lịch di sản, hành hương, thiền, chăm sóc sức khỏe, nghệ thuật trình diễn và trải nghiệm văn hóa. Khu vực này cần được xem là một trong hai trụ cột (cùng với biển đảo) trong cơ cấu du lịch tỉnh. Đồng thời, ưu tiên hình thành tuyến liên kết hai di sản Hạ Long - Yên Tử, kết nối trải nghiệm “sáng tham quan vịnh, chiều hành hương - nghỉ dưỡng thiền”, hoặc hành trình 2 ngày 1 đêm “Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Di sản văn hóa, tín ngưỡng Yên Tử”. Đây là sản phẩm có tính biểu tượng, giúp kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu.

(3). *Hành lang du lịch cửa ngõ, biên giới, thương mại quốc tế phía Đông Bắc, gồm Móng Cái - Trà Cổ - Hải Hà - Bình Liêu.* Đây là không gian đặc thù của Quảng Ninh, vừa là vùng du lịch biển, vừa là cửa ngõ quốc tế gắn với thị trường Trung Quốc. Trục này cần phát triển các sản phẩm du lịch cửa khẩu, mua sắm, ẩm thực, giải trí ban đêm, du lịch tự lái, du lịch biển và trải nghiệm văn hóa vùng biên. Trong đó, Móng Cái giữ vai trò trung tâm dịch vụ, thương mại và giao lưu quốc tế; Trà Cổ tiếp tục phát huy vị thế Khu du lịch quốc gia. Việc kéo dài và hoàn thiện tuyến đường bao biển từ Cẩm Phả qua Vân Đồn đến Móng Cái sẽ tạo ra trục cảnh quan ven biển mới, mở rộng khả năng khai thác chuỗi đô thị - du lịch - nghỉ dưỡng liên tục dọc bờ biển phía Đông của tỉnh.

Bên cạnh ba hành lang động lực trên, *từng bước hình thành hành lang sinh thái, cộng đồng và cảnh quan phía Bắc - nội tỉnh mở rộng, gắn với Tiên Yên - Ba*

Chẽ - Bình Liêu và các vùng phụ cận. Đây là không gian phù hợp để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trekking, nghỉ dưỡng thiên nhiên và sản phẩm vận hành quanh năm. Đồng thời, cần khai thác mạnh bản sắc văn hóa dân tộc, ẩm thực địa phương, lễ hội mùa vàng, mùa cỏ lau, mùa hoa sở và các chợ phiên vùng cao. Khu vực này đóng vai trò cân bằng cấu trúc không gian du lịch toàn tỉnh, tăng sức chống chịu trước tính mùa vụ và tạo thêm sinh kế cho cộng đồng địa phương.

Nhìn tổng thể, các hành lang trên cần được kết nối hiệu quả bằng hệ thống cao tốc hiện có, các tuyến cao tốc mới kết nối với vùng Thủ đô, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đường ven biển liên hoàn, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, cảng khách du lịch, cửa khẩu quốc tế và hạ tầng số hiện đại, đồng thời từng bước hoàn thiện các trục kết nối Đông - Tây, kết nối biển với núi trong nội tỉnh. Hạ Long tiếp tục là cực trung tâm tiếp nhận và phân phối khách lớn nhất, nhưng phải gắn kết chặt hơn với Vịnh Cửa Lục, hành lang phía Tây, phía Đông Bắc và không gian biển đảo mở rộng. Đặc biệt, cần xem liên kết Hạ Long - Yên Tử là trục sản phẩm chiến lược mới, kết nối giữa di sản thiên nhiên và di sản văn hóa thế giới của tỉnh.

Theo hướng đó, tổ chức không gian du lịch Quảng Ninh giai đoạn tới không chỉ nhằm phân bố lại dòng khách, mà còn hình thành cấu trúc khu chức năng có vai trò rõ ràng, sản phẩm đặc trưng và khả năng hỗ trợ lẫn nhau rõ hơn. Qua đó nâng cao giá trị gia tăng, phát triển mạnh kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và hiệu quả của toàn ngành du lịch trên phạm vi toàn tỉnh.

4.3.3.5. Định hướng một số chương trình, dự án, công trình trọng điểm, đột phá

Ưu tiên nghiên cứu, bố trí quỹ đất, hoàn thiện cơ chế và huy động mạnh nguồn lực xã hội để triển khai một số dự án động lực, có sức lan tỏa lớn, tạo bước đột phá cho du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn đến năm 2030. Trọng tâm là hình thành các công trình biểu tượng mới, các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế, nâng cao năng lực đón khách chất lượng cao, kéo dài thời gian lưu trú và thúc đẩy phát triển kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, du lịch thể thao và du lịch bốn mùa. Trong đó, Vịnh Cửa Lục được xác định là không gian ưu tiên phát triển mới, gắn với mục tiêu hình thành trung tâm dịch vụ, văn hóa, sự kiện và du lịch đẳng cấp quốc tế.

(1) Không gian Vịnh Cửa Lục - trung tâm du lịch đô thị mới của tỉnh

Tập trung phát triển Vịnh Cửa Lục trở thành “trái tim mới” của Quảng Ninh; là trung tâm bến du thuyền, du lịch đô thị ven vịnh, thương mại cao cấp và tổ chức sự kiện quốc tế. Nghiên cứu hình thành các tổ hợp du lịch, tài chính, khách

sạn cao tầng điểm nhấn tại khu vực ven vịnh; phát triển chuỗi quảng trường, phố đi bộ, công viên ven nước, bến cảnh quan và không gian công cộng chất lượng cao.

(2) Nhà hát Opera và trung tâm biểu diễn quốc tế Vịnh Cửa Lục

Nghiên cứu đầu tư nhà hát quy mô lớn, kiến trúc biểu tượng tại khu vực đảo Hòn Gạc hoặc vị trí phù hợp trên Vịnh Cửa Lục; kết hợp không gian biểu diễn nghệ thuật, hội nghị quốc tế, lễ trao giải, sự kiện văn hóa lớn và các chương trình nghệ thuật đẳng cấp khu vực.

(3) Quảng trường trung tâm và tổ hợp sự kiện quy mô lớn

Phát triển quảng trường và trung tâm tổ chức sự kiện quy mô lớn tại khu vực Bắc Cửa Lục hoặc vị trí phù hợp, sức chứa linh hoạt đến khoảng 100.000 người. Phục vụ lễ hội, sự kiện quốc gia, hội chợ quốc tế, du lịch MICE, các chương trình hòa nhạc, concert, trình diễn nghệ thuật quy mô lớn và hoạt động cộng đồng, từng bước đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm sự kiện mới của cả nước và khu vực.

(4) Cụm công trình biểu tượng tỉnh Quảng Ninh

Nghiên cứu xây dựng cụm công trình biểu tượng mới của tỉnh tại Hạ Long hoặc Vịnh Cửa Lục, gồm tháp quan sát, quảng trường nghệ thuật, công trình ánh sáng, cầu đi bộ cảnh quan, công trình kiến trúc đặc sắc hoặc công trình văn hóa gắn với các di sản văn hóa của Quảng Ninh; trở thành điểm tham quan du lịch, check-in và không gian văn hóa cộng đồng mang tính nhận diện cao.

(5) Sân khấu thực cảnh ven vịnh Cửa Lục

Nghiên cứu đầu tư dự án biểu diễn thực cảnh ngoài trời quy mô lớn tại khu vực Vịnh Cửa Lục hoặc bên bờ Vịnh Hạ Long. Công trình gồm khán đài sức chứa lớn, sân khấu nổi đa năng trên mặt nước, quảng trường đón khách và hạ tầng phụ trợ đồng bộ. Ứng dụng công nghệ trình diễn hiện đại như ánh sáng đa tầng, nhạc nước, laser, trình chiếu mapping, hiệu ứng số và pháo hoa nghệ thuật. Nội dung chương trình khai thác chiều sâu lịch sử, văn hóa, di sản biển đảo và hành trình phát triển của Quảng Ninh. Định hướng hình thành sản phẩm giải trí đêm mang tầm quốc tế, hoạt động thường xuyên quanh năm và trở thành biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh.

(6) Tuyến du lịch chiến lược 02 di sản Hạ Long - Yên Tử

Hình thành tuyến du lịch biểu tượng kết nối Vịnh Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều. Phát triển sản phẩm du lịch 2 ngày 1 đêm, 3

ngày 2 đêm gắn với di sản thiên nhiên, văn hóa, tín ngưỡng, nghỉ dưỡng và thiên; trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng nhất của Quảng Ninh.

(7) Tổ hợp công nghiệp văn hóa và sáng tạo Quảng Ninh

Quy hoạch quỹ đất tại Hạ Long, Cẩm Phả hoặc Quảng Yên để phát triển một tổ hợp công nghiệp văn hóa - sáng tạo như phim trường, trường quay, trung tâm thiết kế sáng tạo, sản xuất nội dung số, không gian nghệ thuật và sáng tạo đương đại và làng nghề truyền thống gắn với du lịch.

(8) Hệ thống bảo tàng chuyên đề hiện đại

Đầu tư mới hoặc nâng cấp các bảo tàng chuyên đề gồm: Bảo tàng Hải dương học (Hạ Long hoặc Vân Đồn), Bảo tàng Than (Hòn Gai hoặc Cẩm Phả) gắn với loại hình du lịch di sản công nghiệp, Bảo tàng Yên Tử (Uông Bí). Hình thành mạng lưới bảo tàng hiện đại, tăng chiều sâu trải nghiệm, giáo dục di sản và thu hút khách quanh năm.

(9) Hệ thống công viên chuyên đề

Phát triển Công viên địa chất Bái Tử Long gắn với bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái; Công viên khảo cổ khu vực nhà Trần tại Đông Triều; các công viên ven biển, công viên văn hóa và công viên chuyên đề mới tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn. Các công trình này không chỉ phục vụ du lịch mà còn nâng cao chất lượng không gian sống và giá trị thụ hưởng của người dân Quảng Ninh.

(10) Khu du lịch quốc gia Vân Đồn - Cô Tô

Tập trung hoàn thiện hạ tầng, sản phẩm và cơ chế quản lý để phát triển Vân Đồn - Cô Tô thành cực tăng trưởng mới của du lịch Quảng Ninh. Phát triển khu vực này thành trung tâm nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, du lịch sinh thái biển, chăm sóc sức khỏe và du lịch siêu sang gắn với bảo tồn hệ sinh thái. Đẩy mạnh các sản phẩm nghỉ đêm trên vịnh, du thuyền cao cấp tại không gian Bái Tử Long nhằm chia sẻ áp lực cho Vịnh Hạ Long.

Đồng thời, ưu tiên bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị *Thương cảng cổ Vân Đồn* như một điểm nhấn đặc sắc của khu du lịch. Hình thành không gian trải nghiệm di sản giao thương biển cổ, bảo tàng hoặc trung tâm diễn giải lịch sử thương cảng, sản phẩm văn hóa đêm, lễ hội thương cảng và các tuyến tham quan chuyên đề. Qua đó, bổ sung chiều sâu văn hóa cho Vân Đồn - Cô Tô, tạo khác biệt so với các điểm đến biển đảo khác trên cả nước.

(11) Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và du lịch thể thao

Nghiên cứu đầu tư trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế tại Hạ Long, Vân Đồn hoặc khu vực phù hợp; gồm sân vận động, trung tâm thể lực, khu lưu trú vận

động viên, y học thể thao và cơ sở thi đấu đạt chuẩn quốc tế. Gắn với phát triển marathon di sản, đua thuyền, golf, xe đạp, thể thao biển và thu hút các đội tuyển đến tập huấn quanh năm.

(12) Các tổ hợp nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe cao cấp

Phát triển các khu nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm hội nghị quốc tế, viện dưỡng lão chất lượng cao, bệnh viện tư nhân chất lượng cao, thiên và chăm sóc sức khỏe tại Hạ Long, Vân Đồn, Yên Tử, Cô Tô... và một số đảo phù hợp; hướng tới phân khúc khách trung cao cấp và cao cấp trong nước, quốc tế.

(13) Nền tảng du lịch thông minh Quảng Ninh

Xây dựng hệ sinh thái số tích hợp gồm vé điện tử, thanh toán không tiền mặt, quản trị dòng khách, dữ liệu du khách thời gian thực, bản đồ du lịch số, trợ lý số đa ngôn ngữ và điều hành du lịch thông minh trên phạm vi toàn tỉnh.

(14) Chuỗi lễ hội, sự kiện quốc tế thường niên Quảng Ninh

Phát triển chuỗi sự kiện quy mô quốc tế như tuần lễ âm nhạc Hạ Long, festival ánh sáng Cửa Lục, tuần lễ du thuyền, marathon di sản, lễ hội mùa đông và các sự kiện văn hóa thường niên nhằm kích cầu du lịch bốn mùa.

(15) Hệ thống trung tâm mua sắm miễn thuế và thương mại du lịch cửa ngõ

Nghiên cứu phát triển các trung tâm mua sắm miễn thuế, phố thương mại du lịch, tổ hợp giải trí và ẩm thực tại Móng Cái, Hạ Long hoặc khu vực phù hợp; gắn với khai thác lợi thế cửa khẩu quốc tế và thị trường khách quốc tế.

4.3.3.6. Giải pháp phát triển du lịch

a. Giải pháp về thu hút nguồn lực đầu tư

Trong giai đoạn tới, thu hút nguồn lực đầu tư cho du lịch Quảng Ninh cần chuyển từ tư duy mở rộng số lượng dự án sang lựa chọn có trọng tâm, trọng điểm và đề cao hiệu quả tổng hợp. Mục tiêu không chỉ là tăng vốn đầu tư, mà là hình thành các dự án có khả năng tạo sản phẩm biểu tượng, đột phá, nâng chất lượng dịch vụ, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách. Đồng thời, đầu tư du lịch phải tạo sức lan tỏa sang thương mại, văn hóa, vận tải, bất động sản dịch vụ và các ngành kinh tế liên quan.

Việc phân bổ nguồn lực cần bám sát cấu trúc phát triển mới của tỉnh. Trọng tâm ưu tiên gồm Vịnh Cửa Lục - Hạ Long, Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long, Móng Cái - Trà Cổ, Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên và các hành lang hỗ trợ phía Đông, phía Bắc. Đây là các khu vực có điều kiện thuận lợi để hình thành cực tăng trưởng mới, mở rộng không gian du lịch và đa dạng hóa sản phẩm.

Trong đó, Vịnh Cửa Lục cần được xác định là trọng tâm trong chiến lược thu hút đầu tư mới. Thực tế cho thấy không gian du lịch Quảng Ninh thời gian qua phát triển mạnh nhưng còn phân tán dọc ven Vịnh Hạ Long, chưa hình thành rõ một trung tâm tích hợp mới có sức dẫn dắt. Vì vậy, Cửa Lục cần được định hướng trở thành “hub” du lịch - dịch vụ - sự kiện mới của tỉnh. Khu vực này ưu tiên phát triển công trình biểu tượng, bến du thuyền, trung tâm hội nghị, quảng trường lớn, phố đi bộ, không gian biểu diễn và các tổ hợp du lịch đô thị cao cấp. Qua đó tạo thêm cực tăng trưởng mới cho Hạ Long, đồng thời tái cấu trúc không gian du lịch toàn tỉnh theo hướng tập trung, hiện đại và có bản sắc hơn.

Cùng với đó, Vân Đồn - Cô Tô cần ưu tiên đầu tư theo hướng nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, du lịch sinh thái biển, nghỉ đêm trên vịnh, du thuyền cao cấp, chăm sóc sức khỏe và sản phẩm siêu sang gắn với bảo tồn hệ sinh thái; Đàm Hà – Cái Chiên đóng vai trò không gian hỗ trợ cho dải du lịch biển đảo phía Đông, phù hợp với du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng ven biển, trải nghiệm cộng đồng và khai thác cảnh quan đảo; Móng Cái - Trà Cổ cần được nâng tầm theo hướng cửa ngõ du lịch - thương mại - giải trí quốc tế. Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên cần ưu tiên đầu tư cho kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, sản phẩm thiền, nghỉ dưỡng tĩnh tâm, bảo tàng, không gian trải nghiệm di sản và hoạt động văn hóa ban đêm có chọn lọc.

Nguồn lực đầu tư cần tập trung cho ba nhóm dự án chủ yếu. Đồng thời, ưu tiên triển khai Danh mục 15 dự án, công trình trọng điểm, đột phá đã xác định trong quy hoạch như cơ sở định hướng thu hút đầu tư giai đoạn tới. Đây là các dự án có vai trò dẫn dắt thị trường, tạo hình ảnh mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến Quảng Ninh.

Nhóm thứ nhất là các dự án tạo động lực và hình thành biểu tượng mới. Bao gồm bến du thuyền, tổ hợp giải trí ban đêm, nhà hát, quảng trường lớn, sân khấu thực cảnh, trung tâm hội nghị, tuyến dịch vụ ven vịnh và khu nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp tại Cửa Lục, Hạ Long, Vân Đồn. Trọng tâm là các dự án như Không gian Vịnh Cửa Lục, Nhà hát Opera và trung tâm biểu diễn quốc tế, Quảng trường trung tâm, Cụm công trình biểu tượng tỉnh và Sân khấu thực cảnh ven vịnh.

Nhóm thứ hai là các dự án phục vụ kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm. Bao gồm bảo tàng chuyên đề, công viên chuyên đề, không gian sáng tạo, phố đi bộ, chợ đêm, trung tâm biểu diễn, trung tâm diễn giải di sản, hạ tầng chiếu sáng nghệ thuật và các công trình phục vụ sự kiện văn hóa lớn tại Hạ Long, Yên Tử, Đông Triều, Quảng Yên, Móng Cái - Trà Cổ. Trọng tâm là Tuyến du lịch Hai di sản Hạ Long - Yên Tử, Hệ thống bảo tàng chuyên đề, Hệ thống công viên chuyên đề, Tổ hợp công nghiệp văn hóa và sáng tạo Quảng Ninh.

Nhóm thứ ba là các dự án hạ tầng liên kết và hạ tầng nền. Bao gồm giao thông kết nối các hành lang du lịch, bãi đỗ xe, điểm trung chuyển khách, hạ tầng số, hạ tầng môi trường, hạ tầng chống chịu thiên tai và các công trình phục vụ vận hành du lịch an toàn, thông minh, bền vững. Trọng tâm là phát triển Khu du lịch quốc gia Vân Đồn - Cô Tô, nền tảng du lịch thông minh Quảng Ninh, trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế, các tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp và các công trình hỗ trợ kết nối liên vùng. Đồng thời, ưu tiên các dự án hạ tầng chiến lược như tuyến cao tốc kết nối Hạ Long với Gia Bình và vùng Thủ đô, các tuyến cáp treo ra đảo phù hợp, cùng hệ thống giao thông mở rộng không gian tiếp cận các khu du lịch trọng điểm.

Cơ chế huy động nguồn lực, cần đẩy mạnh các hình thức đối tác công - tư, xã hội hóa đầu tư và khai thác hiệu quả tài sản công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch. Thu hút đầu tư du lịch cần gắn chặt với xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và quảng bá điểm đến trong một chiến lược thống nhất.

Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có năng lực tài chính, năng lực vận hành, kinh nghiệm phát triển sản phẩm cao cấp và đặc biệt là khả năng kết nối thị trường quốc tế. Hạn chế cách tiếp cận dựa chủ yếu vào ưu đãi dãn trải. Thay vào đó, việc lựa chọn dự án cần dựa trên các tiêu chí rõ ràng về hiệu quả kinh tế - xã hội, tính xanh, công nghệ, khả năng liên kết chuỗi giá trị, đóng góp cho cộng đồng và bảo tồn di sản.

Bên cạnh thu hút đầu tư mới, cần quan tâm nâng cấp và tái cấu trúc các dự án hiện có. Nhiều cơ sở du lịch của Quảng Ninh đã có nền tảng tốt nhưng chưa phát huy hết hiệu quả do thiếu sản phẩm bổ trợ, thiếu liên kết vận hành hoặc chưa được tái đầu tư đúng mức. Vì vậy, cần có cơ chế khuyến khích nâng cấp cơ sở lưu trú, đổi mới sản phẩm, mở rộng dịch vụ đêm và tăng hàm lượng công nghệ.

b. Giải pháp về cơ chế, chính sách đột phá

Du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn mới không thể chỉ dựa vào các công cụ quản lý thông thường, mà cần được hỗ trợ bởi một hệ thống cơ chế, chính sách đủ linh hoạt, có tính đột phá và phù hợp với vị thế phát triển mới của tỉnh. Trong bối cảnh Quảng Ninh hướng tới mô hình thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời có thế mạnh nổi trội về biển đảo, di sản, cửa khẩu và đô thị ven vịnh, yêu cầu đặt ra là phải có cơ chế đặc thù hơn về không gian, đầu tư, quản trị, khai thác tài sản và tổ chức sản phẩm du lịch.

Trước hết, cần xây dựng cơ chế, chính sách riêng cho từng không gian phát triển trọng điểm. Đối với Vịnh Cửa Lục - Hạ Long, cần cho phép cơ chế linh hoạt hơn trong tổ chức không gian công cộng ven vịnh, không gian ven bờ và mặt nước, phát triển bến du thuyền, tổ chức sự kiện quốc tế, hoạt động biểu diễn quy mô lớn và kinh tế ban đêm. Đối với Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long, cần cơ chế

riêng cho du lịch biển đảo cao cấp, nghỉ đêm trên vịnh, dịch vụ siêu sang, hàng không du lịch, du thuyền và các mô hình khai thác có kiểm soát gắn với bảo tồn hệ sinh thái. Đối với Móng Cái - Trà Cổ, cần cơ chế phù hợp hơn cho du lịch cửa khẩu, du lịch tự lái, mua sắm, giải trí và giao lưu quốc tế, gắn với phát triển cửa khẩu thông minh và thương mại du lịch hiện đại. Đối với Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên, cần cơ chế riêng cho kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, hoạt động văn hóa đêm có chọn lọc và khai thác giá trị vùng đệm di tích.

Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế thí điểm có kiểm soát đối (sandbox) với một số lĩnh vực mới của du lịch. Trọng tâm gồm kinh tế đêm, quản trị điểm đến thông minh, vé điện tử và dữ liệu du khách theo thời gian thực, khai thác bến du thuyền, hàng không du lịch, tổ chức đại nhạc hội, show thực cảnh, sự kiện ngoài trời quy mô lớn, mô hình nghỉ dưỡng siêu sang trên đảo biệt lập và cơ chế khai thác tài sản công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch. Cơ chế thí điểm cần đi kèm quy định rõ về môi trường, an ninh, tiếng ồn, giao thông, an toàn công cộng và sức chứa du lịch.

Đồng thời, cần có khung chính sách riêng cho kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và công nghiệp văn hóa. Trên cơ sở phân vùng rõ các khu vực ưu tiên, cần ban hành quy chế vận hành riêng đối với hoạt động ban đêm, sự kiện văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, lễ hội, phố đi bộ, chợ đêm, không gian sáng tạo và dịch vụ giải trí. Cần quy định cụ thể về khung giờ, loại hình dịch vụ, cường độ âm thanh, chiếu sáng, an ninh, phòng cháy, giao thông, môi trường và quản lý dòng khách. Đồng thời, tạo cơ chế thuận lợi hơn cho việc khai thác các quảng trường, bảo tàng, công viên, thiết chế văn hóa và không gian ven nước để tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật và du lịch đêm.

Đối với các khu vực di sản và vùng đệm di tích, cần kiến nghị cơ chế chủ động hơn cho tỉnh trong thẩm định, lựa chọn dự án, tổ chức sản phẩm và khai thác không gian. Việc này phải đi kèm điều kiện bảo đảm nghiêm ngặt nguyên tắc bảo tồn, đánh giá tác động môi trường, kiểm soát sức chứa và giữ gìn giá trị gốc của di sản. Đây là điều kiện quan trọng để tránh tình trạng có tiềm năng nhưng không hình thành được sản phẩm do thiếu hành lang pháp lý phù hợp.

Sớm ban hành bộ tiêu chí riêng để lựa chọn dự án và nhà đầu tư du lịch theo chất lượng, không chỉ theo quy mô vốn. Trong đó, các tiêu chí như giá trị gia tăng, khả năng tạo thương hiệu, mức chi tiêu tạo ra trên một khách, tính xanh, năng lực chống chịu khí hậu, hàm lượng công nghệ, khả năng liên kết chuỗi giá trị, đóng góp cho công nghiệp văn hóa, lan tỏa đến cộng đồng địa phương và phù hợp với bản sắc di sản cần được coi là căn cứ quan trọng trong lựa chọn dự án, phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu quả phát triển.

Hình thành cơ chế liên kết thống nhất giữa quy hoạch không gian, thu hút đầu tư, tổ chức sự kiện, xúc tiến thị trường và vận hành sản phẩm. Nhiều công trình và không gian mới của Quảng Ninh chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được đặt trong một cơ chế điều phối chung, tránh đầu tư đơn lẻ, thiếu liên kết và thiếu năng lực khai thác sau đầu tư. Đây là điều kiện cần để các dự án trọng điểm như Vịnh Cửa Lục, tuyến Hai di sản Hạ Long - Yên Tử, khu du lịch quốc gia Vân Đồn - Cô Tô, các không gian kinh tế đêm và các tổ hợp văn hóa - sự kiện phát huy hiệu quả thực chất.

Cần có cơ chế mạnh hơn về chuyển đổi số và dữ liệu du lịch. Quảng Ninh cần xây dựng nền tảng dữ liệu du lịch cấp tỉnh tích hợp vé điện tử, lưu lượng khách, dữ liệu lưu trú, thanh toán không tiền mặt, giám sát môi trường, điều hành sự kiện và cảnh báo an toàn theo thời gian thực. Đây không chỉ là công cụ quản lý, mà còn là nền tảng để điều tiết sức chứa, thiết kế chính sách linh hoạt, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm và nâng cao chất lượng trải nghiệm du khách.

c. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những điểm nghẽn lớn của du lịch Quảng Ninh hiện nay. Vấn đề không chỉ là thiếu lao động, mà còn là thiếu lao động có kỹ năng phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Khi du lịch của tỉnh chuyển sang các phân khúc trung và cao cấp, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, du lịch sự kiện, du lịch thông minh và du lịch quốc tế chất lượng cao, yêu cầu về nhân lực cũng thay đổi rõ rệt. Vì vậy, cần phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, mạnh về chất lượng, có ngoại ngữ, công nghệ số, tác phong chuyên nghiệp và khả năng hội nhập quốc tế.

Cần xây dựng chương trình phát triển nhân lực du lịch theo không gian phát triển và theo nhóm kỹ năng. Đối với Hạ Long - Cửa Lục, ưu tiên đào tạo nhân lực về quản trị khách sạn, quản lý điểm đến, tổ chức sự kiện, vận hành du thuyền, nghệ thuật biểu diễn, dịch vụ giải trí ban đêm và thương mại dịch vụ cao cấp. Đối với Yên Tử - Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên, tập trung vào nhân lực quản lý di sản, hướng dẫn chuyên sâu, thiết kế trải nghiệm văn hóa, vận hành sản phẩm thiên nhiên, nghỉ dưỡng tĩnh tâm và công nghiệp văn hóa. Đối với Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long, ưu tiên nhân lực cho du lịch biển đảo cao cấp, an toàn hàng hải, dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, du lịch sinh thái biển và du lịch siêu sang. Đối với Móng Cái - Trà Cổ, cần tăng cường nhân lực ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Trung, nghiệp vụ cửa khẩu, du lịch biên giới, thương mại du lịch, giải trí và vận hành kinh tế đêm. Các khu vực du lịch cộng đồng như Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ cần được hỗ trợ đào tạo theo hướng tại chỗ, thực hành, cầm tay chỉ việc, dễ áp dụng, “người được đào tạo hướng dẫn người chưa biết”, gắn với sinh kế cộng đồng và giữ gìn bản sắc địa phương.

Cùng với đào tạo theo không gian, cần chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu thị trường và theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Tỉnh cần thúc đẩy liên kết giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia và các thiết chế văn hóa để hình thành các chương trình đào tạo chuyên sâu, ngắn hạn và linh hoạt. Trọng tâm là các nhóm kỹ năng đang thiếu như quản lý vận hành khách sạn, tổ chức sự kiện, quản trị trải nghiệm khách hàng, du lịch số, hướng dẫn chuyên đề, marketing điểm đến, ngoại ngữ và kỹ năng phục vụ phân khúc khách cao cấp.

Cần có chính sách mạnh hơn để thu hút, đãi ngộ và giữ chân nhân lực chất lượng cao. Đối tượng ưu tiên là quản lý cấp trung và cấp cao, chuyên gia công nghệ số, chuyên gia thiết kế sản phẩm, tổ chức sự kiện, quản lý di sản, nghệ thuật biểu diễn và dịch vụ cao cấp. Cần nghiên cứu cơ chế hỗ trợ phù hợp về môi trường làm việc, điều kiện sống, cơ hội thăng tiến, đào tạo lại và phát triển nghề nghiệp để thu hút nhân lực giỏi đến sinh sống và làm việc lâu dài tại tỉnh.

Đối với công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm, cần chú trọng hình thành một lớp nhân lực mới. Bao gồm đạo diễn, đội ngũ giám tuyển, thiết kế trải nghiệm và quản lý nội dung văn hóa, quản lý sự kiện, nghệ sĩ trình diễn, kỹ sư âm thanh - ánh sáng, chuyên gia truyền thông số, sáng tạo nội dung và vận hành các sản phẩm văn hóa đêm. Đây là nhóm nhân lực trước đây chưa được nhìn nhận đầy đủ như một bộ phận của ngành du lịch, nhưng sẽ giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm mới, nâng cao mức chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú.

Nâng cao chất lượng đào tạo cộng đồng và đào tạo lại lực lượng lao động hiện có. Không chỉ đào tạo lao động mới, mà cần bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ đang làm việc trong các cơ sở lưu trú, nhà hàng, điểm tham quan, khu di tích, đơn vị vận chuyển và doanh nghiệp lữ hành. Nội dung đào tạo cần gắn với kỹ năng nghề, ngoại ngữ, ứng xử văn minh du lịch, chuyển đổi số, an toàn du lịch, bảo vệ môi trường và phục vụ du khách quốc tế.

d. Giải pháp về ứng dụng số, đổi mới sáng tạo và quản trị thông minh

Ứng dụng số, đổi mới sáng tạo và quản trị thông minh cần được xác định là một trong những trụ cột nâng cao chất lượng phát triển du lịch Quảng Ninh. Trong bối cảnh tỉnh định hướng đi đầu về chuyển đổi số, đô thị thông minh và kinh tế số, du lịch không thể chỉ ứng dụng công nghệ ở cấp độ hỗ trợ dịch vụ đơn lẻ. Yêu cầu đặt ra là phải hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh trên phạm vi toàn tỉnh, gắn chặt giữa quản lý nhà nước, vận hành điểm đến, hoạt động doanh nghiệp và trải nghiệm du khách. Trọng tâm là chuyển từ cách quản lý phân tán sang quản trị dựa trên dữ liệu, dự báo và điều hành theo thời gian thực.

Xây dựng hệ thống dữ liệu du lịch dùng chung của tỉnh. Hệ thống này cần bảo đảm kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ đồng thời cho cơ quan quản

lý, doanh nghiệp và du khách. Nội dung tích hợp gồm dữ liệu lưu trú, vận chuyển, tàu du lịch, vé tham quan, sức chứa điểm đến, lịch sự kiện, phản hồi du khách, an ninh an toàn, môi trường, tiêu dùng du lịch và dòng khách quốc tế. Trên cơ sở đó, từng bước hình thành nền tảng điều hành du lịch thông minh của tỉnh, hỗ trợ giám sát thị trường, dự báo nhu cầu, cảnh báo quá tải, điều tiết dòng khách và nâng cao hiệu quả quản trị điểm đến.

Cùng với dữ liệu vận hành, cần đẩy mạnh số hóa tài nguyên du lịch và di sản. Trọng tâm gồm số hóa tuyến điểm, bản đồ số du lịch, di tích, bảo tàng, không gian văn hóa, tuyến du lịch đêm, sản phẩm công nghiệp văn hóa, không gian sự kiện và hệ thống thiết chế nghệ thuật. Việc số hóa không chỉ phục vụ lưu trữ và quảng bá, mà còn là công cụ để quản lý sức chứa, thiết kế sản phẩm mới, tổ chức hành trình thông minh và tăng khả năng tiếp cận của du khách. Đối với các không gian trọng điểm như Vịnh Hạ Long, Vịnh Cửa Lục, Yên Tử, Bái Tử Long, Móng Cái - Trà Cổ, cần ưu tiên số hóa ở mức sâu hơn để phục vụ đồng thời công tác bảo tồn, khai thác du lịch và điều hành an toàn.

Trong hoạt động dịch vụ, cần khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng mạnh hơn các nền tảng số trong đặt dịch vụ, thanh toán không dùng tiền mặt, vé điện tử, quản trị khách hàng, marketing số, phân tích hành vi tiêu dùng và quản lý an toàn. Đối với cơ sở lưu trú, điểm tham quan, đơn vị vận chuyển, doanh nghiệp lữ hành và tổ chức sự kiện, việc ứng dụng công nghệ cần trở thành yêu cầu phổ biến, không chỉ là lựa chọn bổ sung. Tỉnh cần có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận nền tảng số, tiêu chuẩn dữ liệu, đào tạo kỹ năng số và kết nối với hệ sinh thái du lịch thông minh chung của tỉnh.

Đối với di sản, kinh tế ban đêm và công nghiệp văn hóa, công nghệ số cần được sử dụng như công cụ tạo sản phẩm mới và nâng cao trải nghiệm. Có thể đẩy mạnh các hình thức diễn giải di sản bằng công nghệ số, thuyết minh tự động đa ngôn ngữ, trình diễn tương tác, bản đồ số trải nghiệm, vé thông minh, điều phối luồng khách theo thời gian thực, quản lý tiếng ồn, chiếu sáng, an ninh và môi trường tại các khu vực tổ chức hoạt động ban đêm. Đây là điều kiện quan trọng để vừa mở rộng không gian tiêu dùng du lịch, vừa kiểm soát tốt các tác động phát sinh trong quá trình khai thác.

Đổi mới sáng tạo trong du lịch là một nội dung trọng tâm. Tỉnh cần khuyến khích doanh nghiệp, cộng đồng sáng tạo và các thiết chế văn hóa tham gia phát triển sản phẩm mới dựa trên dữ liệu, công nghệ số, di sản, nghệ thuật và lối sống đương đại. Trọng tâm là các sản phẩm có khả năng nâng cao chi tiêu, kéo dài thời gian lưu trú và tăng tỷ lệ khách quay lại, như du lịch đêm, sản phẩm kể chuyện di sản, trải nghiệm thực tế ảo, du lịch cá thể hóa, sản phẩm văn hóa số và các dịch vụ gắn với sự kiện quy mô lớn.

Xây dựng chương trình chuyển đổi số du lịch thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh. Chương trình này phải có mục tiêu rõ, lộ trình cụ thể, chuẩn dữ liệu dùng chung và cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp và đơn vị vận hành điểm đến. Điều quan trọng là tránh tình trạng mỗi khu vực, mỗi doanh nghiệp triển khai một hệ thống riêng, thiếu liên thông và thiếu khả năng chia sẻ dữ liệu.

e. Giải pháp về liên kết các ngành hỗ trợ và hình thành hệ sinh thái dịch vụ du lịch hiện đại

Phát triển du lịch Quảng Ninh cần được đặt trong tư duy mới: không xem du lịch là một ngành vận hành tách biệt, mà là hạt nhân của hệ sinh thái dịch vụ - văn hóa - đô thị - công nghệ có khả năng tạo giá trị gia tăng lớn và lan tỏa rộng sang các lĩnh vực khác. Du lịch chỉ có thể phát triển theo chiều sâu khi được liên kết chặt chẽ với văn hóa, công nghiệp văn hóa, thương mại, giao thông, logistics, kinh tế biển, nông nghiệp đặc sản, công nghệ số, giáo dục và đào tạo. Đây cũng là điều kiện quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh điểm đến, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế dịch vụ và hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Quảng Ninh trở thành cực tăng trưởng dịch vụ hiện đại có tầm vóc quốc gia và quốc tế.

Gắn du lịch chặt hơn với văn hóa và công nghiệp văn hóa. Lợi thế dài hạn của Quảng Ninh không chỉ nằm ở cảnh quan biển đảo, mà còn ở hệ giá trị di sản, lịch sử, văn hóa biển, văn hóa công nhân mỏ, Phật giáo Trúc Lâm, văn hóa vùng biên và bản sắc các cộng đồng dân tộc. Vì vậy, du lịch cần trở thành thị trường tiêu dùng cho các sản phẩm văn hóa; đồng thời, công nghiệp văn hóa phải trở thành nguồn tạo nội dung, tạo biểu tượng và tạo trải nghiệm mới cho du lịch. Cần đẩy mạnh liên kết giữa du lịch với nghệ thuật biểu diễn, bảo tàng, điện ảnh, thiết kế sáng tạo, thủ công mỹ nghệ, lễ hội, âm nhạc, thời trang và công nghệ trình diễn, nhất là tại Hạ Long, Vịnh Cửa Lục, Yên Tử, Đông Triều và Móng Cái.

Tăng cường liên kết giữa du lịch với thương mại, giao thông, logistics và kinh tế biển. Đối với Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, các dịch vụ cảng biển, vận tải khách, hậu cần tàu du lịch, hàng không, cung ứng thực phẩm, tổ chức sự kiện và thương mại cửa khẩu đều có thể tạo thêm giá trị cho chuỗi dịch vụ du lịch. Ở Móng Cái, liên kết giữa du lịch với thương mại biên giới, dịch vụ cửa khẩu, đô thị thương mại và các sản phẩm mua sắm, giải trí sẽ quyết định khả năng hình thành một không gian cửa ngõ thực sự khác biệt. Ở Vân Đồn, liên kết giữa du lịch với kinh tế biển, đặc sản biển, dịch vụ hàng hải và hàng không sẽ giúp tăng chiều sâu cho trải nghiệm biển đảo.

Gắn du lịch với nông nghiệp đặc sản, sản phẩm OCOP và kinh tế cộng đồng. Các khu vực như Đông Triều, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà có điều kiện để hình thành các chuỗi sản phẩm kết hợp giữa du lịch với ẩm thực, sản vật

bản địa, nghề thủ công, trải nghiệm mùa vụ và sinh kế cộng đồng. Đây là hướng đi quan trọng để du lịch lan tỏa sâu hơn vào kinh tế địa phương, tăng tiêu dùng tại chỗ, giữ chân khách lâu hơn và tạo thêm việc làm ngoài các trung tâm du lịch lớn.

Tăng cường liên kết du lịch với giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và công nghệ số. Du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn mới không chỉ cần nhân lực phục vụ, mà còn cần năng lực sáng tạo sản phẩm, quản trị thông minh và ứng dụng công nghệ trong trải nghiệm khách hàng. Vì vậy, cần thúc đẩy liên kết giữa ngành du lịch với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ, thiết chế văn hóa và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh. Đây là nền tảng để phát triển du lịch thông minh, bảo tàng số, biểu diễn số, thương mại số cho sản phẩm di sản, điều tiết dòng khách bằng dữ liệu và marketing điểm đến theo phương thức hiện đại.

4.3.4. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.3.4.1. Quan điểm

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo mô hình tăng trưởng mới của tỉnh, chuyển trọng tâm từ tăng quy mô sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng. Ngành không phát triển theo hướng mở rộng diện tích, tăng đàn, tăng sản lượng đơn thuần, mà phải dựa trên năng suất, chất lượng, tiêu chuẩn, thương hiệu, chế biến sâu và khả năng tham gia chuỗi giá trị. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển xanh phải trở thành động lực chính để nâng hiệu quả sử dụng đất, rừng, mặt nước, lao động và nguồn lực đầu tư.

- Tổ chức lại sản xuất theo không gian lợi thế, vùng nguyên liệu tập trung và chuỗi giá trị hoàn chỉnh. Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản cần được bố trí theo điều kiện sinh thái, hạ tầng, thị trường và khả năng liên kết của từng vùng; tránh phát triển dàn trải, manh mún, kém hiệu quả. Mỗi vùng sản xuất phải gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp dẫn dắt, cơ sở sơ chế - chế biến, logistics, tiêu chuẩn chất lượng và đầu ra ổn định; qua đó chuyển từ sản xuất hộ phân tán sang sản xuất hàng hóa có tổ chức.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, an toàn và có khả năng chống chịu cao. Trồng trọt phải hướng vào sản phẩm chất lượng, an toàn, hữu cơ, VietGAP, mã số vùng trồng và giảm phát thải; chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, xử lý chất thải và gắn với giết mổ tập trung; lâm nghiệp chuyển từ tăng diện tích sang nâng cao chất lượng rừng, phát triển rừng gỗ lớn, cây bản địa, rừng ngập mặn, lâm sản ngoài gỗ và kinh tế dưới tán rừng. Phát triển ngành phải đồng thời bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm rủi ro thiên tai, dịch bệnh.

- Xác định thủy sản là hướng ưu tiên trong phát triển kinh tế biển của tỉnh. Trọng tâm là chuyển từ khai thác tự nhiên sang nuôi biển hiện đại, có cấp phép, có quản lý không gian và kiểm soát môi trường; phát triển các đối tượng có giá trị cao, giống thủy sản chất lượng, quan trắc môi trường, hậu cần nghề cá, chế biến và logistics lạnh. Đồng thời, tiếp tục giảm áp lực lên nguồn lợi ven bờ, quản lý chặt đội tàu, chống khai thác IUU, bảo vệ các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chuyển đổi sinh kế bền vững cho ngư dân.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với nâng cao đời sống nông dân, xây dựng nông thôn mới và thu hẹp chênh lệch vùng miền. Ngành phải tiếp tục là nền tảng sinh kế cho khu vực miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời tạo thêm việc làm, thu nhập và dịch vụ mới thông qua OCOP, du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, kinh tế dưới tán rừng, nuôi biển, chế biến và thương mại nông sản. Phát triển sản xuất phải đi đôi với giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ cảnh quan, nâng chất nông thôn mới và tăng năng lực tự chủ của cộng đồng nông thôn.

4.3.4.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, nông, lâm nghiệp và thủy sản Quảng Ninh phát triển theo hướng sinh thái, hiện đại, xanh, giá trị cao và thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển từ tăng trưởng dựa vào quy mô sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tổ chức lại sản xuất theo vùng tập trung, chuỗi giá trị, hợp tác xã, doanh nghiệp và lợi thế không gian của từng địa bàn; ưu tiên phát triển thủy sản gắn với kinh tế biển, phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững gắn nâng cao chất lượng rừng với phát triển kinh tế dưới tán rừng và chế biến lâm sản, phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, trồng trọt an toàn, hữu cơ, có truy xuất nguồn gốc. Phát triển ngành gắn với mô hình tăng trưởng mới của tỉnh, công nghiệp chế biến, logistics, kinh tế cửa khẩu, du lịch nông thôn, xây dựng nông thôn mới nâng cao, tăng thu nhập người dân nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và thu hẹp chênh lệch vùng miền.

b. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân đạt khoảng 3,5-4,0%/năm.

- Phấn đấu 90% diện tích sử dụng giống lúa chất lượng cao; 5% diện tích lúa sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP hoặc hữu cơ.

- Phấn đấu trên 95% gia súc, gia cầm thương mại tại đô thị, ven đô, vùng chăn nuôi tập trung và địa bàn có điều kiện được giết mổ tại cơ sở tập trung theo hướng công nghiệp.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50% và nâng cao chất lượng rừng.
- Tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi biển bình quân đạt khoảng 8-10%/năm.
- Nuôi biển chiếm trên 75% sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh.
- Duy trì 100% tàu cá thuộc diện bắt buộc lắp đặt, kết nối và vận hành thiết bị giám sát hành trình.

- Hình thành 05 vùng nuôi biển tập trung.
- Mỗi sản phẩm nông nghiệp chủ lực có ít nhất 10% diện tích trở lên áp dụng VietGAP, GAP, hữu cơ hoặc quy phạm nuôi trồng thủy sản tốt.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, nông, lâm nghiệp và thủy sản Quảng Ninh phát triển thành khu vực kinh tế sinh thái, hiện đại, thông minh và giá trị cao, dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn. Sản xuất được tổ chức theo vùng nguyên liệu đạt chuẩn, chuỗi giá trị, doanh nghiệp dẫn dắt, chế biến sâu và thị trường ổn định; trong đó nuôi biển hiện đại là trụ cột của kinh tế biển, lâm nghiệp phát triển theo mô hình kinh tế rừng đa giá trị, trồng trọt và chăn nuôi chuyển sang an toàn, hữu cơ, ít phát thải. Nông nghiệp trở thành nền tảng bảo vệ sinh thái, phát triển sinh kế nông thôn, du lịch, văn hóa và ổn định không gian miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo.

4.3.4.3. Định hướng phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản

a. Định hướng vùng sản xuất

- Vùng cây trồng hằng năm và cây lâu năm

Đối với cây trồng hằng năm, trọng tâm là duy trì, nâng cao chất lượng các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, rau màu, hoa và cây cảnh tại các địa bàn có diện tích đất sản xuất tập trung, điều kiện thủy lợi, giao thông thuận lợi và gắn với nhu cầu thị trường. Vùng sản xuất lúa chất lượng, lúa đặc sản và rau màu tiếp tục ưu tiên phát triển tại khu vực: phường Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Hoàng Quế, Mạo Khê, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hoàn Bồ, Đông Ngũ, Đàm Hà, Quảng Tân, Đường Hoa, Quảng Hà,... định hướng phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây thực phẩm và các mô hình nông nghiệp ven đô phục vụ đô thị Hạ Long, du lịch và dịch vụ. Các địa bàn Vĩnh Thục, Cái Chiên, đặc khu Vân Đồn và đặc khu Cô Tô phù hợp phát triển rau an toàn, cây thực phẩm ngắn ngày, cây chịu hạn, chịu mặn, đáp ứng nhu cầu tại chỗ gắn với phát triển du lịch và dịch vụ trên địa bàn đảo.

Đối với cây lâu năm, định hướng theo vùng sản phẩm chủ lực và vùng đặc sản có khả năng gắn với OCOP, chế biến, du lịch nông nghiệp và truy xuất nguồn gốc. Cây ăn quả tập trung tại An Sinh, Bình Khê, Yên Tử, Hoàn Bồ, đặc khu Vân Đồn và một số địa bàn miền Đông có điều kiện phù hợp như Quảng Đức,

Đầm Hà, Hải Ninh, Móng Cái 3. Cây chè tập trung tại Đường Hoa, Quảng Đức, Quảng Hà. Cây quế, hồi và cây dược liệu tập trung tại khu vực miền núi, miền Đông, gồm Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Đông Ngũ, Quảng Tân, Đường Hoa, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô. Đây là các nhóm sản phẩm đã được xác định trong danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực đến năm 2030, với vùng lúa tập trung trên 5.000 ha, cây ăn quả khoảng 3.520 ha, chè khoảng 500 ha, quế trên 16.411 ha và hồi trên 9.189 ha.

- Vùng chăn nuôi đối với các vật nuôi chủ lực

Đối với chăn nuôi lợn, định hướng gồm hai không gian chính: vùng bảo tồn, phát triển lợn Móng Cái và vùng chăn nuôi lợn trang trại, công nghệ cao. Vùng lợn Móng Cái tập trung tại khu vực Hải Ninh, Hải Sơn, Vĩnh Thục, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, gắn với bảo tồn giống, xây dựng thương hiệu, chăn nuôi an toàn sinh học và tiêu thụ theo chuỗi. Vùng chăn nuôi lợn trang trại, công nghệ cao ưu tiên tại các địa bàn có quỹ đất, điều kiện cách ly và khả năng xử lý môi trường như Đường Hoa, Quảng Tân, Đầm Hà, Quảng Hà, Quảng Đức, Đông Ngũ, Hải Lạng, Tiên Yên, Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Lương Minh, Bình Khê, Hoàng Quế.

Đối với gia cầm, trọng tâm là phát triển gà Tiên Yên, gà bản địa và các mô hình gia cầm an toàn sinh học. Vùng lõi gồm Tiên Yên, Đông Ngũ, Điền Xá, Hải Lạng; vùng mở rộng gồm Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Đầm Hà, Quảng Tân, Đường Hoa, Yên Tử, Bình Khê. Định hướng này kế thừa lợi thế sản phẩm gà Tiên Yên và phù hợp với mục tiêu phát triển đàn gà trong nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực đến năm 2030.

Đối với bò, vùng phát triển ưu tiên tại các địa bàn có quỹ đất, nguồn thức ăn, phụ phẩm nông nghiệp, điều kiện cách ly và môi trường phù hợp như Quảng Tân, Đầm Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Ba Chẽ, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Đông Ngũ, Hải Lạng, Hải Ninh. Các dự án bò sữa, bò thịt quy mô lớn cần tập trung ở các khu vực có khả năng bảo đảm quỹ đất, nguồn nước, xử lý chất thải, giao thông kết nối và liên kết chế biến. Nhìn chung, vùng chăn nuôi chủ lực phải gắn với giết mổ tập trung, vùng an toàn dịch bệnh, xử lý chất thải, kiểm soát môi trường và tiêu thụ theo chuỗi.

- Khu vực bảo vệ rừng, rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ

Ưu tiên mở rộng và bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các khu vực có giá trị đa dạng sinh học và cảnh quan cao; không gian trọng điểm gồm: Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Hoành Bồ, Quảng La, Thổng Nhất, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Đường Hoa, Quảng Đức, Đầm Hà, Quảng Tân, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô, dọc vành đai biên giới Việt – Trung, khu vực giáp ranh

các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn... Đối với rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ưu tiên các khu vực bãi triều hiện hữu để phát triển rừng, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng tại các cửa sông và ven biển thuộc Hải Lạng, Tiên Yên, Đầm Hà, Quảng Hà, Cái Chiên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Hải Hòa, Vĩnh Thực, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô. Hàng năm rà soát triển khai các nhiệm vụ hoàn thiện hồ sơ pháp lý trình cấp/người có thẩm quyền quyết định thành lập mới, đồng thời rà soát điều chỉnh quy mô, các phân khu cho đồng bộ với các quy hoạch liên quan đến kinh tế - xã hội đối với các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 và Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với rừng trồng sản xuất, định hướng là phát triển rừng gỗ lớn; kết hợp trồng cây lâm nghiệp với các loài cây công nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, cây bản địa; rừng được quản lý bền vững theo hướng kéo dài chu kỳ kinh doanh thông qua việc khai thác gắn với trồng lại rừng hình thành 2-3 tầng tán cho mỗi lô rừng để thúc đẩy phát triển kinh tế dưới tán, nâng cao giá trị doanh thu cho mỗi đơn vị diện tích. Vùng trọng điểm gồm Vân Đồn, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đầm Hà, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Mông Dương, Hoành Bồ, Quảng La, Thống Nhất. Đối với lâm sản ngoài gỗ và cây dưới tán rừng, ưu tiên phát triển theo danh mục các loài cây tại Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh; trọng tâm là các loài quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích, dược liệu, cây bản địa và các sản phẩm dưới tán rừng tại Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Đông Ngũ, Quảng Tân, Đường Hoa, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Quảng Đức, Hoành Bồ, Yên Tử. Trong đó, quế và hồi là sản phẩm nông nghiệp chủ lực đến năm 2030, với chỉ tiêu diện tích quế trên 10.000 ha và hồi trên 9.000 ha.

- Vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước mặn lợ và nuôi biển

Đối với nuôi trồng thủy sản nước ngọt, vùng sản xuất gắn với ao, hồ, đầm, hồ chứa, sông suối nội địa và khu vực nông thôn miền núi, trung du. Các địa bàn phù hợp gồm Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Hoàng Quế, Uông Bí, Yên Tử, Quảng Yên, Hiệp Hòa, Đông Mai, Quảng La, Thống Nhất, Hoành Bồ, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Đầm Hà, Quảng Tân, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức. Đối tượng chủ yếu là cá truyền thống, cá đặc sản và các loài thủy sản nước ngọt phục vụ thị trường nội tỉnh, nhà hàng, du lịch và nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.

Đối với nuôi nước mặn, lợ, vùng sản xuất tập trung tại các bãi triều, cửa sông, vùng đầm phá, ven biển và các khu vực có điều kiện thủy văn phù hợp. Vùng tôm, cua, cá nước lợ và nhuyễn thể ven bờ ưu tiên tại Hà An, Phong Cốc,

Liên Hòa, Hải Lăng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà, Quảng Tân, Quảng Hà, Cái Chiên, Hải Hòa, Hải Ninh, Vĩnh Thực, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, đặc khu Vân Đồn. Khi triển khai cần rà soát cụ thể theo khu vực bãi triều, cửa sông, vùng nước ven bờ, hành lang giao thông thủy, vùng nước cảng biển và quy hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Đối với nuôi biển, dành khoảng 100.000 ha cho nuôi biển; trong đó bao gồm diện tích nuôi trồng thủy sản thực tế, hành lang an toàn, giao thông nội bộ vùng nuôi; mục tiêu đến năm 2030, nuôi biển tập trung chiếm trên 75% sản lượng, tốc độ tăng trưởng bình quân 8–10%/năm. Các vùng trọng điểm nuôi biển đang được xúc tiến gồm Vĩnh Thực, Cái Chiên, Đàm Hà, đặc khu Cô Tô và đặc khu Vân Đồn. Việc phát triển các vùng này cần gắn với chủ trương đầu tư, giao khu vực biển, quan trắc môi trường, vật liệu nổi đạt chuẩn, giống chất lượng, hậu cần, chế biến và logistics lạnh.

b. Định hướng phát triển các lĩnh vực

Giai đoạn 2026-2030, sản xuất nông, lâm, thủy sản của Quảng Ninh cần chuyển mạnh từ phát triển theo quy mô, diện tích và sản lượng sang phát triển theo chất lượng, giá trị gia tăng, tiêu chuẩn sản phẩm, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chế biến và thị trường. Trọng tâm là tổ chức lại sản xuất theo vùng tập trung, chuỗi giá trị, hợp tác xã, doanh nghiệp và lợi thế sinh thái - kinh tế của từng địa bàn; đồng thời gắn sản xuất với chế biến, logistics, du lịch, OCOP, kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu và xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Về không gian nông nghiệp công nghệ cao, chỉ xác định Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp tỉnh tại phường Hoàng Quế là hạt nhân nghiên cứu, trình diễn, chuyển giao và lan tỏa công nghệ. Các khu vực khác không phát triển theo mô hình “khu nông nghiệp công nghệ cao” độc lập, mà chuyển sang hình thức vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất công nghệ cao, trang trại công nghệ cao, vùng nuôi biển tập trung, cơ sở giống công nghệ cao và chuỗi sản xuất – chế biến – tiêu thụ có ứng dụng công nghệ.

- Trồng trọt

Trồng trọt phát triển theo hướng ổn định diện tích sản xuất thiết yếu, nhất là diện tích lúa có điều kiện sản xuất tốt, chủ động nước tưới, thuận lợi cơ giới hóa và có vai trò bảo đảm an ninh lương thực địa phương. Không duy trì bằng mọi giá các diện tích lúa một vụ, thiếu nước, bạc màu, manh mún, thường xuyên ngập úng hoặc hiệu quả thấp; các diện tích này cần được rà soát, phân loại và chuyển đổi sang rau màu, cây vụ Đông, cây thực phẩm, cây thức ăn chăn nuôi, cây ngắn ngày có giá trị cao, mô hình lúa - màu, lúa - thủy sản hoặc nông nghiệp tuần hoàn phù hợp điều kiện từng địa bàn.

Đối với rau màu, cây thực phẩm, hoa, cây cảnh và cây vụ Đông, phát triển theo hướng an toàn, VietGAP, hữu cơ, có sơ chế, đóng gói, truy xuất nguồn gốc và liên kết với hệ thống phân phối. Ưu tiên vùng ven đô, ven khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư tập trung và nơi có nhu cầu tiêu thụ lớn; phát triển vùng sản xuất tập trung có hợp tác xã hoặc doanh nghiệp liên kết tiêu thụ. Đối với cây thức ăn chăn nuôi, bố trí một phần đất màu, đất bãi, đất lúa chuyển đổi và vùng phụ cận các khu chăn nuôi tập trung để trồng ngô sinh khối, cỏ, cây họ đậu và cây thức ăn xanh, phục vụ chăn nuôi trang trại, bò sữa, bò thịt và kinh tế tuần hoàn.

Đối với cây lâu năm, cây đặc sản và cây giá trị cao, phát triển theo hướng vùng nguyên liệu tập trung, chất lượng cao, an toàn, VietGAP, hữu cơ, mã số vùng trồng, sơ chế, bảo quản, đóng gói và tiêu thụ qua kênh hiện đại. Cây ăn quả ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như vải chín sớm, ổi, cam, chanh leo và các cây đặc sản; cây chè tập trung cải tạo giống, nâng chất lượng, phát triển chè an toàn, chè hữu cơ, chế biến sâu, thương hiệu và du lịch trải nghiệm; quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích và dược liệu phát triển theo hướng hữu cơ, truy xuất nguồn gốc, bảo tồn nguồn gen, chế biến tinh dầu, dược liệu, sản phẩm chăm sóc sức khỏe và OCOP.

Chuyển đổi số trong trồng trọt cần được triển khai qua bản đồ vùng trồng, cơ sở dữ liệu đất đai - cây trồng, hệ thống cảnh báo sinh vật gây hại, nhật ký điện tử, quản lý mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, dự báo mùa vụ và quản lý chất lượng nông sản. Các vùng sản xuất chủ lực cần được số hóa dữ liệu về diện tích, hộ sản xuất, giống, quy trình kỹ thuật, vật tư đầu vào, nhật ký sản xuất, kiểm soát dư lượng và sản lượng, bảo đảm duy trì điều kiện kỹ thuật đối với các mã số vùng trồng đã được cấp.

- Chăn nuôi

Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, gia trại, doanh nghiệp, hợp tác xã, vùng chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học và kiểm soát môi trường; từng bước giảm chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, nhất là tại khu vực đô thị hóa, du lịch, dân cư tập trung và vùng có nguy cơ ô nhiễm. Các vùng chăn nuôi quy mô lớn cần được bố trí tại nơi có quỹ đất phù hợp, xa khu dân cư, bảo đảm khoảng cách an toàn, thuận lợi giao thông, cấp điện, cấp nước, xử lý chất thải và không xung đột với quy hoạch đô thị, du lịch, công nghiệp, bảo tồn sinh thái và nguồn nước.

Đối với lợn, phát triển theo hướng lợn giống, lợn thương phẩm, heo nái công nghệ cao, chuồng kín, kiểm soát nhiệt độ, thức ăn, nước uống, chất thải và dịch bệnh; gắn với kiểm soát dịch tả lợn châu Phi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ và truy xuất nguồn gốc. Đối với gia cầm, phát triển thành nhóm vật nuôi chủ lực, gồm gà giống, gà đẻ trứng, gà thịt an toàn sinh học, gia cầm đặc sản và gia cầm bản địa; gắn với kiểm soát cúm gia cầm, giết mổ tập trung, đóng gói, chế biến và

phân phối hiện đại. Đối với bò sữa, bò thịt và trâu bò truyền thống, phát triển chọn lọc tại các khu vực có quỹ đất, nguồn nước, thức ăn thô xanh, phụ phẩm nông nghiệp và điều kiện xử lý môi trường phù hợp; không phát triển dàn trải.

Các dự án chăn nuôi công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ và chăn nuôi an toàn sinh học cần gắn với vùng sản xuất thức ăn thô xanh, cơ sở giết mổ tập trung, kho lạnh, chế biến, kiểm soát thú y, xử lý chất thải và truy xuất nguồn gốc. Các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, tự phát, không bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, môi trường và an toàn thực phẩm cần được rà soát, di dời, sắp xếp hoặc chấm dứt hoạt động theo lộ trình phù hợp; đồng thời ưu tiên triển khai các dự án giết mổ tập trung trong danh mục thu hút đầu tư để kết nối với vùng chăn nuôi tập trung.

Chuyển đổi số trong chăn nuôi cần tập trung vào cơ sở dữ liệu trang trại, hộ chăn nuôi, cơ sở giống, cơ sở giết mổ, vùng an toàn dịch bệnh, tiêm phòng, kiểm dịch, môi trường, sản lượng, truy xuất nguồn gốc và thị trường. Các vùng chăn nuôi tập trung, dự án công nghệ cao, cơ sở giết mổ tập trung và cơ sở đạt chứng nhận cần được số hóa dữ liệu để phục vụ quản lý, cảnh báo dịch bệnh, kiểm soát sản xuất và kết nối tiêu thụ.

- Lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp bền vững theo nguyên tắc phát triển rừng kinh doanh gỗ lớn gắn với nâng cao chất lượng rừng và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng giữa khai thác rừng đồng thời tạo môi trường cho phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và kinh tế dưới tán rừng để duy trì tăng diện tích rừng hàng năm đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 0,5-1%/năm, đến 2030 phải có khoảng 340.000 ha rừng để hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường, và phát triển theo chuỗi giá trị. Quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, nhất là các khu rừng đặc dụng, phòng hộ; duy trì diện tích các loại rừng theo chỉ tiêu quy hoạch cấp quốc gia, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng nằm trong quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp, diện tích có rừng tự nhiên, diện tích có rừng ngập mặn; hàng năm cập nhật bổ sung 100% diện tích rừng trồng hoàn nguyên môn trường đủ tiêu chí là rừng và những diện tích có nguồn gốc đất lâm nghiệp đã kết thúc khai thác khoáng sản vào quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Trọng tâm là phát triển rừng gỗ lớn, các loài cây có giá trị kinh tế cao, cây bản địa, rừng có chứng chỉ, rừng được quản lý bền vững, truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp; quản lý bảo vệ nghiêm ngặt và ưu tiên thực hiện các biện pháp lâm sinh để phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên hiện có (*xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư; trọng tâm: Dự án nâng cao chất lượng rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh trên địa bàn tỉnh; Dự án đầu tư hạ tầng bảo vệ phát triển rừng và thiết bị thông minh trong công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với phòng cháy chữa*

cháy rừng), kết hợp tăng diện tích và nâng cao chất lượng toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ngập mặn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan cao.

Tiếp tục rà soát sắp xếp lại hệ thống quản lý các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả nhưng phải đáp ứng được yêu cầu giữa phát triển kinh tế với thực thi pháp luật về lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học. Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tuyển dụng đủ lực lượng để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, nhất là lực lượng Kiểm lâm; chú trọng đầu tư trang thiết bị công nghệ hỗ trợ quản lý. Từng bước triển khai phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp quản lý rừng cho hợp lý để đảm bảo cơ chế tự chủ 100% thực hiện theo cơ chế đặt hàng về bảo vệ và phát triển rừng. Hoàn thành dứt điểm sắp xếp đổi mới các Công ty lâm nghiệp theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, đảm bảo tinh gọn, tập trung chỉ sản xuất kinh doanh; giải thể các đơn vị hoạt động không hiệu quả, thu hồi diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân để giao cho các đơn vị khác quản lý hiệu quả hơn, thu hồi đất đã giao để đấu giá quyền sử dụng đất.

Sắp xếp không gian lâm nghiệp theo nguyên tắc đảm bảo chỉ tiêu các loại rừng theo Quy hoạch cấp Quốc gia nhưng đảm bảo hợp lý không gian các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo hướng đảm bảo tiêu chí (rà soát các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu vực Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Đàm Hà, các dự án Vân Hải xanh, Đảo Đá dựng, dự án Đài mở - Vạn Yên... để chuyển toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trong ranh giới dự án sang rừng sản xuất để tạo môi trường kinh doanh, tăng thu ngân sách nhưng vẫn bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các hoạt động lâm sinh để cải thiện hệ sinh thái rừng. Xây dựng phương án chuyển toàn bộ diện tích rừng sản xuất đang nằm trong các lưu vực sông, hồ, vành đai biên giới sang rừng phòng hộ để đảm bảo an ninh nguồn nước và cải thiện môi trường sinh thái và phát triển du lịch). Bố trí 20.000 – 30.000 ha rừng hiệu quả thấp ở những nơi thích hợp cho phát triển các nhà máy điện, khu công nghiệp/kinh tế/thương mại, các dự án trọng điểm về hạ tầng đô thị, giao thông, thủy lợi...

Hình thành 01 Khu sản xuất giống cây lâm nghiệp quy mô 50-100 ha có ứng dụng công nghệ cao; kiểm soát chặt chẽ các cơ sở cung ứng giống cây trồng để nâng cao chất lượng giống, đảm bảo 100% cây giống khi trồng rừng phải rõ xuất xứ nguồn gốc.

Kết hợp bảo vệ và phát triển rừng gắn với các yêu cầu để tham gia thị trường tín chỉ carbon và phát triển kinh tế dưới tán rừng; trọng tâm là phát triển du lịch sinh thái, kết hợp chăn nuôi một số loài phù hợp với môi trường rừng với phát

triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao được cập nhật danh mục tại Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Về chế biến: Ưu tiên thu hút đầu tư chế biến lâm sản quy mô lớn, công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chất lượng cao và xuất khẩu. Khuyến khích phát triển làng nghề và cơ chế hỗ trợ chuyển các cơ sở chế biến vào các cụm công nghiệp. Không khuyến khích mở rộng thêm các cơ sở băm dăm và chế biến chế biến ~~dăm~~ gỗ quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu.

- Thủy sản

Thủy sản là hướng ưu tiên trong phát triển kinh tế biển của tỉnh, trong đó nuôi biển là trụ cột tăng trưởng giai đoạn 2026-2030. Tổ chức thực hiện hiệu quả khoảng 45.146 ha khu vực biển đã rà soát, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh, gồm vùng trong 03 hải lý, vùng từ ngoài 03 đến 06 hải lý và vùng ngoài 06 hải lý; đồng thời rà soát, cập nhật đất, đất có mặt nước và mặt nước chuyên dùng phục vụ nuôi trồng thủy sản, bảo đảm phù hợp với sức tải môi trường, an toàn hàng hải, quốc phòng - an ninh, du lịch và bảo tồn.

Đối với vùng biển trong 03 hải lý, ưu tiên nuôi biển có kiểm soát, quy mô phù hợp, vật liệu nổi đạt quy chuẩn, gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường, du lịch sinh thái và sinh kế ven bờ. Vùng từ ngoài 03 đến 06 hải lý phát triển nuôi biển bán công nghiệp, lồng bè hiện đại, cá biển, nhuyễn thể, rong biển và các đối tượng có giá trị. Vùng ngoài 06 hải lý nghiên cứu phát triển nuôi biển tập trung, lồng nuôi chịu sóng gió, quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, gắn với dịch vụ kỹ thuật, hậu cần, quan trắc, bảo quản, chế biến và tiêu thụ.

Đối tượng nuôi chủ lực gồm cá song, cá giò, cá chim vây vàng, cá vược, hàu Thái Bình Dương, ngao, nghêu, tu hài, trai cây ngọc, bào ngư, sò huyết, sá sùng, tôm, cua, ghe, rong biển và các loài đặc sản. Vùng tôm nước mặn, lợi phát triển theo hướng thâm canh, siêu thâm canh, tuần hoàn nước, ít thay nước, an toàn sinh học, giảm phát thải và kiểm soát dịch bệnh; ưu tiên vùng có điều kiện tại Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Quảng Yên, Tiên Yên và khu vực phù hợp khác. Nuôi nhuyễn thể phát triển tại bãi triều, cửa sông, ven đảo và vùng nước có điều kiện môi trường phù hợp, gắn với quan trắc môi trường, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và chế biến sau thu hoạch.

Khai thác thủy sản tổ chức lại theo hướng giảm khai thác ven bờ, phát triển hợp lý khai thác vùng lồng, vùng khơi, hiện đại hóa đội tàu, nâng cao bảo quản sau thu hoạch, kiểm soát sản lượng qua cảng và truy xuất nguồn gốc. Củng cố hệ thống hậu cần nghề cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; đồng thời thực hiện các khu bảo vệ nguồn lợi, vùng cấm khai thác có thời hạn, khu bảo tồn biển, thả giống tái tạo nguồn lợi và chuyển đổi sinh kế cho ngư dân ven bờ sang nuôi biển, nuôi sinh thái, dịch vụ hậu cần, du lịch cộng đồng và bảo vệ nguồn lợi.

- Chế biến và tiêu thụ nông sản

Phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng tập trung, gắn với vùng nguyên liệu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp, hạ tầng logistics, kho lạnh, cảng biển, cửa khẩu, du lịch và hệ thống phân phối hiện đại. Các cơ sở chế biến mới, nhất là chế biến sâu, sơ chế quy mô lớn, cấp đông, đóng gói, bảo quản và logistics, bố trí trong các khu, cụm công nghiệp hoặc điểm sản xuất tập trung có điều kiện xử lý môi trường; không phát triển phân tán trong khu dân cư. Thủy sản ưu tiên tại địa bàn ven biển, gần vùng nuôi biển, cảng cá, hậu cần nghề cá và cửa khẩu; nông sản ưu tiên sơ chế, bảo quản gần vùng nguyên liệu, chế biến sâu trong khu, cụm công nghiệp; lâm sản ưu tiên gắn với vùng rừng trồng, quế, hồi, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

Phát triển thị trường theo hướng đa kênh, gồm tiêu thụ nội tỉnh, đô thị, khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng, điểm du lịch, trung tâm thương mại, cửa khẩu, thương mại điện tử và xuất khẩu. Đối với xuất khẩu, tập trung vào sản phẩm có lợi thế rõ, vùng nguyên liệu ổn định, mã số vùng trồng hoặc vùng nuôi, mã số cơ sở đóng gói, chứng nhận an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm chất lượng, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường nhập khẩu.

Chương trình OCOP chuyển trọng tâm từ tăng số lượng sang nâng chất lượng, năng lực sản xuất, bao bì, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, thương hiệu và thị trường. Phân nhóm sản phẩm OCOP để hỗ trợ phù hợp: sản phẩm có khả năng mở rộng quy mô và vào hệ thống phân phối hiện đại; sản phẩm đặc sản phục vụ du lịch, quà tặng, tiêu dùng cao cấp; sản phẩm cần nâng cấp công nghệ, bao bì, chế biến và tiêu thụ. Phát triển thương hiệu nông, lâm, thủy sản Quảng Ninh gắn với chất lượng, vùng nguyên liệu, đặc sản, văn hóa, du lịch và sinh thái; ưu tiên các sản phẩm có nhận diện cao như chả mực, hàu, nước mắm, sá sùng, trà hoa vàng, quế, hồi, ba kích, rau an toàn, khoai tây, cây ăn quả, gỗ hợp pháp và lâm sản ngoài gỗ.

Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc là điều kiện nền tảng của chế biến và tiêu thụ. Mở rộng QR-code, cơ sở dữ liệu truy xuất và hậu kiểm đối với sản phẩm chế biến, bao gói sẵn, sản phẩm OCOP, sản phẩm vào hệ thống phân phối hiện đại, sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm tiêu thụ tại khu du lịch; bảo đảm thông tin về vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất, chứng nhận, quy trình chế biến, kiểm nghiệm và kiểm soát chất lượng.

4.3.4.4. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a. Thiết lập công cụ quản lý không gian sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Hoàn thành rà soát, chuẩn hóa và số hóa toàn bộ vùng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa giới xã, phường, đặc khu mới. Tích hợp các lớp dữ liệu về đất sản xuất, đất lúa, đất rừng, mặt nước, vùng nuôi biển, vùng chăn nuôi, vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến, cơ sở giết mổ, cảng cá, khu neo đậu, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, giao thông, thủy lợi và môi trường vào một hệ thống bản đồ dùng chung của tỉnh.

Ban hành danh mục vùng sản xuất ưu tiên, vùng hạn chế và vùng không khuyến khích phát triển đối với từng nhóm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến và giết mổ. Sử dụng danh mục này làm căn cứ khi giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển, chấp thuận dự án đầu tư, cấp phép nuôi trồng thủy sản, bố trí cơ sở chế biến và kiểm soát chuyển đổi mục đích sử dụng đất, rừng, mặt nước.

Thiết lập quy trình cập nhật định kỳ hằng năm đối với bản đồ vùng sản xuất. Cấp xã chịu trách nhiệm cập nhật biến động cơ sở sản xuất, vùng nuôi, chủ rừng, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sơ chế, giết mổ và các điểm có nguy cơ ô nhiễm. Cấp tỉnh vận hành cơ sở dữ liệu, kiểm tra tính thống nhất và sử dụng dữ liệu để điều phối đầu tư, kiểm soát môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và đánh giá hiệu quả quy hoạch.

b. Tổ chức lại chuỗi sản xuất theo chủ thể dẫn dắt

Lựa chọn các sản phẩm chủ lực và sản phẩm có tiềm năng thị trường để xây dựng chuỗi giá trị hoàn chỉnh. Mỗi chuỗi xác định rõ vùng nguyên liệu, chủ thể quản lý, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã đầu mối, tiêu chuẩn sản xuất, cơ sở sơ chế, chế biến, kho lạnh, kênh tiêu thụ và cơ chế truy xuất nguồn gốc. Ưu tiên các chuỗi có khả năng mở rộng thị trường, tạo giá trị gia tăng, sử dụng công nghệ và kết nối với chế biến, du lịch, OCOP, kinh tế cửa khẩu hoặc xuất khẩu.

Phân loại hợp tác xã nông nghiệp thành ba nhóm: hợp tác xã đủ năng lực dẫn dắt vùng nguyên liệu; hợp tác xã cần củng cố về quản trị, tài chính, kỹ thuật và thị trường; hợp tác xã hoạt động hình thức, ít khả năng duy trì. Tập trung hỗ trợ nhóm có khả năng dẫn dắt vùng sản xuất, nhất là quản trị thành viên, kế toán, hợp đồng liên kết, nhật ký sản xuất, mã số vùng trồng, chứng nhận chất lượng, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và sơ chế ban đầu.

Xây dựng cơ chế đặt hàng liên kết chuỗi giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất. Hợp đồng liên kết quy định rõ tiêu chuẩn sản phẩm, sản lượng, lịch mùa vụ, phương thức thu mua, công thức giá, trách nhiệm duy trì chứng nhận, trách nhiệm cung cấp dữ liệu và cơ chế chia sẻ rủi ro khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc biến động thị trường. Đưa kết quả liên kết tiêu thụ vào tiêu chí phân bổ hỗ trợ của tỉnh.

c. Đổi mới cơ chế ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Đổi mới cơ chế ứng dụng khoa học công nghệ theo hướng đặt hàng từ nhu cầu thực tiễn của vùng sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Danh mục nhiệm vụ khoa học công nghệ hằng năm tập trung vào các điểm nghẽn có tác động trực tiếp đến năng suất, chất lượng, chi phí, môi trường và thị trường, gồm giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản; phòng chống dịch bệnh; bảo quản sau thu hoạch; xử lý chất thải; quan trắc môi trường vùng nuôi; quản lý rừng; truy xuất nguồn gốc; chế biến sâu; bao bì, tiêu chuẩn và thương mại hóa sản phẩm. Mỗi nhiệm vụ xác định rõ địa chỉ ứng dụng, chủ thể tiếp nhận, sản phẩm đầu ra, khả năng nhân rộng, kinh phí đối ứng và trách nhiệm duy trì sau nghiệm thu.

Chuyển từ hỗ trợ mô hình trình diễn đơn lẻ sang hỗ trợ ứng dụng công nghệ theo chuỗi. Một nhiệm vụ khoa học công nghệ không chỉ dừng ở thử nghiệm kỹ thuật, mà phải gắn với vùng nguyên liệu, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp vận hành, tiêu chuẩn chất lượng, sơ chế, chế biến, truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ. Các mô hình chỉ được nhân rộng khi chứng minh được hiệu quả kinh tế, khả năng giảm chi phí, giảm rủi ro dịch bệnh, giảm ô nhiễm, tăng năng suất hoặc nâng giá trị sản phẩm. Các mô hình không có chủ thể tiếp nhận, không có thị trường, không có dữ liệu đánh giá hoặc không duy trì sau hỗ trợ thì không tiếp tục bố trí nguồn lực.

Hoàn thiện cơ chế vận hành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại phường Hoàng Quế theo vai trò hạt nhân thử nghiệm, trình diễn, đào tạo, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ nông nghiệp. Kien toàn đơn vị đầu mối quản lý khu; rà soát quỹ đất, hạ tầng, danh mục dự án, chức năng thử nghiệm và cơ chế thu hút doanh nghiệp. Xây dựng danh mục nhiệm vụ công nghệ hằng năm theo đặt hàng của doanh nghiệp, hợp tác xã và địa phương; tổ chức thử nghiệm công nghệ mới về giống, canh tác an toàn, tự động hóa, nhà màng, tưới tiết kiệm, truy xuất nguồn gốc, bảo quản sau thu hoạch và nông nghiệp tuần hoàn. Kết quả thử nghiệm được chuyển giao theo quy trình rõ ràng cho các vùng sản xuất trong tỉnh, kèm hướng dẫn kỹ thuật, chi phí đầu tư, điều kiện áp dụng và mô hình vận hành.

Phát triển mạng lưới chuyển giao công nghệ theo hướng đi tới vùng sản xuất, không tập trung trong một điểm trình diễn. Mỗi vùng sản xuất chủ lực hình thành tổ kỹ thuật hoặc đầu mối khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp và chính quyền cấp xã. Tổ chức đào tạo thực hành cho cán bộ kỹ thuật cơ sở, hợp tác xã, chủ trang trại, chủ tàu, chủ cơ sở nuôi biển, chủ rừng và chủ thể OCOP. Nội dung đào tạo tập trung vào kỹ thuật sản xuất an toàn, quản lý dịch bệnh, sử dụng vật tư đúng quy định, ghi chép nhật ký điện tử, vận hành truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng, xử lý chất thải, phòng chống thiên tai và tiêu chuẩn thị trường.

Đưa chuyển đổi số vào điều kiện hỗ trợ chính sách. Các vùng sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở chăn nuôi, cơ sở nuôi biển, cơ sở chế biến và sản phẩm OCOP được ưu tiên hỗ trợ khi có dữ liệu quản lý, nhật ký điện tử, mã truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng và khả năng cập nhật thông tin định kỳ. Hỗ trợ tem QR, phần mềm, thiết bị, đào tạo và tư vấn vận hành, nhưng gắn với yêu cầu sử dụng thực chất; chấm dứt tình trạng dán mã truy xuất hình thức nhưng không có dữ liệu vùng nguyên liệu, lô hàng, quy trình sản xuất và kiểm nghiệm.

Phát triển hệ thống cảnh báo và điều hành rủi ro dựa trên dữ liệu. Tích hợp dữ liệu thời tiết, thủy văn, dịch bệnh, sinh vật gây hại, môi trường vùng nuôi, cháy rừng, biến động rừng, sản lượng, giá cả và thị trường để cảnh báo sớm cho địa phương, hợp tác xã và người sản xuất. Đối với vùng nuôi biển, vận hành hệ thống quan trắc định kỳ và cảnh báo môi trường; đối với chăn nuôi, xây dựng bản đồ dịch bệnh và vùng an toàn dịch bệnh; đối với trồng trọt, thiết lập cảnh báo sâu bệnh, hạn, úng, xâm nhập mặn; đối với lâm nghiệp, tăng cường cảnh báo cháy rừng, phá rừng, suy giảm chất lượng rừng và rủi ro thiên tai.

d. Triển khai chương trình chuyển đổi trồng trọt theo vùng và sản phẩm

Lập danh mục diện tích lúa ổn định, diện tích lúa chuyển đổi và diện tích cây trồng có khả năng nâng giá trị theo từng xã, phường. Đối với diện tích lúa ổn định, triển khai cơ giới hóa đồng bộ, giống chất lượng cao, canh tác an toàn, giảm phát thải, liên kết tiêu thụ và mã số vùng trồng khi đủ điều kiện. Đối với diện tích lúa kém hiệu quả, tổ chức phương án chuyển đổi theo từng tiểu vùng, gắn với thủy lợi, tiêu thoát nước, thị trường và khả năng tiêu thụ.

Hỗ trợ hình thành các cụm dịch vụ kỹ thuật cho vùng rau màu, cây thực phẩm, hoa cây cảnh và cây vụ Đông. Mỗi cụm có điểm thu gom, sơ chế, đóng gói, kho mát, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và kết nối tiêu thụ. Ưu tiên các vùng ven đô, ven khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư tập trung và địa bàn có điều kiện cung ứng thường xuyên cho bếp ăn tập thể, trường học, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng và siêu thị.

Đối với cây lâu năm, triển khai chương trình cải tạo giống, nâng chất lượng vườn cây, chuẩn hóa quy trình chăm sóc, phát triển mã số vùng trồng, chứng nhận VietGAP, hữu cơ, sơ chế và bảo quản sau thu hoạch. Kiểm soát mở rộng diện tích theo nguyên tắc có vùng nguyên liệu, có chủ thể liên kết, có đầu ra và có điều kiện chế biến; không hỗ trợ mở rộng tự phát, thiếu thị trường hoặc không phù hợp điều kiện lập địa.

e. Tổ chức lại chăn nuôi, giết mổ và kiểm soát môi trường

Rà soát toàn bộ cơ sở chăn nuôi theo quy mô, vị trí, khoảng cách an toàn, nguồn nước, xử lý chất thải và mức độ phù hợp với quy hoạch. Phân loại thành nhóm được duy trì, nhóm nâng cấp điều kiện môi trường, nhóm di dời và nhóm

chấm dứt hoạt động theo lộ trình. Ưu tiên xử lý chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, gần nguồn cấp nước, trường học, bệnh viện và khu vực nhạy cảm môi trường.

Công bố danh mục vùng chăn nuôi tập trung và danh mục dự án chăn nuôi ưu tiên thu hút đầu tư. Việc lựa chọn dự án dựa trên quỹ đất, khoảng cách an toàn, công nghệ chuồng trại, phương án xử lý chất thải, phương án kiểm soát dịch bệnh, liên kết giết mổ, chế biến và tiêu thụ. Đưa yêu cầu về an toàn sinh học, tiêm phòng, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, quản lý đàn và xử lý chất thải vào điều kiện bắt buộc khi thẩm định dự án.

Hoàn thiện mạng lưới giết mổ tập trung theo lộ trình. Rà soát cơ sở giết mổ hiện có; phân loại cơ sở đạt chuẩn, cơ sở nâng cấp, cơ sở di dời và cơ sở chấm dứt hoạt động. Bố trí cơ sở giết mổ tập trung tại địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn, đô thị, ven đô và vùng có điều kiện kết nối giao thông, kho lạnh, xử lý chất thải và thị trường tiêu thụ. Thiết lập cơ chế đưa gia súc, gia cầm thương mại tại đô thị, ven đô, vùng chăn nuôi tập trung và địa bàn có điều kiện vào cơ sở giết mổ đạt chuẩn.

Triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Hỗ trợ trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, mùi, xác động vật chết và bao bì thuốc thú y. Kết nối chất thải sau xử lý với vùng trồng trọt để sản xuất phân hữu cơ, khí sinh học, độn lót sinh học và nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

g. Nâng cao chất lượng rừng và phát triển kinh tế rừng

Xác định không gian trọng điểm về: Phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ lớn để kết hợp phát triển kinh tế dưới tán và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; khu vực ưu tiên làm giàu rừng; khu vực chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn; khu rừng ngập mặn cần tiến hành trồng bổ sung tạo tầng tán. Đến 2030, có 100% diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt được làm giàu rừng, tối thiểu 20% diện tích rừng trồng sản xuất đảm bảo tiêu chí gỗ lớn, ít nhất 20% diện tích rừng đủ điều kiện cấp chứng chỉ FSC, tối thiểu 5% diện tích rừng có hoạt động du lịch sinh thái và phát triển kinh tế dưới tán. Đưa khu vực có nguy cơ cao về: cháy rừng, sạt lở, lún, chiếm, suy thoái hoặc khai thác trái phép vào diện giám sát trọng điểm để thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng bền vững.

Xây dựng cơ chế đặc thù để khuyến khích chủ rừng chuyển sang rừng gỗ lớn, xử lý thực bì bằng phương pháp không đốt, trồng cây bản địa giá trị cao về kinh tế và đa dạng sinh học, phát triển kinh tế dưới tán rừng, rừng trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh trên 20 năm, xây dựng trung tâm sản xuất giống có ứng dụng công nghệ cao. Hỗ trợ giống chất lượng cao, kỹ thuật tía thưa, kéo dài chu kỳ, chứng chỉ rừng, truy xuất nguồn gốc gỗ, tín dụng dài hạn, bảo hiểm rủi ro và

hợp đồng liên kết với doanh nghiệp chế biến. Ưu tiên chủ rừng, hợp tác xã và doanh nghiệp có phương án quản lý rừng bền vững, liên kết vùng nguyên liệu và tiêu thụ gỗ hợp pháp.

Tổ chức lại hệ thống giống cây lâm nghiệp; trọng tâm là: Hình thành 01 khu sản xuất giống có ứng dụng công nghệ cao; siết chặt quản lý, đẩy mạnh nghiên cứu và liên kết sản xuất giống; Nâng cấp năng lực có ứng dụng công nghệ sinh học và các công nghệ cao trong chọn tạo giống, khảo nghiệm, sản xuất, kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc giống; khoanh định các khu rừng chuyển hóa rừng giống chất lượng cao; Quản lý chặt nguồn vật liệu ban đầu, vườn giống, rừng giống, vườn ươm, cây con xuất vườn có chất lượng cao.

Phát triển kinh tế dưới tán rừng: Có cơ chế để khuyến khích các chủ rừng phát triển kinh tế dưới tán thông qua các hoạt động (trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi các loài phù hợp... không gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, phát triển du lịch sinh thái) liên kết cơ sở chế biến, bao tiêu sản phẩm bền vững. Hình thành các công viên biển kết hợp với phát huy tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ đối với khu rừng VQG Bái Tử Long và Khu rừng bảo vệ cảnh quan Vịnh hạ Long và các khu rừng ngập mặn giáp ranh

Chuẩn bị nền tảng dữ liệu cho kinh tế các-bon rừng. Xây dựng bộ dữ liệu hiện trạng rừng, sinh khối, tăng trưởng, trữ lượng các-bon, chủ rừng, vùng phục hồi và vùng rừng gỗ lớn. Lựa chọn khu vực có đủ dữ liệu để thí điểm dịch vụ các-bon rừng khi điều kiện pháp lý cho phép

h. Quản lý nuôi biển, khai thác thủy sản và bảo vệ nguồn lợi bằng dữ liệu

Hoàn thiện hồ sơ quản lý đối với từng vùng nuôi biển. Mỗi vùng nuôi có bản đồ vị trí, diện tích, đối tượng nuôi, mật độ nuôi, vật liệu nổi, chủ cơ sở, giấy phép, giao khu vực biển, sản lượng, quan trắc môi trường và nghĩa vụ tài chính. Kiểm soát nuôi ngoài quy hoạch, phao xếp, vật liệu nổi không hợp quy, lồng bè không đăng ký, chèo lán luồng tuyến giao thông thủy, vùng nước cảng biển, du lịch, quốc phòng, an ninh và khu bảo tồn.

Tổ chức cơ chế quản lý vùng nuôi theo cộng đồng, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp đầu mối. Mỗi vùng nuôi trọng điểm có quy chế vận hành, quy định mật độ nuôi, vật liệu nổi, thu gom rác thải, xử lý thức ăn dư thừa, quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh, phòng chống bão và truy xuất nguồn gốc. Đầu tư hệ thống quan trắc định kỳ đối với độ mặn, nhiệt độ, oxy hòa tan, ô nhiễm hữu cơ, tảo độc và nguy cơ dịch bệnh.

Phát triển hệ thống giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên giống cá biển, nhuyễn thể, tôm, cá nước ngọt và các loài đặc sản sạch bệnh, rõ nguồn gốc, phù hợp điều kiện địa phương. Kiểm soát giống từ cơ sở sản xuất, vận chuyển, ương

đường đến thả nuôi. Khuyến khích doanh nghiệp, viện, trường và hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu, sản xuất và ương dưỡng giống tại các vùng nuôi trọng điểm.

Tổ chức lại khai thác thủy sản theo nghề, vùng khai thác và khả năng nguồn lợi. Kiểm soát khai thác ven bờ, nghề khai thác hủy diệt, khai thác sai tuyến, sai vùng, sai mùa vụ. Duy trì kết nối thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá thuộc diện bắt buộc; tăng tỷ lệ sản lượng qua cảng, nhật ký khai thác, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát IUU. Triển khai chương trình chuyển đổi sinh kế ngư dân ven bờ sang nuôi biển, nuôi sinh thái, dịch vụ hậu cần, du lịch cộng đồng và bảo vệ nguồn lợi.

e. Phát triển chế biến, logistics và thị trường theo cụm

Rà soát toàn bộ cơ sở sơ chế, chế biến, kho lạnh, cấp đông, đóng gói và logistics nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Phân loại theo quy mô, công nghệ, công suất, môi trường, vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Xác định danh mục cơ sở cần nâng cấp, cơ sở cần di dời vào khu, cụm công nghiệp, cơ sở có khả năng mở rộng và cơ sở không còn phù hợp về môi trường hoặc công nghệ.

Bố trí các dự án chế biến mới vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp hoặc điểm sản xuất tập trung có hạ tầng xử lý môi trường. Đối với thủy sản, ưu tiên địa bàn ven biển, gần vùng nuôi biển, cảng cá, cửa khẩu và đầu mối logistics. Đối với nông sản, bố trí sơ chế, đóng gói, kho mát gần vùng nguyên liệu; đưa chế biến sâu vào khu, cụm công nghiệp. Đối với lâm sản, ưu tiên chế biến gỗ, quế, hồi, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ tại các cụm gắn với vùng rừng trồng và hạ tầng vận chuyển.

Thiết lập chương trình kết nối thị trường theo ba tuyến. Tuyến nội tỉnh tập trung vào đô thị, khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, bếp ăn tập thể, khách sạn, nhà hàng, điểm du lịch và trung tâm thương mại. Tuyến thị trường vùng và kênh hiện đại tập trung vào siêu thị, chuỗi cửa hàng, chợ đầu mối, thương mại điện tử và hệ thống phân phối ngoài tỉnh. Tuyến cửa khẩu và xuất khẩu tập trung vào sản phẩm có vùng nguyên liệu ổn định, mã số vùng trồng hoặc vùng nuôi, mã số cơ sở đóng gói, chứng nhận, kiểm nghiệm, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường nhập khẩu.

k. Nâng cấp OCOP, thương hiệu và truy xuất nguồn gốc thực chất

Rà soát toàn bộ sản phẩm OCOP theo năng lực sản xuất, doanh thu, thị trường, chất lượng, bao bì, truy xuất nguồn gốc và khả năng mở rộng. Phân loại thành nhóm sản phẩm có khả năng vào hệ thống phân phối hiện đại; nhóm đặc sản phục vụ du lịch, quà tặng, tiêu dùng cao cấp; nhóm cần nâng cấp công nghệ, bao bì, chất lượng và thị trường; nhóm không còn phù hợp để tiếp tục hỗ trợ. Tập trung nguồn lực cho sản phẩm có doanh thu, thị trường và khả năng phát triển thật.

Tổ chức chương trình nâng cấp sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao theo từng nhóm. Sản phẩm 3 sao tập trung vào chuẩn hóa quy trình sản xuất, an toàn thực phẩm, bao bì, nhãn hiệu và truy xuất nguồn gốc. Sản phẩm 4 sao, 5 sao tập trung vào thiết kế bao bì chuyên nghiệp, kiểm nghiệm chất lượng, bảo hộ sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, xúc tiến thương mại, kết nối siêu thị, điểm du lịch và thị trường ngoài tỉnh.

Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc thực chất. Mã QR kết nối với dữ liệu vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất, quy trình sản xuất, chứng nhận, kiểm nghiệm, lô hàng và kênh phân phối. Áp dụng truy xuất bắt buộc đối với sản phẩm OCOP, sản phẩm vào siêu thị, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm tiêu thụ tại khu du lịch, sản phẩm chế biến và bao gói sẵn. Tăng cường hậu kiểm an toàn thực phẩm theo rủi ro, tập trung vào sản phẩm tươi sống, sản phẩm chế biến, vật tư nông nghiệp, cơ sở sơ chế, cơ sở chế biến và cơ sở kinh doanh.

1. Đổi mới cơ chế chính sách và huy động nguồn lực đầu tư

Tập trung ngân sách cho hạ tầng dùng chung và khâu nghề có tác động lan tỏa. Ưu tiên giao thông nội đồng, thủy lợi, cấp nước sản xuất, điện phục vụ vùng sản xuất, hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung, giết mổ tập trung, xử lý chất thải, cảng cá, khu neo đậu, điểm kiểm soát sản lượng, hạ tầng vùng nuôi biển, quan trắc môi trường, kho lạnh, logistics, cơ sở dữ liệu số, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh và phòng cháy chữa cháy rừng. Hạn chế bố trí vốn dàn trải cho mô hình nhỏ, thiếu khả năng nhân rộng, thiếu liên kết thị trường hoặc không duy trì sau hỗ trợ.

Chuyển cơ chế hỗ trợ từ đầu vào sang đầu ra. Ưu tiên hỗ trợ vùng sản xuất đạt chứng nhận VietGAP, hữu cơ, GAP hoặc tiêu chuẩn tương đương; vùng trồng có mã số; vùng nuôi được cấp phép; cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; cơ sở giết mổ đạt chuẩn; sản phẩm có hợp đồng tiêu thụ; sản phẩm có truy xuất nguồn gốc; sản phẩm qua chế biến; rừng có chứng chỉ; vùng nuôi có quan trắc môi trường; hợp tác xã có doanh thu, dữ liệu quản lý và liên kết tiêu thụ ổn định. Hỗ trợ gắn với hồ sơ kiểm chứng và kết quả duy trì sau hỗ trợ.

Xây dựng chính sách hỗ trợ riêng cho từng điểm nghề. Đối với trồng trọt, hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, mã số vùng trồng, chứng nhận chất lượng, sơ chế, kho mát, bao bì và tiêu thụ. Đối với chăn nuôi, hỗ trợ xử lý chất thải, an toàn dịch bệnh, di dời cơ sở không phù hợp, giết mổ tập trung, vùng thức ăn thô xanh và truy xuất nguồn gốc. Đối với lâm nghiệp, hỗ trợ rừng gỗ lớn, cây bản địa, chứng chỉ rừng, giống chất lượng cao, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng và dữ liệu các-bon. Đối với thủy sản, hỗ trợ giao khu vực biển, vật liệu nổi đạt chuẩn, giống sạch bệnh, quan trắc môi trường, chuyển đổi nghề khai thác ven bờ, logistics lạnh và truy xuất nguồn gốc. Đối với chế biến, hỗ trợ mặt bằng trong

khu, cụm công nghiệp, hạ tầng xử lý môi trường, kho lạnh, kiểm nghiệm, đổi mới công nghệ và xúc tiến thị trường.

Công bố danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư theo từng lĩnh vực. Danh mục gồm sản xuất giống, trồng trọt công nghệ cao, chăn nuôi an toàn sinh học, giết mổ tập trung, nuôi biển công nghiệp, sản xuất giống thủy sản, chế biến sâu, kho lạnh, logistics, rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu và cơ sở dữ liệu số. Lựa chọn nhà đầu tư theo năng lực tài chính, công nghệ, kinh nghiệm, cam kết môi trường, phương án liên kết vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Rà soát, xử lý dự án chậm triển khai, sử dụng đất, mặt nước, vùng nuôi hoặc vùng nguyên liệu không hiệu quả.

Mở rộng kênh vốn cho hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ sản xuất. Phát triển tín dụng ưu đãi cho vùng nguyên liệu, kho lạnh, chế biến, giết mổ tập trung, xử lý chất thải, rừng gỗ lớn, nuôi biển công nghiệp và chuyển đổi số. Khuyến khích quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ hỗ trợ hợp tác xã, tín dụng xanh, tín dụng các-bon, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm rủi ro thiên tai và dịch bệnh. Đối với rừng gỗ lớn, nuôi biển công nghiệp, chế biến sâu và logistics lạnh, thiết kế cơ chế tài chính dài hạn phù hợp chu kỳ đầu tư dài, vốn lớn và rủi ro cao.

Gắn phân bổ nguồn lực với hiệu quả thực hiện. Địa phương, hợp tác xã, doanh nghiệp và chủ thể sản xuất được ưu tiên hỗ trợ khi có vùng sản xuất rõ, phương án liên kết, tiêu chuẩn chất lượng, dữ liệu quản lý, hợp đồng tiêu thụ và cam kết môi trường. Dừng hỗ trợ đối với mô hình hình thức, không có thị trường, không duy trì sau nghiệm thu hoặc không đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm, môi trường và truy xuất nguồn gốc. Thiết lập cơ chế đánh giá hằng năm để điều chỉnh danh mục hỗ trợ, ưu tiên nguồn lực cho sản phẩm, vùng sản xuất và chủ thể có kết quả thực chất.

4.4. Phương hướng phát triển và phân bổ không gian kinh tế biển, đảo

4.4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

4.4.1.1. Quan điểm

- Biển có vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với Quảng Ninh và cả nước nói chung, vừa là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế đồng thời là hệ sinh thái tài nguyên thiên nhiên quý báu. Kinh tế biển là động lực tăng trưởng quan trọng, phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển gắn với nâng cao đời sống dân cư vùng biển kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh biển, đảo là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, ngành Quảng Ninh.

- Lấy đổi mới cơ chế, chính sách và mô hình phát triển kinh tế biển, đặc biệt là những mô hình đầu tư kinh doanh mới thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư, thích ứng với môi trường số, mô hình khu kinh tế ven biển, kinh tế đảo, đô thị

biển có độ mở cao, hấp dẫn mạnh với quốc tế làm đột phá; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số kết hợp chuyển đổi xanh, chuyển đổi cơ cấu là động lực cho phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển.

- Huy động tổng hợp các nguồn lực nhất là nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế biển và ven biển. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên huy động đầu tư cho phát triển nhanh khu kinh tế ven biển, các trung tâm kinh tế biển- đô thị biển, cảng biển nước sâu, cơ sở hạ tầng hiện đại phục vụ đô thị hóa và kết nối khu vực ven biển, vùng đảo Quảng Ninh với trong nước, quốc tế.

4.4.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Phát triển nhanh kinh tế biển theo hướng *xanh - thông minh- mở*, kết nối sâu rộng với quốc tế, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển- đô thị biển phát triển bền vững, hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á; vùng ven biển Quảng Ninh là vùng phát triển năng động, môi trường khởi nghiệp, đầu tư kinh doanh, môi trường sống có chất lượng cao; môi trường sinh thái, di sản thiên nhiên vùng biển được bảo vệ, bảo tồn hiệu quả; quốc phòng, an ninh biển, đảo không ngừng được củng cố vững chắc.

Mục tiêu cụ thể:

- Tỷ trọng các ngành kinh tế biển chiếm khoảng 15%⁷³ GRDP Quảng Ninh đến năm 2030.

- Tỷ trọng kinh tế biển và ven biển⁷⁴ chiếm khoảng 70% GRDP Quảng Ninh đến năm 2030.

- Thu nhập thực tế bình quân đầu người của khu vực các xã, phường ven biển cao hơn khoảng 1,2- 1,3 lần mức bình quân chung của cả nước.

4.4.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Quảng Ninh là thành phố biển - trung tâm kinh tế biển và thương mại, tài chính quốc tế, phát triển thịnh vượng, bền vững, giao lưu kết nối sâu rộng toàn cầu, một trong các thành phố biển - điểm đến hấp dẫn hàng đầu ở Châu Á. Các

⁷³ Dự kiến tỷ trọng các ngành kinh tế biển trong GRDP Quảng Ninh đến năm 2030: nghỉ dưỡng, du lịch biển đảo và dịch vụ hỗ trợ liên quan khoảng 10%; kinh tế thủy sản bao gồm cả chế biến khoảng 2%; kinh tế hàng hải, dịch vụ biển và dịch vụ logistics liên quan khoảng 1,5%; năng lượng tái tạo và các ngành khác khoảng 1,5- 2%. Năm 2025, ước tính tỷ trọng các ngành kinh tế biển tương ứng chiếm trong GRDP Quảng Ninh khoảng 9%, 2%, 1% và 1%.

⁷⁴ Phạm vi khu vực gồm các xã, phường có biển, đặc khu và một số các xã, phường lân cận có nhiều hoạt động kinh tế biển, liên quan kinh tế biển.

chỉ số phát triển về năng suất, hiệu quả, bền vững, phát triển kinh tế số, kinh tế biển xanh, quản trị biển đạt mức cao so với các thành phố biển trong khu vực.

Kinh tế biển và ven biển tiếp tục là trụ cột, động lực phát triển kinh tế với các ngành, lĩnh vực chủ chốt là: Kinh tế hàng hải, thương mại biển quốc tế phát triển mạnh cả về cảng biển, vận tải biển, dịch vụ logistics biển, trung chuyển hàng hóa đường biển, viễn dương. Phát triển du lịch là trung tâm du lịch biển, đảo có tầm hàng đầu châu lục với các khu du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, đảo du lịch xanh chất lượng cao và mở với quốc tế. Phát triển mạnh các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính, thương mại quốc tế ven biển và các khu đô thị biển xanh- thông minh theo chuẩn mức phát triển cao.

Môi trường vùng biển, hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, đảo được bảo vệ, bảo tồn phong phú; các giá trị văn hóa biển được phát huy mạnh mẽ vào phát triển kinh tế- xã hội; đời sống vật chất và tinh thần của dân cư vùng biển đạt mức cao.

4.4.3. Phương hướng phát triển kinh tế biển và ven biển

4.4.3.1. Định hướng phát triển chung

(1) *Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế biển Quảng Ninh theo hướng xanh, thông minh, độ mở cao với quốc tế* dựa vào đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, thực hiện chuyển đổi số kết hợp với chuyển đổi xanh. Trọng tâm là phát triển các khu kinh tế mở ven biển, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu cảng biển- logistics biển, các khu dịch vụ thương mại, khu đô thị xanh- thông minh ven biển; các khu du lịch xanh, khu bãi tắm biển đạt tiêu chuẩn xanh, đảo du lịch xanh có độ mở cao với các dòng khách quốc tế; các vùng nuôi trồng thủy sản, thủy sinh vật biển bền vững ứng dụng công nghệ cao cho chế biến ở ven biển, trên biển và các trung tâm năng lượng tái tạo ven biển, ngoài khơi.

Tập trung thu hút đầu tư phát triển nhanh các trung tâm kinh tế biển và ven biển gồm: trung tâm công nghiệp- cảng biển Quảng Yên; trung tâm công nghiệp- cảng biển Quảng Hà (Hải Hà); trung tâm cảng biển- logistics quốc tế Cẩm Phả (gắn với xây dựng cảng nước sâu Hòn Nét- Con Ong); trung tâm du lịch, dịch vụ thương mại, tài chính, dịch vụ hàng hải, logistics Hạ Long (khu vực các phường ven Vịnh Hạ Long); trung tâm dịch vụ thương mại, logistics cửa khẩu quốc tế Móng Cái; trung tâm nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản ven biển khu vực Đàm Hà và phụ cận; các trung tâm du lịch biển đảo nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp Vân Đồn và Cô Tô.

(2) *Cơ cấu lại ngành, sản phẩm kinh tế biển gắn với cơ cấu lại không gian khai thác biển.* Sắp xếp, bố trí không gian vùng biển và ven biển đáp ứng yêu cầu

phát triển bền vững, bảo tồn biển, bảo tồn thiên nhiên, di sản vùng biển đảo đi đôi với khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế cho phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực kinh tế biển ưu tiên, đặc biệt là cho mở rộng các hoạt động kinh tế trên biển, vùng đảo, tăng đóng góp của kinh tế biển, vùng ven biển vào giá trị tổng sản phẩm kinh tế. Nghiên cứu thực hiện cải tạo, lấn biển phù hợp, áp dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường sinh thái không làm suy thoái, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học tại một số điểm, khu vực ven biển nhằm mở rộng không gian phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội, đô thị hóa đi đôi với tăng cường cảnh quan sinh thái, tăng không gian xanh, nâng cao chất lượng môi trường sinh thái và môi trường sống, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, hiện đại.

Ưu tiên bố trí không gian, huy động nguồn lực cho phát triển nhanh, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm, dịch vụ kinh tế biển có chất lượng cao, thân thiện môi trường, đạt chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là cho phát triển du lịch xanh. Thúc đẩy phát triển mạnh các sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ giảm phát thải, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo đáp ứng phát triển hiệu quả và bền vững kinh tế biển.

Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế biển mang tính chiến lược, mũi nhọn gồm: du lịch biển, đảo chất lượng cao theo chuẩn quốc tế và dịch vụ đô thị biển cho khách lưu trú nghỉ dưỡng, an dưỡng, làm việc từ xa dài ngày; cảng biển- logistics biển, vận tải biển quốc tế; công nghiệp đóng sửa tàu biển, công nghiệp chế biến sản phẩm từ biển có giá trị kinh tế cao, công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao ven biển; công nghiệp năng lượng tái tạo ven biển, ngoài khơi, vùng đảo; công nghiệp nuôi trồng thủy sản, nuôi biển bền vững ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ hậu cần, kỹ thuật, dịch vụ an toàn trên biển và dịch vụ khoa học- công nghệ, dịch vụ đào tạo phục vụ phát triển các ngành nghề biển.

(3) Sắp xếp, đổi mới phát triển các khu kinh tế ven biển theo mô hình khu kinh tế mở như khu kinh tế tự do (FEZ), khu kinh tế đặc biệt (SEZ)⁷⁵, áp dụng cơ

⁷⁵ Khu kinh tế tự do (FEZ), khu kinh tế đặc biệt (SEZ) là những mô hình khu kinh tế được thiết kế với mức tự do hóa rất lớn về thương mại, đầu tư và dòng vốn; doanh nghiệp ra vào sản xuất kinh doanh dễ dàng, hàng hóa xuất nhập khẩu ít rào cản, đồng tiền, công nghệ, lao động quốc tế luân chuyển qua lại thuận lợi. Một số đặc điểm: thuế nhập khẩu thấp hoặc bằng 0; ít hạn ngạch, thủ tục hải quan nhanh, thủ tục hành chính đơn giản hóa; ưu đãi cao miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân; mở rộng hơn danh mục dự án cho phép đầu tư 100% vốn nước ngoài; nhà đầu tư được áp dụng cơ chế chuyển tiền ra/vào thông thoáng như doanh nghiệp nước ngoài được chuyển tiền lợi nhuận về công ty mẹ mà không bị hạn chế ngoại hối theo quy định thông thường; người nước ngoài làm việc trong khu kinh tế được cấp thị thực, thẻ tạm trú thời hạn lâu dài bao gồm cho cả thành viên gia đình đi cùng; thiết lập cơ chế “một cửa” với thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh nhanh chóng cho nhà đầu tư, chuyên gia, khách hàng quốc tế đến làm việc, giao dịch tại khu kinh tế; ngoài ra, khu kinh tế tự do còn là nơi thử nghiệm áp dụng các cơ chế, chính sách mới có tính ưu đãi vượt trội để thu hút đầu tư nước ngoài... SEZ thường có quy mô phạm vi lớn, phát triển gắn với đô thị, được tổ chức theo mô hình đa chức năng bao gồm khu cảng biển-logistics, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu thương mại, dịch vụ tài chính, khu vực đô thị hóa, khu nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch... Mô hình quản lý SEZ, có ban quản lý chuyên trách, chịu sự giám sát của Trung ương, thực hiện phương thức quản lý tập trung, ban quản lý SEZ được trao nhiều quyền hạn trong cấp phép đầu tư, xây

chế, chính sách đặc thù để tăng sức cạnh tranh thu hút đầu tư, chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới, thu hút khách du lịch quốc tế. Phát triển khu kinh tế gắn kết với đô thị, hình thành đặc khu kinh tế biển- đô thị biển, đặc khu kinh tế đảo kết nối sâu rộng với quốc tế, làm nòng cốt để phát triển Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế biển mạnh tầm cỡ quốc tế. Nghiên cứu một số phương án phát triển khu kinh tế đặc biệt ven biển, đặc khu kinh tế đảo gồm:

- Nghiên cứu thành lập, phát triển Khu kinh tế tự do/KKT đặc biệt Hạ Long trên cơ sở KKT ven biển Quảng Yên, các phường khu vực ven biển Vịnh Hạ Long từ phường Mông Dương trở về đến phường Liên Hòa và một số phường, xã giáp kề lân cận (khu vực dự kiến phát triển Khu Kinh tế số và Tri thức tự do⁷⁶). Phát triển là đặc khu kinh tế- đô thị biển đa chức năng bao gồm các khu cảng biển- kho bãi, logistics biển- đóng sửa tàu biển; khu vực sản xuất tập trung các khu công nghiệp chế biến, chế tác; khu thương mại- dịch vụ quốc tế phục vụ các hoạt động giao thương, kinh doanh hàng miễn thuế, xuất nhập khẩu, tái xuất; khu công nghệ cao và R&D; khu kinh tế số- dữ liệu số; khu khai thác, sản xuất năng lượng; khu tập trung các cơ sở đào tạo; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu bãi tắm biển du lịch; các khu nhà ở dịch vụ đô thị,... khu vực trung tâm đô thị.

- Nghiên cứu thành lập, phát triển Đặc khu kinh tế đảo Vân Đồn- Cô Tô, trên cơ sở mở rộng KKT Vân Đồn ra toàn bộ phạm vi đặc khu đảo Cô Tô để mở rộng không gian phát triển, khai thác hiệu quả dư địa, tiềm năng, lợi thế của vùng biển đảo Đông Bắc tỉnh và tăng cường kết nối, liên kết phát triển nhất là du lịch giữa 2 đặc khu Vân Đồn và Cô Tô. Phát triển Đặc khu kinh tế đảo Vân Đồn- Cô Tô, chủ đạo là phát triển du lịch theo mô hình đảo du lịch xanh quốc tế⁷⁷ và một số ngành, lĩnh vực như công nghiệp giải trí, dịch vụ phục vụ du lịch, thương mại, nghề cá, năng lượng tái tạo. Trung tâm chức năng dịch vụ tổng hợp và dịch vụ logistics du lịch ở đảo Cái Bầu, trung tâm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng là đảo Cô Tô lớn, phát triển các đảo vệ tinh du lịch xanh xung quanh như Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng, Ba Mùn, Thanh Lân, đảo Cô Tô nhỏ, đảo Trần...

dụng, lao động, môi trường. Các trường hợp điển hình: Khu kinh tế đặc biệt Thâm Quyển (Trung Quốc), Khu kinh tế tự do Incheon (Hàn Quốc).

⁷⁶ Theo dự kiến gồm 10 xã phường/xã: Hoàng Quế, Yên Tử, Đông Mai, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hoành Bồ, Thống Nhất, Quảng La, Cao Xanh.

⁷⁷ Mô hình đảo du lịch xanh quốc tế là mô hình phát triển du lịch đảo theo hướng bền vững, thân thiện môi trường, kết hợp khai thác du lịch với bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phát huy bản sắc văn hóa, cộng đồng; đáp ứng theo tiêu chí du lịch xanh: về tiêu chuẩn chất lượng cơ sở, dịch vụ tiện ích, vệ sinh, an toàn du lịch, bãi tắm biển, hạ tầng xanh, giảm phát thải, sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên như nước, năng lượng,... tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Cơ chế, chính sách quản lý du lịch có độ mở cao để thu hút các dòng khách quốc tế như: mở rộng diện khách du lịch được miễn, giảm thủ tục visa; tăng thời gian lưu trú với visa nhập cảnh nhiều lần cho một số loại hình khách du lịch quốc tế như du lịch an dưỡng, chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, du lịch hưu trí... Một số mô hình đảo du lịch xanh quốc tế: Đảo Jeju (Hàn Quốc), Đảo Bali (Indonesia), Đảo Maldives.

- Nghiên cứu phương án phát triển Khu thương mại tự do tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, phát triển theo mô hình khu kinh tế cửa khẩu- thương mại tự do. Hoặc phát triển Khu thương mại tự do ở hai khu vực: tại Vân Đồn (Cái Bàu) và Quảng Hà.

(4) Phát triển mạnh các doanh nghiệp kinh tế biển, thu hút hình thành phát triển một số tập đoàn, doanh nghiệp có năng lực, quy mô sản xuất kinh doanh lớn, tầm quốc gia, quốc tế đóng vai trò lôi kéo thúc đẩy phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực kinh tế biển. Tạo các điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và tiếp cận sử dụng nguồn lực cho thu hút, phát triển các doanh nghiệp kinh tế biển thuộc các thành phần kinh tế. Đặc biệt là đối với các doanh nghiệp hoạt động trên biển, trên đảo xa bờ; doanh nghiệp đầu tư dự án quy mô lớn công nghệ tiên tiến, hiện đại; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh, sản phẩm đạt chuẩn quốc tế.

Tập trung xúc tiến thu hút các tập đoàn kinh tế lớn trong nước (các tập đoàn kinh tế tư nhân, tập đoàn kinh tế nhà nước) và tập đoàn kinh tế nước ngoài đầu tư kinh doanh vào các ngành kinh tế biển như cảng biển, vận tải biển- logistics biển quốc tế, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch giải trí biển đảo, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới và ngành lĩnh vực kinh tế quan trọng liên quan đến biển như thương mại biển, tài chính hàng hải, bất động sản vùng biển. Nghiên cứu xây dựng các gói ưu đãi, hỗ trợ đặc thù, có tính cạnh tranh vượt trội, phù hợp xu hướng và cam kết quốc tế gắn với điều kiện như về chuyển giao công nghệ, hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp địa phương nhằm thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp hàng đầu thế giới, tập đoàn kinh tế lớn trong nước đầu tư vào những ngành, lĩnh vực kinh tế biển chiến lược, ưu tiên.

Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ trong các ngành nghề kinh tế biển mở rộng đầu tư kinh doanh, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, thực hành doanh nghiệp có trách nhiệm ESG (Môi trường- Xã hội- Quản trị). Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn phát triển mạnh các mô hình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các ngành kinh tế biển và lĩnh vực liên quan, nhất là các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số như dịch vụ du lịch trực tuyến (E- Tourism Service), thương mại điện tử sản phẩm biển, logistics thông minh, cảng điện tử (E- Port).

Tăng cường thúc đẩy, kết nối các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế hợp tác, liên kết hình thành phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp theo các ngành nghề kinh tế biển có sức cạnh tranh cao, phát triển các chuỗi liên kết cung ứng sản phẩm, dịch vụ kinh tế biển có giá trị gia tăng lớn, kết nối sâu với chuỗi cung ứng toàn cầu.

(5) *Tiếp tục huy động tổng hợp các nguồn lực cho mở rộng xây dựng, nâng cấp đồng bộ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kinh tế biển, hạ tầng khu vực ven biển, vùng đảo.* Tập trung huy động đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các cơ sở hạ tầng kinh tế biển quan trọng có tác động thúc đẩy, lan tỏa phát triển cao như hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; hạ tầng khu cảng biển đón tàu hàng, tàu khách du lịch quốc tế, hạ tầng trung tâm logistics thông minh xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xanh các khu vực trung tâm du lịch bãi biển, trung tâm du lịch đảo, khu đô thị du lịch biển; hạ tầng trung tâm nghề cá và tìm kiếm cứu nạn...); hạ tầng thông tin và dữ liệu số (bao gồm cả dữ liệu số về biển, kinh tế biển...); hạ tầng năng lượng tái tạo ven biển, trên biển.

Tiếp tục mở rộng xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng dùng chung cho phát triển kinh tế- xã hội tại khu vực ven biển và vùng đảo. Tập trung triển khai, hoàn thành theo tiến độ đề ra các công trình hạ tầng đầu mối, kết nối giao thông, cấp điện, cấp nước, hạ tầng môi trường cho các khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa ven biển.

Trên cơ sở các tuyến trục dọc ven biển, đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái và Quốc lộ 18, huy động đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh hệ thống các tuyến trục giao thông Đông- Tây kết nối các khu kinh tế, đô thị, trung tâm công nghiệp ven biển, khu cảng biển với các khu vực trong nội địa tỉnh và với các địa phương bên ngoài. Trong đó, đầu tư xây dựng mở rộng, kéo dài một số tuyến quan trọng như: đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến phường Đông Triều; nâng cấp mở rộng đoạn QL4B kết nối từ Lạng Sơn- Điền Xá - Tiên Yên với cao tốc Hạ Long- Vân Đồn- Móng Cái; Đường tỉnh 330B kết nối ĐT334 qua Vân Đồn- ĐT330 qua Ba Chẽ; Đường tỉnh 340 kết nối QL18B qua Quảng Đức- Cảng biển Hải Hà; đầu tư mở rộng kéo dài Quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả. Tiếp tục đầu tư mở rộng kéo dài một số tuyến đường dọc ven biển thúc đẩy kết nối phát triển và đô thị hóa như: Đường tỉnh 331B từ điểm giao với ĐT.338 mới (đường ven sông) tại Phường Hiệp Hòa đến điểm giao QL18 tại Phường Việt Hưng; đường cầu/hầm kết nối khu vực Phường Liên Hòa với cảng Lạch Huyện (Hải Phòng).

Khu vực trung tâm đô thị ven biển Vịnh Hạ Long, triển khai xây dựng mở rộng kéo dài hoàn thành các tuyến: Đường ven biển phía Tây Bắc Vịnh Cửa Lục- cầu Trới 2- cầu Tình Yêu (kết nối các phường Hoàn Bồ- Cao Xanh); Đường bao biển kéo dài từ khu vực cầu Bãi Cháy (Đường Trần Quốc Nghiên)- cầu Bình Minh- cầu Bang (kết nối các phường Hồng Gai - Cao Xanh). Nghiên cứu phương án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị ven biển Tuần Châu- Móng Cái, kết nối với tuyến Đường sắt cao tốc Hà Nội- Quảng Ninh (Tuần Châu).

Kết hợp các Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh và các chương trình, đề án phát triển khác có liên quan để nâng cấp, xây dựng kết cấu hạ tầng tại các đặc khu đảo, thôn đảo nhất là tại các đảo tiền tiêu xa bờ. Giai đoạn đến 2030, hoàn thành xây dựng các xã ven biển đạt tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới thuộc xã nhóm 2 trở lên, các đặc khu Vân Đồn, Cô Tô phát triển theo hướng là đô thị đảo.

4.4.3.2. Định hướng phát triển một số ngành kinh tế biển ưu tiên

(1) Du lịch biển, đảo

Nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch biển, đảo; khai thác các điều kiện lợi thế về du lịch sinh thái, di sản thiên nhiên, văn hóa biển đảo kết hợp với phát triển mạnh các sản phẩm du lịch thể thao, giải trí cao cấp, hiện đại⁷⁸ phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch biển, đảo về nghỉ dưỡng, tham quan khám phá, giải trí có sức hấp dẫn mạnh, tầm quốc tế cao hàng đầu khu vực ASEAN, Châu Á.

Phân đầu, du lịch biển đảo và ven biển thu hút được khoảng 24- 25 triệu lượt khách, trong đó có 7- 8 triệu lượt khách quốc tế; du lịch biển đảo chiếm tỷ trọng khoảng 10% GRDP tỉnh vào năm 2030.

Tập trung phát triển du lịch biển, đảo theo 3 trụ cột: *du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe - du lịch thể thao, giải trí - du lịch tham quan, khám phá*. Du lịch nghỉ dưỡng biển: tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư phát triển hệ thống các khu khách sạn, resort cao cấp chuẩn quốc tế, resort tiêu chuẩn xanh, resort sinh thái gắn với các khu bãi biển đẹp ven biển (Tuần Châu, Bãi Cháy, Hòn Gai, Trà Cổ...) và tại vùng đảo (Cái Bàu, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu, đảo Cô Tô lớn, Thanh Lân...). Phát triển khu vực Vân Đồn- Cô Tô là trung tâm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng biển đảo kết hợp du lịch cộng đồng; bố trí quy hoạch và huy động đầu tư phát triển du lịch các đảo nhỏ (Ngọc Vũng, Minh Châu, Quan Lạn, Thanh Lân...) theo mô hình đảo du lịch xanh sinh thái hấp dẫn các dòng khách du lịch nhất là khách quốc tế. Khu vực ven biển Vịnh Hạ Long là trung tâm du lịch- đô thị nghỉ dưỡng biển và các loại hình du lịch tạm trú dài ngày như du lịch an dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe kết hợp làm việc từ xa, du lịch chữa bệnh, du lịch hưu trí với các khu vực đô thị tập trung du lịch nghỉ dưỡng là Bãi Cháy, Tuần Châu, Hòn Gai, Hạ Long.

⁷⁸ Thể thao bãi biển, lặn biển, dù lượn, du thuyền trên biển, chơi golf bờ biển, nhà hát, trình diễn nhạc nước, nghệ thuật ánh sáng, công viên giải trí, casino, spa,...

Du lịch thể thao- giải trí: tập trung huy động đầu tư phát triển các khu phức hợp công viên giải trí, khu phức hợp resort- thể thao- giải trí ở Vân Đồn, Cô Tô; trung tâm du lịch giải trí vùng đảo Vân Đồn- Cô Tô là đảo Cái Bàu. Đẩy nhanh xây dựng, hoàn thành các khu công viên sinh thái, công viên giải trí, Nhà hát ven biển ở khu vực đô thị Vịnh Hạ Long. Phát triển mạnh các dịch vụ giải trí bãi biển; các mô hình du lịch đêm như chợ đêm, phố đi bộ đêm kết hợp ẩm thực, trình diễn nghệ thuật tại các khu vực đô thị du lịch ven biển, trên đảo. Mở rộng phát triển hệ thống khu sân golf ven biển (Tuần Châu, Cẩm Phả, Móng Cái,...) và các sân golf trên đảo (Cái Bàu, Ngọc Vũng, Quan Lạn,...) tăng sức hấp dẫn, thu hút các dòng khách trong nước, quốc tế.

Du lịch tham quan, khám phá: tăng cường huy động đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch tham quan, khám phá biển, đảo với các khu vực trung tâm gồm: Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần. Thúc đẩy phát triển du lịch tham quan, khám phá di tích lịch sử, văn hóa, du lịch cộng đồng ven biển, trung tâm du lịch tham quan là Khu di tích lịch sử Bạch Đằng và khu Đền Cửa Ông.

Bố trí, sắp xếp kiến trúc, không gian và đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ tiện ích nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn các khu bãi tắm biển du lịch theo chuẩn mực quốc tế. Thúc đẩy nhanh phát triển các khu bãi tắm biển theo tiêu chí, tiêu chuẩn bãi tắm biển xanh. Tập trung hình thành, phát triển các khu bãi tắm biển xanh gắn với phát triển hạ tầng đô thị xanh, khu đô thị xanh giảm phát thải tối đa tại khu vực các phường ven biển Vịnh Hạ Long, khu vực đảo Cái Bàu Vân Đồn và đảo Cô Tô lớn.

(2) Kinh tế hàng hải

Thu hút đầu tư phát triển mạnh, đồng bộ cảng biển và các dịch vụ vận tải biển, logistics đa phương thức, xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển, đưa Quảng Ninh thành một trung tâm cảng biển và logistics biển hàng đầu của cả nước, kết nối sâu rộng với quốc tế, trong chuỗi các điểm trung chuyển, liên vận hàng hải quốc tế ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương nhất là giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Phân đầu, khối lượng hàng thông qua cảng biển đạt khoảng 220 triệu tấn, hàng container đạt khoảng 500- 600 nghìn TEU vào năm 2030.

Tập trung huy động đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các khu bến cảng: Hòn Nét- Con Ong (Cẩm Phả), Yên Hưng (KKT Quảng Yên), Vạn Ninh- Vạn Gia (KKT cửa khẩu Móng Cái), Hải Hà (Quảng Hà). Trong đó, trọng tâm là xây dựng phát triển khu bến Hòn Nét- Con Ong là cảng nước sâu đón tàu hàng rời, tàu container trọng tải lớn. Riêng khu bến Cái Lân, tiếp tục duy trì hoạt động không mở rộng, xem xét nghiên cứu phương án từng bước chuyển đổi công năng

trong giai đoạn sau năm 2030.

Phát triển các khu đầu mối vận tải đường biển gắn với hệ thống logistics thông minh, hạ tầng giao thông đa phương thức đảm bảo tích hợp đồng bộ, liên hoàn trong đó chú trọng nâng cấp hạ tầng các khu bến: Khu bến cảng Hòn Nét-Con Ong, Khu bến cảng Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút), Khu bến Hải Hà, Khu bến cảng Vạn Ninh- Vạn Gia. Riêng đối với khu bến cảng Cái Lân duy trì hoạt động các bến container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với bố trí hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, xây dựng phương án chuyển đổi công năng, di dời theo lộ trình các bến cảng phục vụ các nhà máy xi măng, nhiệt điện.

- *Các khu bến khác:* Bến cảng tàu du lịch Ao Tiên (Vân Đồn) đang hoạt động, mở rộng phát triển phù hợp theo nhu cầu đáp ứng tiếp nhận tàu khách du lịch cỡ lớn, tàu du lịch hải hành quốc tế. Bến cảng Mũi Chùa (Tiên Yên), xây dựng bến tổng hợp, hàng lỏng, rời, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn. Bến cảng Vạn Hoa (Vân Đồn) kết hợp phục vụ kinh tế - quốc phòng, mở rộng quy mô phù hợp điều kiện, nhu cầu theo từng giai đoạn. Bến cảng Cô Tô, mở rộng phát triển phù hợp khi có nhu cầu, chức năng chủ yếu là bến tàu du lịch kết hợp bến tổng hợp phục vụ giao lưu với đất liền, quốc phòng - an ninh.

Khuyến khích thu hút, phát triển mạnh các doanh nghiệp vận tải biển, dịch vụ logistics đường biển, phát triển các dịch vụ vận tải biển trong nước, viên dương tham gia vào chuỗi cung ứng vận tải biển quốc tế. Phát triển các trung tâm logistics gắn với hệ thống các khu bến cảng gồm: TT logistics Quảng Yên, TT logistics tại khu vực Hạ Long- Cẩm Phả, TT logistics Hải Hà, TT logistics Móng Cái và TT logistics Vân Đồn gắn với cảng hàng không Vân Đồn.

(3) Công nghiệp ven biển

Phát triển các ngành công nghiệp biển, công nghiệp có lợi thế ở khu vực ven biển trở thành các ngành công nghiệp mạnh, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của Quảng Ninh. Tập trung phát triển một số ngành:

- Công nghiệp đóng, sửa các loại tàu biển, phương tiện thủy bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ sản xuất vật liệu, linh kiện, thiết bị, máy móc phục vụ đóng tàu. Thu hút, phát triển các nhà máy, cơ sở đóng, sửa tàu biển hình thành khu công nghiệp tập trung đóng, sửa, phá dỡ các loại tàu biển tại KKT Quảng Yên.

- Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao chế biến sâu thủy sản và chế biến thủy sinh vật biển (từ nuôi trồng và khai thác biển) sản xuất các sản phẩm các sản phẩm có giá trị kinh tế cao hướng vào xuất khẩu như thực phẩm chức năng, dược phẩm, chế phẩm sinh học; khuyến khích thu hút các dự án đầu tư nhà máy, cơ sở

chế biến vào các KCN, cụm công nghiệp tại những khu vực trung tâm nghề cá.

- Phát triển mạnh công nghiệp khí, điện khí gắn với một số khu cảng biển, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm điện khí ở KKT Quảng Yên, khu vực Cẩm Phả- Cửa Ông, khu vực Quảng Hà.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu ở ven biển như công nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, thiết bị năng lượng tái tạo. Hình thành, phát triển Khu công nghiệp công nghệ cao ở KKT Quảng Yên; Khu công nghệ số nghiên cứu, sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, giải pháp hạ tầng số, dữ liệu số tại khu vực các phường ven biển Tây Nam tỉnh.

(4) Công nghiệp năng lượng tái tạo

Khai thác tiềm năng lợi thế, phát triển mạnh công nghiệp năng lượng tái tạo ở khu vực ven biển, ngoài khơi, vùng đảo, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm năng lượng tái tạo ven biển ở khu vực các địa phương phía Bắc cả nước. Tập trung thu hút đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở phát điện sử dụng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) quy mô công suất lớn ở khu vực các xã, phường ven biển Đông Bắc tỉnh (Hải Hòa- Móng Cái) và khu vực trên biển, đảo các đặc khu Vân Đồn, Cô Tô.

4.4.4. Định hướng phân bố không gian phát triển kinh tế biển và ven biển

Phân bố không gian phát triển kinh tế biển và ven biển Quảng Ninh theo 03 tiểu vùng gắn với liên kết theo các tuyến cao tốc Hải Phòng- Hạ Long- Móng Cái, Quốc lộ 18, các tuyến đường bao biển và tuyến giao thông trên biển ven bờ, gồm: vùng ven biển Tây Nam, vùng ven biển Đông Bắc và vùng đảo Đông Bắc Quảng Ninh; với 06 trung tâm kinh tế ven biển là Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả- Mông Dương, Đàm Hà, Quảng Hà, Móng Cái và 02 trung tâm kinh tế đảo Cái Bàu (Vân Đồn) và Cô Tô.

(1) Tiểu vùng ven biển Tây Nam Quảng Ninh:

Bao gồm các phường có biển từ Ph. Liên Hòa đến Ph. Mông Dương và khu vực còn lại thuộc phạm vi KKT ven biển Quảng Yên⁷⁹ và một phần thuộc các xã, phường liền kề gần biển. Tiểu vùng nằm ven Vịnh Hạ Long và một phần Vịnh

⁷⁹ Theo Quy hoạch chung đến năm 2050, KKT ven biển Quảng Yên được chia làm 2 khu vực: Khu vực 1 (phía Bắc) bao gồm một phần địa giới hành chính các phường Yên Tử, Uông Bí, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, có diện tích khoảng 6.403,2ha. Khu vực 2 (phía Nam) bao gồm một phần địa giới hành chính các phường Phong Cốc, Liên Hòa, có diện tích khoảng 6.899,8ha.

Bái Tử Long ở phía Đông Bắc; phía Tây Nam giáp với Hải Phòng qua sông Bạch Đằng và phía Đông Nam kết nối với Vịnh Lan Hạ (Hải Phòng).

Đây là vùng tập trung đô thị, đông dân cư, cơ sở hạ tầng, dịch vụ phát triển, có KKT ven biển Quảng Yên và khu lõi trung tâm đô thị Hạ Long, đặc biệt có vị trí giao lưu, kết nối liên vùng trong nước và kết nối hàng hải quốc tế nhiều thuận lợi, có lợi thế phát triển mạnh nhiều ngành kinh tế biển.

Tập trung phát triển vùng ven biển Tây Nam là trung tâm đô thị- cảng biển- công nghiệp- du lịch- dịch vụ thương mại, tài chính lớn của cả nước, có tầm quốc tế. Phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực kinh tế biển có tầm quốc gia, quốc tế: cảng biển nước sâu và dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế; du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, thăm quan khám phá vịnh biển (Vịnh Hạ Long- Bái Tử Long); công nghiệp đóng, sửa tàu biển, sản xuất lắp ráp thiết bị, công trình trên biển, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số; dịch vụ thương mại, tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư tài chính...) phục vụ đầu tư, giao thương trong nước, quốc tế (đường biển, đường bộ, hàng không), phát triển mạnh các dịch vụ thương mại số, tài chính số (Fintech) và kinh tế số.

Phát triển vùng ven biển Tây Nam theo 03 khu vực trung tâm:

- *Khu vực trung tâm nội thành đô thị ven Vịnh Hạ Long- Vịnh Cửa Lục:* bao gồm các phường có biển từ Ph. Tuần Châu đến Ph. Hạ Long. Phát triển mạnh các dịch vụ du lịch vịnh biển, thành phố biển, dịch vụ thương mại, tài chính, kinh tế số, hình thành, phát triển các khu đô thị du lịch biển, khu nhà ở dịch vụ đô thị nghỉ dưỡng biển, khu phố du lịch, các khu phố trung tâm thương mại, tài chính, trung tâm kinh tế số, khu đô thị- công nghiệp số.

- *Khu vực đô thị công nghiệp- cảng biển Quảng Yên:* bao gồm các phường nằm trong phạm vi KKT ven biển Quảng Yên. Phát triển mạnh các khu công nghiệp tập trung gắn với xây dựng, nâng cấp khu bến cảng Yên Hưng và hạ tầng kho bãi, trung tâm logistics; hình thành khu đô thị công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp đóng, sửa tàu biển, phát triển là trung tâm công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế tác lớn ở khu vực các tỉnh phía Bắc.

- *Khu vực đô thị - trung tâm cảng biển - công nghiệp than, khí Cẩm Phả- Mông Dương:* bao gồm các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương. Vùng đất ven biển phát triển là đô thị- trung tâm cảng biển- logistics biển quốc tế gắn với xây dựng cảng nước sâu Hòn Nét- Con Ong là cảng trung chuyển, đầu mối giao thương đường biển quốc tế ở khu vực các tỉnh phía Bắc. Khu vực trong nội địa, bố trí sắp xếp phù hợp, tiếp tục duy trì là trung tâm khai thác ngành than của cả nước và mở rộng phát triển điện khí hướng đến là trung tâm năng lượng điện khí ở các tỉnh phía Bắc.

(2) Tiểu vùng ven biển Đông Bắc Quảng Ninh:

Bao gồm các phường, xã chạy dọc ven biển từ xã Hải Hòa đến phường Móng Cái 1. Vùng nằm ven Vịnh Bái Tử Long và ven biển Móng Cái, dải đất ven biển tương đối hẹp do có vùng đồi núi phía Tây- Tây Bắc chạy lan ra biển, dân cư tương đối thưa, có nhiều bãi triều, đảo nhỏ gần bờ thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản ven biển, trên biển; có Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái thuận lợi cho phát triển các loại hình công nghiệp, dịch vụ thương mại, logistics xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với cửa khẩu quốc tế, thị trường Trung Quốc.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tác hàng tiêu dùng xuất khẩu có lợi thế cửa khẩu quốc tế, các mặt hàng xuất khẩu hướng vào thị trường Trung Quốc và Đông Bắc Á; phát triển mạnh ngành công nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu và phục vụ du lịch, phát triển là trung tâm nuôi trồng thủy sản ven biển bao gồm cả sản xuất giống ở khu vực các tỉnh phía Bắc; phát triển các dịch vụ thương mại, logistics xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với khu cửa khẩu quốc tế Móng Cái và các dịch vụ cung ứng hàng hóa, nhu yếu phẩm cho vùng đảo Vân Đồn- Cô Tô; phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, cộng đồng ven biển gắn với xây dựng các mô hình làng nông thôn- du lịch ven biển, điểm đô thị du lịch ven biển; mở rộng phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo ven biển (điện mặt trời, điện gió) ở các quy mô vừa, lớn với các hình thức trang trại điện gió, trang trại điện mặt trời kết hợp nuôi trồng thủy sản, dự án nuôi thủy sản lắp đặt pin năng lượng mặt trời sử dụng năng lượng tái tạo tại chỗ.

Phát triển vùng ven biển Đông Bắc theo 03 khu vực chủ yếu:

- *Khu vực nông thôn mới ven biển Hải Hòa- Đàm Hà (ven Vịnh Bái Tử Long):* Bao gồm các xã có biển là Hải Hòa, Hải Lạng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà và một phần xã Quảng Tân giáp kề biển. Phát triển là vùng nông thôn mới theo hướng hiện đại, vùng trọng điểm nuôi trồng- chế biến thủy sản ven biển kết hợp với phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp, du lịch và dịch vụ thương mại tổng hợp quy mô vừa, nhỏ.

Phát triển các ngành chủ yếu gồm công nghiệp sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản ven biển, nuôi biển ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao gắn với bảo vệ hệ sinh thái biển; hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển, bãi triều, thu hút dự án đầu tư nuôi thủy sản bền vững kết hợp lắp đặt pin năng lượng mặt trời, sử dụng năng lượng tái tạo; xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đàm Hà, phát triển khu vực Đàm Hà là trung tâm nuôi trồng- chế biến thủy sản của vùng. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất các sản phẩm đặc trưng địa phương (OCOP), công nghiệp vệ tinh, hỗ trợ cho trung tâm công nghiệp Quảng Hà. Phát triển các dịch vụ thương

mai, logistics phục vụ nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ cho KKT Vân Đồn, trung tâm công nghiệp Quảng Hà (Khu công nghiệp- cảng biển Hải Hà), KKT cửa khẩu Móng Cái. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng ven biển gắn với bản sắc văn hóa vùng biển và bảo tồn hệ sinh thái ven biển, cảnh quan rừng ngập mặn. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng (làng chài, làng du lịch...) ven biển và một số đảo nhỏ gần bờ, thăm quan khám phá thắng cảnh, văn hóa vùng biển kết hợp với thăm quan các điểm du lịch rừng núi trong nội địa.

Hình thành, phát triển các điểm đô thị công nghiệp- dịch vụ gắn với các KCN, cụm công nghiệp, đô thị nghề cá và các đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm xã; phát triển đô thị trung tâm Tiên Yên (thị trấn Tiên Yên trước sáp nhập) là đô thị dịch vụ tổng hợp tính chất trung tâm vùng.

- *Khu vực trung tâm công nghiệp Đông Bắc- cảng biển Quảng Hà:* Bao gồm toàn bộ xã Quảng Hà và một phần các khu vực ven biển thuộc các xã Đường Hoa, Quảng Đức. Phát triển là khu vực đô thị hóa mới - trung tâm công nghiệp- cảng biển của vùng ven biển Đông Bắc Quảng Ninh. Tập trung thu hút dự án đầu tư lấp đầy và mở rộng phát triển các KCN ở Quảng Hà, nâng cấp cảng biển Hải Hà là cảng đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa của vùng. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tác xuất khẩu và các dịch vụ logistics, dịch vụ hậu cần trước cửa khẩu gắn với KKT cửa khẩu Móng Cái kết hợp với khai thác lợi thế, phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, ven biển. Mở rộng đô thị hóa, phát triển khu vực xã Quảng Hà (Thị trấn Quảng Hà trước sáp nhập) theo hướng trở thành đô thị công nghiệp (đô thị loại III) đến năm 2030 và kết nối không gian đô thị với khu vực các phường Móng Cái giai đoạn sau năm 2030.

- *Khu vực đô thị- trung tâm dịch vụ thương mại- cửa khẩu quốc tế Móng Cái:* Bao gồm các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3 và xã ven biển Hải Ninh. Tiếp tục phát triển là đô thị dịch vụ thương mại- cửa khẩu quốc tế ven biển có tầm hàng đầu cả nước. Phát triển mạnh các dịch vụ thương mại, logistics quốc tế đa phương thức (đường bộ, đường biển) xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ cửa khẩu và du lịch cửa khẩu; nghiên cứu hình thành khu đô thị thương mại tự do Cửa khẩu Móng Cái. Phát triển công nghiệp cửa khẩu, hình thành các khu công nghiệp- kho bãi- dịch vụ logistics thực hiện bảo quản, chế biến, chế tác, gia công, lắp ráp, đóng gói sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu.

(3) Vùng đảo Đông Bắc Quảng Ninh

Bao gồm các đặc khu Vân Đồn, Cô Tô và các xã đảo Cái Chiên, Vĩnh Thực, có vùng biển nằm ở khu vực Vịnh Bái Tử Long và khu vực biển Móng Cái. Vùng gồm nhiều đảo lớn, nhỏ có cư dân sinh sống, có thể mạnh nổi trội về phát triển du lịch sinh thái biển đảo, nuôi biển, nghề cá xa bờ, phát triển năng lượng tái tạo

ngoài khơi. Vùng có các đảo lớn là Cái Bàu, Cô Tô với cơ sở hạ tầng phát triển khá tốt, xung quanh là một số đảo có diện tích khá lớn, đảo Cái Bàu (KKT Vân Đồn) đã có cảng hàng không Vân Đồn đang hoạt động, đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển theo mô hình đặc khu kinh tế đảo.

Khai thác tiềm năng, lợi thế, phát triển mạnh các ngành kinh tế biển chủ yếu: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên biển đảo với trọng điểm là khu vực Vân Đồn- Cô Tô phát triển là trung tâm du lịch đảo nghỉ dưỡng, giải trí có tầm quốc tế, hàng đầu khu vực. Phát triển nuôi biển ứng dụng công nghệ hiện đại, bền vững, hình thành các khu nuôi biển tập trung (cá biển, tôm, nhuyễn thể, thực vật biển...) có cơ sở hạ tầng, dịch vụ đồng bộ, hướng đến là trung tâm nuôi biển của cả nước. Phát triển nghề cá xa bờ theo hướng bền vững và các dịch vụ hậu cần, kỹ thuật trên biển với các trung tâm nghề cá- dịch vụ hậu cần ở các đảo Cô Tô, Cái Bàu. Thu hút đầu tư hình thành vành đai năng lượng tái tạo ngoài khơi Vân Đồn- Móng Cái, phát triển là trung tâm năng lượng tái tạo quy mô lớn trên biển của cả nước.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng

1.1. Theo Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo điều chỉnh)

Trong định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn:

Các thành phố (hoặc tỉnh dự kiến phát triển lên thành phố) được xác định là các đô thị có vai trò trung tâm cấp quốc gia, cấp vùng; phát triển theo cấu trúc không gian đa cực, đa trung tâm trên cơ sở các đô thị loại II, loại III trực thuộc, các khu vực phát triển đô thị và không gian nông thôn liên kết. Tập trung phát triển các thành phố trực thuộc Trung ương hiện có là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ; đồng thời định hướng phát triển một số tỉnh có điều kiện trở thành thành phố trong giai đoạn đến năm 2030 như **Quảng Ninh**, Bắc Ninh, Ninh Bình, Khánh Hòa, Đồng Nai và các tỉnh khác khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền, được đầu tư xây dựng, đáp ứng điều kiện, tiêu chí phân loại đô thị và tiêu chuẩn đơn vị hành chính theo quy định;

- Trong định hướng tổ chức không gian đô thị:

Tổ chức không gian theo các hành lang kinh tế ven biển và các trục kết nối vùng; tăng cường liên kết với Hà Nội, Quảng Ninh và các đô thị trong vùng;

Quảng Ninh được định hướng trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, là cực tăng trưởng quốc gia về kinh tế biển, du lịch, logistics và cửa khẩu quốc tế. Phát triển theo mô hình đô thị đa cấu trúc, kết hợp chuỗi đô thị ven biển, cụm đô

thị, chùm đô thị và đô thị đảo. Tổ chức không gian theo các hành lang ven biển và hành lang kinh tế Đông- Tây; gắn với hệ thống cảng biển và các khu kinh tế ven biển. Định hướng phát triển đô thị biển hiện đại, thông minh; phát triển du lịch chất lượng cao; nâng cao năng lực logistics và thương mại quốc tế.

- Trong hệ thống đô thị theo vai trò trong cấu trúc không gian:

Quảng Ninh là một trong 3 đô thị quan trọng thuộc Vùng Đồng bằng sông Hồng; Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh;

- Trong hệ thống hành lang phát triển kinh tế - đô thị quốc gia:

- + Các hành lang phát triển Đông - Tây (có vai trò kết nối các vùng nội địa với hệ thống cảng biển và cửa khẩu quốc tế; đồng thời thúc đẩy liên kết kinh tế giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực): Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh;

- + Các hành lang kinh tế - đô thị nội vùng: Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh.

- Trong định hướng hạ tầng trục và hành lang phát triển quốc gia và liên kết vùng: hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Trong Phụ lục I. II- Danh mục thành phố, tỉnh định hướng lên thành phố (đô thị loại đặc biệt & loại I) đến năm 2030:

Quảng Ninh (TT vùng) - loại I thuộc Vùng kinh tế - xã hội: Vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Trong Phụ lục I. III- Danh mục đô thị theo vai trò trong cấu trúc không gian (đô thị loại II) đến năm 2030:

- + Đô thị thành phần chủ đạo (trong cấu trúc các thành phố: Quảng Ninh dự kiến có 06 đô thị: Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái, Đông Triều, Quảng Yên.

- + Danh mục đảo / đặc khu là đô thị: Vân Đồn dự kiến loại II đến năm 2030; Cô Tô dự kiến loại III đến năm 2030.

1.2. Theo Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh theo QĐ 612/QĐ-TTg ngày 04/04/2026):

- Trong phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực có lợi thế:

Quảng Ninh có thể mạnh các ngành lĩnh vực:

Về công nghiệp: Công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp vật liệu cơ bản, vật liệu mới; công nghiệp chế biến sâu, chất lượng cao, đặc biệt là chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu và sản phẩm sinh học; chuỗi cung ứng sản phẩm từ nguyên liệu, phụ liệu, thiết kế, sản xuất đến thương mại, logistics ra thị trường quốc tế; công nghiệp xanh và công nghiệp năng lượng sạch;

Về dịch vụ: là trung tâm du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng và kinh tế biển; phát triển thương mại hiện đại và hạ tầng thương mại đồng bộ, gắn với chuỗi phân phối toàn cầu; mở rộng xuất khẩu hàng hóa thương hiệu vùng thông qua hệ thống bán lẻ quốc tế thông qua hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Đẩy mạnh, đột phá trong phát triển du lịch chất lượng cao, xanh, bền vững. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng như tham quan và trải nghiệm di sản thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh);

Về nông nghiệp: Bảo đảm diện tích đất trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực của vùng và quốc gia và một phần cho xuất khẩu, đồng thời chuyển mạnh sang sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, hữu cơ, phát thải thấp; hoa công nghệ cao tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình và ngoại thành Hà Nội; Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản sinh thái, công nghệ cao, kết hợp bảo vệ môi trường nước và đa dạng sinh học; ổn định vùng nuôi nước mặn, nước lợ ven biển, đồng thời phát triển nuôi biển công nghiệp và thủy sản sinh thái vùng đảo Quảng Ninh, Hải Phòng, hướng tới xuất khẩu và chế biến sâu; Đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng vịnh Bắc Bộ, xây dựng Trung tâm nghề cá tại Hải Phòng, mở rộng mạng lưới hậu cần nghề cá tại các đảo và cảng cá tại Quảng Ninh, Hải Phòng, gắn với phát triển kinh tế biển xanh, khai thác bền vững và quản lý ngư trường hiện đại;

Về kinh tế biển: Phát triển kinh tế biển hiện đại, xanh, đa chức năng và liên kết cao, gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế ven biển với kinh tế nội địa và liên vùng; lấn biển tại các khu vực phù hợp để mở rộng không gian phát triển. Hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ biển dọc hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình.

- Trong định hướng phát triển vùng động lực và cực tăng trưởng:

Quảng Ninh là cực tăng trưởng đa ngành, trung tâm kinh tế biển - du lịch - dịch vụ - công nghiệp xanh của vùng và quốc gia, giữ vai trò là một trong những đầu tàu về phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch quốc tế, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn, gắn với hạt nhân du lịch Hạ Long - Vân Đồn - Cô Tô và khu vực cảng biển, khu kinh tế ven biển. Quảng Ninh là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và kinh tế biển bền vững, đồng thời là cửa ngõ giao thương quốc tế phía Đông Bắc của quốc gia.

- Trong định hướng phát triển các hành lang kinh tế:

Quảng Ninh nằm trong Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh:

Là trục kết nối chủ đạo và động lực tăng trưởng chiến lược của vùng; hành lang kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng và với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; đồng thời kết nối với

quốc tế, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và liên kết kinh tế với khu vực Tây Nam Trung Quốc.

Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị và hạ tầng logistics liên vùng, bố trí phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và đặc biệt là dịch vụ logistics dọc tuyến hành lang. Đẩy mạnh hợp tác thương mại, đầu tư, du lịch quốc tế, khai thác tiềm năng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và liên kết kinh tế xuyên biên giới với các tỉnh Tây Nam Trung Quốc.

- Trong định hướng phát triển hệ thống đô thị:

+ Định hướng phát triển mạng lưới và không gian đô thị: Phát triển chuỗi đô thị ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình, gắn với kinh tế biển, du lịch, cảng biển, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo, hình thành vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ.

+ Phát triển đô thị theo hành lang kinh tế - đô thị ven biển: Tập trung phát triển chuỗi và chùm đô thị ven biển, đặc biệt tại Quảng Ninh (Móng Cái - Hải Hà - Vân Đồn - Hạ Long), Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, gắn với các khu kinh tế, cảng biển, trung tâm du lịch và công nghiệp chế biến. Khuyến khích phát triển đô thị vừa và nhỏ, tạo liên kết giữa nông thôn và đô thị, hỗ trợ phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch nông thôn; hình thành chuỗi giá trị dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm và đổi mới sáng tạo giữa các đô thị nhỏ và đô thị trung tâm vùng.

+ Phát triển các đô thị trung tâm vùng:

Hình thành mạng lưới đô thị trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng hiện đại, liên kết chặt chẽ, phát triển theo hướng xanh, thông minh, bền vững, trong đó Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là ba cực tăng trưởng đô thị chủ đạo, dẫn dắt liên kết vùng và hội nhập quốc tế;

Đô thị Quảng Ninh: Trở thành thành phố trực thuộc trung ương, đô thị biển - du lịch - di sản - cửa ngõ quốc tế, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch bền vững, cân bằng giữa bảo tồn và phát triển Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, gắn với vùng động lực của Hà Nội - Bắc Ninh - Quảng Ninh - Hải Phòng, lan tỏa phát triển tới khu vực biên giới Việt - Trung và vùng Vịnh Bắc Bộ.

2. Dự kiến hệ thống đô thị loại III của tỉnh, phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại III

2.1. Định hướng hệ thống đô thị

a) Tính chất đô thị:

- Đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương; là một trong những trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á và là động lực phát triển của vùng đồng bằng Sông Hồng;

- Trung tâm du lịch quốc gia và quốc tế, trung tâm công nghiệp hiện đại; trung tâm dịch vụ, thương mại gắn với các ngành kinh tế biển có sức cạnh tranh quốc tế cao;

- Đô thị biển - biên giới - di sản, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đầu mối giao thông, hạ tầng quan trọng của quốc gia có vai trò kết nối các hành lang kinh tế trong nước và quốc tế;

- Khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; bảo đảm an ninh biên giới, an ninh năng lượng và an toàn không gian phát triển quốc gia.

b) Mục tiêu phát triển:

Xây dựng phát triển Quảng Ninh theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương hiện đại, thông minh, xanh và bền vững, vừa là cực tăng trưởng quốc gia; tạo động lực phát triển đột phá trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và phát triển bền vững về dài hạn, có sức hút lan tỏa, khả năng cạnh tranh quốc tế; phát triển cân bằng giữa kinh tế - xã hội - môi trường; là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Mô hình cấu trúc phát triển:

Phát triển theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương, Đô thị biển - di sản - cửa ngõ kết nối quốc tế, theo mô hình chuỗi đô thị đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp. không gian phát triển tích hợp biển, đảo, biên giới, di sản, đô thị thành một hệ thống sinh thái hoàn chỉnh.

Mô hình cấu trúc phát triển gồm: 3 hành lang (hành lang đô thị ven biển, hành lang biển đảo; hành lang sinh thái đồi núi); 4 phân vùng (vùng đô thị phía Tây gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí, Vùng đô thị phía Đông gồm Móng Cái, Hải Hà, Đàm Hà, Tiên Yên; Vùng đô thị biển đảo gồm Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long; Vùng đồi núi phía Bắc gồm Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái); 5 trung tâm động lực (Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên, Yên Tử);

d) Định hướng phát triển các không gian động lực:

Mô hình cấu trúc không gian phát triển gồm 3 hành lang kinh tế - 4 phân vùng phát triển - 5 trung tâm động lực nhằm liên kết không gian đảm bảo tính kết nối liên tục về chức năng được định hình trên 3 hành lang phù hợp với đặc điểm địa hình biển, ven biển -đồi núi; phát huy tính quy mô (giảm phân tán) và đảm

bảo phân bổ các chức năng trên toàn bộ không gian lãnh thổ tỉnh Quảng Ninh.

e) Nguyên tắc phát triển và mối liên hệ giữa đô thị và nông thôn:

Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với mục tiêu xây dựng Quảng Ninh trở thành tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, trung tâm kinh tế biển, du lịch quốc tế, đầu mối logistics, cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng Đông Bắc và cả nước; đồng thời tạo nền tảng không gian cho lộ trình phát triển theo mô hình đô thị biển, di sản, cửa khẩu và đổi mới sáng tạo. Hệ thống đô thị, nông thôn được tổ chức thống nhất trong tổng thể không gian phát triển của tỉnh, gắn với các hành lang phát triển, các vùng động lực, các khu chức năng tổng hợp và mạng lưới kết cấu hạ tầng lớn, bảo đảm mối liên kết chặt chẽ giữa đô thị với nông thôn, giữa phát triển kinh tế với bảo tồn tài nguyên, cảnh quan, di sản, môi trường và quốc phòng, an ninh.

Phương hướng chung là hình thành hệ thống đô thị, nông thôn phát triển theo cấu trúc đa cực, đa trung tâm, liên kết theo trục và theo cụm, trong đó đô thị đóng vai trò hạt nhân dẫn dắt tăng trưởng, dịch vụ, công nghiệp, logistics, du lịch, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; nông thôn giữ vai trò không gian sinh thái, sản xuất, bảo tồn văn hóa, dự trữ phát triển, hỗ trợ cho đô thị và tạo vùng đệm cân bằng lãnh thổ. Quá trình phát triển không đặt đô thị và nông thôn trong thế đối lập, mà theo hướng bổ trợ, tương tác và chuyển hóa lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể phát triển thống nhất trên toàn địa bàn tỉnh.

Hệ thống đô thị được định hướng phát triển theo hướng nâng cao chất lượng đô thị hóa, không chỉ mở rộng không gian xây dựng mà còn chú trọng nâng cao chất lượng sống, năng lực cung ứng hạ tầng, năng lực quản trị đô thị, tính chống chịu với biến đổi khí hậu và khả năng cạnh tranh của từng đô thị. Cùng với đó, hệ thống nông thôn được phát triển theo hướng hiện đại, văn minh, giàu bản sắc, gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phát triển kinh tế nông thôn đa giá trị và tăng cường tiếp cận đồng đều các dịch vụ thiết yếu cho cư dân nông thôn.

Việc phát triển hệ thống đô thị, nông thôn của Quảng Ninh đồng thời phải gắn với yêu cầu tổ chức lại không gian dân cư và phân bố dân số phù hợp với điều kiện địa hình, sinh thái và hạ tầng. Những khu vực có lợi thế phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, logistics, cảng biển, du lịch và đổi mới sáng tạo sẽ ưu tiên tập trung hóa dân cư, hình thành các cụm đô thị và vùng đô thị động lực. Những khu vực miền núi, hải đảo, biên giới và vùng bảo tồn sinh thái được tổ chức phát triển theo hướng chọn lọc, giữ quy mô hợp lý, hạn chế dàn trải, bảo đảm an ninh lãnh thổ, ổn định dân cư và bảo tồn hệ sinh thái.

2.2. Dự kiến hệ thống đô thị loại II của tỉnh, phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại II

2.2.1. Đô thị Hạ Long

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Hồng Gai, Hạ Long, Hà Lâm, Hà Tu, Bãi Cháy, Cao Xanh, Việt Hưng, Tuần Châu, Hoàng Bồ, các xã Thống Nhất, Quảng La; một phần địa giới hành chính các xã Lương Minh và Kỳ Thượng; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đô thị Ba Chẽ;
- Phía Nam giáp vùng biển Cát Bà - Hải Phòng; vùng biển Bái Tử Long và vịnh Bắc Bộ;
- Phía Đông giáp các phường Quang Hanh, Đông Dương và xã Ba Chẽ;
- Phía Tây giáp các phường Hà An, Đông Mai, Vàng Danh.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 456,33 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 550.000 người; đến năm 2050 khoảng 710.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Trung tâm dịch vụ, du lịch quốc gia, có tầm quốc tế, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị Di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

- Thành phố cấp vùng với chức năng chính: trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm của khu vực và quốc tế, tạo động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông Bắc.

- Trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh Quảng Ninh; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; bảo vệ tài nguyên rừng, biển và cảnh quan thiên nhiên; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

- Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Định hướng phát triển:

Phát triển đô thị Hạ Long gắn với bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Hạ Long, phát triển mở rộng không gian nội thành về phía Bắc vịnh Cửa Lục (các xã Lê Lợi, Thống Nhất, Sơn Dương, Vũ Oai), khai thác phát triển khu vực nông thôn và đồi núi phía Bắc gắn với các hoạt động dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ sinh thái và sản xuất nông lâm nghiệp chất lượng cao. Các không gian phát triển được cụ thể như

sau:

- Không gian ven Vịnh Hạ Long: Phát triển đô thị hài hòa, nhằm phát huy giá trị của Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; xác định các khu chức năng trọng tâm, điểm nhấn; tạo không gian mở, tầng bậc trong đô thị gắn với cảnh quan, địa hình tự nhiên. Phát triển các không gian xanh, công cộng; các công trình văn hóa - dịch vụ du lịch có kiến trúc điểm nhấn, hài hòa với không gian Vịnh Hạ Long; hoàn thiện cảnh quan môi trường đô thị theo hướng hiện đại, tạo dựng một không gian đô thị du lịch có bản sắc, tầm cỡ quốc tế.

Kiểm soát hành lang ven biển, giới hạn các khu vực lấn biển; tạo kết nối các dự án riêng lẻ, tăng cường các không gian, công trình và dịch vụ phục vụ cộng đồng, gắn với thực hiện các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Thực hiện nghiên cứu thiết kế đô thị riêng cho từng đoạn tuyến ven biển làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, dự án cải tạo, chỉnh trang không gian ven biển. Các công trình ven Vịnh Hạ Long cần quản lý chặt về kích thước khối tích, chiều cao và hình thái kiến trúc để đảm bảo hài hòa với di sản Vịnh Hạ Long, không làm lấn át không gian cảnh quan Vịnh Hạ Long.

- Không gian ven vịnh Cửa Lục: Phát triển mở rộng không gian đô thị về phía Bắc, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm; các khu vực phát triển đô thị xung quanh không gian vịnh Cửa Lục như: Cao Xanh - Hà Khánh, Cái Lân - Giếng Đáy - Việt Hưng và Lê Lợi - Thống Nhất cần được kiểm soát phát triển để tạo không gian cảnh quan xung quanh vịnh; thiết lập hệ thống các công trình kiến trúc mang tính biểu tượng (mỗi công trình sẽ là một biểu tượng kiến trúc để quảng bá du lịch). Bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn; khắc phục các tồn tại về môi trường, dừng hoạt động các khu khai thác than, đá, sản xuất xi măng, sản xuất nhiệt điện, nhà máy vôi theo lộ trình.

Khu vực ven vịnh Cửa Lục ưu tiên phát triển các chức năng công cộng, dịch vụ, quảng trường, công viên sinh thái, công trình văn hóa, kiến trúc điểm nhấn để tạo sự tiếp cận của cộng đồng. Quản lý không gian mặt nước vịnh Cửa Lục để bố trí các luồng đường thủy, khu vực neo đậu tàu, thuyền, khu vực vui chơi giải trí trên mặt nước, đảm bảo hệ sinh thái dưới nước được phát triển.

- Phát triển hệ thống trung tâm phân tán, gắn với các phân vùng phát triển, tạo hình thái phát triển đặc trưng cho từng khu vực, đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi của người dân và du khách. Phát triển các khu chức năng hỗn hợp để phục vụ dân cư đô thị và phát triển dịch vụ, du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế. Từng bước hoà nhập hoạt động dịch vụ du lịch với đời sống cộng đồng đô thị. Chuyển dịch các trung tâm chức năng theo yêu cầu chuyển đổi, phát triển kinh tế xã hội (chuyển dịch các thao trường huấn luyện, trại giam, trường bắn...). Bố trí các cụm trung tâm dự trữ cấp tỉnh, cấp thành phố như: Hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể

dục thể thao, trung tâm hành chính tỉnh, công nghệ cao... tại khu vực phía Bắc vịnh Cửa Lục, gắn với các khu vực phát triển để hình thành các tổ hợp dự án động lực trong tương lai.

- Quy hoạch cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu theo định hướng phát triển chung để hoàn thiện tiêu chí đô thị loại I (đặc biệt cần bổ sung các khu công viên cây xanh, các khu thể dục thể thao, bãi đỗ xe). Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị, chuyển đổi mô hình từ nhà ở riêng lẻ hợp khối thành các nhà chung cư cao tầng, nâng cao giá trị sử dụng đất; tạo hình ảnh kiến trúc, cảnh quan đô thị du lịch biển. Chú trọng quy hoạch, bố trí các khu nhà ở công nhân gắn với các khu công nghiệp; hình thành các khu nhà ở xã hội, khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tập trung có đầy đủ các thiết chế văn hóa, hạ tầng đô thị hiện đại; cải tạo các khu nhà ở cũ xuống cấp, kiểm soát phát triển các làng xóm nằm trong vùng đô thị hóa mở rộng theo không gian đô thị.

- Bảo vệ và phát huy giá trị sinh thái, đa dạng sinh học và cảnh quan khu vực đồi núi phía Bắc. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp sinh thái gắn với công nghệ cao hỗ trợ các kinh tế dịch vụ chung của tỉnh Quảng Ninh và dịch vụ du lịch của Hạ Long, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch mới như du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm, khám phá, hỗ trợ cho sản phẩm du lịch Hạ Long. Quy hoạch các xã phía Bắc theo mô hình nông thôn mới nâng cao, gắn với hình thành các trung tâm công cộng, dịch vụ hỗ trợ du lịch và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

- Khai thác phát triển hệ thống đồi, núi là hình ảnh đặc trưng; ưu tiên khai thác phát triển thành công viên rừng trong đô thị; công viên chuyên đề, kết hợp dịch vụ du lịch. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng trên các khu vực đồi, núi; chỉ bố trí các công trình kiến trúc có quy mô nhỏ, mật độ thấp; hạn chế tối đa việc đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc quy mô lớn làm ảnh hưởng xấu tới cảnh quan chung khu vực vịnh Cửa Lục và vịnh Hạ Long. Bảo vệ và mở rộng diện tích rừng ngập mặn thành các công viên sinh thái ngập nước; khai thác các khu vực hoàn nguyên khai thác than để phát triển các công viên chuyên đề, sân golf và dịch vụ du lịch.

- Khai thác không gian mặt biển vịnh Hạ Long và vịnh Cửa Lục theo các không gian chức năng như: Không gian bảo tồn và bảo vệ gắn với các đảo; không gian dành cho hoạt động lưu thông đường thủy; khu vực khai thác bãi tắm, dịch vụ biển; khu vực khai thác các hoạt động dịch vụ trên biển; khu vực xây dựng các công trình hạ tầng, kiến trúc ven bờ và trên biển; khu vực bảo vệ hệ sinh thái vùng ngập nước, hạn chế các hoạt động xây dựng, dịch vụ. Không gian và quy định quản lý cụ thể cho các hoạt động trên biển được thực hiện cụ thể theo từng giai đoạn phát triển, phù hợp với yêu cầu quản lý cụ thể, phù hợp với các quy định

quản lý không gian biển trên nguyên tắc bảo tồn và phát huy cảnh quan sinh thái hấp dẫn, đặc trưng của vịnh Hạ Long và vịnh Cửa Lục.

2.2.2. Đô thị Cẩm Phả

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Cẩm Phả, Quang Hanh, Cửa Ông, Mông Dương và Hải Hoà; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Ba Chẽ và Hải Lạng;
- Phía Nam giáp vịnh Bái Tử Long;
- Phía Đông giáp Đặc khu Vân Đồn;
- Phía Tây giáp các phường Hà Tu, Cao Xanh và xã Thống Nhất của đô thị Hạ Long.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 299,30 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 290.000 người; đến năm 2050 khoảng 350.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là một trong những đô thị trung tâm được định vị trong không gian phát triển đô thị chung của tỉnh Quảng Ninh và của vùng Đông Bắc; là một phần trong chuỗi đô thị ven biển Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Móng Cái để phát triển dịch vụ, du lịch, kinh tế biển; TP Cẩm Phả và TP Hạ Long sẽ là động lực, là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển chung của tỉnh Quảng Ninh;

- Là trung tâm hạt nhân của tỉnh Quảng Ninh (gắn kết và nằm trong tiểu vùng đô thị trung tâm Hạ Long theo QHXD vùng tỉnh 2014); là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của TP Cẩm Phả; gắn kết không gian vịnh Bái Tử Long là đầu mối giao thông quốc tế, quốc gia và khu vực (đường biển); thế mạnh về công nghiệp khai thác than, nhiệt điện, xi măng; cảng biển và công nghiệp hỗ trợ cảng biển; trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch biển;

- Là đô thị điển hình trong việc thực hiện cụ thể hóa chuyển đổi phương thức phát triển theo định hướng từ “nâu” sang “xanh” của tỉnh Quảng Ninh;

- Giữ vai trò quan trọng về an ninh, quốc phòng của Tỉnh và Quốc gia.

d) Định hướng phát triển:

Cấu trúc phát triển của thành phố theo mô hình đa tâm kết hợp với 04 dải hành lang theo hệ thống giao thông chính để liên kết, có hạt nhân là các trung tâm tạo thành cực phát triển của thành phố). Cụ thể:

- Hành lang đô thị dọc từ phường Quang Hanh đến phường Cửa Ông gắn với QL18a với hệ thống các trung tâm trên trục đường: Trung tâm dịch vụ hỗn hợp tại phường Cẩm Thạch (gắn với khu vực chuyển đổi nhà máy xi măng Cẩm

Phả), trung tâm hành chính chính trị tại phường Cẩm Trung, trung tâm văn hóa giáo dục tại phường Cẩm Sơn, trung tâm tôn giáo tín ngưỡng tại phường Cửa Ông;

- Hành lang dịch vụ du lịch, kinh tế cảng biển theo tuyến đường bao biển giai đoạn 3 trên cơ sở các cảng Con Ong - Hòn Nét và cảng Cửa Ông (chuyển đổi thành cảng dịch vụ tổng hợp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch ngành Than); nhóm cảng than Mông Dương - Khe Dây đến các bến đa năng tại xã Cẩm Hải; trung tâm du lịch dịch vụ tại phường Quang Hanh và khu vực khai thác bãi triều ven đường bao biển nối kết với không gian Vịnh Bái Tử Long;

- Hành lang công nghiệp phụ trợ, công nghiệp khoáng sản phía Nam đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn trên cơ sở hạt nhân là các khu công nghiệp tại phường Mông Dương và xã Dương Huy, tăng cường thêm kết nối với vùng khai thác than vùng Cẩm Phả;

- Hành lang Nông lâm thủy sản gắn với khu vực đồi núi và rừng phía Bắc thành phố với các trung tâm nông nghiệp công nghệ cao tập trung tại Đồng Mỏ (phía Bắc phường Mông Dương), trung tâm nuôi trồng thủy sản tại các đảo thuộc vịnh Bái Tử Long và tại xã Cộng Hòa.

2.2.3. Đô thị Móng Cái

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, các xã Hải Ninh, Hải Sơn, Cái Chiên, Vĩnh Thực và một phần địa giới hành chính các xã Quảng Hà, Quảng Đức; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp biên giới Trung Quốc;
- Phía Nam giáp vùng biển Đặc khu Cô Tô và vịnh Bắc Bộ;
- Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ;
- Phía Tây giáp KKTCK Bắc Phong Sinh và các xã Đàm Hà, Đường Hoa.

b) Quy mô: diện tích, dân số

- Diện tích khoảng 245,71 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 160.000 người; đến năm 2050 khoảng 300.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc);

- Trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc

Bộ;

- Khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu;
- Đô thị biển hiện đại và bền vững;
- Khu vực có vị trí đặc biệt về chiến lược, quan trọng về quốc phòng, an ninh.

d) Định hướng phát triển:

Phát triển theo 02 vùng động lực là thành phố Móng Cái và Khu đô thị - công nghiệp cảng biển Hải Hà, từng bước hình thành không gian khu kinh tế - đô thị đồng bộ thống nhất với các phân vùng chức năng đặc thù của từng khu vực. Khu vực đô thị dịch vụ tập trung phát triển theo hành lang giới hạn giữa quốc lộ 18 và đường ven biển.

Khu vực ven biển và đảo phát triển các khu đô thị, khu du lịch, khu nông nghiệp công nghệ cao và các dự án sinh thái trên cơ sở bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái; ưu tiên tập trung phát triển các dự án dịch vụ du lịch chất lượng cao.

Khu vực đồi núi phía Bắc quốc lộ 18 đến biên giới Việt - Trung phát triển theo hướng bảo vệ hệ sinh thái đồi rừng, bảo vệ nguồn nước; chuyển đổi hoạt động trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm kết hợp phát triển các trang trại nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch. Khu vực vành đai biên giới phát triển chuỗi dịch vụ, hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại biên giới, du lịch và nâng cao điều kiện sống của người dân.

Khu vực Móng Cái được phát triển theo cấu trúc vành đai và hướng tâm; gồm trung tâm hiện hữu, vành đai dịch vụ đô thị, vành đai chức năng và vành đai sinh thái. Phát triển các trục hướng tâm gắn với các chức năng chủ đạo của khu kinh tế như: trục thương mại Hải Yên - Bắc Luân 3 với trọng điểm là Khu hợp tác kinh tế; trục dịch vụ du lịch từ trung tâm đến Trà Cổ; trục dịch vụ hỗ trợ từ trung tâm tới cảng Vạn Ninh; trục sản xuất công nghiệp công nghệ cao theo hành lang kết nối với Hải Hà; trục dịch vụ sinh thái nông lâm nghiệp hướng Tây.

Khu vực Hải Hà phát triển mở rộng về phía Tây gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và trục kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; về phía Đông gắn với phát triển đô thị dịch vụ sinh thái. Phát triển theo cấu trúc mạng ô cờ, sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

Khu vực Trà Cổ - Bình Ngọc phát triển thành trung tâm dịch vụ du lịch biển gắn với văn hóa và vui chơi giải trí; trong đó ưu tiên bổ sung các khu công viên vui chơi giải trí, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, các công trình hạ tầng dịch vụ du lịch. Quá trình phát triển cần bảo vệ các khu vực rừng phòng hộ ven biển, các điểm di tích văn hóa lịch sử, các khu vực rừng ngập mặn, bãi bồi...

Khu vực các đảo: Vĩnh Trung - Vĩnh Thực, Cái Chiên, Vạn Mặc, Vạn Nước, Thoi Xanh... phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp với cảnh quan địa hình, thảm thực vật, hệ sinh thái ven biển. Phát triển các kiến trúc xanh, sinh thái, thân thiện với môi trường, được kết nối dễ dàng bằng hệ thống giao thông thủy, cáp treo và các khu dịch vụ bến cảng du thuyền.

2.2.4. Đô thị Uông Bí

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Uông Bí, Yên Tử, Vàng Danh; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Nam giáp phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng;
- Phía Đông giáp các phường Hiệp Hoà, Đông Mai và xã Quảng La;
- Phía Tây giáp các phường Hoàng Quế và Bình Khê.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 256,72 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 200.000 người; đến năm 2050 khoảng 290.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là đô thị trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, có vị trí quan trọng trong vùng đô thị Hạ Long; là trung tâm văn hoá, du lịch, giáo dục đào tạo, y tế và trung tâm Phật giáo - Thiền phái Trúc lâm Việt Nam;

- Là trung tâm cấp tỉnh về công nghiệp (công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hậu cần, bến bãi,...), thương mại dịch vụ và đầu mối giao thông liên vùng.

d) Định hướng phát triển:

- Phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh; Quy hoạch xây dựng vùng Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên (Khu vực Tây Nam quốc lộ 18A) tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; kế thừa một số nội dung còn giá trị của Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phê duyệt năm 2016, các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định và các khu dân cư, kết cấu hạ tầng hiện trạng phù hợp với định hướng phát triển không gian khu đô thị Uông Bí.

- Phát triển hài hòa giữa không gian các đô thị và thiên nhiên; tổ chức hợp lý các trục giao thông đối ngoại gắn kết với Quốc lộ 18, đường ven sông và đường cao tốc, hình thành mạng lưới đường giao thông chính của đô thị; hình thành các phân khu chức năng phù hợp với tính chất, quy mô và mạng lưới giao thông, làm cơ sở để lập các quy hoạch phân khu; hình thành các trung tâm phục vụ công cộng, đầu mối chuyên ngành giữ vai trò là hạt nhân và là động lực phát triển của các phân khu.

- Tiếp tục khai thác và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản; phát triển các khu dịch vụ du lịch theo quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch trọng điểm (các đơn vị ở mới chủ yếu tại khu vực đồng bằng; và các trục đường chính trong khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 18, khu đất dự trữ phía Đông dọc trục đường kết nối từ Tỉnh lộ 338 vào Bắc Sơn, Vàng Danh).

- Phát triển công nghiệp phía Nam của khu vực Uông Bí và phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phía Bắc và phía Nam. Định hướng quy hoạch, thu hút đầu tư sản xuất tại khu vực Bắc Sơn và Phương Đông, Uông Bí.

- Liên kết giao thông dựa trên khung kết nối giao thông nội thị và giao thông đối ngoại. Trục không gian chính của đô thị bám theo trục Quốc lộ 18 và hình thành các tuyến phụ giảm tải cho Quốc lộ 18 (đường tránh phía Nam, phía Bắc); hình thành tuyến đường kết nối đô thị theo hướng Bắc - Nam (đường Yên Tử và Yên Tử kéo dài, Tỉnh lộ 338, đường Trần Hưng Đạo kéo dài) để gom các luồng giao thông trước khi kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long được định hướng đi qua phía Bắc khu vực Uông Bí.

2.2.5. Đô thị Đông Triều

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Đông Triều, Mạo Khê, Hoàng Quế, Bình Khê, An Sinh; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Lục Sơn, Trường Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Nam giáp các phường Lưu Kiếm, Nhị Chiểu, Bắc An Phụ và xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng;
- Phía Đông giáp đô thị Uông Bí;
- Phía Tây giáp các phường Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, thành phố Hải Phòng.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 395,85 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 247.000 người; đến năm 2050 khoảng 300.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là đô thị cửa ngõ phía Tây của tỉnh Quảng Ninh kết nối với Vùng thủ đô Hà Nội, Đồng bằng sông Hồng và Vùng duyên hải Bắc Bộ.

- Là một trong những trung tâm văn hóa, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp và đô thị phía Tây của tỉnh Quảng Ninh, gồm: Du lịch văn hóa lịch sử, sinh thái gắn với Khu di tích lịch sử Nhà Trần, di tích lịch sử địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam, các làng quê; Công nghiệp chế biến, chế tạo, khai khoáng, năng lượng, vật liệu xây dựng, bến bãi thủy nội địa; Nông nghiệp công nghệ cao.

- Là đô thị phát triển theo mô hình đô thị xanh, thông minh, phát triển bền vững với cảnh quan tự nhiên và thích ứng biến đổi khí hậu; phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, có vai trò quan trọng về văn hóa, lịch sử, du lịch, kinh tế và an ninh quốc phòng.

d) Định hướng phát triển:

- Mở rộng đô thị về phía Nam và phía Đông Nam, khai thác tuyến đường ven sông tốc độ cao kết nối từ đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long đến Đông Triều; mở rộng đô thị về phía Bắc, khai thác tuyến kết nối khu Trung tâm hành chính mới với Khu di tích lịch sử Nhà Trần.

- Một trung tâm: Phát triển không gian đô thị trung tâm hành chính mới Kim Sơn và Xuân Sơn là điểm kết nối hai đô thị hiện hữu Đông Triều và Mạo Khê.

- Hai tuyến động lực:

- + Tăng cường mạng lưới giao thông Đông Tây theo đường tốc độ cao ven sông, từ đó kết nối giao thoa các điểm đầu mối đô thị cửa ngõ ở khu vực Cổng tỉnh giáp ranh với Hải Phòng, các đầu mối thương mại dịch vụ gắn với hệ thống cảng bến thủy nội địa với đô thị công nghiệp mới ở phía Đông thành trung tâm của khu vực Đông Triều.

- + Tăng cường mạng lưới giao thông Bắc Nam theo trục nối hai cao tốc Hà Nội - Hạ Long với Quốc lộ 5B đi qua khu trung tâm hành chính và kết nối với Khu di tích lịch sử Nhà Trần.

2.2.6. Đô thị Quảng Yên

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Quảng Yên, Hiệp Hoà, Đông Mai, Hà An, Liên Hoà, Phong Cốc; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp các phường Uông Bí, Vàng Danh và xã Quảng La;
- Phía Nam giáp phường Đông Hải và Đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng;
- Phía Đông giáp phường Tuần Châu và vùng biển Cát Bà - Hải Phòng;
- Phía Tây giáp các phường Bạch Đằng, Nam Triệu và Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 319,43 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 350.000 người; đến năm 2050 khoảng 750.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là đô thị khu vực cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ninh với vùng

thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải Bắc Bộ; phát triển khu kinh tế ven biển với dịch vụ hậu cần sau cảng và logistics, hài hòa với hoạt động sản xuất truyền thống và du lịch văn hóa - lịch sử;

- Là trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ và cảng biển của tỉnh và của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ; trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí lớn của khu vực phía Tây Nam của tỉnh và vùng lân cận, gắn kết được các địa phương để tạo thành động lực phát triển du lịch toàn vùng;

- Là khu vực tập trung phát triển các ngành công nghiệp như công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phát triển kinh tế biển năng động, cảng biển và dịch vụ logistics quy mô lớn, gắn kết với các khu cảng biển của thành phố Hải Phòng, Hạ Long;

- Là địa bàn quan trọng về an ninh, quốc phòng tại cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình phát triển: Đa tâm - Đa tuyến:

- + Đa tâm gồm: Một trọng tâm là Đô thị trung tâm và 05 vệ tinh là các cụm động lực gắn với công nghiệp, cảng biển; công nghiệp công nghệ cao đa ngành; du lịch biển; du lịch núi; du lịch di tích văn hóa và làng nghề;

- + Đa tuyến gồm: Tuyến hành lang cao tốc - Tuyến hành lang ven sông - Tuyến hành lang đường tỉnh 338 nối cảng Lạch Huyện (thành phố Hải Phòng) gắn với các tuyến hành lang kinh tế vùng.

- Hình thành hệ thống trục phát triển chủ đạo gắn với các tuyến đường giao thông quan trọng, gồm:

- + Trục cao tốc Hải Phòng - Hạ Long kết nối Quảng Yên tới các trung tâm kinh tế khác ven biển;

- + Trục đường ven sông kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến Đông Triều;

- + Trục đường Quốc lộ 18A gắn với khu vực phát triển công nghiệp và dân cư hiện hữu;

- + Trục đường tỉnh 338 kết nối khu vực Uông Bí, Quảng Yên, với cảng Lạch Huyện (thành phố Hải Phòng);

- + Trục đường tỉnh 359 kết nối trung tâm Quảng Yên với thành phố Hải Phòng;

- + Trục đường kết nối khu vực Nam Hòa, Quảng Yên với đường vành đai 2 thành phố Hải Phòng (theo đồ án quy hoạch chung thành phố Hải Phòng).

- Được phân chia thành 05 phân khu quản lý phát triển, trong đó:

+ Khu vực đô thị Quảng Yên (ngoài Khu kinh tế ven biển Quảng Yên) được chia thành 03 phân khu:

++ Khu A - Khu vực trung tâm Quảng Yên: Định hướng là không gian hành chính, kinh tế, văn hóa, đô thị và các khu dịch vụ hỗn hợp;

++ Khu B - Khu vực phía Nam đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng (trong đó có dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh tại Quảng Yên): Định hướng là không gian đô thị, du lịch và dịch vụ gắn với biển;

++ Khu C - Khu vực hai bên Quốc lộ 18A: Định hướng là không gian đô thị, công nghiệp gắn với đường Quốc lộ 18A và mô hình vườn rừng, đồi rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, phát triển du lịch gắn với rừng núi.

+ Khu vực trong Khu kinh tế ven biển Quảng Yên được chia thành 02 phân khu:

++ Khu D - Khu vực Đầm nhà Mạc và phía Nam đảo Hà Nam: Định hướng là không gian công nghiệp đa ngành, hệ thống logistics, kho tàng, bến bãi, cảng biển kết hợp với các khu vực đô thị;

++ Khu E - Khu vực hai bên đường ven sông từ Sông Khoai đến Hoàng Tân: Định hướng là không gian công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch, đô thị, hỗn hợp dịch vụ, hệ thống logistics, kho tàng, bến bãi và các cảng thủy nội địa.

2.2.7. Đô thị Vân Đồn

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Đặc khu Vân Đồn; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Hải Lạng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đầm Hà;
- Phía Nam giáp vùng biển vịnh Bắc Bộ;
- Phía Đông giáp vùng biển Đặc khu Cô Tô;
- Phía Tây giáp đô thị Cẩm Phả và vùng biển vịnh Bái Tử Long.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 584,8 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 100.000 người; đến năm 2050 khoảng 500.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế;

- Đô thị biển đảo xanh, hiện đại, thông minh, bền vững;

- Khu vực có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

d) Định hướng phát triển:

Cấu trúc phát triển không gian Khu kinh tế Vân Đồn chia theo 02 vùng gồm đảo Cái Bàu và quần đảo Vân Hải, định hướng thành 05 vành đai phát triển gồm: (1) Vành đai nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp; (2) Vành đai du lịch sinh thái gắn với bảo vệ di sản thiên nhiên; (3) Vành đai đô thị dịch vụ, văn hóa và vui chơi giải trí (khu vực phía Đông đảo Cái Bàu); (4) Vành đai dịch vụ, thương mại công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hậu cần (khu vực phía Tây đảo Cái Bàu); (5) Vành đai dự trữ phát triển mở rộng phía Tây.

- Đối với đảo Cái Bàu: Phát triển tập trung các khu chức năng chính của đô thị và khu kinh tế. Đảo Cái Bàu được phân chia thành các vùng phía Đông (khu vực Cái Rồng) vùng phía Tây (khu vực sân bay Vân Đồn) và vùng phía Bắc (cảng Mũi Chùa - Vạn Hoa) với các chức năng cụ thể như sau:

+ Khu vực phía Đông đảo Cái Bàu tập trung phát triển đô thị, dịch vụ du lịch vui chơi giải trí; dài hạn khai thác khu vực ngập nước để tạo quỹ đất phát triển các khu vực chức năng cây xanh, trung tâm văn hóa, công cộng dịch vụ đô thị, dịch vụ du lịch...;

+ Khu vực phía Tây đảo Cái Bàu phát triển các khu chức năng về dịch vụ vận tải, logistics, thương mại, công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác gắn với khai thác động lực là sân bay quốc tế Vân Đồn và đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái;

+ Khu vực phía Bắc đảo Cái Bàu phát triển các chức năng về dịch vụ cảng, các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, sản xuất công nghiệp công nghệ cao. Phát triển gắn với đặc điểm địa hình gò đồi tại khu vực.

- Đối với quần đảo Vân Hải: Phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học tại khu vực. Giới hạn phát triển dân cư tại một số đảo hiện có (Cảnh Cước, Trà Bản, Ngọc Vùng, Cống Đông - Cống Tây). Bố trí trung tâm dịch vụ công cộng chung tại đảo Cảnh Cước, Ngọc Vùng, Trà Bản. Với các phân vùng chức năng như sau:

+ Khu vực phía Bắc thuộc phạm vi Vườn quốc gia Bái Tử Long được bảo tồn nghiêm theo quy định;

+ Khu vực các đảo phía Đông (Cảnh Cước, Ngọc Vùng, Vạn Cảnh, Trà Bản, Châu Dấp, Phượng Hoàng, Chàng Ngọ, Cái Lim) hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp vui chơi giải trí;

+ Khu vực các đảo phía Tây (Đổng Chén, Trà Bản, Thẽ Vàng) phát triển các khu du lịch sinh thái kết hợp với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ

cao;

+ Các đảo đá, đảo sinh thái cho phép khai thác du lịch, hạn chế hoạt động xây dựng công trình.

2.3. Dự kiến hệ thống đô thị loại III của tỉnh, phương hướng phát triển chính cho từng đô thị loại III

2.3.1. Đô thị Cô Tô

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Đặc khu Cô Tô; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp vùng biển đảo Cái Chiên, đảo Vĩnh Thực;
- Phía Nam giáp vùng biển Bạch Long Vĩ;
- Phía Đông giáp hải phận quốc tế;
- Phía Tây giáp Đặc khu Vân Đồn.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 54,9 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 9.000 người; đến năm 2050 khoảng 20.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là khu vực đảo tiền tiêu có kinh tế phát triển, xây dựng đồng bộ. Gắn kết chặt chẽ với sự phát triển của Hạ Long, khu kinh tế Vân Đồn, Khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà, khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ;

- Là khu vực có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng;

- Là khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao gắn với văn hóa lịch sử và thắng cảnh thiên nhiên với các chức năng vui chơi giải trí tổng hợp, thể thao, dịch vụ du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp; nghiên cứu khoa học về thiên nhiên, môi trường sinh thái...; phù hợp với yêu cầu phát triển, thu hút đầu tư và góp phần vào tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh.

d) Định hướng phát triển:

- Phát triển đô thị trên 03 đảo: Mở rộng quỹ đất phát triển đô thị hiện có tại đảo Cô Tô Lớn, Thanh Lân, bố trí đất ở và di dân ra đảo Trần. Đảo Cô Tô Con không bố trí đất ở; 03 đảo phát triển 03 chức năng bổ trợ cho nhau;

- Các khu chức năng hình thành theo dải dựa trên tuyến đường chính, có quy mô vừa phải, được xây dựng theo cấu trúc mềm mại, tiếp cận trực tiếp với các bãi biển, mặt hồ, địa hình đặc trưng, tái tạo các không gian điển hình các thung lũng;

- Đảo Cô Tô Lớn sử dụng không gian mặt nước vịnh Trường Xuân bổ trợ

cho các khu chức năng;

- Đảo Thanh Lân hình thành quỹ đất phát triển du lịch kết hợp cảng khách Marina phía Tây đảo;

- Phát triển không gian ở vừa phải, tăng quỹ đất cho hoạt động dịch vụ, giải trí kết hợp nghỉ dưỡng, tăng không gian xanh đậm cho các khu vực chức năng;

- Kết nối 02 đảo lớn nhất: đảo Cô Tô Lớn và đảo Thanh Lân bằng tuyến cáp treo, các điểm kết nối khác bằng tàu thuyền.

2.3.2. Đô thị Tiên Yên

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Tiên Yên, Đông Ngũ, Hải Lạng, Điền Xá; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đô thị Bình Liêu và xã Kiên Mộc tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Nam giáp Đặc khu Vân Đồn;

- Phía Đông giáp đô thị Đàm Hà;

- Phía Tây giáp đô thị Ba Chẽ và xã Châu Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 139,7 km²;

- Dân số đến năm 2030 khoảng 40.000 người; đến năm 2050 khoảng 90.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội cấp vùng;

- Là đô thị đầu mối giao thông của vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh và vùng biên giới Việt - Trung; cửa ngõ ra biển và vào Khu kinh tế Vân Đồn;

- Là khu phát triển công nghiệp; logistics; trọng điểm chế biến, giao dịch nông lâm sản khu vực; phụ trợ cho các Khu kinh tế (Móng Cái, Vân Đồn) và vùng đô thị Hạ Long;

- Có vị trí quan trọng trong đảm bảo quốc phòng, an ninh và là vị trí chiến lược trong phòng thủ quốc gia.

d) Định hướng phát triển:

Phát triển theo mô hình hệ thống các khu trung tâm đô thị nén nằm phân tán phù hợp với địa hình tự nhiên và điều kiện kết nối hạ tầng giao thông trong đó hình thành lõi đô thị chính nằm dọc hai bên bờ sông Tiên Yên. Xây dựng đô thị xanh, bền vững, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và chống chịu với thiên tai. Mô hình cấu trúc không gian: Gồm 03 vành đai, 02 liên kết, 05 phân khu phát triển; cụ thể:

- 03 Vành đai:

- + Vành đai rừng, đồi núi: Là khu vực phía Tây Bắc Quốc lộ 18A tập trung

phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch, logistics, bảo tồn cảnh quan rừng đầu nguồn.

+ Vành đai động lực (vành đai phát triển đa dạng): Là khu vực đồng bằng nằm giữa tuyến đường QL18A và đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, tập trung phát triển các trọng điểm đô thị, công nghiệp, trung tâm chuyên ngành (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,...).

+ Vành đai ven biển: Là khu vực phía Đông Nam ven biển bao gồm phía Đông Nam tuyến đường cao tốc đoạn qua Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải và khu vực Hải Lạng. Tập trung phát triển đô thị sinh thái, du lịch, phát triển trọng điểm thủy sản (tại khu vực Hải Lạng), bảo tồn cảnh quan rừng ngập mặn.

- 02 Liên kết:

+ Liên kết theo trục Tây Bắc - Đông Nam: Liên kết với Lạng Sơn và các tỉnh phía Bắc thông qua QL4B, cảng mũi Chùa, tuyến cao tốc Lạng Sơn - Quảng Ninh trong tương lai và thông qua QL18C liên kết với cặp cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn (Bình Liêu).

+ Liên kết theo trục Tây Nam - Đông Bắc: Liên kết với các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh thông qua tuyến cao tốc Hạ Long - Móng Cái, QL18A.

- 05 phân khu phát triển:

+ Vùng trung tâm Tiên Yên: Phát triển đô thị như cải tạo các đô thị hiện trạng phát triển mới các đô thị ven sông.

+ Vùng Tiên Lãng: Phát triển trọng tâm đô thị mới, đô thị sinh thái ven sông và phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm chuyên ngành giáo dục, y tế, khu liên hợp thể thao...

+ Vùng Đông Ngũ, Đông Hải: Trọng điểm phát triển công nghiệp, đô thị sinh thái, du lịch ven biển gắn với bảo tồn rừng ngập mặn...

+ Vùng Yên Than: Phát triển logistics, dịch vụ cửa ngõ QL4B, QL18C, cụm công nghiệp, các điểm dân cư mới phát triển du lịch gắn với phát triển và bảo tồn cảnh quan rừng.

+ Vùng Hải Lạng: Trọng điểm phát triển thủy sản, dịch vụ cửa ngõ trên QL18A, bố trí các điểm dân cư mới, phát triển du lịch khu vực Cái Mất...

2.3.3. Đô thị Quảng Hà

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Quảng Hà Hà được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Quảng Đức;
- Phía Nam giáp Vịnh Bắc Bộ;
- Phía Đông giáp xã Hải Ninh;

- Phía Tây giáp xã Đường Hòa.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 133,9 km²;

- Dân số đến năm 2030 khoảng 51.000 người; đến năm 2050 khoảng 90.000 người.

c) Tính chất đô thị: Là đô thị phát triển gắn với phát triển kinh tế cửa khẩu Móng Cái, phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, phát triển du lịch vùng cửa khẩu và du lịch biển.

d) Định hướng phát triển: Khu vực phát triển mở rộng về phía Tây gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và trục kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; về phía Đông gắn với phát triển đô thị dịch vụ sinh thái. Phát triển theo cấu trúc mạng ô cò, sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

2.3.4. Đô thị Đàm Hà

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Đàm Hà và Quảng Tân; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Bình Liêu và Đường Hoa;

- Phía Nam giáp Đặc khu Vân Đồn;

- Phía Đông giáp đô thị Móng Cái;

- Phía Tây giáp đô thị Tiên Yên.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 155,4 km²;

- Dân số đến năm 2030 khoảng 40.000 người; đến năm 2050 khoảng 70.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là trung tâm hành chính, dịch vụ, văn hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và chuyển giao công nghệ, khoa học - kỹ thuật và có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cấp vùng.

- Là đô thị sinh thái hội tụ những nét đẹp đặc sắc của thiên nhiên và truyền thống văn hóa của cộng đồng các dân tộc khu vực miền Đông tỉnh Quảng Ninh, gắn với thế mạnh về kinh tế biển, dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, văn hóa...

- Là đô thị loại III đến năm 2030, có môi trường sinh thái, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội chất lượng cao, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục đào tạo, khoa học - kỹ thuật.

d) Định hướng phát triển:

Cấu trúc đô thị được xây dựng trên các yếu tố phát triển bền vững, tổ chức

không gian quy hoạch đô thị phân chia thành 04 vùng chính:

- Vùng 1: Là vùng lõi đô thị hiện hữu nằm phía Tây sông Đầm Hà, phía Nam đường Quốc lộ 18A và diện tích mở rộng của xã Đầm Hà và Tân Lập; là trung tâm công cộng dịch vụ, văn hóa thể dục thể thao; duy trì cấu trúc đô thị theo khung giao thông hiện trạng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ đạt tiêu chí đô thị loại IV. Kiểm soát bảo tồn nghiêm ngặt các kiến trúc văn hóa truyền thống, ưu tiên về cảnh quan cây xanh.

- Vùng 2: Là vùng phát triển phía Đông sông Đầm Hà, phía Nam Quốc lộ 18A và phát triển khu dân cư mới, khu sinh thái dọc theo sông Đầm Hà kết hợp với công viên cây xanh và cấu trúc làng xóm hiện hữu. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp với sản xuất công nghiệp công nghệ cao.

- Vùng 3: Là vùng đô thị mở rộng phía Tây thị trấn bao gồm khu vực diện tích mở rộng của các xã: Dục Yên, Đại Bình và Tân Lập; là vùng phát triển khu vực đô thị mới với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và các dịch vụ phát triển.

- Vùng 4: Là vùng đô thị mở rộng phía Bắc được mở rộng trên địa bàn xã Quảng Tân và phát triển khu đô thị phía Bắc kết hợp với các khu dân cư hiện hữu, các khu dịch vụ phía Nam Quốc lộ 18A tạo thành trục phát triển Đô thị - Thương mại chính của thị trấn. Đồng thời là khu vực phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao gắn với các hoạt động sản xuất nông lâm của người dân.

Hình thành hành lang xanh dọc sông Đầm Hà kết nối với không gian mở và hệ thống công viên đô thị tạo vùng đệm không gian cách biệt giữa khu đô thị lõi và các khu đô thị mở rộng, tạo cảnh quan sinh thái cùng với chức năng bảo vệ những khu vực tự nhiên quan trọng, kiểm soát lũ lụt.

Nâng cấp các tuyến giao thông các khu phố cũ, bổ sung mới hệ thống đường vành đai, các tuyến liên xã qua đô thị kết nối với hệ thống đường cao tốc Hạ Long - Móng Cái và đường vành đai biển, cảng Đầm Buôn. Xây dựng mới các tuyến đường kết nối đô thị lõi với các khu đô thị mới và toàn bộ khu vực khác trong và ngoài thị trấn.

2.3.5. Đô thị Bình Liêu

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn và biên giới Trung Quốc;
- Phía Nam giáp đô thị Tiên Yên và đô thị Đầm Hà;
- Phía Đông giáp xã Đường Hoa;
- Phía Tây giáp đô thị Tiên Yên.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 225,0 km²;

- Dân số đến năm 2030 khoảng 25.000 người; đến năm 2050 khoảng 50.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là đô thị miền núi, biên giới; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh.

- Là điểm hội tụ của cộng đồng các dân tộc miền núi gắn kết với trung tâm các xã biên giới, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái rừng; khai thác hiệu quả, tiềm năng, thế mạnh các tiểu vùng, các xã biên giới, các xã lân cận đô thị Bình Liêu.

- Là cửa ngõ thương mại, dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu Hoành Mô, Đồng Văn và trung tâm du lịch vùng núi cấp tỉnh.

- Là khu vực có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh Quốc gia.

d) Định hướng phát triển:

- Định hướng phát triển không gian đến năm 2030: Phát triển về phía hai bờ sông Tiên Yên và các vùng đồi thấp ven thị trấn Bình Liêu về hướng Đông (xã Lục Hồn) và hướng Tây (xã Vô Ngại) gắn với Quốc lộ 18C tạo tiền đề gắn kết thành khu trung tâm đô thị loại IV. Định hình trong tương lai là đô thị sinh thái, cảnh quan ven sông và đô thị dọc trục Quốc lộ 18C.

- Cấu trúc không gian được phân thành 02 vùng:

+ Vùng trung tâm thị trấn chia làm 04 tiểu khu phát triển: Khu trung tâm hiện hữu cải tạo (Khu I); Khu vực đô thị phát triển mới (Khu II); Khu vực đô thị đào tạo, du lịch - dịch vụ công cộng chất lượng cao (Khu III); Khu vực đô thị sinh thái (Khu IV) với 2 tiểu khu kiểm soát phát triển (Khu V và khu VI). Tổ chức thành các cụm đô thị gắn với các hình thái đặc trưng của từng khu vực; hình thành hành lang phát triển hai bên Quốc lộ 18C gắn kết với sông Tiên Yên đoạn qua thị trấn Bình Liêu để khai thác quỹ đất có cao độ thấp, bằng phẳng. Bổ sung tuyến đường tránh Quốc lộ 18C phía Đông Nam thị trấn Bình Liêu để phân luồng xe vận tải đi qua khu vực đô thị, đồng thời làm cơ sở để phát triển không gian ra các khu vực xung quanh.

+ Vùng bảo tồn cảnh quan (kiểm soát phát triển) chia thành 02 tiểu khu: Khu du lịch sinh thái và bảo tồn cảnh quan phía Bắc (Khu V) và Khu du lịch sinh thái - cộng đồng và cảnh quan phía Nam (Khu VI). Được xác định là vùng hỗ trợ phát triển về du lịch, nông nghiệp sạch và là vùng cảnh quan đồi núi; định hướng chính là cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng và hình thành các khu vực hoạt động nông lâm nghiệp theo hướng hàng hóa. Tổ chức điểm dân cư nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại khu vực hồ Khe Và.

- Các khu vực đô thị trong khu trung tâm được tổ chức thành các cụm, giới

hạn phạm vi phát triển bởi các không gian xanh, công viên. Các điểm nút giao cắt giữa các tuyến giao thông chính đô thị và đường khu vực được khai thác phát triển thành các trung tâm dịch vụ đô thị, điểm nhấn cho không gian các tiểu vùng. Khu vực nghiên cứu mở rộng định hướng thành các khu dân cư đô thị vệ tinh cho khu trung tâm, hỗ trợ phát triển cho thị trấn Bình Liêu cũ. Khu vực phía Đông thị trấn Bình Liêu cũ (khu nghiên cứu mở rộng thuộc bản Chang Nà, Khau Phưởng) định hướng phát triển thành các làng văn hóa, du lịch để liên kết với hệ thống du lịch theo đề án phát triển du lịch.

- Không gian xây dựng chủ yếu là hình thái thấp tầng, mật độ xây dựng thấp gắn với không gian cây xanh, đồi núi và mặt nước để tạo điểm nhấn; nghiên cứu giải pháp kè 02 bên bờ Sông Tiên Yên đoạn qua khu vực trung tâm thị trấn Bình Liêu (có thể nghiên cứu xây dựng đập ngăn nước để hình thành hồ cảnh quan tại trung tâm thị trấn Bình Liêu).

- Các khu vực chức năng chuyên ngành như: Y tế, giáo dục, văn hóa cấp đô thị được tổ chức phân tán theo địa hình, mở rộng cơ sở y tế, bổ sung cơ sở giáo dục đảm bảo quy mô và tiêu chí đô thị loại III, các cơ sở giáo dục đảm bảo trường chuẩn theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Các khu vực dân cư hiện trạng được kết hợp hài hòa với các khu vực phát triển mới bởi các khoảng đệm cây xanh, công trình công cộng. Các khu vực phát triển mới phải tương đồng với khu vực hiện hữu về không gian kiến trúc cảnh quan để tăng giá trị đối với các khu vực hiện hữu.

- Mạng lưới không gian xanh - mặt nước đóng vai trò chủ đạo trong đô thị Bình Liêu. Sử dụng các yếu tố tự nhiên hiện hữu như sông hồ, mặt nước, đồi núi, các mảng xanh nông nghiệp, các chuỗi công viên để tạo nên hình ảnh đặc trưng cho không gian đô thị. Các khu vực có địa hình dốc cao, các chân đồi, hệ thống mặt nước được khai thác sử dụng trên cơ sở mở rộng các khu vực thoát nước tự nhiên và nhân tạo để đáp ứng yêu cầu phòng chống ngập lụt kết hợp tạo cảnh quan đô thị, hạn chế tác động lớn đến địa hình tự nhiên và giữ nguyên nét đặc trưng cảnh quan riêng cho khu vực thị trấn Bình Liêu.

- Đảm bảo hành lang cách ly cho các tuyến giao thông đối ngoại (tuyến tránh Quốc lộ 18C) phía Đông Nam thị trấn.

2.3.6. Đô thị Ba Chẽ

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Ba Chẽ, Kỳ Thượng và một phần địa giới hành chính xã Lương Minh; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Châu Sơn, Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam giáp đô thị Hạ Long;
- Phía Đông giáp đô thị Tiên Yên;

- Phía Tây giáp các xã An Lạc, Dương Hưu, tỉnh Bắc Ninh.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 332,4 km²;

- Dân số đến năm 2030 khoảng 22.000 người; đến năm 2050 khoảng 30.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là trung tâm tổng hợp hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội cấp vùng;

- Là điểm tựa thúc đẩy sự phát triển, điểm hội tụ của các cộng đồng dân tộc khu vực miền núi;

- Là khu vực có kinh tế - xã hội phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn và có quốc phòng an ninh được vững mạnh.

d) Định hướng phát triển:

- Phát triển đô thị gắn kết với cảnh quan thiên nhiên, hình thành khu vực đô thị nằm trong vùng cảnh quan sinh thái tự nhiên, cấu trúc không gian đô thị theo các trục: phía Nam tỉnh lộ 330, Tỉnh lộ 343, các tuyến trục đường cấp đô thị, theo địa hình khu vực tại các khu chức năng và hai bên bờ sông Ba Chẽ...;

- Không gian thị trấn được tổ chức theo các hình thái đặc trưng của từng khu vực chức năng chuyên biệt. Các khu vực chức năng này được giới hạn phạm vi phát triển bởi sông Ba Chẽ; tuyến đường tỉnh 343; các không gian xanh, công viên và sự khác nhau về địa hình khu vực;

- Định hướng quy hoạch thành các khu dịch vụ đô thị, thiết kế công trình điểm nhấn cho không gian đô thị, sử dụng các yếu tố tự nhiên để tạo nên hình ảnh đặc trưng cho không gian đô thị Ba Chẽ;

- Các khu vực đồi núi phía Bắc và phía Nam thị trấn Ba Chẽ định hướng phát triển thành các điểm du lịch, tạo điểm nhấn cảnh quan; hạn chế tối đa việc san gạt làm biến đổi địa hình tự nhiên tại các khu vực chân đồi, núi;

- Khu vực dọc sông Ba Chẽ được chuyển đổi thành tổ hợp dịch vụ công cộng phục vụ cho hoạt động du lịch, công viên sinh thái gắn với mặt nước kết hợp phòng chống lũ lụt cho khu vực phía Nam và chống sạt trượt cho khu vực phía Bắc đô thị Ba Chẽ;

- Các khu vực dân cư hiện hữu được khoanh vùng, bảo vệ bằng các công viên cây xanh, công trình công cộng, tạo khoảng đệm với các khu vực phát triển mới, hạn chế gia tăng mật độ, tầng cao đối với các làng xóm hiện hữu; các khu vực phát triển mới phải đảm bảo không gian có nét tương đồng với làng xóm hiện hữu, tránh những xung đột, tranh chấp về mỹ quan; kiểm soát chặt chẽ kiến trúc công trình trong các khu vực làng xóm hiện hữu;

Hệ thống mặt nước được khai thác sử dụng trên cơ sở mở rộng các khu vực

thoát nước tự nhiên và nhân tạo để đáp ứng yêu cầu phòng chống ngập lụt kết hợp tạo cảnh quan đô thị.

2.3.7. Đô thị Hoàn Mô

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hoàn Mô; được giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp biên giới Trung Quốc;
- Phía Nam giáp các xã Bình Liêu và Đường Hoa;
- Phía Đông giáp xã Đường Hoa;
- Phía Tây giáp xã Lục Hồn.

b) Quy mô:

- Diện tích khoảng 142,36 km²;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 15.000 người; đến năm 2050 khoảng 50.000 người.

c) Tính chất đô thị:

- Là khu kinh tế đa ngành, trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng biên giới phía Bắc tỉnh Quảng Ninh;
- Là đô thị tổng hợp với không gian kiến trúc hiện đại, có bản sắc và đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại V;
- Là cửa ngõ giao lưu hoạt động, trung chuyển thương mại quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng trong khu vực miền núi Bắc bộ, vùng vành đai kinh tế vịnh Bắc bộ; thuận lợi cho việc thu hút, xúc tiến các hoạt động đầu tư trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ tại khu vực cửa khẩu.

d) Định hướng phát triển:

- Không gian dọc theo đường quốc lộ 18C và đường trục chính Hoàn Mô
- Đồng Văn được phát triển đô thị và các khu chức năng, tạo thành vùng xây dựng tập trung. Hình thành khu thương mại công nghiệp (phi thuế quan) dọc theo trục đường Hoàn Mô - Đồng Văn; xây dựng các khu dịch vụ thương mại hỗn hợp gắn với các khu vực cửa khẩu Hoàn Mô, khu trung tâm Hoàn Mô và cửa khẩu Đồng Văn.
- Khu vực đồi thấp lân cận các tuyến đường Hoàn Mô - Đồng Tâm, đường Đồng Văn - Khe Tiền, các quỹ đất thấp giáp ranh với vùng xây dựng tập trung bố trí các khu vực sản xuất theo mô hình trang trại, đồng thời là khu vực dự phòng phát triển ở giai đoạn dài hạn.
- Không gian núi cao hiện đang là rừng phòng hộ được bảo tồn, giữ gìn cảnh quan tự nhiên, tạo khung sinh thái bền vững. Các khu vực đất trống chưa khai thác có độ dốc lớn, khu vực lân cận vùng rừng phòng hộ được kiểm soát, hạn

chế xây dựng nhằm tạo hệ thống cây xanh liên hoàn

2.4. Kết nối hệ thống các đô thị

Trong cấu trúc hệ thống đô thị toàn tỉnh, các đô thị loại II đóng vai trò trung tâm động lực, hạt nhân phát triển, trong khi các đô thị loại III giữ chức năng vệ tinh, trung tâm tiểu vùng và hỗ trợ lan tỏa phát triển đến khu vực nông thôn. Việc kết nối và gắn kết hai nhóm đô thị này có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả tổ chức không gian và phát triển cân bằng toàn tỉnh.

a) Nguyên tắc kết nối

Lấy đô thị loại II làm trục dẫn dắt: Các đô thị Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái là trung tâm kinh tế - dịch vụ - công nghiệp, có vai trò điều phối và lan tỏa.

Đô thị loại III làm vệ tinh chức năng: Các đô thị Tiên Yên, Quảng Hà, Đàm Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ, Cô Tô, Hoành Mô đóng vai trò cung cấp nguồn lực (lao động, đất đai, sinh thái), đồng thời tiếp nhận dịch chuyển dân cư và ngành nghề.

Kết nối theo hành lang phát triển: Tổ chức theo các trục động lực Đông - Tây và Bắc - Nam, đặc biệt là hành lang ven biển và hành lang biên giới.

Đa dạng hóa phương thức kết nối: Kết hợp giao thông đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, cảng biển và hàng không.

b) Các trục và hành lang kết nối chính

- Hành lang ven biển (Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Móng Cái)

+ Là trục phát triển mạnh nhất, kết nối các đô thị loại II với các đô thị loại III ven biển như Đàm Hà, Tiên Yên, Quảng Hà.

+ Gắn với cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái và hệ thống cảng biển.

+ Thúc đẩy phát triển du lịch, logistics và kinh tế biển.

- Hành lang phía Tây (Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên)

+ Kết nối với vùng Thủ đô Hà Nội và tam giác kinh tế phía Bắc.

+ Lan tỏa phát triển đến các khu vực nông thôn và đô thị loại III lân cận.

+ Phát triển công nghiệp, đô thị dịch vụ và công nghiệp hỗ trợ.

- Hành lang biên giới (Tiên Yên - Bình Liêu - Hoành Mô)

+ Kết nối các đô thị loại III với trung tâm loại II là Móng Cái.

+ Tăng cường giao thương biên mậu, phát triển kinh tế cửa khẩu.

+ Đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực biên giới.

c) Cơ chế gắn kết chức năng

- Phân công - bổ trợ chức năng:

+ Đô thị loại II tập trung dịch vụ cao cấp, công nghiệp, logistics.

+ Đô thị loại III phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, dịch vụ hỗ trợ.

- Chia sẻ hạ tầng kỹ thuật:

+ Sử dụng chung hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

+ Hình thành các cụm liên kết đô thị - công nghiệp - dịch vụ.

- Liên kết thị trường lao động và dân cư:

+ Dịch chuyển lao động từ đô thị loại III đến loại II.

+ Giảm dân từ đô thị trung tâm ra các đô thị vệ tinh.

d) Định hướng phát triển không gian liên kết

- Hình thành mạng lưới đô thị đa cực, trong đó Hạ Long là cực trung tâm cấp vùng, các đô thị loại II là cực tăng trưởng cấp tỉnh.

- Xây dựng các cụm đô thị liên kết:

+ Cụm Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Tiên Yên

+ Cụm Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên

+ Cụm Móng Cái - Quảng Hà - Đàm Hà - Bình Liêu

- Phát triển đô thị Tiên Yên, Đàm Hà thành cụm đô thị trung chuyển để tăng khả năng kết nối giữa miền núi - ven biển - biên giới.

3. Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD

3.1. Phương hướng phát triển các đô thị

Mục tiêu phát triển trở thành thành phố trực thuộc trung ương: (1) Trở thành trung tâm động lực quốc gia (thương mại cửa khẩu, kinh tế biển, dịch vụ du lịch quốc tế, khoa học công nghệ, văn hóa di sản); (2) Trình độ phát triển đô thị cao (Các khu vực đô thị Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên đạt tiêu chí đô thị loại II, ≥ 200.000 người; Mật độ ≥ 1000 người/km²); (3) Các khu vực đô thị tự chủ (đa cực, đa trung tâm, đủ việc làm, dịch vụ chất lượng cao, tiếp cận thuận lợi trong 15 phút di chuyển); (4) Hạ tầng hiện đại (Hạ tầng đồng bộ đi trước, hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu); (5) Đặc thù riêng của Quảng Ninh (đô thị biển; chức năng riêng cho từng đô thị (Hạ Long - dịch vụ văn hóa, du lịch quốc tế; Vân Đồn - đặc khu kinh tế; Móng Cái - hợp tác biên giới, Quảng Yên - Thương mại tự do, Đông Triều - di sản Yên Tử), dịch vụ xã hội chất lượng cao); (6) Tiên phong phát triển các mô hình đô thị thông minh, điều kiện sống tốt để hấp dẫn chuyên gia, nguồn nhân lực chất lượng cao, hài hòa với tự nhiên và văn hóa đặc thù của khu vực, với mô hình quản trị tiên tiến, đột phá.

Phát triển các hành lang liên kết liên vùng gồm: hành lang biên giới với

Trung Quốc từ Móng Cái đến Bình Liêu; Hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng kết nối với Hải Phòng, Bắc Ninh.

Phát triển không gian đô thị theo định hướng giao thông công cộng, khai thác phát triển không gian ngầm, không gian tầm thấp, hạ tầng đô thị thông minh để phát triển không gian gắn với kết cấu hạ tầng hiện đại. Phát triển đô thị theo mô hình TOD dựa trên trục giao thông đường sắt chiến lược Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái và đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hạ Long với các trung tâm đô thị phức hợp tại Yên Tử, Đầm Nhà Mạc, Hạ Long Xanh, Bắc Cửa Lục, Sân bay Vân Đồn, Hải Hà, Móng Cái.

Phát triển các đô thị cảng biển tại Quảng Yên, Vịnh Cửa Lục, Cẩm Phả, Bắc Cái Bàu, Hải Hà, Vạn Ninh, cùng với đa dạng không gian kinh tế, dịch vụ, đô thị biển đảo sinh thái;

Phát triển chuỗi đô thị tập trung dọc hành lang ven biển với các khu vực đô thị sinh thái, hạ tầng đồng bộ, thông minh, gắn với đặc điểm tự nhiên đặc thù của từng khu vực, phát triển chuỗi chức năng dịch vụ đa dạng; môi trường sống tiện ích.

Phát triển cấu trúc đa cực, đa trung tâm, gắn với mô hình Vịnh tạo các động lực phát triển, không gian phát triển mới: Quảng Ninh, Hải Phòng gắn với Vịnh Bắc Bộ; Hạ Long mở rộng phía Bắc gắn với Vịnh Cửa Lục; Vân Đồn Cẩm Phả gắn với Vịnh Cửa Ông; Hải Hà, Móng Cái gắn với Vịnh Vạn Ninh; Quảng Yên gắn với Vịnh Hạ Long Xanh.

Ứng dụng phát triển các mô hình đặc thù như: đặc khu Vân Đồn, Khu hợp tác biên giới Móng Cái, Khu thương mại tự do Quảng Yên, Khu trung tâm khoa học và đổi mới sáng tạo Bắc Cửa Lục, tạo động lực thúc đẩy phát triển.

Phát triển khu Trung tâm hành chính mới tỉnh Quảng Ninh, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, dịch vụ, du lịch ở khu vực phía bắc Vịnh Cửa Lục; lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị lên phía Bắc.

Phát triển khu vực phía Đông tỉnh Quảng Ninh (gồm Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên) trở thành không gian động lực tăng trưởng mới của tỉnh. Trong đó, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái theo mô hình khu hợp tác biên giới, xứng tầm cửa ngõ quốc tế và trung tâm kinh tế biên mậu - logistics của vùng Đông Bắc; cực phát triển đô thị biển - sinh thái - cửa khẩu, gắn với kinh tế xanh và kinh tế biển; phát triển Khu Logistics cửa khẩu, Logistics cảng biển, Logistics nội địa và định hướng kết nối các khu cửa khẩu, đường sắt với Cảng biển Hải Hà, Cảng Vạn Ninh, cảng Con Ong - Hòn Nét...; kết nối các khu cửa khẩu với Khu Kinh tế Vân Đồn, Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên.

Phát triển khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ninh (gồm các khu vực Đông Triều,

Uông Bí) theo mô hình đô thị di sản phát huy tối đa tiềm năng chuỗi di sản thế giới Yên Tử, Bạch Đằng, các di tích lịch sử, văn hóa; phát triển các trung tâm đổi mới, sáng tạo, khoa học, công nghệ của tỉnh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình từ nâu sang xanh.

Phát triển đô thị theo mô hình phát triển xanh, đô thị sinh thái, thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Trong đó xác định các khu vực cụ thể áp dụng mô hình đô thị nén tập trung, khu vực đô thị sinh thái mật độ thấp, các khu vực bảo vệ không gian xanh, mặt nước. Kiểm soát chặt chẽ các khu vực phát triển cao tầng.

Đến năm 2030 đô thị Quảng Ninh là Thành phố trực thuộc Trung ương (loại I), bao gồm 14 đô thị, bao gồm: 07 đô thị loại II (Hạ Long, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên, Cẩm Phả, Móng Cái và Vân Đồn), 07 đô thị loại III (Cô Tô, Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ và Hoành Mô), tỷ lệ đô thị hóa đạt 80 - 85%.

3.2. Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD

Phát triển đô thị theo mô hình TOD: Quy hoạch phát triển theo định hướng TOD là lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm nền tảng cho việc quy hoạch và quá trình phát triển đô thị. Đô thị phát triển dựa theo sách lược TOD là đô thị có chức năng sử dụng hỗn hợp, được thiết kế để tận dụng một cách tối đa các phương tiện giao thông công cộng, nhằm thúc đẩy sự phát triển của Thủ đô, đồng thời vẫn cân bằng được lợi ích của cộng đồng.

Ưu tiên Phát triển mạng lưới giao thông công cộng, đường sắt đô thị gắn với hình thành hệ thống chuỗi đô thị ven biển theo mô hình TOD. Nghiên cứu đồng bộ hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên địa bàn toàn tỉnh để đảm bảo đồng bộ, khớp nối không gian, công nghệ; đảm bảo hiệu quả đầu tư và khả thi thực hiện. Phát triển tập trung cao tầng, đảm bảo mật độ dân số để khai thác vận hành hiệu quả các tuyến giao thông công cộng. Phát triển hỗn hợp, tích hợp: Giao thông công cộng + Phát triển tập trung + Chức năng hỗn hợp + Phát triển đồng bộ theo dự án. Thực hiện theo chương trình, dự án đồng bộ, lộ trình bài bản, nguồn lực khả thi. Ưu tiên phát triển các chức năng đổi mới sáng tạo, tri thức tự do, các chức năng đặc thù của tỉnh trong thời kỳ mới, tạo điều kiện việc làm, điều kiện nhà ở và chất lượng sống cao, thu hút chuyên gia, trí thức.

Thực hiện rà soát lại mạng lưới đường sắt đô thị đã được định hướng trước đây, mở rộng ra kết nối hệ thống đường sắt quốc gia; kết nối quốc tế; kết nối với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng, lựa chọn công nghệ đầu tư, lựa chọn mô hình đầu tư xây dựng, quản lý vận hành sau này cho toàn hệ thống hoặc từng đoạn tuyến ... làm cơ sở quy hoạch, xác định hướng tuyến, ngầm nổi, vị trí các ga cụ thể. Thực hiện quản lý chặt hành lang cho phát triển giao thông về dài

hạn. Lựa chọn vị trí ga để thực hiện quy hoạch phát triển đô thị theo mô hình TOD, định hướng như sau:

Phát triển đô thị gắn với hệ thống ga đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, kết nối với các đầu mối giao thông vùng như sân bay, cao tốc: phát triển mô hình đô thị phức hợp với quy mô bán kính khoảng 5km (mô hình đô thị 15 phút) quanh vị trí nhà ga; quy hoạch kết nối với hệ thống đường sắt đô thị theo từng khu vực như Yên Tử, Đầm Nhà Mạc, Hạ Long Xanh, Bắc Cửa Lục, Vân Đồn, Móng Cái.

Phát triển mô hình TOD với khu vực cải tạo tại Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái gắn với hệ thống đường sắt đô thị (ưu tiên đi ngầm), xác định các khu vực chuyển đổi, tái thiết đô thị theo mô hình TOD; Sử dụng các đầu mối giao thông, không gian chiều cao, không gian ngầm; Tạo cơ chế, điều kiện, môi trường huy động nguồn lực cho phát triển TOD;

Phát triển mô hình TOD với khu vực phát triển mở rộng tại Bắc Cửa Lục, Quảng Yên, Quảng Hà, Móng Cái: Phát triển các khu đô thị tập trung, hỗn hợp, thông minh theo mô hình TOD; Phát triển tập trung, cao tầng tại trung tâm, thấp tầng tại không gian xanh; Phát triển các tầng bậc TOD: toàn đô thị, đơn vị ở;

Phát triển mô hình TOD với khu vực đô thị loại 3 (nếu có): Phát triển giao thông công cộng, xe buýt kết nối nhanh để thúc đẩy phát triển hài hòa với các đô thị đồi núi như Ba Chẽ, Tiên Yên, Bình Liêu; Phát triển mô hình TOD theo chức năng (dịch vụ, du lịch, nhà ở); theo không gian gắn với các đầu mối giao thông; Vận dụng mô hình TOD theo điều kiện cụ thể.

Tại các khu vực đã được hoạch định phát triển đô thị theo mô hình TOD sẽ ưu tiên: Tăng mật độ phát triển quanh các trạm ga đường sắt đô thị ngầm và trạm xe buýt chính; Mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông công cộng xanh - thông minh: đường sắt đô thị ngầm, xe buýt sạch, giao thông điện tử; Hạn chế sử dụng xe cá nhân, phát triển không gian đi bộ và xe đạp.

Từng bước xây dựng hệ thống các quy định, quy chế, quy định pháp luật và các tiêu chuẩn thiết kế cho các lĩnh vực liên quan đến phát triển đô thị theo mô hình TOD; phát triển đồng bộ với hệ thống không gian ngầm.

4. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn tỉnh Quảng Ninh theo hướng sinh thái, hiện đại, giàu bản sắc, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển; xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo đảm tiếp cận bình đẳng các dịch vụ thiết yếu giữa đô thị và nông thôn. Khu vực nông thôn đồng thời giữ vai trò không gian sinh thái, vùng

đệm môi trường, vùng dự trữ phát triển và không gian bảo tồn văn hóa cộng đồng, đặc biệt tại các khu vực miền núi, biên giới, ven biển và hải đảo.

Khu vực nông thôn được tổ chức thành 05 vùng, gồm:

- Vùng nông thôn miền núi phía Bắc và biên giới (Ba Chẽ, Bình Liêu, khu vực phía Bắc Tiên Yên và các xã biên giới thuộc Hải Hà, Móng Cái): Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, cây dược liệu, nông nghiệp hàng hóa phù hợp với điều kiện sinh thái, chăn nuôi, kinh tế rừng và du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; bảo tồn cảnh quan tự nhiên, rừng đầu nguồn, nguồn nước, bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số; phát triển các trung tâm dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu, logistics biên giới, thương mại biên mậu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định dân cư vùng biên giới.

- Vùng nông thôn ven đô phía Tây (khu vực Hoàn Bồ, Quảng La, Thống Nhất, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên và các khu vực giáp Hạ Long, Cẩm Phả): Hình thành các khu dân cư nông thôn mới, khu vực nông thôn đô thị hóa có kiểm soát; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, dịch vụ hậu cần, logistics, thương mại, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và du lịch; phát triển các làng nghề, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và các sản phẩm OCOP gắn với quá trình chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị và các hành lang công nghiệp - dịch vụ của tỉnh.

- Vùng nông thôn ven biển và hải đảo (các khu vực ven biển Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái): Phát triển kinh tế biển xanh, nuôi biển công nghệ cao, thủy sản sinh thái, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch biển đảo, du lịch cộng đồng và các ngành kinh tế biển mới; đồng thời bảo tồn hệ sinh thái biển, rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước, cảnh quan ven biển và đa dạng sinh học. Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo đảm quốc phòng, an ninh biển đảo.

- Vùng nông thôn trung tâm phía Đông (Tiên Yên, Quảng Hà và các khu vực cửa ngõ kết nối Vân Đồn - Móng Cái): Hình thành các điểm dân cư nông thôn tập trung, trung tâm dịch vụ hỗ trợ logistics, chế biến nông lâm thủy sản, thương mại và dịch vụ vùng Đông Bắc; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi giá trị chế biến - logistics - thương mại - du lịch; phát triển các sản phẩm OCOP, sản phẩm bản địa và các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch nông nghiệp.

- Vùng nông thôn sinh thái và bảo tồn (khu vực Yên Tử, Đồng Sơn - Kỳ Thượng, vùng đệm Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và các khu vực rừng đầu nguồn): Phát triển theo hướng hạn chế đô thị hóa, ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan, di sản, không gian văn hóa truyền thống và đa dạng sinh học; phát triển kinh tế

dưới tán rừng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, nông nghiệp sinh thái và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; giữ vai trò vùng đệm sinh thái, vùng dự trữ phát triển và vùng bảo vệ môi trường cho các đô thị, khu kinh tế và hành lang ven biển của tỉnh.

Khu vực nông thôn Quảng Ninh bao gồm các vùng đồi núi phía Bắc (khu vực Ba Chẽ cũ, Bình Liêu cũ, Đàm Hà cũ, Hải Hà cũ, Hoành Bồ cũ,...), các xã nông thôn thuộc khu vực đồi núi, ven biển không thuộc đô thị và vùng đệm sinh thái giữa các đô thị.

Quảng Ninh định hướng phát triển nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, giàu bản sắc và gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển du lịch, dịch vụ và kinh tế biển. Nông thôn không chỉ là không gian sản xuất nông nghiệp truyền thống mà còn là bộ phận quan trọng của cấu trúc phát triển tỉnh, vừa cung cấp sản phẩm, lao động, dịch vụ hỗ trợ cho đô thị, vừa giữ vai trò vùng đệm sinh thái, vùng dự trữ phát triển và không gian bảo tồn văn hóa cộng đồng.

Trọng tâm của định hướng này là tiếp tục xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu, đặc biệt đối với các tiêu chí về thu nhập, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường, chuyển đổi số và tổ chức sản xuất. Khu vực nông thôn cần được đầu tư đồng bộ hơn về giao thông, điện, nước, thoát nước, viễn thông, trường học, cơ sở y tế, thiết chế văn hóa, thương mại và dịch vụ công, bảo đảm người dân nông thôn được tiếp cận các dịch vụ thiết yếu ngày càng tiệm cận với khu vực đô thị.

Không gian nông thôn ven đô và ven biển được định hướng phát triển theo mô hình nông thôn đô thị hóa có kiểm soát, gắn với nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hậu cần, logistics, du lịch cộng đồng, sản phẩm đặc trưng và hỗ trợ cho các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch lân cận. Khu vực này cần vừa giữ được quỹ đất nông nghiệp, không gian xanh và mặt nước, vừa tạo điều kiện thuận lợi để chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống cho dân cư.

Đối với khu vực nông thôn miền núi, biên giới và hải đảo, định hướng phát triển tập trung vào bảo tồn cảnh quan, bảo vệ rừng, giữ gìn nguồn nước, phát triển lâm nghiệp, cây dược liệu, chăn nuôi, nông nghiệp hàng hóa phù hợp, kinh tế rừng, kinh tế biển, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Đồng thời, cần tăng cường đầu tư hạ tầng, bảo đảm an ninh lãnh thổ, ổn định dân cư lâu dài và nâng cao khả năng thích ứng của cộng đồng trước biến đổi khí hậu và các rủi ro tự nhiên.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng

tỷ trọng hoạt động phi nông nghiệp, hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp - chế biến - logistics - thương mại - du lịch, gắn với chương trình OCOP, phát triển sản phẩm bản địa, sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đặc trưng vùng miền và kinh tế cộng đồng. Điều này sẽ giúp nông thôn Quảng Ninh chuyển từ mô hình phát triển phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất sơ cấp sang mô hình đa giá trị, gia tăng thu nhập và nâng cao khả năng chống chịu trước các biến động kinh tế - xã hội.

Phát triển nông thôn mới đồng thời phải gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa, không gian cư trú truyền thống, làng xóm, bản, thôn, phong tục, tập quán và tri thức bản địa của các cộng đồng dân cư, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại các khu vực miền núi, biên giới. Nông thôn Quảng Ninh cần được phát triển theo hướng văn minh, hiện đại nhưng không đánh mất cấu trúc văn hóa - xã hội đặc trưng, bởi đây chính là nền tảng tạo nên sự ổn định xã hội, sức hấp dẫn du lịch và giá trị phát triển bền vững lâu dài.

Tổng thể, định hướng phát triển nông thôn mới của Quảng Ninh trong thời kỳ tới là xây dựng nông thôn hiện đại, sinh thái, có bản sắc, có khả năng tham gia trực tiếp vào các chuỗi giá trị phát triển của tỉnh, đồng thời giữ vai trò vùng đệm sinh thái, vùng hỗ trợ cho đô thị và vùng dự trữ không gian trong dài hạn. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự phát triển cân bằng, hài hòa và bền vững giữa các vùng đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Phát triển hệ thống các khu chức năng theo hướng tập trung, đúng quy định, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, hiệu quả. Thu hút đầu tư khu kinh tế và khu, cụm công nghiệp hiện đại, xanh và thông minh; ưu tiên nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu kinh tế và khu, cụm công nghiệp hiện có.

1. Dự kiến quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu chức năng,

1.1. Phương hướng phát triển các khu kinh tế;

Phát triển các khu kinh tế theo hướng trở thành những không gian động lực quan trọng của tỉnh, gắn với phát triển công nghiệp, logistics, thương mại quốc tế, dịch vụ, kinh tế biển và tăng cường liên kết vùng. Trọng tâm là phát huy vai trò của Khu kinh tế ven biển Quảng Yên, Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Khu kinh tế Vân Đồn và các khu vực cửa khẩu, ven biển khác theo hướng hiện đại, hạ tầng đồng bộ, có sức cạnh tranh cao và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Đối với các khu kinh tế ven biển, tiếp tục rà soát, điều chỉnh phương hướng phát triển theo hướng tập trung nguồn lực để hình thành các khu chức năng trọng điểm, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng dịch vụ đồng bộ, gắn chặt với hệ thống cảng biển, logistics, công nghiệp và đô thị ven biển; đồng thời hạn chế phát triển dàn trải, phân tán, thiếu động lực và khó tạo hiệu quả lan tỏa.

Đối với các khu kinh tế cửa khẩu, điều chỉnh định hướng phát triển theo hướng thực chất và phù hợp hơn với điều kiện hiện nay, trong đó ưu tiên các chức năng logistics, thương mại, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ cửa khẩu và các hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu; trước mắt chưa đặt trọng tâm lớn vào thu hút các dự án sản xuất quy mô lớn trong ngắn hạn khi điều kiện hạ tầng, quỹ đất, thị trường và khả năng kết nối chuỗi cung ứng chưa đáp ứng đầy đủ.

Bảng 91: Các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh

TT	Tên	Quy mô	Mục tiêu phát triển & Chức năng
1	Khu kinh tế ven biển Quảng Yên	13.303 ha	Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí trong việc kết nối kinh tế, thương mại, dịch vụ với các khu kinh tế ven biển như: Vân Đồn, Đình Vũ - Cát Hải, Thái Bình nhằm phát triển nhóm các khu kinh tế ven biển để phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của từng khu kinh tế và xây dựng mối liên kết về phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu kinh tế với khu vực lân cận. Kết hợp chặt chẽ giữa thu hút đầu tư, phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo tồn và phát huy giá trị của hệ sinh thái biển, di tích lịch sử, văn hóa trong khu vực. Xây dựng và phát triển thành khu kinh tế ven biển đa ngành, hình thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hậu cần cảng và đô thị hiện đại, thông minh của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Đồng bằng sông Hồng. Tạo môi trường sống hiện đại thông qua phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trung tâm nghiên cứu và phát triển.
2	Khu Kinh tế ven biển Vân Đồn	217.133 ha	Là khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế để tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế. Là đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững. Là khu vực có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. Mục tiêu phát triển: Đến năm 2030: Xây dựng và phát triển KKT Vân Đồn trở thành đô thị biển đảo xanh, hiện đại, thông minh; là trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực với trọng tâm phát triển là ngành dịch vụ và các ngành sử dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển ngành nghề mới, công nghệ mới, trình độ cao, trọng tâm là dịch vụ logistics, du lịch cao cấp, công nghiệp giải trí hiện đại mang tầm quốc tế, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo và giao thương quốc tế của khu vực. Đến năm 2050: Xây dựng và phát triển KKT Vân Đồn trở thành một trong những vùng động lực phát triển kinh tế của Việt Nam, nằm trong nhóm dẫn đầu về thành phố đáng sống của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Về kinh tế: Là trung tâm kinh tế năng động, tập trung

TT	Tên	Quy mô	Mục tiêu phát triển & Chức năng
			vào du lịch, sản xuất sản phẩm cao cấp và dịch vụ; trung tâm kinh doanh thương mại quốc tế của khu vực. Về xã hội: Phần đầu là thành phố hiện đại, thông minh; một nơi hấp dẫn để mọi người đến sinh sống, làm việc và vui chơi hòa hợp với thiên nhiên. Về môi trường: Đảm bảo môi trường sạch dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện với môi trường.
3	Khu Kinh tế Cửa khẩu Móng Cái	121.197 ha	Là KKT cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Công Minh (Trung Quốc) Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc). Là trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Trong đó, có một phần của khu du lịch quốc gia Trà Cổ có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu. Phát triển đô thị hiện đại và bền vững.
4	KKT Cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn (Sau sáp nhập KKT CK Bắc Phong Sinh)	Khoảng 34.302 ha	Về tính chất, KKTCK Hoàn Mô– Đồng Văn sau sáp nhập là KKTCK tổng hợp, đa chức năng, giữ vai trò trung tâm tổ chức hoạt động cửa khẩu của tỉnh tại khu vực biên giới phía Đông Bắc; gắn phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới và logistics với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và quản lý biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật. Về chức năng, KKTCK Hoàn Mô– Đồng Văn sau sáp nhập gồm các nhóm chức năng chủ yếu sau: - Chức năng cửa khẩu và khu kiểm soát liên ngành: Tổ chức hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu, kiểm soát biên giới và thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan; bảo đảm an ninh, trật tự và quản lý nhà nước tại khu vực cửa khẩu. - Chức năng thương mại biên giới và dịch vụ cửa khẩu: Phát triển hoạt động thương mại chính ngạch, dịch vụ logistics, tài chính, kho bãi, trung chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động hoạt động trong KKT. - Chức năng logistics và trung chuyển hàng hóa: Từng bước hình thành các khu bến bãi, kho bãi, kho ngoại quan, trung tâm logistics cửa khẩu phù hợp quy hoạch; bảo đảm kết nối với hệ thống logistics nội tỉnh và liên vùng. - Chức năng phát triển đô thị và dân cư phục vụ cửa khẩu: Tổ chức các khu dân cư hiện hữu và định hướng phát triển nhà ở, hạ tầng xã hội phục vụ lực lượng lao động và cư dân khu vực cửa khẩu, bảo đảm phát triển bền vững và an sinh xã hội. - Chức năng hỗ trợ tại khu vực Bắc Phong Sinh: Khu vực Bắc Phong Sinh được xác định là bộ phận cấu thành của KKTCK Hoàn Mô– Đồng Văn, thực hiện các chức năng hỗ trợ như trung chuyển, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu và các hoạt động phù hợp điều kiện thực tế; không tổ chức phát triển như một KKTCK độc lập.

1.2. Quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu công nghiệp; khu chế xuất;

Các khu công nghiệp, khu chế xuất được phát triển theo hướng trở thành không gian sản xuất tập trung, hiện đại, có khả năng dẫn dắt phát triển công nghiệp của tỉnh, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics, dịch vụ sản xuất và chuyển đổi số trong công nghiệp. Việc phân bố và tổ chức phát triển cần ưu tiên tại các khu vực có lợi thế nổi trội về kết nối hạ tầng, cảng biển, cửa khẩu, đô thị động lực, quỹ đất phát triển và khả năng liên kết chuỗi, bảo đảm phát huy hiệu quả tổng hợp giữa công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

Phương hướng phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung theo hướng chọn lọc, chuyên sâu, đồng bộ và có sức cạnh tranh cao. Trọng tâm là hình thành các khu công nghiệp trọng điểm, các khu công nghiệp chuyên sâu, cụm liên kết ngành và các không gian sản xuất có khả năng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế; đồng thời gắn chặt với hệ thống cảng biển, logistics, trung tâm phân phối, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và các đầu mối giao thông quan trọng. Ưu tiên thu hút các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, có giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại; từng bước phát triển các khu công nghiệp sinh thái, thông minh, có khả năng lan tỏa mạnh tới nền kinh tế địa phương.

Việc phát triển các KCN theo mô hình này cần định hướng ưu tiên mô hình xanh – công nghệ cao – giá trị gia tăng lớn và gắn chuỗi cung ứng, thay vì gia công truyền thống, phát triển theo hướng gắn với các không gian có điều kiện thuận lợi về giao thương quốc tế, xuất nhập khẩu, logistics và kết nối thị trường; ưu tiên các ngành có lợi thế cạnh tranh, khả năng tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số. Đồng thời, cần rà soát, điều chỉnh phương hướng phát triển theo hướng tập trung nguồn lực hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng logistics, hạn chế phát triển dàn trải, phân tán, hiệu quả sử dụng đất thấp hoặc chưa đủ điều kiện để thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao và có tính dẫn dắt.

Trong tổ chức thực hiện, cần gắn phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất với yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh năng lượng, cấp nước, xử lý nước thải, nhà ở công nhân và dịch vụ đô thị; qua đó bảo đảm các khu công nghiệp, khu chế xuất không chỉ là nơi tập trung sản xuất, mà thực sự trở thành các không gian phát triển tổng hợp, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn tới.

Bảng 92: Các KCN đã thành lập và dự kiến thành lập trên địa bàn tỉnh

TT	Tên KKT, KCN	Đề xuất quy hoạch		Ghi chú
		Đến 2030 (ha)	Đến 2040 (ha)	
A	KKTCK MÓNG CÁI	1.692,4	7.447,3	
1	KCN Hải Yên	232,40	360,00	Đã được xác định trong QHC KKTCK Móng Cái KCN đa ngành, không ô nhiễm môi trường gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, cơ khí chính xác, chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm
1.1	<i>KCN Hải Yên- GĐI</i>	<i>182,40</i>	<i>182,40</i>	<i>Đã được thành lập</i>
1.2	<i>KCN Hải Yên mở rộng</i>	<i>50,00</i>	<i>177,60</i>	
2	KCN Hải Hà	750,0	3.370,0	KCN phát triển đa ngành, bao gồm các loại hình công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ như: Nhiệt điện, cơ khí, dệt may và phụ trợ dệt may...; Là khu cảng, kho bãi và dịch vụ cảng biển tổng hợp
2.1	<i>KCN Texhong Hải Hà- GĐI</i>	<i>550</i>	<i>660</i>	<i>Đã được thành lập</i>
2.2	<i>Các giai đoạn còn lại</i>	<i>200</i>	<i>2.710</i>	
3	KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh	150	2.000	Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với nhu cầu sử dụng cảng biển; Công nghiệp hóa chất, hóa dầu công nghệ cao, thân thiện với môi trường; Công nghiệp chế biến thực phẩm; Sản xuất, lắp ráp hàng điện tử, thiết bị điện; logistics...
4	KCN Hải Hà 1	150	713,80	Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất các sản phẩm công nghệ cao; Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; Công nghệ thông tin; Sản xuất vật liệu mới, vật liệu xây dựng nhẹ,
5	KCN Hải Hà 2	150	743,50	dự án tiết kiệm năng lượng; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất, lắp ráp hàng điện tử, thiết bị điện; Sản xuất máy công cụ, thiết bị...
6	KCN phía Nam sông Lục Lâm	260	260	KCN đa ngành
B	QUẢNG YÊN	7.160,5	7.160,5	
1	KCN Dịch vụ Đàm Nhà Mạc	1.710,7	1.710,7	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện, hóa chất hóa dầu, công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển

TT	Tên KKT, KCN	Đề xuất quy hoạch		Ghi chú
		Đến 2030 (ha)	Đến 2040 (ha)	
1.1	KCN Nam Tiền Phong	366,1	366,1	Khu công nghiệp đã thành lập
1.2	KCN Bắc Tiền Phong	1168,1	1168,1	Khu công nghiệp đã thành lập
1.3	KCN Bạch Đằng	176,5	176,5	Khu công nghiệp đã thành lập
2	KCN phía Nam Đàm Nhà Mạc	1.287,5	1.287,5	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện, hóa chất hóa dầu, công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển
3	KCN phía Bắc Đàm Nhà Mạc	1.271,4	1.271,4	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
4	KCN Sông Khoai	686,8	686,8	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
5	KCN phía Đông sông Rút	279,8	279,8	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
6	KCN Tây Sông Khoai	416	416	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
7	KCN Uông Bí	1.190,4	1.190,4	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện, y dược
8	KCN Đông Mai	317,9	317,9	Là KCN đa ngành, có tính chất công nghệ cao, công nghiệp sạch, thân thiện môi trường
8.1	KCN Đông Mai - GDI	167,86	167,86	Khu công nghiệp đã thành lập
8.2	KCN Đông Mai mở rộng	150	150	
C	HẠ LONG	470,21	870,21	
1	KCN Cái Lân	69,28	69,28	Khu công nghiệp đã thành lập
2	KCN Việt Hưng	300,93	300,93	KCN với các loại hình công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của KCN

TT	Tên KKT, KCN	Đề xuất quy hoạch		Ghi chú
		Đến 2030 (ha)	Đến 2040 (ha)	
3	KCN Việt Hưng 2	150,00	500,00	Theo phương án điều chỉnh QHC thành phố Hà Long cũ Thu hút các ngành công nghiệp chế tạo với công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường và phát triển công nghiệp phụ trợ.
D	CẨM PHẢ	250,0	628,0	
1	KCN Cẩm Phả 1	100,0	400,0	Thu hút các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa thiết bị ngành than, công nghiệp cơ khí chế tạo các thiết bị phục vụ công nghiệp xây dựng
2	KCN Cẩm Phả 2	150,0	228,0	Thu hút các ngành công nghiệp gắn với cảng, logistics cảng biển, hóa chất hóa dầu
E	TIÊN YÊN	100,0	350,0	
1	KCN Tiên Yên	100,0	350,0	Thu hút các ngành công nghiệp sạch như: điện tử, điện lạnh, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất gỗ và trang trí nội thất, chế biến nông lâm hải sản
F	ĐÔNG TRIỀU	367,83	1.365,34	
1	KCN Đông Triều	117,83	178,31	Là khu công nghiệp sạch, đa ngành chủ yếu là các ngành công nghiệp tự động hóa, lắp ráp, điện tử
2	KCN Đông Triều 2	500	1.231	Thu hút đầu tư ngành sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị điện
G	KKT VEN BIỂN VÂN ĐỒN	642,4	1.056,7	Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040
1	Khu công nghiệp Bắc Cái Bầu	135,7	550,0	Thu hút các ngành công nghiệp sạch, linh kiện điện tử, chế biến nông sản, thủy sản, chế biến gỗ, logistics...
2	Khu công nghiệp phía Bắc Sân Bay	506,7	506,7	
	TỔNG	10.983,3	18.922,0	

1.3. Quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu du lịch;

Phát triển du lịch Quảng Ninh theo hướng thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng của tỉnh theo hướng xanh, bền vững, chất lượng cao và có giá trị gia tăng lớn. Du lịch được phát triển gắn với vai trò của Quảng Ninh là trung tâm kinh tế biển hiện đại, trung tâm du lịch, dịch vụ tầm khu vực, cửa ngõ giao thương quốc

tế quan trọng của phía Bắc; đồng thời gắn với phát triển hệ sinh thái dịch vụ hiện đại, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, logistics và thương mại.

Phát triển du lịch theo hướng bền vững và bao trùm, lấy bảo tồn và phát huy giá trị di sản làm nền tảng, lấy tăng trưởng xanh là định hướng xuyên suốt, gắn chặt giữa khai thác du lịch với bảo vệ môi trường, gìn giữ cảnh quan, bảo tồn đa dạng sinh học và bản sắc văn hóa. Chuyển mạnh từ phát triển theo số lượng sang phát triển theo chất lượng, hiệu quả và chiều sâu trải nghiệm; ưu tiên kéo dài thời gian lưu trú, tăng mức chi tiêu bình quân của khách, nâng cao chất lượng dịch vụ và hình thành các sản phẩm đặc sắc, khác biệt, có khả năng cạnh tranh ở cấp quốc gia và quốc tế. Chuyên đề du lịch của tỉnh cũng xác định Quảng Ninh cần củng cố vị thế là đầu tàu du lịch quốc gia, phát triển hệ sinh thái sản phẩm đa dạng gồm nghỉ dưỡng biển đảo, thể thao – giải trí, văn hóa, hội nghị, biên giới, sinh thái và cộng đồng.

Về tổ chức không gian, phát triển du lịch theo cấu trúc đa cực, liên kết chặt chẽ giữa các cụm du lịch trọng điểm, trong đó Hạ Long – Bãi Cháy – Tuần Châu tiếp tục là cực tăng trưởng chiến lược số 1; Uông Bí – Yên Tử là cực du lịch văn hóa – tâm linh – thiên – sinh thái; Đông Triều – Khu di tích Nhà Trần là không gian du lịch lịch sử – lễ hội – văn hóa đặc thù; Móng Cái – Trà Cổ là cực du lịch cửa khẩu, biển, thương mại – dịch vụ quốc tế; Cẩm Phả – Vân Đồn – Cô Tô là cực du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp, sinh thái biển; Bình Liêu là không gian du lịch sinh thái, cộng đồng và văn hóa dân tộc. Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh ưu tiên tập trung nguồn lực vào 05 không gian ưu tiên cấp 1 nêu trên để hình thành các sản phẩm biểu tượng và thí điểm mô hình phát triển có kiểm soát.

Định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo hướng đa dạng, chuyên nghiệp, chất lượng cao và giàu bản sắc; ưu tiên các nhóm sản phẩm chủ lực gồm: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; du lịch tham quan vịnh, du thuyền, thể thao biển; du lịch văn hóa – tâm linh – di sản; du lịch cửa khẩu – mua sắm – lễ hội; du lịch sinh thái, cộng đồng; du lịch hội nghị, sự kiện, chăm sóc sức khỏe và giải trí cao cấp. Trên cơ sở hệ thống sản phẩm hiện có, cần nâng cấp các tuyến, điểm, dịch vụ theo hướng tạo chuỗi trải nghiệm trọn gói, tăng chất lượng lưu trú, ẩm thực, vui chơi giải trí và dịch vụ đêm. Đặc biệt, phát triển kinh tế di sản và kinh tế ban đêm tại các không gian có điều kiện, nhưng phải tuân thủ nguyên tắc sức chịu tải, phân vùng chức năng rõ ràng và kiểm soát rủi ro trong không gian di sản.

Về thị trường, tiếp tục phát triển đồng thời thị trường khách nội địa và quốc tế, trong đó chú trọng các phân khúc có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày, khách nghỉ dưỡng biển đảo, khách văn hóa – tâm linh, khách MICE, khách thể thao – giải trí và khách trải nghiệm chuyên đề. Gắn phát triển thị trường với nâng

cao chất lượng hạ tầng giao thông, cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, cảng tàu khách quốc tế Hạ Long, hệ thống bến cảng, tuyến đảo, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, mua sắm, giải trí và quảng bá điểm đến bằng nền tảng số. Chuyên đề du lịch cũng cho thấy Quảng Ninh có lợi thế mạnh về hạ tầng hiện đại và các tổ hợp du lịch cao cấp, là nền tảng để kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu du khách.

Về quản lý không gian, cần phát triển du lịch theo hướng hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo tồn di sản và ổn định đời sống cộng đồng. Các hoạt động du lịch, dịch vụ đêm trong không gian di sản phải được quản lý theo nguyên tắc sức chịu tải, phân vùng thành vùng lõi di sản, vùng đệm trải nghiệm có kiểm soát và khu vực đô thị – ven biển tập trung dịch vụ quy mô lớn. Đồng thời, mở rộng liên kết giữa du lịch với kinh tế biển, logistics, thương mại và công nghiệp văn hóa; thúc đẩy các sản phẩm mới như đảo đêm, phố nghệ thuật – ẩm thực, du thuyền đêm, wellness night, thể thao biển, sự kiện văn hóa – ánh sáng, nhưng có lộ trình, có kiểm soát và không thương mại hóa quá mức không gian di sản.

Tổng thể, phương hướng phát triển du lịch của Quảng Ninh trong giai đoạn tới là xây dựng một hệ thống du lịch hiện đại, xanh, thông minh, bốn mùa, đa cực, có chiều sâu văn hóa và khả năng cạnh tranh cao, trong đó du lịch không chỉ là ngành dịch vụ mà còn là không gian tích hợp biển đảo, di sản, đô thị, văn hóa, sáng tạo và dịch vụ hiện đại; góp phần trực tiếp vào mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và nâng cao vị thế của tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế.

Bảng 93: Tổng hợp khu du lịch đến năm 2030

STT	Khu du lịch	Quy mô định hướng	Vị trí	Tính chất chủ đạo	Vai trò
1	Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu	Quy mô lớn, cấp quốc tế	Phường Hạ Long, Bãi Cháy, Tuần Châu	Du lịch biển, giải trí, du thuyền, nghỉ dưỡng, MICE, kinh tế ban đêm	Trung tâm du lịch lớn nhất tỉnh, cực tăng trưởng chiến lược số 1
2	Uông Bí - Yên Tử	Quy mô vùng, cấp quốc gia và quốc tế	Phường Uông Bí, Yên Tử	Du lịch văn hóa, tâm linh, thiền, sinh thái, wellness night	Cực du lịch văn hóa - tâm linh - di sản trọng điểm
3	Đông Triều - Khu di tích Nhà Trần	Quy mô vùng	Phường Đông Triều	Du lịch lịch sử, tái hiện, lễ hội, văn hóa đặc thù	Không gian di sản lịch sử quan trọng, kết nối với Yên Tử
4	Móng Cái - Trà Cổ	Quy mô vùng, cửa khẩu - biển	Phường Móng Cái 1, Móng Cái 2	Du lịch biển, cửa khẩu, mua sắm, lễ hội đêm, thương mại - dịch vụ quốc tế	Cực du lịch cửa khẩu, biển và liên kết quốc tế

STT	Khu du lịch	Quy mô định hướng	Vị trí	Tính chất chủ đạo	Vai trò
5	Cầm Phả - Vân Đồn - Cô Tô	Quy mô lớn, biển đảo	Phường Cầm Phả, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô	Du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp, sinh thái, đảo đêm	Cực du lịch biển đảo, sinh thái cao cấp, mở rộng không gian dịch vụ biển
6	Bình Liêu	Quy mô vừa, đặc thù	Xã Bình Liêu	Du lịch sinh thái, cộng đồng, văn hóa dân tộc, trải nghiệm thiên nhiên	Không gian du lịch sinh thái - cộng đồng đặc sắc
7	Các khu vực còn lại của tỉnh	Quy mô phù hợp theo điều kiện thực tế	Phân bố theo địa bàn	Du lịch bổ trợ, dịch vụ địa phương, sản phẩm trải nghiệm	Không gian ưu tiên cấp 2, cấp 3; phát triển theo lộ trình và đánh giá sức chịu tải

1.4. Quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung;

a. Khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phương hướng phát triển khu nông, lâm nghiệp công nghệ cao của tỉnh Quảng Ninh được xác định theo hướng hình thành các vùng, khu sản xuất tập trung có ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, công nghệ sinh học, tự động hóa và quản trị hiện đại; gắn chặt với tổ chức lại không gian sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp theo hướng hiệu quả cao, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa của tỉnh. Đây không chỉ là các khu sản xuất đơn thuần, mà còn là các không gian thí điểm, trình diễn, chuyển giao công nghệ, liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ và tạo động lực đổi mới phương thức phát triển nông, lâm nghiệp trong giai đoạn mới.

Định hướng chung là phát triển nông, lâm nghiệp công nghệ cao theo hướng giảm diện tích sản xuất phân tán, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích, tăng hàm lượng công nghệ, tăng tỷ lệ chế biến sâu và tăng khả năng kết nối với thị trường. Không gian phát triển nông nghiệp chủ yếu tập trung tại các vùng đồng bằng ven biển, vùng trung du và một số khu vực có điều kiện thuận lợi về đất đai, nguồn nước, giao thông, logistics và thị trường; trong đó hình thành các vùng trọng điểm liên kết đô thị - nông nghiệp tại Đông Triều, Đầm Hà và một số địa bàn phù hợp khác, vừa bảo đảm chức năng cung cấp nông sản, thực phẩm chất

lượng cao cho địa phương, vừa phát triển thành các trung tâm sản xuất - chế biến - logistics phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ mới.

Đối với không gian thủy sản, định hướng phát triển theo hướng cơ cấu lại vùng nuôi trồng phù hợp với chuyển dịch không gian phát triển chung của tỉnh. Tại khu vực phía Tây, các vùng nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, phân tán sẽ từng bước được rà soát, điều chỉnh, chuyển đổi phù hợp với quá trình phát triển đô thị và công nghiệp; đồng thời tập trung duy trì, mở rộng và nâng cao chất lượng các vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm tại Tiên Yên, Đàm Hà và các khu vực có điều kiện tự nhiên phù hợp. Gắn với đó, từng bước hình thành các trung tâm chế biến thủy sản, bảo quản, dịch vụ hậu cần và logistics thủy sản tại Vân Đồn, Đàm Hà, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, giảm thất thoát sau thu hoạch và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị.

Đối với lâm nghiệp, định hướng là bảo tồn chặt chẽ không gian rừng tự nhiên, duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ rừng, trong đó mục tiêu trọng tâm là giữ ổn định độ phủ xanh rừng tự nhiên ở mức cao, phấn đấu khoảng 50% theo định hướng dài hạn. Trên cơ sở đó, phát triển lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, kết hợp giữa bảo vệ rừng, phát triển kinh tế dưới tán rừng, mở rộng diện tích cây gỗ lớn, cây bản địa, cây dược liệu và các mô hình lâm nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp sinh thái. Định hướng này nhằm chuyển mạnh từ khai thác ngắn hạn sang quản lý, sử dụng tài nguyên rừng theo hướng bền vững, có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và ổn định sinh kế cho người dân miền núi.

Về tổ chức các khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trước mắt định hướng tiếp tục hình thành và phát triển 04 khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Bảng 94: Khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

TT	Tên khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)	Lĩnh vực/Chức năng chính	Phương hướng phát triển
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Triều	Phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	106	Nông nghiệp công nghệ cao; trồng rau, hoa, cây ăn quả, giống cây trồng; nông nghiệp đô thị	Phát triển thành khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với ứng dụng công nghệ mới, sản xuất sạch, an toàn thực phẩm; kết hợp trình diễn, chuyển giao kỹ thuật, cung cấp nông sản chất lượng cao cho khu vực đô thị và thị trường trong tỉnh
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đàm Hà	Xã Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh	435	Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; sản xuất giống, nuôi thương phẩm, kiểm soát môi trường nuôi	Phát triển thành khu thủy sản công nghệ cao gắn với giống, nuôi thương phẩm, chế biến, bảo quản, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát dịch bệnh và môi trường; hình thành trung tâm sản xuất - chế biến - logistics phục vụ thủy sản
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bò sữa Đàm Hà	Xã Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh	350	Chăn nuôi bò sữa công nghệ cao; chế biến sữa; sản xuất thức ăn chăn nuôi	Phát triển chăn nuôi tập trung, công nghệ cao, an toàn sinh học; gắn với chế biến sữa, xử lý chất thải, tái sử dụng phụ phẩm, kinh tế tuần hoàn và xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm sữa
4	Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiên Yên (giống cây)	Xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	50	Lâm nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu, sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây gỗ lớn, cây dược liệu	Phát triển thành khu nghiên cứu, sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; hỗ trợ phát triển cây gỗ lớn, cây bản địa, cây dược liệu dưới tán rừng; gắn với chuyển giao kỹ thuật và phát triển lâm nghiệp bền vững

Bên cạnh việc xác định các khu cụ thể, định hướng mới đối với nông, lâm nghiệp công nghệ cao cần tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau:

Phát triển theo chuỗi giá trị khép kín, gắn sản xuất với sơ chế, chế biến, bảo quản, logistics, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu nông - lâm - thủy sản của tỉnh.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông, lâm nghiệp, ứng dụng công nghệ giám sát môi trường, tự động hóa tưới tiêu, quản lý dinh dưỡng, cảm biến, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, bản đồ số, nhật ký điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Ưu tiên công nghệ sinh học, giống chất lượng cao, sản xuất sạch và hữu cơ, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, phát thải thấp, nhất là trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản và quản lý phụ phẩm.

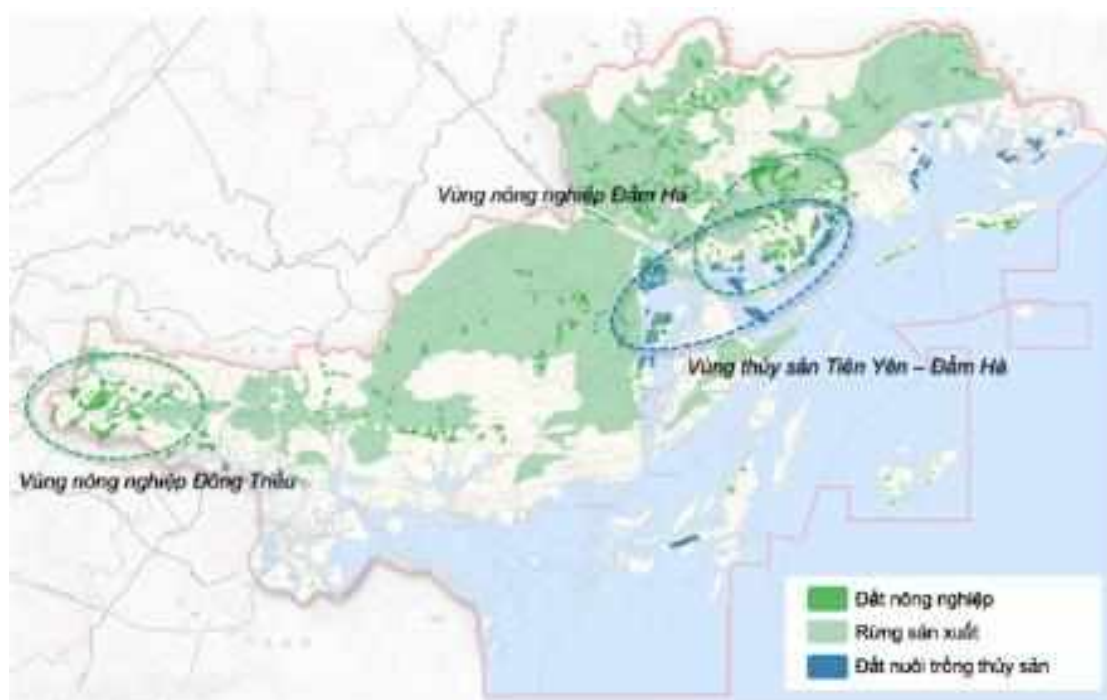
Tăng cường liên kết với đô thị, công nghiệp chế biến và logistics, coi đây là điều kiện quan trọng để nông, lâm nghiệp công nghệ cao không phát triển biệt lập mà trở thành một hợp phần của cấu trúc kinh tế hiện đại của tỉnh.

Gắn với chương trình OCOP, kinh tế nông thôn và phát triển sinh kế bền vững, nhất là tại các vùng miền núi, trung du, ven biển và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ưu tiên thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư có năng lực, đồng thời phát triển các mô hình hợp tác công - tư, trung tâm trình diễn, chuyển giao kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao.

Tổng thể, phương hướng phát triển khu nông, lâm nghiệp công nghệ cao của Quảng Ninh trong thời kỳ quy hoạch là hình thành các không gian sản xuất nông, lâm nghiệp hiện đại, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, có liên kết chặt chẽ với chế biến, logistics, thị trường và hệ thống đô thị; qua đó góp phần nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an ninh thực phẩm tại chỗ, phát triển kinh tế nông thôn bền vững, bảo tồn tài nguyên rừng và thích ứng với yêu cầu phát triển mới của tỉnh.

Hình 36: Không gian phát triển nông - lâm - ngư nghiệp



b. Khu công nghệ số tập trung

Phương hướng phát triển khu công nghệ số tập trung của tỉnh Quảng Ninh được xác định theo hướng hình thành một không gian công nghệ số, đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức có tính tập trung, đồng bộ, hiện đại, đủ khả năng trở thành động lực tăng trưởng mới của tỉnh và của vùng. Việc phát triển khu công nghệ số tập trung không chỉ nhằm thu hút doanh nghiệp công nghệ số, trung tâm dữ liệu, AI, bán dẫn và R&D, mà còn nhằm tạo lập hệ sinh thái hoàn chỉnh gồm hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, trung tâm đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực công nghệ cao, dịch vụ hỗ trợ và các cơ chế thử nghiệm chính sách mới. Tài liệu Đề án xác định rõ mục tiêu xây dựng mô hình đặc khu kinh tế thể hệ mới tích hợp 4 trụ cột: công nghệ số tập trung, trung tâm AI và dữ liệu, trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa cấp châu Á, khu đô thị giáo dục.

Khu công nghệ số tập trung được định hướng phát triển gắn với lợi thế nổi trội của Quảng Ninh về vị trí cửa ngõ kết nối quốc tế, hạ tầng giao thông đồng bộ, năng lượng sạch, địa chất ổn định và khả năng kết nối với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Móng Cái. Trong đó, các khu vực như Hoàng Quế được đánh giá có nền địa chất ổn định, phù hợp cho trung tâm dữ liệu quy mô lớn; toàn khu nằm trên trục kết nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Móng Cái và hệ thống ven biển, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, logistics số và các không gian nghiên cứu - phát triển.

Về tổ chức không gian, định hướng phát triển khu công nghệ số tập trung của tỉnh cần gắn với mô hình rộng hơn của Khu Kinh tế số và Tri thức tự do Quảng

Ninh, theo hướng tập trung các chức năng chiến lược vào những khu vực có lợi thế rõ nhất về hạ tầng, quỹ đất, môi trường đầu tư và khả năng liên kết. Các không gian ưu tiên gồm: khu đô thị thông minh, AI và giáo dục quốc tế; trung tâm chỉ huy R&D và trung tâm đổi mới sáng tạo; trung tâm hành chính số và trung tâm dữ liệu dự phòng; khu công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn và các tổ hợp sản xuất - dịch vụ hỗ trợ công nghệ số. Việc phát triển cần bảo đảm nguyên tắc hạ tầng đi trước một bước, lựa chọn dự án có chọn lọc, ưu tiên công nghệ cao, công nghệ số lõi, thân thiện môi trường, an toàn dữ liệu và có sức lan tỏa lớn đối với nền kinh tế tỉnh.

Về lộ trình, trước mắt ưu tiên hình thành hạ tầng nền tảng cho khu công nghệ số tập trung, gồm hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, trung tâm đổi mới sáng tạo, không gian nghiên cứu - đào tạo - ươm tạo, các khu chức năng AI và dịch vụ công nghệ cao; sau đó mở rộng dần sang các tổ hợp bán dẫn, sản xuất công nghệ cao, giáo dục quốc tế, dịch vụ tài chính số và các mô hình sandbox. Cách tiếp cận của Đề án cũng xác định rõ phải đi theo hướng thể chế trước - hạ tầng sau, xây dựng cơ chế một đầu mối, một cửa, một quyết định; cho phép thử nghiệm chính sách và công nghệ mới để tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội.

Bảng 95: Định hướng vị trí, quy mô khu công nghệ số tập trung và các phân khu chức năng chính

TT	Khu vực/Phân khu chức năng	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Chức năng chính	Phương hướng phát triển
1	Khu công nghệ số tập trung trong tổng thể Khu Kinh tế số và Tri thức tự do	Hoàng Quế, Yên Tử, Đông Mai, Hà An, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hoàn Bồ, Thống Nhất, Quảng La	Khoảng 26.380 ha	Không gian phát triển công nghệ số, AI, dữ liệu, R&D, giáo dục quốc tế, đổi mới sáng tạo, bán dẫn	Hình thành không gian phát triển động lực, dẫn đầu trong ứng dụng công nghệ số và kinh tế tri thức; phát triển theo mô hình khu kinh tế thể hệ mới, có cơ chế đặc thù và sandbox
2	Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm chỉ huy R&D, Khu đô thị thông minh, AI và Giáo dục quốc tế	Đông Mai, Tuần Châu, Việt Hưng	Khoảng 5.770 ha	Đổi mới sáng tạo, R&D, AI, giáo dục quốc tế, đô thị thông minh	Ưu tiên thu hút các trung tâm R&D, doanh nghiệp AI, cơ sở đào tạo quốc tế, khu đô thị tri thức và các thiết chế hỗ trợ sáng tạo

TT	Khu vực/Phân khu chức năng	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến	Chức năng chính	Phương hướng phát triển
3	Trung tâm hành chính số và đô thị tri thức; trung tâm dữ liệu dự phòng; công nghệ số tập trung, công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn	Hoàng Quế, Yên Tử, Hà An	Theo Đề án tổ chức không gian	Hành chính số, trung tâm dữ liệu, công nghệ số tập trung, công nghệ cao, bán dẫn	Ưu tiên hình thành trung tâm dữ liệu dự phòng, trung tâm dữ liệu hyperscale, hạ tầng số, công nghiệp bán dẫn, các tổ hợp sản xuất - dịch vụ công nghệ cao
4	Khu công nghiệp bán dẫn	Hoành Bồ, Thống Nhất, Quảng La, một phần khu vực liên quan theo Đề án	Theo Đề án tổ chức không gian	Công nghiệp bán dẫn, sản xuất công nghệ cao, công nghiệp sạch	Tập trung thu hút các dự án sản xuất, lắp ráp, kiểm thử, vật liệu và dịch vụ hỗ trợ bán dẫn; gắn với hạ tầng năng lượng, nước và logistics hiện đại

2. Dự kiến quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển cụm công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh.

Phương hướng phát triển cụm công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh được xác định theo hướng rà soát, sắp xếp, điều chỉnh và bổ sung có chọn lọc, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, khả năng kết nối hạ tầng, nhu cầu phát triển sản xuất và yêu cầu tổ chức lại không gian công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụm công nghiệp được phát triển nhằm tạo quỹ đất phục vụ di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; đồng thời góp phần mở rộng không gian sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh.

Trong giai đoạn tới từng bước chuyển đổi công năng các CCN đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh (CCN Hoành Bồ, Hà Khánh); duy trì các cụm công nghiệp đã thành lập, đang hoạt động hoặc đang đầu tư hạ tầng có vị trí phù hợp, có khả năng phát huy hiệu quả; đồng thời đưa ra khỏi quy hoạch các cụm không còn phù hợp, khó khả thi hoặc chông lán với định hướng phát triển khác; chuyển sang giai đoạn sau năm 2030 đối với các cụm chưa đủ điều kiện triển khai; điều chỉnh tăng quy mô đối với một số cụm có nhu cầu phát triển thực tế; và bổ sung mới các cụm tại các địa bàn có quỹ đất, có

nhu cầu sản xuất và khả năng thu hút đầu tư. Việc phát triển cụm công nghiệp phải gắn với hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường và hạ tầng số; ưu tiên các cụm có khả năng đầu nối thuận lợi với khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, cửa khẩu và vùng nguyên liệu.

Về định hướng ngành nghề, ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp theo hướng đa ngành, đa nghề có chọn lọc, phù hợp với đặc điểm từng địa phương; đồng thời khuyến khích các cụm có tính chất chuyên sâu trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí - sửa chữa, chế biến nông - lâm - thủy sản, kho bãi và dịch vụ công nghiệp. Các cụm công nghiệp trong giai đoạn tới cần được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại, thân thiện môi trường, góp phần phát triển công nghiệp địa phương theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bảng 96: Quy hoạch mới các CCN giai đoạn năm 2021-2030

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
1	Phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh	CCN Bình Khê	42,7	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
2	Phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	CCN phía Tây Cầu Triều	35,8	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN phía Đông Cầu Triều	40,3	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
3	Phường An Sinh, tỉnh Quảng Ninh	CCN Đông Thành	60	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
4	Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh	CCN Yên Thọ	54,28	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập với diện tích 34,6 ha. Điều chỉnh mở rộng phần diện tích đất của phường Hoàng Quế</i>
		CCN Mạo Khê 1	75	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN Mạo Khê 2	49	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
5	Phường Yên Tử	Cụm công nghiệp Phương Nam	62,65	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp không phù hợp với quy hoạch đô thị phải di dời	<i>Đã thành lập</i>
		Cụm công nghiệp Phương Nam 2	69,77	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ việc di dời các cơ sở công	<i>Đã thành lập</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
				ngành, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	
		Cụm công nghiệp Phương Nam 3	21,06	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã có trong Quy hoạch giai đoạn năm 2021-2030</i>
6	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh	CCN Ưông Bí 1	50	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN Ưông Bí 2	49,71	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
7	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh	CCN Bắc Sơn	60	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN Vàng Danh	23	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ	<i>Bổ sung mới</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
				công nghiệp trên địa bàn tỉnh	
8	Phường Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh	CCN Đông Mai	75	Đa ngành nghề; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập với diện tích 16 ha</i>
9	Phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	CCN Quảng Yên	55,76	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN Yên Hưng	65,43	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
10	Phường Hà An, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hà An	74,8	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
11	Phường Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh	CCN Liên Hòa	50,56	Đa ngành với định hướng là các ngành nghề sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường. Phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại địa phương	<i>Đã thành lập</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
12	Phường Phong Cốc, tỉnh Quảng Ninh	CCN Phong Cốc	17,83	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
13	Phường Hiệp Hòa	CCN Hiệp Hòa	36	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
14	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ	68,22	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến chế tạo; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
15	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hà Khánh	50,01	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông – lâm – thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị; phục vụ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc phải di dời theo quy hoạch đô thị trên địa bàn	- <i>Đã thành lập.</i> - <i>Đề xuất điều chỉnh đưa ra khỏi QH sau năm 2030. Lý do: Hiện nay dự án đang nằm trong phạm vi nghiên cứu khu vực QH mới của tỉnh</i>
16	Xã Quảng La, tỉnh Quảng Ninh	CCN Quảng La	25,2	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ	<i>Bổ sung mới</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
				công nghiệp trên địa bàn tỉnh	
17	Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	CCN Đồng Ho	73	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN Cây Thi	20	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN Trại Me	72	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
18	Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hoành Bồ	69,4	Nhóm ngành sản xuất, sửa chữa thiết bị; sản xuất chế biến nông, lâm sản; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu xây dựng; phục vụ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp với quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn	<i>Đề xuất điều chỉnh đưa ra khỏi QH sau năm 2030. Lý do: Hiện nay dự án CCN Hoành Bồ đang nằm trong phạm vi nghiên cứu khu vực QH Trung tâm hành chính</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
					<i>tỉnh mới của tỉnh</i>
		CCN Hoàn Bồ 1	65,92	Đa ngành nghề; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
		CCN Thống Nhất	51,9	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
19	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hà Tu	30	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
20	Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	CCN Quang Hanh	70	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
21	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh	CCN Cẩm Thịnh	75	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
22	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh	CCN Dương Huy	75	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
23	Đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	CCN Vân Đồn	52,58	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
24	Đặc khu Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	CCN Nam Âu Cảng	10	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; dịch vụ công nghiệp khác; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại địa phương	<i>Đã có trong Quy hoạch giai đoạn năm 2021-2030</i>
25	Xã Hải Hòa, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hải Hòa	74,4	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
26	Xã Hải Lạng, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hải Lạng	40,3	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Quy hoạch, điều chỉnh tăng diện tích</i>
27	Xã Diên Xá, tỉnh Quảng Ninh	CCN Yên Than	47,6	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
28	Xã Đông Ngũ, tỉnh Quảng Ninh	CCN Đồng Đạm	40	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
29	Xã Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	CCN Nam Sơn	47,55	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã hoàn thiện hạ tầng và đi vào hoạt động giai đoạn I với diện tích 28,5 ha. Đang triển khai giai đoạn II</i>
30	Xã Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh	CCN Thanh Lâm 1	74,68	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
31	Xã Lương Minh, tỉnh Quảng Ninh	CCN Lương Minh	10,3	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
32	Xã Lục Hồn	CCN Đồng Tâm	74,7	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã có trong Quy hoạch giai đoạn năm 2021-2030</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
33	Xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	CCN Vô Ngại	68,05	Công nghiệp chế biến chế tạo; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đang thành lập</i>
34	Xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	CCN Tiên Yên	70	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
35	Xã Đường Hoa, tỉnh Quảng Ninh	CCN Đường Hoa	50,55	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
36	Xã Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh	CCN phía Đông Đàm Hà B	60,01	Đa ngành trên nguyên tắc không bố trí ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã có trong Quy hoạch giai đoạn năm 2021-2030</i>
		CCN Tân Tiến	61,2	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã có trong Quy hoạch giai đoạn năm 2021-2030</i>
		CCN Tân Hà 2	35	Công nghiệp chế biến chế tạo; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã có trong Quy hoạch giai đoạn năm 2021-2030</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
		CCN phía Đông Đàm Hà A	75	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Điều chỉnh từ giai đoạn sau 2030 đến 2050 sang giai đoạn 2021-2030</i>
37	Xã Quảng Tân, tỉnh Quảng Ninh	CCN phía Tây Đàm Hà A	52,36	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
		CCN phía Tây Đàm Hà B	50	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã có trong Quy hoạch giai đoạn năm 2021-2030</i>
38	Xã Quảng Đức, tỉnh Quảng Ninh	CCN Quảng Đức	69,44	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
		CCN Quảng Thành	54,54	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
39	Xã Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh	CCN Quảng Hà	40,7	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
40	Xã Hải Sơn, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hải Sơn	75	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
41	Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hải Xuân 1	55,25	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
		CCN Hải Xuân 2	56,22	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
42	Phường Móng Cái 2, tỉnh Quảng Ninh	CCN Cầu Voi	65,17	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>
43	Phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hải Yên	50,27	Đa ngành; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Đã thành lập</i>
44	Xã Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh	CCN Hải Ninh CN02	50,75	Công nghiệp chế biến chế tạo; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	<i>Bổ sung mới</i>

TT	Địa phương	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề	Ghi chú
45	Xã Vĩnh Thực, tỉnh Quảng Ninh	CCN Vĩnh Thực	10	Công nghiệp chế biến chế tạo; phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại địa phương.	<i>Bổ sung mới</i>

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN

1. Xác định các khu vực khó khăn trên địa bàn tỉnh

Trong báo cáo quy hoạch cấp tỉnh cần được tiếp cận trên cơ sở khoa học, đảm bảo tính hệ thống, tổng thể và tích hợp đa chiều, phản ánh đúng bản chất sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực.

Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III. Theo đó, 21/21 xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ninh đã đạt các tiêu chí thuộc xã khu vực I (xã đang phát triển). Bao gồm: Quảng La, Thống Nhất, Hải Hòa, Tiên Yên, Quảng Hà, Lương Minh, Đông Ngũ, Kỳ Thượng, Hải Lạng, Ba Chẽ, Quảng Tân, Đường Hoa, Quảng Đức, Điền Xá, Hoàn Mô, Lục Hồn, Bình Liêu, Hải Sơn, phường Hoàn Bò, phường Bình Khê, đặc khu Vân Đồn.⁸⁰

2. Định hướng phát triển kinh tế các khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

(1) Thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới của tỉnh tối thiểu bằng 1/2 mức thu nhập bình quân chung của tỉnh; duy trì không còn hộ nghèo, cận nghèo.

(2) Chỉ số phát triển con người (HDI) đối với người DTTS sinh sống ở vùng đồng bào DTTS&MN đạt trên 0,75.

(3) Tuổi thọ trung bình của người DTTS đạt 76 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 70 năm.

⁸⁰ Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 phê duyệt danh sách thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, phường, đặc khu khu vực I, II, III tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030.

(4) Các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới của tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể, kết nối thuận lợi với các vùng phát triển của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội và đời sống Nhân dân.

(5) 100% số xã vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(6) Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động có nhu cầu hỗ trợ học nghề được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định phần đầu đạt 45%, trong đó, ít nhất 50% là lao động nữ.

(7) Thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào DTTS&MN, hằng năm thu hút từ 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

(8) 100% cán bộ, công chức cấp xã của vùng DTTS&MN có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên, trong đó trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo các nhóm đối tượng tương ứng chức vụ, vị trí việc làm.

(9) Phần đầu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

(10) 100% dân số người DTTS được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; 100% xã vùng DTTS&MN triển khai mô hình về thể trận an ninh nhân dân.

(11) Hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

2.2. Phương hướng phát triển

2.2.1. Đổi mới phương thức quản lý nhà nước lĩnh vực dân tộc

Xác định và phân công rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan từ tỉnh đến cơ sở trong thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc và các chính sách dân tộc; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước lĩnh vực dân tộc; nâng cao vai trò, chất lượng tham mưu của Sở Dân tộc và Tôn giáo, sở, ngành liên quan và cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

2.2.2. Về phát triển kinh tế

Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư gắn sản xuất với chế biến, kết nối thị trường, tạo chuỗi giá trị, gia tăng giá trị nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào DTTS&MN.

a) Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản:

- Phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh. Nhân rộng và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo vùng chuyên canh tập trung, có quy mô phù hợp, phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng miền gắn với tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP) ở kỷ nguyên mới, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao, sản xuất đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm; nâng cao giá trị kinh tế của các sản phẩm và tạo nhu nhập của người dân.

- Nghiên cứu, quy hoạch, cơ cấu lại các loại rừng theo hướng phát triển bền vững; giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng theo hướng tăng diện tích trồng các cây có giá trị kinh tế cao gắn với việc hình thành các vùng trồng cây gỗ lớn, phát triển các vùng sản xuất chuyên canh tập trung các loài cây gỗ lớn, cây bản địa tạo vùng cây nguyên liệu gỗ cho chế biến phục vụ xuất khẩu, cung cấp gỗ xây dựng gắn với bảo vệ và phát triển rừng, duy trì tốt tỷ lệ che phủ rừng và nâng cao chất lượng rừng. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn giải pháp thực hiện tích tụ ruộng đất để quy hoạch, phát triển sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đảm bảo phát triển bền vững.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch, phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ, gia cầm đặc sản theo chuỗi giá trị và Chương trình OCOP của tỉnh, phù hợp với từng địa bàn nhằm khai thác tiềm năng lợi thế theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả; phát triển cánh đồng cỏ sinh thái kết hợp chế biến thức ăn cho chăn nuôi đại gia súc, gia súc ăn cỏ theo hướng sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Xây dựng các vùng nuôi chuyên canh tại các địa phương (nuôi tôm, nuôi nhuyễn thể, nuôi cá nước mặn, nước lợ, nuôi cua biển, nuôi cá lồng bè, nuôi trai lấy ngọc, nuôi các loại hải sản có giá trị kinh tế). Khai thác tiềm năng diện tích rừng ngập mặn, nhân rộng mô hình nuôi ghép, nuôi quảng canh cải tiến, nuôi sinh thái ở rừng ngập mặn, phát triển nuôi một số đối tượng có giá trị kinh tế cao: cua, ngán,... để tạo sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển kinh tế thủy sản gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ thủy sản, xây dựng cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu thuyền nghề cá.

- Xây dựng các mô hình phát triển sản xuất phù hợp theo lĩnh vực ưu tiên, lợi thế của tỉnh và các địa phương. Thực hiện tốt việc chuyển giao khoa học, công

nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị nông, lâm, thủy sản cho các hộ gia đình vùng DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo.

b) Phát triển kinh tế công nghiệp - xây dựng:

- Rà soát, quy hoạch hợp lý các ngành công nghiệp, lựa chọn một số ngành, lĩnh vực chủ yếu, có tiềm năng, thế mạnh để ưu tiên phát triển gắn liền với tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và địa bàn sinh sống của đồng bào DTTS&MN. Đầu tư hạ tầng để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhất là tại các địa phương có tiềm năng, lợi thế về mặt bằng quỹ đất và nguồn lao động. Tiếp tục bố trí quỹ đất, triển khai xây dựng, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ đi lại, xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại các địa phương để thu hút lực lượng lao động làm việc tại các khu vực này.

- Phát huy mọi tiềm năng, điều kiện, khả năng đẩy mạnh phát triển kinh tế, gắn với xây dựng các công trình lưỡng dụng về quốc phòng, an ninh trong vùng DTTS&MN, biên giới, biển, đảo một cách hợp lý, theo kế hoạch thống nhất, có chiều sâu, hình thành thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân liên hoàn, vững chắc giữa các tuyến biển, đảo và giữa tuyến biển, đảo với biên giới.

- Bố trí nguồn lực nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, trong đó ưu tiên kiên cố hóa đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, điện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa; hoàn thiện kết cấu hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền thông phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt.

- Quy hoạch hệ thống đô thị, khu dân cư mới và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án sắp xếp, ổn định dân cư nhất là ở các khu vực biên giới.

c) Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

- Phát huy lợi thế cửa khẩu của các địa phương biên giới để phát triển thương mại biên giới gắn với việc lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH&CN trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử; phát triển mô hình sản xuất, kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ phù hợp đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN.

- Triển khai các chính sách khuyến khích thu hút đầu tư duy trì, phát triển các cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng tiện lợi, điểm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm địa phương) để tiêu thụ hàng hóa của người dân gắn với phát triển du lịch cộng đồng; phát triển thị trường thương mại số đối với các sản phẩm OCOP Quảng Ninh.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái; du lịch lịch sử - văn hóa, phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, du lịch “trải nghiệm”, du lịch “nông nghiệp”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương từng vùng. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Phát triển du lịch cộng đồng bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” theo hướng bền vững, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các DTTS.

- Hợp tác nhiều bên để phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, các mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng khác biệt, lợi thế so sánh, điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN. Khai thác, phát huy tối đa lợi thế kết nối liên thông, tổng thể từ hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông để phục vụ phát triển du lịch ở vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới, hải đảo.

2.2.3. Về xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững. Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề với các hình thức phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

Thực hiện tốt chính sách an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội, giảm nghèo bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo. Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, khám chữa bệnh ở cấp cơ bản và cấp ban đầu; duy trì và nâng chuẩn các trạm y tế xã; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; phát triển y tế dự phòng và phát huy hiệu quả mô hình quân dân y kết hợp, khám chữa bệnh lưu động nhằm chăm sóc tốt nhất sức khỏe cho nhân dân vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo

Phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; triển khai có hiệu quả các chương trình hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc bà mẹ, trẻ em nhằm nâng cao thể trạng, tầm vóc và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, người dân tộc thiểu số, giảm tỷ lệ tử vong mẹ và tỷ lệ tử vong trẻ em. Xây dựng chính sách thu hút y bác sĩ, nhất là bác sĩ người dân tộc thiểu số về công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo

Duy trì và củng cố hệ thống mạng lưới cộng tác viên xã hội ở các thôn, bản, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng, nhân rộng và phát triển mô hình phòng, chống bạo lực gia đình, hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán người, bị xâm hại, người có hoàn cảnh khó khăn từ cơ sở.

2.2.4. Quốc phòng, an ninh

- Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới.
- Tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự.
- Kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công an cấp xã và lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.
- Tăng cường phối hợp giữa Ban Chỉ huy quân sự các xã, phường, đặc khu với lực lượng công an xã, phường, đặc khu và các lực lượng khác trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở.
- Chú trọng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho Bí thư chi bộ, trưởng bản, trưởng thôn, người có uy tín. Thực hiện tốt chính sách dân tộc đối với cán bộ, chiến sỹ người DTTS. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, có chính sách đãi ngộ đối với cán bộ công tác ở vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới, địa bàn trọng điểm về quốc phòng an ninh.

2.2.5. Về đối ngoại

- Tăng cường công tác đối ngoại để thu hút nguồn lực đầu tư của cộng đồng quốc tế cho vùng đồng bào DTTS&MN; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng giao lưu với nhân dân các nước láng giềng.
- Gắn kết đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng, đối ngoại công an với nước bạn, giữ vững an ninh, trật tự tuyến biên giới; phòng chống tội phạm về ma túy, “buôn người”, phối hợp phòng chống khủng bố.
- Nâng cao hiệu quả tuyên truyền đối ngoại; kịp thời đấu tranh ngăn ngừa những thông tin sai lệch, luận điệu xuyên tạc về công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước.
- Làm tốt công tác ngoại giao nhân dân; tiếp tục triển khai và thực hiện tốt phong trào kết nghĩa cụm dân cư hai biên giới, phát hiệu quả hoạt động của các cụm kết nghĩa Bản – Bản, Xã – Trấn hai bên biên giới góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển.

2.2.6. củng cố hệ thống chính trị cơ sở

- Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, đặc biệt là trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm tại khu vực biên giới; phát triển đảng viên vùng DTTS&MN, biên giới đảm bảo chỉ tiêu và tiêu chí, điều kiện tiêu chuẩn theo quy định.
- Xây dựng chính sách đặc thù của tỉnh đối với việc tuyển dụng công chức, viên chức là người DTTS và công chức, viên chức làm việc tại vùng dân tộc thiểu

số và miền núi, biên giới phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và chính sách tạo nguồn cán bộ nữ DTTS, hỗ trợ nâng cao năng lực bảo đảm đủ khả năng tham gia vị trí lãnh đạo, quản lý các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập từ tỉnh đến cơ sở.

3. Xây dựng phương án kết nối, liên kết giữa các khu vực khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh

Quảng Ninh đang triển khai chiến lược kết nối vùng khó khăn với các khu vực động lực thông qua hạ tầng giao thông và chính sách phát triển đồng bộ, tạo đà phát triển bền vững toàn tỉnh. Nâng cấp, đầu tư mới các tuyến giao thông, hạ tầng số, hạ tầng dịch vụ để kết nối với các khu vực phát triển.

+ Nâng cấp và phát triển hạ tầng giao thông đường bộ: Đầu tư xây dựng các tuyến đường mới hoặc nâng cấp các tuyến đường hiện có để kết nối sâu hơn vào các xã miền núi khó khăn, đảm bảo xe cơ giới có thể tiếp cận dễ dàng; Bố trí các điểm dừng chân, trạm dịch vụ dọc các tuyến đường kết nối, cung cấp thông tin du lịch, dịch vụ ăn uống, sửa chữa xe;

+ Kết nối hệ thống giao thông đường thủy và đường biển: Phát triển dịch vụ vận tải biển kết hợp du lịch, rút ngắn thời gian di chuyển và giảm tải cho đường bộ; Xây dựng các bến thủy nội địa tại các xã có sông, cửa lạch để vận chuyển hàng hóa nông, lâm, thủy sản đến các cảng lớn;

+ Phát triển Hạ tầng số và thông tin du lịch: ưu tiên bố trí ngân sách tỉnh và kêu gọi các nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông, viễn thông, hạ tầng du lịch tại các xã miền núi và đặc khu Vân Đồn. Xây dựng một cổng thông tin du lịch chung cho toàn tỉnh, tích hợp thông tin chi tiết về các điểm đến, sản phẩm du lịch, lịch trình, dịch vụ từ 13 xã miền núi, đặc khu Vân Đồn.

+ Hỗ trợ các xã miền núi phát triển các sản phẩm OCOP đặc trưng (quế, hồi, mật ong, thổ cẩm, miến dong...) và liên kết tiêu thụ.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

Phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, kết nối với hệ thống cảng biển, kết nối liên vùng và quốc tế, lấy các hành lang kinh tế và hệ thống cảng biển làm động lực, tạo nền tảng để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030.

1. Hệ thống đường bộ

a) Cao tốc

Tuân thủ theo quy hoạch Mạng lưới đường bộ quốc gia đã được phê duyệt số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng

lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, các nội dung quy hoạch cụ thể như sau:

- Đường Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06) điểm đầu giao với CT Hà Nội - Hải Phòng; điểm cuối tại cầu Bắc Luân II, TP Móng Cái (ranh giới Việt Nam và Trung Quốc); toàn tuyến dài khoảng 180 km. Quy mô 6 làn xe.

- Đường Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09) điểm đầu tại đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (Sóc Sơn); điểm cuối tại cao tốc Hạ Long - Vân Đồn; toàn tuyến dài 146km đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 57km. Quy mô 06 làn xe (điều chỉnh từ 04 làn thành 06 làn xe), đầu tư giai đoạn trước năm 2030.

- Đường Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10) điểm đầu tại đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, Tiên Yên; điểm cuối tỉnh ranh giới tỉnh Quảng Ninh - Lạng Sơn; đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 25km. Quy mô 04 làn xe, đầu tư sau năm 2030.

- Giai đoạn sau năm 2030: Triển khai xây dựng đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh đạt cấp 100-120km/h, quy mô 4 làn xe.

b) Quốc lộ

Tuân thủ theo quy hoạch Mạng lưới đường bộ quốc gia đã được phê duyệt số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các nội dung quy hoạch cụ thể như sau:

- Quốc lộ 18: Đoạn qua địa phận Quảng Ninh dài 242,91 km. Điểm đầu tại cầu Vàng Chua (lý trình Km46+300), điểm cuối tại cầu Bắc Luân I (lý trình Km289), Quy mô quy hoạch là cấp III, 2-4 làn xe.

- + Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì khai thác trên toàn tuyến; mở rộng các đoạn qua đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

- + Định hướng điều chỉnh một số đoạn tuyến tránh QL.18 vào thời điểm phù hợp. Trong đó: đoạn tuyến tránh qua khu vực Đầm Hà đi song song với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái chiều dài khoảng 8,2km; đoạn tuyến tránh qua khu vực Hải Hà đi song song với đường sắt đô thị quy hoạch mới, chiều dài khoảng 5km.

- Quốc lộ 4B: Đoạn qua địa phận Quảng Ninh dài 27km; điểm đầu từ xã Diên Xá, điểm cuối tại cảng Mũi Chùa.

- + Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt. Định hướng chính như

sau: Quy hoạch với quy mô 2-4 làn xe, một số đoạn qua khu vực đô thị mới bố trí đường gom, xây dựng đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

- + Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp đoạn tuyến hiện trạng dài 27km đạt cấp III, 4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- + Xây dựng mới đoạn tuyến tránh (để không đi trùng QL18) từ ngã ba Yên Than đến cầu Khe Tiên vào thời điểm phù hợp.

- + Quản lý quy hoạch đoạn QL4B từ cảng Mũi Chùa đến cảng Đông Bắc Cái Bàu dài khoảng 10km theo Quy hoạch chung KKT Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xem xét chuyển thành quốc lộ vào thời điểm phù hợp.

- Quốc lộ 279: Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài 62,55km; điểm đầu tại phường Quang Hanh (giao với QL.18 tại lý trình Km 140+300), điểm cuối tại đèo Hạ My, xã Quảng La, ranh giới với tỉnh Bắc Ninh.

- + Quy mô cấp III và cấp IV, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- + Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo nâng cấp đoạn từ nút giao Quang Hanh đến nút giao Đồng Lá; đoạn từ Đồng Lá đến Đường tỉnh 327B kết nối với tỉnh Bắc Ninh.

- + Định hướng sau 2030 điều chỉnh hướng tuyến QL.279 đoạn đi lên phía Bắc vào thời điểm phù hợp để tránh xuyên qua trung tâm đô thị vịnh Cửa Lục. Sơ bộ hướng tuyến đi từ cầu Bang ↔ đi theo Đường tỉnh 337 ↔ Đường tỉnh 326 (đoạn quy hoạch mới) ↔ Sơn Dương.

- Quốc lộ 10: Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh dài 6,5km; điểm đầu tại giao với QL.18 tại phường Uông Bí; điểm cuối tại cầu Đá Bạc (tiếp giáp thành phố Hải Phòng).

- + Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- + Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo nâng cấp đạt quy mô cấp III 4 làn xe.

- Quốc lộ 18B: toàn tuyến có chiều dài khoảng 16,9km. Điểm đầu tại ngã ba Quảng Đức giao QL.18 tại lý trình Km261+700, điểm cuối tại Cửa khẩu Bắc Phong Sinh.

- + Quy mô cấp III 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, bố trí đồng bộ vỉa hè, dải

phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì khai thác trên toàn tuyến. Nâng cấp, mở rộng đối với các đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch của địa phương.

- Quốc lộ 18C: chiều dài tuyến 118,12km. Điểm đầu tại ngã ba Tiên Yên giao với QL18 tại Km 204+800, điểm cuối giao QL.18 tại Km 283+200.

+ Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, bố trí đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư đoạn tuyến từ Tiên Yên - Hoành Mô quy mô 4 làn xe; cải tạo nâng cấp đoạn Hoành Mô - Bắc Phong Sinh đạt cấp III miền núi, 2 làn xe.

- Quốc lộ 17B: Chiều dài 1,34km, điểm đầu giao với QL18 tại Km62+250, điểm cuối tại cầu Đá Vách.

+ Quy mô cấp III, 2 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, bố trí đồng bộ vỉa hè, dải phân cách theo quy hoạch của địa phương.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì khai thác tuyến với quy mô hiện tại. Xây dựng, mở rộng đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch địa phương.

c) Đường bộ ven biển

Thực hiện quy hoạch các tuyến đường ven biển theo khoản 4 mục IV Quyết định 1454/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Đối với đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, hướng tuyến trùng cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái hiện có. Do vậy, quy mô quy hoạch theo đường cao tốc (đã nêu tại phần cao tốc).

d) Đường tỉnh

Tiếp tục triển khai Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể:

- Đường tỉnh 326: Điểm đầu giao với QL.279, phường Hoành Bồ; điểm cuối giao với ĐT.329 tại phường Mông Dương; dài khoảng 45km. Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đường tỉnh 327: Quy mô tuyến chính cấp III, tối thiểu 2 làn xe; quy mô tuyến nhánh 4 làn xe.

- Đường tỉnh 327B: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe.
- Đường tỉnh 328: Chiều dài khoảng 52km. Tính chất là đường trục chính kết nối đô thị - công nghiệp. Quy mô quy hoạch từ 8-10 làn xe.
- Đường tỉnh 329: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe.
- Đường tỉnh 330: Quy mô đạt cấp III, 2 làn xe. Riêng đoạn đầu tuyến đến Đường tỉnh 330B giữ nguyên quy mô hiện tại. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 330B: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 331: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 331B: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 332: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 333: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 334: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị và khu kinh tế, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 335: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 337: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 338: Quy mô đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 338B: Quy mô tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Đường tỉnh 340: Quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đoạn qua quy hoạch KCN cảng biển Hải Hà theo mặt cắt quy hoạch được duyệt.
- Đường tỉnh 341 (đường ven biển Tiên Yên - Đầm Hà - Hải Hà - Móng Cái): Quy mô tối thiểu đường cấp II, 4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy

mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đường tỉnh 342: Quy mô cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đường tỉnh 343: Quy mô cấp III-IV, 2 làn xe.

- Đường tỉnh 344: Quy mô cấp III, 2 làn xe.

- Đường tỉnh 345: Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Đối với các đoạn qua khu vực đô thị, quy mô theo quy hoạch đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đường liên xã: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND của tỉnh Quảng Ninh ngày 25/6/2024 về phê duyệt Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2024-2025 và định hướng đến năm 2030

e) Đường vành đai, một số đường trục chính trong đô thị

Về quỹ đất dành cho giao thông: Quá trình lập quy hoạch xây dựng các đô thị mới phải đảm bảo tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đạt bình quân từ 16- 26% so với quỹ đất xây dựng đô thị.

- Một số tuyến chính:

- + Kết nối với Hải Phòng: bằng cầu Bến Rừng; cầu Lại Xuân; cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu kết nối Quảng Yên với Thủy Nguyên; cầu hoặc hầm nối từ KCN Nam Tiền Phong với Lạch Huyện; cầu Triều; cầu Đông Mai; Quốc lộ 18; Quốc lộ 17B; Đường tỉnh 332; Tuyến đường nối QL.18 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Tuyến nối Đường ven sông với phường Đông Triều với đường vành đai V sau đó kết nối với QL.37;

- + Kết nối với Bắc Ninh: bằng Quốc lộ 279; Tuyến kết nối từ Tây Yên Tử, đến Đường tỉnh 327B tại xã Quảng La; Tuyến Mực đi đèo Kiếm sang xã Lương Minh, tỉnh Quảng Ninh;

- + Kết nối với Lạng Sơn: bằng cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, Quốc lộ 4B, Đường tỉnh 342. Tuyến nối Quốc lộ 18C

- + Đường từ Nút giao Đầm Nhà Mạc - KCN Bắc Tiền Phong - ĐT 338

- + Đường và Cầu Cửa Lục 2 nối từ QL18- Cao tốc Hạ Long Vân Đồn.

- + Kết nối hai bờ sông Cửa Lục bằng hầm tuynel cạnh cầu Bãi Cháy.

- + Đường dẫn lên cầu Bắc Luân II và Bắc Luân III.

- + Cầu hoặc hầm nối ĐT.338 với Khu bến Lạch Huyện - Hải Phòng.

- + Đường và cầu kết nối Quảng Yên - Thủy Nguyên (Hải Phòng) từ tuyến

đường ven sông tại Yên Hải.

+ Đường Vân Đồn - Đàm Hà từ QL.4B tại Đài Xuyên (Vân Đồn) đến đường ven biển tại Tân Lập (Đàm Hà).

+ Tuyến đường kết nối các đảo từ Đàm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực

- Tuyến nối cầu Vân Đồn 3 đến nút giao Bình Dân.

- Cầu và tuyến đường kết nối từ khu nghỉ dưỡng Vân Đồn đến Quan Lạn

- Tuyến nối từ QL.18 qua Tiên Lãng đến Đông Hải

- Tuyến đường ven biển Tiên Yên - Đàm Hà - Hải Hà - Móng Cái

- Tuyến đường ven Vịnh Cửa Lục (HB1, HB2, HB3).

- Tuyến đường vành đai phía Bắc phường Cẩm Phả.

- Tuyến đường nối đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn tại Dương Huy cũ đến cảng Hòn Nét - Con Ong.

- Tuyến đường nối QL.18 đến cảng Hòn Nét - Con Ong.

- Tuyến đường ven biển phường Cẩm Phả.

- Tuyến từ xã Bình Liêu đi Quảng An, tuyến Lục Cồn đi Đồng Văn, tuyến nối QL.18C đi Hải Hà...

- Tuyến đường giao thông từ Đàm Hà ra đảo Núi Cuổng và định hướng đường giao thông từ đảo Núi Cuổng đến Vân Đồn.

- Đường nối từ Đường tỉnh 326 - Đồng Sơn - Đường tỉnh 330.

f) Phương án bố trí các bến, bãi đỗ xe

Bến xe: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch 26 bến xe khách. Cụ thể:

- Bến xe Đông Triều đạt loại 3, diện tích tối thiểu 5.000 m² tại phường Đông Triều.

- Bến xe Mạo Khê mới (di chuyển ra vị trí mới) tại khu Vĩnh Tuy 1 phường Mạo Khê theo tiêu chuẩn bến xe loại 3, diện tích tối thiểu 5.000m².

- Phường Uông Bí: 01 bến xe khách đạt loại 3 với diện tích tối thiểu 5.000m²;

- Phường Hiệp Hoà: Bến xe Hiệp Hoà, đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m²;

- Phường Liên Hoà: Bến xe Liên Hòa, đạt loại 2 diện tích tối thiểu

10.000m²;

- Phường Tuần Châu: Quy hoạch xây dựng mới bến xe Minh Khai, đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m², vị trí tại khu vực nút Minh Khai;

- Phường Hạ Long: Quy hoạch xây dựng mới bến xe Lê Lợi, đạt loại 3 diện tích tối thiểu 5.000m² (để thay đổi vị trí bến xe Hoành Bồ hiện tại).

- Phường Bãi Cháy: Quy hoạch xây dựng mới Bến xe Hùng Thắng đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m².

Duy trì Bến xe Bãi Cháy hoạt động đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m², vị trí tại Phường Việt Hưng. Sau khi đưa Bến xe Hùng Thắng vào hoạt động, chuyển Bến xe Bãi Cháy hiện tại thành bãi đỗ xe và các mục đích khác phụ vụ giao thông đô thị.

- Phường Hà Tu: Quy hoạch xây dựng mới bến xe Hà Tu, đạt loại 3 diện tích tối thiểu 5.000m², vị trí tại Phường Hà Tu.

- Xã Quảng La: Quy hoạch bến xe mới tại xã Quảng La tại khu vực giao ĐT.327 với QL279. Quy mô bến đạt loại 5 diện tích tối thiểu 1.500m².

- Phường Cẩm Phả: Duy trì bến xe trung tâm Cẩm Phả đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m²;

- Xã Hải Hòa: Bến xe Cẩm Hải đạt loại 3, diện tích tối thiểu 10.000m²;

- Phường Cửa Ông: Bến xe Cửa Ông đạt cấp 2, diện tích tối thiểu 10.000m² trong giai đoạn đến năm 2030.

- Đặc khu Vân Đồn:

+ Bến xe Cái Rồng đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m²;

+ Quy hoạch bến xe Vân Đồn đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m²;

+ Bến xe Minh Châu đạt loại 5, diện tích 1.500m²;

+ Bến xe Quan Lạn đạt loại 5, diện tích 1.500m²;

- Xã Tiên Yên: Quy hoạch bến xe Tiên Yên đạt loại 2 diện tích tối thiểu 10.000m².

- Xã Ba Chẽ: Quy hoạch bến xe Bã Chẽ theo tiêu chuẩn loại 4, diện tích tối thiểu 2.500m², vị trí bến xe tại trung tâm xã.

- Xã Quảng Tân: Quy hoạch bến xe Đàm Hà đạt loại 3, diện tích tối thiểu 5.000m².

- Xã Quảng Hà: Quy hoạch mới Bến xe Hải Hà đạt loại 3, diện tích tối thiểu

5.000m². Trong khi chưa triển khai đầu tư Bến xe Hải Hà mới, duy trì khai thác bến xe Hải Hà hiện có. Sau khi đầu tư và đưa vào hoạt động Bến xe Hải Hà mới sẽ chuyển bến xe Hải Hà hiện có thành bãi đỗ xe và các mục đích khác theo nhu cầu phát triển đô thị. Quy hoạch bến xe Cửa khẩu Bắc Phong Sinh đạt loại 5, diện tích tối thiểu 1.500m².

- Phường Móng Cái 3: Quy hoạch bến xe Hải Yên đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m²;

- Phường Móng Cái 1: Quy hoạch bến xe Hải Hòa đạt loại 2, diện tích tối thiểu 10.000m²;

- Xã Bình Liêu: Quy hoạch mới bến xe Bình Liêu đạt loại 3 diện tích tối thiểu 5.000m²; Quy hoạch bến xe Cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn đạt loại 5, diện tích tối thiểu 1.500m².

*** Bãi đỗ xe:** Vị trí, qui mô bãi đỗ xe tuân thủ theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch đô thị của tỉnh Quảng Ninh với định hướng như sau: Trong các khu đô thị phải bố trí bãi đỗ xe; Bãi đỗ xe phải bố trí gần chợ, ga hàng hóa, các trung tâm thương mại và các công trình khác có yêu cầu vận chuyển lớn; những khu vực có mật độ giao thông cao, nhu cầu đỗ lớn có khả năng kết nối với hệ thống giao thông công cộng, trung tâm thể dục thể thao đảm bảo thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố, đảm bảo khoảng cách đi bộ tối đa là 500 m, chỉ tiêu diện tích bãi đỗ xe được tính toán theo quy định pháp luật hiện hành về xây dựng.

Bãi đỗ xe trung chuyển: Bố trí gần ga đầu mối ĐSDT trong bán kính 500m, ngoài khu vực đường vành đai.

Đối với các khu vực đô thị trung tâm do hạn chế về quỹ đất nên cần tận dụng tối đa các điểm, bãi đỗ xe đã có, xây dựng bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng và sân đỗ xe kiểu cơ giới hóa, bãi đỗ xe thông minh, bãi đỗ xe xanh.

Khu vực được quy hoạch xây mới kết hợp sử dụng 3 hình thức: bãi đỗ xe ngầm, cao tầng và mặt bằng, đảm bảo các chỉ tiêu diện tích đỗ xe, phù hợp với điều kiện thực tế của từng khu vực.

2. Đường sắt

Thực hiện quy hoạch đường sắt quốc gia theo Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Định hướng phát triển mạng lưới đường sắt theo hướng tăng cường liên kết vùng, liên tỉnh và quốc tế; gắn với các hành lang kinh tế, cảng biển, cửa khẩu, đô thị và trung tâm logistics. Các tuyến chính gồm tuyến ven biển Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh; tuyến Hạ Long - Móng Cái có các nhánh kết nối xuống khu bến Hòn Nét - Con Ong và cảng Hải Hà, đồng thời nghiên cứu các tuyến đường sắt đô thị Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long, Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn, Hải Hà - Móng Cái. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh và thúc đẩy nghiên cứu đầu tư sớm tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, tạo tiền đề hình thành trục vận tải khối lượng lớn, tốc độ cao, kết nối trực tiếp Quảng Ninh với Hà Nội, Hải Phòng, vùng Đồng bằng sông Hồng, các cảng biển lớn và khu vực biên giới, cụ thể:

a) Đường sắt quốc gia

- Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh từ ga Cổ Loa (kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 4, Hà Nội), qua ga Gia Bình (kết nối với Cảng hàng không quốc tế Gia Bình) đến ga Hạ Long Xanh (kết nối với tuyến đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái): đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 124 km

- Tuyến đường sắt ven biển Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long), đường đôi, khổ 1.435 mm, dài khoảng 101km; trong đó, đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long dài khoảng 37km; thực hiện trong giai đoạn sau năm 2030.

- Tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái từ ga Nam Hải Phòng đến điểm nối ray đường sắt biên giới Việt Nam - Trung Quốc (tỉnh Quảng Ninh): đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 187 km; Đoạn từ Hạ Long – Móng Cái bổ sung 2 tuyến nhánh xuống cảng biển Hòn Nét - Con Ong và nhánh xuống cảng biển Hải Hà. Khi đầu tư tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái sẽ triển khai các thủ tục thỏa thuận đầu nối ray quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đây là tuyến đường sắt quốc gia có vai trò quan trọng liên kết quốc tế và liên vùng triển khai thực hiện giai đoạn 2026 - 2030 và trong giai đoạn tiếp theo theo tiến độ thực hiện của dự án.

- Nâng cấp, cải tạo tuyến Kép - Hạ Long - Cái Lân; đường đơn, khổ duy trì như hiện tại, chiều dài khoảng 108 km. Đối với tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân thì chủ trương tạm dừng đầu tư mà tận dụng hạ tầng tuyến Lim - Phả Lại hiện có làm đường gom/song hành với tuyến đường bộ cao tốc Nội Bài - Hạ Long;

- Tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái từ ga Nam Hải Phòng đến điểm nối ray đường sắt biên giới Việt Nam - Trung Quốc (tỉnh Quảng Ninh): đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 187 km; nghiên cứu đầu tư trước năm 2030;

b) Đường sắt đô thị

Tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với thành phố Hải Phòng)

- Tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn.

- Tuyến Hải Hà - Móng Cái.

- Tổng chiều dài các tuyến đường sắt đô thị khoảng 293,8 km

Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD gắn với các tuyến đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, giao thông công cộng và hình thành các điểm trung chuyển đầu mối vận tải đa phương thức (Hub).

Phát triển đô thị theo mô hình TOD gắn với các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, các đầu mối giao thông công cộng và các trung tâm dịch vụ - logistics lớn của tỉnh; bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển giao thông công cộng với tổ chức không gian đô thị, sử dụng đất, phát triển thương mại, dịch vụ, nhà ở, du lịch và logistics. TOD được định hướng là công cụ quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng cường khả năng tiếp cận giao thông công cộng, giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân, đồng thời hình thành các cực tăng trưởng mới dọc các hành lang giao thông chiến lược.

- Khu vực ga Hạ Long Xanh: là không gian TOD trọng điểm của tỉnh, gắn với ga cuối tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh và điểm kết nối với tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái. Khu vực này được định hướng phát triển thành đầu mối giao thông công cộng cấp vùng, kết hợp chức năng trung chuyển hành khách, thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính, văn phòng, nhà ở hỗn hợp, bãi đỗ xe tập trung, trung tâm điều hành giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối.

- Khu vực ga Yên Tử: định hướng phát triển TOD theo mô hình đô thị - du lịch - dịch vụ - văn hóa, gắn với hành lang phát triển phía Tây tỉnh, kết nối Uông Bí, Đông Triều và khu di tích, danh thắng Yên Tử. Khu vực quanh ga ưu tiên bố trí không gian dịch vụ, thương mại, nghỉ dưỡng, bãi đỗ xe trung chuyển, hệ thống xe buýt, xe điện và các công trình hỗ trợ du lịch, bảo đảm phát triển hài hòa với cảnh quan và môi trường sinh thái.

- Hành lang Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long: trên cơ sở định hướng tuyến đường sắt đô thị, hình thành chuỗi TOD liên hoàn gắn với các đô thị, khu công nghiệp, khu dịch vụ và các đầu mối giao thông lớn; trong đó mỗi điểm ga có thể phát triển theo chức năng đặc thù như ga trung tâm đô thị, ga công nghiệp - logistics, ga dịch vụ - du lịch hoặc ga trung chuyển liên phương thức.

- Hành lang Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn: định hướng phát triển TOD theo mô hình đô thị ven biển - du lịch - dịch vụ - hàng không - logistics, gắn với

các trung tâm đô thị, khu du lịch, cảng khách, cảng biển, sân bay và các khu chức năng mới của tỉnh; từng bước hình thành các điểm trung chuyển hành khách, trung tâm dịch vụ hỗn hợp và các khu đô thị mới dọc hành lang giao thông công cộng khối lượng lớn.

- Hành lang Hải Hà - Móng Cái: định hướng phát triển TOD theo mô hình cửa khẩu - thương mại - công nghiệp - logistics - đô thị biên giới; gắn với khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, các đầu mối trung chuyển hàng hóa, hành khách và các khu đô thị dịch vụ biên mậu.

Việc phát triển TOD trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo lộ trình phù hợp với tiến độ đầu tư các tuyến đường sắt, giao thông công cộng và các đầu mối giao thông chiến lược; đồng thời gắn với công tác quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quản lý sử dụng đất, dự trữ quỹ đất, tái cấu trúc không gian đô thị và huy động nguồn lực xã hội hóa cho đầu tư phát triển.

3. Đường thủy nội địa

a) Tuyến đường thủy nội địa quốc gia:

Thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia (Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050) và Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2026 về Phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó:

- Hành lang vận tải thủy gồm: (1) Hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang; (2) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội; (3) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình. Trên hành lang gồm các tuyến vận tải chính và một số tuyến vận tải nhánh.

- Các tuyến vận tải chính: Trên các tuyến vận tải, đầu tư đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Các tuyến vận tải chính gồm:

+ Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì (sông Đuông), chiều dài 205,6 km, cấp quy hoạch cấp II.

+ Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (sông Luộc), chiều dài 264 km, cấp quy hoạch cấp II.

+ Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang), chiều dài 178,5 km, cấp quy hoạch cấp Đặc biệt.

+ Tuyến cửa sông Chanh vào cảng nhà máy xi măng Hoàng Thạch, chiều dài 46,3 km, cấp quy hoạch cấp II.

+ Tuyến Hải Phòng - Vạn Gia - KaLong: (i) Đoạn từ cảng Hải Phòng qua kênh Cái Tráp đến Vạn Gia (ven vịnh Hạ Long, một số đoạn đi chung luồng hàng hải): chiều dài 199,5 km, cấp quy hoạch cấp Đặc biệt; (ii) Đoạn từ Vạn Gia đến

bến KaLong, chiều dài 17,0 km, cấp quy hoạch cấp III.

- Định hướng chuyển các luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương đối với các tuyến luồng: luồng sông Uông, luồng sông Tiên Yên (cầu Tiên Yên - Mũi Chùa), luồng Tàí Xá - Mũi Chùa, luồng sông Móng Cái.

- Giai đoạn đến 2030, bổ sung các tuyến luồng:

+ Luồng Hải Hà - đảo Trần - Cô Tô, dài khoảng 80km, đạt cấp II đến năm 2030.

+ Cô Tô - Vân Đồn, dài khoảng 30,5km, đạt cấp II đến năm 2030.

b) Tuyến đường thủy nội địa địa phương

Bao gồm các tuyến luồng hiện trạng; bổ sung, mở mới một số tuyến luồng trên các sông trong đất liền, các tuyến luồng tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch; các tuyến từ bờ ra đảo, đảo với đảo, kết nối các khu du lịch biển đảo (cấp kỹ thuật phù hợp điều kiện khai thác). Trong đó, giai đoạn đến 2030, bổ sung các tuyến luồng:

- Luồng cảng Cái Rồng ra đặc khu Vân Đồn: Chiều dài luồng 20km; cấp quy hoạch cấp II.

- Tuyến Cô Tô (khu 1) - Thanh Lân: chiều dài 4,0 km; cấp quy hoạch cấp II.

- Tuyến Bắc Vân - Cô Tô con: chiều dài 2,2 km; cấp quy hoạch cấp II.

- Luồng sông Lục Lâm, Móng Cái: chiều dài 7,5km, cấp quy hoạch cấp III-II.

- Luồng sông Mông Dương: chiều dài 2,2 km, từ cầu Mông Dương (QL.18) đến Luồng Tàí Xá - Mũi Chùa, cấp quy hoạch cấp IV.

- Luồng kết nối cụm cảng Km6 với tuyến luồng quốc gia (luồng Móng Cái-Vân Đồn-Cẩm Phả), chiều dài khoảng 5,0km, cấp quy hoạch cấp II.

- Luồng sông Hang Mai: chiều dài 5,0 km, từ cầu Chợ QL.10 (phường Yên Tử) tới sông Đá Bạch, cấp quy hoạch cấp III.

- Luồng sông Cẩm: Hiện quy hoạch chiều dài 8,0km, kéo dài thêm khoảng 4,0km về thượng lưu đáp ứng nhu cầu phát triển cảng bên phía thượng lưu, cấp quy hoạch đoạn kéo dài cấp IV.

- Luồng sông Đạm Thủy: chiều dài 8,0 km, từ cầu Đạm Thủy QL.18 (phường Đông Triều) tới sông Kinh Thầy, cấp quy hoạch cấp IV.

- Luồng sông Khê Nữ: Chiều dài 2km từ Sông Uông đến cầu Mai Hòa, cấp quy hoạch cấp IV.

- Luồng Sông Rút: Chiều dài 13km, từ Ngã ba sông Bạch Đằng - Kênh Cái

Tráp nổi sông Bạch Đằng quy hoạch cấp III.

- Luồng vào khu vực Đại Bình, Phúc Tiến, Hòn Mài (Đầm Hà): chiều dài khoảng 10km, nổi luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả với Đại Bình, Phúc Tiến, quy hoạch cấp III.

- Bổ sung các tuyến tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch theo quyết định 2119/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của Ủy Ban nhân dân tỉnh (cấp kỹ thuật phù hợp điều kiện khai thác).

- Các tuyến luồng đường thủy nội địa phục vụ du lịch, kết nối các đảo, từ bờ ra đảo trên địa bàn tỉnh (cấp kỹ thuật phù hợp điều kiện khai thác).

- Định hướng chuyển các luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương: Luồng sông Uông, Luồng Tài Xá - Mũi Chùa, luồng sông Tiên Yên (đoạn Mũi Chùa - cầu Tiên Yên), luồng sông Móng Cái (đáp ứng các điều kiện, tiêu chí theo quy định tại Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa)

c) Đối với luồng chuyên dùng:

Giữ nguyên các tuyến hiện có (Tuyến Tuần Châu - Cát Bà, chiều dài 8,07km, cấp III; luồng sông Khê Nữ, chiều dài 2,0km, cấp IV); Phát triển các tuyến mới phù hợp điều kiện thực tế, nhu cầu khai thác và gắn với cảng, bến (Luồng vào bến cảng Ao Tiên, Vân Đồn, chiều dài 2,1km, cấp I;...). Định hướng chuyển luồng sông Khê Nữ, chiều dài 2,0km, cấp IV thành luồng đường thủy nội địa địa phương. Các tuyến luồng đường thủy nội địa chuyên dùng sẽ định hướng cụ thể ở các lớp quy hoạch tiếp theo triển khai Quy hoạch tỉnh.

d) Cảng bến thủy nội địa

- Định hướng phát triển các cảng, bến trên các tuyến vận tải chính, các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy nội địa địa phương. Quy hoạch phát triển bến thủy nội địa tại các sông, hồ tự nhiên (chưa được công bố luồng) để tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên phục vụ vận tải thủy.

- Tăng cường kết nối vận tải đường thủy nội địa với cảng biển, xác định đây là một trong các phương thức vận tải chính để gom hàng, giải phóng hàng cho cảng biển, phát triển tuyến vận tải container. Xây dựng các cảng đầu mối thuận lợi về kết nối đường bộ, đường sắt, cảng biển, hệ thống kho bãi, hậu cần, dịch vụ logistics để phát huy hiệu quả, năng lực khai thác của cả hệ thống cảng bến,...

- Hạn chế phát triển và có lộ trình di dời bến thủy nội địa xếp dỡ hàng hóa tại các khu vực nội đô ảnh hưởng lớn đến giao thông đô thị; Các phường ven biển tập trung hợp nhất các cảng, bến nhỏ lẻ; từng bước nâng cấp các bến thủy nội địa có đủ điều kiện và phù hợp với quy hoạch lên thành cảng thủy nội địa.

- Chú trọng các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển, các khu công

nghiệp, khu đô thị, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng...; các cảng, bến khách gắn với các tuyến tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, các khu du lịch, nghỉ dưỡng, resort, điểm thăm quan, hang động, bãi tắm...; các cảng, bến phục vụ các đảo có nhân dân sinh sống: Đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô...; phát triển bến du thuyền, bến khách tại khu du lịch như: Hạ Long (Tuần Châu, Bãi Cháy, Hòn Gai,...), Cẩm Phả (Vũng Đục, Km6...), đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô...) và một số bến thủy nội địa tại các đảo trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu phát triển các cảng, bến khách phục vụ các tàu nhà hàng, tàu tham quan phục vụ phát triển du lịch.

Phát triển các cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chính như sau:

(1) Phát triển các cảng, bến hàng hóa, hành khách dọc các tuyến luồng (1) Phát triển các cảng, bến hàng hóa, hành khách dọc các tuyến luồng hàng hải và luồng đường thủy nội địa Trung ương, địa phương đã được công bố, đã được quy hoạch (Quyết định số 80/QĐ--TTg ngày 11/02/2026 về Phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

(2) Cảng, bến hàng hóa và hành khách chính: Cảng/bến thủy nội địa hàng hóa chính (64 cảng/bến) và 37 cảng/bến thủy nội địa hành khách chính. Trong đó có Cảng du lịch quốc tế Tuần Châu, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, hệ thống các cảng và bến thuyền phục vụ du lịch khác có khả năng đón được các du thuyền cỡ lớn.

(3) Ngoài định hướng phát triển các cảng, bến chính nêu trên, phát triển các cảng, bến hành khách, hàng hóa phù hợp với quy hoạch chung và các khu kinh tế được duyệt.

4. Đường biển

*** Về cảng biển:**

Thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024; các Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển theo Luật Quy hoạch được phê duyệt.

Theo quy hoạch điều chỉnh, nhóm cảng biển số 1 (gồm Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình) đến năm 2030 có hàng hóa thông qua từ 322 đến 384 triệu tấn, hàng container từ 13 đến 16 triệu TEU và hành khách từ 281 đến 302 nghìn lượt khách.

(1) Khu bến Cái Lân:

- Phạm vi quy hoạch: Vùng đất và vùng nước khu vực cầu Bãi Cháy (từ nhà

máy đóng tàu Hạ Long đến công viên Đại Dương). Tiếp tục duy trì hoạt động các bến cảng hiện có; theo quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu bến Cái Lân duy trì 07 bến cảng hiện có, đồng thời quy hoạch thêm 01 bến cảng phía thượng lưu tiếp giáp khu bến hiện hữu; nghiên cứu đầu tư các bến cảng cho tàu cỡ nhỏ đến 10.000 tấn.

- Chức năng: Tiếp tục là khu bến tổng hợp quan trọng của cảng biển Quảng Ninh, phục vụ liên vùng và cả nước; bao gồm các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí; các bến cảng và công trình phục vụ đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu; bến cảng khách quốc tế; bến cho các phương tiện thủy nội địa. Khu bến tiếp nhận tàu container, tàu tổng hợp, hàng rời, đồng thời từng bước chuyển đổi theo hướng phục vụ công nghiệp sạch, logistics, dịch vụ cảng biển và du lịch, phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị Hạ Long. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định liên quan đến khu bảo tồn Vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng theo lộ trình di dời các nhà máy trong khu vực.

Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 4.000 TEU; tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 40.000 tấn; tàu khách đến 225.000 GT.

Sản lượng hàng hóa quy hoạch: hàng hóa thông qua khu bến Cái Lân dự kiến đạt khoảng 13,5 - 16,8 triệu tấn, chiếm khoảng 7,6% lượng hàng hóa thông qua toàn tỉnh.

Định hướng phát triển: Tiếp tục duy trì khai thác khu bến Cái Lân như hiện nay, không mở rộng thêm các bến cảng tại khu vực Cái Lân; sau khi hình thành và phát triển khu bến Con Ong - Hòn Nét, từng bước điều tiết lượng hàng từ Cái Lân về Con Ong - Hòn Nét. Khu vực cảng Cái Lân và khu công nghiệp Cái Lân từng bước chuyển đổi thành khu vực phát triển dịch vụ, thương mại, tài chính, công nghệ cao, logistics, cảng tổng hợp hàng hóa - hành khách và cảng chuyên dụng; giảm dần các chức năng công nghiệp gây ô nhiễm, hướng tới mô hình cảng xanh, thân thiện môi trường, gắn với phát triển khu đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch tại khu vực Cái Lân - vịnh Cửa Lục.

Kết nối giao thông: khu bến Cái Lân kết nối với cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái thông qua tuyến đường nối KCN Việt Hưng với KCN Cái Lân; hiện có tuyến đường sắt quốc gia Kép - Hạ Long kết nối đến cảng Cái Lân, tuy nhiên dự án cải tạo, nâng cấp tuyến này đã dừng triển khai từ năm 2012 đến nay.

(2) Khu bến Cẩm Phả:

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Cẩm Phả.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.

- Cỡ tàu: tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

(3) Khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực sông Chanh (từ hạ lưu cầu sông Chanh đến thượng lưu kênh Cái Tráp) và khu vực sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng, sông Rút đến kênh Cái Tráp).

- Chức năng: phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Nam và Bắc Tiền Phong, Đàm Nhà Mạc, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện. Bao gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đàm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.

- Cỡ tàu: khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực sông Bạch Đằng trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn.

(3) Khu bến Hải Hà

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Hải Hà và đảo Cái Chiên.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn), phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước. Bao gồm bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho các phương tiện thủy nội địa.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải từ 30.000 ÷ 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

(4) Khu bến khác

- Bến cảng Mũi Chùa: bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời; tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn.

- Bến cảng Vân Đồn (Đông Bắc đảo Cái Bàu): bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho các phương tiện thủy nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của khu kinh tế Vân Đồn; tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

Theo định hướng phát triển logistics của tỉnh, dự án cảng tổng hợp Vạn Ninh khi đưa vào khai thác sẽ góp phần dịch chuyển mạnh hàng hóa từ đường bộ sang đường biển, tăng cường vai trò đầu mối trung chuyển khu vực Móng Cái.

- Bến cảng Vạn Hoa: kết hợp phục vụ kinh tế - quốc phòng.

- Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia: phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hóa thông qua Móng Cái, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cho các phương tiện thủy nội địa; tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng đặc khu Cô Tô: phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

(5) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải

- Khu vực Hạ Long: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Hòn Gai - Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa. Cỡ tàu: khu neo Hòn Gai trọng tải đến 30.000 tấn (phù hợp với điều kiện tự nhiên), tại Hòn Miều, Hòn Pháo trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả.

- Khu vực Cẩm Phả: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa. Cỡ tàu: khu neo Hòn Nét trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, Hòn Ót trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia: vị trí vùng nước khu vực Mũi Chùa và Vạn Gia. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa; tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

(6) Các khu neo tránh, trú bão

Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện.

5. Hàng không

Quy hoạch phát triển tuân thủ theo quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; cảng hàng không Vân Đồn là cảng hàng không quốc tế, vị trí tại đặc khu Vân Đồn, phục vụ nhu cầu đi lại của tỉnh, trong nước và quốc tế; cấp sân bay đạt cấp 4E (theo tiêu chuẩn ICAO), sân bay quân sự cấp II; diện tích khoảng 326,547 ha. Công suất thông qua khoảng 2,5 triệu hành khách/năm và 2.000 tấn hàng hóa/năm.

a) Giai đoạn đến năm 2030:

- + Xây dựng thêm đường lăn nối;

- + Mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay;
- + Nâng công suất khai thác lên khoảng 5 triệu hành khách/năm;
- + Định hướng phát triển trở thành sân bay xanh.

Về dài hạn, khi có đủ điều kiện và nhu cầu, định hướng:

- + Xây dựng thêm 01 đường cất hạ cánh;
- + Xây dựng hệ thống đường lăn đồng bộ, mở rộng sân đỗ máy bay;
- + Xây dựng thêm 01 nhà ga hành khách và khu hàng không dân dụng;
- + Nâng công suất khai thác lên khoảng 12 triệu hành khách/năm;
- + Phạm vi xây dựng bổ sung đường cất hạ cánh khoảng 143,67 ha;

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

Định hướng phát triển hạ tầng hàng không của Quảng Ninh đến năm 2050 phải gắn chặt với phương hướng tổ chức không gian phát triển của tỉnh, trong đó lấy Khu kinh tế Vân Đồn là cực phát triển dịch vụ, du lịch, logistics và trung chuyển quốc tế. Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn không chỉ là hạ tầng giao thông của riêng địa phương mà còn là một cấu phần quan trọng trong hệ thống cảng hàng không quốc gia và mạng kết nối vùng Đồng bằng sông Hồng, cùng với các đầu mối Hà Nội và Hải Phòng tạo thành tam giác kết nối hàng không - cảng biển - cửa khẩu phía Bắc. Trên cơ sở đó, cảng hàng không quốc tế Vân Đồn được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực khai thác hành khách và hàng hóa, mở rộng kết nối quốc tế, đặc biệt với thị trường Đông Bắc Á, ASEAN và các trung tâm du lịch, tài chính, dịch vụ trong khu vực; đồng thời gắn với phát triển khu trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm logistics, trung tâm trung chuyển khách du lịch quốc tế và các chức năng dịch vụ hỗ trợ khác để nâng cao sức cạnh tranh của không gian Vân Đồn trong tổng thể phát triển của tỉnh Quảng Ninh.

c) Định hướng phát triển các sân bay khác:

- + Quy hoạch mới sân bay chuyên dùng Cô Tô giai đoạn 2030-2050 với diện tích trên 130 ha.
- + Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ (phường Móng Cái 2), kết hợp khai thác dân dụng (taxi bay) và phục vụ cứu nạn.
- + Phát triển các sân bay chuyên dùng cho thủy phi cơ, trực thăng tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch cụ thể như khu vực Hạ Long, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô, khu vực Cẩm Phả ...

6. Cảng cạn ICD

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

- Duy trì và phát triển cảng cạn Móng Cái tại phường Móng Cái 3, giao thông kết nối về đường bộ QL.18, QL.10 và cao tốc Hải Phòng – Hạ Long – Vân Đồn – Móng Cái; kết nối về đường thủy nội địa với cảng thủy nội địa Thành Đạt, tuyến ven biển; diện tích 11ha, năng lực thông qua đến năm 2030 khoảng 113.000 TEU/năm;

- Đầu tư xây dựng mới Cảng cạn Hạ Long: giao thông kết nối về đường bộ QL.18, QL.10 và cao tốc Hải Phòng – Hạ Long – Vân Đồn – Móng Cái; kết nối về đường thủy nội địa với tuyến ven biển; chức năng kết nối với các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh cửa khẩu Móng Cái; đến năm 2030 diện tích từ 5-10ha, năng lực thông qua 50.000-100.000 TEU/năm; Đến năm 2050 diện tích là 25ha.

- Đến năm 2050 đầu tư xây dựng mới Cảng cạn Quảng Yên diện tích 10ha: giao thông kết nối về đường bộ QL.18, QL.10 và cao tốc Hải Phòng – Hạ Long – Vân Đồn – Móng Cái; kết nối về đường thủy nội địa với tuyến ven biển; chức năng kết nối với các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh cửa khẩu Móng Cái.

7. Phát triển hệ thống HUB đa phương thức

Phát triển hệ thống hub đa phương thức trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo hướng gắn kết giữa đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa, hàng không và hệ thống logistics; hình thành các đầu mối trung chuyển hàng hóa, hành khách quy mô lớn, đóng vai trò kết nối nội tỉnh, liên vùng, quốc gia và quốc tế; qua đó nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng, giảm chi phí logistics, tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong chuỗi cung ứng khu vực.

- Hub Hạ Long Xanh - Tuần Châu: là hub đa phương thức cấp vùng, gắn với ga cuối tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, tuyến đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, hệ thống cao tốc, quốc lộ, cảng khách du lịch và mạng giao thông đô thị Hạ Long. Chức năng chính gồm trung chuyển hành khách liên vùng, liên tỉnh, hỗ trợ du lịch, thương mại, dịch vụ và kết nối với giao thông công cộng đô thị.

- Hub Hòn Nét - Con Ong: là hub đa phương thức trọng điểm về hàng hóa, gắn với khu bến cảng biển Hòn Nét - Con Ong, đường bộ kết nối cảng, tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái và nhánh đường sắt xuống cảng trong tương lai. Hub này được định hướng phục vụ trung chuyển hàng rời, hàng tổng hợp, container, logistics cảng biển, kho bãi, bến bãi hậu cần và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển - đường bộ - đường sắt.

- Hub Hải Hà: là hub đa phương thức gắn với khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, cảng biển Hải Hà, tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái và nhánh đường sắt xuống cảng Hải Hà, kết hợp với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh và kết nối cửa khẩu. Hub này có vai trò là đầu mối trung chuyển hàng hóa, công nghiệp, xuất nhập khẩu, logistics cảng biển và logistics khu công nghiệp.

- Hub Quảng Yên - Đầm Nhà Mạc - Bắc Tiền Phong - Nam Tiền Phong: là hub đa phương thức quan trọng ở phía Tây tỉnh, gắn với các khu công nghiệp ven biển, hệ thống đường ven sông, ĐT338, cao tốc, cảng biển và hành lang kết nối sang khu vực Lạch Huyện - Hải Phòng. Hub này được định hướng phát triển theo mô hình trung chuyển công nghiệp - logistics - cảng biển - đô thị dịch vụ.

- Hub Vân Đồn: là hub đa phương thức gắn với Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, hệ thống cảng biển, cảng khách, đường bộ cao tốc, đường tỉnh và hành lang Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn. Chức năng chính gồm trung chuyển hành khách, hàng hóa hàng không, logistics hàng không, du lịch biển đảo, dịch vụ thương mại và hỗ trợ phát triển khu kinh tế Vân Đồn.

- Hub Móng Cái: là hub đa phương thức cửa khẩu, gắn với khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, cảng biển, các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, hành lang đường sắt Hải Hà - Móng Cái và tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái trong tương lai. Hub này có vai trò trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, dịch vụ hỗ trợ vận tải và kết nối quốc tế với Trung Quốc.

- Hub Cái Lân: tiếp tục phát huy vai trò là đầu mối kết nối giữa cảng biển, đường bộ, logistics và dịch vụ cảng trong giai đoạn trước mắt; đồng thời từng bước điều chỉnh chức năng phù hợp với định hướng chuyển dịch hàng hóa về Hòn Nét - Con Ong, phát triển dịch vụ logistics, cảng tổng hợp hàng hóa - hành khách, thương mại và đô thị dịch vụ ven biển.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN, HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG

1. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới điện Tỉnh phải phù hợp với quan điểm phát triển ngành điện lực quốc gia, phải có tầm nhìn dài hạn, hiệu quả, bền vững và đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết. Coi phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

- Phát triển điện lực theo nguyên tắc tối ưu tổng thể các yếu tố về nguồn điện, truyền tải điện, phân phối điện, sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, có lộ trình phù hợp đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường và chuyển đổi mô hình kinh tế, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia với chi phí thấp nhất.

- Phát triển điện phải bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là về năng lượng tái tạo, năng lượng mới, gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế Tỉnh theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp, có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và giải pháp để phát triển bền vững lưới điện tỉnh.

b) Mục tiêu phát triển

*** Mục tiêu chung**

- Đảm bảo cung ứng điện ổn định, liên tục, an toàn với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng đầy đủ nguồn điện cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dân sinh của Tỉnh và có độ dự phòng nằm trong quy định.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà, nhằm thay thế tối đa năng lượng hóa thạch.

- Hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt trên địa bàn tỉnh bảo đảm tuân thủ Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tổng trữ lượng xăng dầu trên địa bàn tỉnh đạt tối đa khoảng 1.026.950 m³, khí (LPG, LNG) đạt 177.530 m³.

*** Mục tiêu cụ thể**

- Giai đoạn 2026-2030: điện năng thương phẩm đạt khoảng 8,5-9,5%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 12-13%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 11-13,5%/năm.

- Giai đoạn 2031-2035: điện năng thương phẩm đạt khoảng 9,2-13%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 9,5-11,5%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 12,5-15%/năm.

c) Định hướng phát triển ngành điện lực Tỉnh đến 2035

- Đột phá trong đầu tư hiện đại hóa lưới điện; đẩy nhanh thực hiện lộ trình xây dựng lưới điện thông minh giai đoạn 2026-2030.

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng; đẩy mạnh trải nghiệm khách hàng, cung cấp tất cả các dịch vụ khách hàng bằng hình thức trực tuyến, rút ngắn thời gian giải quyết các dịch vụ về điện; đa dạng hóa các hình thức thanh toán tiền điện trực tuyến, không dùng tiền mặt...

- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cấp điện trước mắt có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai; Có khả năng hỗ trợ tốt cho lưới điện khu vực và đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố.

- Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn Tỉnh, luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của Tỉnh từ ít nhất 2 nguồn khác nhau trở lên và đảm bảo tiêu chí N-1, phụ tải quan trọng đảm bảo tiêu chí N-2;

- Tại các khu đô thị và khu công nghiệp mới có mật độ phụ tải cao, hạn chế xây dựng các trạm biến áp kiểu AIS, khuyến khích trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV.

d) Tầm nhìn đến năm 2050

- Chủ động về nguồn cấp, không xây dựng mới các nguồn nhiệt điện than, ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng sạch, đảm bảo cấp điện cho các hoạt động kinh tế - xã hội trong mọi tình huống;

- Phân đầu xây dựng mạng lưới điện Quảng Ninh đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN, phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

- Tiết kiệm đất đai, nguồn lực, cải tạo các trạm biến áp 110/35 (22)kV từ công nghệ AIS đã vận hành lâu năm sang công nghệ GIS để tăng cường độ tin cậy cung cấp điện và dành quỹ đất để lắp thêm các MBA (máy thứ 3 và thứ 4), ưu tiên phát triển mới trạm 220kV, 110kV kiểu GIS;

- Xây dựng trạm GIS 220/22kV ở các khu vực phụ tải tập trung.

2. Dự báo nhu cầu phụ tải điện

2.1 Các thông số đầu vào

Thông số đầu vào bao gồm: Hiện trạng kinh tế - xã hội Tỉnh; Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội; Các thông số kỹ thuật của lưới điện; Định mức tiêu thụ điện năng cho các KCN, CCN mới thành lập theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BXD về QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; xu thế tiết kiệm điện, sử dụng NLTT trong sinh hoạt dân dụng; xu thế sử dụng năng lượng xanh trong GTVT; các phụ tải lớn mới xuất hiện...

2.2 Dự báo nhu cầu điện

Bảng 97: Kết quả dự báo nhu cầu tiêu thụ điện của Quảng Ninh 2030- 2035, tầm nhìn đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2030	Năm 2035		Tầm nhìn năm 2050
				PACS	PA cao	
1	Điện thương phẩm	10 ⁶ kWh	10.710	16.850	18.840	59.000
+	<i>Tổn thất</i>	%	2,6	2,4	2,4	2,0
2	Điện nhận	10 ⁶ kWh	10.980	17.250	18.890	59.700
3	Pmax (MW)	MW	2.000	3.080	3.400	11.000

Nguồn: Tính toán của Nhóm tư vấn

Bảng 98: Trường hợp khu kinh tế số và tri thức tự do vào hoạt động

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2030	Năm 2035	Tầm nhìn năm 2050
1	Điện thương phẩm	10 ⁶ kWh	19.600	62.000	147.000
+	<i>Tổn thất</i>	%	2,6	2,4	2,0
2	Điện nhận	10 ⁶ kWh	20.400	63.800	151.000
3 (*)	Pmax (MW)	MW	3.500	11.000	26.000
	<i>Chiến lược Mega Digital Park</i>	MW	1.000	5000	
	<i>Chiến lược AI & Chip Park</i>	MW	500	2.500	
	<i>Chiến lược Global Digital Hub</i>	MW			10.000
	<i>Chiến lược Global AI& Chip Hub</i>	MW			5.000

Nguồn: Tính toán của Nhóm tư vấn

Ghi chú: () Theo tài liệu của SCT*

***Nhận xét:** Từ kết quả dự báo trên đây, nhóm tư vấn thấy rằng:

- Trường hợp 1a: Kết quả thực tế năm 2025 chỉ đạt khoảng 59% so với dự báo. Từ đó sẽ dẫn tới kết quả dự báo điện năng năm 2030 sẽ thay đổi, cụ thể: năm 2030, kết quả dự báo lần này Pmax (2.000MW) chỉ tương đương như năm 2025 trước đây (2029MW). Kết quả dự báo trên được tính toán đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Quảng Ninh trong những năm tới.

- Trường hợp 1b: Khu kinh tế số và tri thức tự do vào hoạt động, xuất hiện các phụ tải yêu cầu công suất lớn dẫn tới việc tăng đột biến nhu cầu tiêu thụ điện, khả năng thay đổi đột biến Tmax và yêu cầu công suất, được tính theo giả định đến năm 2030, khu Chiến lược Mega Digital Park và khu Chiến lược AI & Chip Park vào 10% nhu cầu, sau đó tăng tốc đạt 100% công suất ở năm 2035 (PA cao).

3. Định hướng phát triển lưới điện giai đoạn 2021-2030

Chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Quảng Ninh tuân theo các nguyên tắc sau:

- Chương trình phát triển nguồn điện và lưới điện điện 500-220kV từ nay đến năm 2035 tuân thủ theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 500); Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 768); Quyết định số

1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Theo Công văn 2026 của tỉnh, phụ tải của Khu Chiến lược Mega Digital Park và khu Chiến lược AI & Chip Park.. liên quan tới công nghiệp dữ liệu đến năm 2035 lên khoảng 7.500MW (**1,66MW/ha**) và đến năm 2045 lên tới 15.000MW (**1,66MW/ha**). Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia quốc tế, ngành Công nghiệp xử lý dữ liệu dự báo tiêu tốn rất rất nhiều năng lượng, đặc biệt khi so sánh định mức trong xây dựng hiện hành cho ngành Công nghiệp nặng (luyện gang, luyện thép, sản xuất ô tô, sản xuất máy cái, công nghiệp hóa dầu, hóa chất, phân bón), sản xuất xi măng là khoảng 0,35MW/ha thì mức tiêu thụ ngành Công nghiệp xử lý dữ liệu ước tính ở trên lên tới 1,66MW/ha. Do dự báo nhu cầu công suất rất lớn cần phải xem xét một cách kỹ lưỡng trong tổng thể Hệ thống điện Việt Nam, không đưa vào cân bằng công suất trong điều chỉnh quy hoạch Tỉnh lần này.

- Chương trình phát triển lưới 110kV: về cơ bản tuân thủ theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, có điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình phát triển mới của Quảng Ninh và xem xét đến dự phòng cho phát triển lưới điện phân phối 110kV trở xuống cho giai đoạn 5 năm tới và tầm nhìn xa hơn sau 5 năm.

3.1. Nguồn điện và lưới điện 500-220kV

Theo Quyết định số 500/QĐ-TTg; Quyết định số 768/QĐ-TTg và Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2025 giai đoạn 2025; Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tới năm 2035. Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo kết luận số 103/TB-VP.UBND ngày 25/4/2025, Sở Công Thương đã có Văn bản số 1380/SCT-QLNL ngày 07/5/2025 cung cấp thông tin để cập nhật vào Quy hoạch tỉnh.

3.1.1. Nguồn điện theo Quy hoạch phát triển lưới điện quốc gia

a) Giai đoạn 2025-2030

- Nguồn điện: Trên địa bàn tỉnh dự kiến có thêm các loại hình nguồn điện mới, gồm: xây dựng mới các nhà máy điện (LNG, ĐGNK, ĐG trên bờ/gần bờ, ĐMT tập trung, điện đồng phát, điện mặt trời nổi) với tổng công suất 3.400MW,

đồng thời tăng thêm tổng công suất nguồn thủy điện 32 MW, tổng công suất ĐMTMN tăng thêm giai đoạn 2025-2030 là 1.418MW, tổng công suất nguồn điện rác tăng thêm giai đoạn 2025-2030 là 30MW và điện sinh khối là 40MW”.

- Lưới 500kV: Xây mới 1 trạm 500kV Quảng Ninh 2 với tổng công suất 1.800MVA; Xây mới 95 km đường dây 500kV mạch kép/4 mạch.

- Lưới 220kV: Xây mới 7 trạm 220kV với tổng công suất 2.876MVA, mở rộng, nâng công suất 4 trạm/tổng công suất 1.250MVA; Xây mới 151km đường dây 220kV mạch kép và 4 mạch, cải tạo nâng khả năng tải 22 km đường dây 220kV mạch kép.

b) Giai đoạn 2031-2035

- Nguồn điện: Dự kiến xây dựng mới các nhà máy điện (gồm LNG, ĐGNK, NMNĐ đồng phát, điện mặt trời tập trung) với tổng công suất 6.810 MW; ĐMTMN tăng thêm 84MW so với giai đoạn trước.”

- Lưới 500kV: Xây mới 3 trạm 500kV với tổng công suất 6.300MVA; Cải tạo nâng công suất trạm 500kV Quảng Ninh công suất 1.800MVA; Xây mới 280km đường dây 500kV mạch kép.

- Lưới 220kV: Xây dựng mới 01trạm 220kV với công suất 250MVA; Nâng công suất 2 trạm/tổng công suất tăng 500MVA; Xây mới đường dây 220kV 2 mạch Cộng Hòa - Vân Đồn, dài 5km để đấu nối trạm 220kV Vân Đồn.

3.1.2. Nguồn điện nằm trong quy hoạch tỉnh đề xuất bổ sung

Thực hiện văn bản số 3146/BCT-ĐL ngày 06/5/2026 của Bộ công thương về xử lý kiến nghị điều chỉnh, bổ sung Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

3.2. Cân bằng nguồn tải

Nhóm tư vấn tiến hành cân bằng công suất nguồn và phụ tải của tỉnh (phương án cao) cho lưới điện 220-110kV nhằm kiểm tra mức độ đáp ứng của nguồn trạm 220kV, 110kV với nhu cầu phụ tải cực đại và giải tỏa công suất nguồn điện.

Bảng 99: Cân bằng công suất nguồn tải của lưới điện 220-110kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
	Phụ tải Pmax	MW	2000	3400	
I	Lưới 220kV				
I.1	Nguồn 110kV	MW	1303	1253	
1	Nguồn trong vùng	MW	1399	1589	
2	Liên kết trao đổi các tỉnh lân cận (+nhận/-cấp đi)	MW	-96	-336	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
3	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	1287	3965	
I.2	Trạm 220kV	MVA			
1	Trạm 220kV hiện có và MR		3.375	3.625	
2	Trạm 220kV dự kiến		2.876	3.376	Theo QĐ 768
3	Thừa (+) thiếu (-) công suất cấp cho tải	MVA	3964	1786	
4	Thừa (+) thiếu (-) công suất giải tỏa NLTT	MVA	184	184	
II	Lưới 110kV				
II.1	Nguồn trong vùng/ trao đổi lưới trung áp	MW	-35	-70	
II.2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	3.341	5.696	
II.3	TBA 110kV hiện tại	MVA	3.021	3.021	TBA hiện có
1	Tràng Bạch	MVA	103	103	
2	Uông Bí 2	MVA	103	103	
3	Uông Bí	MVA	126	126	
4	Chợ Rộc	MVA	80	80	
5	KCN Đông Mai	MVA	88	88	
6	Yên Cư	MVA	40	40	
7	Giếng Đáy	MVA	126	126	
8	Cái Dăm	MVA	40	40	
9	Cái Lân	MVA	50	50	
10	Hùng Thắng	MVA	63	63	
11	Giáp Khẩu	MVA	126	126	
12	Hà Tu	MVA	126	126	
13	Hoành Bồ	MVA	63	63	
14	Cầm Phả	MVA	126	126	
15	Cầm Phả 2	MVA	80	80	
16	Mông Dương	MVA	80	80	
17	Khe Chàm	MVA	126	126	
18	Vân Đồn	MVA	80	80	
19	Vân Đồn 2	MVA	126	126	
20	Tiên Yên	MVA	65	65	
21	Đầm Hà	MVA	25	25	
22	Quảng Hà	MVA	65	65	
23	Móng Cái	MVA	103	103	
24	Thép Đông Á	MVA	50	50	
25	KCN AMATA 1	MVA	189	189	
26	KCN AMATA 2	MVA	126	126	
27	KCN Tiên Phong 1 (Trung Đông)	MVA	126	126	
28	KCN Việt Hưng	MVA	126	126	
29	Trạm 110kV Than Hà Lâm	MVA	25	25	
30	Xi măng Hạ Long	MVA	60	60	
31	Xi măng Thăng Long	MVA	60	60	
32	Xi măng Cầm Phả	MVA	60	60	
33	Tex Hồng Hải Hà 1 (KCN	MVA	126	126	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
	Hải Hà)				
34	Texhong Móng Cái (KCN Hải Yên)	MVA	63	63	
IV	Thừa (+) thiếu (-) công suất so công suất hiện có	MVA	-737	-3387	

Nguồn: Tính toán của Nhóm tư vấn

3.3. Định hướng phát triển lưới điện 110kV

Rà soát, điều chỉnh chương trình phát triển lưới điện 110kV trở xuống căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/2/2023 Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời có xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình hiện nay của Quảng Ninh, đồng thời xem xét dự phòng cho phát triển lưới điện phân phối 110kV trở xuống cho giai đoạn 5 năm tới và tầm nhìn xa hơn sau 5 năm. Cụ thể:

- Từ nay đến năm 2030: (i) ưu tiên xây dựng các trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV đối với các vị trí hạn chế mặt bằng; (ii) Ưu tiên cải tạo, nâng công suất các TBA đầy tải; (iii) XDM các TBA tại các KCN hoặc các khu dân cư tập trung nhằm san tải cho các TBA đã đầy tải hoặc quá tải; (iv) Giãn tiến độ xây dựng các TBA 110kV tại Quyết định 80, nhằm đảm bảo tính khả thi về nguồn lực của ngành điện; (v) Xem xét xây dựng trạm GIS 220/22 kV tại KCN Texhong Hải Hà 1,2,3,4;

- Sau năm 2030: Khuyến khích phát triển các trạm GIS trên địa bàn Tỉnh, không xây dựng mới các trạm kiểu AIS tại các khu vực đô thị, đông cư dân.

- Sau năm 2035: khuyến khích phát triển các trạm GIS 220/22kV tại các trung tâm phụ tải lớn, tập trung, các KCN, KCX, các Khu đô thị mới.

Kết quả tính toán điều chỉnh Phương án phát triển lưới điện 110kV giai đoạn 2026-2035 như sau:

- Trạm biến áp 110kV: xây mới 54 trạm 110kV với tổng công suất là 4.584 MVA; cải tạo nâng công suất 15 trạm 110kV với tổng công suất là 1.025 MVA. (Danh mục TBA xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2026-2035 xem phụ lục 1)

- Đường dây 110kV: xây mới 651,3 km và cải tạo nâng khả năng tải là 547,8 km. (Danh mục ĐZ 110kV xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2026-2035 xem phụ lục 2)

3.4. Định hướng phát triển lưới điện trung thế

Theo các tiêu chí trên, lưới điện trung hạ áp của Tỉnh được thiết kế như sau: tiếp tục cải tạo lưới điện 10kV thành 22kV. Lưới điện 35kV vẫn vận hành bình thường, tuy nhiên hạn chế phát triển mới lưới điện 35kV, không xây dựng mới các TBA trung gian 35/10kV.

** Phần xây dựng mới:*

Trạm biến áp phân phối: xây dựng mới các trạm biến áp phân phối và các xuất tuyến hạ áp sau các TBA phân phối xây dựng mới theo nhu cầu phụ tải của địa phương để đảm bảo đáp ứng nguồn điện cho sản xuất và sinh hoạt của các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh.

Đường dây trung áp: Xây dựng mới các xuất tuyến trung áp sau các TBA 110kV xây dựng mới đáp ứng yêu cầu cấp điện của khu vực.

** Phần cải tạo:*

- Đường dây trung thế: Cải tạo nâng cấp các lộ đường dây (ĐZ) 10kV còn lại lên 22kV; Cải tạo nâng cấp các ĐZ 22kV, 35kV hiện hữu không đảm bảo tiêu chuẩn vận hành.

- Đường dây hạ thế: Cải tạo nâng cấp các ĐZ hạ thế sau các TBA để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện.

- Hoàn thành cải tạo nâng cấp các đường dây 10kV lên vận hành ở cấp điện áp 22kV.

- Theo tiến độ xây dựng trạm 110kV và cải tạo lưới 35 & 10kV về cấp điện áp 22kV, đến năm 2030 Quảng Ninh cần:

a) Trạm biến áp phân phối:

+ Xây dựng thêm 1.670 trạm biến áp công cộng, với tổng công suất 489.110kVA.

+ Cải tạo 1.180 trạm biến áp công cộng, với tổng công suất 261.061 kVA.

b) Đường dây trung áp:

+ Xây dựng mới 1.280 km đường dây 35, 22kV, trong đó có 65 km đường dây cáp ngầm.

+ Cải tạo, nâng tiết diện: 875 km đường dây trung thế.

c) Đường dây hạ áp và công tơ

- Xây mới: 2.445 km đường dây hạ thế, trong đó 1700km đường trục và 745km đường nhánh.

- Cải tạo: 1.044km đường dây hạ thế đường trục và 255km đường nhánh

- Lắp thêm 405.000 chiếc công tơ 1 pha và 3 pha.

- Bố trí hệ thống trạm sạc điện chuyên dụng cho các phương tiện xe điện tại vị trí các trạm dừng nghỉ hoặc các cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại đảm bảo theo tiêu chí, quy định của các trạm sạc điện.

4. Tiềm năng phát triển năng lượng mới và tái tạo

Tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI ngày 27/9/2025 đã nêu rõ “ duy trì đà tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong dài hạn; lấy đột phá về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính cho phát triển và tạo bứt phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng thích ứng, chống chịu và sức cạnh tranh của kinh tế địa phương. Quy hoạch, tổ chức lại không gian phát triển của tỉnh; tăng cường liên kết vùng và nội vùng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. **Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng**, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế đô thị, xây dựng xã hội số. **Cơ cấu lại công nghiệp theo hướng hiện đại, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi, công nghiệp chế biến, chế tạo xanh, sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo, năng lượng mới.** ”

Vì vậy, trong chiến lược phát triển, Quảng Ninh đang đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ “nâu” sang “xanh”, ưu tiên bảo vệ môi trường biển, bảo tồn hệ sinh thái và khai thác cảnh quan tự nhiên một cách bền vững. Việc phát triển năng lượng tái tạo không chỉ đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường mà còn là cơ hội để Quảng Ninh xây dựng nền kinh tế biển hiện đại, bền vững, phù hợp với xu hướng toàn cầu. Trong những năm gần đây, tỉnh Quảng Ninh đã có bước chuyển mình ấn tượng khi chuyển đổi từ các nguồn năng lượng truyền thống như than, dầu, khí tự nhiên sang khai thác và sử dụng năng lượng sạch, an toàn như gió, mặt trời, nước và nhiên liệu sinh học. Đây là minh chứng rõ nét cho sự cam kết của tỉnh trong việc hướng tới phát triển bền vững, giảm sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch.

Theo tài liệu tư vấn thu thập được, Quảng Ninh có tiềm năng phát triển điện mặt trời có khả năng đạt công suất trên 2.300MW (điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước); tiềm năng điện gió có tổng công suất khoảng 16.000MW (gió trên bờ và gió ngoài khơi), các nguồn điện tiềm năng khác từ thủy điện nhỏ, điện sinh khối và điện rác nhưng công suất không đáng kể.

4.1. Năng lượng gió

Với đường bờ biển dài 250km và hệ thống hạ tầng đầu nối, truyền tải điện đa dạng, hiện đại, Quảng Ninh đang nổi lên như một địa phương giàu tiềm năng thu hút đầu tư phát triển năng lượng sạch, đặc biệt là điện gió. Theo đánh giá của Viện Năng lượng, tiềm năng điện gió tại Quảng Ninh có thể đạt khoảng 13.000MW dọc bờ biển và 2.300MW trên đất liền, tập trung chủ yếu ở khu vực Cô Tô và vùng biển Móng Cái. Dự kiến công suất điện gió được khai thác giai đoạn 2025-2035 (theo QHĐ 8 được phê duyệt) như sau:

- Giai đoạn 2025-2030: 01 dự án Điện gió ngoài khơi với tổng công suất 500MW (Điểm thu gom công suất tại TBA 500kV dự kiến trên địa phận Tỉnh); 08 dự án nhà máy điện gió (ĐG) trên bờ và gần bờ với tổng công suất 670MW.

- Giai đoạn 2031-2035: 03 dự án điện gió ngoài khơi với tổng công suất dự kiến 2.500MW (Điểm thu gom công suất tại các TBA 500kV dự kiến trên địa phận Tỉnh).

4.2. Năng lượng mặt trời

Nằm trong khu vực ven biển Đông Bắc, Quảng Ninh sở hữu điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời. Tuy nhiên, chính đặc thù khí hậu và môi trường biển - với độ ẩm cao, gió mạnh, hơi muối lớn - lại đặt ra nhiều thách thức kỹ thuật cho hệ thống nếu không được thiết kế và thi công đúng chuẩn. Quảng Ninh có tiềm năng phát triển điện mặt trời có khả năng đạt công suất trên 2.300MW (điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước). Dự kiến công suất điện mặt trời được khai thác giai đoạn 2025-2035 (theo QHĐ 8 được phê duyệt) như sau:

- Giai đoạn 2025-2030: 05 nhà máy điện mặt trời tập trung (ĐMT mặt hồ) với tổng công suất 390 MW; Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (ĐMTMN) với tổng công suất tăng thêm giai đoạn 2023-2030 là 1491MW (bao gồm 1.418MW giai đoạn 2023-2030).

- Giai đoạn 2031-2035: Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu tăng thêm 84MW.

4.3. Năng lượng mới

Tiềm năng các nguồn năng lượng mới từ điện sinh khối và điện rác tuy không cao như điện gió, điện mặt trời nhưng dự kiến sẽ được khai thác nhằm tận dụng phế thải nông nghiệp, sinh hoạt, giảm thiểu tác động chất thải và đa dạng hóa các dạng nguồn điện. Dự kiến công suất nguồn điện này được khai thác giai đoạn 2025-2035 (theo QHĐ 8 được phê duyệt) như sau:

- Giai đoạn 2025-2030: 01 dự án điện đồng phát với tổng công suất 300 MW; điện rác tăng thêm giai đoạn 2023-2030 là 30MW và điện sinh khối là 40MW.

5. Hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt

Bảng 100: Danh mục các công trình hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt thuộc hạ tầng năng lượng

TT	Tên dự án/Kho	Địa phương	Tổng công suất (m ³)	Quy mô hiện có (m ³)	Quy mô đầu tư/ mở rộng (m ³)	Định hướng / Tình trạng pháp lý	Phân loại
A	Kho xăng dầu						
I	Kho hiện trạng						
1	Kho xăng dầu Bãi Cháy, Cảng dầu B12	Phường Bãi Cháy	90.000	90.000		Giữ hiện trạng.	Tiếp nhận đầu mối
2	Kho xăng dầu K130	Phường Việt Hưng	276.000	162.000	114.000	Mở rộng.	Tiếp nhận đầu mối
3	Tổng kho Mông Dương	Phường Mông Dương	260.000	60.000	200.000	Mở rộng.	Tiếp nhận đầu mối
4	Kho xăng dầu Cái Lân	Phường Việt Hưng	20.000	20.000		Giữ hiện trạng.	Tiếp nhận đầu mối
II	Kho đề xuất quy hoạch mới / Đang triển khai						
1	Kho xăng dầu Vạn Gia	Xã Vĩnh Thực	20.000		20.000	Xây mới.	Tiếp nhận đầu mối
2	Kho xăng dầu Hải Hà	KCN Cảng biển Hải Hà	70.000		70.000	Xây mới.	Tiếp nhận đầu mối
3	Kho xăng dầu Quảng Yên	Phường Liên Hòa	100.000		100.000	Xây mới.	Tiếp nhận đầu mối
4	Kho xăng dầu Đông Triều	Phường Hoàng Quế	90.000		90.000	Xây mới.	Tiếp nhận đầu mối
5	Kho xăng dầu Yên Hưng	Phường Liên Hòa	96.000		96.000	Triển khai dự án (Đã có QĐ chủ trương đầu tư của Ban QLKKT).	Tiếp nhận đầu mối
B	Kho khí		177.530	177.530	0		
I	Kho hiện trạng						
1	Kho cảng hàng không Yên Hưng (LPG)	Phường Liên Hòa	176.400	176.400		Đang đầu tư xây dựng, dự kiến hoạt động Q3/2026.	Tiếp nhận đầu mối

X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

1. Mục tiêu, tầm nhìn phát triển

(1). Mục tiêu tổng quát:

Đến năm 2030, Quảng Ninh xác định hạ tầng số và viễn thông là động lực then chốt để trở thành một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Xây dựng dữ liệu "Hub" (trung tâm) và logistic số của vùng Đồng bằng sông Hồng, kết nối trực tiếp với các tuyến cáp quang biển quốc tế. Mục tiêu Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với hạ tầng thông tin kết nối các không gian phát triển: Đô thị - Biên đảo - Biên giới.

(2). Mục tiêu cụ thể đến 2030:

- 100% người sử dụng có khả năng truy nhập cáp quang với tốc độ tối thiểu 1Gb/s trở lên;
- Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số;
- Số lượng kết nối IoT đạt mức cao của cả nước, tối thiểu trung bình mỗi người dân 04 kết nối IoT;
- Tỷ lệ sử dụng IPv6 đạt 90%-100%
- Tỷ lệ Phủ sóng di động băng rộng đạt 100% dọc các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ và các vùng biển đảo.
- 100% dữ liệu của các cơ quan chính quyền được số hóa, kết nối và chia sẻ trên nền tảng tích hợp (LGSP).
- Kinh tế số chiếm tối thiểu 30% GRDP của tỉnh; 100% người dân trưởng thành có số định danh điện tử và sử dụng điện thoại thông minh.
- Phối hợp với các đại học lớn để xây dựng phân hiệu đào tạo công nghệ thông tin chất lượng cao ngay tại Quảng Ninh.

(3). Tầm nhìn đến 2050:

Tầm nhìn đến năm 2050, Quảng Ninh hướng tới xây dựng một hệ sinh thái số hiện đại, bền vững và tích hợp sâu rộng vào mạng lưới thông tin toàn cầu. Hạ tầng số đáp ứng yêu cầu đô thị thông minh mang tầm quốc tế, nơi các dịch vụ công, quản lý đô thị và hoạt động sản xuất đều được vận hành dựa trên trí tuệ nhân tạo và dữ liệu thời gian thực; tạo môi trường sống thông minh, an toàn, người dân có điều kiện tiếp cận các hoạt động xã hội số, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế tri thức và dịch vụ cao cấp hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

2. Phương án phát triển

2.1. Mạng lưới bưu chính

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng hiện đại, mở rộng vùng phục vụ gắn với nhu cầu thương mại điện tử và logistics.
- Duy trì 100% xã/phường/đặc khu có điểm phục vụ bưu chính có người trực 100% điểm phục vụ được kết nối Internet băng rộng tốc độ cao.
- Tối ưu hóa quy trình, nghiệp vụ; ứng dụng công nghệ để phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính.
- Ưu tiên xây dựng các trung tâm chia chọn tự động quy mô lớn tại các khu vực trọng điểm như Hạ Long, Quảng Yên và Móng Cái nhằm thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới. Bên cạnh việc nâng cấp các điểm bưu điện văn hóa xã thành trung tâm dịch vụ đa năng. Quảng Ninh sẽ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông minh như tủ bưu chính tự động (Smart Locker) và tiến tới thí điểm giao hàng bằng Drone tại các vùng biển đảo xa xôi. Mạng lưới bưu chính kỳ vọng

đạt trình độ tự động hóa hoàn toàn, vận hành dựa trên năng lượng xanh và trở thành mắt xích quan trọng trong hệ sinh thái logistics hiện đại của khu vực.

2.2. Hạ tầng số và viễn thông

Là địa phương có cửa khẩu quốc tế và hệ thống cảng biển, sân bay, Quảng Ninh đẩy mạnh kết nối với các tuyến viễn thông quốc tế qua khu vực Móng Cái, đồng thời tăng cường liên kết với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng và các khu kinh tế trong tỉnh như Vân Đồn, Quảng Yên, góp phần hình thành các điểm trung chuyển dữ liệu và nâng cao vai trò của tỉnh trong mạng lưới viễn thông khu vực.

Đến năm 2030: Xây dựng, hoàn thiện, phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số ưu tiên không gian, vị trí, tạo điều kiện để phát triển nhà trạm thu phát sóng di động (4G/5G), hạ tầng băng rộng, xây dựng các trung tâm lưu trữ dữ liệu, ... Thúc đẩy tích hợp các cảm biến IoT vào các cơ sở hạ tầng truyền thống như giao thông vận tải, năng lượng, tàu thuyền xa bờ, khu vực biển đảo...

- Về hạ tầng viễn thông - Internet: Phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao phủ sóng toàn quốc, mạng thông tin di động 5G và 100% người sử dụng có khả năng truy nhập cáp quang với tốc độ 1Gb/s trở lên. Phủ sóng 5G dọc theo hành lang kinh tế biển và các đảo lớn (Cái Bàu, Cô Tô, Quan Lạn, Minh Châu). Sử dụng các trạm BTS công suất lớn có khả năng phát sóng xa ra khơi phục vụ ngư dân và du lịch; xóa bỏ hoàn toàn "vùng lõm" sóng tại các xã biên giới, hải đảo bằng cách kết hợp 5G và vệ tinh; xây dựng, bảo đảm năng lực, sẵn sàng triển khai thử nghiệm mạng di động 6G.

- Về hạ tầng dữ liệu: Phát triển hạ tầng dữ liệu hiện đại, đồng bộ, an toàn, kết nối trung tâm dữ liệu vùng, hình thành mạng lưới chia sẻ năng lực tính toán và xử lý dữ liệu lớn phục vụ phát triển đất nước. Quảng Ninh tập trung xây dựng hệ thống lưu trữ tập trung và an toàn để phục vụ chính quyền số.

+ Tích hợp dữ liệu (IDC) đạt chuẩn quốc tế Tier 3 (TIA-942) đánh giá toàn diện hạ tầng vật lý của một trung tâm dữ liệu như: viễn thông, kiến trúc, hệ thống điện...

+ Vận hành và tích hợp dữ liệu từ các sở, ngành để mở rộng danh mục dữ liệu mở, thúc đẩy phát triển kinh tế số.

+ Hoàn thiện trung tâm điều hành thông minh giúp giám sát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo thời gian thực.

- Về ứng dụng thông tin chuyển đổi: Quảng Ninh tập trung xây dựng chính quyền số hiện đại nhằm chuyển đổi toàn diện phương thức quản trị từ truyền thống sang dựa trên dữ liệu với mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương

thông minh, xanh và bền vững, trong đó kinh tế số và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chính. Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng số đồng bộ, số hóa 100% dịch vụ công trực tuyến và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung trên nhiều lĩnh vực cốt lõi.

- Về hạ tầng IoT và Công nghiệp ICT: Triển khai mạng lưới cảm biến (IoT) toàn diện tại các đô thị thông minh (Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí) để quản lý môi trường, giao thông và an ninh. Hình thành các Khu công nghệ thông tin tập trung tại Quảng Yên và Hải Hà để thu hút các tập đoàn sản xuất thiết bị 5G, chip bán dẫn.

Tầm nhìn đến 2050: Quảng Ninh hướng tới trở thành xã hội số toàn diện và bền vững tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á.

- Sẵn sàng các nền tảng kỹ thuật để triển khai công nghệ 6G, cho phép kết nối không gian trong quản lý đô thị và du lịch thông minh.

- Hạ tầng thông tin sẽ tích hợp và ứng dụng AI để tự động hóa hoàn toàn các dịch vụ công và quản trị xã hội. Dữ liệu sẽ trở thành nguồn tài nguyên quan trọng nhất, thay thế cho tài nguyên khoáng sản (than).

- Hạ tầng số xanh các trung tâm dữ liệu và trạm phát sóng sẽ chuyển sang sử dụng 100% năng lượng tái tạo (điện gió ngoài khơi, điện mặt trời), đảm bảo mục tiêu Net Zero của tỉnh.

- Phần đầu kinh tế số đóng góp trên 35-40% GRDP của tỉnh, với trọng tâm là du lịch số, logistics thông minh và sản xuất công nghệ cao.

- Khu vực ven biển: Xây dựng trục hạ tầng số dọc theo tuyến đường tốc độ cao từ Cổng tỉnh đến Móng Cái, tạo động lực cho các khu kinh tế ven biển.

2.3. Báo chí - truyền thông

- Đầu tư vào công nghệ và hạ tầng số hình thành các nền tảng OTT và phân phối đa nền tảng để hình thành dữ liệu người xem theo thời gian thực tương tác nhiều hơn với độc giả.

- Chuyển đổi số các cơ quan báo chí định hướng vận hành theo mô hình toàn soạn hội tụ, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData.

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn tỉnh với mục tiêu mọi người dân đều được tiếp cận thông tin nhanh, chính xác, đầy đủ.

2.4. Hạ tầng TT&TT vùng biển đảo

- Hạ tầng kết nối: Để đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt giữa các xã đảo và đặc khu.

+ Phủ sóng 5G dọc theo hành lang kinh tế biển và các đảo lớn (Cái Bàu, Cô Tô, Quan Lạn, Minh Châu). Sử dụng các trạm BTS công suất lớn có khả năng phát sóng xa ra khơi phục vụ ngư dân và du lịch.

+ Đầu tư thêm các tuyến cáp quang ngầm dưới biển kết nối từ đất liền ra các khu vực đảo để đảm bảo băng thông dự phòng và tính an ninh bảo mật cao.

- Hạ tầng phục vụ kinh tế biển:

+ Cảng biển thông minh: Tại khu vực cảng Con Ong - Hòn Nét và các cảng tại Quảng Yên, hạ tầng số sẽ hỗ trợ tự động hóa 100% quy trình xếp dỡ, logistics và hải quan số.

+ Hệ thống cảm biến IoT mặt biển: Lắp đặt mạng lưới phao quan trắc thông minh sử dụng AI để theo dõi chất lượng nước, độ mặn và cảnh báo sớm thiên tai theo thời gian thực phục vụ nuôi trồng thủy sản công nghệ cao tại Vân Đồn và Đàm Hà.

+ Xây dựng mô hình "Vịnh số" với hạ tầng Wi-Fi miễn phí diện rộng và hệ thống camera AI giám sát an ninh, môi trường và điều phối hành trình tàu du lịch tự động.

- Hệ thống giám sát: Tích hợp dữ liệu vệ tinh để quản lý tàu thuyền, chống khai thác IUU và hỗ trợ ngư dân giữ liên lạc với đất liền trong mọi điều kiện thời tiết. Thay thế loa truyền thanh truyền thống bằng hệ thống truyền thanh IP số hóa, giúp thông tin cảnh báo bão, sóng thần đến được từng phương tiện đang hoạt động trên biển một cách chính xác.

XI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI, HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC

1. Phương hướng phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

1.1. Công trình thủy lợi

Đối với quy hoạch cấp Quốc gia, hiện nay Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023. Tỉnh Quảng Ninh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có 02 công trình hồ chứa được xác định ưu tiên trong Quy hoạch bao gồm hồ Tài Chi và Hồ Cài - Thác Nhòng.

Đối với quy hoạch vùng, hiện nay Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt theo Quyết định số 1409/QĐ-BNNMT ngày 21/4/2026. Tỉnh Quảng Ninh thuộc vùng Hạ du sông Thái Bình bao gồm 14

phường⁸¹ trên địa bàn tỉnh QUảng Ninh (theo Phụ lục 1 Quyết định 1409/QĐ-BNNMT). Về danh mục công trình dự kiến cải tạo, nâng cấp (theo Phụ lục II Quyết định 1409/QĐ-BNNMT), QUảng Ninh dự kiến cải tạo, nâng cấp 10 hồ và 04 trạm bơm. Về danh mục công trình dự kiến xây mới (theo Phụ lục).

1.2. Hệ thống cấp nước

Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước: Tận dụng nguồn nước mặt (hồ chứa) là chủ yếu, hạn chế khai thác nước ngầm để tránh suy giảm tài nguyên và sụt lún. Tăng cường bảo vệ nguồn nước, đặc biệt tại các lưu vực quan trọng.

Liên kết vùng và liên thông hệ thống cấp nước: Hệ thống cấp nước cần được quy hoạch kết nối các đô thị trong tỉnh và các địa phương lân cận, đảm bảo khả năng hỗ trợ, cấp nước dự phòng khi có sự cố

1.3. Hệ thống thoát nước

Phương hướng phát triển công trình thoát nước trên địa bàn QUảng Ninh đã được xác định trong các quy hoạch cấp quốc gia (đặc biệt là quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường) theo hướng đồng bộ, hiện đại và thích ứng biến đổi khí hậu, với các nội dung chủ yếu sau:

Hệ thống thoát nước được định hướng phát triển theo mô hình tách riêng thoát nước mưa và thoát nước thải, phù hợp với điều kiện địa hình đồi núi - ven biển đặc thù của tỉnh. Tại các đô thị như Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, ưu tiên xây dựng mạng lưới thoát nước hoàn chỉnh, kết hợp các hồ điều hòa, kênh tiêu và trạm bơm nhằm nâng cao khả năng tiêu thoát, giảm thiểu tình trạng ngập úng cục bộ khi mưa lớn và triều cường.

Bên cạnh đó, hệ thống thoát nước được gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên nước và kiểm soát ngập lụt, bao gồm việc cải tạo, nạo vét các tuyến kênh, suối, xây dựng công trình điều tiết và bảo vệ hành lang thoát nước. Đối với khu vực nông thôn, khuyến khích áp dụng các mô hình thoát nước phân tán, kết hợp xử lý nước thải tại chỗ, từng bước nâng cao tỷ lệ thu gom và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường.

Tổng thể, phương hướng phát triển công trình thoát nước của tỉnh QUảng Ninh theo quy hoạch cấp quốc gia nhằm đảm bảo thoát nước hiệu quả, giảm ngập úng, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ bền vững hệ sinh thái, phục vụ mục tiêu phát triển đô thị - công nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu.

⁸¹ Các phường: An Sinh, Bình Khê, Đông Mai, Đông Triều, Hà An, Hiệp Hòa, Hoàng Quế, Liên Hòa, Mạo Khê, Phong Cốc, Quảng Yên, Uông Bí, Vàng Danh, Yên Tử.

2. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi và hệ thống cấp nước, thoát nước cấp tỉnh, liên xã;

2.1. Hệ thống thủy lợi

2.1.1. Hạ tầng thủy lợi tưới, cấp nước

Các chỉ tiêu tính toán nhu cầu nước các giai đoạn từ nay đến 2030 và đến 2050 được xác định trên cơ sở Đề án đảm bảo an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023.

a) Mục tiêu đảm bảo tưới, cấp nước đến năm 2030:

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư thành thị đạt 100%, định mức cấp nước: Đô thị loại I là 200 lít/người/ngày đêm; đô thị loại II, III là 180 lít/người/ngày đêm; đô thị loại IV, V là 140 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt 100%, trong đó 85% sử dụng nước sạch, định mức cấp nước là 100 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ cấp nước khu công nghiệp tập trung đạt 100% diện tích sử dụng đất khu công nghiệp với định mức cấp nước là 45m³/ha/ngày đêm.

- Cấp nước chủ động cho 90% diện tích đất trồng lúa 2 vụ, 95% diện tích cây trồng cạn, với mức đảm bảo tưới 85%.

- Đảm bảo cung cấp đủ nước cho chăn nuôi, định mức cấp nước: Trâu bò là 65 lít/ngày đêm/con; lợn, dê là 25 lít/ngày đêm/con; gia cầm là 1,5 lít/ngày đêm/con.

- Đảm bảo cấp nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, định mức cấp nước, định mức cấp nước: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 12.000m³/ha/năm; nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ là 16.000m³/ha/năm.

- Đảm bảo cấp nước chủ động cho môi trường và các hoạt động kinh tế khác.

b) Giải pháp công trình

Duy trì và đảm bảo an toàn công trình các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh (176 hồ chứa nước đang hoạt động, 102 trạm bơm tưới, tiêu các loại, 460 đập dâng nước): (1) Giai đoạn từ nay đến năm 2030 sửa chữa, nâng cấp 64 hồ chứa, 56 đập dâng, 53 trạm bơm. Thực hiện đầu tư xây dựng bổ sung các công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi, các công trình kết cấu hạ tầng cấp nước đô thị, nông thôn và các khu kinh tế, khu công nghiệp tại các vùng thiếu nước, các đảo dân sinh có tiềm năng phát triển du lịch, trong đó: (i) Giai đoạn từ nay đến năm 2030 đầu tư xây dựng mới 19 hồ chứa nước, 4 đập dâng nước, 1 nhà máy nước sản xuất

nước sạch từ nguồn nước thải mỏ (tại khu vực Cẩm Phả), 1 công trình chuyển nước sạch từ Cửa Ông sang Vân Đồn.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 3: Điều chỉnh phương án phát triển hệ thống thủy lợi và đề điều, phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030)

Điều chỉnh nhiệm vụ của một số hồ chứa nước từ chuyên cấp nước phục vụ nông nghiệp sang cấp nước đa mục tiêu (nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp du lịch, dịch vụ).

2.1.2. Hạ tầng thủy lợi tiêu, thoát nước

a) Mục tiêu đảm bảo tiêu, thoát nước đến năm 2030:

- Đối với tiêu, thoát nước nông nghiệp: Theo Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023: Mức bảo đảm tiêu cho nông nghiệp (Tần suất % mưa tiêu thiết kế) giai đoạn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 là 10% (tức là trung bình 10 năm mới xuất hiện 1 lần).

- Đối với khu đô thị và dân cư tập trung: Theo QCVN 01:2021/BXD: Đô thị loại đặc biệt và loại I: Tần suất thiết kế chống lũ, ngập lụt ứng thường là $P = 1\%$ (tương ứng chu kỳ 100 năm xuất hiện một lần). Đô thị loại II và III: Tần suất thiết kế $P = 2\%$ (chu kỳ 50 năm). Đô thị loại IV và V: Tần suất thiết kế $P = 4\% - 5\%$ (chu kỳ 20 - 25 năm). Khu dân cư nông thôn: Tần suất thường dao động từ $P = 10\% - 20\%$ tùy thuộc vào đặc điểm địa hình và mức độ quan trọng.

b) Giải pháp công trình

Đề xuất cải tạo, tu sửa nâng cấp các công trình trạm bơm tiêu ứng hiện có cho diện tích tiêu bằng động lực cùng với tiêu tự chảy bằng các cống tiêu ra sông Đá Bạch, Man, Trới, Diễn Vọng, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà, Hà Cối, Tài Chi, Ka Long ra biển;

Đề xuất xây dựng mới các trạm bơm tiêu cho các vùng ứng trũng cục bộ và các khu đô thị, công nghiệp ở Khu vực Đông Triều, Quảng Yên và Hạ Long, Uông Bí

Bổ sung các trạm bơm chống ngập ứng cho các khu dân cư tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu vực Quảng Yên: khu công nghiệp Đông Mai; khu công nghiệp Sông Khoai; đô thị trung tâm Quảng Yên; khu đô dân cư tập trung, khu công nghiệp Bắc Tiên Phong; khu đô dân cư tập trung, khu công nghiệp Bắc Tiên Phong.

Cải tạo nâng cấp và xây mới cống tiêu dưới đê như đê Hà Nam, đê Đông Yên Hưng (khu vực Quảng Yên), đê Vành Kiệu (khu vực Uông Bí),...;

Nạo vét các sông trục tiêu chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 3: Điều chỉnh phương án phát triển hệ thống thủy lợi và đề điều, phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030)

2.2. Hệ thống cấp nước

Các chỉ tiêu tính toán nhu cầu nước các giai đoạn từ nay đến 2030 và đến 2050 được xác định trên cơ sở Đề án đảm bảo an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023.

2.2.1. Mục tiêu cấp nước đến năm 2030:

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư thành thị đạt 100%, định mức cấp nước: Đô thị loại I là 200 lít/người/ngày đêm; đô thị loại II, III là 180 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt 100%, trong đó 85% sử dụng nước sạch, định mức cấp nước là 100 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ cấp nước khu công nghiệp tập trung đạt 100% diện tích sử dụng đất khu công nghiệp với định mức cấp nước là 45m³/ha/ngày đêm.

- Cấp nước chủ động cho 90% diện tích đất trồng lúa 2 vụ, 95% diện tích cây trồng cạn, với mức đảm bảo tưới 85%.

- Đảm bảo cung cấp đủ nước cho chăn nuôi, định mức cấp nước: Trâu bò là 65 lít/ngày đêm/con; lợn, dê là 25 lít/ngày đêm/con; gia cầm là 1,5 lít/ngày đêm/con.

- Đảm bảo cấp nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, định mức cấp nước, định mức cấp nước: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 12.000m³/ha/năm; nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ là 16.000m³/ha/năm.

Đến năm 2030, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn định mức nguồn nước sinh hoạt; tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch đạt 100%, tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt trên 99%; đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp.

- Đảm bảo cấp nước chủ động cho môi trường và các hoạt động kinh tế khác.

2.2.2. Hạ tầng cấp nước

a) Tiêu chuẩn cấp nước

Tiêu chuẩn cấp nước được tính toán theo QCVN 01:2021/BXD và TCVN 13606:2023/BXD nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp.

Bảng 101: Tổng hợp tiêu chuẩn dùng nước

TT	Thành phần dùng nước	Ký hiệu	Chỉ tiêu cấp nước đến năm 2030	Tỷ lệ cấp nước(%)
1	Dân số đô thị loại I		200l/ng.ngđ	100%
2	Dân số đô thị loại II, III		180l/ng.ngđ	100%
3	Dân số đô Điểm dân cư nông thôn		120l/ng.ngđ	100%
5	Nước cấp sinh hoạt	Q1		
6	Nước cấp công nghiệp	Q2	$\geq 20 \text{ m}^3/\text{ha}$	100%
7	Nước công cộng, dịch vụ, thương mại,...	Q3	(10-20%).Q1	
8	Nước tưới cây, rửa đường	Q4	10%.Q1	
9	Nước dự phòng, rò rỉ	Q5	15%.(Q1+Q2+Q3+Q4)	
10	Nước bản thân nhà máy	Q6	5%.(Q1+Q2+Q3+Q4+Q5)	
11	Hệ số không điều hòa ngày	Kngày	1,30	

c) Nhu cầu dùng nước

Bảng 102: Tổng hợp nhu cầu dùng nước

T T	Đơn vị hành chính	Năm 2030 Lưu lượng (m ³ /ngđ)				Năm 2040 Lưu lượng (m ³ /ngđ)			
		Nước cấp sinh hoạt	Nước cấp Công nghiệp	Nước cấp cho PCCC	Nước cấp cho các nhu cầu khác	Nước cấp sinh hoạt	Nước cấp Công nghiệp	Nước cấp cho PCC C	Nước cấp cho các nhu cầu khác
1	Đô thị Hạ Long	90.200	14.550	1.998	42.491	120.000	14.550	1.998	56.530
2	Đô thị Cẩm Phả	52.800	28.468	1.674	24.873	66.000	28.468	1.674	31.091
3	Đô thị Móng Cái	26.600	134.39 2	1.998	12.531	33.800	134.392	1.998	15.923
4	Đô thị Uông Bí	36.000	16.263	1.998	16.959	45.800	16.263	1.998	21.575
5	Đô thị	51.400	3.763	1.998	24.214	53.000	3.763	1.998	24.967

T T	Đơn vị hành chính	Năm 2030 Lưu lượng (m3/ngđ)				Năm 2040 Lưu lượng (m3/ngđ)			
		Nước cấp sinh hoạt	Nước cấp Công nghiệp	Nước cấp cho PCCC	Nước cấp cho các nhu cầu khác	Nước cấp sinh hoạt	Nước cấp Công nghiệp	Nước cấp cho PCC C	Nước cấp cho các nhu cầu khác
	Đồng Triều								
6	Đô thị Quảng Yên	44.600	68.881	1.674	21.010	56.600	68.881	1.674	26.663
7	Đô thị Vân Đồn	13.400	16.263	1.512	6.312	25.200	16.263	1.512	11.871
8	Đô thị Cô Tô	1.620	2.160	486	763	1.980	2.160	486	933
9	Đô thị Quảng Hà	9.180	9.857	324	4.325	11.700	9.857	324	5.512
10	Đô thị Đầm Hà	6.120	220	972	2.883	7.740	220	972	3.646
11	Đô thị Tiên Yên	5.040	11.743	1.080	2.374	6.480	11.743	1.080	3.053
12	Đô thị Bình Liêu	3.780	3.293	648	1.781	4.860	3.293	648	2.289
13	Đô thị Ba Chẽ	3.960	9.900	324	1.865	7.200	9.900	324	2.374
14	Đô thị Hoành Mô	5.940	-	324	2.798	29.760	-	324	3.392
15	Khu vực nông thôn	34.440	-		16.224	445.400	-	-	14.019
16	Tổng Qtb	385.08 0	319.75 4	17.010	181.40 3	915.520	319.754	17.01 0	223.83 8
17	Tổng Qngmax	500.60 4	415.68 0	22.113	235.82 5	1.190.17 6	415.680	22.11 3	290.99 0
18	Tổng công suất (m3/ngđ)	1.174.222				1.918.959			

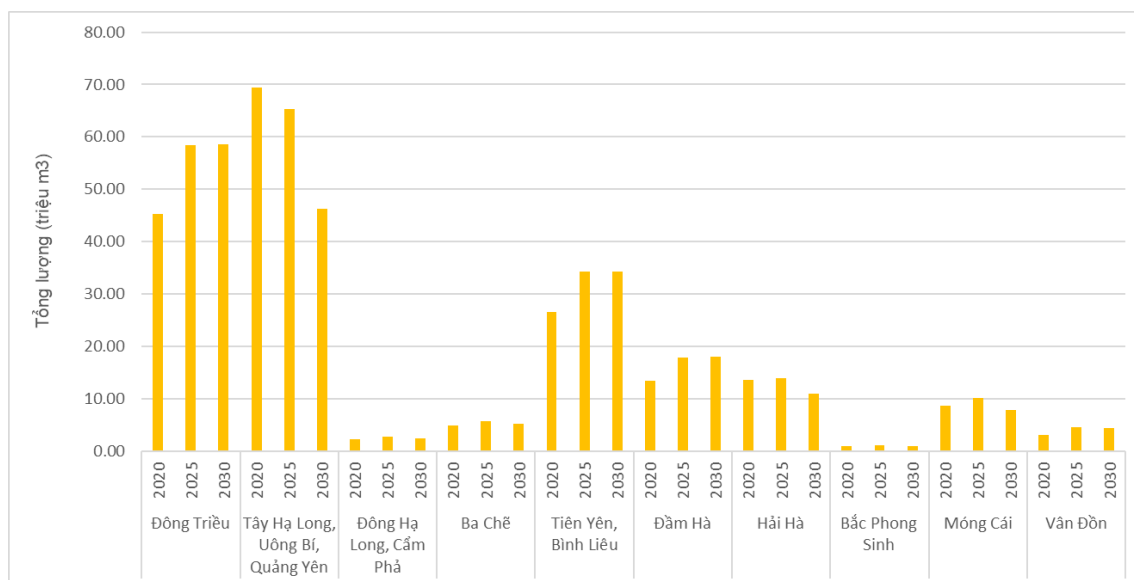
* Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt, sản xuất của đô thị và nông thôn và khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt theo quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 (lấy tròn) năm 2030: **1.153.600 m³/ngày đêm**.

* Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt, sản xuất của đô thị và nông thôn và khu, cụm công nghiệp điều chỉnh (lấy tròn) năm 2030: **1.174.222 m³/ngày đêm**, đến năm 2040: **1.918.959 m³/ngđ**.

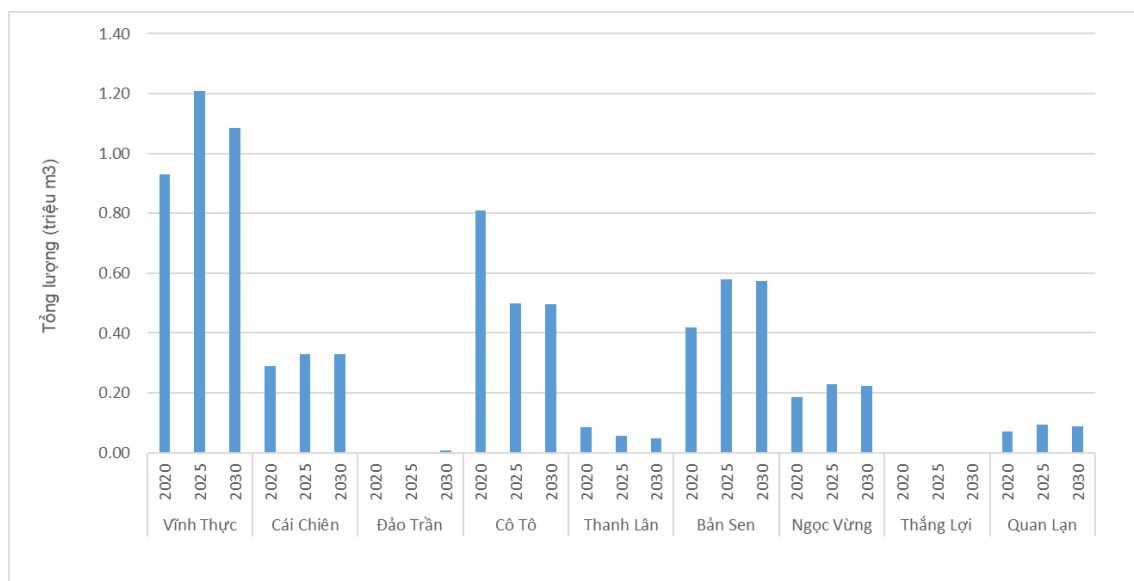
- *Nhu cầu cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp:*

Các chỉ tiêu cấp nước cho nông nghiệp: Mức tưới từng tháng cho các vùng nghiên cứu trong các giai đoạn hiện trạng, 2025 và 2030 được xác định trên cơ sở báo cáo “QHTL chi tiết tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” của Viện QHTL thực hiện năm 2016 đã được phê duyệt.

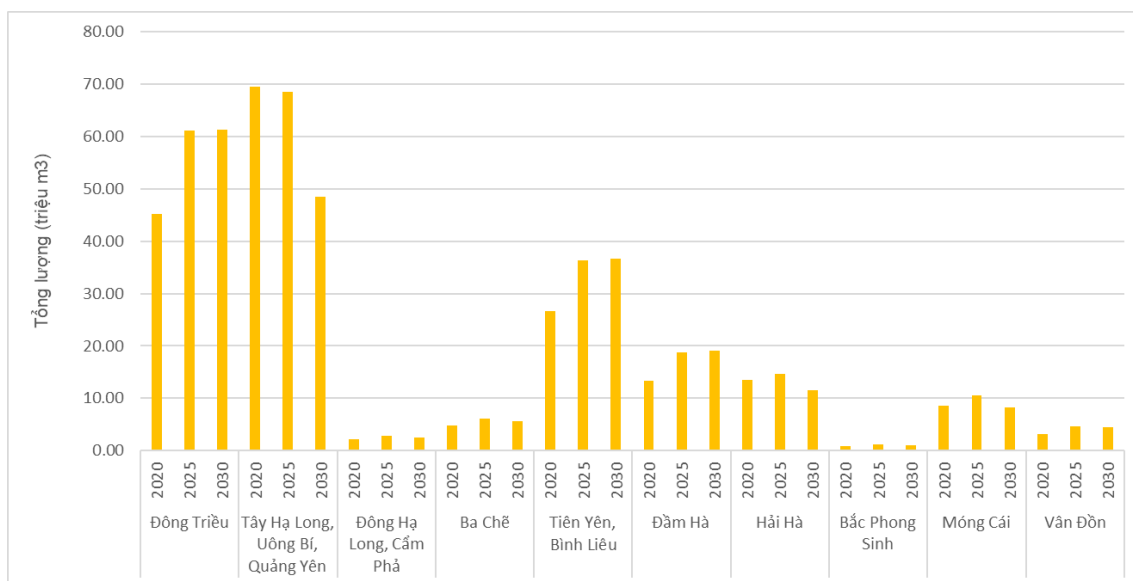
Hình 37: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực đất liền



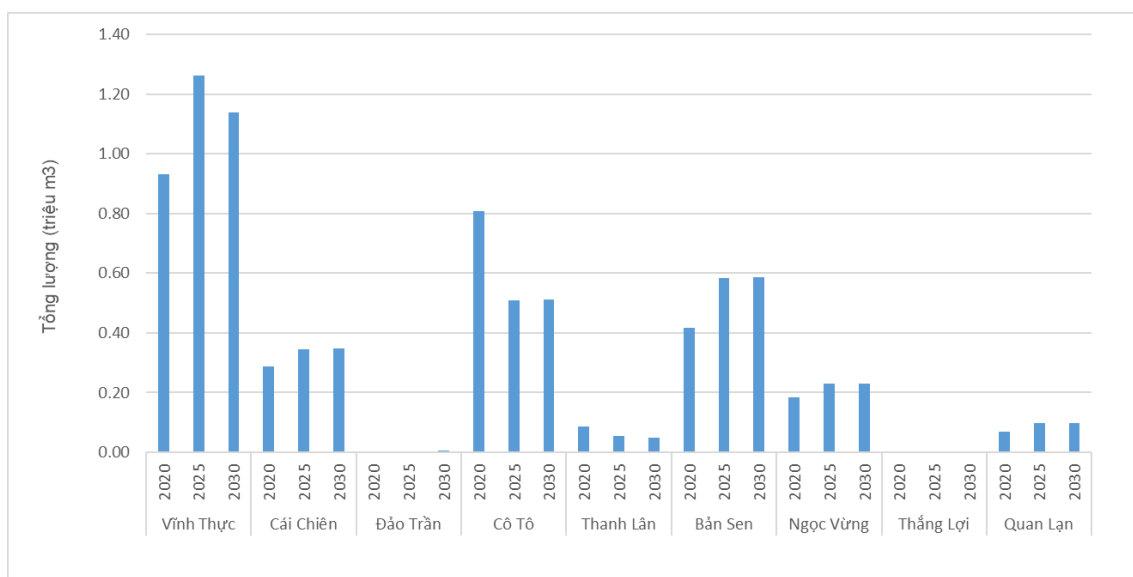
Hình 38: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 75%, khu vực các đảo



Hình 39: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực đất liền



Hình 40: Nhu cầu nước cho trồng trọt, với tần suất 85%, khu vực các đảo



*** Giải pháp phục vụ công trình**

- Tiếp tục giải pháp cho các công trình dự án của giai đoạn trước

Để đảm bảo đủ lượng nước cấp cho các khu vực thiếu nước sẽ thực hiện đầu tư xây dựng bổ sung các công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi, hạ tầng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ cho các vùng thiếu nước (xây dựng mới 6 hồ chứa nước, 1 đập dâng và 1 công trình chuyển nước) cụ thể:

(1) Khu vực Tây Hạ Long – Uông Bí + Quảng Yên (thiếu 0,45 triệu m³/năm) xây dựng: nâng công suất Nhà máy nước Hoàn Bò thêm 10.000 m³/ngày đêm, xây dựng tuyến ống hòa mạng với mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Đồng Ho để cấp nước cho khu vực Thị trấn Trới, xã Sơn Dương, xã Lê Lợi.

(2) Khu vực Ba Chẽ (thiếu 0,64 triệu m³/năm) xây dựng: hồ Khe Tâm (dung tích 1,2 triệu m³) cấp nước cho khu vực xã Nam Sơn và thị trấn Ba Chẽ.

(3) Khu vực Hải Hà (thiếu 34 triệu m³/năm) xây dựng: hồ Tài Chi (dung tích 7,0 triệu m³); hồ Quảng Thành (dung tích 5,0 triệu m³) cấp nước thô cho nhà máy nước Texhong 1, 2; Đập dâng nước Pát Cáp (bổ sung nguồn nước sinh thủy cho hồ Quảng Thành).

(4) Khu vực Cô Tô (thiếu 0,8 triệu m³/năm) xây dựng hồ chứa nước C22 (dung tích 0,3 triệu m³) cấp nước thô cho Nhà Máy nước Trường Xuân, hồ chứa nước Nam Đồng (dung tích 0,15 triệu m³) cấp nước thô cho Nhà Máy nước Trường Xuân.

(5). Khu vực Vân Đồn hoàn thiện việc xây dựng hồ Đồng Động (dung tích 9,155 triệu m³) cấp nước thô cho Nhà Máy nước Đồng Động.

(6) Khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng Nhà máy sản xuất nước sạch từ nguồn nước thải mỏ khu vực Cẩm Phả (công suất nhà máy khoảng 20.000-50.000 m³/ngày,đêm) để tăng mức đảm bảo cấp nước an toàn cho khu vực và chuyển nước sạch sang khu vực Vân Đồn và khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên.

(7) Khu vực Đông Triều giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai nạo vét nâng dung tích hồ chứa nước Đập Làng thêm 1,0 triệu m³, hồ chứa nước Khe Uơn 1 thêm 0,75 triệu m³.

(8) Các khu vực còn lại chưa thiếu nước nên không đề xuất xây dựng công trình mới.

Để bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả các công trình hiện có giai đoạn này sửa chữa, nâng cấp: 37 hồ chứa, 36 đập dâng, 5 trạm bơm.

- Giải pháp công trình giai đoạn 2026-2030:

Với phương án đã đầu tư bổ sung xây dựng các công trình giai đoạn 2022-2025 nhưng do nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp của một số khu vực tăng cao nên vẫn thiếu nước, để đảm bảo đủ lượng nước cấp cho các khu vực thiếu nước sẽ thực hiện đầu tư xây dựng bổ sung các công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi, hạ tầng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ cho các vùng thiếu nước (xây dựng 26 hồ chứa nước, 4 đập dâng và 3 công trình chuyển nước) cụ thể:

(1) Khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên (thiếu 54,31 triệu m³/năm) đầu tư xây dựng: hồ 12 Khe (dung tích 5,0 triệu m³) cấp nước cho Nhà máy nước Đồng Mây; hồ Dân Chủ (dung tích 5,0 triệu m³) bổ sung nguồn nước cho hồ Yên lập để cấp nước cho khu vực Uông Bí + Quảng Yên; hồ Cài (dung

tích 2,0 triệu m³) bổ sung nguồn nước cho nhà máy nước Đồng Ho; hồ Thác Cát (dung tích 6,0 triệu m³) cấp nước thô cho nhà máy nước Đồng Ho; công trình chuyển nước sạch từ khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả sang khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên.

(2) Khu vực Hải Hà (thiếu 5,83 triệu m³/năm) xây dựng: công trình chuyển nước từ hồ Trảng Vinh về Đập dâng nước Pát Cáp (lưu lượng 2 m³/s).

(3) Khu vực Vân Đồn (thiếu 11,05 triệu m³/năm) xây dựng: hồ Khe Ngái (dung tích 6 triệu m³) cấp nước cho nhà máy nước Khe Mai; hồ Đài Van (dung tích 7 triệu m³) cấp nước cho khu vực Đô thị Vân Đồn; công trình chuyển nước từ Cửa Ông sang Vân Đồng (công suất 10.000 m³/ngày,đêm).

(4) Khu vực Cô Tô (thiếu 1,17 triệu m³/năm) xây dựng: hồ Trương Xuân 2 (dung tích 1,5 triệu m³) cấp nước thô cho Nhà máy nước Trường Xuân; hồ Đá Dựng (dung tích 0,3 triệu m³) và hồ Ông Giáo 2 (dung tích 0,1 triệu m³) cấp nước cho Nhà máy nước Đô thị Cô Tô.

(5) Khu vực Đông Triều (thiếu 1,39 triệu m³/năm) nạo vét nâng dung tích hồ Tân Yên thêm 0,4 triệu m³.

(6) Khu vực Đầm Hà (thiếu 0,04 triệu m³/năm) xây dựng: hồ Nà Pá (dung tích 2,5 triệu m³) bổ sung nguồn nước sinh thủy cho các đập dâng trên sông Đồng Lốc vào mùa khô.

(7) Khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: Nhà máy sản xuất nước sạch từ nguồn nước thải mỏ khu vực Hòn Gai (công suất nhà máy khoảng 20.000-50.000 m³/ngày,đêm); hồ Lưỡng Kỳ (dung tích 7 triệu m³) để tăng mức đảm bảo cấp nước an toàn cho khu vực và chuyển nước sạch sang khu vực Vân Đồn và khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên.

(8) Khu vực Tiên Yên + Bình Liêu giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Khe Ngày (dung tích 1,0 triệu m³) để cấp nước cho nhà máy nước thị trấn Bình Liêu; hồ Bình Sơn (dung tích 4,0 triệu m³) để bổ sung nguồn nước cho các đập dâng trên Sông Hà Thanh vào mùa khô;

(9) Khu vực Ba Chẽ giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng 04 đập dâng: Khe Váp, Sông Hon, Lang Cang và Khe Khuy để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

(10) Khu vực Bắc Phong Sinh giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Pò Hèn (dung tích 1,5 triệu m³) để cấp nước cho khu vực trung tâm xã Hải Sơn và cửa khẩu Bắc Phong Sinh thay thế cho nguồn nước hiện nay đang lấy từ sông Ka Long (là sông biên giới nên khó kiểm soát số lượng và chất lượng nước);

(11) Khu vực đảo Cái Chiên giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Vạn Cả (dung tích 0,5 triệu m³), hồ Đầu Rồng (dung tích 0,5 triệu m³) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ.

(12) Khu vực đảo Thắng Lợi giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Công Tây (dung tích 0,2 triệu m³) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho khu vực đảo.

(13) Khu vực đảo Bản Sen giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Đông Lĩnh (dung tích 0,4 triệu m³), hồ Cái Xuôi 2 (dung tích 0,7 triệu m³) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ.

(14) Khu vực đảo Ngọc Vũng giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây: hồ Vạn Cảnh (dung tích 0,5 triệu m³), hồ Ngọc Nam (dung tích 0,8 triệu m³), hồ Phượng Hoàng (dung tích 0,4 triệu m³), hồ Thượng Mai (dung tích 0,25 triệu m³), hồ Hạ Mai (dung tích 0,12 triệu m³) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho các đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ;

(15) Khu vực đảo Quan Lạn giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Lòng Dinh 2 (dung tích 1,5 triệu m³) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ;

(16) Khu vực đảo Thanh Lân giai đoạn này chưa thiếu nước tuy nhiên vẫn đề xuất triển khai xây dựng: hồ Ông Thanh – Ông Cự (dung tích 0,7 triệu m³) để tăng mức đảm bảo an toàn cấp nước cho đảo, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ.

(17) Các khu vực còn lại giai đoạn này chưa thiếu nước, trên địa bàn đã có hệ thống công trình kết cấu hạ tầng cấp nước tương đối hoàn chỉnh nên không đề xuất đầu tư bổ sung công trình mới.

Để bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả các công trình hiện có giai đoạn này sửa chữa, nâng cấp: 36 hồ chứa, 47 đập dâng, 20 trạm bơm.

** Giải pháp phục vụ cấp nước*

- Nguồn nước: Chủ yếu được cấp từ các nguồn nước trong tỉnh, nguồn nước ngoài tỉnh sử dụng khi các nguồn nước trong tỉnh không đáp ứng được.

+ Nước ngầm: Trữ lượng cấp A – chất lượng nước tốt có thể khai thác được ngay tại các khu vực dự kiến khai thác nước ngầm như sau:

Khu vực Đông Triều: 11.134 m³/ngđ

Khu vực Hòn Gai: 4.271 m³/ngđ

Khu vực Cẩm Phả: 2.783 m³/ngày

Khu vực Cửa Ông - Cọc Sáu: 4.900 m³/ngày

(Theo tài liệu: Báo cáo kết quả thực hiện dự án lập bản đồ địa chất thủy văn-Quy hoạch nước dưới đất tỉnh Quảng Ninh của Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT miền Bắc).

Do nguồn nước ngầm trữ lượng nhỏ nên không phải là giải pháp cấp nước cho các đô thị lớn tuy vậy, nguồn nước này có vai trò làm nguồn dự phòng và cấp nước cục bộ cho một số khu vực tại Đông Triều và Hạ Long.

+ Nước mặt

Trữ lượng nguồn nước mặt: Trữ lượng nguồn nước mặt của tỉnh được đánh giá là dồi dào, tuy nhiên các nguồn nước đang được khai thác sử dụng không thể đáp ứng được nhu cầu phát triển đặt ra đến năm 2030, do đó cần đưa vào khai thác sử dụng các nguồn nước mới như: Khu vực phía Tây của tỉnh (Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Tây Hạ Long): Lấy nước bổ sung từ sông Thái Bình tại Phả Lại và Khu vực phía Đông của tỉnh (Đông Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Hải Hà): Lấy nước bổ sung từ sông Ba Chẽ, xây đập ngăn nước tạo hồ có dung tích tối đa tại Ba Chẽ để đáp ứng nhu cầu dùng nước trong tương lai, nâng cấp cải tạo hồ Góc Thông tăng tối đa dung tích chứa nước (Cẩm Phả), hồ Chúc Bài Sơn (Hải Hà): Lấy nước bổ sung từ sông Ba Chẽ, xây đập ngăn nước tạo hồ tại Ba Chẽ để cấp bổ sung với lưu lượng khoảng 50.000m³/ngày đêm, nâng cấp cải tạo hồ Góc Thông (Cẩm Phả) để cấp bổ sung với lưu lượng khoảng 30.000 m³/ngày đêm, hồ Trúc Bài Sơn (Hải Hà)”.
Chất lượng nước mặt: Chất lượng các sông, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nhìn chung đảm bảo để cung cấp cho các nhà máy nước và cung cấp nước thô cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Tuy nhiên một số nguồn nước hiện đang xuống cấp như kênh dẫn nước từ hồ Yên Lập về Quảng Yên, nguồn nước sông Vàng Danh. Vì vậy, hiện nay đã dừng khai thác nguồn nước mặt trên sông Vàng Danh.

Việc cung cấp nước cho các đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu dựa vào các nguồn nước mặt từ sông, hồ, đập như sau:

Các sông chính như: Trung Lương, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà, Hà Cối, Tài Chi...

Các Hồ chính đã xây dựng như: Khe Chè, Bền Châu, Hồ Yên Lập, Hồ Cao Vân, Hồ Khe Giữa, Đàm Hà Động, Hồ Tràng Vinh, Hồ Tài Chi, Hồ Đồng Dộng, Hồ Quất Đông, Hồ Trúc Bài Sơn....

Một số đập dâng nước, hồ chứa nước khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có hoặc đang được chuẩn bị xây dựng như: Đập Đá Trắng trên sông Mãn,

đập dâng nước Đồng Ho, hồ Trại Lốc 1, hồ Đoan Tĩnh, hồ Khe Cát, hồ Lòng Dinh, hồ Yên Trung... hiện và sẽ là nguồn cung cấp nước thô cho một số nhà máy nước.

Các hồ trên các đảo như: Vạn Gia, Khe Cầu, Khe Năng, Khe Nà, Giếng Cối, Khe Dầu, Khe Đình, Yên Ngựa, Cống Đá, C22, C4, C4 hạ lưu, Chiến Thắng 1, 2, Trường Xuân, Cái Tàn...”.

- Lựa chọn nguồn nước: Qua kết quả phân tích trữ lượng và chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông Trung Lương, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà, Hà Cối, Tài Chi và hệ thống các hồ đập lớn như hồ Yên Lập, hồ Đồng Vọng, hồ Khe Giữa... là nguồn chính cấp nước cho các đô thị. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của tỉnh.

c) Phân vùng cấp nước

Phân chia thành 06 vùng cấp nước trên toàn tỉnh bao gồm:

- Vùng I: Khu vực Đô thị Đông Triều.
- Vùng II: Đô thị Uông Bí, Đô thị Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây Đô thị Hạ Long.
- Vùng III: Phía Đông Đô thị Hạ Long, Đô thị Cẩm Phả và Đô thị Vân Đồn.
- Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà, Bình Liêu).
- Vùng V: Khu vực Đô thị Móng Cái.
- Vùng VI: Khu vực Đô thị Cô Tô.
- Vị trí, địa điểm, quy mô diện tích, công suất các công trình cấp nước được cụ thể hóa tại các đồ án quy hoạch lớp dưới.

d) Định hướng cấp nước đô thị và công nghiệp theo các vùng

Bảng 103: Định hướng cấp nước đô thị và công nghiệp theo các vùng

STT	Đơn vị hành chính	Lưu lượng (m3/ngđ)						
		Nước cấp sinh hoạt	Nước cấp Công nghiệp	Nước cấp cho PCCC	Nước cấp cho các nhu cầu khác	Q ngày tb	Q ngày max	Tổng công suất
I	Vùng I: Khu vực Đô thị Đông Triều							
1	ĐT Đông Triều	51.400,00	3.763,32	1.998,00	24.213,51	81.374,83	105.787,28	105.787,28
II	Vùng II: Khu vực Đô thị Uông Bí, Đô thị Quảng Yên, phường Hoàn Bò và khu vực phía Tây Hạ Long							
1	ĐT Quảng Yên	44.600,00	68.881,10	1.674,00	21.010,17	136.165,27	177.014,85	177.014,85
2	ĐT Uông Bí	36.000,00	16.263,26	1.998,00	16.958,88	71.220,14	92.586,18	92.586,18
3	ĐT Tây Hạ Long	36.080,00	5.820,00	799,20	16.996,57	59.695,77	77.604,50	77.604,50
4	Tổng							347.205,53
III	Vùng III: Khu vực phía Đông Đô thị Hạ Long, Đô thị Cẩm Phả và KKT Vân Đồn							
1	ĐT Đông Hạ Long	54.120,00	8.730,00	1.198,80	25.494,85	89.543,65	116.406,74	116.406,74
2	ĐT Cẩm Phả	52.800,00	28.468,07	1.674,00	24.873,02	107.815,09	140.159,62	140.159,62
3	ĐT Vân Đồn	13.400,00	16.263,26	1.512,00	6.312,47	37.487,73	48.734,05	48.734,05
4	Tổng							305.300,42
IV	Vùng IV: Khu vực các Đô thị Miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu)							
1	ĐT Ba Chẽ	3.960,00	9.900,00	324,00	1.865,48	16.049,48	20.864,32	20.864,32
2	ĐT Tiên Yên	5.040,00	11.742,72	1.080,00	2.374,24	20.236,96	26.308,05	26.308,05
3	ĐT Đầm Hà	6.120,00	220,00	972,00	2.883,01	10.195,01	13.253,51	13.253,51
4	ĐT Bình Liêu	3.780,00	3.293,40	648	1.780,68	9.502,08	12.352,71	12.352,71
5	ĐT Hoàn Mô	5.940,00		324	2.798,22	9.062,22	11.780,88	11.780,88
5	Tổng							84.559,47
V	Vùng V: Khu vực Đô thị Móng Cái và Đô thị Quảng Hà							
1	ĐT Móng Cái	26.600,00	134.391,93	1.998,00	12.530,73	175.520,66	228.176,86	228.176,86
2	ĐT Quảng Hà	9.180,00	9.857,00	324,00	4.324,51	23.685,51	30.791,17	30.791,17
3	Tổng							258.968,02
VI	Vùng VI: Khu vực Đô thị Cô Tô							
1	Cô Tô	1.620,00	2.160	486	763,15	5.029,15	6.537,89	6.537,89
VII	Tổng							849.390,59

- Vùng I:

+ Tiếp tục khai thác các giếng khoan nước ngầm tại khu vực phường Đông Triều và phường Mạo Khê với công suất 6.000m³/ngày.

+ Thay thế nguồn nước thô của NMN Miếu Hương từ lấy nước sông Trung Lương sang lấy nước hồ Bến Châu và mở rộng, nâng công suất nhà máy dự kiến lên 18.000m³/ngày đến năm 2030;

+ Nâng công suất NMN Mạo Khê từ 3.000 m³/ngđ lên 6.000 m³/ngđ.

+ Xây dựng mới NMN Khe Chè tại phường An Sinh, Đô thị Đông Triều lấy nước từ hồ Khe Chè với công suất dự kiến: 35.000 m³/ngày, đến năm 2030.

+ Xây mới nhà máy nước Yên Đức sử dụng nguồn nước sông Đá Vách với công suất dự kiến 20.000 - 50.000m³/ngày đến năm 2030.

+ Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Miếu Hương, Khe Chè, trạm bơm giếng....Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Trung Lương, Hồ Khe Chè, hồ Thành Xăng...

+ Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng I xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Vùng II:

Đô thị Uông Bí: Mở rộng và nâng công suất NMN Đồng Mây dự kiến lên 42.000m³/ngày trước năm 2030, với nguồn nước thô bổ sung cho việc nâng công suất được lấy từ hồ 12 Khe.

Đô thị Quảng Yên, khu vực Hoàn Bò (cũ) và khu vực phía Tây Đô thị Hạ Long:

Nâng công suất NMN Đồng Ho dự kiến từ 20.000 m³/ngđ lên 40.000 m³/ngđ đến năm 2030, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước khu vực phía Tây Đô thị Hạ Long, đầu tư nâng cấp đập Thác Nhoòng để đảm bảo nguồn nước thô cho sản xuất .

Xây dựng thêm đập Lưỡng Kỳ trên sông Mản để xây dựng NMN Lưỡng Kỳ công suất 30.000 m³/ngđ và nâng công suất nhà máy nước Hoàn Bò từ 10.000m³/ngày lên 20.000m³/ngày để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho nhân dân các xã Lê Lợi, Thống Nhất, Cụm công nghiệp Hoàn Bò và tuyến ống truyền tải phường Hà Khẩu, Đông Hạ Long. Xây mới NMN Hồ 12 Khe với công suất dự kiến là 20.000 m³/ngđ nguồn nước lấy từ hồ 12 Khe.

+ Nâng công suất NMN Đồng Đăng dự kiến từ 14.000 m³/ngđ lên 30.000 m³/ngđ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước các khu công nghiệp Cái Lân, Việt Hưng và các đô thị dọc tuyến đường nối Khu công nghiệp Việt Hưng và khu công nghiệp Cái Lân và cầu Cửa Lục 1,2,3. Nguồn nước thô lấy từ đập Nghĩa Lộ (đập nhánh của hồ Yên Lập).

+ Nâng công suất NMN Quảng Yên dự kiến từ 5.400m³/ngày lên 10.000m³/ngày trước năm 2030 để cấp nước cho khu vực Đô thị Quảng Yên. Nguồn nước thô tiếp tục khai thác từ kênh N1.

+ Xây mới NMN Liên Hòa công suất 15.000 m³/ngđ.

+ Nâng công suất nhà máy nước Yên Lập dự kiến từ 10.000m³/ngày lên 270.000m³/ngày trước năm 2030;

+ Xây dựng mới NMN Cộng Hòa công suất 30.000 m³/ngđ, NMN Hoàng Tân công suất 10.000 m³/ngđ để có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của các khu đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn. Nguồn nước thô tiếp tục khai thác từ hồ Yên Lập và xây dựng Nhà máy nước Hà An công suất 129.000 m³/ngđ cấp nước cho khu đô thị Hạ Long xanh (quy mô cụ thể theo dự án riêng)

+ Để cung cấp đủ nước cho Khu dịch vụ cảng biển, cảng biển, công nghiệp và đô thị tại Đàm Nhà Mạc, thực hiện dự án xây dựng NMN Cẩm La lấy nước từ kênh N1 (kênh dẫn nước từ hồ Yên Lập) với công suất dự kiến 15.000m³/ngày và NMN Liên Hòa 2 (điều chỉnh vị trí từ Liên Vị) lấy nước từ kênh N1 với công suất từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu dùng nước với công suất dự kiến 15.000m³/ngày trước năm 2030.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Đồng Mây, Đồng Ho, Đồng Đăng, Yên Lập, Cẩm La, Liên Vị, Quảng Yên Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Uông, hồ Đồng Mây, hồ Ba Za, hồ Cái Dăm, hồ Hùng Thắng, sông Bạch Đằng, kênh thủy lợi N2, hồ Liên Minh, hồ Tài Thới và một số sông, kênh tự nhiên khác.

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng II xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Vùng III:

+ Phía Đông Đô thị Hạ Long và Đô thị Cẩm Phả:

Tiếp tục khai thác các trạm bơm giếng tại khu vực Đông Hạ Long và Cẩm Phả với công suất dự kiến 3.500m³/ngày; Nâng công suất NMN Diên Vọng dự kiến lên 160.000m³/ngày trước năm 2030 phục vụ nước về phía Đông Hạ Long; Nâng công suất NMN Dương Huy tại phường Bông Dương từ công suất 2.000 m³/ngđ lên dự kiến 30.000 m³/ngđ đến năm 2030. Nguồn nước lấy từ hồ Khe Giữa.

Xây dựng (dự phòng) Nhà máy nước Ba Chẽ cấp cho Đô thị Cẩm Phả với công suất dự kiến là 20.000 m³/ngđ, nguồn nước lấy từ Sông Ba Chẽ và nguồn cấp nước từ NMN Tiên Yên 2.

+ KKT Vân Đồn: Theo Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17-02-2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT Vân Đồn đến năm 2040, định hướng:

+ Cấp nước đến năm 2040 là 130.000 m³/ngày đêm.

Khu vực đảo Cái Bàu: Sử dụng nguồn nước mặt từ các hồ chứa hiện có (hồ Khe Mai và hồ Mắt Rồng), dự kiến xây dựng mới (hồ Đồng Động) và nguồn nước từ Cẩm Phả, Tiên Yên, Ba Chẽ. Đối với các khu dân cư phân tán khai thác nước từ các hồ nhỏ, nước ngầm kết hợp với xây dựng bể chứa nước mưa cho nhu cầu sinh hoạt.

Khu vực quần đảo Vân Hải: Khai thác nước hồ Lòng Dinh cấp cho đảo Cảnh Cước và Trà Bản; hồ Cầu Lầu cấp cho đảo Ngọc Vũng; hồ Cống Đông cấp cho đảo Cống Đông, Cống Tây. Đối với các đảo còn lại: Khai thác nước ngầm tại chỗ kết hợp sử dụng nước mưa, xây dựng hệ thống lọc nước biển thành nước ngọt.

Cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước: Cái Rồng (công suất 3.000 m³/ngđ); Ngọc Vũng (công suất 2.000 m³/ngđ); Cống Đông (công suất 1.000 m³/ngđ); Khe Mai (công suất dự kiến 10.000 m³/ngđ).

Xây dựng mới các nhà máy nước: Đồng Động (công suất dự kiến 70.000 m³/ngày đêm); Minh Châu – Quan Lạn (công suất dự kiến 15.000 m³/ngày đêm); Trà Bản (công suất dự kiến 5.000 m³/ngày đêm).

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Diên Vọng, Góc Thông, Khe Giữa, trạm bơm giếng khoan, Mắt Rồng, Đồng Động, Khe Mai,....Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Mông Dương, hồ Cao Sơn, hồ Ba Za, hồ Bến Do, hồ Đồng Động, hồ Khe Mai, hồ Lòng Dinh.

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng III xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

- Vùng IV:

+ Khu vực Đô thị Ba Chẽ:

Nâng công suất NMN Ba Chẽ dự kiến từ 2.000 m³/ngày lên 6.000m³/ngày trước năm 2030. Nguồn nước lấy từ sông Ba Chẽ;

Xây dựng mới NMN Hồ Khe Tâm công suất 3.000 m³/ngđ sử dụng nguồn nước hồ Khe Tâm; NMN hồ Khe Lọng công suất 1.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Khe Lọng; NMN hồ Khe Mười công suất 1.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Khe Mười.

+ Khu vực Đô thị Tiên Yên:

Nâng cấp, cải tạo NMN Tiên Yên công suất 2.500 m³/ngđ, nguồn nước sử dụng từ đập dâng trên sông Phố Cũ và sông Tiên đoạn chảy qua xã Điền Xá; duy trì NMN hiện có (NMN Đông Hải – Đông Ngũ công suất 2.220 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước sông Hà Thanh; Khe Cát công suất 870 m³/ngđ).

Xây dựng NMN Tiên Yên 2 có công suất dự kiến là 15.000m³/ngày để cấp nước cho thị trấn Tiên Yên, phục vụ cho các KCN trên địa bàn Đô thị Tiên Yên và có thể mở rộng đến 45.000 m³/ngđ để cấp cho KKT Vân Đồn.

+ Khu vực Đô thị Đàm Hà:

Nâng cấp, cải tạo 05 NMN tại các xã Đàm Hà, Tân Bình, Quảng Tân, Dục Yên, thị trấn Đàm Hà. Đồng thời xây dựng mới 02 nhà máy nước tại xã Quảng An với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 1.500 m³/ngđ và NMN tại xã Quảng Tân với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 700 m³/ngđ.

Xây dựng mới 03 NMN bao gồm: NMN Đàm Hà Động với công suất dự kiến 6.000 m³/ngđ đến năm 2030, với nguồn nước lấy từ hồ Đàm Hà Động. NMN Đông Đàm Hà với công suất dự kiến đến năm 2030 là 5.000 m³/ngđ và NMN Tây Đàm Hà với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 5.000m³/ngđ.

+ Khu vực Đô thị Bình Liêu:

Nâng công suất NMN Bình Liêu dự kiến từ 2.000m³/ngày lên 5.000m³/ngày trước năm 2030;

Xây dựng mới nhà máy nước hồ Khe Ngày tại xã Vô Ngại công suất 4.000 m³/ngđ, nguồn nước hồ Khe Ngày.

Xây dựng mới nhà máy nước khu công nghiệp Khe Lánh công suất 2.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Tiên Yên.

Khu vực Đô thị Hoành Mô – Đồng Văn: Nâng cấp công suất nhà máy nước Hoành Mô từ 600 m³/ngày lên 2000 m³/ngày; Đầu tư xây dựng mới NMN Đồng

Văn (công suất 3.000m³/ngày, nguồn nước suối Đồng Văn từ hồ chứa nước Đồng Văn.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Ba Chẽ, Khe Muối, Bình Liêu, Hoành Mô, Tiên Yên, Yên Than, Đàm Hà, Đàm Hà Động. Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Ba Chẽ, sông Pắc Hoóc, sông Phố Cũ, sông Tiên Yên, sông Đàm Hà....

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bến lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng IV xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Vùng V:

Khu vực Đô thị Quảng Hà, KCN - cảng biển Hải Hà và KKT Bắc Phong Sinh:

Nâng công suất NMN Hải Hà dự kiến lên 9.000m³/ngày đến năm 2030, nguồn nước khai thác từ sông Hà Cối. Nâng cấp NMN Quảng Minh tại xã Quảng Minh, lấy nguồn nước từ hồ Tràng Vinh, công suất dự kiến từ 15.000m³/ngày lên 60.000 m³/ngđ đến năm 2030. Xây dựng NMN KCN Hải Hà 1, với công suất dự kiến giai đoạn đến năm 2030 là 30.000 m³/ngày. Xây dựng NMN KCN Hải Hà 2, với công suất dự kiến cấp nước đến năm 2030 là 30.000 m³/ngày; Nguồn nước khai thác từ hồ Tràng Vinh. Nâng cấp NMN Văn Tộc lấy nước từ suối Văn Tộc có công suất dự kiến từ 600 m³/ngđ lên 1.200 m³/ngđ đến năm 2030; Xây dựng mới nhà máy nước phía Nam Bắc Phong Sinh công suất dự kiến 1.000 m³/ngày. Nâng cấp, cải tạo NMN Cái Chiên 1 lên công suất dự kiến là 1.500m³/ngđ đến năm 2030. Xây dựng mới NMN Cái Chiên 2 với công suất dự kiến đến năm 2030 là: 500m³/ngđ.

Đô thị Móng Cái:

Dẫn nước từ hồ Đoan Tĩnh về NMN Đoan Tĩnh, thay thế cho nguồn nước sông Ka Long đang bị ô nhiễm và nâng công suất NMN Đoan Tĩnh dự kiến từ 5.400m³/ngày lên công suất 10.000 m³/ngđ; Nâng công suất NMN Kim Tinh dự kiến từ 6.000m³/ngày lên 10.000m³/ngày; Nâng công suất NMN Hải Xuân dự kiến từ 3.000 m³/ngđ lên công suất là 6.000m³/ngày, nguồn nước thô lấy từ hồ Tràng Vinh và hồ Quất Đông qua kênh N18; Xây dựng mới NMN Quất Đông khai thác nước từ hồ Quất Đông với công suất dự kiến giai đoạn đến năm 2030 là 71.000m³/ngày.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Hải Hà, Quảng Minh, Đoàn Tĩnh, Kim Tinh, Quất Đông, Hải Xuân. Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các sông Hà Cối, Sông KaLong, hồ Kim Tinh, hồ Quất Đông.....

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bên lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

Kế hoạch tăng công suất và xây mới các nhà máy nước Vùng V xem chi tiết ở Phụ lục 02: Bảng kế hoạch nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Vùng VI:

Đô thị Cô Tô:

+ Nâng cấp NMN Cô Tô dự kiến từ công suất 1.000 m³/ngđ lên 2.000 m³/ngđ với nguồn nước sử dụng hồ C4 và hồ Đồng Tiến.

+ Nâng công suất NMN Hồ Trường Xuân từ 800 m³/ngđ lên 2.000 m³/ngđ với nguồn nước lấy từ hồ Trường Xuân.

+ Xây mới các trạm cấp nước Nam Hà công suất 500 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Nam Hà; trạm cấp nước Nam Đồng, công suất 500 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ Nam Đồng; trạm cấp nước hồ ông Giáo công suất 500 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước hồ ông Giáo.

Đảo Thanh Lân: Duy trì trạm cấp nước Chiến Thắng công suất 500 m³/ngđ, sử dụng nguồn hồ Chiến Thắng 1,2; nâng cấp trạm cấp nước hồ Ông Cự công suất 500 m³/ngđ lên 1.500 m³/ngđ sử dụng nguồn nước hồ Ông Thanh, Ông Cự. Xây dựng mạng lưới cấp nước D100mm – D150mm mạng vòng trên đảo Cô Tô lớn. Liên kết mạng giữa các trạm cấp nước đảm bảo cấp nước an toàn cho toàn đảo.

Đảo Trần: Xây dựng NMN Hồ C2, nguồn nước khai thác từ hồ C2 và các hồ nhỏ khác trên đảo.

Nguồn cấp cho nước PCCC bao gồm nguồn nước không áp và nguồn nước có áp. Nguồn cấp nước có áp được lấy từ mạng lưới cấp nước của các NMN Hồ C4, hồ Trường Xuân...Nguồn nước cấp không áp được lấy từ các hồ Trường Xuân, hồ C4, hồ Công Viên...

Giải pháp cấp nước cho PCCC: Bố trí lắp đặt các trụ cứu hỏa trên mạng lưới đường ống cấp nước có áp, xây dựng các bể chứa nước chữa cháy và bố trí xây dựng các bên lấy nước để phục vụ cho công tác PCCC.

e) Định hướng cấp nước cho các khu vực nông thôn và các đảo nhỏ

*** Cấp nước nông thôn**

- Đối với những xã gần đô thị: Sử dụng hệ thống cấp nước từ NMN các đô thị gần kề (Mở rộng phân vùng cấp nước tới các khu vực giáp ranh đô thị để đảm bảo cấp nước cho các khu dân cư nông thôn tiếp giáp đô thị hoặc dẫn nước đến các điểm dân cư nông thôn lân cận).

- Đối với những xã ngoài đô thị (như các khu vực miền núi, biên giới vùng sâu vùng xa):

- Khu trung tâm xã: Xây dựng mới các trạm cấp nước tập trung và có hệ thống xử lý qua bể lắng lọc sau đó dẫn nước đến các điểm phân phối nước. Nguồn nước khai thác từ các hồ, đập, sông, suối, khe để cấp nước sinh hoạt. Xây dựng các công trình chứa nước như bể, hồ, đào giếng...

*** Cấp nước các đảo nhỏ**

Các đảo nằm cách biệt với đất liền nên nguồn nước hết sức khó khăn do đó xác định dùng nguồn nước mặt là chủ yếu. Việc xây dựng thêm các hồ chứa trên đảo là cần thiết để đảm bảo chủ động nguồn cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trên đảo. Ngoài ra phải duy trì nguồn nước hiện hữu và có các giải pháp tạo nguồn nước mới như đào hồ, đắp đập giữ nước và chống ô nhiễm nguồn nước. Cụ thể:

- Duy trì các NMN hiện có và xây mới các NMN lấy nước từ các hồ cung cấp cho các đảo.

- Các đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Đô thị Móng Cái: Duy trì các hồ Vạn Gia, Khe Cầu, Khe Năng, Khe Nà, Giếng Cối.

- Đảo Cái Chiên, Đô thị Hải Hà: Duy trì hồ Khe Dầu, Khe Đình.

- Đảo Hà Loan, Cẩm Phả: Duy trì các hồ Yên Ngựa, Cống Đá.

- Đảo Tuần Châu, Hạ Long: Duy trì hồ Cái Tần.

2.3. Giải pháp san nền

a) Cao độ nền xây dựng

Quảng Ninh có khoảng 250 km đường bờ biển và có hệ thống sông ngòi phủ tương đối dày trên toàn bộ địa bàn tỉnh. Các khu vực ven biển và khu vực tiếp giáp sông chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy văn như: Triều cường, gió, bão, và nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Theo báo cáo về kịch bản nước biển dâng ở Quảng Ninh do Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020, số liệu mực nước biển dâng ở Quảng Ninh theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 như sau:

Bảng 104: Kịch bản nước biển dâng ở Quảng Ninh (kịch bản năm 2020)

Năm	Mức nước biển dâng (cm)	
	RCP4.5	RCP8.5
2030	12 (7÷17)	13 (9÷17)
2040	17 (10÷23)	19 (13÷25)
2050	22 (14÷30)	26 (18÷35)
2060	28 (17÷39)	32 (22 ÷ 45)
2070	34 (21÷47)	41 (28 ÷ 57)
2080	40 (25÷57)	50 (34 ÷ 70)
2090	46 (29÷66)	60 (41 ÷ 85)
2100	52 (33÷75)	72 (49 ÷ 101)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020

Vùng có nguy cơ ngập trên địa bàn tỉnh với kịch bản nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đến năm 2030 là 12 - 13cm và đến năm 2050 là 22 - 26cm chủ yếu tập trung tại dải đất ven biển trải dài từ huyện Tiên Yên đến Tp.Móng Cái và một số những vùng đất thấp trũng khác thuộc các địa phương như thị xã Quảng Yên, Tp.Uông Bí. Do đó cần thiết phải tính toán, xác định cốt san nền xây dựng và độ cao của hệ thống đê điều.

Năm 2050 mực nước biển dâng từ 22 – 26cm để làm cơ sở nghiên cứu cho hệ thống cốt san nền và hệ thống đê điều. Cốt nền xây dựng căn cứ vào cấp đô thị để lựa chọn cao độ xây dựng cho phù hợp, dựa trên các số liệu quan trắc về thủy văn như: Tần suất (tổng hợp các yếu tố mực nước dâng do bão kết hợp với triều cường đo tại các trạm quan trắc) và ảnh hưởng nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Cao độ xây dựng được xác định bằng công thức sau:

$$H_{xd} \geq H_{P\%}^{max} + H_{bdkh} + h$$

Trong đó :

H_{xd} : Cao độ xây dựng

$H_{P\%}^{max}$: Cao độ mực nước tổng hợp ứng với tần suất tính toán

H_{bdkh} : Chiều cao của nước biển dâng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lấy theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đến năm 2050 là 30cm (>22 - 26cm).

h : Chiều cao an toàn

$h = 0,3m$ ứng với khu dân dụng

$h = 0,5m$ ứng với khu công nghiệp

Tính toán cao độ xây dựng theo đường tần suất mực nước lấy $P = 1-5\%$ (tương ứng với 20 - 100 năm xảy ra một lần) tùy theo từng khu vực và theo cấp đô thị.

b) Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật cho các địa phương

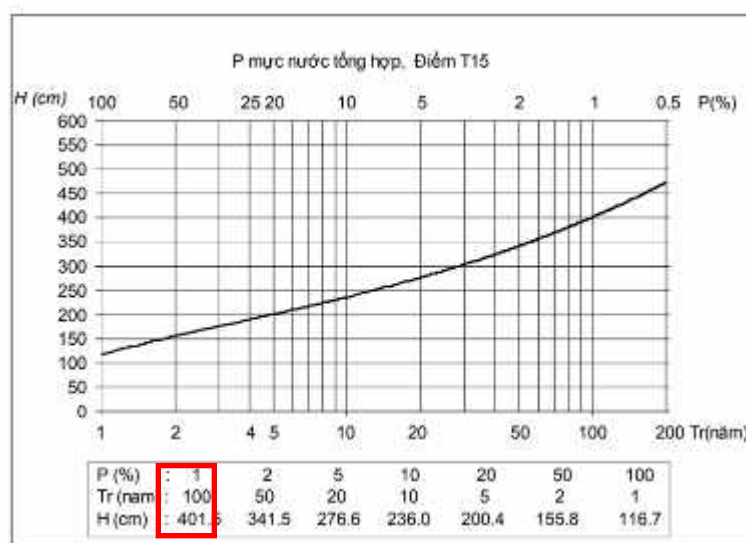
- Đô thị Hạ Long, Cẩm phả

Đô thị Hạ Long là đô thị loại I xác định tần suất thiết kế là 1% (theo QCVN 01:2021/BXD).

- Đô thị Cẩm Phả: Định hướng là đô thị loại I tần suất thiết kế lấy 1%.

Số liệu quan trắc đường tần suất mực nước tại các điểm theo bảng sau:

Điểm T15: Bãi Cháy, Hạ Long



- Đô thị Hạ Long

Cột xây dựng Hạ Long tính toán với tần suất 1% và có tính đến biến đổi khi hậu: $H_{xd} \geq 4,015 + 0,3 + 0,3(0,5) = 4,615 (4,815) \text{ m} \sim 4,62 (4,82) \text{ m}$.

Do vậy lựa chọn cột xây dựng Hạ Long là: $H_{xd} \geq 4,62 \text{ (m)}$ (1). Cột xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Đối với một số các khu vực ven biển sẽ phải có biện pháp nâng cao cốt nền cục bộ hoặc khi quy hoạch xây dựng cần có biện pháp phòng tránh bão lũ như xây dựng hồ điều hòa, trạm bơm động lực, xây đập ở thượng nguồn các dòng sông v.v... để đảm bảo không bị ngập lụt ở hạ lưu.

- Đô thị Cẩm Phả

Cột xây dựng Cẩm Phả theo nghiên cứu của đồ án quy hoạch chung: $H_{xd} \geq 3,2 \text{ m}$ cho các khu dân cư ven biển và $H_{xd} = +3,5 \text{ m}$ cho các khu công nghiệp ven biển.

Cột xây dựng Cẩm Phả tính toán với tần suất 1 % có tính đến biến đổi khi hậu: $H_{xd} \geq 4,037 + 0,3 + 0,3(0,5) = 4,637 (4,837) \text{ m} \sim 4,6 (4,8) \text{ m}$.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng Cẩm Phả là: $H_{xd} \geq 3,2 \div 4,6$ (m) (2). Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Đối với các khu vực không có đê bao bảo vệ, cao độ xây dựng khu vực đô thị tuân theo (1), (2), .

Đối các khu vực xây dựng trong đê và các khu vực cải tạo cốt xây dựng căn cứ vào điều kiện địa hình tránh đào đắp lớn và bảo đảm không ngập úng. Cốt đê hiện trạng với cao trình khoảng 5,5m sẽ dần nâng cấp cải tạo lên 5,8m do xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Đô thị Đông Triều, Uông Bí

+ Đông Triều

Tại phụ cận sông Đá Vách, mực nước triều cường cực đại trong thời điểm thông thường là +2,2m. Cốt xây dựng khu vực được tính toán có tính đến biến đổi khí hậu với mực nước lớn nhất $H_{xd} \geq 2,2+0,3+0,3(0,5) = 2,8$ (3,0)m

Tại phụ cận khúc giữa của sông Cẩm, Cốt xây dựng khu vực được tính toán với mực nước lớn nhất $H_{xd} \geq 3,4+0,3(0,5) = 3,7$ (3,9)m

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng cho Đông Triều là: $H_{xd} \geq 2,8 \div 3,9$ (m) (1). Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

+ Uông Bí

Đối với các khu vực không có đê bao bảo vệ, tính toán với khu đô thị loại I, tần suất 1% là: $H_{xd} \geq 4,015 + 0,3 + 0,3(0,5) = 4,615$ (4,815)m.

Đối các khu vực xây dựng trong đê và các khu vực cải tạo cốt xây dựng căn cứ vào điều kiện địa hình tránh đào đắp lớn và bảo đảm không ngập úng. Cốt đê hiện trạng với cao trình khoảng 4,5m - 5m sẽ dần nâng cấp cải tạo lên 5,7m do xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Kết hợp với việc cải tạo xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu thoát nước và cống triều tự đóng mở.

Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Đô thị Quảng Yên

Cốt xây dựng Quảng Yên tính toán với khu đô thị loại I, tần suất 1% là: $H_{xd} \geq 4,015 + 0,3 + 0,3(0,5) = 4,615$ (4,815)m.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng cho Quảng Yên là: $H_{xd} \geq 4,615$ (m) (1). Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Lưu ý về cao độ xây dựng và hệ thống đê bao bảo vệ

Đối với các khu vực không có đê bao bảo vệ, cao độ xây dựng khu vực đô thị tuân theo (1).

Cốt hiện trạng Quảng Yên tương đối thấp, đặc biệt là khu vực đảo Hà Nam cốt hiện trạng thấp hơn mực nước biển và hiện tại Quảng Yên được bao bọc bởi hệ thống đê với chiều cao của đê khoảng 5,5m, chiều cao đê sẽ dần được cải tạo lên 5,8m do xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

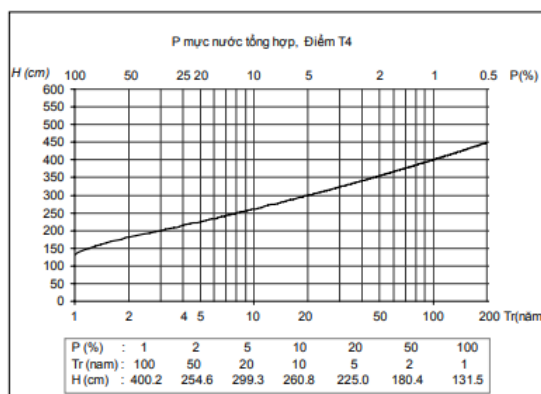
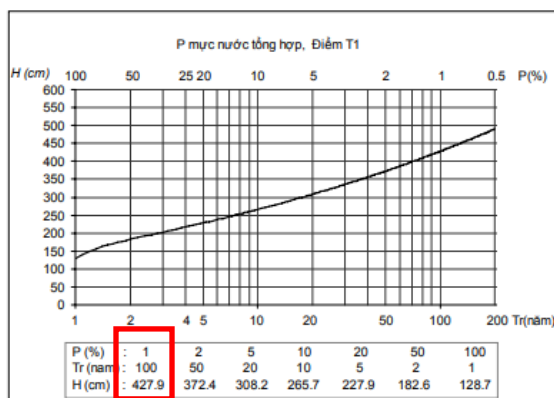
- Đô thị Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái

Theo số liệu quan trắc đường tần suất mực nước tại các điểm như sau:

Điểm T1: Bình Ngọc, Móng Cái

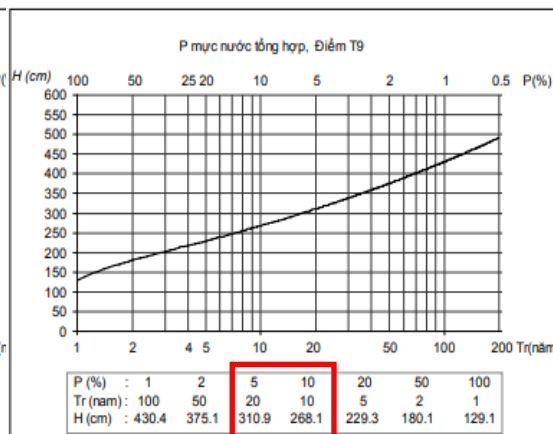
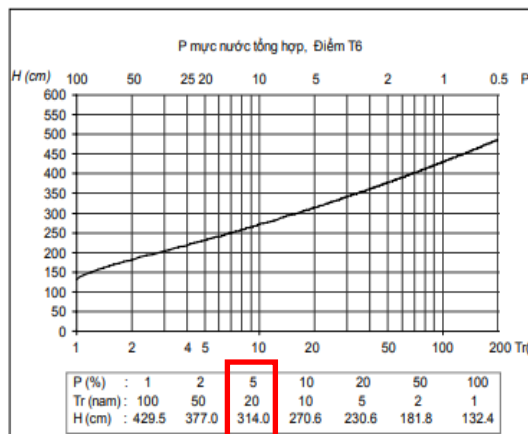
Điểm T4: Quảng Điền – Hải

Hà



Điểm T6: Đàm Hà – Đàm Hà

Điểm T9: Đồng Rui- Tiên Yên



Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2016

+ Tiên Yên

Cốt xây dựng Tiên Yên tính toán với khu đô thị loại III, tần suất 2,5% là:
 $H_{xd} \geq 3,6 + 0,3 + 0,3(0,5) = 4,2 (4,4)m$.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng cho Tiên Yên là: $H_{xd} \geq 4,2 (m)$ (1), Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

+ Đàm Hà

Cốt xây dựng Đầm Hà tính toán với khu đô thị loại IV, tần suất 5% là: $H_{xd} \geq 3,14 + 0,3 + 0,3(0,5) = 3,74 (3,94)m \sim 3,7(3,9)m$. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

+ Hải Hà

Cốt xây dựng Hải Hà ứng với tiêu chuẩn khu đô thị loại I, tần suất 1%: $H_{xd} \geq 4,002 + 0,3 + 0,3(0,5) = 4,602 (4,802)m \sim 4,6 (4,8)m$.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Hải Hà là: $H_{xd} \geq 4,6m$.

Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

+ Móng Cái

Cốt xây dựng khu vực Móng Cái ứng với tiêu chuẩn khu đô thị loại I, tần suất 1%: $H_{xd} \geq 4,279 + 0,3 + 0,3 (0,5) = 4,879 (5,079) \sim 4,9(5,1)m$.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Móng Cái là: $H_{xd} \geq 4,9m$.

Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

- Đô thị Ba Chẽ, Bình Liêu

+ Ba Chẽ

Cốt xây dựng Ba Chẽ ứng với mực nước lớn nhất: $H_{xd} \geq 6,0 + 0,3(0,5) = 6,3(6,5)m$. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

+ Bình Liêu

Tham khảo số liệu mực nước sông Tiên Yên, trạm đo tại xã Vô Ngại do phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Bình Liêu cấp:

Cao trình mực nước sông năm 2014:

Mực nước cao nhất: $H_{max} = +81,97m$

Mực nước thấp nhất: $H_{min} = +76,77m$

Cao trình đỉnh lũ lịch sử một số năm:

Năm 2008: $H_{ls} = +83,67m$

Năm 2013: $H_{ls} = +83,99m$

Lựa chọn cốt xây dựng Bình Liêu $H_{xd} \geq 83,99m + 0,3(0,5) = 84,3(84,5)m$. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Lưu ý về các giải pháp khác:

Để bảo vệ Ba Chẽ khỏi ngập lụt, cần nghiên cứu khai thông, nạo vét một số khu vực thắt nút cổ chai, tăng khả năng lưu thông của dòng chảy. Đồng thời

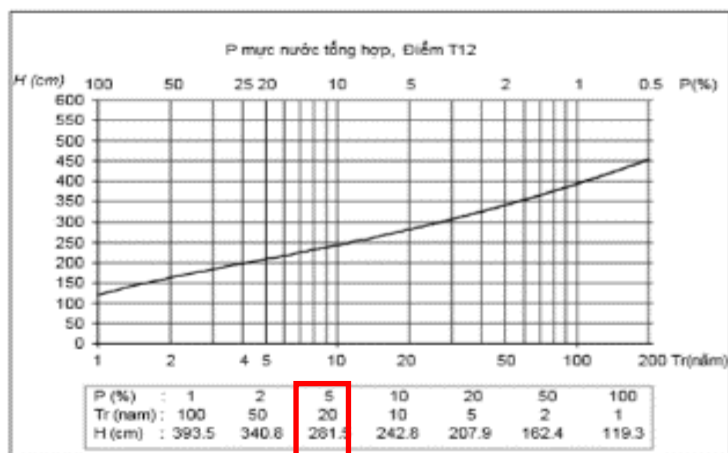
đắp đập hoặc mở rộng diện tích lòng hồ chứa ở thượng nguồn, giúp điều tiết tốt lưu lượng nước của sông Ba Chẽ.

Bình Liêu: Bổ sung hệ thống cống ngang qua đường nhằm tiêu thoát nước nhanh, xây dựng hồ cảnh quan kết hợp điều tiết nước mặt, kè sông.

- Đô thị Vân Đồn, Cô Tô

Theo số liệu quan trắc đường tần suất mực nước tại các điểm như sau:

Điểm T12: Cô Tô



+ Vân Đồn

Cốt xây dựng khu vực Vân Đồn ứng với khu đô thị loại I tần suất 1%: $H_{xd} \geq 3,867 + 0,3 + 0,3(0,5) = 4,47 (4,67) \sim 4,5(4,7)m$.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Vân Đồn là: $H_{xd} \geq 4,5m$. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

+ Cô Tô

Cốt xây dựng khu vực Cô Tô ứng với tiêu chuẩn đô thị loại IV, tần suất 5%: $H_{xd} \geq 2,815 + 0,3 + 0,3(0,5) = 3,415 (3,615) \sim 3,4(3,6)m$.

Do vậy lựa chọn cốt xây dựng khu vực Cô Tô là: $H_{xd} \geq 3,4$. Cốt xây dựng các khu vực cụ thể sẽ nghiên cứu tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

2.4. Hệ thống thoát nước

2.4.1. Giải pháp thoát nước mưa

Định hướng phát triển hệ thống thoát nước mặt của tỉnh Quảng Ninh cần chuyển từ hệ thống thoát nước đơn thuần sang hệ thống thoát nước bền vững, kết hợp giữa tiêu thoát nước, giảm ngập úng, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng không gian đô thị.

- Toàn tỉnh chia thành 08 lưu vực thoát nước chính với các trục thoát nước chính ra hệ thống sông, suối, kênh rạch rồi đổ ra biển.

Toàn tỉnh chia thành 08 lưu vực thoát nước chính với các trục thoát nước chính ra hệ thống sông, suối, kênh rạch rồi đổ ra biển.

- Lưu vực 1: Với diện tích lưu vực 345,5km² phần lớn diện tích nằm ở địa phận Đô thị Đông Triều. Định hướng thoát nước chính của lưu vực là ra hồ Khe Chè, hồ Trại Lốc, hồ Bến Châu rồi tiêu thoát ra hệ thống sông Cẩm, sông Trung Lương, sông Kinh Thầy.

- Lưu vực 2: Gồm Đô thị Quảng Yên, Đô thị Uông Bí và khu vực Mạo Khê với diện tích lưu vực khoảng 638,7km². Định hướng thoát nước chính ra sông Vàng Danh, sông Uông, sông Chanh, sông Đá Bạc rồi đổ ra sông Bạch Đằng.

- Lưu vực 3: Gồm phần lớn ranh giới Đô thị Hạ Long và Đô thị Cẩm Phả với diện tích lưu vực khoảng 920,6 km². Định hướng thoát nước chính ra hồ Yên Lập, thoát ra sông Hốt, sông Trới, sông Diễn Vọng rồi thoát ra sông Cửa Lục.

- Lưu vực 4: Gồm Đô thị ba Chẽ và một phần diện tích phía Bắc của Đô thị Hạ Long (thuộc khu vực Đô thị Hoàn Bồ cũ) với diện tích lưu vực khoảng 832,7km² hướng thoát ra sông Ba Chẽ.

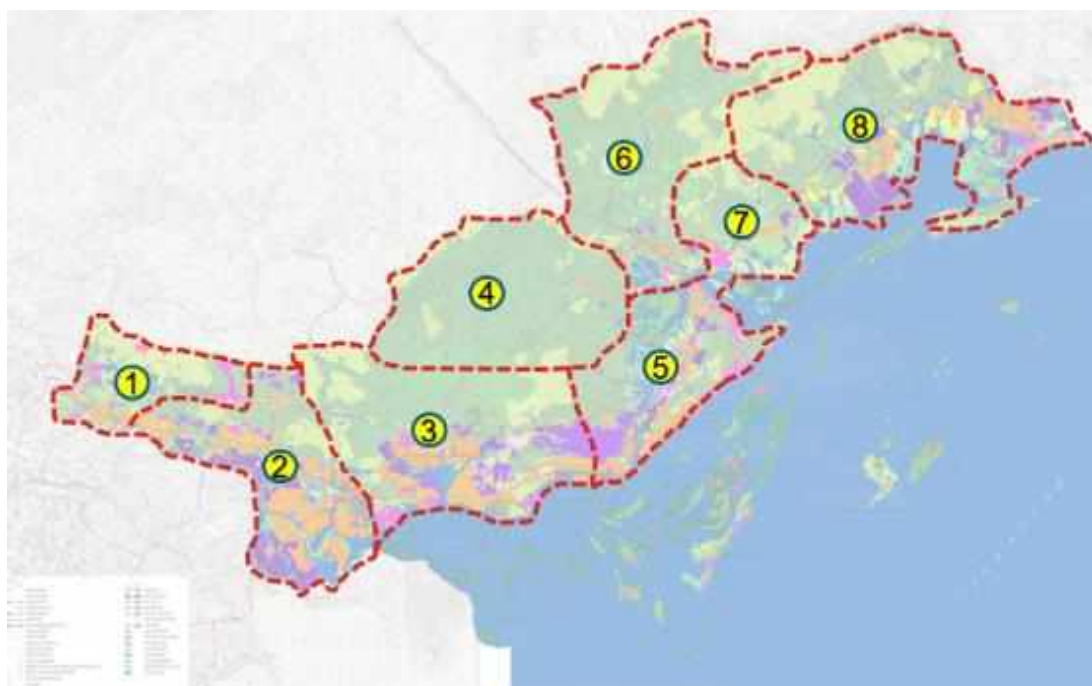
- Lưu vực 5: Diện tích lưu vực khoảng 605km² hướng thoát ra sông Băng Nâu, sông Thác Thầy, rồi ra thoát ra sông Voi Lớn, ra biển.

- Lưu vực 6: Diện tích lưu vực khoảng 952km² hướng thoát ra sông Tiên Yên.

- Lưu vực 7: Diện tích lưu vực khoảng 345,5km² hướng thoát ra sông Đàm Hà, sông Hải Hà

- Lưu vực 8: Diện tích lưu vực khoảng 1097km² hướng thoát ra hồ Trúc Bài Sơn, hồ Trảng Vinh, sông Đường Hoa, sông Đại Hoàng, sông Cái Đước, sông Tài Chi, sông Má Ham, sông Thín Cống, sông Cầu Khe Dát, sông Ka Long rồi ra Biển.

Hình 41: Sơ đồ định hướng phân vùng thoát nước mưa



Giải pháp phòng chống lũ lụt và thiên tai

*** Các khu vực ven sông**

Căn cứ vào cao độ mực nước lớn nhất của hệ thống sông ngòi mà có các giải pháp cụ thể như nâng cốt nền, xây dựng đê bao, chuyển lên ở khu vực có nền cao .v.v... Trong các quy hoạch chi tiết ở các giai đoạn sau, sẽ có những giải pháp cụ thể và tích cực hơn.

Đối với các khu vực có lưu vực thoát nước lớn như sông Tiên Yên, sông Ba Chẽ, sông Ka Long... cần phải có các giải pháp đê bao và thoát nước tốt, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của lũ lụt đến đời sống người dân. Để thực hiện công việc này cần phải có một dự án riêng để đánh giá và phân tích cụ thể, chi tiết các điều kiện khu vực

Một số giải pháp có thể áp dụng như sau:

- Xây đập trữ nước.
- Các biện pháp cho ứng ngập tạm thời (ở các khu vực đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, không phải đất nhà ở).
- Thoát thải nước lũ nhanh nhờ việc cải tạo hệ thống sông (xây đê, mở rộng lòng sông, mở rộng các nút thắt, nạo vét lòng sông, sử dụng hệ thống bơm thoát nước...).
- Sử dụng các biện pháp bảo vệ khu nhà ở (nâng cốt nền, chuyển lên khu đất cao hơn, sử dụng đê bao, kênh tiêu, hồ điều hòa, sử dụng các trạm bơm... và xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng).

Trong 04 biện pháp trên thì biện pháp (i1) và (i2) là rất hiệu quả để sử dụng cho khu vực thượng lưu các con sông, biện pháp (i2),(i3) và (i4) được sử dụng hiệu quả cho vùng trung lưu và hạ lưu. Khi nghiên cứu cần nghiên cứu tổng thể toàn bộ con sông từ thượng lưu đến hạ lưu để có những giải pháp đúng đắn, nếu nghiên cứu cục bộ sẽ ảnh hưởng không tốt đến các khu vực khác.

Ngoài 04 giải pháp cứng như trên, trên toàn tỉnh cần có các giải pháp mềm như:

- Các chính sách và phương pháp tị nạn bằng việc thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên internet, trên các thiết bị phòng tai họa khẩn cấp... dựa trên phân tích các số liệu của các trạm quan trắc tự động và radar kiểm soát mưa.
- Các hoạt động đối phó với các thiên tai bão lũ như giáo dục, tuyên truyền, tập huấn, và lập ra bản đồ thiên tai để khuyến cáo cho các khu vực.

Khi xây dựng đô thị mới cạnh khu đô thị hiện hữu, cần phải có giải pháp san nền và thu gom nước hợp lý để tránh ảnh hưởng đến các khu đô thị hiện hữu.

*** Khu vực ven biển**

Xây dựng nâng cấp, cứng hóa khép kín các tuyến kè biển, kè sông bao quanh đô thị để đảm bảo độ an toàn khi có sự cố bão, lụt và hiện tượng dâng cao của nước biển.

Củng cố, nâng cấp các tuyến kè biển, kè cửa sông tạo thành các tuyến kè khép kín kết hợp với làm đường giao thông vành đai ven biển nhằm bảo vệ dân sinh, tạo cơ sở phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Chiều rộng kè tối thiểu từ 5m đến 10m, kè phải được kiên cố gia cố đủ cao trình chống với mức gió bão cấp 9 cấp 10, khu vực dân cư cấp 12 với mức triều tần suất 5%, giảm thiểu nguy cơ vỡ kè khi có bão vượt mức thiết kế.

Trồng cây dọc theo tuyến kè nhằm chắn sóng trước kè biển, phải coi đây là biện pháp bắt buộc, kiên quyết đối với tất cả các khu vực, tuyến kè có thể còn trồng được cây chắn sóng; đồng thời cải tạo hệ sinh thái biển.

Giải pháp đề xuất quy hoạch phát triển mạng lưới thủy lợi phòng chống lũ và thiên tai giai đoạn 2021-2030:

a. Công trình cấp nước tưới

Quy hoạch đề xuất đến năm 2030 tu sửa nâng cấp 215 công trình (bao gồm: 82 hồ chứa, 104 đập dâng, 29 trạm bơm) và xây dựng mới 28 công trình (bao gồm: 21 hồ chứa và 07 đập dâng), kiên cố 766 km kênh các loại đảm bảo tưới được 19.198 ha lúa đông xuân, 25.247 ha lúa mùa, 8.683 ha màu đông xuân, 6.266 ha màu mùa, 1.260 ha màu đông và tạo nguồn tưới 357 ha cây ăn quả, 4.113 ha nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, đánh giá bồi lắng một số hồ chứa có tốc độ bồi lắng lớn để nạo vét đảm bảo khả năng cấp nước của các hồ, đặc biệt là các hồ chứa khu vực Đô thị Đông Triều.

b. Công trình tiêu úng

Quy hoạch đề xuất cải tạo, tu sửa nâng cấp 12 công trình trạm bơm tiêu úng cho 5.105 ha; cùng với tiêu tự chảy bằng các cống tiêu đảm bảo tiêu bằng công trình cho 72.319 ha. Đề xuất xây dựng mới 10 trạm bơm tiêu cho 12.558 ha các vùng úng trũng cục bộ và các khu đô thị, công nghiệp.

c. Công trình đê điều phòng chống lũ

Quy hoạch đề xuất cải tạo nâng cấp 5 tuyến đê biển với tổng chiều dài 22,592 km chưa thực hiện theo Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam.

Nâng cấp 03 tuyến đê sông thực hiện theo Chương trình Nâng cấp đê sông của Chính phủ (Theo Quyết định số 2968/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình Nâng cấp hệ thống đê sông đến

năm 2020) với tổng chiều dài 21.373 km, bao gồm: Nâng cấp các tuyến đê thuộc các xã Bình Dương, Nguyễn Huệ, Hồng Phong Đô thị Đông Triều.

Cải tạo nâng cấp 22 tuyến đê địa phương với tổng chiều dài 88,620 km.

Xây dựng mới 04 tuyến đê tại Đô thị Quảng Yên và Đô thị Đàm Hà với tổng chiều dài 47,763 km.

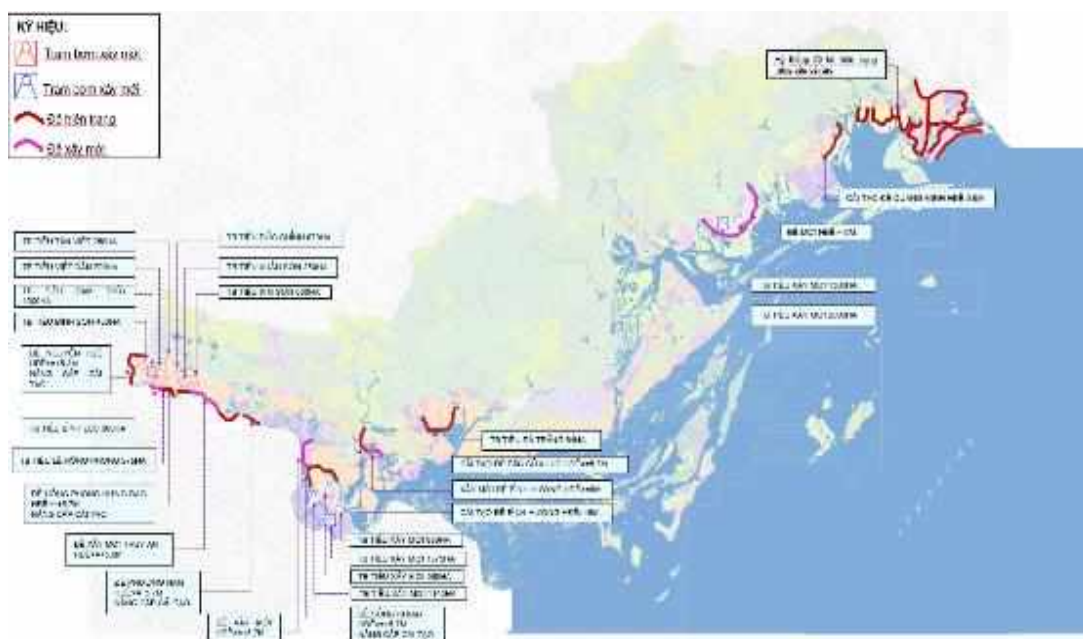
Cải tạo nâng cấp 27 cống tiêu dưới đê, xây mới 02 cống tiêu: cống tiêu dưới đê Hà An (Đô thị Quảng Yên) và cống tiêu dưới đê Hang Sơn (Đô thị Uông Bí để tiêu nước cho khu Cửa Đền và Láng Cà).

Nạo vét 9 sông trục tiêu với tổng chiều dài 47,06 km.

Nâng cấp 11 tuyến đê từ cấp IV lên cấp III, bao gồm 3 tuyến đê sông dài 13,462 km (khu vực Đô thị Đông Triều), 4 tuyến đê cửa sông dài 27,657 km (Đô thị Uông Bí), 4 tuyến đê biển dài 31,875 km (Đô thị Móng Cái, Đô thị Hải Hà, Đô thị Quảng Yên).

Xây dựng 28 tuyến kè bảo vệ các khu vực sông biên giới và khu dân cư với tổng chiều dài 49,58 km.

Hình 42: Sơ đồ định hướng phòng– chống lũ và thoát nước mưa



2.4.2. Giải pháp thoát nước thải

Dự báo lượng thải:

- Tiêu chuẩn nước thải tính bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước.
- Tổng lưu lượng thoát nước thải năm 2030 khoảng **1.152.109** m³/ngày đêm.
- Trong đó lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt giai đoạn năm 2030 khoảng **736.429** m³/ngày đêm; nước thải công nghiệp, cụm công nghiệp giai đoạn năm 2030 khoảng **415.680** m³/ngày đêm.

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2030 Lưu lượng (m3/ngđ)			Năm 2040 Lưu lượng (m3/ngđ)		
		Nước thải sinh hoạt	Nước thải Công nghiệp	Nước thải cho các nhu cầu khác	Nước thải sinh hoạt	Nước thải Công nghiệp	Nước thải cho các nhu cầu khác
1	Đô thị Hạ Long	90.200	14.550	42.491	120.000	14.550	56.530
2	Đô thị Cẩm Phả	52.800	28.468	24.873	66.000	28.468	31.091
3	Đô thị Móng Cái	26.600	134.392	12.531	33.800	134.392	15.923
4	Đô thị Uông Bí	36.000	16.263	16.959	45.800	16.263	21.575
5	Đô thị Đông Triều	51.400	3.763	24.214	53.000	3.763	24.967
6	Đô thị Quảng Yên	44.600	68.881	21.010	56.600	68.881	26.663
7	Đô thị Vân Đồn	13.400	16.263	6.312	25.200	16.263	11.871
8	Đô thị Cô Tô	1.620	2.160	763	1.980	2.160	933
9	Đô thị Quảng Hà	9.180	9.857	4.325	11.700	9.857	5.512
10	Đô thị Đầm Hà	6.120	220	2.883	7.740	220	3.646
11	Đô thị Tiên Yên	5.040	11.743	2.374	6.480	11.743	3.053
12	Đô thị Bình Liêu	3.780	3.293	1.781	4.860	3.293	2.289
13	Đô thị Ba Chẽ	3.960	9.900	1.865	7.200	9.900	2.374
14	Đô thị Hoàn Kiếm	5.940	-	2.798	29.760	-	3.392
15	Khu vực nông thôn	34.440	-	16.224	445.400	-	14.019
16	Tổng Qtb	385.080	319.754	181.403	915.520	319.754	223.838
17	Tổng Qngmax	500.604	415.680	235.825	1.190.176	415.680	290.990
18	Tổng công suất (m3/ngđ)	1.152.109			1.896.846		

Định hướng hệ thống thoát nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

- Đối với các đô thị hiện hữu: Hệ thống nĩa riêng với các tuyến cống bao trong khu đô thị. Tại các thị tứ sử dụng hệ thống thoát nước chung trong giai đoạn đầu và thoát nước nĩa riêng với hệ thống cống bao tách nước thải, trong tương lai đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung.

- Đối với các đô thị mới, các công trình mới phải xây dựng trạm xử lý nước thải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả ra môi trường.

- Đối với khu vực các thị trấn, thị tứ khu dân cư hiện hữu: Khuyến khích và hướng dẫn người dân sử dụng hố xí tự hoại ở các khu vực đô thị, và xí thấm ở các vùng nông thôn. Nước thải sinh hoạt tại các thị tứ và các cụm dân cư nông thôn sẽ được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch.

- Công suất các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt sẽ xác định cụ thể trong Quy hoạch xây dựng và giai đoạn dự án trên nguyên tắc xử lý triệt để nước thải phát sinh trong phân vùng phục vụ theo từng giai đoạn.

b. Nước thải công nghiệp:

- Nước thải các xí nghiệp công nghiệp rải rác sẽ phải được xử lý cục bộ ngay tại xí nghiệp, nước thải của các KCN, CCN tập trung phải được xử lý tại trạm xử lý nước thải của KCN, CCN đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT nước thải công nghiệp hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải ngành than phải được tập trung xử lý tại trạm xử lý nước thải trong khu mỏ đảm bảo yêu cầu môi trường, đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT nước thải công nghiệp ngành than hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Với các trạm xử lý nước thải công nghiệp: Tùy theo từng loại hình công nghiệp sẽ có dây chuyền xử lý riêng.

- Công suất, số lượng trạm xử lý nước thải công nghiệp sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn dự án trên nguyên tắc xử lý triệt để nước thải phát sinh trong các khu công nghiệp theo từng giai đoạn.

c. Nước thải y tế:

Xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý riêng, nước thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT về nước thải y tế trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Giải pháp hệ thống thu gom, xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được định hướng trong các đồ án Quy hoạch Chung các đô thị, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết của các dự án phát triển đô thị, KCN trên địa bàn tỉnh:

d. Đô thị Hạ Long

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần thu gom và xử lý đến năm 2030 khoảng **132.691 m³/ngày đêm**, lượng nước thải công nghiệp **14.550 m³/ngày đêm**.

- Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng (hệ thống cống bao) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Toàn Đô thị chia thành 3 lưu vực chính:

Khu vực Đông Hạ Long chia làm 02 lưu vực, bố trí 02 trạm xử lý Hà Khánh và Hà Phong (giữ nguyên các TXL đang vận hành).

Khu vực Tây Hạ Long chia làm 4 trạm xử lý nước thải: Hà Khẩu, Việt Hưng, Đại Yên 1, Đại Yên 2

Khu vực Hoàng Bồ chia làm 7 trạm xử lý nước thải: HB1, HB2... HB7.

Các dự án phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị tại khu vực xa trung tâm, các dự án xây dựng trước khi hệ thống thoát nước của Đô thị được xây dựng, các tàu thuyền du lịch hoạt động trên Vịnh phải có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng.

- Nước thải từ khu vực mỏ: Theo tính chất nước thải và điều kiện từng khu vực cần xây dựng các công trình xử lý nước thải khác nhau (xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt), xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

e. Đô thị Uông Bí

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý giai đoạn đến năm 2030 là **52.929,0 m³/ngđ**, lượng nước thải công nghiệp **16.263,0 m³/ngày đêm**.

Nước thải sinh hoạt: Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước nửa chung, tách nước thải đưa về các TXL; các khu vực xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Bố trí 4 trạm xử lý nước thải tập trung, vị trí sẽ được xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng.

f. Đô thị Cẩm Phả

Tổng lượng nước thải cần xử lý giai đoạn đến 2030 là **77.673,0 m³/ngđ**, lượng nước thải công nghiệp **28.468,0 m³/ngày đêm**.

- Nước thải sinh hoạt:

Sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Khu vực phát triển mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Các khu vực hiện trạng tại trung tâm Đô thị sẽ sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, khuyến khích chuyển đổi sang hệ thống

thoát nước riêng hoàn toàn nếu đủ điều kiện. Toàn Đô thị chia thành 07 lưu vực chính, bố trí 7 trạm xử lý nước thải tập trung.

Các dự án phát triển du lịch dịch vụ tại khu vực xa trung tâm, các dự án xây dựng trước khi hệ thống thoát nước của Đô thị được xây dựng, các tàu thuyền du lịch hoạt động trên Vịnh Bái Tử Long phải có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng đảm bảo quy chuẩn tiêu chuẩn hiện hành.

- Nước thải từ khu vực mỏ: Theo tính chất nước thải và điều kiện từng khu vực cần xây dựng các công trình xử lý nước thải khác nhau (xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt), xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Các trạm xử lý nước thải mỏ được tính toán và bố trí địa điểm trong QHCXD vùng than Cẩm Phả đang triển khai.

g. Đô thị Móng Cái

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý giai đoạn đến 2030 là **39.131,0** m³/ngày, lượng nước thải công nghiệp **134.392,0** m³/ngày đêm.

- Khu vực Đô thị Móng Cái chia làm 06 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 06 trạm xử lý. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực Đô thị Hải Hà chia làm 03 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 03 trạm xử lý. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường.

h. Đô thị Đông Triều

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý đến năm 2030 khoảng **75.614,0** m³/ngày.đêm, lượng nước thải công nghiệp **3.763,0** m³/ngày đêm.

Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước chung một nửa (hệ thống cống bao) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Toàn Đô thị chia thành 03 lưu vực chính, bố trí 03 trạm xử lý nước thải tập trung.

i. Đô thị Quảng Yên

Tổng lượng nước thải sinh hoạt cần xử lý đến năm 2030 khoảng **65.610,0** m³/ngày, lượng nước thải công nghiệp **68.881,0** m³/ngày đêm.

Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước chung một nửa (hệ thống cống bao) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực xây mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng; tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn (từ 3,5÷4m) bố trí các bơm chuyển tiếp;

Toàn Đô thị chia thành 04 lưu vực chính, bố trí 04 trạm xử lý nước thải tập trung.

j. Đô thị Vân Đồn

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **19.712,0** m³/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **16.263,0** m³/ngày đêm

Nước thải sinh hoạt:

Khu kinh tế có diện tích lớn, chia làm nhiều phân khu với tính chất và chức năng khác nhau, địa hình và không gian bị chia cắt nên chọn phương án xử lý phân tán cho từng cụm đô thị và khu chức năng, dự kiến được chia thành 11 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 11 trạm xử lý. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường.

Đảo Cái Bàu: Xử lý theo từng cụm đô thị và khu chức năng.

Quần đảo Vân Hải: Sử dụng hệ thống thu gom và xử lý nước thải phân tán theo từng khu vực. Dài hạn, tùy theo nhu cầu có thể liên kết các trạm phân tán, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung với các khu vực có lượng nước thải lớn.

k. Đô thị Tiên Yên

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **7.414,0** m³/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **11.743,0** m³/ngày đêm

- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

Các khu dân cư hiện có đang sử dụng mạng lưới thoát nước chung nước thải và nước mưa sẽ cải tạo thành hệ thống thoát nước riêng đưa nước thải về các trạm xử lý; các khu vực xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng; một số khu dân cư quy mô nhỏ nằm phân tán xa trung tâm xử lý nước thải cục bộ tại từng đơn vị sử dụng nước đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Công trình đầu mối:

Do địa hình chia cắt, với các cụm dân cư phân tán, dự kiến xây dựng khoảng 11 trạm xử lý nước thải sinh hoạt và quy hoạch các trạm xử lý riêng phục vụ xử lý nước thải của khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chăn nuôi, sản xuất giống tập trung.

l. Đô thị Bình Liêu:

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **5.561,0** m³/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **3.293,0** m³/ngày đêm.

Khu vực trung tâm thị trấn, cải tạo hệ thống thoát nước hiện có, tách riêng hệ thống thoát nước thải và thoát nước mưa. Đối với các khu xây dựng mới phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

Vùng 01: Bao gồm thị trấn (cũ) và một phần các xã Lục Hồn, Vô Ngại, Đồng Tâm. Thu gom xử lý nước thải tập trung

Vùng 02: Bao gồm các xã Hoàn Mô

Vùng 03: Bao gồm một phần thị trấn, xã Húc Động và một phần các xã Lục Hồn, Vô Ngại, Đồng Tâm.

Vùng 04: Bao gồm một phần thị trấn và một phần các xã Lục Hồn, Vô Ngại, Đồng Tâm. Chủ yếu là khu vực xa trung tâm, địa hình phức tạp xử lý phân tán theo địa hình.

Dự kiến xây dựng khoảng 6 trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

m. Đô thị Ba Chẽ:

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng **5.825,0** m³/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **9.900,0** m³/ngày đêm

Hệ thống thoát nước thải đảm bảo thu gom các loại nước thải, xử lý trước khi thải ra nguồn chung. Xây dựng các trạm xử lý nước thải ứng với từng phân vùng chức năng, đảm bảo thu gom xử lý nước thải triệt để cho khu vực nghiên cứu. Vị trí các trạm xử lý nước thải được phân chia theo ranh giới hành chính, các trục giao thông chính, địa hình sông suối tự nhiên và sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn quy hoạch sau.

Vùng 01: Bao gồm các xã Lương Minh, Kỳ Thượng. Bố trí 3 trạm xử lý.

Vùng 02: Bao gồm các xã Ba Chẽ, Kỳ Thượng. Bố trí 3 trạm xử lý.

Vùng 03: Bao gồm thị trấn Ba Chẽ (cũ) và xã Nam Sơn. Bố trí 3 trạm xử lý.

Dự kiến xây dựng khoảng 9 trạm xử lý nước thải sinh hoạt

n. Đô thị Đàm Hà

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 khoảng khoảng **9.003,0** m³/ngày đêm, lượng nước thải công nghiệp **220,0** m³/ngày đêm.

Hệ thống thoát nước thải:

Khu đô thị mới: Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải riêng.

Xây dựng hệ thống thoát nước nhà riêng, xây dựng hệ thống công bao tách nước thải đưa về TXL. Chia thành 04 lưu vực chính, bố trí 04 trạm xử lý nước thải tập trung.

Lưu vực 1: Phía Đông Bắc

Lưu vực 2: Phía Đông Nam bao gồm lưu vực cho thị trấn đàm hà và một phần nước thải của trung tâm xã Quảng Tân.

Lưu vực 3: Phía Tây Bắc

Lưu vực 4: Phía Tây Nam bao gồm lưu vực cho thị trấn Đầm Hà (cũ) và một phần lưu vực cho trung tâm xã Tân Bình.

Sử dụng sông Đầm Hà chia lưu vực.

o. Đô thị Cô Tô

Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng **2.383,0** m³/ngđ, lượng nước thải công nghiệp **2160,0** m³/ngày đêm.

Khu vực thị trấn Cô Tô, trung tâm các xã Đồng Tiến, Thanh Lân, các khu du lịch tập trung: Xây dựng hệ thống nước thải riêng hoàn toàn, nước thải thu gom về các trạm XLNT tập trung, xử lý nước thải đạt loại A theo QCVN trước khi thoát ra môi trường. Các trạm XLNT xây dựng với quy mô vừa và nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng khu vực chức năng. Cụ thể như sau:

- Khu vực đảo Cô Tô lớn: Dự kiến xây dựng trạm XLNT ứng với các khu vực dân cư tập trung. Các khu du lịch tập trung, nước thải thu gom theo dự án riêng.

- Khu vực đảo Cô Tô con: Xây dựng các bể XLNT với quy mô nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng cụm du lịch. Hệ thống thu gom sẽ xác định cụ thể theo từng dự án riêng.

- Khu vực đảo Thanh Lân: Khu vực trung tâm xã đảo xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Các khu vực phát triển du lịch, xây dựng các bể XLNT với quy mô nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng cụm du lịch, hệ thống thu gom xác định cụ thể theo từng dự án riêng.

- Khu vực đảo Trần và các đảo có hoạt động du lịch khác: Xây dựng các bể XLNT với quy mô nhỏ, ưu tiên thu gom và xử lý nước thải ngay tại nguồn phát sinh theo từng khu vực chức năng. Công suất cụ thể xác định trong giai đoạn dự án.

Dự kiến xây dựng khoảng 6 trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

Bảng 105: Tổng trạm xử lý nước thải

STT	Đơn vị hành chính	Tổng công suất nước thải sinh hoạt (m ³ /ngày đêm)	Tổng số trạm xử lý nước thải sinh hoạt	Tổng công suất nước thải công nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Tổng số trạm xử lý nước thải công nghiệp
1	Đô thị Móng Cái	39.131	9	134.392	Công suất, số lượng
2	Đô thị Đầm Hà	9.003	4	220	

STT	Đơn vị hành chính	Tổng công suất nước thải sinh hoạt (m3/ngày đêm)	Tổng số trạm xử lý nước thải sinh hoạt	Tổng công suất nước thải công nghiệp (m3/ngày đêm)	Tổng số trạm xử lý nước thải công nghiệp
3	Đô thị Bình Liêu	5.561	6	3.293	trạm xử lý nước thải Công nghiệp sẽ xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng và trong giai đoạn dự án
4	Đô thị Vân Đồn	19.712	11	16.263	
5	Đô thị Tiên Yên	7.414	9	11.743	
6	Đô thị Cô Tô	2.383	6	2.160	
7	Đô thị Ba Chẽ	5.825	6	9.900	
8	Đô thị Hạ Long	132.691	13	14.550	
9	Đô thị Cẩm Phả	77.673	7	28.468	
10	Đô thị Quảng Yên	65.610	4	68.881	
11	Đô thị Uông Bí	52.959	4	16.263	
12	Đô thị Đông Triều	75.959	3	3.763	
13	Tổng (Qngmax)	670.565	82	415.680	

XII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG

1. Phương hướng xây dựng hạ tầng xử lý chất thải

1.1. Mục tiêu quản lý và xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ quy hoạch

Coi chất thải là tài nguyên; đẩy mạnh phân loại chất thải tại nguồn; tăng cường tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng từ chất thải; Thúc đẩy mạnh mẽ tuần hoàn, xử lý chất thải khép kín: Phát điện từ rác, thu hồi nhiệt, xử lý bùn thải, sản xuất phân vi sinh ...

- Đến năm 2030, tỷ lệ thu gom, xử lý CTRSH đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và khu vực nông thôn đạt 90%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%⁸²; Giảm tỷ lệ chôn lấp CTRSH; cải tạo và phục hồi môi trường đối với các bãi rác đã đóng cửa.

- Hoàn thành thu hút đầu tư xây dựng ít nhất 01 khu xử lý chất thải rắn tập

⁸² Chương trình hành động số 572/CTr-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh

trung kết hợp phát điện⁸³; Xây dựng nhà máy điện rác tại các khu vực tiềm năng, kết nối hạ tầng lưới điện, xử lý tối đa rác thải đô thị⁸⁴.

- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng theo hướng tái chế, tái sử dụng; các điểm lưu chứa tái sử dụng vật liệu đắp; các điểm đổ thải chất thải xây dựng...⁸⁵

1.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn

Lượng chất thải rắn được dự báo trong thời gian tới như sau:

* Đến năm 2030:

- Lượng CTRSH phát sinh là 2.122,5 tấn/ngày đêm; CTR xây dựng phát sinh khoảng 443,9 tấn/ngày đêm; bùn thải thoát nước khoảng 206,6 tấn/ngày đêm; phân bùn bể phốt khoảng 92,9 tấn/ngày đêm.

* Đến năm 2040:

- Lượng CTRSH phát sinh là 2.581,9 tấn/ngày đêm; CTR xây dựng phát sinh khoảng 645,5 tấn/ngày đêm; bùn thải thoát nước khoảng 250 tấn/ngày đêm; phân bùn bể phốt khoảng 135,4 tấn/ngày đêm.

* Đến năm 2050:

- Lượng CTRSH phát sinh là 3.114,5 tấn/ngày đêm; CTR xây dựng phát sinh khoảng 778,6 tấn/ngày đêm; bùn thải thoát nước khoảng 297,9 tấn/ngày đêm; phân bùn bể phốt khoảng 162,4 tấn/ngày đêm.

1.3. Định hướng hạ tầng thu gom, xử lý chất thải rắn

1.3.1. Đối với khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng, cấp quốc gia

Căn cứ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Quảng Ninh không có khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng/cấp quốc gia.

1.3.2. Định hướng thu gom, xử lý đối với một số loại hình CTR của tỉnh

- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung bám theo cấu trúc không gian các vùng trong tỉnh, bao gồm: vùng đô thị phía Đông, vùng đô thị phía Tây, vùng đồi núi phía Bắc và vùng đô thị biển, đảo. Trong đó, điều chỉnh quy mô, tính chất, phạm vi phục vụ các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn theo hướng xử lý theo vùng, liên xã/phường. Đối các xã phường thuộc khu vực miền núi và đặc

⁸³ Báo cáo số 669/BC-UBND ngày 25/11/2025 về Kết quả sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/9/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước giai đoạn 2022-2030

⁸⁴ Dự thảo Báo cáo kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2026-2030 của tỉnh Quảng Ninh

⁸⁵ Công văn số 4405/SXD-PTĐT ngày 21/7/2025 của Sở Xây dựng tham gia ý kiến lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

khu, bố trí cơ sở xử lý chất thải tại chỗ để đảm bảo công tác thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn, hạn chế khoảng cách vận chuyển chất thải đến khu xử lý liên xã/phường.

+ Đối với công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Đa dạng hóa các công nghệ xử lý để giảm thiểu lượng chất thải chôn lấp trực tiếp. Khuyến khích áp dụng các công nghệ tái chế, xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại, kết hợp thu hồi năng lượng, kỹ thuật hiện có tốt nhất, tận dụng chất thải thực phẩm (thức ăn thừa, rau củ quả...) làm thức ăn gia súc, gia cầm và sản xuất phân bón hữu cơ.

+ Đối với công nghệ xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Khuyến khích áp dụng các công nghệ tái chế tiên tiến, hiện đại để thu hồi giá trị tài nguyên từ chất thải, công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu và kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp.

+ Tăng cường đồng xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt; khuyến khích hợp tác, liên kết xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ làm thức ăn gia súc, gia cầm và phân bón hữu cơ.

+ Chất thải rắn xây dựng được phân loại, thu gom và tận dụng để đắp, san nền cho các công trình xây dựng. Tái chế thành vật liệu xây dựng, bố trí các cơ sở tập kết tại các chân công trình, xử lý tại công trình. Đối với các chất thải rắn không tận dụng được thì đưa về các sở, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm đảm bảo yêu cầu về môi trường. Tập kết và lưu chứa tạm các chất thải rắn xây dựng để sử dụng các công trình xây dựng.

+ Các phế phẩm nông nghiệp, thủy sản được thu gom đưa về các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn khu vực nông thôn thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng cấp xã.

- Vị trí, địa điểm, quy mô các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch lớp dưới.

Trên cơ sở rà soát thực trạng và dự báo lượng phát sinh CTR trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; chủ trương, định hướng đầu tư về hạ tầng xử lý chất thải rắn tập trung, phương án phát triển hạ tầng xử lý CTR trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh như sau:

Bảng 106: Tổng hợp các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Theo Quyết định 80/QĐ-TTg		Hiện trạng	Đề xuất điều chỉnh	Ghi chú
	Địa điểm	Hình thức		Phương án	
	Đô thị Hạ Long				
1.	Trung tâm xử lý CTR tại xã Thống Nhất		đã đầu tư, vận hành 1 phần – 200 tấn/nđ	Đề xuất xử lý chung cùng khu xử lý rác thải xã Thống Nhất thành khu xử lý chất thải liên xã phường: Hạ Long, Cẩm Phả (và 1 phần của Vân Đồn ⁸⁶)	Đề xuất xử lý cả CTNH
2.	Khu xử lý CTR tại KCN Việt Hưng	Xây mới			Đề xuất không xây mới
3.				Bổ sung quy Nhà máy xi măng Hạ Long - Đang hoạt động, xử lý chất thải nguy hại (đề xuất bổ sung quy hoạch)	
4.				Nhà máy xi măng Thăng Long - Đang hoạt động, xử lý chất thải nguy hại (đề xuất bổ sung quy hoạch)	
	Đô thị Cẩm Phả				
5.	Khu xử lý chất thải rắn Khu 9, phường Mông Dương	Xây mới		Đề xuất không đưa vào quy hoạch và xử lý chung cùng khu xử lý rác thải Vũ Oai - Hoà Bình, thành khu xử lý chất thải liên xã phường: Hạ Long, Cẩm Phả (KXLCT vùng đô thị trung tâm)	Đề xuất không xây mới, hỏi thêm tình trạng KXL hiện nay.
6.	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại Khu 9, phường		Đang hoạt động	Giữ nguyên, là Khu xử lý CTNH	

⁸⁶ Đảo Cái Lân (Theo Quy hoạch Chung của huyện Vân Đồn cũ)

STT	Theo Quyết định 80/QĐ-TTg		Hiện trạng	Đề xuất điều chỉnh	Ghi chú
	Địa điểm	Hình thức		Phương án	
	Mông Dương (di chuyển từ Quang Hanh)				
7.	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy		Đang hoạt động	Giữ nguyên, là khu xử lý CTNH	
8.				Nhà máy xi măng Cẩm Phả - Đang hoạt động, xử lý chất thải nguy hại (đề xuất bổ sung quy hoạch)	
Đô thị Đông Triều					
9.	Nhà máy xử lý rác thải tại phường Bình Khê		Mới đưa vào vận hành 2021 - Đang hoạt động	Đề xuất giữ nguyên, bố trí thêm diện tích để nâng quy mô, phục vụ 4 phường: Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế Công suất: 257 tấn/nđ	
10.	Khu xử lý chất thải tại phường An sinh		Đang đầu tư – chưa hoạt động	Giữ nguyên, đề xuất xử lý chất thải cho phường An Sinh	
Đô thị Quảng Yên					
11.	Khu xử lý Đông Mai, phường Đông Mai	Xây mới		Đề xuất xử lý chung cùng khu xử lý CTR Khe Giang, thành khu xử lý chất thải liên xã/phường: Uông Bí, Quảng Yên và 1 phần Hạ Long (cũ) Quảng Yên: Khoảng 223 tấn/nđ	
Đô thị Uông Bí					
12.	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, phường Yên Tử		đã đầu tư, vận hành – 600 tấn/1 nđ	Giữ nguyên và là khu xử lý liên xã/phường thuộc Uông Bí, Quảng Yên và 1 phần Hạ Long (cũ) (KXLCT vùng đô thị phía Tây 1)	
13.	Khu xử lý Nhà máy xi măng	Đồng xử		Giữ nguyên - Đồng xử lý CTRCN	

STT	Theo Quyết định 80/QĐ-TTg		Hiện trạng	Đề xuất điều chỉnh	Ghi chú
	Địa điểm	Hình thức		Phương án	
	Lam Thạch	lý, xây mới cơ sở tái chế			
	Đô thị Móng Cái				
14.	Khu xử lý chất thải rắn km 26 - xã Hải Ninh		Đang hoạt động – 150 tấn/nđ	Đề xuất thành khu xử lý chất thải liên xã/phường: Móng Cái, Hải Hà (KXLCT vùng đô thị phía Đông) (quy hoạch 400 tấn/nđ ⁸⁷)	
	Đô thị Quảng Hà				
15.	Khu xử lý tại thôn 9, xã Quảng Hà	Xây mới		Đề xuất không xây mới, xử lý chung với Khu xử lý rắn km 26 - xã Quảng Nghĩa	
16.	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà			Giữ nguyên, khu xử lý CTNH	
	Đô thị Tiên Yên				
17.	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Ngũ ⁸⁸		Đang đầu tư, chưa hoạt động	Đề xuất thành khu xử lý chất thải liên xã/phường: Tiên Yên, 1 phần của Đàm Hà, Ba Chẽ (KXLCT vùng đô thị miền núi phía Bắc). (theo quy hoạch	

⁸⁷ Theo QĐ 80/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁸⁸ Theo QĐ 4102/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ninh ngày 30 tháng 11 năm 2016 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn (CTR) tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Theo Quyết định 80/QĐ-TTg		Hiện trạng	Đề xuất điều chỉnh	Ghi chú
	Địa điểm	Hình thức		Phương án	
				QĐ80: 400 tấn/nđ)	
	Đô thị Đà Nẵng				
18.	Khu xử lý chất thải rắn Dục Yên		Đã đầu tư vận hành	Giữ nguyên, xử lý rác thải cho xã Quảng Tân	
	Đô thị Vân Đồn				
19.	Khu xử lý chất thải rắn Đài Xuyên		Chưa đầu tư	Đưa ra khỏi quy hoạch, xử lý chung với nhà máy rác thải xã Thống Nhất	
	Đô thị Cô Tô				
20.	Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân		Đã vận hành (công suất 18 tấn/nđ)	Giữ nguyên (nâng công suất 35 tấn/nđ theo QĐ80)	
21.	Khu xử lý chất thải rắn Thanh Lân		Chưa đầu tư	Giữ nguyên	
	Đô thị Ba Chẽ				
22.	Khu xử lý Khe Hố		Đã vận hành (công suất 10,8 tấn/nđ)	Giữ nguyên, điều chỉnh công suất lên 20 tấn/nđ)	
	Đô thị Bình Liêu				
23.	Khu xử lý xã Bình Liêu		Đã đầu tư, vận hành (33 tấn/nđ)	Giữ nguyên	
24.	Khu xử lý xã Hoành Mô		Đã đầu tư, vận hành (12 tấn/nđ)	Giữ nguyên	

Bảng 107: Các dự kiến cơ sở xử lý chất thải sau điều chỉnh

STT	Tên dự án	Ghi chú
I	Khu Xử lý chất thải	
1	Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Thống Nhất	
2	Khu xử lý chất thải rắn Khu 9, phường Mông Dương	Xây mới
3	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy	
4	Nhà máy xử lý rác thải tại phường Bình Khê	
5	Khu xử lý chất thải tại phường An sinh	
6	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, phường Yên Tử	
7	Khu xử lý Đông Mai, phường Quảng Yên	Xây mới
8	Khu xử lý chất thải rắn km 26- xã Hải Ninh	
9	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Ngũ	
10	Khu xử lý chất thải rắn Quảng Tân	
11	Khu xử lý chất thải rắn Đặc khu Cô Tô	
12	Khu xử lý chất thải rắn Đặc khu Cô Tô	Xây mới
13	Khu xử lý Khe Hố	
14	Khu xử lý xã Bình Liêu	
15	Khu xử lý xã Hoành Mô	
II	Khu xử lý chất thải nguy hại	
1	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại Khu 9 Mông Dương, phường Cẩm Phả	
2	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy (Công ty TNHH MTV Môi trường TKV), phường Cẩm Phả	
3	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà, xã Hải Hà	
III	Quy hoạch nhà máy xi măng đồng xử lý CTR công nghiệp thông thường	
1	Khu xử lý NMXM Lam Thạch, Uông Bí	
2	Nhà máy xi măng Hạ Long, Hạ Long	
3	Nhà máy xi măng Cẩm Phả, Cẩm Phả	
4	Nhà máy xi măng Thăng Long, Hạ Long	

Ghi chú: Các khu vực xử lý chất thải phục vụ quy mô cấp xã thì triển khai theo quy hoạch chung xã

2. Phương hướng xây dựng hệ thống nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

- Phát triển hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ theo hướng tập trung, hiện đại, văn minh, phù hợp với định hướng phát triển đô thị xanh, bền vững của tỉnh.
- Chuyển đổi mô hình từ mai táng phân tán, nhỏ lẻ sang công viên nghĩa trang tập trung, có hạ tầng đồng bộ và kiểm soát môi trường chặt chẽ.
- Gắn kết quy hoạch nghĩa trang với phân vùng môi trường, quy hoạch sử dụng đất và phát triển đô thị, bảo đảm khoảng cách an toàn, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng.
- Khuyến khích hỏa táng, phù hợp với xu hướng văn minh và điều kiện quỹ đất của tỉnh.

b) Mục tiêu

- Tăng tỷ lệ hỏa táng tại các đô thị lớn.
- Di dời, đóng cửa hoặc cải tạo các nghĩa trang nhỏ lẻ, không đảm bảo yêu cầu môi trường.
- Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí tại các khu nghĩa trang.
- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1.000 dân (Theo QCVN 01:2021/BXD là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng); cấp nghĩa trang theo quy mô đất đai và loại đô thị.
- Mỗi xã có 1 - 2 nhà tang lễ (200-300 m²): Phụ thuộc vào quy mô đất của xã, khuyến khích dùng chung cho các xã lân cận.

2.2. Phương hướng phát triển hệ thống nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ

2.2.1. Định hướng phát triển hệ thống nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ

Theo lộ trình thực hiện quy hoạch, số lượng và quy mô diện tích nghĩa trang do Nhà nước cùng nhân dân xây dựng và quản lý tăng lên, số lượng và quy mô diện tích đất do nhân dân tự mai táng và xây dựng lăng mộ không theo quy hoạch ngày một giảm dần, tiến đến chấm dứt việc mai táng và xây dựng lăng mộ không theo quy hoạch.

100% địa phương cấp xã có nghĩa trang được quy hoạch, đầu tư, quản lý theo quy định.

Nâng cao tỷ lệ hỏa táng, từng bước chấm dứt hung táng tại các khu vực đô thị trung tâm và giảm hung táng tại các khu nông thôn.

Xây dựng các cơ sở hỏa táng đạt tiêu chuẩn về môi trường

Mỗi đô thị xây dựng dựng nhà tang lễ đảm bảo tiêu chuẩn. Mỗi nhà tang lễ phục vụ tối đa 250.000 dân.

Nghĩa trang nông thôn: Tuân thủ theo định hướng quy hoạch nông thôn mới. Duy trì các nghĩa trang hiện trạng về lâu dài đưa về các nghĩa trang tập trung của huyện, thành phố.

2.2.2. Phương án phát triển hệ thống nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ

Theo Quy hoạch tỉnh dự kiến đầu tư xây dựng mới 07 nghĩa trang, cơ sở hỏa táng mới. Đến nay, đã thu hút được các nhà đầu tư thực hiện 05 dự án, với tổng diện tích khoảng 847ha (Dự án Công viên nghĩa trang An Lạc tại hai xã Thống Nhất; Dự án Công viên nghĩa trang Thiên Phúc Vĩnh Hằng Viên tại phường Ưng Bí và Yên Tử; Dự án Công viên nghĩa trang nhân dân tại phường An Sinh; Dự án Công viên nghĩa trang phường Hà An và phường Quảng Yên; Dự án Công Viên nghĩa trang phường Vàng Danh⁸⁹; diện tích 57,81ha); 02 nghĩa trang quy mô cấp đô thị tại khu vực miền đông (Móng Cái, Hải Hà) chưa thu hút được nhà đầu tư;

Bảng 108: Định hướng các nghĩa trang và quy mô diện tích

STT	Nghĩa Trang	Diện tích hiện trạng	Diện tích quy hoạch	Số lượng nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
1	Hải Yên	25	25	2	Đô thị Móng Cái và Đô thị Quảng Hà	Duy trì đến khi lấp đầy
	Quảng Nghĩa	-	100-200		Đô thị Móng Cái và Đô thị Quảng Hà	Xây mới
	Quảng Thành	-	45,23		Đô thị Móng Cái và Đô thị Quảng Hà	Xây dựng mới

⁸⁹ Được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 4600/QĐ-UBND ngày 03/12/2025.

STT	Nghĩa Trang	Diện tích hiện trạng	Diện tích quy hoạch	Số lượng nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
	Quảng Phong	13	13		Đô thị Móng Cái và Đô thị Quảng Hà	Hiện trạng
2	An Lạc (xã Thống Nhất)	630	630	3	Đô thị Hạ Long và Đô thị Cẩm Phả	Duy trì
3	Đèo sen; Hà Khẩu; Góc khế, Hà Tu; Việt Hưng...	-	-		Đô thị Hạ Long	Khoanh vùng, Đóng cửa (hoặc không hung táng)
4	Tân Bình	5	10	1	Đô thị Đàm Hà	Duy trì và mở rộng
5	Bình Liêu	5	11,29	1	Đô thị Hoành Mô, Bình Liêu	Duy trì
6	Đài Xuyên	8	50-90	1	Đặc Khu Vân Đồn	Duy trì và mở rộng
7	Tiên Yên	18.7	40	1	Đô thị Tiên Yên	Duy trì và mở rộng
8	Đồng Tiến	2	10	1	Đặc khu Cô Tô	Duy trì và mở rộng
	Xã Thanh Lân		2		Đặc khu Cô Tô	Xây mới
9	Ba Chẽ	3	10	1	Đô thị Ba chẽ	Duy trì và mở rộng
10	Miền Đông	10	10	1-2	Đô thị Cẩm Phả	Duy trì đến khi lấp đầy
	Cọc 3	-	-			Duy trì đến khi lấp đầy
	Miền Tây	10	10			Đóng cửa
11	Quảng Yên	50	60-80	1	Đô thị Quảng Yên	Duy trì
12	Phường Thanh Sơn	55	60-80	1	Đô thị Uông Bí	Duy trì và mở rộng
	Phường Vàng Danh	-	60-80	1	Đô thị Uông Bí	Xây mới
13	An Sinh	30	60-80	1	Đô thị Đông Triều	Duy trì và mở rộng
	Xã Tràng Lương	10	20		Đô thị Đông Triều	Duy trì đến khi lấp đầy

Ghi chú: Các khu nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ phục vụ quy mô cấp xã thì triển khai theo quy hoạch chung xã

XIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

1. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC)

1.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC

Trong giai đoạn 2025-2030 đảm bảo mỗi địa phương có tối thiểu 01 đội chữa cháy và CNCH; đồng thời bố trí địa điểm đất xây dựng tại trung tâm các xã, phường, các cụm công nghiệp, địa bàn trọng điểm nguy hiểm cháy, nổ, thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, cụ thể: quy hoạch 03 trụ sở PCCC ở 03 địa phương là Bình Liêu, Đàm Hà, Ba Chẽ, 02 trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH tại Uông Bí và Vân Đồn; vị trí Quy hoạch Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Hoàn Kiếm, Hạ Long sẽ thành lập Trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH Hạ Long.

Tầm nhìn đến năm 2050: Căn cứ Quy hoạch ngành quốc gia Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Công an, theo phương pháp, mô hình tính toán đề xuất số đội Cảnh sát PCCC và bố trí mạng lưới các đội Cảnh sát PCCC: tỉnh Quảng Ninh quy hoạch mới 6 trụ sở, doanh trại đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH, nâng tổng số Đội Cảnh sát PCCC và CNCH toàn tỉnh là 33 đội.

1.2. Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

*** Giai Đoạn 2026-2030**

a) Quy hoạch đối với hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp (nước máy).

- Quy hoạch khai thác sử dụng nguồn nước máy phục vụ cho PCCC phải tuân thủ các yêu cầu theo Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình đã quy định cấp nước chữa cháy cho nhà, công trình; Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10 tháng 4 năm 2009 giữa Bộ Công an và Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp nước PCCC tại các đô thị, công nghiệp.

- Quy hoạch về áp lực nước của hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp có hệ thống cấp nước hoặc có trạm tăng áp riêng phải bố trí các máy bơm có lưu lượng, áp lực cao (áp lực đầu nguồn không nhỏ hơn 40m cột nước) để có thể sử dụng trực tiếp chữa cháy từ các họng, trụ lấy nước PCCC. Áp lực tự do trong mạng lưới bên ngoài của hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các hộ tiêu thụ không nên quá 40 m cột nước. Trường hợp đặc biệt có thể lấy đến 60 m cột nước.

- Quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy và van chặn ở khu vực trên hệ thống: Khoảng cách giữa 02 trụ là 150m; không lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC trên các ống truyền tải chính của hệ thống cấp nước, trong trường hợp cần thiết chỉ lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC tại các điểm phân mạng, đặt van chặn, xả khí, xả cặn.

b) Quy hoạch đối với nguồn nước tự nhiên phục vụ PCCC

- Xác định các nguồn nước tự nhiên hiện có cần được khai thác sử dụng cho PCCC;

- Quy hoạch các hạng mục công trình khai thác sử dụng nguồn nước tự nhiên phục vụ cho PCCC:

+ Xây dựng các bến bãi, đường đi tại các nguồn nước để phục vụ cho xe chữa cháy lấy nước và phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng và chiều cao thông thủy cho xe chữa cháy hoạt động. Cứ trong khoảng $\leq 500\text{m}$ có một bến bãi cho xe chữa cháy lấy nước.

+ Đối với những nơi gặp khó khăn trong việc làm đường đi, bến bãi cho xe chữa cháy lấy nước thì có thể làm hệ thống dẫn nước (cấp, rãnh...) dẫn nước ra đến hồ, ao cho xe chữa cháy hút nước.

c) Quy hoạch đối với các bể chứa nước phục vụ PCCC

- Ở những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy thì ở đó cần xây dựng các bể chứa nước dự phòng cho chữa cháy.

- Các bể chứa nước này đặt ngầm tại các công viên hay các địa điểm công cộng khác.

- Cùng với việc xây dựng bể thì cần xây dựng đường, bến bãi cho xe chữa cháy vào lấy nước. Các đường đi, bến bãi này phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng, chiều cao cho xe chữa cháy hoạt động được thuận lợi..

*** Tầm nhìn đến 2050**

Trên tất cả các tuyến phố, ngõ, hẻm trong khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu chức năng khác đều được lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, bảo đảm khoảng cách giữa 02 trụ nước chữa cháy không quá 150m và được duy trì áp lực theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

1.3. Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

**** Giai đoạn 2026-2030***

- Quy hoạch giao thông phải bám sát vào các quy định về giao thông phục vụ PCCC theo quy định tại Quy chuẩn 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống, bãi đỗ và bãi quay đầu cho xe chữa cháy, xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy hoạt động).

Đề xuất quy hoạch đô thị và giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các khu dân cư, thôn, tổ dân phố trên địa bàn toàn thành phố.

- Từng bước mở rộng, nâng cấp các tuyến đường, phố, ngõ trong các khu dân cư cũ để xe chữa cháy có thể hoạt động; giải quyết dứt điểm tình trạng các đường, phố, ngõ vào khu dân cư bị chắn bởi đường dây viễn thông, điện lực, các loại cọc, cống, rào, barie, mái che, mái vẩy làm cản trở khả năng di chuyển của xe chữa cháy và các loại xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Khai thác sử dụng hiệu quả mạng lưới giao thông đường thủy nội địa, đường biển, mạng lưới đường sắt phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy.

**** Tầm nhìn đến 2050***

- Phát triển hệ thống bãi đỗ máy bay chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và hệ thống trung tâm chỉ huy điều hành bay phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ nhà cao tầng, phương tiện trên sông, biển và cháy rừng.

- Các tuyến đường trên địa bàn tỉnh xe chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH có thể tiếp cận được để chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình bảo đảm theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

1.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

**** Giai đoạn 2026-2030***

Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH, cụ thể là: Hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo quy định; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng

để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH. Hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC & CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần.

Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH cần đảm bảo:

(1) Xây dựng và hoàn thiện Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy và truyền tin báo sự cố trên cơ sở hạ tầng truyền dẫn cáp quang và mạng thông tin liên lạc vệ tinh Bộ Công An. (2) Mỗi Đội Cảnh sát PCCC & CNCH phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất. Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC&CNCH được tích hợp với hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu PCCC của toàn thành phố. Mỗi Đội Cảnh sát PCCC & CNCH cấp xã, Đội PCCC & CNCH chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau. (3) Một phần hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH được triển khai trên cơ sở sử dụng chung hạ tầng với một số thành phần của mạng lưới viễn thông và các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin theo quy hoạch phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nên sử dụng chung quỹ đất với các công trình này. (4) Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do tàu biển gửi về. (5) Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC & CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường. Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC lân cận và Trung ương để chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

**** Tầm nhìn đến 2050***

Quy hoạch hạng mục Trung tâm thông tin liên lạc chỉ huy điều hành PCCC và CNCH cấp thành phố và xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng

cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố và thống nhất áp dụng trên phạm vi toàn thành phố. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về PCCC và truyền tin báo sự cố là hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin quản trị tập trung, nhằm thu thập, số hóa, lưu trữ, xử lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các thông tin, dữ liệu về công tác PCCC và CNCH; phát hiện và truyền tin báo cháy, sự cố, hỗ trợ thông tin chỉ huy điều hành chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ từ cơ sở đến trung tâm của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH từ cấp xã, thành phố đến cấp Trung ương. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố gồm: cơ sở dữ liệu về phòng cháy và chữa cháy; cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị truyền tin báo sự cố.

2. Nhu cầu quy mô cho lĩnh vực PCCC và CNCH

Căn cứ theo quy định tại Điều 2.6.13, QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không đảm bảo bán kính phục vụ của các đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới;

- Vị trí đặt trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải đảm bảo xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng; đường giao thông phục vụ chữa cháy phải tuân thủ yêu cầu tại QCVN 06/BXD.

Quy mô diện tích: Căn cứ theo quy định tại Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân; diện tích đất tối thiểu cho Đội Cảnh sát PCCC và CNCH là 5.000m².

XIV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ

1. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia

Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được xác định trong Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là bộ phận của mạng lưới hạ tầng nghề cá quốc gia. Đây là hệ thống hạ tầng có vai trò phục

vụ khai thác, bốc dỡ, bảo quản, tiêu thụ thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, neo đậu tránh trú bão, kiểm soát sản lượng qua cảng, truy xuất nguồn gốc thủy sản, chống khai thác IUU và bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển.

Đối với hệ thống cảng cá đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, Quảng Ninh định hướng đầu tư, nâng cấp theo đúng cấp loại, quy mô và chức năng. Cảng cá Cái Rồng tại Đặc khu Vân Đồn được phát triển đạt tiêu chuẩn cảng cá loại I, giữ vai trò hạt nhân của trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá khu vực phía Bắc, gắn với ngư trường vịnh Bắc Bộ, nuôi biển công nghiệp, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu thủy sản. Các cảng cá Cô Tô, Hòn Gai, Vạn Gia và Mũi Chùa được đầu tư, nâng cấp theo chức năng cảng cá loại II, phục vụ các cụm nghề cá biển đảo, đô thị ven biển, cửa khẩu, khu vực khai thác thủy sản tập trung và kết nối với hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá.

Đối với hệ thống khu neo đậu tránh trú bão đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, Quảng Ninh tập trung hoàn thành, nâng cấp 11 khu neo đậu, gồm 02 khu cấp vùng và 09 khu cấp tỉnh. Hai khu cấp vùng tại Đặc khu Vân Đồn và Đặc khu Cô Tô giữ vai trò tiếp nhận tàu cá quy mô lớn, phục vụ tàu cá của Quảng Ninh và tàu cá ngoài tỉnh hoạt động trên ngư trường vịnh Bắc Bộ khi có bão, áp thấp nhiệt đới. Chín khu cấp tỉnh được bố trí tại các khu vực ven biển, cửa sông, đảo và địa bàn có hoạt động nghề cá tập trung, nhằm tạo mạng lưới neo trú an toàn, phân bố hợp lý trên toàn tuyến ven biển của tỉnh.

Phương hướng đầu tư chung đối với hệ thống đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia là hình thành các tổ hợp cảng cá - khu neo đậu - dịch vụ hậu cần nghề cá tại những vị trí có điều kiện thuận lợi, hạn chế phát triển công trình rời rạc, thiếu liên kết. Các công trình cần được đầu tư đồng bộ về luồng lạch, khu bốc dỡ, kho lạnh, sơ chế, cấp đông, cung ứng nhiên liệu, nước đá, vật tư nghề cá, xử lý chất thải, nước thải, giám sát tàu cá ra vào, kiểm soát sản lượng và truy xuất nguồn gốc. Qua đó, hệ thống hạ tầng nghề cá đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh không chỉ phục vụ neo đậu, bốc dỡ thủy sản, mà còn hỗ trợ tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng hiện đại, an toàn, có kiểm soát và bền vững.

2. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của tỉnh.

Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ với Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh và tổ chức không gian kinh tế biển của tỉnh. Hệ thống này được xác định là hạ tầng nghề cá tổng hợp, vừa phục vụ bốc dỡ, bảo

quản, tiêu thụ thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá, vừa bảo đảm an toàn cho tàu cá khi có bão, áp thấp nhiệt đới, hỗ trợ kiểm soát khai thác, truy xuất nguồn gốc thủy sản, chống khai thác IUU, bảo vệ môi trường và kết hợp quốc phòng – an ninh trên biển.

Đến năm 2030, tập trung hoàn thiện mạng lưới cảng cá theo phân tầng chức năng. Cảng cá Cái Ròng tại Đặc khu Vân Đồn được định hướng là cảng cá loại I, giữ vai trò hạt nhân của trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá khu vực phía Bắc. Các cảng cá Cô Tô, Hòn Gai và Mũi Ngọc được đầu tư, nâng cấp theo chức năng cảng cá loại II, phục vụ các cụm nghề cá biển đảo, đô thị ven biển, cửa khẩu và khu vực khai thác thủy sản tập trung. Cảng cá Tiên Tới và hệ thống cảng cá, bến cá loại III của tỉnh phục vụ chủ yếu tàu cá ven bờ, vùng lộng, ngư dân xã đảo, xã ven biển; gắn với dịch vụ hậu cần quy mô phù hợp, tiêu thụ thủy sản tại chỗ, sinh kế cộng đồng và bảo tồn văn hóa làng chài.

Ưu tiên quy hoạch và đầu tư kho lạnh tại các cảng cá trọng điểm gồm Cảng cá Cái Ròng, Cảng cá Cô Tô, Cảng cá Hòn Gai và Cảng cá Tiên Tới; đồng thời nghiên cứu bố trí kho lạnh quy mô phù hợp tại các cảng cá, bến cá có nhu cầu lớn như Mũi Ngọc, Quan Lạn - Minh Châu, Bản Sen - Ngọc Vũng, Thanh Lân, Quảng Hà - Phú Hải, Tân Lập - Đàm Hà, Vĩnh Thục và khu vực Quảng Yên. Trong đó, Cảng cá Cái Ròng được định hướng là điểm ưu tiên cao nhất, gắn với vai trò cảng cá loại I và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá khu vực phía Bắc; Cảng cá Cô Tô phục vụ nghề cá biển đảo và hậu cần khai thác xa bờ; Cảng cá Hòn Gai phục vụ khu vực Hạ Long - Cẩm Phả, kết hợp yêu cầu bảo quản, phân phối thủy sản và kiểm soát môi trường đô thị ven biển; Cảng cá Tiên Tới phục vụ khu vực ven biển phía Đông, gắn với khu neo đậu tránh trú bão và chuỗi khai thác, nuôi trồng, tiêu thụ thủy sản.

Hệ thống kho lạnh tại các cảng cá được quy hoạch theo hướng phân tầng quy mô. Tại các cảng cá loại I, loại II và các cảng có vai trò đầu mối, ưu tiên kho lạnh tập trung, có khả năng bảo quản thủy sản sau khai thác, hỗ trợ sơ chế, phân loại, cấp đông, kiểm soát chất lượng và kết nối với cơ sở chế biến, logistics, thương mại. Tại các cảng cá loại III, bến cá địa phương và khu vực đảo, bố trí kho lạnh hoặc điểm bảo quản lạnh quy mô vừa và nhỏ, phù hợp với sản lượng, đội tàu, điều kiện mặt bằng, nhu cầu tiêu thụ tại chỗ và khả năng vận hành của cộng đồng, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp dịch vụ hậu cần.

Việc đầu tư kho lạnh phải gắn với tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm, xử lý nước thải, chất thải rắn và kiểm soát mùi tại khu vực cảng cá. Khuyến khích ứng dụng công nghệ số trong quản lý kho lạnh, theo dõi nhiệt độ, nhật ký bảo quản, truy xuất nguồn gốc, quản

lý sản lượng qua cảng và kết nối dữ liệu với hệ thống kiểm soát khai thác IUU. Đối với các cảng cá nằm gần khu dân cư, khu du lịch, di sản và không gian nhạy cảm về môi trường, quy hoạch kho lạnh phải bảo đảm khoảng cách, công nghệ xử lý, cảnh quan và tiêu chuẩn môi trường phù hợp.

Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão được phát triển theo mạng lưới 11 khu, gồm 02 khu cấp vùng và 09 khu cấp tỉnh, với tổng khả năng neo đậu dự kiến từ 4.513 tàu trở lên. Hai khu cấp vùng tại Đặc khu Vân Đồn và Đặc khu Cô Tô giữ vai trò tiếp nhận tàu cá quy mô lớn, phục vụ tàu cá của tỉnh và tàu cá ngoài tỉnh hoạt động trên ngư trường vịnh Bắc Bộ. Các khu cấp tỉnh được bố trí tại các khu vực có nhu cầu neo trú, điều kiện tự nhiên thuận lợi và khả năng kết nối với cảng cá, bến cá, dịch vụ hậu cần nghề cá, nhằm hình thành mạng lưới tránh trú bão phân bố hợp lý trên tuyến ven biển, cửa sông và hải đảo của tỉnh.

Phương hướng đầu tư là hình thành các tổ hợp cảng cá – khu neo đậu – dịch vụ hậu cần nghề cá tại những vị trí có điều kiện thuận lợi, hạn chế phát triển các công trình rời rạc, quy mô nhỏ và thiếu liên kết. Các công trình ưu tiên được đầu tư đồng bộ về luồng lạch, khu bốc dỡ, kho lạnh, sơ chế, cấp đông, cung ứng nhiên liệu, nước đá, vật tư nghề cá, hệ thống thu gom và xử lý chất thải, nước thải, hạ tầng thông tin, giám sát tàu cá ra vào cảng, kiểm soát sản lượng và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Qua đó, hạ tầng nghề cá của tỉnh chuyển từ chức năng phục vụ khai thác đơn lẻ sang hỗ trợ toàn bộ chuỗi giá trị thủy sản.

Trong tổ chức không gian, cụm Vân Đồn – Cô Tô là trọng tâm phát triển cảng cá, khu neo đậu cấp vùng, hậu cần khai thác xa bờ, nuôi biển công nghiệp và bảo đảm quốc phòng – an ninh vùng biển đảo. Cụm Hạ Long – Cẩm Phả gắn với cảng cá, khu neo đậu phục vụ đô thị ven biển, kiểm soát môi trường và bảo vệ không gian di sản. Cụm Hải Hà – Đầm Hà – Tiên Yên hỗ trợ khai thác, nuôi trồng, sơ chế, tiêu thụ thủy sản và tránh trú bão cho tuyến ven biển phía Đông. Cụm Móng Cái – Vĩnh Thực gắn với nghề cá, cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics thủy sản và an ninh vùng biển biên giới. Khu vực Quảng Yên được định hướng phục vụ tàu cá ven bờ, vùng cửa sông Bạch Đằng và nhu cầu dịch vụ nghề cá địa phương.

Quản lý, vận hành hệ thống cảng cá và khu neo đậu cần được hiện đại hóa theo hướng chuyên nghiệp, số hóa và kiểm soát được hoạt động nghề cá. Trọng tâm là quản lý tàu cá ra vào cảng, kiểm soát sản lượng qua cảng, truy xuất nguồn gốc thủy sản, phục vụ chống khai thác IUU, cảnh báo thiên tai, bảo đảm an toàn tàu thuyền và kiểm soát môi trường. Các cảng cá loại I, loại II và các khu neo đậu có vai trò lớn cần được ưu tiên đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn, hạ

tăng thông tin liên lạc, giám sát, phao tiêu, báo hiệu và các điều kiện vận hành phù hợp với yêu cầu cảng cá hiện đại.

Tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão của Quảng Ninh trở thành mạng lưới hạ tầng nghề cá hiện đại, xanh, an toàn, có khả năng kết nối vùng và hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị thủy sản bền vững. Hệ thống này góp phần xây dựng Quảng Ninh thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá quan trọng của vùng đồng bằng sông Hồng và khu vực phía Bắc; đồng thời bảo đảm sinh kế ngư dân, bảo vệ môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và củng cố quốc phòng – an ninh trên biển.

**Bảng 109: Danh mục cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên cảng cá	Địa điểm	Loại cảng	Cỡ tàu lớn nhất (CD, m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	Ghi chú
1	Cảng cá Cái Rồng	Đặc khu Vân Đồn	Loại I	≥ 24	≥ 25.000	Hạt nhân Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá khu vực phía Bắc
2	Cảng cá Cô Tô	Đặc khu Cô Tô	Loại II	≥ 24	≥ 15.000	Cảng cá tại đảo, kết hợp QP-AN
3	Cảng cá Hòn Gai	Phường Hà Tu	Loại II	≤ 30	≥ 15.000	Đang triển khai đầu tư xây dựng khoảng 600 tỷ đồng
4	Cảng cá Mũi Ngọc	Phường Móng Cái 1	Loại II	15 - 24	≥ 10.000	Đang nâng cấp, hoàn thành cơ bản năm 2026
5	Cảng cá Tiến Tới	Xã Đường Hoa	Loại III	≤ 24	≥ 5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
6	Cảng cá Quan Lạn - Minh Châu	Đặc khu Vân Đồn	Loại III	< 15	≥ 1.500	Phục vụ tàu ven bờ và du lịch
7	Cảng cá Bản Sen - Ngọc Vũng	Đặc khu Vân Đồn	Loại III	< 15	≥ 1.000	Phục vụ ngư dân các đảo
8	Cảng cá Thanh Lân	Đặc khu Cô Tô	Loại III	< 15	≥ 1.000	Cảng cá xã đảo, kết hợp QP-AN
9	Cảng cá Cái Chiên	Xã Cái Chiên	Loại III	< 15	≥ 800	Cảng cá xã đảo
10	Cảng cá Quảng Hà - Phú Hải	Xã Quảng Hà	Loại III	< 15	≥ 1.500	Cảng cá ven bờ

TT	Tên cảng cá	Địa điểm	Loại cảng	Cỡ tàu lớn nhất (CD, m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	Ghi chú
11	Cảng cá Tân Lập - Đàm Hà	Xã Đàm Hà	Loại III	< 15	≥ 1.000	Kết hợp KNĐ Vụng Sứ - Thoi Dây
12	Cảng cá Hải Lạng - Hải Hòa	Xã Hải Lạng, xã Hải Hòa	Loại III	< 15	≥ 800	Cảng cá khu vực Tiên Yên - Móng Cái
13	Cảng cá Vĩnh Thực	Xã Vĩnh Thực	Loại III	< 15	≥ 800	Cảng cá xã đảo, biên giới biển
14	Cảng cá Bến Xưởng	Phường Liên Hòa, Phong Cốc, Hà An	Loại III	< 15	≥ 1.200	Cảng cá khu vực cửa sông Bạch Đằng

Ghi chú: (1) Phân loại cảng cá thực hiện theo Điều 78 Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

(2) Tên gọi đơn vị hành chính cập nhật theo Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025.

(3) Quy mô, công suất cụ thể của từng cảng cá được xác định trong dự án đầu tư cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 110: Danh mục khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên khu neo đậu	Địa điểm	Cấp	Cỡ tàu lớn nhất (CD, m)	Số lượng tàu (chiếc)	Ghi chú
I	Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng					
1	KNĐ tránh trú bão cấp vùng kết hợp cảng cá Cái Rồng	Đặc khu Vân Đồn	Cấp vùng	≥ 24	≥ 1.000	Đã hoàn thành GD I; đang triển khai GD II
2	KNĐ tránh trú bão cấp vùng Cô Tô	Đặc khu Cô Tô	Cấp vùng	≥ 24	≥ 1.200	Đang thi công, dự kiến hoàn thành cuối năm 2025
II	Khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh					
3	KNĐ tránh trú bão Tiến Tới	Xã Đường Hoa	Cấp tỉnh	15 - 24	≥ 150	Đã đủ điều kiện hoạt động năm 2025
4	KNĐ tránh trú bão Cẩm Thủy	Phường Quang Hanh	Cấp tỉnh	15 - 24	≥ 200	Đã đủ điều kiện hoạt động năm 2025

TT	Tên khu neo đậu	Địa điểm	Cấp	Cỡ tàu lớn nhất (CD, m)	Số lượng tàu (chiếc)	Ghi chú
5	KNĐ tránh trú bão Vụng Sủ - Thoi Dây	Xã Đàm Hà	Cấp tỉnh	< 15	≥ 81	Đã đủ điều kiện hoạt động năm 2025
6	KNĐ tránh trú bão khu vực cửa sông Cái Mát	Xã Tiên Yên	Cấp tỉnh	15 - 24	≥ 282	Đã đủ điều kiện hoạt động năm 2025
7	KNĐ tránh trú bão Hà Phong, kết hợp Cảng cá Hòn Gai	Phường Hà Tu	Cấp tỉnh	≤ 30	≥ 600	Đang triển khai đầu tư xây dựng khoảng 600 tỷ đồng
8	KNĐ tránh trú bão Quảng Hà - Phú Hải	Xã Quảng Hà, xã Cái Chiên	Cấp tỉnh	15 - 24	≥ 300	Đã quy hoạch, đang chuẩn bị đầu tư
9	KNĐ tránh trú bão Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Thục	Cấp tỉnh	15 - 24	≥ 250	Đã quy hoạch, đang chuẩn bị đầu tư
10	KNĐ tránh trú bão Vịnh Ô Lợn	Đặc khu Vân Đồn	Cấp tỉnh	15 - 24	≥ 250	Đã quy hoạch, kết hợp QP-AN tại đảo
11	KNĐ tránh trú bão Cẩm Thủy mở rộng	Phường Quang Hanh	Cấp tỉnh	15 - 24	≥ 200	Mở rộng quy mô đáp ứng tăng trưởng tàu cá
	Tổng cộng	11 khu neo đậu			≥ 4.513	

Ghi chú:

(1) Phân cấp khu neo đậu tránh trú bão thực hiện theo Điều 84 Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

(2) Tên gọi đơn vị hành chính cập nhật theo Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(3) Số lượng tàu neo đậu cụ thể của từng khu được xác định theo dự án đầu tư cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

XV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng thương mại, dịch vụ

Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, thương mại - dịch vụ và hội chợ triển lãm tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trên cơ sở kế thừa toàn diện định hướng tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời cụ thể hóa các định hướng

đột phá mới đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI (ngày 27/9/2025), về phát triển kinh tế số, kinh tế biên, cửa khẩu thông minh và Đặc khu Vân Đồn; Đồng thời rà soát, cập nhật và hoàn thiện định hướng phát triển hệ thống logistics theo các hành lang kinh tế; tổ chức không gian thương mại gắn với hạ tầng cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không và hiện đại hóa hạ tầng chợ gắn với thương mại điện tử; đồng bộ với định hướng tại Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, trong đó xác định Quảng Ninh là “cửa ngõ quốc tế, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch bền vững”, đồng thời nghiên cứu lồng ghép các định hướng liên quan từ Dự thảo Đề án phát triển các mô hình outlet và cửa hàng miễn thuế tại Việt Nam đến năm 2030 của Bộ Công Thương.

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hạ tầng thương mại - dịch vụ trên nền tảng tăng trưởng xanh, bền vững, đồng bộ; bảo tồn và phát huy giá trị các di sản đặc sắc của tỉnh, đặc biệt là Di sản thế giới Vịnh Hạ Long, Khu di tích danh thắng Yên Tử, hệ thống di tích nhà Trần và các vùng cảnh quan biển đảo.

- Đẩy mạnh xanh hóa và số hóa toàn diện hệ thống hạ tầng thương mại truyền thống; ứng dụng công nghệ 4.0 (AI, IoT, Big Data, Blockchain, 5G) và phát triển kinh tế tuần hoàn. Ưu tiên phát triển logistics thông minh, logistics xanh và cửa khẩu thông minh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Phát triển hạ tầng thương mại đa phương thức, kết nối đồng bộ liên tỉnh, liên vùng và quốc tế; tích hợp chặt chẽ với hệ thống giao thông chiến lược, các khu kinh tế trọng điểm (Đặc khu Vân Đồn, KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT ven biển Quảng Yên) và mạng lưới đô thị thông minh.

- Tổ chức không gian thương mại phức hợp, gắn kết chặt chẽ với kinh tế cửa khẩu, cảng biển và cảng hàng không quốc tế nhằm tối ưu hóa lợi thế lưu thông hàng hóa và hành khách; bố trí quỹ đất phát triển mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị đồng bộ với quá trình phát triển đô thị.

- Đẩy mạnh các mô hình hợp tác công - tư (PPP), xã hội hóa đầu tư và phát huy vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt cho các công trình hạ tầng quy mô lớn.

1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hệ thống kết cấu hạ tầng du lịch, thương mại - dịch vụ và hội chợ triển lãm của tỉnh Quảng Ninh được phát triển đồng bộ, hiện đại, chất

lượng cao, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Hạ tầng đảm bảo phục vụ Quảng Ninh phát huy vững chắc vai trò đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm logistics khu vực và cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của khu vực phía Bắc. Tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống hạ tầng góp phần đưa Quảng Ninh trở thành vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, một trong những trung tâm tổ chức sự kiện - hội chợ - triển lãm hàng đầu khu vực Bắc Bộ và hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ.

b) Mục tiêu cụ thể

Trên cơ sở kế thừa các chỉ tiêu tại Quyết định số 80/QĐ-TTg và cập nhật theo định hướng đột phá tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, các mục tiêu cụ thể được xác định như sau:

- **Về du lịch:** Phân đầu đón khoảng 28 triệu lượt khách, trong đó khoảng 9 triệu lượt khách quốc tế. Mục tiêu này được điều chỉnh dựa trên thực tế năm 2024 đã đạt 19 triệu lượt khách (3,8 triệu quốc tế) - cao hơn dự báo cơ sở; đồng thời phù hợp với mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 12%/năm giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (cao hơn mức 10%/năm tại Quyết định số 80/QĐ-TTg).

- **Về chất lượng tăng trưởng du lịch:** Nâng thời gian lưu trú trung bình lên 3 ngày trở lên; mức chi tiêu bình quân đạt 1,5 triệu đồng/ngày; tăng tỷ lệ khách quay lại; phát triển mạnh phân khúc nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch hội nghị - hội thảo (MICE) và du lịch chăm sóc sức khỏe.

- Về thương mại - dịch vụ: Tổng mức bán lẻ tăng trưởng 15-18%/năm; tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 38-39% GRDP; hình thành đồng bộ hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, hạ tầng phân phối hiện đại tại các đô thị trọng điểm.

- Về logistics: Hình thành hệ thống trung tâm logistics đa phương thức theo 3 hành lang kinh tế (phía Tây, phía Đông và biển đảo); vận hành đầy đủ mô hình cửa khẩu thông minh tại Móng Cái; đưa Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn trở thành trung tâm logistics hàng không hàng đầu Việt Nam, hướng tới khu vực Đông Nam Á.

- Về hội chợ - triển lãm: Nâng cấp Cung Quy hoạch - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; xây dựng Trung tâm Triển lãm và Thương mại Quốc tế tại KKT cửa khẩu Móng Cái; định vị Quảng Ninh trở thành điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển, cảng biển và bảo vệ môi trường.

Bảng 111: Một số chỉ tiêu phát triển chính đến năm 2030

Lĩnh vực	Chỉ tiêu
Du lịch	28 triệu lượt khách (9 triệu quốc tế)
Lưu trú	≥ 3 ngày
Chỉ tiêu	$\geq 1,5$ triệu/ngày
Thương mại - dịch vụ	Tổng mức bán lẻ tăng trưởng 15–18%/năm; tỷ trọng dịch vụ 38–39% GRDP
Logistics	Hình thành hệ thống trung tâm logistics đa phương thức theo 3 hành lang kinh tế
Hội chợ - triển lãm	2 trung tâm cấp quốc tế (Hạ Long và Móng Cái)

1.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch

Hạ tầng du lịch được tổ chức theo cấu trúc không gian phát triển ngành du lịch đã được định hướng thống nhất với toàn tỉnh, bao gồm các phân vùng du lịch đô thị (Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái); phân vùng du lịch văn hóa phía Tây (Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên); phân vùng du lịch miền núi phía Đông (Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu); và phân vùng du lịch biển đảo (Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn - Cô Tô). Trên cơ sở đó, kết cấu hạ tầng du lịch được phân loại và đầu tư theo năm nhóm chính như sau:

**** Hạ tầng lưu trú***

Hệ thống cơ sở lưu trú được phát triển theo hướng phân bố hợp lý theo không gian, đa dạng phân khúc và ưu tiên chất lượng cao:

- Lưu trú trên Vịnh: Ưu tiên phát triển du thuyền nghỉ đêm hạng sang, chất lượng cao, thân thiện với môi trường; từng bước chuyển đổi sang sử dụng động cơ điện hoặc động cơ phát thải thấp, gắn với tiêu chuẩn dịch vụ quốc tế và yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ Di sản thế giới Vịnh Hạ Long.

- Khu vực Yên Tử: Định hướng phát triển tập trung vào nâng cao chất lượng trải nghiệm hành hương, thiền và dịch vụ văn hóa có chọn lọc; không xây dựng thêm cơ sở lưu trú mới trong khu vực lõi nhằm bảo vệ không gian di sản. Nhu cầu lưu trú được kết nối với Uông Bí, Hạ Long và các khu vực lân cận để tận dụng công suất phòng hiện có, đồng thời giảm áp lực lên khu vực di sản và hạn chế dư thừa cơ sở lưu trú vào mùa thấp điểm.

- Khu vực Vân Đồn - Cô Tô: Phát triển ít nhất 1 khu nghỉ dưỡng siêu sang trên và dưới mặt nước Vịnh Bái Tử Long; hệ thống biệt thự nghỉ dưỡng trên các đảo nhỏ theo mô hình Maldives hoặc Bali. Định hướng: đảo lớn phát triển 1 khu resort siêu sang; đảo nhỏ xây dựng hệ thống biệt thự nghỉ dưỡng tư nhân biệt lập. Theo nguyên tắc mật độ xây dựng thấp, hài hòa với cảnh quan tự nhiên và bảo tồn hệ sinh thái biển.

- Phân bố theo tuyến: Tổ chức hệ thống lưu trú góp phần kéo dài hành trình du lịch theo các tuyến chính: Hạ Long - Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều; Hạ Long - Vân Đồn - Cô Tô; Móng Cái - Trà Cổ - Bình Liêu - Hải Hà - Tiên Yên; nhằm phân tán áp lực phát triển khỏi Hạ Long và phát huy hiệu quả các vùng tiềm năng còn ít được khai thác.

**** Hạ tầng dịch vụ hỗ trợ***

Trên cơ sở thực trạng mức chi tiêu bình quân của du khách tại Quảng Ninh thấp hơn các điểm đến cạnh tranh trong nước, hạ tầng dịch vụ hỗ trợ (mua sắm, ẩm thực, giải trí ban đêm, trải nghiệm) cần được chuyển từ vai trò hỗ trợ sang vai trò động lực chi tiêu, với các định hướng cụ thể theo từng khu vực:

- Khu vực Vịnh Cửa Lục - Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu: Ưu tiên phát triển các tổ hợp ẩm thực, mua sắm, phố đi bộ ven biển kết hợp các cửa hàng hàng hiệu cao cấp và sản vật địa phương OCOP giá trị cao (ngọc trai, đồ gỗ mỹ nghệ); đại lộ ẩm thực bên bờ vịnh; du thuyền đêm với hạ tầng âm thanh, ánh sáng hiện đại; lễ hội ánh sáng, trình diễn nghệ thuật và các dịch vụ giải trí ban đêm có quy mô, có thương hiệu, đủ sức trở thành biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh.

- Khu vực Móng Cái - Trà Cổ: Phát triển kinh tế đêm gắn với cửa khẩu, thương mại biên giới và giao lưu quốc tế. Hình thành trung tâm ẩm thực đường phố ngoài trời; hệ thống outlet thương hiệu cao cấp quốc tế (tạo khác biệt với các khu vực biên giới Lạng Sơn, Lào Cai); khu phố đêm hướng tới phân khúc khách trung niên Châu Á và khu phức hợp casino.

- Khu vực Vân Đồn: Hoàn thiện khu phức hợp giải trí - nghỉ dưỡng - casino đẳng cấp quốc tế; hình thành các khu phố "thành phố không ngủ" tại Tuần Châu; phát triển sân golf tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng cảng du thuyền và bến thủy phi cơ hiện đại đáp ứng nhu cầu du khách cao cấp.

- Khu vực văn hóa - lịch sử - tâm linh (Yên Tử, Đông Triều, Quảng Yên): Định hướng phát triển hạ tầng phục vụ trải nghiệm di sản, văn hóa đêm, nghệ thuật trình diễn, sản phẩm thủ công, ẩm thực bản địa và các dịch vụ có chiều sâu, bảo đảm hài hòa giữa khai thác và gìn giữ giá trị truyền thống; hạn chế xu hướng thương mại hóa đơn thuần. Hình thành các trung tâm thiền và chăm sóc sức khỏe tinh thần tại Yên Tử; mở rộng quy mô không gian Lễ hội Bạch Đằng để khắc phục mùa thấp điểm.

- Khu vực miền núi phía Đông (Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ): Đầu tư hạ tầng phục vụ các loại hình du lịch mạo hiểm (dù lượn, trekking, leo núi); resort sinh thái trong rừng nguyên sinh; làng văn hóa dân tộc thiểu số gắn với cộng đồng các dân tộc Tày, Dao, Sán Chỉ.

**** Hạ tầng số và du lịch thông minh***

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng du lịch thông minh và chuyển đổi số toàn diện trong quản lý, khai thác và quảng bá điểm đến. Các định hướng chủ yếu bao gồm:

- Số hóa toàn bộ các điểm du lịch, di sản và danh lam thắng cảnh; ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) trong quảng bá và trải nghiệm du khách.

- Phát triển nền tảng số tích hợp cung cấp thông tin, đặt dịch vụ, vé điện tử và thanh toán không tiền mặt cho du khách; hệ thống vé liên thông toàn tỉnh.

- Ứng dụng Big Data và trí tuệ nhân tạo (AI) trong dự báo lượng khách, kiểm soát sức tải các điểm du lịch trọng điểm, tối ưu hóa lịch trình và phân tán dòng khách.

- Phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin tại các trọng điểm du lịch, đặc biệt tại Hạ Long và Vân Đồn nhằm thí điểm mô hình "Workation" (du lịch kết hợp làm việc từ xa) - học hỏi kinh nghiệm thành công của Shirahama (Nhật Bản) trong việc thu hút các doanh nghiệp lớn đặt văn phòng tại điểm đến du lịch.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu lớn về du lịch của tỉnh, kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia và mạng lưới các điểm đến quốc tế.

1.4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại - logistics

Hạ tầng thương mại - logistics được phát triển đồng bộ theo hướng hình thành hệ thống công trình hạ tầng hiện đại, đa chức năng, bao gồm trung tâm thương mại, trung tâm logistics, hệ thống kho bãi và hạ tầng trung chuyển, bảo đảm kết nối hiệu quả với mạng lưới giao thông đa phương thức và các đầu mối xuất nhập khẩu. Tổ chức không gian hạ tầng thương mại - logistics gắn với cấu trúc “Ba hành lang - Bốn vùng - Năm trung tâm”, trong đó 5 trung tâm động lực gồm: Hạ Long, Quảng Yên, Móng Cái, Vân Đồn và Bắc Phong Sinh, đóng vai trò là các đầu mối tổ chức mạng lưới hạ tầng và phân bổ chức năng logistics trên toàn tỉnh.

a) Không gian thương mại trọng điểm và hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị

Phát triển hệ thống trung tâm thương mại đa năng, phức hợp gắn kết chặt chẽ với kinh tế cửa khẩu, cảng biển và cảng hàng không quốc tế, tối ưu hóa lưu thông hàng hóa và hành khách, mang tầm khu vực Đông Nam Á tại các đô thị trọng điểm:

- Hạ Long: Xây dựng 1-2 trung tâm thương mại tổng hợp đa chức năng tại khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục và khu vực cảng Cái Lân, tích hợp không gian bán lẻ, dịch vụ, giải trí và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; gắn kết với cảng Cái Lân, cảng Hòn Gai và tuyến đường bao biển để tối ưu hóa luồng hàng hóa - hành khách vào/ra cảng biển.

- Móng Cái: Xây dựng 1-2 trung tâm thương mại tổng hợp tích hợp hệ thống outlet thương hiệu cao cấp quốc tế và khu phức hợp casino gần khu vực cửa khẩu Bắc Luân, phục vụ giao thương với Trung Quốc và khu vực Đông Bắc Á; tạo sự khác biệt với các khu vực biên giới Lạng Sơn, Lào Cai bằng quy mô và chất lượng dịch vụ mua sắm quốc tế.

- Vân Đồn: Xây dựng 1 trung tâm thương mại đa năng tại đảo Cái Bàu gắn với Đặc khu Vân Đồn và cảng hàng không quốc tế Vân Đồn; tích hợp bán lẻ hàng miễn thuế (duty-free), casino và dịch vụ hậu mãi hàng không logistics cao cấp.

- Quảng Yên, Hải Hà: Phát triển các trung tâm thương mại - dịch vụ gắn kết với khu công nghiệp, cảng biển và khu đô thị mới theo tiêu chuẩn 1 công trình phục vụ 30.000 dân.

Bố trí quỹ đất phát triển mạng lưới siêu thị đồng bộ với quá trình phát triển đô thị, bảo đảm tiêu chuẩn phủ sóng hạ tầng bán lẻ hiện đại đến 100% phường, xã. Khuyến khích thu hút các tập đoàn bán lẻ trong nước và quốc tế (Aeon, LOTTE, MM Mega Market...) đầu tư mở rộng mạng lưới, đặc biệt tại các đô thị vừa và khu vực phía Đông tỉnh còn thiếu hụt hạ tầng bán lẻ hiện đại.

b) Hệ thống chợ và mạng lưới phân phối hàng hóa

Trước sự phát triển nhanh của thương mại điện tử và kinh tế số, định hướng phát triển hạ tầng chợ ưu tiên hiện đại hóa và chuyển đổi số hệ thống chợ hiện hữu, hạn chế đầu tư phân tán các chợ đầu mối truyền thống quy mô lớn; đồng thời bảo đảm tính linh hoạt trong tổ chức và chuyển đổi không gian hoạt động phù hợp nhu cầu thực tế. Trọng tâm phát triển bao gồm:

- Nâng cấp, cải tạo toàn diện 135 chợ hiện hữu (trong đó ưu tiên 81 chợ đầu tư trước năm 2010 đã xuống cấp): nâng chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, mỹ quan đô thị; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật số (wifi, camera, màn

hình thông tin); Đẩy mạnh triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại hệ thống chợ theo mô hình chợ ứng dụng công nghệ số.

- Tích hợp sàn thương mại điện tử và nền tảng đặt hàng trực tuyến vào hệ thống chợ; kết nối hộ kinh doanh chợ truyền thống với các sàn TMĐT lớn (Shopee, Lazada, Tiki...) và sàn OCOP tỉnh; hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi sang mô hình bán hàng đa kênh (O2O - Online to Offline).

- Rà soát, sắp xếp và nâng cao hiệu quả sử dụng đối với các chợ quy mô nhỏ hoạt động chưa hiệu quả; nghiên cứu chuyển đổi công năng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế của từng địa phương và tuân thủ các quy định luật pháp hiện hành.

- Đa dạng hóa mô hình quản lý chợ: đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển giao quản lý cho doanh nghiệp và hợp tác xã; áp dụng mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư nâng cấp và khai thác hạ tầng chợ.

- Đối với hệ thống phân phối chuyên ngành (nông sản, thủy sản, hàng công nghiệp), ưu tiên phát triển mô hình logistics và phân phối hiện đại gắn với các trung tâm thu gom, sơ chế, đóng gói và phân phối hàng hóa; tăng cường kết nối với hệ thống logistics chuyên ngành như logistics thủy sản gắn với khu vực Vân Đồn, logistics nông sản dọc hành lang QL18 và Vành đai 5, các điểm tập kết và trung chuyển hàng hóa khu vực phía Tây tỉnh.

c) Hạ tầng logistics đa phương thức theo hành lang kinh tế

Phát triển mạng lưới logistics đa phương thức, phân cấp rõ theo ba hành lang kinh tế chiến lược của tỉnh, bảo đảm kết nối đồng bộ giữa cảng biển - cảng hàng không - đường bộ - đường sắt - đường thủy nội địa và các cửa khẩu biên giới.

**Bảng 112: Hệ thống trung tâm logistics tỉnh Quảng Ninh
theo hành lang kinh tế**

Hành lang / Cực tăng trưởng	Địa bàn trọng điểm	Loại hình và chức năng logistics chính
Hành lang phía Tây (CN – Cảng biển – Đô thị)	Quảng Yên (Yên Hưng – Nam Tiền Phong), Đầm Nhà	Logistics công nghiệp – cảng biển: XNK, trung chuyển quốc tế; kho lạnh, CFS, kho

Hành lang / Cực tăng trưởng	Địa bàn trọng điểm	Loại hình và chức năng logistics chính
	Mạc, Cái Lân, cảng biển khu vực Tây	hậu cần; ICD gần cảng nước sâu; trung tâm phân phối vùng ĐBSH
Hành lang phía Đông (Cửa khẩu – XNK – TMĐT xuyên biên giới)	Móng Cái, Hải Hà, Bắc Phong Sinh, ICD Km3+4, các KCN ven biển phía Đông	Logistics cửa khẩu tổng hợp: thương mại biên giới, XNK, kho ngoại quan, TMĐT xuyên biên giới, dịch vụ chuỗi cung ứng; cửa khẩu thông minh Móng Cái
Hành lang Biển đảo (Cảng biển – Hàng không – Kinh tế biển)	Vân Đồn (Cảng hàng không quốc tế), Cẩm Phả, Con Ong – Hòn Nét	Logistics hàng không (hàng giá trị cao, tươi sống, e-commerce quốc tế); hậu cần cảng biển; dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển; logistics đặc khu Vân Đồn

Trên cơ sở cấu trúc hành lang, phát triển cụ thể như sau:

- Hành lang phía Tây (Công nghiệp - Cảng biển - Đô thị): Hình thành trung tâm logistics quy mô lớn gần cảng biển nước sâu tại Quảng Yên (khu bến Yên Hưng - Nam Tiền Phong) và Hải Hà; phát triển ICD Đầm Nhà Mạc phục vụ công nghiệp chế biến - chế tạo; trung tâm logistics cảng Cái Lân kết nối chuỗi cung ứng vùng ĐBSH.

- Hành lang phía Đông (Cửa khẩu - XNK - TMĐT xuyên biên giới): Phát triển 3 trung tâm logistics cửa khẩu tổng hợp tại Móng Cái (Bắc Luân II), Hoành Mô - Đồng Văn (Bình Liêu) và Bắc Phong Sinh (Hải Hà) theo mô hình đồng bộ, tích hợp đầy đủ chức năng thương mại biên giới, XNK, kho ngoại quan, kho CFS, TMĐT xuyên biên giới và dịch vụ chuỗi cung ứng; phát triển ICD Km3+4 Hải Yên; xây dựng trung tâm logistics chuyên ngành tại KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh, KCN Texhong Hải Hà.

- Hành lang Biển đảo (Cảng biển - Hàng không - Kinh tế biển): Phát huy Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn thành trung tâm logistics hàng không hàng đầu Việt Nam, xây dựng trung tâm logistics chuyên dùng phục vụ hàng hóa giá trị cao, hàng tươi sống và TMĐT quốc tế; phát triển hậu cần cảng biển tại Cẩm Phả, Con Ong - Hòn Nét gắn với dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển.

Đồng thời phát triển các điểm logistics vệ tinh (trung tâm thu gom, điểm trung chuyển quy mô nhỏ) tại các khu vực có lưu lượng hàng hóa lớn, kết nối với

các trung tâm logistics cấp hành lang, hình thành mạng lưới logistics đa cấp, liên thông toàn tỉnh.

d) Hạ tầng logistics thông minh, logistics xanh và logistics thương mại điện tử

Hạ tầng logistics thông minh được phát triển trên nền tảng các trung tâm logistics, kho bãi và đầu mối vận tải hiện hữu, tích hợp hệ thống công nghệ số trong vận hành:

- Xây dựng nền tảng dữ liệu logistics dùng chung của tỉnh, tích hợp dữ liệu từ cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, kho bãi và vận tải; bảo đảm kết nối với Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và các hệ thống dữ liệu chuyên ngành liên quan.

- Khuyến khích ứng dụng các công nghệ số như IoT, AI, Blockchain, Digital Twin và các hệ thống quản lý vận tải, kho bãi, điều hành cảng trong quản lý, khai thác và điều phối hoạt động logistics, cảng biển, cửa khẩu và vận tải

- Triển khai đồng bộ các hệ thống quản lý chuyên ngành: TMS (vận tải), WMS (kho bãi), TOS (điều hành cảng), kết nối với Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

- Từng bước triển khai các mô hình điều hành thông minh, tự động hóa tại các trung tâm logistics, cảng biển, cửa khẩu và kho bãi lớn; nâng cao khả năng giám sát, truy xuất, điều phối và tối ưu hóa chuỗi cung ứng

- Logistics xanh: khuyến khích ứng dụng phương tiện, thiết bị vận hành sử dụng năng lượng sạch trong các khu logistics và trung tâm kho bãi; từng bước triển khai điện mặt trời mái nhà, giải pháp lưu trữ năng lượng và vật liệu xây dựng xanh đối với các trung tâm logistics, kho bãi quy mô lớn phù hợp điều kiện thực tế và tiêu chuẩn công trình xanh.

- Logistics phục vụ thương mại điện tử: phát triển hạ tầng logistics phục vụ thương mại điện tử và thương mại xuyên biên giới tại khu vực Vân Đồn và cửa khẩu Móng Cái; hình thành các trung tâm phân phối, hoàn tất đơn hàng, trung chuyển và giao nhận hàng hóa hiện đại gắn với tự động hóa, số hóa quản lý và kết nối hệ sinh thái thương mại điện tử trong nước và quốc tế.

e) Hạ tầng cửa khẩu thông minh và thương mại biên giới Móng Cái

Cụ thể hóa định hướng đột phá tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI về "cửa khẩu thông minh tại Móng Cái", hạ tầng cửa khẩu được phát triển theo lộ trình hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (2026-2028): Khởi động vận hành cửa khẩu thông minh.

+ Cửa khẩu Bắc Luân I (luồng hành khách): Cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị công nghệ; vận hành luồng hành khách thông minh (hoàn thành Quý I/2026); ứng dụng sinh trắc học, cổng tự động e-Gate và hệ thống nhận diện AI.

+ Cửa khẩu Bắc Luân II (luồng hàng hóa): Xây dựng kênh vận chuyển hàng hóa bằng xe vận tải tự động không người lái (IGV), vận hành trên 5G và định vị vệ tinh. Diện tích ~15-20ha; đầu tư hạ tầng cơ sở ~370 tỷ đồng (chưa kể thiết bị ~69 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2 (2028-2030): Mở rộng và hoàn thiện hệ thống.

+ Bắc Luân I: Mở rộng không gian xuất nhập cảnh, tăng số luồng kiểm soát tự động.

+ Bắc Luân II: Mở rộng ~38ha, đầu tư ~1.120 tỷ đồng; bao gồm Công viên logistics Bắc Luân II, Trung tâm TMĐT quốc tế, Trung tâm triển lãm - thương mại hàng XNK, kho ngoại quan, kho CFS, kho công nghệ cao.

Mô hình quản lý cửa khẩu được tổ chức lại theo Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh: thành lập Ban Quản lý cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh hợp nhất ba Ban (Móng Cái, Hoàn Kiếm, Bắc Phong Sinh). Nghiên cứu phát triển không gian khu thương mại tự do gắn với cửa khẩu, logistics và thương mại - dịch vụ tại Móng Cái; kết hợp với khu thương mại tự do tiềm năng tại Vân Đồn (giải trí miễn thuế, logistics hàng không) và Quảng Yên (sản xuất công nghệ cao).

f) Hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt

Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu và khí đốt theo định hướng tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-

2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời phù hợp với lộ trình chuyển đổi nhiên liệu xanh và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

Bảng 113: Định hướng hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 (theo QĐ 861/QĐ-TTg)

Loại công trình	Quy mô / Thông số	Vị trí định hướng bố trí	Ghi chú / Lộ trình
Kho xăng dầu đầu mối (tiếp tục khai thác)	Kho Quang Hanh (hiện hữu)	Cẩm Phả	Tiếp tục vận hành, bảo trì, nâng cấp an toàn; theo QĐ 861/QĐ-TTg
Kho xăng dầu thương mại mới (dự trữ)	< 5.000 m ³ /kho	Trong KCN, cụm CN có hạ tầng giao thông thuận lợi (ưu tiên KCN Quảng Yên, Hải Hà, khu vực phía Đông)	Gắn kết trực tiếp cơ sở SX dùng nhiều nhiên liệu; chuỗi cung ứng khép kín; 2026–2030
Trạm nạp CNG/LNG	2–3 trạm	Khu công nghiệp lớn, đầu mối logistics (Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái)	Phục vụ KCN, logistics; thay thế diesel trong vận tải hàng hóa nặng
Kho / Trạm phân phối LPG	< 2.500 tấn/trạm	Phân bố đều theo cụm dân cư, đô thị toàn tỉnh	Ổn định nguồn cung LPG toàn tỉnh, ưu tiên khu vực đảo và miền núi phía Đông
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (mạng lưới mới)	Quy mô lớn, tích hợp đa dịch vụ	Tuyến đường mới, khu đô thị mới, hành lang cao tốc	Giảm dần cửa hàng nhỏ lẻ; bắt buộc tích hợp sạc điện, bảo dưỡng, bãi đỗ; lộ trình nhiên liệu xanh từ 2027

Định hướng bố trí quỹ đất phù hợp cho phát triển hạ tầng kho năng lượng đầu mối tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có điều kiện thuận lợi về kết nối giao thông và hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất và nhu cầu phát triển năng lượng của tỉnh.

g) Hạ tầng Làng Outlet cao cấp (Premium Outlet Village) và phát triển du lịch mua sắm

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, trong đó xác định Quảng Ninh là “cửa ngõ quốc tế, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch bền vững”; đồng thời tham khảo các định hướng nghiên cứu tại Dự thảo Đề án “Phát triển các mô hình outlet và cửa hàng miễn thuế tại Việt Nam đến năm 2030, tầm

nhìn đến năm 2045” của Bộ Công Thương, nghiên cứu định hướng phát triển hạ tầng thương mại theo mô hình outlet và thương mại miễn thuế gắn với du lịch, cửa khẩu và các cực tăng trưởng của tỉnh như sau:

- Quy hoạch và bố trí quỹ đất sạch phát triển 1-2 Làng Outlet cao cấp (Premium Outlet Village) theo tiêu chuẩn quốc tế dọc theo trục cao tốc Hà Nội - Móng Cái, nhằm tạo cơ sở pháp lý thu hút các nhà đầu tư outlet chuyên nghiệp quốc tế; hiện thực hóa mô hình du lịch mua sắm (Shopping Tourism), khai thác tối đa chi tiêu của hơn 20 triệu lượt du khách mỗi năm của tỉnh.

- Ưu tiên bố trí tại các nút giao cao tốc chiến lược dọc trục Hà Nội - Móng Cái, đảm bảo: (i) cách Hà Nội khoảng 1,5 - 2 giờ lái xe (khoảng 100-130km); (ii) kết nối thuận tiện với các điểm du lịch trọng điểm Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái; (iii) gần nút giao cảng hàng không quốc tế Vân Đồn hoặc cảng biển Cái Lân; theo nguyên tắc định vị vị trí thành công của các outlet village thế giới (Gotemba gần chân núi Phú Sĩ, Bicester Village cách London 90 phút, Central Village Bangkok gần sân bay Suvarnabhumi).

- Quy mô và tiêu chuẩn thiết kế: Tổng diện tích cho thuê (GLA) từ 30.000-50.000 m²; kiến trúc làng mở ngoài trời (open-air village) có bản sắc địa phương, tích hợp cảnh quan xanh và không gian trải nghiệm; quy tụ 100-200 thương hiệu cao cấp và trung cao cấp; tích hợp đầy đủ dịch vụ ẩm thực, giải trí, văn hóa, khu vực check-in đặc trưng Quảng Ninh nhằm biến chuyến mua sắm thành trải nghiệm du lịch trọn ngày.

- Ưu tiên tích hợp hàng OCOP Quảng Ninh (ngọc trai, đồ gỗ mỹ nghệ, thực phẩm đặc sản biển) và sản phẩm thương hiệu Việt Nam vào danh mục hàng hóa outlet, gia tăng giá trị xuất khẩu tại chỗ và quảng bá thương hiệu địa phương đến khách du lịch quốc tế.

- Cơ chế đầu tư và quản lý: Áp dụng mô hình PPP hoặc BOO để thu hút nhà đầu tư tư nhân chuyên nghiệp; tính bảo đảm quỹ đất sạch, hạ tầng kết nối và cơ chế ưu đãi đặc thù; nghiên cứu tích hợp cơ chế miễn giảm thuế bán lẻ đặc thù cho các trung tâm outlet gắn với khu thương mại tự do Vân Đồn và Móng Cái.

1.5. Giải pháp thực hiện

Để cụ thể hóa các định hướng phát triển hạ tầng nêu trên, cần triển khai đồng bộ ba nhóm giải pháp chiến lược: (i) Nhóm giải pháp về quy hoạch và tiêu chuẩn; (ii) Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách và huy động nguồn lực; (iii) Nhóm giải pháp về thể chế quản lý và phát triển nhân lực.

a) Nhóm giải pháp về quy hoạch và tiêu chuẩn

- Hoàn thiện quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch trọng điểm, các khu logistics và các tổ hợp triển lãm quy mô lớn, đảm bảo thống nhất với Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành. Đặc biệt ưu tiên hoàn thiện quy hoạch không gian phát triển khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục, Đặc khu Vân Đồn và mở rộng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

- Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong thiết kế, đầu tư và vận hành hạ tầng: tiêu chuẩn xanh (LEED, EDGE) cho các tổ hợp khách sạn - resort - trung tâm thương mại; tiêu chuẩn cảng xanh cho hệ thống cảng biển và cảng tàu khách; tiêu chuẩn tàu thuyền chạy động cơ điện hoặc động cơ phát thải thấp cho các phương tiện vận chuyển khách trên Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long.

- Ban hành quy chuẩn về sức tải (carrying capacity) đối với các khu vực di sản và sinh thái nhạy cảm: Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Vịnh Bái Tử Long, Cô Tô, Vườn quốc gia Bái Tử Long. Quy định cụ thể giới hạn lượng khách tham quan, mật độ xây dựng và ngưỡng phát triển hạ tầng nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

- Xây dựng bộ tiêu chuẩn về hạ tầng du lịch thông minh, logistics thông minh và cửa khẩu thông minh, làm cơ sở cho công tác đầu tư và đánh giá chất lượng công trình.

- Xác định rõ nhu cầu sử dụng đất và cụ thể hóa lộ trình triển khai đối với hệ thống kho năng lượng đầu mối và hạ tầng thương mại trọng điểm; rà soát, bổ sung danh mục công trình hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg vào báo cáo thuyết minh, làm cơ sở cho địa phương lập kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất giai đoạn tiếp theo.

b) Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách và huy động nguồn lực

Quán triệt sâu sắc quan điểm tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI: "Nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài; ngoại lực là quan trọng, đột phá; lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội", các giải pháp về huy

động nguồn lực được triển khai theo hướng đa dạng hóa nguồn vốn và phương thức đầu tư:

- Hợp tác công - tư (PPP): Áp dụng cho hạ tầng giao thông du lịch quy mô lớn (cảng tàu khách quốc tế, bến du thuyền, cảng thủy phi cơ, mở rộng sân bay Vân Đồn), tổ hợp triển lãm quy mô lớn và các trung tâm logistics đa phương thức. Hoàn thiện cơ chế chia sẻ rủi ro, ưu đãi đất đai và bảo lãnh đầu tư cho các nhà đầu tư chiến lược.

- Mô hình BOT, BOO, BCC: Áp dụng cho khu phức hợp giải trí - casino tại Vân Đồn và Móng Cái; cảng cạn ICD logistics; trung tâm logistics chuyên dùng tại sân bay Vân Đồn; hệ thống xe vận tải tự động không người lái (IGV) tại cửa khẩu thông minh Móng Cái.

- Xã hội hóa đầu tư: Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý và khai thác chợ truyền thống, Cung Quy hoạch - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, các chuỗi cửa hàng tiện lợi và outlet thương hiệu cao cấp; ưu đãi đầu tư cho các tổ hợp resort cao cấp tại Vân Đồn - Cô Tô và Trà Cổ.

- Cơ chế tài chính xanh: Nghiên cứu phát hành Trái phiếu xanh (Green Bond) phục vụ đầu tư hạ tầng xanh tại các khu di sản và khu du lịch sinh thái; khai thác tín chỉ carbon từ rừng (đặc biệt sau bão Yagi 2024 cần phục hồi tỷ lệ che phủ rừng); thành lập Quỹ đầu tư phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh.

- Chính sách ưu đãi đặc thù: Nghiên cứu thí điểm thành lập các Khu thương mại tự do (Free Trade Zone) tại Móng Cái (trung tâm trung chuyển hàng hóa sang Trung Quốc), Vân Đồn (giải trí miễn thuế và logistics hàng không) và Quảng Yên (sản xuất công nghệ cao); đề xuất Chính phủ mở rộng đối tượng người Việt Nam đủ điều kiện vào chơi casino tại Vân Đồn và Móng Cái; số hóa quy trình xin cấp visa và kéo dài thời hạn giấy thông hành biên giới tại Móng Cái.

- Liên kết vùng và hợp tác quốc tế: Hợp tác với Hải Phòng phát triển quần thể di sản Vịnh Hạ Long - Cát Bà; phối hợp với Bắc Ninh, Hải Phòng phát triển hành lang du lịch văn hóa tâm linh Yên Tử; tăng cường liên kết với Hà Nội về thị trường khách du lịch nội địa; phối hợp với Lạng Sơn về tuyến cửa khẩu; thiết lập quan hệ hợp tác với các thành phố cùng trên hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ.

c) Nhóm giải pháp về thể chế quản lý và phát triển nhân lực

- Hoàn thiện bộ máy quản lý các khu kinh tế trọng điểm: Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh chủ trì điều phối Đặc khu Vân Đồn (đặc khu kinh tế thể hệ

mới), Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và Khu kinh tế ven biển Quảng Yên; Ban Quản lý cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh (mới hợp nhất tháng 6/2025) điều phối thống nhất hoạt động các cửa khẩu Móng Cái, Hoành Mô và Bắc Phong Sinh.

- Xây dựng cơ chế quản lý điểm đến du lịch theo hướng đa chủ thể, có sự tham gia của chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương, đặc biệt tại các khu di sản và khu du lịch sinh thái nhạy cảm.

- Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển hạ tầng và vận hành dịch vụ: phát huy vai trò Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học; mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao trong các lĩnh vực du lịch, dịch vụ, logistics, công nghệ thông tin, kinh tế cảng biển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái.

- Hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế (UNESCO trong bảo tồn Di sản Vịnh Hạ Long; UNWTO về phát triển du lịch bền vững; Hiệp hội Cảng biển quốc tế về phát triển cảng xanh) nhằm tiếp cận tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế.

- Tăng cường giám sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời các định hướng phát triển hạ tầng dựa trên hệ thống dữ liệu lớn, ứng dụng công nghệ thông minh và sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan.

- Tăng cường giám sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời định hướng phát triển hạ tầng dựa trên hệ thống dữ liệu lớn và nền tảng dữ liệu logistics dùng chung của tỉnh; ứng dụng AI phân tích xu hướng thị trường logistics và thương mại định kỳ.

Việc triển khai đồng bộ và quyết liệt ba nhóm giải pháp trên là điều kiện then chốt để hiện thực hóa các định hướng phát triển hạ tầng du lịch, thương mại - dịch vụ và hội chợ triển lãm của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, góp phần đưa Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030 và vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế vào năm 2050, đồng thời khẳng định vị thế đầu tàu kinh tế quan trọng

2. Hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

2.1. Quan điểm phát triển

Y tế được coi là một trong những trụ cột của an sinh, như vậy cần phát triển hạ tầng y tế tương xứng, đi song hành với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Phát triển hạ tầng y tế tỉnh Quảng Ninh theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị dịch vụ, phù hợp với thực tiễn hệ thống y tế đã được đầu tư tương đối đồng bộ. Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa sử dụng cơ sở vật chất, nhân lực và trang thiết bị hiện có.

Tái cấu trúc mạng lưới cơ sở y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả; tăng cường liên kết, chia sẻ nguồn lực giữa các cấp; điều chỉnh quy mô, chức năng phù hợp với nhu cầu thực tế. Chuyển trọng tâm từ cung ứng dịch vụ cơ bản sang phát triển các dịch vụ kỹ thuật cao, chuyên sâu và theo yêu cầu. Từng bước vươn lên đảm nhiệm vai trò trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao (Medical Hub) của khu vực, phù hợp với vị thế định hướng lên thành phố trực thuộc Trung ương. Tập trung phát triển hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại, trong đó y tế công lập của tỉnh giữ vai trò nòng cốt, là nền tảng; bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cho người dân. Ưu tiên phát triển một số lĩnh vực y tế chuyên sâu, mũi nhọn và kỹ thuật cao, phấn đấu đạt trình độ tương đương các trung tâm y tế chuyên sâu của Trung ương.

Tổ chức hệ thống y tế theo hướng đa dạng hóa mô hình cung ứng dịch vụ, phát triển y tế thông minh; tăng cường liên kết, phối hợp giữa y tế công lập và tư nhân, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế, các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, mở rộng mô hình y tế gia đình. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực y tế, từng bước hình thành hệ thống y tế thông minh; triển khai đồng bộ hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân, đổi mới phương thức quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, mở rộng mô hình khám, chữa bệnh từ xa. Phát triển hệ thống viện dưỡng lão và các trung tâm chăm sóc người cao tuổi kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xu hướng già hóa dân số.

Khuyến khích phát triển mạnh y tế ngoài công lập, đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác công - tư; thu hút đầu tư vào bệnh viện tư nhân chất lượng cao, trung tâm chuyên khoa, dịch vụ y tế chất lượng cao; đa dạng hóa loại hình cung ứng dịch vụ y tế.

2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại tiếp cận trình độ công nghệ thế giới, Đến năm 2030 hệ thống y tế Quảng Ninh tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại hóa, tương xứng với tầm cỡ của trung tâm du lịch (hàng năm thu hút hàng chục triệu lượt khách trong nước và quốc tế), trung tâm kinh tế năng động, trọng điểm của cả nước.

Nâng cấp hạ tầng khám chữa bệnh, hiện đại hóa các bệnh viện hiện có; phát triển một số cơ sở chuyên sâu, kỹ thuật cao, nâng cao năng lực cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản và cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu.

100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế.

Phấn đấu đạt 68 giường bệnh/vạn dân (gồm 65 giường công lập/vạn dân và 3 giường ngoài công lập/vạn dân).

2.3. Phương hướng phát triển

Việc phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe trong giai đoạn tới được tiếp cận theo hướng đồng bộ giữa đầu tư, nâng cấp mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế, bảo đảm tính liên thông giữa các cấp kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và duy trì khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính đặt ra yêu cầu không chỉ nâng cấp cơ sở vật chất y tế, mà còn đổi mới phương thức tổ chức hệ thống y tế theo cấp, phù hợp với quy mô dân cư và không gian hành chính mới.

Trên cơ sở đó, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng y tế tập trung vào củng cố y tế cơ sở, phát huy vai trò cấp cơ bản như cấp trung gian, đồng thời từng bước nâng cao năng lực các cơ sở khám, chữa bệnh chuyên sâu của tỉnh, gắn với phát triển mạng lưới cấp cứu, y tế dự phòng và hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn. Cách tiếp cận này nhằm hướng tới xây dựng hệ thống y tế hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.3.1. Mạng lưới khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh theo hướng hiện đại, đồng bộ và liên thông giữa các cấp, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và phát huy vai trò, nhiệm vụ mới khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Không ngừng nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và điều trị của Bệnh viện Lão khoa – Phục hồi chức năng tương xứng với cơ sở vật chất, hạ tầng đã được đầu tư, phát triển dịch vụ phục hồi chức năng trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, người có công với cách mạng và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, kiện toàn và phát triển mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh, phục hồi chức năng công lập, bảo đảm sự kết nối, tương tác hiệu quả giữa các cấp độ chăm sóc, giữa khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu. Thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phát triển rộng khắp Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

a. Mạng lưới cơ sở y tế công lập

Các cơ sở y tế có kế hoạch nâng cấp quy mô, xây mới: Các cơ sở y tế được nâng cấp quy mô: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Sức khỏe tâm thần, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí.

Cơ sở y tế định hướng xây mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh cơ sở mới tại phường Hoàn Bồ với số giường bệnh đến năm 2030 ≥ 1.300 .

Bảng 114: Mạng lưới cơ sở y tế công lập tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

TT	Tên cơ sở y tế	Hạng	Số giường bệnh đến năm 2030
I	Bộ, ngành trung ương		
1	Bệnh viện Than – Khoáng sản cơ sở 2		≥ 180
II	Cấp khám bệnh, chứ bệnh chuyên sâu		
1	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	1	≥ 1.500
	Thành lập các trung tâm y tế chuyên sâu trong bệnh viện theo đề án được phê duyệt		
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1	≥ 1.800
	Cơ sở 1		
	Cơ sở 2		
	Thành lập 06 trung tâm y tế chuyên sâu		
3	Bệnh viện Bãi Cháy	1	≥ 1.200
	Thành lập 02 trung tâm y tế chuyên sâu		
4	Bệnh viện Sản Nhi	2	≥ 400
	Thành lập 02 trung tâm y tế chuyên sâu		
III	Cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản		
1	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	2	≥ 400
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả	2	≥ 400
3	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	2	≥ 400
4	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2	≥ 420
	Thành lập 01 trung tâm y tế chuyên sâu		
5	Bệnh viện Phổi	2	≥ 330
	Phòng khám Đa khoa khu vực Hà Tu		
6	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	2	≥ 350
	Thành lập 01 trung tâm y tế chuyên sâu		
7	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đông Triều	2	≥ 450
	Phòng khám Đa khoa khu vực Mạo Khê		
8	Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Yên	2	≥ 450
	Phòng khám Đa khoa khu vực Uông Bí		
	Phòng khám Đa khoa khu vực Nam Khê		
9	Bệnh viện Đa khoa khu vực Vân Đồn	3	
	Cơ sở 1		≥ 250
	Cơ sở 2		≥ 30
	Phòng khám Đa khoa khu vực Quan Lạn		
10	Bệnh viện Đa khoa khu vực Móng Cái	2	
	Cơ sở 1		≥ 400

TT	Tên cơ sở y tế	Hạng	Số giường bệnh đến năm 2030
	Cơ sở 2		≥ 250
	Cơ sở 3		≥ 150
11	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiên Yên	2	
	Cơ sở 1		≥ 250
	Cơ sở 2		≥ 120
	Cơ sở 3		≥ 100
IV	Cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu		
	55 Trạm y tế (bố trí theo đơn vị hành chính cấp xã)		

Nguồn: Sở Y tế

b. Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập

Các cơ sở y tế có kế hoạch nâng cấp quy mô, xây mới: Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long, Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long.

Ngoài ra, các địa phương dành quỹ đất để thu hút đầu tư các bệnh viện ngoài công lập dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư.

Bảng 115: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh đến năm 2030
1	Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long		≥ 150
2	Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long		≥ 25
3	Bệnh viện Mắt Hà Nội - Hạ Long		≥ 25
4	Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hà Nội - Quảng Ninh		≥ 120
	Khuyến khích phát triển giường bệnh tư nhân trong toàn tỉnh		

Nguồn: Sở Y tế

2.3.2. Mạng lưới y tế dự phòng, y tế công cộng

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy phòng bệnh là nền tảng, trong đó Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) giữ vai trò nòng cốt trong giám sát, phát hiện sớm và kiểm soát hiệu quả các dịch bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh mới nổi, tái nổi và các vấn đề sức khỏe cộng đồng. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực theo Chuẩn quốc gia về y tế dự phòng; xây dựng và đưa vào hoạt động phòng An toàn sinh học cấp

độ III, bảo đảm đủ năng lực triển khai các kỹ thuật chuyên sâu trong phòng, chống dịch bệnh.

Qua đó đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, vệ sinh lao động, phòng chống bệnh không lây nhiễm và các chương trình vệ sinh y tế. Tăng cường năng lực chuyên môn và tổ chức của CDC, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng trên địa bàn; đồng thời sẵn sàng phối hợp và hỗ trợ chuyên môn cho các địa phương trong vùng khi được phân công, phù hợp với định hướng phát triển mạng lưới y tế dự phòng trong Quy hoạch mạng lưới y tế quốc gia.

2.3.3. Mạng lưới kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn; giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần

Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trung tâm về kiểm nghiệm, kiểm định, giám định y khoa, kiểm dịch y tế quốc tế, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần theo hướng hiện đại, đồng bộ về cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật, có đủ những điều kiện cần thiết để phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu. Đồng thời đáp ứng nhu cầu giám sát phát hiện sớm, cảnh báo sớm và dập dịch kịp thời, nhất là trong bối cảnh thường xuyên bùng phát các dịch bệnh nguy hiểm mới nổi.

Bảng 116: Mạng lưới các trung tâm kiểm soát bệnh tật, kiểm dịch, kiểm nghiệm, pháp y, giám định y khoa, vận chuyển cấp cứu đến năm 2030

STT	Tên cơ sở	Số cơ sở	Địa điểm
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	1	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
2	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	1	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh (chưa bao gồm các trạm kiểm dịch)
3	Trung tâm Giám định Y khoa	1	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
4	Trung tâm Pháp Y	1	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
5	Trung tâm Kiểm nghiệm	2	Cơ sở 1: phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh Cơ sở 2: phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh (phòng xét nghiệm)
6	Trung tâm Vận chuyển Cấp cứu	1	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Nguồn: Sở Y tế

3. Hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

3.1. Quan điểm phát triển

Giáo dục và đào tạo được xác định là nền tảng cốt lõi cho phát triển bền vững dài hạn của tỉnh, đồng thời là động lực trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gia tăng năng suất lao động và thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Phát triển nguồn nhân lực được xem là một trong những đột phá chiến lược, gắn với yêu cầu vận hành của mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Hệ thống giáo dục cần được tổ chức theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, đẩy mạnh số hóa và bảo đảm tính bao trùm, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cho mọi người dân, phù hợp với điều kiện từng địa bàn.

Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục theo hướng huy động hiệu quả các nguồn lực từ khu vực tư nhân, cộng đồng và doanh nghiệp tham gia đầu tư, cung ứng dịch vụ giáo dục; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập chất lượng cao, góp phần chia sẻ gánh nặng ngân sách nhà nước và nâng cao tính cạnh tranh, đa dạng của hệ thống giáo dục. Các định hướng về mạng lưới trường lớp, phân bố không gian, đầu tư cơ sở vật chất và quản trị giáo dục phải được thiết kế đồng bộ, tương thích với tổ chức hành chính gồm 54 đơn vị cấp xã hiện nay.

3.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, hệ thống giáo dục - đào tạo (GD-ĐT) và giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tỉnh Quảng Ninh hướng tới bốn mục tiêu cấu trúc có tính liên kết: (i) xây dựng hệ thống GD-ĐT đồng bộ, hiện đại và thích ứng với chuyển đổi số; (ii) bảo đảm công bằng tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền và nhóm đối tượng; (iii) nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh; và (iv) duy trì vị thế trong nhóm 15 địa phương dẫn đầu cả nước về chất lượng GD-ĐT.

Triển khai sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục theo đúng định hướng của Trung ương tại Nghị quyết 105/NQ-CP, Kết luận số 210-KL/TW và các văn bản chỉ đạo liên quan; thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, giảm đầu mối, nâng cao chất lượng hoạt động; hình thành một số cơ sở đào tạo đa ngành, quy mô lớn, đóng vai trò nòng cốt của tỉnh; giảm đầu mối trung gian, khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực.

Phát triển cơ sở GDNN chất lượng cao: Tập trung đầu tư có trọng điểm để xây dựng một số cơ sở GDNN đạt chuẩn chất lượng cao, tiếp cận trình độ khu vực

ASEAN và quốc tế; ưu tiên các ngành, nghề phục vụ các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Đổi mới nội dung, phương thức đào tạo: Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, gắn với công nghệ mới, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; tăng thời lượng thực hành, đào tạo tại doanh nghiệp; đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng.

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý: Chuẩn hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, công nghệ thông tin; thu hút chuyên gia, nghệ nhân, kỹ sư giỏi tham gia giảng dạy.

Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo hiện đại: Ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo cho các cơ sở nòng cốt và ngành, nghề trọng điểm; từng bước xây dựng môi trường đào tạo thông minh, số hóa.

Tăng cường gắn kết với doanh nghiệp và thị trường lao động: Phát triển mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp; mở rộng hợp tác trong xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo và tuyển dụng; nâng cao tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp.

Đẩy mạnh tự chủ và xã hội hóa GDNN: Thực hiện cơ chế tự chủ đối với các cơ sở GDNN công lập; huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, tham gia cung ứng dịch vụ GDNN.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chuyển đổi số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống quản lý GDNN số; tăng cường công tác kiểm định chất lượng, giám sát, đánh giá hiệu quả đào tạo.

3.3. Dự báo quy mô học sinh và quy mô lớp

Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông: Trên cơ sở dự báo quy mô và cơ cấu dân số theo độ tuổi trong kỳ quy hoạch, căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu huy động học sinh đến trường đến năm 2030 có xu hướng tăng theo hướng tập trung vào các cực đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch. Quy mô học sinh và quy mô lớp các cấp học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

Bảng 117: Quy mô học sinh và quy mô lớp các cấp học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

Cấp học/ bậc học	Năm	Quy mô học sinh	Quy mô lớp
Mầm non	2025	77.278	4.056
	2030	75.312	4.138
Tiểu học	2025	121.268	4.186
	2030	119.392	4.117
THCS	2025	107.623	2.603

Cấp học/ bậc học	Năm	Quy mô học sinh	Quy mô lớp
	2030	106.325	2.573
THPT	2025	49.115	1.169
	2030	63.055	1.508

Đối với giáo dục thường xuyên: Trên cơ sở công tác phổ cập giáo dục địa phương quan tâm nâng cao chất lượng, Trung tâm GDTX đã tích cực huy động dân số mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ, việc thực hiện phân luồng học sinh đã có định hướng, đồng thời sự phối hợp của trung tâm GDTX với các cơ sở đào tạo nghề trong việc thực hiện dạy chương trình GDTX cấp THPT cho học viên trung cấp nghề tiếp tục được phát huy.

3.4. Phương án phát triển mạng lưới trường

3.4.1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

a) Về mạng lưới trường

Để đảm bảo mạng lưới trường học đáp ứng với quy mô học sinh và quy mô phòng học, đến năm 2030 toàn tỉnh có 390 trường mầm non, phổ thông; trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỉ lệ 95,0%; tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt 100%; giữ vững 100% trẻ mầm non, học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày và duy trì kết quả phổ cập giáo dục ở mức cao.

Bảng 118: Quy hoạch mạng lưới trường học của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu 2026	Mục tiêu 2027	Mục tiêu 2028	Mục tiêu 2029	Mục tiêu 2030
Tổng số	cơ sở	345	352	357	368	379	390
Trường MN	trường	117	122	124	130	138	146
Trường TH	trường	53	53	53	54	54	54
Trường THCS	trường	117	117	118	120	121	123
Trường THPT	trường	58	60	62	64	66	67

Mầm non: Sắp xếp, sáp nhập các trường mầm non có quy mô nhỏ, xóa các điểm trường với cơ sở vật chất không đảm bảo hoặc gần cơ sở chính. Đồng thời, giai đoạn 2026-2030 thành lập mới 29 trường mầm non, trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 93,01%.

Tiểu học: Tiếp tục sắp xếp các điểm trường học theo hướng giảm các điểm trường ít học sinh, thành lập các trường liên cấp, trường có nhiều cấp học. Đến năm 2030, có 54 trường, trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 96,2%.

THCS: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 123 trường trung học cơ sở, trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 98,1%

THPT: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 67 trường trung học phổ thông, trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 93,1%.

b) Về cơ sở vật chất

Phân đầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày, tổ chức cho học sinh bán trú buổi trưa, ăn ở tập trung tại trường; đầu tư xây dựng theo hướng đảm bảo cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 95% các trường mầm non, phổ thông công lập có cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn mức độ 1, trong đó ít nhất 50% trường đạt mức độ 2; hiện đại hóa đô thị theo tiêu chí Đô thị loại I, kiến trúc trường học phải phù hợp với quy hoạch đô thị các địa phương của tỉnh, ưu tiên không gian xanh và bền vững; xóa bỏ dứt điểm tình trạng phòng học xuống cấp, không đảm bảo an toàn, đầu tư mua sắm các thiết bị dạy học, hạ tầng công nghệ thông tin chuyển đổi số trong giáo dục

3.4.2. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

(1) Phát triển hạ tầng Đại học - Cao đẳng - Dạy nghề hiện có

Phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng Đông Bắc Bộ; mở rộng quy mô tuyển sinh, đa dạng hóa ngành đào tạo, phát triển đào tạo sau đại học, tăng cường liên kết đào tạo - nghiên cứu - thực hành với doanh nghiệp và địa phương.

Thu hút các cơ sở giáo dục đại học quốc tế và hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với định hướng khu kinh tế số và tri thức tự do, đặc biệt tại khu chức năng đô thị thông minh, AI và giáo dục quốc tế.

Cơ cấu, chú trọng đào tạo các ngành nghề, lĩnh vực là thế mạnh của tỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo. củng cố, phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp, xây dựng lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN; xác định quy mô đào tạo, liên kết với hệ thống giáo dục quốc dân, mạng lưới giáo dục nghề nghiệp của cả nước.

Phát triển GDNN theo hướng mở, linh hoạt, gắn chặt với nhu cầu thị trường lao động và các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh như du lịch, logistics, công nghệ thông tin, công nghiệp bán dẫn, kinh tế biển và dịch vụ chất lượng cao.

Xây dựng lộ trình đào tạo lại và chuyển đổi nghề cho lao động ngành than; thúc đẩy mô hình hợp tác ba bên Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp; đầu tư

thiết bị hiện đại cho các cơ sở GDNN trọng điểm và nâng cao tỷ lệ người học có việc làm sau đào tạo.

(2) Thu hút đầu tư phát triển các trung tâm mới

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển mô hình đô thị đại học gắn với trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh. Đồng thời, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Khuyến khích các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp mở phân hiệu, cơ sở đào tạo từ xa, khu ký túc xá vệ tinh hoặc khuôn viên đào tạo thực hành trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện phát triển các mô hình đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến nhằm thu hút người học và đội ngũ khoa học công nghệ chất lượng cao trong nước và quốc tế.

Nghiên cứu bổ sung, hình thành các trung tâm đào tạo mới như đô thị đại học tại phường Tuần Châu; phát triển Trường Trung cấp nghệ thuật và thể thao; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung học nghề theo định hướng đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

3.4.3. Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập

Ưu tiên thành lập 01 trường chuyên biệt cho trẻ em, học sinh khuyết tật tại Đặc khu Vân Đồn; hình thành 02 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại Hạ Long và Cẩm Phả; chuẩn hóa quy trình phát hiện sớm, đánh giá, tư vấn, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân và hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên dạy hòa nhập.

Phát triển mạng lưới giáo dục bao trùm theo hướng kết hợp giữa trường học, cơ sở bảo trợ, cơ sở y tế, cơ sở công tác xã hội và gia đình, bảo đảm trẻ em có nhu cầu đặc biệt được hỗ trợ kịp thời, đúng chuyên môn và phù hợp điều kiện từng địa bàn.

3.4.4. Phương hướng phát triển giáo dục thông minh và chuyển đổi số

Xác định chuyển đổi số trong giáo dục là khâu đột phá chiến lược của giai đoạn 2026-2030. Mục tiêu là 100% cơ sở giáo dục đảm bảo hạ tầng số, thiết bị công nghệ đáp ứng chuyển đổi số ngành giáo dục; thực hiện tuyển sinh đầu cấp trực tuyến, sử dụng học bạ số, văn bằng, chứng chỉ số, số hóa quản trị giáo dục, xây dựng kho học liệu số dùng chung toàn ngành và từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và điều hành; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng nâng cao năng lực số trong quản lý và dạy học; đảm

bảo phát triển dữ liệu ngành giáo dục kết nối liên thông, đồng bộ với dữ liệu của bộ, dữ liệu dùng chung của tỉnh và dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao

4.1. Định hướng phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá

a) Bảo tồn và phát triển hệ thống di tích

Định hướng bảo tồn và phát triển hệ thống di tích được xác định là trục xương sống của không gian văn hóa tỉnh, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn nguyên trạng, tu bổ có trọng điểm và phát huy giá trị phục vụ giáo dục truyền thống, du lịch di sản, kinh tế dịch vụ và công nghiệp văn hóa. Trên nền tảng các di sản có giá trị nổi trội như Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Đền Cửa Ông, khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, thương cảng Vân Đồn, Trà Cổ và hệ thống di tích gắn với văn hóa biển đảo, văn hóa công nhân vùng mỏ, giai đoạn đến năm 2030 cần ưu tiên hoàn thiện hồ sơ khoa học, khoanh vùng bảo vệ, tu bổ chống xuống cấp, số hóa dữ liệu di tích, nâng cao năng lực quản lý và từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phụ trợ như đường tiếp cận, bãi đỗ xe, điểm đón tiếp, trung tâm diễn giải, hệ thống thuyết minh đa ngữ, công trình vệ sinh, phòng cháy chữa cháy và kiểm soát sức chứa. Việc đầu tư cần đi theo nguyên tắc quản trị theo vùng lõi - vùng đệm - không gian dịch vụ phụ trợ, tổ chức lại không gian tham quan theo tuyến, cụm, hành lang di sản; kết nối chặt chẽ với đô thị du lịch, du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch cộng đồng, giáo dục trải nghiệm và các sản phẩm văn hóa đặc sắc của từng tiểu vùng. Tầm nhìn đến năm 2050, hình thành mạng lưới di tích được quản lý thông minh, có liên kết vùng, có khả năng tổ chức các không gian lễ hội, trải nghiệm và nghiên cứu chuyên sâu, trở thành nguồn lực bền vững cho phát triển kinh tế di sản của tỉnh.

Xây dựng cơ chế hợp tác công - tư (PPP) và xã hội hóa trong bảo tồn di tích theo nguyên tắc Nhà nước giữ vai trò quản lý, thẩm định, giám sát và bảo vệ yếu tố gốc của di tích; doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng tham gia đầu tư, tu bổ, tôn tạo, khai thác dịch vụ phụ trợ hoặc tổ chức sản phẩm trải nghiệm theo hồ sơ bảo tồn, quy chế quản lý di tích và thiết kế được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư, phạm vi tham gia, cơ chế chia sẻ lợi ích, trách nhiệm duy tu sau đầu tư và cơ chế xử lý vi phạm phải được quy định rõ để khuyến khích nguồn lực xã hội nhưng không làm biến dạng di tích, không thương mại hóa vùng lõi và không xâm lấn vùng bảo vệ.

Xây dựng chính sách cho đội ngũ kế cận di sản phi vật thể, gồm rà soát nghệ nhân, người thực hành, câu lạc bộ, cộng đồng nắm giữ di sản; xây dựng chế độ hỗ trợ phù hợp đối với nghệ nhân cao tuổi, nghệ nhân có đóng góp lớn; tổ chức

chương trình truyền dạy định kỳ tại địa phương, trường học, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao và không gian thực hành cộng đồng. Đối với các di sản có nguy cơ mai một, cần xác định rõ chỉ tiêu số lớp truyền dạy, số người kế cận, hồ sơ số hóa, tư liệu hóa âm thanh - hình ảnh và cơ chế đặt hàng nhiệm vụ bảo tồn hằng năm.

Xây dựng “Bản đồ số di sản Quảng Ninh” tích hợp trên nền GIS của tỉnh, liên thông với cơ sở dữ liệu quy hoạch, đất đai, du lịch, môi trường, phòng chống thiên tai và quản lý đô thị. Hệ thống này cần thể hiện ranh giới khu vực bảo vệ I, khu vực bảo vệ II, vùng lõi, vùng đệm, hiện trạng pháp lý, sức chứa, tuyến tham quan, hạ tầng phụ trợ, các điểm có nguy cơ xâm lấn hoặc chịu tác động môi trường; qua đó hỗ trợ thẩm định dự án, cấp phép xây dựng, quản lý vùng đệm di tích và giám sát phát triển không gian theo thời gian thực.

Nâng cao vai trò chủ thể của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản; ưu tiên hỗ trợ người dân sinh sống trong vùng lõi, vùng đệm, làng cổ, làng nghề, làng chài và khu vực gắn với di sản thông qua đào tạo kỹ năng làm du lịch, hỗ trợ sinh kế, hướng dẫn kinh doanh dịch vụ phù hợp, chia sẻ lợi ích từ vé, dịch vụ trải nghiệm, sản phẩm OCOP, thủ công mỹ nghệ và hoạt động giáo dục di sản. Cộng đồng phải được tham gia vào quá trình lập quy chế quản lý, giám sát hoạt động khai thác và bảo vệ tính xác thực của di sản.

b) Hệ thống bảo tàng

Hệ thống bảo tàng được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, mở, tương tác và gắn chặt với giáo dục di sản, du lịch, chuyển đổi số và công nghiệp văn hóa. Bảo tàng Quảng Ninh tiếp tục giữ vai trò thiết chế đầu mối cấp tỉnh, tập trung nâng cấp nội dung trưng bày, số hóa hiện vật, phát triển bảo tàng số, ứng dụng thuyết minh đa ngữ, công nghệ 3D/AR/VR và tăng khả năng kết nối với trường học, doanh nghiệp lữ hành, không gian sự kiện. Giai đoạn đến năm 2030, cần nghiên cứu hình thành các không gian trưng bày chuyên đề hoặc điểm diễn giải di sản tại Hạ Long, Yên Tử - Đông Triều, Cẩm Phả và Vân Đồn theo hướng kể chuyện di sản biển đảo, văn hóa mỏ, Phật giáo Trúc Lâm và thương cảng cổ; qua đó tạo mạng lưới bảo tàng - trưng bày có chiều sâu, phân bố theo các tiểu vùng phát triển. Tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống bảo tàng của tỉnh phải trở thành hạ tầng tri thức và trải nghiệm quan trọng, góp phần nâng cao sức hấp dẫn điểm đến và năng lực ngoại giao văn hóa của Quảng Ninh.

c) Mạng lưới thư viện

Giai đoạn đến năm 2030 cần ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ, kho tài liệu số, không gian đọc thân thiện, khu trải nghiệm dành cho thiếu nhi, người cao tuổi,

người khuyết tật và tăng cường các mô hình thư viện lưu động, tủ sách cơ sở, thư viện thông minh tại vùng miền núi, biên giới, hải đảo.

Tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống thư viện của tỉnh phải phát triển thành mạng lưới tri thức liên thông, phục vụ học tập suốt đời, khởi nghiệp, sáng tạo và bảo tồn ký ức địa phương.

- Thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh được định hướng là không gian văn hóa - giáo dục đô thị hiện đại, không chỉ phục vụ đọc sách mà còn tích hợp tra cứu số, học tập cộng đồng, sáng tạo thanh thiếu niên, phổ cập kỹ năng số, hỗ trợ học sinh - sinh viên và tổ chức các hoạt động khuyến đọc thường xuyên. Đối với Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Quảng Yên, Đông Triều và các khu vực đô thị hóa nhanh, ưu tiên bố trí thư viện tại vị trí thuận lợi tiếp cận bằng giao thông công cộng, kết nối với trường học, quảng trường, công viên, phố đi bộ, trung tâm văn hóa - thể thao và các khu dân cư mới; đồng thời phát triển mô hình thư viện đô thị mở với không gian làm việc chung, khu đọc thiếu nhi, không gian sáng tạo, phòng sinh hoạt câu lạc bộ và khu trải nghiệm văn hóa địa phương. Việc đầu tư thư viện cấp thành phố phải gắn với đặc trưng của từng đô thị: Hạ Long ưu tiên không gian tri thức về biển, du lịch, sáng tạo; Cẩm Phả gắn với văn hóa mỏ; Uông Bí gắn với Phật giáo Trúc Lâm và sinh thái; Móng Cái gắn với giao lưu biên mậu và đa ngôn ngữ.

- Ở cấp xã, phòng đọc sách cần được tổ chức như một cấu phần thiết yếu của trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa xã hoặc trung tâm học tập cộng đồng, bảo đảm quy mô phù hợp, có tủ sách cơ bản, bàn ghế, thiết bị kết nối internet, không gian học tập cho trẻ em, thanh niên và người dân. Trong điều kiện nguồn lực còn khác nhau giữa các địa bàn, định hướng ưu tiên là áp dụng mô hình linh hoạt, dễ vận hành, khai thác dùng chung với các thiết chế hiện có, kết hợp giữa sách giấy, học liệu số, thiết bị đọc điện tử và cơ chế luân chuyển tài nguyên định kỳ từ thư viện cấp trên. Đối với các xã miền núi, biên giới, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần chú trọng các mô hình thư viện lưu động, tủ sách bản làng, không gian đọc thân thiện, kết nối với trường học, đoàn thể, điểm bưu điện - văn hóa và hạ tầng số cơ sở nhằm thu hẹp chênh lệch thụ hưởng văn hóa, từng bước bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ văn hóa số một cách bình đẳng.

d) Mạng lưới cơ sở điện ảnh

Mạng lưới cơ sở điện ảnh được phát triển theo hướng đa tầng, kết hợp giữa nhiệm vụ phục vụ chính trị, phổ biến phim chất lượng và đáp ứng nhu cầu giải trí ngày càng cao của người dân, du khách, chuyên gia và người lao động tại các cực

tăng trưởng. Ở cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong hoạt động chiếu phim lưu động, tuần phim chuyên đề, liên hoan phim, tuyên truyền nhiệm vụ chính trị và phục vụ vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Ở các đô thị lớn và khu du lịch trọng điểm, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các cụm rạp hiện đại tại các xã, phường, đặc khu, tích hợp trong trung tâm thương mại, tổ hợp vui chơi giải trí, khu du lịch và không gian kinh tế đêm để phục vụ nhân dân trên địa bàn. Hình thành, xây dựng phim trường trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và tổ hợp sáng tạo văn hóa; từng bước hoàn thiện hệ sinh thái điện ảnh - giải trí đô thị, gắn với biểu diễn nghệ thuật, ẩm thực, mua sắm, phố đi bộ, quảng trường ven biển, công nghiệp nội dung số, truyền thông và quảng bá điểm đến Quảng Ninh.

e) Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn được phát triển theo hướng kết hợp giữa thiết chế công lập với không gian biểu diễn xã hội hóa, trong đó Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh, Đoàn Nghệ thuật, các trung tâm văn hóa - thể thao, quảng trường, không gian biểu diễn ngoài trời, sân khấu thực cảnh và các tổ hợp du lịch - dịch vụ giữ vai trò hạt nhân tổ chức chương trình nghệ thuật, lễ hội, sự kiện văn hóa và sản phẩm biểu diễn phục vụ du lịch. Ưu tiên hình thành các điểm biểu diễn có lịch hoạt động thường xuyên tại Hạ Long, Yên Tử - Đông Triều, Cẩm Phả, Móng Cái, Vân Đồn - Cô Tô, gắn với công nghiệp văn hóa, kinh tế đêm và quảng bá bản sắc Quảng Ninh.

f) Mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật

Mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật được tổ chức trên cơ sở phát huy vai trò của Bảo tàng - Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh, các trung tâm văn hóa, không gian sáng tạo, phòng trưng bày chuyên đề, tuyến phố đi bộ, quảng trường văn hóa và hạ tầng du lịch. Giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên phát triển các không gian triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, thiết kế, sản phẩm thủ công - OCOP, di sản số và nghệ thuật đương đại; từng bước hình thành mạng lưới triển lãm kết nối với du lịch, giáo dục di sản, thương mại sản phẩm văn hóa và công nghiệp sáng tạo.

g) Hệ thống không gian công nghiệp văn hóa

Hệ thống không gian công nghiệp văn hóa được tổ chức theo cấu trúc đa trung tâm nhưng có trọng tâm, trọng điểm, trong đó các địa phương phát huy lợi thế đặc trưng riêng: khu vực Hạ Long trước đây là trung tâm phát triển sáng tạo, biểu diễn, triển lãm, sự kiện, truyền thông và kinh tế đêm; Cẩm Phả phát huy không gian văn hóa công nhân vùng mỏ; Uông Bí gắn với không gian văn hóa, di

sản Yên Tử; Móng Cái phát triển giao lưu văn hóa biên giới; Đông Triều, Quảng Yên gắn với lịch sử - làng nghề - Bạch Đằng; Vân Đồn gắn với biển đảo, nghỉ dưỡng và giải trí chất lượng cao. Giai đoạn đến năm 2030 cần ưu tiên hình thành các cụm không gian sáng tạo, tuyến phố đi bộ, quảng trường văn hóa, trung tâm tổ chức sự kiện, không gian biểu diễn ngoài trời, chợ sáng tạo, triển lãm thiết kế, điểm bán sản phẩm lưu niệm - thủ công mỹ nghệ, hạ tầng lễ hội, không gian nghệ thuật đương đại và trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa; nghiên cứu xây dựng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và Tổ hợp công nghiệp văn hóa và sáng tạo Quảng Ninh theo hướng ứng dụng công nghệ cao, tích hợp các chức năng sáng tạo, sản xuất, trình diễn, triển lãm, truyền thông và trải nghiệm văn hóa số. Tầm nhìn đến năm 2050, công nghiệp văn hóa trở thành một trụ cột quan trọng của kinh tế dịch vụ, gắn với xuất khẩu văn hóa, thương hiệu địa phương và sức hấp dẫn quốc tế của Quảng Ninh.

h) Hệ thống thiết chế văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa được phát triển theo nguyên tắc đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm mỗi cấp đều có hạt nhân phục vụ cộng đồng, đồng thời gắn kết chặt chẽ giữa chức năng văn hóa, giáo dục, vui chơi giải trí, sinh hoạt cộng đồng và chuyển đổi số. Định hướng đầu tư ưu tiên mô hình thiết chế đa năng, linh hoạt, khai thác hiệu quả quỹ đất và vận hành theo hướng mở, có khả năng phục vụ nhiều nhóm đối tượng và nhiều khung thời gian trong ngày, trong tuần, trong mùa du lịch. Về không gian, cần tổ chức theo mô hình một trung tâm điều phối - nhiều cực chức năng, trong đó Hạ Long - Cửa Lục là hạt nhân cấp tỉnh, các khu vực Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên, Vân Đồn - Cô Tô, Móng Cái - Trà Cổ và Bình Liêu - Tiên Yên - Ba Chẽ phát triển theo bản sắc và lợi thế riêng.

Đối với cấp tỉnh, hệ thống thiết chế văn hóa được định hướng phát triển đồng bộ theo mô hình trung tâm văn hóa - thể thao đa chức năng, kết hợp hội trường, thư viện, phòng sinh hoạt câu lạc bộ, không gian biểu diễn, triển lãm, khu dịch vụ hỗ trợ, sân vườn, quảng trường nhỏ và không gian vui chơi, giải trí công cộng cho nhiều nhóm tuổi. Giai đoạn đến năm 2030, tập trung chuẩn hóa 100% đơn vị hành chính các cấp có trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn; đồng thời, đối với các đô thị loại III trở lên cần từng bước hình thành ít nhất một công trình văn hóa tiêu biểu mang bản sắc địa phương, có khả năng trở thành điểm nhấn kiến trúc và tổ chức sự kiện. Riêng khu vực Hạ Long - Cửa Lục cần ưu tiên hoàn thiện và nâng cao năng lực các thiết chế cấp tỉnh, cấp vùng như trung tâm văn hóa tỉnh, trung tâm văn hóa - điện ảnh, nhà hát, bảo tàng, thư viện, không gian thanh thiếu nhi, quảng trường ven biển và các công trình có khả năng tổ chức sự kiện lớn; các khu vực cấp huyện trước sắp xếp như Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Quảng Yên,

Đông Triều tập trung đầu tư theo hướng thiết chế gắn với trung tâm hành chính mới, không gian công cộng và bản sắc đô thị. Tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới thiết chế cấp tỉnh và cấp cơ sở phải vận hành như các hạt nhân văn hóa của từng tiểu vùng phát triển, được cụ thể hóa theo địa bàn xã, phường, đặc khu hiện hành.

Thiết chế văn hóa cấp xã được định hướng phát triển theo mô hình trung tâm văn hóa - thể thao liên hoàn, bảo đảm mỗi xã, phường có không gian sinh hoạt cộng đồng đủ điều kiện tổ chức hội họp, văn nghệ, tuyên truyền, đọc sách, rèn luyện thể thao và vui chơi giải trí cho trẻ em, thanh niên, người cao tuổi. Việc đầu tư cần bám theo đặc thù từng vùng: khu vực đô thị hóa và ven đô ưu tiên mô hình mở, kết nối công viên - quảng trường - khu ở; khu vực miền núi, biên giới, hải đảo ưu tiên thiết chế quy mô hợp lý, bền vững, dễ vận hành, gắn với bảo tồn bản sắc cộng đồng và các hoạt động văn hóa dân tộc. Trong giai đoạn đến năm 2030, trọng tâm là hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu, hạ tầng số, công trình phụ trợ, cây xanh, sân bãi và điểm vui chơi, giải trí, thể thao dành cho trẻ em, người già, thanh thiếu nhi; đồng thời tăng cường cơ chế quản lý cộng đồng, tự chủ một phần hoạt động, phối hợp với trường học, đoàn thể, doanh nghiệp và hợp tác xã dịch vụ văn hóa để nâng cao hiệu quả khai thác.

Thiết chế văn hóa ngoài công lập được định hướng là nguồn lực bổ sung quan trọng nhằm đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ và gia tăng khả năng tiếp cận của người dân đối với hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí chất lượng cao. Tỉnh khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư rạp chiếu phim, trung tâm tổ chức sự kiện, không gian sáng tạo, phòng trưng bày, thư viện tư nhân phục vụ cộng đồng, nhà sách - cà phê, trường năng khiếu nghệ thuật, câu lạc bộ văn hóa gia đình, khu vui chơi trẻ em và các tổ hợp văn hóa - thương mại - du lịch. Việc xã hội hóa cần ưu tiên tại các cực đô thị, du lịch và dịch vụ trọng điểm, trong đó các địa danh Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Quảng Yên, Vân Đồn được hiểu là khu vực phát triển theo địa bàn cấp huyện trước sắp xếp và sẽ được cụ thể hóa theo xã, phường, đặc khu hiện hành khi tổ chức thực hiện. Đồng thời, khuyến khích mô hình PPP đối với một số công trình quy mô lớn, có khả năng chia sẻ chức năng với thiết chế công lập. Cùng với thu hút đầu tư, tỉnh cần hoàn thiện cơ chế về quỹ đất, thủ tục, tiêu chí kiến trúc, nội dung hoạt động, an toàn, phòng cháy chữa cháy và kiểm soát chất lượng dịch vụ để bảo đảm phát triển đúng định hướng, không làm suy giảm bản sắc văn hóa và cảnh quan đô thị.

4.2. Định hướng phát triển mạng lưới thiết chế thể thao

Phát triển mạng lưới thiết chế thể thao được định hướng theo ba trụ cột gồm thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao và thể thao giải trí - du lịch; trong đó

lấy việc nâng cao thể chất, sức khỏe cộng đồng và chất lượng sống của người dân làm nền tảng, đồng thời từng bước hình thành các công trình có năng lực tổ chức thi đấu, huấn luyện, phục hồi chức năng và thu hút sự kiện thể thao quy mô lớn.

- Phát triển mạng lưới thiết chế thể thao cấp tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, chuyên nghiệp và gắn chặt với cấu trúc đô thị, không gian ven biển, khu dân cư tập trung, trường học và các trục dịch vụ - du lịch của tỉnh. Trọng tâm đến năm 2030 là hoàn thiện khu liên hợp thể dục thể thao cấp vùng tại khu vực Hạ Long - Trung tâm hành chính tỉnh trên cơ sở nâng cấp Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh; đồng thời nghiên cứu bổ sung quy hoạch sân vận động trên 50.000 chỗ ngồi phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, sự kiện quy mô lớn tại khu vực Trung tâm hành chính tỉnh, bảo đảm đồng bộ với giao thông tiếp cận, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật, an toàn, phòng cháy chữa cháy và khả năng khai thác đa mục tiêu. Cùng với đầu tư công trình, cần xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực thể thao gồm huấn luyện viên, trọng tài, chuyên gia y sinh thể thao, chuyên gia phục hồi chức năng, huấn luyện viên thể thao biển và nhân lực quản trị sự kiện; đồng thời lập kế hoạch vận hành, bảo dưỡng dài hạn cho khu liên hợp thể thao và các công trình TDTT cấp tỉnh theo vòng đời công trình. Tỉnh tiếp tục đầu tư, nâng cấp sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, cung thể thao, công viên thể thao và không gian luyện tập ngoài trời tại các khu vực cấp huyện trước sắp xếp như Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, Tiên Yên; khi triển khai phải cụ thể hóa theo đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu hiện hành. Đến năm 2030, phần đầu có tối thiểu 30% số đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu có đủ 03 công trình đạt chuẩn gồm nhà tập luyện - thi đấu, sân vận động và bể bơi; tầm nhìn đến năm 2050, phần đầu 100% số đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu có đủ 03 công trình đạt chuẩn nêu trên, qua đó đưa Quảng Ninh trở thành điểm đến tổ chức thi đấu, huấn luyện, thể thao biển, thể thao giải trí và du lịch thể thao có vị thế trong khu vực phía Bắc.

- Ở cấp xã, thôn, khu dân cư, thiết chế thể thao được phát triển theo nguyên tắc “dễ tiếp cận - dễ sử dụng - phù hợp địa hình - phục vụ quanh năm”, gắn với trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa thôn, trường học, công viên nhỏ, khu dân cư và các không gian công cộng sẵn có. Mỗi xã, phường, đặc khu cần từng bước hoàn thiện tối thiểu sân tập đa năng, dụng cụ thể thao ngoài trời, khu vui chơi trẻ em, không gian rèn luyện cho người cao tuổi, điểm hướng dẫn kỹ năng bơi an toàn và các mặt bằng tổ chức thể thao cộng đồng. Việc đầu tư phải được phân kỳ theo mức độ cấp thiết, khả năng huy động nguồn lực và tác động xã hội - văn hóa - thể thao - du lịch, trong đó ưu tiên trước các công trình phục vụ đông dân cư, vùng khó khăn, khu du lịch, khu công nghiệp và địa bàn có khả năng lan

tỏa phong trào. Đối với xã ven biển, hải đảo và khu du lịch, ưu tiên phát triển thêm các loại hình thể thao nước, đi bộ sinh thái, đạp xe, leo núi, chèo thuyền, bơi phồng chống đuối nước; đối với xã miền núi, biên giới, chú trọng các môn phù hợp với địa hình và phong tục địa phương, tăng cường sử dụng chung sân bãi với trường học và đơn vị lực lượng vũ trang. Cùng với đầu tư xây dựng, cần lập kế hoạch vận hành, bảo dưỡng lâu dài cho thiết chế văn hóa - thể thao và các công trình TDTT các cấp, bảo đảm bền vững, hiệu quả sử dụng và khả năng tiếp cận của mọi nhóm dân cư, đặc biệt tại vùng núi, ven biển, hải đảo. Việc phát triển thiết chế thể thao cơ sở phải hướng tới nâng tỷ lệ người dân tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trên nền hiện trạng khoảng 42% dân số và tỷ lệ gia đình thể thao khoảng 25%, qua đó hình thành nếp sống lành mạnh, chủ động chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng.

- Thiết chế thể thao ngoài công lập được định hướng phát triển mạnh để bổ sung nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa loại hình dịch vụ và nâng cao chất lượng trải nghiệm thể thao - giải trí của người dân, khách du lịch và lực lượng lao động chất lượng cao. Tỉnh khuyến khích đầu tư các phòng tập thể hình, trung tâm thể thao trong nhà, bể bơi, sân bóng đá, sân quần vợt, sân pickleball, sân golf, cơ sở thể thao mạo hiểm, thể thao biển, thể thao giải trí tổng hợp và các tổ hợp chăm sóc sức khỏe gắn với dịch vụ nghỉ dưỡng. Ưu tiên các loại hình có khả năng hình thành sản phẩm du lịch thể thao và kéo dài thời gian lưu trú như golf, giải chạy, đua xe đạp, đua thuyền, thể thao biển và các hoạt động ngoài trời quy mô vừa, an toàn. Việc phân bố các công trình này cần bám theo các cực đô thị, du lịch và công nghiệp; các địa danh như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Quảng Yên, Móng Cái, Vân Đồn, Hải Hà được hiểu là khu vực cấp huyện trước sắp xếp hoặc khu vực chức năng định hướng và phải được cụ thể hóa theo đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu hiện hành trong danh mục dự án. Cùng với khuyến khích đầu tư, tỉnh cần hoàn thiện tiêu chuẩn an toàn, cơ chế giá dịch vụ hợp lý, sử dụng đất tiết kiệm, kiểm soát môi trường, yêu cầu vận hành - bảo dưỡng sau đầu tư và kết nối với phong trào thể thao quần chúng để bảo đảm hiệu quả xã hội lâu dài.

- Đối với khu kinh tế, khu công nghiệp và các địa bàn tập trung đông công nhân, chuyên gia, phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao phải được xem là một bộ phận bắt buộc của hạ tầng xã hội, được tích hợp ngay từ khâu quy hoạch, lựa chọn địa điểm và phân kỳ đầu tư. Nội dung ưu tiên gồm nhà sinh hoạt cộng đồng, sân thể thao đa năng, khu vui chơi giải trí, thư viện - phòng đọc, không gian sinh hoạt câu lạc bộ, quảng trường nhỏ, công viên cây xanh, điểm tổ chức sự kiện văn hóa cuối tuần và các công trình phục vụ gia đình người lao động. Vị trí bố trí cần gắn với nhà ở công nhân, ký túc xá chuyên gia, trường học, cơ sở y tế, trực đi

bộ - xe đạp và hệ thống giao thông nội khu để bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi, chi phí sử dụng thấp và vận hành linh hoạt theo ca làm việc. Đến năm 2030, phần đầu 80% địa bàn có khu công nghiệp xây dựng được thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn cho công nhân, người lao động; tầm nhìn đến năm 2050 hình thành môi trường sống công nghiệp văn minh, bền vững, có khả năng giữ chân lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Trong quá trình cụ thể hóa phương án, tỉnh cần xây dựng danh mục ưu tiên đầu tư theo 03 cấp độ: công trình cấp tỉnh có tính biểu tượng và khả năng tổ chức sự kiện lớn; công trình cấp xã, phường, đặc khu có tác động trực tiếp đến chất lượng sống và phong trào thể thao cộng đồng; công trình tại thôn, khu dân cư, khu công nghiệp và khu du lịch có khả năng phục vụ thường xuyên, chi phí vận hành hợp lý. Tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới thiết chế thể thao phải bảo đảm mọi nhóm dân cư, nhất là vùng núi, ven biển, hải đảo và khu vực xa trung tâm, đều có khả năng tiếp cận thuận lợi các công trình, dịch vụ và hoạt động thể thao cơ bản, phù hợp điều kiện địa hình, dân số và bản sắc địa phương.

5. Hạ tầng du lịch

5.1. Mục tiêu phát triển

- **Về du lịch:** Phân đầu đón khoảng 28 triệu lượt khách, trong đó khoảng 9 triệu lượt khách quốc tế. Mục tiêu này được điều chỉnh dựa trên thực tế năm 2024 đã đạt 19 triệu lượt khách (3,8 triệu quốc tế) - cao hơn dự báo cơ sở; đồng thời phù hợp với mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 12%/năm giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (cao hơn mức 10%/năm tại Quyết định số 80/QĐ-TTg).

- **Về chất lượng tăng trưởng du lịch:** Nâng thời gian lưu trú trung bình lên 3 ngày trở lên; mức chi tiêu bình quân đạt 1,5 triệu đồng/ngày; tăng tỷ lệ khách quay lại; phát triển mạnh phân khúc nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch hội nghị - hội thảo (MICE) và du lịch chăm sóc sức khỏe.

5.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch

5.2.1. Hạ tầng tiếp cận du lịch

Đầu tư nâng cấp và khai thác hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn; Nghiên cứu kết nối hạ tầng ga đường sắt du lịch với tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh khi đi vào vận hành, bảo đảm kết nối liền mạch giữa ga đường sắt với các đầu mối đón tiếp khách du lịch.

Hoàn thiện hệ thống cảng, tàu khách phục vụ du lịch biển: nâng cấp cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai đủ năng lực tiếp nhận tàu du lịch biển hạng lớn (trên

5.000 hành khách); đầu tư xây dựng cảng Ao Tiên (Gia Luận, Vân Đồn) đạt tiêu chuẩn cảng tàu khách quốc tế. Đầu tư phát triển hệ thống bến du thuyền (marina) tích hợp tại khu vực Vịnh Cửa Lục và Hạ Long. Nâng cấp toàn bộ hệ thống cầu cảng, bến thủy nội địa phục vụ tàu tham quan vịnh và tàu ra đảo: chuẩn hóa kết cấu chịu tải, hệ thống lan can an toàn, chiếu sáng, thiết bị cứu sinh và hệ thống phân luồng khách; ưu tiên bến Cái Rồng (Vân Đồn), bến Cái Chiên, bến Cửa Ông và các bến đảo chưa đạt chuẩn kỹ thuật.

Nghiên cứu đầu tư cảng thủy phi cơ tại khu vực Vân Đồn, kết nối trực tiếp với Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, phục vụ vận chuyển khách cao cấp đến Cô Tô và Vịnh Bái Tử Long; đồng bộ hóa hạ tầng nhà ga thủy phi cơ, đường lăn xuống nước, khu đỗ tàu bay và dịch vụ mặt đất.

Đầu tư xây dựng hệ thống cáp treo du lịch đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế tại các khu du lịch sinh thái và tâm linh có địa hình cao, ưu tiên đầu tư cáp treo Lôi Âm và cáp treo Hồ Thiên tại khu vực Yên Tử. Đầu tư thang máy ngắm cảnh lộ thiên tại núi Bài Thơ và các vị trí có giá trị cảnh quan đặc biệt, tích hợp không gian quan sát đa chiều, khu dịch vụ ẩm thực và điểm check-in thu hút khách. Hoàn thiện hệ thống đường và lối đi nội khu tại các khu du lịch: đường bộ đa làn tại khu quy mô lớn; đường mòn sinh thái tại khu du lịch tự nhiên và hải đảo; bảo đảm lối tiếp cận không rào cản cho người khuyết tật và người cao tuổi theo tiêu chuẩn quốc tế.

5.2.2. Hạ tầng lưu trú - nghỉ dưỡng

Mức chi tiêu bình quân 2,56 triệu đồng/khách/ngày và thời gian lưu trú 2,56 ngày cho thấy cơ cấu lưu trú hiện nay chưa phù hợp với phân khúc khách chi tiêu cao; tỷ trọng cơ sở từ 3 sao trở lên còn thấp, thiếu tổ hợp nghỉ dưỡng quy mô lớn và các loại hình lưu trú đặc thù. Để đạt mục tiêu doanh thu du lịch 180.000 tỷ đồng vào năm 2030, tỉnh cần đồng thời kéo dài thời gian lưu trú và nâng mức chi tiêu bình quân của khách thông qua nâng cấp chất lượng và đa dạng hóa hệ thống cơ sở lưu trú.

Ưu tiên phát triển hệ thống khách sạn, resort từ 3 sao trở lên; hình thành các tổ hợp nghỉ dưỡng tích hợp đa dịch vụ gồm lưu trú cao cấp, spa, chăm sóc sức khỏe, thể thao, mua sắm và ẩm thực; phát triển eco-resort mật độ thấp tại các đảo gắn với năng lượng tái tạo và xử lý môi trường độc lập. Đồng thời, hiện đại hóa đội tàu du thuyền nghỉ đêm trên Vịnh Hạ Long theo hướng nâng cao tiêu chuẩn lưu trú, an toàn kỹ thuật và giảm phát thải; phát triển các loại hình lưu trú giá trị cao như glamping sinh thái, lưu trú trải nghiệm ven biển, homestay đặc trưng văn hóa tại miền núi và hải đảo.

Bên cạnh nâng cấp lưu trú đại trà, cần xác định wellness resort là phân khúc chiến lược mới của tỉnh. Xu hướng “silver tourism” và du lịch nghỉ dưỡng sức khỏe đang tăng nhanh tại Đông Bắc Á và Việt Nam, kéo theo nhu cầu lưu trú dài ngày của nhóm khách trung niên, cao tuổi có khả năng chi tiêu cao. Tuy nhiên, hiện chưa có sản phẩm nghỉ dưỡng nào định vị rõ cho phân khúc 65+.

Định hướng phát triển các wellness resort chuyên biệt cần tập trung vào hạ tầng thân thiện người cao tuổi, dịch vụ phục hồi thể chất và tinh thần như khoáng nóng, vật lý trị liệu phòng ngừa, dinh dưỡng cá thể hóa, thiền định; đồng thời tích hợp hệ thống theo dõi sức khỏe trong suốt thời gian lưu trú. Mỗi khu nghỉ dưỡng bố trí nhân sự y tế thường trực để theo dõi các chỉ số sinh lý cơ bản, tư vấn ban đầu và kết nối bệnh viện khi cần thiết. Điểm cốt lõi của mô hình không phải chức năng khám chữa bệnh, mà là tạo sự an tâm để khách lưu trú dài ngày. Với lợi thế khí hậu biển đảo, cảnh quan di sản và môi trường tự nhiên chất lượng cao, Quảng Ninh có tiềm năng trở thành trung tâm wellness nghỉ dưỡng cao cấp dành cho người cao tuổi hàng đầu miền Bắc.

5.2.3. Hạ tầng dịch vụ du lịch

Tỷ trọng chi tiêu cho mua sắm, giải trí và trải nghiệm văn hóa của khách du lịch tại Quảng Ninh hiện còn thấp so với các điểm đến cạnh tranh trong khu vực. Mặc dù tỉnh đã hình thành hệ thống hạ tầng tiếp cận du lịch hiện đại với sân bay quốc tế, cảng tàu khách và các trung tâm dịch vụ tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, hệ sinh thái thương mại – dịch vụ phục vụ phân khúc khách chi tiêu cao vẫn chưa hoàn chỉnh, thiếu các tổ hợp mua sắm – giải trí – văn hóa tích hợp đủ sức kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu.

Định hướng phát triển hệ thống visitor center tại sân bay, cảng tàu khách, cửa khẩu và điểm tham quan trọng điểm; đầu tư đồng bộ hạ tầng thông tin du lịch số, tiện ích công cộng, không gian hỗ trợ khách quốc tế và kết nối giao thông du lịch. Đồng thời phát triển các trung tâm thương mại, tổ hợp mua sắm – giải trí quy mô lớn, hệ thống duty-free tại Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, cảng tàu khách quốc tế, cửa khẩu và khu du lịch trọng điểm; đầu tư phố đi bộ, chợ đêm, phố ẩm thực và mạng lưới cửa hàng lưu niệm, trung tâm OCOP phục vụ khách du lịch.

Bên cạnh chức năng thương mại – dịch vụ, cần định hướng nghiên cứu phát triển mô hình hạ tầng thương mại lưỡng dụng tích hợp không gian ngầm đa chức năng tại các đô thị du lịch trọng điểm. Trong điều kiện bình thường, các tổ hợp này vận hành như trung tâm mua sắm, giải trí và sự kiện; khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc gián đoạn hạ tầng đô thị có thể nhanh chóng chuyển

đổi một phần không gian ngầm thành khu điều phối hậu cần, phân phối hàng hóa thiết yếu, hỗ trợ cộng đồng và duy trì vận hành đô thị.

5.2.4. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch

Quy mô khách du lịch dự kiến tiếp tục gia tăng mạnh trong giai đoạn đến năm 2030 sẽ tạo áp lực lớn lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật du lịch, đặc biệt tại các khu vực đảo và ven biển như Cô Tô, Vân Đồn, Cái Chiên. Các thách thức trọng tâm gồm bảo đảm nguồn cấp nước ngọt ổn định cho đảo xa; đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại các khu vực nhạy cảm sinh thái, di sản; đồng thời nâng cấp hạ tầng số du lịch phục vụ quản lý và điều tiết hoạt động du lịch thông minh. Hiện nay, hệ thống vé điện tử, nền tảng kiểm soát sức chứa khách du lịch theo thời gian thực và hạ tầng viễn thông 4G/5G tại nhiều khu vực vẫn chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến chất lượng vận hành và trải nghiệm du khách. Việc đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số du lịch là điều kiện nền tảng để nâng cao khả năng chịu tải của các khu du lịch biển đảo, đáp ứng nhu cầu gia tăng khách du lịch đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái và giá trị di sản tự nhiên.

Đầu tư đồng bộ hệ thống cấp nước sạch tại tất cả khu, điểm du lịch, đảm bảo áp lực và lưu lượng đủ phục vụ công suất đón khách tối đa theo thiết kế; tại các hải đảo xa mạng lưới cấp nước đô thị, đầu tư trạm khử mặn (reverse osmosis desalination). Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại các khu du lịch đạt tiêu chuẩn xả thải loại A. Hình thành hệ thống thu gom, phân loại tại nguồn và xử lý chất thải rắn du lịch; bố trí trạm trung chuyển rác đạt chuẩn; ứng dụng công nghệ tái chế và giảm thiểu rác thải nhựa; trang bị đủ thùng rác phân loại tại tất cả điểm tham quan, cơ sở dịch vụ và phương tiện vận chuyển khách.

Hoàn thiện hệ thống cấp điện ổn định có nguồn dự phòng (máy phát điện, pin lưu trữ) tại các khu du lịch tập trung đông khách; tại các hải đảo xa lưới điện quốc gia, đẩy mạnh ứng dụng năng lượng tái tạo (điện mặt trời áp mái, điện gió kết hợp pin lưu trữ) bảo đảm cung cấp điện liên tục 24/7. Đầu tư hệ thống chiếu sáng và chiếu sáng nghệ thuật (architectural lighting) tại khu du lịch; ứng dụng công nghệ đèn LED hiệu suất cao phục vụ kinh tế ban đêm. Đầu tư đồng bộ hệ thống phòng cháy chữa cháy đạt tiêu chuẩn TCVN tại toàn bộ cơ sở lưu trú từ 2 sao trở lên, khu vui chơi giải trí và công trình di sản tập trung đông người; xây dựng mạng lưới trạm cứu hộ cứu nạn trên biển, trang bị thiết bị cứu sinh (phao, xuồng cứu hộ, AIS); lắp đặt hệ thống cảnh báo thiên tai và sơ tán khẩn cấp tại tất cả khu du lịch ven biển và hải đảo.

Triển khai nền tảng hạ tầng số du lịch tích hợp toàn tỉnh: hệ thống vé điện tử; hạ tầng thanh toán không tiền mặt (POS, QR, NFC); mạng viễn thông băng

rộng (4G toàn diện, 5G tại các trung tâm du lịch lớn) phủ sóng kể cả các đảo và khu vực vịnh; hệ thống camera giám sát an ninh tại khu du lịch tập trung; hệ thống biển chỉ dẫn thông minh (digital signage) tích hợp QR code, bản đồ số, trợ lý AI đa ngôn ngữ và phản hồi trải nghiệm du khách theo thời gian thực.

Nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật về kết cấu chịu tải, hệ thống điện – nước dự phòng, thông gió độc lập, thông tin liên lạc khẩn cấp và khả năng vận hành liên tục cho các tổ hợp thương mại quy mô lớn trong tình huống khẩn cấp như đại dịch COVID-19 và bão Yagi năm 2024. Đây là hướng tiếp cận mới nhằm nâng cao tính chống chịu đô thị, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển hạ tầng ngầm đa chức năng tại các đô thị du lịch ven biển.

Bảng 119: Tổng hợp định hướng phát triển 5 nhóm kết cấu hạ tầng du lịch tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

STT	Nhóm hạ tầng	Công trình/hạng mục chính	Giai đoạn ưu tiên	Hình thức đầu tư
1	Hạ tầng tiếp cận	Cảng HKQT Vân Đồn mở rộng; cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai; cảng thủy phi cơ Vân Đồn; tuyến đường sắt liên vùng; cáp treo sinh thái; thang máy vách núi	2026–2030	NSNN + PPP
2	Hạ tầng lưu trú - nghỉ dưỡng	Cơ sở lưu trú 3–5 sao chuẩn quốc tế; khách sạn MICE; tổ hợp resort biển đảo; du thuyền nghỉ đêm nâng chuẩn; glamping sinh thái	2026–2030	Xã hội hóa
3	Hạ tầng dịch vụ du lịch	Visitor center tại đầu mối đón khách; khu duty-free; trung tâm thương mại quy mô lớn; phố đi bộ thương mại; chợ đêm ẩm thực; cửa hàng lưu niệm chuẩn hóa	2026–2030	NSNN + xã hội hóa
4	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp nước & khử mặn RO tại đảo xa; xử lý nước thải loại A; quản lý chất thải; điện & năng lượng tái tạo; LED động; PCCC; hệ thống AIS; 4G/5G & wifi công cộng; vé điện tử quản lý sức chứa	2026–2030	NSNN

STT	Nhóm hạ tầng	Công trình/hạng mục chính	Giai đoạn ưu tiên	Hình thức đầu tư
5	Hạ tầng văn hóa - giải trí - biểu tượng	Nhà hát 1.500 chỗ tại Hòn Gạc; quảng trường sự kiện 100.000 người; sân khấu thực cảnh ngoài trời trên mặt nước; tháp biểu tượng; bảo tàng chuyên đề VR/AR; tổ hợp công nghiệp văn hóa	2027–2030+	NSNN + PPP + xã hội hóa

Bảng 120: Tổng hợp vốn đầu tư phát triển hạ tầng du lịch theo nguồn vốn giai đoạn 2026–2030

Nguồn vốn	Số nhiệm vụ/dự án	Tổng vốn dự kiến (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Ngân sách nhà nước (Phụ lục I)	21	~11.300	41.1%
Xã hội hóa / ngoài ngân sách (Phụ lục II)	36	30250	58.9%
TỔNG CỘNG	78	51400	100%

Nguồn: Đề án Phát triển Kinh tế Di sản, Kinh tế ban đêm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026–2030.

5.2.5. Hạ tầng thương mại - dịch vụ phục vụ du lịch

Hạ tầng thương mại - dịch vụ phục vụ du lịch được phát triển theo hướng hiện đại, đa dạng về loại hình, tập trung tại các trung tâm du lịch và cửa ngõ quốc tế của tỉnh; mục tiêu chuyển hóa nhu cầu tiêu dùng của du khách thành giá trị kinh tế, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu bình quân.

Phát triển hệ thống trung tâm thương mại và tổ hợp mua sắm - giải trí quy mô lớn phục vụ khách du lịch tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; thu hút đầu tư của các tập đoàn thương mại lớn hình thành trung tâm thương mại cao cấp đa chức năng, cạnh tranh với các điểm mua sắm quốc tế trong khu vực. Hình thành hệ thống cửa hàng miễn thuế tại Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, cảng Ao Tiên và khu vực cửa khẩu Móng Cái; đầu tư đồng bộ hạ tầng kho bãi, hệ thống quản lý hàng hóa và kiểm soát hải quan đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Đầu tư hạ tầng phổ đi bộ thương mại du lịch: hệ thống vỉa hè rộng, chiếu sáng nghệ thuật, cây xanh đô thị, kios thương mại thiết kế đồng nhất, điểm biểu

diễn ngoài trời, hệ thống thoát nước và thu gom rác đạt chuẩn. Phát triển hệ thống chợ đêm và phố ẩm thực có hạ tầng bếp tập trung, hệ thống thoát nước mỡ và thu gom rác, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và xứng tầm sản phẩm du lịch ban đêm. Xây dựng mạng lưới cửa hàng lưu niệm chuẩn hóa và trung tâm giới thiệu sản phẩm OCOP tại các đầu mối đón khách; phát triển hạ tầng thương mại điện tử và thanh toán số phủ rộng toàn bộ cơ sở kinh doanh du lịch. Huy động nguồn lực xã hội hóa và áp dụng cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư, quản lý và khai thác hạ tầng thương mại phục vụ du lịch.

5.2.6. Hạ tầng hội chợ triển lãm

Hạ tầng hội chợ, triển lãm của tỉnh Quảng Ninh được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, đa chức năng, từng bước đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gắn với các lĩnh vực thế mạnh như thương mại cửa khẩu, kinh tế biển, di sản và khoa học công nghệ.

Tiếp tục nâng cấp và khai thác hiệu quả Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh Quảng Ninh tại Hạ Long đáp ứng nhu cầu tổ chức sự kiện triển lãm, hội nghị, hội chợ thương mại quy mô quốc gia và quốc tế. Nghiên cứu đầu tư quảng trường trung tâm và tổ hợp sự kiện quy mô lớn tại khu vực Vịnh Cửa Lục, sức chứa linh hoạt đến khoảng 100.000 người, phục vụ lễ hội, hội chợ quốc tế và du lịch MICE; đây sẽ là công trình hạt nhân nâng tầm năng lực tổ chức sự kiện của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm Triển lãm và Thương mại Quốc tế tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái phục vụ xúc tiến thương mại và giao thương với thị trường Trung Quốc và khu vực Đông Bắc Á.

Phát triển các hoạt động hội chợ, triển lãm chuyên ngành gắn với thế mạnh của tỉnh: khoa học biển, cảng biển, năng lượng, môi trường và đổi mới sáng tạo; liên kết hoạt động triển lãm với chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm. Khuyến khích tận dụng không gian văn hóa, bảo tàng, công viên và công trình công cộng để tổ chức trưng bày, triển lãm gắn với quảng bá sản phẩm OCOP và hình ảnh địa phương. Tăng cường huy động nguồn lực xã hội hóa và liên kết với các bộ, ngành trung ương, tổ chức quốc tế để tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm quy mô lớn và thường niên.

Giai đoạn sau năm 2030, định hướng hình thành các tổ hợp công trình triển lãm quy mô lớn, đa chức năng, mang tính biểu tượng và đạt tiêu chuẩn quốc tế, tích hợp chức năng triển lãm - hội nghị - thương mại - văn hóa - du lịch - giải trí; từng bước định vị Quảng Ninh thành trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm của khu vực Bắc Bộ và hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ. Nghiên cứu hình thành tổ hợp triển lãm kinh tế biển và khoa học đại dương tại khu vực Hạ Long - Cẩm Phả; tổ hợp triển lãm công nghiệp năng lượng và chuyển đổi xanh tại khu

vực Cẩm Phả - Uông Bí; Nhà hát Opera - trung tâm biểu diễn quốc tế tại Vịnh Cửa Lục phục vụ hội nghị quốc tế và MICE; trung tâm triển lãm thương mại quốc tế tại Móng Cái.

6. Hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội

6.1. Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển hệ thống bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh theo hướng bao trùm, đa tầng, hiện đại, lấy cộng đồng làm trung tâm, bảo đảm mọi đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ an sinh xã hội cơ bản. Đến năm 2030, bảo đảm 100% đối tượng chính sách, người yếu thế và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp; nâng công suất cơ sở cai nghiện lên khoảng 1.500 người. Hệ thống trợ giúp xã hội được tổ chức theo mô hình một đầu mối cấp tỉnh tại Hạ Long kết hợp các điểm dịch vụ theo vùng tại Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Hải Hà, Đàm Hà, Bình Liêu, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ và Cô Tô; ưu tiên phát triển các mô hình trợ giúp cộng đồng, bán trú, lưu động và ứng dụng nền tảng số trong quản lý, hỗ trợ đối tượng.

Đồng thời, phát triển hạ tầng dịch vụ việc làm theo hướng hiện đại, liên thông và gắn với thị trường lao động; phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 90%, tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%. Tập trung củng cố một trung tâm dịch vụ việc làm cấp tỉnh và 04 sàn giao dịch việc làm hạt nhân tại Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả và Móng Cái; phát triển các điểm giao dịch vệ tinh tại Quảng Yên, Đông Triều, Hải Hà, Vân Đồn và Tiên Yên, đáp ứng nhu cầu kết nối việc làm, đào tạo lại, chuyển đổi nghề và phát triển nguồn nhân lực cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, du lịch và kinh tế số của tỉnh.

Bảng 121: Tóm tắt định hướng mục tiêu và tổ chức không gian đến năm 2030

Lĩnh vực	Mục tiêu, chỉ tiêu chính	Định hướng không gian và ưu tiên đầu tư
Trợ giúp xã hội	Bảo đảm 100% đối tượng chính sách và nhóm yếu thế được tiếp cận dịch vụ an sinh cơ bản; 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp; 95% trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện; tỷ lệ xã/phường/thị trấn phù hợp với trẻ em đạt 75%; nâng công suất cai nghiện lên	Tổ chức một đầu mối cấp tỉnh tại Hạ Long, các điểm dịch vụ theo vùng ở phía Tây công nghiệp - đô thị, vùng biên giới cửa khẩu và vùng miền núi - hải đảo; ưu tiên nâng cấp cơ sở hiện có, phát triển mô hình cộng đồng, bán trú, lưu động và số hóa quản lý hồ sơ đối tượng.

Lĩnh vực	Mục tiêu, chỉ tiêu chính	Định hướng không gian và ưu tiên đầu tư
	1.500 người.	
Dịch vụ việc làm	Phát triển thị trường lao động minh bạch, linh hoạt; phân đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ trên 55%; tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%; tỷ lệ thiếu việc làm dưới 0,15%; nâng chất lượng kết nối việc làm, đào tạo lại và chuyển đổi nghề.	Củng cố một trung tâm điều phối cấp tỉnh và bốn sàn giao dịch hạt nhân tại Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái; phát triển điểm vệ tinh tại Quảng Yên, Đông Triều, Hải Hà, Vân Đồn, Tiên Yên; gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp, du lịch, logistics và chuyển dịch lao động xanh - số.

6.2. Định hướng tổ chức mạng lưới

Hệ thống trợ giúp xã hội được tổ chức theo mô hình một đầu mối cấp tỉnh - các điểm dịch vụ chuyên đề theo vùng - mạng lưới hỗ trợ cộng đồng tại cơ sở. Cấp tỉnh tập trung các chức năng điều phối, quản trị dữ liệu, công tác xã hội chuyên sâu, tiếp nhận khẩn cấp, chăm sóc phục hồi cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân mua bán người, người sau cai và các nhóm dễ bị tổn thương. Cấp xã và liên xã phát triển các điểm cung cấp dịch vụ đa chức năng, kết hợp tư vấn tâm lý, hỗ trợ pháp lý, phục hồi chức năng xã hội và kết nối chính sách, đồng thời phát triển mạng lưới cộng tác viên, dịch vụ bán trú, dịch vụ hỗ trợ tại nhà, trợ giúp lưu động và các nền tảng số phục vụ theo dõi hồ sơ, cảnh báo sớm và kết nối can thiệp.

6.3. Định hướng phân bố không gian

Khu vực Hạ Long được xác định là đầu mối cấp tỉnh về điều phối, quản lý dữ liệu, trợ giúp khẩn cấp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội chuyên sâu do có lợi thế về hạ tầng hành chính, y tế, giáo dục và khả năng liên kết đa ngành. Vùng phía Tây gồm Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều được ưu tiên bố trí các điểm trợ giúp xã hội gắn với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và mở rộng khu dân cư; tập trung vào hỗ trợ gia đình công nhân, trẻ em, người lao động nhập cư, người cao tuổi và các nhóm gặp khó khăn trong chuyển đổi sinh kế. Vùng Móng Cái - Hải Hà - Đầm Hà - Bình Liêu phát triển các điểm trợ giúp xã hội chuyên đề cho địa bàn biên giới, cửa khẩu, phòng chống mua bán người, hỗ trợ phụ nữ, trẻ em và người lao động yếu thế. Vùng Cẩm Phả - Vân Đồn - Tiên Yên - Ba Chẽ - Cô Tô định hướng phát triển các mô hình trợ giúp bán trú, lưu

động và tích hợp từ xa để bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ cho địa bàn miền núi, hải đảo, dân cư phân tán.

6.4. Định hướng đầu tư và tổ chức thực hiện

Giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên nâng cấp các cơ sở hiện có theo hướng đa chức năng, không phát triển dàn đều các cơ sở nuôi dưỡng tập trung mới; phát triển mạnh dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng, chăm sóc ban ngày, trợ giúp tâm lý - pháp lý, công tác xã hội học đường, hỗ trợ người sau cai, nạn nhân bạo lực và nhóm bị tác động bởi thiên tai, dịch bệnh. Việc đầu tư phải gắn chặt với hạ tầng dữ liệu về dân cư, y tế, bảo trợ xã hội và hệ thống cảnh báo sớm ở cơ sở; tăng cường liên thông giữa lao động - thương binh và xã hội, y tế, giáo dục, tư pháp, công an và chính quyền địa phương. Khuyến khích xã hội hóa đối với cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trung tâm công tác xã hội ngoài công lập, cơ sở hỗ trợ trẻ em khuyết tật và phục hồi chức năng, nhưng phải đặt dưới cơ chế tiêu chuẩn, kiểm định và giám sát chất lượng thống nhất. Tầm nhìn đến năm 2050, hình thành hệ sinh thái trợ giúp xã hội thông minh, lấy dự phòng rủi ro và chăm sóc tại cộng đồng làm trọng tâm, phù hợp với đặc trưng của một tỉnh dịch vụ - công nghiệp hiện đại, dân số già hóa và tính cơ động lao động cao

7. Hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ

7.1. Quan điểm phát triển

Phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng từ “nâu” sang “xanh”, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việc phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, đạt chuẩn quốc gia và từng bước tiệm cận trình độ quốc tế; bảo đảm liên thông, kết nối hiệu quả giữa các tổ chức nghiên cứu, cơ sở ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hệ thống hạ tầng số. Đồng thời, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các lĩnh vực ưu tiên, các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở kiểm định, hạ tầng đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, lấy hiệu quả ứng dụng thực tiễn làm tiêu chí chủ yếu.

Bên cạnh đó, phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ gắn chặt với xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận, làm chủ và thương mại hóa công nghệ mới; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, khuyến khích hợp tác công - tư và tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và tổ chức khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế. Việc phát triển hạ tầng cũng phải đi đôi với đào tạo, thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm

khai thác hiệu quả các thiết chế khoa học và công nghệ. Trên cơ sở đó, từng bước hình thành mạng lưới hạ tầng khoa học và công nghệ có tính liên kết vùng, hội nhập quốc tế, góp phần xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học và công nghệ của khu vực.

7.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, xây dựng Quảng Ninh thành tỉnh thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về ứng dụng KH&CN&ĐMST; nâng cao năng lực KH&CN&ĐMST đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; phát triển và ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và tiếp chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh” theo hướng bền vững.

Phát triển mạng lưới lab: Hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh và hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm đạt tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực thể mạnh (Than - Khoáng sản, Nông nghiệp công nghệ cao).

Nâng cấp năng lực các trung tâm kiểm định, thử nghiệm đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế trên địa bàn.

Đầu tư hạ tầng đào tạo tại các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn (Đại học Hạ Long) gắn liền với các phòng thí nghiệm thực hành.

Có tối thiểu 50 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hình thành một số doanh nghiệp nòng cốt trong các lĩnh vực dữ liệu, AI ứng dụng, du lịch số, logistics số, công nghệ biển và công nghệ môi trường

7.3. Phương hướng bố trí hạ tầng KH&CN và ĐMST

Xây dựng hệ thống tổ chức KH&CN thống nhất, tinh gọn và hiện đại, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ - liên kết - hiệu quả - hội nhập, nhằm hình thành mạng lưới tổ chức đủ năng lực nghiên cứu, chuyển giao và hỗ trợ đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển các lĩnh vực ưu tiên như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển; đồng thời đảm bảo tính liên kết vùng, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

(1) Phát triển hạ tầng số làm nền tảng cho KH&CN và đổi mới sáng tạo.

Tập trung xây dựng và hoàn thiện hạ tầng số hiện đại, bao gồm trung tâm dữ liệu, nền tảng dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) và các hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu đồng bộ. Đẩy mạnh phát triển chính quyền số, kinh tế số, đảm

bảo kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Hình thành hệ sinh thái dữ liệu mở, phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.

(2) Phát triển các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và phòng thí nghiệm trọng điểm.

Đầu tư xây dựng các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh và cấp vùng; từng bước hình thành các phòng thí nghiệm trọng điểm trong các lĩnh vực công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường và vật liệu mới. Tăng cường khả năng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Phát triển hạ tầng hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Hình thành và phát triển các khu công nghệ cao, khu đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp và trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Tăng cường kết nối cung - cầu công nghệ, phát triển thị trường KH&CN, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư, khai thác và phát triển hạ tầng KH&CN.

(4) Hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật phục vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và ứng dụng công nghệ.

Đầu tư nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định, thử nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng đạt chuẩn quốc gia và từng bước tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế. Tăng cường năng lực ứng dụng KH&CN trong các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, đặc biệt là công nghiệp, du lịch thông minh, nông nghiệp công nghệ cao và logistics.

(5) Phát triển hạ tầng đào tạo và nguồn nhân lực KH&CN.

Đầu tư nâng cấp cơ sở đào tạo, trung tâm đào tạo công nghệ cao, thúc đẩy mô hình đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Tăng cường liên kết giữa nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu. Có chính sách thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn.

(6) Tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế về KH&CN.

Đẩy mạnh hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước; thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực công nghệ cao. Từng bước tham gia vào các mạng lưới đổi mới sáng tạo khu vực

và toàn cầu, nâng cao năng lực tiếp cận, làm chủ và chuyển giao công nghệ tiên tiến.

(7) Hoàn thiện cơ chế, chính sách và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng KH&CN theo hướng xã hội hóa; đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN theo hướng đặt hàng, giao nhiệm vụ gắn với hiệu quả đầu ra. Tăng cường huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, khu vực tư nhân và hợp tác quốc tế.

7.4. Phương hướng phát triển hạ tầng KHCN và ĐMST

Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, hạ tầng đổi mới sáng tạo theo hướng liên thông, an toàn, hiệu quả và vận hành lâu dài. Hạ tầng phục vụ trực tiếp nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, kiểm định, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Đối với hạ tầng khoa học công nghệ, ưu tiên nâng cấp các tổ chức khoa học công nghệ hiện có, cơ sở kiểm định, thử nghiệm, phòng thí nghiệm, hệ thống tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở trình diễn công nghệ và nền tảng kết nối cung - cầu công nghệ. Mỗi hạ tầng xác định rõ đối tượng sử dụng, đơn vị vận hành, nguồn lực duy trì, cơ chế khai thác và khả năng phục vụ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học, địa phương..

XVI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM

1. Dự kiến khai thác, sử dụng không gian ngầm

Khai thác sử dụng không gian ngầm trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh được xác định là một lớp không gian phát triển chiến lược trong cấu trúc đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp; phục vụ đồng thời 04 nhóm chức năng: giao thông công cộng - hạ tầng kỹ thuật - thương mại, dịch vụ - logistics và dự trữ phát triển dài hạn. Việc khai thác không gian ngầm phải gắn với quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông công cộng, đường sắt đô thị ngầm, mô hình TOD, hạ tầng kỹ thuật đô thị và cơ sở dữ liệu công trình ngầm.

Các khu vực dự kiến ưu tiên khai thác gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn và các trung tâm TOD gắn với đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh, Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, các ga đường sắt đô thị, đầu mối giao thông, sân bay, cảng biển, cửa khẩu, khu thương mại tự do, khu công nghiệp, khu du lịch và các trung tâm dịch vụ đô thị. Các khu vực đô thị của Quảng Ninh sẽ phát triển theo mô hình “thành phố ba chiều”, trong đó các

khu vực quanh ga, trung tâm thương mại, đô thị mật độ cao và khu TOD là các điểm phát triển không gian ngầm chính; bán kính khoảng 500m quanh ga được ưu tiên bố trí thương mại ngầm, bãi đỗ xe ngầm, không gian công cộng và lối đi bộ kết nối đa tầng.

Theo chức năng, không gian ngầm được khai thác theo các lớp: lớp nông bố trí hạ tầng kỹ thuật, cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, chiếu sáng, hào kỹ thuật; lớp trung bình bố trí bãi đỗ xe ngầm, thương mại - dịch vụ, công trình công cộng, kho dịch vụ, không gian hỗ trợ du lịch; lớp sâu nghiên cứu cho giao thông ngầm, hầm kỹ thuật chính, logistics ngầm, công trình dự trữ chiến lược, phòng chống thiên tai và quốc phòng - an ninh khi đủ điều kiện địa chất, thủy văn và khả năng đầu tư.

2. Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng không gian ngầm

Các khu vực hạn chế khai thác không gian ngầm là những nơi có giá trị cao về cảnh quan, di sản, sinh thái, địa chất - thủy văn nhạy cảm, hoặc có yêu cầu đặc biệt về quốc phòng - an ninh, phòng chống thiên tai. Việc khai thác tại các khu vực này chỉ thực hiện có chọn lọc, quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, công trình phụ trợ du lịch, công trình an toàn và các nhu cầu thiết yếu.

Nhóm hạn chế thứ nhất là vùng di sản, vùng bảo tồn và vùng cảnh quan nhạy cảm, gồm khu vực tiếp giáp Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Đông Triều, khu bảo tồn biển, rừng ngập mặn, khu vực ven vịnh kín, bãi tắm và các đảo có giá trị sinh thái cao. Tại đây chỉ bố trí công trình ngầm ở vùng đệm, cửa ngõ hoặc trung tâm dịch vụ phù hợp; không phát triển công trình ngầm quy mô lớn làm biến đổi địa chất, thủy văn, cảnh quan hoặc ảnh hưởng đến giá trị di sản.

Nhóm hạn chế thứ hai là vùng biển đảo và khu vực có điều kiện tự nhiên nhạy cảm, gồm Cô Tô, Cái Chiên, Vĩnh Thực, các đảo thuộc quần đảo Vân Hải và các khu vực ven biển thấp chịu tác động của triều cường, nước dâng do bão, xâm nhập mặn. Không gian ngầm tại đây ưu tiên cho hạ tầng kỹ thuật, kho dịch vụ, bãi đỗ xe, công trình phụ trợ du lịch tại cửa ngõ đảo, bến cảng, trung tâm dịch vụ; hạn chế công trình quy mô lớn hoặc công trình có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển.

Nhóm hạn chế thứ ba là hành lang sinh thái đồi núi và khu vực địa hình phức tạp, gồm Ba Chẽ, Bình Liêu, Hoành Mô, Tiên Yên, Đàm Hà, các khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, sườn dốc, vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, địa chất yếu. Tại đây chỉ phát triển công trình kỹ thuật ngầm quy mô nhỏ, ít tác động địa hình; ưu tiên cấp nước, thoát nước, năng lượng, viễn thông, hạ tầng số, kho tàng và công trình phục vụ dân sinh, cửa khẩu, du lịch sinh thái.

3. Khu vực cấm xây dựng công trình ngầm

Khu vực cấm xây dựng công trình ngầm bao gồm các khu vực mà việc xây dựng có thể gây rủi ro lớn đối với di sản, an ninh, an toàn cộng đồng, ổn định địa chất, tài nguyên nước, hệ sinh thái hoặc các công trình hạ tầng trọng yếu.

Cụ thể gồm: vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; vùng bảo vệ nghiêm ngặt của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; vùng bảo tồn tuyệt đối thuộc Vườn quốc gia Bái Tử Long, khu bảo tồn biển, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu; hành lang bảo vệ nguồn nước, hồ chứa, công trình cấp nước, đê điều, kè biển, khu vực thoát lũ, cửa sông, bãi triều, vùng ngập nước quan trọng; hành lang an toàn quốc phòng - an ninh, cửa khẩu, biên giới, cảng quân sự, công trình hạ tầng chiến lược; khu vực địa chất yếu, karst, hang động, sụt lún, sạt lở, lũ quét, mỏ than đang khai thác hoặc đã khai thác nhưng chưa được đánh giá an toàn; khu vực chồng lấn với công trình ngầm hiện hữu nhưng chưa xác định đầy đủ điều kiện kỹ thuật và hành lang bảo vệ.

Đối với các khu vực này, chỉ cho phép công trình ngầm đặc biệt phục vụ quốc phòng - an ninh, phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc bảo tồn di sản khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận và có đánh giá đầy đủ về địa chất, thủy văn, môi trường, di sản và an toàn công trình.

4. Phương hướng phát triển không gian ngầm

4.1. Quan điểm phát triển không gian ngầm.

- Không gian ngầm là nguồn tài nguyên quan trọng cho phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh quỹ đất bề mặt ngày càng hạn chế và mật độ dân cư tăng cao. Việc khai thác hợp lý không gian ngầm giúp mở rộng không gian phát triển theo chiều sâu, giảm áp lực sử dụng đất mặt, tăng khả năng tổ chức giao thông công cộng, đồng thời bổ sung các không gian thương mại, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật hiện đại cho đô thị.

- Là một phần quan trọng theo cấu trúc đa tầng đa lớp, không gian ngầm đảm nhận các chức năng giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật và các không gian thương mại - dịch vụ, góp phần tạo nên cấu trúc đô thị tích hợp theo chiều đứng. Không gian ngầm gắn với các vị trí nhà ga đường sắt đô thị (mô hình TOD) sẽ trở thành những không gian kết nối giữa giao thông và thương mại dịch vụ, rút ngắn thời gian, khoảng cách và nâng cao chất lượng đô thị hiện đại

- Không gian ngầm phải được định hướng bằng quy hoạch, đồng bộ với hạ tầng trên mặt đất, đảm bảo kết nối kỹ thuật (điện, nước, viễn thông) và giao thông; phải xác định rõ phân tầng độ sâu, phân vùng chức năng, mạng lưới hạ tầng chiến lược và các khu vực dự trữ dài hạn cho phát triển trong tương lai.

4.2. Mô hình tổ chức không gian ngầm cho đô thị Quảng Ninh

- Không gian ngầm được phát triển theo mô hình thành phố ba chiều nhỏ gọn, hiệu quả và tích hợp. Hệ thống này gắn với các trung tâm đô thị, các tuyến phố thương mại dịch vụ, các trục cao tầng, các khu TOD và mạng lưới giao thông công cộng nhằm tối ưu hóa sử dụng đất và nâng cao hiệu quả vận hành đô thị.

- Tổ chức không gian theo mạng lưới giao thông công cộng và các điểm TOD, theo đó các tuyến đường sắt đô thị đóng vai trò xương sống của mạng lưới không gian ngầm này. Trong phạm vi bán kính khoảng 500m quanh các ga sẽ ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại ngầm, bãi đỗ xe ngầm, không gian công cộng và hệ thống lối đi bộ kết nối đa tầng.

- Hệ thống trung tâm phát triển không gian ngầm: Các trung tâm phát triển không gian ngầm chính gồm khu vực trung tâm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái, Vân Đồn. Các trung tâm này được kết nối bởi mạng lưới đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh; tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái và các tuyến đường sắt đô thị mới, tạo thành cấu trúc không gian ngầm liên hoàn của toàn đô thị.

- Mạng lưới công trình công cộng ngầm tập trung chủ yếu tại các trung tâm đô thị, khu du lịch quốc tế, khu thương mại - dịch vụ, đầu mối giao thông, khu vực cửa khẩu, cảng biển, sân bay và các khu vực có mật độ sử dụng đất cao; gồm bãi đỗ xe ngầm, không gian thương mại - dịch vụ, kho vận, trung tâm dữ liệu, công trình công cộng, văn hóa, vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch.

4.3. Phân vùng phát triển không gian ngầm

4.3.1. Theo 03 hành lang không gian, kinh tế

a) Hành lang kinh tế ven biển

Là khu vực có nhu cầu phát triển không gian ngầm lớn nhất, gắn với chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ ven biển, khu kinh tế ven biển, cảng biển, logistics, đô thị lấn biển, khu công nghiệp và các trung tâm dịch vụ.

- Hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm đồng bộ dọc các trục đô thị ven biển.

- Phát triển bãi đỗ xe ngầm, trung tâm thương mại - dịch vụ ngầm tại các đô thị lớn và khu du lịch.

- Tổ chức không gian ngầm phục vụ logistics, cảng biển, kho vận, trung chuyển hàng hóa.

- Ưu tiên hạ ngầm hệ thống kỹ thuật tại các khu đô thị lấn biển, đô thị hướng biển, khu du lịch ven biển nhằm bảo đảm mỹ quan và khả năng chống chịu thiên tai.

b) Hành lang kinh tế biển đảo

- Phát triển không gian ngầm theo hướng chọn lọc, quy mô phù hợp, phục vụ du lịch biển đảo, bảo tồn di sản, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ du lịch chất lượng cao.

- Hạn chế công trình ngầm quy mô lớn trong khu vực di sản, vùng bảo tồn biển, đảo nhạy cảm sinh thái.

- Ưu tiên hạ tầng kỹ thuật ngầm, bãi đỗ xe ngầm, kho dịch vụ, công trình phục vụ du lịch tại các khu vực cửa ngõ đảo, bến cảng, trung tâm dịch vụ du lịch.

- Nghiên cứu không gian ngầm phục vụ du lịch trải nghiệm, kinh tế đêm, dịch vụ biển đảo tại các khu vực đủ điều kiện địa chất, môi trường.

- Bảo đảm không ảnh hưởng đến cảnh quan Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô và hệ sinh thái biển.

c) Hành lang sinh thái đồi núi

Phát triển không gian ngầm ở mức hạn chế, chủ yếu phục vụ hạ tầng kỹ thuật, phòng tránh thiên tai, kho tàng, sản xuất nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đô thị nhỏ.

- Ưu tiên công trình kỹ thuật ngầm quy mô nhỏ, ít tác động đến địa hình, địa chất tự nhiên.

- Hạn chế san gạt lớn, hạn chế xây dựng ngầm tại khu vực có nguy cơ sạt lở, địa chất yếu, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- Tổ chức các công trình ngầm phục vụ cấp nước, thoát nước, năng lượng, viễn thông, hạ tầng số cho đô thị miền núi, khu cửa khẩu Hoàn Mô - Bắc Phong Sinh và các điểm dân cư nông thôn.

4.3.2. Theo 04 vùng phát triển

(1) Vùng phía Tây

Gồm các khu vực đô thị, công nghiệp, cảng biển, dịch vụ lớn như Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều. Đây là vùng ưu tiên phát triển không gian ngầm quy mô lớn, đa chức năng.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm đồng bộ tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu cảng biển, khu dịch vụ ven biển.

- Hình thành bãi đỗ xe ngầm, không gian thương mại - dịch vụ ngầm tại Hạ Long, Bãi Cháy, Hòn Gai, Tuần Châu, Hạ Long Xanh, Quảng Yên.

- Tổ chức không gian ngầm phục vụ cảng biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao, đóng sửa tàu thuyền.

- Kiểm soát chặt tại khu vực Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Đông Triều và các khu bảo tồn sinh thái, di tích lịch sử.

(2) Vùng phía Đông

Là vùng động lực về hợp tác kinh tế qua biên giới, thương mại cửa khẩu, logistics, công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch Trà Cổ và kết nối ASEAN - Trung Quốc.

- Phát triển không gian ngầm tại khu vực cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3, khu hợp tác biên giới, khu thương mại dịch vụ quốc tế.

- Tổ chức kho vận, bãi đỗ xe ngầm, trung tâm logistics ngầm hoặc bán ngầm tại Móng Cái, Hải Hà, Vạn Ninh.

- Hạ ngầm hệ thống kỹ thuật tại khu công nghiệp cảng biển, khu đô thị cửa khẩu, trung tâm thương mại và khu du lịch Trà Cổ.

- Bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh biên giới, kiểm soát lũ, thoát nước và an toàn địa chất.

(3) Vùng biển, đảo

Là vùng có giá trị đặc biệt về di sản, sinh thái biển, du lịch nghỉ dưỡng, kinh tế đêm, nuôi biển công nghệ cao và năng lượng ngoài khơi.

- Phát triển không gian ngầm có chọn lọc tại Vân Đồn, Cô Tô, các đảo có điều kiện phù hợp.

- Ưu tiên công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, công trình phụ trợ du lịch, kho dịch vụ, bãi đỗ xe ngầm tại khu vực cảng, bến tàu, trung tâm dịch vụ đảo.

- Hạn chế tối đa xây dựng ngầm trong vùng lõi di sản, vùng bảo tồn biển, khu vực nhạy cảm về địa chất - thủy văn.

- Kết hợp không gian ngầm với hạ tầng xanh, thoát nước, chống ngập, bảo vệ bờ biển và thích ứng biến đổi khí hậu.

(4) Vùng đồi núi phía Bắc

Là vùng sinh thái, nông - lâm nghiệp, dân cư nông thôn, đô thị nhỏ, cửa khẩu và khu vực dự trữ phát triển.

- Phát triển hạn chế, chủ yếu là hạ tầng kỹ thuật ngầm, công trình cấp thoát nước, năng lượng, thông tin, kho tàng và công trình phục vụ sản xuất.

- Không khuyến khích công trình ngầm quy mô lớn tại khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, địa hình dốc, có nguy cơ sạt lở.

- Kết hợp công trình ngầm với bảo vệ cảnh quan, bảo tồn sinh thái, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch biên giới và nông nghiệp công nghệ cao.

4.3.3. Theo 05 trung tâm động lực

(1) Trung tâm động lực Hạ Long

Hạ Long là trung tâm ưu tiên phát triển không gian ngầm tổng hợp, gắn với vai trò trung tâm hành chính, du lịch quốc tế, công nghiệp văn hóa, đổi mới sáng tạo và dịch vụ đô thị.

- Phát triển bãi đỗ xe ngầm, thương mại - dịch vụ ngầm tại Bãi Cháy, Hòn Gai, Tuần Châu, Bắc Cửa Lục, Hạ Long Xanh.

- Tổ chức không gian ngầm gắn với trung tâm hành chính, dịch vụ công cộng, công nghiệp văn hóa và khu vực tổ chức sự kiện.

- Hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm đồng bộ quanh Vịnh Cửa Lục, các khu đô thị mới và các trục giao thông chính.

- Kiểm soát nghiêm ngặt tại khu vực tiếp giáp Vịnh Hạ Long, bảo đảm không ảnh hưởng di sản và cảnh quan.

(2) Trung tâm động lực Vân Đồn

Vân Đồn phát triển không gian ngầm gắn với đặc khu kinh tế thế hệ mới, sân bay, thương mại tự do, logistics, du lịch sinh thái biển đảo cao cấp và thử nghiệm chính sách phát triển mới.

- Ưu tiên hạ tầng kỹ thuật ngầm tại khu vực sân bay Vân Đồn, Bắc Cái Bàu, Cái Rồng, khu thương mại tự do và các trung tâm dịch vụ du lịch.

- Phát triển bãi đỗ xe ngầm, kho dịch vụ, không gian thương mại - du lịch ngầm tại các khu vực có mật độ cao.

- Hạn chế xây dựng ngầm quy mô lớn tại các đảo thuộc quần đảo Vân Hải, khu bảo tồn Bái Tử Long và vùng nhạy cảm sinh thái.

- Kết hợp hạ tầng ngầm với quản lý môi trường biển, nước thải, rác thải, năng lượng và đô thị thông minh.

(3) Trung tâm động lực Móng Cái

Móng Cái phát triển không gian ngầm gắn với kinh tế cửa khẩu, thương mại tự do, logistics, du lịch Trà Cổ và hợp tác biên giới.

- Phát triển công trình ngầm tại khu cửa khẩu thông minh Bắc Luân, khu hợp tác biên giới, trung tâm thương mại quốc tế.

- Bố trí bãi đỗ xe ngầm, kho hàng, hạ tầng logistics ngầm hoặc bán ngầm tại các khu vực trung chuyển hàng hóa.

- Hạ ngầm hệ thống kỹ thuật tại khu đô thị cửa khẩu, khu du lịch Trà Cổ, khu công nghiệp cảng biển Hải Hà - Vạn Ninh.

- Bảo đảm yêu cầu kiểm soát an ninh biên giới, giao thông cửa khẩu và phòng chống ngập úng.

(4) Trung tâm động lực Quảng Yên

Quảng Yên là trung tâm phát triển kinh tế biển, cảng biển, công nghiệp - đô thị - dịch vụ, kết nối với Hải Phòng và hành lang sông Bạch Đằng.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm trong khu kinh tế biển, khu công nghiệp, đô thị dịch vụ và cụm cảng sông Bạch Đằng - sông Chanh.

- Tổ chức kho vận, bãi đỗ xe, công trình logistics ngầm hoặc bán ngầm phục vụ cảng biển, công nghiệp và dịch vụ hậu cần biển.

- Hạ ngầm đồng bộ hệ thống điện, viễn thông, cấp thoát nước tại các khu đô thị mới, khu khoa học công nghệ, khu sản xuất công nghệ cao.

- Kiểm soát phát triển tại khu vực rừng ngập mặn, vùng sinh thái ven biển và không gian kết nối Vịnh Hạ Long - Cát Bà.

(5) Trung tâm động lực Di sản Vịnh Hạ Long - Yên Tử

Đây là không gian đặc biệt về di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử và du lịch quốc tế; phát triển không gian ngầm phải đặt yêu cầu bảo tồn lên hàng đầu.

Định hướng:

- Không phát triển công trình ngầm quy mô lớn trong vùng lõi di sản, vùng bảo vệ di tích, khu vực cảnh quan nhạy cảm.

- Chỉ bố trí công trình ngầm phục vụ hạ tầng kỹ thuật, đỗ xe, dịch vụ du lịch tại vùng đệm, khu vực cửa ngõ và các trung tâm dịch vụ phù hợp.

- Khuyến khích bãi đỗ xe ngầm, công trình phụ trợ ngầm tại Tuần Châu, Bãi Cháy, Hạ Long Xanh, khu vực cửa ngõ Yên Tử, Bạch Đằng, Đông Triều.

- Bảo đảm kiểm soát chiều sâu, quy mô, kết cấu và tác động địa chất - thủy văn đối với di sản, cảnh quan và hệ sinh thái.

4.4. Định hướng tổ chức các lớp không gian ngầm

- Lớp nông từ 0 - 5m: bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cáp điện, viễn thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, đường ống kỹ thuật, lối vào tầng hầm công trình.

- Lớp trung bình từ 5 - 15m: bố trí bãi đỗ xe ngầm, trung tâm thương mại - dịch vụ, công trình công cộng, kho tàng, không gian hỗ trợ du lịch và dịch vụ đô thị.

- Lớp sâu từ 15 - 30m: nghiên cứu bố trí tuyến giao thông ngầm, hầm kỹ thuật chính, công trình logistics ngầm, tuyến vận tải công cộng khối lượng lớn tại các đô thị đủ điều kiện.

- Việc phân lớp phải căn cứ điều kiện địa chất, thủy văn, mực nước ngầm, nguy cơ sạt lở, ngập úng, xâm nhập mặn và yêu cầu bảo vệ di sản, quốc phòng - an ninh.

XVII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,

1. Quan điểm, định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm sử dụng đất

(1) Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế công nghiệp, thương mại - dịch vụ và du lịch thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân. Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

(2) Khai thác, sử dụng có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể của nền kinh tế. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang xây dựng đô thị qua các thời kỳ.

(3) Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải từng bước áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành Nông nghiệp, tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quá trình khai thác, sử dụng đất phải hợp lý, không được để thừa hoặc lãng phí đất; phải bảo đảm duy trì và bồi bổ chất lượng của đất, tránh các tác động làm suy thoái, thoái hóa đất.

(4) Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa có hiệu quả cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất di tích danh thắng nhằm đảm bảo an ninh lương thực, quản lý diện tích rừng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo vệ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

(5) Phát triển quỹ đất theo hướng xây dựng công trình ngầm trong lòng đất tại khu vực có đủ điều kiện; đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch để khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai; di dời các cơ sở sản

xuất gây ô nhiễm ra khỏi trung tâm thành phố nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

(6) Trong cơ cấu sử dụng đất, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích hạ tầng tập trung phát triển các hạ tầng then chốt, có sức lan tỏa lớn; ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị một cách “trật tự”, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý.

(7) Sử dụng đất hạ tầng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao điều kiện sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, trong các khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hoá... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi cho người dân.

(8) Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bảo vệ, bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

1.2. Định hướng sử dụng đất

Việc định hướng sử dụng đất bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia có liên quan; phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của thành phố. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

1.2.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu vực lấn biển

Định hướng lấn biển tại tỉnh Quảng Ninh được thực hiện dựa trên nguyên tắc mở rộng không gian phát triển hiện đại gắn liền với bảo vệ hệ sinh thái bền vững. Quỹ đất lấn biển mới được ưu tiên hàng đầu cho phát triển hạ tầng đô thị,

dịch vụ du lịch cao cấp và các trung tâm tài chính, khách sạn tầm cỡ quốc tế tại các đô thị trọng điểm như Hạ Long, Cẩm Phả. Song song đó, tỉnh tập trung dành quỹ đất ven biển cho hệ thống cảng nước sâu, khu logistics và dịch vụ hậu cần cảng tại Quảng Yên, Móng Cái nhằm xây dựng Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế biển của vùng Đông Bắc.

Đổi với lĩnh vực sản xuất, tỉnh chuyển dịch từ "lấn biển san lấp" sang "giao khu vực mặt nước biển" với quy mô hơn 45.000 ha để phát triển nuôi biển công nghiệp sử dụng công nghệ cao, đồng thời thiết lập các vùng đệm tự phục hồi để bảo tồn rừng ngập mặn và đa dạng sinh học. Quá trình này được quản lý nghiêm ngặt, đảm bảo không xâm phạm ranh giới di sản và tuyệt đối tuân thủ các yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tiếp tục nghiên cứu, bổ sung diện tích lấn biển tại các khu vực ven biển có khả năng bồi đắp để mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội. Khu vực lấn biển được xác định phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện thực tế của tỉnh.

1.2.2. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030 tập trung vào việc hình thành mạng lưới các khu công nghiệp (KCN) và cụm công nghiệp, lấy các khu kinh tế ven biển làm động lực chính. Tỉnh ưu tiên dành quỹ đất sạch tại các "thủ phủ công nghiệp" như Quảng Yên, Hải Hà và Hạ Long để thu hút các dự án chế biến, chế tạo, công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ có giá trị gia tăng lớn

Quảng Ninh chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình KCN xanh và tích hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả gắn liền với hạ tầng xã hội và nhà ở công nhân. Công tác quản lý đất đai được siết chặt thông qua việc chuyển đổi sổ và kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ để ưu tiên cho những nhà đầu tư chiến lược, góp phần đưa tỉnh trở thành cực tăng trưởng công nghiệp xanh của miền Bắc.

Chú trọng công tác bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp. Bảo đảm đến năm 2030, 100% khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Dự kiến diện tích đất các khu công nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 9.300 ha, diện tích các cụm công nghiệp khoảng 2.100 ha.

1.2.3. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại - dịch vụ, du lịch

Phát triển mạnh dịch vụ, thương mại, logistics, du lịch với hạ tầng đồng bộ, hiện đại; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi, ưu tiên quỹ đất để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đầu tư theo hướng văn minh, hiện đại.

Quỹ đất dành cho phát triển khu vực thương mại - dịch vụ, du lịch đến năm 2030 khoảng 10.700 ha.

1.2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực sản xuất nông nghiệp

Định hướng sử dụng đất nông nghiệp tại Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung vào việc giảm diện tích đất nông nghiệp để ưu tiên cho công nghiệp và đô thị, đồng thời hiện đại hóa các vùng sản xuất tập trung còn lại để gia tăng giá trị.

Giai đoạn 2026-2030, sản xuất nông, lâm, thủy sản của Quảng Ninh cần chuyển mạnh từ phát triển theo quy mô, diện tích và sản lượng sang phát triển theo chất lượng, giá trị gia tăng, tiêu chuẩn sản phẩm, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chế biến và thị trường. Trọng tâm là tổ chức lại sản xuất theo vùng tập trung, chuỗi giá trị, hợp tác xã, doanh nghiệp và lợi thế sinh thái - kinh tế của từng địa bàn; đồng thời gắn sản xuất với chế biến, logistics, du lịch, OCOP, kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu và xây dựng nông thôn mới nâng cao.

1.2.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị

Đến năm 2030 tập trung vào mục tiêu tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với mô hình đô thị thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Quỹ đất đô thị được ưu tiên phát triển theo mô hình "đô thị nén", tích hợp đa chức năng và dành không gian thỏa đáng cho hạ tầng xã hội, nhà ở xã hội cùng hệ thống công viên cây xanh. Đặc biệt chú trọng tái thiết các khu vực đô thị cũ, di dời cơ sở sản xuất ô nhiễm để tạo quỹ đất cho không gian công cộng, đồng thời khai thác hiệu quả quỹ đất lấn biển để hình thành các khu đô thị ven biển hiện đại gắn liền với việc bảo vệ nghiêm ngặt hành lang sinh thái.

Đối với các dự án đô thị mới: Tăng chỉ tiêu đất xây dựng đô thị theo hướng nén hợp lý, giảm dần mô hình đô thị trải rộng. Tăng quỹ đất cho cây xanh, mặt nước, hạ tầng xanh, dành quỹ đất cho giao thông thông minh, hạ tầng số, điểm điều hành thông minh.

Tập trung tái thiết, chỉnh trang, lấp đầy các khu đô thị hiện hữu, sử dụng hiệu quả quỹ đất trống trước khi mở mới. Chỉ mở các khu đô thị mới tại những vị trí thực sự có lợi thế kết nối hạ tầng, gắn với cực tăng trưởng và có khả năng huy động nguồn lực đầu tư.

1.2.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Quảng Ninh tập trung vào việc cải thiện chất lượng sống cho người dân gắn với chương trình Xây dựng Nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu, đồng thời giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng. Theo đó, tỉnh ưu tiên quỹ đất để mở rộng và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội như đường giao thông, nhà văn hóa, trạm y tế và các khu vui chơi thể thao cộng đồng.

Việc sử dụng đất dân cư nông thôn được quy hoạch theo hướng tập trung, tránh tình trạng phát triển phân tán, tự phát để tiết kiệm đất nông nghiệp và thuận tiện cho việc cung cấp dịch vụ công. Tại các vùng miền núi tỉnh định hướng phát triển các điểm dân cư gắn với kinh tế lâm nghiệp và du lịch cộng đồng, trong khi các vùng ven biển sẽ kết hợp khu dân cư với hậu cần nghề cá và nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt, Quảng Ninh chú trọng việc giữ gìn quỹ đất cho các "làng quê đáng sống", khuyến khích mô hình nhà ở sinh thái vườn rừng, vườn đồi nhằm đảm bảo cảnh quan và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2.7. Định hướng sử dụng đất đối với các công trình thuộc di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng đã được công nhận

Công trình di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng tại Quảng Ninh được đặt dưới sự quản lý nghiêm ngặt nhằm mục tiêu bảo tồn nguyên trạng gắn với phát triển du lịch bền vững. Tỉnh tập trung bảo vệ tuyệt đối vùng lõi di tích, không thay đổi mục đích sử dụng đất hay xây dựng công trình làm biến dạng yếu tố gốc, đồng thời quy hoạch không gian đệm để phát triển hạ tầng dịch vụ phục vụ với kiến trúc hài hòa. Quỹ đất xung quanh các cụm di tích lớn như Yên Tử, nhà Trần tại Đông Triều hay thương cảng Vân Đồn được ưu tiên kết nối thành các hành lang du lịch tâm linh và sinh thái đồng bộ.

Đẩy mạnh số hóa, cắm mốc ranh giới để chống lấn chiếm, Quảng Ninh cũng thực hiện lộ trình di dời các hộ dân hoặc cơ sở sản xuất nằm trong vùng bảo vệ để trả lại không gian cảnh quan trang nghiêm cho các di sản đã được công nhận.

1.2.8. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050

Nguồn lực đất đai của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2050 phải được sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của thành phố. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất cấp tỉnh giải quyết và chú trọng phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh. Việc khoanh vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất thể hiện định hướng phát triển và dự kiến sắp xếp không gian; chưa xác định vị trí và ranh giới chính xác và sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành

khác, hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư⁹⁰.

Ngày 16/6/2025 Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025. Việc thực hiện chính quyền 02 cấp đã có những thay đổi về địa giới hành chính của các đơn vị hành chính mới so với các đơn vị hành chính trước sáp nhập, dẫn tới nhiều dự án trên địa bàn các đơn vị hành chính cũ không còn phù hợp với định hướng phát triển mới trên địa bàn tỉnh nói chung và trên địa bàn các đơn vị hành chính mới nói riêng, việc bổ sung hoặc thay đổi nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị là điều cần thiết. Định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 2026-2030. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh được xác định như sau:

Bảng 122: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Năm hiện trạng 2025	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 80/QĐ-TTg	Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 ⁽⁹¹⁾	So sánh: Tăng (+); Giảm (-)	
						Năm 2025	QĐ số 80/QĐ-TTg
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			623.240	624.836	624.836	1.596	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	479.098	494.622	485.374	6.276	-9.248
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.079	23.250	21.507	-7.572	-1.743
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20.806	20.721	19.248	-1.558	-1.473
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.342	21.164	20.045	-297	-1.119
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.714	47.504	47.394	22.680	-110
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121.919	104.260	103.374	-18.545	-886
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	250.613	238.809	235.312	-15.301	-3.497
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.529</i>		<i>14.513</i>	<i>-16</i>	
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		32.431	59.635	57.742	25.311	-1.893

⁹⁰ Thông tư 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

⁹¹ Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 03/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc đề xuất điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Quảng Ninh.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Năm hiện trạng 2025	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 80/QĐ-TTg	Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 ⁽⁹¹⁾	So sánh: Tăng (+); Giảm (-)	
						Năm 2025	QĐ số 80/QĐ-TTg
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	99.859	125.696	135.119	35.260	9.423
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.588	4.603	4.598	2.010	-5
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.561	12.601	12.594	5.033	-7
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	245	399	434	189	35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.047	6.972	7.244	2.197	272
2.5	Đất an ninh	CAN	862	1.502	1.834	972	332
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.522		7146	4.624	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	272	661	664	392	3
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	117	334	308	191	-26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	882	2.015	2.015	1.133	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.175	2704	3.893	2.718	1.189
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại		76		266	190	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19.272	35.109	45.430	26.158	10.321
-	Đất khu công nghiệp	SKK	2.447	5.904	9.400	6.953	3.496
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0		50	50	50
-	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại		16.825	29.205	35.980	19.155	6.775
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28.568		41.142	12.574	
-	Đất công trình giao thông	DGT	17.114	25.973	26.955	9.841	982
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.515	3.940	4.097	1.582	157
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5.598	917	916	-4.682	-1
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	353	676	776	423	100
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.640	1.963	2.348	708	385
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	11	16	73	62	57
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại		1.337		5.976	4.639	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Năm hiện trạng 2025	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 80/QĐ-TTg	Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 ⁽⁹¹⁾	So sánh: Tăng (+); Giảm (-)	
						Năm 2025	QĐ số 80/QĐ-TTg
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.9	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	33.194		14.697	-18.497	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	44.283	4.518	4.343	-39.940	-175

3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu

Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu, chi tiết tại “*Biểu số 04/CT: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu*”.

XVIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương hướng về phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

1.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường

- Phân vùng môi trường phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ, liên kết liên vùng và tầm nhìn dài hạn, phù hợp với định hướng của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng và các quy định pháp luật có liên quan.

- Phân vùng môi trường theo quy định pháp luật gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải; vùng khác, bảo đảm ranh giới xác định, quản lý thống nhất, khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Việc phân vùng môi trường phải được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường và được xác lập trong kỳ quy hoạch.

- Bảo đảm tính kế thừa, ổn định và điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn phát triển.

- Gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phân bố không gian phát triển và kiểm soát ô nhiễm, bảo đảm hài hòa giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết quả phân vùng môi trường là một trong những căn cứ mang tính pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp phép môi trường⁹²; xây dựng

⁹² Khoản 1 Điều 42 Luật BVMT 2020

và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh; môi trường về chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất⁹³; quy hoạch quan trắc môi trường. Đồng thời, phân vùng môi trường là căn cứ thực hiện các hoạt động bảo vệ các thành phần môi trường, trong đó có phân vùng xả thải và xác định hạn ngạch xả thải vào môi trường; cấp có thẩm quyền xem xét quyết định vị trí của các dự án đầu tư phù hợp với mục tiêu về BVMT.

1.2. Căn cứ pháp lý về phân vùng môi trường

- Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định phân vùng môi trường là một trong những nội dung quan trọng về BVMT trong quy hoạch tỉnh⁹⁴.

- Điều 19 Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch quy định “Phương án phân vùng môi trường đã được định hướng trong bảo vệ môi trường quốc gia”.

- Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường “Quy định chung về phân vùng môi trường”.

- Điều 01 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường “Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.”

Trong đó, Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ về “Quy định chung về phân vùng môi trường” quy định cụ thể các nội dung phân vùng môi trường như sau:

- Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác dựa trên các tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường, nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: (i) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (ii) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (iii) KBT

⁹³ Điểm b Khoản 1 Điều 99 Luật BVMT 2020

⁹⁴ Khoản 2 Điều 24 Luật BVMT 2020

thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản; (iv) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; (v) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về BVMT.

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm: (i) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên (nếu có); (ii) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (iii) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (iv) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (v) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (vi) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.

1.3. Phương hướng phân vùng môi trường tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ đặc điểm tự nhiên, hiện trạng môi trường, phân hướng phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất và ranh giới hành chính; đồng thời tuân thủ Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đề xuất phân vùng môi trường cấp tỉnh thành 03 vùng: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác, cụ thể như sau:

1.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Kế thừa định hướng phát triển không gian đã được xác lập trong các quy hoạch trước đây của tỉnh Quảng Ninh, nhằm bảo đảm tính liên tục và ổn định, vùng bảo vệ nghiêm ngặt được phân thành 02 tiểu vùng (tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt và tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát).

1.3.1.1. Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt

a) Khu bảo tồn thiên nhiên và Vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới

* *Chuyển tiếp/mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có:* Vườn quốc gia Bái Tử Long; khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần; Rừng văn hoá lịch sử, cảnh quan Yên Lập; khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long (*Vùng lõi Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh*). Rừng quốc gia Yên Tử.

* *Thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên gồm:* Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long; Khu bảo tồn biển Bái Tử Long; Khu bảo tồn Quảng Nam Châu; Khu

bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàng Danh; Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn; Khu BVQC chùa Lôi Âm tại Hạ Long.

b) Khu vực bảo vệ I của các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030, tiếp tục bảo tồn và phát triển hệ thống di tích, đặc biệt các di sản có giá trị nổi trội gồm 08 di tích quốc gia (Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long, Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử, Di tích lịch sử Bạch Đằng, Khu di tích lịch sử Nhà Trần tại Đông Triều, Di tích lịch sử Đền Cửa Ông, Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, Di tích lịch sử Quần thể Thương cảng Vân Đồn, Di tích kiến trúc - nghệ thuật đình Trà Cổ); 57 di sản cấp quốc gia, 102 di sản cấp tỉnh và các di tích dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 123: Danh mục Di tích quốc gia đặc biệt

TT	Danh mục di tích lịch sử	Căn cứ pháp lý xếp hạng	Ghi chú
1	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	QĐ 1272/QĐ-TTg ngày 12/8/2009	Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn
2	Di tích lịch sử Bạch Đằng	QĐ 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012	Uông Bí
	<i>Vùng bảo vệ I của Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử và Khu di tích lịch sử Nhà Trần tại Đông Triều thuộc vùng lõi Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc</i>		
3	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử	QĐ 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012	Uông Bí, Đông Triều
4	Khu di tích lịch sử Nhà Trần tại Đông Triều	Quyết định số 2367/QĐ-TTg ngày 23/12/2014	Đông Triều
5	Di tích lịch sử Đền Cửa Ông	Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012	Cẩm Phả, Vân Đồn
6	Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	Quyết định số 93/QĐ-TTg ngày 18/01/2022	Cô Tô
7	Di tích lịch sử Quần thể Thương cảng Vân Đồn	Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 24/10/2023	Vân Đồn
8	Di tích kiến trúc - nghệ thuật đình Trà Cổ	Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 24/10/2023	Móng Cái

1.3.1.2. Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát

a) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Nhu cầu nước sinh hoạt toàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 139,68 triệu m³/năm ($\approx 383.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$). Trong đó, 35 nhà máy nước (NMN) được quy hoạch cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong đó 22 NMN tiếp tục duy trì; 1 NMN dừng vận hành và 13 NMN xây dựng mới tại 49 hồ nước mặt và 17 đoạn sông, suối hiện trạng.

Bảng 124: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt⁹⁵

STT	Nguồn nước mặt	Nhà máy xử lý nước		Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)
		Hiện có	Xây mới	
	Hồ			
1.	Hồ Yên Lập	NMN Đồng Mây		30.000
2.		NMN Quảng Yên		7.400
3.		KXL Phong Cốc		2.500
4.		KXL Liên Hòa		3.000
5.			NMN Liên Hòa	15.000
6.		NMN Yên Lập		16.500
7.		NMN Đồng Đăng		10.500
8.			Nhà máy nước Khu vực Bắc vịnh Cửa Lục	30.000 - 60.000
9.	Hồ Cao Vân	NMN Diên Vọng		75.000
10.	Hồ Khe Cả	KXL Cộng Hòa		200
11.			NMN Cộng Hòa	30.000
12.	Hồ Khe Mai	NMN Khe Mai		6.000
13.	Hồ Khe Chè		NMN Khe Chè	35.000
14.	Hồ Đoan Tĩnh	NMN Đoan Tĩnh		5.400
15.	Hồ Kim Tinh	NMN Kim Tinh		6.000
16.	Hồ Vạn Gia	NMN Vạn Gia		1.000
17.	Hồ Tràng Vinh		NMN Quảng Minh	30.000

⁹⁵ Công văn số 4405/SXD-PTĐT của Sở Xây dựng ngày 21/7/2025 v/v tham gia ý kiến lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Nguồn nước mặt	Nhà máy xử lý nước		Công suất thiết kế (m ³ /ngày)
		Hiện có	Xây mới	
18.	Hồ Quất Đông		NMN Quất Đông	80.000
19.	Hồ Khe Tâm		NMN Hồ Khe Tâm	3.000
20.	Hồ Khe Lọng		NMN hồ Khe Lọng	1.000
21.	Hồ Khe Mươi		NMN hồ Khe Mươi	1.000
22.	Hồ Đồng Động		NMN Đồng Động	6.000 ⁹⁶
	Đập			
23.	Nước mặt đập Lưỡng Kỳ trên sông Mần (xây dựng thêm)	Nhà máy nước Lưỡng Kỳ		30.000
24.	Nước mặt đập Lựng Do	NMN Dương Huy		7.000
	Sông, suối, kênh			
25.	Nước mặt sông Trung Lương	NMN Miếu Hương		6.000
26.		NMN Mạo Khê		5.000
27.	Nước mặt sông Thác Nhòng	NMN Đồng Ho		20.000
28.	Nước mặt sông Mần	NMN Hoàn Bò		20.000
29.	Nước mặt	KXL Vạn Long		500
30.	Nước mặt sông Tiên Yên	NMN Tiên Yên		2.500
31.	Nước mặt sông Đàm Hà	NMN Đàm Hà		1.250
32.	Nước mặt sông Ba Chẽ	NMN Ba Chẽ		1.200
33.	Nước mặt sông Hà Cối	NMN Hải Hà		6.000
34.	Nước mặt sông Đá Vách		Nhà máy nước Yên Đức	20.000 - 50.000
35.	Nước mặt Kênh thủy lợi N1		NMN Cẩm La	15.000

b) Khu vực trung tâm (các phường) của các đô thị loại lớn (là đô thị loại I, II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị trước đây)

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về danh sách đô thị loại II, III trên địa bàn tỉnh, các khu dân cư tập trung thuộc các đô thị trước đây là loại I, II, III hiện được xác định tương ứng 30

⁹⁶ Xây dựng NMN Đồng Động có công suất từng giai đoạn là 6.000 m³/ngày.đêm trước năm 2030, 12.000 m³/ngày.đêm trước năm 2035 và 70.000 m³/ngày.đêm trước năm 2040

phường thuộc 06 đô thị loại II theo đơn vị hành chính 2 cấp, gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, và Đông Triều.

Mặt khác, theo định hướng điều chỉnh phương hướng phát triển đô thị đến năm 2030, hệ thống đô thị Quảng Ninh được phát triển theo hướng hình thành mạng lưới đô thị hiện đại, liên kết cao, phân vai chức năng rõ ràng, có khả năng dẫn dắt tăng trưởng và tạo lập các không gian phát triển mới. Trong đó, vùng đô thị phía Tây tiếp tục là khu vực phát triển đô thị chủ đạo của tỉnh, với hạt nhân là Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí và Đông Triều. Đây là khu vực tập trung cao nhất về dân cư, công nghiệp, cảng biển, logistics, du lịch, thương mại, giáo dục, y tế và các đầu mối hạ tầng lớn. Vùng đô thị phía Đông phát triển với hạt nhân là Móng Cái và Hải Hà, đóng vai trò trung tâm cửa khẩu, thương mại quốc tế, logistics, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ biên giới và kết nối quốc tế với thị trường Trung Quốc. Vùng đô thị biển đảo phát triển với hạt nhân là Vân Đồn, là không gian đặc thù về biển đảo, du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp, hàng không, logistics biển đảo và các mô hình phát triển mới gắn với dịch vụ chất lượng cao, kinh tế số, đổi mới sáng tạo và kinh tế biển.

Trên cơ sở đó, đề xuất phương án xác định khu vực trung tâm (các phường) trong tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát thuộc vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, như sau:

Phân vùng	Đơn vị
Khu vực trung tâm (các phường) của các đô thị loại lớn	<i>Vùng đô thị phía Tây</i> gồm các phường Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí: <i>Đô thị Hạ Long gồm các phường:</i> Hồng Gai, Hạ Long, Hà Lâm, Hà Tu, Bãi Cháy, Cao Xanh, Việt Hưng, Tuần Châu, Hoàn Bò. <i>Đô thị Cẩm Phả gồm các phường:</i> Cẩm Phả, Quang Hanh, Cửa Ông, Mông Dương và Hải Hoà. <i>Đô thị Uông Bí gồm các phường:</i> Uông Bí, Yên Tử, Vàng Danh. <i>Đô thị Đông Triều gồm các phường:</i> Đông Triều, Mạo Khê, Hoàng Quế, Bình Khê, An Sinh. <i>Đô thị Quảng Yên gồm các phường:</i> Quảng Yên, Hiệp Hoà, Đông Mai, Hà An, Liên Hoà, Phong Cốc. <i>Vùng đô thị phía Đông</i> gồm các phường thuộc đô thị Móng Cái: Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3. <i>Vùng đô thị biển đảo</i> gồm đô thị Vân Đồn được dự kiến thành lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

1.3.2. Vùng hạn chế phát thải

a) Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên thế giới

- Vùng đệm 13 khu bảo tồn thiên nhiên: Vườn quốc gia Bái Tử Long; khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần; khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long (*Vùng lõi Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh*); Rừng văn hoá lịch sử, cảnh quan Yên Lập; Rừng quốc gia Yên Tử; Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long; Khu bảo tồn biển Bái Tử Long; Khu bảo tồn Quảng Nam Châu; Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàng Danh; Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn; Khu BVCQ chùa Lôi Âm tại Hạ Long.

- Khu vực bảo vệ II của các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh 08 di tích quốc gia, 57 di sản cấp quốc gia, 102 di sản cấp tỉnh và các di tích dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch.

- Vùng đệm của các di sản thế giới: Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc (phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh).

b) Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng

Căn cứ quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ; Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng được xác định trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh tại Quyết định số 80/QĐ-TTg⁹⁷ và thực tiễn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, các vùng đất ngập nước quan trọng của tỉnh được xác định theo quy định của pháp luật (trừ các khu được xác định/quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên), bao gồm:

(i) Vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên với tổng diện tích khoảng 3.017 ha.

(ii) Vùng đất ngập nước khu vực Thống Nhất – Hạ Long với tổng diện tích khoảng 761 ha.

(iii) Vùng đất ngập nước khu vực Đại Bình – Đàm Hà với tổng diện tích khoảng 3.789 ha.

(iv) Khu vực Hà Loan – Cộng Hòa với tổng diện tích khoảng 1.458 ha.

(v) Vùng ĐNN quan trọng của khu vực Vạn Ninh – Móng Cái với tổng diện tích khoảng 2.000 ha.

⁹⁷ TM Quy hoạch Quảng Ninh cũ

(vi) Khu vực Quan Lạn – Vân Đồn với tổng diện tích khoảng 4.213 ha.

Bảng 125: Danh mục vùng đất ngập nước

TT	Danh mục vùng đất ngập nước	Ghi chú
1	Cửa sông Tiên Yên	Tiên Yên
2	Khu vực Thống Nhất	Hạ Long
3	Khu vực Đại Bình – Đàm Hà	Đàm Hà
4	Khu vực Hà Loan – Cộng Hòa	Cộng Hòa
5	Khu vực Vạn Ninh – Móng Cái	Móng Cái
6	Khu vực Quan Lạn – Vân Đồn	Vân Đồn

c) Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Duy trì 16 hồ chứa thủy lợi và 16 đoạn sông, suối được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước nội tỉnh; danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; danh mục vùng nước cấm, vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và đề xuất bổ sung 07 hồ chứa thủy lợi, 04 đoạn sông, suối vào danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

Bảng 126: Danh mục hồ chứa thủy lợi được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ

STT	Tên Hồ chứa	Địa điểm
I.	Theo Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	
1.	Hồ Khe Chè	An Sinh, Đông Triều
2.	Hồ Bến Châu	Bình Khê, Đông Triều
3.	Hồ Yên Trung	Phường Đông, Uông Bí
4.	Hồ Yên Lập	Minh Thành, Quảng Yên
5.	Hồ Khe Chính	Bằng Cả, Hoành Bồ
6.	Hồ Cao Vân	Dương Huy, Cẩm Phả
7.	Hồ Gốc Thông	Mông Dương, Cẩm Phả
8.	Hồ Khe Mai	Đoàn Kết, Vân Đồn
9.	Hồ Lòng Dinh	Quan Lạn, Vân Đồn
10.	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Lợi, Đàm Hà
11.	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Sơn, Hải Hà
12.	Hồ Khe Cát	Hải Lạng, Tiên Yên
13.	Hồ Khe Tấu	Đông Ngũ, Tiên Yên
14.	Hồ Tràng Vinh	Hải Tiến, Móng Cái

STT	Tên Hồ chứa	Địa điểm
15.	Hồ Quất Đông	Hải Đông, Móng Cái
16.	Hồ Đoan Tĩnh	Hải Yên, Móng Cái
II. Theo đề xuất của nhóm quy hoạch		
17.	Hồ Khe Cả	
18.	Hồ Kim Tĩnh	
19.	Hồ Vạn Gia	
20.	Hồ Khe Tâm	
21.	Hồ Khe Lọng	
22.	Hồ Khe Mươi	
23.	Hồ Đồng Động	

Nguồn: Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh và đề xuất của nhóm quy hoạch

Bảng 127: Danh mục các đoạn sông, suối dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ

STT	Tên sông, suối	Địa điểm
I. Theo Quyết định 5575/QĐ-UBND		
1.	Đoạn sông Đá Vách (sông Kinh Thầy)	Bình Dương, Đông Triều
2.	Đoạn sông Đá Bạc (sông Kinh Thầy)	Yên Thọ, Đông Triều
3.	Sông Cầm	Ranh giới Trảng Lương, Bình Khê (Đông Triều)
4.	Đoạn 2 sông Tiên Yên	Nhập lưu với sông Bắc Phe (Lục Hồn), Bình Liêu
5.	Suối Tiên Mơ (Tiên Mô)	Ranh giới Phong Dụ và Yên Than, Tiên Yên
6.	Sông Phố Cũ	Ranh giới Điền Xá và Yên Than, Tiên Yên
7.	Sông Ba Chẽ	Nhập lưu với sông Làng Công tại Đồn Đạc (Ba Chẽ)
8.	Suối Nam Kim	Nhập lưu với sông Nam Kim tại Nam Sơn (Ba Chẽ)
9.	Đoạn 1 sông Hà Cối	Ranh giới giữa Quảng Thịnh và Quảng Chính (Hải Hà)
10.	Sông Tài Chi	Đập Núi Chùa, Quảng Chính (Hải Hà)
11.	Sông Quang Thành	Quảng Thành, Hải Hà
12.	Sông Diễn Vọng	Đập Đa Bạc, Cẩm Phả
13.	Sông Man (Mản)	Đập Đá Trắng, Thống Nhất (Hoành Bồ)
14.	Đoạn 1 sông Thác Nhòong	Sơn Dương, Hoành Bồ
15.	Đoạn 1 sông Uông (Vàng Danh)	Thượng nguồn, Vàng Danh, Uông Bí

16.	Sông Đầm Hà	Nhập lưu với sông Siềng Lồng tại Quảng Lợi, Đầm Hà
II. Theo đề xuất của nhóm quy hoạch		
17.	Nước mặt sông Trung Lương	
18.	Nước mặt kênh thủy lợi N1	
19.	Nước mặt đập Lương Kỳ trên sông Mần	
20.	Nước mặt đập Lụng Do	

Nguồn: Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh và đề xuất của nhóm quy hoạch

d) Tiểu vùng khu vực trung tâm đô thị thuộc địa bàn các xã/ đặc khu (là các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị trước đây)

Căn cứ Quyết định 560/QĐ-UBND năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về danh sách đô thị loại II, III tại Quảng Ninh, toàn tỉnh có 7 đô thị loại III (trước đây là đô thị loại IV, V): Cái Rồng (Thị trấn Cái Rồng cũ); Quảng Hà (Thị trấn Quảng Hà cũ); Tiên Yên (Thị trấn Tiên Yên cũ); Cô Tô (Thị trấn Cô Tô cũ); Đầm Hà (Thị trấn Đầm Hà cũ); Bình Liêu (Thị trấn Bình Liêu cũ) ; Ba Chẽ (Thị trấn Ba Chẽ cũ) theo đơn vị hành chính 2 cấp.

Mặt khác, theo định hướng điều chỉnh phương hướng phát triển đô thị đến năm 2030, hệ thống đô thị Quảng Ninh được phát triển theo hướng hình thành mạng lưới đô thị hiện đại, liên kết cao, phân vai chức năng rõ ràng, có khả năng dẫn dắt tăng trưởng và tạo lập các không gian phát triển mới. Trong đó, đặc khu Cô Tô thuộc vùng đô thị biển đảo. Đối với vùng đồi núi phía Bắc là vùng có mật độ dân cư thấp, phát triển đô thị theo hướng lựa chọn có trọng tâm, quy mô phù hợp, không mở rộng hình thức. Các đô thị tại khu vực này cần tập trung vào chức năng dịch vụ tổng hợp cấp vùng, hỗ trợ hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng và làm đầu mối cho phát triển khu vực nông thôn xung quanh.

Trên cơ sở đó, đề xuất phương án xác định khu vực trung tâm đô thị thuộc địa bàn các xã/đặc khu thuộc vùng hạn chế phát thải, như sau:

Phân vùng	Đơn vị
Khu vực trung tâm đô thị thuộc địa bàn các xã/ đặc khu	- <i>Vùng đô thị biển đảo</i>: đặc khu Cô Tô. - <i>Vùng đồi núi phía Bắc</i> gồm các đô thị: Đô thị Tiên Yên gồm các xã: Tiên Yên, Đông Ngũ, Hải Lạng, Diên Xá. Đô thị Quảng Hà: xã Quảng Hà. Đô thị Đầm Hà gồm các xã: Đầm Hà và Quảng Tân.

	Đô thị Bình Liêu gồm các xã: Bình Liêu, Lục Hồn, Hoàn Mô (dự kiến thành lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch). Đô thị Ba Chẽ gồm các xã: Ba Chẽ, Kỳ Thượng và một phần địa giới hành chính xã Lương Minh.

e) Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước

Tiếp tục duy trì các khu vực vui chơi, giải trí dưới nước trên Vịnh Hạ Long theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh gồm 04 khu vực hoạt động chính trên Vịnh Hạ Long, bao gồm: Khu vực Hang Luồn với diện tích: khoảng 5,23 ha; Khu vực Cửa Vạn với diện tích: khoảng 29,56 ha; Khu vực Hồ Động Tiên - Hang Trinh Nữ với diện tích: khoảng 32,55 ha; Khu vực Công Đảo với diện tích: khoảng 62,36 ha.

f) Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác trên địa bàn tỉnh được xác định gồm:

- **Khu vực đa dạng sinh học cao:** Tập trung chủ yếu là 13 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được quy hoạch theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và thủy sản.

Bảng 128: Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

STT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Diện tích (ha)
1.	Khu vực đặc khu Cô Tô	Đặc khu Cô Tô	147
2.	Khu vực Thanh lân	Đặc khu Cô Tô	32
3.	Khu vực Đại Bình	xã Đầm Hà	270
4.	Khu vực Tân Bình	xã Đầm Hà	36
5.	Khu vực Quảng Minh	xã Quảng Hà	1.070
6.	Khu vực Vạn Ninh	Phường Móng Cái 2	450
7.	Khu vực Minh Châu	Đặc khu Vân Đồn	500
8.	Khu vực Quan Lạn	Đặc khu Vân Đồn	340
9.	Khu vực Đài Xuyên	Đặc khu Vân Đồn	190
10.	Khu vực Đông Hải	Xã Đông Ngũ	100
11.	Khu vực Đồng Rui	Xã Hải Lạng	190
12.	Khu vực Tiên Lãng	Xã Tiên Yên	60
13.	Khu vực Đông Ngũ	Xã Đông Ngũ	55

(Nguồn: Quyết định số 389/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

- Cảnh quan sinh thái quan trọng

Các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được định hướng trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch gồm: (i) Các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ

Yên Lập, Hồ Yên Trung,... (ii) Khu vực núi đá vôi Quang Hanh nằm trên phường Quang Hanh và phường Hà Tu.

- Hành lang đa dạng sinh học

Hình thành hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ tại Hưng Yên, Quảng Ninh và Hải Phòng.

- Hành lang bảo vệ bờ biển

Duy trì 18 khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được quy định tại Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

1.3.3. Vùng khác

Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không bao gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

Bảng 129: Tổng hợp phân vùng môi trường của tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng	Mô tả chung
I.	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
	Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt	<i>Chuyển tiếp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có gồm: Vườn quốc gia Bái Tử Long; khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; khu bảo tồn biển Cô Tô-Đảo Trần; khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long (Vùng lõi Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh); Rừng văn hoá lịch sử, cảnh quan Yên Lập.</i> <i>Chuyển tiếp và mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có: Rừng quốc gia Yên Tử.</i> <i>Thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long; Khu bảo tồn biển Bái Tử Long; Khu bảo tồn Quảng Nam Châu; Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàng Danh; Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn; Khu BVCQ chùa Lôi Âm tại Hạ Long.</i>
	Khu bảo tồn thiên nhiên và thủy sản và Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới	
	Khu vực bảo vệ I của các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh	Khu vực bảo vệ I của 08 di tích quốc gia (gồm Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Nhà Trần, Đền Cửa Ông, khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô,

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng	Mô tả chung
		lam trắng cảnh <i>thương cảng Vân Đồn, Trà Cổ</i>); 57 di sản cấp quốc gia, 102 di sản cấp tỉnh và các di tích dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch.
	Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt 35 nhà máy nước (NMN) được quy hoạch cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong đó 22 NMN tiếp tục duy trì; 1 NMN dừng vận hành và 13 NMN xây dựng mới tại 49 hồ nước mặt và 17 đoạn sông, suối hiện trạng, với công suất thiết kế khoảng 350.000 m ³ .
	Khu vực trung tâm (các phường) thuộc các đô thị loại II	<i>Vùng đô thị phía Tây</i> gồm các phường Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí; <i>Đô thị Hạ Long</i> gồm các phường: Hồng Gai, Hạ Long, Hà Lâm, Hà Tu, Bãi Cháy, Cao Xanh, Việt Hưng, Tuần Châu, Hoàn Bô. <i>Đô thị Cẩm Phả</i> gồm các phường: Cẩm Phả, Quang Hanh, Cửa Ông, Mông Dương và Hải Hoà. <i>Đô thị Uông Bí</i> gồm các phường: Uông Bí, Yên Tử, Vàng Danh. <i>Đô thị Đông Triều</i> gồm các phường: Đông Triều, Mạo Khê, Hoàng Quế, Bình Khê, An Sinh. <i>Đô thị Quảng Yên</i> gồm các phường: Quảng Yên, Hiệp Hoà, Đông Mai, Hà An, Liên Hoà, Phong Cốc. <i>Vùng đô thị phía Đông</i> gồm các phường thuộc đô thị Móng Cái: Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3. <i>Vùng đô thị biển đảo</i> gồm đô thị Vân Đồn được dự kiến thành lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.
II.	Vùng hạn chế phát thải	
	Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên thế giới	Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới Vùng đệm 13 khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Vườn quốc gia Bái Tử Long; Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần; Khu bảo tồn Vịnh Hạ Long (Vùng lõi Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh); Rừng văn hoá lịch sử, cảnh quan Yên Lập; Rừng quốc

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng		Mô tả chung
			gia Yên Tử; Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long; Khu bảo tồn biển Bái Tử Long; Khu bảo tồn Quảng Nam Châu; Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàng Danh; Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn; Khu BVCQ chùa Lôì Âm tại Hạ Long.
		Khu vực bảo vệ II của các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Khu vực bảo vệ II của các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh của 08 di tích quốc gia, 57 di sản cấp quốc gia, 102 di sản cấp tỉnh và các di tích dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch.
		Vùng đệm của các di sản thế giới	Vùng đệm của các di sản thế giới: Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc (phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh).
	Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng	Khu vực đất ngập nước quan trọng	Khu vực đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật gồm: Vùng ĐNN cửa sông Tiên Yên; Vùng đất ngập nước khu vực Thống Nhất - Hạ Long; Vùng đất ngập nước Đại Bình - Đàm Hà; Vùng ngập nước khu vực Hà Loan - Cộng Hòa; Vùng đất ngập nước khu vực Vạn Ninh - Móng Cái; Vùng đất ngập nước khu vực Quan Lạn – Vân Đồn.
	Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt của 16 hồ chứa thủy lợi và 16 đoạn sông, suối trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và đề xuất bổ sung 07 hồ chứa thủy lợi, 04 đoạn sông, suối vào danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.
	Tiểu vùng khu vực trung tâm đô thị thuộc địa bàn các xã/ đặc khu	Khu vực trung tâm đô thị thuộc địa bàn các xã/đặc khu	- Vùng đô thị biển đảo: đặc khu Cô Tô. - Vùng đồi núi phía Bắc gồm các đô thị: Đô thị Tiên Yên gồm các xã: Tiên Yên, Đông Ngũ, Hải Lạng, Điền Xá. Đô thị Quảng Hà: xã Quảng Hà. Đô thị Đàm Hà gồm các xã: Đàm Hà và Quảng Tân. Đô thị Bình Liêu gồm các xã: Bình Liêu,

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng		Mô tả chung
			Lục Hồn, Hoàn Mô (dự kiến thành lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch). <i>Đô thị Ba Chẽ gồm các xã: Ba Chẽ, Kỳ Thượng và một phần địa giới hành chính xã Lương Minh.</i>
	Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước	Khu vui chơi giải trí dưới nước	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 4 khu hoạt động chính: Khu vực Hang Luồn với diện tích: khoảng 5,23 ha; Khu vực Cửa Vạn với diện tích: khoảng 29,56 ha; Khu vực Hồ Động Tiên - Hang Trinh Nữ với diện tích: khoảng 32,55 ha; Khu vực Cống Đỏ với diện tích: khoảng 62,36 ha.
	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ	Khu vực đa dạng sinh học cao	Tập trung chủ yếu là 13 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được quy hoạch theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và thủy sản: Đặc khu Cô Tô; Thanh Lân (đặc khu Cô Tô); Đại Bình (xã Đầm Hà); Tân Bình, (xã Đầm Hà); Quảng Minh (xã Quảng Hà); Vạn Ninh (Phường Móng Cái 2); Minh Châu (đặc khu Vân Đồn); Quan Lạn (đặc khu Vân Đồn); Đài Xuyên (đặc khu Vân Đồn); Đông Hải (xã Đông Ngũ); Đồng Rui (xã Hải Lạng); Tiên Lãng (xã Tiên Yên); Đông Ngũ (xã Đông Ngũ).
		Cảnh quan sinh thái quan trọng	Các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được định hướng trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch gồm: (i). Các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,... (ii) Khu vực núi đá vôi Quang Hanh nằm trên phường Quang Hanh và phường Hà Tu.
		Hành lang đa dạng sinh học	Hình thành hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ tại Hưng Yên, Quảng Ninh và Hải Phòng.
		Hành lang bảo vệ bờ biển	Duy trì 18 khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.
III.	Vùng khác		
		Các khu vực còn lại	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không bao gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

1.4. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường⁹⁸

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu nghiên cứu, xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải, khí thải áp dụng.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

- UBND tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong kỳ quy hoạch. Phương án phân vùng môi trường và các kiến nghị đối với từng vùng phải được đưa vào xem xét, làm căn cứ xây dựng và điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội các cấp.

b) Phương hướng bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Đối với tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt

- Bảo vệ nghiêm ngặt các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi di sản được quốc tế công nhận (Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc) và

⁹⁸ Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

các khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa, bảo đảm duy trì nguyên trạng các giá trị cốt lõi về đa dạng sinh học, cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên và các yếu tố gốc cấu thành di sản, di tích; không cho phép các hoạt động khai thác, xây dựng hoặc can thiệp làm suy giảm giá trị bảo tồn.

Đối với tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát

- Bảo vệ tuyệt đối chất lượng nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt, bảo đảm duy trì hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định; nghiêm cấm hoặc hạn chế tối đa các hoạt động xả thải vào nguồn nước; tăng cường quan trắc, giám sát, cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm. Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt. Đề xuất các giải pháp tăng cường cấp nước liên vùng, xây dựng các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng, nâng cao độ phủ cấp nước để phát triển bền vững hệ thống cấp nước trong giai đoạn tới.

- Kiểm soát đặc biệt chặt chẽ các nguồn phát thải trong vùng. Rà soát, kiểm kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng có phát sinh nguồn thải lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi, đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường, đầu tư nâng cấp hạ tầng bảo vệ môi trường đáp ứng quy định; kiên quyết di dời các cơ sở không đáp ứng yêu cầu ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Không chấp thuận các dự án đầu tư mới có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Cho phép các hoạt động phát triển trong phạm vi giới hạn, được kiểm soát, quản lý chặt chẽ; áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường ở mức nghiêm ngặt nhất (cột A) đối với nước thải, khí thải và các yếu tố môi trường khác, bảo đảm không gây suy giảm chất lượng môi trường, không ảnh hưởng đến sức khỏe con người và hệ sinh thái.

- Đánh giá sức chịu tải môi trường đối với nước mặt tại các sông, hồ nội thành, khu vực ven biển, vịnh và môi trường không khí; làm cơ sở phân vùng xả thải, xác định hạn ngạch xả thải, cấp giấy phép môi trường và kiểm soát vị trí, quy mô các dự án đầu tư, bảo đảm phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường của vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý nghiêm các hoạt động phát triển trong khu dân cư tập trung tại các đô thị, kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm không khí, tiếng ồn, chất thải rắn và nước thải. Thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng xanh và phát thải thấp, tiết kiệm tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu, có khả năng chống chịu tốt trước ngập úng, nước biển dâng, thiên tai và áp lực môi trường. Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông, nhà ở, điện, nước; hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đô thị, bao gồm

hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung; hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn. Khuyến khích giao thông công cộng, sử dụng phương tiện thân thiện với môi trường; kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông; từng bước hình thành các khu vực phát thải thấp tại các đô thị lớn. Tăng cường không gian xanh, mặt nước, nâng cao chất lượng sống đô thị.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý môi trường; phát triển hệ thống quan trắc tự động, liên tục; nâng cao năng lực quản lý nhà nước và quản trị môi trường.

b) Phương hướng bảo vệ môi trường đối với vùng hạn chế phát thải

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn phát thải, bảo đảm các hoạt động phát triển không làm gia tăng ô nhiễm, vượt quá khả năng chịu tải của môi trường; ưu tiên áp dụng các công nghệ sạch, ít phát thải, thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ và duy trì chức năng sinh thái của các khu vực nhạy cảm, đặc biệt là vùng đệm các khu di sản và khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, hành lang bảo vệ nguồn nước...; không làm suy giảm giá trị đa dạng sinh học, chức năng điều hòa, lưu trữ và cung cấp dịch vụ hệ sinh thái.

- Quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư, bảo đảm các dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng công suất phải tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia và địa phương; không xem xét chấp thuận đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Thực hiện rà soát, di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến khu vực phù hợp; trường hợp không thể di dời phải áp dụng các biện pháp xử lý, kiểm soát ô nhiễm đạt quy định. Đồng thời, hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ phát thải lớn.

- Quản lý nghiêm các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, nhất là trong khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí dưới nước và các khu vực ven nguồn nước; hạn chế phát triển các ngành, lĩnh vực có nguy cơ phát thải lớn; kiểm soát chặt nước thải, khí thải, chất thải rắn đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia và địa phương. Bảo đảm duy trì hành lang bảo vệ nguồn nước; kiểm soát xả thải vào nguồn nước.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh, phát thải thấp. Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng. Trong nông nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi theo hướng hữu cơ, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao và phát triển chuỗi giá trị bền vững.

- Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh kiểm kê, giám sát các nguồn thải; áp dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục, kết nối và truyền dữ liệu phục vụ quản lý..

c) Phương hướng bảo vệ môi trường đối với vùng khác

- Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn, được định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.

- Cho phép bố trí các hoạt động phát triển với mức độ linh hoạt hơn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực; nhưng vẫn phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan; thực hiện nghiêm công tác đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cấp phép môi trường và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát thải thấp, thúc đẩy sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng; phát triển năng lượng tái tạo, công nghệ thân thiện môi trường; giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải.

1.5. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh cần chuyển mạnh phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm; phòng ngừa, kiểm soát theo không gian lãnh thổ, gắn với phân vùng môi trường, sức chịu tải môi trường và yêu cầu phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn. Các giải pháp bảo vệ môi trường cần được lồng ghép đồng bộ trong tổ chức không gian phát triển và quá trình triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Trọng tâm là bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có giá trị cao về sinh thái, cảnh quan, di sản thiên nhiên, nguồn nước sinh hoạt. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, trong đó nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở tất cả các cấp từ tỉnh đến phường/xã, đặc khu; triển khai hiệu quả mô hình chính quyền hai cấp trong công tác quản lý môi trường. Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan trong bảo vệ môi trường.

Các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

Phòng ngừa, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm; ngăn chặn phát sinh các điểm nóng môi trường

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường. Tăng cường hậu kiểm, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong ĐTM sau khi dự án đi vào hoạt động chính thức.

Tăng cường hậu kiểm, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong ĐTM sau khi dự án đi vào hoạt động chính thức. Tổ chức thực hiện hiệu quả phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh; lồng ghép đồng bộ các yêu cầu bảo vệ môi

trường trong tổ chức không gian phát triển và quá trình triển khai các dự án đầu tư. Thực hiện nghiêm quy định về phân vùng đối tượng phát thải và hạn chế tối đa các dự án có nguy cơ ô nhiễm cao tại các vùng nhạy cảm. Điều tra, khảo sát, xác định vị trí, ranh giới các vùng môi trường đã được xác định trong quy hoạch tỉnh, gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các vùng khác. Xây dựng lộ trình và giải pháp phù hợp đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

Quản lý chặt nguồn thải, nhất là tại các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, cảnh quan và sinh thái biển đảo như Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô, Vân Đồn... Từng bước áp dụng công cụ phân bổ hạn ngạch phát thải, hạn ngạch xả thải phù hợp với sức chịu của từng vùng môi trường; hạn chế tối đa các dự án có nguy cơ ô nhiễm cao tại các vùng nhạy cảm môi trường.

Tăng cường năng lực quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường; giám sát liên tục, trực tuyến đối với các nguồn thải lớn; kiên quyết ngăn chặn, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi gian lận, can thiệp, làm sai lệch dữ liệu quan trắc, dữ liệu phát thải. Tiếp tục đầu tư, mở rộng, hiện đại hóa mạng lưới các trạm quan trắc tự động liên tục và định kỳ về chất lượng không khí, nước (nước mặt, nước ngầm, nước biển) tại các khu vực trọng điểm, khu vực nhạy cảm và các điểm có nguy cơ ô nhiễm cao; tăng cường giám sát nguồn thải bằng công nghệ số. Đảm bảo 100% cơ sở hoạt động trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng theo quy định phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát online chất lượng môi trường và truyền về cơ quan có thẩm quyền theo dõi theo quy định.

Giải quyết có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề môi trường bức xúc, cải thiện chất lượng môi trường

Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, đặc biệt tại các khu vực đô thị, công nghiệp, khai thác khoáng sản (tồn đọng do hoạt động khai thác than kéo dài từ các giai đoạn trước), nhiệt điện và các tuyến giao thông có mật độ cao. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, đổi mới công nghệ, cải tạo hệ thống xử lý khí thải đối với các cơ sở công nghiệp, nhà máy nhiệt điện, xi măng, khai thác và chế biến than; kiểm soát chặt nguồn phát thải bụi, SO₂, NO_x, CO, CO₂ theo quy chuẩn môi trường hiện hành. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng và triển khai thí điểm vùng phát thải thấp (Low Emission Zone - LEZ) tại khu vực đô thị, khu du lịch và khu vực có nguy cơ ô nhiễm không khí cao của tỉnh (Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái và Uông Bí) nhằm kiểm soát phương tiện phát thải lớn, thúc đẩy chuyển

đổi sang phương tiện sạch và từng bước xây dựng mô hình đô thị xanh, phát triển bền vững. Tăng cường hợp tác hợp tác quốc tế, đặc biệt với các địa phương biên giới và khu vực lân cận của Trung Quốc trong kiểm soát ô nhiễm không khí xuyên biên giới; thúc đẩy chia sẻ dữ liệu quan trắc, thông tin cảnh báo môi trường, phối hợp nghiên cứu nguồn phát thải và các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm khu vực.

Kiểm soát chặt các nguồn thải lớn từ công nghiệp, đô thị, du lịch, cảng biển và khu kinh tế ven biển. Tập trung kiểm soát nước thải mỏ, nước thải công nghiệp, nước thải đô thị và nước thải du lịch tại Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên, Hải Hà, Móng Cái, Vân Đồn và các khu vực ven biển. Cải thiện môi trường tại một số lưu vực sông, suối tồn tại ô nhiễm cục bộ như sông Trung Lương, Vàng Danh, suối Than Thùng (khu vực Đông Triều – Uông Bí), sông Diên Vọng, Mông Dương, hồ Khe Cá, suối Hà Lầm (khu vực Hạ Long, Cẩm Phả)... Ưu tiên xử lý các điểm ô nhiễm cục bộ tại khu xử lý chất thải, nước biển ven bờ và nguồn nước mặt phục vụ sinh hoạt. Đối với Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô, Vân Đồn, cần quản lý theo sức chịu tải du lịch, kiểm soát nước thải tàu du lịch, cảng biển, nhà hàng, khách sạn, nuôi trồng thủy sản và rác thải nhựa đại dương.

Ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng bảo vệ môi trường, nhất là hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị và chất thải rắn sinh hoạt. Xây dựng các khu liên hợp tái chế, xử lý chất thải có tính liên vùng, liên tỉnh.

Chú trọng thực hiện đầy mạnh quản lý chất thải rắn, rác thải nhựa gắn với lộ trình chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng “coi rác thải là tài nguyên”. Đẩy mạnh phân loại chất thải tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng từ chất thải; từng bước giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt. Việc cải tạo, đóng cửa, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp hiện hữu cần được thực hiện theo lộ trình phù hợp, bảo đảm kiểm soát ô nhiễm môi trường đất, nước rỉ rác và khí phát sinh. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu gom, trung chuyển và xử lý CTRSH theo hướng liên vùng, hiện đại, đồng bộ, gắn với các cực tăng trưởng mới của tỉnh.

Khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến (đốt rác phát điện), công nghệ thân thiện với môi trường và có khả năng thu hồi năng lượng, phù hợp điều kiện từng khu vực đô thị, nông thôn, hải đảo và khu vực du lịch. Khuyến khích đồng xử lý chất thải tại các cơ sở sản xuất xi măng nhằm tận dụng hạ tầng công nghiệp hiện có, giảm nhu cầu chôn lấp, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái; quản lý và bảo vệ di sản thiên nhiên

Bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng. Ưu tiên bảo vệ Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Đồng Sơn – Kỳ Thượng, Yên Tử, Yên Lập, Cô Tô – Đảo Trần, Đồng Rui – Tiên Yên Yên và các hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi triều, rạn san hô, vùng cửa sông. Thành lập, mở rộng, củng cố, nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên, đất ngập nước quan trọng, rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, các vùng sinh thái nhạy cảm; kiểm soát loài ngoại lai xâm hại và các hoạt động làm suy giảm sinh cảnh.

Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học với phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái... để tạo nguồn lực cho bảo tồn, phát triển bền vững⁹⁹.

Thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển xanh, carbon thấp và kinh tế biển bền vững.

Thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển xanh, carbon thấp và kinh tế biển bền vững. Tăng cường áp dụng công nghệ sạch, công nghệ phát thải thấp; từng bước di dời hoặc điều chỉnh hoạt động đối với các trường hợp không còn phù hợp với chức năng môi trường của từng khu vực.

2. Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Căn cứ đặc điểm tự nhiên, hiện trạng môi trường, phân hướng phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất và ranh giới hành chính; đồng thời tuân thủ Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đề xuất phân vùng môi trường cấp tỉnh thành 03 vùng: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác, cụ thể như sau:

2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Kế thừa định hướng phát triển không gian đã được xác lập trong các quy hoạch trước đây của tỉnh Quảng Ninh, nhằm bảo đảm tính liên tục và ổn định, vùng bảo vệ nghiêm ngặt được phân thành 02 tiểu vùng (tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt và tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát).

⁹⁹ Dự thảo NQ 24

2.1.1. Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt

a) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản và Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

* Các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có gồm: Vườn quốc gia Bái Tử Long; Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần; Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long (Vùng lõi Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh), Rừng quốc gia Yên Tử và Rừng văn hóa lịch sử, cảnh quan Yên Lập.

* Các khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất quy hoạch gồm:

- Khu bảo tồn Quảng Nam Châu: thành lập mới
- Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên: đề xuất quy hoạch là khu dự trữ thiên nhiên;
- Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Quang Hanh: thành lập mới (Hạ Long, Cẩm Phả);
- Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn: thành lập mới (Bình Liêu).
- Rừng quốc gia Yên Tử: chuyển tiếp, mở rộng (Uông Bí);

b) Khu vực bảo vệ I của các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030, tiếp tục bảo tồn và phát triển hệ thống di tích, đặc biệt các di sản có giá trị nổi trội là 08 di tích quốc gia (gồm Vịnh Hạ Long, Bạch Đằng, Yên Tử, Nhà Trần, Đền Cửa Ông, khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, thương cảng Vân Đồn, Trà Cổ); 57 di sản cấp quốc gia, 102 di sản cấp tỉnh và các di tích dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 130: Danh mục Di tích quốc gia đặc biệt

TT	Danh mục di tích lịch sử	Căn cứ pháp lý xếp hạng	Ghi chú
1	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	QĐ 1272/QĐ-TTg ngày 12/8/2009	Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn
2	Di tích lịch sử Bạch Đằng	QĐ 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012	Uông Bí
	Vùng lõi Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử và Khu di tích lịch sử Nhà Trần tại Đông Triều thuộc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc		
3	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử	QĐ 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012	Uông Bí, Đông Triều
4	Khu di tích lịch sử Nhà Trần tại Đông Triều	Quyết định số 2367/QĐ-TTg ngày 23/12/2014	Đông Triều
5	Di tích lịch sử Đền Cửa Ông	Quyết định số 1419/QĐ-TTg	Cẩm Phả, Vân

TT	Danh mục di tích lịch sử	Căn cứ pháp lý xếp hạng	Ghi chú
		ngày 27/9/2012	Đền
6	Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	Quyết định số 93/QĐ-TTg ngày 18/01/2022	Cô Tô
7	Di tích lịch sử Quần thể Thương cảng Vân Đồn	Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 24/10/2023	Vân Đồn
8	Di tích kiến trúc - nghệ thuật đình Trà Cổ	Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 24/10/2023	Móng Cái

Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu của Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch Quảng Ninh

2.1.2. Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát

a) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Nhu cầu nước sinh hoạt toàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 139,68 triệu m³/năm (≈ 383.000 m³/ngđ). Trong đó, 35 nhà máy nước (NMN) được quy hoạch cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong đó 22 NMN tiếp tục duy trì; 1 NMN dùng vận hành và 13 NMN xây dựng mới tại 49 hồ nước mặt và 17 đoạn sông, suối hiện trạng.

Bảng 131: Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt¹⁰⁰

STT	Nguồn nước mặt	Nhà máy xử lý nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)
	Hồ		
1.	Hồ Yên Lập	NMN Đồng Mây	30.000
2.		NMN Quảng Yên	7.400
3.		KXL Phong Cốc	2.500
4.		KXL Liên Hòa	3.000
5.		NMN Liên Hòa* ¹⁰¹	15.000
6.		NMN Yên Lập	16.500
7.		NMN Đồng Đăng	10.500
8.		Nhà máy nước Khu vực Bắc vịnh Cửa Lục*	30.000 - 60.000
9.	Hồ Cao Vân	NMN Diên Vọng	75.000
10.	Hồ Khe Cả	KXL Cộng Hòa	200
11.		NMN Cộng Hòa*	30.000
12.	Hồ Khe Mai	NMN Khe Mai	6.000
13.	Hồ Khe Chè	NMN Khe Chè*	35.000
14.	Hồ Đoan Tĩnh	NMN Đoan Tĩnh	5.400
15.	Hồ Kim Tinh	NMN Kim Tinh	6.000
16.	Hồ Vạn Gia	NMN Vạn Gia	1.000
17.	Hồ Tràng Vinh	NMN Quảng Minh*	30.000
18.	Hồ Quất Đông	NMN Quất Đông*	80.000
19.	Hồ Khe Tâm	NMN Hồ Khe Tâm*	3.000
20.	Hồ Khe Lọng	NMN hồ Khe Lọng*	1.000

¹⁰⁰ Công văn số 4405/SXD-PTĐT của Sở Xây dựng ngày 21/7/2025 v/v tham gia ý kiến lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹⁰¹ *: xây mới

STT	Nguồn nước mặt	Nhà máy xử lý nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)
21.	Hồ Khe Mươi	NMN hồ Khe Mươi*	1.000
22.	Hồ Đồng Động	NMN Đồng Động*	6.000 ¹⁰²
	Đập		
23.	Nước mặt đập Lưỡng Kỳ trên sông Mần (xây dựng thêm)	Nhà máy nước Lưỡng Kỳ	30.000
24.	Nước mặt đập Lũng Do	NMN Dương Huy	7.000
	Sông, suối, kênh		
25.	Nước mặt sông Trung Lương	NMN Miếu Hương	6.000
26.		NMN Mạo Khê	5.000
27.	Nước mặt sông Thác Nhoòng	NMN Đồng Ho	20.000
28.	Nước mặt sông Mần	NMN Hoàn Bồ	20.000
29.	Nước mặt	KXL Vạn Long	500
30.	Nước mặt sông Tiên Yên	NMN Tiên Yên	2.500
31.	Nước mặt sông Đầm Hà	NMN Đầm Hà	1.250
32.	Nước mặt sông Ba Chẽ	NMN Ba Chẽ	1.200
33.	Nước mặt sông Hà Cối	NMN Hải Hà	6.000
34.	Nước mặt sông Đá Vách	Nhà máy nước Yên Đức*	20.000 - 50.000
35.	Nước mặt Kênh thủy lợi N1	NMN Cẩm La*	15.000
		Tổng cộng	~350.000

b) Khu dân cư tập trung ở đô thị loại I, II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 9/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về danh sách đô thị loại II, III trên địa bàn tỉnh, các khu dân cư tập trung thuộc các đô thị trước đây là loại I, II, III hiện được xác định tương ứng 30 phường thuộc 06 đô thị loại II theo đơn vị hành chính 2 cấp, gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, và Đông Triều.

Mặt khác, theo định hướng điều chỉnh phương hướng phát triển đô thị đến năm 2030, hệ thống đô thị Quảng Ninh được phát triển theo hướng hình thành mạng lưới đô thị hiện đại, liên kết cao, phân vai chức năng rõ ràng, có khả năng dẫn dắt tăng trưởng và tạo lập các không gian phát triển mới. Trong đó, vùng đô thị phía Tây và Tây Nam tiếp tục là khu vực phát triển đô thị chủ đạo của tỉnh, với hạt nhân là Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí và Đông Triều. Đây là khu vực tập trung cao nhất về dân cư, công nghiệp, cảng biển, logistics, du lịch, thương mại, giáo dục, y tế và các đầu mối hạ tầng lớn. Vùng đô thị phía Đông phát triển với hạt nhân là Móng Cái và Hải Hà, đóng vai trò trung tâm cửa khẩu, thương mại quốc tế, logistics, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ biên giới và kết nối quốc tế với thị trường Trung Quốc

¹⁰² Xây dựng NMN Đồng Động có công suất từng giai đoạn là 6.000 m³/ngày.đêm trước năm 2030, 12.000 m³/ngày.đêm trước năm 2035 và 70.000 m³/ngày.đêm trước năm 2040

Trên cơ sở đó, đề xuất phương án xác định khu dân cư tập trung tại các đô thị thuộc vùng phía Tây và Tây Nam; vùng đô thị phía Đông trong tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát thuộc vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, như sau:

Phân vùng khu dân cư tập trung đô thị	Đơn vị
Khu dân cư tập trung của các đô thị (thuộc đô thị loại I, II, III trước đây)	<i>Vùng đô thị phía Tây và Tây Nam</i> gồm các phường: Hạ Long, Cẩm Phả, Cửa Ông, Tuần Châu, Hồng Gai, Bãi Cháy, Hà Lâm, Việt Hưng, Cao Xanh, Phong Cốc, Liên Hoà, Hà An, Hiệp Hoà, Đông Mai, Quảng Yên, Hoàng Quế, Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Mạo Khê, Hoành Bồ, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Quang Hanh, Mông Dương, Hà Tu thuộc 6 đô thị loại II gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, và Đông Triều. <i>Vùng đô thị phía Đông</i> gồm các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3 thuộc đô thị Móng Cái (loại II). - Các phường thuộc các đô thị dự kiến thành lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tiêu chí là các đô thị I, II, III trước đây.

2.2. Vùng hạn chế phát thải

a) Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên thế giới

- Vùng đệm 10 khu bảo tồn thiên nhiên: Vườn quốc gia Bái Tử Long; Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần; Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long; Rừng quốc gia Yên Tử; Rừng văn hóa lịch sử, cảnh quan Yên Lập; Khu bảo tồn Quảng Nam Châu; Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Quang Hanh; Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn.

- Khu vực bảo vệ II của các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh của 08 di tích quốc gia, 57 di sản cấp quốc gia, 102 di sản cấp tỉnh và các di tích dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch.

- Vùng đệm của các di sản thế giới: Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc (phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh).

b) Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật

Căn cứ quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ; Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng được xác định trong

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh tại Quyết định số 80/QĐ-TTg¹⁰³ và thực tiễn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, các vùng đất ngập nước quan trọng của tỉnh được xác định theo quy định của pháp luật (trừ các khu được xác định/quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên), bao gồm:

(i) Vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên với tổng diện tích khoảng 3.017 ha.

(ii) Vùng đất ngập nước khu vực Thống Nhất - Hạ Long với tổng diện tích khoảng 761 ha.

(iii) Vùng đất ngập nước khu vực Đại Bình - Đầm Hà với tổng diện tích khoảng 3.789 ha.

(iv) Khu vực Hà Loan - Cộng Hòa với tổng diện tích khoảng 1.458 ha.

(v) Vùng ĐNN quan trọng của khu vực Vạn Ninh - Móng Cái với tổng diện tích khoảng 2.000 ha.

(vi) Khu vực Quan Lạn - Vân Đồn với tổng diện tích khoảng 4.213 ha.

(vii). Vùng ĐNNQT của một số sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định về vùng ĐNN quan trọng.

Bảng 132: Danh mục vùng đất ngập nước

TT	Danh mục vùng đất ngập nước	Ghi chú
1	Cửa sông Tiên Yên	Tiên Yên
2	Khu vực Thống Nhất	Hạ Long
3	Khu vực Đại Bình - Đầm Hà	Đầm Hà
4	Khu vực Hà Loan - Cộng Hòa	Cộng Hòa
5	Khu vực Vạn Ninh - Móng Cái	Móng Cái
6	Khu vực Quan Lạn - Vân Đồn	Vân Đồn
7	Một số sông, hồ đạt tiêu chí theo quy định về vùng ĐNN quan trọng	

c) Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

Theo Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước nội tỉnh; danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; danh mục vùng nước cấm, vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gồm 26 hồ chứa thủy lợi; 27 đoạn sông, suối thuộc 18 sông, suối và 08 hồ điều hòa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Trong đó có 16 hồ chứa thủy lợi và 16 đoạn sông, suối được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

¹⁰³ TM Quy hoạch Quảng Ninh cũ

Bảng 133: Danh mục hồ chứa thủy lợi được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ

STT	Tên Hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (km ²)
1.	Hồ Khe Chè	An Sinh, Đông Triều	25
2.	Hồ Bến Châu	Bình Khê, Đông Triều	24
3.	Hồ Yên Trung	Phương Đông, Uông Bí	3,7
4.	Hồ Yên Lập	Minh Thành, Quảng Yên	182,6
5.	Hồ Khe Chính	Bằng Cả, Hoành Bồ	4,89
6.	Hồ Cao Vân	Dương Huy, Cẩm Phả	46,5
7.	Hồ Gốc Thông	Mông Dương, Cẩm Phả	5
8.	Hồ Khe Mai	Đoàn Kết, Vân Đồn	3,14
9.	Hồ Lòng Đình	Quan Lạn, Vân Đồn	3,16
10.	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Lợi, Đàm Hà	68,5
11.	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Sơn, Hải Hà	18,2
12.	Hồ Khe Cát	Hải Lạng, Tiên Yên	9,8
13.	Hồ Khe Tấu	Đông Ngũ, Tiên Yên	3,5
14.	Hồ Tràng Vinh	Hải Tiến, Móng Cái	70,8
15.	Hồ Quất Đông	Hải Đông, Móng Cái	11
16.	Hồ Đoàn Tĩnh	Hải Yên, Móng Cái	3,5

Nguồn: Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh

Bảng 134: Danh mục các đoạn sông, suối dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt phải lập hành lang bảo vệ

STT	Tên sông, suối	Địa điểm
1.	Đoạn sông Đá Vách (sông Kinh Thầy)	Bình Dương, Đông Triều
2.	Đoạn sông Đá Bạc (sông Kinh Thầy)	Yên Thọ, Đông Triều
3.	Sông Cầm	Ranh giới Tràng Lương, Bình Khê (Đông Triều)
4.	Đoạn 2 sông Tiên Yên	Nhập lưu với sông Bắc Phe (Lục Hồn), Bình Liêu
5.	Suối Tiên Mơ (Tiên Mô)	Ranh giới Phong Dụ và Yên Than, Tiên Yên
6.	Sông Phố Cũ	Ranh giới Điền Xá và Yên Than, Tiên Yên
7.	Sông Ba Chẽ	Nhập lưu với sông Làng Cống tại Đồn Đặc (Ba Chẽ)
8.	Suối Nam Kim	Nhập lưu với sông Nam Kim tại Nam Sơn (Ba Chẽ)
9.	Đoạn 1 sông Hà Cối	Ranh giới giữa Quảng Thịnh và Quảng Chính (Hải Hà)
10.	Sông Tài Chi	Đập Núi Chùa, Quảng Chính (Hải Hà)
11.	Sông Quang Thành	Quảng Thành, Hải Hà
12.	Sông Diễn Vọng	Đập Đa Bạc, Cẩm Phả
13.	Sông Man (Mẩn)	Đập Đá Trắng, Thống Nhất (Hoành Bồ)
14.	Đoạn 1 sông Thác Nhòng	Sơn Dương, Hoành Bồ
15.	Đoạn 1 sông Uông (Vàng Danh)	Thượng nguồn, Vàng Danh, Uông Bí
16.	Sông Đàm Hà	Nhập lưu với sông Siêng Lồng tại Quảng Lợi, Đàm Hà

Nguồn: Quyết định 5575/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh

d) Tiểu vùng khu dân cư tập trung của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 9/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về danh sách đô thị loại II, III trên địa bàn tỉnh, các khu dân cư tập trung thuộc các đô thị trước đây là loại IV, V hiện được xác định tương ứng với 07 đô thị loại III theo đơn vị hành chính 2 cấp, gồm: Cái Rồng (Thị trấn Cái Rồng cũ); Quảng Hà (Thị trấn Quảng Hà cũ); Tiên Yên (Thị trấn Tiên Yên cũ); Cô Tô (Thị trấn Cô Tô cũ); Đàm Hà (Thị trấn Đàm Hà cũ); Bình Liêu (Thị trấn Bình Liêu cũ); Ba Chẽ (Thị trấn Ba Chẽ cũ).

Mặt khác, theo định hướng điều chỉnh phương hướng phát triển đô thị đến năm 2030, hệ thống đô thị Quảng Ninh được phát triển theo hướng hình thành mạng lưới đô thị hiện đại, liên kết cao, phân vai chức năng rõ ràng, có khả năng dẫn dắt tăng trưởng và tạo lập các không gian phát triển mới. Trong đó, vùng đô thị biển đảo phát triển với hạt nhân là Vân Đồn và Cô Tô, là không gian đặc thù về biển đảo, du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp, hàng không, logistics biển đảo và các mô hình phát triển mới gắn với dịch vụ chất lượng cao, kinh tế số, đổi mới sáng tạo và kinh tế biển. Đối với vùng đô thị miền núi phía Bắc là vùng có mật độ dân cư thấp, phát triển đô thị theo hướng lựa chọn có trọng tâm, quy mô phù hợp, không mở rộng hình thức. Các đô thị tại khu vực này cần tập trung vào chức năng dịch vụ tổng hợp cấp vùng, hỗ trợ hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng và làm đầu mối cho phát triển khu vực nông thôn xung quanh.

Trên cơ sở đó, đề xuất phương án xác định khu dân cư tập trung tại các đô thị thuộc vùng phía Tây và Tây Nam; vùng đô thị phía Đông trong tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát thuộc vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, như sau:

Phân vùng khu dân cư tập trung đô thị	Đơn vị
Tiểu vùng khu dân cư tập trung của các đô thị (thuộc đô thị loại IV, V trước đây)	<i>Vùng đô thị biển đảo</i> gồm đô thị loại III: Cái Rồng (Thị trấn Cái Rồng cũ) thuộc đặc khu Vân Đồn; Cô Tô (Thị trấn Cô Tô cũ) thuộc đặc khu Cô Tô. <i>Vùng đô thị miền núi phía Bắc</i> gồm các đô thị loại III: Quảng Hà (Thị trấn Quảng Hà cũ); Tiên Yên (Thị trấn Tiên Yên cũ); Đàm Hà (Thị trấn Đàm Hà cũ); Bình Liêu (Thị trấn Bình Liêu cũ); Ba Chẽ (Thị trấn Ba Chẽ cũ) theo đơn vị hành chính 2 cấp. - Các xã thuộc các đô thị dự kiến thành lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tiêu chí là các đô thị IV, V trước đây

e) Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước

Tiếp tục duy trì các khu vực vui chơi, giải trí dưới nước trên Vịnh Hạ Long theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh gồm 04 khu vực hoạt động chính trên Vịnh Hạ Long:

- (1) Khu vực Hang Luồn với diện tích: khoảng 5,23 ha
- (2) Khu vực Cửa Vạn với diện tích: khoảng 29,56 ha
- (3) Khu vực Hồ Động Tiên - Hang Trinh Nữ với diện tích: khoảng 32,55 ha
- (4) Khu vực Cống Đỏ với diện tích: khoảng 62,36 ha

f) Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác trên địa bàn tỉnh được xác định gồm:

- ***Khu vực đa dạng sinh học cao:*** Tập trung chủ yếu là 13 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được quy hoạch theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và thủy sản.

Bảng 135: Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

STT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Diện tích (ha)
1.	Khu vực đặc khu Cô Tô	Đặc khu Cô Tô	147
2.	Khu vực Thanh lân	Thanh Lân (cũ), đặc khu Cô Tô	32
3.	Khu vực Đại Bình	Đại Bình (cũ), xã Đàm Hà	270
4.	Khu vực Tân Bình	Tân Bình (cũ), xã Đàm Hà	36
5.	Khu vực Quảng Minh	Quảng Minh (cũ), xã Quảng Hà	1.070
6.	Khu vực Vạn Ninh	Phường Móng Cái 2	450
7.	Khu vực Minh Châu	Minh Châu (cũ), đặc khu Vân Đồn	500
8.	Khu vực Quan Lạn	Quan Lạn (cũ), đặc khu Vân Đồn	340
9.	Khu vực Đài Xuyên	Đài Xuyên (cũ), đặc khu Vân Đồn	190
10.	Khu vực Đông Hải	Xã Đông Ngũ	100
11.	Khu vực Đồng Rui	Xã Hải Lạng	190
12.	Khu vực Tiên Yên	Xã Tiên Yên	60
13.	Khu vực Đông Ngũ	Xã Đông Ngũ	55

(Nguồn: Quyết định số 389/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

- Cảnh quan sinh thái quan trọng

Các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được định hướng trong kỳ

điều chỉnh Quy hoạch gồm: (i) Các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,... (ii) Khu vực núi đá vôi Quang Hanh nằm trên phường Quang Hanh và phường Hà Tu; (iii) Cảnh quan sinh thái quan trọng Lan Hạ - Hạ Long - Bái Tử Long (tiềm năng).

- Hành lang đa dạng sinh học

Các khu vực Hành lang đa dạng sinh học được định hướng nghiên cứu thành lập trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch gồm:

(i) Hình thành hành lang đa dạng sinh học ven biển tỉnh Quảng Ninh (thuộc hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ tại Hưng Yên, Quảng Ninh và Hải Phòng).

(ii) Nghiên cứu, hình thành hành lang sinh thái đồi núi trên địa bàn tỉnh (kéo dài từ Móng Cái, Bình Liêu... đến Đông Triều).

(iii) Nghiên cứu, hình thành hành lang sinh thái biển đảo.

2.3. Vùng khác

Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không bao gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

Bảng 136: Tổng hợp phân vùng môi trường của tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng	Mô tả chung
I.	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
	Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản và Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường * Các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có gồm: Vườn quốc gia Bái Tử Long; Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần; Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long (<i>Vùng lõi Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, phạm vi nằm trong tỉnh Quảng Ninh</i>), Rừng quốc gia Yên Tử và Rừng văn hóa lịch sử, cảnh quan Yên Lập. * Các khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất quy hoạch gồm: - Khu bảo tồn Quảng Nam Châu: thành lập mới - Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên: đề xuất quy hoạch là khu dự trữ thiên nhiên; - Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Quang Hanh: thành lập mới (Hạ Long, Cẩm Phả);

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng	Mô tả chung
		- Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn: thành lập mới (Bình Liêu). - Rừng quốc gia Yên Tử: chuyển tiếp, mở rộng (Uông Bí);
	Khu vực bảo vệ I của các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh	Khu vực bảo vệ I của 08 di tích quốc gia (gồm Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Nhà Trần, Đền Cửa Ông, khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, thương cảng Vân Đồn, Trà Cổ); 57 di sản cấp quốc gia, 102 di sản cấp tỉnh và các di tích dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch.
	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Quảng Ninh có 35 nhà máy nước (NMN) được quy hoạch cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong đó 22 NMN tiếp tục duy trì; 1 NMN dừng vận hành và 13 NMN xây dựng mới tại 49 hồ nước mặt và 17 đoạn sông, suối hiện trạng, với công suất thiết kế khoảng 350.000 m ³ .
	Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát	Khu dân cư tập trung của các đô thị (thuộc đô thị loại I, II, III trước đây) Vùng đô thị phía Tây và Tây Nam gồm các phường: Hạ Long, Cẩm Phả, Cửa Ông, Tuần Châu, Hồng Gai, Bãi Cháy, Hà Lâm, Việt Hưng, Cao Xanh, Phong Cốc, Liên Hoà, Hà An, Hiệp Hoà, Đông Mai, Quảng Yên, Hoàng Quế, Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Bồ, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Quang Hanh, Mông Dương, Hà Tu thuộc 6 đô thị loại II gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, và Đông Triều. Vùng đô thị phía Đông gồm các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3 thuộc đô thị Móng Cái (loại II). - Các phường thuộc các đô thị dự kiến thành lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tiêu chí là các đô thị I, II, III trước đây.
II.	Vùng hạn chế phát thải	
	Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên thế giới	Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên Vùng đệm 10 khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long; Vườn quốc gia Bái Tử Long; Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; Khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần; Rừng quốc gia Yên Tử; khu bảo vệ cảnh quan Yên Lập; Khu bảo tồn Quảng Nam Châu; Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui - Tiên

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng	Mô tả chung
		Yên; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Quang Hanh; Khu bảo vệ cảnh quan Yên Tử; Khu bảo vệ cảnh quan Khe Văn.
		Khu vực bảo vệ II của các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh
		Vùng đệm của các di sản thế giới
	Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật	Khu vực đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật
	Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
	Tiểu vùng khu dân cư tập trung của các đô thị (thuộc đô thị loại IV, V trước đây)	Khu dân cư tập trung của các đô thị (thuộc đô thị loại IV, V trước đây)

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng		Mô tả chung
			lập trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tiêu chí là các đô thị IV, V trước đây
	Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước	Khu vui chơi giải trí dưới nước	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 4 khu hoạt động chính: Khu vực Hang Luồn với diện tích: khoảng 5,23 ha; Khu vực Cửa Vạn với diện tích: khoảng 29,56 ha; Khu vực Hồ Động Tiên - Hang Trinh Nữ với diện tích: khoảng 32,55 ha; Khu vực Cống Đỏ với diện tích: khoảng 62,36 ha.
		Khu vực đa dạng sinh học cao	Tập trung chủ yếu là 13 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được quy hoạch theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và thủy sản: Đặc khu Cô Tô; Thanh Lân (đặc khu Cô Tô); Đại Bình (xã Đàm Hà); Tân Bình, (xã Đàm Hà); Quảng Minh (xã Quảng Hà); Vạn Ninh (Phường Móng Cái 2); Minh Châu (đặc khu Vân Đồn); Quan Lạn (đặc khu Vân Đồn); Đài Xuyên (đặc khu Vân Đồn); Đông Hải (xã Đông Ngũ); Đồng Rui (xã Hải Lạng); Tiên Lãng (xã Tiên Yên); Đông Ngũ (xã Đông Ngũ).
	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ	Cảnh quan sinh thái quan trọng	Các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được định hướng trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch gồm: (i). Các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,... (ii) Khu vực núi đá vôi Quang Hanh nằm trên phường Quang Hanh và phường Hà Tu; (iii) CQST QT Lan Hạ - Hạ Long - Bái Tử Long (tiềm năng).
		Hành lang đa dạng sinh học	Các khu vực Hành lang đa dạng sinh học được định hướng nghiên cứu thành lập trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch gồm (i) Hình thành hành lang đa dạng sinh học ven biển tỉnh Quảng Ninh (thuộc hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ tại Hưng Yên, Quảng Ninh và Hải Phòng); (ii) Nghiên cứu, hình thành hành lang sinh thái đồi núi trên địa bàn tỉnh (kéo dài từ Móng Cái, Bình Liêu... đến Đông Triều); (iii) Nghiên cứu, hình thành hành lang sinh thái biển đảo.
III.	Vùng khác		
		Các khu vực còn lại	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh

STT	Tên vùng/ tiểu vùng/ các khu thuộc tiểu vùng	Mô tả chung
		không bao gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

Thực tế qua rà soát trong hệ thống KBT có các khu vực đáp ứng tiêu chí của vùng ĐNNQT (bao gồm cả khu vực khoanh nuôi bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sông, hồ...), khu vực ĐDSH cao. Tuy nhiên, để tránh trùng lặp giữa các đối tượng quy hoạch, chỉ nên xem xét đưa vào quy hoạch các vùng ĐNNQT, khu vực ĐDSH cao *nằm ngoài phạm vi các khu bảo tồn*¹⁰⁴.

Bên cạnh đó, việc đưa vào quy hoạch đối với các đối tượng này cũng cần phải xem xét tính phù hợp, có tính kế thừa với các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt như quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/11/2024 và điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt theo Quyết định số 612/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/04/2026) và các quy hoạch các ngành, lĩnh vực có liên quan như Quy hoạch không gian biển Quốc gia, quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phương hướng bảo tồn đa dạng sinh học, các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng và khu bảo tồn thiên nhiên của tỉnh Quảng Ninh cần được định hướng hài hòa với phát triển kinh tế – xã hội; bảo đảm sự cân bằng giữa kế thừa linh hoạt, tiếp cận khoa học – khách quan và lợi ích của các bên liên quan, qua đó vừa đáp ứng mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, vừa thúc đẩy phát triển bền vững của địa phương.

2.3.1. Khu vực đa dạng sinh học cao

Theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, *cần bổ sung khu vực đa dạng sinh học cao vùng khơi Quảng Ninh – Hải Phòng với diện tích 70.000 ha*. Ngoài ra, theo Quyết định số 612/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, “*nghiên cứu, xác lập khu vực*

¹⁰⁴ Theo thuyết minh báo cáo Quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học quốc gia

có đa dạng sinh học cao tại vùng biển đảo Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Long Châu (Hải Phòng, Quảng Ninh), kết nối với các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình và vùng ven biển Tây Nam Hạ Long - Hạ Mai - Quất Lâm - Tiền Hải. Hình thành 04 khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản, bao gồm khu vực Long Châu (vùng biển Hải Phòng - Quảng Ninh) nhằm phục hồi quần thể thủy sinh quý hiếm và duy trì đa dạng sinh học biển”.

Trên cơ sở rà soát, khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được xác định bao gồm:

(i) Hình thành khu vực có ĐDSH cao là Vùng khơi Quảng Ninh, Hải Phòng với diện tích khoảng 70.000 ha¹⁰⁵.

(ii) Các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; Khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản¹⁰⁶ có thể xác định hiện có và được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- 10 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- 04 Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn;
- 01 Khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản.

Bảng 2.10. Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển của tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030

STT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Diện tích (ha)
1.	Khu vực Thanh Lân	Đặc khu Cô Tô	32
2.	Khu vực Đại Bình	xã Đầm Hà	270
3.	Khu vực Tân Bình	xã Đầm Hà	36
4.	Khu vực Quảng Minh	xã Quảng Hà	275
5.	Khu vực Minh Châu	đặc khu Vân Đồn	500
6.	Khu vực Quan Lạn	đặc khu Vân Đồn	340
7.	Khu vực Đài Xuyên	đặc khu Vân Đồn	190
8.	Khu vực Đông Hải (cũ)	Xã Đông Ngũ	200
9.	Khu vực Đồng Rui (cũ)	Xã Hải Lạng	190
10.	Khu vực Tiên Lãng (cũ)	Xã Tiên Yên	60

¹⁰⁵ Quyết định 1352/QĐ-TTg

¹⁰⁶ Quyết định 389/QĐ-TTg ngày 9/5/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Công văn số 5933/SNN&MT-QLXDCT ngày 11/5/2026 của Sở NNMT tham gia ý kiến xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-203, tầm nhìn đến năm 2050

(Nguồn: Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024& Văn bản số 1424/CCBTS-KT ngày 3/10/2025 của Chi cục Biển, hải đảo và thủy sản, kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh)

Bảng 2.11. Danh mục các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển của tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030

	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Diện tích (ha)
1	Vùng biển ven Đảo Trần	Đặc khu Cô Tô	20.330
2	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Đặc khu Cô Tô	25.200
3	Vùng biển phía Nam đảo Ngọc Vũng	đặc khu Vân Đồn, phường Hà An, phường Tuần Châu, phường Bãi Cháy, phường Hồng Gai, phường Hạ Long, phường Hà Tu	29.320
4	Vùng biển phía Nam đảo Hạ Mai	Đặc khu Vân Đồn	4.805

(Nguồn: Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024& Văn bản số 1424/CCBTS-KT ngày 3/10/2025 của Chi cục Biển, hải đảo và thủy sản, kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh)

Bảng 2.12. Danh mục khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản ở vùng biển thời kỳ 2021-2030

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Diện tích (ha)
1	Vùng biển phía Tây Nam đảo Ngọc Vũng	Đặc khu Vân Đồn	1.394

(Nguồn: Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024)

Ngoài ra còn có các khu vực khác như¹⁰⁷:

(iv) Khu vực rừng tự nhiên trên cạn (trừ các KBT).

(v) Khu vực rạn san hô. Tổng diện tích khoảng 40 ha (tập trung nhiều tại Móng Cái, Tiên Yên, Hải Hà, Quảng Yên, Vân Đồn) (ngoài các Khu bảo tồn).

(vi) Khu vực thảm cỏ biển, rong biển. Tổng diện tích khoảng 1.450 ha (tập trung nhiều ở vụng Đầm Hà, Hoàng Tân, đầm Nhà Mạc, Vùng Hà Cối, Bãi Quan Lạn)

2.3.2. Vùng đất ngập nước quan trọng¹⁰⁸

Vùng ĐNN quan trọng của Quảng Ninh bao gồm vùng ĐNN Đồng Rui - Tiên Yên, VQG Bái Tử Long, Vùng ĐNN Vịnh Hạ Long, Vùng ĐNN Cô Tô - Đảo Trần, tuy nhiên đây là các khu bảo tồn thiên nhiên. Để tránh trùng lặp giữa các đối tượng quy hoạch chỉ xem xét đưa vào quy hoạch các vùng ĐNNQT nằm

¹⁰⁷ TM Quy hoạch Quảng Ninh cũ

¹⁰⁸ TM Quy hoạch Quảng Ninh cũ

ngoài phạm vi các khu bảo tồn, bao gồm:

Bảng 2.13. Danh mục khu đất ngập nước quan trọng tỉnh Quảng Ninh

Vùng ĐNN quan trọng	Diện tích đề xuất (ha)	Tiêu chí đáp ứng vùng ĐNN quan trọng	Các loài đặc trưng hoặc nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ	Phân cấp vùng ĐNN quan trọng (Quốc gia, vùng, địa phương)
Vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên	khoảng 3.017 ha	Điểm b, c, d Khoản 1, Điều 8, Nghị định 66		Cấp tỉnh
Vùng đất ngập nước khu vực Thống Nhất - Hạ Long	khoảng 761 ha	Điểm c, khoản 1, Điều 8, Nghị định 66		Cấp tỉnh
Vùng đất ngập nước khu vực Đại Bình - Đàm Hà	khoảng 3.789 ha	điểm c Khoản 1, Điều 8, Nghị định 66		Cấp tỉnh
Khu vực Hà Loan - Cộng Hòa	khoảng 1.458 ha	điểm b, c Khoản 1, Điều 8, Nghị định 66	nơi cư trú của nhiều quần thể các loài chim nước như Diệc xám, Cốc đế, Cò mỏ thìa...	Cấp tỉnh
khu vực Vạn Ninh - Móng Cái	khoảng 2.000 ha	điểm c Khoản 1, Điều 8, Nghị định 66		Cấp tỉnh
Khu vực Quan Lạn - Vân Đồn	khoảng 4.213 ha	điểm b, c Khoản 1, Điều 8, Nghị định 66		Cấp tỉnh

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025)

Ngoài ra, định hướng đến năm 2030, cần tiếp tục hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng đất ngập nước quan trọng trên phạm vi toàn tỉnh; khoanh vùng, xác lập được các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh trên các diện tích các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa, các hệ sinh thái biển và ven biển.

2.3.3. Cảnh quan sinh thái quan trọng¹⁰⁹

Ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên là các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng thì quy hoạch tỉnh định hướng một số khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng khác trên địa bàn bao gồm:

(i). Các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,...

(ii). Khu vực núi đá vôi Quang Hanh nằm trên phường Quang Hanh và phường Hà Tu. Có diện tích 1.983,74 ha tiến hành cập nhật bổ sung vào Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan di sản thế giới Vịnh Hạ Long.

2.3.4. Các khu bảo tồn thiên nhiên

* Chuyển tiếp/mở rộng 06 khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm:

(1) Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long Diện tích 5.032,22 ha, chuyển hạng: vườn quốc gia; phân cấp quản lý: Quốc gia (chuyển tiếp Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan, chuyển hạng VQG)¹¹⁰ (mở rộng đối với khu vực Quang Hanh, Cẩm Phả)¹¹¹

(2) Khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần nằm trong ranh giới hành chính của Đặc khu Cô Tô (trước đây là các xã Đồng Tiến, Thanh Lân và thị trấn Cô Tô thuộc huyện Cô Tô cũ). Có tổng diện tích 18.414,92 ha¹¹²; phân loại: khu bảo tồn biển; phân hạng: khu bảo vệ loài – sinh cảnh; phân cấp quản lý: cấp tỉnh¹¹³

(3) Vườn quốc gia Bái Tử Long (đặc khu Vân Đồn) gồm vùng nước và các đảo: Ba Mùn, Trà Ngộ Lớn, Trà Ngộ Nhỏ, Sậu Nam, Sậu Đông, Đông Ma, Máng Hà Nam, Máng Hà Bắc, Di To, Chầy Chầy, Đá ăy và hơn 20 đảo nhỏ, cù lao, hòn nổi khác. Có tổng diện tích là 15.783 ha; phân loại: hỗn hợp, phân hạng: Vườn quốc gia; phân cấp quản lý: quốc gia¹¹⁴.

(4) Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng thuộc địa bàn 3 xã Thống Nhất, xã Lương Minh, xã Kỳ Thượng. Có tổng diện tích là 15.593,81 ha; phân loại: trên cạn, phân hạng: Khu dự trữ thiên nhiên; phân cấp quản lý: cấp

¹⁰⁹ TM Quy hoạch Quảng Ninh cũ

¹¹⁰ QĐ1352

¹¹¹ Công văn số 5933/SNN&MT-QLXDCT ngày 11/5/2026 của Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh v/v tham gia ý kiến xây dựng hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹¹² Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 về việc thành lập Khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần

¹¹³ QĐ 389, đã được thành lập theo Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 27/11/2025

¹¹⁴ QĐ 1352

*tỉnh (mở rộng)*¹¹⁵

(5) Rừng văn hoá lịch sử, cảnh quan Yên Lập (Quảng Yên), phân hạng: khu bảo vệ cảnh quan¹¹⁶; diện tích 34,2 ha¹¹⁷; *phân cấp quản lý: cấp tỉnh*.

(6) Rừng quốc gia Yên Tử: Nằm trên địa bàn phường Yên Tử. Có tổng diện tích là 2.783 ha; nghiên cứu quy hoạch mở rộng thêm 1578,77ha (diện tích quy hoạch là 3.323,3 ha); phân loại: trên cạn, *phân hạng: Khu bảo vệ cảnh quan; phân cấp quản lý: cấp tỉnh*¹¹⁸.

* Thành lập mới 07 khu bảo tồn thiên nhiên gồm:

(1) Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long: thuộc phường Hà An, phường Tuần Châu, phường Bãi Cháy, phường Hồng Gai, phường Hạ Long, phường Hà Tu, phường Quang Hanh, phường Cẩm Phả, đặc khu Vân Đồn¹¹⁹, phân hạng: khu DTTN, diện tích vùng biển: 8.500 ha, *phân cấp quản lý: cấp quốc gia*¹²⁰.

(2) Khu bảo tồn biển Bái Tử Long: thuộc phường Quang Hanh, phường Cẩm Phả, phường Cửa Ông¹²¹, phân hạng: khu DTTN, diện tích: 11.575 ha, *phân cấp quản lý: cấp quốc gia*¹²².

(3) Khu bảo tồn loài-sinh cảnh Quảng Nam Châu: Thuộc địa bàn 5 xã, bao gồm: xã Hoành Mô, xã Lục Hồn (trước đây là xã Đồng Văn, Hoành Mô, Húc Động – huyện Bình Liêu cũ), xã Đường Hoa, xã Quảng Đức (trước đây là xã Quảng Sơn, Quảng Đức – huyện Hải Hà cũ) và xã Quảng Tân (trước đây là xã Quảng An – huyện Đàm Hà cũ); Có tổng diện tích là 16.000 ha; phân loại: trên cạn, *phân hạng: Khu dự trữ thiên nhiên*¹²³; *phân cấp quản lý: cấp tỉnh*¹²⁴.

(4) Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên: Khu đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên được đề xuất quy hoạch là *khu dự trữ thiên nhiên, phân hạng:*

¹¹⁵ Công văn số 5933/SNN&MT-QLXDCT ngày 11/5/2026 của Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh v/v tham gia ý kiến xây dựng hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹¹⁶ QĐ 895 ngày 24/8/2024 quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

¹¹⁷ QĐ 1352

¹¹⁸ QĐ 1352

¹¹⁹ Văn bản số 1424/CCBTS-KT ngày 3/10/2025 của Chi cục Biển, hải đảo và thủy sản, kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh

¹²⁰ QĐ 389

¹²¹ Văn bản số 1424/CCBTS-KT ngày 3/10/2025 của Chi cục Biển, hải đảo và thủy sản, kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh

¹²² QĐ 389

¹²³ Đã hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt, đến năm 2030 chuyển thành khu dự trữ thiên nhiên theo Công văn số 5933/SNN&MT-QLXDCT ngày 11/5/2026 của Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh v/v tham gia ý kiến xây dựng hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹²⁴ QĐ 1352

đất ngập nước, phân cấp quản lý: cấp tỉnh, nằm trên địa phận các xã Hải Lạng, Hải Hòa (trước đây là xã Hải Lạng, Đồng Rui của huyện Tiên Yên cũ và xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả cũ). Có tổng diện tích là 4.300 ha, hiện đang đôn đốc hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận khu Ramsar cho vùng đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên

(5) Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Vàng Danh (Uông Bí) (hiện được giao cho Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc quản lý.

(6) Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn (xã Bình Liêu), diện tích khoảng 70ha, *phân cấp quản lý: cấp tỉnh*¹²⁵.

(7) Khu bảo vệ cảnh quan chùa Lôi Âm (Hạ Long), diện tích 373 ha, phân cấp quản lý: cấp tỉnh.

*2.3.5. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học*¹²⁶

(i) Vườn thực vật - Vườn thú vịnh Hạ Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 8,45 ha.

(ii) Vườn thực vật Bái Tử Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 305,2 ha.

(iii) Vườn thực vật và Vườn động vật Đồng Sơn-Kỳ Thượng (thành lập mới). Có diện tích trên 200 ha.

(iv) Vườn thực vật Yên Tử (thành lập mới). Có diện tích khoảng 6,5 ha.

(v) Vườn động vật Bái Tử Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 261 ha.

(vi) Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh (nâng cấp).

(vii) Bảo tàng VQG Bái Tử Long (nâng cấp).

(viii) Cơ sở bảo tồn chuyển chỗ động - thực vật tại đảo Soi Sim, Vịnh Hạ Long (chuyển tiếp).

(ix) Vườn thực vật/thú Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Quảng Nam Châu (thành lập mới) khoảng trên 200 ha.

(x) Vườn thực vật Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Vàng Danh, Quảng Ninh, khoảng 5ha.

2.3.6. Hành lang đa dạng sinh học

Hành lang đa dạng sinh học là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau.

¹²⁵ QĐ1352

¹²⁶ TM Quy hoạch Quảng Ninh cũ

Căn cứ Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia¹²⁷, điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹²⁸, trong quy hoạch điều chỉnh, đề xuất:) Hình thành hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ tại Hưng Yên, Quảng Ninh và Hải Phòng.

Mục đích thành lập: Đẩy nhanh quá trình tích tụ vật chất, nâng cao nền đất và giảm thiểu ảnh hưởng của nước biển dâng; Hỗ trợ hình thành khu dự trữ sinh quyển Đồng bằng sông Hồng; Phòng tránh thiên tai (sóng biển); Cung cấp nơi sống và sinh sản cho các loài sinh vật có giá trị kinh tế; Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.

2.4. Phương hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường¹²⁹

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu nghiên cứu, xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải, khí thải áp dụng.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

- UBND tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát

¹²⁷ Quyết định số 1352/QĐ-TTg

¹²⁸ Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 4/4/2026

¹²⁹ Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong kỳ quy hoạch. Phương án phân vùng môi trường và các kiến nghị đối với từng vùng phải được đưa vào xem xét, làm căn cứ xây dựng và điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội các cấp.

b) Phương hướng bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Đối với tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt

- Bảo vệ nghiêm ngặt các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi di sản được quốc tế công nhận (Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc) và các khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa, bảo đảm duy trì nguyên trạng các giá trị cốt lõi về đa dạng sinh học, cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên và các yếu tố gốc cấu thành di sản, di tích; không cho phép các hoạt động khai thác, xây dựng hoặc can thiệp làm suy giảm giá trị bảo tồn.

Đối với tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát

- Bảo vệ tuyệt đối chất lượng nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt, bảo đảm duy trì hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định; nghiêm cấm hoặc hạn chế tối đa các hoạt động xả thải vào nguồn nước; tăng cường quan trắc, giám sát, cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm. Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt. Đề xuất các giải pháp tăng cường cấp nước liên vùng, xây dựng các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng, nâng cao độ phủ cấp nước để phát triển bền vững hệ thống cấp nước trong giai đoạn tới.

- Kiểm soát đặc biệt chặt chẽ các nguồn phát thải trong vùng. Rà soát, kiểm kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng có phát sinh nguồn thải lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi, đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường, đầu tư nâng cấp hạ tầng bảo vệ môi trường đáp ứng quy định; kiên quyết di dời các cơ sở không đáp ứng yêu cầu ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Không chấp thuận các dự án đầu tư mới có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Cho phép các hoạt động phát triển trong phạm vi giới hạn, được kiểm soát, quản lý chặt chẽ; áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường ở mức nghiêm

ngặt nhất (cột A) đối với nước thải, khí thải và các yếu tố môi trường khác, bảo đảm không gây suy giảm chất lượng môi trường, không ảnh hưởng đến sức khỏe con người và hệ sinh thái.

- Đánh giá sức chịu tải môi trường đối với nước mặt tại các sông, hồ nội thành, khu vực ven biển, vịnh và môi trường không khí; làm cơ sở phân vùng xả thải, xác định hạn ngạch xả thải, cấp giấy phép môi trường và kiểm soát vị trí, quy mô các dự án đầu tư, bảo đảm phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường của vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý nghiêm các hoạt động phát triển trong khu dân cư tập trung tại các đô thị, kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm không khí, tiếng ồn, chất thải rắn và nước thải. Thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng xanh và phát thải thấp, tiết kiệm tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu, có khả năng chống chịu tốt trước ngập úng, nước biển dâng, thiên tai và áp lực môi trường. Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông, nhà ở, điện, nước; hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đô thị, bao gồm hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung; hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn. Khuyến khích giao thông công cộng, sử dụng phương tiện thân thiện với môi trường; kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông; từng bước hình thành các khu vực phát thải thấp tại các đô thị lớn. Tăng cường không gian xanh, mặt nước, nâng cao chất lượng sống đô thị.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý môi trường; phát triển hệ thống quan trắc tự động, liên tục; nâng cao năng lực quản lý nhà nước và quản trị môi trường.

c) Phương hướng bảo vệ môi trường đối với vùng hạn chế phát thải

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn phát thải, bảo đảm các hoạt động phát triển không làm gia tăng ô nhiễm, vượt quá khả năng chịu tải của môi trường; ưu tiên áp dụng các công nghệ sạch, ít phát thải, thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ và duy trì chức năng sinh thái của các khu vực nhạy cảm, đặc biệt là vùng đệm các khu di sản và khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, hành lang bảo vệ nguồn nước...; không làm suy giảm giá trị đa dạng sinh học, chức năng điều hòa, lưu trữ và cung cấp dịch vụ hệ sinh thái.

- Quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư, bảo đảm các dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng công suất phải tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia và địa phương; không xem xét chấp thuận đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Thực hiện rà soát, di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến khu vực phù hợp; trường hợp không thể di dời

phải áp dụng các biện pháp xử lý, kiểm soát ô nhiễm đạt quy định. Đồng thời, hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ phát thải lớn.

- Quản lý nghiêm các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, nhất là trong khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí dưới nước và các khu vực ven nguồn nước; hạn chế phát triển các ngành, lĩnh vực có nguy cơ phát thải lớn; kiểm soát chặt nước thải, khí thải, chất thải rắn đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia và địa phương. Bảo đảm duy trì hành lang bảo vệ nguồn nước; kiểm soát xả thải vào nguồn nước.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh, phát thải thấp. Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng. Trong nông nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi theo hướng hữu cơ, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao và phát triển chuỗi giá trị bền vững.

- Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh kiểm kê, giám sát các nguồn thải; áp dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục, kết nối và truyền dữ liệu phục vụ quản lý..

d) Phương hướng bảo vệ môi trường đối với vùng khác

- Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn, được định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.

- Cho phép bố trí các hoạt động phát triển với mức độ linh hoạt hơn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực; nhưng vẫn phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan; thực hiện nghiêm công tác đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cấp phép môi trường và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát thải thấp, thúc đẩy sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng; phát triển năng lượng tái tạo, công nghệ thân thiện môi trường; giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải.

Bảng 137: Các khu vực bảo vệ môi trường khác

TT	Đối tượng quy hoạch	Ký hiệu	Tên gọi, quy mô diện tích	Mục tiêu
1	Khu vực đa dạng sinh học cao	SHC	(i) Hình thành khu vực có ĐDSH cao là Vùng khơi Quảng Ninh, Hải Phòng với diện tích khoảng 70.000 ha. (ii) Các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; Khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản (iv) Khu vực rừng tự nhiên trên cạn (trừ các KBT). (v) Khu vực rạn san hô. Tổng diện tích khoảng 40 ha (tập trung nhiều tại Móng Cái, Tiên Yên, Hải Hà, Quảng Yên, Vân Đồn) (ngoài các Khu bảo tồn). (vi) Khu vực thảm cỏ biển, rong biển. Tổng diện tích khoảng 1.450 ha (tập trung nhiều ở vịnh Đàm Hà, Hoàng Tân, đầm Nhà Mạc, Vùng Hà Cối, Bãi Quan Lạn)	- Bảo vệ tích cực đa dạng sinh học tại các khu vực ngoài khu bảo tồn; bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực thuộc khu bảo tồn.
2	Vùng đất ngập nước quan trọng	ĐQT	(i) Vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên, khoảng 3.017 ha (ii) Vùng đất ngập nước khu vực Thống Nhất – Hạ Long, khoảng 761 ha (iii) Vùng đất ngập nước khu vực Đại Bình – Đàm Hà, khoảng 3.789 ha (iv) Khu vực Hà Loan – Cộng Hòa, khoảng 1.458 ha (v) khu vực Vạn Ninh – Móng Cái, khoảng 2.000 ha (vi) Khu vực Quan Lạn – Vân Đồn, khoảng 4.213 ha	Bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái đất ngập nước, loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu. Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên tại vùng đất ngập nước phục vụ giáo

TT	Đối tượng quy hoạch	Ký hiệu	Tên gọi, quy mô diện tích	Mục tiêu
				dục, nghiên cứu, du lịch.
3	Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng	CQT	(i). Các hồ bán nhân tạo có giá trị cảnh quan như Hồ Yên Lập, Hồ Yên Trung,... (ii). Khu vực núi đá vôi Quang: Có tổng diện tích 1.983,74 ha tiến hành cập nhật bổ sung vào Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan di sản thế giới Vịnh Hạ Long.	bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn
4	Hành lang ĐDSH	HL	Hình thành hành lang đa dạng sinh học ven biển tỉnh Quảng Ninh	Thành lập mới hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ loài tái lập quần thể tại những nơi bị suy giảm và hỗ trợ di cư của các loài sinh vật nguy cấp, quý hiếm.
5	Khu bảo tồn thiên nhiên	BT	(1) Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long: chuyển tiếp khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan, chuyển hạng VQG; phân cấp quản lý: quốc gia	Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn và dưới nước đặc trưng của tỉnh

TT	Đối tượng quy hoạch	Ký hiệu	Tên gọi, quy mô diện tích	Mục tiêu
			(2) Khu bảo tồn biển Cô Tô, Đảo Trần; phân loại: khu bảo tồn biển, phân hạng: Khu BTL-SC; phân cấp quản lý: cấp tỉnh (3) Vườn quốc gia Bái Tử Long (đặc khu Vân Đồn); phân loại: hỗn hợp, phân hạng: VQG; phân cấp quản lý: quốc gia. (4) Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, phân hạng: Khu DTTN; phân cấp quản lý: cấp tỉnh. (5) Rừng văn hoá lịch sử, cảnh quan Yên Lập (Quảng Yên), phân hạng: khu BVCQ; phân cấp quản lý: cấp tỉnh. (6) Rừng quốc gia Yên Tử; phân hạng: Khu BVCQ; phân cấp quản lý: cấp tỉnh. (7) Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long, phân hạng: khu DTTN, phân cấp quản lý: quốc gia (8) Khu bảo tồn biển Bái Tử Long, phân hạng: khu DTTN, phân cấp quản lý: quốc gia (9) Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Quảng Nam Châu:, phân hạng: Khu DTTN; phân cấp quản lý: cấp tỉnh. (10) Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên; phân hạng: Khu DTTN, phân cấp quản lý: cấp tỉnh (11) Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Vàng Danh (Uông Bí), phân hạng: khu BTL-SC, phân cấp quản lý: cấp tỉnh.	và Việt Nam, bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái rừng và đa dạng thành phần loài sinh vật của khu vực, đặc biệt là bảo tồn các loài động thực vật quý, hiếm, đặc hữu, các danh lam thắng cảnh tự nhiên.

TT	Đối tượng quy hoạch	Ký hiệu	Tên gọi, quy mô diện tích	Mục tiêu
			(12) Khu bảo vệ cảnh quan Khe Vằn (xã Bình Liêu), phân hạng: khu BVCQ, phân cấp quản lý: cấp tỉnh (13) Khu bảo vệ cảnh quan chùa Lôi Âm (Hạ Long), phân hạng: khu BVCQ, phân cấp quản lý: cấp tỉnh.	
6	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CS	(i) Vườn thực vật - Vườn thú vịnh Hạ Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 8,45 ha. (ii) Vườn thực vật Bái Tử Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 305,2 ha. (iii) Vườn thực vật và Vườn động vật Đồng Sơn-Kỳ Thượng (thành lập mới). Có diện tích trên 200 ha. (iv) Vườn thực vật Yên Tử (thành lập mới). Có diện tích khoảng 6,5 ha. (v) Vườn động vật Bái Tử Long (thành lập mới). Có diện tích khoảng 261 ha. (vi) Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh (nâng cấp). (vii) Bảo tàng VQG Bái Tử Long (nâng cấp). (viii) Cơ sở bảo tồn chuyển chỗ động - thực vật tại đảo Soi Sim, Vịnh Hạ Long (chuyển tiếp). (ix) Vườn thực vật/thú Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Quảng Nam Châu (thành lập mới) khoảng trên 200 ha. (x) Vườn thực vật Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Vàng Danh, Quảng Ninh, khoảng 5ha.	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sẽ bảo tồn, lưu giữ các loài động thực vật đặc hữu, quý, hiếm, nguy cấp và quảng bá giá trị đa dạng khu hệ động thực vật của tỉnh Quảng Ninh, phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch sinh thái.

3. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đã được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường

Theo quy hoạch: Đến năm 2025, có 80 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí (trong đó có 04 trạm, điểm quan trắc cấp quốc gia) gồm 62 điểm định kỳ và 18 trạm tự động; có 126 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt lục địa, nước thải gồm 123 điểm định kỳ và 03 trạm tự động; có 01 trạm mưa axit cấp quốc gia; có 08 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước dưới đất; 106 trạm, điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ (trong đó có 07 trạm, điểm quan trắc cấp quốc gia) gồm 99 điểm quan trắc định kỳ và 07 trạm quan trắc tự động; có 06 điểm quan trắc môi trường vùng cửa sông ven biển cấp quốc gia; có 44 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích; có 45 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất (trong đó có 09 điểm quan trắc cấp quốc gia); 26 điểm quan trắc nhựa và vi nhựa; 14 điểm hóa chất bảo vệ thực vật (tồn lưu). Điều chỉnh tăng tần số quan trắc nước biển ven bờ từ 4 lần/năm (theo QĐ 5354/QĐ-UBND) lên 6 lần/năm; môi trường đất từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm để đảm bảo quy định về tần suất quan trắc môi trường tối thiểu tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT. Đến 2030 bổ sung thông số bụi PM_{2.5}, thủy ngân tại 4 điểm quan trắc môi trường không khí tại Phường Mạo Khê (Đông Triều), Uông Bí, Hoàn Bồ - Hạ Long và Cẩm Phả; bổ sung 01 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt lục địa tại Quảng Yên; bổ sung 02 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất tại khu vực Ba Chẽ và Hải Hà, và 03 trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ.

Theo kết quả thực hiện các trạm, điểm quan trắc môi trường đến năm 2025¹³⁰: Tỉnh đang triển khai thực hiện hệ thống quan trắc môi trường gồm: 411 điểm quan trắc môi trường định kỳ, trong đó có 124 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 6 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 61 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh; 45 điểm quan trắc môi trường đất; 90 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 44 điểm quan trắc môi trường trầm tích (trong đó trầm tích nước mặt có 41 điểm; trầm tích nước ngọt 03 điểm); chưa thực hiện quan trắc môi trường phóng xạ, quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa, khu vực có hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu (kể từ ngày quy hoạch tỉnh được ban hành) và 19 trạm điểm quan trắc môi trường liên tục, tự động.

Ngày 29/01/2026, UBND tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt Quyết định số 374/QĐ-UBND về Chương trình quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026- 2030 phù hợp với mạng điểm quốc gia và tình hình phát triển kinh tế xã hội, điều kiện của tỉnh. Theo Quyết định số 374/QĐ-UBND này

¹³⁰ CV 5654/SNN&MT-QLXDCT ngày 11/7/2025 của Sở NNMT về phối hợp tổ chức thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

thì số lượng các điểm quan trắc chất lượng môi trường được điều chỉnh gồm 259 vị trí quan trắc; trong đó có 19 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục và 240 vị trí quan trắc môi trường định kỳ (bao gồm quan trắc môi trường không khí, nước mặt, nước biển và nước dưới đất). Giai đoạn trước đây đến 2025, tổng số trạm quan trắc môi trường tự động đã được đầu tư, triển khai trên địa bàn tỉnh là 147 trạm (trong đó 19 trạm bằng nguồn ngân sách nhà nước; 128 trạm là các Doanh nghiệp đầu tư), trong giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh chỉ đưa 19 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục bằng nguồn ngân sách nhà nước vào hệ thống mạng lưới quan trắc của Tỉnh.

Hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường liên tục, tự động nhằm nâng cao năng lực quan trắc, kiểm soát môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, kiểm soát chặt chẽ, liên tục chất lượng môi trường không khí, cảnh báo sớm ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác quản lý nhà nước về môi trường; Công khai dữ liệu trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân được biết và cùng giám sát chất lượng môi trường, làm cơ sở để xử lý vi phạm hành chính những đơn vị vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Hệ thống màn hình cung cấp thông tin quan trắc môi trường tự động tại Trung tâm hành chính công Tỉnh và Trung tâm hành chính công tại địa phương nơi có lắp đặt trạm quan trắc giúp công khai được các thông tin dữ liệu về quan trắc môi trường tự động, tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết để giám sát chất lượng môi trường xung quanh¹³¹.

Hệ thống các điểm quan trắc môi trường quốc gia cũng được rà soát để tránh trùng lặp với hệ thống các điểm quan trắc của Tỉnh. Bảng dưới đây là mạng điểm quan trắc môi trường quốc gia được quy hoạch cho giai đoạn đến năm 2030 được triển khai tại Tỉnh Quảng Ninh:

Tổng hợp các điểm/trạm quan trắc môi trường quốc gia tại Tỉnh Quảng Ninh

TT	Loại quan trắc	Số điểm/trạm	Trong đó (giữ/bổ sung mới)
1	Quan trắc nước mặt và trầm tích	Giao địa phương	-
2	Quan trắc cửa sông ven biển	6 điểm	6 giữ / 0 mới: Ka Long - Sông Ka Long; Tiên Yên - Sông Ba Chẽ; Đầm Hà - Sông Cẩm Phả;

¹³¹ Đề án thành lập thành phố Quảng ninh trực thuộc trung ương trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh

TT	Loại quan trắc	Số điểm/trạm	Trong đó (giữ/bổ sung mới)
			Cửa Lục - Bãi Cháy; Sông Bình Hương; Chanh.
3	Quan trắc nước biển ven bờ	8 điểm	8 giữ: Bãi biển Tuần Châu; Bãi Trà Cỏ; Cảng Mũi Chùa; Cảng Cửa Ông; Cảng Cái Lân; Ka Long - Sông Ka Long; Tiên Yên - Sông Ba Chẽ; Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long
4	Quan trắc không khí định kỳ	5 điểm	3 giữ / 2 mới - 3 giữ: KCN Cái Lân; Khu dân cư Hà Tu; Phố Cao Thắng - 2 mới: KCN Vân Đồn; Ngã 3 QL18 - QL10, Uông Bí
5	Quan trắc không khí tự động	1 trạm	1 giữ / 0 mới
6	Quan trắc môi trường đất	Rà soát hàng năm	Không quy hoạch điểm cố định
7	Quan trắc nước dưới đất	2 điểm	QT4-QN tại Bãi Cháy-Hạ Long, QT6-QN tại Quang Hanh- Cẩm Phả
8	Quan trắc mưa axit	1 trạm	1 bổ sung mới tại Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long (Được lồng ghép trong Trạm quan trắc khí tượng)
9	Quan trắc đa dạng sinh học	3 đối tượng	VQG Bái Tử Long; Khu dự trữ thiên nhiên Vùng cửa sông Tiên Yên Rừng ngập mặn Tiên Yên; KBT biển Bái Tử Long

Dựa trên các cơ sở phân tích này đề xuất điều chỉnh mạng điểm quan trắc chất lượng môi trường cho Tỉnh Quảng Ninh như sau:

Bảng 138: Đánh giá tình hình triển khai thực tế so với phương án quy hoạch về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí đến năm 2030

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	Địa danh theo đơn vị hành chính mới ¹³²
I	Môi trường nước mặt, nước thải	127	84	84 (tần suất 10 đợt/năm)	3	
	Khu vực Đông Triều	15				Phường Đông Triều (sau sáp nhập)
	Khu vực Uông Bí	14			Di chuyển Trạm nước mặt tại đập Lán Thấp – phường Vàng Danh đến vị trí Bãi tắm Bãi Cháy (vị trí khu du lịch)	Phường Uông Bí (sau sáp nhập)
	Khu vực Quảng Yên	4			1 bổ sung mới ((Giữ theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Sau sáp nhập thành Phường Quảng Yên (đã bổ sung mới 1 trạm?)

¹³² Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Quảng Ninh có 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu; trong đó có 21 xã, 30 phường, 02 đặc khu hình thành sau sắp xếp và 01 xã không thực hiện sắp xếp là xã Cái Chiên. (Theo Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025).

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	Địa danh theo đơn vị hành chính mới ¹³²
	Khu vực Hạ Long	24				phường Hạ Long
	Khu vực Cẩm Phả	17			Di chuyển trạm Vũng Đục – phường Cẩm Phả đến vị trí bãi tắm cột 8 – phường Hạ Long	phường Cẩm Phả
	Khu vực Vân Đồn	1				đặc khu Vân Đồn
	Khu vực Bình Liêu - Tiên Yên	10				xã Bình Liêu, xã Tiên Yên
	Khu vực Ba Chẽ	7				xã Ba Chẽ
	Khu vực Đàm Hà	4				xã Đàm Hà
	Khu vực Hải Hà	12				xã Quảng Hà, xã Đường Hoa, xã Quảng Đức và xã Cái Chiên
	Khu vực Móng Cái	16				phường Móng Cái 1 phường Móng Cái 2 phường Móng Cái 3
	Khu vực Cô Tô	3				đặc khu Cô Tô

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	
II	Môi trường nước dưới đất	8	5	5 (tần suất 4 đợt/năm)	0	
	Khu vực Đông Triều	2				phường Đông Triều
	Khu vực Uông Bí	1				phường Uông Bí
	Khu vực Hạ Long	2				phường Hạ Long
	Khu vực Cẩm Phả	1				phường Cẩm Phả
	Khu vực Vân Đồn	2				đặc khu Vân Đồn
III	Môi trường không khí xung quanh	80		80 (Giữ nguyên)	1 (bổ sung mới)	61 điểm + 18 trạm tự động
	Khu vực Đông Triều	12		12	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , PM ₁₀ , thủy ngân (Hg) tại 1 trạm ở Phường Mạo Khê (TX. Đông Triều)	Phường Đông Triều (sau sáp nhập)
	Khu vực Uông Bí	6		6	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , PM ₁₀ , thủy ngân (Hg)	Phường Uông Bí (sau sáp nhập)

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	Địa danh theo đơn vị hành chính mới ¹³²
					tại 1 trạm ở Tp.Ứng Bí	
	Khu vực Quảng Yên	6		6		phường Quảng Yên
	Khu vực Hạ Long	23		23	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , PM ₁₀ , thủy ngân (Hg) tại 1 trạm ở TP.Hoành Bồ-Hạ Long	phường Hạ Long
	Khu vực Cẩm Phả	12		12	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , PM ₁₀ , thủy ngân (Hg) tại 1 trạm ở TP.Cẩm Phả	phường Cẩm Phả
	Khu vực Vân Đồn- Cô Tô	5		5	Lắp mới 01 trạm quan trắc không khí tự động, liên tục tại đặc khu Vân Đồn	đặc khu Vân Đồn đặc khu Cô Tô
	Khu vực Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu	8		8		xã Tiên Yên, xã Ba Chẽ

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	Địa danh theo đơn vị hành chính mới ¹³²
						xã Bình Liêu
	Khu vực Đầm Hà - Hải Hà - Móng Cái	8		8		xã Đầm Hà phường Móng Cái 1 phường Móng Cái 2 phường Móng Cái 3
IV	Môi trường đất	47		45 (Giữ theo QĐ 80/QĐ-TTg)	2 (Giữ theo QĐ 80/QĐ-TTg)	45 điểm
	Khu vực Móng Cái	3		3	Tăng tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm	phường Móng Cái 1 phường Móng Cái 2 phường Móng Cái 3
	Khu vực Quảng Yên	16		16		phường Quảng Yên
	Khu vực Đông Triều	5		5		Phường Đông Triều (sau sáp nhập)
	Khu vực Đầm Hà	2		2		xã Đầm Hà
	Khu vực Uông Bí	2		2		Phường Uông Bí (sau sáp nhập)

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	
	Khu vực Hạ Long	12		12		phường Hạ Long
	Khu vực Cẩm Phả	1		1		phường Cẩm Phả
	Khu vực Bình Liêu	1		1		xã Bình Liêu
	Khu vực Tiên Yên	1		1		xã Tiên Yên
	Khu vực Vân Đồn	1		1		đặc khu Vân Đồn
	Khu vực Cô Tô	1		1		đặc khu Cô Tô
	Khu vực Ba Chẽ	1			Tăng thêm 1 điểm/1 khu vực và tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm	xã Ba Chẽ
	Khu vực Hải Hà	1				xã Quảng Hà, xã Đường Hoa, xã Quảng Đức và xã Cái Chiên
V	Môi trường nước biển ven bờ	106		90 (tần suất 6 đợt/năm)	1 (di chuyển)	
	Vùng vịnh Hạ Long - Bái Tử Long	76		76		Phường Hạ Long
	Ven bờ khu vực Quảng Yên	3		3		phường Quảng Yên

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	
	Vùng biển ven bờ khu vực Tiên Yên - Móng Cái	16		16		xã Tiên Yên phường Móng Cái 1 phường Móng Cái 2 phường Móng Cái 3
	Vùng biển ven bờ khu vực Cô Tô - Thanh Lân	10		10	Di chuyển trạm Cái Rồng – Đặc khu Vân Đồn sang khu vực cảng Ao Tiên	đặc khu Cô Tô
	Ven bờ khu vực Hải Hà	1		1		xã Quảng Hà, xã Đường Hoa, xã Quảng Đức và xã Cái Chiên
VI	Môi trường trầm tích	44		44 (Giữ theo QĐ 80/QĐ-TTg)	0	
	<i>Trầm tích nước ngọt</i>	3		3	0	
	Khu vực Đông Triều	1		1		Phường Đông Triều
	Khu vực Uông Bí	2		2		Phường Uông Bí

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	
	Trầm tích nước mặn	41		41	0	
	Khu vực Quảng Yên	3		3		phường Quảng Yên
	Khu vực Hạ Long	13		13		Phường Hạ Long
	Khu vực Cẩm Phả	7		7		phường Cẩm Phả
	Khu vực Vân Đồn	6		6		đặc khu Vân Đồn
	Khu vực Tiên Yên	3		3		xã Tiên Yên
	Khu vực Đàm Hà	3		3		xã Đàm Hà
	Khu vực Hải Hà	2		2		xã Quảng Hà, xã Đường Hoa, xã Quảng Đức và xã Cái Chiên
	Khu vực Móng Cái	4		4		phường Móng Cái 1 phường Móng Cái 2 phường Móng Cái 3
VII	Môi trường phóng xạ	3		0	3	
	Trạm, điểm quan trắc tại Móng Cái	1		0	1	phường Móng Cái 1 phường Móng Cái 2

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm quy hoạch theo QĐ 80/QĐ-TTg)	Tổng số (điểm điều chỉnh quy hoạch)	Trong đó:		Ghi chú
				Hiện có (theo QĐ 374/QĐ-UBND)	Bổ sung mới/ Di chuyển vị trí	
						phường Móng Cái 3
	Trạm, điểm quan trắc tại Hải Hà	1		0	1	xã Quảng Hà, xã Đường Hoa, xã Quảng Đức và xã Cái Chiên
	Trạm, điểm quan trắc tại Bình Liêu	1		0	1	xã Bình Liêu
VIII	Quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa	26		0	26 (Giữ theo QĐ 80/QĐ-TTg)	
IX	Quan trắc hóa chất bảo vệ thực vật (tồn lưu)	14		0	14 (Giữ theo QĐ 80/QĐ-TTg)	

4. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản

4.1. Mục tiêu, định hướng chung

a. Mục tiêu

Đến năm 2030, phát triển bền vững hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản theo hướng hiện đại, hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường. Hoạt động khai thác phải đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng cho nền kinh tế, đồng thời hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và cảnh quan. Việc khai thác được thực hiện gắn với phục hồi môi trường, tái tạo cảnh quan và sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác, bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế và môi trường.

Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình phát triển từ “nâu” sang “xanh”, trong đó trọng tâm là ứng dụng công nghệ hiện đại, từng bước hình thành các mỏ thông

minh, tăng cường khai thác sâu và nâng cao hệ số thu hồi tài nguyên. Song song với đó, cần gia tăng giá trị tài nguyên thông qua chế biến sâu và sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường. Phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản theo hướng đầu tư chiều sâu, phát huy nội lực, gắn với các cơ sở chế biến khoáng sản hiện có phục vụ nhu cầu của tỉnh và khu vực.¹³³

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là yêu cầu xuyên suốt. Đồng thời, cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, chất lượng cao với giá cả hợp lý nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái. Ngành năng lượng cần phát triển hài hòa giữa các phân ngành, trên nền tảng hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp chặt chẽ với hoạt động xuất, nhập khẩu một cách hợp lý. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thân thiện với môi trường; đồng thời từng bước hình thành và hoàn thiện thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, vận hành hiệu quả theo cơ chế thị trường.

b. Định hướng phát triển hoạt động quản lý thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản¹³⁴

Việc khai thác khoáng sản phải đáp ứng nhu cầu tại địa phương, thực hiện theo quy hoạch, có cơ sở chế biến, phân loại, bảo đảm đầy đủ điều kiện pháp lý, kỹ thuật và môi trường. Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, chuyển đổi số, từng bước hình thành “mỏ thông minh”; đẩy mạnh khai thác sâu, nâng cao hệ số thu hồi, hạn chế tối đa khai thác thô, bảo đảm sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững trước mắt và lâu dài.

Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp khai khoáng, sử dụng hiệu quả đất đá thải mỏ phục vụ san lấp mặt bằng các dự án, công trình xây dựng; giảm áp lực bãi thải, hạn chế ô nhiễm môi trường, cải thiện cảnh quan, giảm nguy cơ sạt lở và nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành than - khoáng sản. Gắn khai thác với hoàn nguyên môi trường, phục hồi hệ sinh thái và sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác.

Tiếp tục nghiên cứu, thăm dò, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên đặc thù như nước khoáng, nước nóng theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với chế

¹³³ Bổ sung theo quan điểm đã nêu ở Khung đề dẫn của liên danh

¹³⁴ Điều chỉnh bám sát Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định 334/QĐ-TTg, ngày 01/4/2023) và định hướng của Khung đề dẫn: mỏ thông minh → khai thác sâu → kinh tế tuần hoàn → chuyển đổi xanh

biển, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, góp phần đa dạng hóa giá trị kinh tế tài nguyên và phát triển kinh tế xanh.

4.2. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Quảng Ninh là trung tâm khai thác than của cả nước, và ngành này cũng đã đóng góp mạnh vào nền kinh tế tỉnh (khai thác than đạt 26.735 tỷ đồng, toàn ngành khai khoáng trên địa bàn tỉnh đạt 29.611 tỷ đồng năm 2025, tốc độ tăng bình quân ngành khai khoáng đạt 4,95%/năm). Tuy nhiên, hoạt động khai thác than cũng đang ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cũng như đời sống của người dân, do hoạt động khai thác chưa được hiện đại hóa, và hầu hết nước thải trong quá trình khai thác vẫn đang được thải trực tiếp xuống nguồn nước mà không có biện pháp xử lý đạt tiêu chuẩn. Mặc dù trên thế giới đã dần chuyển dịch sang hình thức năng lượng sạch, nhưng tỉnh vẫn chưa có động thái thích ứng với xu thế này. Trong giai đoạn 2026-2030 cần có các biện pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy tính bền vững trong hoạt động khai thác than cũng như vận hành nhà máy điện, xúc tiến đầu tư cho năng lượng xanh phù hợp với phạm vi và tiềm năng của tỉnh.¹³⁵

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản (Luật số: 54/2024/QH15), khu vực khoáng sản được phân chia thành 6 loại chính nhằm quản lý, khai thác và bảo vệ hiệu quả, bao gồm: khu vực hoạt động khoáng sản; quy hoạch hoạt động khoáng sản; cấm; tạm thời cấm; khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; và dự trữ khoáng sản quốc gia.

Khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác tài nguyên khoáng sản

Duy trì 05 khu cấm hoạt động khoáng sản than gồm: (1) Khu vực hồ chứa nước Yên Lập, Hồ Đồng Ho; (2) Khu vực hồ Cao Vân; (3) Khu vực nguồn nước Diễn Vọng; (4) Khu di tích Yên Tử; (5) Khu vực các hồ phía bắc Đông Triều và 04 khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản than tại Quảng Ninh theo Văn bản số 491/CP-CN ngày 13/5/2002 của Chính phủ gồm: (1) Khu vực hạn chế hoạt động bảo vệ các hồ chứa nước phía bắc Đông Triều; (2) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực mỏ than Đồng Vông; (3) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực Mỏ than Quảng La; (4) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực bảo vệ các hồ chứa nước phía đông Đông Triều.

Các khu vực khoanh định cấm, tạm cấm các hoạt động khoáng sản gồm: 17 khu vực cấm hoạt động khoáng sản và 03 khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản đã được công bố tại Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Định kỳ rà soát,

¹³⁵ QHT-1.8.2

điều chỉnh các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản để phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành.

Việc thăm dò, khai thác khoáng sản trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Luật khoáng sản..

Khu dự trữ khoáng sản quốc gia

Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia hiện sẽ được tiếp tục theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ (trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 05 khu vực dự trữ khoáng sản than antraxit với tổng diện tích khu vực dự trữ là 179 km², tổng tài nguyên than antraxit dự trữ là 732 triệu tấn). Về khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sẽ cập nhật và thực hiện theo đúng các nội dung theo Hồ sơ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo Dự thảo Hồ sơ trình phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia hiện đang loại bỏ 05 khu vực trên và trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh dự kiến không còn khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia)

4.3. Khoanh định khu vực mở, loại tài nguyên khoáng sản cần thăm dò, khai thác

4.3.1. Nhu cầu khoáng sản

Nhu cầu than: Theo dự báo, nhu cầu than tăng cao trong khu vực công nghiệp, trọng điểm là các cơ sở điện, luyện kim, xi măng. Lượng than sản xuất trong nước không đáp ứng đủ, cần thiết phải nhập khẩu than đáp ứng cho nền kinh tế quốc gia. Tổng nhu cầu năm 2030 khoảng 137,35 triệu tấn trong đó tổng thiếu toàn ngành khoảng 90 triệu tấn.

Nhu cầu vật liệu xây dựng: Trong giai đoạn tới, nhu cầu về các loại vật liệu xây dựng sẽ tiếp tục tăng đối với thị trường trong nước và xuất khẩu. Dự báo đến năm 2030, nhu cầu đá vôi làm nguyên liệu xi măng khoảng 4,25 triệu tấn; đá sét làm nguyên liệu xi măng khoảng 1,16 triệu tấn; sét gạch ngói khoảng 2,28 triệu tấn; đá xây dựng 6,36 triệu m³; cát xây dựng 1,5 triệu m³; cao lanh pyrophilit khoảng 1,38 triệu tấn; cát thủy tinh khoảng 5,2 triệu tấn... Nhìn chung, năng lực sản xuất các loại vật liệu xây dựng khác cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh thời kỳ 2021-2030. Tuy nhiên, một số chủng loại vật liệu xây dựng dự báo sẽ thiếu hụt trong giai đoạn tới như cát xây dựng, đá xây dựng và một số vật liệu khác.

Nhu cầu sử dụng vật liệu san lấp: nhu cầu đến 2030 khoảng 130-180 triệu m³/năm. Nguồn cung chủ yếu cho vật liệu san lấp trong giai đoạn này là đất đồi, đất đá thải của mỏ than, tro xỉ các nhà máy nhiệt điện và chất nạo vét các dự án trên địa bàn tỉnh.

4.3.2. Thăm dò khoáng sản

Khoáng sản tích hợp từ các quy hoạch cấp Quốc gia

Nhóm khoáng sản than gồm 22 mỏ với 23 đề án thăm dò, trong đó có 17 đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng trong ranh giới các giấy phép khai thác và 06 đề án thăm dò bổ sung và xuống sâu.

Trong ranh giới trên mặt của các mỏ than hầm lò đã được quy hoạch thăm dò, khai thác nhưng chưa được thực hiện, trường hợp có quy hoạch các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác, tùy theo dự án nào thực hiện trước thì dự án triển khai thực hiện sau sẽ phải có các giải pháp phù hợp để đảm bảo không ảnh hưởng tới an toàn, cảnh quan, môi trường của khu vực và dự án đã triển khai trước đó.

Khoáng sản do tỉnh quản lý

Tiếp tục thăm dò và thăm dò bổ sung các khu vực khoáng sản VLXD và phân tán nhỏ lẻ gồm 21 khu vực, trong đó có 18 khu vực sét gạch ngói, 2 khu vực cát san lấp, tôn tạo bãi tắm và 1 khu vực pyrophyllit.

Thăm dò bổ sung vật liệu san lấp mặt bằng gồm 83 khu vực, trong đó có 51 mỏ đất san lấp và 32 mỏ khoáng sản đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp.

4.3.3. Khai thác, sử dụng khoáng sản

- Khoáng sản tích hợp từ các quy hoạch cấp Quốc gia

Căn cứ danh mục các quy hoạch cần tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ, Quy hoạch tỉnh thống kê các dự án tại địa phương theo các Quy hoạch có liên quan đến thời điểm lập quy hoạch, các giai đoạn quy hoạch các nhóm khoáng sản như sau:

- Nhóm khoáng sản than: giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì sản xuất và cải tạo mở rộng, xây dựng mới 88 dự án, sản lượng giai đoạn đạt 460,0 triệu tấn; giai đoạn 2031-2050: 66 dự án, sản lượng giai đoạn đạt 800,0 triệu tấn; công suất dự kiến đạt 46-48 triệu tấn/năm.

- Nhóm khoáng sản ngoài than: có tổng cộng 25 dự án gồm: (1)- Đá vôi xi măng: tiếp tục duy trì sản xuất 6 dự án khai thác đá vôi xi măng và không đầu tư xây dựng mới. Công suất dự kiến đạt 12,5 triệu tấn/năm, sản lượng giai đoạn từ 2021÷2030 dự kiến đạt 112,00 triệu tấn; giai đoạn từ 2031÷2050 dự kiến đạt 76,85 triệu tấn. (2)- Đá sét xi măng: tiếp tục duy trì sản xuất 06 dự án. Công suất dự kiến đạt 2,3 triệu tấn; sản lượng giai đoạn từ 2021÷2030, đạt 20,5 triệu tấn và 2031÷2050 dự kiến đạt 10,0 triệu tấn. (3)- Cao lanh Pyrophyllit: tiếp tục duy trì sản xuất 05 dự án và không đầu tư xây dựng mới. Công suất dự kiến đạt 182,5 nghìn tấn/năm, sản lượng giai đoạn từ 2021÷2050 dự kiến đạt 1,5 triệu tấn. (4)- Nước khoáng: tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất 06 dự án sản xuất nước khoáng. Công

suất dự kiến đạt 2.193,5 m³/ngày. (5)- Cát thủy tinh, tiếp tục duy trì sản xuất 02 dự án và không đầu tư xây dựng mới. Công suất dự kiến đạt 3,45 triệu tấn/năm, sản lượng giai đoạn từ 2021÷2030 dự kiến đạt 31,5 triệu tấn/năm, giai đoạn từ 2031÷2050 dự kiến đạt 6,54 triệu tấn/năm.

Trong trường hợp các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có sự thay đổi thì sẽ điều chỉnh, cập nhật và thực hiện theo các quy hoạch này.

- Khoáng sản do tỉnh quản lý

Sét gạch ngói: Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì và bổ sung khai thác 58 điểm mỏ; công suất dự kiến đạt 4,2 triệu m³/năm, sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 36,5 triệu m³. Giai đoạn 2031-2050, tiếp tục duy trì khai thác 34,0 điểm mỏ; sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 24,5 triệu m³.

Đá xây dựng: Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì khai thác hết trữ lượng và đến hết thời gian trong giấy phép khai thác theo quy định đối với 17 khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Công suất dự kiến đạt 2,5 triệu m³/năm, sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 12,00 triệu m³. Giai đoạn 2031-2050, không quy hoạch mới khai thác đá xây dựng.

Cát, cuội sỏi xây dựng: Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì và bổ sung khai thác 05 điểm mỏ, công suất dự kiến đạt 165,0 nghìn m³/năm, sản lượng giai đoạn dự kiến đạt 525,0 nghìn m³; giai đoạn 2031-2050, không quy hoạch khai thác cát, cuội sỏi xây dựng.

Cát san lấp và tôn tạo bãi tắm: Giai đoạn 2021-2030, bổ sung mới và duy trì khai thác 06 điểm mỏ. Công suất dự kiến đạt 14,0 triệu m³/năm, sản lượng giai đoạn đạt 60,0 triệu m³; giai đoạn 2031-2050, tiếp tục duy trì khai thác đến hết trữ lượng 02 điểm mỏ, sản lượng giai đoạn đạt 3,3 triệu m³.

Đất san lấp: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch 79 điểm mỏ bao gồm các điểm mỏ đang khai thác (tiếp tục khai thác), đã thăm dò đánh giá trữ lượng và các mỏ đang giải quyết thủ tục cho khai thác 59 điểm mỏ, bổ sung mới 20 điểm mỏ, công suất dự kiến đạt 74,0 triệu m³/năm, sản lượng giai đoạn đạt 246,0 triệu m³; giai đoạn 2031-2050 tiếp tục khai thác các mỏ đang khai thác vẫn còn trữ lượng và rà soát bổ sung mới phục vụ nhu cầu san lấp mặt bằng.

Đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp: Giai đoạn 2021-2030, đầu tư mới 32 điểm mỏ trong đó TKV có 18 điểm mỏ, Tổng công ty Đông Bắc 14 điểm mỏ, công suất dự kiến đạt 170,0 triệu m³/năm, sản lượng giai đoạn đạt 1.000,0 triệu m³; giai đoạn 2031-2050, tiếp tục duy trì khai thác, mở rộng và bổ sung các điểm đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp thay thế một phần đất san lấp và vật liệu xây dựng theo nhu cầu của tỉnh.

Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ: Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì khai thác 02 điểm mỏ Pyrophilit và 01 điểm mỏ Antimon; công suất dự kiến Pyrophilit 60 nghìn tấn/năm, Antimon 4,4 tấn/năm; sản lượng giai đoạn dự kiến Pyrophilit là 480,0 nghìn tấn, Antimon là 35,2 tấn. Giai đoạn 2031-2050, tiếp tục duy trì khai thác đến hết trữ lượng 02 điểm mỏ Pyrophilit, công suất dự kiến đạt 60 nghìn tấn/năm, sản lượng giai đoạn đạt 220,0 nghìn tấn.

Bảng 139: Quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản

TT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
I	Khoáng sản nhiên liệu - than	88	61	27
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	42	30	12
2	Vùng Hòn Gai	17	11	6
3	Vùng Cẩm Phả	29	20	9
II	Quy hoạch khoáng sản kim loại	1	1	0
1	Antimon	1	1	0
III	Quy hoạch khoáng chất công nghiệp	9	9	0
1	Cao lanh pyrophilit	7	7	0
2	Cát thủy tinh	2	2	0
IV	Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng	92	71	21
1	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	6	6	0
2	Sét làm nguyên liệu xi măng	6	5	1
3	Sét gạch ngói	58	40	18
4	Đá xây dựng	17	17	0
5	Cát, cuội sỏi xây dựng	5	3	2
V	Quy hoạch cát san lấp, tôn tạo bãi tắm	6	4	2
VI	Quy hoạch đất san lấp	79	59	20
VII	Quy hoạch đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp	32	0	32
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	11	0	11
2	Vùng Hòn Gai	5	0	5
3	Vùng Cẩm Phả	16	0	16
VIII	Nước khoáng, khoáng nóng	6	6	0
1	Vùng Cẩm Phả	6	6	0
	Tổng số	313	211	102

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các

phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ và từ các dự án có hoạt động khai thác đất, đá, thu hồi vật liệu để cung cấp làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy kinh tế tuần hoàn¹³⁶.

4.3.4. Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác

Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền đảm bảo kịp thời, nội dung phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu thực tiễn; thường xuyên thực hiện tốt công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác;

Tổ chức, chỉ đạo, phối hợp kịp thời, chặt chẽ, có hiệu quả các lực lượng trên địa bàn để thường xuyên kiểm tra, chủ động ngăn chặn, kịp thời giải tỏa triệt để hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn toàn Tỉnh; xử lý nghiêm minh, kịp thời, theo đúng quy định pháp luật đối với hành vi khai thác khoáng sản trái phép và đối với các cán bộ, công chức có vi phạm liên quan đến khai thác khoáng sản trái phép.

Định kỳ tổ chức lập, bổ sung kế hoạch, phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của địa phương, của tỉnh; sơ kết, tổng kết, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện ở từng địa phương và trên địa bàn toàn tỉnh, rút ra bài học kinh nghiệm, phổ biến cách làm hiệu quả, phù hợp với từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

XIX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN

1. Mục tiêu, định hướng chung

Nâng cao chất lượng, giá trị và đa chức năng của rừng, coi rừng là trụ cột quan trọng của tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi hệ sinh thái rừng, nhất là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ven biển; nâng cao chất lượng rừng trồng theo hướng thâm canh, gắn với chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Phát triển các mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên rừng theo chuỗi giá trị, thúc đẩy các mô hình kinh tế dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, góp phần tạo sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

¹³⁶ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh năm 2025; nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Đảng ủy UBND tỉnh, 05/12/2025. Số: 204-BC/ĐU

Đến năm 2030, giá trị sinh thái rừng trên địa bàn đáp ứng yêu cầu cơ bản cho việc phát triển các thị trường mới về tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thị trường tín chỉ các-bon rừng. Lượng hóa đầy đủ, thương mại hóa giá trị hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng, gắn với cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng và các cơ chế tài chính xanh, tạo nguồn lực bền vững cho bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng; tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

2.1. Bảo vệ rừng

Bảo vệ và phát triển rừng bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng và an ninh; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia và định hướng phát triển của tỉnh Quảng Ninh. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được thực hiện thống nhất theo quy hoạch, kế hoạch lâm nghiệp; gắn chặt giữa bảo vệ tài nguyên rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chủ rừng chịu trách nhiệm trực tiếp đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý; đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở, trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong bảo vệ và phát triển rừng; phát huy hiệu quả các mô hình quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng.

Quan tâm củng cố lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách và bán chuyên trách; nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật gây hại rừng và khả năng ứng phó nhanh với các vụ vi phạm lâm luật. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong giám sát tài nguyên rừng, cảnh báo cháy rừng và quản lý khai thác rừng.

Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, chủ rừng, cộng đồng dân cư và người dân nhận khoán bảo vệ rừng; kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế lâm nghiệp với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tăng cường khai thác hiệu quả dịch vụ môi trường rừng, thị trường tín chỉ các-bon và các mô hình sinh kế bền vững nhằm nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là tại khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và ven biển.

Trong kỳ quy hoạch, bảo vệ hiệu quả toàn bộ diện tích rừng hiện có của ba loại rừng; chú trọng bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, rừng ven biển và rừng ngập mặn của tỉnh.

a) Đối với rừng đặc dụng

Tập trung bảo tồn nguyên trạng các hệ sinh thái rừng đặc dụng, bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên và di sản. Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phục hồi tự nhiên của rừng; bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu và các hệ sinh thái đặc thù (tại Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Yên Tử) và các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn. Đầu tư nâng cấp hạ tầng bảo vệ rừng, nghiên cứu khoa học, giám sát đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của con người đến hệ sinh thái rừng.

b) Đối với rừng phòng hộ

Duy trì, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn nhằm tăng khả năng phòng hộ, giảm thiểu tác động của thiên tai, xói lở bờ biển, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu. Chú trọng bảo vệ các khu rừng sinh thủy, đặc biệt là khu vực hồ Yên Lập và các lưu vực hồ chứa lớn của tỉnh. Tăng cường trồng mới, phục hồi rừng ngập mặn tại các khu vực Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Yên, Móng Cái, Cửa Lục và ven biển Vân Đồn, Cô Tô; đồng thời phát huy giá trị dịch vụ môi trường rừng, hấp thụ các-bon và bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước ven biển.

c) Đối với rừng sản xuất

Tăng cường quản lý, bảo vệ diện tích rừng sản xuất hiện có; thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại. Phát triển rừng sản xuất theo hướng bền vững, thâm canh gỗ lớn, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Các chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và duy trì lực lượng bảo vệ rừng; phối hợp chặt chẽ với lực lượng kiểm lâm và chính quyền địa phương trong quản lý, giám sát và bảo vệ tài nguyên rừng. Đồng thời, thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn phát triển vùng nguyên liệu với chế biến sâu và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp.

2.2. Phương án phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Đẩy mạnh thực hiện quản lý rừng bền vững, gắn khai thác, sử dụng với nâng cao giá trị kinh tế của rừng và nâng cao sinh kế của người dân.

Quản lý chặt chẽ các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng tự nhiên để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ vùng đầu nguồn, nâng cao hiệu quả của bảo tồn đa dạng sinh học. Trong đó, đến năm 2030:

a) Rừng phòng hộ¹³⁷

Năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 122.057 ha đất rừng phòng hộ¹³⁸. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 104.260 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 16,71% diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021-2030 như sau: (1) Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 101.054 ha. (2) Điều chỉnh giảm: Điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ giảm 23.647 ha sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được thông qua tại Nghị quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 3722/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Ngoài ra chuyển đất rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng chủ yếu tại các xã, thị trấn trên địa bàn đặc khu Vân Đồn. Đồng thời đất rừng phòng hộ giảm do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp như an ninh, quốc phòng, đất phát triển hạ tầng... (3) Điều chỉnh tăng: Điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ tăng 3.206 ha, chủ yếu do chuyển một số loại đất sang (như đất rừng sản xuất, đất sông suối, quốc phòng, khoáng sản, đất chưa sử dụng,...) để phát triển rừng phòng hộ theo quy hoạch 3 loại rừng.

c) Rừng đặc dụng¹³⁹

Năm 2025 diện tích đất rừng đặc dụng tỉnh Quảng Ninh có 24.714 ha¹⁴⁰. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 47.504 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 7,62% diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021-2030 như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 24.362 ha. (2)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất rừng đặc dụng tăng do chuyển từ các mục đích khác sang là 23.142 ha do chủ yếu chuyển từ đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất danh lam thắng cảnh sang. (3)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất rừng đặc dụng giảm do chuyển sang các mục đích khác là 187 ha do chuyển sang một số loại đất phi nông nghiệp chủ yếu là quốc phòng và giao thông.

d) Rừng sản xuất¹⁴¹

¹³⁷ QHT 211

¹³⁸ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quyết định số 456/QĐ-BNNMT, ngày 3/2/2026 về Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai của cả nước năm 2024 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024).

¹³⁹ QHT211

¹⁴⁰ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quyết định số 456/QĐ-BNNMT, ngày 3/2/2026 về Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai của cả nước năm 2024 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)

¹⁴¹ QHT211

Năm 2025 tỉnh Quảng Ninh có 250.978 ha, trong đó có 14.054ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên¹⁴². Đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh có 238.809 ha đất rừng sản xuất, chiếm 38,22% diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất rừng sản xuất tỉnh Quảng Ninh thay đổi như sau: (1)- Không thay đổi mục đích sử dụng: Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 218.176 ha. (2)- Điều chỉnh giảm: Diện tích đất rừng sản xuất giảm 31.125 ha chủ yếu do chuyển sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo kết quả rà soát 3 loại rừng của tỉnh Quảng Ninh, ngoài ra diện tích giảm để phát triển các khu trồng cây ăn quả, trồng chè và phát triển vùng dược liệu tập trung tại một số xã trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó diện tích đất rừng sản xuất giảm để quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh trong đó chủ yếu là cho mục đích giao thông. (3)- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất rừng sản xuất tăng 20.633 ha chủ yếu do khai thác 11.464 ha đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng ngoài ra tăng do kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được thông qua tại Nghị quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 3722/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Điều 51 Luật Lâm nghiệp năm 2017, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng là hệ thống các công trình kỹ thuật được đầu tư xây dựng nhằm phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững và nâng cao giá trị kinh tế lâm nghiệp. Đây là nền tảng quan trọng để hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, tăng cường năng lực phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

Định hướng đến năm 2030, phát triển đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng lâm nghiệp theo quy định của pháp luật, gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, nhằm nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị:

Phát triển hạ tầng bảo vệ và phát triển rừng: Đầu tư, nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng, hệ thống mốc giới, biển báo, phục vụ quản lý chặt chẽ tài nguyên rừng, đặc biệt tại các khu vực trọng điểm như Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Đàm Hà, Ba Chẽ, Cô Tô, Móng Cái, Hải Hà. Tăng cường hạ tầng phục vụ phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Đàm

¹⁴² Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quyết định số 456/QĐ-BNNMT, ngày 3/2/2026 về Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai của cả nước năm 2024 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Hà, Ba Chẽ, Cô Tô; Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cái Chiên; bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sinh thủy (như Yên Lập) và rừng ngập mặn ven biển.

Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp 300 – 500 km hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp giữa sản xuất với tuần tra bảo vệ và PCCCR. Tiếp tục xây dựng và triển khai các dự án đầu tư trang thiết bị cho công tác bảo vệ rừng và PCCCR, ưu tiên các trang thiết bị công nghệ thông minh để hỗ trợ do lực lượng ngày càng hạn chế. Rà soát lại các trạm bảo vệ rừng hiện có để cải tạo, nâng cấp và điều chỉnh vị trí cho phù hợp với thực tiễn trong công tác quản lý bảo vệ rừng. Triển khai dự án cắm mốc bằng phân định ranh giới rừng trên bản đồ và trên thực địa, hệ thống mốc giới, biển báo, phục vụ quản lý chặt chẽ tài nguyên rừng, đặc biệt tại các khu vực trọng điểm như Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Ba Chẽ, Cô Tô, Móng Cái, Hải Hà. Tăng cường hạ tầng phục vụ phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Ba Chẽ, Cô Tô; Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cái Chiên; bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sinh thủy (như Yên Lập) và rừng ngập mặn ven biển.¹⁴³

Phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ hệ sinh thái: Xây dựng, hiện đại hóa hệ thống công trình phòng cháy, chữa cháy rừng (đường băng cản lửa, chòi canh, trạm quan trắc, hồ chứa nước), ứng dụng công nghệ thông minh trong giám sát, cảnh báo sớm cháy rừng và theo dõi tài nguyên rừng. Tăng cường hạ tầng phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; bảo vệ hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rừng ngập mặn tại Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Yên, Móng Cái.

Phát triển hạ tầng phục vụ bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Hoàn thiện việc thành lập mới các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn đã được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 và Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024. Kiện toàn, nâng cấp các khu bảo tồn hiện có; đầu tư hạ tầng phục vụ thành lập mới các khu bảo tồn như Quảng Nam Châu, khu bảo tồn loài – sinh cảnh Vàng Danh, mở rộng rừng quốc gia Yên Tử, Khu bảo vệ cảnh quan di sản thế giới Vịnh Hạ Long, Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Quảng Nam Châu. Phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, giáo dục môi trường, du lịch sinh thái tại các khu vực có giá trị cao như Đồng Sơn – Kỳ Thượng, Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Vàng Danh...tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn (đường tuần tra kết hợp PCCCR và du lịch sinh thái; vườn thực vật/thú; trung tâm cứu hộ; trang thiết bị công nghệ bảo vệ rừng, PCCCR và các thiết bị theo dõi đa dạng sinh học...¹⁴⁴

¹⁴³ Sở NNMT Quảng Ninh, CV số: 5933/SNN&MT-QLXDCT, ngày 11 tháng 5 năm 2026.

¹⁴⁴ Sở NNMT Quảng Ninh, CV số: 5933/SNN&MT-QLXDCT, ngày 11 tháng 5 năm 2026.

Phát triển hạ tầng lâm sinh, giống và công nghệ cao: Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn. Xây dựng ít nhất 01 Trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp có ứng dụng công nghệ cao phục vụ nhu cầu giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận. Chuyển hóa các rừng giống, vườn giống chất lượng cao; trong đó ưu tiên đối với các loài cây bản địa, cây gỗ lớn, cây đa mục đích và cây dược liệu.¹⁴⁵

Phát triển hạ tầng chế biến, logistics và vùng nguyên liệu: Đầu tư các cơ sở chế biến lâm sản hiện đại tại Ba Chẽ, Tiên Yên, Vân Đồn theo hướng chế biến sâu, công nghệ sạch; hình thành nhà máy/cơ sở chế biến lâm sản đồng bộ với vùng nguyên liệu tập trung. Phát triển hệ thống logistics lâm nghiệp, giảm dần cơ sở chế biến nhỏ lẻ; thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm lâm nghiệp.

Phát triển hạ tầng phục vụ quản lý bền vững và sinh kế: Tăng cường hạ tầng phục vụ giao đất, giao rừng, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng. Phát triển hạ tầng hỗ trợ sinh kế bền vững cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; thúc đẩy mô hình quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng, phát triển kinh tế dưới tán rừng, du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng.

Phát triển hạ tầng vùng ven biển, rừng ngập mặn và thích ứng biến đổi khí hậu: Đầu tư hạ tầng bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; quản lý chặt chẽ đất bãi triều, kết hợp phát triển các mô hình sinh kế bền vững. Ứng dụng khoa học công nghệ trong trồng rừng ngập mặn tại các khu vực trọng điểm như Cửa Lục, Đàm Hà, Tiên Yên, Đồng Rui; khai thác hiệu quả dịch vụ hệ sinh thái để tái đầu tư cho phát triển rừng.

4. Định hướng giải pháp phát triển¹⁴⁶

- Quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, nhất là các khu rừng đặc dụng, phòng hộ; duy trì diện tích các loại rừng theo chỉ tiêu quy hoạch cấp quốc gia, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng nằm trong quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp, diện tích có rừng tự nhiên, diện tích có rừng ngập mặn; hàng năm cập nhật bổ sung 100% diện tích rừng trồng hoàn nguyên môn trường đủ tiêu chí là rừng và những diện tích có nguồn gốc đất lâm nghiệp đã kết thúc khai thác khoáng sản vào quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

¹⁴⁵ Sở NNMT Quảng Ninh, CV số: 5933/SNN&MT-QLXDCT, ngày 11 tháng 5 năm 2026.

¹⁴⁶ QHT 1883

- Phát triển rừng kinh doanh gỗ lớn gắn với nâng cao chất lượng rừng và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, tạo môi trường cho phát triển du lịch sinh thái, phát triển kinh tế dưới tán rừng. Duy trì, tăng diện tích rừng hàng năm đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 0,5-1%/năm. Đến năm 2030, diện tích rừng đạt khoảng 340.000 ha, đảm bảo hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường và phát triển theo chuỗi giá trị.

- Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, các loài cây có giá trị kinh tế cao, cây bản địa, rừng có chứng chỉ, rừng được quản lý bền vững, truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp; quản lý bảo vệ nghiêm ngặt và ưu tiên thực hiện các biện pháp lâm sinh để phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên hiện có. Xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư: Dự án nâng cao chất lượng rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh trên địa bàn tỉnh; Dự án đầu tư hạ tầng bảo vệ phát triển rừng và thiết bị thông minh trong công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với phòng cháy chữa cháy rừng. Kết hợp tăng diện tích và nâng cao chất lượng toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ngập mặn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan cao.

- Xây dựng phương án chuyên toàn bộ diện tích rừng sản xuất đang nằm trong các lưu vực sông, hồ, vành đai biên giới sang rừng phòng hộ để đảm bảo an ninh nguồn nước và cải thiện môi trường sinh thái và phát triển du lịch).

- Sắp xếp không gian lâm nghiệp theo nguyên tắc đảm bảo chỉ tiêu các loại rừng đã được Quy hoạch cấp Quốc gia xác định nhưng đảm bảo hợp lý không gian các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo hướng đảm bảo tiêu chí (rà soát các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu vực Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Đàm Hà, các dự án Vân Hải xanh, Đảo Đá dựng, dự án Đài mở - Vạn Yên...) để tạo môi trường phát triển kinh tế, dịch vụ gắn với bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các hoạt động lâm sinh để cải thiện hệ sinh thái rừng.

- Bố trí 20.000 – 30.000 ha rừng hiệu quả thấp ở những nơi thích hợp cho phát triển các nhà máy điện, khu công nghiệp/kinh tế/thương mại, các dự án trọng điểm về hạ tầng đô thị, giao thông, thủy lợi... (Hạ Long, Đông Triều, Uông Bí, Cẩm Phả, Ba Chẽ, Hải Hà, trọng tâm là khu vực Cẩm Phả, Ba Chẽ).

- Hình thành 01 Khu sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao, ứng dụng khoa học công nghệ cao phục vụ nhu cầu trồng rừng trên địa bàn (quy mô 50-100 ha). Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở cung ứng giống cây trồng để nâng cao chất lượng giống, đảm bảo 100% cây giống khi trồng rừng phải rõ xuất xứ nguồn gốc.

- Kết hợp bảo vệ và phát triển rừng gắn với các yêu cầu để tham gia thị trường tín chỉ carbon và phát triển kinh tế dưới tán rừng; trọng tâm là phát triển du lịch sinh thái. Kết hợp chăn nuôi một số loài phù hợp với môi trường rừng với phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao (Được cập nhật danh mục tại Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh).

- Ưu tiên thu hút đầu tư chế biến lâm sản quy mô lớn, công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chất lượng cao và xuất khẩu. Khuyến khích phát triển làng nghề và cơ chế hỗ trợ chuyển các cơ sở chế biến vào các cụm công nghiệp. Không khuyến khích mở rộng thêm các cơ sở băm dăm và chế biến quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu.¹⁴⁷

- Tăng cường tuyên truyền, vận động các chủ rừng thực hiện việc cấp quyền sở hữu rừng, cấp mã rừng trồng theo quy định của Luật Lâm nghiệp; hoàn thiện việc xác lập các khu rừng Vành đai biên giới.

- Tiếp tục rà soát sắp xếp lại hệ thống quản lý rừng các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, nhất là lực lượng Kiểm lâm. Chú trọng đầu tư trang thiết bị công nghệ hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng.

XX. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm, mục tiêu

Đến năm 2030, đảm bảo phân bổ nguồn nước hài hòa giữa các đối tượng sử dụng nước, nhu cầu sử dụng nước; Bảo đảm công bằng và hợp lý giữa đối tượng khai thác, sử dụng nước, giữa các địa phương và các vùng trong tỉnh. Bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh. Một số định hướng:

- Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

- Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

¹⁴⁷ Sở NNMT Quảng Ninh, CV số: 5933/SNN&MT-QLXDCT, ngày 11 tháng 5 năm 2026.

- Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

2. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

- Nước mặt: Trong kỳ quy hoạch, chức năng của các nguồn nước mặt (sông, suối, hồ chứa) không thay đổi. Nếu có, việc thay đổi chức năng này sẽ phụ thuộc vào nhiệm vụ và khả năng đáp ứng của từng nguồn nước. Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 67 sông, suối nội tỉnh, trong đó: 06 sông, suối nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn; 29 sông, suối nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập và 32 sông, suối nội tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 176 hồ chứa nước đang hoạt động hoặc đang đầu tư xây dựng với tổng dung tích hữu ích khoảng 323,12 triệu m³; trong đó có 27 hồ chứa thực hiện cấp nước đa chức năng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, sinh hoạt, tổng dung tích hữu ích 257,43 triệu m³. Tổng năng lực thiết kế tưới 25.355,5ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt 79,814 triệu m³, nuôi trồng thủy sản 1.500ha. Tổng hợp chức năng chính của sông, suối và các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hồ chứa nhân tạo tại các đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được thực hiện theo các quyết định của cấp thẩm quyền.

- Nước dưới đất: Nguồn nước dưới đất chủ yếu đang được khai thác, sử dụng cho sinh hoạt và công nghiệp, du lịch dịch vụ, nông nghiệp (công nghệ cao, sử dụng ít nước, tuần hoàn nước). Trong kỳ quy hoạch chức năng chính của nguồn nước dưới đất không có sự thay đổi so với hiện trạng, trong đó nguồn nước dưới đất được ưu tiên cho nhu cầu sinh hoạt.

2.2. Xác định lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Nguồn nước mặt

Bảng 140: Kết quả tính toán tổng lượng nước mặt cho từng vùng của tỉnh Quảng Ninh:

TT	Vùng	Tổng lượng nước mặt tiềm năng (triệu m ³ /năm)	Tổng lượng nước đến công trình hiện trạng (triệu m ³ /năm)
1	Đông Triều	326,27	123,88
2	Tây HL+UB+QY	1.161,62	261,18
3	Đông HL+CP	848,67	188,17
4	Ba Chẽ	1.041,11	23,47
5	Tiên Yên+BL	1.669,79	72,79
6	Đầm Hà	452,20	138,83
7	Hải Hà	853,18	94,36
8	Bắc Phong Sinh	486,71	9,80
9	Móng Cái	689,12	200,74
10	Vân Đồn	350,46	25,63
11	Khu vực 9 đảo	266,60	20,69
	Tổng	8.145,76	1.159,52

Tổng lượng nước mặt tiềm năng của tỉnh Quảng Ninh là 8.145,76 triệu m³/năm. Khu vực có lượng nước mặt lớn nhất là khu vực Tiên Yên + Bình Liêu với tổng lượng nước là 1.669,79 triệu m³/năm, chiếm 20,5%.

Tổng lượng nước đến các công trình (đập, hồ chứa nước; trạm bơm; các giếng đào, giếng khoan ...) của tỉnh Quảng Ninh là 1.159,52 triệu m³/năm. Lượng nước đến các công trình hiện trạng lớn nhất là vùng Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên với tổng lượng nước là 261,18 triệu m³/năm, chiếm 22,52%.

Nhìn chung, chất lượng các nguồn nước mặt tại tỉnh Quảng Ninh nằm trong các định mức cho phép. Tuy nhiên, nồng độ các chất thải lơ lửng vẫn vượt định mức cho phép vào mùa mưa.

Nước ven biển: nguồn nước ven biển đang ngày càng ô nhiễm do các hoạt động của sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Ngoài ra, các hoạt động thủy sản cũng làm tăng nguy cơ ô nhiễm và đe dọa sự đa dạng sinh học biển.

Nguồn nước dưới đất

Tổng lượng NDĐ có thể khai thác: Trữ lượng tiềm năng NDĐ tỉnh Quảng Ninh là 1.690.796 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình chia cắt, sự phân bố các tầng chứa nước khe nứt chủ yếu trong các khe nứt, đới dập vỡ kiến

tạo cho nên với tiềm năng nguồn NĐĐ tương đối giàu nhưng khả năng khai thác, sử dụng phục vụ cho phát triển KTXH gặp nhiều khó khăn.

Mặc dù nồng độ kim loại các nguồn NĐĐ của tỉnh Quảng Ninh nằm trong ngưỡng cho phép, nhưng các giếng nước có độ cứng và ô nhiễm hữu cơ cao.

2.3. Xác định nhu cầu khai thác tài nguyên nước

Nhu cầu nước cho nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sẽ giảm dần, trong khi nhu cầu sử dụng nước cho các khu công nghiệp, dịch vụ tăng lên cùng với sự phát triển của các ngành này trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Dự báo nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đều tăng qua các năm, đến năm 2030 tăng gấp 1,08 lần so với hiện tại. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại: 597,15 triệu m³/năm; Dự báo đến năm 2030: 646,02 triệu m³/năm.

Qua kết quả tính toán đối với từng vùng, từng khu vực thì có thể nhận thấy:

-Khu vực Tây Hạ Long - Uông Bí - Quảng Yên, nhu cầu đến năm 2030 tăng cao, gấp hơn 1,1 lần so với hiện tại.

Bảng 141: Nhu cầu nước hiện tại và đến năm 2030

TT	Vùng	Nhu cầu nước (triệu m ³)	
		Hiện tại	2030
1	Đông Triều	99,11	100,94
2	Tây HL+UB+QY	241,48	266,44
3	Đông HL+CP	66,67	72,29
4	Ba Chẽ	8,87	8,88
5	Tiên Yên+BL	47,16	51,06
6	Đầm Hà	26,79	31,17
7	Hải Hà	47,5	48,94
8	Bắc Phong Sinh	1,34	1,28
9	Móng Cái	37,06	36,91
10	Vân Đồn	15,14	20,37
11	Khu vực 9 đảo	6,03	7,65
	Tổng	597,15	646,02

2.4. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

Trong kỳ quy hoạch, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng được sắp xếp từ cao đến thấp, cụ thể là: (1) Sinh hoạt; (2) Công nghiệp, (3) Du lịch; dịch vụ; (4) Nông nghiệp và (5) Môi trường.

2.5. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Lượng nước dự phòng được xác định dựa trên nhu cầu tối thiểu dành cho sinh hoạt, số dân được cấp nước sinh hoạt và khoảng thời gian có thể cấp nước dự phòng của nguồn nước dự phòng. Trong trường hợp các nguồn nước xảy ra ô nhiễm, nguồn nước dự phòng được xác định cụ thể như sau:

- Đối với sông Trung Lương, lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Trung Lương xảy ra ô nhiễm lấy từ hồ Bến Châu. Về lâu dài chuyển dần khai thác từ sông Trung Lương sang sử dụng nguồn nước từ hồ Bến Châu.

- Đối với sông Diên Vọng, lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Diên Vọng xảy ra ô nhiễm lấy từ hồ Cao Vân là 30.000 m³/tháng và thời gian có thể cấp dự phòng là 3 tháng.

- Đối với sông Đầm Hà, lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Đầm Hà xảy ra ô nhiễm lấy từ hồ Đầm Hà Động là 3.000 m³/tháng và thời gian có thể cấp dự phòng là 3 tháng.

- Đối với sông Tiên Yên, Ka Long, về lâu dài nguồn nước lấy từ sông Tiên Yên cần được thay thế bằng nguồn nước từ sông Phố Cũ. Nguồn cấp nước từ Sông Ka Long cần được thay thế bằng nguồn nước từ hồ Đoan Tĩnh hoặc nguồn từ hệ thống thủy lợi Tràng Vinh.

2.6. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Giai đoạn từ nay đến 2030, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục triển khai hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước trong đó bao gồm các điểm quan trắc nước mặt và các điểm quan trắc nước dưới đất. Mạng giám sát tài nguyên nước mặt gồm 10 điểm quan trắc, mạng giám sát tài nguyên nước dưới đất gồm 20 điểm quan trắc.

2.7. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Qua kết quả tính toán, dự báo đến năm 2030, các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hiện trạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh không đủ cấp nước theo yêu cầu, do vậy Quảng Ninh cần cải tạo, nâng cấp các công trình

hiện có nhằm tăng thêm dung tích trữ nước hữu ích và xây dựng thêm các công trình mới tạo nguồn cấp nước, phục vụ đa mục tiêu.

Công trình cấp nước sinh hoạt đô thị và công nghiệp: Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh cần khai thác thêm nguồn nước cấp cho đô thị và công nghiệp từ việc xây dựng mới các công trình hồ chứa cấp nước, cùng với các nguồn nước từ các công trình cấp nước hiện có được đề xuất nâng cấp, tăng công suất đảm bảo cấp nước lên hơn 01 triệu m³/ngày.đêm. Định hướng đến sau năm 2030 để cung cấp đủ nước cho KCN - đô thị Đàm Nhà Mạc (Quảng Yên), đề xuất nghiên cứu phương án lấy nước từ sông Đá Bạch.

Công trình cấp nước tưới: Quy hoạch đề xuất đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục tu sửa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi cấp nước tưới bao gồm công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm; tiếp tục kiên cố hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh.

Để chủ động nguồn nước trong mọi tình huống, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng đủ nhu cầu nước của tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở cân đối nguồn nước tại chỗ, kết nối, liên kết nguồn nước giữa các địa bàn theo lưu vực sông; tỉnh Quảng Ninh cần ưu tiên triển khai các công trình đảm bảo ANNN giai đoạn đến 2030, định hướng đến năm 2050.

3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

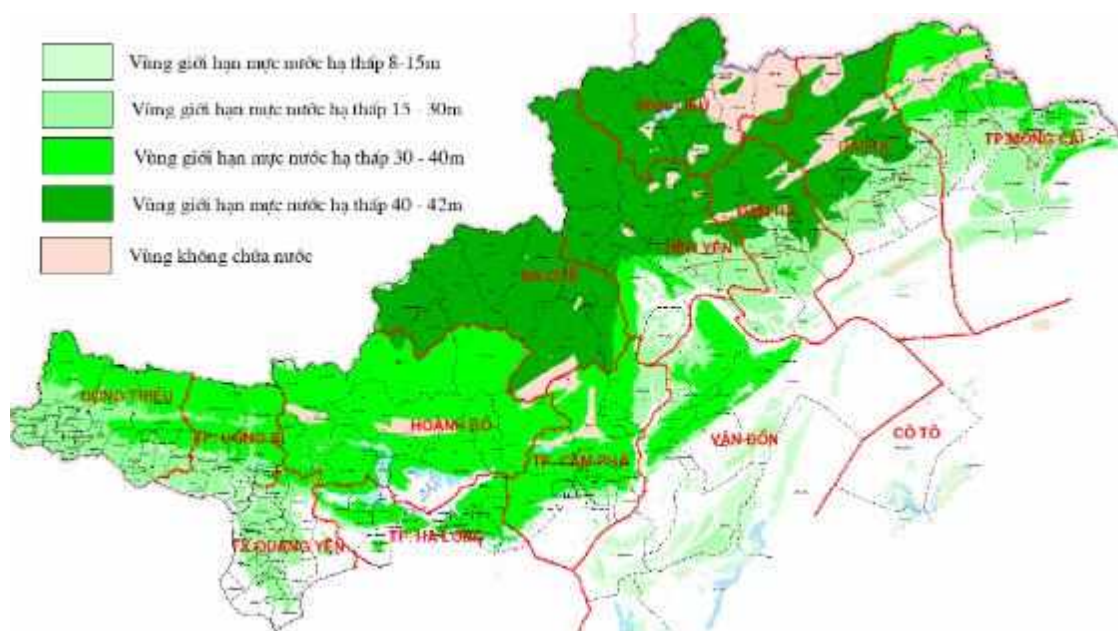
3.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt: Từ nay đến năm 2030, Tỉnh tiếp tục triển khai cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước cho các sông suối, hồ chứa thủy lợi, thủy điện và các hồ chứa nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh, thực hiện theo Quyết định phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Bảo vệ nguồn nước dưới đất: (1) Để phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất, căn cứ vào đặc điểm Địa chất thủy văn tại từng địa phương, kết quả tìm kiếm, đánh giá, thăm dò nước dưới đất của các dự án và tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên thực tế, kết quả tính toán trị số hạ thấp mực nước cho phép (Scp) của các tầng chứa nước bờ rời và khe nứt tại mỗi địa phương, căn cứ vào trị số Scp, mực nước hạ thấp tại các công trình khai thác (Stt) không được vượt quá mức cho phép: $Stt \leq Scp$. (2) Đối với các tầng chứa nước bờ rời (Đệ tứ): trị số hạ thấp mực nước cho phép (Scp) trong khoảng 8÷30 m (riêng khu vực Cô Tô không khai thác). (3) Đối với tầng chứa nước khe nứt, để đảm bảo môi trường

khai thác bền vững: trị số hạ thấp mực nước cho phép (Scp) trong khoảng 34,4 ÷ 41m.

Hình 43: Kết quả phân vùng chiều sâu khai thác cho phép



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Đối với giải pháp phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái hoặc cạn kiệt, cần tăng cường kiểm soát, thu gom và xử lý triệt để các nguồn thải, đặc biệt là nước thải sinh hoạt, công nghiệp và khai thác khoáng sản, bảo đảm đạt quy chuẩn trước khi xả vào nguồn nước; đồng thời từng bước di dời hoặc cải tạo các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Thực hiện cải tạo, nạo vét lòng sông, hồ chứa, kết hợp bổ sung dòng chảy tối thiểu nhằm tăng khả năng tự làm sạch và phục hồi hệ sinh thái thủy sinh. Đối với các khu vực suy giảm nguồn nước dưới đất, cần khoanh định vùng hạn chế khai thác, điều tiết khai thác hợp lý, kết hợp các giải pháp bổ cập nhân tạo. Đẩy mạnh trồng và phục hồi rừng đầu nguồn, bảo vệ hành lang nguồn nước nhằm giảm xói mòn, tăng khả năng giữ nước và cải thiện chất lượng nước.

3.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

a. Giám sát chất lượng nước

Hệ thống giám sát chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy hoạch đến năm 2030 được xác định bao gồm Mạng quan trắc chất lượng nước mặt và Mạng quan trắc chất lượng tài nguyên nước dưới đất như sau:

- Mạng giám sát tài nguyên nước mặt được xây dựng gồm 126 điểm quan trắc, cụ thể như bảng sau:

+ Đối với 27 vị trí, tần suất 12 lần/năm.

+ Đối với 97 vị trí, tần suất 06 lần/năm.

+ 02 vị trí tại Trạm quan trắc tự động (tại sông Vàng Danh và sông Ka Long)

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh bao gồm 8 vị trí quan trắc giám sát TNN dưới đất.

(Chi tiết Danh mục các điểm giám sát chất lượng nước xem tại Phụ lục Phương án bảo vệ nguồn nước, phục hồi và giám sát tài nguyên nước)

b. Giám sát xả thải vào nguồn nước

Trên cơ sở hiện trạng chất lượng nước, đặc điểm nguồn xả nước thải các vị trí giám sát được xác định theo Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

+ Từ nay đến năm 2025: Đề xuất 61 điểm giám sát xả thải vào nguồn nước.

+ Định hướng đến năm 2030: Đề xuất 11 điểm giám sát xả thải vào nguồn nước.

(Chi tiết Danh mục các điểm giám sát xả nước thải vào nguồn nước xem tại Phụ lục Phương án bảo vệ nguồn nước, phục hồi và giám sát tài nguyên nước)

3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông

a. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và sức chịu tải của một số nguồn nước quan trọng trên địa bàn tỉnh cho thấy nhiều đoạn sông, suối đang chịu áp lực lớn từ các nguồn thải sinh hoạt, công nghiệp và khai thác khoáng sản. Các sông Trung Lương, Vàng Danh, Diên Vọng, Tiên Yên, Đàm Hà và Ka Long vừa đóng vai trò là nguồn cấp nước sinh hoạt, vừa tiếp nhận nước thải từ khu dân cư, đô thị và hoạt động khai thác than, tiềm ẩn nguy cơ suy giảm chất lượng nước và vượt quá sức chịu tải cục bộ.

Kết quả quan trắc cho thấy tại các khu vực Uông Bí, Hạ Long và Móng Cái đã xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm môi trường nước, với một số đoạn sông, suối như Diên Vọng, Vàng Danh, Ka Long và các suối khu vực khai thác than có nồng độ chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, amoni và kim loại nặng vượt quy chuẩn cho phép, phản ánh khả năng tiếp nhận nước thải đã tiệm cận hoặc vượt ngưỡng chịu tải. Một số hồ chứa như Khe Cá cũng có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng và vi sinh. Bên

cạnh đó, nguồn nước dưới đất tại Đông Triều, Cẩm Phả và một số điểm lấy nước mặt phục vụ sinh hoạt cũng đã ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm.

Do đó, các khu vực nêu trên cần được ưu tiên khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải, đồng thời hạn chế các tác động phát triển có nguy cơ gây suy giảm chất lượng nguồn nước, bảo đảm duy trì chức năng cấp nước và an ninh tài nguyên nước lâu dài.

b. Thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông

Trong kỳ quy hoạch, thực hiện rà soát, đánh giá hiện trạng sạt lở, xác định các khu vực trọng điểm, xung yếu, đặc biệt tại các đoạn sông chịu tác động của khai thác khoáng sản, phát triển đô thị và hạ tầng ven sông, làm cơ sở ưu tiên đầu tư. Đối với các khu vực có nguy cơ cao, thực hiện xây dựng, gia cố hệ thống kè bảo vệ bờ sông, chỉnh trị dòng chảy, ổn định lòng dẫn, kết hợp nạo vét hợp lý nhằm đảm bảo thoát lũ và hạn chế biến động dòng chảy gây xói lở. Đồng thời, tăng cường trồng và phục hồi thảm thực vật ven sông, bảo vệ hành lang thoát lũ để nâng cao khả năng chống chịu tự nhiên.

Bên cạnh đó, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông; quản lý việc xây dựng công trình ven sông theo quy hoạch, không làm thu hẹp dòng chảy hoặc gia tăng nguy cơ sạt lở. Tăng cường hệ thống quan trắc, giám sát diễn biến lòng dẫn, bờ sông và ứng dụng công nghệ trong dự báo, cảnh báo sạt lở để chủ động phòng ngừa. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng và thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên địa phương trong quản lý, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

3.4. Giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước

Giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước cần được triển khai theo hướng quản lý tổng hợp, thống nhất theo lưu vực, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh nguồn nước. Trước hết, hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý tài nguyên nước theo hướng đồng bộ, tăng cường phân cấp gắn với trách nhiệm, nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật trong cấp phép khai thác, sử dụng nước và xả thải vào nguồn nước. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước, bảo đảm ưu tiên cấp nước sinh hoạt và các ngành kinh tế trọng điểm.

Đẩy mạnh áp dụng các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp; khuyến khích tái sử dụng nước, tuần hoàn nước trong các khu công nghiệp, đô thị. Tăng cường đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, cấp nước, trữ nước nhằm nâng cao khả năng điều tiết, phân bổ nguồn nước theo không gian và thời gian, đặc biệt trong điều kiện

biến đổi khí hậu. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ khai thác nước dưới đất, từng bước hạn chế khai thác tại các khu vực có nguy cơ suy giảm, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt thay thế. Hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành và chia sẻ dữ liệu, phục vụ dự báo, cảnh báo và ra quyết định. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng, doanh nghiệp về bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

4. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

4.1. Định hướng chung

Định hướng chung trong phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra được xác định theo hướng chủ động, tổng hợp và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an toàn dân sinh và phát triển bền vững. Tăng cường quản lý theo lưu vực, kết hợp chặt chẽ giữa giải pháp công trình và phi công trình; ưu tiên phòng ngừa, kiểm soát rủi ro từ sớm, từ xa. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, đặc biệt đối với lũ, ngập lụt, hạn hán và xâm nhập mặn; đồng thời hoàn thiện hệ thống công trình phòng, chống thiên tai theo quy hoạch, bảo đảm đồng bộ và hiệu quả.

4.2. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

a. Giải pháp phòng chống ngập lụt, úng đã được thực hiện

Theo đánh giá về các vùng tiêu nước và khu vực nguy cơ ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Quy hoạch chi tiết thủy lợi tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 thì:

Vùng tiêu thuộc lưu vực sông Đá Bạch do địa hình thấp công với các trường hợp bất lợi như mưa lũ sông lớn và triều cường nên giải pháp công trình là tiêu bằng các trạm bơm ở những khu vực úng trũng và tiêu bằng các công tiêu. Các vùng còn lại do đặc điểm địa hình cao và dốc về biển, đồi núi nằm sát ngay cửa sông ven biển, phần lớn các sông suối đều nhỏ, ngắn, dốc nên lũ tập trung rất nhanh và rút cũng nhanh. nên việc tiêu thoát nước mưa chủ yếu là tiêu tự chảy hoàn toàn qua các lưu vực sông suối và các công tiêu qua đê.

Nhìn chung hệ thống trạm bơm tiêu, các công tiêu dưới đê đã giải quyết triệt để tình trạng ngập úng ở những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung của tỉnh. Hiện trạng tiêu thoát nước trong tỉnh như sau:

- Tiêu tự chảy ra các sông suối: Diện tích 520.424 ha phần lớn đất đai là đồi núi nên chủ yếu tiêu tự chảy theo các sông Đá Bạch, Man, Trới, Diên Vọng, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà, Hà Cối, Tài Chi, Ka Long ra biển.

- Tiêu tự chảy qua cống: Có 513 cống (trong đó có 390 cống 1 cửa, 103 cống 2 cửa, 20 cống 3 cửa trở lên) tiêu ra biển và các cửa sông, lợi dụng thủy triều tiêu được khoảng 85.399 ha.

- Tiêu động lực: Diện tích tiêu theo thiết kế là 4.489ha, diện tích tiêu thực tế 3.195ha đạt 71% so với thiết kế. Hiện nay có 5 trạm bơm ở khu vực Đông Triều tiêu cho diện tích 4.345 ha và 1 trạm bơm tiêu nhỏ do xã quản lý tại Hạ Long diện tích tiêu khoảng 144 ha.

b. Giải pháp phòng chống lũ đã được thực hiện

Hệ thống đê điều, phòng chống lũ ở Quảng Ninh có nguồn gốc hình thành từ lâu đời, trải qua nhiều thế hệ bồi đắp, hệ thống đê điều được nâng cấp như ngày nay. Trong đó đầu tư của Nhà nước giữ vai trò hết sức quan trọng, từ ngày hòa bình lập lại đến nay Nhà nước đã đầu tư hàng ngàn tỷ đồng để nâng cấp hệ thống đê.

Hệ thống đê điều đã chủ động phòng, chống lụt bão, nước biển dâng, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra; tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển. Kết hợp giữa nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt, chống lụt, bão, lũ một cách chắc chắn, lâu dài với yêu cầu phục vụ khai thác tối đa tiềm năng ven biển, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

c. Giải pháp phòng chống hạn hán, thiếu nước đã được thực hiện

Hiện nay các vùng thủy lợi tỉnh Quảng Ninh hầu hết đã được xây dựng các công trình thủy lợi tương đối hoàn chỉnh nhưng do các công trình xây dựng qua nhiều thời kỳ, nhiều giai đoạn khác nhau tới nay nhiều công trình đã bị xuống cấp và hư hỏng tuy hàng năm đã được tu sửa nâng cấp kể cả đầu mối và hệ thống kênh mương, một số công trình trước đây thiết kế với hệ số tưới nhỏ nay không còn phù hợp mặt khác nguồn nước đến của một số công trình không đảm bảo theo thiết kế, đặc biệt là các vùng miền núi do địa hình dốc về mùa khô nguồn nước đến hạn chế gây hạn hán cục bộ, các hồ đập, trạm bơm vừa và nhỏ gặp khó khăn và không thể bơm nước được khi mực nước sông xuống thấp. Hạn hán vẫn xảy ra cục bộ ở các vùng miền núi.

4.3. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Các giải pháp được triển khai theo hướng đồng bộ, hiện đại, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Trước hết, tiếp tục thực hiện hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ theo Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 09/01/2026 về nâng cao năng lực, bảo đảm an toàn hệ thống đê điều và công trình tiêu thoát nước giai đoạn 2026-2030; trong đó tập trung rà soát, nâng cấp, gia cố các tuyến đê xung yếu, công trình tiêu thoát nước, bảo đảm khả năng chống chịu trước mưa lớn, triều cường và nước biển dâng. Đồng thời, triển khai đồng bộ các nội dung của Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 về Đề án đảm bảo an ninh nguồn nước, góp phần chủ động điều tiết, phân bổ nguồn nước, giảm thiểu rủi ro do hạn hán, thiếu nước và ô nhiễm nguồn nước.

Tăng cường đầu tư, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, giám sát khí tượng thủy văn, tài nguyên nước và vận hành công trình theo thời gian thực; ứng dụng công nghệ số, mô hình dự báo trong cảnh báo sớm lũ, ngập lụt, hạn hán và các hiện tượng cực đoan. Nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành phòng, chống thiên tai các cấp; hoàn thiện phương án ứng phó theo kịch bản rủi ro, bảo đảm phối hợp hiệu quả giữa các ngành, địa phương.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh các giải pháp phi công trình như quản lý sử dụng đất phù hợp, bảo vệ rừng đầu nguồn, hành lang thoát lũ; kiểm soát khai thác tài nguyên làm giảm nguy cơ gia tăng thiên tai. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phát triển các mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó và giảm thiểu thiệt hại do các tác động của nước gây ra trên địa bàn tỉnh.

4.4. Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định

Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối, tích hợp với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Hệ thống cần được chuẩn hóa về cấu trúc, định dạng dữ liệu, đáp ứng yêu cầu chia sẻ, liên thông và cập nhật thường xuyên các thông tin về khí tượng thủy văn, hiện trạng nguồn nước, khai thác, sử dụng nước và xả thải vào nguồn nước.

Tăng cường đầu tư, lắp đặt và nâng cấp mạng lưới quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến đối với các nguồn nước quan trọng, các công trình khai thác, sử dụng nước quy mô lớn và các cơ sở xả thải; bảo đảm việc kết nối, truyền dữ liệu liên tục về hệ thống giám sát của tỉnh và trung ương theo quy định. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và các mô hình phân tích nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước và các tác động cực đoan.

Đồng thời, hoàn thiện cơ chế quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu, bảo đảm tính minh bạch, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và ra quyết định. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước thông qua hệ thống dữ liệu kết nối, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và bảo đảm an ninh tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

XXI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH:

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

1.1. Các loại hình thiên tai thường xảy ra

Quảng Ninh đã chịu ảnh hưởng của hầu hết các loại hình thiên tai (trừ sóng thần) và thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh diễn ra phức tạp với xu thế ngày càng gia tăng cả về cường độ và tần suất. Nguyên nhân chính là sự kết hợp giữa vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, địa mạo và tác động của biến đổi khí hậu. Các loại hình thiên tai thường xuất hiện ở Quảng Ninh là bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất, ngập lụt, giông lốc, mưa đá, rét hại, nắng nóng

1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai

Cần phải phân vùng rủi ro đối với các loại hình thiên tai mà Quảng Ninh thường xuyên gặp phải.

Đối với bão, vùng ảnh hưởng là toàn bộ địa bàn các xã, phường, đặc khu của tỉnh Quảng Ninh.

Đối với lũ quét, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét là các xã, đặc khu miền núi như Quảng La, Minh Lương, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Quảng Tân, Hải Sơn, Quảng Đức, Điền Xá, Hoành Mô, Lục Hồn, Bình Liêu, Đường Hoa và đặc khu Vân Đồn,...

Đối với lũ sông, phạm vi ảnh hưởng chủ yếu là hệ thống đê sông. Các xã, phường có sông đi qua đều có nguy cơ bị ảnh hưởng, trong đó khu vực có nguy

cơ ảnh hưởng của lũ sông nhất là phường An Sinh, phường Đông Triều, phường Bình Khê, phường Mạo Khê và phường Hoàng Quế,...

Đối với mưa lớn, đây là là loại hình thiên tai có ảnh hưởng lớn, toàn diện đến tỉnh và kéo theo các loại hình như lũ, lũ quét, sạt lở đất.

1.3. Lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai

Thực hiện theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, xem xét đến cấp độ rủi ro thiên tai đã được ghi nhận trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai như sau:

- Bão, áp thấp nhiệt đới: cấp độ rủi ro cấp 4.
- Mưa lớn: cấp độ rủi ro cấp 3.
- Lũ, ngập lụt: cấp độ rủi ro cấp 3.
- Lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ, dòng chảy: cấp độ rủi ro cấp 3.
- Rét hại, sương muối: cấp độ rủi ro cấp 3.
- Giông, lốc và mưa đá: cấp độ rủi ro cấp 1.
- Nắng nóng, hạn hán: cấp độ rủi ro cấp 1.
- Gió mạnh trên biển: cấp độ rủi ro cấp 3.
- Động đất: cấp độ rủi ro cấp 1.

1.4. Phương hướng ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro đối với từng loại hình thiên tai

- Thực hiện phương châm “ba trước, bốn tại chỗ” để chủ động, kịp thời và hiệu quả, nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại về người, tài sản, cơ sở hạ tầng và môi trường, sớm phục hồi đời sống, sản xuất sau thiên tai.

- Đối với từng loại hình rủi ro thiên tai với các cấp độ rủi ro khác nhau thực hiện theo Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt.

2. Phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

2.1. Nguyên tắc, cơ chế phối hợp

Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Luật Phòng chống, thiên tai và Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh.

Trong đó, phân rõ nhiệm vụ và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai cho từng đơn vị, địa phương tỉnh Quảng Ninh bao gồm các đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, cơ quan thường trực về PCTT và cơ quan phụ trách công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ của tỉnh phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu trong công tác phòng, chống thiên tai.

2.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Tổ chức phòng ngừa thiên tai: Hàng năm, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong phòng ngừa thiên tai như sau:

Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về hiểm họa, tác hại, và các phòng tránh, ứng phó với thiên tai.

Nâng cao năng lực chỉ huy, chỉ đạo, đào tạo nguồn lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai.

Ứng dụng KHCN và hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai.

Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng.

Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại về người và tài sản, đảm bảo sinh kế bền vững phù hợp với tập quán của người dân tại các vùng thiên tai trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Phương án ứng phó thiên tai: Các phương án ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được xây dựng căn cứ theo các quy định tại Điều 26, Mục 2, Chương II của Luật Phòng, chống thiên tai và thực hiện theo kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt. Ngoài ra, Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tiếp tục thực hiện theo phương án được phê duyệt của UBND Tỉnh. Hàng năm, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến 2030.

Phương án phi công trình phòng, chống thiên tai

Quảng Ninh cần bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn nhằm phòng tránh lũ dồn lũ quét.

Quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư căn cứ vào các bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét, kiên quyết di dời các hộ dân cư trong vùng có nguy cơ cao về lũ quét đến nơi an toàn.

Nghiên cứu cải tiến phương pháp nông nghiệp canh tác trên đất dốc và trên lưu vực, trồng cây cỏ,... để hạn chế dòng chảy, tăng thấm, tránh tích đọng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao ngập lụt, úng và lũ quét.

Kiểm soát các hoạt động khai thác than và khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá.

Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

Tổ chức chỉ đạo phòng chống lũ bão như củng cố và tăng cường năng lực Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, phương tiện cần thiết; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo lũ gồm: Mạng lưới trạm quan trắc, trang thiết bị, mô hình dự báo lũ.

Phương án ứng phó với BĐKH:

Tỉnh Quảng Ninh cần triển khai nhóm phương án thích ứng với BĐKH, trong đó có các phương án riêng đối với từng lĩnh vực như tài nguyên nước, nông nghiệp, quy hoạch và đô thị, khí tượng-thủy văn, khoa học và công nghệ, y tế và sức khỏe cộng đồng, văn hóa, thể thao và du lịch.

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh cũng cần triển khai nhóm phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm các phương án: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các-bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thu khí nhà kính.

Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục các nhóm phương án hỗ trợ ứng phó với BĐKH, bao gồm các phương án: xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH; tăng cường cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn, phòng chống thiên tai và BĐKH; tăng cường hợp tác quốc tế.

Để triển khai các nhóm phương án ứng phó với BĐKH nói trên, đến năm 2030, Quảng Ninh cần triển khai các nhiệm vụ và dự án ưu tiên trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt.

2.3. Phương hướng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Kè phòng chống xói, lở, bảo vệ bờ sông, suối biên giới: Tiếp tục thực hiện xây dựng công trình kè phòng chống xói, lở, bảo vệ bờ sông, suối biên giới trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại hai địa phương cũ là huyện Bình Liêu và thành phố Móng Cái.

Hệ thống các khu neo đậu, tránh trú bão: Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư, hoàn thành 05 khu neo đậu đang được xây dựng và triển khai đầu tư xây dựng mới các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa được triển khai xây dựng bao gồm: (1)- Cảng cá loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng (Đặc khu Cô Tô). (2)- Cảng cá loại II Hòn Gai kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại khu vực Hà Tu. Trong giai đoạn tiếp theo, quy hoạch đề xuất tiếp tục nghiên cứu xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão tại 69 vị trí tự nhiên có điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền tránh trú bão.

2.4. Mức đảm bảo phòng chống lũ, ngập lụt đối với khu đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất

Đối với khu đô thị và dân cư tập trung: Theo QCVN 01:2021/BXD: Đô thị loại đặc biệt và loại I: Tần suất thiết kế chống lũ, ngập lụt ứng thường là $P = 1\%$ (tương ứng chu kỳ 100 năm xuất hiện một lần). Đô thị loại II và III: Tần suất thiết kế $P = 2\%$ (chu kỳ 50 năm). Đô thị loại IV và V: Tần suất thiết kế $P = 4\% - 5\%$ (chu kỳ 20 - 25 năm). Khu dân cư nông thôn: Tần suất thường dao động từ $P = 10\% - 20\%$ tùy thuộc vào đặc điểm địa hình và mức độ quan trọng.

2.5. Nội dung lồng ghép

Các ngành và địa phương đánh giá các tác động thiên tai, đề xuất giải pháp ưu tiên về giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng BĐKH lồng ghép vào quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội.

Các địa phương rà soát, điều chỉnh, tích hợp nội dung phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH vào chiến lược quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế-xã hội, khu đô thị, khu dân cư, cũng như tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị, phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi, đê điều.

Các địa phương thay đổi diện tích đất sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, đồng thời sử dụng

các giống chịu hạn, sinh trưởng nhanh, đặc biệt là các giống cây bản địa, những cây giống ngắn ngày, khỏe chịu khô hạn có hiệu quả kinh tế cao.

Đẩy mạnh việc thực hiện chương trình bảo vệ và trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, khai thác sử dụng đất hợp lý, nâng cao chất lượng, diện tích rừng đặc biệt là vùng đất dốc, rừng đầu nguồn.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phòng tránh thiên tai kết hợp đa mục tiêu như củng cố, bảo vệ và nâng cấp hệ thống đê bao kết hợp đường giao thông, cống, đập ngăn mặn giữ ngọt và tiêu úng. Hệ thống thủy lợi cần được đầu tư, kết nối với nhau thành mạng thủy lợi liên thông, hệ thống tiêu thoát lũ, khu neo đậu tránh trú cho tàu cá.... Các công trình công cộng như Nhà văn hóa, Trụ sở và Hội trường cần kết hợp phục vụ cho di dân tránh bão lụt tại các cộng đồng dân cư trong khu vực.

Khuyến khích, hỗ trợ việc phát triển và sử dụng các công nghệ mới, tiên tiến có giá trị kinh tế cao, tiêu tốn ít nhiên liệu, cũng như sử dụng vật liệu xây dựng mới bền vững và thân thiện với môi trường trong xây dựng các công trình.

Tăng cường áp dụng công nghệ trong việc giám sát, dự báo và quản lý, điều hành công tác phòng, chống thiên tai cũng như quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Lồng ghép trong giáo dục, tăng cường phổ biến kiến thức, đưa các thông tin về thiên tai, môi trường, BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan vào các chương trình giảng dạy, ngoại khóa, các cuộc thi, tìm hiểu, trên các phương tiện thông tin đại chúng, giúp người dân sớm hiểu biết về thiên tai, BĐKH và ảnh hưởng của nó để từ đó có những giải pháp, kinh nghiệm thích ứng và giảm nhẹ đảm bảo ổn định cuộc sống.

Lồng ghép các nội dung về phòng chống thiên tai vào các chương trình như Tăng trưởng Xanh và Nông thôn mới.

3. Phương hướng phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương hướng phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

3.1. Mục tiêu và nhiệm vụ

Xác định mức đảm bảo phòng chống lũ cho các tuyến sông có đê, mực nước và lưu lượng lũ thiết kế.

Xác định nhiệm vụ các tuyến đê, phương hướng phát triển hệ thống đê điều.

3.2. Mức đảm bảo phòng, chống lũ

Thực hiện theo Quyết định 257 , Quy hoạch đến 2030, khu vực dọc tuyến sông Kinh Thầy và sông Đá Bạc qua địa bàn xã, phường Đông Triều, Mạo Khê, Hoàng Quế, Yên Tử, Uông Bí, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa,... của tỉnh Quảng Ninh (khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của hồ chứa lớn ở thượng lưu) đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

Các tuyến đê biển đảm bảo cao trình chống được mực nước biển ven bờ ứng với tần suất thiết kế theo TCVN 9901:2023 (Đê cấp III: tần suất 2%, IV: tần suất 3,33%, V: tần suất 5%) và độ dâng cao của mực nước biển do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến năm 2030 là 13 cm.

Lũ thiết kế của tuyến sông có đê

Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế sông Kinh Thầy và sông Đá Bạc đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Quyết định 3032 . Các giải pháp kỹ thuật của phương án phòng, chống lũ: Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, trồng cây chắn sóng bảo vệ đê; xây dựng tu bổ đê điều; làm thông thoáng dòng chảy; tổ chức quản lý và hộ đê...

Bảng 142: Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế (tần suất 0,33%) các tuyến đê thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
1	Cống Thượng Trà	Đá Bạc	K3+560 Hữu Đá Vách	4,0	800
2	Cống Tử Lạc	Đá Bạc	K10+590 Hữu Đá Vách	3,8	900
3	Cống Táo	Đá Bạc	K2+180 Hữu Đá Bạc	3,8	1.600
4	Cống Lầy Sa	Đá Bạc	K12+700 Hữu Đá Bạc	3,6	2.500

Bảng 143: Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mực nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
1	Đá Bạc	Đồn Sơn	2,0	2,2	2,4
2	Tiên Yên	Bình Liêu	79,5	80,5	81,5
3	Kinh Thầy	Bến Triều	2,2	2,4	2,6

3.4. Quản lý, sử dụng bãi sông

Việc quản lý, sử dụng bãi sông đối với các tuyến sông có đê phải đảm bảo tuân thủ theo Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 với đảm bảo không gian thoát lũ với lũ thiết kế tần suất 0,33% (chu kỳ lặp lại 300 năm).

3.5. Phương hướng tuyến thoát lũ

Tuyến thoát lũ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh cơ bản giữ nguyên như hiện tại. Cải tạo lòng dẫn: nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bị bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ.

4. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều

4.1. Nhiệm vụ của các tuyến đê

Quảng Ninh hiện có 341,186 km đê; 385 cống tiêu dưới đê và công trình phụ trợ phục vụ quản lý đê. Hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh có nhiệm vụ bảo vệ diện tích 35.292 ha, và khoảng 339.089 người và tiêu thoát nước cho 72.319 ha.

Đề xuất điều chỉnh nâng cấp các tuyến đê từ cấp V lên cấp IV, có sự thay đổi về nhiệm vụ, bảo đảm phù hợp với quy định phân cấp đê hiện hành, gồm: Đê Việt Dân (phường An Sinh); đê Đàm Tròn (đoạn từ K0 đến K1+870); Tuyến đê Đồn Sơn - Đức Sơn, đê Ngưu Ngọa và đê Đàm Trũng (phường Hoàng Quế).

Đề xuất điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục đê điều đối với 22 tuyến đê, 11 đoạn đê. Do không còn chức năng phòng chống lũ, bão hoặc đã có công trình kết cấu hạ tầng khác thay thế hoặc vùng bảo vệ đã được san lấp cao hơn mực nước thiết kế.

Trong những năm qua, bằng nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, kết hợp các nguồn vốn địa phương, một số tuyến đê xung yếu đã được nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đảm bảo các tuyến đê cấp IV và cấp V có khả năng chống được bão cấp 8, cấp 9 và triều cường; tuyến đê cấp III (đê Hà Nam, Quảng Yên) chống được bão cấp 10 và triều cường. Tuy nhiên, còn một số tuyến đê đã xuống cấp thuộc chương trình nâng cấp đê biển, đê sông của Chính phủ đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện do khó khăn về nguồn vốn

4.2. Xác định vị trí các tuyến đê

Đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trải dài ở 11 vùng bao gồm:

(1) Vùng Đông Triều: tổng chiều dài các tuyến đê là: 46,63 km. Trong đó: Đê cấp IV: 22,75 km; Đê cấp V: 23,88 km.

(2) Vùng Uông Bí: tổng chiều dài các tuyến đê là: 30,29 km. Trong đó: Đê cấp IV: 25,24 km; Đê cấp V: 5,05 km.

(3) Vùng Quảng Yên: tổng chiều dài các tuyến đê là: 72,39 km. Trong đó: Đê cấp III: 33,670 km; Đê cấp IV: 33,37 km; Đê cấp V: 5,35 km.

(4) Vùng Hạ Long: tổng chiều dài các tuyến đê là: 30,20 km. Trong đó: Đê cấp IV: 10,28 km; Đê cấp V: 19,920 km.

(5) Vùng Cẩm Phả: tổng chiều dài các tuyến đê là 3,120km đê cấp V.

(6) Vùng Vân Đồn: tổng chiều dài các tuyến đê là 21,315km đê cấp V.

(7) Vùng Cô Tô: tổng chiều dài các tuyến đê là 1,215km đê cấp V.

(8) Vùng Tiên Yên: tổng chiều dài các tuyến đê là: 34,29 km đê cấp IV và cấp V.

(9) Vùng Đàm Hà: tổng chiều dài các tuyến đê là: 13,976 km đê cấp V.

(10) Vùng Hải Hà: tổng chiều dài các tuyến đê là: 20,201 km. Trong đó: Đê cấp IV: 6,50 km; Đê cấp V: 13,70 km.

(11) Vùng Móng Cái: tổng chiều dài các tuyến đê là: 67,56 km. Trong đó: Đê cấp IV: 21,03 km; Đê cấp V: 46,53 km.

4.3. Xác định thông số kỹ thuật các tuyến đê

(1) Thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình đê điều theo phân cấp và xử lý cấp bách sự cố đê điều khi phát sinh.

(2) Tập trung các giải pháp đồng bộ đảm bảo an toàn hệ thống đê điều (bao gồm cả công trình dưới đê) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giai đoạn 2026-2030; cụ thể:

- Năm 2026: Nâng cấp, đảm bảo an toàn các tuyến đê và các công trình dưới đê đã từng bị sự cố trong mùa mưa bão trong thời gian qua, đảm bảo an toàn với lũ thiết kế tần suất 0,33% theo tiêu chuẩn phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, gồm:

+ 13 tuyến đê sông: Tuyến đê Bình Dương - Đông Mai (phường An Sinh - phường Đông Triều); Tuyến đê Hồ Lao (phường An Sinh); Tuyến đê Vân Động; Tuyến đê An Biên, Tuyến đê Việt Dân, tuyến đê Hồng Phong - Hưng Đạo, Tuyến đê Sông Nguyễn - Vân Quế (phường Đông Triều); Tuyến đê Tân Việt - Đức Chính (phường An Sinh - Đông Triều); Tuyến đê Kim Sơn (phường Mạo Khê); Tuyến đê Đàm Tròn (phường Mạo Khê - Hoàng Quế); Tuyến đê Đồn Sơn-Đức Sơn, Tuyến đê Ngự Ngọa, Tuyến đê Đàm Trũng (phường Hoàng Quế);

+ 02 tuyến đê cửa sông: Tuyến đê Điện Công; Tuyến đê Quang Trung (phường Uông Bí).

+ 08 tuyến đê và các công trình dưới đê: Đê Đông Mai - Mai Hòa (phường Đông Mai, bảo vệ khu công nghiệp Đông Mai); Đê xã Sông Khoai (phường Hiệp

Hòa, bảo vệ khu công nghiệp Sông Khoai); Đê Hà Nam (phường Liên Hòa và phường Phong Cốc, bảo vệ khu công nghiệp Bắc Tiền Phong); Đê Xóm Giáo, xã Đàm Hà bảo vệ cụm công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp tập trung); Đê Thác Na, đê Ông Tương, đê thôn 1, 2, 3 xã Hải Ninh (bảo vệ khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp tập trung); Đê PAM, xã Hải Hòa, bảo vệ khu dân cư).

- Năm 2028: Kiên cố hóa, hiện đại hóa các tuyến đê (kè lát mái phía biển, mở rộng và cứng hóa mặt đê để kết hợp giao thông nông thôn) phục vụ đa mục tiêu theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương gồm: 25 tuyến đê và các công tiêu dưới đê, gồm: Tuyến Đê (xã Cẩm Hải); Tuyến đê Quan Lớn - Đàm Tròn; tuyến đê Đồng Cói (phường Hải Hòa); Tuyến đê Ký Vầy To (đặc khu Vân Đồn); Tuyến đê ngăn mặn Thôn 2 (đặc khu Cô Tô); Tuyến đê Đồng Rui (xã Hải Lạng); Tuyến đê Đông Nam, Tuyến đê Cây Vạ - Hà Tràng Đông; Tuyến đê Ông Lê Tịnh, Tuyến đê Hội Phố, Tuyến đê Chi Mũi - Hà Tràng Đông (xã Đông Ngũ); Tuyến Đê A Sầu, Tuyến đê Ông Duyên, Tuyến đê Sơn Hải (xã Đàm Hà); Tuyến đê Cái Lắm, Tuyến đê Thôn 4, Tuyến đê Tiến Tới (xã Đường Hoa); Tuyến đê Đá Phẳng (xã Quảng Hà); Tuyến Đê Đầu Ròng, Tuyến đê Thôn Cái Chiên, Tuyến đê Vạn Cả (xã Cái Chiên); Tuyến đê Nà Roi (xã Hải Ninh); Tuyến đê Thôn 6, Tuyến đê Hòa Bình (phường Móng Cái 3); Tuyến đê Vòng Đình (phường Móng Cái 2).

4.4. Xác định hệ thống công dưới đê, kè, và công trình phụ trợ đê điều

Các công trình phụ trợ, đặc biệt là công qua đê, là mắt xích yếu nhất trong toàn hệ thống. Hầu hết các công được xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, hư hỏng máy đóng mở, rò rỉ qua mang công và thân công. Nhiều công có khẩu độ nhỏ, cao trình đáy công cao, không đáp ứng được yêu cầu tiêu thoát lũ và ngăn mặn, tiềm ẩn nguy cơ gây sự cố cho thân đê.

5. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

5.1. Giải pháp công trình

Tăng cường đầu tư vào giải pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh. Đẩy mạnh triển khai giải pháp bảo vệ môi trường gắn với phát triển xanh.

Đầu tư phát triển hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu như hệ thống thoát nước, đê điều, khu neo đậu tránh trú bão... Đầu tư cho hạ tầng phòng chống thiên tai và xây dựng các vùng sinh thái an toàn để nâng cao khả năng chống chịu trước biến động khí hậu.

Triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải, xử lý nước thải sinh hoạt, trồng và bảo vệ rừng, xây dựng khu bảo tồn...

Tăng cường đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp: đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn

và Hệ thống quan trắc nước thải tự động cũng được lắp đặt, kết nối dữ liệu trực tuyến với cơ quan quản lý nhà nước để giám sát 24/7.

Tiếp tục triển khai mạng quan trắc môi trường không khí để kiểm soát chặt chẽ chất lượng môi trường sống.

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản.

5.2. Giải pháp phi công trình

Quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên, xử lý chất thải rắn và nước thải, đồng thời tăng cường kiểm soát khí thải tại các khu công nghiệp, đô thị.

Triển khai các mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh góp phần giảm áp lực lên môi trường tự nhiên. Chú trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chú trọng kiểm soát hoạt động trong khai thác khoáng sản, xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn. Cùng với đó, triển khai các chương trình truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm hình thành thói quen sống xanh, tiêu dùng bền vững trong nhân dân.

Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, phân công rõ trách nhiệm cho từng cấp, ngành. Các cấp ủy, chính quyền đã đưa nội dung Nghị quyết về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu vào chương trình công tác trọng tâm hàng năm, lồng ghép trong chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và địa phương.

Nhân rộng các mô hình du lịch sinh thái, sản xuất sạch, tái sử dụng tài nguyên. Huy động các tổ chức chính trị - xã hội, nhóm tình nguyện, tổ phụ nữ thu gom rác... trong công tác tuyên truyền, giữ gìn môi trường từ cơ sở.

Tỉnh Quảng Ninh cần triển khai nhóm phương án thích ứng với BĐKH, trong đó có các phương án riêng đối với từng lĩnh vực như tài nguyên nước, nông nghiệp, quy hoạch và đô thị, khí tượng-thủy văn, khoa học và công nghệ, y tế và sức khỏe cộng đồng, văn hóa, thể thao và du lịch.

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh cũng cần triển khai nhóm phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm các phương án: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các-bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thụ khí nhà kính.

Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục các nhóm phương án hỗ trợ ứng phó với BĐKH, bao gồm các phương án: xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH; tăng cường cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo lực lượng chuyên

nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn, phòng chống thiên tai và BĐKH; tăng cường hợp tác quốc tế.

Để triển khai các nhóm phương án ứng phó với BĐKH nói trên, đến năm 2030, Quảng Ninh cần triển khai các nhiệm vụ và dự án ưu tiên trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt.

5.3. Giải pháp nguồn lực thực hiện

Đảm bảo nguồn ngân sách của tỉnh hàng năm cho đầu tư vào các dự án bảo vệ môi trường. Đồng thời tranh thủ các nguồn lực từ trung ương và khu vực tư nhân.

Cùng với đầu tư của Nhà nước, cần huy động thêm các nguồn lực từ doanh nghiệp và cộng đồng. Thu hút nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân trong triển khai các dự án lớn về bảo vệ môi trường.

Phần thứ ba

GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo vốn đầu tư

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, căn cứ trên thực tiễn huy động và sử dụng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như tính khả thi về huy động vốn đầu tư, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2026 - 2030 để hiện thực hóa các mục tiêu quy hoạch ước khoảng 1,1 triệu tỷ đồng. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo xu hướng giảm dần nguồn vốn từ khu vực nhà nước giảm dần và tăng tương ứng nguồn vốn của khu vực tư nhân và vốn FDI. Dự kiến đến năm 2030, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước còn khoảng 21-22%; tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước khoảng 47-48%, tỷ trọng vốn đầu tư FDI khoảng 31%. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được cải thiện, hệ số ICOR bình quân thời kỳ 2021-2030 ước khoảng 4.

Bảng 144: Dự báo về vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030
I	Vốn đầu tư phát triển	Triệu tỷ đồng	12
II	ICOR		3,7 - 4
III	Cơ cấu vốn đầu tư	%	100,0
1	Khu vực Nhà nước	%	21- 22
2	Khu vực ngoài Nhà nước	%	47-48
3	Khu vực FDI	%	31-32

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê các địa phương.

2. Giải pháp huy động vốn đầu tư

2.1. Đối với vốn của khu vực nhà nước

a. Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương

Đề xuất Trung ương ưu tiên bố trí vốn trong giai đoạn 2026 - 2030 cho:

Các dự án liên vùng có tác động lan tỏa cao như cao tốc ven biển Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh; tuyến Hải Phòng - Quảng Ninh qua cầu Bến Rừng và cầu và đường kết nối Uông Bí (Quảng Ninh) - Thủy Nguyên (Hải Phòng); đường sắt kết nối Hà Nội - Quảng Ninh; cảng biển, cụm cảng xây dựng trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo vùng Quảng Ninh, gắn kết mạng lưới đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp; tăng cường năng lực chống chịu của hệ thống đê biển, vùng ven biển trên địa bàn Tỉnh;

Các cơ quan chuyên môn khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các chương trình, dự án; tăng cường phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành và các địa phương liên quan đảm bảo các dự án quốc gia, cấp vùng và liên tỉnh trên địa bàn Tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các bộ, ngành và được bố trí nguồn vốn đầy đủ, kịp thời để triển khai đầu tư, đảm bảo chất lượng, tiến độ, thời gian theo quy định.

b. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương

Quảng Ninh là địa phương có khả năng tự chủ về ngân sách, có khả năng huy động nguồn lực (có thể kết hợp với vốn xã hội hóa) được phép sử dụng ngân sách địa phương để đầu tư vào các tuyến cao tốc, quốc lộ, tuyến đường vành đai, sân bay, cảng biển, thủy lợi, y tế, hạ tầng ngoài hàng rào KCN... đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, đẩy mạnh kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế.

- Xin cơ chế Trung ương cho phép tỉnh Quảng Ninh phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; nghiên cứu thí điểm và mở rộng các công cụ mới như trái phiếu xanh, trái phiếu hạ tầng, trái phiếu gắn với tín chỉ carbon, phù hợp với định hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Kiến nghị Trung ương cho phép tỉnh Quảng Ninh được hưởng phần tiền thu cấp quyền sử dụng đất chuyển về Trung ương hoặc có cơ chế được hưởng một phần tiền thu xuất nhập khẩu để đầu tư để đầu tư một số dự án trọng điểm của Tỉnh.

- Khai thác thật tốt kênh tạo nguồn vốn đầu tư từ tài nguyên, nhất là tài nguyên đất cho ngân sách Tỉnh; cần có các phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại hiệu quả thấp sang loại hình sử dụng hiệu quả cao hơn, đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ; đất ở khu vực thành thị.

2.2. Đối với nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước

Tập trung triển khai quyết liệt các chủ trương của Trung ương về thu hút đầu tư tư nhân, coi đây là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng. Tỉnh đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng thực chất, toàn diện trên cơ sở ứng dụng công nghệ số hiện đại, tiên tiến; kiên quyết loại bỏ các rào cản gia nhập thị trường, các điều kiện kinh doanh chồng chéo, thiếu minh bạch, qua đó kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, ổn định và có tính cạnh tranh cao. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện thể chế, bảo đảm vững chắc quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh của khu vực tư nhân, duy trì và nâng cao vị thế thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Top 3). Phấn đấu nhóm đầu cả nước về chỉ số PAPI, SIPAS. PAR INDEX. Trên nền tảng đó, Quảng Ninh tạo đột phá trong thu hút nguồn lực đầu tư, đặc biệt là các dự án theo phương thức đối tác công tư (PPP), ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược (đường bộ, đường

thủy, cảng biển nước sâu), các thiết chế văn hóa, thể thao quy mô lớn tầm vùng và quốc gia, đồng thời nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công.

- Xây dựng Danh mục thu hút đầu tư và ưu tiên thu hút đầu tư. Định kỳ hằng năm, Quảng Ninh chủ động tổ chức rà soát, cập nhật và hoàn thiện danh mục các dự án theo hướng linh hoạt, sát thực tiễn. Quá trình rà soát được thực hiện một cách chọn lọc, kiên quyết loại bỏ các dự án đã có nhà đầu tư triển khai hoặc không còn phù hợp với định hướng phát triển; đồng thời xử lý các dự án chưa bảo đảm điều kiện về quy hoạch theo quy định. Trên cơ sở đó, tỉnh kịp thời bổ sung các dự án mới có tính khả thi, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và nhu cầu thực tiễn, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và chất lượng thu hút đầu tư.

- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, thực hiện đồng bộ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và bố trí quỹ đất phát triển; đồng thời tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế theo hướng hiện đại, đồng bộ và sẵn sàng tiếp nhận dự án. Trên cơ sở đó, Quảng Ninh hướng tới hình thành các khu công nghiệp có chất lượng cao, hạ tầng hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư chiến lược, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp sạch và chế biến, chế tạo hiện đại. Đồng thời, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác quỹ đất, rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư, giảm chi phí gia nhập thị trường, qua đó tăng sức hấp dẫn và năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

- Quảng Ninh chủ động xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách mang tính đột phá, tạo lập môi trường thuận lợi để thu hút và lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược có năng lực dẫn dắt thị trường. Trọng tâm là hình thành và phát triển các hệ sinh thái ngành dựa trên lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đặc biệt trong những lĩnh vực mới, công nghệ cao, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế biển, kinh tế di sản, kinh tế biên giới, kinh tế đô thị và các ngành có tiềm năng bứt phá theo xu thế phát triển toàn cầu. Đồng thời, các chính sách được thiết kế gắn với không gian phát triển cụ thể, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế nổi trội của từng địa bàn trọng điểm như Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Vân Đồn..., qua đó góp phần nâng cao vai trò cực tăng trưởng của Quảng Ninh trong vùng và cả nước.

- Đối với lĩnh vực di sản văn hóa, cụ thể hóa cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa, PPP phù hợp cho bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, đầu tư, đấu thầu, PPP và quản lý tài sản công; công khai danh mục di tích, hạng mục ưu tiên, tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư/doanh nghiệp tham gia; bảo đảm hồ sơ đề xuất, thiết kế, phương án khai thác

dịch vụ, duy tu, bảo trì phải được cơ quan chuyên môn thẩm định, phê duyệt và giám sát; xác định rõ trách nhiệm, quyền lợi, cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng, nhưng tuyệt đối không làm sai lệch, biến dạng yếu tố gốc, cảnh quan, vùng lõi, vùng đệm và giá trị xác thực của di tích.

Nâng cao hiệu quả của các hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại để thu hút đầu tư của khu vực ngoài nhà nước vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tổ chức định kỳ hoặc đột xuất đối thoại và gặp gỡ doanh nghiệp, nhà đầu tư kịp thời giải quyết các vướng mắc khó khăn kịp thời của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh; tìm kiếm và thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, nhất là các tập đoàn, doanh nghiệp lớn có vị thế ở khu vực và quốc tế.

Quyết liệt, hiệu quả hơn trong phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho các địa phương cấp xã/phường gắn liền với trách nhiệm và thực hiện kiểm tra, giám sát công khai, minh bạch việc thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của các địa phương.

2.3. Đối với nguồn vốn từ khu vực FDI

- Ngoài các giải pháp như trình bày ở trên, chủ động thu hút FDI có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu làm tiêu chí chủ đạo; ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên, có khả năng lan tỏa và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chủ động rà soát và ban hành các tiêu chí rõ ràng minh bạch về các dự án FDI và dự án ưu tiên thu hút FDI.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, thể thao để tăng cường liên kết với các nước, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nhất là các Quỹ đầu tư quốc tế chuyên nghiệp trong thu hút đầu tư và quảng bá hình ảnh của Tỉnh trong khu vực và quốc tế. Đồng thời, đa dạng hóa đối tác và hình thức đầu tư, tăng cường liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước.

II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những đột phá để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, trung tâm dịch vụ chất lượng cao, logistics quốc tế, công nghiệp công nghệ cao và đô thị hiện đại của vùng phía Bắc. Trong bối cảnh mô hình tăng trưởng của tỉnh chuyển mạnh từ khai thác tài nguyên sang tăng trưởng dựa trên tri thức, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chất lượng dịch vụ, yêu cầu về nguồn nhân lực không chỉ dừng ở quy mô lao động mà chuyển sang chất lượng, kỹ năng, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với kinh tế số, kinh tế xanh và hội nhập quốc tế.

1. Phát triển nguồn nhân lực gắn chặt với mô hình phát triển mới của tỉnh

Công tác phát triển nguồn nhân lực phải được tổ chức theo định hướng đào tạo theo nhu cầu phát triển, lấy yêu cầu của nền kinh tế và doanh nghiệp làm trung tâm, thay vì đào tạo theo khả năng sẵn có của cơ sở giáo dục. Trọng tâm là hình thành hệ sinh thái nhân lực phục vụ trực tiếp các lĩnh vực chiến lược của tỉnh, bao gồm: kinh tế biển và logistics quốc tế; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, năng lượng; du lịch chất lượng cao và dịch vụ quốc tế; chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế dữ liệu; đô thị thông minh và quản trị hiện đại; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp công nghệ.

2. Hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho các động lực tăng trưởng mới

Tập trung phát triển đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, cán bộ quản lý và lao động kỹ thuật chất lượng cao phục vụ các ngành động lực chiến lược của tỉnh. Trong đó ưu tiên: nhân lực công nghệ số, nhân lực logistics quốc tế, nhân lực công nghiệp xanh và năng lượng, nhân lực quản trị đô thị hiện đại, nhân lực du lịch quốc tế, nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học lớn, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế; mở rộng liên kết đào tạo với Hà Nội, Hải Phòng và các trung tâm đào tạo quốc tế tại khu vực Đông Bắc Á nhằm tiếp cận nhanh các tiêu chuẩn kỹ năng và công nghệ mới.

Khuyến khích doanh nghiệp lớn, tập đoàn chiến lược tham gia đầu tư cơ sở đào tạo, trung tâm nghiên cứu, trung tâm thực hành công nghệ và đào tạo nhân lực tại chỗ, đặc biệt trong các khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

3. Phát triển nguồn nhân lực số và năng lực thích ứng với chuyển đổi số

Đẩy mạnh phổ cập kỹ năng số cho người lao động và cộng đồng doanh nghiệp; từng bước hình thành lực lượng lao động có khả năng thích ứng với môi trường sản xuất và quản trị số. Chú trọng kỹ năng sử dụng dữ liệu, kỹ năng vận hành hệ thống số, tự động hóa, AI, thương mại điện tử, quản trị nền tảng số, an toàn thông tin và an ninh mạng.

Tăng cường đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu nhằm thích ứng với quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất, đặc biệt tại các khu vực chuyển đổi từ khai khoáng sang công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Đồng thời, thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời và đào tạo linh hoạt nhằm nâng cao khả năng thích ứng của người lao động trước các thay đổi nhanh của công nghệ và thị trường lao động toàn cầu.

4. Tái cấu trúc hệ thống đào tạo theo hướng gắn với doanh nghiệp và thị trường lao động

Đẩy mạnh đổi mới căn bản hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ thuật theo hướng thực chất, linh hoạt, hiện đại và gắn chặt với nhu cầu của thị trường lao động. Tăng cường mô hình liên kết “Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp”, trong đó doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, xác định tiêu chuẩn kỹ năng, tổ chức thực hành, thực tập, đánh giá chất lượng đầu ra và tuyển dụng lao động.

Rà soát, sắp xếp và tái cấu trúc mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, phù hợp với không gian phát triển mới của tỉnh và nhu cầu nhân lực của các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ và đô thị động lực. Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực trong các lĩnh vực: logistics và vận tải biển; cơ điện tử, tự động hóa; công nghệ thông tin, AI và quản trị dữ liệu; năng lượng tái tạo; du lịch quốc tế và dịch vụ chất lượng cao; công nghệ biển và quản lý tài nguyên biển.

Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước mở phân hiệu, trung tâm đào tạo hoặc trung tâm nghiên cứu tại Quảng Ninh; thúc đẩy hình thành các trung tâm đào tạo thực hành, đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo theo hướng hiện đại, đồng bộ và số hóa; đồng thời phát triển đội ngũ giảng viên, chuyên gia và cán bộ kỹ thuật chất lượng cao. Khuyến khích chuyên gia doanh nghiệp, kỹ sư thực hành, nhà khoa học tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo nhằm tăng tính thực tiễn và khả năng thích ứng nghề nghiệp cho người học.

Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng - thực hành, cập nhật nhanh tiến bộ công nghệ và tiêu chuẩn quốc tế; đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, mô hình học đi đôi với làm và đào tạo trong doanh nghiệp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu sử dụng lao động thực tế.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua liên kết đào tạo, trao đổi chuyên gia, chuyển giao chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo; mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và trung tâm công nghệ tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và khu vực Đông Bắc Á.

Đồng thời, triển khai các chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng

trưởng, nhất là đối với lao động trong ngành khai khoáng và các ngành thâm dụng lao động có giá trị gia tăng thấp.

5. Thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài

Xây dựng cơ chế đặc thù để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, đội ngũ kỹ thuật cao, doanh nhân công nghệ và lao động trình độ cao đến làm việc lâu dài tại Quảng Ninh. Từng bước hình thành môi trường sống và làm việc có tính cạnh tranh quốc tế thông qua phát triển đô thị hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, phát triển nhà ở cho chuyên gia và người lao động, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội phục vụ người lao động gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ và các đô thị động lực của tỉnh. Ưu tiên phát triển: nhà ở xã hội; nhà ở công nhân; nhà ở chuyên gia; cơ sở y tế; giáo dục; thiết chế văn hóa, thể thao; dịch vụ thương mại và sinh hoạt cộng đồng.

Từng bước hình thành môi trường sống hiện đại, an toàn, xanh và có chất lượng cao nhằm thu hút và giữ chân lao động chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học và đội ngũ quản lý cấp cao đến làm việc lâu dài tại Quảng Ninh. Gắn phát triển nguồn nhân lực với xây dựng hình ảnh Quảng Ninh là địa phương: đáng sống, đáng làm việc, đổi mới sáng tạo, thân thiện với môi trường, có chất lượng quản trị và chất lượng dịch vụ công cao, qua đó nâng cao sức hấp dẫn cạnh tranh của tỉnh trong thu hút nhân tài và đầu tư chiến lược.

6. Bảo đảm phát triển nguồn nhân lực toàn diện và bao trùm

Phát triển nguồn nhân lực phải đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, đào tạo và cơ hội việc làm cho mọi người dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, biên giới, hải đảo và đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động chuyển đổi sinh kế, lao động bị tác động bởi quá trình tái cấu trúc ngành khai khoáng và chuyển đổi xanh. Tăng cường hỗ trợ thanh niên, phụ nữ, lao động yếu thế tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng số và cơ hội việc làm mới. Qua đó, bảo đảm phát triển nguồn nhân lực không chỉ là động lực tăng trưởng kinh tế mà còn là nền tảng xây dựng xã hội phát triển hài hòa, bao trùm và bền vững trong dài hạn.

7. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống dự báo thị trường lao động

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lao động và thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, kết nối với hệ thống dữ liệu dân cư, giáo dục, doanh nghiệp và an sinh xã hội nhằm nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động. Định kỳ đánh giá nhu cầu nhân lực theo từng ngành, từng khu vực động lực và từng hành lang kinh tế

để làm cơ sở cho công tác đào tạo, thu hút đầu tư và phân bổ nguồn lực phát triển. Đồng thời, hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo lại, nâng cao kỹ năng lao động; tăng cường xã hội hóa và huy động nguồn lực doanh nghiệp, khu vực tư nhân, hợp tác công - tư trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh. Quan tâm hỗ trợ các nhóm lao động đặc thù như: lao động chuyển đổi nghề từ khu vực khai khoáng; lao động nông thôn; thanh niên mới tốt nghiệp; phụ nữ; người dân tộc thiểu số; lao động vùng miền núi, biên giới, hải đảo. Qua đó bảo đảm thị trường lao động của tỉnh phát triển linh hoạt, hiện đại, có khả năng thích ứng nhanh với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo và phân tích thị trường lao động theo hướng hiện đại, tích hợp dữ liệu số và gắn trực tiếp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực theo từng ngành, lĩnh vực, khu kinh tế, khu công nghiệp, hành lang kinh tế và cực tăng trưởng nhằm xác định cụ thể nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ, kỹ năng nghề và chất lượng lao động trong từng giai đoạn phát triển. Trọng tâm dự báo tập trung vào các ngành động lực mới của tỉnh như: logistics và dịch vụ cảng biển; công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp xanh và năng lượng; du lịch chất lượng cao; kinh tế số và công nghệ thông tin; dịch vụ tài chính, thương mại quốc tế và kinh tế biển hiện đại.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm theo hướng số hóa, liên thông và tư vấn chuyên sâu. Khuyến khích phát triển các dịch vụ môi giới việc làm, tư vấn nghề nghiệp, nền tảng tuyển dụng trực tuyến và hệ thống dữ liệu lao động phục vụ kết nối cung - cầu lao động theo thời gian thực.

8. Huy động đa dạng nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực

Đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng lao động. Tăng cường huy động sự tham gia của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, tổ chức quốc tế và các mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư cơ sở đào tạo, trung tâm thực hành, phòng thí nghiệm, trung tâm đổi mới sáng tạo và các chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Ngân sách nhà nước tập trung ưu tiên cho: đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực chiến lược; đào tạo cán bộ quản lý nhà nước và đội ngũ chuyên gia; đào tạo nghề cho lao động chuyển đổi việc làm; đào tạo vùng khó khăn, miền núi, hải đảo và đồng bào dân tộc thiểu số.

Khuyến khích doanh nghiệp tham gia chia sẻ chi phí đào tạo, tài trợ học bổng, hỗ trợ thực tập và tuyển dụng; tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo ngoài

công lập tiếp cận nguồn vốn đầu tư để nâng cấp cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ đào tạo và mở rộng quy mô đào tạo chất lượng cao.

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, trong đó nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở tất cả các cấp từ tỉnh đến phường/xã, đặc khu, từ đội ngũ cán bộ cho tới cơ sở vật chất, trang thiết bị trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý môi trường, đặc biệt là cán bộ ở cấp phường/xã, đặc khu. Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan trong công tác bảo vệ môi trường.

Tăng cường lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường: Nâng cao năng lực điều tra, phát hiện và xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật môi trường, đặc biệt là các hành vi gây ô nhiễm nghiêm trọng, có tổ chức.

Hoàn thiện chính sách, văn bản pháp luật của tỉnh Quảng Ninh về BVMT nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và hiệu quả của các văn bản pháp luật về môi trường, loại bỏ những quy định chồng chéo, lỗi thời hoặc không còn phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao năng lực thực thi các quy định pháp luật về BVMT; tận dụng tối đa hạ tầng thông tin, truyền thông cho việc tuyên truyền, phổ biến về BVMT với các hình thức đa dạng. Thực hiện chương trình truyền thông mạnh mẽ để tạo thành phong trào trong toàn tỉnh và những người khách đến du lịch, công tác tại Quảng Ninh, nhất là trong phân loại CTRSH tại nguồn, hạn chế sử dụng nhựa, túi nilon khó phân hủy, sử dụng một lần, lối sống thân thiện với môi trường.

Tuyên truyền, vận động xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, hình thành ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh trong nhân dân, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, cacbon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là nguồn vốn dành cho xử lý ô nhiễm tại khu xử lý than, bãi than và bụi than; xử lý chất thải nhựa tại vùng ven biển, đặc biệt tại Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long; xử lý ô nhiễm nước thải đô thị, ở các khu du lịch trọng điểm, ở các khu, cụm công nghiệp của tỉnh và ở các nhà máy, cơ sở khai thác khoáng sản; phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT.

Phát huy vai trò của khoa học công nghệ, chuyển đổi số, công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, viễn thám và các công nghệ hiện đại trong quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, quan trắc và cảnh báo môi trường.

Tăng cường hợp tác trong vùng và quốc tế trong bảo vệ môi trường; Hợp tác chặt chẽ với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng Sông Hồng. Hợp tác với các tổ chức quốc tế trong nâng cao năng lực quản lý và nguồn lực BVMT, bảo tồn thiên nhiên, thích ứng BĐKH.

IV. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và bảo đảm nguồn lực

Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các chủ trương, định hướng lớn của Trung ương, đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cụ thể hóa bằng các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Bố trí tối thiểu 3% tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời đa dạng hóa nguồn lực xã hội, khuyến khích khu vực tư nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các trung tâm nghiên cứu, ươm tạo công nghệ; thiết lập bộ tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư theo hướng ưu tiên công nghệ cao, công nghệ sạch, năng suất cao và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thông suốt giữa các cấp, các ngành; mở rộng phủ sóng băng thông rộng chất lượng cao (4G, 5G), phát triển hạ tầng điện toán đám mây, dữ liệu lớn.

Tập trung xây dựng và hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, tiến tới hình thành nền tảng dữ liệu dùng chung, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin của Trung ương; bảo đảm dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển các khu công nghệ số tập trung, đặc biệt là Khu công nghiệp công nghệ số tại Tuần Châu, từng bước hình thành không gian phát triển kinh tế số, tiến tới thành lập Khu kinh tế số và tri thức tự do của tỉnh.

3. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số, quản trị dựa trên dữ liệu

Đẩy nhanh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước, gắn với triển khai hiệu quả Đề án 06; đưa khoa học, công nghệ và số hóa vào công tác chỉ đạo, điều hành các cấp hướng đến xây dựng chính quyền số hiện đại, minh bạch, điều hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số.

Hoàn thiện và vận hành hiệu quả các hệ thống nền tảng như Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC), Trung tâm điều hành an toàn thông tin (SOC); tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn trong chỉ đạo, điều hành.

Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, tài liệu; từng bước thay thế thành phần hồ sơ thủ tục hành chính bằng dữ liệu số; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, hướng tới nền hành chính không giấy tờ.

4. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số gắn với tăng trưởng xanh

Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là công nghiệp, du lịch, thương mại, logistics; phát triển các mô hình sản xuất thông minh, thương mại điện tử, kinh tế nền tảng.

Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây trong quản trị và sản xuất kinh doanh; nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

Tích hợp các nền tảng số như du lịch thông minh, số hóa di sản, đô thị thông minh... thành hệ sinh thái số đồng bộ, tạo động lực tăng trưởng mới gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế biển hiện đại.

5. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đồng bộ, bao gồm các trung tâm nghiên cứu, ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo.

Kết nối hiệu quả hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh với các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia và khu vực; thu hút các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ lớn tham gia đầu tư, hợp tác.

Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ ươm tạo phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển và chuyển giao các công nghệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

6. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực số

Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo nghề chất lượng cao; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo trọng điểm như Trường Đại học Hạ Long, Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh, hướng tới trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng.

Xây dựng và triển khai các chính sách thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài; tạo môi trường làm việc thuận lợi, cạnh tranh để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực công nghệ cao trong và ngoài nước.

7. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và nâng cao năng lực quản trị số

Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong toàn bộ hệ thống chính quyền và các lĩnh vực kinh tế - xã hội; chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý các nguy cơ mất an toàn thông tin.

Nâng cao năng lực quản trị số, năng lực điều hành của các cấp chính quyền; đổi mới phương thức tuyển dụng, đánh giá, sử dụng đội ngũ cán bộ theo hướng đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại, dựa trên dữ liệu và công nghệ.

8. Tạo đột phá phát triển dựa trên KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là một trong những động lực tăng trưởng chủ yếu, gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế biển và các ngành dịch vụ hiện đại của tỉnh.

Tập trung tạo đột phá trong một số lĩnh vực trọng điểm có lợi thế như du lịch thông minh, logistics số, công nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh; qua đó nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

V. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

1. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và các địa phương trong nước

1.1. Về các hoạt động, hợp tác của Quảng Ninh với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng

Tiếp tục phối hợp với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng thực hiện có hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ đặt ra tại Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Kết luận có liên quan. Coi quy hoạch là công cụ liên kết bắt buộc

giữa các địa phương trong vùng để đảm bảo tính đồng bộ trong triển khai đầu tư công và phát triển không gian liên mạch trong tổng thể định hướng phát triển quốc gia. Tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục chủ động phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng để cụ thể hóa quy hoạch Quốc gia, quy hoạch ngành ngành quốc gia và đặc biệt là quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tập trung vào định hướng xây dựng phát triển vùng động lực phía Bắc thành vùng động lực quốc gia đa cực, với tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh làm hạt nhân.

(1) Hợp tác, liên kết với thành phố Hà Nội

Hà Nội giữ vai trò đô thị hạt nhân, đầu não điều phối liên kết và là trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo quốc gia. Quảng Ninh liên kết với Thủ đô nhằm khai thác tối đa hậu phương thị trường rộng lớn và năng lực khoa học công nghệ.

- *Về hạ tầng kết nối:* Phối hợp kiến nghị và thúc đẩy đồng bộ hóa hệ thống cao tốc thuộc hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đẩy mạnh tiến độ nghiên cứu, hoàn tất quy hoạch hướng tuyến cho dự án đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh để tăng cường chia sẻ lưu lượng giao thương.

- *Về nhóm ngành kinh tế:* Tiếp tục phát huy thế mạnh của một trung tâm năng lượng lớn, đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định cho các hoạt động kinh tế trọng điểm của vùng Thủ đô. Khai thác dòng khách quốc tế từ Hà Nội thông qua việc cùng thiết lập và phát triển các tour du lịch đa dạng nối liền Hà Nội - Quảng Ninh, đặc biệt là liên kết các chuỗi giá trị du lịch văn hóa, hội nghị.

- *Về phát triển nguồn nhân lực:* Tận dụng mạng lưới các trường đại học, viện nghiên cứu lớn của Thủ đô để phối hợp tổ chức đào tạo, cung cấp và nâng cao tay nghề cho đội ngũ nhân công kỹ thuật cao trong lĩnh vực công nghệ số, bán dẫn và cơ khí chế tạo phục vụ các KKT của tỉnh.

- *Về bảo vệ môi trường:* Tăng cường cơ chế phối hợp trong Hội đồng điều phối vùng nhằm kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước lưu vực sông từ thượng nguồn, đảm bảo dòng chảy tự nhiên và giảm tải mức độ ô nhiễm đổ về dải ven biển.

(2) Hợp tác, liên kết với thành phố Hải Phòng

Thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh được định hướng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, đóng vai trò cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Sự liên kết này mang tính bổ trợ cho cực tăng trưởng kinh tế biển phía Bắc.

- *Về hạ tầng kết nối:* Hoàn thiện và khơi thông các hạ tầng giao thông kết

nối trực tiếp như cầu Bến Rừng, cầu Lai Xuân, các trục đường nối Uông Bí và Quảng Yên với Thủy Nguyên. Nghiên cứu giải pháp công nghệ (như hầm hoặc cầu vượt biển) nối từ KCN Nam Tiền Phong sang cụm cảng quốc tế Lạch Huyện để kết nối liên hoàn chuỗi tiếp vận.

- *Về nhóm ngành kinh tế (Kinh tế biển, đảo đặc thù)*: Liên kết phát triển hệ sinh thái cảng biển và hậu cần logistics quy mô lớn dải ven biển từ Đình Vũ - Cát Hải sang dải ven biển Quảng Yên (Đầm Nhà Mạc). Bỏ tư duy phân ranh giới hành chính mặt biển để xây dựng thương hiệu du lịch di sản thiên nhiên liên vịnh Hạ Long - Lan Hạ (Cát Bà), thống nhất quy chuẩn quản lý tàu khách và kiểm soát tải lượng du lịch. Hợp tác thúc đẩy các thể mạnh truyền thống về cơ khí đóng tàu và năng lượng tái tạo (điện khí, điện gió ngoài khơi).

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Cùng khai thác năng lực đào tạo chuyên ngành hàng hải, logistics và vận tải biển của các học viện đóng tại Hải Phòng để đào tạo đội ngũ quản lý bến cảng, thuyền viên đạt chuẩn quốc tế cho Quảng Ninh.

- *Về bảo vệ môi trường*: Thiết lập cơ chế tuần tra, kiểm soát và bảo vệ chung đối với hành lang đa dạng sinh học biển nối liền từ Vườn quốc gia Cát Bà tới Vịnh Hạ Long, triển khai các chiến dịch xử lý rác thải nhựa đại dương xuyên địa giới.

(3) Hợp tác, liên kết với các địa phương còn lại trong vùng đồng bằng sông Hồng

Sự hợp tác với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng giúp Quảng Ninh khép kín các chuỗi liên kết ngành từ công nghiệp công nghệ cao đến nông - thủy sản công nghiệp và văn hóa tâm linh.

- *Về hạ tầng kết nối*: Thúc đẩy phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ dựa trên tuyến đường ven biển liên tỉnh nối Quảng Ninh với các tỉnh đồng bằng ven duyên hải phía Nam.

- *Về nhóm ngành kinh tế*: Hợp tác giữa Quảng Ninh với tỉnh Ninh Bình phát triển nghề nuôi trồng nhuyễn thể theo mô hình công nghiệp hiện đại. Liên kết xúc tiến dài du lịch di sản tâm linh và lịch sử theo tuyến kết nối Tràng An (Ninh Bình) - Côn Sơn Kiếp Bạc (Hải Phòng) - Yên Tử (Quảng Ninh). Hợp tác với tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hưng Yên để xây dựng các cụm liên kết chuỗi giá trị sản xuất thiết bị điện tử, chip bán dẫn, trong đó Quảng Ninh đảm nhận vai trò bãi sau, tiếp vận logistics và xuất khẩu qua các cảng nước sâu và hệ thống cửa khẩu biên giới quốc tế.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Chia sẻ dữ liệu lớn về cung - cầu lao động toàn vùng trên hệ thống số hóa chung để điều tiết luồng di cư lao động tự nhiên,

thu hút nhân lực có tay nghề phù hợp với mô hình chuyển đổi xanh của tỉnh.

- *Về bảo vệ môi trường*: Cung thống nhất để hướng tới việc ký kết và áp dụng nghiêm các tiêu chuẩn kiểm soát xả thải công nghiệp tại các vùng KCN giáp ranh, bảo đảm sự bền vững sinh thái của dải đồng bằng chung.

1.2. Về các hoạt động, hợp tác của Quảng Ninh với các địa phương còn lại trên cả nước

(1) Hợp tác, liên kết với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc

- *Về hạ tầng kết nối*: Tập trung phối hợp chặt chẽ với các địa phương để khơi thông các trục giao thông đối ngoại quan trọng như Quốc lộ 4B (kết nối Lạng Sơn) và Quốc lộ 279 (kết nối Bắc Ninh) nhằm hỗ trợ các tỉnh trung du và miền núi kết nối thuận lợi với biển Quảng Ninh và thị trường Trung Quốc. Đẩy mạnh tiến độ đầu tư tuyến đường tỉnh 342 nối khu vực Hạ Long, Ba Chẽ với tỉnh Lạng Sơn để tạo hành lang giao thông liên thông đồng bộ.

- *Về nhóm ngành kinh tế (Bao gồm kinh tế biển, đảo)*: Tận dụng hệ thống cảng biển (như cảng Mũi Chùa) và cửa khẩu để thúc đẩy dịch vụ logistics, hậu cần, làm cửa ngõ tiêu thụ và xuất khẩu hàng nông - lâm - thủy sản cho khu vực vùng núi. Đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch tâm linh, văn hóa theo tuyến kết nối các di tích nhà Trần tại Đông Triều với các di tích tại Hải Phòng, Bắc Ninh.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Xây dựng các chính sách an sinh xã hội và ưu đãi việc làm vượt trội nhằm thu hút và dịch chuyển dòng lao động từ các tỉnh miền núi phía Bắc về làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn Quảng Ninh.

- *Về bảo vệ môi trường*: Ký kết và thực thi các quy chế bảo vệ hành lang đa dạng sinh học núi, quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn nghiêm ngặt tại khu vực giáp ranh giữa Quảng Ninh, Lạng Sơn và Bắc Ninh.

(2) Hợp tác, liên kết với các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long

- *Về hạ tầng kết nối*: Khai thác hiệu quả trục giao thông hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn và mạng lưới cảng nước sâu để tăng cường năng lực liên vận quốc gia tới các thị trường trọng điểm miền Nam và miền Trung.

- *Về nhóm ngành kinh tế (Bao gồm kinh tế biển, đảo)*: Thúc đẩy và mở rộng các chương trình liên kết du lịch liên vùng đã ký kết với các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên nhằm xúc tiến thị trường, kết nối chuỗi du lịch sinh thái di sản từ miền Bắc đến miền Trung - Nam Bộ. Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa nông - thủy sản và dệt may từ các tỉnh phía Nam ra thị

trường Trung Quốc thông qua hệ thống kinh tế biên mậu.

- *Về phát triển nguồn nhân lực:* Kết nối với các trường đại học, học viện và viện nghiên cứu lớn tại miền Nam để đào tạo hoặc thu hút chuyên gia giỏi phục vụ các ngành kinh tế công nghệ cao, kinh tế biển, y tế và phát triển đô thị số của Quảng Ninh.

- *Về bảo vệ môi trường:* Tham gia tích cực vào các mạng lưới quốc gia về bảo vệ môi trường biển; chia sẻ kinh nghiệm phục hồi rạn san hô, hệ sinh thái biển đảo và phối hợp triển khai các biện pháp chống rác thải nhựa đại dương quy mô lớn.

2. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và quốc tế

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tỉnh Quảng Ninh cần vận dụng sáng tạo, linh hoạt để thực hiện mục tiêu đặt ra trong Nghị quyết là nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng, của hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần thiết thực xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút đầu tư nước ngoài; khả năng hấp thụ và chuyển giao công nghệ; năng lực quản trị quốc gia và doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, đào tạo nhân lực chất lượng cao...

2.1. Liên kết Quảng Ninh với Quảng Tây và các tỉnh phía Nam của Trung Quốc

(1) Đổi mới tư duy trong xây dựng thể chế liên kết quốc tế

- *Đổi mới tư duy quản lý biên mậu và biên giới:* Thay đổi các tiếp cận từ phương thức kiểm soát biên mậu truyền thống nặng về thủ tục giấy tờ sang mô hình quản lý hiện đại dựa trên nền tảng số hóa toàn diện. Tỉnh Quảng Ninh cần xác định Móng Cái không chỉ là ranh giới quản lý lãnh thổ mà là điểm nút mở cửa để kết nối với dòng chảy chuỗi cung ứng quốc tế.

- *Tư duy tích hợp phát triển kinh tế biển và củng cố an ninh - quốc phòng:* Luôn đặt các mục tiêu tăng trưởng của kinh tế biển đảo, kinh tế cửa khẩu trong tổng thể thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển kinh tế thông qua hội nhập và thương mại quốc tế phải đi kèm khả năng kiểm soát an ninh tối ưu trên cả đất liền và trên biển.

(2) Hoàn thiện các quy định pháp quy và chính sách đặc thù

- *Xây dựng chính sách ưu đãi vượt trội cho khu hợp tác:* Tiếp tục kiến nghị, đề xuất các cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù

mang tính cạnh tranh vượt trội đối với các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào Khu hợp tác kinh tế qua biên giới và Khu hợp tác ngành nghề Móng Cái - Đông Hưng.

- *Hành lang pháp lý cho Cửa khẩu thông minh*: Triển khai xuyên suốt các quy chế tại Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại cặp cửa khẩu quốc tế Móng Cái - Đông Hưng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hoàn thiện khung pháp quy để tạo điều kiện lưu thông người và hàng hóa thông suốt, tiến tới mô hình vận tải thông minh liên tục 24/7.

- *Duy trì thông quan cuối tuần*: Tiếp tục hoàn thiện quy trình nghiệp vụ và các văn bản pháp lý hỗ trợ để duy trì lâu dài mô hình thí điểm thông quan hàng hóa vào các ngày thứ bảy và chủ nhật tại khu vực cầu Bắc Luân II, giúp các doanh nghiệp dệt may, nông sản và điện tử tối ưu kế hoạch phân phối hàng hóa.

(3) Nâng cao vai trò của các bên tham gia trong liên kết

- *Phát huy vị thế cơ quan hải quan qua cơ chế hai nước bốn bên*: Nâng cao hiệu quả phối hợp và trách nhiệm của Chi cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh trong việc duy trì hội đàm, trao đổi minh bạch để tháo gỡ rào cản chính sách cùng với hải quan phía Trung Quốc (Nam Ninh, Đông Hưng).

- *Gắn kết trách nhiệm các lực lượng vũ trang trong tuần tra liên hợp*: Đề cao vai trò của Bộ đội Biên phòng và lực lượng Hải quân trong việc triển khai hiệu quả các thỏa thuận hợp tác quốc phòng, thực thi pháp luật và bảo vệ an ninh vùng biên.

- *Phát huy vai trò của các hiệp hội và tập đoàn kinh tế*: Đẩy mạnh kết nối, liên doanh và hỗ trợ thành lập các Hiệp hội ngành nghề xuyên biên giới (về dệt may, logistics, thương mại nông - thủy sản) để thúc đẩy chuỗi sản xuất chung ổn định.

(4) Đề xuất các nhiệm vụ cụ thể

- *Về đảm bảo an ninh - quốc phòng biên giới*: Phối hợp với Bộ Quốc phòng chuẩn bị chu đáo và tổ chức thành công các sự kiện lớn về đối ngoại quốc phòng, tiêu biểu như chương trình Giao lưu hữu nghị quốc phòng biên giới Việt Nam - Trung Quốc lần thứ 10 tại Quảng Ninh nhằm tăng cường tin cậy chính trị và xây dựng biên giới hòa bình. Tăng cường hoạt động tuần tra song phương định kỳ của lực lượng biên phòng trên bộ. Đồng thời, triển khai đều đặn và có hiệu quả các đợt tuần tra, huấn luyện liên hợp của Hải quân hai nước trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ nhằm nâng cao năng lực phản ứng, duy trì trật tự an ninh trên biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia một cách thực chất.

- *Về hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics*: Đột phá phát triển hạ tầng cửa

khẩu thông minh Móng Cái - Đông Hưng. Trong năm 2026, hoàn thành Giai đoạn 1 gồm lắp đặt trang thiết bị tại luồng chuyên dụng cho xe tự hành IGV không người lái và xây dựng trung tâm điều hành thông minh IOC. Đẩy nhanh việc hoàn thiện quy hoạch tuyến đường sắt Móng Cái - Hải Phòng có chiều dài khoảng 187 km với khổ tiêu chuẩn 1.435 mm trong năm 2026 để sớm đưa vào hoạt động tuyến liên vận quốc tế kết nối trực tiếp vào mạng lưới đường sắt của Trung Quốc.

- *Về liên kết các nhóm ngành kinh tế (Kinh tế biển, đảo):* Tập trung quỹ đất để sớm đầu tư xây dựng các khu công viên logistics và trung tâm thương mại điện tử phục vụ tại bãi sau cửa khẩu thông minh. Thí điểm hợp tác kinh tế qua biên giới thông qua việc phát triển và lấy các hoạt động Kinh tế ban đêm (bao gồm ẩm thực và giải trí độc đáo) làm dịch vụ nòng cốt để thu hút nguồn khách du lịch biên giới biển.

- *Về bảo vệ môi trường:* Ký kết phối hợp quản lý ranh giới vùng nước và kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như quản lý rác thải nhựa đại dương dọc theo đường bờ biển và đường phân định Vịnh Bắc Bộ tiếp giáp với khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.

- *Về nguồn nhân lực:* Nghiên cứu phối hợp để xây dựng đề án liên kết đào tạo nhân lực ngành thương mại, logistics và công nghệ thông tin phục vụ cho hệ thống cửa khẩu thông minh mới.

2.2. Liên kết, hợp tác với các nước trong ASEAN

(1). Đổi mới tư duy trong xây dựng thể chế liên kết với ASEAN

- *Tư duy về vị thế cầu nối thương mại:* Chuyển đổi tư duy trong việc xác định Quảng Ninh chỉ là điểm trung chuyển biên mậu độc lập sang một mắt xích dòng chảy chuỗi cung ứng quốc tế đa phương, kết nối chặt chẽ thị trường các tỉnh phía Nam Trung Quốc với toàn bộ khối ASEAN.

- *Tư duy mở không gian du lịch và logistics biển đảo:* Không bó hẹp dịch vụ trong không gian Vịnh Hạ Long truyền thống, mà nhìn nhận Vân Đồn và mạng lưới biển đảo Đông Bắc là trung tâm dịch vụ giải trí biển cao cấp và đầu mối logistics hàng không hàng đầu có khả năng thu hút du khách và doanh nghiệp từ khu vực Đông Nam Á.

(2). Hoàn thiện các quy định pháp quy và chính sách đặc thù

- *Xây dựng chính sách ưu đãi logistics hàng không cho Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn* nhằm kết nối tốt hơn với thị trường ASEAN. Đẩy mạnh các cơ chế ưu đãi phí sân bay, hỗ trợ tiếp thị và trợ giá trực tiếp để thu hút các hãng hàng không nước ngoài mở tuyến bay thường lệ tới đây.

- *Cơ chế pháp lý tạo lập chuỗi cung ứng xanh*: Xây dựng khung thể chế hỗ trợ doanh nghiệp đạt chuẩn quốc tế (như ISO, SA 8000), kết nối và áp dụng các tiêu chuẩn chung của ASEAN về truy xuất nguồn gốc nông - hải sản, chuyển đổi số nhằm hạ thấp chi phí logistics mậu dịch.

(3). Nâng cao vai trò của các bên tham gia trong liên kết

- *Phát huy vai trò đầu tàu của các tập đoàn kinh tế tư nhân*: Thúc đẩy và tạo điều kiện để các nhà đầu tư hạ tầng du lịch, logistics tầm cỡ tại Quảng Ninh chủ động đặt mối liên kết, thuê các đơn vị vận hành chuyên nghiệp của Singapore, Thái Lan về khai thác hạ tầng cảng hàng không và cảng biển.

- *Vai trò của các hiệp hội ngành nghề*: Hỗ trợ thành lập các hiệp hội ngành hàng và mạng lưới doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam - ASEAN để xây dựng chuỗi sản xuất tuần hoàn, tận dụng tốt nhất các ưu đãi từ Hiệp định thương mại tự do.

(4). Đề xuất các nhiệm vụ cụ thể

- *Về hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics đa phương thức*: Phát triển trung tâm logistics hàng không gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, tăng cường đầu tư xây dựng các hệ thống kho bãi mặt đất hiện đại có khả năng xử lý các loại hàng hóa đặc thù như thực phẩm, dược phẩm cho khu vực Đông Nam Á. Liên kết với hệ thống cảng biển quốc tế của Hải Phòng (Lạch Huyện) tạo thành cụm cảng quốc gia lớn phía Bắc, từ đó phát triển các tuyến vận tải biển trực tiếp đi các nước ASEAN.

- *Về nhóm ngành kinh tế (Trọng tâm là kinh tế biển, đảo)*: Đẩy mạnh thu hút đầu tư có chọn lọc của các nhà đầu tư từ các quốc gia dẫn đầu FDI trong ASEAN như Singapore, Thái Lan vào lĩnh vực kinh tế biển nông cốt: Công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển đảo cao cấp tại Vân Đồn, Cô Tô. Phát triển Quảng Ninh thành cửa ngõ trao đổi hàng nông sản, dệt may, linh kiện điện tử bằng đường biển đi các trung tâm logistics hàng đầu khu vực như cảng Tanjung Pelepas hay Port Klang (Malaysia), cảng Singapore.

- *Về bảo vệ môi trường và an ninh phi truyền thống*: Chủ động tham gia tích cực và hiệu quả vào các sáng kiến của ASEAN về kinh tế biển xanh và các chương trình phục hồi tài nguyên biển sinh thái (phục hồi rạn san hô, chống xả thải rác thải nhựa đại dương). Phối hợp với lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển quốc tế ngăn chặn, phòng chống các loại tội phạm xuyên quốc gia trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ và khu vực Đông Nam Á.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Thúc đẩy hợp tác với các trường đào tạo, học viện lớn của các nước ASEAN để chuyển giao tri thức hoặc liên kết đào tạo nhân lực du lịch, hải quan số và hàng hải đạt chuẩn tay nghề quốc tế, bù đắp sự thiếu hụt chuyên gia đầu ngành tại địa phương.

2.3. Hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức quốc tế

(1) Đổi mới tư duy trong xây dựng thể chế liên kết, hợp tác

- *Từ hiểu biết sang tin cậy*: Chuyển đổi tư duy hợp tác với các đối tác quốc tế từ mức độ hiểu biết sang tin cậy, từ kết nghĩa đơn thuần sang hợp tác thực chất, bình đẳng cùng có lợi.

- *Tư duy thu hút ĐTNN có chọn lọc*: Đổi mới tư duy xúc tiến đầu tư, thay vì chạy theo số lượng sẽ ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao và bảo vệ môi trường.

- *Nhìn nhận vai trò trợ lực của tổ chức quốc tế*: Xác định các tổ chức quốc tế không chỉ là bên tài trợ hay hỗ trợ đơn thuần mà là đối tác chiến lược về chuyển giao tri thức chuyên môn và tài chính bền vững.

(2) Hoàn thiện các quy định pháp quy và chính sách đặc thù

- *Chính sách ưu đãi đầu tư cạnh tranh*: Hoàn thiện và công bố công khai các chính sách giúp nhà đầu tư giảm chi phí (như ưu đãi giá dịch vụ tiện ích, phí thuê đất và phí dịch vụ KCN).

- *Tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn*: Hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận các chương trình tín dụng ưu đãi theo danh mục lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

- *Cơ chế thử nghiệm chính sách (Sandbox)*: Thí điểm áp dụng các cơ chế, chính sách đối với các mô hình kinh doanh mới của các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ số và công nghệ 4.0.

- *Tận dụng tối đa các FTA*: Xây dựng chính sách ưu đãi bám sát các cam kết quốc tế, đặc biệt là tận dụng những ưu đãi từ Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam (EVFTA) để hấp dẫn dòng vốn từ các nước phát triển như Đức, Pháp, Hà Lan.

(3) Nâng cao vai trò của các bên tham gia trong liên kết

- *Phát huy vai trò của Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư (IPA)*: Nâng cấp IPA Quảng Ninh thực sự trở thành trung tâm một cửa chuyên sâu, chịu trách nhiệm xuyên suốt chu kỳ đầu tư và đặc biệt chú trọng triển khai bước chăm sóc nhà đầu tư sau quá trình đầu tư (after-care).

- *Sự chủ động của các tập đoàn kinh tế và Hiệp hội*: Tạo điều kiện và khuyến khích các tập đoàn tư nhân lớn có uy tín trên thế giới tham gia đầu tư;

hình thành mối quan hệ hợp tác trực tiếp để tạo thế đan xen lợi ích.

- *Vai trò gắn kết của địa phương và các tổ chức tài chính:* Tích cực nâng cao năng lực để tiếp cận chuẩn quốc tế, duy trì hình ảnh tích cực nhằm tạo môi trường thuận lợi thu hút các nguồn lực tài chính lớn.

(4) Đề xuất các nhiệm vụ cụ thể

- *Về hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics:* Đẩy mạnh thu hút vốn ĐTNN theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) hoặc hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN và hạ tầng giao thông kết nối. Tăng cường số hóa lộ trình của nhà đầu tư, cam kết thời gian phê duyệt và gỡ bỏ các rào cản ngôn ngữ thông qua hệ thống tài liệu và chuyên viên hỗ trợ của tỉnh.

- *Về liên kết các nhóm ngành kinh tế:* Chủ động kết nối và thu hút các nhà đầu tư chiến lược truyền thống từ Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Tìm kiếm cơ hội thu hút nhà đầu tư Châu Âu vào các lĩnh vực sản xuất chủ lực có giá trị cao như linh kiện ô tô, thiết bị năng lượng tái tạo và chế biến thủy sản công nghệ cao.

- *Về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu:* Tìm kiếm cơ hội học hỏi chuyên môn và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (như UNESCO, FAO, WHO...) trong bảo vệ môi trường, phục hồi rạn san hô, quản lý lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học. Chủ động tìm kiếm và xin tài trợ phù hợp từ các tổ chức quốc tế lớn, như Quỹ Khí hậu Xanh của Ngân hàng Thế giới để phục vụ hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Duy trì cập nhật thông tin và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như UNDP, WHO, JICA... để nâng cao năng lực cạnh tranh của Quảng Ninh theo các tiêu chuẩn quốc tế.

- *Về phát triển nguồn nhân lực:* Ban hành tiêu chí đánh giá và quy trình sàng lọc minh bạch nhằm tuyển chọn đúng nhân tài, chuyên gia lao động nước ngoài chất lượng cao về làm việc, cống hiến cho tỉnh. Xây dựng chế độ đãi ngộ thỏa đáng có tính cạnh tranh cao cả về vật chất và tinh thần (như hỗ trợ giấy phép làm việc, phòng thí nghiệm, nhà ở, trường học cho con cái...) để giữ chân các chuyên gia quốc tế đầu ngành.

VI. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

(1) Quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch:

Phối hợp song song với lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh, lập quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh, lập quy hoạch phân khu các khu vực phát triển đô thị, khu vực chức năng, quy hoạch chung các xã nông thôn ..., các chương trình, đề án, quy

chế quản lý quy hoạch kiến trúc theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị nông thôn để tạo bộ công cụ quy hoạch đồng bộ, thống nhất cho công tác quản lý phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh. Quản lý chặt chẽ việc tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt, coi quy hoạch là công cụ pháp lý và công cụ phát triển cốt lõi. Mọi dự án đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư nông thôn mới đều phải được kiểm soát thống nhất về không gian, hạ tầng kỹ thuật - xã hội, môi trường và kiến trúc cảnh quan. Nâng cao năng lực phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành và chính quyền cấp cơ sở; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời điều chỉnh các biểu hiện phát triển lệch quy hoạch, manh mún hoặc chạy theo lợi ích ngắn hạn.

Tăng cường kiểm soát phát triển, hoạt động đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang đô thị, nông thôn trên cơ sở tuân thủ các chỉ tiêu, tiêu chí của quy hoạch: Quản lý chiều cao công trình phù hợp quy hoạch được duyệt, theo nguyên tắc tập trung các công trình cao tầng theo các khu vực: (i) khu vực trọng tâm phát triển đô thị nén và tập trung; (ii) Các khu vực điểm nhấn, công trình cao tầng trên các trục đường vành đai, tuyến đường hướng tâm và tuyến đường chính khu vực theo hướng hợp lý; (iii) Các khu vực phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD) nhằm tạo dựng các khu vực đô thị nén có kiến trúc hiện đại, hiệu quả sử dụng đất tối ưu với lợi thế của mạng lưới giao thông công cộng, đảm bảo đáp ứng được điều kiện về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; Phát triển các công trình thấp tầng, các khu vực không gian mở, mật độ xây dựng thấp tại các khu vực kề cận với không gian xanh hoặc xa các khu vực TOD. Quy định về chiều cao công trình và điểm nhấn cao tầng, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng xác định trong các quy hoạch cấp dưới.

Kiểm soát trật tự xây dựng và chủ động định hướng, dẫn dắt, điều phối quá trình phát triển theo quy hoạch, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, chất lượng không gian sống và ổn định xã hội. Trong đó, quản lý quy hoạch và xây dựng cần thực hiện các giải pháp kiểm soát phát triển như: Kiểm soát ranh giới phát triển đô thị đảm bảo tỷ lệ không gian xanh; Kiểm soát phát triển hệ thống sông hồ và các vùng núi cảnh quan tự nhiên; khoanh vùng bảo vệ hành lang ven biển.

(2) Quản lý, thúc đẩy phát triển hạ tầng liên kết, hạ tầng đầu mối và hạ tầng khung đô thị:

Phát triển hạ tầng liên kết để mở rộng không gian phát triển, hạ tầng giao thông trọng điểm, hiện đại, đa phương thức với hệ thống giao thông được quy hoạch tổng thể, liên hoàn, đồng bộ giữa đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không, đường thủy nội địa và đường ven biển, tạo thành một mạng lưới giao thông mở, thúc đẩy giao thương, du lịch và logistics phát triển mạnh mẽ.

Đầu tư hạ tầng giao thông chiến lược như Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, hệ thống đường cao tốc (Quảng Ninh - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái), cầu Bạch Đằng để tạo ra sự kết nối liên vùng, nâng cao vị thế của các đô thị. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng đường bộ, đường sắt cao tốc, sân bay, cảng biển và hạ tầng đô thị thông minh, kết nối các trung tâm đô thị lớn.

Phát triển hạ tầng đô thị xanh, đô thị thông minh. Hạ tầng kỹ thuật là yếu tố quyết định chất lượng sống và khả năng phát triển bền vững của đô thị. Tỉnh Quảng Ninh cần ưu tiên đầu tư vào các công trình hạ tầng xanh, thân thiện với môi trường, như hệ thống giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch, mạng lưới cấp thoát nước thông minh, hệ thống xử lý rác thải hiện đại và các công trình tiết kiệm năng lượng.

(3) Quản lý, kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan:

Giám sát việc tuân thủ quy chế để quản lý kiến trúc, cảnh quan được duyệt. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí, quy chế để quản lý kiến trúc, cảnh quan, không gian xanh đặc thù cho từng khu vực đô thị, khu đô thị mới, khu du lịch ven biển, chú trọng ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao chất lượng không gian công cộng, chỉnh trang đô thị tại các khu dân cư hiện hữu. Diện mạo đô thị được hình thành và từng bước hiện đại với các đô thị được đầu tư xây dựng hiện đại, xanh, sạch, đẹp, nhiều khu đô thị kiểu mẫu, công viên, cảnh quan được chú trọng.

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa đầu tư xây dựng không gian xanh đô thị. Kiểm soát sự phát triển hệ thống không gian xanh theo quy hoạch về mặt không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật và không gian ngầm; Quản lý không gian cao tầng để tránh quá tải hạ tầng. Tăng cường bộ phận chuyên trách quản lý không gian xanh;

Tái cấu trúc không gian phát triển. Tích hợp đô thị, biển, đảo, biên giới, di sản thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh; phân bố dân cư hợp lý, chuyển từ tổ chức không gian phân tán sang tích hợp, từ địa giới hành chính sang hệ sinh thái đa trung tâm, mở và liên kết, tiết kiệm đất đai và tài nguyên. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai để phát triển không gian đô thị theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại. Đưa Quảng Ninh trở thành một điểm đến hấp dẫn không chỉ với du khách, mà còn với cả những nhà đầu tư chiến lược.

- Khuyến khích phát triển cao tầng tại các khu vực trung tâm đô thị, khu vực phát triển đô thị mở rộng, xây dựng các không gian công cộng, cây xanh;

- Hạn chế phát triển đô thị lan tỏa trên các tuyến hành lang giao thông kết nối đô thị trung tâm với đô thị vệ tinh;

- Phát triển theo hướng đô thị sinh thái có đầy đủ các chức năng đô thị và đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường hệ thống hạ tầng phục vụ công tác bảo tồn di sản, di tích; cải tạo, nâng cấp và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường trong các làng nghề, làng xóm. Bảo tồn hệ thống di sản, di tích có giá trị, duy trì các làng nghề truyền thống, cấu trúc làng xóm.

(4) Phát triển đô thị thông minh:

Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để số hóa dữ liệu quy hoạch, đất đai, môi trường, dân cư, tạo nền tảng cốt lõi để phát triển đô thị thông minh, quản lý tốt trên nền tảng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC).

Xây dựng kế hoạch phát triển đô thị thông minh. Thực hiện thí điểm một số đơn vị phường, xã làm điểm về mô hình quản trị mới. Xây dựng hệ thống dữ liệu đô thị thống nhất, kết nối liên thông giữa các sở, ban, ngành. Tích hợp thông tin quản lý cấp cơ sở (phường/xã) để theo dõi sát sao tình hình thực tế.

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, tăng cường tích hợp các công nghệ tiên tiến, hiện đại như công nghệ thông tin (ICT) vào các lĩnh vực như:

- Quản lý giao thông: điều hành giao thông thông minh theo thời gian thực, lắp đặt camera giám sát, GPS, hệ thống hướng dẫn đỗ xe, cung cấp thông tin real-time về tình trạng chỗ đỗ xe, các giải pháp điều khiển giao thông giảm ùn tắc, qua đó giảm lượng phát thải carbon...;

- Quản lý môi trường: quản lý rác thải thông minh, ứng dụng thùng rác thông minh, giám sát chất lượng không khí, tiếng ồn, và nguồn nước, tối ưu hóa lộ trình thu gom rác, thông tin về tình trạng ngập úng, giám sát các trạm xử lý nước thải tự động và phát hiện sớm các điểm xả thải trái quy định, chuyển từ xử lý sự cố sau khi ngập sang dự báo - cảnh báo - điều phối trước và trong khi mưa lớn. Cảm biến mực nước, camera AI tại các điểm xung yếu, dữ liệu mưa, địa hình và hệ thống thoát nước được tích hợp trên nền GIS và digital twin đô thị...

- Quản lý du lịch (đặt dịch vụ trực tuyến, thanh toán điện tử, bản đồ số, thuyết minh tự động đa ngôn ngữ, kiểm soát khách du lịch, phân tích hành vi, thị hiếu, bảo đảm an ninh...)

- Quản lý đất đai, xây dựng, quy hoạch, hạ tầng cơ sở; Tập trung vào quản lý hạ tầng đô thị theo hướng tích hợp, ứng dụng giải pháp thông minh, công nghệ số vào các lĩnh vực theo dõi, giám sát, quản lý như bản đồ số, sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), mô hình thông tin công trình (BIM), trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để số hóa, tích hợp dữ liệu, quy hoạch thông minh, công khai thông tin và quản lý hiệu quả, giúp tối ưu hóa nguồn lực, minh bạch hóa bất

động sản và nâng cao chất lượng đô thị, nâng cao độ chính xác, minh bạch và khả năng giám sát.

- Quản lý dân cư và dịch vụ công đô thị, thông qua các nền tảng dữ liệu dùng chung và hệ thống giám sát thông minh, người dân thực hiện các thủ tục hành chính (đăng ký hộ tịch, đất đai, kinh doanh) qua mạng internet, tiết kiệm thời gian và giảm tải cho cơ quan nhà nước.

(5) Kiểm soát, xây dựng phát triển bản sắc đặc thù về quy hoạch kiến trúc:

Bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân đối giữa các phường, xã, đặc khu; Kết hợp hài hòa giữa phát triển nền kinh tế số, thành phố xanh, công nghệ thông minh của tỉnh Quảng Ninh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc và bản sắc địa phương như lễ hội Yên Tử, văn hóa biển, văn hóa công nhân mỏ..., nhằm tạo nên một không gian sống vừa hiện đại, vừa đậm đà bản sắc văn hóa. Chú trọng phát triển không gian văn hóa công cộng, bảo vệ di sản, thúc đẩy các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao và sáng tạo cộng đồng. Qua đó nâng cao chất lượng sống, củng cố bản sắc đô thị cảng biển và tạo nền tảng xã hội vững chắc cho phát triển dài hạn.

Phát triển gắn với hệ thống các di tích lịch sử văn hóa phong phú, đặc sắc của tỉnh, coi đây là một nguồn tài nguyên đặc biệt, phải được bảo vệ khai thác và phát huy giá trị, tạo thành một nguồn lực thúc đẩy phát triển du lịch bền vững và phát triển thương mại, kinh tế - xã hội. Việc kết hợp giữa truyền thống và hiện đại sẽ tạo nên sức hút riêng cho Quảng Ninh, góp phần xây dựng hình ảnh tỉnh Quảng Ninh là điểm đến văn minh, năng động và giàu bản sắc. Để tiết kiệm đất đai, tỉnh Quảng Ninh cần phát triển theo hướng không chỉ dựa vào đẩy mạnh thu hút đầu tư, mở rộng đô thị, khai thác đất đai hay tăng quy mô dân số, mà phải đổi mới mô hình phát triển, dựa nhiều hơn vào chất lượng thể chế, năng suất lao động, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tri thức, kinh tế tư nhân, công nghiệp văn hóa và nguồn nhân lực chất lượng cao.

(6) Kiểm soát phát triển đô thị gắn với bảo vệ môi trường:

Hoàn thiện mô hình đô thị thông minh tỉnh Quảng Ninh gắn với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn kết hạ tầng, không gian xanh, sinh thái, bảo vệ môi trường với kết cấu hạ tầng hiện đại, dịch vụ công nghệ cao, ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng quản lý và cuộc sống người dân.

Triển khai đồng bộ các giải pháp mang tính chiến lược, toàn diện và lâu dài, đô thị phải phát triển theo hướng giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ hệ sinh thái và

thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa công nghệ xanh, quy hoạch thông minh và quản lý môi trường hiệu quả. Bảo vệ hệ sinh thái đa dạng và vịnh Hạ Long - Di sản thiên nhiên thế giới cùng nhiều khu rừng, sông suối và vùng biển của tỉnh;

Tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí, nước và đất tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp và vùng ven biển. Việc giám sát môi trường phải được thực hiện thường xuyên, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội. Đồng thời, cần đẩy mạnh xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt và công nghiệp bằng công nghệ hiện đại, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

Xây dựng các cơ chế quản lý tài nguyên hiệu quả, đặc biệt là tài nguyên đất, nước và năng lượng. Việc sử dụng đất phải được kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng lãng phí, chuyển đổi mục đích tùy tiện. Tỉnh cần khuyến khích các mô hình tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió trong các công trình công cộng và dân cư. Ngoài ra, cần triển khai các chương trình giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ thiên nhiên, từ đó xây dựng văn hóa sống xanh trong đô thị.

(7) Đổi mới phương thức quản trị đô thị

Xây dựng bộ máy quản trị phát triển đô thị, nông thôn hợp lý, phù hợp với các đặc điểm của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các điều kiện tự nhiên của tỉnh, đồng thời bảo đảm tổ chức chính quyền quản lý đô thị theo hướng tinh gọn bộ máy, tập trung đầu mối quản lý, loại bỏ các tầng nấc trung gian, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Xây dựng hệ thống các quy định pháp lý minh bạch, quy chế quản lý đô thị, cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả. Áp dụng chính sách, cơ chế đặc thù đối với khu vực đô thị. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền đô thị tỉnh. Việc phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cấp chính quyền sẽ giúp nâng cao hiệu quả điều hành, giảm thiểu tình trạng chồng chéo, thiếu trách nhiệm.

Tăng cường phân quyền, phân cấp cho chính quyền đô thị, cần đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý thống nhất của Trung ương. Trung ương cần có cơ chế kiểm soát hữu hiệu của Trung ương thông qua các hoạt động lập pháp, ngân sách và hỗ trợ kỹ thuật, cũng như cơ chế bảo đảm cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và người dân có khả năng giám sát tổ chức và hoạt động của chính quyền đô thị. Thông qua đó, người dân có khả năng tác động đến hoạt động của chính quyền đô thị, bảo đảm hoạt động của chính quyền đô thị đặt dưới sự kiểm soát của người dân./.

Tăng cường đổi mới phương thức quản trị đô thị, hướng tới mô hình quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu và công nghệ, theo hướng quản trị thông minh, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; chuyển đổi từ tư duy "quản lý hành chính" truyền thống sang "quản trị phát triển" hiện đại, lấy dữ liệu và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, làm thước đo hiệu quả của quản trị đô thị. Phát huy phương thức quản trị có sự phối hợp và hợp tác có hiệu quả giữa chính quyền, doanh nghiệp và xã hội. Chính quyền cần phối hợp với công dân, doanh nghiệp trong quá trình phân bổ các nguồn lực phát triển, trong quản lý, giải quyết các vấn đề chung liên quan đến phát triển đô thị. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý đô thị như bản đồ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo để phát triển đô thị thông minh và bền vững. Chính quyền thông minh tạo điều kiện cho đổi mới, sáng tạo, đưa ra những giải pháp thông minh để giải quyết các vấn đề phức tạp nhằm bảo vệ môi trường sống, tạo cơ hội tốt hơn cho mọi người dân.

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành đô thị, Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quy hoạch, quản lý đô thị và bảo vệ môi trường. Nâng cao chất lượng quản trị đô thị, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tổ chức cung ứng các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu cho người dân. Tăng cường kỷ cương, trật tự xây dựng, trật tự đô thị. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ số trong cung cấp dịch vụ công, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin, thực hiện thủ tục nhanh chóng, minh bạch.

(8) Thúc đẩy phát triển đô thị nông thôn với sự tham gia của cộng đồng.

Công khai quy hoạch, lấy ý kiến cộng đồng dân cư cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm tính khả thi và đồng thuận xã hội. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào phát triển hạ tầng, tái thiết đô thị, xây dựng nông thôn mới theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) và các mô hình sáng tạo. Các chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo gắn với không gian đô thị, kinh tế xanh và kinh tế số cần được hỗ trợ về thể chế, hạ tầng và tài chính, qua đó hình thành hệ sinh thái phát triển năng động và bền vững.

Nâng cao tính minh bạch thông tin và mở rộng sự tham gia của cộng đồng dân cư trong quá trình phát triển đô thị. Việc công khai hóa thông tin quy hoạch, dự án đầu tư và các quyết định liên quan đến phát triển không gian đô thị - nông thôn cần được thực hiện nhất quán, dễ tiếp cận và cập nhật theo thời gian thực. Tỉnh Quảng Ninh cần thiết lập cơ chế để người dân, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia phản biện, giám sát và đóng góp ý kiến vào quá trình ra quyết định phát triển, góp ý kiến vào quy hoạch, giám sát thực hiện và bảo vệ môi trường..

VII. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Công bố công khai quy hoạch và huy động sự tham gia của cộng đồng người dân, doanh nghiệp

Tổ chức công bố quy hoạch công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức đa dạng như tổ chức hội nghị, các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở cơ quan hành chính đến cấp xã nhằm tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, tổ chức nghề nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư và cộng đồng nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện. Thực hiện công bố công khai quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất tại nơi được quy hoạch và tại trụ sở UBND cấp xã, qua đó đảm bảo quyền được tiếp cận thông tin, giám sát và tham gia thực hiện của các doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch trên địa bàn tỉnh, phải lấy ý kiến rộng rãi nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, phải bảo đảm tính đồng bộ, liên kết giữa các khu vực trong nội bộ tỉnh cũng như giữa tỉnh với các vùng trong nước và khu vực. Đồng thời, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch và thực hiện công khai đầy đủ nội dung các quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Cụ thể hóa quy hoạch thông qua kế hoạch hành động, kế hoạch trung hạn và ngắn hạn

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch, với các nội dung trọng tâm như xác định xây dựng chương trình, dự án ưu tiên, hệ thống chính sách và cơ chế huy động nguồn lực nhằm bảo đảm việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Đánh giá định kỳ 5 năm đối với tình hình thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn, làm cơ sở để bổ sung, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

Đối với lĩnh vực di sản văn hóa, trong kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch cần giao cơ quan chuyên môn về văn hóa chủ trì xây dựng quy trình tiếp nhận, thẩm định, lựa chọn và giám sát các đề xuất xã hội hóa/PPP; xác lập cơ chế phối hợp giữa Nhà nước - doanh nghiệp - cộng đồng trong bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích; định kỳ kiểm tra việc thực hiện cam kết bảo tồn yếu tố gốc, phòng ngừa thương mại hóa quá mức hoặc khai thác dịch vụ làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn, tính xác thực của di sản.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được phân công, các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động rà soát, cập nhật và hoàn thiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt cũng như diễn biến của thị trường. Việc xây dựng kế hoạch 5 năm và

kế hoạch hằng năm cần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và tương thích giữa các quy hoạch.

Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch cần được đổi mới theo hướng tiếp cận hiện đại, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và tiệm cận thông lệ quốc tế, gắn với việc kiện toàn bộ máy lãnh đạo có trách nhiệm và đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn, qua đó bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của cơ chế quản lý trong toàn bộ quá trình triển khai quy hoạch.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong triển khai quy hoạch

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin và thúc đẩy chuyển đổi số trong công tác theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch thông qua việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát, phân định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, đồng thời thiết lập lộ trình và mốc thời gian kiểm soát cụ thể. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch có trách nhiệm tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra việc triển khai quy hoạch ở các cấp, các ngành; chủ động phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, qua đó nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực thi quy hoạch.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, cần phát huy vai trò giám sát xã hội đối với quá trình triển khai thực hiện quy hoạch; kịp thời phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về các hành vi sai phạm hoặc những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xem xét, xử lý theo quy định. Hoạt động giám sát cần được tiến hành thường xuyên, định kỳ, gắn với trách nhiệm cụ thể của từng tổ chức và từng cấp quản lý, nhằm bảo đảm quá trình triển khai quy hoạch diễn ra đồng bộ, đúng tiến độ và phù hợp với mục tiêu phát triển đã đề ra.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung vào:

- Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.
- Triển khai hệ thống giám sát quy hoạch dựa trên nền tảng số.
- Cơ chế triển khai và giám sát đối với các dự án động lực, dự án ưu tiên.
- Kiểm tra và đánh giá định kỳ.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục TBA xây dựng mới và cải tạo giai đoạn 2026-2035

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)		Khối lượng (MVA)	
		Hiện có	Đến 2030	Nâng công suất	Xây dựng mới
I	Cải tạo, nâng công suất				
1	Tràng Bạch	40+63	2x63	1x63	
2	Chợ Rộc	2x40	40+63	1x63	
3	KCN Đông Mai	25+63	2x63	1x63	
4	KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông)	63	2x63	1x63	
5	KCN AMATA 2	2x63	3x63	1x63	
6	Cái Lân	2x25	25+63	1x63	
7	Hùng Thắng	63	2x63	1x63	
8	Yên Cư	1x40	2x40	1x40	
9	KCN Việt Hưng	2x63	3x63	1x63	
10	Mông Dương	2x40	40+63	1x63	
11	Cẩm Phả 2	2x40	40+63	1x63	
12	Tiên Yên	40+25	2x40	1x40	
13	Móng Cái	40+63	2x63	1x63	
14	Quảng Hà	40+25	40+63	1x63	
15	Đầm Hà	25	25+63	1x63	
16	Texhong Ngân Long (KCN Hải Hà)	63	2x63	1x63	
17	Uông Bí 2	40+63	2x63	1x63	

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)		Khối lượng (MVA)	
		Hiện có	Đến 2030	Nâng công suất	Xây dựng mới
II	Xây dựng mới				
1	Nam Hoà		2x40		2x40
2	Đông Triều 2		2x63		2x63
3	Hoàng Tân		2x40		2x40
4	Tràng Bạch 2		63		63
5	KCN Tiên Phong 2 (Rent A port)		2x63		2x63
6	Hà An (Vingroup-Quảng Yên)		40		1x40
7	Nhà máy ĐT Nosco		2x63		2x63
8	Ô tô Hải Phòng		1x40		1x40
9	Đông Triều 3		63		1x63
10	Đông Triều 4		2x40		2x40
11	Quán Triều		40		1x40
12	KCN Đông Triều		2x40		2x40
13	Minh Thành		2x40		2x40
14	KCN Đông Triều 2.1		2x40		2x40
15	KCN Đông Triều 2.2		2x63		2x63
16	KCN Đông Triều 2.3		2x63		2x63
17	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc		3x63		3x63
18	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc		2x40		2x40
19	KCN phía Đông sông Rút		2x40		2x40

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)		Khối lượng (MVA)	
		Hiện có	Đến 2030	Nâng công suất	Xây dựng mới
20	KCN phía Tây Sông Khoai		2x40		2x40
21	KCN Đông Ưng Bí		2x63		2x63
22	Thép Đông Á		2x25		2x25
23	Cao Thắng		2x63		2x63
24	Tuần Châu		2x63		2x63
25	Giáp Khẩu 2		1x63		1x63
26	KCN Việt Hưng 2		2x40		2x40
27	CCN Hồ Trơ		2x63		2x63
28	CCN Hoàn Bò		2x63		2x63
29	Hạ Long Xanh		2x63		2x63
30	Vân Đồn 3		1x40		1x40
31	Quang Hanh		1x63		1x63
32	Mông Dương 2		1x40		1x40
33	Cô Tô		1x63		1x63
34	Đông Xá		2x40		2x40
35	KCN Cẩm Phả 1		2x40		2x40
36	KCN Cẩm Phả 2		2x40		2x40
37	KCN Bắc Cái Bàu		1x40		1x40
38	KCN Hỗ trợ HK		2x40		2x40
39	Hải Hà		2x25		2x25

TT	Tên công trình	Quy mô công suất (MVA)		Khối lượng (MVA)	
		Hiện có	Đến 2030	Nâng công suất	Xây dựng mới
40	Hải Xuân		2x40		2x40
41	Tiên Yên 2		2x63		2x63
42	Ba Chẽ		2x40		2x40
43	Móng Cái 2		1x63		1x63
44	Quảng Hà 2		2x63		2x63
45	KCN Hải Yên		1x25		1x25
46	KCN Hải Hà 1		2x63		2x63
47	KCN Hải Hà 2		2x63		2x63
48	Biên Mậu		1x40		1x40
49	KCN Tiên Yên		1x40		1x40
50	KCN Vạn Ninh		2x63		2x63
51	CCN Móng Cái		2x63		2x63
52	NM BG&BB		1x31		1x31
53	Ga đường sắt TĐC Hạ Long		2x30		2x30
54	Ga đường sắt TĐC Móng Cái		2x30		2x30

Nguồn: Tính toán của Nhóm tư vấn

**Phụ lục 2: Danh mục ĐZ 110kV xây dựng mới và cải tạo giai đoạn
2026-2035**

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Xây dựng mới		651.3	
1	NR đầu nối trạm 110kV Thép Đông Á	2	0.2	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí-Tràng Bạch-Phả Lại
2	Quảng Ninh-Cao Thắng	2	15.0	Đường dây trên không và cáp ngầm
3	NR TBA 110kV Cao Thắng	2	25.0	
4	ĐZ 110kV cho TBA Tiên Phong 1.2	2	0.5	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Hoà-TBA 110KV KCN Tiên Phong 1 (Trung Đông).
5	ĐZ 110kV TBA Nam Hoà-TBA 110KV Tiên Phong 2 (Rent A Port)	2	300.0	Vận hành đồng bộ với TBA Tiên Phong 2 (Rent a Port)
6	NĐ Hải Hà 1-KCN Hải Hà 1	2	6.0	
7	Trạm 220/110kV Móng Cái-Hải Xuân	2	17.0	
8	NR đầu nối trạm 110kV đầu nối trạm 110kV Bột giấy và Bao bì	2	5.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Yên-Hải Hà
9	Đầu nối phía 110kV trạm 220/110kV Móng Cái	4	2.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
10	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 2	4	2.0	
11	Đầu nối phía trạm 220/110kV Cộng Hoà	3	1.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương-Tiên Yên

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
12	Cộng Hoà-Vân Đồn 2	2	21.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương-Tiên Yên
13	NR đầu nối trạm 110kV KCN Phương Nam	4	0.5	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây nhánh rẽ XM Chinfon
14	NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 1	2	8.0	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2
15	NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 3	2	3.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 1
16	Trạm 220kV/110kV Hải Hà-TeXHong Hải Hà 2	2	6.0	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2 và trạm 110kV TexHong Hải Hà 2
17	NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 2	4	0.5	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2
18	NR trạm 110kV TexHong Hải Hà 4	2	2.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 2
19	Yên Hưng-Hoàng Tân (Vingroup)	2	12.0	
20	Nam Hoà-KCN Đầm Nhà Mạc	2	6.0	
21	Đầu nối trạm 220/110kV Nam Hoà	4	2.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Chợ Rộc-Cát Hải
22	Cộng Hoà-KCN Phụ trợ ngành than	2	8.0	Đầu nối vào phía 110kV TBA 220kV Cộng Hoà
23	Trạm 110kV Hoành Bồ-KCN Hoành Bồ	2	6.0	
24	NĐ Hải Hà 2-KCN Hải Hà 2	2	5.0	
25	Xuất tuyến 110kV sau TBA220kV Móng Cái	4	2.0	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
26	ĐZ 110kV đấu nối TBA 110kV KĐT Đông Xá	4	5.0	Đầu chuyển tiếp từ TBA 220kV NĐ Cẩm Phả-110kV Vân Đồn (sử dụng ĐZ trên không và cáp ngầm. ĐZ trên không tiết diện 400mm ² , cáp ngầm sử dụng 800mm ²
27	NR Quang Hanh	2	15.0	Đầu nối vào đường dây Cẩm Phả-Cẩm Phả 2
28	NR TBA Giáp Khẩu 2	2	5.0	Đầu nối vào đường dây 110kV Giáp Khẩu-Cao Thắng
29	NR TBA Tiên Yên 2	2	4.0	Đầu nối vào đường dây 110kV Tiên Yên-Đầm Hà
30	KCN Đồng Triều 2.1 và nhánh rẽ	2	15.0	Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
31	KCN Đồng Triều 2.2 và nhánh rẽ	2	7.5	Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
32	KCN Đồng Triều 2.3 và nhánh rẽ	2	8.0	Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
33	NR đầu nối trạm 110kV Đồng Triều 3	2	5.0	Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
34	NR đầu nối trạm 110kV Đồng Triều 4	2	4.5	Đầu chuyển tiếp mạch 2 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
35	Đầu nối trạm 110kV Quán Triều	2	2.5	Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Đông triều 4
36	KCN Phía Nam Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ	2	2.5	
37	KCN Phía Bắc Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ	2	4.0	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
38	KCN Phía đông Sông Rút và nhánh rẽ	2	6.0	
39	KCN Phía Tây Sông Khoai và Nhánh rẽ	2	1.5	
40	KCN Ưông Bí và Nhánh rẽ	2	11.0	
41	KCN Việt Hưng 2 và Nhánh rẽ	2	10.0	
42	KCN Hoàn Bồ và nhánh rẽ	2	0.5	
43	KCN Tiên Yên và Nhánh Rẽ	2	3.5	
44	CCN Móng Cái và nhánh rẽ	2	2.0	
45	Đầu nối trạm 220/110kV Móng Cái vào 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái.	2	17.0	
46	Đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hòa vào ĐD 110kV Mông Dương - Tiên Yên.	2	15.0	
47	NR đầu nối trạm 110kV Hà An	2	6.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Nam Hoà-Cát Hải
48	Yên Hưng-KCN Đông Ưông Bí (AMATA)	2	12.0	
49	Đầu nối trạm 110kV Minh Thành (AMATA)	4	0.1	Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Yên Hưng-Hoàng Tân
50	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hoà vào đường dây 110kV Quảng Ninh-Mông Dương	2	12.0	Tách nhánh 110kV NĐ Quảng Ninh-Mông Dương tại 110kV Mông Dương
51	NR đầu nối trạm 110kV KCN Hồ trợ Hàng không	2	2.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà-

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
				Vân Đồn 2
52	NĐ Hải Hà 2-KCN Hải Hà 3	2	1.0	
53	NR đầu nối trạm 110kV Ba Chẽ	2	5.0	Đầu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà -Tiên Yên
54	NR đầu nối trạm 110kV Quang Minh	2	5.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
55	Hải Xuân-Biên Mậu	2	8.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
56	Đầu nối trạm 110kV Ga đường sắt tốc độ cao Hạ Long	2	1.0	
57	Đầu nối trạm 110kV Ga đường sắt tốc độ cao Móng Cái	2	1.0	
II	Cải tạo nâng khả năng tải		547,8	
1	Cải tạo 110kV Hoành Bồ-Giếng Đáy	2	12.0	
2	Cải tạo 110kV Quảng Hà-Móng Cái	2	50.0	
3	Cải tạo 110kV Hải Hà-Tiên Yên	2	35.0	
4	Cải tạo 110kV Hải Hà-Móng Cái	2	40.0	
5	Cải tạo ĐZ 110kV Quảng Ninh - Than Hà Lâm - Hà Tu	2	35.0	
6	Cải tạo Phả Lại-Tràng Bạch-Uông Bí	2	60.0	
7	Cải tạo Tràng Bạch - Thủy Nguyên	2	10.0	
8	Cải tạo 110kV Hoành Bồ -Uông Bí	4	115.0	
9	Cải tạo 110kV Hoành Bồ -KCN Cái	2	45.0	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
	Lân			
10	Đoạn rẽ XD Cẩm Phả trên đường Quảng Ninh-Mông Dương	2	12.0	
11	Cải tạo Cẩm Phả-rẽ XM Cẩm Phả	2	2.0	Dỡ bỏ 2km đường dây 2km mạch, dây AC 120
12	Rẽ Chợ Rộc-Rẽ Yên Hưng	2	6.0	Cải tạo từ điểm đầu nối trên đường dây Hoàn Bò-Uông Bí đến điểm đầu nối phía 110kV của trạm 220/110kV Yên Hưng
13	Mông Dương-Tiên Yên	2	38.0	
14	Cải tạo đường dây 110kV 173, 174 T500 Quảng Ninh - Giáp Khẩu - Hà Lâm - Hà Tu	2	24.3	
15	Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hoàn Bò đến cột số 43.	2	16.0	
16	Hải Hà - Quảng Hà	2	12.0	
17	Trang Bạch-Tràng Bạch 2	2	3.5	
18	Phả Lại-Tràng Bạch	2	34.0	
19	Cẩm Phả-Mông Dương	2	8.7	
20	76 T500 Quảng Ninh ÷ 172 E5.33 Khe Chàm - - 172 E5.13 Xi măng Cẩm phả		20.7	
21	173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên	2	53.0	
22	Cải tạo ĐD 110KV Tràng Bạch - Thủy Nguyên	2	2	
23	Vân Đồn-Vân Đồn 3	2	30.0	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Xây dựng mới		651.3	
1	NR đầu nối trạm 110kV Thép Đông Á	2	0.2	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí-Tràng Bạch-Phả Lại
2	Quảng Ninh-Cao Thắng	2	15.0	Đường dây trên không và cáp ngầm
3	NR TBA 110kV Cao Thắng	2	25.0	
4	ĐZ 110kV cho TBA Tiên Phong 1.2	2	0.5	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Hoà-TBA 110KV KCN Tiên Phong 1 (Trung Đông).
5	ĐZ 110kV TBA Nam Hoà-TBA 110KV Tiên Phong 2 (Rent A Port)	2	300.0	Vận hành đồng bộ với TBA Tiên Phong 2 (Rent a Port)
6	NĐ Hải Hà 1-KCN Hải Hà 1	2	6.0	
7	Trạm 220/110kV Móng Cái-Hải Xuân	2	17.0	
8	NR đầu nối trạm 110kV đầu nối trạm 110kV Bột giấy và Bao bì	2	5.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Yên-Hải Hà
9	Đầu nối phía 110kV trạm 220/110kV Móng Cái	4	2.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
10	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 2	4	2.0	
11	Đầu nối phía trạm 220/110kV Cộng Hoà	3	1.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương-Tiên Yên

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
12	Cộng Hoà-Vân Đồn 2	2	21.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương-Tiên Yên
13	NR đầu nối trạm 110kV KCN Phương Nam	4	0.5	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây nhánh rẽ XM Chinfon
14	NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 1	2	8.0	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2
15	NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 3	2	3.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 1
16	Trạm 220kV/110kV Hải Hà-TeXHong Hải Hà 2	2	6.0	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2 và trạm 110kV TexHong Hải Hà 2
17	NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 2	4	0.5	Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2
18	NR trạm 110kV TexHong Hải Hà 4	2	2.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2-TeXHong Hải Hà 2
19	Yên Hưng-Hoàng Tân (Vingroup)	2	12.0	
20	Nam Hoà-KCN Đầm Nhà Mạc	2	6.0	
21	Đầu nối trạm 220/110kV Nam Hoà	4	2.0	2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Chợ Rộc-Cát Hải
22	Cộng Hoà-KCN Phụ trợ ngành than	2	8.0	Đầu nối vào phía 110kV TBA 220kV Cộng Hoà
23	Trạm 110kV Hoành Bồ-KCN Hoành Bồ	2	6.0	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
24	NĐ Hải Hà 2-KCN Hải Hà 2	2	5.0	
25	Xuất tuyến 110kV sau TBA220kV Móng Cái	4	2.0	
26	ĐZ 110kV đấu nối TBA 110kV KĐT Đông Xá	4	5.0	Đấu chuyển tiếp từ TBA 220kV NĐ Cẩm Phả-110kV Vân Đồn (sử dụng ĐZ trên không và cáp ngầm. ĐZ trên không tiết diện 400mm ² , cáp ngầm sử dụng 800mm ²
27	NR Quang Hanh	2	15.0	Đấu nối vào đường dây Cẩm Phả-Cẩm Phả 2
28	NR TBA Giáp Khẩu 2	2	5.0	Đấu nối vào đường dây 110kV Giáp Khẩu-Cao Thắng
29	NR TBA Tiên Yên 2	2	4.0	Đấu nối vào đường dây 110kV Tiên Yên-Đầm Hà
30	KCN Đồng Triều 2.1 và nhánh rẽ	2	15.0	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
31	KCN Đồng Triều 2.2 và nhánh rẽ	2	7.5	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
32	KCN Đồng Triều 2.3 và nhánh rẽ	2	8.0	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
33	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 3	2	5.0	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
34	NR đấu nối trạm 110kV Đông Triều 4	2	4.5	Đấu chuyển tiếp mạch 2 đường dây 110kV Trảng Bạch-Phả Lại
35	Đấu nối trạm 110kV Quán Triều	2	2.5	Đấu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch-Đông triều 4
36	KCN Phía Nam Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ	2	2.5	
37	KCN Phía Bắc Đầm Nhà	2	4.0	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
	Mạch và Nhánh rẽ			
38	KCN Phía đông Sông Rút và nhánh rẽ	2	6.0	
39	KCN Phía Tây Sông Khoai và Nhánh rẽ	2	1.5	
40	KCN Uông Bí và Nhánh rẽ	2	11.0	
41	KCN Việt Hưng 2 và Nhánh rẽ	2	10.0	
42	KCN Hoàn Kiếm và nhánh rẽ	2	0.5	
43	KCN Tiên Yên và Nhánh Rẽ	2	3.5	
44	CCN Móng Cái và nhánh rẽ	2	2.0	
45	Đầu nối trạm 220/110kV Móng Cái vào 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái.	2	17.0	
46	Đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hòa vào ĐD 110kV Mông Dương - Tiên Yên.	2	15.0	
47	NR đầu nối trạm 110kV Hà An	2	6.0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Nam Hoà-Cát Hải
48	Yên Hưng-KCN Đông Uông Bí (AMATA)	2	12.0	
49	Đầu nối trạm 110kV Minh Thành (AMATA)	4	0.1	Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Yên Hưng-Hoàng Tân
50	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hoà vào đường dây 110kV Quảng Ninh-Mông Dương	2	12.0	Tách nhánh 110kV NĐ Quảng Ninh-Mông Dương tại 110kV Mông Dương

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
51	NR đấu nối trạm 110kV KCN Hồ trợ Hàng không	2	2.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà-Vân Đồn 2
52	NĐ Hải Hà 2-KCN Hải Hà 3	2	1.0	
53	NR đấu nối trạm 110kV Ba Chẽ	2	5.0	Đấu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà -Tiên Yên
54	NR đấu nối trạm 110kV Quang Minh	2	5.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
55	Hải Xuân-Biên Mậu	2	8.0	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà-Móng Cái
II	Cải tạo nâng khả năng tải		547,8	
1	Cải tạo 110kV Hoành Bồ-Giếng Đáy	2	12.0	
2	Cải tạo 110kV Quảng Hà-Móng Cái	2	50.0	
3	Cải tạo 110kV Hải Hà-Tiên Yên	2	35.0	
4	Cải tạo 110kV Hải Hà-Móng Cái	2	40.0	
5	Cải tạo ĐZ 110kV Quảng Ninh - Than Hà Lầm - Hà Tu	2	35.0	
6	Cải tạo Phả Lại-Tràng Bạch-Uông Bí	2	60.0	
7	Cải tạo Tràng Bạch - Thủy Nguyên	2	10.0	
8	Cải tạo 110kV Hoành Bồ - Uông Bí	4	115.0	
9	Cải tạo 110kV Hoành Bồ - KCN Cái Lân	2	45.0	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
10	Đoạn rẽ XD Cẩm Phả trên đường Quảng Ninh-Mông Dương	2	12.0	
11	Cải tạo Cẩm Phả-rẽ XM Cẩm Phả	2	2.0	Dỡ bỏ 2km đường dây 2km mạch, dây AC 120
12	Rẽ Chợ Rộc-Rẽ Yên Hưng	2	6.0	Cải tạo từ điểm đầu nối trên đường dây Hoàn Bồ-Uông Bí đến điểm đầu nối phía 110kV của trạm 220/110kV Yên Hưng
13	Mông Dương-Tiên Yên	2	38.0	
14	Cải tạo đường dây 110kV 173, 174 T500 Quảng Ninh - Giáp Khẩu - Hà Lâm - Hà Tu	2	24.3	
15	Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hoàn Bồ đến cột số 43.	2	16.0	
16	Hải Hà - Quảng Hà	2	12.0	
17	Trang Bạch-Tràng Bạch 2	2	3.5	
18	Phả Lại-Tràng Bạch	2	34.0	
19	Cẩm Phả-Mông Dương	2	8.7	
20	76 T500 Quảng Ninh ÷ 172 E5.33 Khe Chàm - 172 E5.13 Xi măng Cẩm phả		20.7	
21	173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên	2	53.0	
22	Cải tạo ĐD 110KV Tràng Bạch - Thủy Nguyên	2	2	

TT	Tên đường dây 110kV	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
23	Vân Đồn-Vân Đồn 3	2	30.0	

Phụ lục 3: Điều chỉnh phương án phát triển hệ thống thủy lợi và đề điều, phòng chống thiên tai tỉnh quảng ninh thời kỳ 2021-2030

A. Danh mục công trình tưới, cấp nước

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
I	Cải tạo, nâng cấp		
1	Khu vực Đông Triều		
1.1	Hồ Sóng Rắn	Phường Đông Triều	
1.2	Hồ Suối Môi	Phường Mạo Khê	
1.3	Hồ Gốc Thau	Phường Bình Khê	
1.4	Hồ Yên Dưỡng	Phường Hoàng Quế	
1.5	Hồ Đập Làng	Phường Bình Khê	
1.6	Hồ Nhà Bò	Phường Bình Khê	
1.7	Hồ Khe Ươn 1	Phường Hoàng Quế	
1.8	Hồ Bến Châu	Phường Bình Khê	
1.9	Hồ Tân Yên	Phường Hoàng Quế	
1.10	Hồ Địa Sen	Phường An Sinh	
1.11	Trạm bơm Bình Sơn	Phường An Sinh	
1.12	Trạm bơm Việt Dân	Phường An Sinh	
1.13	Trạm bơm Bình Lục	Phường Đông Triều	
1.14	Trạm bơm Tân Việt	Phường An Sinh	
1.15	Trạm bơm Xuân Sơn	Phường Mạo Khê	
1.16	Trạm bơm Đạm Thủy	Phường Mạo Khê	
1.17	Trạm bơm Hoàng Xá	Phường Đông Triều	
1.18	Trạm bơm Đồng Sen	Phường An Sinh	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
1.19	Trạm bơm Phúc Thị	Phường An Sinh	
1.20	Trạm bơm An Trại	Phường An Sinh	
1.21	Trạm bơm Thủ Dương	Phường Đông Triều	
1.22	Trạm bơm Cổ Giản	Phường Mạo Khê	
1.23	Trạm bơm Xóm Dưới	Phường Đông Triều	
1.24	Trạm bơm Vị Thủy	Phường Đông Triều	
1.25	Trạm bơm Đồng Mo	Phường Mạo Khê	
1.26	Trạm bơm Vĩnh Quang	Phường Mạo Khê	
1.27	Trạm bơm Bò Hoăn	Phường Mạo Khê	
1.28	Trạm bơm Tràng Bạch	Phường Hoàng Quế	
1.29	Trạm bơm Quế Lạt	Phường Hoàng Quế	
1.30	Trạm bơm Tân Lập	Phường Hoàng Quế	
1.31	Đập Góc Nhội		
1.32	Đập Suối Vàng		
2	Khu vực Tây Hạ Long + Uông Bí + Quảng Yên		
2.1	Hồ Tân Lập	phường Yên Tử.	
2.2	Hồ Yên Trung	phường Yên Tử.	
2.3	Hồ Yên Lập	Phường Đông Mai	
2.4	Hồ Khe Chùa (Suối Páo)	phường Hoành Bò	
2.5	Hồ Khe Lờ	phường Việt Hưng.	
2.6	Hồ Khe Giá	Phường Quảng Yên	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
2.7	Hồ Rộc Bồng	Phường Hiệp Hòa	
2.8	Hồ Hà Nùng	phường Hoàn Kiếm	
2.9	Hồ Khe Sung	phường Tuần Châu	
2.10	Trạm bơm Hang Song	Phường Hà An	
2.11	Trạm bơm Xóm Bãi	Phường Hiệp Hòa	
2.12	Trạm bơm Đồng Bái	Phường Hiệp Hòa	
2.13	Trạm bơm Cổng Bắc	Phường Hiệp Hòa	
2.14	Trạm bơm Thôn 9	Phường Hiệp Hòa	
2.15	Trạm bơm Khu 6	Phường Quảng Yên	
2.16	Đập Khe Đồng	xã Quảng La	
2.17	Đập Dầu Làng	xã Quảng La	
2.18	Đập Ông Hòa	xã Quảng La	
2.19	Đập Ông Hậu	xã Quảng La	
2.20	Đập Đồng Mưa	xã Quảng La	
2.21	Đập Khe Dừng	xã Quảng La	
2.22	Đập Đồng Ho	phường Hoàn Kiếm	
2.23	Đập Vườn Dầu	phường Hoàn Kiếm	
2.24	Đập Lũng Chùm	phường Hoàn Kiếm	
2.25	Đập Khe Tàu	xã Quảng La	
3	<i>Khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả</i>		
3.1	Hồ Chân Đèo	xã Thống Nhất	
3.2	Hồ Đồng Cối	Xã Hải Hòa	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
3.3	Hồ Rừng Miếu	Xã Hải Hòa	
3.4	Đập Đồng Vải	xã Thống Nhất	
3.5	Đập Vũ Oai	xã Thống Nhất	
3.6	Đập Cửa Hố	xã Thống Nhất	
4	<i>Khu vực Ba Chẽ</i>		
4.1	Đập Đồng Chúc	xã Lương Minh	
4.2	Đập Khe O	xã Kỳ Thượng	
4.3	Đập Nà Xa	xã Kỳ Thượng	
4.4	Đập Khe Vai Trong	xã Ba Chẽ	
4.5	Đập Phật Chi 1	xã Ba Chẽ	
4.6	Đập Pín Năng	xã Ba Chẽ	
4.7	Đập Khe Mầu	xã Kỳ Thượng	
4.8	Đập Khe Lầm	xã Ba Chẽ	
4.9	Đập Khe Chặng	xã Kỳ Thượng	
4.10	Đập Chìu Vần Khoa	xã Ba Chẽ	
4.11	Đập Đá Lợn	xã Ba Chẽ	
4.12	Đập Khe Gấu	xã Ba Chẽ	
4.13	Đập Đồng Quánh	xã Lương Minh	
4.14	Đập Khe Tráng	xã Lương Minh	
4.15	Đập Nà Lý	xã Ba Chẽ	
5	<i>Khu vực Tiên Yên + Bình Liêu</i>		
5.1	Hồ Đá Lạn	xã Tiên Yên	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
5.2	Hồ Hải Yên	xã Hải Lạng	
5.3	Hồ Công To	xã Tiên Yên	
5.4	Hồ Cái Khánh	xã Đông Ngũ	
5.5	Hồ Khe Muối	xã Tiên Yên	
5.6	Hồ Thôn Hạ	xã Hải Lạng	
5.7	Hồ 1-5	xã Tiên Yên	
5.8	Hồ Thôn Thượng	xã Hải Lạng	
5.9	Đập Lầu Cắm	xã Đông Ngũ	
5.10	Đập Tổng Loi	xã Đông Ngũ	
5.11	Đập Cầu Vôi	xã Đông Ngũ	
5.12	Đập Tổng Tạo	xã Diên Xá	
5.13	Đập Lâm Thành	xã Hải Lạng	
5.14	Đập Sông Moóc	Xã Hoành Mô	
5.15	Đập Nà Làng	Xã Hoành Mô	
5.16	Đập Nà Loọng	Xã Hoành Mô	
5.17	Đập Săm Quang	Xã Lục Hồn	
5.18	Đập Ngàn Phe	Xã Lục Hồn	
5.19	Đập Pắc Pên	Xã Lục Hồn	
5.20	Đập Đồng Long	Xã Lục Hồn	
5.21	Đập Hái Nạc	Xã Hoành Mô	
5.22	Đập Xí Hí	xã Đông Ngũ	
5.23	Đập Hà Thanh	xã Đông Ngũ	
5.24	Đập Hà Tràng	xã Đông Ngũ	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
5.25	Đập Đội 3 - Đông Phong	xã Đông Ngũ	
5.26	Đập Làng Đài	xã Đông Ngũ	
5.27	Đập Hà Dong	xã Hải Lạng	
5.28	Đập Nặm Deng	Xã Lục Hồn	
5.29	Đập Pắc Phe	Xã Lục Hồn	
5.30	Đập Kỳ Tau	Xã Lục Hồn	
5.31	Đập Khe Bốc	Xã Bình Liêu	
5.32	Đập Ngàn Vàng	Xã Bình Liêu	
5.33	Đập Nà Cáp	Xã Bình Liêu	
5.34	Đập Khe Pam 2	Xã Bình Liêu	
5.35	Đập Thị Trấn	Xã Bình Liêu	
5.36	Đập Lục Ngù	Xã Bình Liêu	
6	<i>Khu vực Đầm Hà</i>		
6.1	Đập Dục Yên	xã Quảng Tân	
6.2	Đập Thôn Đông	xã Quảng Tân	
6.3	Đập Thôn 3	xã Quảng Tân	
6.4	Đập Cao Sủi	xã Quảng Tân	
6.5	Đập Khe Táu	xã Quảng Tân	
6.6	Đập Xá Tùng	xã Quảng Tân	
6.7	Đập Xóm 15	xã Quảng Tân	
6.8	Đập Vườn Tre	xã Quảng Tân	
6.9	Đập Tài Giàu	xã Đầm Hà.	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
6.10	Đập Coọc Khàu	xã Đầm Hà.	
6.11	Đập Khe Điều	xã Quảng Tân	
6.12	Đập T4 Mèo Lẻng	xã Quảng Tân	
6.13	Đập Vòng Nà	xã Quảng Tân	
6.14	Đập Bình Hải	xã Đầm Hà.	
6.15	Đập Chùa Bụt	xã Đầm Hà.	
7	<i>Khu vực Hải Hà</i>		
7.1	Đập Khe Hèo	xã Đường Hoa	
7.2	Đập đội 15	xã Đường Hoa	
7.3	Đập Cầu Lìn	xã Quảng Đức	
7.4	Đập Bản Mốc 13A	xã Quảng Đức	
7.5	Đập Lý Ván	xã Đường Hoa	
7.6	Đập Viên Chăn	xã Quảng Hà	
8	<i>Khu vực Móng Cái</i>		
8.1	Hồ Trảng Vinh	Xã Hải Ninh	
8.2	Hồ Tú Vè	Phường Móng Cái 2	
8.3	Hồ Phình Hồ	Xã Hải Sơn	
8.4	Hồ Lâm Coong	Xã Vĩnh Thực	
8.5	Hồ Khe Cầu	Xã Vĩnh Thực	
8.6	Hồ Đoan Tĩnh	Phường Móng Cái 3	
8.7	Đập Pát Cạp	Xã Hải Ninh	
8.8	Đập Củ Sinh	Xã Hải Ninh	
8.9	Đập Khe Dè	Phường Móng Cái 3	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
8.10	Hồ Mã Sầu Thán (Thán Phún)	Xã Hải Sơn	
9	<i>Các đặc khu</i>		
9.1	Hồ Đàm Tròn	Đặc khu Vân Đồn	
9.2	Hồ Tống Hôn	Đặc khu Vân Đồn	
9.3	Hồ Khe Năng	Xã Vĩnh Thục	
9.4	Hồ Khe Đình	Xã Cái Chiên	
9.5	Hồ Khe Dầu	Xã Cái Chiên	
9.6	Hồ Chương Sam	Đặc khu Vân Đồn	
9.7	Hồ số 1	Đặc khu Cô Tô	
9.8	Hồ số 2	Đặc khu Cô Tô	
9.9	Hồ số 3	Đặc khu Cô Tô	
9.10	Hồ Vàn Chảy	Đặc khu Cô Tô	
9.11	Hồ Ông Lý	Đặc khu Cô Tô	
9.12	Hồ Ông Mẫn	Đặc khu Cô Tô	
9.13	Hồ Hải Tiến	Đặc khu Cô Tô	
9.14	Hồ C22	Đặc khu Cô Tô	
9.15	Hồ Chiến Thắng 1	Đặc khu Cô Tô	
9.16	Hồ Coóc Sênh	Đặc khu Vân Đồn	
9.17	Hồ Khe Chàm	Đặc khu Vân Đồn	
9.18	Hồ Đài Mỏ	Đặc khu Vân Đồn	
9.19	Hồ Ông Giáp	Đặc khu Vân Đồn	
9.20	Hồ Hòa Bình	Đặc khu Vân Đồn	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
9.21	Hồ Ông Thành	Đặc khu Vân Đồn	
9.22	Hồ Khe Nà	Xã Vĩnh Thực	
9.23	Hồ Đàm Làng	Đặc khu Vân Đồn	
II	Công trình xây mới		
1	<i>Khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả</i>		
1.1	Công trình tái sử dụng nước thải mỏ khu vực Cẩm Phả giai đoạn I	Phường Cẩm Phả	
2	<i>Khu vực Ba Chẽ</i>		
2.1	Hồ Khe Tâm	xã Ba Chẽ	
2.2	Đập dâng Khe Váp	xã Kỳ Thượng	
2.3	Đập dâng Sông Khon	xã Kỳ Thượng	
2.4	Đập dâng Lang Cang	xã Ba Chẽ	
2.5	Đập dâng Khe Khuy	xã Kỳ Thượng	
3	<i>Khu vực Tiên Yên + Bình Liêu</i>		
3.1	Hồ Bình Sơn		
3.2	Hồ Khe Và	Xã Bình Liêu	
4	<i>Khu vực Đàm Hà</i>		
4.1	Hồ Nà Pá	xã Quảng Tân	
5	<i>Khu vực Hải Hà</i>		
5.1	Hồ Tài Chi	Xã Quảng Đức	
6	<i>Khu vực các đặc khu</i>		
6.1	Hồ Đồng Rộng	Đặc khu Vân Đồn	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
6.2	Công trình chuyên nước từ khu vực Đông Hạ Long + Cẩm Phả sang khu vực Vân Đồn		
6.3	Hồ Vạn Cả	Xã Cái Chiên	
6.4	Hồ Đông Lĩnh	Đặc khu Vân Đồn	
6.5	Hồ Lòng Dinh 2	Đặc khu Vân Đồn	
6.6	Hồ Cống Tây	Đặc khu Vân Đồn	
6.7	Hồ Ngọc Nam	Đặc khu Vân Đồn	
6.8	Hồ Vạn Cảnh	Đặc khu Vân Đồn	
6.9	Hồ Phượng Hoàng	Đặc khu Vân Đồn	
6.10	Hồ Thượng Mai	Đặc khu Vân Đồn	
6.11	Hồ Hạ Mai	Đặc khu Vân Đồn	
6.12	Hồ Trường Xuân 2	Đặc khu Cô Tô	
6.13	Hồ Nam Đồng	Đặc khu Cô Tô	
6.14	Hồ Đá Dựng	Đặc khu Cô Tô	

B. Danh mục công trình tiêu, thoát nước

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
1	Trạm bơm Sông Khoai	Phường Hiệp Hòa	
2	Trạm bơm Đông Mai	Phường Đông Mai	
3	Trạm bơm Quảng Yên	Phường Quảng Yên	
4	Trạm bơm Yên Hải	Phường Phong Cốc	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
5	Trạm bơm Phong Cốc	Phường Liên Hòa	
6	Trạm bơm Vị Dương	Phường Liên Hòa	
7	Trạm bơm Phong Hải	Phường Liên Hòa	

C. Danh mục công trình đê điều và phòng chống thiên tai

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
I	Ưu tiên 1: Nâng cấp các tuyến đê và cống dưới đê xung yếu đã từng xảy ra sự cố		
1	Đê Bình Dương - Đông Mai	Phường An Sinh, Phường Đông Triều	
1.1	Tuyến Bình Dương(K0 ÷ K4+053)	Phường An Sinh	
1.2	Tuyến Đông Mai (K4+053 ÷ K6+413)	Phường Đông Triều	
2	Đê Việt Dân	Phường An Sinh	
3	Đê Vân Động	Phường Đông Triều	
3.1	Tuyến 1: dài 1,21 km.	Phường Đông Triều	
3.2	Tuyến 2: dài 0,16 km.	Phường Đông Triều	
4	Đê An Biên	Phường Đông Triều	
4.1	Tuyến 1: dài 0,34 km.	Phường Đông Triều	
4.2	Tuyến 2: dài 0,6 km.	Phường Đông Triều	
4.3	Tuyến 3: dài 1,55 km.	Phường Đông Triều	
4.4	Tuyến mới: dài 1,00 km	Phường Đông Triều	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
5	Đê Tân Việt- Đức Chính	Phường An Sinh, Phường Đông Triều	
5.2	Đê Đức Chính: (K1+390 ÷ K3+690)	Phường Đông Triều	
6	Đê Hồ Lao	Phường An Sinh	
7	Đê Hồng Phong - Hưng Đạo	Phường Đông Triều	
7.1	Đoạn đê: K0÷K0+500	Phường Đông Triều	
7.2	Đoạn đê: K4+150 ÷ K5+300	Phường Đông Triều	
8	Đê Vân Quế- Sông Nguyễn		
8.1	Tuyến Vân Quế(K0 ÷ K2+830)	Phường Đông Triều	
8.2	Tuyến Sông Nguyễn (K2+830 ÷ K4+050)	Phường Đông Triều	
9	Đê Kim Sơn	Phường Mạo Khê	
9.1	Đoạn 2: (K0+495 ÷ K1+960) Từ đường tỉnh 328 đến giáp CCN Kim Sơn	Phường Mạo Khê	
9.2	Đoạn mới:dài 1,0 km	Phường Mạo Khê	
10	Đê Đầm Tròn	Phường Mạo Khê, Phường Hoàng Quế	
10.1	Đoạn 1: K0÷ K1+150	Phường Mạo Khê	
10.2	Đoạn 2: K1+150 ÷ K1+870	Phường Hoàng Quế	
11	Đê Đồn Sơn- Đức Sơn	Phường Hoàng Quế	
11.1	Tuyến Đồn Sơn K0 ÷ K0+980	Phường Hoàng Quế	
11.2	Tuyến Đức Sơn K0+980÷ K5+120	Phường Hoàng Quế	
12	Đê Ngưu Ngọa	Phường Hoàng Quế	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
13	Đê Đầm Trũng	Phường Hoàng Quế	
14	Đê Điền Công	Phường Uông Bí	
14.1	Đoạn 2: K2+100 ÷ K9+700	Phường Uông Bí	
14.2	Đoạn 3: K9+700 ÷ K11+00	Phường Uông Bí	
15	Đê Quang Trung	Phường Uông Bí	
15.1	Tuyến 1: Đê Quang Trung phía Sông Sinh, dài 2,1 km.	Phường Uông Bí	
15.2	Quang Trung phía sông Uông nối với đê Điền Công, dài 0,51 km.	Phường Uông Bí	
II	Ưu tiên 2: Ưu tiên 2: Nâng cấp các tuyến đê bảo vệ các khu vực trọng yếu (khu đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng)		
1	Đê Đông Mai - Mai Hòa	Phường Đông Mai	
-	Đoạn 2: K2+680 đến K3+00	Phường Đông Mai	
2	Đê xã Sông Khoai	Phường Hiệp Hòa	
-	Đoạn 2: K0+750 đến K4+00	Phường Hiệp Hòa	
3	Đê Hà Nam	Phường Liên Hòa, Phường Phong Cốc	
4	Đê Xóm Giáo	Xã Đầm Hà	
5	Đê Thác Na	Xã Hải Ninh	
6	Đê Ông Tương	Xã Hải Ninh	
7	Đê thôn 1, 2, 3	Xã Hải Ninh	
-	Đoạn từ K0 đến K1+00, đoạn từ	Xã Hải Ninh	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
	bãi đất bến cảng Dân Tiến đến cuối tuyến đê (gần tàu Dân Tiến)		
8	Đê PAM	Xã Hải Hòa	
8.1	Đoạn 1: K0 ÷ K0+450 (dài 450 m)	Xã Hải Hòa	
8.2	Đoạn 2: K0+450 ÷ K2+235 (dài 1785 m)	Xã Hải Hòa	
III	Ưu tiên 3: Nâng cấp đê kiên cố hóa, hiện đại hóa các công trình đê điều		
1	Đê xã Cẩm Hải	Xã Hải Hòa	
-	Thôn 4: Dài 150m.		
2	Đê Miếu Quan Lớn - Đầm Tròn	Xã Hải Hòa	
3	Đê Đồng Cói	Xã Hải Hòa	
4	Đê Ký Vày To	Đặc khu Vân Đồn	
5	Đê ngăn mặn thôn 2	Đặc khu Cô Tô	
6	Đê Đồng Rui	Xã Hải Lăng	
7	Đê Đông Nam	Xã Đông Ngũ	
-	Từ K0+00 đến K0+200	Xã Đông Ngũ	
8	Đê Đồng Cây Vạ - Hà Tràng Đông	Xã Đông Ngũ	
9	Đê cửa ông Lê Tịnh - Hà Tràng Tây	Xã Đông Ngũ	
10	Đê thôn Hội Phố	Xã Đông Ngũ	
11	Đê Chỉ Mùi - Hà Tràng Đông	Xã Đông Ngũ	
12	Đê A Sầu	Xã Đầm Hà	
13	Đê ông Duyên	Xã Đầm Hà	

TT	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
14	Đê Sơn Hải	Xã Đàm Hà	
15	Đê Cái Lắm	Xã Đường Hoa	
16	Đê Thôn 4	Xã Đường Hoa	
17	Đê xã Tiến Tới cũ (Thôn 1)	Xã Đường Hoa	
18	Đê Đá Phẳng	Xã Quảng Hà	
19	Đê thôn Đầu Ròng	Xã đảo Cái Chiên	
20	Đê thôn Cái Chiên	Xã đảo Cái Chiên	
21	Đê thôn Vạn Cả	Xã đảo Cái Chiên	
22	Đê Nà Roi	Xã Hải Ninh	
23	Đê Thôn 6	Phường Móng Cái 3	